Nhìn lại Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 (PGS TS Trương Văn Chung, PGS TS Nguyễn Công Lý & TT TS Thích

Lịch sử Phật giáo

NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-----oOo-----

CHỦ BIÊN: PGS.TS. TRƯƠNG VĂN CHUNG PGS.TS. NGUYỄN CÔNG LÝ - TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ

NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG - 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-----oOo-----

CHỈ ĐẠO: HT.TS. THÍCH TRÍ QUẢNG - PGS.TS. VÕ VĂN SEN

CHỦ BIÊN:
PGS.TS. TRƯƠNG VĂN CHUNG
PGS.TS. NGUYỄN CÔNG LÝ
TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ
THƯ KÝ:
TS. TRẦN THỊ HOA
TT.TS. THÍCH PHƯỚC ĐẠT
ĐĐ.TS. THÍCH GIÁC HOÀNG
ThS. NGUYỄN THOẠI LINH
ThS. NGUYỄN THANH TÙNG
ISBN: 1 74189 969 9

MỤC LỤC

Lời giới thiệu ..... xi Lời nói đầu .....xiii HT.TS. Thích Trí Quảng Phát biểu chào mừng Hội thảo . ..... 1 PGS.TS. Võ Văn Sen Diễn văn khai mạc Hội thảo 5

Phần I TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN PHONG TRÀO PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM NĂM 1963 HT. Thích Đức Nghiệp Từ phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX đến phong trào đấu tranh của Phật giáo năm

1963..... 9 TT. Thích Huệ Thông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấn hưng Phật giáo. 17 TS. Nguyễn Tất Thắng & Dương Thanh Mừng Tác động từ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đối với cuộc vận động Phật giáo miền Nam năm 1963.....29

Phần II BỐI CẢNH LỊCH SỬ, SỰ KIỆN, NHÂN VẬT, VĂN HỌC TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM NĂM 1963 PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương Nguyên nhân dẫn đến phong trào Phật giáo năm 1963 ở miền Nam Việt Nam.....49 PGS.TS. Trương Văn Chung Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam Việt Nam 1963 - Nhìn từ hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Mỹ ..... 61 PGS.TS. Đào Ngọc Chương Phong trào đấu tranh Phật giáo miền Nam 1963 – Từ góc nhìn của người Mỹ.....73

TS. Bùi Kha Phật giáo 1963 & Bồ-tát Quảng Đức, nhìn từ thế giới ..... 85 NNC. Tâm Hằng Nguyễn Đắc Xuân Ngọn lửa Thích Tiêu Diêu tỏa sáng giữa sân chùa Từ Đàm Huế ngày 16-8-1963.....103 PGS.TS. Hà Minh Hồng & TS. Phạm Thị Ngọc Thu Phong trào Phật giáo năm 1963 - Một cách tiếp cận ..... 115 ThS. Dương Hoàng Lộc Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không trong phong trào đấu tranh Phật giáo ở miền Nam năm 1963 ..... 127 ThS. Dương Văn Triêm Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 có phải là nguyên nhân cái chết của Ngô Đình Diệm? ..... 139 TS. Hoàng Chí Hiếu Phong trào Phật giáo thị xã Quảng Trị năm 1963 ..... 147 NNC. Nhất Nguyên Cà-sa vương khói..... 159 NNC. Trí Bửu Phật giáo Khánh Hòa với pháp nạn 1963..... 169 NNC. Lê Chính Tâm & TS. Lê Thành Nam Cộng đồng quốc tế với phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963..... 177 ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Vai trò quần chúng nhân dân trong phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963.....195 ThS. Phan Văn Cả Chính sách của Mỹ đối với chính quyền Ngô Đình Diệm trong cuộc khủng hoảng Phật giáo 1963..... 213 NNC. Lê Thị Dung Phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam Việt Nam năm 1963 - Đợt sóng cuối cùng nhấn chìm chế độ độc tài Ngô Đình Diệm .... 225 PGS.TS. Lê Giang Con đường thơ đi đến “Lửa từ bi” của Vũ Hoàng Chương ..... 237 PGS.TS. Nguyễn Công Lý Tinh thần vô ngã vị tha của Bồ-tát Quảng Đức qua Lời nguyện tâm huyết và Kệ thiêu thân cúng dường..... 251

GS.TS. Nguyễn Tri Ân Bồ-tát Quảng Đức: Cuộc đời và hạnh nguyện nhìn qua các văn bản và khảo cứu ..... 261 NNC. Tâm Diệu Lịch sử Phật giáo Việt Nam trong ngày 11-6-1963 đã bị mạo hóa .299

Phần III Ý NGHĨA, VAI TRÒ VÀ BÀI HỌC LỊCH SỬ TỪ PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963 PGS.TS. Lê Cung Năm mươi năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền

Nam (1963 - 2013)..... 307 TT.TS. Thích Nhật Từ Nguyên nhân và ý nghĩa tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức ... 327 ThS. Huỳnh Thị Cận Mục tiêu công bằng xã hội nhìn từ cuộc vận động của Phật giáo miền Nam năm 1963 ..... 349 TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh Nhìn lại phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963 - Những giá trị và ý nghĩa lịch sử ..... 361 Nguyễn Văn Bắc Ảnh hưởng của phong trào Phật giáo đến cục diện chính trị miền Nam (1963) ..... 373 HT.ThS. Thích Đạt Đạo Tinh thần dân tộc trong phong trào Phật giáo năm 1963..... 387 TT.TS. Thích Viên Trí Bài học lịch sử từ ngọn lửa Quảng Đức..... 391 TS. Giác Chính Trần Đức Liêm Sự kiện Phật đản năm 1963: Bài học lịch sử..... 397 GS.TS. Cao Huy Thuần Pháp nạn 1963: suy nghĩ về bất bạo động..... 407 PGS.TS. Trần Hồng Liên Từ phong trào tranh đấu của Phật giáo miền Nam năm 1963, nghĩ về tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam ..... 419 TS. Trần Thuận Sức mạnh truyền thống trong phong trào Phật giáo năm 1963.. 429 HT.ThS. Thích Giác Toàn Sáng ngời đức vô úy..... 449

x • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Dung Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam 1963 - Đỉnh cao của sự nhập thế..... 455 TS. Trần Nam Tiến & Huỳnh Tâm Sáng Tác động của phong trào đấu tranh Phật giáo ở miền Nam Việt Nam 1963 đến quan hệ Mỹ - Ngô Đình Diệm..... 469 GS.TS. Cao Huy Thuần Bản chất văn hóa của cuộc đấu tranh Phật giáo trong pháp nạn 1963 .483

Phần IV ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC, ĐẠO PHÁP VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA PHẬT GIÁO TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY NGND.GS.TS. Ngô Văn Lệ Cuộc đấu tranh của Phật giáo miền Nam chống Mỹ - Diệm và xu hướng nhập thế trong bối cảnh hiện nay..... 497 NNC. Nguyễn Đắc Toàn Phật giáo với một số vấn đề văn hóa - xã hội ..... 507 TS. Trần Hoàng Hảo & ThS. Dương Hoàng Lộc Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh với việc cung cấp dịch vụ xã hội cho cộng đồng (thực trạng và giải pháp)..... 515 ThS. Võ Thanh Hùng Vai trò của Phật giáo vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long trên lĩnh vực văn hóa - xã hội trong thời kỳ đổi mới hiện nay..... 523 PGS.TS. Phan Thị Thu Hiền Sự tiếp biến Phật giáo trong văn hóa người Việt miền Tây Nam Bộ.... 535 ThS. Nguyễn Thị Thúy Hằng Xu hướng biến đổi của ảnh hưởng nhân sinh quan Phật giáo trong đời sống tinh thần của người Việt Nam hiện nay ..... 565 TT.TS. Thích Phước Đạt Đặc trưng của Phật giáo Việt Nam trong thời đại hội nhập toàn cầu.... 575 TS. Trần Thị Hoa Mấy suy nghĩ về vai trò của Phật giáo đối với đất nước hiện nay.. 587 PGS.TS. Nguyễn Công Lý Sau 50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam 1963 (báo cáo tổng kết hội thảo)..... 595

LỜI GIỚI THIỆU

Phật giáo Việt Nam ở bất cứ nơi đâu, bất cứ thời đại nào luôn hướng tới lý tưởng chân, thiện, mỹ và đó cũng là cuộc đồng hành miệt mài vì độc lập, tự do cùng dân tộc. Trong cuộc đồng hành đó, phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 như một điểm nhấn rực rỡ, đánh dấu bước chuyển lớn trên con đường hướng nội và nhập thế đến tận cùng. Hội thảo khoa học lần này với chủ đề: "Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam (1963 – 2013)" có mục đích không chỉ là tiếp tục tìm kiếm, làm sáng tỏ hơn cội nguồn, bối cảnh lịch sử, nhân vật, sự kiện, ý nghĩa, vai trò và bài học lịch sử... mà còn là cuộc hành hương tinh thần đặc biệt để trở về, để lắng nghe, cảm nhận bằng trái tim những âm thanh vang vọng, ngọn lửa hào khí sôi sục, bừng sáng từ phong trào vì quyền sống tự do, bình đẳng của Phật giáo và của dân tộc Việt Nam. Hơn 40 bài viết được chọn in trong tập sách này đã dẫn dắt chúng ta trở về phong trào chấn hưng Phật giáo những năm 30 của thế kỷ trước, đến sự kiện đàn áp Phật giáo ở Huế của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và hệ quả tất yếu của sự bùng nổ phong trào đấu tranh Phật giáo toàn miền Nam mà đỉnh điểm là ngọn lửa rực sáng của Bồ-tát Thích Quảng Đức. Với những tư liệu mới, những cách tiếp cận mới từ nhiều phương diện khác nhau, các học giả, nhà nghiên cứu, giảng viên đã không chỉ mang lại cái nhìn tổng quan, những nhận thức mà còn là những trải nghiệm, cảm xúc tươi mới về một giai đoạn hào hùng của Phật giáo Việt Nam. Hội thảo khoa học diễn ra trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự hội nhập quốc tế của Việt Nam – một quá trình đầy thời cơ và thách thức mà mặt trái của chúng ẩn chứa những thế lực mang sức mạnh phi nhân, có thể làm đảo lộn và làm thay đổi tất cả từ truyền thống đến hệ giá trị, bản sắc văn hóa. Vì vậy, hội thảo lần này là để vì ngày hôm nay, vì những mệnh lệnh của cuộc sống hiện tại đang đặt ra cho Phật giáo và dân tộc Việt Nam trên con đường vì tự do, độc lập, dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Cuốn sách này là tuyển tập các bài viết của các chuyên gia, nhà nghiên cứu Phật học, các giáo sư, giảng viên của các trường đại học, các viện nghiên cứu do Trường Đại học KHXH và NV - ĐHQG TP. HCM và Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM tổ chức Hội thảo khoa học và biên tập. Cuốn sách được chia làm 4 phần với 4 chủ đề chính: • Từ phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX đến phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963. • Bối cảnh lịch sử, nhân vật, sự kiện, văn học... trong phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam. • Ý nghĩa, vai trò và bài học lịch sử từ phong trào đấu tranh chống chế độ Sài Gòn của Phật giáo miền Nam. • Con đường đồng hành cùng dân tộc, đạo pháp và chủ nghĩa xã hội của Phật giáo trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Hy vọng cuốn sách thực sự là một tài liệu tham khảo, nghiên cứu bổ ích và có giá trị đối với đông đảo bạn đọc. Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc. Ngày 30 tháng 5 năm 2013 PGS.TS. Trương Văn Chung Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP HCM

LỜI NÓI ĐẦU

"Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam 1963" là tuyển tập các bài nghiên cứu tại Hội thảo khoa học: "50 năm phong trào đấu tranh Phật giáo (1963-2013)" do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM, đồng tổ chức tại Khu du lịch Phương Nam, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, vào ngày 11-6-2013, kỷ niệm 50 năm ngày Bồ-tát Thích Quảng Đức (11-6-1963 – 11-6-2013) thiêu thân vì đại nghĩa dân tộc, góp phần mang lại hòa bình, công bằng xã hội và bình đẳng tôn giáo tại miền Nam Việt Nam. Với gần 50 bài tham luận của nhiều học giả, nhà nghiên cứu và nhà Phật học trong và ngoài nước, nhiều phát hiện mới được khám phá và công bố lần đầu tiên trong Hội thảo này, đã góp phần làm sáng tỏ những ẩn số vốn gây tranh cãi giữa các nhà chính trị và các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế. Để đánh giá một cách hệ thống, toàn diện các ảnh hưởng và tác động tích cực từ cuộc tự thiêu vô úy, vô tiền khoáng hậu của Bồ-tát Thích Quảng Đức và các vị thánh tử đạo, cũng như phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam năm 1963, nội dung của tuyển tập này được phân làm 4 phần. Phần I giới thiệu bao quát về phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX trên thế giới và những ảnh hưởng của nó đối với phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963. Thống nhất và phát triển bền vững GHPGVN từ năm 1981 được xem là sự kế thừa truyền thống nhập thế và đồng hành với dân tộc của Phật giáo Việt Nam từ 2000 lịch sử. Trong phần II, nhiều học giả hàng đầu về lịch sử Việt Nam cận đại nói chung và phong trào Phật giáo Việt Nam nói riêng đã phân tích bối cảnh lịch sử và các nguyên nhân sâu xa dẫn đến pháp nạn 1963, bao gồm chính sách Công giáo trị của chính quyền Ngô Đình Diệm tạo ra sự bất bình đẳng xã hội; sự lũng đoạn của đảng Cần Lao – Nhân Vị

trong chính thể Ngô Đình Diệm với sứ mệnh chống Cộng sản, chống Phật giáo và chống đảng phái quốc gia; chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo và mối liên hệ của nó với Đạo dụ số 10 được khéo sử dụng như văn bản pháp luật về chủ trương bất bình đẳng tôn giáo. Các bài viết trong phần này đã sử dụng nhiều tài liệu dạng quý hiếm, được khai thác từ hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Mỹ. Các nhà nghiên cứu đã phân tích thấu đáo chính sách của Washington, mối quan hệ giữa chính phủ Hoa Kỳ và chính quyền Nam Việt cũng như việc thực hiện chính sách ở miền Nam Việt Nam. Toàn bộ các sự kiện nêu trên đã được các nhà nghiên cứu phân tích và đánh giá từ cái nhìn của người Mỹ và truyền thông quốc tế, bên cạnh các đánh giá của các nhân chứng lịch sử. Vấn đề cốt lõi được đặt ra là phong trào Phật giáo năm 1963 có thể được xem là một bộ phận của phong trào dân tộc, hay độc lập với phong trào giải phóng dân tộc, đã góp phần trực tiếp hay gián tiếp dẫn đến sự cáo chung của chính quyền đệ nhất Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm và mở đường cho sự độc lập và thống nhất đất nước năm 1975. Dù không phải là ngọn cờ chủ đạo của dân tộc chống chủ nghĩa thực dân mới tại Việt Nam, phong trào Phật giáo năm 1963 đã tạo ra "hiệu ứng domino" cho các phong trào Mặt trận Dân tộc Giải phóng MNVN, phong trào học sinh, sinh viên, giáo chức, phòng trao công nhân và nông dân ở đô thị và nông thôn và các phong trào tôn giáo đòi hòa bình, công bằng xã hội, tự do tôn giáo và các quyền căn bản khác của con người ở miền Nam. Trong phần III, các nhà nghiên cứu đã phân tích vai trò, ý nghĩa và các bài học lịch sử từ phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo, dưới nhiều góc độ khác nhau. Sự cáo chung của chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị, đàn áp Phật giáo đã trở thành bài học lịch sử của dân tộc ta trong việc bảo vệ và phát triển đất nước theo hướng bền

vững. Sức mạnh của phương pháp bất bạo động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 được khẳng định là giải pháp tối ưu của khủng hoảng tôn giáo và chính trị tại miền Nam. Qua kinh nghiệm thực tiễn tại Ấn Độ và Việt Nam, sức mạnh lớn nhất mà con người có thể có hẳn không phải vũ khí, sự độc ác, mà là năng lượng từ bi, vô úy, trí tuệ, vô ngã, vị tha vốn hiện hữu trong mỗi con người. Ngọn lửa từ bi của Bồ-tát Thích Quảng Đức đã kết tinh thành phương thức đấu tranh mới, theo đó văn hóa từ bi đã được chứng minh có khả chiến thắng bạo lực và hận thù. Bất chấp sự đàn áp khốc liệt của chính quyền Ngô Đình Diệm, phong trào Phật giáo năm 1963 vì chính nghĩa của dân tộc đã thu hút

hàng triệu người, bất luận chính kiến, tôn giáo, trí thức, sinh viên, học sinh, công dân và nông dân tham gia. Phương pháp đấu tranh bất bạo động vô úy và linh hoạt, vai trò to lớn của Phật giáo và quần chúng nhân dân, sự ủng hộ chưa từng có của cộng đồng quốc tế và lực lượng cách mạng miền Bắc v.v... là những trợ duyên tích cực giúp cho phong trào Phật giáo năm 1963 đạt được sự thành công, góp phần thiết lập hòa bình, công bằng xã hội và nhân quyền cho miền Nam. Chủ đề của phần IV đề cập đến định hướng đồng hành của Phật giáo với dân tộc của GHPGVN trong sự nghiệp đổi mới của Việt Nam hiện nay. Nếu trong quá khứ, tinh thần nhập thế của Phật giáo được thể hiện qua học thuyết “cư trần lạc đạo”, “hòa quang đồng trần” và “Phật tại tâm” thì trong thời hiện đại, nhập thế của Phật giáo Việt Nam bao gồm các dấn thân về xã hội, chính trị, văn hóa, giáo dục, nghệ thuật và mọi phương diện của đời sống, vì mục đích phục vụ cho dân tộc và con người Việt Nam. Dưới ảnh hưởng của toàn cầu hóa và sự phát triển của khoa học, kỹ thuật hiện đại, các trào lưu thế tục hóa đã mở đường cho sự ra đời của các phong trào tôn giáo mới. Phật giáo và xã hội Việt Nam phải đối diện, cộng tồn và khéo léo vượt các thách thức mới này. Nhờ truyền thống nhân bản, đề cao bình đẳng, dân chủ và giá trị nhân văn cao quý của con người, các hoạt động của Phật giáo Việt Nam xưa cũng như nay góp phần xây dựng hòa bình, bảo vệ độc lập chủ quyền của dân tộc, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc, giáo dục và đề cao vai trò đạo đức, thiền định và trí tuệ trong việc giải phóng nỗi khổ niềm đau và xây dựng hạnh phúc bền vững cho con người, bây giờ và tại đây. 1963 – 2013, năm mươi năm là khoảng thời gian dài mà chúng ta có thể điềm tĩnh để nhìn lại vận nước thăng trầm, tái đánh giá các giá trị và ảnh hưởng tích cực của phong trào Phật giáo năm 1963 để rút ra nhiều bài học bổ ích cho việc giữ nước và phát triển đất nước ở hiện tại và tương lai. Đồng thời, qua đó, góp phần định hướng chính sách Phật giáo đồng hành với dân tộc trong giai đoạn toàn cầu hóa và hội nhập tại Việt Nam hiện nay. Ngày 29-5-2013 TT.TS. Thích Nhật Từ Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM (Đồng Trưởng ban tổ chức và Đồng chủ biên)

PHÁT BIỂU CHÀO MỪNG HỘI THẢO

HT.TS. Thích Trí Quảng

Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

Viện trưởng Học viện PGVN tại TP.HCM

Trưởng ban chỉ đạo Hội thảo khoa học

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật! Kính bạch HT. Thích Đức Nghiệp, Phó Pháp Chủ GHPGVN Kính thưa chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni, Kính thưa quý vị giáo sư, học giả, nhà nghiên cứu, Từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã bám rễ sâu vào lòng dân tộc. Sự phát triển của Phật giáo luôn gắn liền và đồng hành cùng vận mệnh của non sông đất nước qua các thời kỳ lịch sử. Tinh thần từ bi trí tuệ, vô ngã vị tha vẫn được bao thế hệ Tăng Ni Phật tử thắp sáng trao truyền dù là trong những giai đoạn Pháp nạn cam go nhất, khó khăn nhất. Bên cạnh những thời kỳ phát triển rực rỡ như dưới triều đại Lý Trần thì vẫn có lúc Phật giáo tưởng chừng như bị tiêu diệt, nhưng rồi bằng các giá trị cao đẹp, sức mạnh đoàn kết, tinh thần hy sinh cho đạo Pháp đã khiến Phật giáo đứng lên và bất diệt giữa biển lửa hung tàn. Phong trào Phật giáo 1963 mà đỉnh cao là ngọn lửa thiêng của Bồ-tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân, đấu tranh đòi hòa bình, công bằng xã hội và bình đẳng tôn giáo, phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm dùng vũ lực đàn áp, khủng bố Phật giáo đồ, đã làm nên một mốc son chói lọi trong lịch sử Việt Nam cận đại, cảnh tỉnh và soi sáng thế gian lầm lạc, đồng thời khẳng định vị trí không thể thay thế của Phật giáo trong lòng đất nước, dân tộc Việt Nam. Kính thưa quý liệt vị!

2 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Tôi cảm thấy rất hoan hỷ khi lần đầu tiên Trường ĐH KXXH & NV TP.HCM, nơi nghiên cứu và đào tạo ngành khoa học xã hội nhân văn hàng đầu của cả nước và Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, nơi nghiên cứu và đào tạo ngành Phật học lớn nhất Việt Nam cùng phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học “50 năm phong trào đấu tranh Phật giáo (1963-2013)”. Đây là cơ hội để chúng ta ngồi lại, nhìn nhận, đánh giá phong trào Phật giáo bằng cái nhìn mới, mang tính nghiên cứu học thuật cao, để từ đó rút ra những bài học lịch sử giá trị cho sự nghiệp phát triển của GHPGVN nói riêng và Việt Nam nói chung trong hiện tại và trong các chặng đường phát triển sắp tới. Theo đánh giá của riêng tôi thì đây là một Hội thảo khoa học, quy mô về số lượng bài nghiên cứu và phong phú về các chủ đề nghiên cứu bao quát lẫn chuyên sâu, tập trung nghiên cứu 4 chủ đề chính: 1. Từ phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX đến phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 (gồm 3 tham luận). 2. Bối cảnh lịch sử, sự kiện, nhân vật, văn học trong phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 (gồm 17 tham luận). 3. Ý nghĩa, vai trò và bài học lịch sử phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 (gồm 14 tham luận). 4. Đồng hành cùng dân tộc, đạo pháp và chủ nghĩa xã hội của GHP- GVN trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay (gồm 9 tham luận). Hội thảo khoa học lần này đã thu hút nhiều học giả nghiên cứu hàng đầu của Việt Nam gồm cả nhân sĩ trí thức và Tăng sĩ Phật giáo, mở ra triển vọng mới trong việc hợp tác nghiên cứu liên ngành, đa ngành những vấn đề Phật giáo cũng như mối quan hệ giữa Phật giáo với xã hội ngày nay. Dưới cái nhìn khoa học và khách quan của các học giả, nhà nghiên cứu ở các góc độ khác nhau, lĩnh vực khác nhau, tôi tin các vấn đề nghiên cứu về Phật giáo dưới các ngành khoa học hiện đại sẽ ngày càng sáng tỏ hơn và các giá trị tích cực sẽ được khẳng định nhiều hơn. Trong tương lai tôi hy vọng rằng các vị học giả, nhà nghiên cứu Phật giáo và các học giả nghiên cứu trong các lĩnh vực khác sẽ tiếp tục bắt

tay cùng nghiên cứu các vấn đề của Phật giáo không chỉ ở lĩnh vực lịch sử mà còn ở các lĩnh vực liên quan khác như triết học, xã hội học, chính trị học, nhân học và văn chương, v.v... Ban Tổ chức Hội thảo và bản thân tôi tin chắc rằng bằng nhiệt

huyết và sự hiểu biết sâu sắc của quý vị, chúng ta sẽ có cơ hội nghiên cứu các vấn đề đạo và đời từ nhiều góc độ khác nhau. Những kết quả nghiên cứu và ý tưởng đạt được qua Hội thảo lần này sẽ tạo nguồn cảm hứng nghiên cứu, tạo tiền đề cho các nghiên cứu chuyên sâu về Phật giáo nhập thế, Phật giáo và trách nhiệm xã hội và nhiều chủ đề khác. Thay mặt Ban Chỉ đạo Hội thảo, tôi cảm ơn sự tham gia của tất cả các nhà nghiên cứu. Kính chúc tất cả quý vị sức khỏe, thành công và an lạc. Cầu chúc Hội thảo khoa học của chúng ta gặt hái được những kết quả tốt đẹp và thành công mỹ mãn.

***

DIỄN VĂN KHAI MẠC HỘI THẢO

PGS.TS. Võ Văn Sen
Hiệu trưởng Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM
Trưởng ban chỉ đạo Hội thảo khoa học

Kính thưa Quý vị Khách Quý; Kính thưa Chư Tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni; Kính thưa Quý vị Giáo sư; Kính thưa các nhà khoa học; Kính thưa toàn thể Hội thảo. Năm mươi năm trước, đúng ngày này, ngày 11 tháng 6, giữa lòng thành phố Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh) tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt – Phan Đình Phùng (nay là ngã tư Cách mạng tháng Tám – Nguyễn Đình Chiểu) đã diễn ra một sự kiện làm chấn động cả nước và làm xúc động hàng triệu triệu con người khắp thế giới này: Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự nguyện thiêu thân để bảo vệ Phật pháp và nhằm thức tỉnh chính quyền Ngô Đình Diệm. Sau đó, noi gương ngài Hòa thượng, nhiều vị Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni và Phật tử tự nguyện thiêu thân cũng với mục đích cao cả trên. Sở dĩ có những cuộc tự nguyện thiêu thân là bởi từ sau năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm đã tiến hành chính sách kỳ thị tôn giáo, bằng cách đàn áp Phật giáo, mà đỉnh điểm là cuộc đàn áp vào mùa Phật đản năm 1963. Chính quyền họ Ngô ra thông báo khẩn cấp cấm treo cờ Phật giáo trong ngày lễ Phật đản trong toàn miền Nam Việt Nam. Giới Phật giáo phản đối, chính quyền họ Ngô đã cho quân đội dùng xe tăng và súng đạn đàn áp Tăng Ni, Phật tử biểu tình tại Đài phát thanh Huế vào đêm 08 tháng 5 năm 1963, làm chết 08 người và bị thương hàng chục người. Không thể im lặng trước cảnh Phật giáo bị đàn áp, các vị lãnh đạo Phật giáo Việt Nam đã cùng Phật tử và đồng bào xuống đường biểu tình, đấu tranh bằng phương pháp bất bạo động nhằm kêu gọi chính quyền thức tỉnh và thi hành chính sách bình đẳng

tôn giáo với 5 nguyện vọng tối thiểu mà giới Phật giáo nêu ra trong bản Tuyên ngôn ngày 10 tháng 5 năm 1963. Từ Huế, phong trào đấu tranh của Phật giáo lan rộng ra khắp các tỉnh thành ở miền Nam Việt Nam như Quảng Trị, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang và nhất là Sài Gòn - Gia Định. Cùng với phong trào đấu tranh cách mạng ở miền

Nam Việt Nam chống chiến lược Chiến tranh đơn phương thời kỳ 1954-1960, cũng như chống chiến lược Chiến tranh đặc biệt từ năm 1961 trở đi, phong trào Phật giáo năm 1963 ở miền Nam Việt Nam đã góp phần làm cho chính quyền Ngô Đình Diệm suy yếu và bị lật đổ bởi quân đội do tướng Dương Văn Minh lãnh đạo. Cuộc đảo chánh ngày 01 tháng 11 năm 1963 là một sự kiện, một biến cố chính trị lớn đối với Chính quyền Sài Gòn. Chính quyền độc tài gia đình trị họ Ngô sau 9 năm cầm quyền đến đây đã cáo chung. Phật giáo Việt Nam thoát khỏi một cơn pháp nạn, tiếp tục truyền thống tinh thần nhập thế hành đạo cứu đời, tiếp tục hòa mình vào làn sóng đấu tranh chung của dân tộc trong cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt Nam cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước bước vào một thời kỳ mới. Kính thưa Quý vị, Hôm nay, tại Hội thảo khoa học này, chúng ta đã được vinh dự đón tiếp rất nhiều vị Hòa thượng, Thượng tọa, các nhà khoa học mà những vị này đã từng là nhân chứng lịch sử, từng đấu tranh trong phong trào Phật giáo 1963 ở Huế, ở Sài Gòn và một vài nơi khác. Qua các báo cáo khoa học, chúng ta đánh giá, nhận định lại phong trào này bằng cách tìm hiểu ngọn nguồn của phong trào; hồi ức lại bối cảnh, nhân vật, sự kiện lịch sử; rút ra ý nghĩa, vai trò và bài học lịch sử của phong trào, để từ đó hướng đến tương lai: Phật giáo đồng hành cùng dân tộc, đạo pháp và chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Thay mặt Chủ tịch đoàn, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội thảo khoa học: “Kỷ niệm 50 năm phong trào đấu tranh của Phật giáo niềm Nam năm 1963”. Kính chúc Quý vị đại biểu, Chư tôn đức trong Giáo hội Phật giáo và các nhà khoa học an lạc, vạn sự kiết tường. Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

PHẦN I
TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN PHONG TRÀO
PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM NĂM 1963
PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG ĐẦU THẾ KỶ
ĐẾN PHONG TRÀO ĐẤU TRANH NĂM 1963
VÀ THỜI ĐẠI HÔM NAY

Hòa thượng Thích Đức Nghiệp
Phó Pháp chủ Thường trực Hội đồng Chứng minh
Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật Kính thưa Quý vị Khách quý và Quý vị Đại biểu. Xin phép được trình bày nội dung bài tham luận của chúng tôi như sau: Thứ nhất, nói về Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào đầu thế kỷ XX do hai ảnh hưởng sau đây: Một là, ảnh hưởng trong nước: Kể từ đầu thế kỷ XV, đầu thời Lê sơ, Nho giáo chiếm độc tôn do triều đình nhà Lê yểm trợ và sử dụng; đến đầu thế kỷ XX, thời Pháp thuộc thì Thiên Chúa giáo tức Công giáo cũng chiếm địa vị độc tôn trong xã hội Việt Nam. Do vậy, Phật giáo Việt Nam đã bị suy yếu suốt chiều dài lịch sử 500 năm. Hai là, ảnh hưởng Phật giáo nước ngoài. Thí dụ: - Tại Ấn Độ, một là, có ông The AnagariKa-Dharmapala, người Phật tử Tích Lan, từ năm 1891 đến 1933, ông ta đầu tiên

đã phục hưng Phật giáo Ấn Độ bằng ba việc làm cụ thể như: 1- Tái thiết bốn Phật tích: Lumbini Park nơi đức Phật đản sinh; Buddha Gaya nơi đức Phật thành đạo; Sarnath nơi đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên; và Kusinara nơi đức Phật nhập Niết-bàn. Đồng thời ông ta cũng tu sửa lại bốn con đường dẫn vào bốn Phật tích;

10 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

2- Thành lập Hội Đại Bồ Đề (The Maha Bodhi Society) tại các đô thị lớn của Ấn Độ; 3- Xuất bản báo nguyệt san Đại Bồ Đề (Maha Bodhi Jourual) phổ biến Phật sự tại Ấn Độ. Sau đó, Bác sĩ Ambedkar (1891-1956), Phật tử người Ấn Độ, cũng đã thành lập Hội Phật giáo Ấn Độ (The Indian Buddhist Society), khuyến khích hàng chục triệu người Ấn (Paria) quy y theo Phật giáo và biên tập tác phẩm đức Phật và Giáo pháp của Ngài (The Buddha and His Dhamma) để truyền bá khắp Ấn Độ. - Tại Trung Quốc, đồng thời với thời đại của Trung Hoa Dân Quốc dưới sự lãnh đạo của ngài Tôn Dật Tiên (1912-1925); năm 1913, Thái Hư đại sư đưa ra chủ trương cải cách Phật giáo (như Giáo lý, Giáo chế, Giáo sản) song song với việc thành lập Trung Quốc Phật giáo Hội, xuất bản kinh sách, Hải Triều Âm nguyệt san và tổ chức Phật học viện tại Nam Kinh, Vũ Xương và Thượng Hải. - Tại Nhật Bản, tiếp theo triều đại Duy Tân của Minh Trị Thiên Hoàng (1868-1912), Phật giáo Nhật Bản cũng đổi mới bằng cách: Về nhân sự: Chỉ có hai thành phần – thành phần Thanh Tăng không lập gia đình và thành phần Tân Tăng có lập gia đình. Bởi vậy, Thanh Tăng chỉ có mười phần trăm (10%); còn Tân Tăng thì chiếm tới chín mươi phần trăm (90%). Về tổ chức cũng chỉ có hai môn phái – Thiền tông và Tịnh Độ Chơn tông. Đó là hai tông phái lớn nhất của Phật giáo Nhật Bản hiện nay. Đến đây, chúng ta thấy rằng, các phong trào chấn hưng Phật giáo của ba nước nói trên đã tác động mạnh tới các vị cao tăng và cư sĩ Việt Nam, cũng như nhờ vào ảnh hưởng đấu tranh đánh đuổi ngoại xâm, giành độc lập cho nước nhà của các phong trào Cần Vương, Đông Kinh Nghĩa Thục, Việt quốc và Cộng sản tại Việt Nam từ đầu thế kỷ XX tới 1930, đã xúc tác cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam ra đời. + Ở miền Nam, có hai tổ chức và một tạp chí Từ Bi Âm: - Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học do Hòa thượng Khánh Hòa thành lập năm 1930; - Hội Tăng già Nam Việt được thành lập năm 1951. + Ở miền Trung, có hai tổ chức và một tạp chí Viên Âm:

PHẬT GIÁO VIỆT NAM: TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG • 11

- An Nam Phật học Hội do Hòa thượng Giác Tiên và cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám sáng lập năm 1932; - Hội Tăng già Trung Việt thành lập năm 1949. + Ở miền Bắc, có hai tổ chức và một tạp chí Đuốc Tuệ: - Hội Phật giáo Bắc Kỳ do cư sĩ Nguyễn Năng Quốc thành lập năm 1934 dưới sự chỉ đạo của Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Pháp chủ và Thượng tọa Trí Hải làm cố vấn; - Hội Chỉnh lý Tăng Ni Bắc Việt sau đổi thành Hội Tăng già Bắc Việt do Thượng tọa Tố Liên thành lập năm 1949; Đến năm 1950, Thượng tọa Tố Liên đại diện Phật giáo Việt Nam đi dự Đại hội Phật giáo Thế giới Liên hữu (The World Fellowship of Buddhists) tổ chức tại Colombo, thủ đô Tích Lan. Khi hồi hương, Thượng tọa Tố Liên mang về chùa Quán Sứ Hà Nội một bản Hiến chương Hội Phật giáo Thế giới Liên hữu, một lá cờ Phật giáo Thế giới năm màu và một tấm y vàng (cà-sa màu vàng). Và kể từ đây, Phật giáo Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hội Phật giáo

Thế giới. Kế đó, Thượng tọa Tố Liên cùng chư tôn đức Tăng Ni và các cư sĩ Phật tử trên toàn quốc, Bắc Trung Nam, vận động thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại chùa Từ Đàm Huế năm 1951; và Giáo hội Tăng già toàn quốc tại chùa Quán Sứ Hà Nội năm 1952. Sau Chiến thắng Điện Biên Phủ 1954 của quân dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, quân đội Pháp phải rút khỏi Việt Nam. Hiệp định Genève quy định phân chia Việt Nam thành hai miền Nam - Bắc, lấy vĩ tuyến 17 với cầu Hiền Lương làm ranh giới. Chính phủ miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch; chính quyền miền Nam do ông Ngô Đình Diệm thành lập và quân đội Mỹ tiếp tục vào miền Nam. Vì chính sách độc tài, gia đình trị và kỳ thị tôn giáo của Ngô Đình Diệm kéo dài từ năm 1955 đến 1963, nên đã có Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam, lấy danh nghĩa là Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, gồm có mười một giáo phái Phật giáo, dưới quyền lãnh đạo tối cao của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết. Thứ hai, nói về Lý do và Ý nghĩa về phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963: Lý do chủ yếu về Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam

là do chính quyền Ngô Đình Diệm đã thực hiện chính sách bất công xã hội và kỳ thị Phật giáo từ 1957 đến 1963, tại các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và trên khắp miền Nam. Cụ thể như sau: - Xóa bỏ ngày Đại lễ Phật đản trong những ngày nghỉ lễ hàng năm; - Bắt bớ và giam giữ những người Phật tử không chịu bỏ Phật giáo để rửa tội theo Công giáo; - Dùng Đạo dụ số 10 để hạn chế và chèn ép Phật giáo về mặt sinh hoạt tín ngưỡng, phát triển và truyền bá Chính pháp; - Cấm treo cờ Phật giáo Thế giới khắp miền Nam; - Đàn áp, gây tử thương 8 Phật tử, xe thiết giáp cán vỡ đầu 3 Phật tử và một số Phật tử bị thương trong ngày Đại lễ Phật đản tại Huế năm 1963. Do vậy, Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm 6 tập đoàn kết hợp với 5 giáo phái thành lập Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo gồm 11 tập đoàn ra thông cáo và phát động phong trào đấu tranh tại chùa Xá Lợi Sài Gòn, ngày 25-5-1963, bằng phương pháp bất bạo động như biểu tình, tuyệt thực và tự thiêu, nhằm mục đích đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm phải thực thi "bình đẳng tôn giáo, công bằng xã hội", kéo dài từ cuối tháng 5 tới đầu tháng 11 năm 1963. Cuối cùng, Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam đã thành công bằng cuộc đảo chính ngày 1-11-1963 tại Saigon do Hội đồng Quân nhân cách mạng thực hiện. Ba anh em ông Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn đều bị xử tử, ngoại trừ Tổng Giám mục Ngô Đình Thục và bà Nhu (Trần Lệ Xuân) còn sống vì đi nước ngoài trước cuộc đảo chính. Tuy nhiên, Phật giáo miền Nam đã phải trả giá bằng 7 vị Tăng Ni tự thiêu, mở đầu đỉnh cao là Hòa thượng Thích Quảng Đức ngày 11-6-1963 đã làm rung động cả thế giới, cộng với hàng nghìn Tăng Ni và Phật tử cũng đã bị cầm tù và tử thương do chính quyền Ngô Đình Diệm thẳng tay đàn áp! Nói chung, Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963 có chính nghĩa và hợp lòng dân, nên đã được toàn dân, từ Trung Nam - Bắc Việt Nam, đến Phật giáo thế giới tại Rangoon Miến Điện và Liên Hiệp Quốc tại New York đều nhiệt tình ủng hộ. Tiếp đó, ngày 31-12-1963 tại chùa Xá Lợi Sài Gòn, Tổng hội Phật giáo Việt Nam và 5 giáo phái Phật giáo miền Nam cùng tổ chức Đại hội Phật giáo miền Nam nhằm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất gồm cả Nam tông và Bắc tông, có Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo với một

bản Hiến chương mới, dưới quyền lãnh đạo

PHẬT GIÁO VIỆT NAM: TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG • 13

tối cao của Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn. Đến cuối năm 1966 thì Giáo hội này lại chia làm hai – khối Ấn Quang và khối Việt Nam Quốc Tự. Hiện trạng này kéo dài tới ngày 30-4-1975. Thứ ba, nói về tiến trình thống nhất và phát triển toàn quốc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong hiện tại: Sau Chiến dịch Hồ Chí Minh, Đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước Việt Nam đã có hòa bình, chủ quyền độc lập và thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, Bắc-Trung-Nam thu về một mối. Vĩnh viễn nhân dân Việt Nam không còn bị nô lệ dưới quyền cai trị của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Lá cờ đỏ sao vàng tung bay trên bầu trời nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là một vận hội mới cho Phật giáo Việt Nam có đủ điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất, hòa hợp, đoàn kết tất cả các Tăng Ni, cư sĩ Phật tử, Nam tông, Bắc tông trên toàn quốc, thành một khối duy nhất, dưới một mái nhà chung mà lâu nay Phật giáo từng mong ước. Bởi vậy, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã được chính thức thành lập vào tháng 11 năm 1981 tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội sau hai năm các nhà lãnh đạo Phật giáo Bắc Trung Nam tích cực vận động cho sự nghiệp thống nhất cao đẹp này. Biết rằng Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một Giáo hội Phật giáo hợp pháp duy nhất, đại diện cho toàn thể các hệ phái Phật giáo, Nam tông, Bắc tông, Tăng Ni, cư sĩ Phật tử trên toàn quốc và đã được Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận về mặt pháp lý và thực tế. Hơn nữa, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo một Hiến chương, gồm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự với 10 Ban, Viện, hệ thống tổ chức từ Trung ương đến tỉnh thành, quận huyện và cơ sở, theo định hướng "Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội" nhằm mục đích: Hoằng dương chính cháp, lợi lạc nhân sinh, và đồng hành cùng dân tộc. Đồng thời Giáo hội Phật giáo còn xúc tiến mạnh công tác lợi đạo ích đời theo tiến trình đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế như: - Trong Đạo: Trải qua 30 năm chiến tranh, thời tiết, thiên tai bão lụt, nhiều ngôi chùa trên toàn quốc đã được tu sửa và xây mới; các kinh sách và báo chí đã được in ấn, phát hành; nhiều cơ sở Phật học đã được thiết lập, từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng đến Học viện; các Tăng Ni sinh cũng được gửi đi du học chương trình hậu đại học tại các nước

14 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

ngoài như Ấn Độ, Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật, Pháp, Úc, Mỹ... Và sứ mệnh hoằng pháp lợi sinh cũng tổ chức các lớp Giảng sư và tập huấn trong các tự viện trên toàn quốc nhằm phổ biến Phật pháp đến các tín đồ, Phật tử, đồng thời Giáo hội đã thành lập được 58 Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo trên 63 thành phố toàn quốc, nhằm điều hành các Phật sự cần thiết. - Ngoài xã hội và thế giới: 1- Từ Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc đến Hội đồng Nhân dân các cấp, đều có đại biểu Phật giáo tham dự. 2- Về Y tế, Giáo dục và An sinh xã hội: Trên toàn quốc, Phật giáo cũng có các Tuệ Tĩnh đường, các phòng y tế, Đông Tây y, để khám và bốc thuốc miễn phí cho các bệnh nhân nghèo; có các lớp học tình thương, các cô nhi viện, và năm qua Phật giáo đã vận động được 300 tỷ đồng, hàng ngàn tấn gạo, hàng ngàn tấn quần áo để phân phát,

giúp đỡ đồng bào nghèo. 3- Về hội nhập thế giới: Từ năm 1982, sau khi Giáo hội thành lập được một năm, đến nay 2013, năm nào phái đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam cũng đi dự Đại hội quốc tế. Đặc biệt, riêng tại Việt Nam có hai Đại hội Phật giáo Thế giới tổ chức tại thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Đó là: 1- Đại hội Đại lễ Phật đản Vesak Liên Hiệp Quốc 2008 tại Hà Nội; 2- Đại hội Nữ giới Phật giáo Thế giới tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2011. Kính thưa Quý vị! Đến đây, bài tham luận của chúng tôi xin khép lại, mong rằng, Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ mãi mãi đổi mới, phát triển, hội nhập và đồng hành cùng dân tộc, hợp với tinh thần Phật giáo là: Khế lý, Khế cơ, Khế thời và Khế xứ. Xin trân trọng cảm ơn Quý vị đã lắng nghe. TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2013

PHẬT GIÁO VIỆT NAM: TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG • 15

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1 – Sourses of Indian Tradition - Theodore de Bary; 2 – A Popular Dictionary of Buddhism - Christmas Humphreys; 3 – Thái Hư Đại sư toàn thư (35 tập) - Tác giả: Thái Hư đại sư, Nhà xuất bản: Tôn Giáo Văn Hóa Xuất Bản Xã; 4 – Hải Triều Âm nguyệt san - Thái Hư đại sư; 5 – The Buddhist Revival In China - Holmes Welch; 6 – Sources of Japanese Tradition - Theodore de Bary; 7 – Việt Nam Phật giáo sử luận (3 tập) - Nguyễn Lang; 8 – Khái lược Phật giáo Việt Nam - Nguyễn Cao Thanh.

PHÓ BẢNG NGUYỄN SINH SẮC
TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

TT. Thích Huệ Thông
Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương

Như chúng ta đã biết, từ khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, Phật giáo lại một lần nữa chung sức đồng lòng tham gia kháng chiến, tích cực dấn thân vào sự nghiệp giải phóng của toàn dân tộc, điển hình là cuộc khởi nghĩa của cư sĩ Võ Trứ (đệ tử của Thiền sư Đá Bạc) tại Phù Cát và Phù Mỹ tỉnh Bình Định vào năm 1898. Thiền sư Đá Bạc đóng một vai trò rất quan trọng trong cuộc khởi nghĩa này khiến cho người Pháp gọi cuộc khởi nghĩa này là "giặc thầy chùa". Kế đến là cuộc khởi nghĩa của Tăng sĩ Vương Quốc Chính nổ ra ở phía Bắc, từ Nghệ An ra tới Bắc Ninh quy tụ hàng vạn nghĩa quân là Phật tử. Những cuộc khởi nghĩa của Tăng sĩ Vương Quốc Chính và Phật tử Võ Trứ đã để lại ấn tượng sâu sắc là Phật giáo luôn hướng về sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc trong mọi hoàn cảnh. Các chí sĩ yêu nước tiêu biểu trong thời kỳ này như Phan Bội Châu, Vương Thúc Quý, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Trần Cao Vân… cũng đều phải dựa vào Phật giáo và trong đó có cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Hồ Chủ tịch, một tấm lòng yêu nước nồng nàn, chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng Phật giáo. Đặc biệt, cụ Sắc nhìn thấy rất rõ vai trò và ảnh hưởng sâu xa của Phật giáo đối với sự tồn vong của dân tộc nên trong suốt hành trình tham gia các hoạt động cứu quốc, cụ đã tích cực tham gia vào các hoạt động chấn hưng Phật giáo. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã rất tích cực tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo, xem đây là phương tiện tối ưu để khơi dậy lòng yêu nước, lấy đạo Phật làm trung tâm để gắn kết khối đại đoàn kết dân tộc, phục vụ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Trong bài tham luận "Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấn hưng Phật giáo", chúng tôi mong muốn làm sáng tỏ phần nào chủ đích chấn hưng Phật giáo của cụ Nguyễn Sinh Sắc, chính là để tăng cường sức mạnh vệ quốc của dân tộc trong hoàn cảnh xã hội thời bấy giờ. Đây là điều rất phù hợp với quan điểm và truyền thống yêu nước của Phật giáo. Điều này đã được minh chứng và ghi lại trong nhiều giai đoạn lịch sử đất nước bị ngoại bang xâm chiếm. Đồng thời, thông qua những tư liệu được trình bày trong tham luận này, chúng tôi cũng nhằm làm sáng tỏ vấn đề cụ Nguyễn Sinh Sắc là một Phật tử tinh thông Phật học, qua đó khẳng định quan điểm, muốn giải phóng dân tộc thì cần phải chấn hưng Phật giáo như suy nghĩ và hành động của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc sinh năm 1862 (Nhâm Tuất) tại làng Kim Liên, Nghệ An. Năm 1894 (Giáp Ngọ), cụ đứng thứ 12 trong 20 người thi đỗ Cử nhân của trường Nghệ An. Năm 1901 (Tân Sửu), cụ thi đỗ Phó bảng được hưởng đặc ân như Tiến sĩ, được vua ban cờ biển vinh qui bái tổ. Cụ Sắc là người thông minh đức hạnh và khiêm cung nên dân làng ai cũng kính nể. Cụ được liệt vào bốn danh nhân đương thời ở làng Sen "Nam Đàn Tứ Hổ", được bà con ca tụng "Uyên bác bất như San, Tài hoa bất như Quí, Cường ký bất như Lương, Thông minh bất như Sắc". Với quan niệm học để làm người chớ không phải học để làm quan; hơn nữa, trong hoàn cảnh đất nước bị thực dân Pháp thống trị, làm quan là làm tay sai cho giặc, là đắc tội với đồng bào, nên sau khi đỗ đạt, cụ đã hai lần từ chối lời kêu ra làm quan của triều đình. Năm 1906, khi không còn lý do thoái thác, cụ đành phải ra nhận chức Thừa biện Bộ Lễ. Bình sinh cụ thường nói: "Quan trường thị nô lệ trung, chi nô lệ, hựu nô lệ" (Quan trường là nô lệ, trong đám nô lệ càng nô lệ hơn). Đến tháng 5 năm 1909, Hội đồng nhà vua và Khâm sứ Trung Kỳ bổ nhiệm cụ chức Tri phủ huyện Bình Khê. Cụ Sắc rất căm ghét bọn cường hào ác bá tại địa phương. Nhiều lần nghe dân chúng than oán và từng mục thị các cố đạo dựa vào thế lực của người Pháp bức bách dân lành, do đó cụ Sắc đã nghiêm khắc xử giam và đánh chết tên cường hào Tạ Đức Quang. Sau vụ án chấn động này, ngày 19-5-1910, Hội đồng Nhiếp chính triều đình Huế xử phạt cụ 100 trượng và thải hồi cụ. Đây là điều kiện thuận lợi để cụ thực hiện chí nguyện dấn thân cứu nước mà cụ từng nung nấu bấy lâu nay và đây cũng là bước ngoặt để cụ rẽ sang nghiên cứu chuyên sâu vào giáo lý Phật Đà, chấn hưng Phật giáo, truyền bá tư tưởng yêu nước và dấn thân vào các hoạt động cứu quốc.

Sau khi rời chốn quan trường, tháng 3-1911, cụ vào Phan Thiết, rồi đến Sài Gòn, cùng Nguyễn Tất Thành xuống Mỹ Tho gặp Phan Chu Trinh, trong lúc Phan Chu Trinh đang chuẩn bị sang Pháp. Sau đó cụ đi khắp các tỉnh Nam Bộ và sang tận Campuchia. Đến đâu cụ cũng tìm cách quan hệ với các nhà sư, nhà nho yêu nước, chính trị phạm của các phong trào Cần Vương, Đông Du, Duy Tân bị an trí, hoặc đang lẩn tránh mật thám Pháp. Cụ giúp nhiều chùa ở Nam Bộ dịch, chú giải kinh, góp nhiều ý kiến cho phong trào Chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng. Cụ đã chu du khắp vùng đất Nam Kỳ để truyền bá tư tưởng yêu nước, chống giặc ngoại xâm. Suốt hành

trình vào Nam, hầu như chùa là chốn dừng nghỉ, chư Tăng là những người bạn tâm giao để cụ kết duyên tâm tình đời đạo. Cụ từng trao đổi hàn huyên Phật học với các bậc cao tăng nổi tiếng đương thời như Hòa thượng Khánh Anh, Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Từ Văn, Chí Thành, Viên Minh... giúp các nhà sư dịch kinh, chú giải các điều cao siêu trong kinh Phật. Biết cụ là người tinh thông kinh luận, năm 1922, chùa Kim Tiên (Cai Lậy) tổ chức lễ khánh thành, ông Nguyễn Thành Long (Hương cả Siếu) có nhờ cụ Sắc viết tặng đôi liễn đối. Cụ viết: "Đại đạo quảng khai thố giác khêu đàm để nguyệt. Thiền môn giáo dưỡng qui mao thằng thụ đầu phong". Tạm dịch: "Mở rộng đạo lớn như sừng thỏ như mò trăng đáy nước Nuôi dưỡng mái chùa như lông rùa như cột gió đầu cây". Trong buổi lễ này có sự tham dự của nhiều vị cao tăng, trong đó có nhà sư Nguyễn Văn Hiền (Thích Chí Thành) trụ trì chùa Phi Lai, nguyên là Tả quan Hộ giá của vua Hàm Nghi; Lê Quang Hòa (Thích Thanh Kế) trụ trì chùa Thiên Thai - Bà Rịa, nguyên là Hữu quan Hộ giá của vua Hàm Nghi. Nhân đây cụ Sắc trình bày quan điểm của mình: "Tu là phải nhập thế, phải xả thân cứu đời mới phát triển đạo được. Phật dạy, tu là cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Cái nạn lớn nhứt là mất nước, là đem thân làm nô lệ cho ngoại bang. Chúng sinh hiện đang lầm than, rên siết, đã là người chân tu thì phải ra tay cứu dân cứu nước. Giữa lúc nước mất, nhà tan, bá tánh lê dân lầm than thống khổ, mà đóng cửa chùa lo kinh kệ thì không khác gì vô cảm, đi ngược lại với tinh thần Bi - Trí - Dũng của nhà Phật". Do vậy mà cụ nhân cơ hội viết liễn đối đã thẳng thắn, không ngại nói ra suy nghĩ của mình rằng, hiện nay nước mất nhà tan thì không thể làm gì được cả, ngoài việc dấn thân cứu nước (câu liễn đối này được khắc ghi lại tại chùa

Hội Khánh, trong thời gian cụ sống và hoạt động tại chùa). Ý nghĩa sâu xa hàm chứa sức mạnh khơi dậy lòng yêu nước từ đôi câu liễn đối này đã làm kinh ngạc tất cả những nhà học Phật lỗi lạc đương thời đang có mặt. Thông qua đôi câu đối này, điều mà chúng ta nhận thấy cụ Sắc rõ ràng là bậc uyên thâm Phật học, nhất là cụ rất tinh thông thiền lý, bởi những thiền ngữ mà cụ Sắc sử dụng trong câu đối như "lông rùa", "sừng thỏ", "mò trăng đáy nước", đều là những pháp ngữ rất cô đọng, thẳng tắt mà đức Phật và các bậc Tổ sư dùng để khai thị khuyến cáo những điều hư ảo hay nhắc nhở hàng đệ tử không nên thực hiện một việc làm không mang lại kết quả. Nếu không phải là bậc học Phật uyên thâm thì làm sao cụ Sắc có thể vận dụng thiền ngữ để diễn đạt được những ý tưởng thầm kín thâm sâu một cách linh hoạt táo bạo như vậy? Mặc khác, qua đôi câu liễn này, chúng ta mới thấy rõ quan điểm của cụ Sắc trong bối cảnh đất nước chìm trong biển khổ đau thương của thực dân Pháp. Cụ Sắc đã cùng một lúc vừa khơi dậy tinh thần yêu nước, tỉnh thức hàng học giả trí thức hãy nhìn kỹ tình hình thực tiễn của đất nước, vừa thầm kín chấn hưng Phật giáo bằng cách định hướng tâm hạnh cho hàng Tăng lữ trước yêu cầu cấp bách của toàn dân tộc là giải phóng đất nước thoát ra khỏi ách lầm than nô lệ. Trên bước đường vân du, kết duyên thiện tri thức, truyền bá tinh thần yêu nước, cụ nhận thấy vùng đất Nam Bộ hầu hết người dân tin nhân quả, nghiệp báo của nhà Phật, dù lúc bấy giờ có rất nhiều tổ chức đạo và các hội kín ra đời, nhưng Phật giáo vẫn là chủ đạo, chiếm vị trí ưu thế. Nhưng theo cụ, vào đầu thế kỷ này Phật giáo bước vào thời điểm suy đồi, mặc dù chùa chiền rất đông tín đồ, nhưng lại

đượm vẻ bi quan, yếm thế, các nhà sư chỉ biết rút mình vào kinh kệ, không am tường giáo lý. Chùa trở thành nơi cúng bái, hành nghề mê tín dị đoan. Do đó, theo cụ, muốn chấn hưng Phật giáo thì Tăng, Ni, Phật tử phải đi tiên phong dấn thân nhập thế. Cụ Sắc tham gia vào phong trào chấn hưng chủ yếu cùng quí Hòa thượng đăng đàn thuyết pháp, tham gia tờ "Pháp Âm" do Hòa thượng Khánh Hòa chủ xướng, tờ "Phật Hóa Tân Thanh Niên" do Hòa thượng Thiện Chiếu khởi xướng. Ngoài ra còn xuất bản một số kinh sách, giáo lý "Phật Học Tùng Thư". Hai tờ báo Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên nổi tiếng qua ba ngòi bút của sư Khánh Hòa, Thiện Chiếu và Trần Huy Liệu cùng nhiều tác giả khác. Theo mật thám Pháp thì có khả năng Nguyễn Sinh Sắc (Huy) có tham gia vào các bài viết kêu gọi phong trào yêu nước qua cuộc vận động chấn hưng Phật giáo. Để bổ sung kiến thức Phật

học cho công cuộc chấn hưng Phật giáo, vào tháng 4–1922, cụ bí mật đi Phnôm-Pênh để gặp Hòa thượng Hồng Đại, nhà học Phật uyên thâm, đệ tử của Hòa thượng Tổ sư Như Hồng chùa Quốc Ân - Huế. Tại đây, cụ Sắc chánh thức thọ giáo quy y với Hòa thượng Hồng Đại - Bửu Phước chùa Sùng Phước, Châu Hộ, Phnôm-Pênh vào ngày 24-8-1922 với Pháp danh Nhật Sắc tự Thiện Thành thuộc thế hệ thứ 41 dòng Lâm Tế gia phổ. Nhìn lại hành trạng của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, ở đây, người viết có thể khẳng định, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đích thực là một tín đồ Phật giáo, hơn thế nữa, cụ còn là một Phật tử thâm tín, một nhà Phật học uyên thâm. Có thể nói rằng, cùng với các vị giới phẩm đạo cao đức trọng và các vị nhân sĩ trí thức Phật giáo đương thời, cụ là một trong những nhân sĩ trí thức có công rất lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo thời bấy giờ. Vào cuối quí 3-1923, cụ về chùa Linh Sơn cùng với quí Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Thiện Chiếu bắt tay ngay vào việc khơi mào cho cuộc chấn hưng. Trước cổng chùa Linh Sơn xuất hiện ngay câu liễn đối: "Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế Từ bi nải sát sanh dĩ độ chúng sanh". (Đạo Phật là nhập thế chứ không yếm thế, Từ bi (lắm lúc) phải sát sanh để cứu chúng sanh). Nội dung câu đối này, thật sự vượt ra khỏi suy nghĩ và tập quán "Từ Bi" thường tình của những người con Phật. Bởi đối với tâm từ bi của bất cứ một Phật tử nào thì một chữ "Sát" dù hiểu theo nghĩa nào cũng là phạm giới "trọng", cũng là bất nhẫn. Song ngẫm nghĩ sâu xa, mới thấy rằng, đây chính là tâm Bồ-tát, chính là hạnh Bồ-tát, chính là tinh thần Bi – Trí – Dũng cao tột của Phật giáo. Điều này quả thật táo bạo, thẳng thắn, dứt khoát. Cảm nhận của người viết bài này, ẩn tàng ở đó tầm nhìn trí tuệ và ở đó là tâm đại bi lân mẫn của một thiền sư đã thông suốt lý tánh. Đây mới là con người đầy đủ cả bản lĩnh lẫn trí tuệ để dấn thân vào công cuộc chấn hưng Phật giáo trong hoàn cảnh đạo Phật vẫn còn nhiều hạn chế bởi tầm nhìn và những trói buộc theo quan niệm thường tình trong chốn thiền môn. Chính vì niềm khao khát chấn hưng Phật giáo nên từ lúc Nguyễn An Ninh về nước, cụ Sắc tìm cách bí mật gặp Nguyễn An Ninh (người cùng thế hệ với Nguyễn Ái Quốc và sư Thiện Chiếu) để bàn về mối tương quan và cộng hưởng

giữa Phật giáo với dân tộc, đây là vấn đề mà cụ rất quan tâm.(1) Sau khi trở thành tín đồ Phật giáo, cụ thường xuyên nghiên cứu Phật học, chọn chùa Linh Sơn, Sắc tứ Từ Ân để nghiên cứu chuyên sâu vào Tam tạng kinh điển. Được biết, trong phong trào chấn hưng Phật giáo, cụ đã đưa ra nhiều ý tưởng táo bạo nhưng rất thiết thực về vấn đề nhập thế của đạo Phật mà nội dung câu đối khắc trước cổng chùa Linh Sơn như chúng tôi đã trình bày và lý giải là một minh chứng. Theo cụ, phong trào chấn hưng Phật giáo rất có lợi cho công cuộc vận động đồng bào bảo vệ Tổ quốc chống ngoại bang. Quả thật, tư tưởng này đã được thể hiện qua những hành động và việc làm của cụ trong suốt thời gian dài cụ đi khắp nơi kêu gọi tinh thần yêu nước của mọi người. Theo cụ, dùng đạo Phật để vận động cứu nước là đắc sách nhất, hô hào đồng bào tham gia chống giặc cứu nước một cách công khai trong các buổi thuyết giảng về thuyết từ bi cứu khổ cứu độ chúng sanh của đức Phật; dùng chùa chiền làm nơi tụ họp đi lại của các nhà yêu nước. Tinh thần tích cực nhập thế của cụ đã được thể hiện rất rõ và rất phù hợp với tinh thần câu liễn đối ở chùa Linh Sơn, nơi mà cụ thường lui tới để nghiên cứu Phật học. Trong hoàn cảnh Phật giáo đương thời lâm cảnh suy vong, như cụ từng tâm sự: “Thầy chùa không hiểu đạo Phật, khinh thường giới luật, có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên bà xuống, ngáp vắn, ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thật ra lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham, quơ vét cho sạch sành sanh”.(2) Đứng trước tình hình đáng tiếc như vậy, cụ Sắc vẫn không hề chủ trương thành lập tông phái mới như các người đi trước, mà chỉ dựa vào chánh tông Phật giáo, chỉ nương vào chính nền tảng và cốt tủy của giáo lý Phật Đà để chấn hưng Phật giáo. Điều này cũng có thể xem cụ là một hành giả thấm nhuần đạo lý vô ngã của nhà Phật. Chính nhờ tinh thần nỗ lực dấn thân không mệt mỏi của cụ mà chỉ trong một thời gian ngắn, các hoạt động của phong trào chấn hưng Phật giáo trở nên phát triển, ảnh hưởng rộng khắp. Hình ảnh các nhà sư xuất hiện ngày càng đông trong các cuộc đấu tranh chính trị, trong các buổi diễn thuyết. Trong cuộc vận động đòi ân xá cụ Phan Bội Châu và đám tang cụ Phan Chu

1. Theo Tự điển Văn học - NXB KHXH-1983. 2. Theo tư liệu của cư sĩ Khánh Vân - Duy Tân - số 18.

Trinh có rất nhiều nhà sư tham dự ở khắp nước. Đặc biệt là lý lẽ sắc bén và bản lĩnh trí tuệ của các nhà sư ngày càng được nâng cao, thể hiện rõ sự hòa quyện giữa tâm hạnh từ bi phổ độ chúng sanh và tinh thần yêu nước thương dân mang truyền thống đạo đức ngàn đời của dân tộc. Điển hình sự việc sư Thiện Chiếu, khi bị chất vấn: “Ai xui thầy chùa đi biểu tình?”, thì sư Thiện Chiếu trả lời ngay trên mặt báo: “Thuyết từ bi cứu khổ của Phật Tổ xui Phật tử chúng tôi tham gia những cuộc vận động yêu nước thương dân chớ không ai xui cả”. Hoạt động này chẳng những ảnh hưởng đến quần chúng Phật tử mà còn ảnh hưởng đến nhà chùa và từng lớp Tăng, Ni trẻ.(3) Tiếp tục truyền bá tinh thần yêu nước nhằm hỗ trợ qua lại cho phong trào chấn hưng Phật giáo, vào đầu năm

1927, cụ phương tiện giả danh làm vị cao tăng chùa Từ Đàm (Huế) đã vượt chặng đường dài trên cả ngàn cây số để đến chùa Tiên Linh (Mỏ Cày, Bến Tre) kết hợp cùng với ông Trần Hữu Chương, đảng viên Tân Việt được cử về xã Minh Đức gầy dựng cơ sở, mở lớp học cho thanh niên và cả những người trong tổ chức hội kín Nguyễn An Ninh. Trước khi rời chùa Tiên Linh, cụ viết đôi liễn tặng Hòa thượng Khánh Hòa: "Như thị Như Lai, xuất thế khai thông, hướng dẫn mê đồ qui Phật pháp. Trí vi Trí giả, hiện thân thuyết pháp, hô hào tri thức thượng thiên lai" Tạm dịch: "Đích thực Như lai, xuất thế khai thông, hướng kẻ mê quay về pháp Phật. Thật là bậc Trí, hiện thân thuyết pháp, hô hào hàng trí đến cõi Thiên". Nội dung hai câu đối này một lần nữa thể hiện rõ tinh thần cổ súy khích lệ công cuộc chấn hưng Phật giáo đương thời phát triển, đồng thời nó cũng phản ảnh tâm tư nguyện vọng của chính cụ Sắc là cần phải gấp gáp hướng dẫn quần chúng Phật tử quay về Chánh pháp, phải kêu gọi đội ngũ trí thức kịp thời dấn thân phục vụ nhân sinh để đất nước mau chóng thanh bình thịnh trị (Hô Hào Trí Thức Thượng Thiên Lai chính là nghĩa này vậy). Theo cụ Sắc, có thực hiện được ý tưởng này thì mới "Đích thực là Như Lai", mới "Đích thực là bậc Trí". Hành trình cũng như công trạng trong quá trình tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo của cụ Sắc chỉ đơn cử như vậy thiết nghĩ cũng là quá đủ trong một tham luận vốn có giới hạn. Đến đây thiết

3. Theo GS. Trần Văn Giàu.

nghĩ cũng cần có đôi dòng về tâm trạng, hay nói khác hơn là nói về tinh thần giác ngộ đời sống vô thường rất thuần túy của một người Phật tử thuần thành luôn ngự trị trong tâm hồn vốn nhiều trắc ẩn và sâu kín của cụ Sắc. Thật vậy, có lẽ tư tưởng Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc trong con người của cụ, cộng với bối cảnh đau thương của đất nước, nên khi cụ viết thư về quê cho người cháu và những người thân thuộc của mình, cụ bày tỏ: Thúc phụ Phó bảng Nguyễn thị, Nguyễn Sinh Lý thư Nhân sanh nhược đại mộng, Thế sự như phù vân Uy thế bất túc thị Xảo hiểm đồ tự hại Giới chi! Giới chi! Tạm dịch: Thư chú Nguyễn Sinh Sắc gửi cháu Nguyễn Sinh Lý, Đời người như giấc mộng lớn, Thế sự như đám mây bay, Quyền lực không đủ để dựa, Gian xảo là tự hại mình, Răn thay! Răn thay!" Từ những ngày đầu trong chốn quan trường, cụ Sắc đã thấm nhuần tư tưởng triết lý của đạo Phật nhìn cuộc đời là vô thường, là huyễn ảo... Cụ luôn ứng dụng tinh thần nhập thế của đạo Phật để phát huy tinh thần yêu nước. Trong tình cảm sâu sắc của mình đối với đạo Phật đã được bộc lộ rất rõ khi cụ viết thư về Nghệ Tĩnh để khuyên bà con và họ hàng theo đạo Phật. Thư này lọt vào mật thám Vinh và chúng đã báo cho Khâm sứ Trung Kỳ: "Vinh, ngày 8-9-1927. Nguyễn Sinh Huy báo tin cho bà con họ hàng biết là ông ta đang ở tại số 225 nhà Tiến Phúc Đồng phố Thiết Bình (ESP.AGNE) khuyên bà con nên theo đạo Phật". Đặc biệt là khi nhà cách mạng Phan Trọng Bình (con của cụ Tú Cúc Phan Đình Viện hoạt động yêu nước tại chùa Hội Khánh với cụ Sắc) từ Quảng Châu về gặp cụ để hỏi tình hình đất nước và phương cách để bảo vệ đất nước, cụ dạy: "Các cháu muốn giải phóng, các cháu phải theo đạo Phật".(4)

4. Theo Hà Huy Giáp.

Cái nhìn về vô thường của cụ là cái nhìn tích cực; thấy vô thường thấy giả huyễn, thấy các pháp là duyên hợp không thực. Từ cái nhìn này, trong suốt cuộc đời của mình, cụ không dính mắc, không chấp trụ hay bảo thủ cái gì riêng tư cho mình. Trong thời gian ở Sài Gòn, hằng ngày cụ xem mạch, kê toa kiếm sống. Cụ rất đơn giản, chỉ có hai bộ đồ trong mình, mang guốc giông, quần xà lỏn, áo vải xanh Nam Định, ăn cơm ở vỉa hè chợ Bến Thành chung với bà con lao động lam lũ. Tối về chùa Linh Sơn, chùa Sắc tứ Từ Ân để tham cứu kinh điển. Từ cái nhìn vô thường theo chiều hướng tích cực, cụ Sắc mới có thể hy sinh tình cảm thiêng liêng cha con cho dân, cho nước. Trong cuộc chia tay của hai cha con tại Bến Nhà Rồng năm 1911, khi Nguyễn Tất Thành nhìn cha mình sức khỏe bị suy sụp quá nhiều, cha đã hy sinh nuôi dưỡng dạy dỗ chưa kịp báo đáp thâm ân quả thật là bất hiếu, ra đi con chưa yên lòng (lời tâm sự của Nguyễn Tất Thành khi nhìn cha). Cụ bảo: “Nước mất thì lo cứu nước, con chỉ có mỗi một việc đó phải làm, cứu nước tức là hiếu với cha rồi. Con hãy mạnh dạn lên đường...”. Lời nói sắc bén nhưng chứa đầy tình cảm của cụ, đó là nguồn động viên duy nhất để Nguyễn Tất Thành yên tâm tìm đường cứu nước. “Cứu nước tức là hiếu với cha rồi”. Nếu không cảm nhận được sâu sắc triết lý vô ngã, vị tha của đạo Phật, thì khó có thể ai nói được câu này. Đức Phật có cái nhìn tuệ giác như vậy, khi Ngài quyết định bỏ ngai vàng và vua cha để tìm chân lý cứu nhân sinh tức là báo đáp nghĩa - tình. Khoảng cuối năm 1923, do mật thám Pháp theo dõi, cụ từ Thủ Đức đi đến nhà của Gaston và từ đây cụ đến chùa Hội Khánh để gặp người đồng chí của mình là Phan Đình Viện tức Tú Cúc (quê Hà Tĩnh, tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục bị Pháp truy lùng trốn vào Nam và ở chùa Hội Khánh từ năm 1922). Cụ Sắc hội ngộ với cụ Tú Cúc và Hòa thượng Từ Văn, vị trụ trì thứ 6 chùa Hội Khánh, một nhà sư uyên thâm Phật học và có tinh thần yêu nước. Họ đã gặp nhau và cùng chung lý tưởng bảo vệ quê hương Tổ quốc. Cuộc hội ngộ này đã quy tụ được những nhà yêu nước tại địa phương như: Ông Khôi, ông Nhẫn, thầy Ký Cội; Giáo thọ Quới, thầy Từ Tâm... Từ đây, Hội Danh Dự Yêu Nước được thành lập tại chùa Hội Khánh. Cụ Sắc âm thầm xây dựng phong trào yêu nước nơi đây như cụ đã từng làm ở Chợ Gạo, Vĩnh Kim, Sớm Dầu (Tiền Giang), chùa Hòa Khánh, chùa Giồng Thành và nhiều nơi khác ở Campuchia. Đặc biệt là chùa Hội Khánh, do ảnh hưởng uy tín của Hòa thượng Từ Văn nên các vị đã tổ chức được Hội Danh Dự Yêu Nước. Hòa thượng Từ Văn là bậc danh tăng của Nam Kỳ. Năm 16 tuổi Hòa thượng nhập chúng tu học

tại chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức) cầu pháp Đại lão Hòa thượng Huệ Lưu. Năm 1898, Tổ Huệ Lưu viên tịch, Hòa thượng Từ Văn tiếp tục đi học đạo tại chùa Sùng Đức hạt Chợ Lớn - Gia Định. Năm 1909, Hòa thượng Từ Văn được cung thỉnh làm chứng minh trùng tu tháp Tổ Nguyên Thiều chùa Kim Cang (Đồng Nai), làm pháp sư, chánh chủ kỳ tại các trường hạ chùa Tam Bảo (Rạch Giá), chùa Giác Lâm (Gia Định). Năm 1920, Hòa thượng được Toàn quyền Đông Dương Pháp mời sang Marseille (Pháp) và cũng trong năm này Hòa thượng được phong làm Tăng thống Nam Kỳ (Hòa thượng cả). Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Từ Văn được Hòa thượng Từ Phong và quí Hòa

thượng miền Tây liên hệ, trao đổi để phát triển sâu rộng phong trào chấn hưng tại vùng miền Đông. Hòa thượng tổ chức mở các lớp dạy giáo lý, chấn hưng các cơ sở chùa trong tỉnh. Đặc biệt lợi dụng uy tín của mình đối với nhà cầm quyền Pháp, Hòa thượng thành lập Hội Danh Dự Yêu Nước cùng với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Tú Cúc Phan Đình Viện. Hội chủ yếu là truyền bá tư tưởng yêu nước, chấn hưng Phật giáo thông qua các buổi thuyết giảng giáo lý, mở lớp dạy chữ Nho, dạy bốc thuốc... Hình ảnh cụ đồ xứ Nghệ đã để lại ấn tượng tốt đẹp và tình cảm sâu sắc cho giới Phật giáo cũng như đồng bào đất Thủ trong thời gian cụ hoạt động tại chùa Hội Khánh. Thời gian hoạt động của Hội Yêu Nước không bao lâu bị thực dân Pháp phát hiện. Cụ Sắc phải rời chùa Hội Khánh về khu vực miền Tây tiếp tục hoạt động và an nghỉ vào ngày 26-11-1929 (nhằm ngày 26.10 năm Kỷ Tỵ), thọ 67 tuổi tại chùa Hòa Long ở Cao Lãnh, ngôi chùa mà cụ Sắc muốn gửi thân xác của mình khi qua đời. Cụ Sắc trong suốt thời gian hoạt động truyền bá tư tưởng yêu nước, theo quan điểm của cụ là dựa vào đạo Phật trong các buổi thuyết giảng đạo pháp. Muốn làm được điều này cụ phải nghiên cứu Phật học, thâm nhập kinh điển và cả việc tu tập mới có đủ nội lực cho việc dùng đạo Phật để truyền bá yêu nước. Cụ thể là cụ thường đến các ngôi chùa để nghiên cứu Tam tạng kinh điển, đàm đạo với hầu hết các bậc danh tăng đương thời, đặc biệt là những danh tăng có tư tưởng nhập thế. Tất cả những cuộc đàm đạo, trao đổi học Phật của cụ đều được các bậc cao tăng nhận xét đánh giá trình độ học Phật uyên thâm của cụ. Cụ là một tín đồ Phật giáo không phải dựa vào bằng phái quy y của Hòa thượng Hồng Đại - Bửu Phước cấp. Bằng phái quy y chỉ là minh chứng cho một thủ tục của bất cứ ngôi chùa nào khi nhận tín đồ. Nhưng ở đây, chúng ta thấy rõ tinh thần và tư tưởng của cụ hoàn toàn mang âm hưởng của đạo Phật, ngay cả phong cách sống của cụ

cũng chịu ảnh hưởng đạo Phật. Tình cảm đó đã theo cụ cho đến cuối cuộc đời khi biết mình không còn sống bao lâu nữa. Cụ khuyên những người thân hãy gấp rút chèo xuồng đưa cụ về chùa Hòa Long. Cụ nói: “Tôi biết mình không còn sống bao lâu nữa, nếu có chết trong chùa là một điều tốt cho tôi”. Tư tưởng và cuộc đời của cụ Nguyễn Sinh Sắc đã cho chúng ta thấy rõ cụ là con người của tinh thần yêu nước, thương dân, biết xả thân cho đại nghĩa, lấy quốc gia làm trọng. Một nhà học Phật uyên thâm, một tín đồ đạo Phật, một nhà tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo. Nhìn lại những trang vàng của lịch sử dân tộc để thấy rằng Phật giáo luôn đồng hành, chung vai gánh trách nhiệm cùng dân tộc trong thời bình cũng như thời chiến tranh ly loạn. Đồng thời, qua đây chúng tôi muốn củng cố và tăng thêm sức thuyết phục cho ý tưởng muốn giải phóng dân tộc thì cần phải chấn hưng Phật giáo như tư tưởng và hành trạng mà cụ Nguyễn Sinh Sắc đã thể hiện. Trong thời đất nước bị ngoại bang xâm chiếm, dân tộc bị đô hộ, nếu muốn giải phóng dân tộc thì cần phải chấn hưng Phật giáo. Cũng vậy, trong thời kỳ thanh bình, nếu muốn bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước, thiết nghĩ chúng ta cũng cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc chấn hưng Phật giáo. Chấn hưng Phật giáo trong bất kỳ thời nào, định hướng đầu tiên cũng đều phải bắt đầu từ lòng tự trọng dân tộc của bản thân mỗi người con Phật. Một khi nghĩ đến đạo pháp và dân tộc chúng ta đều phải tha thiết đóng góp và vực dậy lòng tự trọng đang ngủ quên

đâu đó nơi mỗi con người, có vậy chúng ta mới khơi dậy tinh thần tích cực trong đời sống tu học và khơi dậy tinh thần yêu nước thương dân bằng những hành động cụ thể và thiết thực. Hoàn thiện nhân cách và tăng nguồn Phật chất trong mỗi người con Phật đó chính là yếu tố trong công cuộc chấn hưng Phật giáo, nhờ yếu tố quyết định này mà Phật giáo sẽ hưng thịnh, cũng chính nhờ yếu tố quyết định này mà trật tự xã hội sẽ ổn định, tinh thần yêu nước của người dân nói chung và quần chúng Phật tử nói riêng sẽ được dâng cao. Tất nhiên, đất nước sẽ ngày càng hưng thịnh theo tỷ lệ thuận với phong trào chấn hưng Phật giáo. Chúng tôi chủ quan cho rằng, dù trong thời đại nào, chấn hưng Phật giáo cũng luôn là một trong những giải pháp cấp bách để xây dựng đất nước thịnh trị, nhất là đối với Phật giáo Việt Nam có một truyền thống và quá trình đồng hành cùng dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử. ***

28 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc do Sở Văn hóa và Thông tin Đồng
Tháp cấp phép ngày 21-3-1990.
- Tư liệu Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc ở Đồng Tháp.

TÁC ĐỘNG TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG
PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG ĐỐI VỚI CUỘC
VẬN ĐỘNG PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963

TS. Nguyễn Tất Thắng
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế
Dương Thanh Mừng
Học viên Cao học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế

ĐẶT VẤN ĐỀ Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 đã đi vào tâm thức của mỗi người dân Việt như một dấu ấn khó phai mờ. Bằng sức mạnh và tinh thần đại hùng - đại lực - đại từ bi của đạo Phật, phong trào đã góp phần đưa chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đi đến sự sụp đổ, tạo đà và lực cho cách mạng Việt Nam tiến lên đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào. Có được những thành quả nói trên là bởi sự gắn kết của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau. Trong đó, phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung diễn ra vào những thập kỷ trước đó được xem là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa đến sự thành công của phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. Trong khuôn khổ của Hội thảo kỷ niệm 50 năm phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1963 - 2013), chúng tôi xin được đi sâu phân tích và trình bày những nét cơ bản về những tác động từ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đối với cuộc vận động Phật giáo miền Nam năm 1963. Qua đó, góp thêm những cứ liệu nhằm góp phần khỏa lấp những khoảng trống khi nghiên cứu về biến cố Phật giáo tại miền Nam trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ cứu nước. 1. Sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Vào những năm đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam sau thời kỳ đồng hành cùng dân tộc đã bộc lộ những dấu hiệu của sự khủng hoảng

và suy yếu. Do vậy, những người có nhiệt huyết với sự tồn vong của Phật giáo đã đứng ra kêu gọi chấn hưng, cải tạo sơn môn, đào tạo tăng tài, hoằng dương Phật pháp. Có thể nói, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung nói riêng là một trong những hiện tượng nổi bật trong lịch sử tư tưởng dân tộc lúc bấy giờ. Sự xuất hiện của phong trào không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà là một tất yếu lịch sử, bởi nó có những căn nguyên rất rõ nét. Có thể lược kể khái quát một số nguyên nhân chính sau: Thứ nhất, xét trên bình diện quốc tế, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, sự giao lưu văn hóa Đông - Tây những năm đầu thế kỷ XX đã làm cho các học giả phương Tây có thêm những điều kiện tiếp xúc sâu hơn với những giá trị cao siêu của Phật giáo. “Sự đối thoại giữa các bộ môn khoa học với tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng đã mở rộng ở tầm mức thế giới. Nằm chung trong cuộc đối thoại học thuật và tư tưởng Đông - Tây, sự cọ xát giữa tôn giáo và triết thuyết lớn phương Đông (chủ yếu là Phật giáo) với các tôn giáo và triết thuyết phương Tây (Công giáo, tư tưởng triết học ánh sáng…) đã khiến Phật giáo có điều kiện để hình thành một nền Phật học mới có thể đáp ứng được trước những tiến bộ xã hội”(1). Từ đó, các học giả phương Tây đã đánh giá cao về Phật giáo và đứng ra kêu gọi bảo vệ và phục hưng những giá trị của Phật giáo. Bên cạnh đó, ở nhiều nước khác trong và ngoài khu vực, thực trạng Phật giáo suy vi cũng diễn ra tương tự như ở nước ta. Cuộc vận động chấn hưng Phật giáo diễn ra tại Ấn Độ, Tích Lan, Nhật Bản và nhất là tại Trung Quốc những năm đầu thế kỷ XX đã tác động mạnh mẽ đến sự thức tỉnh của Phật giáo Việt Nam. Thứ hai, ở trong nước, sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX, thực sự là một mối đau nhức nhối của các bậc Tăng hạnh. Làm thế nào để kết hợp các chư sơn, tự tăng lại với nhau; làm thế nào để xiển dương những giá trị Phật giáo đã và đang dần bị mai một là câu hỏi lớn lúc bấy giờ. Thứ nữa, quá trình xâm lược của thực dân Pháp cùng với sự du nhập của đạo Thiên Chúa và sự hình thành các các giáo phái mới cũng tạo nên những sức ép lớn đối với sự tồn vong của Phật giáo trong lòng dân tộc. Phong trào cách mạng theo ý thức hệ phong kiến và phong trào cách mạng theo ý thức hệ tư sản bùng nổ rồi lần lượt bị thất bại nhưng nó đã có những tác động mạnh mẽ đến Phật giáo Việt Nam lúc này. Các luồng tư

1. Lê Tâm Đắc (2012), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.12.

tưởng mới từ bên ngoài dội vào đã mang đến một làn gió mới trong nhận thức của giới sĩ phu cũng như các bậc tôn túc Phật giáo. Đây chính là thời điểm quan trọng cho sự khởi phát của phong trào chấn hưng Phật giáo. Thứ ba, về phía Phật giáo ở miền Trung lúc này cũng mang trong mình những nguyên nhân nội tại của nó. Theo Nguyệt san Viên Âm - cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội An Nam Phật học trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã nêu lên những lý do sau: Một là, sự sụp đổ của niềm tin quốc dân nơi những giá trị cổ truyền do ý thức hệ Nho giáo đại diện đã tạo nên một hoang mang lớn. Văn hóa cũ đã suy sụp mà văn hóa mới chưa được hình

thành dù đã gần 50 năm tiếp xúc với Tây phương. Đạo Phật lại rất thích hợp với tinh thần và ước vọng của người Việt, lại có tính cách dung hợp cởi mở, có thể đóng vai trò dung hòa cũ mới (bảo tồn những giá trị cũ và tiếp thu những giá trị mới). Vì vậy xướng minh đạo Phật tức là xây dựng nền tảng cho một nền văn hóa dân tộc vừa tiến bộ vừa không mất gốc. Hai là, nền tảng văn hóa ấy được xây dựng sẽ khẳng định bản sắc riêng của dân tộc Việt Nam, đủ tiêu chuẩn và khả năng hấp thụ văn hóa Tây phương mà không bị đồng hóa, phân biệt được những gì thích hợp và có lợi cho dân tộc, và những gì trái chống với sự tồn tại và phát triển của quốc gia, nói một cách khác có thể phân biệt được chính tà trong quá trình tiếp nhận và hình thành văn hóa mới. Ba là, tinh thần Phật giáo rất thích hợp với tinh thần khoa học và tinh thần tự lực tự cường. Khoa học tiếp thu được của Tây phương nếu đi đôi với đạo học Phật giáo thì mới tránh được sự tác hại trong khi sử dụng. Bốn là, hình thức tôn giáo lễ nghi của Phật giáo lâu nay lưu hành chỉ là một phần phương tiện nhỏ bé của Phật giáo, và phần này không thích hợp với những con người chuộng lý trí và khoa học. Vậy nên sự phát huy giáo nghĩa cao sâu của Phật giáo để trình bày một nền Phật giáo tân tiến, sống động đáp ứng được nhu cầu của những thế hệ mới là điều cần thiết.(2) Chính từ những nguyên nhân trên đây đã dẫn đến sự khởi phát của phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung trong những năm đầu thế kỷ XX. Phong trào bắt đầu với việc thành lập Hội An Nam

2. Dẫn theo Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.27 - 28.

Phật học (1932) và xuất bản Nguyệt san Viên Âm (1933) làm cơ quan hoằng pháp. Nguyệt san Viên Âm số 2 năm 1934 có đoạn viết: “Vì những lẽ đó mà trong vài ba năm trở lại, trên mặt báo chương, nào là xương minh Phật học, nào là chấn chỉnh tăng già, ngoài Bắc, trong Nam đứng lên một lượt hô hào xem có chiều hăng hái. Ở Trung Kỳ xứ ta, so với Nam - Bắc hai kỳ, mọi điều còn thua kém mà cũng đồng thời lập thành Phật học Hội ở Kinh đô, dùng Quốc âm mà giảng diễn giáo lí của đạo Phật, ngày nay lại xuất bản Nguyệt san Viên Âm đặng hoằng tuyên Phật pháp”(3). Trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam đang có những dấu hiệu tụt dốc, phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung đã góp phần tạo dựng hướng đi mới. Đồng thời, bằng những nỗ lực của mình, phong trào đã tạo nên những phương tiện và tiền đề cần thiết cho sự phát triển của Phật giáo trong những giai đoạn tiếp theo mà nhất là sự đứng vững của Phật giáo trước pháp nạn năm 1963. 2. Tác động từ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đối với cuộc vận động Phật giáo năm 1963 Không phải ngẫu nhiên mà Huế hay miền Trung lại chính là nơi mở đầu cho phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. Cũng không phải là ngẫu nhiên khi Huế hay miền Trung lại đóng vai trò là một trong những trung tâm chính của phong trào Phật giáo năm 1963. Những thành quả này có được là nhờ sự hậu thuẫn của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung và Việt Nam được hình thành và phát triển trong những thập niên trước đó. Có thể nói, phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã có những tác động không nhỏ đối với sự hình thành và phát triển của cuộc vận động Phật giáo miền Nam năm 1963. Thứ nhất, phong trào đã góp phần

đưa Phật giáo Việt Nam đi đến con đường thống nhất. Qua đó tạo nên nguồn sức mạnh tổng hợp về vật chất lẫn tinh thần giúp cuộc vận động Phật giáo miền Nam năm 1963 thu được nhiều thắng lợi quan trọng. Thứ hai, phong trào đã góp phần vào việc hình thành, xây dựng và thống nhất các đoàn thể các cấp, từ đó tạo đà và lực cho phong trào Phật giáo miền Nam tiến lên lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm cùng chính sách kì thị và đàn áp Phật giáo của gia đình họ Ngô. Thứ ba, qua phong trào, hình thành đội ngũ cán bộ lãnh đạo làm nòng cốt cho cuộc vận động Phật giáo miền Nam.

3. Mục "Thế gian thuyết", Nguyệt san Viên Âm, số 2, 1934, tr.35.

TÁC ĐỘNG TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO • 33

2.1. Thống nhất Phật giáo Việt Nam - tạo nguồn sức mạnh cho phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 Ý tưởng thống nhất Phật giáo Việt Nam được đặt ra từ những năm đầu của thế kỷ XX. Tuy nhiên, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau nên ý tưởng này vẫn chưa nhận được sự đồng thuận của các bậc Tăng, Ni trên toàn quốc. Phong trào chấn hưng Phật giáo khởi phát khắp 3 miền Nam - Trung - Bắc tiếp theo sau ý tưởng thống nhất Phật giáo đã tạo nên những tiền đề quan trọng cho quá trình tiến tới thống nhất Phật giáo trong toàn quốc. Tại miền Trung, trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo đã hình thành nên 3 tổ chức giáo hội: Thứ nhất là Hội An Nam Phật học ở Huế (1932) gắn liền với vai trò của Thiền sư Giác Tiên và Cư sĩ Lê Đình Thám. Thứ hai là Hội Phật học Bình Định (1934) trụ sở đặt tại chùa Thập Tháp và sự ra đời của hội gắn liền với vai trò của các vị Hòa thượng như Phước Huệ, Phổ Huệ, Trí Độ, Pháp sư Bích Liên Tôn. Thứ ba là Hội Phật học Đà Thành tại Đà Nẵng (1937). Sự hình thành những tổ chức Giáo hội Phật giáo ở những thời điểm khác nhau đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phong trào tiến lên một bước mới. Sự xuất hiện của các Hội Phật giáo này không phải là sự chia rẽ hay thiếu đoàn kết của phong trào mà đó chính là một dạng biến thể của Hội An Nam Phật học ở những giai đoạn nhất định nhằm thúc đẩy phong trào chấn hưng đi vào chiều sâu và thu được nhiều kết quả. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng giúp cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung đạt được nhiều kết quả so với phong trào ở 2 miền Bắc và Nam. Có thể nói, Hội Phật học Bình Định hay Hội Phật học Đà Thành được hình thành đều bắt nguồn từ mô hình của Hội An Nam Phật học và mục đích cuối cùng của các Hội là đều nhằm hoằng dương Phật pháp, đoàn kết Tăng Ni ba miền, tiến tới thành lập một Giáo hội Phật giáo thống nhất trong toàn quốc. Điều đáng nói là, trong quá trình tiến tới thống nhất Phật giáo, Hội An Nam Phật học là Hội có sức ảnh hưởng lớn nhất. Do vậy, chúng tôi xin được tập trung đi sâu phân tích một số đặc điểm của Hội này. Về thành phần tham gia, có 3 thành phần chính: Thứ nhất là những người tân học, có bằng cấp cao về Tây học và Hán học. Họ là những vị quan lại giữ chức cao trong triều đình, nhưng đã về trí sĩ như Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Phạm Quỳnh hay trong hoàng tộc như Ưng Bình, Viễn Đệ, các trí thức như Lê Thanh Cảnh, Lê Đình Thám, Trương Xướng, Nguyễn Khoa Toàn và một số phụ nữ như Cao Xuân

34 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Xang, Công Tôn Nữ Thị Bân, Hồ Thị Thể Anh... Đây là những người học kinh, giảng pháp theo phương pháp mới, chủ trương chấn hưng Phật giáo cho phù hợp với thời đại. Thứ hai là những nhà nho danh tiếng, trong đó có người đỗ đại khoa như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, và một số nhà văn như Phan Khôi, nữ sĩ Đạm Phương. Đây còn là những nhà hoạt động chính trị xã hội. Họ hiểu Phật giáo là một thành phần cốt lõi của văn hóa dân tộc và chủ trương chấn hưng Phật giáo để củng cố tinh thần dân tộc. Thứ ba và cũng là thành phần quan trọng nhất trong công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Trung là giới Tăng sĩ. Dưới sự vận động của Thiền sư Giác Tiên, các Tăng sĩ có tâm huyết với sự tồn vong của Phật giáo như Thiền sư Phước Hậu, Tịnh Hạnh, Mật Khế, Mật Nguyện, Mật Thể, Trí Thủ, Đôn Hậu,... đã tích cực chung tay xây dựng và phát triển Hội An Nam Phật học. Mục đích và tôn chỉ thành lập của Hội nhằm: "Thiệt hành và truyền bá đạo Phật. Trong hội quán, không được luận bàn về chính trị và công kích các tôn giáo đã có chỗ đứng trong bản xứ"(4). Mặt khác, "làm hậu thuẫn để chấn hưng và duy trì phát triển Phật giáo, làm việc hữu ích và thống nhất đạo pháp. Bảo trì các vị tăng già có giới hạnh, có khả năng hướng dẫn Phật tử, nhất là những người có chí nguyện với công đức Phật sự. Hướng dẫn, giải thích giáo lí Phật giáo, những nếp sống đạo vị, lòng tâm thành hướng thiện. Hướng dẫn giúp nhau đào tạo, tu dưỡng chính bản thân một cách xứng đáng, thực hiện trong gia tộc và xã hội, tạo niềm tin vào đạo hạnh của Phật giáo. Công bố và hoạt động cho lí tưởng từ bi, chống thù hận, chia rẽ và gây chiến tranh"(5). Về cơ cấu tổ chức, đứng đầu Hội là Ban Trị sự gồm có 2 người Chánh và Phó Hội trưởng, tiếp đến là hai người Chánh - Phó Thư ký, Chánh - Phó Thủ quỹ, ba người kiểm soát viên và cuối cùng là hai cố vấn. Toàn Ban Trị sự gồm có 11 người đều do các cư sĩ đảm nhiệm. Hội An Nam Phật học lại thỉnh các vị Thiền sư đức cao, vọng trọng để lập nên Ban Chứng minh Đạo sư cho Hội. Đồng thời, thỉnh các Tăng, Ni có nhiệt tâm chấn hưng Phật giáo vào Ban giảng sư. Về cách thức tổ chức, trên hết là Hội An Nam Phật học, Hội quán đóng ở chùa Từ Đàm, Huế. Dưới Hội là Tỉnh hội, dưới nữa là cấp huyện thì có các Chi hội, mỗi chi hội gồm nhiều Khuôn hội tại các làng

4. Mục "Thế gian thuyết", Nguyệt san Viên Âm, số 2, 1934, tr.35. 5. Trần Thiều, "Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930 - 1945", Nghiên cứu Tôn giáo, số 4, 2006, tr.26.

xã và cuối cùng là các Vức. Mỗi Vức đều sinh hoạt tại các Khuôn hội của mình. Đứng đầu mỗi Khuôn hội là Khuôn trưởng và Ban Trị sự của Khuôn gọi là Tịnh Độ. Hội viên của Khuôn hội có cả nam lẫn nữ và không kể về mặt tuổi tác. Riêng ở Huế "từ năm 1933 đến năm 1935 đã có 5 Khuôn hội là Bến Ngự, Cầu Đất, Đập Đá, Phường Đúc, Diệu Đế. Đến khoảng từ năm 1941 - 1942 thì Khuôn hội đã có mặt khắp các làng xã"(6). Xét từ cơ cấu đến cách thức tổ chức có thể nói rằng, Hội An Nam Phật học là "một dạng nguyên thủy của một Giáo hội Phật giáo có quy mô toàn quốc"(7). Nếu như ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ, cơ cấu tổ chức các Hội Phật giáo chỉ bao gồm 2 cấp là Trung ương Hội và Ban Đại lý Hội thì ở Trung Kỳ đã hình thành cơ cấu tổ chức gồm 6 cấp là Trung ương Hội, Tỉnh hội, Huyện hội, Chi hội, Khuôn hội và Vức. Với cơ cấu tổ chức này cho phép

Hội An Nam Phật học tạo nên những mối quan hệ hành chính đạo chặt chẽ giữa các cấp, giữa các Tăng tín đồ Phật giáo với quần chúng nhân dân. Bên cạnh đó, nếu như ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ chúng ta không thấy sự hình thành tổ chức theo cơ cấu dọc, thì ở An Nam Phật học Hội đã có sự tổ chức chặt chẽ theo cơ chế hàng dọc từ trung ương xuống đến địa phương và ngược lại. Tính chính đáng của Hội càng thêm khẳng định khi mô hình tổ chức của Hội chính thức được chính quyền trung ương phê chuẩn và cho phép hoạt động. Nguyệt san Viên Âm số 12 năm 1935 đã viết: "Sự thể càng thêm khẳng định khi chúng ta biết mô hình tổ chức này lại được chính nhà vua phê chuẩn, cho thấy tính chính đáng và hợp pháp của An Nam Phật học Hội trên dải đất miền Trung do triều đình Huế cai quản"(8). Tiếng vang của Hội chắc chắn là một nguồn động lực mạnh mẽ để Phật giáo tiến thêm trên con đường chấn hưng trong phạm vi toàn quốc. Cùng với sự ra đời của những tổ chức cơ sở của một Giáo hội trong tương lai, chúng ta đã chứng kiến một loại hình Giáo hội hoàn toàn mới ra đời vào năm 1932 là An Nam Phật học Hội. Trước đó năm 1931, Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học Hội ra đời, song tổ chức này không thể làm hình mẫu cho một Giáo hội trong tương lai. Muộn hơn, vào năm 1935, ở ngoài Bắc cũng hình thành Bắc Kỳ Phật giáo Hội, nhưng tổ chức này cũng không thể có được một mô hình tổ chức

6. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, tr.388. 7. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), "Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX", Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, tr.108. 8. Mục "Luận đàn: Chúc từ của cụ Chánh Hội trưởng Nguyễn Khoa Tân", Nguyệt san Viên Âm, Số 12, năm 1935, tr. 64.

nào khả dĩ làm mẫu cho một Giáo hội mới. Vì vậy, "có thể xem An Nam Phật học Hội là hình mẫu của một Giáo hội toàn quốc vào năm 1951, khi Tăng già và cư sĩ của sáu tổ chức Phật giáo tiến hành đại hội thống nhất lần thứ nhất tại chùa Từ Đàm (Huế)"(9). Từ năm 1950, sự phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo trên cả 3 miền đất nước đã đặt ra yêu cầu bức thiết phải thống nhất Phật giáo trong toàn quốc. Báo chí ở Bắc - Trung - Nam đều đăng tải nhiều bài viết nói lên nguyện vọng thống nhất của Phật giáo đồ trong cả nước. Ở miền Bắc, Hòa thượng Tố Liên trong một bài viết giải thích về lý do thành lập Giáo hội Tăng già Bắc Việt đã nói lên ý muốn thống nhất: "Ta phải tuân theo mục đích của Hội Phật giáo quốc tế là thống nhất lực lượng Phật giáo, theo đà tiến triển thì phải thống nhất lực lượng từng xứ sở rồi đi đến thống nhất Phật giáo toàn quốc để gia nhập cơ quan thống nhất Phật giáo quốc tế"(10). Ở trong Nam, Cư sĩ Nguyễn Văn Khỏe, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt gửi thư tới Phật tử trong cả nước bày tỏ nguyện vọng thống nhất Phật giáo. Bức thư có đoạn viết: "Ở Bắc cũng như ở Trung, công cuộc hoằng pháp lợi sinh trong vòng 4 - 5 năm dù gặp phải cảnh khó đã và đang mãnh tiến rất có quy củ. Nội việc Hội Phật giáo Bắc Việt thành lập được trường Bảo trợ giáo dục nhi đồng, thâu thập, nuôi dưỡng, dạy nghề cho một số trẻ em lúc đầu vài chục, nay đến non 200 đủ chứng minh hễ muốn là làm được. Đề xướng việc lập Hội Phật học chúng tôi còn có cái thâm ý đi đến chỗ Bắc - Trung - Nam sẽ bắt tay nhau thành một

khối phát triển quảng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như trong hành động"(11). Tại miền Trung, Hòa thượng Thích Trí Quang trong một bài viết Hãy bước tới Phật giáo toàn quốc đã nói lên ý nguyện thống nhất Phật giáo đồ miền Trung: "Phải bước tới Phật giáo toàn quốc, thống nhất Phật giáo, đấy là nguyện vọng từ lâu, nguyện vọng duy nhất của toàn thể Phật tử xuất gia cũng như Phật tử tại gia... Nguyện vọng thống nhất có từ lâu và là nguyện vọng duy nhất, nguyện vọng thiết tha của Phật tử"(12). Trước yêu cầu của đông đảo Tăng - tín đồ Phật giáo, ngày 6/5/1951, Hội nghị Phật giáo thống nhất toàn quốc Việt Nam đã long trọng khai

9. Nguyễn Quốc Tuấn, Sđd, tr.112. 10. Nguyễn Đại Đồng, "Nhìn lại tiến trình thống nhất Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX", Nghiên cứu Tôn giáo, số 4, 2008, tr.17. 11. Nguyễn Đại Đồng, Tlđd, tr.18. 12. Thích Trí Quang, "Hãy bước tới Phật giáo toàn quốc" Nguyệt san Viên Âm, số 99, 1950, tr.3.

mạc tại chùa Từ Đàm (Huế), với sự tham dự của 51 vị đại biểu đại diện cho Phật giáo đồ trên khắp cả nước. Hội nghị đã nhất trí bản Điều lệ và Nội quy của Hội, bầu ra một Ban Trị sự với nhiệm kì ba năm. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết được suy tôn làm Hội chủ, Thượng tọa Thích Trí Hải làm Phó Hội chủ. Hội lấy tên là Tổng hội Phật giáo Việt Nam, trụ sở đặt tại Huế và lấy ngày Phật đản hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Sự ra đời của Tổng hội Phật giáo Việt Nam năm 1951 là đỉnh cao và là sự kết thúc giai đoạn một (1920-1951) trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam thế kỷ XX, mở ra một thời kì mới - thời kì mà Phật giáo Việt Nam có sự chuyển hóa về chất trong cuộc tranh đấu chống lại chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và bảo vệ sự vẹn toàn của Đạo pháp. Mặc dù, sự thống nhất Phật giáo lần thứ nhất này còn có nhiều hạn chế, song nó đã thực sự tạo nên những nguồn sức mạnh vô cùng lớn lao cho cuộc đấu tranh của Tăng tín đồ Phật tử sau này. Sau gần 20 thế kỷ du nhập và đồng hành cùng dân tộc, đây là lần đầu tiên Phật giáo đồ trong cả nước có chung một mái ấm thực sự và cùng nhau thể hiện những khát vọng của mình. Điều quan trọng hơn là chính từ mái ấm này, đã tạo nên sức mạnh đoàn kết cho Phật giáo Việt Nam vượt qua pháp nạn năm 1963, tiếp tục khẳng định vị thế của mình trong lòng dân tộc. 2.2. Hình thành và xây dựng các tổ chức đoàn thể các cấp - tạo đà và lực cho phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 Theo trình tự của thời gian, các đoàn thể Phật giáo miền Trung đã được tập hợp dưới một tổ chức thống nhất với tên gọi là Gia đình Phật tử. Tiền thân của nó chính là từ những Ban Đồng Ấu được hình thành từ năm 1935. Bước vào những năm 40 của thế kỷ XX, chính sách đánh lạc hướng thanh niên vào những giấc mộng ru êm của thực dân Pháp được tiến hành đến mức độ tinh vi và có hiệu quả mạnh. Văn chương lãng mạn của Tự Lực Văn Đoàn với hàng trăm cuốn tiểu thuyết, được thanh niên nam nữ say mê đọc đến quên ăn, quên ngủ, nền tảng đạo đức gia đình truyền thống bị rạn nứt. Bên cạnh đó, thực dân Pháp lại tiến hành các hoạt động như Phong trào Hướng Đạo đoàn, Phong trào Quốc Anh đoàn, trong tất cả các trường học, hướng giới thanh niên vào con đường tài hoa son trẻ để lãng quên bổn phận và nghĩa vụ đối với dân tộc, với tổ quốc. Văn hóa, tôn giáo, đời sống thôn quê hầu như bị thế lực ngoại bang thống trị

bóp nghẹt. Trong hoàn cảnh đó, một nhóm thanh niên khoảng 12 người, xuất phát từ các

gia đình Phật giáo truyền thống đã cùng nhau lập "Đoàn thanh niên Phật học Đức Dục" dưới sự dẫn dắt của Cư sĩ Lê Đình Thám và dưới sự bảo trợ của Hội An Nam Phật học. Mục đích của Đoàn là "tập hợp đội ngũ thanh niên trí thức nghiên cứu Phật giáo với tinh thần mới có tính chất tổng hợp và so sánh; nhận định tư tưởng Phật giáo dưới ảnh hưởng của nền khoa học và tư tưởng hiện đại; mở các lớp triết học, so sánh nghiên cứu ba tôn giáo Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo dành cho các thanh niên Tân học; dùng các hình thức phổ biến như báo chí, sách truyện tiến đến thành lập các đoàn thể thanh niên Phật giáo"(13). Đến năm 1947, Tổng Trị sự Hội An Nam Phật học quyết định cải tổ chương trình tu học, hợp nhất các tổ chức trên thành một tổ chức thống nhất lấy tên gọi là Gia đình Phật hóa phổ. Mục đích của Gia đình Phật hóa phổ là "đào tạo những Phật tử chân chính và xây dựng hạnh phúc trên nền luân lí đạo Phật, với châm ngôn là Hòa thuận - Tin yêu - Vui vẻ"(14). Nhìn chung, do những người sáng lập là các thanh niên trí thức có tinh thần yêu nước, nên các hoạt động của hai tổ chức trên ít nhiều mang màu sắc dân tộc, đạo đức, truyền thống; phản ứng lại tinh thần nô dịch, ngoại lai và trụy lạc trong xã hội đương thời. Nội dung hoạt động của Gia đình Phật hóa phổ chủ yếu tập trung vào "Đức dục" và "Trí dục" cho thanh thiếu niên theo tinh thần Phật giáo được chấn hưng và cải cách. Từ miền Trung, Gia đình Phật hóa phổ đã phát triển ra các vùng miền trên khắp cả nước. Ở miền Nam, cư sĩ Nguyễn Văn Thục đã thành lập Gia đình Phật hóa phổ Chân Tri Sài Gòn tại chùa Sùng Đức. Năm 1950, Gia đình Phật hóa phổ Chân Tri đã dời về chùa Phật Quang (Sài Gòn) và đổi danh hiệu là Gia đình Phật hóa phổ Chánh Giác. Ở miền Bắc, Gia đình Phật hóa phổ Minh Tâm đã được thành lập ở Hà Nội vào năm 1950. Cũng trong khoảng thời gian này, một số Gia đình Phật hóa phổ khác được thành lập ở miền Bắc như Thiên Tuệ, Liên Hoa, Phổ Quang, Minh Đạo, Từ Quang... Sự phát triển mạnh mẽ của các Gia đình Phật hóa phổ đã đặt ra yêu cầu về sự hợp nhất nhằm thống nhất về cách thức tu học, sinh hoạt cũng như đường lối hoạt động. Đến tháng 4 năm 1951, cùng với sự kiện thống nhất Phật giáo trong toàn quốc, Ban lãnh đạo Phật giáo Việt Nam đã triệu tập Đại hội Huynh trưởng Gia đình Phật hóa phổ toàn quốc tại chùa

13. Lê Văn Đính "Về lịch sử hình thành và hoạt động của Gia đình Phật tử trong Phật giáo Việt Nam", Nghiên cứu Tôn giáo, số 3, 2004, tr.27. 14. Lê Văn Đính, Tlđd, tr.28.

Từ Đàm (Huế), gồm đại biểu của 8 tỉnh miền Trung và đại diện của các Gia đình Phật hóa phổ ở hai miền Nam - Bắc. Mục đích của Đại hội là báo cáo về tình hình sinh hoạt, phát triển của Gia đình Phật hóa phổ tại các vùng miền, trao đổi kinh nghiệm xây dựng Gia đình Phật hóa phổ, thảo luận nội quy và vấn đề tên gọi... Tại đại hội này, tên gọi của Gia đình Phật hóa phổ được đổi thành Gia đình Phật tử Việt Nam. Đồng thời, Đại hội cũng đã thống nhất bản nội quy Gia đình Phật tử nhằm: "Huấn luyện thanh thiếu

và đồng niên Phật tử về phương diện trí dục, đức dục và thể dục trên nền tảng Phật giáo, để đào tạo những Phật tử chân chính"(15). Đại hội Huynh trưởng đánh dấu một bước phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng của Gia đình Phật tử. Với sự phát triển đáng kể như vậy, Gia đình Phật tử đã trở thành một lực lượng quan trọng trong phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam chống chính sách kì thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đoàn sinh của những Gia đình Phật tử đã tham gia tích cực vào các cuộc biểu tình của Phật tử lúc này. "Họ thường là lực lượng mũi nhọn đi đầu cầm Phật kì, trướng, biểu ngữ trong các cuộc biểu tình đó. Do vậy, khi bị quân đội của chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp, họ là những người bị thương vong trước tiên"(16). "Cuộc đàn áp đẫm máu của chính quyền Ngô Đình Diệm làm nhiều người bị thương đêm 8/5/1963 ở Đài phát thanh Huế, trong đó có một thanh nữ 20 tuổi, số còn lại gồm 2 nam và 5 nữ ở lứa tuổi thiếu niên... không hề làm lung lay ý chí đấu tranh của Tăng Ni, tín đồ Phật tử"(17). Sau sự kiện này, tổ chức sinh viên Phật tử Sài Gòn ở các nơi liên tiếp ra lời hiệu triệu cho học sinh, sinh viên đứng lên đấu tranh. Đoàn Sinh viên Phật tử đã ra lời hiệu triệu: "Chúng ta, toàn thể sinh viên và học sinh Phật tử không thể làm ngơ trước tình thế gay go này, cũng không thể ngồi yên nhìn các Tăng Ni tự thiêu để rồi mất xác vào tay chính quyền"(18). Hưởng ứng lời kêu gọi trên, hàng ngàn sinh viên Phật tử Huế đã tham gia biểu tình, tuyệt thực "thề nguyện đem tính mạng của mình để hiến cho 5 nguyện vọng của Phật giáo liên hệ đến lí tưởng tự do, bình đẳng"(19). Phong trào tranh đấu

15. Gia đình Phật tử Việt Nam, Tài liệu tu học bậc trí, tr.142. 16. Lê Tâm Đắc - Nguyễn Đức Sự, "Vài nét về các đoàn thể Phật giáo Việt Nam", Nghiên cứu Tôn giáo, số 1, 2011, tr.23. 17. Lê Cung (2008), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.168. 18. Quốc Tuệ (1967), Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam, Nxb Sài Gòn, tr.84. 19. Lê Cung (2008), Sđd, tr.194.

của học sinh, sinh viên Phật tử cũng như sự lãnh đạo tối cao từ các vị Tăng Ni, cư sĩ của Gia đình Phật tử đã góp phần vào việc làm suy yếu và sụp đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, từng bước đánh bại bọn xâm lược và tay sai, biểu hiện ý thức dân tộc, lòng yêu nước của đông đảo Tăng, tín đồ Phật giáo. Chính chính sách kì thị, phân biệt tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm "đã tạo điều kiện cho Gia đình Phật tử Phát triển, thu hút đông đảo thanh thiếu niên tham gia và là lực lượng đi đầu trong các cuộc đấu tranh bảo vệ Phật giáo, chống chế độ độc tài gia đình trị, chống bạo quyền, chống chiến tranh phi nghĩa"(20). Cách thức tổ chức Gia đình Phật tử hết sức chặt chẽ; đường hướng giáo dục thanh thiếu niên mang những sắc thái độc đáo, phương pháp giáo dục linh hoạt, hợp với từng lứa tuổi; phối hợp nhiều môn học khác nhau... Tất cả đều được xây dựng trên nền tảng và tinh thần Phật giáo. Qua đó, góp phần đào tạo ra hàng vạn thanh niên nam nữ mục đích và lí tưởng sống cao đẹp - đó chính là sự kết hợp hài hòa giữa đạo và đời, giữa Phật pháp và xã hội, giữa tự do tín ngưỡng với độc lập và khát vọng độc lập, thống nhất. Chính vì vậy, Gia đình Phật tử đã sớm trở thành nơi hội tụ của nhiều thanh niên và trí thức có tâm huyết với sự tồn vong của đạo pháp và dân tộc.

Cần phải nói thêm rằng, giới lãnh đạo phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã sớm nắm bắt được xu thế và yêu cầu của thời cuộc. Bởi vì, chấn hưng Phật giáo không những chỉ dừng lại ở việc chỉnh đốn tăng hạnh của các bậc Tăng già, xiển dương các giá trị Phật giáo hay là đào tạo tăng tài mà nó còn phải làm mới các giá trị Phật giáo, làm cho Phật giáo ngày càng trở nên phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Ngay từ những ngày đầu của phong trào, Ban lãnh đạo Phật giáo miền Trung đã tích cực chú trọng đến việc giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ - là thế hệ ươm mầm cho sự phát triển của Phật giáo sau này và xem đây là một hoạt động trọng tâm. Do vậy, đến khi các tổ chức đoàn thể thống nhất với tên gọi là Gia đình Phật tử, Phật giáo miền Trung đã đóng góp một lực lượng khá đông đảo những thành phần làm trụ cột cho các hoạt động của Gia đình Phật tử trên khắp cả nước, đặc biệt là đối với phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 đại đa số thành phần tham gia phong trào đều là quần chúng Tăng Ni, Phật tử tươi trẻ. 2.3. Đào tạo Tăng Ni làm trụ cột cho phong trào Phật giáo năm 1963

20. Ban Tôn giáo Chính phủ (1995), Một số tôn giáo ở Việt Nam, Nxb Hà Nội, tr.234.

TÁC ĐỘNG TỪ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO • 41

Một cơ thể Phật giáo khỏe mạnh sẽ cho phép cơ thể đó chống lại được nhiều yếu tố khách quan từ bên ngoài tác động vào. Hẳn nhiên, khi sức đề kháng của cơ thể bị suy giảm nó sẽ kéo theo sự xuống cấp của nhiều bộ phận trong cơ thể ấy. Vào những năm đầu thế kỷ XX, cũng như thực trạng chung của Phật giáo trên toàn quốc, Phật giáo miền Trung đã bộc lộ những dấu hiệu của sự suy yếu. Đó là tình trạng "tăng đồ trong nước dần dần sa vào con đường trụy lạc, cờ bạc, rượu chè, đắm trước thanh sắc"(21). Số lượng Tăng sĩ thiếu học vấn cũng như khá đông các vị thầy chùa, tức là thành phần mang áo Tăng sĩ nhưng lại chuyên đi cúng trong dân gian bất kể cúng gì: Đám ma, đám chay, cầu an, cúng dường sao giải hạn... Chính hai thành phần trên cũng tự họ xa rời và làm cho dân chúng xa rời các bậc chân truyền Chánh pháp, làm mất uy tín của Phật giáo trong nhân dân. Sự kiện này làm cho những người nhìn xa trông rộng lo âu. Làm thế nào để kết hợp "chư sơn Tự Tăng" (chỉ các vị xuất gia ở chùa) lại với nhau để có một đường lối phát triển Phật giáo đúng đắn, hợp với quy luật tiến hóa của nhân loại, thứ nữa là phải giải quyết nạn thất học trong Tăng giới, nhằm đào tạo một lớp sư tăng trẻ tuổi để những người này trở thành thông kinh điển nhà Phật. Trước năm 1920 ở miền Trung cũng như trong toàn quốc chưa có cơ sở đào tạo chính thức về Phật học. Mãi đến khi Hội An Nam Phật học ra đời, các Phật học đường mới tuần tự được thành lập. Các Phật học đường mở ra nhằm đào tạo Tăng Ni có tài năng, đức độ làm nòng cốt cho tiến trình phát triển của Phật giáo ở miền Trung nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung trong giai đoạn chấn hưng cũng như sau này. Hình thức đào tạo tăng tài đầu tiên làm nền tảng cho sự ra đời của các Phật học đường đó là các "Đạo tràng" do các ngài Huệ Pháp, Tâm Tịnh... tổ chức. "Cứ vào mùa hạ, vị hòa thượng ở chùa tập trung một số đệ tử giảng Kinh - Luận - Luật bằng Hán văn ghi chép rất đơn giản. Bàn ghế ngồi không cần thiết, ngồi ở bàn, ở giường và thậm chí ngồi trên nền. Dẫu sao người học hiểu được và hành trì tu chứng thăng tiến là tốt"(22). Hình thức thứ hai là "Sơn môn học đường" do Đại sư Giác Tiên tổ chức tại chùa Trúc Lâm (Huế). Các Thiền sư Mật

Khế, Mật Nguyện, Mật Thể, Mật Hiển, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là những người có vai trò to lớn đối với phong trào chấn hưng

21. Thích Mật Thể (1960), Việt Nam Phật giáo sử lược, Minh Đức tái bản và phát hành, Huế, tr.233. 22. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Sđd, tr.393.

Phật giáo sau này đã theo học ngay từ những khóa đầu tiên. Năm 1933, Thiền sư Giác Tiên cùng đệ tử là Mật Khế đã khai giảng lớp học "An Nam Phật học đường" đầu tiên tại chùa Vạn Phước (Huế), nhận 50 Tăng sinh chưa thọ Sa-di giới vào học. Đến năm 1935, lớp học thứ hai do Thiền sư Giác Tiên và Mật Khế tổ chức tại chùa Trúc Lâm (Huế). Chương trình học được hoạch định làm hai cấp là tiểu học và đại học. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, học tăng thụ Sa-di giới và đủ điều kiện học lên đại học. Tốt nghiệp đại học, học tăng được thụ Tì-khưu giới. Sau khi học xong đại học, học tăng có thể ở lại trường ghi tên vào lớp Tham cứu, lớp học này cũng được tổ chức trong vòng 5 năm. "Điểm tích cực của chương trình này là xây dựng một chương trình đào tạo tăng tài rõ ràng với hai cấp học cho mỗi học tăng, số lượng học phần cụ thể cho mỗi năm, số lượng năm học cho mỗi cấp. Tuy nhiên, hạn chế của chương trình này là chương trình học quá nặng và còn nhiều chỗ chưa hợp lí"(23). Đến năm 1944, một chương trình học mới được xây dựng thành 3 cấp sơ đẳng, trung đẳng và cao đẳng. So với chương trình học được hoạch định vào năm 1934, chương trình học lần này thực tế hơn và đã có bổ sung một số tác phẩm mới như những sách giảng lục của Thiền sư Thái Hư và Đại Viên. Đồng thời, để được vào học, học tăng phải trải qua một kì khảo thí với trình độ căn bản là: Đậu sơ học Pháp - Việt; biết đọc và biết viết chữ Hán; thông thạo chữ Quốc ngữ, có thể dịch một bài kinh luận từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ và một vài câu Quốc văn ra chữ Hán. Song song với việc hoạch định chương trình học tập, Hội An Nam Phật học tích cực khuyến khích mở các Phật học đường tại các cấp cơ sở. Đồng thời, Hội còn ban hành những chỉ dẫn cụ thể về thể thức thành lập Phật học đường: Về mặt tài chính, cần có từ 100 đến 150 đồng để làm phương tiện chuẩn bị cư xá cho học tăng và lộ phí cho giảng sư. Vì vậy, Hội An Nam Phật học kêu gọi các tín đồ hữu tâm mỗi người bảo trợ một hoặc hai học tăng từ 10 đến 15 năm, mỗi năm đóng góp 3 đồng cho các học tăng. Nếu thiếu phương tiện thì hai hoặc ba người hợp tác để bảo trợ một học tăng. Sau khi đủ 40 học tăng thì có thể mở lớp học. Đối với trường học, chọn chùa rộng rãi, khí hậu tốt không sinh bệnh, các Tăng sĩ cư trú nổi tiếng là giới hạnh tinh nghiêm. Vì vậy, trụ trì chùa có thể là ít học nhưng phải là người tu hành chân

23. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, Sđd, tr.102.

chính. Đối với giảng sư, chọn trong số các vị Tăng sĩ địa phương hai vị giảng sư, một vị Trưởng một vị Phó. Vị trụ trì nếu là người có khả năng thì mời tham gia vào việc giảng dạy. Nếu chưa có thầy giỏi thì chỉ nên mở một lớp sơ đẳng cho giới Sa-di mà thôi. Đối với học tăng, chọn những chú tiểu thông minh và phúc hậu, con nhà hiền lành từ mười

tới hai mươi tuổi lập nên lớp sơ đẳng. Mỗi lớp chỉ nên nhận từ 30 đến 40 người. Những học tăng không thi đậu lên lớp, nhất là đối với những người trẻ không có khả năng tu học thì cho về quê. Ban đầu chỉ mở một lớp và khi có cơ sở rộng rãi sẽ mở thêm. Ngoài ra, để nâng cao trí năng cho Tăng Ni, cư sĩ, Hội cho thỉnh và dịch nhiều kinh từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ như Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Kim Cang Bát Nhã, Kinh Ưu Bà Tắc Giới..., và mỗi tháng định kì giảng kinh hai lần tại chùa Từ Quang (Huế). Bên cạnh đó, Hội còn gửi một số Tăng sĩ ra nước ngoài du học được chu cấp học phí trong quá trình học tập. Có thể nhận thấy rằng, chương trình giáo dục trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung trên đây là hết sức tích cực. Nhờ có đường hướng giáo dục đúng đắn, khoa học và sự tham gia giảng dạy của các bậc tôn túc có trình độ học vấn, có phương pháp giảng dạy nên đã thu hút được đông đảo Tăng tín đồ theo học. Đến trước năm 1963, hệ thống trường học của Hội An Nam Phật học đã phát triển rộng rãi khắp dải đất miền Trung. Hàng vạn Tăng sinh được đào tạo về mặt chuyên môn cũng như được giáo dục về tư tưởng lối sống đều xuất phát từ các mái trường của Phật giáo miền Trung đã kịp thời bổ sung nguồn nhân lực trong cuộc đấu tranh chống lại chính sách kì thị tôn giáo của Ngô Đình Diệm. Những trí thức mới này đã có những cách nhìn nhận mới về Phật giáo về trách nhiệm của họ với sự tồn vong của đạo pháp của dân tộc. Do vậy, họ đã tích cực đấu tranh bảo vệ sự trường tồn của đạo pháp, bảo vệ nền độc lập tự do của đất nước. Trong phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, dưới nhiều hình thức khác nhau, các phần tử trí thức này luôn đóng vai trò là những người "châm ngòi", là lực lượng nòng cốt đi đầu trong các cuộc đấu tranh. Như vậy, cùng với những bước tiến của phong trào chấn hưng ở hai miền Nam - Bắc, Phật giáo miền Trung đã từng bước kiện toàn các cấp học, đổi mới nội dung và phương pháp học tập; xây dựng và mở rộng các Phật học đường, đào tạo được Tăng Ni trụ cột, làm bước đầu trong quá trình phát triển Phật giáo Việt Nam nói chung, miền Trung nói riêng cũng như đặt nền móng cho việc thống nhất Phật giáo sau

này. Những vị lãnh đạo cao cấp trong Phật giáo Trung ương cũng như các tỉnh đều xuất thân từ các Phật học đường tại miền Trung như chư vị Hòa thượng - Thượng tọa Thích Thiện Hoa, Thiện Hòa, Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Trí Tịnh, Trí Thủ, Mật Thể, Mật Nguyện, Mật Khế, Mật Hiển, Đôn Hậu, Tịnh Khiết(24)... Đây cũng chính là những thành viên làm nòng cốt cho phong trào dấn thân của Phật giáo vào năm 1963. Bàn về vấn đề này, Trần Quốc Tuấn trong công trình Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX đã viết: "Điều đáng chú ý là những nhân vật Phật giáo đóng vai trò lãnh đạo trong phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963 đều đã xuất hiện với những chức vụ cao trong Giáo hội. Đó là trường hợp của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Ban Quản trị Trung ương Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Ngài đã đứng mũi chịu sào trong các cuộc đấu tranh quyết liệt đối với chế độ Ngô Đình Diệm"(25). KẾT LUẬN Có thể nói, phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung diễn ra vào nửa đầu thế kỷ XX có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Nó đã tạo ra một bước ngoặt trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam trong những năm tháng tiếp theo. Bởi vì, với công cuộc chấn hưng này, lần đầu tiên trong lịch sử, Phật giáo Việt Nam có sự đổi mới căn bản tổ chức Tăng

đoàn Giáo hội và hình thức đào tạo tăng tài. Mặc dù thực dân Pháp chưa cho phép thành lập Tổng hội Phật giáo trong cả nước, nhưng sự ra đời của Hội Phật giáo ba kỳ Bắc - Trung - Nam và chi hội Phật giáo ở các tỉnh đã thúc đẩy hoạt động tôn giáo của đạo Phật ở Việt Nam tiến lên phía trước. Hoạt động đào tạo Tăng Ni không dừng lại ở các tổ đình, các khóa hạ dưới mái chùa, mà đã tiến tới thành lập các trường lớp đào tạo tăng tài từ sơ cấp đến cao cấp rất quy củ và có hệ thống gắn liền với việc đi sâu nghiên cứu Phật học. Hơn nữa phương tiện truyền bá và hoằng dương Phật pháp lúc này là báo chí, và xuất bản với chữ Quốc ngữ đơn giản dễ học. Việc sử dụng chữ Quốc ngữ để phổ biến giáo lí của đạo Phật cũng góp phần thúc

24. Về vai trò cụ thể của các vị Hòa thượng trong phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, xin xem thêm công trình: Chư tôn thiền đức và cư sĩ hữu công với Phật giáo Thuận Hóa, tập 1 - 2, của tác giả Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn, do Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh ấn hành năm 2011. Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập 1 - 2 của tác giả Thích Đồng Bổn, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, năm 2011. 25. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), "Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX", Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, tr.140.

đẩy việc học chữ Quốc ngữ trong quần chúng nhân dân. Trên một phương diện khác, phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong giới Phật giáo và ngoài xã hội. Chấn hưng Phật giáo đã đưa Phật giáo trở lại đúng với truyền thống và vai trò, vị trí của Phật giáo trong xã hội Việt Nam. Chấn hưng Phật giáo là bước chuẩn bị để Phật giáo Việt Nam - với vai trò "Hộ quốc an dân", tiếp bước cùng dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ. Chấn hưng Phật giáo tạo ra nguồn mạch để sau này, khi đất nước thống nhất, non sông quy về một mối, năm 1981, giới Phật giáo Việt Nam đã đi đến quyết định thống nhất Phật giáo, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam - ngôi nhà chung của Phật giáo Việt Nam. Với những ý nghĩa đó, phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung nói riêng và phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung được ví như một cuộc cách mạng về Phật giáo. Xin đừng hiểu "cách mạng" theo nghĩa thông thường là "thay cũ đổi mới" mà hãy hiểu tác động và sự ảnh hưởng, hay đúng hơn là ý nghĩa của phong trào.

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh. 2. Ban Tôn giáo Chính phủ (1995), Một số tôn giáo ở Việt Nam, Nxb Hà Nội. 3. Lê Cung (2008), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Nxb Thuận Hóa, Huế. 4. Lê Tâm Đắc (2012), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 5. Lê Tâm Đắc - Nguyễn Đức Sự, "Vài nét về các đoàn thể Phật giáo Việt Nam", Nghiên cứu Tôn giáo, số 1, 2011, tr.19 - 28. 6. Nguyễn Đại Đồng, "Nhìn lại tiến trình thống nhất Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX", Nghiên cứu Tôn giáo, số 4, 2008, tr.14 - 21. 7. Lê Văn Đính "Về

lịch sử hình thành và hoạt động của Gia đình Phật tử trong Phật giáo Việt Nam", Nghiên cứu Tôn giáo, số 3, 2004, tr.26 - 35. 8. Gia đình Phật tử Việt Nam, Tài liệu tu học bậc trí, tr.142. 9. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2011), Chư tôn thiền đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa, tập 1, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. 10. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2011), Chư tôn thiền đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa, tập 2, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. 11. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, Nxb Văn học Hà Nội, Hà Nội, tr.102. 12. Mục "Luận đàn: Chúc từ của cụ Chánh Hội trưởng Nguyễn Khoa Tân", Nguyệt san Viên Âm, số 12, năm 1935, tr. 64. 13. Mục "Thế gian thuyết", Nguyệt san Viên Âm, số 2, 1934, tr.32 - 35. 14. Nguyệt san Viên Âm, số 21, năm 1936, tr.59 - 60. 15. Thích Trí Quang, "Hãy bước tới Phật giáo toàn quốc", Nguyệt san Viên Âm, số 99, 1950, tr.3 - 5. 16. Thích Mật Thể (1960), Việt Nam Phật giáo sử lược, Minh Đức tái bản và phát hành, Huế. 17. Trần Thiều, "Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930 - 1945", Nghiên cứu Tôn giáo, số 4, 2006, tr.25 - 32. 18. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), "Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX", Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, tr.108. 19. Quốc Tuệ (1967), Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam, Nxb Sài Gòn, tr.84.

PHẦN II

BỐI CẢNH LỊCH SỬ, SỰ KIỆN, NHÂN VẬT,

VĂN HỌC TRONG PHONG TRÀO

PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM NĂM 1963

NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN PHONG TRÀO

PHẬT GIÁO NĂM 1963 Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

PGS. TS. Nguyễn Hồng Dương

Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Chế độ Ngô Đình Diệm do Mỹ dựng lên để phá hoại hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước mà Hiệp định Giơnevơ (1954) quy định, tạo điều kiện cho Mỹ thiết lập chủ nghĩa thực dân mới, chiếm đóng lâu dài miền Nam Việt Nam. Mặc dù Mỹ-Diệm ra sức rêu rao về một chính quyền Cộng hòa, tự do, dân chủ, trong đó có tự do tín ngưỡng, tôn giáo, nhưng chế độ Ngô Đình Diệm ở miền Nam nước ta (1955-1963) thực chất là một chế độ bóp nghẹt tự do dân chủ trong đó có tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm vào năm 1963, trong đó có một nguyên nhân không thể không kể đến đó là kỳ thị và đàn áp tôn giáo. Bài viết này đi vào phân tích nguyên nhân tôn giáo ở hai nội dung kỳ thị và đàn áp tôn giáo mà theo chúng tôi là hai nguyên nhân quan trọng nhất tạo nên Phong trào Phật giáo năm 1963 của Tăng Ni, Phật tử miền Nam (tiêu biểu là Sài Gòn – nay là thành phố Hồ Chí Minh và Huế, thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế hiện nay) làm nên đòn giáng trực tiếp khiến cho chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ. Sự kiện năm 1963 chỉ là giọt nước tràn ly của những sự kiện được tích hợp trước đó, có thể nói là ngay từ trước khi Ngô Đình Diệm được Mỹ dựng lên với một chế độ phụ thuộc vào Mỹ. CHÍNH SÁCH KỲ THỊ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM Trở lại lịch sử, khi mà cuộc kháng chiến chống

thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam bước vào giai đoạn cuối, việc thất bại của thực dân

50 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Pháp chỉ còn tính theo thời gian, Mỹ đã toan tính cơ hội chiếm đóng lâu dài Việt Nam. Một mặt Mỹ chuẩn bị con bài chính trị mà người đứng đầu là Ngô Đình Diệm, một tu sĩ của đạo Công giáo, mặt khác Mỹ gấp rút chuẩn bị cơ sở vật chất, trong đó đáng kể là cuộc di cư, đưa người dân là tín đồ Công giáo miền Bắc vào miền Nam làm hậu thuẫn cho Mỹ-Diệm. Bởi Mỹ nhận ra chính sách lợi dụng tôn giáo mà chủ yếu là Công giáo mà thực dân Pháp lợi dụng vào xâm lược và nô dịch nhân dân Việt Nam là chính sách thâm độc và có hiệu quả. Trong khi đó Công giáo ở miền Nam trước cuộc di cư số lượng tín đồ và lực lượng chống cộng là nhỏ bé so với Công giáo miền Bắc. Vì vậy Mỹ- Diệm thực hiện ý đồ lôi kéo giáo dân đặc biệt là tầng lớp giáo sĩ phản động chống cộng từ miền Bắc di cư vào Nam càng nhiều càng tốt. Cuối tháng 6 năm 1954, trong khi Hội nghị Giơnevơ đang tiến hành thì ngày 30-6 năm 1954 Đài phát thanh AFP (Pháp) loan tin: Trong cuộc họp báo chí, Tổng thống Mỹ Aixenhao có ý định "tổ chức một cuộc di cư có kế hoạch dân chúng Việt Nam từ Bắc vào Nam nếu Hiệp định đình chiến được ký kết". Kể từ đó đế quốc Mỹ rất ráo riết thực hiện ý đồ của họ. Trong vòng tháng 7 năm 1954, Mỹ bỏ ra 45 triệu đồng tiền Đông Dương cho bọn tay sai chi tiêu về việc di cư. Trong việc làm này Mỹ đặc biệt dựa vào Ngô Đình Diệm và bọn giáo sĩ phản động tập hợp quanh Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ. Trong hội nghị "Liên minh chống cộng châu Á" họp tại Sài Gòn tháng 3 năm 1957, Ngô Đình Diệm lớn tiếng hô hào "chúng ta đừng quên vũ khí chân lý sẵn có trong kho tàng tôn giáo. Sử dụng vũ khí đó là mục tiêu của liên minh chống cộng châu Á"(1). Năm 1960 khi sang thăm Đài Loan, Ngô Đình Diệm tâm sự với Tưởng Giới Thạch rằng "Tôn giáo là một vũ khí hiệu nghiệm"(2). Trong thời gian từ năm 1954 đến năm 1956 có khoảng 800.000 người Công giáo, khoảng 2/3 dân số người Công giáo miền Bắc lúc bấy giờ di cư vào Nam.(3) Số linh mục, giám mục di cư là 809 chiếm 72%.(4)

1. Huỳnh Lý: Mỹ-Diệm và đạo Thiên Chúa ở miền Nam, Nxb Phổ thông, Hà Nội, 1962, tr.1. 2. Huỳnh Lý: Mỹ-Diệm và đạo Thiên Chúa ở miền Nam, Sđd, tr.1. 3. Nguyễn Đức Lộ: Cơ cấu tổ chức, sinh hoạt theo giáo xứ của người Công giáo di cư năm 1954 tại Nam Bộ (Nghiên cứu trường hợp Hố Nai, Đồng Nai và Cái Sắn, Cần Thơ). Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo. Số 12-2012, tr.38. 4. Linh mục Trần Tam Tỉnh: Thập giá và lưỡi gươm, Nxb Trẻ, 1988, tr.113.

NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN PHONG TRÀO PHẬT GIÁO NĂM 1963 • 51

Giáo dân miền Bắc di cư vào Nam được Mỹ-Diệm ban đầu tập trung vào các trại tị nạn. Đầu năm 1958 Mỹ-Diệm giao cho Bùi Văn Lương, Tổng ủy trưởng Tổng ủy Di cư kiêm cả chức Tổng ủy trưởng Tổng ủy Doanh điền. Bùi Văn Lương cho chuyển hàng vạn giáo dân di cư đến định cư tại các khu doanh điền lập ra ở khắp miền Nam nhất là ở miền Tây Nam Bộ, Tây Nguyên và các vùng dọc biên giới mênh mông miền Nam Việt Nam – Campuchia. Cùng với việc lập ra các khu doanh điền là việc tái lập các xứ, họ đạo Công

giáo cho người di cư tại vùng đất mới. Thông thường người dân di cư thường gom lại theo địa bàn cư trú trước đây ở miền Bắc. Có thể là cư dân của một làng, một xã, huyện, một tỉnh hoặc có thể một vài tỉnh. Sự hoài niệm quê hương và cũng để cho dễ có điều kiện nhận biết, liên hệ với nhau, thường thì xứ, họ đạo mới lấy tên địa danh ngoài Bắc đặt tên cho xứ, họ đạo Công giáo mới. Có những làng già nửa thậm chí là hơn thế di cư vào Nam, sống cụm lại với nhau lấy tên là làng cũ đặt tên cho họ đạo mới ví dụ họ Tân Sa Châu là cư dân của làng Sa Châu (Nam Định) di cư vào. Họ đạo Phát Diệm là cư dân gom lại của giáo phận Phát Diệm. Họ đạo Bùi Phát là cư dân tập hợp của hai giáo phận Bùi Chu và Thái Bình v.v... Linh mục chánh xứ là linh mục miền Bắc di cư vào. Linh mục Cao Văn Luận, người có công trong việc dàn xếp đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam, nhận xét về khối người Công giáo di cư 1954 như sau: "Chính số người di cư lúc bấy giờ đã làm bừng dậy tinh thần dân tộc, lòng thương yêu rộng lớn, tình đoàn kết chân thật và tạo được khối quần chúng thuần nhất ủng hộ ông Diệm".(5) Ngay từ những ngày đầu được đưa về miền Nam, Ngô Đình Diệm đã thực hiện ý định mà ông ta từng ấp ủ là thành lập một đảng chính trị đối lập với Đảng Lao động Việt Nam, một chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam được thành lập từ năm 1930, được gọi là đảng Cần lao – Nhân vị (hay đảng Cần Lao) (sẽ trình bày ở phần dưới đây). Chính quyền Ngô Đình Diệm tuy không tuyên bố lấy Công giáo làm quốc đạo nhưng những gì diễn ra cho thấy đó là một chính quyền căn bản dựa trên Công giáo cả về hệ tư tưởng lẫn lực lượng vật chất. Trong khi đề cao Công giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm lại kỳ thị các tôn giáo khác, chủ yếu là Phật giáo. Chỉ thị số 10 của Phủ Tổng thống (Diệm), lấy lại Đạo dụ của chế độ thuộc địa, quy

5. Cao Văn Luận: Bên dòng lịch sử, Sài Gòn, 1972, tr.253.

định: "Tất cả các hiệp hội tôn giáo, văn hóa, thể dục, chỉ trừ Công giáo, không được quyền mua các bất động sản nếu không có phép riêng của Phủ Tổng thống". Bản văn của Đạo dụ đặt Công giáo ra ngoài, các tôn giáo khác trong đó có Phật giáo bị hạ xuống hàng các hiệp hội văn hóa thể thao. Đây rõ ràng là chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Trở lại vấn đề đảng Cần lao - Nhân vị (đảng Cần lao). Đây là một đảng chính trị do Ngô Đình Diệm lập ra với học thuyết Duy linh – Nhân vị. Chủ nghĩa Duy linh – Nhân vị là một lý thuyết, một triết lý gồm 2 phần: Chủ nghĩa Duy linh và chủ nghĩa Nhân vị. Chủ nghĩa Duy linh Bao gồm những quan điểm chung nhất về giai cấp thống trị, về thế giới và con người, tức nhân vị. Chủ nghĩa Nhân vị Là những quan niệm chung của giai cấp thống trị về con người và xã hội, trên cơ sở những tư tưởng, nền tảng của chủ nghĩa Duy linh. Về một số quan hệ của Công giáo với thuyết Nhân vị và Đảng Cần lao Nhân vị, Linh mục Trần Tam Tỉnh viết: "(Ngô Đình Diệm) chỉ chấp nhận một đảng duy nhất là Cần lao, được thành lập và khuynh loát bởi ông em Ngô Đình Nhu, làm nòng cốt cho cái ông gọi là Phong trào Cách mạng quốc gia. Phong trào này được tổ chức theo cơ cấu của một chính thể quốc gia, có tất cả bộ chân rết như bộ máy chính quyền từ trên xuống dưới khiến bất cứ ai muốn được thành tỉnh trưởng, quận trưởng, xã trưởng, giáo sư hay công chức, đều phải là đảng viên Cần lao. Hệ tư

tưởng của Đảng và của phong trào là “thuyết vị nhân”. Chỉ có một trường đào tạo duy nhất là “Trung tâm đào tạo nhân vị”, do một người anh của Tổng thống là Giám mục địa phận Vĩnh Long, Ngô Đình Thục sáng lập. Là Công giáo hay không bất kỳ, tất cả công chức đều phải qua một khóa học tập ít nhất là một tháng tại đó. Các lớp học đều do các linh mục đảm nhiệm, nhồi nhét những khái niệm về nhân bản con người được Thiên Chúa sáng tạo, giảng về những điều lầm lạc của Phật giáo, Khổng giáo, về các tội ác của Cộng sản... Cuộc “tẩy não” này do chính các linh mục thực hiện. Họ là những người chỉ biết có triết học kinh viện Tây Âu và “đã tiếp thụ

tại Rôma các khái niệm về Phật giáo do các cố cựu Thừa sai dạy cho” (Lời thú nhận của Giám mục Thục)(6). Cần nhấn mạnh rằng Công giáo trước Cộng đồng Vatican II (1962-1965) không chấp nhận các tôn giáo khác ngoài nó. Công cuộc truyền giáo phát triển đạo Công giáo ở Việt Nam từ buổi đầu và sau đó là hàng mấy thế kỷ thuộc về các Thừa sai (linh mục nước ngoài) đến truyền bá và rao giảng. Trong não trạng của các Thừa sai đều coi Phật giáo và các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống Việt Nam là tà đạo, đạo rối, đạo của ma quỷ. Và dĩ nhiên là họ gạt ra ngoài. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến chính sách cấm đạo của nhà nước phong kiến Lê – Nguyễn, đặc biệt là các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn dù “có những hạt nhân hợp lý” nhưng đã không hợp lòng dân, vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân. Di hại mà chính sách này để lại trong lịch sử là hết sức nặng nề. Có thể nói đây là một bài học lịch sử về chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo và chính sách đoàn kết tôn giáo trong đại đoàn kết toàn dân tộc. Ở một đoạn khác trong cuốn “Thập giá và lưỡi gươm”, Linh mục Trần Tam Tỉnh nhận xét: “Từ năm 1955 đến năm 1963 là thời vàng son của chủ nghĩa cha chú, với những lợi ích thật chẳng có bao nhiêu, nhưng với những hà lạm gây nhiều tiếng tăm hơn, nhất là trong khi dân chúng gồm 90% là ngoài Công giáo mà bị kìm hãm dưới một thứ “Chính phủ Công giáo”. Khắp nơi, ở thành phố cũng như tại nông thôn chiếc áo chùng thâm là biểu tượng của quyền thế”(7). Tác giả Chu Bằng Lĩnh, trong cuốn Đảng Cần lao viết: “Những chiến sĩ Công giáo ở trong nước có ý định lập một đảng chống Cộng tích cực, lấy tên đảng Cần lao để đối chọi với Đảng Lao động Việt Nam. Một số chiến sĩ Công giáo lưu vong, trong đó có ông Ngô Đình Diệm tại Nữu Ước và Ba Lê lại có ý định lập đảng lấy chủ thuyết nhân vị làm nền tảng. Chủ thuyết nhân vị này không phải là một sáng kiến mới mẻ gì trong lĩnh vực triết học, mà nó đã có từ hàng thế kỷ trước trong lập thuyết của Thiên Chúa giáo”(8). Đảng Cần lao trên thực tế được chia làm 3 vùng. Ngô Đình Cẩn, một kẻ ít học nhưng khét tiếng chống Cộng tự coi mình là lãnh tụ tổ

6. Linh mục Trần Tam Tỉnh. Thập giá và lưỡi gươm. Sđd, tr.122-123. 7. Linh mục Trần Tam Tỉnh. Thập giá và lưỡi gươm. Sđd, tr.124. 8. Chu Bằng Lĩnh. Đảng Cần lao. Nxb Đồng Nai, 1971, tr.7.

chức đảng Cần lao tại miền Trung. Đảng Cần lao tại Sài Gòn và những nơi có dân Công giáo di cư miền cao nguyên được coi là đảng Cần lao Ngô Đình Nhu. Còn một đảng Cần lao nữa tại vùng địa hạt Vĩnh Long đó là đảng Cần lao Ngô Đình Thục. Các tỉnh ở miền Trung nhất là ở vùng Thừa Thiên Huế, đảng Cần lao của Ngô Đình Cẩn không phát triển mạnh được vì gặp phải lực lượng Phật giáo và lực lượng các đảng phái như Quốc dân đảng, Tân Đại Việt... Vào thời kỳ phát triển nhất số lượng đảng viên của Cần lao là 300.000 người.(9) Số lượng đảng viên này phần lớn được Cẩn phát triển ở các xứ, họ đạo Công giáo, một phần là do Cẩn và bọn đàn em mở rộng phát triển ra các làng Lương (làng mà ở đó cư dân vừa có thể theo Phật giáo hoặc chỉ có cảm tình với Phật giáo chủ yếu là thờ cúng ông bà). Thời kỳ này người ta thấy ở miền Trung rất nhiều làng cải đạo gia nhập Công giáo để tránh những hệ lụy. Nhiều nhân vật "người Lương" muốn được tiến thân cũng phải gia nhập đảng nghĩa là cải đạo theo Công giáo. Không ít cơ sở thờ tự của Phật giáo và các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống bị phá bỏ, thay vào đó là cơ sở thờ tự của Công giáo. Trong thời kỳ này Nguyễn Văn Thiệu người mà sau đó ít năm được làm Tổng thống của "nền đệ nhị cộng hòa" đã "bỏ đời theo đạo" vào đảng Cần lao rắp tâm mưu tính cho những nấc thang chính trị. Phát triển đạo để phát triển đảng viên đảng Cần lao, việc làm của Ngô Đình Cẩn thích hợp với đường hướng "mở rộng nước Chúa" của Giáo hội Công giáo. Ngô Đình Cẩn có lần nói trước mọi người "Tất cả việc Cẩn làm ở miền Trung đều là vì Chúa và Giáo hội".(10) Mục đích hành động của Cần lao Ngô Đình Cẩn có thể tóm tắt được bằng khẩu hiệu: "Ba chống, ba vâng". - Chống cộng sản, chống Phật giáo, chống đảng phái quốc gia. - Vâng lời các Cha, vâng lời Cẩn, vâng lời Diệm. Phát triển đảng vào quân đội, Cẩn thực sự lúng túng về lý thuyết, nhân cơ hội đó Giám mục Phạm Ngọc Chi âm mưu biến Cần lao thành đảng của Công giáo. Khẩu hiệu hành động "Ba chống, ba vâng" được thay bằng khẩu hiệu "Vì Chúa và cho Giáo hội". Coi các tôn giáo khác là hiệp hội, đề cao Công giáo với một "chính quyền Công giáo", biến đảng Cần lao thành đảng của Công giáo,

9. Chu Bằng Lĩnh: Đảng Cần lao. Sđd, tr.316. 10. Chu Bằng Lĩnh: Đảng Cần lao. Sđd, tr.322.

chính quyền Sài Gòn thực sự là một chính quyền bóp nghẹt tự do tôn giáo. Một chính sách đi ngược với truyền thống của dân tộc Việt Nam và thời đại. Đó là nguyên nhân quan trọng đầu tiên dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền này. Nhưng còn một nguyên nhân khác cần được nhắc đến đó là việc chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp tôn giáo trong đó có đàn áp Phật giáo. Đây là hệ quả tất yếu của chính sách kỳ thị tôn giáo. CHÍNH SÁCH ĐÀN ÁP TÔN GIÁO CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM Nét đặc trưng trong đời sống tôn giáo của xã hội miền Nam thời Mỹ-ngụy là xã hội đa tôn giáo. Ngoài Phật giáo, Công giáo, Tin Lành ở Nam Bộ còn là nơi phát tích của nhiều tôn giáo và các ông Đạo. Như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa đặc biệt là đạo Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo. Thời chính quyền Ngô Đình Diệm, hai tôn giáo này đều có lực lượng vũ trang riêng, âm mưu biến vùng đất có tín đồ của họ thành khu tự trị. Trước tình hình đó, để thâu tóm quyền hành thực hiện âm mưu chống Cộng của Mỹ-Diệm, Ngô Đình

Diệm kêu gọi các giáo phái hợp nhất lực lượng vũ trang và sáp nhập vào quân đội ngụy quyền. Khi biện pháp kêu gọi không được các giáo phái ủng hộ, Ngô Đình Diệm thực hiện một số thủ đoạn và những cuộc đàn áp đẫm máu như: Cắt những khoản tài trợ cho các giáo phái, đánh vào hoạt động kinh tế của họ, đưa tay chân cốt cán xâm nhập vào hàng ngũ những người đứng đầu giáo phái để mua chuộc, chia rẽ. Những bộ phận của từng giáo phái có hành động chống đối đều bị Ngô Đình Diệm huy động ngụy quân đàn áp, khủng bố, đánh dẹp. Đối với đạo Cao Đài, một lực lượng gồm 5.000 người do trung tướng Nguyễn Thành Phương đã ra hàng Ngô Đình Diệm. Một lực lượng khác của Phật giáo Hòa Hảo do thiếu tướng Nguyễn Giác Ngộ cũng "trở về với quốc gia Đệ nhất Việt Nam cộng hòa". Tuy nhiên Ngô Đình Diệm vẫn không kêu gọi được nhóm Phật giáo Hòa Hảo của đại tá Lê Quang Vinh, tự Ba Cụt với một lực lượng vũ trang gồm 1.760 người. Trước tình hình đó, ngụy quyền Sài Gòn ra lệnh giải tán quân đội Cao Đài, hủy bỏ các đặc quyền dành cho giáo phái. Cao Đài ở trong một tình trạng phân hóa đặc biệt, đa số các tướng lĩnh buộc phải đầu hàng ngụy quyền Sài Gòn. Năm 1955, Nguyễn Thành Phương thành lập ban Thanh trừng để

thanh lọc hàng ngũ Cao Đài. Trong số đạo hữu bị bắt có hai người con gái của Hộ pháp Phạm Công Tắc. Ngày 19-2-1956, Phủ Tổng thống (ngụy quyền Sài Gòn) ra thông báo: Đức Hộ pháp Phạm Công Tắc đã rời bỏ Tây Ninh, tình hình nơi đây rối ren nên chính phủ theo yêu cầu của các vị chức sắc Cao Đài và tướng Dương Thành Cao ra lệnh cho quân đội tới bảo vệ Tòa thánh Tây Ninh. Ngụy quyền tung tin này, lấy đó làm cớ hợp thức hóa đánh dẹp lực lượng Cao Đài, chiếm Tòa thánh Tây Ninh, Thánh địa của đạo. Hộ pháp Phạm Công Tắc chạy sang Campuchia và chết tại đó năm 1959. Từ đó, sau những lần xung đột dữ dội giữa quân ngụy Sài Gòn với lực lượng vũ trang của các giáo phái, các lực lượng vũ trang của các giáo phái do không cân sức về thực lực với ngụy quân dần dần tan rã. Hệ thống lãnh đạo của Phật giáo Hòa Hảo và Cao Đài bị đàn áp, nhiều cấp lãnh đạo bị tù đày, một số lãnh đạo bị thủ tiêu, một số phải tìm đường lánh nạn. Hoàn cảnh đó buộc Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo phải lui dần về vị trí tôn giáo, tín ngưỡng, với ý định "chờ thời". Trong việc đàn áp giáo phái, Diệm huy động cả giáo sĩ, tín đồ Công giáo. Những linh mục chống cộng khét tiếng như Lê Hữu Từ, Hoàng Quỳnh... từng "làm mưa làm gió" ở khu Công giáo tự trị Bùi Chu – Phát Diệm(11) được tham gia cầm quân đi trấn áp.(12) Như vậy trong đời sống chính trị miền Nam dần dần chỉ còn hai tôn giáo lớn là Phật giáo và Công giáo. Như phần trên trình bày, Ngô Đình Diệm sử dụng Đạo dụ số 10 coi các tôn giáo ngoài Công giáo là hiệp hội. Đạo dụ số 10 do "cựu hoàng đế" Bảo Đại ký với Pháp ngày 06-08-1950 trên một chiếc tàu của thực dân Pháp cắm neo tại vịnh Hạ Long (Hòa thượng Trí Quang vận động bà Từ Cung mẹ vua Bảo Đại để phá bỏ âm mưu của Pháp phá hoại Phật giáo, Pháp đã không thi hành)(13). Khi Ngô Đình Diệm truất phế "cựu hoàng đế" Bảo Đại, xé bỏ nhiều giấy tờ, đạo dụ, sắc chế, cáo biểu dưới khẩu hiệu là "bài phong, phản đế" nhưng không

11. Bùi Chu thuộc Giao Thủy (Nam Định), Phát Diệm thuộc Kim Sơn (Ninh Bình). 12. Về sau Ngô Đình Diệm không tin vào một số giáo sĩ di cư đã quay sang "sửa gáy" họ. Một

linh mục bị Diệm kết tội buôn lậu, đem ra tòa xử. Hoàng Quỳnh được giải ngũ về xứ trông nom chiên Chúa. Lê Hữu Từ không còn vai trò gì, lui về giữ một chức vụ có tiếng mà không có thực quyền "Chủ tịch Trung tâm tôn giáo". Báo Đời sống của Phạm Ngọc Chi bị đóng cửa. Linh mục chủ bút bị ra tòa lãnh án 18 tháng tù. 13. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm. Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.473.

xé bỏ Đạo dụ số 10 có lợi cho chính quyền Ngô Đình Diệm. "Đến thời Ngô Đình Diệm (1955-1963), trong bảng nghi lễ của các học đường vẫn không có lễ Phật đản là đương nhiên, nhưng lễ Noen lại được nghỉ đến 15 ngày"(14). Ngày 9-1-1956 chính quyền Ngô Đình Diệm ra Dụ số 4 hủy bỏ ngày lễ Phật đản trong danh sách cho các học đường, công chức và binh sĩ. Điều này gây nên sự công phẫn trong dư luận xã hội nói chung và Tăng Ni, Phật tử miền Nam nói riêng. Ngày 13-1-1956, Hòa thượng Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam Thích Tịnh Khiết gửi kháng thư với Ngô Đình Diệm. Sau đó Đại hội Phật học Việt Nam họp tại chùa Phước Hòa từ 15-17/1/1956 và Đại hội lần 2 Tổng hội Phật giáo tại chùa Ấn Quang ngày 21-4-1956 gửi thỉnh nguyện thư và văn bản yêu cầu chính quyền Diệm công nhận ngày lễ Phật đản và buổi sáng ngày lễ Trung nguyên rằm tháng Bảy thay cho buổi chiều. Cuối cùng Ngô Đình Diệm phải chấp nhận cho các công sở nghỉ trọn ngày lễ Phật đản năm 1957"(15). Những việc làm thực tế của chính quyền Ngô Đình Diệm với Phật giáo để làm giảm uy thế của Phật giáo rất đa dạng. "Trong âm mưu đẩy lùi những hoạt động kinh tế của Phật tử, chính quyền Diệm tìm cách vu khống họ là hoạt động chính trị, tra tấn, bắt giam, xử tù họ, có người bị giết hại. Điển hình là vụ ông Vĩnh Cơ, Hội trưởng Hội Phật giáo Nguyên thủy tại Đà Nẵng, một nhà buôn gạo bị tòa Đại hình sơ thẩm ngày 28-8-1956, kết án 10 năm khổ sai và tịch thu gia sản. Ngày 15-10, Ban Quản trị Phật giáo Nguyên thủy tại Đà Nẵng gửi thư tới Ngô Đình Diệm phản đối việc này và khẳng định "ông Vĩnh Cơ là một tín đồ Phật giáo rất chân thật, có công sáng lập Hội Phật giáo Nguyên thủy. Gia sản hiện hữu của ông do sự làm ăn buôn bán cần cù lâu năm mà có". - Trên núi Thiên Bút, tỉnh Quảng Ngãi vốn có nền cũ của Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm tìm cách cưỡng chiếm để "Công giáo xây nhà thờ. Tín đồ Phật giáo địa phương phản ứng quyết liệt. Cuộc đấu tranh giữ chùa trên núi Thiên Bút kéo dài cho đến năm 1963, chính quyền buộc phải hoãn việc xây nhà thờ Công giáo. - Ngày 27-7-1961, tại Cà Mau, ngụy quân bắn hàng loạt đạn cối vào chùa Cao Dân, xã Tân Lộc khi 200 đồng bào và sư sãi Khmer đang làm lễ nhập hạ, làm 20 người chết và bị thương.

14. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm: Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Sđd, tr.476. 15. Bồ Đề Tân Thanh, Nguyễn Đại Đồng: Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981. Nxb Văn học, 2011, tr.333, 334.

Đó chỉ là một vài vụ việc cụ thể được ghi lại trong cuốn Phật giáo Việt Nam (từ khởi thủy đến 1981) của Bồ Đề Tân Thanh – Nguyễn Đại Đồng (Nxb Văn học, 2011, tr.322-333). Nhưng bao trùm hơn là việc chính quyền Ngô Đình Diệm dựa vào Công

giáo, chèn ép kỳ thị Phật giáo. Cuốn sách trên cho biết: “Ngô Đình Diệm còn lợi dụng Công giáo, gắn chiêu bài và xúi giục người Công giáo chống cộng. Bắt người Lương và Phật tử phải theo đạo Thiên Chúa, nhận rửa tội và gia nhập đạo Công giáo sẽ được ra khỏi trại giam”. Cùng vấn đề này, cuốn Lịch sử Phật giáo xứ Huế của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001, tr.476) viết: “Đối với dân gian từ năm 1954 đến năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã giết chết, bắt giam, tra tấn Phật giáo đồ; dụ dỗ cải đạo, cấm Phật tử đi lễ chùa”. Tất cả những sự kiện trên để rồi chính quyền Ngô Đình Diệm đi đến một cuộc tàn sát, bắt bớ đẫm máu Phật giáo miền Nam mà Phật giáo gọi là pháp nạn năm 1963. (Sự việc được nhiều báo cáo khoa học trong cuộc hội thảo này trình bày nên chúng tôi không nói lại). *** Chính sách kỳ thị, đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm là sự kiện thứ hai trong lịch sử dân tộc Việt Nam (như trình bày ở trên, sự kiện thứ nhất do nhà Nguyễn dưới các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức gây ra). Biện pháp mà hai chính quyền thực hiện có nhiều điểm khác nhau, nhưng tác hại mà nó để lại là giống nhau. Đó là nguy cơ dẫn đến sụp đổ chế độ và làm phương hại đến đoàn kết tôn giáo trong khối đoàn kết toàn dân tộc. Cuộc đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm năm 1963 đã là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến “nền đệ nhất cộng hòa” bị sụp đổ. Anh em Diệm, Nhu bị quân đảo chính giết chết một cách thê thảm, gia đình họ Ngô tan tác. Phật giáo miền Nam trải qua pháp nạn ngày càng siết chặt đoàn kết đội ngũ, củng cố, phát triển tôn giáo. Số lượng chùa xây dựng ngày một nhiều. Qua cuộc pháp nạn, Phật giáo miền Nam càng nhận ra đường lối tôn trọng tự do tôn giáo sáng ngời của Đảng Cộng sản Việt Nam, ủng hộ cách mạng miền Nam tiến tới đấu tranh thống nhất nước nhà. Hàng triệu Phật tử tham gia vào cuộc kháng chiến, hàng trăm ngàn Tăng, Ni, trong đó có những bậc cao tăng ra bưng biền, làm chiến khu tham gia kháng chiến chống Mỹ của Tăng Ni, Phật tử miền Nam và tinh thần đoàn kết dân tộc.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam toàn thắng, đất nước thống nhất, có vai trò to lớn của Tăng Ni, Phật tử miền Nam. Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập. Phật giáo miền Nam với các hệ phái gia nhập vào ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tăng Ni, Phật tử cùng thực hiện đường hướng hành đạo “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội” được Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ nhất đề ra và tiếp tục duy trì cho đến nay.

***

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA
PHẬT GIÁO MIỀN NAM VIỆT NAM 1963
NHÌN TỪ HỒ SƠ LƯU TRỮ BỘ NGOẠI GIAO MỸ

PGS.TS. Trương Văn Chung
Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo
Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Sự kiện đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963 đã được nghiên cứu, bàn luận từ nhiều góc độ: Lịch sử, sự kiện, nhân vật, văn hóa, tôn giáo, chính trị v.v... Bài viết của tôi trên phương diện tôn giáo, chỉ xin luận bàn thêm về sự kiên này từ việc nghiên cứu các văn bản, tài liệu của Cục Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Mỹ những năm 1961 – 1963 với mục đích làm rõ hơn quan điểm, thái độ của một số chính khách, nhà chính trị, ngoại giao Mỹ về sự kiện mà trong các văn bản, tài liệu họ vẫn gọi chung là sự "khủng hoảng Phật giáo" (Crisis Buddhism). Đây là những văn bản, tài liệu, điện tín, báo cáo tình hình, nhận định, đánh giá sự kiện chủ yếu của Đại sứ quán Mỹ ở miền Nam Việt Nam và Bộ Ngoại giao Mỹ, tôi đặc biệt quan tâm đến các tài liệu từ 8/3/1963 đến 15/6/1963. Với hàng trăm tài liệu, văn bản, thư khẩn, điện báo v.v... trao đổi qua lại giữa Bộ Ngoại giao Mỹ và Đại sứ quán Mỹ ở miền Nam Việt Nam, nhưng tài liệu này tôi lấy ra từ trang web: history state, gov. (sử liệu của Bộ Ngoại giao Mỹ). Nhóm biên tập của tập tin từ 1961 – 1963 cho biết họ đã nghiên cứu lựa chọn các tài liệu, điện tín, văn kiện, báo cáo tình hình v.v... để làm rõ 5 nhiệm vụ sau: 1. Việc thảo luận và xây dựng chính sách ở Washington. 2. Việc triển khai, thực hiện các chính sách ở miền Nam Việt Nam. 3. Mối quan hệ giữa Chính phủ Hoa Kỳ, chính quyền Nam Việt và các lực lượng bất đồng về chính kiến ở Nam Việt.

4. Đánh giá của tình báo Hoa Kỳ và những âm mưu đảo chính tiềm năng. 5. Tình hình tham gia của quân đội Mỹ tại Việt Nam.(1) Tôi bắt đầu từ bức điện khẩn của Bộ Ngoại giao Mỹ gửi tới Đại sứ quán Mỹ tại Nam Việt Nam để làm rõ kế hoạch của người Mỹ ở Việt Nam. Trong tài liệu từ 61-71(2) (Document), Chính phủ Mỹ thể hiện rất rõ những kế hoạch chính trị và quân sự của mình nhằm thúc đẩy "chiến lược chiến tranh đặc biệt", xin được tóm tắt những điểm cơ bản sau: 1. Tìm cách tăng uy tín của Ngô Đình Diệm và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa ở Hoa Kỳ và trên trường quốc tế. 2. Tăng cường sức mạnh, uy tín quốc gia Nam Việt dưới sự hướng dẫn của Đại sứ Nolting. 3. Tăng cường mối quan hệ chặt chẽ giữa Mỹ và chính quyền Nam Việt. 4. Cải thiện mối quan hệ giữa chính quyền Sài Gòn với các quốc gia trong khu vực, đặc biệt biệt là với Nhà nước Campuchia. 5. Thỏa thuận với Nhà nước Campuchia về việc kiểm soát chặt chẽ biên giới chung giữa hai quốc gia. 6. Hợp tác với Chính phủ Việt Nam trong qui hoạch, sử dụng hiệu quả nguồn viện trợ về kinh tế và quân sự trong mục đích chống lại Cộng sản. 7. Đàm phán, xây dựng kế hoạch và cam kết ngoại giao về sự có thể hiện diện quân đội Mỹ ở Nam Việt. 8. Đánh giá ý nghĩa chính trị của việc tăng số lượng quân đội VNCH lên 200.000 quân. 9. Đại sứ Nolting được quyền tổ chức, liên kết với tất cả các lực lượng cần thiết ở trong và ngoài nước để thực thi Điều 1 và Điều 2. Về quân sự: 1. Xây dựng hàng rào điện tử để giám sát, cảnh báo hoạt động của Việt Cộng.

1. History.state.gov/overview (1961 – 1963). 2. Document71: Telegram From The Department of State To The Embassy in viet Nam (web: history. State. Gov/Historical Document Foreign Relation of The United State).

2. Thực hiện chương trình tăng số lượng quân đội từ 170.000 – 200.000. 3. Bổ sung, tăng cường chuyên gia, cố vấn quân sự Mỹ ở Việt Nam từ 20.000 lên 40.000. 4. Gia tăng sức mạnh quân sự, khả năng tác chiến của quân lực VNCH. 5. Cung cấp, hỗ trợ tài chính, quân sự cho lực lượng bảo an, dân vệ với số lượng 68.000 quân. 6. Hỗ trợ tài chính, cung cấp trang thiết bị quân sự về Hải, Lục, Không quân cho quân lực VNCH. 7. Huấn luyện, đào tạo lực lượng đặc nhiệm cho quân đội VNCH. 8. Thành lập các tổ chức quân sự quốc tế ở Đông Nam Á, giúp Mỹ và chính quyền Nam Việt chống lại thế lực Cộng sản. 9. Kiểm tra, đánh giá lực lượng quân lực VNCH để có thể thực hiện cam kết sự hiện diện của quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam. Có thể thấy những quan tâm của Nhà Trắng ở Nam Việt là thực hiện chiến lược "Phản ứng linh hoạt trên phạm vi toàn cầu", trong đó Việt Nam là "điểm nóng" của cuộc chiến giữa hai hệ thống xã hội, như Tổng thống Kennedy từng tuyên bố: "Bây giờ đây, chúng ta có một vấn đề là phải làm cho thế giới tin vào sức mạnh của chúng ta, mà Việt Nam chính là nơi để thực hiện điều đó".(3) Phục vụ cho chiến lược toàn cầu của mình, người Mỹ ủng hộ, tiếp tay cho chế độ Ngô Đình Diệm tiến hành cuộc chiến chống mọi thế lực khác biệt về chính kiến, thực hiện Luật 10/59 đàn áp phong trào yêu nước và không hề quan tâm đến các lực lượng tôn giáo và hầu như không có văn bản nào đề cập đến đời sống, sinh hoạt của các tôn giáo khác (ngoài Công giáo). Điều quan tâm duy nhất của người Mỹ ở miền Nam Việt Nam là ngăn chặn "CNXH" ở Đông Nam Á, biến chính thể Nam Việt thành lực lượng tiên phong trong chiến lược đó. Điều này thể hiện rất rõ trong cuộc gặp gỡ giữa Tổng thống Kennedy với Bộ trưởng Ngoại giao của chính quyền Nam Việt(4). Cuộc nói chuyện cho thấy, Nhà Trắng rất e ngại về khả năng chiến đấu của quân đội VNCH, hoài nghi về uy tín của chế độ Ngô Đình Diệm, e ngại sự phát triển nhanh chóng của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam

3. Tài liệu số 141. Nguồn: Bộ Ngoại giao – POL 13-5 S viet/1961. 4. History State.gov/document 171/ POL- 14/6/1961.

Việt Nam và con đường mòn Hồ Chí Minh. Mặt khác, chính sách tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm lại phân biệt đối xử, kỳ thị tôn giáo một cách cực đoan, coi trọng và ban cho Công giáo nhiều đặc ân. Chính sách thiên vị này dẫn đến sự phản kháng của các tín đồ tôn giáo ngoài Công giáo. Cuộc đấu tranh của Phật giáo miền Nam 1963 diễn ra trong bối cảnh đó. Các tài liệu của Bộ Ngoại giao Mỹ, của Đại sứ quán Sài Gòn chỉ thực sự quan tâm đến Phật giáo khi cuộc biểu tình của Phật tử ở Huế bùng nổ ngày 8/5/1963. Một chuyên viên Đại sứ quán Mỹ ở Nam Việt, bút danh Heble báo cáo rằng: "...có 8 người chết và 14 người bị thương, đây là vụ việc nghiêm trọng..". Nhận định về nguyên nhân vụ việc này, Heble cho rằng "do phản ứng của Phật giáo về việc không được treo cờ Phật giáo trong ngày Lễ Phật đản(5)". Bức điện tín của Heble cũng nhận xét rằng "... Mặc dù không có dấu hiệu hoạt động của Việt Cộng liên quan đến vụ việc, song nhiều khả năng, họ sẽ khai thác ở các cuộc biểu tình trong tương lai"(6). Ngày 10 tháng 5 năm 1963, nhận định về Tuyên ngôn 5 điểm của Tổng hội Phật giáo Việt Nam(7), Hilman Roger(8) trong bức điện từ Bộ Ngoại giao gửi cho Đại sứ quán Mỹ ở

Nam Việt nhận định: "….Cuộc khủng hoảng các tín đồ Phật giáo (Buddhist crisis) trong chế độ Ngô Đình Diệm là phức tạp phải đối phó và phân lập ngay…", đồng thời Hilman cảnh báo rằng: "Phật giáo đã trở thành một lực lượng chính trị đối lập với chính quyền Nam Việt"(9). Ngày 13 tháng 5 năm 1963 bức điện tín số 1148 từ Đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn báo cáo về cuộc đàm phán hòa giải bất thành giữa

5. Theo Nghị định 189/BNV/NA/P5 có hiệu lực từ 12/5/1958 của chính quyền Sài Gòn: "Cờ của các giáo phái tôn giáo chỉ được treo vào ngày lễ tại nơi thờ tự, nhà riêng với sự cho phép của chính quyền địa phương" (Heble). 6. Telegram 1006 từ Sài Gòn. Mã soosbid. SOC 14 -1 S viet. 7. Yêu cầu 5 điểm trong Tuyên ngôn của Tổng hội PGVN: 1. Hủy bỏ lệnh cấm treo cờ Phật giáo. 2. Phật tử phải được tự do tín ngưỡng. 3. Dừng ngay việc bắt bớ, khủng bố, đàn áp Tăng Ni, Phật tử. 4. Chính quyền phải bồi thường xứng đáng cho những người vô tội bị giết và trừng phạt kẻ chủ mưu của vụ giết người. 5. Nhà sư và tín đồ Phật giáo được phép tự do truyền đạo và hành đạo theo giáo pháp. 8. Roger Hilman – Thứ trưởng Ngoại giao đặc trách Viễn đông sự vụ. 9. Văn thư số 161. Nguồn: Bộ Ngoại giao – POL 13-5 S viet.

chính quyền Ngô Đình Diệm và nhóm lãnh đạo Phật giáo, theo Heble: "Chính quyền Ngô Đình Diệm cho rằng tuyên bố của Tổng hội PGVN là: "Cực đoan trong ngôn ngữ" và "dường như là một tối hậu thư cho chính quyền", còn thái độ của Tổng thống Diệm… "Chưa thực sự quan tâm, mong muốn hòa giải"(10). Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao Mỹ nhận định "…Đây là một cuộc khủng hoảng Phật giáo có thể dẫn đến khủng hoảng chính trị" và cảnh báo "…. Cuộc khủng hoảng này sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Mỹ và chính thể Ngô Đình Diệm". "Có thể tác động đến cuộc chiến chống Cộng Sản"(11). Và yêu cầu Trueheart(12) "phải có bản phúc trình ngay về tình hình thực tế của cuộc khủng hoảng Phật giáo". Tài liệu 163, Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn Nolting đã khuyến cáo Diệm và chính quyền Sài Gòn cần phải… "xuống thang" hòa giải với Phật giáo bởi vì "Phật giáo đã là một phong trào chính trị bất lợi …"(13), đồng thời thúc giục Bộ trưởng Ngoại giao Nam Việt lúc đó là Nguyễn Đình Thuần phải tư vấn mạnh mẽ, kịp thời cho Tổng thống Diệm trong nỗ lực hòa giải đó. Tài liệu số 164 báo cáo về quan điểm của Ngô Đình Diệm "là cứng rắn" khi không thay đổi Đạo dụ số 10. Tổng thống vẫn cho rằng: "Phật giáo đang bị Cộng sản lợi dụng, kích động" và "có ý định cứng rắn hơn nữa để giải quyết vấn đề"(14). Trong bản phúc trình về Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao, Trueheart đã cảnh báo "xung đột, khủng hoảng Phật giáo sẽ làm mất niềm tin của xã hội vào ông Diệm và chính quyền Sài Gòn". Trueheart dẫn lời Trung tá Đỗ Khắc Mai, một sĩ quan không lực Nam Việt "… Các sĩ quan cao cấp khác đã chán với tình hình này" và rằng: "Ông ta nói không thể hiểu tại sao người Mỹ vẫn im lặng để mất cơ hội bằng vàng khắc phục tình hình Việt Nam."(15) Và Trueheart nhận định: "điều đó có nghĩa rõ ràng là lật đổ chính phủ"(16). Các tài liệu khác đều cho thấy người Mỹ hoài nghi về chế độ Sài Gòn và bắt đầu nghĩ đến chuyện thay đổi chính phủ Ngô Đình Diệm.

10. Tài liệu số 162. Nguồn: Bộ Ngoại giao – POL 13-5 S viet. 11. Như đã dẫn ở chú thích 10. 12. Trueheart – Phó Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn. 13. Tài liệu số 163. Nguồn: Đại sứ quán Mỹ

ở Việt Nam ibid. SOC 16-1. 14. Tài liệu số 164.. Nguồn: Đại sứ quán Mỹ ở Việt Nam ibid. SOC 16-1. 15. Tài liệu số 164. Nguồn: Đại sứ quán Mỹ ở Việt Nam. Tập tin SOC 164- 1 S viet. 16. nt...

Trong một báo cáo, True heart nói một cách khá rõ là "…. Ông Diệm và chính quyền Sài Gòn dường như không muốn người Mỹ tham dự nhiều hơn ở Việt Nam"(17). Điều này rõ ràng không đáp ứng được điểm thứ 7 và 9 trong kế hoạch chính trị, quân sự của Mỹ ở Nam Việt: "Chuẩn bị cho quân đội Mỹ hiện diện và tham chiến ở Việt Nam"(18). Ngày 11/6/1963, bức điện khẩn từ Đại sứ quán gửi Bộ Ngoại giao Mỹ báo cáo: "Nhà sư Thích Quảng Đức đã tự thiêu ở ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là ngã tư Cách Mạng Tháng Tám và đường Nguyễn Đình Chiểu)". Sự kiện này được nhà báo Malcolm Browne chụp ảnh và ngay lập tức đăng tải trên toàn thế giới "…gây sốc và ảnh hưởng không lường đối với Mỹ và chính thể Ngô Đình Diệm trên toàn thế giới..."(19). Ngược lại với quan điểm của True heart, Đại sứ Mỹ Frederick E. Nolting vốn ủng hộ chính thể Ngô Đình Diệm, ngay cả khi Ngô Đình Diệm và chính quyền Sài Gòn đã bộc lộ hết bản chất cực đoan, mất lòng dân của mình, bị cộng đồng quốc tế và dư luận Mỹ lên án. E. Nolting vẫn cho rằng hiện tại, không ai có thể thay thế Diệm và bao biện: "Hơn hai năm sống tại Việt Nam, tôi chưa bao giờ thấy dấu hiệu chứng tỏ có sự kỳ thị tôn giáo"(20). Quan điểm của E. Nolting càng khích lệ, củng cố quan điểm của Diệm, Nhu cho rằng không ai có thể thay thế được mình và ngày càng thực hiện kế hoạch bạo lực cứng rắn hơn đối với Phật giáo. Bằng "kế hoạch Nước lũ" đêm 20 rạng sáng 21/8/1963 do Ngô Đình Nhu trực tiếp chỉ huy(21), đẩy chế độ Ngô Đình Diệm đến bờ vực của sự sụp đổ. Tài liệu số 165, Charle C. Flowerre, Tùy viên Đại sứ quán báo cáo rằng: "Sự khủng hoảng Phật giáo đã phá hủy mối quan hệ giữa chính quyền Nam Việt với nhà nước Campuchia…"(22). Flow- erre dẫn bài phát biểu của ông Hoàng Sihanouk tố cáo: "… Tổng thống Diệm đã ngược đãi cả Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Campuchia"(23). Flowerre cũng lưu ý rằng: "Vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức được thực hiện ngay trước Đại sứ quán

17. Nguồn: Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam. Tập tin SOC 147-1. 18. nt……. 19. Văn bản số 1146 Nguồn Bộ Ngoại giao. Tập tin POL 13- 5 S viet. 20. Nguồn: Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam. Tập tin SOC 148-1 S viet. 21. Văn bản số 1148 nguồn: Đại sứ quán tại Việt Nam. Tập tin. SOC – 14 – 1 S viet. 22. Telegram số 1158: từ Sài Gòn. Tập tin SOC 14-1 Sviet/ngày 13/6. 23. Trung tâm lưu trữ quốc gia Washinton. RG 84. Đại sứ quán Sài Gòn.

Campuchia; sẽ có thể làm hỏng kế hoạch liên minh với Campuchia chống Cộng sản"(24). Đánh giá sự thất bại của kế hoạch "giải tỏa khủng hoảng Phật giáo Nam Việt". Ngoại trưởng Mỹ Dean Rusk cảnh báo: "…. Nếu chính quyền của Ngô Đình Diệm không thực hiện và giải quyết hiệu quả xung đột, chúng ta sẽ phải xem xét lại toàn bộ mối quan hệ của chúng ta với chế độ của ông ta"(25). Bức điện tín của Bộ Ngoại giao Mỹ gửi Đại sứ quán Sài Gòn nhấn mạnh:(26) "Tình hình Phật giáo là nguy hiểm và đang đến

giới hạn của sự kiên nhẫn. Bạn được phép nói với Diệm rằng Hoa Kỳ xem đây là vấn đề cấp thiết, chính phủ Việt Nam phải nhanh chóng hành động mạnh mẽ để lấy lại niềm tin của Phật tử. Chính phủ Việt Nam phải hoàn toàn và dứt khoát đáp ứng nhu cầu của Phật giáo…"(27). Kết quả tất yếu của lịch sử như chúng ta đã biết, Mỹ bật đèn xanh cho cuộc đảo chính Diệm ngày 1-11-1963. Từ những hồ sơ lưu trữ trên có thể nhận thấy: 1. Cuộc đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963. Trước hết là cuộc đấu tranh vì tự do, bình đẳng tôn giáo, chống lại chế độ kỳ thị, bài xích tôn giáo. Sự phát triển của phong trào đấu tranh này tự nhiên, tất yếu trở thành một bộ phận của phong trào yêu nước đấu tranh vì độc lập dân tộc và thống nhất tổ quốc. Đó là một chân lý, thể hiện trong tư tưởng Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa vấn đề dân tộc và tôn giáo trong lịch sử Việt Nam. Người Mỹ đã tiếp cận vấn đề: "Khủng hoảng Phật giáo ở Nam Việt 1963" theo cách tiếp cận tách rời giữa tôn giáo và dân tộc, cụ thể ở đây là Phật giáo Việt Nam và dân tộc Việt Nam. Chính vì tách rời hai vấn đề trên, người Mỹ đã không hiểu được sức mạnh của Phật giáo Việt Nam chính là sức mạnh của dân tộc Việt Nam lúc đó. Các chính khách, nhà ngoại giao, tình báo Mỹ đã cố gắng giải quyết vấn đề bằng cách trung lập hóa Phật giáo, đưa Phật giáo ra khỏi phong trào đấu tranh chung của dân tộc. Trong cuốn sách: "Phật giáo như là một

24. nt. 25. Nguồn: Bộ Ngoại giao. Điện…… Bộ Ngoại giao đến Đại sứ quán Sài Gòn. Tập tin trung tâm. POL 13-5 S viet (Văn bản số 166). 26. Bức điện tín được soạn thảo bởi B. Wood và Hilsman, được Hariman thông qua. 27. Nguồn: Bộ Ngoại giao. Điện tín từ Bộ Ngoại giao đến Đại sứ quán Sài Gòn. Tập tin Trung tâm. POL 13-5 S viet (văn bản số 167).

quyền lực chính trị".(28) J. Robert Topmiller nhận định: "Bằng việc lật đổ chế độ họ Ngô, Phật tử Nam Việt đã tạo ra khoảng trống chính trị và sự bất ổn xã hội, làm tăng cường, củng cố vị trí của người Mỹ ở Việt Nam"(29). J. Robert Topmiller cũng cho rằng: "Tôn giáo trong đời sống xã hội cần phải có địa vị trung tính, không tham gia vào hoạt động chính trị… Vì thế phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam là một sự khủng hoảng Phật giáo" và "Phật giáo miền Nam 1963 là một quyền lực chính trị theo đường lối trung lập."(30) Theo quan điểm tôn giáo học, tôi cho rằng tách rời, cô lập tôn giáo hoặc các sự kiện tôn giáo khỏi bối cảnh lịch sử, độc lập với các mối quan hệ xã hội khác, sẽ không giải thích đúng bản chất của vấn đề. Nhà tôn giáo học Ninian Smart trong tác phẩm nổi tiếng "Các tôn giáo thế giới" cũng đã khẳng định: "Chiều kích xã hội của tôn giáo là một trong những chiều kích quan trọng nhất khi tiếp cận vào tôn giáo"(31). 2. "…Tuyên chiến với tôn giáo là tự sát". Một chân lý rút ra từ lịch sử tôn giáo thế giới hàng ngàn năm qua được lặp lại ở chế độ Ngô Đình Diệm. Bản chất của mối quan hệ giữa Phật giáo và chính quyền Sài Gòn là thái độ, chính sách kỳ thị, bất bình đẳng tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo. Song cách giải quyết vấn đề của Diệm và chính quyền Sài Gòn theo quan điểm chính trị hóa: "Phật giáo đang bị Cộng sản chi phối, lợi dụng". "Chỉ là một nhóm Phật giáo quá khích, nổi loạn"(32). "Sự khủng hoảng Phật giáo là vấn đề chính trị hoặc mang động cơ chính trị"(33). Mà không thấy rằng sức mạnh

của Phật giáo năm 1963 là sức mạnh của văn hóa hơn 2.000 năm lịch sử dân tộc Việt Nam. Sử dụng bạo lực đối với Phật giáo Việt Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm đã bắn vào lịch sử mà "bắn vào lịch sử tức là bắn vào chính bản thân mình". 3. Ngọn lửa "vị pháp quên thân, vì dân quên mình" của Bồ-tát Thích Quảng Đức đã thắp sáng một triết lý sống của Phật giáo Việt

28. Trang web: jhu.edu/ Robert Topmiller / Buddhist a political power. 29. nt.... 30. nt.... 31. Ninian Smart. The World's Religions. Cambridge University Dress. (Seconde Edition)1998. Trang 21. 32. Nguồn Bộ Ngoại giao Mỹ: Thư Tổng thống Diệm gửi Đại sứ quán Sài Gòn, tài liệu lưu trữ từ số 169. Tập tin SOC – 14 – 1 S viet. 33. nt.

Nam: "Nhập thế tích cực". Vẫn còn những luận bàn khác nhau về ngọn lửa này. Nhiều nhà tôn giáo học, chính trị học, sử học nước ngoài có nhận định: "Việc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức để chống lại nhà cầm quyền độc tài Ngô Đình Diệm là hành động dũng cảm, anh hùng của một chính khách, nhưng không phù hợp với giáo lý Phật giáo Đại thừa đề cao tinh thần bất bạo động.."(34). Ngay cả Ninian Smart trong tác phẩm "Các tôn giáo thế giới" khi nói về sự kiện này cũng bình luận rằng: "việc tự thiêu là không phù hợp với đạo Phật".(35) Tôi không đồng ý với cách tiếp cận và bình luận như vậy, theo tôi, nhìn lại toàn bộ lịch sử Phật giáo Việt Nam, có thể nhận thấy "tinh thần nhập thế tích cực" luôn là lý tưởng và hành động sống của Phật giáo Việt Nam. Từ các nhà sư "Tinh thông tam giáo, đọc kỹ trăm nhà" thời Tiền Lê cho đến những nhân cách lớn của Phật giáo đời Lý – Trần đều thấm đẫm tinh thần đó trong hành trạng của mình(36). "Nhập thế": Là "Hòa quang đồng trần", là sống bình dị, trộn lẫn vào thế tục, còn "nhập thế tích cực" là hành động, cuộc sống luôn có trách nhiệm trước vận mệnh dân tộc và sự phát triển xã hội, tham gia đóng góp lớn lao vào quốc kế, dân sinh. Xin lấy một nhà sư tiêu biểu cho tinh thần này trong lịch sử Phật giáo Việt Nam là Tuệ Trung Thượng Sỹ - Trần Tung. Tuệ Trung Thượng Sỹ đã sống trong thời kỳ đầy hào hùng của dân tộc Việt Nam với 3 lần đánh thắng quân Nguyên. Ông không chỉ là một nhà sư mà còn là một vị tướng có nhiều công trạng. Ông đã từng cùng Hưng Đạo Vương đem hai vạn quân đuổi giặc, đã từng tay không ung dung vào trại giặc, trá hàng, lừa địch,(37) để quân ta có thời gian củng cố lực lượng. Đó là hành động của người anh hùng đồng thời cũng là nhà sư vào sinh ra tử, coi cái sống, chết "tựa hòn bọt con". Đó là thái độ của một nhà sư sống đầy sinh lực, mạnh mẽ, hết mình vì đời. Trong đời sống của Tuệ Trung Thượng Sỹ có sự thống nhất của hai mặt thật khác biệt là tâm linh như tiêu dao, thoát tục với hiện thực đầy năng động, bình dị. Vì thế, mà Trần Nhân Tông ca ngợi: "Ông trộn lẫn cùng thế

34. Nguồn: Trang web: en.citizendium.org/Robert Topmiller. 35. Ninian Smart. Các tôn giáo trên thế giới. Cambridge University Press. USA. 1998. Trang 464. 36. Nhà sư thời Tiền Lê: Pháp Thuận (914-990) Khuông Việt thái sư (933 - 1011) Sư Vạn Hạnh (? - 1018). Nhà sư thời Lý – Trần: Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sỹ, Trần Nhân Tông, v.v... 37. Phải chăng là trái với ngũ giới cấm của giáo lý Phật giáo?

tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời"(38) và "Là con Quỷ Thiêng nơi vườn pháp"." "... thấu suốt đến cội nguồn của tâm tính, tột cùng của Trí tuệ"(39). Nguồn gốc của tinh thần "Nhập thế tích cực" của Phật giáo Việt Nam có lẽ là khát vọng tự do thấm đẫm tính nhân văn của Phật giáo Việt Nam và phải chăng tự do chính là giải thoát, chính là giác ngộ? Và theo chúng tôi, chính tinh thần "Nhập thế tích cực" đã giúp cho nhân cách lớn của Phật giáo Việt Nam ra khỏi khuôn khổ ngôn ngữ ước lệ, vượt giới hạn giáo lý để đạt đến cái cốt tủy nhất, cuối cùng nhất của Phật giáo: Giác ngộ. Bồ-tát Thích Quảng Đức là một nhân cách lớn như vậy của Phật giáo Việt Nam. Hành động thắp sáng ngọn đuốc tự do từ trái tim nhân bản của ông đã vượt ra ngoài mọi giới hạn với mọi ước lệ của tôn giáo hoặc chính trị của đời thường. 4. Hiện nay, Phật giáo Việt Nam đã, đang đồng hành cùng dân tộc Việt Nam xây dựng một xã hội: Dân chủ, công bằng, hiện đại và văn minh. Một con đường dài gian khổ, khó khăn... Song với tinh thần "đồng hành cùng dân tộc", "nhập thế tích cực" của phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam 50 năm qua vẫn là ngọn đuốc soi đường của Phật giáo Việt Nam và nhân dân Việt Nam vững bước trên con đường hướng tới tương lai với những mục tiêu, nhiệm vụ mới.

***

38. Uỷ ban Khoa học Xã hội. Viện Văn học. Thơ văn Lý – Trần. Nxb. KHXH.. Hà Nội. 1988. Tập 2, trang 545. 39. Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm. Tuệ Trung Thượng Sỹ với Thiền tông Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học. TpHCM. 1993.

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Tập hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Mỹ: từ (1961 - 1963). Trang web: history.State.gov/ Department of State 2. Ninian Smart. The World's Religion. Cambridge University Press. 1998. 3. Trang web: jhu.edu. / J. Robert Topmiller. Buddhist as Political Power. 4. Thích Thanh Từ. Thiền sư Việt Nam. Thành hội Phật giáo TPHCM, 1992. 5. Trương Văn Chung. Tư tưởng triết học của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần. Nxb Chính Trị Quốc Gia. Hà Nội. 1998. 6. Lê Mạnh Thát (chủ biên). Bồ-tát Quảng Đức. Ngọn lửa và trái tim. Nxb Tổng Hợp Tp.HCM. 2005. 7. Uỷ ban Khoa học Xã hội. Viện Văn học. Thơ văn Lý – Trần. Nxb. KHXH. Hà Nội. Tập 2. Hà Nội, 1988. 8. Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm. Tuệ Trung Thượng Sỹ với Thiền tông Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học. TP.HCM. 1993. 9. Nguyễn Lang. Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1, 2. Nxb. Văn Học. Hà Nội. 1992.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963 –TỪ GÓC NHÌN CỦA NGƯỜI MỸ

PGS.TS. Đào Ngọc Chương
Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP. HCM

Đã năm mươi năm trôi qua, phong trào Phật giáo miền Nam 1963 vẫn còn đó như một thách thức. Trong bối cảnh miền Nam Việt Nam 4 năm trước năm 1963 (Luật số 10/59 gieo rắc sự sợ hãi và gây nên làn sóng phản đối, sự thành lập Mặt trận Dân tộc Giải

phóng miền Nam năm 1960, sự thất bại của quân lực VNCH trong trận Ấp Bắc tháng 1/1963…), nguyên nhân của cuộc chính biến ngày 01/11/1963 lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm được nhìn nhận chưa thực sự thống nhất. Phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam năm 1963, trong tình hình đánh giá như thế, cần thiết được nhìn nhận lại từ nhiều phía, tức từ những vị trí khác nhau, có khi hoàn toàn đối lập. Trong bài viết ngắn này, trên cơ sở một số tư liệu chính thức (của quan chức, chính khách, sử gia, nhà báo Mỹ) tôi trình bày, khảo sát cách nhìn của một số nhân vật người Mỹ trong mối liên quan thời cuộc đối với phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam năm 1963. Từ những khảo sát này, có thể sơ bộ xác định vai trò, vị trí của phong trào đấu tranh đó với những quyết định có tính chất bước chuyển quan trọng trong chính trường miền Nam bấy giờ. Robert S. McNamara, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ từ năm 1961 đến 1967 dưới thời hai Tổng thống Mỹ là Kennedy và Johnson, là tác giả cuốn Trong dòng hồi ức – Bi kịch và những bài học Việt Nam (In Retrospect – The Tragedy and Lessons of Vietnam), xuất bản năm 1995. Trước đó, tức trước năm 1995, ông không nói gì về chính sách của Mỹ đối với Việt Nam, càng không nói gì về phong trào Phật giáo Việt Nam thời gian đó. Nhưng trong Trong dòng hồi ức – Bi kịch và những bài học Việt Nam, Robert S. McNamara đã ít nhất đề cập đến

phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam 1963 trong hai chương: Chương hai, “The Early Years: January 19, 1961 – August 23, 1963” và Chương ba, “The Fateful Fall of 1963: August 24 – November 22, 1963”. Cuối chương hai (“Những năm tháng đầu tiên: 19-1-1961 – 23-8- 1963”), McNamara đã viết rất chung trong một đoạn ngắn: “Khoảng thời gian đó, một cuộc khủng hoảng chính trị và tôn giáo đã nổ ra khắp miền Nam Việt Nam. Những người Phật giáo tức giận chế độ Diệm hạn chế tự do tôn giáo, đã tiến hành những cuộc phản đối dẫn đến việc lực lượng an ninh của Diệm trả đũa mạnh mẽ. Phản ứng tàn bạo này đã kích động những cuộc phản đối ngày càng nhiều kể cả việc những tu sĩ Phật giáo hy sinh thân mình gây chấn động. Những sự cố này khiến tôi và những người khác ở Washington (tức các giới chức cao cấp của Mỹ tại Washington – người viết) phải kinh hoàng, khiếp đảm, và khiến cho sự thống trị của Diệm trở nên rối loạn hơn bao giờ hết. Cuối tháng Tám (người viết nhấn mạnh), khi Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân trình bày kế hoạch rút lui theo yêu cầu của tôi, tình hình vẫn còn hỗn loạn. Tuy nhiên, họ cho rằng theo sự tin tưởng của riêng họ thì không nên rút lực lượng Mỹ nào đi cho đến khi cuộc khủng hoảng lắng xuống (người viết nhấn mạnh). Họ đã gợi ý rằng không một quyết định nào được phê chuẩn nhằm tiến hành kế hoạch rút lui cho đến cuối tháng Mười” (tr. 49). Chúng ta cần biết rằng chính Robert S. McNamara là người đề xuất kế hoạch rút các lực lượng Mỹ bấy giờ.(1) Và về sau này, dù là một người thuộc phe “diều hâu” nhưng McNamara đã tìm cách đưa Mỹ ra khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam. Nỗ lực này của ông tập trung thể hiện trong bức thư ngày 19-5-1967 gửi cho Tổng thống Lyndon B. Johnson nhưng Johnson không trả lời. Cụm từ “cuối tháng Tám” ở đây cần được hiểu là khoảng thời gian trước ngày 24-8-1963, tức là trước khi Mỹ có đủ các thông tin về cuộc đàn áp Phật giáo đẫm máu vào ngày 21-8-1963, trước khi Mỹ có một quyết định quan trọng đối với tình hình chính trị của

miền Nam Việt Nam bấy giờ; và bấy giờ quyết định "rút lui" như được nêu cũng phụ thuộc vào sự lắng dịu của phong trào đấu tranh. Như thế, trong một cách nhìn nhất định, "cuộc khủng hoảng chính trị tôn giáo" năm 1963 tại miền Nam rõ ràng có một tầm ảnh hưởng lớn đối với những quyết định của Mỹ lúc ấy.

1. Vào thời gian này, Mỹ đã triển khai Lực lượng đặc biệt, 1961 (Special forces); tháng 12-1961 có khoảng 3.200 cố vấn quân sự người Mỹ; tháng 12-1962 là 9.000. (theo Vietnam, An American Ordeal, tr. 387-388).

Vì thế, ngay từ đầu chương ba ("Sự sụp đổ định mệnh năm 1963: Ngày 24-8 – 22-11-1963"), McNamara tiếp tục đề cập đến phong trào Phật giáo. "Mâu thuẫn vẫn âm ỉ suốt mùa hè giữa những người Phật giáo và chính quyền miền Nam Việt Nam. Bất ngờ (người viết nhấn mạnh), ngày 21 tháng 8, chính quyền đàn áp thẳng tay. Sau khi Diệm phê chuẩn, Nhu ra lệnh cho một đơn vị quân đội tinh nhuệ bố ráp chùa chiền vào sáng sớm ngày 21-8-1963 (in the early hours). Họ đập phá cửa vào đã được dùng làm các chướng ngại vật phòng thủ và ngược đãi những vị tu sĩ phản đối. Nhiều vị tu sĩ bị lôi vào tù. Diệm vẫn hành động mặc dù cá nhân đã đoan chắc với Frederick E. Nolting, Jr., Đại sứ sắp mãn nhiệm, rằng sẽ không tiến hành những bước đàn áp Phật giáo mạnh hơn". Chúng ta vẫn không thể hiểu hết tại sao McNamara cho rằng "Diệm không thể sắp xếp thời gian bố ráp, tấn công chùa chiền một cách tệ hại hơn." (Diem could not have timed the pagoda raid more poorly(2)). Đó là ngày 21-8-1963. Có thể thời gian này liên quan đến kỳ nghỉ cuối tuần của các quan chức Washington, và "bất ngờ" đối với họ, nghĩa là nằm ngoài những dự kiến của họ về tình hình, nghĩa là chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam bấy giờ tự ý tiến hành cuộc đàn áp đó. Khi những báo cáo về sự bạo ngược của Diệm ùa vào Washington trong ngày 24-8-1963. Và, trước khi ngày 24-8-1963 khép lại, Mỹ đã quyết định phát động một chiến dịch quân sự (a military coup) mà theo McNamara là một trong những quyết định then chốt liên quan đến Việt Nam trong thời kỳ của chính quyền Kennedy và Johnson. Người chủ trương trong sự kiện này là Roger Hilsman, Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách Viễn Đông (assistant secretary of state for Far Eastern affairs), đã gửi một bức điện cho Đại sứ Mỹ Henry Cabot Lodge ở Sài Gòn lên án các hành động của Ngô Đình Nhu trong đó có việc lợi dụng quân đội để trấn áp, đập phá chùa chiền, yêu cầu loại Ngô Đình Nhu ra khỏi chính trường, và "Nếu tất cả những nỗ lực của anh mà Diệm vẫn ngoan cố và từ chối thì chúng ta sẽ đối diện với khả năng là Diệm không thể tự bảo vệ mình được. …Đồng thời chúng ta cũng phải nói với những tướng lãnh quan trọng rằng Mỹ thấy không thể hỗ trợ GVN [chính phủ Việt Nam] về

2. Câu này có thể được hiểu là "Quả thật Diệm đã chọn đúng thời điểm để bố ráp, tấn công chùa chiền".

quân sự và kinh tế nữa trừ phi… các biện pháp [thả các vị tu sĩ bị bắt] được thực hiện ngay lập tức…"(3). Kế hoạch đó, tức kế hoạch đảo chính Ngô Đình Diệm, sau này đã

được thực hiện vào ngày 1-11-1963 sau nhiều lần tranh luận, thương thảo, thêm bớt, hòa giải nhưng rõ ràng đã định hình từ thời điểm bước ngoặt then chốt của phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam năm 1963. Theo hồi ức của McNamara, vào tuần đó (that week) hầu như các yếu nhân của Washington (Kennedy, Dean Rusk, McGeorge Bundy, John McCome, Robert S. McNamara) đều rời khỏi Washington và khi những báo cáo về cuộc đàn áp Phật giáo vào ngày 21-8-1963 rộng khắp miền Nam Việt Nam được gửi về thì người xử lý trực tiếp có lẽ là Roger Hilsman và những đồng sự của ông (He and his associates). Sau này, trong cuốn sách To Move a Nation: The Politics of Foreign Policy in the Administration of John F. Kennedy (New York: Doubleday. 1967), Roger Hilsman có đề cập đến cái bức điện quan trọng trong ngày trọng đại này. Và theo Roger Hilsman thì người phê chuẩn là Tướng Carter (tức Marshall Sylvester Carter) đại diện cho CIA. Về cuốn sách nêu trên của Roger Hilsman và về việc phê chuẩn nội dung bức điện ngày 24-8-1963, chúng ta có thể nghe ý kiến của Abbot E. Smith trong bài điểm sách "Trong giới hạn tôi có thể phát hiện thì cuốn sách (tức cuốn To Move a Nation của Roger Hilsman) mô tả chính xác quan điểm và hoạt động của CIA. Tuy nhiên, có một vấn đề tác giả nhầm lẫn và đó là một vấn đề quan trọng. Một ngày tháng 8, 1963 – đó là ngày thứ Bảy(4) – Bộ Ngoại giao gửi một bức điện đến Sài Gòn, có hiệu lực, ra lệnh rút sự ủng hộ của Mỹ đối với Ngô Đình Diệm. Đó là một bức điện đáng nhớ được George Ball, Averell Harriman, N-Michael Forrestal, và Hilsman phác thảo. Việc thông qua (clearance) bức điện này là một vấn đề bởi vì rất nhiều con người quan trọng đã rời khỏi Washington hôm đó. Theo Hilsman thì bức điện được Tướng Carter đại diện cho CIA phê chuẩn; và chắc chắn Hilsman phải biết. Nhưng sự thật là nó không được phê chuẩn, hoặc không được xem trước, bởi bất cứ nhân vật nào của CIA, và nó đã tạo ra một cơn náo động (a sensation) khi nó được đọc sau khi đã

3. Nếu so sánh với nội dung bức điện thì đoạn này không hoàn toàn trùng khớp, hay đúng hơn, hai cụm từ trong ngoặc […] là do tác giả thêm vào để giải thích. Xin đọc đoạn trích bức điện dưới đây. 4. Tức ngày 24/8/1963 (người viết).

được gửi đi. Dĩ nhiên đây là một hành động cao tay, và đối với CIA nó không phải nói ừ hoặc chả."(5) Có lẽ vì tình trạng này mà McNamara coi Roger Hilsman là người chủ động (the initiative) và chỉ nhắc đến Roger Hilsman và các đồng sự của ông (He and his associates) chứ không nêu tên cụ thể(6). Bức điện quan trọng đó thường được gọi là "Cable 243" được gửi đi từ Bộ Ngoại giao Mỹ và người nhận là Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn bấy gờ là Henry Cabot Lodge. Bức điện nêu lên ba điểm yêu cầu như nội dung trích dịch sau đây.(7) "… Bây giờ đã rõ quân đội đưa ra lệnh thiết quân luật hay Nhu lừa họ làm điều đó, Nhu đã lợi dụng sự áp đặt của nó để đập phá chùa chiền bằng cảnh sát và lực lượng đặc biệt của Tung trung thành với ông ta, như thế là đang đặt trách nhiệm trên vai quân đội theo cách nhìn của thế giới và nhân dân Việt Nam. Cũng rõ ràng là Nhu khôn khéo đưa mình vào vị trí lãnh đạo… ……. Bây giờ chúng ta tin rằng một hành động tức thì phải được tiến hành nhằm ngăn Nhu củng cố vị trí của mình hơn nữa. Vì thế, trừ phi anh tham khảo ý kiến với Harkins nắm bắt được những lý do phản đối

thuyết phục hơn thì anh được ủy quyền tiến hành theo những dòng sau đây: (1) Chúng ta phải áp lực lên những cấp thích hợp của Chính phủ miền Nam Việt Nam theo đường hướng sau: (a) Chính phủ Hoa Kỳ không thể chấp nhận những hành động chống Phật giáo do Nhu và các cộng sự của ông ta tiến hành dưới chiêu bài thiết quân luật. (b) Thúc đẩy những hành động cao độ khôi phục tình hình phải được tiến hành, kể cả việc hủy bỏ Dụ số 10 (người viết nhấn mạnh), thả các Tăng, Ni Phật giáo, v.v...

5. To Move a Nation by Roger Hilsman. Book review by Abbot E. Smith, html/v11i4a10p_0001.htm. 6. Thực ra trong bức điện có ghi rõ những giới chức liên quan. 7. Xin đọc toàn văn bức điện trên Google, theo lệnh Cable 143 hoặc địa chỉ EE2438DA4C064164ACABA420F64630D9...bản pdf.

(2) Đồng thời chúng ta cũng nói với các tướng lãnh(8) rằng Hoa Kỳ thấy rằng không thể tiếp tục ủng hộ Chính phủ miền Nam Việt Nam về mặt quân sự và kinh tế trừ phi biện pháp tiên quyết được thực hiện ngay mà chúng ta nhận thức là cần thiết phải loại gia đình Nhu ra khỏi chính trường (above steps are taken immediately which we recognize requires removal of the Nhus from the scene). Chúng ta muốn cung cấp cho Diệm cơ hội hợp lý để loại bỏ gia đình Nhu, nhưng nếu ông ta vẫn ngoan cố, thế là chúng ta sẵn sàng chấp nhận sự ngụ ý hiển nhiên rằng chúng ta không thể ủng hộ Diệm nữa. Anh cũng sẽ nói với các sĩ quan cao cấp trong quân đội(9) rằng chúng ta sẽ ủng hộ họ trực tiếp trong thời gian bộ máy chính quyền trung ương sụp đổ. (3) Chúng ta nhận thấy rằng cần thiết xóa bỏ vết nhơ gán cho quân đội về chuyện lùng sục, bố ráp chùa chiền và thẳng thắn quy trách nhiệm cho Nhu...". Và đoạn cuối của bức điện: "Không cần phải nói rằng chúng tôi cho phổ biến bức điện này trong giới hạn ít nhất những nhân vật chủ chốt và cho rằng anh cũng sẽ cẩn thận như thế để tránh rò rỉ sớm". Nội dung bức điện rõ ràng có ít nhất ba yêu cầu: 1/ Chấm dứt việc đàn áp Phật giáo, và cùng với việc đó, hủy bỏ Dụ số 10 liên quan đến chính sách đối với tôn giáo, nhằm khôi phục tình hình; 2/ Loại (gia đình) Ngô Đình Nhu ra khỏi chính trường vì Ngô Đình Nhu đã lợi dụng quân đội để đàn áp Phật giáo, đập phá chùa chiền, bắt bớ Tăng Ni; 3/ Nếu Ngô Đình Diệm không chấp nhận loại (gia đình) Ngô Đình Nhu thì sẽ dựa vào lực lượng các tướng lĩnh, tổ chức lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Và như vậy, trong mục tiêu của bài viết, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng chính phong trào đấu tranh của Phật giáo và những biến động do phong trào tạo nên đã dẫn đến sự thay đổi lập trường của chính quyền Mỹ đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Việc yêu cầu hủy Dụ số 10 giúp chúng ta khẳng định điều đó. Trước hết, chúng ta có thể so sánh một đoạn trong Bức điện 243 với nội dung được McNamara đọc lại đoạn ấy của bức điện trong cuốn Trong dòng hồi ức – Bi kịch và những bài học Việt Nam:

8. Nguyên văn: "key military leaders". 9. Nguyên văn: "appropriate military commamders".

- “Đồng thời chúng ta cũng nói với các tướng lãnh rằng Hoa Kỳ thấy rằng không thể tiếp tục ủng hộ Chính phủ miền Nam Việt Nam về mặt quân sự và kinh tế trừ phi biện pháp tiên quyết được thực hiện ngay mà chúng ta nhận thức là cần thiết phải loại gia đình Nhu ra khỏi chính trường” (Bức điện 243). - “Đồng thời chúng ta cũng phải nói với những tướng lãnh quan trọng rằng Mỹ thấy không thể ủng hộ GVN [chính phủ Việt Nam] về quân sự và kinh tế nữa trừ phi… các biện pháp [thả các vị tu sĩ bị bắt] được thực hiện ngay lập tức” (McNamara, sđd, tr,53). Như vậy, chính phong trào đấu tranh Phật giáo bấy giờ đã tác động mạnh mẽ đến McNamara với tư cách là Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ. Vì thế thay vì viết lại như nội dung Bức điện 243 là “loại gia đình Nhu ra khỏi chính trường”, McNamara đã viết dưới hình thức ghi chú nhấn mạnh trong ngoặc là “[thả các vị tu sĩ bị bắt]”, và coi đó là yêu cầu tiên quyết (above). Thứ hai, bức điện đã nêu yêu cầu thứ hai đối với chế độ Ngô Đình Diệm là loại gia đình Ngô Đình Nhu (“the Nhus”) ra khỏi chính trường. Việc Mỹ muốn loại (gia đình) Ngô Đình Nhu có lẽ xuất phát từ nhiều lý do, trong đó có thể có cả thái độ chính trị của Ngô Đình Nhu, nhưng ngay tại đây, tức trong nội dung bức điện, chúng ta có thể đọc thấy hai lý do chính: 1/Lợi dụng quân đội và 2/Đàn áp Phật giáo. Chúng ta cần biết rằng bấy giờ Mỹ đã đưa các cố vấn quân sự sang miền Nam Việt Nam và Mỹ chủ yếu dựa vào lực lượng quân đội để chiến thắng Cộng sản. Dù vậy việc Mỹ quy kết Ngô Đình Nhu vì sợ việc làm của Ngô Đình Nhu khiến quân đội mang tiếng (taint) hơn là sợ Ngô Đình Nhu nắm lấy quân đội, bởi vì nội dung bức điện đã hé lộ sự việc Mỹ (thông qua Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn) đã liên lạc được với một số tướng lĩnh Việt Nam Cộng hòa bấy giờ. Vì thế lý do thứ hai, “đàn áp Phật giáo”, mới thực sự chủ yếu. Thứ ba, chúng ta cần thiết điểm lại tiến trình của phong trào đấu tranh Phật giáo Việt Nam trước ngày 24-8-1963 để thấy được những tác động của nó, đặc biệt đối với dư luận thế giới, buộc Mỹ phải thay đổi lập trường, dẫu rằng bản thân một số nhân vật cấp cao trong chính phủ Mỹ chưa thực sự đồng ý. Theo George Donelson Moss trong Việt Nam – Một thử thách của Mỹ (Vietnam An American Ordeal), có 3 thời điểm quan trọng: 1/ “Ngày 8 tháng 5 năm 1963: Tại Huế, 20.000 Phật tử làm lễ Phật đản đã bị các lực lượng chính phủ tấn công. Hành động này mở đầu cho

một loạt các sự cố dẫn đến sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm.”, 2/ “Ngày 11 tháng 6 năm 1963: Thích Quảng Đức, một vị cao tăng Phật giáo, tự thiêu tại một giao lộ đông người của Sài Gòn để phản đối việc Diệm đàn áp Phật tử.”, 3/ “Ngày 21 tháng 8 năm 1963: Các lực lượng quân đội trung thành với Diệm và Nhu, em trai của ông ta, tấn công chùa chiền. Tổng thống Kennedy lên án những hành động này. Đồng thời, việc lật đổ Diệm được các tướng lãnh quân đội Việt Nam Cộng hòa lên kế hoạch” (p.388). George Donelson Moss đã trình bày rõ hơn trong mục “Sự suy tàn và sụp đổ của Ngô Đình Diệm” (The Decline and Fall of Ngo Dinh Diem) từ trang 121 đến 123, tại đây, ông nhấn mạnh đến dư luận thế giới đối với sự kiện ngày 11-6-1963, tức sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, “các phóng viên ảnh và các nhà báo Mỹ, được các tu sĩ lãnh đạo của Phật giáo báo trước, đã có mặt tại hiện trường, ngay lập tức những bức ảnh đáng sợ và các bài báo về vị tu sĩ tự thiêu đã chiếm các trang đầu của các báo, các

mục nóng của truyền hình tại Mỹ và trên thế giới. Dư luận thế giới bị sốc trước bức ảnh đầy kịch tính, đã phê phán những người Mỹ đã ủng hộ, viện trợ cho một chính phủ khủng bố tín đồ tôn giáo" (p.122). Mặc dù George Donelson Moss trình bày khá đầy đủ nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam 1963 là từ chính sách bất bình đẳng tôn giáo của chính phủ Ngô Đình Diệm đã được thực thi trong nhiều năm mà thể hiện đỉnh cao là ngày Phật đản 2507 tại Huế (tức năm 1963), thế nhưng ông vẫn cho rằng cuộc khủng hoảng Phật giáo bộc phát tại Huế một cách bất ngờ (suddenly). Từ "bất ngờ" của George Donelson Moss là gắn với phong trào Phật giáo vì thế khác với từ "bất ngờ" của McNamara mà chúng tôi đã đề cập trên đây. Rất có thể G.D. Moss chưa thực sự thông cảm với truyền thống Phật giáo Việt Nam, chưa thực sự thông cảm với sự gắn bó của Phật giáo với dân tộc Việt Nam, chưa thực sự thông cảm với sức mạnh tiềm tàng của Phật giáo Việt Nam hoặc G.D. Moss cho rằng sức mạnh và chính sách của chế độ Ngô Đình Diệm bấy giờ là bất khả phản kháng? Dù vậy, G.D. Moss đã khẳng định ngay từ đầu mục "Sự suy tàn và sụp đổ của Ngô Đình Diệm" rằng "Bất ngờ, cuộc khủng hoảng Phật giáo nổ ra tại Huế, nó xác chứng là sự khởi đầu của sự kết thúc quyền lực gia đình họ Ngô" (Suddenly, the Buddhist crisis exploded in Hue, which proved to be the beginning of the end of Ngo family rule.)

Robert Mann trong A Grand Delusion cũng chú ý đến 3 thời điểm quan trọng nêu trên của phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam năm 1963 với một vài điểm nhấn chúng ta cần thiết chú ý. Để trình bày những biến cố trong tháng 5-1963, trong đó ngày 8-5- 1963 được nhấn mạnh, Robert Mann đã bắt đầu bằng ý kiến của (Ngô Đình) Nhu đăng trên tờ Washington Post ngày 12-5-1963: "Miền Nam Việt Nam muốn nhìn thấy một nửa trong số 12.000 đến 13.000 quân nhân Mỹ đồn trú tại đây rời khỏi đất nước". Và Robert Mann cho rằng những sự kiện đặc biệt kinh khiếp của tháng 5/1963 đã thuyết phục các quan chức Mỹ rằng "chính Diệm, chứ không phải quân đội Mỹ, phải ra đi" (tr.284). Ngay sau đó, ông cho rằng cuộc đàn áp Phật giáo do Ngô Đình Diệm tiến hành vào ngày Phật đản 2507 (tức ngày 8/5/1963) củng cố thêm tình cảm đó (that sentiment). Tại đây, chúng ta có thể nhận ra hai điểm suy nghĩ: 1/ Việc lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm ("chính Diệm phải ra đi") bắt nguồn từ thái độ của chính quyền Ngô Đình Diệm (trong trường hợp này, thông qua Ngô Đình Nhu) đối với sự hiện diện của lính Mỹ ở miền Nam Việt Nam, và như thế, việc Diệm đàn áp Phật giáo chỉ là làm tăng thêm ý nghĩ/tình cảm đó của người Mỹ về chế độ của Ngô Đình Diệm; 2/ Phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam 1963 chống lại chính sách bất bình đẳng tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm được người Mỹ coi như là viên đá thử vàng mà một loạt những sự kiện xảy ra tháng 5-1963 (vào các ngày 7-5, 8-5, 9-5, 10-5, 15-5, 16-5, 17-5, 20-5, 21-5, 23-5, 25-5, 26-5, 30-5, 31-5.(10)) đã cho thấy sự bất tín nhiệm đối với chế độ Ngô Đình Diệm và sự mất khả năng điều chỉnh kịp thời của một chính sách đã bị xơ cứng, gia đình trị và độc tài hóa. Vì thế, theo chúng tôi, khi gắn với một loạt những sự kiện xảy ra tại miền Nam Việt Nam lúc đó, Robert Mann đã nhìn thấy phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963 chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Đối với sự kiện ngày 11-6-1963, Robert Mann đề cập đến bức ảnh do một phóng

viên ảnh của Thông tấn xã AP là Malcolm Browne chụp Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu và những tác động của bức ảnh đối với dư luận trên thế giới, đặc biệt ông nhắc đến ý kiến của một phóng viên khác là John Mecklin cho rằng bức ảnh đã có được những tác động khôn lường về phương diện giá trị của phong trào Phật giáo. Đặc biệt, Robert Mann nhắc đến hai ý kiến, một của Rusk vào ngày

10. Về các sự kiện này, xin đọc trong phần lớn các tài liệu bằng tiếng Việt viết về tiến trình cuộc đấu tranh Phật giáo.

11-6-1963 trong một bức điện gửi Trueheart, người tạm thời xử lý công việc của Đại sứ Mỹ tại miền Nam lúc đó, và một của chính phủ Kennedy đăng trên tờ New York Time ngày 14/6/1963: "Nếu Diệm không thực hiện những biện pháp nhanh chóng và hiệu quả nhằm tái lập niềm tin của Phật giáo đối với ông ta, chúng ta sẽ phải xem xét lại toàn bộ mối quan hệ của chúng ta với chế độ của ông ta" (Rusk)(11), và "chính phủ Kennedy hẳn là "công khai kết án sự hành xử của Diệm đối với các tín đồ Phật giáo trừ phi ông ta có hành động nhanh chóng tiếp nhận, đáp ứng những bất bình của họ""(New York Times)(12). Chúng ta cũng cần biết thêm rằng khi viết về sự kiện ngày 11/6/1963 và những tác động của nó, Robert Mann đã viết về hiện tượng mở rộng thành phần tham gia phong trào bấy giờ: Phật tử, sinh viên, học sinh kể cả một số người Công giáo, và theo ông, "Khắp nước, các công dân (citizens) sắp nổi dậy" (tr. 285). Khái niệm công dân, trong cách nhìn nào đó, khác với khái niệm nhân dân. Và như thế, theo chúng tôi, việc mở rộng thành phần vẫn trong giới hạn của phong trào. Robert Mann, trước khi trình bày các sự kiện liên quan đến Bức điện 243, đã nêu lên ý kiến của Mansfield với Kennedy về vấn đề Việt Nam vào ngày 19/8/1963 và thái độ của Kennedy đối với khả năng của Ngô Đình Diệm sau sự kiện 21/8/1963. Theo Mansfield, để thoát khỏi "mớ bòng bong" (the bind) "chắc chắn không phải bằng con đường can thiệp ngày càng sâu. Thật ra điều đáng mong ước là chúng ta không tốn sinh mạng của vô số người Mỹ và nhiều tỷ đô la để duy trì cái ảo tưởng tự do tại miền Nam Việt Nam bị tàn phá"(13). Đồng thời, Robert Mann cũng cho rằng "những nghi ngờ mới nảy sinh của Kennedy về khả năng tồn tại của Diệm cuối cùng đã được khẳng định vào ngày 21-8-1963 khi, vì sợ cuộc chính biến, Diệm tuyên bố thiết quân luật và đưa quân đội thuộc lực lượng đặc biệt của người em trai đi bố ráp, tấn công chùa chiền trên khắp nước... Phản ứng công khai khắp miền Nam Việt Nam lan nhanh khi những cuộc biểu tình rầm rộ nổ ra" (tr.286). Ngay hôm sau, tức 22-8-1963 Henry Cabot Lodge được điều về làm Đại sứ tại miền Nam Việt Nam; ngày 24-8-1963 ông nhận được Bức điện 243, ngày 26-8-1963 Henry Cabot Lodge gặp Ngô Đình

11. FRUS,1961-63, 3:381-83. Trích lại của Robert Mann, sđd, tr.284. 12. NYT, 6-14-1963. Trích lại của Robert Mann, sđd, tr. 285. 13. Mansfield to JFK, 8-19-1963...Trích lại của Robert Mann, sđd, tr.285.

Diệm lần đầu tiên và nói rằng: “Khi xem xét những tuyên bố đầy xúc phạm và mang tính kích động của bà Nhu, nhiều người Mỹ lầm tưởng rằng bà ta, chứ không phải Diệm, mới là lãnh đạo miền Nam Việt Nam. Hơn nữa, ông ta nói, việc chính phủ khủng bố tín đồ Phật giáo đã “khiến quan điểm không kỳ thị tôn giáo của người Mỹ bị sốc.” Tất cả những yếu tố này, Lodge nói,“đe dọa sự ủng hộ của Mỹ đối với Việt Nam”” (tr.286). Ngoài ra, Robert Mann đã dành một đoạn rất dài để trình bày về việc phê chuẩn Bức điện 243. Chúng ta có thể hình dung con đường soạn thảo và phê chuẩn như sau: Trong bối cảnh những ngày cuối tuần như đã được chúng tôi trình bày trên đây, “ba người phản đối Diệm mạnh mẽ nhất” là Harriman, Forrestal và Hilsman soạn thảo văn bản. Harriman và Hilsman đến sân gôn thúc giục Ball phê chuẩn. Ball đọc lại bức điện tại nhà rồi gọi điện xin ý kiến Kennedy. Kennedy đồng ý một cách thận trọng, và theo trí nhớ của Ball, Kennedy nói “Tôi nghĩ gửi bức điện này cho Lodge có lẽ là được.” Rồi yêu cầu Ball hỏi ý kiến Gilpatric, và kết luận: “George à, nếu Rusk và Gilpatric đồng ý thì cứ tiến hành.” Ball điện thoại cho Rusk, vì sự cố điện thoại (không có đường dây bảo mật) Ball chỉ trình bày bằng thứ ngôn ngữ mơ hồ, và “Chắc chắn rằng Kennedy đã hiểu tường tận nội dung bức điện, thế là cuối cùng Rusk nói: ‘Tốt, cứ tiến hành’” (tr.286-287). Và theo Robert Mann, Ball là người ký bức điện, tức Bức điện 243, khi Rusk vắng mặt.(14) Phần sau đó, Robert Mann trình bày sự giằng co, ngập ngừng của một số cá nhân, kể cả Kennedy, về những quyết định trong nội dung bức điện đã được gửi đi. Một điều chúng ta nhận thấy là sự lúng túng của chính quyền Mỹ trong quyết định này. Nó như là bước đi không thể khác được, mặc dù người quyết định ngập ngừng, khi phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam 1963 càng lúc càng dâng cao. Đến đây, chúng ta có thể nhìn thấy nguyên nhân chính thức và trực tiếp dẫn đến cuộc đảo chính chế độ Ngô Đình Diệm ngày 1/11/1963. Trong thứ không khí đầy căng thẳng và hiềm khích của miền Nam Việt Nam năm 1963, trước chính sách bất bình đẳng tôn giáo lên đến đỉnh cao trở thành sự xúc phạm của chính quyền Ngô Đình Diệm,

14. Về nội dung bức điện này, xin đọc lại phần trên đây và đọc trực tiếp bức điện theo đường link đã giới thiệu. Về tên và chức vụ của các nhân vật trong chính quyền Mỹ, xin xem phần sau của sách Trong dòng hồi ức – Bi kịch và những bài học Việt Nam của McNamara.

84 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Phật giáo Việt Nam bằng niềm từ bi, sự nhận thức sâu thẳm và lòng quả cảm đã bước qua sự sợ hãi, tiến hành phong trào đấu tranh chống lại sự thiếu văn minh của một chế độ đối với tôn giáo, và đã dẫn đến những biến động lịch sử của dân tộc. Cho đến nay, phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam năm 1963 vẫn tồn tại như thứ tiếng nói của trí tuệ, lòng quả cảm và lương tâm.

***

PHẬT GIÁO 1963 & BỒ-TÁT QUẢNG ĐỨC,
NHÌN TỪ THẾ GIỚI
TS. Bùi Kha

Tiến sĩ Sử học, Giáo sư thỉnh giảng HVPGVN tại TP.HCM
Ảnh: Nguyễn Văn Thông

CHIẾN TRANH KHÍ GIỚI ĐỂ TIÊU THỤ KHÍ GIỚI CHIẾN TRANH Việt, Miên, Lào là thị trường tốt cho công việc ấy, nhưng được núp dưới chiêu bài "chặn đứng sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng sản tại Đông Nam Á". Ban tiếp thị tốt cho việc tiêu thụ sản phẩm chiến tranh tồn đọng sau Đệ nhị Thế chiến, là một chính quyền dễ bảo như đàn chiên là điều không thể thiếu! Nhằm thi hành hai mục tiêu chính cùng một lúc tại Việt Nam, Chính phủ Mỹ lập nên một chính quyền bù nhìn, dễ sai và phục tòng Mỹ, nghĩa là một chính quyền Công giáo (vì Tin Lành còn yếu vào thời điểm ấy) trong một lãnh thổ mà số tín đồ của họ chỉ có 5 % dân số tại miền Nam Việt Nam. Chính sách phản dân chủ 'Đa số phục tùng thiểu số' do tay sai bản xứ của Mỹ tại miền Nam Việt Nam thực hiện. Đó là một trong những nguyên nhân sâu xa đưa đến vụ tranh đấu của Phật giáo 1963 bật khởi ngọn đuốc Thích Quảng Đức và sáu ngọn đuốc khác (a), nhằm thức tỉnh chính quyền Ngô Đình Diệm và đánh động lương tâm nhân loại về một thực trạng, bất công, bóc lột, tù đày và giết hại, đang đè nặng lên thân phận người dân Việt Nam trong thời

Ngô Đình Diệm làm Tổng thống. Dưới đây là ba tóm lược từ ba tư liệu của tác giả nước ngoài: 1. "The Indochine Story" by the Committee of Concerned Asian Scholars, A Bantam Book, New York 1970, pp. 32 & 34: - "... Đàng sau gia đình nhà Ngô là Mỹ. Ở dưới gia đình này chẳng có gì mấy. Gia đình này đã trải cái bóng của họ trên xã hội Việt Nam; tuy nhiên cái rễ của họ thật sự chỉ cắm nông vào đất Việt. Điều này định trước những phương pháp Diệm dùng để kiểm soát đất nước... Chỉ có một đường lối: Đàn áp và củng cố quyền lực trong tay những anh em và thuộc hạ của Diệm... Săn lùng toàn diện những người bất mãn được tổ chức ở thôn quê năm 1956, và tăng gia cường độ khi tình hình suy kém. 75.000 người hay hơn nữa bị giết trong chiến dịch này. Còn nhiều người hơn nữa bị tống giam bởi Sắc lệnh số 6 của Tổng thống, ký trong tháng 1/1956. Sắc lệnh nói: Những cá nhân coi là nguy hiểm cho quốc phòng và an ninh chung có thể bị bắt giam trong những trại tập trung do lệnh của cơ quan hành pháp. Tình trạng trong những trại tập trung của Diệm, chỉ bị phanh phui sau khi Diệm đổ, thật sự nhơ nhớp. Cố ý để cho chết đói, cố ý làm cho mù, cố ý hành hạ..., danh sách này thật là dài".(1) 2. David Dellinger, tác giả quyển "Vietnam Revisited" viết: "... Khi Diệm về Việt Nam năm 1954, một người Công giáo theo lệnh của một thế lực ngoại quốc về cai trị một nước mà 80% là Phật tử, CIA đã thuê vài trăm người để hoan hô hắn tại bến tàu. Nhưng cả CIA lẫn những giới chức Mỹ ủng hộ Diệm đều không làm sao làm ngược được sự kiện là Diệm không có sự ủng hộ của quần chúng, chính sách đàn áp đẫm máu của Diệm đối với từ các nhà sư Phật giáo và các tín đồ Hòa Hảo, Cao Đài cho tới những nông dân yêu nước,..."(2). 3. Avro Manhattan, tác giả quyển "Vietnam: "Why Did We Go?" nhận xét: "Tổng thống Ngô Đình Diệm của Nam Việt Nam là một người theo đạo Công giáo cai trị Nam Việt Nam bằng một bàn tay sắt... Hắn đã được Hồng y Spellman và Giáo hoàng Pius XII(3) trồng vào cái ghế Tổng

1. “The Indochine Story” by the Committee of Concerned Asian Scholars, A Bantam Book, New York 1970, pp. 32 & 34, [10 kẻ xâm lược tồi tệ nhất trong lịch sử Việt Nam], (Google: gồm các chú thích 2, 3 & 5). 2. “Vietnam Revisited” by David Dellinger, p. 35. 3. Hồng y Spellman và Giáo hoàng Pius XII vận động và đề nghị Chính phủ Mỹ

thống. Hắn đã biến cải ngôi vị Tổng thống thành một nhà độc tài Công giáo, tàn nhẫn nghiền nát những đối lập chính trị và tôn giáo... Người ta ghi nhận rằng, và những con số sau đây tuy không được chính quyền chính thức khẳng định nhưng có thể coi là đáng tin cậy, là trong thời gian kinh hoàng từ 1955 đến 1960, ít nhất là có 24.000 người bị thương, 80.000 người bị hành quyết hay bị ám sát, 275.000 người bị cầm tù, thẩm vấn hoặc với tra tấn hoặc không, và khoảng 500.000 bị đưa đi các trại tập trung. Đây chỉ là những con số ước tính bảo thủ, khiêm nhường”(4). Hơn thế nữa, sự đau thương của người dân Việt kể từ thời Pháp thuộc kéo dài đến, không những với chế độ Ngô Đình Diệm mà còn với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, một chính quyền ‘bình mới nhưng rượu giữ nguyên’. Hay nói như trong đại tác phẩm Hồi ký chính trị “Việt Nam máu lửa quê hương tôi” của cựu tướng Hoành Linh Đỗ Mậu: “Chế độ Diệm không Diệm”. Và từ sau 1975, nhiều con chiên của Chúa, trong cũng như ngoài nước, còn muốn phục hồi chế độ cũ. Gợi lại vài nét đơn sơ về bối cảnh lịch sử như thế để thấy phong trào Phật giáo 1963 không phải chỉ được nhìn một cách đơn giản là, vì sự bất công giữa Phật giáo và Kitô giáo (CG và TL), mà nguyên nhân chính còn là, dân tộc Việt bị hà khắc, đàn áp, bất công, giết hại, và sự khác biệt về chính sách giữa hai tôn giáo. Một bên, nói theo ý của Giám mục Puginier, là cái càng của con của thực dân (b) do chế độ độc tài giáo trị của Ngô Đình Diệm dưỡng đãi. Còn bên kia là các tín ngưỡng dân tộc chết sống với sự thăng trầm của vận nước bị nhà Ngô uy hiếp. Biến cố Phật giáo 1963 chỉ là một giọt nước làm tràn ly nước. Biến cố này không chỉ là cuộc tranh đấu đơn thuần của Phật giáo và hầu hết dân chúng miền Nam nước Việt, mà còn là cuộc tranh đấu

thả từ 1 đến 6 quả bom nguyên tử xuống miền Bắc năm 1954, để giải cứu cho quân đội Pháp đang bị quân Việt Minh bao vây tại trận Điện Biên Phủ. (a) Thượng tọa Thích Tiêu Diêu, Đại đức Thích Thanh Tuệ, ĐĐ. Thích Thiện Mỹ, ĐĐ. Thích Nguyên Hương, Sư cô Thích Nữ Diệu Quang và Phật tử Đặng Thị Ngọc Tuyền. (b) Giám mục Puginier nhận định “Không có giáo sĩ và giáo dân thì người Pháp (rồi đến người Mỹ) như cua bị bẻ gãy hết càng” (Sans les missionnaires et les chré- tiens, ecrit Mgr. Puginier, les Francais seraient comme les crabs auquels on aurait cassé toutes les pattes). (c) Tôi chỉ liệt kê vài người, khác tín ngưỡng, tiêu biểu. 4. “Vietnam: Why Did We Go?” by Avro Manhattan, Chick Publication, Califor- nia 1984, pp. 56 & 89.

của những người muốn duy trì cơ nghiệp của tổ tiên, yêu chuộng tự do bình đẳng công bằng xã hội trên khắp thế giới. Thoáng nhìn chiều dài lịch sử như thế, chúng ta có thể truy nguyên tại sao cuộc tranh đấu này lại được toàn dân và thế giới nhiệt liệt ủng hộ,

mà trong đó có nhiều nhân vật lãnh đạo không có cùng một tín ngưỡng với người Phật tử Việt Nam, và nhiều quốc gia dẫu có chung một khuynh hướng chính trị với chính phủ Ngô Đình Diệm. Chiều hướng ủng hộ tích cực này càng mạnh hơn sau khi Hòa thượng Thích Quảng Đức tự nguyện đem thân làm ngọn đuốc để cảnh tỉnh lòng người. Sau khi 8 Phật tử bị giết tối ngày 8.5.1963 tại Đài phát thanh Huế, và 5 nguyện vọng tối thiểu và chính đáng của Phật giáo không được chính quyền Ngô Đình Diệm thỏa thuận, Hòa thượng Thích Quảng Đức, người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, sau nhiều tuần thiền định để tăng trưởng nội lực, đã tự nguyện hy hiến cuộc đời cho đại nghĩa giữa ngã tư đường Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt, Sài Gòn sáng ngày 11.6.1963. Khác với các lời xuyên tạc của những người bênh vực nhà Ngô, ký giả Nữu Ước Thời Báo (New York Times) David Halberstam đã tường thuật bằng những lời vừa ngạc nhiên vừa kính nể: "Tôi được thấy lại cảnh tượng ấy, nhưng chỉ một lần cũng đã quá đủ. Lửa phủ khắp người; thân từ từ khô lại, đầu cháy đen như than, không khí bay mùi khét thịt, thân hình chìm trong lửa quá nhanh chóng và kinh ngạc. Phía sau, tôi có thể nghe tiếng khóc của những người đang lần lượt kéo đến. Tôi quá xúc động khóc không nên lời, quá bàng hoàng để ghi chép hoặc hỏi vài câu, quá bối rối để suy nghĩ... chìm trong biển lửa nhưng ngài vẫn bất động, thịt gân không nhúc nhích, không một tiếng rên, ngài bình thản điềm đạm trước bao người òa khóc xung quanh".(5)

5. "I was to see that sight again, but once was enough. Flames were coming from a human being; his body was slowly withering and shriveling up, his head blacken- ing and charring. In the air was smell of burning human flesh; human being burn surprisingly quickly. Behind me I could hear the sobbing of the Vietnamese who were now gathering. I was too shocked to cry, too confuse to take notes or ask ques- tions, too bewildered to even think... As he burned he never move a muscle, never uttered a sound, his outward composure in sharp contrast to the wailing people

PHẬT GIÁO 1963 VÀ BỒ TÁT QUẢNG ĐỨC NHÌN TỪ THẾ GIỚI • 89

Ảnh của ký giả Malcolm Browne

Các bài tường thuật của Malcolm Browne về cuộc tự thiêu của HT. Thích Quảng Đức được Hãng thông tấn AP gởi về Mỹ nhanh chóng, và những bức hình tự thiêu do ông chụp cũng được hầu hết các tờ báo khắp thế giới đăng lên trang đầu. Từ đó, độc giả năm châu bắt đầu tò mò về những gì đang xảy ra tại Việt Nam, một quốc gia xa lạ ở vùng Đông Nam Á. Nhưng việc chuyển tải thông tin về biến cố bi hùng này ra khỏi Việt Nam không phải dễ, như chúng ta thấy dưới đây. "... Tuy nhiên, thái độ của viên chức Hoa Kỳ lúc đầu là cố gắng làm giảm cường độ một số các nguồn tin chính thức thường cung cấp cho giới truyền thông. Nhưng đây không phải là một công việc dễ, mặc dầu bản doanh của báo giới bị buộc chặt, có nhóm đoàn kết chặt chẽ, và có nhóm lo sợ. Cảnh sát ngầm của chính phủ Diệm lại lén thu băng các cuộc điện đàm của các nhà báo, theo dõi các máy điện tín, gài người vào các văn phòng và chạy theo ký giả trên các đường phố. Dẫu vậy, qua việc sử dụng các người thăm viếng, nhân viên hàng không, và ngay cả những cảm tình viên quân sự nên giới nhà báo vẫn chuyển đi được các bản tin mà họ chứng kiến..."(6). TIN VÀ QUAN ĐIỂM CỦA GIỚI TRUYỀN THÔNG

QUỐC TẾ a. Quảng cáo trên Washington Post & New York Times ... Ký giả kiêm nhiếp ảnh gia Malcolm W. Browne viết: “Những bức hình mà tôi chụp về cuộc tự thiêu của HT. Quảng Đức đã trở thành một sở hữu vật mà người ta gửi đi cùng khắp thế giới. Những bức hình đó mang nhiều ý nghĩa tùy theo cách nhìn và mục đích sử dụng của mỗi người. Một người quen ở Lisbon gởi thư cho tôi biết rằng, những bức

6. A Reader, “The American Experience in Vietnam”, edited by Grace Savey, University of Oklahoma Pess,1989, pp. 112 & 113.

hình về cái chết của ngài Quảng Đức được thành phần diều hâu bày bán khắp cùng ngõ hẻm. Một nhóm giáo sĩ nổi tiếng người Mỹ cũng dùng một trong những bức hình này để tạo sự chú ý cho những trang quảng cáo của họ trên Nữu Ước Thời Báo (New York Times) và báo Bưu điện Hoa Thịnh Đốn (Washington Post) với hàng chữ “Chúng tôi cũng phản đối: We, too, protest”. Sự phản đối của họ là nhắm vào việc người Mỹ ủng hộ chế độ Diệm”.(7) b. Trung Quốc: “Hình tự thiêu của ngài Quảng Đức được Hoa Lục in ra hằng triệu bản.(8) Một trong những bức hình đó đã gởi cùng khắp các quốc gia Á-Phi với hàng chữ lớn “Một Tăng sĩ Phật giáo hy sinh thân mạng để chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ - Diệm”. c. Báo Le Monde, được xem là phản ảnh quan điểm của Bộ Ngoại giao Pháp. Số ra ngày 10.6.63 đã công kích chính phủ Việt Nam bằng những lời lẽ kịch liệt: “Biến cố ở Huế đã xảy ra do sự đàn áp tàn bạo của nhà cầm quyền, và đã là một cơ hội tốt để sự bất mãn của nhân dân bộc phát. Sự tranh chấp này đã lột trần sự cô lập và thất nhân tâm của một nhóm thiểu số Thiên Chúa giáo được ưu đãi”.(9) Ngày 13-6-63 báo này viết: “Trước hành động tự sát để đấu tranh, kẻ tàn bạo nhất cũng phải chùn bước”(10). d. Báo La Gazette de Lausanne tại Thụy Sĩ: Viết những lời rất cảm động về cuộc tự thiêu của HT. Quảng Đức như sau: “Sự hy sinh rất khích động của vị Tăng sĩ thiêu sống ngay tại Sài Gòn buộc người ta phải kính trọng. Sự hy sinh vì Chính pháp của ông khiến chúng ta liên tưởng tới những người Ki Tô đầu tiên và sự liên tưởng này càng làm cho chúng ta cảm thấy oái oăm”.(11) e. Báo Journal de Genève: Một tờ báo khác ở Thụy Sĩ có ảnh hưởng lớn trên thế giới, nhận định:

7. Malcolm W. Browne, “The New Face Of War”, Revised Edition, The Bobbs-Mer- rill Company, Inc. Indianapolis-New York,1968, tr. 261-262. Xin xem thêm Christian G. Appy, “Patriots The Vietnamese War Remembered From All Sides”, tr. 60-65. 8. Printed millions of copies. 9. “1963-2003 Bốn Mươi Năm Nhìn Lại”, Giao Điểm 2003, tr.144. 10. Minh Không Vũ Văn Mẫu, “Sáu Tháng Pháp Nạn, 1963”, bản Ronéo, 1984, tr.320. 11. Hoành Linh Đỗ Mậu, “Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, Hồi Ký Chính Trị”, Hoa Kỳ 1986, tr. 640.

“Người ta có thể tuyên truyền rằng đó chỉ là cuộc nổi loạn của phe đa số khắc khổ kiếm chuyện vì chính phủ chỉ là một thiểu số bó kết chặt chẽ với nhau mà bộ tịch lại vênh váo và cứng nhắc. Nhưng việc phải hy sinh vì Chánh pháp của Hòa thượng Thích Quảng Đức lại cho thấy, Phật giáo Việt Nam đang phải bảo vệ nếp sống và tư tưởng của

họ”(12). g. La Croix: Nhật báo có nhiều ảnh hưởng trong giới Công giáo Pháp đăng bài quan điểm, chống đối chính sách độc tôn của chính phủ Ngô Đình Diệm và kêu gọi tín đồ Công giáo cầu nguyện cho Phật tử Việt Nam(13). h. New York Times (Nữu Ước Thời Báo): Số ra ngày 8-8-1963 viết: “... Chính phủ Hoa Kỳ đã tìm đủ mọi cách để buộc ông Diệm phải giải quyết vấn đề Phật giáo. Nhưng người ta hết sức kinh ngạc khi nghe bà Ngô Đình Nhu, em dâu của Tổng thống Diệm, vu khống các lãnh tụ Phật giáo là phiến loạn, sát nhân, và áp dụng chiến dịch Cộng sản. Có tin cho biết, chồng bà Nhu, em của Tổng thống Diệm, có thể cầm đầu một cuộc đảo chánh đã làm cho Hoa Kỳ lo ngại. Có nhiều người cho rằng những tin đồn về cuộc đảo chánh như vậy là một phần trong chiến tranh tâm lý chống Phật giáo, và cũng là một sự hăm dọa đối với Hoa Kỳ”(14). Hình tự thiêu của HT. Quảng Đức cũng là một ấn tượng ảnh hưởng đến Tòa Bạch Ốc. Tôi (Browne) được biết rằng lúc ông Henry Cabot Lodge đến gặp cố Tổng thống Kennedy về việc được bổ nhiệm chức đại sứ tại Việt Nam, Kennedy cũng đã có một bức hình tự thiêu của HT. Quảng Đức trên bàn giấy. Cái chết của ngài Quảng Đức có lẽ là một trong những yếu tố chính cuối cùng Bộ Ngoại giao và Tòa Bạch Ốc chống ông Diệm, và thay đổi một vài chính sách lớn ảnh hưởng đến lịch sử Việt Nam”.(15)

12. Đỗ Mậu, sđd, tr. 641. 13. Hoành Linh Đỗ Mậu, tr. 640. 14. BMNNL, tr.147. 15. Malcolm W. Browne, “The New Face of War”, p. 263: “Quang Duc’s death probably was one of the factors that finally turned the State Department and White House against Diem, altering the course of Vietnamese history to some extent.”

92 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Ảnh của ký giả Malcolm Browne

Lúc nhìn hình HT. Quảng Đức tự thiêu, Tổng thống Mỹ, John Kennedy, nhận định,“trong lịch sử, chưa có một bức hình nào trên báo đã tạo được nhiều xúc động cùng khắp cả thế giới như bức hình này”...(16) i. Chính phủ Ngô Đình Diệm: Sau vụ tự thiêu, chấn động dư luận của HT. Quảng Đức, Ngô Đình Diệm thực sự bối rối nên ông quy trách người khác thiếu căn cứ: - “Ông Diệm vu khống nhiếp ảnh gia Browne đã hối lộ các nhà sư Phật giáo để giết một nhà sư đồng nghiệp”.(17) - Bà Ngô Đình Nhu: Lúc trả lời cuộc phỏng vấn đài truyền hình Mỹ, ký giả Mecklin tường thuật lời bà: “Tất cả những việc mà Phật giáo đóng góp cho đất nước từ trước đến nay không có gì ngoài việc thiêu sống một nhà sư”... và “Ông Thích Quảng Đức bị chích thuốc và bị cưỡng bách thiêu sống, nhưng về sau bà Nhu đã tìm cách từ chối một số các phát biểu thiếu đạo đức của bà”(18). Việc bà Nhu về sau muốn cải chính những phát biểu bồng bột và thiếu suy nghĩ của bà, như ông Buttinger cho biết, cũng đáng để chúng ta cảm phục và quý mến sự hối hận của bà. Tin này cũng phù hợp với TIN QUAN TRỌNG SAU ĐÂY:

16. U.S. President John F. Kennedy said that “no news picture in history has generated so much emotion around the world as that one”. 17. Diem’s reaction was to accuse Browne of bribing the Buddhist monks to murder their fellow monk), [Grace Sevy, sđd, tr.112]. 18. “All that the Buddhists have done for the country is to barbecue the monk... She claimed that Thích Quảng Đức had been drugged and burned against his will. She

later tried to deny having made some of her cynical comments". [Joseph Butt- inger, "Vietnam: A Dragon Embattled, Volum II Vietnam at War", Frederick A. Praeger, Publisher, New York, 1967, p .1184)].

Tôi (Bùi Kha) có người quen ở Orange County, California, Mỹ, cho biết, cách đây gần hai mươi năm, ông Ngô Đình Trác, con trai của bà Ngô Đình Nhu ở tại Pháp, cùng với nhà thơ Du Tử Lê đến chùa Việt Nam Los Angeles, California lúc 2 giờ sáng để gặp Hòa thượng Thích Mãn Giác, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Mỹ. Hòa thượng tiếp đón niềm nở. Sau khi thắp hương và lễ Phật, ông Ngô Đình Trác thưa rằng: "Mạ con biểu con qua gặp Hòa thượng và xin Hòa thượng trình lại với Giáo hội Phật giáo là mạ con thay mặt gia đình xin sám hối những lời nói và việc làm trước đây đối với Tăng Ni và Phật tử Việt Nam...". Hòa thượng Mãn Giác rất xúc động, quý mến nghĩa cử của bà Nhu, và an ủi ông Ngô Đình Trác rằng: "Lúc đó bà còn nhỏ tuổi và không ai cố vấn..."(19). - Ông Ngô Đình Nhu: Ngày 15 tháng 8 một nhà sư khác tự thiêu ở Huế, ba ngày sau đó một ni cô tự thiêu ở Ninh Hòa. Để phụ họa với vợ, ông Ngô Đình Nhu cũng nhẫn tâm giả vờ như không có gì hệ trọng: "Nếu Phật giáo muốn có một vụ nướng thịt khác thì tôi rất vui lòng cung cấp xăng".(20) Để làm sáng tỏ Ý NGHĨA CÁC CUỘC TỰ THIÊU của Tăng Ni và Phật tử năm 1963, tôi trích dẫn hai ý kiến của hai tu sĩ sau đây, một Tin Lành, một Phật giáo. - Mục sư Donald Harrington tại Nữu Ước: Trong buổi giảng tại một thính đường ở New York ngày 30.6.63, Mục sư Harrington đã mô tả trung thực chân tình và cảm phục việc HT. Quảng Đức tự thiêu. Bài giảng đó cũng có đoạn nói lên ý nghĩa đích thực của hành động tự thiêu: "Cách đây hơn hai tuần, vào ngày 11.6.63, vị sư tên Thích Quảng Đức đã ngồi theo kiểu tọa thiền trên đường nhựa nóng. Trong tay Người cầm một xâu chuỗi 54 hạt và bắt đầu niệm Phật còn trên chiếc áo cà sa của Người thì đã tẩm ướt đầy xăng. Tất cả Tăng Ni lùi lại, kính cẩn, kinh sợ. Khách bộ hành nhận thấy một biến cố phi thường gì sắp xảy ra nên tất cả đều dừng lại chờ đợi.

19. HT. Thích Mãn Giác đã qua đời tại Los Angles, nhà thơ Du Tử Lê hiện ở Orange County, California. 20. On August 15, another monk burned himself at Hue, followed three days later by a nun at Ninh Hoa. Not wishing to lag behind his wife in callousness, Ngo Dinh Nhu soon afterward stated that "if Buddhists want to have another barbecue, I will be glad to supply the gasoline", [J. Buttinger, Ibid. p. 995]. Ninh Hòa trước đây là quận (huyện), nay là thị xã thuộc tỉnh Khánh Hòa (BBT).

Với vẻ yên lặng, bình thản trên khuôn mặt, Ngài Quảng Đức niệm lớn: "Nam Mô A Di Đà Phật". Thế rồi Người bật một que diêm và ngọn lửa phừng phực bốc lên phủ kín thân thể nhưng Người không hề rên la hay lay động. Người ngồi thẳng trong mười phút, thân hình chìm trong lửa đỏ, và khi lửa tàn, Người nằm xuống bất động... Người ta có thể tự hỏi sự khủng khiếp và niềm phẫn hận nào đã có thể khiến cho một người của "Tình thương" của "Hòa bình", quyết chí tự thiêu?... Nếu sự tuyệt vọng hoàn toàn

và chán đời cực độ đã đưa con người trên đời này đến chỗ tự tử, thì một lý tưởng cao cả nhất và lòng yêu đời nồng nàn nhất một đôi khi cũng đã sản xuất những người tử đạo quả cảm nhất trong lịch sử... Hòa thượng Quảng Đức hy sinh đời mình bằng cách tự thiêu để thức tỉnh lương tâm của Tổng thống Diệm và lưu ý cho toàn thế giới... Người đã chịu đựng sự đau đớn của tia lửa hồng đang đốt da thịt nhưng không một lời kêu than. Người gởi mấy lời của Người cho Tổng thống Diệm, và cho đến nay ông Diệm vẫn chưa chịu nghe hay chú ý. Nhưng dù sao tiếng nói ấy vẫn là tiếng nói của tình thương, tiếng nói mà trong thâm tâm của nó chứa đựng sự giải thoát của miền Nam Việt Nam. Người đã để lại một bóng đen sỉ nhục lên sự huy hoàng mà Giáo hoàng Gioan đã mang lại cho Giáo hội Thiên Chúa. Người đã làm và Người phải làm, cho mỗi người Hoa Kỳ đi tìm linh hồn của Người và cho chính phủ Hoa Kỳ biết rằng, trừ phi chính phủ Sài Gòn thực thi ngay quyền bình đẳng tôn giáo cho Phật giáo đồ và tự do cho dân chúng Việt Nam, tất cả mọi viện trợ của Hoa Kỳ đều phải chấm dứt ngay... Ngọn lửa ấy có thể thành một tia hy vọng cho những người từ lâu bị áp bức bởi người ngoại quốc hay bởi ngay chính đồng bào của họ...".(21) - Ý kiến của thầy Thích Nhất Hạnh: "Báo chí gọi đó là một hành động tự tử, nhưng thực chất không phải. Ngay cả đó không phải là một hành động phản đối. Điều mà những vị sư đã viết trong những bức thư để lại trước lúc tự thiêu là nhằm cảnh tỉnh, là để chuyển đổi tâm tư của những nhà cầm quyền,

21. Vũ Văn Mẫu, sđd, tr.322-324. Có thể xem thêm trong cuốn, "BMNNL" tr.148-160).

và để kêu gọi thế giới quan tâm đến những nỗi thống khổ triền miên của người dân Việt Nam. Người tự thiêu là để chứng tỏ rằng nguyện vọng mà họ đề cập là rất tối ư quan trọng... Tu sĩ Việt Nam tự thiêu là để nói lên với tất cả sức mạnh và quyết chí rằng tôi có thể chịu đựng sự khổ đau cùng cực nhất để bảo vệ cho đồng bào của tôi... Để bày tỏ ước vọng bằng cách tự thiêu của một người, vì thế, không phải là một hành động hủy diệt mà là một hành động tạo dựng, đó là, để đau khổ và để chết cho người khác. Như thế, tự thiêu không phải là một hành động tự tử"(22). Thiền sư Nhất Hạnh đi xa hơn để giải thích tại sao sự tự thiêu của HT. Thích Quảng Đức không phải là một cuộc tự tử, tự tử là trái với lời dạy của đức Phật: "Tự tử là một hành động tự hủy do những nguyên nhân sau đây: (1) Thiếu ý chí để sống và gặp những khó khăn; (2) Thất bại trong cuộc sống và tuyệt vọng; (3) Không muốn sống... Vị tu sĩ tự thiêu (Thích Quảng Đức) không mất nghị lực, không thiếu hy vọng; cũng như không phải không muốn sống. Trái lại, ngài có đầy nghị lực, tràn hy vọng và mong ước một cái gì tốt cho tương lai. Ngài không có ý nghĩ tự hủy; nhưng tin vào những hoa trái tốt từ sự tự hy hiến đời mình cho kẻ khác... Tôi tin chắc rằng tất cả các vị sư tự thiêu không muốn những người cai trị chết, nhưng chỉ nhằm thay đổi chính sách của họ. Kẻ thù của chúng ta không phải là con người. Kẻ thù của chúng ta là sự thiếu khoan dung, cuồng tín, độc tài, tham đắm, hận thù và kỳ thị, chúng đang nằm sẵn trong tâm của con người"(23).

22. "The press spoke then of suiside, but in the essence, it is not.It is not even a protest. What the monks said in the letters they left before burning themselves aimed only at alarming, at moving the hearts of the oppressors, and at calling the attention of the

world to the suffering endured then by Vietnamese. To burn oneself by fire is to prove that what one is saying is of the utmost importance. The Vietnamese monk, by burning himself, says with all his strength and determination that he can en- dure the greatest of sufferings to protect his people. To express will by burning oneself, therefore, is not to commit an act of destruction but to perform an act of construction, that is, to suffer and to die for the sake of one's people. This is not suicide. 23. Suicide is an act of self-destruction, having as causes the following: (1) lack of courage to live and cope with difficulties; (2) defeat by life and loss of all hope; (3) desire for non exsistence... The monk who burns himself has lost neither courage nor hope; nor does he desire nonexsistence. On the contrary, he is very courageous and hopeful and aspires for something good in the future. He does no think that he is destroying himself; he belives in the good fruition of his act of self-sacrifce for the sake of others ... I believe with all my heart that the monks who burned themselves

96 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Cuộc bố ráp chùa và bắt Tăng Ni đêm 20-8-1963 bằng kế hoạch "Nước lũ" của chính quyền Ngô Đình Diệm, thế giới ngày càng hiểu rõ hơn nguyện vọng chính đáng của Phật giáo Việt Nam. Thế giới lên tiếng mạnh mẽ ủng hộ Phật giáo và chỉ trích chính sách kỳ thị bạo ngược của chính phủ Diệm. QUAN ĐIỂM CỦA CÁC NHÂN VẬT TÊN TUỔI & CÁC CHÍNH PHỦ Những cá nhân, đoàn thể và quốc gia ủng hộ cuộc tranh đấu của Phật giáo có thể chia làm ba thành phần. Số người khác tín ngưỡng với Phật giáo, những quốc gia đa phần theo Phật giáo, và những nước tân tiến kỹ thuật. Sau đây là một số trích dẫn.

Tăng Ni, Phật tử, sinh viên và đồng bào các giới, biểu tình đòi bình đẳng tôn giáo & công bằng xã hội, 1963.

1. LM. Lê Quang Oánh (c): Ngày 12-5-1963, Linh mục Lê Quang Oánh đại diện khối "Giải Sĩ Đồng Tâm", Linh mục T. Võ Quang Thiêng, nữ sinh M. Ngọc Lan Hương... gởi thư cho Hòa thượng Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam bày tỏ sự đồng tình cuộc tranh đấu của Phật giáo. Một đoạn như sau: "Chúng tôi lên án "Tội bất công" đã giết hại đồng bào vô tội. Thật là tàn bạo, dã man, phản dân chủ, phản tự do, phản đạo đức, làm nhục cho quốc thể Việt Nam, một nước văn hiến trên bốn nghìn năm lịch sử."Dám quả quyết rằng: "Nhân nghĩa sẽ thắng". 2. Vatican: Giáo hoàng Phao Lồ Đệ Lục cũng đã ba lần lên tiếng về vấn đề Phật giáo. Ngày 30-8-63, Giáo hoàng đọc một thông điệp

did not aim at the death of their oppressors but only at a change in their policy. Their enemies are not man. They are intolerance, fanaticism, dictatorship, cupidity, hatred, and discrimination which lie within the heart of man". ["Vietnam: Lotus in a Sea of Fire". Hill and Wang, Inc. New York,1967, pp. 106 &107].

PHẬT GIÁO 1963 VÀ BỒ TÁT QUẢNG ĐỨC NHÌN TỪ THẾ GIỚI • 97

gởi đến nhân dân Việt Nam, nhưng văn thư này cũng bị chính quyền Ngô Đình Diệm ngăn cấm không cho phổ biến. Một đoạn trong thông điệp Giáo hoàng viết: "Giáo hoàng đã biểu lộ sự chú tâm và đau đớn theo dõi các biến cố bi thảm đương giày vò

nhân dân Việt Nam và sự lo âu của Giáo hoàng ngày càng thêm sâu sắc... Giáo hoàng cầu nguyện để cho tất cả mọi người, trong mối hợp tác khoan dung và trong sự tương kính các quyền tự do chân chính, đoàn kết với nhau để tái lập tương thân và tình huynh đệ"(24). 3. Cao Miên: Ông Trần Văn Được, Hội trưởng Hội Phật giáo Việt kiều tại Cao Miên, viết thư lên án chính phủ Ngô Đình Diệm và thỉnh cầu Quốc trưởng Sihanouk yêu cầu Liên Hiệp Quốc can thiệp. Sau khi các chùa bị tấn công, Tăng Ni bị bắt đêm 20-8-63, Chính phủ Cao Miên, ngày 23-8-63, chính thức ra thông cáo kịch liệt lên án Chính phủ Việt Nam. Một đoạn trong thông cáo viết: "Chính phủ Hoàng gia Cam Bốt kinh hãi khi nhận được tin Chính phủ Sài Gòn đã đàn áp dã man tín đồ Phật giáo... Chính phủ Hoàng gia Cam Bốt hoàn toàn ủng hộ các Tăng Ni, Phật tử Việt Nam"(25). Ngày 27-8-63, Chính phủ Cam Bốt gởi văn thư đoạn giao với Việt Nam bằng những lời lẽ rất nặng nề: "... Toàn thể dân tộc Cam Bốt cũng như tất cả các dân tộc khác trên thế giới đều công phẫn và ghê tởm trước những hành động dã man đàn áp Phật giáo Việt Nam..."(26). 4. Tích Lan: Ngọn lửa bi hùng của Thích Quảng Đức và sự ngược đãi Phật tử tại Việt Nam khiến bà Sirimavo Bandaranaike, Thủ tướng Tích Lan, vô cùng xúc động. Bà kêu gọi các nước theo Phật giáo tại Á châu ủng hộ Tích Lan trong việc yêu cầu Liên Hiệp Quốc can thiệp vấn đề đàn áp Phật giáo tại Việt Nam. Ngày 26-8-63, Hội nghị Phật giáo Tích Lan yêu cầu các đoàn thể Phật giáo trên toàn quốc treo cờ

24. "Le Pape exprime sa douloureuse préocupation au sujet des tristes évènements qui affigent le cher peuple Viêtnamien, tandis que l'angoisse devient de jour en jour plus profonde et lancinante...Et il fait des voeux que tous, dans une généreuse collaboration et dans un mutual respect des libertés legitimes, unissent pour rétablir la concorde récip- roque et la fraternité" ["Bốn Mươi Năm Nhìn Lại", tr.126] 25. "Bốn Mươi Năm Nhìn Lại", sđd, tr.133). 26. BMNNL, tr. 134.

rủ để tang các Phật tử hi sinh vì tín ngưỡng.(27) 5. Miến Điện: Sau ngày các chùa tại Việt Nam bị bố ráp, Chính phủ Miến Điện càng công phẫn hơn. Báo "Guandiantai" tại Rangoon, thủ đô Miến Điện, cực lực lên án chính sách bạo ngược của chính phủ Ngô Đình Diệm. Báo viết: "Mỹ sẽ lầm khi nghĩ rằng tiếp tục ủng hộ một chính phủ đang ngự trị trên thân xác đau thương của những Phật tử Việt Nam mà có thể giữ được nguyên vẹn tình cảm ngoại giao với các quốc gia trong vùng Đông Nam Á".(28) 6. Ấn Độ: Nhiều hội Phật học Ấn yêu cầu Thủ tướng Néru can thiệp. Ngày25-8-63, Tổng Thư ký Đảng Quốc gia Ấn công phẫn chế độ Ngô Đình Diệm và cảm nhận nỗi đau thương của tín đồ Phật giáo Việt Nam: "Những tin tức loan đi từ Sài Gòn đã làm chấn động dư luận tại Ấn Độ, quê hương của Phật giáo. Những sự tàn bạo mà các đạo hữu Việt Nam là nạn nhân càng làm cho ta phẫn nộ khi nhớ rằng Phật giáo chủ trương bất bạo động"(29). 7. Thái Lan: Ngày 22-8-63, Thống chế Sarit Thanarat, Thủ tướng Thái Lan, đề nghị triệu tập một hội nghị sơ bộ gồm các nước Phật giáo trước lúc đưa vấn đề Phật giáo Việt Nam ra Liên Hiệp Quốc. Bốn ngày sau đó Đại tá Mutukhan, Phó Giám đốc Nha Tôn giáo thuộc Bộ Giáo dục, đã khuyến cáo Chính phủ Việt Nam bằng những lời gay gắt và như một tiên tri: "Vì đã đàn áp Phật tử Việt Nam, Tổng thống Ngô Đình Diệm sẽ hứng chịu hết

những tai họa dưới đủ mọi hình thức, hiểu theo giáo lý nhà Phật, kể cả diệt vong và đọa địa ngục...”(30). 8. Đài Loan: Bộ Ngoại giao Đài Loan tuyên bố rất lo ngại cuộc khủng hoảng tôn giáo tại Việt Nam và mong mỏi Chính phủ Việt Nam sớm có giải pháp thích hợp để chấm dứt cuộc khủng hoảng. 9. Nam Hàn: Đại đức Kapchong, Hội chủ Tổng hội Phật giáo, gởi thư cho Chính phủ Việt Nam yêu cầu chấm dứt việc đàn áp Phật tử. Tướng Chang Chung Sơn, nhân viên trong Hội đồng Quân nhân

27. BMNNL, tr.136.

28. BMNNL, tr.138.

29. BMNNL, tr.138.

30. BMNNL, tr.141.

cách mạng, đã gởi thư lên án Chính phủ Việt Nam đàn áp Phật tử vô nhân đạo. 10. Nhật Bản: Tổ đình Bổn Nguyệt Tự tổ chức một lễ đại cầu siêu cho cố HT. Quảng Đức và Phật tử Việt Nam hy sinh vì tín ngưỡng. Thứ trưởng Ngoại giao, ông Shigenobu Shima tiếp xúc với Đại sứ Việt Nam tại Nhật để biểu lộ sự lo âu về biến cố Phật giáo Việt Nam. 11. Hoa Kỳ: Liền sau khi các chùa trên toàn miền Nam bị tấn công, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ phổ biến một tuyên ngôn, có đoạn như sau: “Căn cứ vào các tin loan đi từ Sài Gòn, rõ ràng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã có những biện pháp đàn áp nghiêm khắc các lãnh tụ Phật giáo Việt Nam. Hành động này là một vi phạm trực tiếp của Chính phủ Việt Nam vào lời cam kết theo đuổi một chính sách hòa giải với tín đồ Phật giáo. Hoa Kỳ phiền trách các hành động đàn áp này.”(31) 12. Liên Hiệp Quốc: Những hình ảnh Phật tử Việt Nam bị đàn áp, bắt bớ, tù đày, vu khống bởi chính quyền Ngô Đình Diệm được đăng tải trên trang nhất của hầu hết các báo khắp thế giới, tổ chức Liên Hiệp Quốc đã không thể làm ngơ, ngày 24-9-1963, một phái đoàn đặc biệt được gửi đến Việt Nam để điều tra vụ Phật giáo. Mặc dầu chính quyền Ngô Đình Diệm không cho phái đoàn Liên Hiệp Quốc tự do đến những nơi cần thiết để điều tra, nhưng cuối cùng phái đoàn cũng đã thu thập đủ bằng chứng để kết luận rằng ‘Phật tử Việt Nam bị chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị, khủng bố, tra tấn, tù đày, giết hại và cải đạo trong nhiều năm qua’. KẾT Cuộc tranh đấu Phật giáo năm 1963 không nằm hạn hẹp trong việc đòi hỏi sự bình đẳng và quyền tự do tôn giáo mà còn là một cuộc đòi hỏi công bằng xã hội và quyền được sống an hòa trong một quốc gia như bao nhiêu quốc gia khác trên thế giới. Cuộc tranh chấp ý thức hệ mà Việt Nam là một bãi chiến trường để đọ sức. Khí giới, bom đạn, hàng hóa bị thặng dư sau Thế chiến thứ

31. “Text of Statement issued by Department of State, Washington, on August 21: On the basis of information from Saigon, it appears that the Government of the Republic of Vietnam has instituted serious repressive measures against Vietnamese Buddhist leaders. The action represents a direct violation by the Vietnamese Gov- ernment of assurances that it was pursuing a policy of reconciliation with the Bud- dhists. The United State deplores repr essive action of this nature” [Cité by Vu Van Mau, p.333].

hai thì Việt Nam là một thị trường tốt để tiêu thụ. Người Việt trở thành nạn nhân nhưng được một số cường quốc che giấu bằng những danh từ hoa mỹ. Vì thế, cuộc tranh đấu Phật giáo năm 1963, được toàn dân, toàn quân ủng hộ và thế giới đồng tình. Sự tự hy hiến bi hùng của Bồ tát Thích Quảng Đức cũng như những ngọn lửa thiêng tiếp nối sau đó, là để chính phủ Ngô Đình Diệm tỉnh thức và thế giới lưu tâm. Kết quả là cộng đồng thế giới có lưu tâm nhưng chính phủ Ngô Đình Diệm lại không đếm xỉa nên cuối cùng, chế độ mất lòng dân và ngược thời đại này đã bị sụp đổ. Hai mươi thế kỷ, cùng chung với vận nước thăng trầm, lúc chinh chiến điêu tàn vì ngoại xâm, lúc hòa bình thịnh trị, lúc bị Nho gia uy hiếp. Nay, những ngọn lửa thiêng và biến cố 1963 đã tạo cơ duyên cho PHẬT GIÁO CHẤN HƯNG, các tôn giáo khác cùng có cơ hội tốt để phát triển. Tạo một vận hội mới cho quy trình CANH TÂN ĐẤT NƯỚC, nhưng tất cả đều tùy thuộc vào vận nước, vào thế chính trị quốc tế, vào ý chí của toàn dân và nhất là tùy thuộc vào những con người có từ bi, trí tuệ và dũng mãnh của thành phần lãnh đạo trong Giáo hội Phật giáo, cũng như những người lãnh đạo quốc gia. Nhìn kết quả tuyệt vời mang tầm thế kỷ của Phong trào Phật giáo 1963, đã tác động tâm tư nhân loại, được đón nhận và toàn thế giới đồng tình. Nhưng Việt Nam và Phật giáo Việt Nam, có nghĩ gì và làm gì cho Tổ quốc và cho chính bản thân Phật giáo từ biến cố độc đáo xảy ra từ 50 năm trước? 4-4-2013

PHẬT GIÁO 1963 VÀ BỒ TÁT QUẢNG ĐỨC NHÌN TỪ THẾ GIỚI • 101

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Nhiều tác giả, “1963-2003, Bốn Mươi Năm Nhìn Lại”, Giao Điểm 2003. 2. Hoành Linh Đỗ Mậu, “Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, Hồi ký Chính trị”, Hoa Kỳ 1993. 3. Minh Không Vũ Văn Mẫu, “Sáu Tháng Pháp Nạn, 1963”, bản Ronéo 1984. 4. Appy, Christian G. “Patriots The Vietnamese War Remembered From All Sides”, New York 2003. 5. Browne, Malcolm W., “The New Face Of War, Revised Edition”, The Bobbs-Merrill Company, Inc.Indianapolis-New York,1968. 6. Buttinger, Joseph, “Vietnam: A Dragon Embattled, Volum II Vietnam at War”, Frederick A. Praeger, Publisher, New York, 1967. 7. Nhat Hanh, “Vietnam:Lotus in a Sea of Fire”. Hill & Wang, Inc. New York,1967. 8. Savey, Grace, A Reader, “The American Experience in Vietnam”, edited by Grace Savey, University of Oklahoma Pess,1989. 9. Tucker, Spencer C. Editor “Encyclopedia of the Vietnam War, a Political, Social, and Military History, 1997-1998”. 10. Tuần báo “New York Times” (Nữu Ước Thời Báo), tháng 6-8.1963. 11. “U.S. News & World Report”: Tháng 6-8.1963. 12. Tuần báo “Time”, tháng 6-8.1964. 13. Tuần báo “Washington Post”,tháng 6-8. 1964.

NGỌN LỬA THÍCH TIÊU DIÊU TỎA SÁNG GIỮA SÂN CHÙA TỪ ĐÀM HUẾ NGÀY 16-8-1963

NNC. Tâm Hằng Nguyễn Đắc Xuân

Nhà văn, nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa

Ngọn lửa từ bi Thích Quảng Đức bùng cháy ở Sài Gòn vào trưa ngày 11-6-1963 đẩy Cuộc vận động cho 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ miền Nam Việt Nam lên một tầm cao mới. Và từ đó cho đến ngày chế độ gia đình trị họ Ngô Đình phân biệt tôn giáo sụp đổ, có thêm 6 ngọn lửa đại hùng đại lực nữa nối tiếp. Trong 6 ngọn lửa nối tiếp ấy, ở Huế -

thành phố phát khởi Cuộc vận động, có hai ngọn mang tên Sa-di Thích Thanh Tuệ (13-8-1963) và Tỳ-kheo Thích Tiêu Diêu (16-8-1963). Trong khuôn khổ hội thảo khoa học này, với tư cách người trong cuộc, tôi xin được tham luận về Ngọn lửa Thích Tiêu Diêu sau đây.

H.1. Chân dung Tỳ-kheo Thích Tiêu Diêu (1892-1963)

1. MỘT NGƯỜI HỌ ĐOÀN LÀNG AN TRUYỀN – TU SĨ CHÙA CHÂU LÂM Tỳ kheo-Thích Tiêu Diêu, pháp danh Tâm Nguyện, thế danh là Đoàn Mễ(1), sinh năm Nhâm Thìn (1892) tại làng An Truyền (tức làng Chuồn), xã Phú An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên – Huế (cách thành phố Huế 10km về hướng Đông nam). Ra đời và lớn lên trong một gia đình khá giả nhưng ông sống khiêm tốn, hòa đồng nên được người trong họ ngoài làng quý mến. Thời niên thiếu, ông chuyên cần học hỏi, trau dồi kiến thức và tỏ ra thông minh qua các cách lý giải thời cuộc, nhận định thế thái nhân tình, khiến những thức giả làm khách của thân sinh ông trong những dịp đối ẩm chuyện trò tại gia đình đều khâm phục ông. Do đó, ông được cha mẹ thương yêu và đặt nhiều hy vọng vào ông. Năm Kỷ Dậu (1909), vừa tròn 18 tuổi, theo tập tục xã hội thời ấy, ông phải vâng lời song thân lập gia đình để sinh con nối dõi tông đường. Ông sinh được bốn người con. Các con ông được thừa hưởng sự an lạc trong một gia đình đạo Phật thuần thành. Người nào cũng chăm lo học hành, được dạy dỗ sống hữu ích cho đời, cho đạo. Đến năm Canh Ngọ (1930), nhận thấy các con đã lớn, ông sắp đặt việc gia đình ổn thỏa rồi lên chùa Tường Vân tại làng Dương Xuân Thượng xin xuất gia đầu Phật với Hòa thượng Thích Tịnh Khiết. Ông xuất gia đúng vào thời gian cuộc chấn hưng Phật giáo đang phát triển mạnh khắp ba miền đất nước, phong trào học Phật nở rộ sau những năm dài im ắng dưới ách đô hộ của thực dân Pháp. Ông đi tu khi đã 38 tuổi và đã có gia đình riêng nên Hòa thượng Thích Tịnh Khiết ban cho ông Pháp danh Tâm Nguyện. Biết thế, ông xin phép bổn sư được tự phấn đấu tu học, đến khi nào ông cảm thấy đã xứng đáng với đạo hạnh của một Tỳ-kheo thì ông mới xin thọ giới. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết khen ông là người tự trọng và chấp thuận lời nguyện của ông. Đến năm Nhâm Thìn (1952), ông được đăng đàn thọ Cụ túc giới, được ban pháp hiệu Tiêu Diêu. Ông được gọi là Tỳ-kheo Thích Tiêu Diêu từ đó. Để có thời gian tu học, Tỳ-kheo Tiêu Diêu xin Hòa thượng bổn sư cho phép lên một nơi thanh vắng ở ngọn đồi sau vườn chùa Châu Lâm(2), dựng một am tranh để tiện nhập thất tu niệm.

1. Người cùng quê và cùng họ với anh em Đoàn Trưng, Đoàn Trực trong Biến động lật đổ vua Tự Đức nhưng không thành (1886). 2. Ngày nay tại địa chỉ 14/54 Lê Ngô Các, thôn Thượng 2, P. Thủy Xuân, TP Huế.

H.2. Nơi tọa lạc am tranh xưa của Tỳ-kheo Tiêu Diêu, ngày nay đã được xây dựng lại làm nơi dịch kinh của chùa Châu Lâm

Ở đó Tỳ-kheo chọn nếp sống khổ hạnh thiểu dục tri túc, mỗi hai ngày chỉ ăn một bữa trưa. Tỳ-kheo không ngại gian lao, thường xuyên theo dự học nội điển tại các trường

Phật học Tây Thiên, Linh Quang v.v... 2. NGỌN LỬA TIÊU DIÊU Khi Cuộc vận động cho 5 nguyện vọng của Phật giáo diễn ra (5- 1963), Tỳ-kheo rời am tranh chùa Châu Lâm để về chùa Từ Đàm - trung tâm lãnh đạo cuộc vận động, để tiện việc dấn thân vào cuộc tranh đấu.Từ đó, không một cuộc biểu tình, xuống đường, tuyệt thực hay cầu an cầu siêu nào cho cuộc vận động và cho những người đã hy sinh vì đạo pháp mà thiếu mặt Tỳ-kheo Tiêu Diêu. Hình ảnh vị sư già nhẫn nại bền bỉ trong mọi hoạt động tranh đấu như thế là một tấm gương cho đại chúng Phật tử noi theo. Những hoạt động tranh đấu tích cực của Tỳ-kheo không những để góp phần cho cuộc đấu tranh của Phật giáo sớm thành mà còn để xứng đáng là một đệ tử của bổn sư Thích Tịnh Khiết – vị Hòa thượng đang lãnh trách nhiệm Lãnh đạo tối cao của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo. Vào trung tuần tháng 6-1963, thông tin về Tỳ-kheo Thích Quảng Đức tự thiêu ở Sài Gòn qua các đài BBC, VOA, Úc Đại Lợi v.v... làm chấn động dư luận thế giới, đặc biệt là dư luận Mỹ, Tỳ-kheo Tiêu Diêu hết sức cảm mộ. Trong tâm trí Tỳ-kheo nảy ra ý định nối tiếp ngọn lửa từ bi Quảng Đức bằng cách mổ bụng để "cúng dường mười phương chư Phật, đồng thời dùng nó như một phương sách để thúc đẩy Tổng thống Ngô Đình Diệm kíp thời giải quyết ổn thỏa 5 nguyện vọng của Phật giáo". Tỳ-kheo bí mật mài một con dao nhíp thật sắt chờ cơ hội

thực hiện ý định mổ bụng. Nhưng bất ngờ Tỳ-kheo Thích Mật Hiển(3) phát hiện được, con dao sắt bị thu giữ ngay và Đại đức bị quở trách rất nặng: - "Con nhà Phật tại sao lại muốn tự sát sanh? Ai cho phép quý thầy tự ý hành động như vậy?". Tỳ-kheo đảnh lễ xin nhận lời quở trách. Không được mổ bụng như người Nhật, Tỳ-kheo Tiêu Diêu viết thư gởi Hòa thượng Hội chủ xin tự thiêu. Trong lúc chờ đợi sự chấp thuận của Giáo hội, hằng ngày Tỳ-kheo ăn rất ít, thường một mình ngồi bên ngọn đèn dầu, với nguyện lực kiên cường, Tỳ-kheo lặng lẽ đốt từng ngón tay – xem như đốt một phần thân thể để cầu nguyện. Quyết tâm tranh đấu của Tỳ-kheo có một tác động rất mạnh đối với giới Phật tử trẻ, đặc biệt là các đoàn viên Sinh viên Phật tử Huế. Nhiều người muốn tự nguyện chăm sóc Tỳ-kheo và sẵn sàng hành động theo tấm gương của Tỳ-kheo. Đến ngày 13-8-1963, ngọn lửa Sa-di Thích Thanh Tuệ bất ngờ bùng sáng ở chùa Phước Duyên làm chấn động cả thành phố Huế. Anh em nhà họ Ngô rải các lực lượng vũ trang và giăng bùng nhùng kẽm gai trên nhiều đoạn đường từ Huế dẫn lên chùa Thiên Mụ, khu vực Võ, Văn Thánh hòng ngăn chặn Phật tử Huế kéo lên chùa Phước Duyên bái lạy Sa-di Thanh Tuệ. Cảnh tượng Phật tử ngồi trì giữa đường bị bắt bớ, đánh đập diễn ra nhiều nơi. Tiếng thét, tiếng kêu khóc hòa lẫn với tiếng cầu kinh chống lại hành động cướp xác Thanh Tuệ của lực lượng an ninh nhà họ Ngô làm cho không khí thành phố Huế đang bị giới nghiêm trở nên căng thẳng khác thường. Cái không khí đó đã tác động đến tinh thần Tỳ-kheo Tiêu Diêu. Dù chưa được Giáo hội cho phép, Tỳ-kheo vẫn bí mật nhờ các sinh viên Phật tử và gia đình Phật tử thân tín chuẩn bị nhiên liệu để cho Tỳ-kheo tự thiêu. Tuổi trẻ Phật tử chờ sự kiện ấy từ lâu nên khi được Tỳ kheo Tiêu Diêu nhờ, sinh viên Phật tử và gia đình Phật tử nhận lời ngay. Từ chiều 15-8-1963, một khối củi khô, một can mười lít xăng và một bộ quần áo kết bằng bông gòn dày đã tập kết giấu sau nhà bếp chùa Từ Đàm. Đến tối ngày 15-8, trong khuôn viên chùa Từ Đàm có khoảng 5

ngàn Phật tử. Thế rồi, mười giờ đêm, mười hai giờ khuya, một hai giờ sáng vẫn yên tĩnh. Đến gần bốn giờ sáng ngày 16-8, khi mọi người còn đang thiu thiu ngủ, Tỳ-kheo Tiêu Diêu đứng dậy mặc vào

3. Tỳ-kheo Thích Mật Hiển trú trì chùa Trúc Lâm, Trưởng ban Tổ chức Đại lễ Phật đản 2507 khơi đầu cuộc Vận động của Phật giáo năm 1963.

người bộ áo quần bằng bông gòn dày, bên ngoài khoác thêm chiếc y màu vàng rồi bước ra khoảng sân bên trái chánh điện ngay trước Văn phòng - nơi làm việc của lãnh đạo cuộc đấu tranh. Tỳ-kheo chắp tay hướng về chánh điện đảnh lễ Đức Thế Tôn, quay hướng qua phía Văn phòng đảnh lễ Chư tôn Thiền đức lãnh đạo cuộc đấu tranh rồi tĩnh tọa giữa sân, mặt hướng về phía Đàn Nam Giao. Theo yêu cầu của Tỳ-kheo, trong đêm tối chúng tôi lặng lẽ chất củi khô chung quanh Người. Tay ai cũng run cầm cập. Cuối cùng các Phật tử rưới xăng từ từ lên người Tỳ-kheo. Khi xăng đã thấm đều trong y áo bông mà Tỳ -kheo đang mặc trên người, tất cả các Phật tử chắp tay lui ra chung quanh. Giây phút thiêng liêng mầu nhiệm bắt đầu. Tỳ-kheo tự bật lửa thiêu đốt thân mình để soi sáng vô minh. Ngọn lửa bừng sáng. Tiếng tụng kinh Tiếp dẫn vang lên làm cho Chư tôn Thiền đức lãnh đạo và đại chúng có mặt trong khuôn viên chùa Từ Đàm tỉnh dậy, họ vừa lạy trong tiếng kinh hòa lẫn với tiếng kêu khóc. Tỳ- kheo vẫn chắp tay ngồi bình tĩnh, niệm Phật trong ngọn lửa. Đến lúc mồ hôi và mỡ chảy ướt mặt, Tỳ-kheo đưa tay rút chiếc khăn kẹp trong nách ra lau mặt rồi ném cái khăn ra ngoài cho sinh viên. Anh Hoàng Văn Giàu – Đoàn trưởng Đoàn Sinh viên Phật tử Huế chụp ngay lấy chiếc khăn cháy sém, dập tắt lửa rồi cột lên đầu anh. Tỳ-kheo vẫn chắp tay an tọa trong ngọn lửa. Ba phút, năm phút, bảy phút, mười phút rồi đến phút thứ mười hai thì hình ảnh của Tỳ-kheo mới gục xuống.

H.3.Ngọn lửa Tiêu Diêu sau 12 phút bừng sáng.

Khi trời vừa sáng, nhục thân của Tỳ-kheo được cung rước vào khâm liệm và quàn tại nhà giảng chùa Từ Đàm. Trước khi tự thiêu, Tỳ-kheo Thích Tiêu Diêu đã để lại ba bức thư: Thư thứ nhất gửi Hòa thượng Thích Tịnh Khiết; Thư thứ hai gửi cho

con Thích Thiên Ân(4), các con, các cháu và thân bằng quyến thuộc; Thư thứ ba gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Trong thư gửi Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Tỳ-kheo nói rõ mục đích Tỳ-kheo tự thiêu: “Đêm nay tôi sẽ đem tấm thân già cúng dường mười phương chư Phật, đồng thời dùng nó như một phương sách để thúc đẩy Tổng thống Ngô Đình Diệm kịp thời giải quyết ổn thỏa 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ chúng ta”. Để tránh tình trạng chính quyền cướp xác giao cho gia đình lo việc chôn cất, vô hiệu hóa ý nghĩa “vị pháp thiêu thân” của Tỳ kheo nên trong thư gửi con Tỳ-kheo Thích Thiên Ân và các con, các cháu..., ông dặn kỹ: “Các con chắc đã biết lúc này là lúc pháp nạn, các con của cha lại được hồng phúc ở gần kinh điển, tiếp xúc với các giới tăng sĩ dày công tu tập thì ắt hẳn phận sự bảo vệ chánh pháp phải là do các con gánh vác [...]. Dù có bị áp bức ngược đãi, dù có bị mua chuộc bao nhiêu đi nữa các con phải để thi hài

của cha cho Giáo hội tăng già đảm nhận việc tống táng. Có như vậy sự hy sinh của cha mới có ý nghĩa. Các con làm trái lời này thì cha làm sao yên lòng nhắm mắt". Trong thư gởi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Tỳ-kheo viết: "Tôi tên là Đoàn Mễ, Pháp danh Tâm Nguyện, tự hiệu Thích Tiêu Diêu, sẽ tự nguyện thiêu thân tôi, trước là để cúng dường chư Phật, sau để cảnh cáo và nhắc nhở Tổng thống vài điểm sau đây:

4. Tỳ-kheo Thích Thiên Ân (thế danh Đoàn Văn An, sinh 1925), con trai thứ của ông Đoàn Mễ (sau này là Tỳ-kheo Tiêu Diêu), xuất gia năm 10 tuổi (1935), tu tại chùa Châu Lâm (Huế), đệ tử của Hòa thượng Viên Quang (khai sơn chùa Châu Lâm. Năm 16 tuổi, thọ giới Sa-di tại giới đàn chùa Quốc Ân (Huế), năm 23 tuổi thọ Cụ túc giới đồng khóa với các thầy Minh Châu; Đức Tâm; Minh Tánh. Năm 1954, thầy được chư tôn đức cho du học Nhật Bản, tại Đại học Waseda, đến năm 1960, đậu Tiến sĩ Văn chương, sau đó thầy về nước. Trong khi chờ Giáo hội bố trí Phật sự, thầy nhận lời thỉnh giảng về Triết học Zen ở các trường đại học. Năm 1961, thầy trở lại Nhật Bản tìm học pháp môn Thiền Rinzai (Lâm Tế) chính thống của các thiền sư Nhật Bản. Năm 1963, thầy có nhiều hoạt động ở Nhật Bản vận động dư luận Nhật Bản và thế giới ủng hộ cuộc vận động cho 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ ở miền Nam Việt Nam. Sau năm 1963, Tỳ-kheo Thiên Ân về nước dạy Triết học Zen trong các Đại học Sài Gòn, Đại học Vạn Hạnh, Đại học Huế. Đầu những năm bảy mươi của thế kỷ trươc, Tỳ-kheo Thiên Ân là người đầu tiên đem Phật giáo vào Hoa Kỳ, tổ chức Giáo hội Phật giáo tại Hoa Kỳ và là người sáng lập nên chùa Việt Nam tại Los Angeles (tiểu bang California), tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Tỳ-kheo viên tịch vào năm 1980.

"1. Phải giải quyết một cách thành thật và nhanh chóng 5 nguyện vọng rất chính đáng của Phật giáo đồ chúng tôi; 2. Tôi cực lực phản đối chính quyền và quân đội đã ăn cướp thi hài của quý thầy; 3. Phản đối việc phong tỏa chùa chiền ở cố đô Huế, không cho Tăng, Ni và tín đồ Phật giáo vào lễ". (Làm tại chùa Từ Đàm ngày 26 tháng 6 âm lịch)(5). 3. MỘT SỰ KIỆN LỊCH SỬ QUAN TRỌNG Ngọn lửa Thanh Tuệ và ngọn lửa Tiêu Diêu liên tiếp diễn ra đã lay động tâm can tất cả các thành phần dân chúng cố đô Huế. Trên sân chùa Diệu Đế nhiều đống củi được chất cao, sinh viên Huế đăng ký xin tự thiêu để tranh đấu. Linh mục Cao Văn Luận - Viện trưởng Viện Đại học Huế, một người thân cận của chế độ Diệm hết sức xúc động đã lên tiếng yêu cầu Tổng thống Diệm giải quyết các nguyện vọng của cuộc đấu tranh. Tổng thống Diệm trả lời bằng cách cách chức Viện trưởng của Linh mục. Giáo sư Đại học Huế, cùng toàn thể sinh viên Đại học Huế nhập cuộc phản đối lệnh cách chức trên. Các cuộc mít- tinh, biểu tình của giáo sư, sinh viên Đại học Huế làm chấn động dư luận trong và ngoài nước. Từ ngày 17-8-1963, cuộc đấu tranh dâng cao và vượt ra khỏi phạm vi Phật giáo. Sự kiện đó trở thành ngày lịch sử mở đầu Phong trào Đấu tranh ở các đô thị miền Nam Việt Nam kéo dài suốt 12 năm sau đó. Để đối phó với Phong trào tranh đấu, đêm 20 rạng ngày 21 tháng 8-1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã thực hiện "Kế hoạch Nước lũ", cho cảnh sát dã chiến và mật vụ tràn vào các chùa, các đại học ở khắp các tỉnh miền Nam Việt Nam bắt đi tất cả những người đã tham gia tranh đấu từ trước đến ngày ấy. Linh cữu Tỳ- kheo Thích Tiêu Diêu

quàn ở Nhà giảng chùa Từ Đàm bị chính quyền Diệm cướp đem đi mất tích - điều mà người quá cố đã biết trước thế mà vẫn không tránh được. 4. NƠI AN NGHỈ CUỐI CÙNG Đêm hôm 20-6-1963, các lực lượng vô minh của anh em nhà họ Ngô thực hiện "Kế hoạch Nước lũ" đàn áp Phật giáo trên toàn cõi miền Nam Việt Nam, tôi đang ở bên cạnh Hòa thượng Thích Đôn Hậu ở chùa Diệu Đế nên không tham dự dược cuộc chiến đấu bảo vệ linh

5. Tức ngày 15-8-1963.

110 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

cữu Tỳ-kheo Tiêu Diêu quàn ở Nhà giảng chùa Từ Đàm(6). Khi bị bắt vào tù gặp lại các bạn sinh viên Phật tử như Tôn Thất Kỳ, Phạm Thị Xuân Quế, Thái Kim Lan, Đinh Thị Cẩm Hà, Đinh Thị Cẩm Trang, Trần Duy Thọ v.v... tôi mới biết linh cữu của Tỳ-kheo Tiêu Diêu đã bị cướp đem đi mất tích. Ôi đau xót căm phẫn làm sao!(7). Sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm bị cáo chung, chúng tôi ra khỏi nhà tù rồi lao vào các hoạt động hàn gắn những đổ vỡ thời "hậu Ngô Đình" mà quên đi việc tìm nơi chế độ Ngô Đình đã vùi dập linh cữu Tỳ-kheo Tiêu Diêu. Thật là một sự vô ơn đáng trách. May sao các vị Tăng già trong Giáo hội nhờ người tìm được, thực hiện việc bảo vệ một cách bí mật và chờ cơ hội rước hài cốt Tỳ-kheo về nơi an nghỉ cuối cùng xứng đáng với Ngọn lửa Thích Tiêu Diêu đã hy sinh bảo vệ Đạo pháp. Để tránh thập phương giẫm vào nơi Tỳ kheo Tiêu Diêu đã ngồi tự thiêu, thầy Thích Thiện Lộc - Giám tự chùa Từ Đàm, đã cho đào nơi ấy thành một cái hồ nhỏ thả sen, ngày ngày có hương hoa tưởng niệm người đã vị pháp thiêu thân(8).

H.4. Hồ sen giữ lại nơi Tỳ-kheo Tiêu Diêu đã ngồi tự thiêu trong sân chùa Từ Đàm bị đạn pháo Hoa Kỳ phá tung tóe trong Tết Mậu Thân (1968). Ảnh TL của MĐHT.

Hai mươi năm sau (khoảng 1984), các Tỳ-kheo Thanh Trí, Tỳ- kheo Mật Hiển, trong Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh BTT tổ chức cải táng hài cốt Tỳ-kheo Thích Tiêu Diêu về Nghĩa trang Tổ đình Tường Vân, xây cho Tỳ-kheo một nấm mộ hình hoa sen. Mới cách đây vài ba năm, các Tỳ-kheo Thích Giác Quang (chùa Bảo Lâm), Tỳ- kheo Hải Ấn (chùa Từ Đàm), Tỳ-kheo Thiện Phước (chùa Châu Lâm) đã xây dựng lại cho Ngọn lửa Tiêu Diêu một tháp lăng uy nghi.

6. Nước lũ đẫm máu, Từ Phú Xuân đến Huế, Tự truyện Nguyễn Đắc Xuân, tập II, Nxb Trẻ, TP. HCM 2013.

7. Loạn Từ Đàm, Lệ Dũng, Ban Hướng Dẫn GĐPT Trung Phần, TRƯỚC SÓNG GIÓ, Phật lịch 2008, tr.117-126.

8. Từ ngày chùa Từ Đàm được xây dựng mới, cái hồ sen nhỏ ấy đã bị xóa mất. Thật đáng tiếc.

NGỌN LỬA THÍCH TIÊU DIÊU TỎA SÁNG GIỮA SÂN CHÙA TỪ ĐÀM • 111

H.5a. Lăng Tỳ-kheo Thích Tiêu Diêu (1892-1963) trong Nghĩa trang Tổ đình Tường Vân (gần địa chỉ 67 Lê Ngô Cát, P. Thủy Xuân, TP Huế). Ảnh NĐX.

H.5b. Tháp lăng Tỳ-kheo Thích Tiêu Diêu (1892-1963)

Tấm bia gắn trước tháp khắc: “Lâm Tế tứ thập tam thế Tường Vân pháp phái Tỳ-kheo Thích Tiêu Diêu thánh tử đạo” [Dịch nghĩa: Đời thứ 43 dòng Lâm Tế, môn phái Tường Vân, Tỳkheo Thích Tiêu Diêu thánh tử đạo]. Phía sau tháp mộ có một tấm bia đính vào bình phong hậu. Bia ghi bài kệ của Trưởng lão Hòa thượng Đạo hiệu Viên Quang (khai sơn chùa Châu Lâm) tặng.

H.6. Bia vị pháp thiêu thân

112 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Phiên âm: VỊ PHÁP TỰ NGUYỆN THIÊU HIẾN THÂN PHỤNG BẢO ĐẠO THỊ THƯỜNG SINH TỬ SỰ CỐ ĐẠI ĐỨC TIÊU DIÊU Dịch nghĩa: Vị pháp nguyện thiêu thân, Hiến cái thân này để bảo trì đạo pháp, Xem sống chết là chuyện thường, cố Đại đức Tiêu Diêu. * Trước khi xuất gia, Tỳ-kheo Tiêu Diêu còn mang thế danh Đoàn Mễ sống trong một gia đình khá giả, có trí thức, có vợ con, đủ điều kiện để sống hạnh phúc theo tiêu chuẩn đời thường. Nhưng Tỳ-kheo không cảm thấy hạnh phúc với cái hạnh phúc đời thường ấy. Đến năm 1930, sắp xếp chuyện gia đình được ổn thỏa, dù đã 38 tuổi, Tỳ-kheo vẫn xuất gia. Đến chùa, Tỳ-kheo chọn con đường tu khổ hạnh, không ngừng học tập kinh điển để nâng cao sự giác ngộ của mình. Tỳ-kheo tập sống thoát ra khỏi dần dần mọi ràng buộc của những vật chất tối thiểu của đời thường. Tấm gương tu tập theo đạo giải thoát của Tỳ- kheo đã ảnh hưởng đến chính gia đình Tỳ-kheo. Con trai là Đoàn Văn An, theo bước thân sinh đã xuất gia lúc mới mười tuổi, rồi học hành tu tập trở thành thiền sư Thích Thiên Ân – vị tu sĩ đỗ Tiến sĩ tại Nhật Bản sớm nhất trong Giáo hội Tăng già Việt Nam. Trong những năm cuối đời, dù Tỳ-kheo biết con trai đã thành đạt, trong tu tập cũng như trong học vấn, nhưng Tỳ-kheo vẫn giữ sự độc lập của hai tu sĩ. Đến mùa Phật đản 2507 (5-1963), với tinh thần tự lập, tự giải thoát đó Tỳ-kheo chọn con đường tự thiêu thân để góp phần tranh đấu cho 5 nguyện vọng của Phật giáo. Sau khi Tỳ-kheo vị pháp thiêu thân, nhục thân của Tỳ-kheo đã bị các lực lượng u minh cướp đi. Nhưng họ không ngờ cái ngọn lửa phát ra từ cái tâm của Tỳ-kheo thì không ai cướp được. Ngọn lửa đó đã cùng ngọn lửa từ bi Quảng Đức và các ngọn lửa thánh tử đạo khác của năm 1963 đã đốt cháy họ. Nhục thân của Tỳ-kheo Tiêu Diêu bị vùi dập ở đâu đó, năm mươi năm sau được rước về tôn kính giữ trong một ngọn tháp uy nghi trong nghĩa trang của ngôi tổ đình – nơi Tỳ-kheo lần đầu xuất gia đầu Phật. Thật vậy. Những người dâng hiến đời mình cho đạo pháp không bao giờ chết cả. Không bao giờ bị lãng quên. Huế, mùa Phật đản 2557 (DL: 2013)

NGỌN LỬA THÍCH TIÊU DIÊU TỎA SÁNG GIỮA SÂN CHÙA TỪ ĐÀM • 113

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sách và tư liệu
- Ban Hướng Dẫn GĐPT Trung Phần, TRƯỚC SÓNG GIÓ, Phật lịch 2008.
- Cao Văn Luận (Linh mục), Bên Dòng Lịch Sử, Hồi ký (1940-
1965), Trí Dũng SG 1972.
- Hoàng Nguyên Nhuận (Hoàng Văn Giàu), Từ chốn lưu đày,
Thanh Văn (Úc châu), Sydney, 1990.

- Họ Đoàn làng An Truyền, Gia phả họ Đoàn làng An Truyền.
- Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo Sử Luận, Tập III, Nxb Văn Học, Hà Nội 1994.
- Nguyễn Văn Thoa, Tra- Am và sư Viên Thành, Môn đồ Ba-La và Tra-Am ấn hành, (PL 2517 tức 1973).
- Quốc Oai, Phật –Giáo Tranh – Đấu, Nxb Tân Sanh, SG 1963.
- Quốc Tuệ, Công cuộc tranh-đấu của Phật - Giáo Việt-Nam, Phật lịch 2008 (Sài gòn 1964).
- PGĐĐTCKT Tôn Giáo, Lửa Thiêng Đạo Mầu, Phật lịch 2007.
- Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn, Chư tôn Thiền Đức Phật giáo Thuận Hóa, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, TP HCM 2010.
2. Điền dã và các nhà nghiên cứu:
- Thầy Thích Chơn Tế, chùa Tường Vân,
- Thầy Thích Thiện Phước, chùa Châu Lâm,
- Cư sĩ Lê Văn Lợi, Thành Nội Huế,
- Bác sĩ Đoàn Văn Quýnh, Ban Liên lạc của họ Đoàn TTH,
- Điền dã tại Phường Thủy Xuân (TP Huế) và làng An Truyền (xã Phú An, huyện Phú Vang).

PHONG TRÀO PHẬT GIÁO NĂM 1963 MỘT CÁCH TIẾP CẬN

PGS.TS. Hà Minh Hồng
Khoa Lịch sử, ĐH KHXH&NV-ĐHQG TP.HCM
TS. Phạm Thị Ngọc Thu
Khoa Lịch sử, ĐH KHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Từ năm 1963 đến nay, cứ mỗi dịp Đại lễ Phật đản, người Việt theo đạo Phật hay không theo đạo nào lại không quên những ngày nóng bỏng năm Phật lịch 2507 ấy. Không quên, nhưng khi nhìn lại, thì lại có thêm lời bàn; dường như khoảng cách thời gian càng lùi xa, càng cho phép nhìn lại rõ hơn và lời bàn càng chân thực khách quan hơn. Nay thêm một cách tiếp cận nữa về Phong trào Phật giáo thời điểm nửa thế kỷ trước. 1. Phong trào Phật giáo 1963 không nhằm mục tiêu lật đổ chính quyền Diệm-Nhu, nhưng chính quyền ấy bị lật đổ có nguyên cớ từ phong trào Phật giáo Có phải "cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm (1- 11-1963) là kết quả trực tiếp của phong trào Phật giáo và phong trào nhân dân đô thị chống chính quyền Ngô Đình Diệm trong năm 1963"(1)? Nếu bắt đầu từ sự kiện từ ngày 5-8-1963, sẽ thấy các vụ việc trong gần 6 tháng kế tiếp đều kết nối khá logic giữa phong trào Phật giáo với sự tồn vong một chế độ chính trị. Ngày 8-5-1963, quần chúng Phật tử Huế biểu tình đòi "Tự do tín ngưỡng"; "Đả đảo những kẻ chống lại tôn giáo"; "Phật giáo bất diệt". Chính quyền Ngô Đình Diệm huy động xe tăng và binh lính đến đàn áp làm 8 Phật tử thiệt mạng, nhiều người khác bị thương.

1. Lê Cung, Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm (1/11/1963).

116 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Ngày 10-5-1963, Tăng Ni, Phật tử tại chùa Từ Đàm ra tuyên ngôn đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi chính sách bình đẳng tôn giáo. Ngày 30-5-1963, tại Sài Gòn bốn trăm nhà sư biểu tình ngồi trước trụ sở Quốc hội; đồng bào Phật tử các địa phương miền Nam, đặc biệt là sinh viên, hưởng ứng và tham gia biểu tình, tuyệt thực lên án chính quyền chính Ngô Đình Diệm đàn áp tôn giáo. Ngày 3-6-1963, hàng trăm sinh viên Huế biểu tình phản đối đàn áp tôn giáo. Cảnh sát đàn áp và giải tán bằng hơi cay, chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh phong tỏa chùa Từ Đàm (Huế), chùa Xá Lợi (Sài Gòn). Ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn, biểu thị cao nhất về sự căm phẫn đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Từ đó thúc đẩy quần chúng tiếp tục cuộc đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 16-6-1963, đồng bào Sài Gòn xuống đường biểu tình kéo đến chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Hòa thượng Thích Quảng Đức; Chính quyền Ngô Đình Diệm cho năm trăm hiến binh, cảnh sát đến đàn áp và sau đó có một kế hoạch quy mô rộng lớn nhằm đè dập tắt phong trào. Ngày 18-8, tại chùa Xá Lợi Sài Gòn, 30.000 người tuyệt thực và cầu siêu cho những người đã hy sinh trong cuộc tranh đấu. Đêm 20-8-1963, Ngô Đình Diệm tuyên bố tình trạng giới nghiêm và cho quân đội tấn công tất cả các chùa, trọng điểm là chùa Xá Lợi (Sài Gòn), chùa Từ Đàm (Huế), bắt các nhà lãnh đạo Phật giáo và những thành phần tham gia phong trào (TT. Thiện Minh bị bắt ở chùa Từ Đàm Huế, TT. Tâm Châu, Huyền Quang và tất cả hàng lãnh đạo Phật giáo đều bị bắt ở Sài Gòn, TT. Trí Quang bị bắt ở chùa Xá Lợi…) Ngày 22-8-1963, Bộ Ngoại giao Mỹ ra tuyên bố không tán thành chính sách đàn áp Phật giáo của Diệm – Nhu. Cabodge Lodge đến Sài Gòn nhận chức Đại sứ; và ngày 1-11-1963, cuộc đảo chính lật đổ Diệm – Nhu cùng chế độ độc tài gia đình trị. Nhưng thực ra phong trào Phật giáo 1963 không phải là nguyên nhân trực tiếp của cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm và nền đệ nhất cộng hòa. Bởi ngay từ đầu và suốt thời gian sau đó, phong trào Phật giáo 1963 đã không xác định mục tiêu chống chính quyền. Tổng hội Phật giáo miền Trung trước và trong ngày 8-5-1963 khi đưa ra yêu cầu đòi được treo cờ Phật trong ngày Phật đản đã chủ trương: Bất bạo động; Phản đối chính sách bất công về tôn giáo;

PHONG TRÀO PHẬT GIÁO NĂM 1963 - MỘT CÁCH TIẾP CẬN • 117

Không chống chính phủ (TG nhấn mạnh); Không chống đạo Thiên Chúa; Tự do tín ngưỡng Phật giáo; Bình đẳng tôn giáo. Bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963 gửi Tổng thống Diệm cũng nêu rõ nguyện vọng: Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện cấm treo cờ tôn giáo nơi công cộng; Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên Chúa giáo đã được ghi trong Đạo dụ số 10; Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ và khủng bố tín đồ Phật giáo; Yêu cầu cho Tăng Ni, Phật tử được tự do truyền đạo và hành đạo; Yêu cầu chính phủ bồi thường thích đáng cho những người chết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải bị xét xử. Bản Phụ đính ngày 23-5-1963 giải thích rõ hơn lập trường thuần tôn giáo là: 1. Phật

giáo Việt Nam không chủ trương lật đổ chính phủ (tác giả nhấn mạnh) để đưa người của mình lên thay thế mà chỉ nhằm đến sự thay đổi chính sách của chính phủ. 2. Phật giáo Việt Nam không có kẻ thù, không xem ai là kẻ thù. Đối tượng của cuộc tranh đấu tuyệt đối không phải là Thiên Chúa giáo mà là chính sách bất công tôn giáo. 3. Cuộc tranh đấu của Phật giáo đồ cho bình đẳng tôn giáo được đặt trong khuôn khổ của lý tưởng công bằng xã hội. 4. Cuộc tranh đấu của Phật giáo đồ được thực hiện theo đường lối bất bạo động. 5. Phật giáo Việt Nam không chấp nhận sự lợi dụng của bất cứ ai vào cuộc tranh đấu cho bình đẳng tôn giáo và công bình xã hội. Những hoạt động của phong trào trong suốt thời gian đấu tranh dù có quyết liệt không khoan nhượng, không lùi bước trước áp lực và bạo lực của chính quyền Diệm, thậm chí không chấp nhận hòa giải với chính quyền Diệm; nhưng trước sau vẫn chỉ thấy rõ một phong trào bất bạo động, tay không (không vũ khí) và không hề có xu hướng bạo lực, dù chỉ là một khẩu hiệu đòi lật đổ chính quyền Diệm. Điều đó không chỉ là hiện thân của đức từ bi trong giáo lý căn bản của Phật, mà còn có thể làm cơ sở để bác bỏ mọi gán ghép phong trào Phật giáo với hoạt động Việt cộng hay Cộng sản hay với bất cứ mâu thuẫn chính trị nào liên quan đến sự tồn vong của chính quyền Ngô Đình Diệm. Cũng không thể gán ghép sự bùng nổ của phong trào với mâu thuẫn tôn giáo hay mâu thuẫn cá nhân nào ở miền Nam Việt Nam;

bởi trước sau phong trào Phật giáo lúc này vẫn không chủ trương lấy oán báo oán, mà dựa trên cơ sở lấy tình thương xóa bỏ hận thù. Tính độc lập của phong trào xuất phát từ giáo lý nhà Phật và quyền lợi thực tế của tín đồ, nhất là khi niềm tin và giáo lý bị xâm phạm thì đấu tranh của Phật giáo trước hết để đòi phục hồi lẽ phải. Ngược lại, chính quyền Diệm-Nhu đã tiếp tục chính sách thù địch đối với đạo Phật và thẳng tay đàn áp phong trào Phật giáo năm 1963. Cho đến sau ngày chiến dịch Nước lũ (20-8-1963), phong trào Phật giáo đã chịu tổn thất lớn và hoàn toàn cam chịu kết quả đấu tranh với tác dụng to lớn nhất là liên kết và thống nhất các hệ phái ở miền Nam; như thế dường như phong trào Phật giáo năm 1963 không có liên hệ gì đến kế hoạch – lực lượng – hành động – kết quả cuộc đảo chính diễn ra sau đó hơn 2 tháng rưỡi. Tuy vậy vẫn có thể thấy nguyên cớ của cuộc đảo chính ít nhiều liên quan đến phong trào to lớn nhất ở Nam Việt Nam trong thời gian này. Truy ngược lại sẽ thấy: - Ngày 22-8-1963 (một ngày sau chiến dịch Nước lũ của chính quyền Diệm), Bộ Ngoại giao Mỹ ra tuyên bố không tán thành chính sách đàn áp Phật giáo của Diệm - Nhu và cử Cabodge Lodge đến Sài Gòn nhận chức đại sứ nhằm thực hiện kế hoạch “thay ngựa giữa dòng”, mở đường cho cuộc đảo chính ngày 1-11-1963. - Trước đó, ngày 14-7-1963, Phật giáo chính thức tái phát động đấu tranh đòi chính quyền thực thi Thông cáo chung. Đại sứ Nolting vẫn bênh vực Diệm, nhưng cũng khuyên Diệm nên khôn khéo hơn. - Trước đó nữa, ngày 25-6-1963, khi Richardson thuyết phục Nhu nên hòa hoãn, thì Nhu thẳng thừng bác bỏ vì cho rằng các cuộc biểu tình của Phật giáo là phi pháp và hăm dọa trầm trọng đối với chế độ. Nhu muốn cho Mỹ biết đừng bắt bí Tổng thống Diệm phải nhượng bộ quá nhiều. - Từ sau ngày 11-6-1963, người phụ trách cơ quan tình báo CIA là Colby đã nhận thấy dân chúng Nam Việt Nam không đứng sau lưng chính quyền Diệm nữa và vì

thế dân Mỹ sẽ không ủng hộ chính sách Mỹ ở Nam Việt Nam nữa. Washington qua Phó Đại sứ William C. Trueheart báo cho chính quyền Diệm biết chưa chủ trương lật Diệm nhưng khuyến cáo Diệm phải giải quyết vấn đề Phật giáo. Như thế, phong trào Phật giáo năm 1963 với những sự kiện khởi điểm là Phật đản, sự kiện nhảy vọt là cuộc tự thiêu và sự kiện đỉnh điểm là cuộc đàn áp chiến dịch nước lũ, đã làm cơ sở cho Mỹ xem xét

chính sách rồi đi đến quyết sách về cuộc đảo chính lật đổ Diệm-Nhu để bảo toàn chế độ thực dân mới của họ ở Nam Việt Nam. 2. Phong trào Phật giáo 1963 là một bộ phận của phong trào dân tộc, nhưng không thể trở thành ngọn cờ dân tộc chống đế quốc và chiến tranh thực dân mới được Phong trào Phật giáo năm 1963 diễn ra trong bối cảnh phong trào dân tộc chống Mỹ-Diệm và chiến tranh thực dân mới ở miền Nam Việt Nam đã và đang phát triển mạnh mẽ. Đó là thời kỳ các tầng lớp nhân dân ở miền Nam sau Hiệp định Giơnevơ (1954) đấu tranh chống chia cắt đất nước, đòi thi hành Hiệp định hòa bình, đòi hiệp thương tiến tới tổng tuyển cử, đòi dân sinh dân chủ, chống khủng bố tố cộng diệt cộng... Từ năm 1960 trở đi, phong trào dân tộc ở miền Nam đã chuyển theo xu thế mới với những cuộc nổi dậy khởi nghĩa từng phần nổ ra đồng loạt ở nhiều vùng nông thôn và rừng núi miền Nam Việt Nam. Cuối năm 1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng MNVN ra đời đã tập hợp tất cả các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp, giai cấp, đảng phái, đoàn thể, cùng thực hiện một mục tiêu chung của dân tộc là giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Từ đó đồng bào các tôn giáo, các dân tộc, công nhân và nông dân, học sinh, sinh viên, trí thức và nhiều tầng lớp khác ở thành thị và nông thôn miền Nam đã liên tục đấu tranh chống chính quyền Diệm-Nhu dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau. - Phong trào học sinh, sinh viên, giáo chức nổ ra ở Sài Gòn, Huế và các đô thị miền Nam vì tự do học đường, vì nền văn hóa dân tộc. - Phong trào công nhân ở các đô thị và vùng công nghiệp đòi cải thiện điều kiện lao động và lương bổng. - Phong trào nông dân các vùng nông thôn (kể cả nông thôn ngoại thành) chống xáo canh, chống truy tô, chống chế độ điền địa. - Phong trào của các tôn giáo (trước hết là đạo Phật, sau đó là Cao Đài, Hòa Hảo) đòi tự do tôn giáo, đòi bình quyền. Như vậy, phong trào Phật giáo chỉ là một bộ phận trong phong trào dân tộc đương thời. Tính bộ phận của phong trào Phật giáo trước hết xuất phát từ căn nguyên của giáo lý về dân tộc và cộng đồng, về bình đẳng và công bằng; sau đó và đồng thời với tính thuần tôn giáo ấy, là sự gặp gỡ và trùng hợp đương nhiên với những nhiệm vụ, mục tiêu, tính chất của phong trào dân tộc ở miền Nam Việt Nam trong thời kỳ

chống chủ nghĩa thực dân mới – một thứ chủ nghĩa thực dân giấu mặt trá hình qua chính thể Việt Nam Cộng hòa do gia đình họ Ngô làm đại diện. Phong trào Phật giáo 1963 vì vậy có tính dân tộc, dân chủ, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, mục tiêu chung của dân tộc và cách mạng ở miền Nam Việt Nam. Trong yêu cầu, nhiệm vụ chung ấy của phong trào dân tộc và cách mạng, những hoạt động thuần tôn giáo như phong trào Phật giáo năm 1963 đã đóng góp tích cực vào quá trình chống lại bất bình đẳng, đòi tự

do dân chủ, chống chủ nghĩa thực dân mới. Hành động tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức và các chư tăng trong những năm 1963-1965 không chỉ tiêu biểu cho tinh thần tôn giáo, mà còn là những tấm gương anh hùng của dân tộc, có tác dụng cổ vũ lớn lao cho phong trào dân tộc chống chủ nghĩa thực dân mới. Sức mạnh từ sự chịu đựng khổ đau cùng cực nhất qua hành động tự thiêu, nhằm để bảo vệ cho con người, để chết cho người khác, tạo dựng một ý chí quyết tâm mới cho mọi người; như thế hoàn toàn phù hợp với tinh thần bất diệt của người anh hùng và là những minh chứng hùng hồn của tính chất chính nghĩa trong cuộc kháng chiến của dân tộc chống xâm lược thực dân mới Mỹ. Nhưng lịch sử cũng cho thấy phong trào của bất cứ tôn giáo nào ở Việt Nam chưa bao giờ phát triển trở thành dân tộc để giải quyết những nhiệm vụ của lịch sử dân tộc đặt ra. Phong trào Phật giáo năm 1963 có xu hướng phát triển thành trung tâm phong trào đô thị và có khả năng giương lên ngọn cờ dân tộc, nhưng cuối cùng chỉ trở thành đối tượng tấn công của kẻ thù mà thôi. Từ lễ Phật đản ở Huế chuyển thành cuộc mít-tinh và biểu tình tuần hành trên các đường phố; lập tức cảnh sát và quân đội của chính quyền Diệm được điều động đến để giải tán bằng vòi rồng xịt nước, lựu đạn cay và xe tăng được lệnh lao vào đám đông... Đã có 8 Phật tử chết và nhiều người bị thương; nhưng bất chấp đàn áp, phong trào quần chúng Phật tử vẫn sục sôi đấu tranh; cùng với Huế, mít-tinh, biểu tình, tuyệt thực cũng được tổ chức ở Sài Gòn, Đà Nẵng, Đà Lạt, Cần Thơ... Khi tuyệt thực của hàng ngàn Tăng Ni, Phật tử đang diễn ra tại chùa Xá Lợi, thì cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức "châm lên ngọn lửa căm hờn trong các trung tâm thành thị khắp Nam Việt Nam"(2). Phong trào phát triển nhanh lên đỉnh cao quyết liệt, lễ tang Hòa thượng Thích Quảng Đức biến thành cuộc biểu tình của hàng vạn đồng bào, Phật tử, học sinh sinh viên tuần hành khắp Sài

2. Neil Sheehan, Sự lừa dối hào nhoáng. Theo Lịch sử Nam bộ kháng chiến. Nxb CTQG, H.2011, tr.296.

Gòn và nhiều thành phố khác. Chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố tình trạng giới nghiêm và cho lực lượng quân sự, cảnh sát đồng loạt tấn công các chùa lớn của Sài Gòn-Gia Định, khám xét tất cả những ngôi chùa chính trên toàn miền Nam, hàng nghìn thanh niên sinh viên học sinh, trí thức, giáo viên, không kể là Phật tử hay không, bị bắt giam... Các lực lượng cách mạng ở Sài Gòn và nhiều đô thị miền Nam đã có tổ chức và phong trào đấu tranh từ sau đồng khởi. Trước diễn biến phong trào Phật giáo đã có nhiều bộ phận Phật tử tham gia vào đấu tranh cho mục tiêu tôn giáo, nhưng chưa đủ điều kiện (về tổ chức, lực lượng, hoạt động quân sự) để phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng cách mạng phối hợp với phong trào Phật giáo. Cũng không hề thấy phong trào Phật giáo năm 1963 lôi kéo thêm đồng minh nào làm hậu thuẫn để chớp lấy thời cơ thuận lợi nhằm tới mục tiêu chính trị về quyền lực trong thời điểm "nhạy cảm" – thời điểm đấu tranh cho mục tiêu bình đẳng tôn giáo, trong khi các đô thị và nông thôn ở Sài Gòn, Huế cũng như nhiều địa phương miền Nam vốn đang có nhiều tôn giáo (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên...) từng bị chính quyền Diệm thanh trừng trong những năm 1955-1956, nay đã phục hồi và có thể phục thù. Phong trào Phật giáo năm 1963

phát triển hoàn toàn độc lập và không hề bị lôi kéo bởi lực lượng nào, cho dù lúc đó ở miền Nam có nhiều bộ phận mâu thuẫn với chế độ gia đình trị của Diệm-Nhu, nhất là qua việc xử những người tham gia đảo chính đầu năm 1960 (Có ít nhất mười nhóm âm mưu đảo chính của các tướng tá trẻ trong quân đội và chính quyền Sài Gòn). Không thể đòi hỏi một tôn giáo vốn Từ bi Hỷ xả, Vô ngã Vị tha, Cứu khổ Cứu nạn, lại có thể tự trang bị vũ trang trong đấu tranh như lực lượng quần chúng trong đấu tranh cách mạng được. Phong trào Phật giáo năm 1963 đã có thể tạo ra sự thống nhất các hệ phái Phật giáo miền Nam, góp phần quan trọng vào phong trào vùng chiến lược đô thị trong đấu tranh chống chế độ gia đình trị họ Ngô, góp phần thúc đẩy cách mạng miền Nam phát triển mạnh mẽ. Tuy vậy, khi phong trào Phật giáo có thể chuyển thành bạo lực cách mạng quần chúng, thì tinh thần từ bi của nhà Phật đã chi phối trong các bộ phận lãnh đạo phong trào (Tổng hội Phật giáo, Ủy ban Liên phái, các vị Hòa thượng...), làm triệt tiêu cả khả năng tự vệ vốn có của quần chúng Phật tử trước bạo lực tàn bạo của kẻ thù, cam chịu "chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ". Hòa thượng Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt

Nam, lãnh đạo tối cao Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo đã ban hành Thông bạch quy định phương thức tiến hành cuộc tranh đấu theo tinh thần bất bạo động rằng, nếu đi tụng kinh và tuyệt thực để cầu nguyện mà bị ngăn chặn lại thì dầu mấy người cũng ngồi xuống niệm xong 100 tiếng niệm Phật rồi trở về. Nếu bị bắt thì tất cả cùng xin vào tù. Nếu chùa bị bao vây thì bình tĩnh cầu nguyện cho đến chết. 3. Dường như Ngô Đình Diệm và chế độ gia đình trị họ Ngô là đối tượng chính yếu của phong trào Phật giáo 1963, nhưng thực tế đó cũng chỉ là sản phẩm của chính sách thực dân mới Mỹ mà thôi Chính chế độ chính trị do Ngô Đình Diệm làm Tổng thống phân biệt đối xử với đạo Phật, tuyên chiến với đạo Phật ngay trong ngày Phật đản, là nguyên nhân trực tiếp cho phong trào Phật giáo năm 1963. Chế độ ấy là gia đình trị với những người như Tổng Giám mục Ngô Đình Thục, Cố vấn Ngô Đình Nhu, Đệ nhất Phu nhân Trần Lệ Xuân, Tổng thống Ngô Đình Diệm muốn triệt tiêu Phật giáo. Những tuyên bố của Ngô Đình Thục ("lá cờ chỉ là một miếng vải ba xu có chi mà phải tranh đấu..."(3)), Ngô Đình Nhu ("sẽ xuống tay với chùa Xá Lợi"(4)), Ngô Đình Diệm (bắt giữ "bọn Tăng Ni làm loạn") và của Trần Lệ Xuân (sẽ "phá tan Phật giáo"(5)) đã nói rõ bản chất thù hằn của gia đình họ Ngô đối với đạo Phật; đặc biệt là những lời lẽ của Trần Lệ Xuân khi chế giễu việc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức, là rất bất nhã, đầy miệt thị và khiêu khích. Gia đình trị họ Ngô phản công đạo Phật bằng cách triển khai các chiến dịch rộng lớn, sử dụng các tổ chức Thanh niên Cộng hòa, Phụ nữ Liên đới, các cơ quan chính quyền như Thông tin dân vận, Thương phế binh, Mật vụ, Công an, Cảnh sát, đặc biệt là quân đội để đàn áp, khủng bố, bắt giam, ám sát, bắt cóc, tra tấn, thủ tiêu, kết hợp với vu khống, hăm dọa, cô lập phong trào Phật giáo trong khoảng thời gian khá dài từ 8-5 đến 21-8-1963. Chế độ ấy không có chính sách và biện pháp nào thích hợp với tôn giáo ngoài biện pháp dùng công cụ bạo lực đàn áp. Ngay từ buổi đầu thiết lập chế độ Việt Nam Cộng hòa, chính quyền Diệm-Nhu đã dùng biện pháp bạo lực của cảnh sát, quân đội là chính để thực hiện bình định, gây nên các cuộc xung đột tàn bạo trong các vụ

thanh toán

3. Ngô Đình Thục nói chuyện với đại diện quân cán chính tại đại giảng đường Đại học Văn khoa (Huế) sau ngày Phật đản 8-5-1963. 4. Tuyên bố của Nhu đăng báo New York Times ngày 5-8-1963. 5. Trả lời báo Life số ra ngày 16-8-1963.

lực lượng Đại Việt, lực lượng Bình Xuyên, các tôn giáo Cao Đài và Hòa Hảo. Sau vụ bị ám sát hụt ở Buôn Mê Thuột, Ngô Đình Diệm cùng Ngô Đình Nhu càng tập trung nắm vững công cụ vũ trang và biện pháp mạnh để giải quyết nhóm Caravelle, lực lượng đảo chính của Nguyễn Chánh Thi, cuộc ném bom Dinh Độc Lập... Đối với Phật giáo, ngay trong ngày lễ Phật đản và Phật tử tụ tập ở Đài phát thanh Huế, chính quyền Diệm đã sử dụng xe bọc thép và binh lính nổ súng gây đổ máu. Trong các cuộc biểu tình tay không của quần chúng không hề có tự vệ trong khuôn viên các chùa Xá Lợi, Từ Đàm, Báo Quốc, Linh Quang... thì cảnh sát có vũ trang và quân đội của chính quyền Diệm vẫn được sử dụng để trấn áp, dùng lựu đạn cay, lựu đạn khói, chó nghiệp vụ để giải tán khiến hàng trăm người bị thương. Đặc biệt chính quyền Diệm chủ động phát động "chiến dịch nước lũ" huy động cảnh sát, quân đội và lực lượng đặc biệt đồng loạt tấn công các chùa Ấn Quang, Xá Lợi, Từ Đàm, Diệu Đế, Linh Quang cùng hầu hết các chùa khác; cho bắn vào mặt tượng Phật, bắt giam 1.400 nhà sư và nhiều lãnh đạo Phật giáo, dùng dây thép gai quây các chùa... Nhưng suy cho cùng, chế độ gia đình trị Diệm-Nhu lại là sản phẩm trực tiếp của chính sách thực dân mới của Mỹ mà thôi. Thực tế là không có chính sách thực dân của Mỹ sau Hiệp định Giơnevơ 1954, thì cũng không có chính quyền Diệm-Nhu và không có chế độ gia định trị họ Ngô. Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về nước làm Thủ tướng và từ đó bắt đầu quá trình thiết lập chế độ Việt Nam Cộng hòa ở Nam Việt Nam. Mỹ viện trợ và đảm bảo mọi mặt cho chính quyền Diệm-Nhu trở thành chính quyền có đủ các công cụ cần thiết để thiết lập nền chuyên chính độc đoán và chống cộng. Sản phẩm đưa đến là Diệm cần có Mỹ và Mỹ cần có Diệm – Mỹ-Diệm cần có nhau. Trong đó Mỹ cần có chính quyền Diệm như thế để minh chứng cho thành công chính sách thực dân mới; ngược lại chính quyền Diệm- Nhu cần có sự viện trợ và liên minh với Mỹ như thế để củng cố, tồn tại. Thành công của cả Mỹ và chính quyền Diệm-Nhu ở Nam Việt Nam là tạo nên được sự hỗ trợ lẫn nhau trong việc tạo dựng một chính thể Việt Nam cộng hòa trong quỹ đạo thế giới tự do kiểu Mỹ. Quan hệ Mỹ-Việt Nam Cộng hòa là quan hệ bất bình đẳng nhưng lệ thuộc lẫn nhau. Nhưng từ năm 1960 trở đi, khi phong trào cách mạng bùng nổ và chuyển sang chiến tranh cách mạng, thì sản phẩm của sự liên minh cần có nhau trên đây đứng trước nguy cơ bất ổn. Yêu cầu của tình hình thực tế ở Nam Việt Nam là: Mỹ phải thực thi chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" để chống nổi dậy và giữ vững ổn định chế độ Diệm-

Nhu; trong khi đó chính quyền Diệm-Nhu phải đẩy mạnh chính sách và biện pháp bạo lực, phát huy ảnh hưởng chế độ gia đình trị họ Ngô. Mâu thuẫn nảy sinh khi chính sách và biện pháp bạo lực của chính quyền Diệm-Nhu không đáp ứng đúng yêu cầu của Mỹ

trong chính sách thực dân mới; đồng thời cũng không có khả năng tự ổn định tình hình; càng ngày họ càng cách xa nhau về nhận thức tình hình và giải pháp đối phó. Đặc biệt là qua việc đối phó với phong trào Phật giáo năm 1963, Mỹ thấy Diệm-Nhu và chế độ gia đình trị họ Ngô không còn là công cụ đáp ứng cho việc duy trì chủ nghĩa thực dân mới ở Nam Việt Nam (bất kể phong trào Phật giáo đưa đến kết quả như thế nào). Cách giải quyết mâu thuẫn ấy theo lối quen dùng của Mỹ là chọn phương án "thay ngựa giữa dòng". Phương án ấy thật đơn giản: Thứ trưởng Ngoại giao George Ball, xử lý thường vụ Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk ký gửi cho Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn Lodge bức Công điện ngày 24-8-1963 về việc Ngô Đình Nhu đã tiếm quyền, về việc hãy cho Diệm cơ hội gạt Nhu và bè nhóm ra một bên, nếu Diệm vẫn khăng khăng từ chối, thì Diệm cũng không cứu được... Mọi việc kể như xong và ngày 1-11-1963 kịch bản được thực hiện. Rõ ràng chính sách thực dân mới của Mỹ là nhân tố cơ bản để nhìn nhận chính quyền Diệm-Nhu trong trường hợp phong trào Phật giáo năm 1963. Hình ảnh "giọt nước tràn ly" như thế có thể chỉ là một trong những điểm nhấn đáng chú ý, chưa thể là toàn bộ bản chất vấn đề khi tiếp cận phong trào Phật giáo năm 1963. *** Phật giáo từ lâu trong lịch sử dân tộc Việt Nam đã là tôn giáo của nhiều tầng lớp nhân dân chiếm số đông nhất trong tỷ lệ dân cư. Trong thời kỳ từ sau Hiệp định Giơnevơ đến trước sự biến 1963, phong trào Phật giáo ở miền Nam Việt Nam là một bộ phận của phong trào dân tộc. Chính trong khuôn khổ ấy, phong trào Phật giáo đã bộc lộ toàn diện và đầy đủ chức năng yêu cầu của đạo pháp thời hiện đại. Phong trào Phật giáo năm 1963 góp phần quan trọng vào lung lay chế độ thực dân mới và tạo ra nguyên cớ cho cuộc đảo chính lật đổ chế độ gia đình trị họ Ngô. Mỹ đã tận dụng tối đa phong trào Phật giáo để thực hiện các mục tiêu trước mắt trong việc duy trì chủ nghĩa thực dân mới, nhưng Mỹ không thể hiểu được bản chất phong trào chính trị của một dân tộc có Phật giáo từng làm quốc giáo trong lịch sử, năm 1963 từng giữ ngọn cờ chính đạo của phong trào yêu nước công khai ở miền Nam Việt Nam. TP. Hồ Chí Minh, tháng 5-2013

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (1945-1975). Tập II. Nxb CTQG H.2011.
2. Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), tập III. Nxb CTQG H.2008.
3. Philip B. Davidson. Những bí mật của cuộc chiến tranh Việt Nam (Sách tham khảo). Nxb CTQG, H.1995.
4. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, H.1991.
5. Hồi ký Hoành Linh Đỗ Mậu. Tâm sự tướng lưu vong. Nxb Công an Nhân dân H.2001.
6. Trần Văn Giàu. Miền Nam giữ vững thành đồng, Tập II. Nxb KHXH H.1966.
7. Lê Cung. Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2008.

NI TRƯỞNG THÍCH NỮ DIỆU KHÔNG TRONG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM NĂM 1963

ThS. Dương Hoàng Lộc
Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

“Nguyện Phật chứng minh muôn vạn kiếp Con xin lăn lóc cõi ta-bà” (Thơ của Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không) Phong trào đấu tranh Phật giáo miền Nam năm 1963 là một sự kiện có ý nghĩa của lịch sử Việt Nam hiện đại. Lực lượng nòng cốt của phong trào này là các vị Tăng Ni, Phật tử với quyết tâm bảo vệ Phật pháp trước sự đàn áp và kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Một điều đặc biệt, phương pháp chủ đạo của phong trào là dùng bất bạo động để chống lại bạo tàn, được nhiều tầng lớp khác nhau của xã hội hưởng ứng và quốc tế ủng hộ. Trong phong trào này, Phật giáo miền Nam đã xuất hiện nhiều vị Tăng Ni, Phật tử không ngại hi sinh thân mình để bảo tồn đạo pháp như: Hòa thượng Thích Quảng Đức (Sài Gòn), Sư Thích Thanh Tuệ (Huế), Ni sư Diệu Quang (Khánh Hòa), Sư Thích Tiêu Diêu (Huế), Phật tử Mai Tuyết An (Sài Gòn), ... Họ được xem là những ngọn lửa từ bi có khả năng thiêu đốt bạo lực và làm cho kẻ thù phải chùn bước, rúng động lòng người. Tiếp nối điều này, bài viết giới thiệu một nhân vật quan trọng trong phong trào đấu tranh Phật giáo miền Nam năm 1963: Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không bậc chân tu nổi tiếng của thiền môn xứ Huế. 1. “MỘT ĐỜI HƯƠNG ĐẠO RẠNG THIỀN MÔN” Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không (1905-1997), tên thật là Hồ Thị Hạnh, sinh trưởng trong một gia đình quyền quí thời bấy giờ ở kinh đô

Huế. Thân phụ của Ni trưởng là Khánh Mỹ công Hồ Đắc Trung (1861- 1941) - một vị quan đại thần sống giản dị, thanh liêm, có tinh thần yêu nước. Các anh, chị, em trong gia đình được hấp thụ hai nền giáo dục cả Đông và Tây, một số người trở thành những tên tuổi lớn đóng góp cho cách mạng Việt Nam như: Hồ Đắc Di, Hồ Đắc Điềm, Hồ Đắc Liên... Bản thân Bà giỏi chữ Hán lẫn thông thạo tiếng Pháp. Ở Huế, khi chưa xuất gia, do có mối quan hệ rộng với nhiều giới chức chính quyền, nên Bà là thành viên tích cực của nhiều hoạt động yêu nước và từ thiện xã hội như ủng hộ cụ Phan Bội Châu khi bị Pháp giam lỏng ở Huế, tham gia thành lập Hội Nữ công để cải thiện đời sống cho phụ nữ và khuyến khích dùng hàng nội, khởi xướng ra đời Hội Lạc thiện giúp đỡ dân nghèo và gia đình các nạn nhân trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Năm 1929, vừa muốn trả hiếu vừa thương xót bầy trẻ thơ bơ vơ mất mẹ, Bà đồng ý lập gia đình với ông Cao Xuân Xang - con trai thứ của quan đại thần Cao Xuân Dục, nhưng chỉ trong vòng một năm sau (1930) thì ông mất. Rũ bỏ nghiệp duyên sớm, Bà tinh tấn học Phật. Năm 1932, sau khi thu xếp ổn thỏa chuyện gia đình, Bà bước vào cửa thiền, xuất gia tại chùa Trúc Lâm (Huế) do Hòa thượng Giác Tiên (1879-1936) - một cao tăng của đất Thần kinh truyền thập giới làm Sa-di-ni với pháp tự Diệu Không, húy Trừng Hảo, đạo hiệu Nhất Điểm Thanh. Sư bà là một nhân vật có nhiều đóng góp cho Phật giáo Việt Nam khoảng nửa cuối thế kỷ XX. Ở Huế, Sài Gòn nói riêng và miền Nam nói chung, Sư bà Diệu Không còn nổi tiếng là vị Ni trưởng thông tuệ, tính cách mạnh mẽ, nhiệt tâm vì đạo pháp, lối

sống giản dị, có đức độ và đạo hạnh thanh cao, nhất là luôn tôn trọng Bát kỉnh pháp, tận tình giúp đỡ người nghèo khó nên rất được nhiều người kính mến. Ngay sau khi xuất gia, Sư bà cùng Hòa thượng Giác Tiên lập An Nam Phật học Hội để chấn hưng, truyền bá Phật giáo. Ni trưởng còn có công xây dựng nhiều Ni viện: Diệu Đức (Huế), Hồng Ân (Huế), Kiều Đàm (Huế), Liên Trì (Huế), Bảo Thắng (Hội An), Bảo Quang (Đà Nẵng), Tĩnh Nghiêm (Quảng Ngãi), Diệu Quang (Nha Trang), Diệu Giác (Tp.HCM),... và các Ni trường để đào tạo cho ni chúng như: Từ Nghiêm, Dược Sư, Diệu Tràng ở Tp.HCM, Diệu Pháp ở Long Thành (Đồng Nai),... Ngoài ra, Trường Đại học Vạn Hạnh, Học viện Phật giáo tại Huế còn lưu lại nhiều đóng góp của Sư bà Diệu Không. Tuy bận bịu nhiều công việc Phật sự, với tấm lòng từ bi trước tình cảnh nhiều trẻ mồ côi giữa thời loạn lạc chiến tranh, Sư bà đã đứng ra thành lập nhiều cô nhi viện trên khắp các tỉnh miền Trung. Ngoài việc chuyên tâm nghiên cứu kinh điển, ni trưởng còn dành thời gian phiên

dịch nhiều bộ kinh từ tiếng Pali sang tiếng Việt rất có giá trị: Thành duy thức luận, Du già sư địa luận, Lăng già tâm ấn, Đại trí độ luận,... Sư bà còn để lại nhiều bài thơ có giá trị trong việc đề cao vai trò người phụ nữ, nhấn mạnh đạo lý Á Đông, cổ vũ tinh thần dân tộc cũng như sự vi diệu của Phật pháp. Đặc biệt, sau ngày giải phóng đất nước, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không đã có những đóng góp tích cực trong việc xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, được tín nhiệm bầu làm ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ủy viên Thường trực Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên - Huế. Ngày 22 tháng 8 năm Đinh Sửu (1997), tại chùa Hồng Ân (Huế), Sư bà Diệu Không viên tịch trong sự thương tiếc của môn đồ pháp quyến cũng như Tăng Ni, Phật tử cả nước. Bảo tháp của Ni trưởng tọa lạc trên ngọn đồi thông mát rượi trong khuôn viên chùa này. Hiện tại, ở thành phố Huế có con đường mang tên Thích Nữ Diệu Không như là sự ghi nhớ của thế hệ sau về những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc của người nữ tu làm rạng danh miền sông Hương núi Ngự(1). 2. “CON XIN LĂN LÓC CÕI TA-BÀ” Lấy lý do không đồng tình với việc treo cờ nhân ngày Phật đản năm 1963 của Tăng Ni, Phật tử Huế, chính quyền Ngô Đình Diệm đã tiến hành triệt hạ cờ Phật giáo. Việc làm này gây bất bình cho phần lớn người dân ở Huế khi ấy. Ngày 7-5-1963, phái đoàn Phật giáo do hai vị cao tăng Hòa thượng Thích Tịnh Khiết và Thích Giác Nhiên dẫn đầu đến tư dinh tỉnh trưởng để phản đối đã làm xúc động đồng bào Phật tử nơi đây. Tối ngày 8-5-1963, tại Đài Phát thanh Huế, binh lính dùng súng và lựu đạn tấn công đoàn người đến đòi giải trình việc không phát chương trình phát thanh của Phật giáo. Máu đã đổ và phong trào đấu tranh Phật giáo bắt đầu diễn ra và lan rộng cả miền Nam sau đó với nhiều hình thức như biểu tình, tuyệt thực, tự thiêu,.... làm đau đầu chính quyền Ngô Đình Diệm. Đỉnh điểm của phong trào là sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn vào ngày 11-6-1963 làm chấn động quốc tế. Lúc này, giới Phật giáo miền Nam

1. Phần viết này được tổng hợp từ các tài liệu sau: 1. Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), NXB. Lao động-Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà

Nội, 2009. 2. Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên-Huế, Kỷ yếu tang lễ Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không, NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 1997. 3. Nguyễn Khắc Phê, Từ Quận chúa Hồ Thị Hạnh đến Sư bà Diệu Không, Báo Công An Nhân Dân, 25-10-2009.

tiếp tục đấu tranh, trí thức, sinh viên biểu tình phản đối liên tục, còn dư luận quốc tế thì lên án mạnh mẽ. Thế nhưng, vào ngày 20-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm tấn công một số chùa chiền quan trọng và bắt giữ các vị Tăng Ni lãnh đạo phong trào, Phật tử cùng một số sinh viên ở Huế và Sài Gòn. Không lâu sau đó, ngày 1-11-1963, Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu bị tướng tá dưới quyền đảo chánh và cả hai bị bắn chết. Người bị giam được thả ra và phong trào kết thúc. Trong suốt giai đoạn pháp nạn này, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không, với hạnh nguyện "Nguyện Phật chứng minh muôn vạn kiếp, con xin lăn lóc cõi ta-bà" không hề lay chuyển, đã gắn bó mật thiết với phong trào ở cả Huế và Sài Gòn tại những thời khắc lịch sử. Súng đạn, xe tăng, nhà tù và mưu mô của thế lực bạo tàn đã không ngăn nổi lòng quyết tâm của bậc chân tu vốn thấm nhuần tinh thần "vị pháp vong thân" trong lúc đạo pháp gặp hiểm nghèo, chông chênh và đồng bào đang rên siết dưới tội ác của chúng. Một số hoạt động tiêu biểu cũng như phong thái nổi bật của Sư bà Diệu Không được thể hiện như sau: - Thứ nhất, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không là người đầu tiên xin tự thiêu để chống lại sự kì thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Trong quyển hồi kí của mình, Sư bà đã thuật lại như sau: "Một hôm, tôi được mời về Từ Đàm họp. Thượng tọa Trí Quang nói: - Miền Nam im lìm vậy, làm sao có đông Tăng Ni hưởng ứng? Thượng tọa Thiện Minh: - Phải có người hi sinh mới xong. Tôi nói: - Hi sinh đây là chết phải không? Thượng tọa Trí Quang đáp là: - Phải - Vậy tôi xin đứng đầu đội cảm tử cho. Hòa thượng Thiền Tôn hỏi: - Hòa thượng Mật Hiển đại diện cho Trúc Lâm có cho phép không? Hòa thượng Mật Hiển: - Vị pháp hi sinh ai lại dám cản.

Thế là một bức thư viết cho miền Nam và một tờ phát nguyện được kí tên vào."(2) Sau sự kiện này, Sư bà Diệu Không cùng người chị ruột của mình - Sư bà Diệu Huệ bay vào Sài Gòn để chuẩn bị tự thiêu. Tại Sài Gòn, Tăng Ni, Phật tử đều tán thán, cảm phục hành động của hai vị nữ tu này. Khi đang nghỉ ngơi tại chùa Từ Nghiêm, Sư bà được mời về chùa Ấn Quang và Hòa thượng Thích Thiện Hoa - Phó Chủ tịch Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo báo tin Hòa thượng Thích Quảng Đức sẽ thay Sư bà Diệu Không tự thiêu. Nhưng Ni trưởng vẫn quyết tâm thực hiện mong muốn của mình(3). Ngày 11-6/1963, tại ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là Nguyễn Đình Chiểu và Cách Mạng Tháng 8), Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu. Nghe tin này, Bà không khỏi cảm động và viết một bài thơ Khóc Ngài Quảng Đức để bày tỏ tấm lòng của mình(4). Qua việc xin tự thiêu cũng như quyết tâm của Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không đã cho thấy niềm tin vững

2. Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), NXB. Lao động- Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, trang 97-98. 3. Trong quyển hồi kí của

mình, Sư bà Diệu Không thuật lại như sau: “Không ngờ khi chư Tăng về đến Ấn Quang thì Hòa thượng Thiện Hoa cho gọi tôi và dạy rằng: “- Bà không được chết, đã có ngài Quảng Đức đảm nhiệm”. Tôi bạch: “- Hiện ngài ở đâu?” Khi lên phòng trên, tôi thấy ngài đắp y đang đi xuống. Tôi theo hầu phía sau và cho con xin được như nguyện. Ngài dạy: “- Chư Tăng đã định rồi, không cãi lại được”.Tôi thưa lần nữa, Ngài quở và dạy: “- Ni phải y Tăng, sao con lại cãi lại lời?”- Và dạy tiếp: “- Để Thầy thực hiện trước, khỏi nhục thể cho Tăng-già, chư Tăng đã định con phải sống để phụng sự Đạo. Con nên rõ năm phút tự thiêu tuy khó mà dễ, còn duy trì Phật giáo tương lai, ngàn năm mới khó làm. Con nên ráng sống cho Đạo, còn Thầy năm nay đã 72 tuổi rồi, hi sinh là phải hơn”. Nói xong thấy tôi khóc, Thầy bảo vào lạy Phật và cho con xuống để Thầy còn tụng kinh. Tôi lạy Phật xong, cúi lạy Thầy ba lạy và đi về”. Nguồn: Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), NXB. Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, trang 99. 4. Bài thơ như sau: “Thầy ơi! Con biết tính sau đây Lễ kính lòng đau trước thánh thây Lửa dậy lưng trời, thân chẳng động Dầu loang khắp đất, ý không lay Tiêu diêu cõi Tịnh, Thầy theo Phật Lận đận trần lao con nhớ Thầy Phật tử Việt Nam còn nhớ mãi Nét son lịch sử vẫn không phai”. Nguồn: Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), NXB. Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, trang 105.

mạnh vào Phật pháp, đặc biệt là tinh thần vô ngã, chẳng màng đến thân thể. Phật giáo gọi đây là hạnh bố thí ba-la-mật của Bồ-tát. Trong 10 hạnh bố thí này có hạnh “Nhờ bố thí máu thịt, Bồ-tát được đầy đủ tất cả thân mạng bền vững, bảo hộ, nuôi dưỡng thiện căn chân thật cho tất cả chúng sinh”(5). Còn theo Nhập Bồ tát hạnh của Đại sư Tịch Thiên (Shantideva), để gìn giữ tâm bồ-đề của một vị Bồ-tát thì cần phải: “Con đã đem thân này hoan hỷ bố thí cho chúng sinh, nên để họ tha hồ đánh chửi giết hại. Dù họ có đem thân con ra làm trò cười, xúc phạm, chê bai, con cũng coi như không. Đã thí xả thân này thì đâu còn gì để quí tiếc?. Tất cả những việc làm vô hại mà lợi ích cho hữu tình, con đều sai khiến thân này làm hết. Nguyện cho ai trông thấy con đều được nhiều lợi lạc”(6). Vì vậy, giữa lúc Phật giáo bị chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp, để bảo vệ Chánh pháp và trưởng dưỡng tín tâm của Tăng Ni, Phật tử thì cần có người phát đại nguyện của Bồ-tát hi sinh thân mình trong tinh thần từ bi, ôn hòa. Sư bà Diệu Không nói riêng và các vị Tăng Ni, Phật tử nói chung tình nguyện hoặc tham gia tự thiêu đã thể hiện rõ lí tưởng Bồ-tát đạo, nhập thế một cách tối đa chỉ vì đạo pháp, vì dân tộc như những dòng hồi kí mà Ni trưởng đã ghi: “Vì sống dưới chế độ bất công, thiên vị nên chúng tôi muốn cúng dường thân này để kêu gọi lẽ phải của loài người trở lại với lương tri, đừng dùng thế lực mạnh mà đàn áp kẻ yếu”(7). Do đó, những sự kiện này là một biểu hiện rõ nét về tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, đây là thể hiện được cái dũng của người học Phật, trong đó có Ni trưởng, trên con đường tiến tu giải thoát. - Thứ hai, tham gia vào phong trào đấu tranh Phật giáo miền Nam năm 1963, cùng với nhiều vị Tăng Ni khác, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không còn đứng bên cạnh và ủng hộ cho các hoạt động đấu tranh của Đoàn Sinh viên Phật tử của Đại học Huế. Theo Nguyễn Đắc Xuân, vào ngày 17/3/1963, tổ chức này được thành lập tại chùa Từ Đàm với

34 thành viên. Những người lãnh đạo gồm: Hoàng Văn Giàu, Võ Văn Thơ, Thái Thị Kim Lan, Phan Đình Bích. Vì thế, trong suốt năm 1963, phong trào đấu tranh của Phật giáo tại Huế, bên cạnh các vị Tăng Ni uyên thâm, đạo hạnh, còn có một lực lượng trẻ có học, nhiệt

5. Thích Nguyên Chơn (chủ biên), Thiện ác nghiệp báo chư kinh yếu tập (tập 1), Tp.HCM, NXB Phương Đông, 2009, trang 668. 6. Tịch Thiên (Shantideva), Nhập Bồ tát hạnh (Thích Nữ Trí Hải dịch), Thành phố Hồ Chí Minh, NXB.Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, trang 41. 7. Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), NXB. Lao động- Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, trang 103.

huyết, năng nổ tham gia tích cực(8). Gắn bó với Đoàn Sinh viên Phật tử của Đại học Huế là các Hòa thượng: Thích Thiện Siêu, Thích Đôn Hậu, Thích Mật Hiển,... Các vị này đã định hướng các hoạt động của sinh viên theo phương pháp bất bạo động, tránh sự cố đáng tiếc xảy ra. Như một người mẹ, người chị, Sư bà Diệu Không gắn bó thường xuyên với họ để ủng hộ, tiếp tế, trợ lực về tinh thần trong lúc biểu tình, tuyệt thực gặp khó khăn và trở ngại. Thái Kim Lan nhớ lại: “Một lần trong thời pháp nạn, chúng tôi ngồi tuyệt thực giữa sân chùa trong cơn nóng rát lưng tháng 5 ở Huế. Nóng, khát làm tê dại châu thân. Lại thêm mặt trời buổi trưa chói lói đến phải nhắm nghiền mắt, hào hển thở, gục mặt trong nón lá, cơ hồ ngất lịm. Bỗng có ai sờ lưng với cái vuốt êm mát của một bàn tay thật dịu dàng, tôi nhìn lên, thấy một cái nón rộng vành hầu như che hết cả thân mình, sau dải nón màu lam, có một nét cười mỉm, rất hiền, một tay đưa cho tôi bát nước trong. Đó là lần đầu tiên tôi được gặp, sau này mới biết vị sư ấy là Sư bà Diệu Không. Trước đó tôi chưa lên chùa thường xuyên nên chẳng biết rõ ai là ai. Chỉ biết từ lúc cái nhìn ngước lên, có hiện hữu “một người”, mà “một người ấy” xuất hiện vô cùng nhẹ nhàng, như một cái bóng phất phơ”(9). Với tinh thần dũng cảm của mình, Ni trưởng đã trực tiếp ủng hộ, tiếp tục lăn xả với phong trào đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử tại Huế mà không chút do dự, sợ hãi trước xe tăng, súng ống, dùi cui,... Sư bà xuất hiện như nguồn động viên to lớn, an ủi họ bước tiếp và sẵn sàng chia sẻ khó khăn. Đó là hạnh từ bi của một bậc chân tu. - Thứ ba, xuyên suốt phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963, Sư bà Diệu Không lúc nào cũng thể hiện thái độ quyết liệt, mạnh mẽ với chính quyền Ngô Đình Diệm. Tiêu biểu nhất là việc Ni trưởng cùng Sư bà Diệu Huệ tổ chức họp báo từ bỏ Nguyễn Phúc Bửu Hội - con trai của Sư bà Diệu Huệ, đồng thời là người ủng hộ việc đàn áp Phật giáo của Ngô Đình Diệm. Ông Bửu Hội là nhà khoa học có uy tín quốc tế, từng tốt nghiệp tiến sĩ ở Pháp, được bổ nhiệm làm Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Liên Hiệp Quốc thời đó.

8. Nguyễn Đắc Xuân, Từ Phú Xuân đến Huế (tự truyện-tập 2), TP.HCM, NXB. Trẻ, 2012, trang 17-18. 9. Thái Kim Lan, Xem bốn bức tranh Quán Thế Âm nhớ Sư bà Diệu Không. xem-b%E1%BB%91n-b%E1%BB%A9c-tranh-qu%C3%A1n-th%E1%BA%BF-%C3%A2m-nh%E1%BB%9B-s%C6%B0-b%C3%A0-di%E1%BB%87ukh%C3%B4ng.html.

Trong lần tiếp xúc phái đoàn của Liên Hiệp Quốc tại chùa Từ Đàm Huế, Ni trưởng trả lời thẳng thắn: “Hỏi: - Nếu ông Bửu Hội đứng về phe ông Diệm. Các bà nghĩ sao? Đáp: - Thì chúng tôi sẽ từ nó, không nhận nó là con, là cháu trong gia đình chúng tôi nữa vì gia đình chúng tôi là Phật tử cả”.(10) Vốn có tính cách mạnh mẽ, nên Sư bà Diệu Không đã nói là làm. Theo lời kể lại của nhà sư Thích Thiện Châu thì: “Trong những ngày pháp nạn, Bà đã cải trang giấu mình lại làm bà Cao Xuân Xang cùng Sư bà Diệu Huệ vào Sài Gòn để mở cuộc họp báo “từ” ông Bửu Hội vì ông Bửu Hội theo ông Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu chống lại Phật giáo. Khi trở về Huế, Sư bà bị bắt. Tôi đánh giá chuyện Sư bà vào Sài Gòn họp báo trong những ngày tranh đấu của Phật giáo, và họp báo để “từ bỏ” giáo sư Bửu Hội là con của mình là một việc làm rất có ý nghĩa, lay động đến trái tim của bà mẹ Việt Nam lúc bấy giờ. Cho nên sự việc đó thấm sâu vào lòng các bà mệnh phụ phu nhân. Các bà vợ tướng tá lúc đó đều có cảm tình với Sư bà. Đó là một chuyện rất lớn làm đau đầu chính quyền bấy giờ, cũng như chuyện Ngài Thích Quảng Đức tự thiêu với quả tim bất diệt làm rung động trái tim thế giới”(11). Cũng sự kiện này, về sau, Nguyễn Đắc Xuân được Sư bà Diệu Không kể lại một điều bí mật mà ở thời điểm đó ít ai được biết: “Về sau này, tôi hỏi Sư bà Diệu Không chuyện tháng 7 năm 1963 sinh viên không được biết là chuyện gì? Sư bà bảo: “Đó là chuyện Bửu Hội lợi dụng vai trò đại sứ của chính quyền ông Diệm đã bí mật giúp đem ra thế giới hàng chục kí-lô hồ sơ của Phật giáo. Nhờ thế mà Liên Hiệp Quốc, Tích Lan, Hoa Kì biết rõ cuộc đàn áp Phật giáo của chính phủ ông Diệm”. Thật lòng, sau khi Sư bà cho biết như vậy tôi hơi ân hận. Vì đã có nhiều lần chúng tôi lên án Giáo sư Bửu Hội rất dữ dội”(12). Một lần nữa, Sư bà Diệu Không đã thể hiện cái

10. Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), Nxb. Lao động- Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, trang 103. 11. Thích Thiện Châu, Sư Bà Diệu Không - niềm tin của Phật tử Huế. In trong: Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên-Huế, Kỷ yếu tang lễ Ni trưởng Thích Nữ Diệu truong-thich-nu-dieu-khong.dtam. 12. Nguyễn Đắc Xuân, Sư bà Diệu Không - một kì nữ của cố đô Huế thế kỉ XX.

dũng của người tu với thế lực cầm quyền, nhưng đặc biệt ở lần này chính là người thân của mình. - Thứ tư, trong phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963, trước những tình thế hiểm nghèo, trực tiếp đối diện với thế lực của chính quyền Ngô Đình Diệm, Sư bà Diệu Không vẫn giữ được phong thái tự tại, bình thản nhưng rất linh hoạt và khôn khéo làm cho đối phương phải nể phục. Ngày 20-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đầu cho cảnh sát tấn công các chùa chiền và bắt giữ Tăng Ni, Phật tử tại các chùa ở Huế (Từ Đàm, Diệu Đế, Linh Quang,….) và Sài Gòn (Xá Lợi, Ấn Quang,…), trong đó có những vị lãnh đạo phong trào. Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không kể lại tình hình của mình khi ấy: “Tôi vẫn còn nhớ khi các cấp lãnh đạo ở chùa Từ Đàm Huế bị bắt, các vị ở chùa Xá Lợi bị đem giam, Thượng tọa Trí Quang được Đại sứ Mỹ cho tá túc. Tinh thần Phật tử sa sút. Chỉ còn mình tôi bị sót ở ngoài vì hôm ấy tôi bị đau không ra Từ Đàm được. Mấy ngày sau đó tụi lính đi lùng, tôi ngồi trì chú Đại bi ở trước bàn thờ Phật của chùa Hồng Ân. Một số trong bọn chúng biết mặt tôi, thấy tôi ngồi nhắm mắt

chúng nói với nhau: “Chính bà ấy đó”, nhưng có người khác lại nói: “Anh ngu lắm, bà ấy đâu dám ngồi đó, phải đi tìm khắp các hang các hố, chắc bà ta trốn đó!”. Lúc bấy giờ, tôi chỉ còn cách nhờ Phật che chở bằng lối trì chú Mật tôn, mà thật đã năm ngày như vậy nó vẫn chưa bắt được tôi. Sau bọn chúng dọa các cô trong chùa bảo tìm cho ra bà ấy, nếu không thì giam các cô hết. Tôi phải nói với chúng hãy về chùa Diệu Đức vào ngày mai lúc chín giờ sáng sẽ gặp. Hôm sau, khi một chiếc xe Jeep và hai tên lính đến chùa, tôi bảo: “Anh hãy đọc bản án bắt tôi vì tội gì, tôi mới đi, nếu không hai anh đem súng dẫn tôi đi với một người nữa”. Chúng nó về trình lại. Ông Ngô Đình Cẩn nói:”Bà ấy lôi thôi, chắc lại muốn lấy bằng cớ gửi qua Liên hiệp quốc chứ gì”. Và cho người hẹn tôi vào chùa Thuyền Tôn gặp. Ông sẽ ghé đó nói chuyện. Nhân có Hòa thượng Thuyền Tôn, tôi nói: “Hành động của hai ông bà Ngô Đình Nhu làm cho dân bất phục quá rồi!”. Ông Cẩn hứa xin thả hết Tăng Ni, còn cấp lãnh đạo đã đem vào Sài Gòn hết rồi, trừ thầy Đôn Hậu còn nằm tại nhà thương”(13). Lần này, không chỉ đối đầu với cảnh sát mà Sư bà còn trực tiếp

hue-the-ky-xx.html 13. Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), NXB. Lao động- Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, trang 106-107.

tranh luận với Ngô Đình Cẩn - một nhân vật khét tiếng, ai cũng phải sợ ở miền Trung bấy giờ. Trong tình cảnh nguy hiểm như vậy, Ni trưởng vẫn giữ được bình tĩnh để đối mặt với tất cả và chúng đã không dám làm hại, thậm chí còn e dè kiêng nể. Có được như vậy chính là từ định lực của bậc chân tu, nhờ tín tâm vào sự hộ trì của Tam bảo. Theo Từ điển Phật học Huệ Quang, định là: “Tâm chuyên chú vào một đối tượng, đạt đến tác dụng tinh thần không tán loạn hoặc chỉ cho trạng trái vắng lặng của tâm thức….”(14). Trong lục độ - sáu bước tiến tu giải thoát của người học Phật, thiền định là bước thứ năm và ai đạt điều này sẽ tiếp tục đi đến bước cuối cùng là trí huệ. Sư bà Diệu Không, tâm vốn an nhiên tự tại, đã chọn nơi nguy hiểm nhất, dễ tìm ra nhất trở thành nơi an toàn nhất cho mình. Đó là trí huệ của người ngộ đạo. Trong kinh Pháp Cú, đức Phật nói rõ: “Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được”(15). Một lần nữa, trong cuộc đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử Huế vào năm 1966, Sư bà Diệu Không đã thể hiện sự thông minh, bản lĩnh hiếm có để bảo vệ Sư cô Thích Nữ Trí Hải - một đệ tử xuất sắc của mình. Khi Nguyễn Ngọc Loan - Tổng Giám đốc Cảnh sát quốc gia của chính quyền Sài Gòn tuyên bố ra Huế y sẽ bắt hiếp Sư cô Trí Hải - người phiên dịch tiếng Anh của nhà sư Thích Trí Quang, trước mặt cho mọi người biết tay. Biết thế nên Sư bà Diệu Không đã gửi Sư cô Trí Hải vào nhà một người Phật tử bà con của Nguyễn Ngọc Loan, nên khi Nguyễn Ngọc Loan ra Huế không tìm được Sư cô Trí Hải để gây tội ác(16). Cũng vì thế, nhà sử học Chương Thâu đã có nhận định sâu sắc về phong cách của Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không như sau: “Cái hay nhất trong cách sống của Diệu Không là bình dị, chất phác, chân thành mà thu được kết quả. Kẻ địch tàn bạo, Diệu Không không làm gì cả, chỉ xử sự một cách bình thường, vậy mà Ni sư vẫn thu được thắng lợi vẻ vang, vẫn hoàn thành được việc “cứu nhân độ thế””(17).

14. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang (tập 1I) , TP.HCM, NXB TP.HCM, 2003, trang 1522. 15. Thích Thiện Siêu (dịch), Lời Phật dạy (Kinh Pháp cú-Dhammapada), Hà Nội, NXB. Tôn giáo, 2000, trang 27. 16. Nguyễn Đắc Xuân, Từ Phú Xuân đến Huế (tự truyện-tập 2), TP.HCM, NXB. Trẻ, 2012, trang 292. 17. Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), NXB. Lao động- Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, trang 7.

NI TRƯỞNG THÍCH NỮ DIỆU KHÔNG • 137

3. “HƯƠNG XƯA NAY VẪN HÃY CÒN” Trong quyển Hồi kí Đường thiền sen nở, Sư bà Diệu Không hồi tưởng lại phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963: “Nhớ lại cuộc đấu tranh mà rùng mình, nào là lưỡi lê, dùi cui đập lên đầu người. Các vị Tăng, Ni bị ngã gục, nhịn đói, tù tội vẫn hi sinh không nao núng tiến bước đi lên”(18). Trong cơn cuồng phong bão táp của chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra khi ấy, Ni trưởng vẫn hiên ngang, không hề nao núng như thạch trụ tùng lâm vững chắc bảo vệ Phật pháp, sát cánh cùng Tăng Ni, Phật tử và đồng bào vượt qua nhiều chông gai, nguy hiểm. Làm được như vậy, phải chăng là nhờ Sư bà Diệu Không có được tài sản bi, trí, dũng của người học Phật? Như cánh chim nhạn bay giữa lưng trời chẳng mong để lại dấu vết, càng nói nhiều, càng ca ngợi về Sư bà Diệu Không là càng không hiểu và ngược lại với phẩm chất thanh cao, giản dị của một vị Ni trưởng vốn khiêm cung, giản dị. Nhưng, trong kinh Pháp Cú, đức Phật đã dạy rằng: “Hương của các loài hoa chiên đàn, đa già la hay mạt lị đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp muôn phương”(19).

***

18. Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), NXB. Lao động- Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, trang 105-106. 19. Thích Thiện Siêu (dịch), Lời Phật dạy (Kinh Pháp cú-Dhammapada), Hà Nội, NXB. Tôn giáo, 2000, trang 27.

138 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Nguyễn Đắc Xuân, Từ Phú Xuân đến Huế (tự truyện-tập 2), TPHCM, NXB.Trẻ, 2012. 2. Sư bà Thích Nữ Diệu Không, Đường thiền sen nở (hồi kí), NXB. Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009. 3. Tịch Thiên (Shantideva), Nhập Bồ-tát hạnh (Thích Nữ Trí Hải dịch), TP.HCM, NXB.Tổng hợp TP.HCM, 1999. 4. Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên - Huế, Kỷ yếu tang lễ Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không, NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 1997. 5. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang (tập 1I), TP.HCM, NXB.Tổng hợp TP.HCM , 2003. 6. Thích Thiện Siêu (dịch), Lời Phật dạy (Kinh Pháp cú - Dham- mapada), Hà Nội, NXB. Tôn giáo, 2000.

PHONGTRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963
CÓ PHẢI LÀ NGUYÊN NHÂN CÁI CHẾT
CỦA NGÔ ĐÌNH DIỆM?
ThS. Dương Văn Triêm
Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp

Từ sau năm 1950, mặc dầu được Mỹ viện trợ ngày càng tăng, nhưng tình hình của Pháp ở Việt Nam vẫn không khá hơn, vẫn tiếp tục bị sa lầy tại chiến trường. Do đó, Mỹ phải nghĩ đến việc thay chân Pháp. Cách tốt nhất để thay Pháp vừa không ảnh hưởng đến mối quan hệ đồng minh với Pháp, vừa tránh được nguy cơ một cuộc chiến tranh Triều Tiên thứ hai. Đó là, xây dựng một chính quyền tay sai. Và Ngô Đình Diệm (1901-1963) là người được chọn để đứng đầu chính quyền tay sai, này. Diệm là quan lại nhà Nguyễn, theo Công giáo, từng phục dịch cho Pháp, Nhật và bây giờ được Mỹ đào tạo để phục dịch cho Mỹ. Khi lên nắm quyền, từ việc Diệm phân biệt đối xử giữa những người theo Công giáo với những người theo Phật giáo, đến việc tiến hành hàng loạt các vụ thảm sát, đã làm bùng lên phong trào chống Diệm hầu khắp cả nước, tiêu biểu là Phong trào Đồng khởi – năm 1959. Phong trào, không những đưa chính quyền Diệm bên bờ sụp đổ mà còn tác động xấu đến Mỹ. Dư luận thế giới lên tiếng, "một nước Mỹ dân chủ - lãnh đạo thế giới tự do chống lại sự xâm nhập của chủ nghĩa cộng sản" đang dung túng cho một bạo chúa (Ngô Đình Diệm). Thế là, tại Nhà Trắng, các phe phái đối lập "... lu loa tố cáo phe cầm quyền đang hà hơi tiếp sức cho chính quyền tay sai Sài Gòn chà

đạp nhân quyền..."(1). Và cho rằng Diệm không phải là người chống cộng thật sự - mà chỉ là người phi dân chủ và kỳ thị Phật giáo cuồng tín. Chúng ta nên nhớ, cho đến năm 1966, chiến tranh Việt Nam mới trở thành ác cảm trong lòng dân Mỹ, còn trước đó hầu hết cử tri đều ủng hộ những cố gắng của chính phủ dành cho Việt Nam trong vấn đề chống cộng. Nên những lời tuyên bố chống cộng của bất kỳ đảng phái nào dù là Cộng hòa hay Dân chủ, trong thời điểm đó là phù hợp với nguyện vọng của đa số cử tri Mỹ. Vì lẽ trên, giới cầm quyền đương nhiệm Mỹ cần phải khẳng định rằng: "chúng tôi" đang lãnh đạo thế giới hòa bình chống sự bành trướng của cộng sản, nên không bao giời chấp nhận một quốc gia đồng minh (cụ thể là Việt Nam Cộng hòa của Diệm) bóp nghẹt dân chủ; Nhà Trắng sẽ có biện pháp ngăn chặn hành động này. Nhật ký Lầu Năm Góc ghi: Ngay từ năm 1960 nhiều bộ phận cả dân sự lẫn quân sự thuộc phái quốc gia đã nhận thức rõ ràng rằng sự tiến triển từ xấu đến tồi tệ và nếu như không làm gì để kết thúc quyền lực tuyệt đối của Diệm thì cuối cùng cộng sản sẽ giành được chính quyền với sự giúp đỡ hoặc ít nhất là sự đồng tình của dân chúng.(2) Vậy là, một "trò chơi" đảo chính, được tiến hành, Vương Văn Đông và một số tay chân khác của Diệm bị Mỹ mua chuộc để thực hiện kế hoạch. Ngày 11 tháng 11 năm 1960 cuộc đảo chính nổ ra. Quân đảo chính với ba tiểu đoàn dù, có sự yểm hộ của xe tăng đã chiếm các vị trí xung yếu: Bộ Tổng Tham mưu, nha Giám đốc Công an, Cảnh sát, trụ sở Quốc hội, nhà Bưu điện Trung ương, sân bay Tân Sơn Nhất, Đài Phát thanh và bao vây cả Dinh Độc Lập. Trước những diễn biến trên, nếu quân đảo chính tiếp tục tấn công thì chắc chắn Diệm sẽ bị đổ. Nhưng ngay trong thời điểm đó, quân đảo chính được lệnh của Mỹ "dừng lại". Mọi vấn đề được dàn xếp, việc thay Diệm bị bỏ ngỏ. Mặt khác, trước khi đảo chính nổ ra, tháng 3 năm 1960, các tham mưu trưởng liên quân Mỹ (JCS) bắt đầu vạch ra kế hoạch chống nổi dậy để cứu vãn tình thế tại Nam Việt Nam. Kế hoạch được trình lên

1. Dẫn theo: Nông Huyền Sơn, Cái chết của anh em nhà Ngô, tr.152 – 153. 2. Dẫn theo Cuộc đồng khởi kỳ diệu ở miền Nam Việt Nam, Lê Hồng Lĩnh, t.375.

PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963 CÓ PHẢI LÀ • 141

Tổng thống Kennedy vào tháng 1 năm 1960, trước thời gian Tổng thống nhậm chức. Và mười ngày sau đó, Kennedy tăng thêm 41 triệu đô la viện trợ cho Diệm để thực hiện kế hoạch này. Đồng thời, Kennedy còn trang bị thêm cho Diệm công cụ bình định: "trực thăng vận" và "thiết xa vận". Nếu muốn thay Diệm, không đồng tình với hành động của Diệm, sao Mỹ lại tăng thêm tài lực – sức mạnh cho Diệm...? Một nhiệm kỳ tổng thống mới lại đến... Kennedy, người Đảng Dân chủ, đắc cử nhiệm kỳ thứ nhất với cách biệt rất nhỏ so với Nixon, người Đảng Cộng hòa, 118.000 phiếu/ 68,3 triệu phiếu. Trở lại tình hình Nam Việt Nam, Diệm vẫn đang tiếp tục tiến hành các chiến dịch đẫm máu của mình. Do đó, đã tiếp tục làm bùng lên các phong trào chống đối, tiêu biểu nhất là phong trào đấu tranh của Phật giáo với hàng loạt các vụ tự thiêu phản đối Diệm, trong năm 1963. Nhưng những vụ tự thiêu lúc đầu, khi dư luận trong và ngoài nước Mỹ chưa biết đến, thì chính quyền Nhà Trắng xem đây "chỉ là một cuộc xung đột về văn hóa chứ không phải là khủng hoảng theo những thước đo quốc tế" nên chính quyền Nhà Trắng "vẫn không quá lo lắng về cái được xem là một cuộc cãi cọ phản văn hóa đơn lẻ"(3). Cho đến khi, vụ tự thiêu của Tỳ-kheo Thích Quảng Đức tại ngã tư Nguyễn Đình Chiểu và Cách Mạng Tháng Tám ở Sài Gòn, ngày 11 tháng 6 năm 1963. Tin tức từ Việt Nam đã lan khắp thế giới, "quả thật chỉ qua một đêm cả thế giới nhận ra Mỹ chỉ là kẻ vô tích sự, đã chọn đúng một bạo chúa để hà hơi tiếp sức"(4). Nhân đó, Đảng Cộng hòa, vừa mới thất cử trong nhiệm kỳ rồi (năm 1961), nắm bắt cơ hội công kích Đảng Dân chủ. Cho nên, đối với Tổng thống đương nhiệm vừa mới nhậm chức Kennedy "việc ủng hộ một người Công giáo cuồng tín (Diệm) cứ tập trung khủng bố những người theo tôn giáo khác đã biến JFK (Ken- nedy) thành miếng mồi ngon trước miệng hổ đói trong cuộc bầu cử tới vào tháng 11-1964"(5).

3. Dẫn theo Cái chết của những ông vua thời chiến tranh lạnh – Vụ ám sát Ngô Đình Diệm & J.F. Kennedy, Bradley S.O'Leary & Edward Lee, t.41. 4. Dẫn theo Cái chết của những ông vua thời chiến tranh lạnh – Vụ ám sát Ngô Đình Diệm & J.F. Kennedy, Bradley S.O'Leary & Edward Lee, t.43. 5. Dẫn theo Cái chết của những ông vua thời chiến tranh lạnh – Vụ ám sát Ngô Đình Diệm & J.F. Kennedy, Bradley S.O'Leary & Edward Lee, t.43.

142 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Kennedy lên tiếng: "Sự đụng chạm giữa tổng thống Ngô Đình Diệm với Phật giáo đồ rất có hại cho công cuộc chống cộng tại miền Nam Việt Nam"(6). Và yêu cầu Diệm là phải chấm dứt mọi hành động đàn áp tôn giáo, gạt bỏ Nhu(7) cùng tay chân ra khỏi chính quyền và mở rộng chính phủ. Truyền thống của dân tộc Việt Nam, khi có ngoại xâm, tất cả đều đứng lên, không phân chia tôn giáo, đảng phái. Và trong thời điểm hiện tại đó cũng thế. Vậy đâu là Phật tử, đâu là cộng sản? Việt cộng không nhất thiết phải là cộng sản. Đối với một đất nước hơn 85% dân số theo Phật giáo như Việt Nam thì ngay

từ đầu khi việc Mỹ ủng hộ Diệm trong phong trào chống cộng, cũng chính là chống Phật giáo. Và chắc chắn Mỹ biết điều này, vì không có một kẻ ngoại xâm nào, không tìm hiểu trước, được ít nhiều về văn hóa của một xứ mà nó xâm lược. Ai cũng biết thế, nhưng chính quyền Kennedy vẫn tỏ thái độ với Diệm, và lần này cứng rắn hơn và kiên quyết hơn lần trước, "Nhiều quan chức ở Hoa Thịnh Đốn (Oasintơn) cho rằng giải pháp duy nhất chấp nhận được cuộc khủng hoảng chính trị - tôn giáo ở Việt Nam chỉ có thể là một cuộc đảo chánh quân sự của các chỉ huy quân sự Nam Việt Nam"(8). Chính quyền Kennedy không muốn trực tiếp chỉ huy cuộc đảo chính, mà chỉ núp phía sau, để cho dư luận nhìn vào, xem như đây là một cuộc nội chiến, tranh giành quyền lực. Một lần nữa Mỹ lại sử dụng đôla để mua chuộc thuộc hạ Diệm làm đảo chính. Thành phần trực tiếp chỉ huy đảo chính được xác lập: Dương Văn Minh, Trần Thiện Khiêm, Lê Văn Kim, Nguyễn Văn Thiệu... Phe trực tiếp chỉ huy đảo chính yêu cầu phía Mỹ: "Đề nghị Hoa Kỳ không tìm cách ngăn chặn cuộc chính biến và đặc biệt sau khi cách mạng thành công thì vẫn tiếp tục chương trình quân viện và kinh viện cho Việt Nam Cộng hòa để miền Nam phục hồi sức mạnh chống cộng sản và phục hồi dân chủ"(9). Chính quyền Nhà Trắng đồng ý. Để tạo thêm lòng tin cho phe đảo chính, Kennedy gởi điện cho Đại

6. Dẫn theo Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam, PGS. Lê Cung, t.273 7. Vì những quyết sách của Diệm đều do Nhu làm cố vấn. 8. Dẫn theo Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam, PGS. Lê Cung, t.275 9. Dẫn theo Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam, PGS. Lê Cung, t.279.

sứ Lodge (là trung gian giữa Kennedy và nhóm tướng lãnh đảo chính Dương Văn Minh), thông qua đó để củng cố thêm tinh thần cho quân đảo chính: "Tôi chấp thuận tất cả những điều đề cập trong cái điện văn mà những vị khác gởi cho ông (tức bức điện văn "tối mật" ngày 24 tháng 8) và tôi ủng hộ các điều đó hết mình. Chúng tôi sẽ cố gắng làm hết sức để có thể giúp ông hoàn thành sứ mạng này một cách mỹ mãn. Cho đến khi các tướng lãnh ra tay, tôi xin được giành cái quyền thay đổi kế hoạch hay đảo ngược chỉ thị vào giờ chót. Tôi hoàn toàn nhận hết trách nhiệm về bất cứ sự thay đổi nào, và tôi cũng chịu hoàn toàn trách nhiệm về kế hoạch này và hậu quả của nó".(10) Ngày 31 tháng 10 năm 1963, Nhà Trắng lại gởi thêm một bức điện khác cho Lodge, chỉ thị: "Không được đứng về phe nào. Nếu tình thế xảy ra không rõ ràng, thì Mỹ phải đứng hòa hoãn giữa hai bên. Nếu đảo chính thất bại, Tòa Đại sứ nên cho phép họ (tướng lãnh tham gia đảo chính) tỵ nạn... Dù vậy, nếu có cuộc đảo chính xảy ra thì Mỹ vẫn mong là nó thành công"(11). Qua bức điện chúng ta càng thấy được quyết tâm thay Diệm của Mỹ. Đúng 13 giờ 30 phút ngày 1 tháng 11 năm 1963, quân đảo chính do Dương Văn Minh đứng đầu bắt đầu nổ súng(12). Khi quân đảo chính tấn công vào dinh Gia Long(13), Diệm cùng em trai tẩu tán khỏi dinh bằng một đường hầm bí mật. Và chạy đến lánh

10. Dẫn theo Cái chết của anh em nhà Ngô, Nông Huyền Sơn, sđd t.228 – 229. 11. Dẫn theo Cái chết của anh em nhà Ngô, Nông Huyền Sơn, sđd t.231. 12. Trước âm mưu đảo

chính của Mỹ, Diệm đã có biện pháp đối phó, Diệm giăng bẫy, chờ hành động đảo chính của các tướng lĩnh. Bằng việc sử dụng Nguyễn Khánh và Tôn Thất Đính cho kế hoạch mang tên Bravo I và Bravo II. Trong Bravo I, Nguyễn Khánh được sử dụng như một nội gián, sẽ tham gia vào bất kỳ các nhóm có âm mưu đảo chính. Trong Bravo II, nếu khi nắm bắt được thời gian xảy ra đảo chính từ Khánh, phía Diệm sẽ đi "lánh đạn" nơi khác, và lúc đó Tôn Thất Đính sẽ dùng quân lực, dập tắt mọi hành động đảo chính. Kế hoạch đó của Diệm, tưởng chừng như nắm chắc quyền chủ động. Nhưng thực tế lại khác, Đính và Khánh đã bị Mỹ mua chuộc để cùng tham gia vào âm mưu đảo chính. Khi cuộc đảo chính mới bắt đầu, phía Diệm vẫn tin là kế hoạch toan tính lúc đầu đang được tiến hành, nhưng dần về sau mới biết là mọi việc đã nằm trong tầm kiểm soát của Mỹ. 13. Dinh Gia Long tuy không kiên cố, hiện đại bằng dinh Độc Lập, nhưng vì nó đã được Nhu cho thiết kế một đường hầm bí mật từ dinh thông ra ngoài. Do có phòng bị trước nên Diệm, Nhu chọn nơi này để ở.

nạn tại nhà Mã Tuyên(14), đồng thời cầu cứu Mỹ, mong muốn sẽ được Mỹ dàn xếp cuộc đảo chính nhưng bị phía Mỹ trả lời: "Tôi cảm thấy không đủ thông tin để có thể trả lời ngài". Mỹ tỏ ra thờ ơ trước biến cố mà Diệm đang đối mặt và nước đôi trong việc giúp Diệm. Lúc này Diệm đã hiểu rõ số phận của mình, bây giờ đã không còn con đường lựa chọn nào khác... Sáng ngày hôm sau, Diệm chạy đến nhà thờ Cha Tam – Chợ Lớn, tuyên bố đầu hàng quân đảo chính và xin được cấp một chiếc máy bay chở ra sống tỵ nạn ở nước ngoài. Dương Văn Minh – người đứng đầu quân đảo chính, đồng ý. Nhưng sau đó khi Minh xin ý kiến, phía Mỹ không chấp thuận cấp máy bay và trả lời là phế truất chưa đủ, Diệm phải bị giết. "Nếu không, một khi được tị nạn chính trị đâu đó, họ (Diệm) sẽ đóng đinh Kennedy trên báo chí thế giới và thông tin này sẽ được các đối thủ chính trị thuộc Đảng Cộng hòa lợi dụng để chống lại ông trong cuộc tái tranh cử tổng thống... Bao nhiêu người sẽ bỏ phiếu cho Kennedy trong cuộc bầu cử sắp tới?"(15). Diệm bị quân đảo chính bắt áp giải về Tổng nha Cảnh sát, tra tấn. Sau đó, tiếp tục bị giải về Bộ Tổng Tham mưu, trên đường áp giải đã bị thủ tiêu. Sau ngày Diệm bị giết, người kế nhiệm Dương Văn Minh, đến Nguyễn Khánh rồi Nguyễn Văn Thiệu, nhưng tình hình chống cộng vẫn đi xuống, mặc dầu sự viện trợ của Mỹ tăng nhiều lần hơn trước, sự đàn áp phong trào Phật giáo vẫn được tiếp tục... Tóm lại, về bản chất Diệm là một người tàn bạo, phản dân chủ và kỳ thị tôn giáo. Nhưng đây không phải là nguyên nhân để Mỹ giết Diệm mà nguyên nhân chính là chỉ vì "cái phiếu bầu tín nhiệm của cử tri Mỹ". Thực tế, vấn đề dân chủ - dân quyền ở Việt Nam trong mắt chính giới Mỹ, chỉ là con số không. Mỹ không hề quan tâm Diệm "chống ai", miễn sao là Diệm tiến hành bình định thành công miền Nam. Chính giới Mỹ chỉ thật sự quan tâm đến vấn đề này chỉ khi gần đến

14. Một doanh nhân người Hoa, nằm trong tổ chức buôn lậu thuốc phiện của Diệm - Nhu. 15. Dẫn theo Cái chết của những ông vua thời chiến tranh lạnh – Vụ ám sát Ngô Đình Diệm & J.F. Kennedy, Bradley S.O'Leary & Edward Lee, sđd t.67.

nhiệm kỳ bầu cử tổng thống. Nên những lời tuyên bố "dân chủ" trước dư luận, chỉ là mỹ từ để che đậy tội ác, và dùng nó làm nguyên cớ giết Diệm... Chúng ta càng thấy rõ điều này hơn khi hai lần mà phía Mỹ giật dây đảo chính – giết Diệm là chỉ trong khoảng thời gian trước ngày bầu cử tổng thống không xa.Và chỉ có cái chết của Diệm mới giúp "các vị tổng thống đương nhiệm" muốn tái đắc cử, vô can trong chính sách ủng hộ chính quyền Diệm chống nhân dân Việt Nam. Đến đây, mọi việc đã rõ...

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Howard Zinn (2010), Lịch sử dân tộc Mỹ, NXB Thế giới. 2. Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế (2006), Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. 3. Lê Cung (2008), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, NXB Thuận Hóa. 4. Thomas J. McCormick (2004), Nước Mỹ nửa thế kỷ - Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau chiến tranh lạnh, NXB Chính trị Quốc gia. 5. Đại học Quốc gia Hà Nội – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2005), Điện Biên Phủ từ góc nhìn của các nhà khoa học Việt - Pháp, NXB Chính trị Quốc gia. 6. Nông Huyền Sơn (2010), Cái chết của anh em nhà Ngô, NXB Công an Nhân dân. 7. Vũ Dương Ninh (2007), Việt Nam – Thế giới và hội nhập (một số công trình tuyển chọn), NXB Giáo dục. 8. Joe Allen (2009), Việt Nam cuộc chiến thất bại của Mỹ, NXB Công an Nhân dân. 9. Bradley S.O'Leary & Edward Lee (2003), Cái chết của những ông vua thời chiến tranh lạnh – Vụ ám sát Ngô Đình Diệm & J.F. Kennedy, NXB Công an Nhân dân. 10. Lê Hồng Lĩnh (2006), Cuộc đồng khởi kỳ diệu ở miền Nam Việt Nam, NXB Đà Nẵng.

PHONG TRÀO PHẬT GIÁO
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ NĂM 1963

TS. Hoàng Chí Hiếu
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế

Trong phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, thị xã Quảng Trị là nơi hưởng ứng sớm nhất cuộc đấu tranh của đồng bào Phật tử Huế. Diễn ra liên tục, quyết liệt, với nhiều hình thức đấu tranh phong phú, cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân và Phật tử thị xã "địa đầu giới tuyến" đã góp phần tích cực cùng quân dân miền Nam làm sụp đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Cũng như nhân dân toàn miền Nam, dưới chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm, nhân dân Quảng Trị phải chịu bao sự áp bức, kì thị và bất công, nhất là đồng bào Phật tử(1). Quảng Trị là nơi mà Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân. Năm 1960, toàn tỉnh có 137 tổ chức Gia đình Phật tử, 1.157 huynh trưởng, 9.505 đoàn sinh; năm 1961 tăng lên 146 gia đình, 10.360 đoàn sinh, chưa kể số người chưa nhập vào khuôn hội và đa số có khuynh hướng cảm tình Phật giáo. Quảng Trị đồng thời cũng là nơi có nhiều con em xuất gia và giữ những chức vụ quan trọng trong hàng giáo phẩm(2). Mặt khác,

1. Về chính sách kì thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, xem thêm "Lê Cung, Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, In lần thứ 4, Nxb Thuận Hóa, Huế. 2008". 2. Như Hòa thượng Thích Giác Nhiên, trụ trì chùa Thuyền Tôn, Đệ nhị Tăng

thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo, sau năm 1975 là một trong những người đứng ra vận động thống nhất Phật giáo, được cử giữ chức Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Chánh đại diện miền Vạn Hạnh (gồm các tỉnh từ Quảng Trị vào Quảng Ngãi), năm 1968 thoát ly ra vùng chiến khu, giữ chức Phó Chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình thành phố Huế, ...

là tỉnh giáp Thừa Thiên Huế nên những sự việc diễn ra ở Huế đều nhanh chóng truyền về Quảng Trị. Vì thế, ảnh hưởng của cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng tôn giáo dấy lên ở Huế đối với Tăng Ni, Phật tử Quảng Trị cũng diễn ra rất sớm. Ngày 7-5-1963, gần 600 Phật tử trong toàn tỉnh tổ chức trại họp bạn Tất Đạt Đa ở bãi Nhan Biều để chào mừng Đại lễ Phật đản. Thi hành Công điện số 9 195 (6-5-1963) của chính quyền Ngô Đình Diệm về việc cấm treo cờ Phật giáo trong Đại lễ Phật đản năm 1963, Tỉnh trưởng Quảng Trị Nguyễn Quốc Quỳnh buộc Ban tổ chức chỉ được treo cờ "quốc gia" (tức cờ ba sọc - TG), còn việc treo cờ Phật của Tỉnh hội và các tư gia thì không đả động đến. Tuy vậy, việc làm của viên tỉnh trưởng đã gây ra những bức xúc trong toàn thể trại sinh. Chiều 8-5-1963, đại diện giới lãnh đạo Phật giáo và phái đoàn Ban Hướng dẫn Trung phần cùng sinh viên Phật tử Huế ra thăm trại họp bạn. Được tin này, Nguyễn Quốc Quỳnh sợ những phản ứng mà phái đoàn Huế có thể nhân cơ hội để kích thích tinh thần đấu tranh của Phật tử, nên yêu cầu Ban quản trại treo thêm cờ Phật giáo phía dưới "quốc kỳ". Hành động này của viên tỉnh trưởng cho thấy sự lúng túng và nhượng bộ của chính quyền Ngô Đình Diệm trong việc thi hành Công điện 9 195. Nó có ý nghĩa kích thích tinh thần đấu tranh của trại sinh. Đến 12 giờ trưa ngày 9-5-1963, được tin cuộc đàn áp đẫm máu của chính quyền Ngô Đình Diệm tại Đài phát thanh Huế làm 8 Phật tử thiệt mạng, Ban Quản trại quyết định tổ chức lễ truy điệu các Phật tử hi sinh vào lúc 22 giờ cùng ngày nhằm hưởng ứng cuộc đấu tranh chung của Phật giáo Huế. Để đề phòng sự nổi dậy của quần chúng Phật tử, chính quyền Ngô Đình Diệm ở Quảng Trị điều động một số xe thiết giáp về án ngữ tại cầu ga Quảng Trị. Hàng trăm nhân viên cảnh sát chiến đấu phái qua khu trại để theo dõi, bám sát các hoạt động của trại sinh. Về phía Phật giáo, hệ thống phòng thủ trại được tăng cường, cứ cách 10m quanh trại có một trại sinh cầm gậy đứng gác, chỉ trừ đại lộ chính là nơi được tự do lưu thông, còn các nẻo khác đều bị cấm di chuyển. Đến 22h00, lễ truy điệu bắt đầu. Một biểu ngữ dài 20m với dòng chữ lớn được căng lên: "Thành kính tưởng niệm anh linh các Phật tử đã bỏ mình tại Đài Phát thanh Huế". Sau khi thông báo về diễn biến vụ 8 Phật tử bị thảm sát ở Huế, Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Quảng Trị khẳng định rằng những Phật tử bỏ mình tại Đài Phát thanh Huế là sự hy sinh để bảo vệ Đạo pháp và xem đây là cái tang chung của toàn

thể Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam. Sau đó là lễ cầu siêu và các trại sinh cài băng tang và yêu cầu "Im lặng tuyệt đối". Giải thích về sự im lặng này, Ban Quản trại cho rằng: "Im lặng" ở đây "không phải là bỏ qua mọi vấn đề. Im lặng là một phương thức

rèn luyện ý chí, là đưa những cảm niệm uất hận lắng sâu vào tận đáy tâm can, để gợi lên những xác thực những cảnh tượng của đầu rơi máu chảy, thịt nát xương tan, những hình ảnh đau thương của đồng đạo chúng ta và để cảm thông những xót xa mà anh em chúng ta đã phải chịu"(3). Những sự kiện trên đây cho chúng ta khẳng định rằng thị xã Quảng Trị là địa phương hưởng ứng sớm nhất cuộc đấu tranh của Phật giáo Huế so với nhiều thành phố và thị xã trên toàn miền Nam, kể cả Sài Gòn. Ngày 10-5-1963, Phật giáo Huế tổ chức mittinh tại chùa Từ Đàm để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp tôn giáo. Trong cuộc mittinh này, giới lãnh đạo Phật giáo đưa ra Tuyên ngôn gồm 5 nguyện vọng(4) yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm giải quyết. Những ngày tiếp theo, tại thị xã Quảng Trị, cảnh sát Sài Gòn được lệnh lục soát khách bộ hành trên các chuyến xe đò từ Huế ra để tịch thu tất cả tài liệu đấu tranh, như Tuyên ngôn ngày 10-5-1963, các bản tin, tuyên cáo, văn thư, ... liên quan đến cuộc đấu tranh của Tăng tín đồ Phật giáo Huế và trên toàn miền Nam. Mặt khác, Tỉnh trưởng Quảng Trị ra lệnh cấm dân chúng lưu hành các tài liệu không có sự kiểm duyệt của chính phủ. Do vậy, các tài liệu trên chỉ lẻ tẻ đưa về chùa Tỉnh hội, đồng thời chưa có một lệnh chính thức nào hướng dẫn cuộc đấu tranh ngoài bức điện tín của Tổng hội Phật giáo Việt Nam đánh đi từ Huế rằng: "Phật giáo đã và đang đấu tranh công khai cho tự do tín ngưỡng. Các Tỉnh hội tuyệt đối bình tĩnh và chờ đợi chỉ thị". Vì thế, giới lãnh đạo Phật giáo Quảng Trị tỏ ra dè dặt trong hành xử. Trong lúc đó, tại vùng ven thị xã, Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh Quảng Trị rải truyền đơn với nội dung tố cáo chính quyền Ngô Đình

3. Tuệ Giác, (1964), Việt Nam - Phật giáo tranh đấu sử, Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn, tr. 231. 4. Gồm: 1. Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo. 2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa giáo đã được ghi trong Đạo dụ số 10. 3. Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo. 4. Yêu cầu Tăng Ni tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo. 5. Yêu cầu chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội, và kẻ chủ mưu giết hại, phải đền bồi đúng mức" [Lê Cung, Sđd, tr. 170].

Diệm đàn áp tôn giáo và kêu gọi tín đồ các tôn giáo đoàn kết ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo Huế, như các khẩu hiệu: "Đả đảo chính quyền Mỹ - Diệm chà đạp tự do tín ngưỡng", "Tín đồ Phật giáo đoàn kết xung quanh Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đánh đổ Mỹ - Diệm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc", "Hỡi các tôn giáo, hãy đoàn kết noi gương Tăng tín đồ Phật giáo ở Huế đứng lên đạp đổ chính quyền"(5). Ngày 18-5-1963, Đại đức Thích Thiện Bình được phái ra Quảng Trị nhằm sắp xếp lễ cầu siêu nhưng không thành công. Hai ngày sau (20-5-1963), Thượng tọa Thích Đôn Hậu mang ủy nhiệm thư của Tổng trị sự Phật giáo tại Huế ra tổ chức lễ. Trong ủy nhiệm thư có nhấn mạnh rằng: "Lễ cầu siêu là một hành động có tính cách lịch sử và là hậu thuẫn cho công cuộc đấu tranh công khai hiện tại". Ngày 21-5-1963, lễ cầu siêu do Thượng tọa Thích Đôn Hậu làm trưởng ban đã được tổ chức tại thị xã Quảng Trị, với sự

tham dự của đông đảo quần chúng tín đồ thị xã và vùng phụ cận. Mặc dù được lệnh "không làm trở ngại buổi lễ" nhưng chính quyền Sài Gòn tại Quảng Trị lại "cấm đọc hiệu triệu và tuyên ngôn của Phật giáo Việt Nam, chính quyền hết sức theo dõi hành động của Ban trị sự trong buổi lễ này" và quy định "địa điểm hành lễ trong khuôn viên chùa, nếu chùa chật hẹp có thể nới rộng bằng hình thức vạch vôi, hàng rào danh dự hoặc dây kẽm gai"(6). Ngoài thị xã, lễ cầu siêu còn được tiến hành ở khắp các Niệm Phật đường trong toàn tỉnh. Mặc dầu có sự theo dõi chặt chẽ của cảnh sát Sài Gòn nhưng các tài liệu như bản Tuyên ngôn 5 điểm, lời hiệu triệu của Giáo hội vẫn được phổ biến trong quần chúng. Đây được xem như việc làm có ý nghĩa phát động quần chúng tín đồ tham gia đấu tranh. Trong lúc phong trào đấu tranh từ Huế lan ra khắp miền Nam, Ngô Đình Diệm buộc phải tiếp một phái đoàn Phật giáo nhưng không đem lại kết quả. Điều đó càng làm cho Phật giáo và nhân dân càng thêm phẫn nộ. Vì thế, mặc dù chưa có mệnh lệnh chỉ đạo đấu tranh của Tổng trị sự Phật giáo nhưng với trách nhiệm đối với đồng bào Phật tử, các văn kiện thiết yếu cho công cuộc đấu tranh được Ban hướng dẫn Quảng Trị in ấn và tìm cách gửi đến các Gia đình Phật tử, như Tuyên ngôn 5 nguyện vọng, Bản Phụ đính Tuyên ngôn ngày 10-5-1963 (đề

5. Truyền đơn của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh, Ký hiệu SC.04HS. 8.466. 6. Tuệ Giác, Sđd, tr. 235.

ngày 23-5-1963) giải thích 5 nguyện vọng, Thông bạch số 118 quy định hình thức đấu tranh. Kèm theo các văn bản trên là bản chỉ thị của Ban hướng dẫn nêu lên các công việc cần được trù bị trước, nhất là kế hoạch đối phó, hoặc xử trí trong những trường hợp bị đàn áp. Ngày 24-5-1963, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, gửi cho Ngô Đình Diệm một văn thư trong đó nói rõ giới lãnh đạo Phật giáo sẽ tuyệt thực 48 tiếng đồng hồ để đòi giải quyết năm nguyện vọng bắt đầu từ 14 giờ 30 ngày 30-5-1963. Sáng ngày 1-6-1963, cuộc tuyệt thực sắp chấm dứt nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn không chịu thoả mãn các nguyện vọng của Phật giáo, gần 10.000 Tăng Ni, Phật tử thị xã Quảng Trị và vùng phụ cận tổ chức một cuộc tuần hành có quy mô lớn, kéo đến dinh Tỉnh trưởng Quảng Trị để chuyển kiến nghị "yêu cầu chính phủ giải quyết 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ". Để "đề phòng những sự bạo động cướp chính quyền", chính quyền Diệm làm những nút chặn các ngả đường, từ nhà ga xuống làng Thạch Hãn, về ngã ba Long Hưng, lên Trí Bưu, vòng xuống làng Cổ Thành, lên làng Hạnh Hoa, về cầu Sãi, khiến "quanh Tòa hành chánh đều có dây kẽm gai ngăn chặn và có lính phòng thủ"(7). Tuy vậy, quần chúng đã len lỏi qua những đường hẻm và tập trung tại ngã ba bưu điện, tiến vào bao vây phía trước dinh tỉnh trưởng. Trước khí thế đấu tranh của nhân dân, hai viên phó tỉnh trưởng buộc phải nhận kiến nghị và hứa sẽ đề đạt nguyện vọng của Phật giáo đồ lên Ngô Đình Diệm. Sau đó, đoàn người kéo về chùa Tỉnh hội để tiếp tục cuộc tuyệt thực. Sáng 2-6-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm tại Quảng Trị phong tỏa chùa Tỉnh hội bằng dây kẽm gai, lính vũ trang canh gác nghiêm ngặt không cho ai vào ra, kể cả những Phật tử chịu trách nhiệm phục vụ trong khuôn viên tuyệt thực. Trong lúc đó, Phật tử các nơi đổ về chùa Tỉnh hội

đã bị cảnh sát xua đuổi, ném lựu đạn cay vào đám đông và dùng dùi cui đánh đập, khiến nhiều người bị thương. Cuộc đấu tranh thu hút nhân dân tham gia mỗi lúc mỗi đông, nhiều người đi chợ cùng với Phật tử dùng đòn gánh, gạch đá chống lại cảnh sát. Đến chiều, có thêm 11 vị sư và huynh trưởng tham gia tuyệt thực để tiếp tục đấu tranh(8).

7. Tuệ Giác, Sđd, tr. 247. 8. Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Quảng Trị, Lịch sử Đảng bộ thị xã Quảng Trị (1930-1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1999, tr. 195.

152 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Cùng với việc dùng vũ lực đàn áp cuộc tuyệt thực của Tăng Ni, Phật tử, chính quyền Ngô Đình Diệm bắt nhân dân học tập, lập những kiến nghị phản đối cuộc đấu tranh của Phật giáo, cho xe thông tin chạy quanh thị xã tuyên truyền xuyên tạc tinh thần đấu tranh, gây chia rẽ hàng ngũ Phật tử bằng cách vu khống cho rằng một số cán bộ chủ chốt phong trào ly khai Tỉnh hội, hoặc đi theo Cộng sản hoặc tổ chức đảo chính. Chúng còn thực hiện "chính sách chiêu hồi", buộc các gia đình có con em tham gia đấu tranh phải đi học tập, xác nhận rằng Phật giáo đấu tranh chống chính phủ là Cộng sản, bắt cóc Phật tử đưa về trại giam tra tấn, ... Trong lúc đó trên khắp các đô thị miền Nam, nhất là tại Huế, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành các cuộc đàn áp Phật giáo hết sức dữ dội. Các trung tâm tranh đấu như chùa Từ Đàm và Diệu Đế bị phong tỏa. Để cứu nguy phong trào, ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn. Cuộc tự thiêu của Thích Quảng Đức đã gây tạo nên một cú sốc mạnh đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Không những nhân dân trong nước mà nhân dân thế giới đều lên án mạnh mẽ chính sách đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Để tránh một cuộc nổi dậy trên quy mô lớn, chính quyền Ngô Đình Diệm phải cấp tốc mở một cuộc thương thuyết với giới lãnh đạo Phật giáo. Ngày 16-6-1963, một Thông cáo chung được ký kết. Nội dung Thông cáo về cơ bản thỏa mãn năm nguyện vọng của Phật giáo đã đề ra trong bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. Việc ký kết Thông cáo chung đánh dấu một thắng lợi lớn của phong trào Phật giáo, trong đó có sự góp sức của Phật giáo Quảng Trị. Nó cổ vũ tinh thần đấu tranh của đồng bào Phật giáo miền Nam nói chung, của Phật giáo Quảng Trị nói riêng. Sau khi bản Thông cáo chung được ký kết, giới lãnh đạo Phật giáo ra thông bạch báo tin về những thắng lợi đã đạt được trong bản Thông cáo chung và kêu gọi Phật giáo đồ "trở lại nếp sống bình thường, thành tâm cầu nguyện cho bản Thông cáo chung, một văn kiện long trọng giữa chính phủ và Phật giáo được thi hành nghiêm chỉnh"(9). Hoàn toàn khác với thái độ của Phật giáo, việc ký bản Thông cáo chung của chính quyền Ngô Đình Diệm chỉ là một kế hoãn binh, một sự nhượng bộ tạm thời để chuẩn bị cho một cuộc đàn áp đại quy mô nhằm đè bẹp phong trào. Mật điện số 1 342-VP-TT (19-6-1963) của Văn phòng Phủ Tổng thống đánh đi cho Đại diện Chính phủ các miền

9. Lê Cung, Sđd, tr. 208, 210.

PHONG TRÀO PHẬT GIÁO THỊ XÃ QUẢNG TRỊ NĂM 1963 • 153

và Tư lệnh các vùng nói rõ: “Để tạm thời làm dịu tình hình và khí thế đấu tranh quá quyết liệt của bọn Tăng Ni và Phật giáo phản động, Tổng thống và ông Cố vấn ra lệnh nhún nhường họ. Các nơi hãy theo đúng chủ trương trên mà đợi lệnh. Một số kế hoạch đối phó thích nghi sẽ gởi đến sau. Ngay từ bây giờ hãy chuẩn bị dư luận cho giai đoạn tấn công mới”(10). Do dã tâm trên nên Thông cáo chung bị chính quyền Ngô Đình Diệm vi phạm ngày một nghiêm trọng. Riêng tại Quảng Trị, xin nêu một số vụ tiêu biểu: * Ngay sau khi Thông cáo chung được ký kết, đồng bào Phật tử tham gia cuộc đấu tranh khi trở về bị chính quyền địa phương gây khó khăn, buộc phải có giấy phép của chính quyền tỉnh mới được về làng. Một số người đã có giấy phép thì chính quyền cho là không hợp lệ. Một số Phật tử tích cực hoạt động bị ghi vào sổ đen, bị giữ lại đưa về Ty Công an hoặc bị theo dõi. * Thượng tọa Thích Khai Trí, trụ trì chùa Sắc Tứ, bị một số người lạ mặt bóp cổ và đâm một nhát dao vào má phải. * Chính quyền Ngô Đình Diệm mua chuộc một số tu sĩ tại gia (phái Cổ Sơn Môn) như Đỗ Phúc và Phước Điền, cấp tiền cho đi dự Đại hội Phật giáo Cổ Sơn Môn và khi trở về được phong chức hòa thượng, nhưng hai vị này không nhận. Sự vi phạm ngày càng nghiêm trọng Thông cáo chung của chính quyền Ngô Đình Diệm trên khắp miền Nam nói chung, Quảng Trị nói riêng, buộc giới lãnh đạo Phật giáo phải phát động trở lại cuộc đấu tranh. Thông bạch số 91 (16-7-1963) viết: “Giờ một mất một còn của Phật giáo Việt Nam đã đến, tiếng kêu thiết tha của tối đại đa số của Phật giáo đồ đã được phát động, … Quý liệt vị hãy cùng chúng tôi thề hy sinh đến người cuối cùng cho nguyện vọng chân chính của chúng ta, và tung hô: “Phật giáo Việt Nam bất diệt”(11). Hưởng ứng lời kêu gọi, tại thị xã Quảng Trị, ngày 18-7-1963, một cuộc họp giữa Ban trị sự Giáo hội Tăng già và Tỉnh hội Phật giáo được triệu tập để phát động trở lại cuộc đấu tranh. Dưới sự chỉ đạo, hỗ trợ của Ban hướng dẫn, Đoàn học sinh Phật tử Quảng Trị bí mật ra đời, nhằm phối hợp với lực lượng tranh đấu của Phật giáo. Số lượng

10. Lê Cung, Sđd, tr. 208, 210. 11. Lê Cung, Sđd, tr. 226-227.

ban đầu của Đoàn khoảng 150 người, đa số là học sinh từ đệ tứ (lớp 9) trở lên tại Trường Trung học Nguyễn Hoàng. Mặt khác, để chuẩn bị cho một cuộc đấu tranh mới, ngày 17-8- 1963, Ban đại diện 2 cấp được thành lập, một kế hoạch phát động đấu tranh được bí mật chuẩn bị: - Đoàn học sinh Phật tử đặt một hệ thống liên lạc từ thị xã về thôn quê; - Lập một hệ thống mật báo để cung cấp thông tin, tình hình các nơi khi lâm sự; - Liên lạc với Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo toàn quốc (lúc này đang ở Huế để xin ra thăm viếng Quảng Trị, theo dự kiến vào ngày 21-8-1963); - Chuẩn bị đầy đủ các biểu ngữ, tung ra khi Ủy ban Liên phái đến viếng thăm Quảng Trị. Trong khi mọi việc đã chuẩn bị sẵn sàng, đêm 20, rạng ngày 21- 8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện “Kế hoạch nước lũ”, ban hành lệnh giới nghiêm và tấn công chùa chiền trên toàn miền Nam. Vào lúc 4 giờ sáng 21-8, Ty Thông tin Quảng Trị cho xe phóng thanh đi loan báo lệnh giới nghiêm. Khoảng 5 giờ, cảnh sát dã chiến tấn công chùa Tỉnh hội, bắt hầu hết các nhà sư và Phật tử lãnh đạo đấu tranh. Sau “Kế hoạch nước lũ”, cùng với làn sóng đấu tranh từ bên ngoài đòi trả tự do cho những Tăng Ni và Phật tử bị bắt, tại các

trại giam, mặc dù bị chính quyền Diệm đối xử tàn bạo nhưng các nhà sư và Phật tử vẫn giữ vững ý chí đấu tranh của mình trước bạo lực. Họ tuyệt thực để chống đối hành động bắt bớ, giam cầm vô lý của chính quyền Ngô Đình Diệm, bất chấp các hành động khủng bố của địch. Cuộc đấu tranh bất bạo động trong nhà tù cũng như những hoạt động chống đối ở bên ngoài buộc chính quyền Diệm phải trả tự do cho các sư sãi và Phật tử. Riêng vị Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Quảng Trị bị chính quyền lập hồ sơ đưa ra tòa án quân sự. Cho đến ngày 23-10-1963, trước khi phái đoàn Liên Hiệp Quốc mở cuộc điều tra về chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, vị Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Quảng Trị mới được trả tự do. Về phía học sinh Trường Nguyễn Hoàng, một số bị bắt, sau khi ra khỏi trại giam vẫn tiếp tục bí mật hoạt động. Một số trong Ban Chấp hành Đoàn Học sinh Phật tử bí mật tìm cách liên lạc với nhau, trong đó có bắt liên lạc với tổ chức Phật giáo cứu nguy ở Huế để nhằm tập

hợp lực lượng, tiếp tục đấu tranh. Kế hoạch đặt ra là tổ chức học sinh thực hiện những việc như khi trường mở cửa sẽ có một nhóm đánh trống bãi thình lình; nhóm khóa cửa trường để cho học sinh đứng ngoài; nhóm chăng biểu ngữ; nhóm cướp máy phóng thanh, kêu gọi hưởng ứng bãi khóa; nhóm đốt văn phòng, tiêu hủy các loại hồ sơ, ... Ngoài ra, một số Phật tử lên kế hoạch tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm khi đoàn Liên Hiệp Quốc đến điều tra, cụ thể là vận động Phật tử làm đơn tố cáo chính quyền Diệm gửi phái đoàn Liên Hiệp Quốc, riêng vị Trưởng ban Hướng dẫn sẽ có một giác thư tố cáo những vi phạm Thông cáo chung từ sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành lệnh giới nghiêm kèm theo bản phúc trình của Ban chỉ đạo đấu tranh Phật giáo tại Quảng Trị. Những hồ sơ này sẽ do một tu sĩ trực tiếp trao cho Phái đoàn điều tra Liên Hiệp Quốc trước lúc tự thiêu tại một địa điểm ở Huế. Tiếp đến là kế hoạch phối hợp tổ chức tự thiêu của Phật tử Quảng Trị tại Huế. Theo dự kiến, ngày 29-10-1963, người được chọn tự thiêu là chú Huệ Nhật lên đường vào Huế để thực hiện kế hoạch. Trong lúc đó, tại chùa Sắc Tứ, một số nhà sư và Phật tử bàn kế hoạch tổ chức đấu tranh phối hợp với cuộc tự thiêu này. Giữa lúc công cuộc đang xúc tiến, ngày 1-11-1963, cuộc đảo chính lật đổ chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm diễn ra. Phong trào Phật giáo miền Nam nói chung và ở Quảng Trị nói riêng kết thúc. Nhìn lại phong trào đấu tranh của Phật giáo thị xã Quảng Trị năm 1963, ta thấy nổi lên một số đặc điểm sau: Một là, Quảng Trị là nơi hưởng ứng sớm nhất cuộc đấu tranh của Phật giáo miền Nam, khởi đầu từ Huế. Ngay khi Công điện 9 195 về việc cấm treo cờ Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm được ban hành, giới Phật tử Quảng Trị đã có những phản ứng đầu tiên, dù rằng những phản ứng đó chỉ mới dừng lại ở mức độ "bức xúc". Cùng với khổ nhục sau bao năm sống dưới ách thống trị và sự kì thị của chính quyền Ngô Đình Diệm, nỗi bức xúc đó của đồng bào Phật tử Quảng Trị được đẩy lên thành đỉnh điểm, khi có tác động tích cực từ bên ngoài. Điều này lí giải vì sao ngay khi nhận được tin vụ thảm sát Phật tử tại Đài Phát thanh Huế (8-5-1963), Quảng Trị là nơi sớm nhất hưởng ứng cuộc đấu tranh mà giới lãnh đạo Phật giáo phát động. Bất chấp sự đe dọa và những sự đàn áp có thể của chính quyền Ngô Đình Diệm, ngay trong đêm 9-5-1963, cuộc đấu

tranh của Phật giáo Quảng Trị chính thức diễn ra. Hai là, bắt đầu từ đêm 9-5-1963, phong trào Phật giáo thị xã Quảng Trị diễn ra liên tục, thu hút sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân

dân, với nhiều hình thức khác nhau. Sự liên tục này thể hiện ngay cả khi những nhà lãnh đạo Phật giáo bị bắt trong "Kế hoạch nước lũ", phong trào vẫn được duy trì. Từ lễ truy điệu tưởng niệm đêm 9-5- 1963 trong khuôn viên Hội trại Tất Đạt Đa đến lễ cầu siêu những Phật tử bị thảm sát ở Đài Phát thanh Huế được tổ chức tại thị xã Quảng Trị và ở tất cả các Niệm Phật đường khắp toàn tỉnh ngày 21-5-1963; phổ biến các văn kiện đấu tranh của Phật giáo như bản Tuyên ngôn 5 nguyện vọng, bản Phụ đính Tuyên ngôn ngày 10-5-1963, Thông bạch số 118 quy định hình thức đấu tranh; tuyệt thực, mittinh, tuần hành, gửi kiến nghị, làm đơn tố giác tội ác của chính quyền Ngô Đình Diệm lên phái đoàn điều tra Liên Hiệp Quốc, tổ chức tự thiêu, ... Không dừng lại ở hình thức bất bạo động, cuộc đấu tranh ngày 2-6-1963 tại chùa Tỉnh hội đã xuất hiện việc vũ trang tự vệ của quần chúng khi bị chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp. Từ trong phong trào, Đoàn Học sinh Phật tử Quảng Trị ra đời, trở thành lực lượng tranh đấu quan trọng, nhất là từ sau khi phần lớn những nhà lãnh đạo Phật giáo bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt trong "Kế hoạch nước lũ". Ba là, phong trào góp phần dẫn đến sự suy yếu, sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm, tạo đà cho phong trào năm 1964-1965 ở Quảng Trị diễn ra sôi động, quyết liệt hơn. Ở tuyến đầu "chống Cộng", Quảng Trị nói chung và thị xã tỉnh lỵ Quảng Trị nói riêng, là nơi tập trung bộ máy cai trị mạnh của Mỹ và chính quyền Sài Gòn(12), một bàn đạp quan trọng để thực hiện kế hoạch "lấp sông Bến Hải, Bắc tiến". Phong trào Phật giáo năm 1963 đã làm rung chuyển bộ máy đó. Huy động tổng lực các lực lượng vũ trang và bán vũ trang nhằm đàn áp song chính quyền Ngô Đình Diệm tại Quảng Trị không những không dập tắt được phong trào mà còn ngày càng lún sâu vào khủng hoảng, cuối cùng đi đến sụp đổ. Sự sụp đổ chính quyền ở trung ương kéo theo sự thay đổi của bộ máy chính quyền địa phương. Ngay trong tháng

12. Chỉ riêng những năm 1961-1965, thị xã Quảng Trị là nơi tập trung dày đặc các cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn. Ngoài bộ máy chính quyền tỉnh Quảng Trị và thị xã Quảng Trị, đây còn là nơi đặt trụ sở của 11 cơ quan tình báo, quân báo phản gián từ trung ương xuống địa phương, như quân báo Quảng Trị, tình báo Trung đoàn 2 (Sư đoàn I), Phòng 6 (Ty cảnh sát Quảng Trị), Ty cảnh sát đặc biệt miền Bắc Trung nguyên Trung phần, ... Ngoài các lực lượng tại chỗ, thị xã Quảng Trị và vùng phụ cận là nơi trú đóng của nhiều đơn vị chủ lực, như Bộ chỉ huy tiền phương của Sư đoàn I, trung đoàn 1, 1 chi đội thiết giáp, ... Đây là những lực lượng chủ chốt nhằm bảo vệ thị xã, bảo vệ các cơ quan đầu não, đồng thời là lực lượng tiến hành các cuộc hành quân càn quét, tiêu diệt cách mạng, sẵn sàng trấn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân thị xã và phụ cận.

11-1963, hai tỉnh trưởng Quảng Trị lần lượt bị thay thế. Liên tục trong các năm 1964-1966, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân thị xã Quảng Trị diễn ra, đỉnh cao là sự kiện ly khai 1966, kéo theo sự khủng hoảng của bộ máy chính quyền Sài Gòn tại Quảng Trị, tạo đà cho phong trào đồng khởi ở đồng bằng Trị - Thiên 1964-1965 nổ ra và giành thắng lợi nhanh chóng.

***

CÀ-SA VƯƠNG KHÓI (Đôi nét bi hùng trong cơn Pháp nạn 1963 tại Nha Trang)

NNC. Nhất Nguyên Giảng viên HVPGVN tại TP.HCM

Pháp nạn Phật giáo Việt Nam dưới chế độ Ngô Đình Diệm xuất phát từ việc chính phủ, đúng ra là mật lệnh của Giám mục cơ tâm Ngô Đình Thục, bào huynh của ông Diệm, cấm treo cờ Phật giáo trong dịp lễ Phật đản 8-5-1963 tại Huế đến ngày Cách mạng thành công 1-11- 1963 tại Sài Gòn. Trong sáu tháng pháp nạn đó đã diễn ra biết bao cảnh tượng bi thương, bi kịch, bi tráng, bi hùng khắp cả miền Nam Việt Nam, đặc biệt là ở Nha Trang, nơi tác giả tuy tuổi vị thành niên nhưng là chứng nhân với những vụ dấn thân biểu tình, phản đối chính sách kỳ thị tôn giáo. I. NHỮNG TÁC NHÂN THÚC ĐẨY CAO TRÀO ĐẤU TRANH NGÀY THÊM SÔI ĐỘNG Phải nói là ý chí đấu tranh đòi quyền bình đẳng tôn giáo với chính quyền Ngô Đình Diệm cùng với tinh thần hy sinh vì Đạo pháp của Tăng Ni, Phật tử miền Nam nói chung, Nha Trang nói riêng ngày một trở nên quyết liệt kể từ khi Hòa thượng Thích Quảng Đức phát tâm tự thiêu ngày 11/6/1963 tại ngã tư Lê Văn Duyệt và Phan Đình Phùng Sài Gòn, nay là Cách Mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Hồ Chí Minh, với mục đích cầu nguyện cho Tăng tín đồ Phật giáo miền Nam thoát ách kỳ thị và cũng để cảnh tỉnh đầu óc hẹp hòi, cuồng tín của một tập đoàn gia đình trị nhà Ngô. Tinh thần bảo vệ Đạo pháp của Tăng Ni, Phật tử đang ngùn ngụt dâng cao thì, như lửa được đổ thêm dầu, ngày 1/8/1963 bà Trần Lệ Xuân, vợ của Cố vấn Ngô Đình Nhu tố cáo với báo chí tại Hoa Kỳ là các lãnh tụ Phật giáo đang âm mưu lật đổ chính phủ, và tự thiêu chỉ là trò nướng thịt sư (barbecue a bonze)! Lời tuyên bố xấc xược đến nỗi thân phụ bà là Trần Văn Chương, một Phật tử, Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Hoa Kỳ phải

lên tiếng than trách là “thiếu lễ độ” (impolite) đối với Phật giáo. Lẽ ra ông đã dùng từ “du côn hay mất dạy” (ill-bred) để gọi hạng người như thế, nhưng chắc là vì tình cha con mà ông phải nhẹ lời! Đã vậy mà mấy hôm sau bà còn lên giọng ngạo nghễ chế giễu: “Dù cho có thiếu lễ độ với Phật giáo đi nữa thì có lúc cũng cần phải thiếu lễ độ!”. Xúc động và cảm kích hơn nữa là các ngọn đuốc tự thiêu vì công lý và bình đẳng tôn giáo của Đại đức Thích Nguyên Hương 4/8/63 tại Phan Thiết; Thích Thanh Tuệ 13/8/63 tại Huế; Thích Nữ Diệu Quang 15/8/63 tại Ninh Hòa, Khánh Hòa; nữ sinh Quách Thị Trang bị cảnh sát bắn chết sáng ngày 25/8/63 trong cuộc biểu tình trước chợ Bến Thành Sài Gòn; rồi Đại đức Thích Quảng Hương cũng phát nguyện tự thiêu ngày 5/10/63 tại công trường Diên Hồng, bồn binh Chợ Lớn Sài Gòn, đã góp thêm sức mạnh cho phong trào đấu tranh bảo vệ Đạo pháp và tự do tín ngưỡng. II. NHỮNG CẢNH TƯỢNG ĐAU

THƯƠNG NHƯNG KIÊN CƯỜNG BẤT KHUẤT 1. Bày tỏ nguyện vọng Tăng chúng Phật học viện Hải Đức Nha Trang sáng nào cũng chia thành từng nhóm, phân đi nhiều ngả xuống phố, cùng với Tăng Ni các tự viện trong thành hướng dẫn Phật tử tham gia biểu tình, cuối cùng tập trung trước Tỉnh đường, kêu gọi chính phủ tôn trọng tự do tín ngưỡng và thực thi quyền bình đẳng tôn giáo. Ngày đầu phong trào diễn ra suôn sẻ, nhưng sau đó thì các lực lượng cảnh sát và quân đội ngăn chặn triệt để bằng nhiều hình thức, như giăng dây kẽm gai, đứng dàn hàng ngang, tay ghì cò súng, mặt mày đanh thép, quyết không để một ai lọt xuống phố biểu tình. Ấy vậy mà vẫn có Tăng Ni, Phật tử đông đúc hiện diện trước tòa Tỉnh trưởng với những khẩu hiệu giương cao: "Đả đảo chính sách kỳ thị tôn giáo"; "Thà chết chứ không lùi bước trước cường quyền" v.v..., rồi thì diễn thuyết, bày tỏ nguyện vọng của Giáo hội, hoặc tuyệt thực tại đó. 2. Xung khí ngút trời Mặc dù các lực lượng vũ trang địa phương bao vây nghiêm ngặt khu vực Phật học viện Hải Đức Nha Trang và các Ni viện tự viện khác nhưng Tăng Ni không hề nao núng, vẫn có cách xuống phố hướng dẫn Phật tử và quần chúng biểu tình, phản đối lệnh cấm treo cờ Phật giáo của chính quyền nhà Ngô. Chúng tôi được các bậc tôn túc chia thành hai nhóm: nhóm quý thầy và các chú Sa-di, từ sáng sớm, bí mật tuột xuống dốc núi sau chùa Hải Đức, theo đường Phương Sài, trực chỉ

đến Tỉnh đường với biểu ngữ viết sẵn, giấu trong pháp phục; Phật tử và quần chúng, nhất là các bà các cô, thấy hình bóng các thầy các chú là bỏ việc, ùn ùn chạy theo, đưa hai tay xua xua ra hiệu mọi người tiến lên; dân chúng hai bên đường cứ thế mà rần rần nối gót. Còn các điệu thì rải rác đi theo đường mòn đồi Trại Thủy, đón đoàn và nhập cuộc tại ngã ba Phương Sài. Sáng hôm đó thầy Đức Minh, Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh Khánh Hòa, hướng dẫn cuộc biểu tình, đứng trực diện với Tỉnh đường, tay cầm loa phóng thanh nói oang oang, cực kỳ văn hoa và lưu loát, Tăng Ni, Phật tử hưng phấn, hô vang khẩu hiệu đả đảo chính sách kỳ thị tôn giáo, giương cao Phật kỳ và biểu ngữ rợp cả một góc trời. Bấy giờ các lực lượng vũ trang ập đến, giải tán cuộc biểu tình bằng cách quăng lựu đạn cay và xịt nước vòi rồng, Tăng Ni, Phật tử chạy tán loạn, nhưng rồi lại tụ họp thành đoàn biểu tình trên đường về. Khốn thay, đến ngã ba Mả Vòng, đầu đường Độc Lập thì bị cảnh sát và binh lính chĩa súng dàn hàng ngang chặn lại, mục đích là giải tán cuộc biểu tình và ra tay với những Phật tử nòng cốt. Anh P. Thắng, biệt hiệu là "Trẫm", vì anh thân hình phốp pháp, đi đứng bệ vệ, cầm cờ đại ngũ sắc đi đầu. Thấy lính và cảnh sát chặn đường, anh tuốt lá cờ ném qua tôi, nói lớn: "Em giữ lá cờ cho anh", rồi hai tay cầm ngang cán cờ to bằng bắp tay, dài khoảng bốn mét, hạ người theo dạng xuống tấn, từ từ tiến tới, mắt nhìn đối phương đăm đăm. Lạ thay, anh tiến bước nào thì cảnh sát thoái lui bước đó. Bỗng nhiên một mệnh lệnh hô vang: "Tiến lên!... Chặn lại!...". Thế là hai bên hỗn chiến. Với cán cờ trong tay, anh "Trẫm" quơ loạn xạ theo kiểu "võ rừng". Bấy giờ gạch đá, gậy gộc, chân bàn, cẳng ghế, guốc dép, giày đinh, kiềng sắt, phả lò v.v... không biết từ đâu mà cứ bay vùn vụt tới tấp vào đám quân nhân, nhất là các bà các cô với hai tay cầm hai chiếc guốc trở đầu, chân guốc bịt đồng nhọn hoắt, vừa xông lên loạn đả theo đòn "linh miêu tẩy diện", vừa gào thét mắng nhiếc vang trời. Binh lính hình như không được lệnh bắn nên chỉ đỡ gạt cho khỏi

bị thương. Tội nghiệp cho một số quân nhân chắc là Phật tử, không nỡ đánh đập quý thầy và huynh đệ đạo hữu mà đành phải chịu đòn oan ức, lở mặt xẻ mày; còn đám binh sĩ thừa dịp tiến thân thì cứ thẳng tay mà nện báng súng vào giới Tăng Ni và người biểu tình. Sau khoảng nửa giờ ẩu đả với lực lượng vũ trang, đoàn biểu tình cũng phá được vòng vây, vượt qua rào cản; nhưng than ôi, Tăng Ni thì pháp phục te tua, đồng bào Phật tử thì giày dép mất hết, dìu nhau cà nhắc cà thọt về tới chùa Tỉnh hội cách xa khoảng nửa cây số và nằm ngồi la liệt giữa chánh điện. Tổng thống Diệm ơi, nếu ông mục kích cảnh tượng khốn nạn này thì hẳn là đã hủy bỏ lệnh cấm treo cờ Phật giáo!

3. Máu loang pháp phục Tuy bị ngăn cấm, đánh đập, giam cầm nhưng Tăng Ni, Phật tử ngày nào cũng tìm cách xuống đường biểu tình. Một sáng sớm nọ, chúng điệu khoảng vài chục cùng với nam nữ Phật tử khá đông được thầy Đức Chơn, nay là Hòa thượng Thích Đức Chơn, Viện trưởng tu viện Quảng Hương Già Lam, Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn. Tất cả đều trực chỉ ra quốc lộ trước chùa bằng cách băng qua cánh đồng rau muống. Mới đi được nửa đường thì cảnh sát dã chiến ập đến, vung dùi cui quất thẳng tay, bất kể Tăng Ni đạo tục, già trẻ lớn bé, khiến đoàn biểu tình tháo chạy tán loạn. Biết thầy Đức Chơn là người chỉ huy, vì thầy cầm loa phóng thanh và lên giọng đả đảo cường quyền áp bức. Họ rượt thầy chạy như phi trên bờ ruộng bé nhỏ, trơn trượt nhưng không té, còn họ thì cắm đầu chúi mũi, gượng lên nhào xuống; tội nghiệp chú Thuận, bị đánh đá lăn quay trên thảm cỏ nhưng hai tay vẫn ôm chặt bình acqui để bảo tồn nguồn điện sử dụng cho máy micro. Bi thiết hơn nữa là anh Đức Huy, đã chạy gần tới chùa Núi mà còn bị một phát dùi cui vào đầu, vòi máu đỏ tươi vọt ra, chảy xối xả xuống lưng áo nhật bình nhưng anh chẳng hề hay biết. Thấy cảnh dã man và xúc động đến điếng người, tôi chạy vòng sang bờ khác để khỏi bị đánh, bật khóc và la lên: “Anh Đức Huy ơi, anh bị bể đầu rồi, máu chảy nhiều lắm!”. Anh đưa tay bịt vết thương cho cầm máu rồi chạy thẳng lên các bậc thềm chùa Núi. Đứng trên mỏm đá, và chắc là để vơi đi phần nào oan ức, anh ưỡn người, nhìn xuống đám cảnh sát lố nhố dưới đường, lên giọng thách thức: “Con c. đây Lâm Liêu”. Tội nghiệp, miệng khiêu khích cảnh sát mà tay vẫn bịt vết thương. Sau đó chúng tôi đi đường tắt trên núi qua Tỉnh hội. Chao ôi, một chánh điện ngồi nằm la liệt các bậc tôn túc lớn tuổi, đang ho sặc quằn quại vì hít phải khói lựu đạn cay khi vừa mới ra khỏi cổng chùa, nay là chùa Long Sơn, để tiếp ứng đoàn biểu tình. Rõ là một cảnh tượng bi thương nhưng phi thường vô úy. Trở lại chuyện Lâm Liêu, nhân vật khét tiếng tại Nha Trang lúc bấy giờ. Ông là chỉ huy trưởng lực lượng cảnh sát địa phương, hình như mang lon thiếu tá. Mẹ Lâm Liêu là một Phật tử thuần thành, cấm con không được bao vây chùa chiền, đánh đập Tăng Ni Phật tử đi biểu tình. Sau khi cách mạng thành công, một số anh chị em đã từng nếm mùi dùi cui của lực lượng cảnh sát định đến nhà chỉ mặt Lâm Liêu hỏi tội, cũng may là ông đã nhanh tay viết một bức thư dài bốn trang giấy khổ lớn, gởi đến Tỉnh hội, nội dung tạ tội, sám hối Tăng Ni và đồng bào Phật tử Nha Trang với lời lẽ vô cùng chân thành thống thiết; đại

để là chỉ vì miếng cơm manh áo, bổn phận phải làm, chứ thật ra trong lòng ông cũng đau đớn và dằn vặt thâu đêm. Với lòng từ bi lân mẫn, Phật tử Nha Trang, vâng lời Giáo hội, thông cảm và hỷ xả cho ông tất cả. Bây giờ nghĩ lại, thấy lòng nao nao với hương linh anh Đức Huy. Theo thầy học đạo, lập hạnh thanh bần, bị đánh bể đầu nhưng chẳng biết lấy gì đối phó, đành phải đem cái "phù trần căn" của mình ra mà đọ với cường quyền bạo chúa cho đỡ tức! 4. Hung thần gõ cửa Tất cả Tăng Ni dưới thời Pháp nạn đều nhớ cái đêm kinh hoàng 20/8/1963. Chính phủ Ngô Đình Diệm đã tung ra một đòn chí tử, bao vây tất cả chùa chiền miền Nam nhằm tóm gọn các bậc lãnh đạo Phật giáo và làm tê liệt phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài gia đình trị nhà Ngô. Riêng tại Phật học viện Hải Đức Nha Trang, chúng tôi, còn nhớ như in, mười điệu đang ngủ trong một căn phòng thì bỗng dưng nghe tiếng người rên hù hù, té ra là ông Đông, người làm vườn, giúp việc cho chùa, nghe tiếng giày đinh của quân đội nện cồm cộp ngoài hành lang nên sợ quá, từ trai đường, nơi ông ngủ cho mát, bò qua phòng chúng tôi, ngồi rên co ro, không dám lên tiếng. Chúng tôi bật dậy, hỏi chuyện gì thì ông đưa tay chỉ chỉ ra bên ngoài. Bất thần ngơ ngác, chúng tôi rón rén đánh thức nhau dậy, dõi mắt nhìn qua các khe cửa sổ lá sách quanh phòng. Trời ơi… toàn lính là lính, súng ống trên tay, đạn dược quanh người, đi đứng hùng hổ như đang chuẩn bị ăn tươi nuốt sống chúng tôi. Chú Khánh, tay cầm cây cán mùng bằng gỗ, to bằng ngón tay cái, hất hàm ra hiệu tôi làm theo và nghiêm giọng nói: "Họ vô là chơi liền, tới đâu tới!". Bây giờ nhớ lại, thấy buồn cười và cảm thông cho biện pháp đối phó của chú Khánh làm sao! Sau đó, cứ chốc chốc thì nghe tiếng nện trên cửa sổ hay đá vào cửa cái ầm ầm. Chúng tôi hoang mang, không đoán được họ muốn làm gì, số phận mình ra sao! Mãi đến tám giờ sáng, thầy Trừng San, giám tự và thầy Đổng Minh, giáo thọ lên tiếng gọi Tăng chúng ra phòng học. Mừng quá nhưng vẫn tỏ vẻ kiên cường với đám "hung thần", tôi lên giọng khí khái: "Để chúng con đánh răng súc miệng đã!". Đến chín giờ, sau khi nghe vị chỉ huy trình bày lý do gì đó, thầy Đổng Minh nói giọng buồn buồn: "Thôi, các chú ký tên lên tờ giấy này cho họ đi!". Chúng tôi đưa mắt nhìn nhau, bỗng thấy anh Phước Sơn, nay là Hòa thượng Thích Phước Sơn, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, quơ tay nói giọng khẳng khái: "Chúng tôi tu hành, có tội tình gì mà phải ký tên, ký tuổi!", rồi cùng với anh Nhật Châu bỏ đi, xuống hướng chánh điện. Một số binh sĩ làm dữ, đòi bắt hai anh để điều tra,

nhưng nhờ thầy Đổng Minh can thiệp, vụ việc rồi cũng qua đi. Riêng chú Thuận, ít nói nhưng có thừa khí phách, ở lì trong phòng bệnh xá, thầy Đổng Minh gọi mãi không ra. Cuối cùng thầy Trừng San nói: "Chú Thuận ơi, tùy thuận chúng sanh là cúng dường chư Phật nghe chú!". Bấy giờ chú mới xô cửa bước ra, vắt vai chiếc áo vạt hò nhanh đến nỗi quất vào mặt một binh sĩ đang đứng chĩa súng sát trước cửa, làm cho anh ta bất thần tá hỏa, không kịp phản ứng. Rồi chẳng nói chẳng rằng, chú đi một mạch xuống hướng chánh điện. Vị chỉ huy lắc đầu, trao đổi với hai thầy một hồi nữa rồi giải tán. Chúng tôi nhìn nhau thở phào, nhẹ nhõm. Từ đó, ngày nào cũng có biểu tình dưới phố. Công nhân đình công, học sinh bãi khóa, tiểu thương bãi thị v.v…, các phong trào đấu tranh cứ thế mà ngùn ngụt lên cao, lan rộng đến tận thôn làng, nhưng bạo chúa vẫn mơ

màng, chưa hề thức tỉnh! 5. Đêm dài tận lực Đối với đám điệu nhóc nhóc chúng tôi, có thể nói đêm 1/11/1963 là một đêm dài tận lực. Tôi còn nhớ rõ, khoảng năm giờ chiều hôm ấy, thầy Đổng Minh, giáo thọ sư của chúng tôi, từ cốc của thầy qua viện Hải Đức, gọi chúng tôi lại, khoảng chục điệu, dịu giọng hỏi: - Các chú ăn tối chưa? - Dạ thưa ăn rồi, bạch thầy. - Tốt!... Ngay giờ phút này, các chú vào phòng, cài chặt cửa, mặc áo tràng, ngồi xoay mặt vào vách, tay lần chuỗi niệm Phật cho đến giờ ngủ. Tuyệt đối không được ra ngoài. Nghe rõ chưa? - A Di Đà Phật, chúng tôi đồng chắp tay xá xá. Nếu ai thấy cảnh trí Phật học viện lúc bấy giờ thì buồn lắm, vắng vẻ lắm! Các thầy các chú phần lớn đều được phái đi các nơi, đặc biệt là chi viện nhân lực cho năm tỉnh cao nguyên Trung phần. Chúng tôi còn nhỏ, ở lại công phu bái sám và chấp tác hằng ngày. Tuân lệnh thầy giáo thọ, chúng tôi vào phòng, anh nào cũng áp dụng tư thế "Cửu niên diện bích" của Tổ Bồ-đề Đạt-ma mà tha hồ suy diễn về chuyện chẳng lành sắp xảy ra. Riêng tôi, tác ý lung lắm! Thầy Đổng Minh ít khi nói lời nhỏ nhẹ âu yếm với chúng điệu như vậy! Thương điệu, lo từng cái ăn cái mặc, bút nghiên đèn sách cho Tăng chúng, nhưng Thầy lúc nào cũng đề cao quy tắc: "Khẩu lệnh như sơn. Đánh điệu cúng dường Tam bảo!". Chẳng lẽ, tôi chợt nghĩ dại: "Chỉ còn đêm nay nữa thôi, mai chúng ta... ôi rồi cuộc đời!...". Tôi lại quay nhìn các pháp hữu và thấm ý cười lỏn lẻn một mình. Có điều... tình hình căng thẳng như

thế nhưng chúng tôi không hề sợ hãi, vẫn hồn nhiên chan hòa trong cơn hoạn nạn. Thời gian cứ lặng lẽ trôi qua, gần đến nửa đêm, tôi mở mắt nhìn quanh, thấy các chú ngồi theo nhiều kiểu dáng khác nhau như chính mình, có chú gập người xuống giường nhưng mặt vẫn xoay vào vách chứ không dám nằm. Uy danh và mệnh lệnh của thầy Đổng Minh lớn như vậy đó. Tôi lại khởi niệm: "Chắc là quý huynh đệ đang tụng kinh Di Đà, đang thầm nguyện cho "Chư thượng thiện nhân câu hội nhất xứ" và đắc ý cười thầm. Định tâm một lát, tôi lên tiếng: - Sao mà yên ắng thế? Để mình xuống hậu liêu xem thử nhé? - Đúng đúng, anh đi đi!... Một chú thúc giục với giọng ngái ngủ. Tôi vừa tới tam cấp đầu trai đường thì thấy anh Kim Phú đang rửa tay tại vòi nước. Nghe tiếng động, anh quay mặt khẽ quát: "Điệu mô giờ này mà còn lò mò đó!... Đi lên!... Xuống đây tui đá một đá chết chừ!". Tôi rụt cổ quay lui, chạy nhè nhẹ về phòng, giật mạnh cánh cửa, các chú hỏi: - Sao đi mau thế? - Trời ơi, suýt nữa là ăn phải cái đạp của ngài "Mã Tổ"! Xuống sâu tí nữa là bị anh Kim Phú đá rồi! Nhưng mà có chuyện gì bí mật lắm. Hình như các thầy đang nghe Radio. Thôi, chúng mình nằm ngủ đi. Ngồi như vậy là chư Phật Bồ-tát, Hộ pháp Thiện thần cũng đã mật thùy chứng minh gia hộ rồi! - Phải đấy!... Sức khỏe là vàng!... Ngủ đi anh em!... Việc gì đến sẽ đến!... Chúng mình vô sản thuần túy thì có chi mà sợ! Thế là chúng tôi nằm đánh một giấc ngon lành tới sáng. Đến khi thức dậy, nghe tin đảo chánh, quân đội đã lật đổ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm. Đã quá, chúng tôi cùng nhau nhảy cỡn, reo mừng: "Hết chết rồi anh em ơi! Qua cơn Pháp nạn rồi! Đúng là: "Nhân từ giả thọ, hung bạo giả vong" (Nhân từ hẳn được sống lâu, hung bạo ắt phải nát đầu phân thây). Ngôn hạnh hơi bồng bột nhưng cũng dễ hiểu cho kẻ bị oan ức. 6. Ngữ điệu thiền môn Một hôm, trong lúc đại chúng xuống phố biểu tình, ở chùa chỉ còn có điệu Tùng, còn gọi là điệu Bông, có lẽ do làn da

trắng mượt và khuôn mặt xinh như con gái, và điệu Tèo, cháu thầy Trừng San; cả hai khoảng mười tuổi. Bấy giờ có ông Tỉnh trưởng và mấy người cận vệ cải dạng thường dân lên chùa quan sát tình hình. Thấy chùa trong

ngoài vắng vẻ, họ ghé vào hành lang dẫn đến nhà Tổ. Hai chú đang ngồi, đứng lên chắp tay chào khách. Chú Tùng nhanh nhẹn hỏi: - Chẳng hay quý khách viếng chùa hay có chuyện gì? - Viếng chùa, ông Tỉnh trưởng cười đáp, nhưng sao chẳng thấy người lớn! - Ơ kìa!... Các bác không hay biết gì sao? Quý thầy và đại chúng đi biểu tình chống chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm. Họ đã ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo trong mùa Phật đản năm nay và đàn áp dã man các phong trào đòi quyền bình đẳng tôn giáo. - Sao các chú không đi? - Chúng con còn nhỏ, không được đi; vả lại đi hết thì giờ này ai tiếp quý bác? - Các chú học lớp mấy? - Dạ lớp nhì. (Nay là lớp bốn). - Các chú giỏi lắm, thông minh lắm! Ông Tỉnh trưởng đưa tay nựng cằm hai chú rồi cáo từ. Sau ngày giải phóng, ông Tỉnh trưởng, một Phật tử, lên chùa thăm ngài Giám viện, tức là Thượng tọa Thích Trí Thủ lúc bấy giờ, kể lại đầy đủ chi tiết về cuộc gặp gỡ và đối thoại khó quên đó. Thượng tọa Giám viện cười nói: “Đã là đệ tử Phật, thì dù tại gia hay xuất gia, đều có tinh thần vô úy và khả năng biến hóa trong mọi tình huống.” Ông Tỉnh trưởng cười rạng rỡ và hẳn là vô cùng mát ruột với câu tán dương vi tế đó. III. ĐÔI DÒNG CẢM KẾT Nhìn lại lịch sử Việt Nam, ta thấy triều đại Ngô Đình Diệm chỉ tồn tại được chín năm, một thời hạn ngắn ngủi, nhưng đã để lại cho đời, cho hậu thế một vết tích khó phai; một chấm đen trong dòng lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc Việt Nam. Nguyên nhân chính là do độc tài và cuồng tín về cái gọi là mặc khải (incarnation), tuyển trạch (elect) từ một quyền năng siêu nhiên. Ngô Đình Diệm xuất thân từ một gia đình khoa bảng, học hành thành đạt, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại dưới triều vua Bảo Đại, ấy thế mà khi nắm được quyền lực trong tay thì quên hẳn đạo lý sơ đẳng của Nho giáo: Bình sinh hành thiện thiên gia phước, Nhược thị ngu ngoan thọ họa ương.

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,
Cao phi viễn tẩu dã nan tàng.
(Suốt đời làm thiện trời ban phước,
Gàn bướng ngu ngang chịu tai ương.
Lành dữ cuối cùng đều báo ứng,
Xa chạy cao bay khó lánh đường.)
Còn Phật giáo thì:
Không trời cao biển rộng,
Không hang động núi rừng,
Đã tạo nghiệp ác độc,
Trên đời hết chỗ dung.
(Pháp Cú 127)

Tóm lại, theo trải nghiệm dân gian:
Trạm trạm thanh thiên bất khả khi,
Vị tằng cử ý ngã tiên tri.
Khuyến quân mạc tác khuy tâm sự,
Cổ vãng kim lai phóng quá thùy.
(Thăm thẳm trời cao khó dối thay,
Mới vừa nảy ý đã liền hay.
Chớ nên học thói gây ngang trái,
Nhân quả xưa nay chẳng thứ ai.)
Vâng, "Chớ nên học thói gây ngang trái", vì "Nhân quả xưa nay chẳng thứ ai".
Thành phố Hồ Chí Minh, 22-4-2013
PHẬT GIÁO KHÁNH HÒA VỚI PHÁP NẠN 1963 NNC. Trí Bửu Phó Trưởng ban Phật giáo Quốc tế Khánh Hòa

I. DẪN NHẬP "Trang sử Phật Đồng thời là trang sử Việt, Trải bao độ hưng suy Có nguy mà chẳng mất…." (Hồ Dzếnh) Đã 50 năm qua, từ ngày Bồ-tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân đánh dấu đỉnh cao phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963 đưa cuộc tranh đấu của Phật giáo đi đến thành công và kết thúc mùa pháp nạn. Năm nay, hội thảo khoa học "Năm mươi năm phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam (1963-2013)" do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn phối hợp với Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM đồng tổ chức, đây là dịp nhằm kỷ niệm 50 năm phong trào đấu tranh chống chế độ Sài Gòn của Phật giáo miền Nam năm 1963, ngoài việc góp phần nâng cao nhận thức sâu hơn, đầy đủ hơn ý nghĩa, vai trò và bài học lịch sử từ phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963, còn nghiên cứu khuynh hướng nhập thế của Phật giáo Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Nói về Pháp nạn Phật giáo 1963, đây là một biến cố lớn không những đối với đạo Phật tại miền Nam Việt Nam mà còn cho cả chế độ Sài Gòn lúc bấy giờ. Biến cố Phật giáo 1963 đã đóng góp vào sự vươn mình của dân tộc cũng như cho những chuyển động trí thức nhân bản hơn của nhân loại trong thập niên 60. Pháp nạn lịch sử 1963 đã khẳng định Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc trong mọi hoàn cảnh. Phật giáo hòa vào dân tộc như nước với sữa, như tim với óc của một cơ thể con người. Trong Pháp nạn Phật giáo 1963, rất nhiều máu

đỏ đã chảy, cũng như tốn rất nhiều bút mực để ghi chép và lưu trữ lại những chứng tích và suy nghiệm của một giai đoạn lịch sử đầy ấn tượng ở miền Nam trong lần trở mình bi thương, hùng tráng của Dân tộc và Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Là người con của quê hương Khánh Hòa xứ Trầm biển Yến, đồng thời cũng là người đã vinh dự chứng kiến pháp nạn Phật giáo 1963, kính xin phép chư Tôn đức Tăng Ni và quý vị đại biểu xin được nói lên niềm tự hào của Phật giáo Khánh Hòa với Pháp nạn 1963. II. PHẬT GIÁO KHÁNH HÒA VỚI PHÁP NẠN 1963 Được sống và chứng kiến trang lịch sử vàng son của Phật giáo và Dân tộc trong Pháp nạn 1963, giờ đây hồi tưởng lại mà lòng

cảm thấy vô cùng tự hào về những gì Tăng Ni và Phật tử đã làm được trong biến cố Phật giáo 1963. Cổ nhân đã dạy "Gia bần tri hiếu tử; Quốc loạn thức trung thần", hoặc "Có lửa đỏ mới biết vàng cao hay thấp; Có trái ngang mới rõ dạ trắng đen". Đúng như thế! Lửa thử vàng, gian nan thử sức. Với chủ trương đàn áp Phật giáo của Chính phủ Sài Gòn mỗi ngày mỗi chặt chẽ, rõ rệt, gay gắt và ác liệt làm cản trở việc tổ chức Phật đản PL.2507 tại Huế năm 1963. Tức nước vỡ bờ, cuối cùng phong trào tranh đấu của Phật giáo bùng nổ. Tăng, Ni và Phật tử cả nước trong đó có Khánh Hòa đã triệt để tham gia cuộc tranh đấu đòi công bằng, tự do tín ngưỡng. Phật giáo Khánh Hòa năm 1963 lúc bấy giờ do Thượng tọa Thích Đức Minh làm Hội trưởng Hội Phật học tỉnh Khánh Hòa. Hòa cùng dòng chảy của biến cố pháp nạn 1963, nhiều cuộc biểu tình, tuyệt thực được tổ chức quy mô, gây được ảnh hưởng sâu rộng trong toàn thể đồng bào Phật tử và quần chúng nhân dân Khánh Hòa. Tuyệt thực ở chùa Tỉnh hội, ở Phật học viện Hải Đức Nha Trang, ở Nhà Thông tin Khánh Hòa, cuộc xuống đường biểu tình của Tăng Ni, Phật tử và sinh viên, học sinh ở trước Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa. Mặc dù chính quyền Khánh Hòa lúc bấy giờ thẳng tay đàn áp, chùa chiền bị phong tỏa, những lãnh đạo Tăng Ni, Phật tử bị giam cầm, đồng bào hưởng ứng bị khủng bố, đàn áp. "Con giun xéo lắm cũng quằn", có áp bức, có đấu tranh, càng đàn áp phong trào tranh đấu mỗi ngày mỗi lớn mạnh thêm. Pháp nạn 1963, Phật giáo Việt Nam ở miền Nam phải trải qua một thời kỳ gian khổ, khốc liệt nhất. Tăng, Ni, Phật tử đã hi sinh xương máu và nước mắt, nhiều Tăng, Ni, Phật tử đã phải tuyệt thực, thiêu thân để bảo vệ Chánh pháp. Đỉnh cao là ngọn lửa Bồ-tát Quảng

Đức, người con trên quê hương xứ Trầm hương Khánh Hòa tự thiêu tại TP. Sài Gòn ngày 11-6-1963 (nhằm ngày 20 tháng 4 nhuần năm Quí Mão), cách nay 50 năm, tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt Sài Gòn, (nay là đường Cách Mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu TP Hồ Chí Minh) đã làm chấn động cả thế giới và đun sôi thêm nhiệt huyết của Tăng Ni, Phật tử Khánh Hòa. Bài Kệ Kính dâng thập phương chư Phật của Bồ-tát Quảng Đức viết ngày mùng 8 tháng 4 nhuần Quý Mão (1963), dù đã 50 năm qua nhưng nay đọc lại vẫn trào dâng xúc cảm: Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình, Làm đèn soi sáng nẻo vô minh. Khói thơm cảnh tỉnh bao người ác, Tro trắng phẳng san hố bất bình. Thân cháy nát tan ra tro trắng, Thần thức nương nhờ giúp sinh linh. Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng, Hãy gấp tỉnh đi kẻo giật mình. Ai đã sống trong thời pháp nạn 1963 và được chứng kiến cảnh tượng bi tráng, hào hùng độc nhất vô nhị này đều biết, khi Bồ-tát Quảng Đức tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt, toàn thân Ngài không tỏ vẻ đau đớn mà Ngài vẫn điềm nhiên trong tư thế ngồi Thiền. Theo cư sĩ Tống Hồ Cầm lúc đó là nhân chứng, Phó ban Quản trị chùa Xá Lợi, sự lựa chọn An dưỡng địa ở Phú Lâm để hỏa thiêu thi hài Bồ tát Thích Quảng Đức là có tính toán cẩn thận. Lò hỏa thiêu nằm trên phần đất của chùa Ấn Quang được các Tăng Ni, Phật tử bảo vệ chặt chẽ trước sự trấn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm. Điều huyền diệu bất ngờ đã xảy ra khi thi hài Bồ-tát được hỏa thiêu hàng giờ đã cháy thành than tro nhưng vẫn còn lại quả tim đỏ hồng. Sự kiện linh thiêng kỳ lạ này được các nhà sư cấp báo về chùa Xá Lợi. Những Hòa thượng lãnh đạo Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo quyết

định đưa trái tim của ngài vào thiêu thêm lần nữa. Nhưng thật kỳ lạ trái tim vẫn tiếp tục nguyên vẹn và trở thành một khối rắn chắc như đá. Các Tăng Ni, Phật tử bàng hoàng xúc động. Người quỳ xuống tụng kinh. Người òa khóc. Họ đặt quả tim linh thiêng của Bồ-tát Thích Quảng Đức vào bình thủy tinh và cung thỉnh về chùa Xá Lợi.

Chính ông Nguyễn Văn Thông được lực lượng mật vụ của chính quyền Ngô Đình Diệm cử bí mật theo dõi từ đầu đến cuối cuộc hỏa thiêu cũng khẳng định sự huyền diệu này: "Tôi đã tận mắt chứng kiến sự thật bắt đầu từ chùa Xá Lợi đến khi lấy quả tim ra. Khoảng 8 giờ sáng, thi hài ngài được đưa vào lò hỏa thiêu. Lửa bắt đầu bùng lên từ hai đầu quan tài và rừng rực cháy. Đến 2 giờ chiều thì lửa tắt và người ta đã tìm thấy quả tim ngài vẫn nguyên vẹn trong đống tro tàn. Không thể có sự mở nắp lò thiêu, tráo đổi quả tim nào" - Ông Thông xúc động kể chính mình là mật vụ cũng không kìm được nước mắt trước sự mầu nhiệm. Cư sĩ Tống Hồ Cầm cũng kể: "Rất nhiều người đã đứng gần lò thiêu tụng kinh tiễn đưa ngài lần cuối. Sự thật về trái tim xá lợi được hàng trăm cặp mắt chứng kiến, kể cả các nhà báo trong nước lẫn quốc tế". Trong một cuộc họp báo, có phóng viên quốc tế hỏi Hòa thượng Thích Đức Nghiệp về bí ẩn khó hiểu của trái tim không thể bị thiêu cháy này, Hòa thượng trả lời: "Đó là do ngài Thích Quảng Đức phát đại thệ nguyện, nung nấu một ý chí phi thường vì đạo pháp và hòa bình cho dân tộc nên đã biến thành một năng lượng đặc biệt làm trái tim bất hoại". Còn ông Nguyễn Văn Thông sau này có hỏi Thượng tọa Thích Pháp Hoa ở chùa Ấn Quang và được trả lời: "Ngài có nguyện nếu việc tự thiêu của ngài thành chứng đạo thì sẽ để lại trái tim. Chúng tôi tin đó là điều mầu nhiệm của bậc chân tu hết lòng vì đạo pháp và chúng sinh". Hòa thượng Thích Quảng Đức đã hóa thân, trước hàng ngàn các Tăng Ni và Phật tử đứng gần đó để cầu nguyện, cùng hàng trăm các phóng viên ngoại quốc. Lực lượng an ninh của chế độ Sài Gòn được điều động đến để trấn áp và phá hoại cuộc tự thiêu nhưng đều thất bại, đã chứng tỏ Phật giáo Việt Nam ở trong lòng dân tộc, luôn luôn đồng hành và gắn kết cùng dân tộc và được đồng bào Phật tử nhân dân ủng hộ trong mọi hoàn cảnh, bất cứ ở đâu và lúc nào. Đánh giá về phong trào tranh đấu Phật giáo năm 1963 ở miền Nam, các nhà bình luận đã viết: "Trong các biến cố cao điểm của phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963 - cái chết của 8 Phật tử đêm 8-5-1963 tại Đài phát thanh Huế, cuộc tự thiêu của HT. Thích Quảng Đức ngày 11-6-1963 và chiến dịch "Nước lũ" tổng tấn công chùa chiền đêm 20 rạng ngày 21-8-1963 - là ba biến cố lịch sử quan trọng của phong trào Phật giáo tranh đấu".

Nhà thơ Vũ Hoàng Chương trong bài thơ "Lửa từ bi" cảm tác: Lửa! Lửa cháy ngất tòa sen! Tám chín phương nhục thể trần tâm hiện thành thơ, quỳ cả xuống. Hai vầng sáng rưng rưng. Đông Tây nhòa lệ ngọc. Chắp tay đón một mặt trời mới mọc Chỗ người ngồi một thiên thu tuyệt tác Vần điệu của thi nhân chỉ còn là rơm rác. Và chỉ nguyện được là rơm rác. Noi gương "Ngọn lử từ bi" của Bồ-tát Quảng Đức, Ni cô Thích Nữ Diệu Quang đã tự thiêu tại thị trấn Ninh Hòa (Khánh Hòa) trước chiến dịch Nước lũ năm ngày. Thánh tử đạo Diệu Quang, thế danh là Ngô Thị Thu Minh, tự Minh Nguyệt, sinh ngày

11-01-1936, tại xã Phù Cát, quận Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, mảnh đất khởi đầu mùa Pháp nạn 1963. Thân phụ là cụ ông Ngô Đình Hòe và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Nghĩa, gia đình của cố Ni cô hiện cư trú tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Nhận thấy cuộc đời là giả tạm, năm 21 tuổi, Ni cô đã cát ái từ thân, mở đầu cuộc hành trình đi tìm Đạo pháp. Thấu được lòng thành khẩn của Ni cô, Ni sư Thích Nữ Như Hoa, trụ trì chùa Vạn Thạnh, Nha Trang, đã thâu nhận Ni cô làm đệ tử. Với tinh thần quyết chí tu học và nhờ trợ duyên ngoại điển (học xong Tú tài), Ni cô đã thọ Sa-di giới năm 21 tuổi và theo học các lớp nội điển tại Phật học viện Hải Đức Nha Trang. Năm 26 tuổi, Ni cô được thọ giới Thức-xoa-ma-na. Để đóng góp vào phần nào công việc đào tạo thế hệ trẻ mai sau và thể hiện tinh thần lợi tha của Phật pháp, Ni cô đã phát tâm đi dạy học sinh nghèo tại các lớp Sơ học Tư thục Thiện Tài (Xóm Cồn) Nha Trang miễn phí, do Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa quản lý. Đến năm 1963, vì thấy Đạo pháp lâm nguy, Phật giáo quê hương Thừa Thiên Huế lâm mùa Pháp nạn, noi gương Bồ tát Quảng Đức, nên Ni cô phát nguyện tẩm xăng tự thiêu, để cảnh tỉnh sự mê muội của nhà Ngô và cứu nguy Đạo pháp. Ni cô đã tự thiêu vào lúc 8 giờ 30 ngày 26-6 năm Quý Mão, tức ngày 15-8-1963, tại một khu đất trống đối diện Trường Hòa Nguyên (hiện nay là nhà trẻ Hướng Dương, gần ngã ba đi lên ga xe lửa Ninh

Hòa), thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, trụ thế 27 năm. Đây cũng chính là vùng đất địa linh nhân kiệt, nơi mà Bồ-tát Quảng Đức đã nhiều năm hành đạo và đã khai sơn 14 chùa tại Khánh Hòa. Sau ngày Ni cô Diệu Quang tự thiêu, Tăng Ni, Phật giáo đồ Ninh Hòa, Nha Trang, Khánh Hòa đứng lên biểu tình đòi trả lại thi hài của Ni cô. Cuộc biểu tình này ngay lập tức bị nhân viên công lực đàn áp dã man, khiến gần 30 người bị thương và trên 200 thiện tín bị bắt. Sau đó, nhà cầm quyền cho bao vây hai chùa Tỉnh Hội và Phật học viện Hải Đức Nha Trang, nhốt hơn 300 Tăng Ni và thiện tín trong đó. Trong 03 ngày hai chùa này bị đàn áp dã man, cắt điện, cắt nước và kết quả của cuộc đàn áp có 04 Tăng, 01 Ni và 03 Phật tử bị trọng thương, 02 vị Tăng khác bị quăng xuống hồ và được gia đình Phật tử ở Phước Hải vớt lên. Rất đông học sinh Phật tử bị bắt, nhiều nhất là các nữ sinh Phật tử. Ngọn đuốc Diệu Quang là ngọn đuốc thứ tư của mùa Pháp nạn 1963. Theo dòng lịch sử mùa Pháp nạn, Đại đức Thích Quảng Hương - thế danh Nguyễn Ngọc Kỳ, đạo hiệu Bảo Châu, sinh ngày 28-7-1926 tại xã An Ninh, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, một cựu học Tăng của Phật học viện Hải Đức Nha Trang - đã tự thiêu tại trước chợ Bến Thành Sài Gòn vào lúc 12 giờ 5 phút ngày 05-10-1963 để phản đối chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đại đức đã để lại lời tâm huyết bất hủ: Phát nguyện thiêu thân cầu Tam bảo, Hộ trì Phật giáo được miên trường. Và nối tiếp là 24 vị Thánh tử đạo thiêu thân cùng 57 vị bị sát hại, thủ tiêu, Phật giáo mới qua được mùa Pháp nạn 1963. III. LỜI KẾT Xin cung kính dẫn lại lời của Đại lão Hòa thượng Thích Từ Nhơn xúc động nói về Trái tim bất tử Bồ tát Thích Quảng Đức để kết thúc phần phát biểu: “Hy vọng khi hoàn thành tượng đài Bồ-tát Thích Quảng Đức tại ngay nơi ngài đã tự thiêu ở TP. Hồ Chí Minh, trái tim ngài sẽ được đưa về gìn giữ ở chính nơi này để Phật tử, dân chúng được chiêm ngưỡng, thờ phụng!”. Đó là trái tim thiêng liêng mà vị Bồ-tát đã để lại cho hậu thế như lời nhắn nhủ rằng dù thế cuộc

có thăng trầm thì đạo pháp vẫn trường tồn và sự công bằng, hòa bình cuối cùng vẫn sẽ đến với nhân dân.

PHẬT GIÁO KHÁNH HÒA VỚI PHÁP NẠN 1963 • 175

“Cuộc tranh đấu thần thánh của Phật giáo Việt Nam đã góp một phần không nhỏ vào cuộc Cách mạng ngày 01/11/1963 lật đổ chế độ cường quyền họ Ngô. Phật giáo đã tô đậm nét vàng son hào hùng vào lịch sử dân tộc, lịch sử Phật giáo. Phật giáo đã nói lên tiếng nói bất khuất của dân tộc trước cường quyền. Cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam từ ngày 08/5/1963 đến ngày 01/11/1963 đã mở ra kỷ nguyên mới cho Phật giáo Việt Nam: Kỷ nguyên của tranh đấu bất bạo động mà chiến thắng được cường quyền”. Khánh Hòa, trọng hạ Quý Tỵ (2013)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hòa thượng Thích Đức Nghiệp, Hồi ký.
2. HT. Thích Thiện Hoa, Tiểu sử chư Thánh tử đạo năm 1963.
3. Quách Tấn, Xứ Trầm hương.

CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ VỚI PHONG TRÀO
PHẬT GIÁO MIỀN NAM VIỆT NAM NĂM 1963

NNC. Lê Chính Tâm
Nhà nghiên cứu Huế
TS. Lê Thành Nam
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

Trong lịch sử phát triển 2.000 năm của Phật giáo Việt Nam, phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 được xem là một mốc son chói lọi: “Từ sau thời đại Lý - Trần đến nay, trong nhiệm vụ phục vụ Dân tộc và Đạo pháp của Phật giáo Việt Nam chưa có sự kiện nào có qui mô và có tiếng vang rộng lớn như phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963”(1). Đối với dân tộc, phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 “bước đầu góp phần làm phá sản chính sách can thiệp của Mỹ ở Việt Nam, tạo đà cho phong trào cách mạng miền Nam đi đến thắng lợi trọn vẹn trong Đại thắng mùa Xuân 1975”(2). Và điều khẳng định, phong trào “đã ghi đậm nét trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam”(3). Do vậy, phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 “là một đề tài lịch sử rất đáng được nghiên cứu cho dù phải mất nhiều công sức sưu tầm và xử lý tư liệu”(4) nhằm “làm sáng tỏ những ẩn số đang gây tranh

1. Lê Cung. Về phong trào Phật giáo Sài Gòn năm 1963 trong “Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Sài Gòn - Gia Định” tại Tp. Hồ Chí Minh. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 143. 2. Lê Cung. Bàn về “phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 trong giáo trình ‘Lịch sử Việt Nam hiện đại’ ở bậc đại học và cao đẳng. Nghiên cứu Lịch sử, số 1 (369), 2007, tr. 70. 3. Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (từ tháng 12-1963 đến tháng 10-1964). Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr. 64. 4. Lê Cung. Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 (in lần thứ tư). Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 13.

cãi giữa các nhà chính trị - xã hội, những người nghiên cứu có quan điểm, tư tưởng khác nhau, thậm chí đối địch nhau"(5). Từ cách tiếp cận vấn đề như đã nêu, đòi hỏi chúng ta cần phải đi sâu nghiên cứu phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 về nhiều phương diện với nhiều nguồn tư liệu khác nhau. Tham luận này chỉ giới hạn trong việc tìm hiểu "Cộng đồng quốc tế với phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963". Trên bình diện quốc tế, ngay trong đêm 6-5-1963, sau khi nhận được Công điện 9195 của chính quyền Ngô Đình Diệm với nội dung cấm treo cờ tôn giáo, thực chất là cấm treo cờ Phật giáo thế giới vào dịp Đại lễ Phật đản 1963, giới lãnh đạo Phật giáo đã họp hội nghị mật tại chùa Từ Đàm (Huế), nhất trí đánh điện yêu cầu Phật giáo thế giới can thiệp. Bức điện viết: "Cờ Phật giáo bị không cho treo tại các tự viện Phật giáo ngay trong Đại lễ Phật đản quốc tế. Yêu cầu can thiệp với Chính phủ Việt Nam Cộng hòa"(6). Mặc dầu ở vào một tình thế hết sức khó khăn bởi những mưu toan nham hiểm của chính quyền Ngô Đình Diệm, song cuộc vận động cộng đồng quốc tế, trước hết là các quốc gia Phật giáo, ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo vì mục tiêu bình đẳng tôn giáo, tự do tín ngưỡng vẫn đạt được kết quả. Những tin tức về cuộc đấu tranh của Phật giáo chống chính quyền Ngô Đình Diệm, về sự đàn áp dã man của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo,... ngay từ đầu đã nhanh chóng truyền đi khắp hành tinh, thu hút sự chú ý và được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng quốc tế. Khi phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 bùng nổ, cộng đồng quốc tế trước hết chú ý đến nguồn gốc, nguyên nhân sâu xa của nó. Ở Đài Loan, Trần Tuệ Kiếm với bài "Thế kỷ đen tối tại châu Âu sống lại", đăng trên báo Công Luận (10-6-1963), sau "khi ca tụng sự sáng suốt của Tổng thống Lincoln và Tổng thống Kennedy của Hoa Kỳ đối với vấn đề dân Mỹ phân biệt chủng tộc", đã chỉ trích "Chính phủ Việt Nam có tư tưởng thù hằn hẹp hòi về tôn giáo đối với chính nhân dân của mình là những tín đồ Phật giáo đòi bình đẳng tôn giáo", cụ thể ngày 8-5-1963, "khi tín đồ Phật giáo trang nghiêm kéo giáo kỳ lên vui mừng khánh chúc ngày lễ tôn giáo của họ, chính phủ Việt Nam bất mãn, phái quân đội đến bắt bớ, giật cờ xuống, hạn

5. Lê Cung, Sđd., tr. 7. 6. Hải Triều Âm (Tuần báo), số 2, ngày 30-4-1964, tr. 4.

chế họ hoạt động về tôn giáo"(7). Ở Anh, tờ Sunday Times (2-6-1963) khẳng định: "Việc cấm treo cờ Phật giáo là một biện pháp điên rồ đã gây ra sự công phẫn và nổi dậy của người Phật tử Việt Nam"(8). "Việc cấm treo cờ Phật giáo... là sự thực". Nhưng xét cho cùng, việc này theo cách nói của giới lãnh đạo Phật giáo thì "sự đó như một giọt nước cũng thừa sức làm chảy tràn một bát nước vốn đã quá đầy"(9). "Một bát nước vốn đã quá đầy", cụ thể hơn là chính sách kỳ thị Phật giáo trong suốt 9 năm, từ khi Ngô Đình Diệm cầm quyền ở miền Nam, mới là nguyên nhân chủ yếu của phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963. Lời hiệu triệu của ông Chan Htoon - Hội trưởng Phật giáo thế giới đã chỉ ra rất chính xác về vấn đề này: "Ngay khi chế độ Ngô Đình Diệm được thiết lập, dân chúng Campuchia khoảng sáu trăm ngàn người theo Phật giáo Nam tông sinh sống tại miền Nam Việt Nam đã kêu ca là họ đã bị chính quyền Nam Việt

Nam và Giáo hội Thiên Chúa giáo ngược đãi một cách có tổ chức. Từ năm năm qua sự áp chế ngược đãi trở nên phổ biến, cho đến nay thì Phật tử Việt Nam cũng chịu chung số phận. Mặt khác, Giáo hội Thiên Chúa giáo ảnh hưởng đến tận toàn bộ chính phủ xuống viên xã trưởng (kể cả lực lượng vũ trang) đã có rất nhiều đặc quyền và ân sủng. Thí dụ, Giáo hội và tín đồ Thiên Chúa giáo được đặt ngoài Dụ số 10, một dụ hạn chế và gây nhiều khó khăn cho các chùa, các tự viện và các hoạt động của Phật giáo và các tôn giáo khác"(10). Cùng với quan điểm trên đây, tờ Témoigne Chretien (Paris, 20-6- 1963) viết: "Các biến cố trong những tuần vừa qua chỉ là sự kết tinh của một tình trạng bất an, âm ỉ từ lâu. Nhiều năm rồi Phật tử bị nhà cầm quyền đàn áp ngược đãi ... trái lại tín đồ Thiên Chúa giáo thì thừa hưởng đủ mọi sự dễ dàng và mọi ưu đãi. Phe chính phủ và một vài đại diện của giáo hội mà đứng đầu là Đức cha Ngô Đình Thục, anh ruột của Tổng thống đã cố tình đem chính trị hợp nhất với Thiên Chúa giáo, trộn lẫn hai vấn đề làm một"(11). Bài "The City that 's seen

7. Điểm báo ngoại ngữ nói đến tình hình Việt Nam và quốc tế từ 30-6 đến 6-7-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu TNTP - 4238). 8. Tuệ Giác. Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử. Nxb. Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1964, tr. 195. 9. Hải Triều Âm (Tuần báo), số 2, ngày 30-4-1964, tr. 4. 10. Tuệ Giác, Sđd., tr. 184. 11. Lê Cung, Sđd., tr. 250.

just about everything" của John Stirling đăng trên tờ Straits Times (Singapore, 17-6-1963), nêu nội dung cụ thể về chính sách giáo trị của chính quyền Ngô Đình Diệm: "Tại Sài Gòn có đủ loại nhà thờ, đền chùa cho mọi tôn giáo, nhưng khách ngoại quốc mới đặt chân đến có thể tưởng Gia-tô-giáo là đạo chính ở nơi đây vì Vương cung Thánh đường tọa lạc tại một địa điểm rất đẹp và các ngày lễ được tổ chức rầm rộ khắp nơi"(12). Tờ Nhân Dân, cơ quan ngôn luận của "Mặt trận giải phóng Angieri" nhấn mạnh đến sự tàn bạo của chế độ Ngô Đình Diệm là nguồn gốc của phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963: "Sự độc quyền về tôn giáo và quan niệm hẹp hòi của Diệm đã làm cho chính quyền miền Nam Việt Nam càng trở nên tàn bạo và thúc đẩy nhân dân miền Nam vùng dậy đấu tranh"(13). Về sự kiện đêm 8-5-1963 tại Đài phát thanh Huế, dư luận thế giới đã quan tâm làm rõ sự thật. Ở Algérie, tờ Cách mạng châu Phi (15-6- 1963) đã dành hẳn hai trang báo để tường thuật tỉ mỉ cuộc đấu tranh của tín đồ Phật tử ở Huế tối 8-5-1963; đồng thời lên án sự tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm: "Những người theo đạo Thiên Chúa hay không theo đạo Thiên Chúa và những người dân chủ trên thế giới đều tích cực đứng về phía ông Hội chủ Hội Phật giáo miền Nam Việt Nam để tố cáo Ngô Đình Diệm và cái chính phủ thối nát của hắn đã gây nên bao đau thương, tang tóc đối với những người theo đạo Phật trong nước và tỏ ra bất công, thô bạo đối với một tôn giáo vốn đã có từ nghìn xưa ở Việt Nam"(14). Ở Thái Lan, tờ Phim Thai (16-5-1963) đã sớm vạch trần luận điệu xuyên tạc, tìm cách chạy trốn sự thật của chính quyền Ngô Đình Diệm, khi cho rằng những Phật tử chết tại Đài phát thanh Huế là do những người cộng sản gây nên. Tờ báo viết: "Chính quyền đổ lỗi cho cộng sản xúi giục dân chúng biểu tình và cộng sản nhân cơ hội ấy đã ném tạc đạn và

gây máu đổ. Nhưng những người mục kích đã cam đoan rằng chính quân đội chính phủ bắn vào dân chúng bằng những súng lớn và súng máy đặt trên xe tăng; xét thi hài nạn nhân thì đúng những vết của súng lớn chứ không phải tạc đạn nào cả"(15). Aime Savard với bài "Dưới dây cưa của xe tăng" đăng trên báo Témoigne

12. Điểm báo ngoại ngữ nói đến tình hình Việt Nam và quốc tế từ 30-6 đến 6-7-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu TNTP - 4238. 13. Báo Nhân dân, ngày 1-7-1963, tr. 4. 14. Dư luận Angiêri ủng hộ Phật giáo miền Nam Việt Nam. Báo Nhân Dân, ngày 1-7-1963, tr. 4. 15. Tuệ Giác, Sđd., tr. 185-186.

Chretien (Paris, 20-6-1963) khẳng định: "Ai cũng biết rằng ngày 8-5- 1963, tại Huế có 8 Phật tử bị bỏ mình trong một cuộc biểu tình phản đối chính phủ mà chính quyền qui trách nhiệm cho cộng sản. Nhưng những bằng chứng của quan sát viên người Mỹ cũng như những tín đồ Thiên Chúa giáo tại Huế, giờ đây cho phép chúng ta xác nhận quả quyết rằng chính đoàn xe thiết giáp do vị phó tỉnh trưởng gọi đến giải tán đám biểu tình đã bắn xả vào quần chúng. Trong đám người bị thương có một số người khi ngã xuống bị dây cưa của xe tăng nghiến nữa. Chính sự kiện đó mà tờ New York Times tường thuật biến cố này không nghĩ rằng có bàn tay cộng sản nhúng vào"(16). Điều quan trọng là qua sự kiện đêm 8-5-1963 tại Đài phát thanh Huế, cộng đồng quốc tế cho rằng chính quyền Ngô Đình Diệm mất chỗ dựa xã hội, trở thành kẻ đối lập với nhân dân. Tờ Sin Jit Poh (Sin- gapore, 16-5-1963) khẳng định: "Chính phủ chỉ trông cậy vào viện trợ ngoại quốc nên cảm thấy không cần đến dân chúng, do đó mà đã xảy ra vụ lộn xộn tại Huế" và "đây là một bất lợi cho Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và còn nghiêm trọng hơn cả việc chống Cộng hiện nay. Việc này chứng tỏ rằng Chính phủ đã mất sự ủng hộ của dân"(17). Và hệ quả tất yếu là làm suy yếu chính quyền Ngô Đình Diệm trong cuộc đối đầu với lực lượng cách mạng. Tờ Philippines Herald (10-6- 1963) cho rằng đây là "một trong những hậu quả nhất thời của cuộc lộn xộn hiện nay là đã làm yếu kém uy thế của Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chống Cộng. Trên mặt quốc tế, các việc đáng tiếc trên làm Việt Nam Cộng hòa mất một phần thiện cảm của một vài quốc gia ở Á và Phi châu"(18). Ở Liên Xô (cũ), ngày 23-5-1963, Đài phát thanh Moscow phát đi bài bình luận bằng tiếng Việt, nội dung lên án chính quyền Ngô Đình Diệm về vụ xảy ra ở Huế ngày 8-5-1963. Ngày 13-6-1963, bài bình luận của Nicôlaép của hãng Thông tin Nôvôxô cho rằng sự tàn bạo của tập đoàn Ngô Đình Diệm càng làm cho nhân dân miền Nam Việt Nam thêm đoàn kết, kiên quyết đấu tranh, rằng "những phát đạn bắn vào những người theo đạo Phật biểu tình một cách hòa bình ở Huế, cuộc biểu tình lặng lẽ của hàng chục vạn tín đồ Phật giáo miền Nam

16. Lê Cung, Sđd., tr. 117-118. 17. Công văn số 146-S/M Tổng Lãnh sự quán Việt Nam Cộng hòa tại Singapore gởi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu PTTg - 3044. 18. Điểm báo ngoại ngữ nói đến tình hình Việt Nam và quốc tế từ 30-6 đến 6-7-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu TNTP - 4238.

Việt Nam, cuộc tuyệt thực của nhà sư, ... Những sự kiện đó một lần nữa chỉ cho toàn thế giới thấy bộ mặt thật của chế độ Mỹ - Diệm. Vị Hội chủ Tổng hội Phật giáo toàn Liên Xô Saracốp đã tỏ lòng thông cảm sâu sắc và ủng hộ các đạo hữu của ông ở miền Nam Việt Nam. Những người dân xô-viết thì cho rằng những sự kiện ở Huế và Sài Gòn chứng tỏ quyền lợi của tập đoàn Ngô Đình Diệm và lợi ích của nhân dân là không thể điều hòa được. Chiến tranh chống lại nhân dân đã trở thành 'quốc sách' của Diệm và tập đoàn của hắn ... Những cuộc tàn sát dã man, mù quáng của Mỹ - Diệm, hơn tất cả mọi lời tuyên truyền, đã làm cho nhân dân miền Nam cảm thấy cần phải đoàn kết tất cả mọi lực lượng chống lại Mỹ - Diệm"(19). Sau sự kiện đêm 8-5-1963, phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam chống chính quyền Ngô Đình Diệm diễn ra hết sức mạnh mẽ với những yêu sách cụ thể và những biện pháp quyết liệt của phương pháp bất bạo động, cộng đồng quốc tế đã theo sát và kịp thời có kế sách ủng hộ phong trào. Phật giáo Đài Loan ra lời kêu gọi Phật giáo đồ thế giới giúp đỡ Phật giáo đồ Việt Nam đang gặp đại nạn. Lời kêu gọi viết: "Hỡi giáo hữu Tăng tín đồ Phật giáo khắp thế giới! Chúng tôi rất đau lòng, trình bày cùng quý vị, tình cảnh Phật giáo Việt Nam gần đây gặp đại nạn: 'Kỳ thị tôn giáo'; đồng thời chúng tôi cũng trông mong quý vị thiết tha lưu ý tinh thần: Đồng chu cộng tế (đồng thuyền chung cứu). Đây cũng là chánh nghĩa đáng nên trợ giúp"(20). Ở Thụy Sĩ, tờ Journal de Genève (21-5-1963) với đầu đề "Ngô Đình Diệm Favoriserait les Catholiques" sau khi nhắc lại năm nguyện vọng của Phật giáo miền Nam, đã nhấn mạnh đến việc các nhà sư đấu tranh vì mục đích tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo; đồng thời tường thuật các cuộc biểu tình bất bạo động của các vị sư trước quốc hội và tuyệt thực tại các chùa ở Huế và Sài Gòn để đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Ở Mông Cổ, những người theo đạo Phật đã gởi điện tới Ủy ban Đoàn kết nhân dân Á - Phi của Việt Nam, lên án chính quyền Ngô Đình Diệm khủng bố tín đồ Phật giáo ở miền Nam Việt Nam. Bức điện viết: "Chúng tôi những tín đồ Phật giáo Mông Cổ lên án những hành động tội ác của Mỹ và chính quyền tay sai đối với tín đồ Phật

19. Lê Cung, Sđd., tr. 251-252. 20. Quốc Oai. Phật giáo tranh đấu. Nxb. Tân Sanh, Sài Gòn, 1963, tr. 85.

giáo ở miền Nam Việt Nam, chống lại chính sách Mỹ - Diệm đàn áp khủng bố nhân dân"(21). Ở Đài Loan, trên báo Công Luận (10-6-1963), tác giả Trần Tuệ Kiếm đả kích mạnh mẽ chính quyền Ngô Đình Diệm khủng bố Phật giáo đồ, đồng thời kêu gọi thế giới phải có hành động cụ thể để ủng hộ Phật giáo Việt Nam trước cơn sóng gió. Bài báo khẳng định: "Tâm lý bài xích vị kỷ và đặt người Thiên Chúa giáo lên trên hết, dùng mọi cách để hạn chế hoạt động của 15 triệu tín đồ Phật giáo Việt Nam. Hành vi trái với Hiến chương Liên Hiệp Quốc ... Chúng ta không thể khoanh tay nhìn. Cần viện trợ cho các bạn Phật giáo Việt Nam"(22). Ngày 7-6-1963, Liên đoàn Thanh niên Dân chủ thế giới đã gởi điện cho Hội Thanh niên Dân chủ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam phản đối cuộc đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng thời ủng hộ

cuộc đấu tranh đòi quyền dân chủ và tự do tín ngưỡng của nhân dân miền Nam Việt Nam. Lên án chính quyền Ngô Đình Diệm có cả những tín đồ Thiên Chúa giáo. Ở Bỉ, Linh mục Dominique Pie được Giải thưởng Nobel Hòa bình đã gởi công hàm cho ông U Thant - Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc một lá thư yêu cầu gấp rút mở cuộc điều tra tại chỗ để làm sáng tỏ "một vài yếu tố bất khoan dung trong lập trường của Nam Việt Nam đối với Phật giáo đồ". Linh mục Pie cho rằng: "Hiện nay muốn được sống hòa bình loài người chỉ có một phương thức là thông cảm nhau bằng cách hỗ tương chấp nhận mọi sai khác của nhau"(23). Ở Hồng Kông, tuần báo Sunday Examiner (Thiên Chúa giáo) số ra ngày 18-7-1963, khẳng định lập trường của những người Thiên Chúa giáo ở Hồng Kông trước chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, rằng "Thiên Chúa giáo lấy làm tiếc về việc đối xử tàn nhẫn với Phật giáo đồ và cho rằng sự đối xử ấy là một đau đớn của anh em"(24). Do chính sách khủng bố, đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm ngày càng gia tăng, Phật giáo miền Nam đã sử dụng đến nhiều biện pháp đấu tranh hết sức quyết liệt. Tiêu biểu nhất là cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức tại ngã tư đường Phan Đình Phùng -

21. Báo Nhân Dân, ngày 1-7-1963, tr. 4.

22. Tuệ Giác, Sđd., tr. 187.

23. Quốc Oai, Sđd., tr. 96.

24. Quốc Oai, Sđd., tr. 98.

Lê Văn Duyệt (Sài Gòn)(25) (11-6-1963). "Cuộc hy sinh phi thường và dũng cảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức, hình ảnh cụ ngồi thẳng như tượng đá trong ngọn lửa rực hồng đã nhanh như một làn sóng điện làm sôi nổi dư luận trong cả nước Việt Nam và trên thế giới. Ảnh của vị Hòa thượng Việt Nam Thích Quảng Đức ngồi trong ngọn lửa được đăng trên hầu hết các báo khắp năm châu với những dòng chữ nói lên sự khâm phục"(26). Đối với thế giới, cuộc tự thiêu của Thích Quảng Đức, theo báo Neak Cheat Niym (30-6-1963), là một "trạng thái mới lạ và huyền ảo của bất bạo động. Nó chứng tỏ rõ rệt với cái uy quyền tối thượng của tinh thần. Không bạo lực nào có thể làm suy giảm được tâm hồn; sức chịu đựng của một cá thế đối với mọi ức chế đàn áp chính trị độc tài thật là vô biên"(27). Đặc biệt, ở Mỹ, vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tạo nên một chấn động mạnh, làm cho dư luận Mỹ quay sang chống chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm. Tờ New York Herald Tribune (21-7-1963) cho rằng: "Hòa thượng Thích Quảng Đức một tu sĩ đã biến tấm áo cà-sa vàng của mình thành một giàn hỏa thiêu không phải là người duy nhất có thể tự đốt mình. Tổng thống Ngô Đình Diệm tại miền Nam Việt Nam đang làm một việc rất hay là ông đang tự đốt hết nền tảng của chế độ ông"(28). Hãng UPI (19-7-1963) bình luận: "Chế độ gia đình trị của Tổng thống Ngô Đình Diệm đang tự đào hố chôn mình"(29). Tờ Francisco Chinese World đã đưa ra lập trường kiên quyết hơn: "Đã đến lúc chính quyền Hoa Kỳ phải từ giã ông Ngô Đình Diệm. The Chinese World khẩn thành kêu gọi tất cả mọi người Mỹ hãy lên án ông Diệm, một kẻ độc tài ở Sài Gòn"(30). Tờ New York Times (19-7-1963) dẫn lời Tổng thống Kennedy: "Sự đụng chạm của Tổng thống Ngô Đình Diệm với Phật giáo

đồ rất có hại cho công cuộc chống Cộng tại miền Nam Việt Nam. Những du khách người Mỹ đã chứng kiến những sự kiện xảy ra ở Việt Nam tin rằng tình hình ở đây còn tệ hơn những viên chức Hoa Kỳ mô tả nhiều, có lẽ còn tệ hơn là

25. Nay là đường Nguyễn Đình Chiểu và Cách Mạng Tháng Tám. 26. Trần Văn Giàu. Miền Nam giữ vững thành đồng, Tập II. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 342. 27. Quốc Oai, Sđd., tr. 93. 28. Tuệ Giác, Sđd., tr. 211. 29. Quốc Oai, Sđd., tr. 101. 30. Quốc Tuệ. Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 211.

Tổng thống Kennedy nhận định nữa”(31). Hãng thông tấn UPI tiết lộ: “Nhiều viên chức cao cấp ở Mỹ không tán thành chính sách của Đại sứ Nolting và tướng Harkins và không đồng ý các phúc trình lạc quan mà hai vị này gởi về. Trong 3 tháng rồi, vài nhân viên cao cấp Bộ Ngoại giao Mỹ đã vi hành qua Việt Nam để cứu xét một cách sâu rộng tình hình và đã phúc trình ngay về Mỹ mà không cho ông Nolting và tướng Harkins biết”(32). Theo Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Sài Gòn, trong một cuộc họp báo tại Washington, khi trả lời báo chí, Tổng thống Kennedy “tiếc rằng vụ lộn xộn Phật giáo xảy ra giữa lúc mà tình hình quân sự tại Việt Nam Cộng hòa tiến triển khả quan ... và kết luận ông hy vọng Việt Nam Cộng hòa sẽ giải quyết ổn thỏa vấn đề Phật giáo”(33) và trong một cuộc tiếp xúc với Ngô Đình Diệm tại Sài Gòn, Trueheart - Đại diện Mỹ, đã chỉ ra rằng: “Chính quyền Kennedy không ưa thích rối ren”(34). Báo US New and World Report (24-6-1963) khẳng định: “Hoa Kỳ lại phải đối phó một cuộc khủng hoảng ở miền Nam Việt Nam mà Hoa Kỳ không bao giờ ngờ đến”(35); cùng quan điểm, báo Straits Times (Sin- gapore, 9-7-1963) viết: “Sự phát triển của cuộc khủng hoảng tôn giáo ... đã từ lãnh vực tôn giáo lan sang phạm vi chính trị, đã đặt người Mỹ vào một tình trạng hết sức khó xử”(36). Những tư liệu này cho thấy Nhà Trắng đang tiến đến chính sách “thay ngựa giữa dòng” ở miền Nam Việt Nam. Sau cuộc đại khủng bố của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam vào đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, cộng đồng quốc tế càng lên án mạnh mẽ gia đình trị Ngô Đình Diệm. Tại Anh, trong một cuộc biểu tình tại một ngôi chùa ở Luân Đôn, giới Phật tử

31. Quốc Oai, Sđd., tr. 210. 32. Điểm báo ngoại ngữ nói đến tình hình Việt Nam và quốc tế từ 23-6 đến 29- 6-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu TNTP - 4238. 33. Công văn số 577/TTBC/A/M của Bộ trưởng Ngoại giao gởi Đổng lý Văn phòng Phủ Tổng thống Sài Gòn ngày 23-7-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu PTTg - 3044. 34. Phong trào Phật giáo miền Nam (Tài liệu tham khảo đặc biệt). Việt Nam Thông tấn xã, Hà Nội, 1973, tr. 211. 35. Điểm báo ngoại ngữ nói đến tình hình Việt Nam và quốc tế từ 30-6 đến 6-7-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu TNTP - 4238. 36. Tin thế giới liên hệ cuộc vận động Phật giáo Việt Nam, ngày 14-7-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu PTTg - 1291.

Anh đã ra một bản kiến nghị tỏ lòng công phẫn trước việc Phật giáo miền Nam Việt Nam bị đàn áp và yêu cầu Ngô Đình Diệm phải gấp rút giải quyết "Vụ Phật giáo" trong tinh thần hiểu biết và hòa hợp. Bản kiến nghị cũng yêu cầu ông Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc, Tổng thống Mỹ Kennedy, Giáo hoàng Paule VI, Thủ tướng Anh Mac Miland, Thủ tướng Liên Xô Khruso và Thủ tướng Ấn Độ Nehru can thiệp để chấm dứt tình trạng đau thương và bi thảm của Phật giáo ở Việt Nam(37). Tại Trung Quốc, ngày 29-8-1963, Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố: "Gần đây, tập đoàn phản động Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam ráo riết tiến hành sự đàn áp đẫm máu đối với tín đồ Phật giáo, học sinh các trường đại học và trung học, các nhà trí thức và đông đảo nhân dân miền Nam Việt Nam. Nhân dân Trung Quốc tỏ ý hết sức căm phẫn và kịch liệt lên án tội ác tày trời của tập đoàn Ngô Đình Diệm"; đồng thời yêu cầu "giai cấp công nhân, nhân dân cách mạng và nhân sĩ tiến bộ trên toàn thế giới đều đứng về phía nhân dân miền Nam Việt Nam anh dũng chống sự xâm lược và áp bức của bè lũ Mỹ - Diệm phản cách mạng, làm cho nhân dân miền Nam Việt Nam khỏi bị tàn sát và giành được giải phóng triệt để"(38). Đặc biệt, từ khi phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam bùng nổ (7-5-1963) đến lúc kết thúc (1-11-1963), các quốc gia Phật giáo đã kịch liệt lên án chính quyền Ngô Đình Diệm và có nhiều hoạt động tích cực để ủng hộ phong trào. Ngày 20-6-1963, tại Rangoon (Myanmar), ông Chan Htoon, Chủ tịch Hội Phật giáo thế giới đã ra lời kêu gọi tất cả các tổ chức và tín đồ Phật giáo trên thế giới ủng hộ những người anh em theo đạo Phật ở miền Nam Việt Nam đã từ lâu chịu đựng đau khổ. Lời kêu gọi viết: "Cách tốt nhất để giúp đỡ tín đồ Phật giáo ở miền Nam Việt Nam củng cố lập trường và giúp họ đạt được mục đích là các tổ chức Phật giáo trên thế giới hãy nói lên tiếng nói thống nhất của mình để kích động lương tâm của mọi người trên thế giới và kêu gọi các chính phủ của mình dùng mọi biện pháp có thể được để đảm bảo ngay cho những người theo đạo Phật ở miền Nam Việt Nam thoát khỏi cảnh đau thương và được tự do tín ngưỡng như bản Tuyên ngôn Nhân quyền nêu ra"(39). Tại Ấn Độ, Hội Phật giáo Nalanda ở Patna đã tổ chức lễ cầu siêu cho các Phật tử bị giết ở Huế. Tham dự lễ cầu siêu có các nhà sư Ấn

37. Nguyệt san Liên Hoa, số ra ngày 28-3-1964, tr. 6. 38. Trần Văn Giàu, Sđd., tr. 355. 39. Báo Nhân Dân, ngày 4-7-1963, tr. 4.

Độ, Miến Điện, Pakistan, Cao Mên, Thái Lan, Tích Lan, Tibet, Đức, Lào và Việt Nam. Các nhà sư đã ra một bản tuyên bố phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm chà đạp tự do tín ngưỡng và đàn áp, giết chết những Phật giáo vô tội(40). Ngày 23-6-1963, bà Rêm Soari Neerru, Chủ tịch Ủy ban Đoàn kết Á - Phi của Ấn Độ, đã tuyên bố rằng việc chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp những người theo đạo Phật ở miền Nam Việt Nam đã làm cho mọi người xúc động. Bà nói: "Ủy ban Đoàn kết Á - Phi của Ấn Độ nguyện đoàn kết chặt chẽ với nhân dân Nam Việt Nam đang đứng trước một sự đe dọa và đàn áp chưa từng có. Tim của chúng tôi đập cùng nhịp đập với tim của những người theo đạo Phật đang đấu tranh dũng cảm để thực hiện các yêu sách chính đáng và lên án thái độ hống hách của chính quyền Ngô Đình Diệm không để ý đến các yêu sách chính đáng và không chú

ý đến dư luận thế giới"(41). Thủ tướng Nehru, trong một thông điệp trả lời bức thư riêng của bà Bandaranaike - Thủ tướng Sri Lanka, viết: "Ông cùng chia sẻ nỗi quan tâm của bà về những biến cố mới đây tại Nam Việt Nam"(42). Ở Nhật Bản, Đại hội toàn quốc Phật giáo đồ ngày 3-6-1963, ông Makayama, đại diện Hội Phật giáo thế giới tại Nhật Bản đã tường trình rõ ràng sự đàn áp khủng bố Phật giáo tại miền Nam Việt Nam và yếu cầu đại hội tìm cách can thiệp với chính quyền Ngô Đình Diệm chấm dứt tình trạng ấy(43). Từ sau ngày Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm, các báo Nhật Bản đã dành những chỗ trang trọng đăng tin và ảnh, như tờ "Asahi Evening News ngày 12-6 đã đăng 3 cái ảnh lớn lớn chiếm gần một phần tư trang một và các báo khác cũng đều đăng tỉ mỉ rõ ràng về vụ này"(44). Ngày 19-6-1963, Ủy ban Tôn giáo bảo vệ hòa bình và Hội Phật giáo Nhật Bản đã tổ chức cuộc mít-tinh phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp tín đồ theo đạo Phật ở miền Nam Việt Nam. Cuộc mít-tinh đã mặc niệm Hòa thượng Thích Quảng Đức và những người bị chính quyền

40. Phiếu trình Ông Bộ trưởng Bộ Ngoại giáo số 081/PDVN/CT/TD/9.M ngày 15-6-1963 của Phái đoàn giao dịch với Ủy hội Quốc tế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8469. 41. Báo Nhân Dân, ngày 27-6-1963, tr. 4. 42. Tin thế giới liên quan đến cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam, ngày 17- 6-1963. Lưu tại chùa Từ Đàm. 43. Tin thế giới liên quan đến cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam, ngày 17- 6-1963. Lưu tại chùa Từ Đàm. 44. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8467.

Ngô Đình Diệm giết hại ở Huế, Sài Gòn và ra tuyên bố kịch liệt lên án chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 20-6-1963, các tín đồ Phật giáo ở Nhật Bản do Hòa thượng Mibu Sôgiun dẫn đầu đến Sứ quán "Việt Nam Cộng hòa" tại Tokyo trao bản tuyên bố nói trên cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Thực tế, "vấn đề tranh chấp giữa Phật giáo và Chính phủ đã gây một luồng dư luận sôi nổi ở Nhật Bản"(45). Ngày 23-6-1963, sau lễ cầu siêu cho Tăng, tín đồ Phật giáo miền Nam tử vì đạo, toàn thể Tăng, tín đồ phái Tịnh độ Chân tôn cùng một lúc đã đánh ba điện văn. Điện văn gởi giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam Việt Nam viết: "Sự kiện sát hại Phật giáo đồ tại Việt Nam gần đây là một việc làm đáng buồn, và cũng là một triệu chứng bất tường. Nhân danh Tổng hội Phật giáo Chân tôn Nhật Bản, chúng tôi xin gởi đến quý Ngài lòng tôn kính và ai điếu đối với việc vì đạo thiêu thân của cố Hòa thượng Thích Quảng Đức. Chúng tôi xin gửi đến quý Ngài lòng nhiệt thành ủng hộ trong cuộc hộ pháp của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam trong lúc Pháp nạn này". Điện văn gởi Ngô Đình Diệm viết: "Sự kiện đàn áp sát hại Phật giáo đồ tại Việt Nam gần đây là một việc bất tường chưa có trong lịch sử. Toàn thể Tăng Ni và tín đồ của Tổng hội Chân tôn chúng tôi rất xúc động và phẫn uất khi nhận được tin này". Điện văn gởi Giáo hoàng Paule VI viết: "Dưới mắt chúng tôi, việc khủng bố và sát hại Phật giáo đồ tại Việt Nam là một việc xúc phạm đến tự do tín ngưỡng, quyền căn bản của con người. Nhất là việc ấy phát sinh bởi một chính sách hà khắc tôn giáo của một chính phủ Thiên Chúa giáo". "Chúng tôi hy vọng Ngài sẽ vì danh dự Hội Thánh

Thiên Chúa tìm cách can thiệp với ông Ngô Đình Diệm, Tổng Giám mục Giáo khu Huế để việc bất công trên khỏi tái diễn"(46). Ngày 25-6-1963, Tổng hội Phật giáo Nhật Bản đã gởi thư cho ông Chan Htoon, Hội trưởng Hội Phật giáo thế giới. Bức thư viết: "Đối với sự hy sinh cao cả của Phật giáo đồ Việt Nam, để tỏ lòng ai điếu, chúng tôi Phật giáo đồ Nhật Bản rất lấy làm đau buồn về sự phân tranh giữa Chính phủ Việt Nam và Phật giáo đồ đã xảy ra nhiều lần từ sau ngày Phật đản 8-5-1963, ...

45. Công văn mật số 27-VP/DK ngày 21-6-1963 của Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Nhật Bản gởi Bộ trưởng Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8467. 46. Buddhist Times (Nhật Bản), số 537, ngày 25-6-1963. Lưu tại chùa Từ Đàm (Huế).

"Để giám sát tầm quan trọng về tự do, bình đẳng tôn giáo một cách xác thực, bản bộ Phật giáo thế giới cần phải điều tra tường tận về nguyên nhân của sự kiện đã xảy ra ở miền Nam Việt Nam và nương vào sự hợp lực của chúng ta với những phương pháp thích đáng để chấm dứt tình trạng phân tranh không tái phát, đó là điều mong muốn của Tổng hội Phật giáo Nhật Bản chúng tôi"(47). Rõ ràng, dư luận Phật giáo đồ Nhật Bản là không có lợi cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Chính Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Nhật Bản phải thừa nhận: "Dư luận Phật giáo Nhật Bản trở nên sôi nổi đối với vấn đề Phật giáo ở Việt Nam. Một số đoàn thể hoặc tư nhân có uy tín đã tiếp xúc thẳng với Thiểm tòa để thăm dò tin tức và chất vấn về những biến cố đáng tiếc mới xảy ra; một số khác viết thư hoặc gởi điện tín đến Thiểm tòa để phản kháng những hành động mà họ cho rằng có tính cách đàn áp Phật giáo ở Việt Nam"(48). Đặc biệt, sau ngày chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện "Kế hoạch nước lũ" (đêm 20 rạng 21-8-1963), ngày 23-8-1963, Thứ trưởng Ngoại giao Nhật Bản trực tiếp gặp Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Nhật Bản, thông báo: "Biến cố ngày 21-8-63 đã khiến dư luận quốc tế và nhất là dư luận Nhật Bản xôn xao sôi nổi ... Vì vậy, Chính phủ Nhật Bản thấy cần phải chính thức yêu cầu Chính phủ Việt Nam sớm tìm những biện pháp ôn hòa để giải quyết vấn đề Phật giáo một cách thỏa đáng"(49). Ở Myanmar, ngày 16-5-1963, Hội Phật giáo Thawtuzana tại Ran- goon ra một bản tuyên bố yêu cầu các tín đồ Phật giáo Myanmar, châu Á và các nước khác trên thế giới hãy phản đối cuộc đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm và cho "đó là một sự đe dọa đối với Phật tử trên thế giới, kể cả Miến Điện và Á châu"(50). Báo chí Myanmar đã mở một chiến dịch lớn lên án chính quyền Ngô Đình Diệm. Tờ Người Phụ nữ (17-5-1963) viết: "Nghe tin vụ đàn áp ở Huế, ai mà không

47. Tuệ Giác, Sđd., tr. 170-171. 48. Công văn số 43/DK/VP/M ngày 21-8-1963 của Tòa Đại sứ "Việt Nam Cộng hòa" tại Tokyo gởi Bộ trưởng Ngoại giao chính quyền Ngô Đình Diệm. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8467. 49. Công văn số 47 DK/M của Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Nhật Bản gởi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Sài Gòn ngày 29-8-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản sao). 50. Phiếu trình Ông Bộ trưởng Bộ Ngoại giáo số 081/PDVN/CT/TD/9.M ngày 15-6-1963 của Phái đoàn giao dịch với Ủy hội Quốc tế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8469.

đau lòng và căm giận. Không chỉ người theo đạo Phật mà tất cả tín đồ tôn giáo khác trên thế giới đều đau lòng"(51). Nhà văn nổi tiếng của Myanmar là Daoana thì cho rằng: "Chúng tôi chưa hề thấy một hành động nào đối với những người theo đạo Phật tàn tệ hơn vụ đàn áp ở Huế"(52). Điều này đúng với nội dung mà ông Chan Htoon - Hội trưởng Phật giáo thế giới thông báo cho Quyền Tổng Lãnh sự Việt Nam Cộng hòa tại Myanmar ngày 18-5-1963: "Qua các bài tường thuật trên mặt báo, những Hội Phật giáo ở Miến Điện, nhứt là Hội Tăng già toàn quốc (The All-Bruma Presiding Sayadaws Association) là Hội có nhiều uy tín và thế lực nhất trong giới Phật giáo Miến Điện tỏ vẻ rất phẫn nộ đối với Chánh phủ Việt Nam Cộng hòa, quyết định tổ chức nhiều buổi họp và thông qua nhiều quyết định để tố cáo Việt Nam Cộng hòa trước dư luận quốc tế"(53). Ngày 26-8-1963, ba tổ chức Phật giáo: Tổng hội các nhà sư trú trì các tu viện Phật giáo, Hội Liên hiệp các nhà sư và Ủy ban Trung ương tổ chức các nhà sư ở Myanmar ra tuyên bố chung phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp, bắn giết, bắt bớ tín đồ Phật giáo ở miền Nam Việt Nam và cho rằng đó "không những là một sự thóa mạ đối với Phật giáo toàn thế giới mà còn là hành động phá hoại tôn giáo nói chung trên thế giới. Vì vậy, chúng ta phải tố cáo tội ác của chính quyền Ngô Đình Diệm cho nhân dân toàn thế giới biết"(54). Ở Lào, ngày 28-05-1963, 77 Tăng Ni và Phật tử ở Sêpôn (Savan- nakhet) đã tổ chức một cuộc mít tinh phản đối cuộc đàn áp tín đồ Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngày 6-6-1963, Hòa thượng Kong Si, người đứng đầu Phật giáo ở Sầm Nưa, tuyên bố: "Hành động của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với Phật tử là hoàn toàn trái với tinh thần nhân đạo và lòng bác ái của Phật giáo và trái với luật pháp quốc tế"(55). Ở Campuchia, dư luận kịch liệt lên án chính quyền Ngô Đình Diệm, rằng vụ đàn áp Phật giáo đêm 8-5-1963 tại Huế "chứng tỏ tình trạng không được sáng sủa về mặt tôn giáo", "lưu lại một kỷ

51. Báo Quân Đội Nhân Dân, ngày 23-5-1963, tr. 4. 52. Báo Quân Đội Nhân Dân, ngày 23-5-1963, tr. 4. 53. Công văn số 44/NQ/63/01 của Quyền Tổng Lãnh sự Việt Nam Cộng hòa tại Myanmar gởi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Sài Gòn ngày 21-5-1963. 54. Báo Nhân Dân, ngày 1-7-1963, tr. 55. Phiếu trình Ông Bộ trưởng Bộ Ngoại giao số 081/PDVN/CT/TD/9.M ngày 15-6-1963 của Phái đoàn giao dịch với Ủy hội quốc tế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8469.

niệm không đẹp". Nhật báo "La Dépêche du Cambodge" ra ngày 16- 5-1963 đã nhấn mạnh chính quân đội của Ngô Đình Diệm đã bình tĩnh bắn súng từ một xe thiết giáp(56). Ngày 1-6-1963, trong một buổi lễ khánh thành chùa Onnalum, Thái tử Sihanouk tuyên bố: "Chúng ta hãy tưởng niệm và cầu siêu cho các Phật tử Việt Nam, nạn nhân của chính phủ Ngô Đình Diệm". Ông cho rằng: "Tích Lan và các nước Phật giáo đã phản kháng sự tàn bạo trên và can thiệp với Liên Hiệp Quốc để bảo vệ tự do tín ngưỡng ở miền Nam Việt Nam. Chúng ta cũng sẽ phản đối theo họ"(57). Tờ Meatophum (1-6-1963) tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật tử là vi phạm Hiến chương Liên Hiệp Quốc và luật pháp quốc tế; đồng thời kêu gọi nhân dân tiến bộ và yêu

chuộng hòa bình trên thế giới hãy lên tiếng để nhà cầm quyền Sài Gòn thỏa mãn những nguyện vọng của Phật giáo. Ngày 8-6-1963, các sư sãi Campuchia thuộc phái Tiểu thừa đã họp tại chùa Bottomvadday, một ngôi chùa lớn tại Phnôm Pênh, để phản đối chính sách kỳ thị tôn giáo tại miền Nam Việt Nam. Hôm sau (9- 6-1963), một cuộc mít tinh "đoàn kết với Phật tử Nam Việt Nam" và lên án chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo được tổ chức tại chùa Onnalum. Tới ngày 27-8-1963, sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm "vét chùa", Chính phủ Hoàng gia Campuchia thông báo đoạn giao với Việt Nam cộng hòa(58). Ở Thái Lan, theo báo cáo của Tòa Đại sứ "Việt Nam Cộng hòa" ngày 2-9-1963 thì "hôm 31-8-1963, một Đại hội đồng Phật giáo đã triệu tập tại Bangkok để thảo luận về vụ Phật giáo tại Việt Nam. Tham dự phiên họp này có 800 Phật giáo đồ thuộc các giới bộ trưởng, dân biểu, luật sư, ký giả, đại diện Phật giáo tại Bangkok và 63 trong số 73 tỉnh của Thái Lan, Hội Phật giáo Trung Hoa, Ấn Độ, Mã Lai và cả Hồi giáo cùng Bà-la-môn (Brahman) cũng gởi đại diện đến dự họp ... Cuộc thảo luận đã diễn ra trong bầu không khí cực kỳ sôi nổi. Ngót hơn 5 tiếng đồng hồ, hơn 20 diễn giả luân phiên nhau lên diễn đàn bày tỏ quan điểm về vụ Phật giáo ở Việt Nam..., phần đông các diễn giả đã dùng những lời lẽ chua cay để công kích chính phủ ta ... Một số

56. Công văn số 466/CT/5/M. của Đại diện Chính phủ Cộng hòa Việt Nam tại Phnom Penh gởi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ngày 17-5-1963. 57. Phiếu trình Ông Bộ trưởng Bộ Ngoại giao số 081/PDVN/CT/TD/9.M ngày 15-6-1963 của Phái đoàn giao dịch với Ủy hội Quốc tế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8469. 58. Đoàn Thêm. Hai mươi năm qua - Việc từng ngày (1945-1964). Nxb Nam Chi Tùng thư, Sài Gòn, 1966, tr. 360.

diễn giả, vì cảm tình với ta, đã lên tiếng bênh vực chánh phủ ta nhưng không được cử tọa hoan nghênh"(59). Tại Sri Lanka, từ khi nghe tin vụ tàn sát Phật giáo ở Huế, một không khí sôi sục căm phẫn lan rộng trong mọi tầng lớp nhân dân, mọi tổ chức đảng phái chính trị, cả đến quốc hội và chính phủ. Ngày 15-5-1963, giới lãnh đạo Phật giáo Sri Lanka yêu cầu bà Bandara- naike, Thủ tướng Chính phủ Sri Lanka, hành động để bảo vệ quyền lợi của những người theo đạo Phật. Một nghị sĩ Quốc hội Sri Lanka đã yêu cầu bà Bandaranaike đặt vấn đề này trước Liên Hiệp Quốc và đề nghị Sri Lanka cắt đứt mọi quan hệ với Việt Nam Cộng hòa. Ngày 20-5-1963, một đoàn gồm 20 nhà sư trong Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới của Sri Lanka, do Đại đức Udakankêla Saranankara, người được giải Hòa bình Lênin, dẫn đầu đến biểu tình trước Đại sứ quán Mỹ ở Colombo để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm khủng bố dã man các Phật tử ở Huế. Họ đã mang theo các biểu ngữ: "Không được giết người theo đạo Phật"(60). Cùng ngày đó, Bộ trưởng Quốc phòng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Sri Lanka ra thông báo với nội dung: "Thủ tướng và Chính phủ rất quan tâm đến vụ Phật tử bị khủng bố tại Việt Nam Cộng hòa, đã hành động ngay để ghi nhận sự ủng hộ của các nước bạn có đại diện tại Việt Nam để cung cấp cho tài liệu đầy đủ về vụ này. Chính phủ đã quyết định ra lệnh cho đại diện tại Liên Hiệp Quốc, nhờ ngài Tổng Thư ký Liên Hiệp

Quốc dùng mọi biện pháp thích nghi để làm giảm mối lo âu trong giới Phật giáo thế giới. Đồng thời Chính phủ Tích Lan cũng yêu cầu Phật giáo các nước Á châu cũng hành động như trên qua các đại diện của họ tại Liên Hiệp Quốc"(61), và đề nghị các nước có đại diện ở miền Nam Việt Nam hãy cung cấp cho Chính phủ Sri Lanka những tin tức về vụ khủng bố Phật giáo ở Huế để họ có những hành động thích đáng. Ngày 30-5-1963, chính phủ vừa mới được cải tổ ra thông báo tỏ ý xúc động sâu sắc về sự ngược đãi đối với Phật tử Việt Nam. Ngày 31-5-1963, ông Gunapala P. Malaxêkêra, Đại diện của Chính phủ Sri Lanka tại Liên Hiệp Quốc, theo

59. Công văn số 43/DK/VP/M ngày 21-8-1963 của Tòa Đại sứ "Việt Nam Cộng hòa" tại Tokyo gởi Bộ trưởng Ngoại giao chính quyền Ngô Đình Diệm. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8467. 60. T.H. Mỹ - Diệm đang cố bịt ngòi thuốc nổ. Báo Quân Đội Nhân Dân, ngày 23-5-1963, tr. 4. 61. Phiếu trình Ông Bộ trưởng Bộ Ngoại giao số 081/PDVN/CT/TD/9.M ngày 15-6-1963 của Phái đoàn giao dịch với Ủy hội quốc tế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8469.

lệnh của Chính phủ Sri Lanka, đã đến gặp Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc để thảo luận về những người theo đạo Phật ở miền Nam Việt Nam bị chính quyền Ngô Đình Diệm khủng bố(62). Trước sự công kích, lên án mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế, nhất là các quốc gia Phật giáo, đối với chính sách đàn áp dã man và thô bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm, đòi hỏi Liên Hiệp Quốc phải bày tỏ thái độ. Ngày 2-8-1963, tại Liên Hiệp Quốc, lần đầu tiên bình luận về vụ rắc rối giữa Phật giáo và chính quyền Ngô Đình Diệm, ông U Thant, Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc, cho rằng ông đã yêu cầu Ngô Đình Diệm "giải quyết vấn đề trong tinh thần hòa bình, công lý và hiểu biết"(63). Ông U Thant còn cho biết thêm trong mấy tuần lễ gần đây, ông đã nhận được nhiều bài bình luận của nhiều tổ chức trên khắp toàn cầu về việc đối xử với Phật giáo ở miền Nam Việt Nam và ông đã thảo luận về vấn đề này với một số đại biểu Liên Hiệp Quốc, những quốc gia Phật giáo, kể cả Sri Lanka, Campuchia và Nepal. Tới ngày 7-10-1963, trong phiên họp Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, đại biểu Sri Lanka đã tố cáo mạnh mẽ chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo miền Nam và vi phạm nhân quyền. Trong một bài thuyết trình dài, đại biểu Sri Lanka đã nêu lên các điểm chủ yếu sau: "Đã từ lâu Phật giáo thế giới quan tâm đến tình trạng bị bạc đãi của Phật giáo Việt Nam và đã thường xuyên theo dõi vấn đề này. Sri Lanka đã cùng với các nước Á, Phi chuẩn bị kỹ càng trước lúc đưa vụ này ra Liên Hiệp Quốc, đặc biệt là đã nghe lời biện hộ của chính quyền Ngô Đình Diệm". Sri Lanka "Nêu trách nhiệm của Mỹ và cho rằng nếu Mỹ không bảo được ông Diệm thì phải cắt viện trợ cho chính thể Diệm và rút về"(64). Cũng trong phiên họp này, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đồng ý cử một phái đoàn sang miền Nam Việt Nam để điều tra việc chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Ngày 24-10-1963, Phái đoàn điều tra Liên Hiệp Quốc đến Việt Nam. Tình hình này buộc Mỹ phải gấp rút thủ tiêu bị cáo, tức chính quyền Ngô Đình Diệm, mà phải thủ tiêu trước lúc Liên Hiệp Quốc tái nhóm để xét về tờ trình của Phái đoàn

62. Báo Nhân Dân, ngày 2-6-1963, tr. 4. 63. Tin thế giới về cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam, ngày 12-7-1963. Lưu tại chùa Từ Đàm (Huế). 64. Tâm Phong. Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo. Tuần báo Thiện Mỹ, số 1, ngày 27-10-1964, tr. 12.

điều tra, khiến cho chính sách "thay ngựa giữa dòng" nhanh chóng diễn ra bằng cuộc đảo chính ngày 1-11-1963, anh em Ngô Đình Diệm bị giết chết, nền Đệ nhất Cộng hòa do Mỹ dày công xây dựng cáo chung. *** Rõ ràng, trên bình diện quốc tế, phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 hầu như không bị cô lập đối với bất cứ ai. Khắp nơi trên thế giới, từ các cơ quan báo chí, các hãng thống tấn, các tổ chức và đoàn thể tôn giáo, chính trị đến các nguyên thủ quốc gia và cả Liên Hiệp Quốc, với nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, đã vạch trần sự tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm; đồng tình với cuộc đấu tranh chính nghĩa của Phật giáo miền Nam Việt Nam. Ngay cả Mỹ, đồng minh thân cận nhất của chính quyền Ngô Đình Diệm, thì từ người dân bình thường cho đến người đứng đầu Nhà Trắng đều lên tiếng công kích, và cuối cùng "bật đèn xanh" cho nhóm tướng lãnh Sài Gòn làm cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Thực tế, qua phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, cộng đồng quốc tế đã kết thành một khối dù khác màu da, chính kiến và đã hội tụ được tinh anh của những khối óc và trái tim vì tình thương mà hành động. Đây được xem như là một đặc điểm độc đáo xét trong phạm vi một phong trào đấu tranh chống bạo quyền do một tôn giáo khởi xướng. Sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế nói chung, đặc biệt là các quốc gia Phật giáo, đã đóng góp một phần hết sức quan trọng trong việc tạo thêm thế và lực giúp cho phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 không ngừng phát triển để đi đến thắng lợi, dù cho chính quyền Ngô Đình Diệm đã tiến hành cuộc đàn áp, khủng bố hết sức quyết liệt. Điều này giải thích tại sao ngày 28-8-1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời tuyên bố về tình hình miền Nam Việt Nam hiện nay" khẳng định: "Cả thế giới đều lên tiếng phản đối, nhân dân tiến bộ Mỹ cũng tỏ lòng bất bình" và bày tỏ sự cám ơn nhân dân thế giới đã ủng hộ cuộc đấu tranh chống chế độ bạo quyền Ngô Đình Diệm của Tăng, tín đồ Phật tử miền Nam: "Thay mặt nhân dân Việt Nam, tôi chân thành cảm ơn nhân dân và chính phủ các nước Phật giáo, các nước xã hội chủ nghĩa anh em, cảm ơn nhân dân yêu chuộng hòa bình và chính nghĩa trên thế giới, cảm ơn nhân dân và nhân sĩ tiến bộ nước Mỹ đã nghiêm khắc lên án Mỹ - Diệm và nhiệt liệt ủng hộ nhân dân miền Nam"(65).

65. Lời Tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

VAI TRÒ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN TRONG
PHONG TRÀOPHẬT GIÁO MIỀNNAM NĂM 1963

ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
Khoa Lý luận Chính trị, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế

Nghiên cứu phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, từ trước tới nay, hầu hết các công trình, bài nghiên cứu tập trung đề cập về nguyên nhân, phương pháp đấu tranh, tính chất, đặc điểm và ý nghĩa lịch sử của nó; rồi sự ủng hộ của lực lượng cách mạng,

của miền Bắc và của cộng đồng quốc tế đối với phong trào; song vai trò của quần chúng nhân dân trong phong trào này thực tế còn là một sự hụt hẫng. Góp phần khỏa lấp vấn đề đã đặt ra, chính là nội dung của tham luận này. SỰ KIỆN MỞ ĐẦU PHONG TRÀO Trong âm mưu đẩy lùi Phật giáo, ngày 6-5-1963, bằng Công điện số 9195, chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo thế giới vào dịp Đại lễ Phật đản 1963. Thi hành công điện này, 12 giờ ngày 7-5-1963, từ Văn phòng Cố vấn chỉ đạo miền Trung Ngô Đình Cẩn, Tỉnh trưởng Thừa Thiên đã ra lệnh cho Trưởng ty Cảnh sát Quốc gia thành phố Huế huy động cảnh sát mật vụ triệt hạ cờ Phật giáo tại các tự viện, tư gia ở thời điểm đang được treo nhiều nhất để đón mừng Đại lễ Phật đản. Ngay lập tức, quần chúng Phật tử Huế đã kéo đến chùa Từ Đàm chất vấn giới lãnh đạo Phật giáo rằng: "Theo thông tư của Ban tổ chức có lời kiểm ký của tỉnh tòa, chúng tôi được phép và đã treo cờ, đèn, tại sao bây giờ bị triệt hạ, xé bỏ và khủng bố? Chúng tôi phải tuân lệnh nào đây, khi những kẻ đi triệt hạ, xé bỏ và khủng bố chúng tôi lại chính là cảnh sát trực thuộc Tỉnh tòa"(1). Quần chúng

1. Thích Trí Quang. Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam. Tuần báo Hải Triều Âm, số 2, ngày 30-4-1964, tr. 4.

Phật tử yêu cầu giới lãnh đạo Phật giáo phải có ngay một thái độ, một hành động để phản đối cái mệnh lệnh vô lý và thâm độc trên đây của chính quyền Ngô Đình Diệm. Trước đòi hỏi của quần chúng Phật tử, giới lãnh đạo Phật giáo yêu cầu Tỉnh trưởng Thừa Thiên hoặc đại diện đến chùa Từ Đàm để trả lời về những việc đã xảy ra. Viên tỉnh trưởng đã lẩn tránh. Ngay lúc đó một phái đoàn Phật giáo cùng với số quần chúng Phật tử kéo đến tỉnh tòa để yêu cầu giải quyết. Tin này được loan đi rất nhanh, quần chúng Phật tử vừa căm phẫn, vừa thấy cần phải hậu thuẫn cho giới giới lãnh đạo Phật giáo, nên đã tấp nập đổ về phía tỉnh tòa. Khí thế của quần chúng ngày hôm ấy được mô tả qua đoạn hồi kí sau đây: "Phố phường như một cuộc động quân. Khắp các đường phố, từ trong thành, Đông Ba, Gia Hội từng đoàn người lũ lượt kéo qua cầu Tràng Tiền. Từ Vĩ Dạ lên, ở trên Ga xuống, phía Kho Rèn, An Cựu về, dân thị xã và vùng phụ cận đổ xô về phía tỉnh đường đông nghịt cả người, đông một cách đáng sợ, như cuồng phong, như bão tố lên..."(2). Non 18 giờ ngày 7-5-1963, khi giới lãnh đạo Phật giáo đến tỉnh tòa thì con đường phía trước đã đầy người và càng lúc càng đông hơn. Khi bên trong tỉnh tòa, giới lãnh đạo Phật giáo đang chất vấn viên tỉnh trưởng thì ở bên ngoài quần chúng đã phá tung cửa chính, ào vào tỉnh tòa. Viên tỉnh trưởng buộc phải nhượng bộ. Đứng trên thềm ban công tỉnh tòa, trước đông đảo quần chúng, viên tỉnh trưởng tuyên bố: "Tỉnh tòa cho hai xe thông tin đi loan báo để đồng bào treo giáo kỳ lại như cũ"(3). Ngay khi ấy, một lá cờ Phật giáo cỡ lớn được phất cao trước sân tỉnh tòa cùng với tiếng hoan hô của quần chúng. Công điện triệt hạ cờ Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã bị nhân dân Huế làm mất hiệu lực ngay từ cuộc đụng độ đầu tiên. Với cuộc biểu tình này, lần đầu tiên Phật giáo đã công khai phản đối chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Nó đánh dấu sự mở đầu phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, trong đó quần chúng đóng vai trò chủ động. - Từ cuộc biểu tình sáng ngày

8-5-1963 đến sự ra đời bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963 tại Huế. Tối ngày 7-5-1963, một cuộc hội nghị mật của giới lãnh đạo Phật

2. Quý Linh. Mở đầu cuộc đấu tranh Phật giáo. Trước cơn sóng gió. Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung Phần, Huế, 1964, tr. 18. 3. Thích Trí Quang, Tuần báo đã dẫn, tr. 10.

giáo được tổ chức tại chùa Từ Đàm. Hội nghị đã quyết định cuộc rước Phật sáng hôm sau (8-5-1963) từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm "sẽ là một cuộc biểu tình có tổ chức, chính thức mở màn cho cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam dưới hình thức công khai"(4). Sáng ngày 8-5-1963, cuộc rước Phật từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm bắt đầu từ 6 giờ 30. Khi đoàn rước Phật qua cầu Gia Hội vào đường Trần Hưng Đạo thì một số biểu ngữ xuất hiện: "Cờ Phật giáo quốc tế không thể bị triệt hạ". "Chúng tôi đã đến lúc bị bắt buộc phải tranh đấu cho chủ trương tôn giáo bình đẳng". "Phản đối chính sách bất công gian ác". "Chúng tôi không từ chối một hy sinh nào", v.v... Nội dung của những khẩu hiệu trên đây cho thấy cuộc đấu tranh của quần chúng Phật tử ngay từ đầu đã trực tiếp đối đầu với chính quyền Ngô Đình Diệm và khẳng định quyết tâm đấu tranh dù phải hy sinh. Nhờ sự chỉ đạo hết sức bí mật, nên ngay cả một số vị sư trong Ban Tổ chức Đại lễ Phật đản tại Huế cũng không hay biết những biểu ngữ trương lên là do lệnh của ai, hay do chính quần chúng Phật tử tự động làm lấy. Một số vị sư trong ban tổ chức yêu cầu quần chúng hạ các biểu ngữ xuống, nhưng sau đó các biểu ngữ lại được trương lên và nhiều hơn, mỗi khẩu hiệu đã được đọc to lên và hô nhiều lần, nhất là khi đi ngang qua tỉnh tòa và Tòa Đại biểu Chính phủ, cứ thế cho đến khi đoàn biểu tình về tới chùa Từ Đàm. Tại Lễ đài chùa Từ Đàm, trước đông đảo quần chúng đang sục sôi khí thế đấu tranh, trước khi cử hành lễ chính thức, trước máy vi-âm, Thượng tọa Thích Trí Quang, Hội trưởng Hội Phật giáo Trung Phần, đọc và giải thích từng câu biểu ngữ và khẳng định: "Nguyện vọng của Phật giáo đồ rất chính đáng và có tính cách xây dựng, không những có lợi ích cho Phật giáo, các tôn giáo khác, mà còn lợi ích cho cả chính phủ nữa"(5). Ông lên tiếng tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị Phật giáo và đòi thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo. Với tư cách là Hội trưởng Hội Phật giáo Trung Phần, Thượng tọa Thích Trí Quang nói tiếp: "Tôi ra lệnh từ nay về sau tất cả các đạo hữu được

4. Thích Trí Quang, Tuần báo đã dẫn, tr. 5. 5. Quốc Tuệ. Công cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 43

treo cờ Phật giáo tại các chùa và khuôn hội cũng như tại các tư gia theo thông tư của Bộ Nội vụ. Lệnh này tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước chính quyền vì tôi là Hội trưởng Hội Phật giáo Trung Phần. Vậy các đạo hữu đã thỏa mãn những yêu sách trên chưa? Nếu chưa thì tôi xin nhường máy vi âm để các đạo hữu tự do phát biểu ý kiến"(6). Quần chúng Phật tử đồng tình và hoan hô nhiệt liệt. Các quan chức chính quyền Ngô Đình Diệm tham dự buổi lễ có "Đại biểu Chính phủ miền Bắc Trung nguyên Trung Phần Hồ Đắc Khương, Tư lệnh Vùng 1 Chiến thuật Lê Văn Nghiêm và Tỉnh trưởng Thừa

Thiên. Họ đã không có phản ứng gì với bài diễn văn và buổi lễ kết thúc yên lặng"(7). Về sự kiện này, chính Bộ trưởng Nội vụ chính quyền Ngô Đình Diệm, khi trả lời phỏng vấn của Phái đoàn Liên Hiệp Quốc đến miền Nam điều tra "Vụ Phật giáo", đã tiết lộ: "Ông Thích Trí Quang đã lên máy phóng thanh và đọc lớn những khẩu hiệu, hết cái này đến cái khác, rồi đọc một bài diễn văn dữ dội chống báng chính phủ; tất cả những lời ông ta nói và những tràng pháo tay của quần chúng được ghi vào băng nhựa" và các viên chức cao cấp của địa phương "đã ở lại trên khán đài, mặc dù bị phỉ báng trong những khẩu hiệu và bài diễn văn"(8). Theo chương trình đã loan báo, buổi lễ Phật đản tổ chức tại chùa Từ Đàm sẽ được Đài phát thanh Huế truyền thanh lại vào 20 giờ 05 phút cùng ngày. Tuy nhiên, đến giờ đó, chương trình truyền thanh lại buổi lễ Phật đản đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm cắt bỏ. Khi tin này loan ra, quần chúng từ nhiều nơi kéo nhau đổ về phía Đài phát thanh Huế. Khoảng 21 giờ, Đài phát thanh Huế đã bị đông đảo quần chúng Phật tử bao vây. Một số Phật tử đã vào thẳng bên trong Đài chất vấn viên Giám đốc Đài về lý do hủy bỏ chương trình phát thanh buổi lễ Phật đản. Lúc đầu viên Giám đốc cho biết do trở ngại về kỹ thuật, nhưng trước sự chất vấn quyết liệt của quần chúng, viên Giám đốc Đài đuối lý và khiếp sợ, phải thú nhận chương trình thay đổi vì có lệnh của chính quyền. Khi tin này được loan ra, quần chúng càng căm phẫn. Nhiều khẩu

6. Tường trình số 0465/KXICT/2/2/M ngày 16-5-1963 của Đại tá Đỗ Cao Trí, Tư lệnh Sư đoàn 1 Bộ binh, kiêm Tư lệnh Khu XI Chiến thuật gởi Thiếu tướng Tư lệnh Quân đoàn 1, kiêm Tư lệnh Vùng I Chiến thuật. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH - 8169, tr. 4. 7. Ellen J. Hammer. A Death in November (American in Vietnam in 1963). E. P. Duton, New York, 1987, tr. 112. 8. Võ Đình Cường. Vi phạm nhân quyền tại miền Nam Việt Nam (bản dịch). Hùng Khanh xuất bản, Sài Gòn, 1966, tr. 73-74.

hiệu phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm được quần chúng đồng thanh hô lớn. Cùng lúc này, viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên đến Đài phát thanh để tìm cách dàn xếp, đã bị quần chúng phản đối dữ dội. Trong lúc cuộc đàm phán đang diễn ra bên trong Đài phát thanh giữa giới lãnh đạo Phật giáo và viên tỉnh trưởng thì ở bên ngoài xe tăng, binh lính và cảnh sát được điều động đến, mở cuộc đàn áp. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của viên phó tỉnh trưởng phụ trách quân sự, cuộc đàn áp diễn ra hết sức khốc liệt. Hậu quả là 8 Phật tử thiệt mạng và nhiều người bị thương. Về cuộc đàn áp này, một nhân chứng kể lại: "Cảnh tượng khủng khiếp thê thảm phía trước Đài phát thanh Huế lúc ấy thật không bút mực nào tả cho xiết; một dám đông hỗn loạn như đàn ong vỡ tổ; tiếng la thét, tiếng chân chạy, vật lộn xen lẫn tiếng súng nổ của súng lớn, súng nhỏ, tiếng kêu rú kinh hoàng của những người bị đạn, tiếng xác người đổ xuống trên mặt đường, rồi là tiếng động cơ ầm ĩ của một đoàn xe tăng kéo đến; chúng dày xéo lên tất cả, chúng đè bẹp tất cả, có một số em nhỏ yếu đuối không chạy kịp đã ngã gục trên đường đi của chúng, xác thân bị nghiền nát dưới những làn xích sắt"(9). Cuộc đàn áp đẫm máu tại Đài phát thanh Huế vẫn không làm lung lay ý chí đấu tranh của quần chúng Phật tử. Họ kéo về phía Bắc cầu Trường Tiền, trên đường Trần Hưng Đạo, tiếp tục cuộc biểu

tình. Chính tường trình của Tư lệnh Sư đoàn I Bộ binh kiêm Tư lệnh Khu XI chiến thuật gởi Tư lệnh Quân đoàn I kiêm Tư lệnh Vùng I chiến thuật chính quyền Sài Gòn, mặt nào giúp chúng ta thấy rõ ý chí đấu tranh của quần chúng: “Sau những tiếng nổ trên thềm và trước sân Đài phát thanh, kèm theo nhiều tiếng rên la ầm ĩ, hàng ngàn người đứng ở dốc cầu và trên cầu,... xô đẩy nhau và về hết bên phố để rồi tựu lại gây náo động và biểu tình vang dậy ... Lực lượng an ninh thành phố quá ít, dân chúng làm nhiều việc hỗn loạn, xô đẩy cảnh sát, giật súng binh sĩ làm trò đùa. Trong lúc ấy thì một số thương gia đường Trần Hưng Đạo và Phan Bội Châu (nay là đường Phan Đăng Lưu - LC chú thích) lại hoan hô và đứng ra tổ chức biểu tình. Người cắm cờ trên xe chạy, có thương gia ném cờ và biểu ngữ từ trên lầu xuống cho người biểu tình, có thương gia lại chạy ra lôi kéo mời mọc đám quá khích vào uống nước giải khát rồi đi! Quang cảnh lúc ấy có thể khiến mọi người có cảm tưởng là họ vừa chiếm xong được thành phố sau một cuộc cách mạng ???... Nói về binh sĩ giữ trật tự thì có binh

9. Nguyễn Thanh. Sự thật cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam. Nxb Hoa Đạo, Sài Gòn, 1964, tr. 27.

sĩ lại xúi giục dân chúng: Cứ đi qua đi, không ai bắn đâu mà sợ!”(10). Ngày hôm sau (9-5-1963), hầu hết các trục đường chính của thành phố Huế đều có đông đảo quần chúng Phật tử biểu tình, trong đó có “nhiều đoàn thanh thiếu nhi Phật tử cầm biểu ngữ đi biểu dương từ Thành Nội ra Đông Ba, Gia Hội, lên Trần Hưng Đạo và sang hữu ngạn lên chùa Từ Đàm”(11). Họ tố cáo sự tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm và yêu cầu giới lãnh đạo Phật giáo tiếp tục cuộc đấu tranh để bảo vệ Đạo pháp, chỉ đến lúc giới lãnh đạo Phật giáo đến Đài phát thanh kêu gọi và hứa sẽ tổ chức cuộc meeting vào ngày mai (10-5- 1963), quần chúng mới chịu giải tán: “Tôi tha thiết kêu gọi các đạo hữu, kể từ giờ phút này cho đến sáng ngày mai, không được tụ tập ngoài đường, phải ở trong nhà và đợi lệnh của tôi. Tôi tuyên bố tuyệt thực ngay từ bây giờ, tôi tuyên bố tuyệt thực từ phút này cho đến khi nào lệnh tôi được thi hành. Các đạo hữu giải tán ra về để Ban Trị sự tranh đấu với chính quyền và tổ chức cuộc meeting vào ngày 10-5-1963”(12). Đúng như lời cam kết của giới lãnh đạo Phật giáo, sáng ngày 10- 5-1963, một cuộc meeting lớn được tổ chức tại chùa Từ Đàm. Quần chúng Phật tử các phường và xã phụ cận đổ về, trong phút chốc sân chùa Từ Đàm đông nghẹt cả người(13). Quần chúng giương cao nhiều biểu ngữ tố cáo sự tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm; mặt khác, nội dung khẩu hiệu tỏ rõ quyết tâm tranh đấu một mất một còn của quần chúng Phật tử: “Chúng tôi đã quá biết ai giết chúng tôi”. “Đả đảo hành động sát nhân, vu khống”. “Hãy giết chúng tôi đi!” “Máu đã chảy, chúng tôi sẵn sàng đổ máu”(14). Trước đông đảo Phật tử, trong lời khai mạc, Thượng tọa Thích Trí Quang, Hội trưởng Hội Phật giáo Trung Phần, khẳng định một

10. Tường trình đã dẫn, tr. 6. 11. Tường trình đã dẫn, tr. 8. 12. Tường trình đã dẫn, tr. 9. 13. Theo tường trình số 0465/KXICT/2/2/M ngày 16-5-1963 của Đại tá Đỗ Cao Trí, Tư lệnh Sư đoàn 1 Bộ binh, kiêm Tư lệnh Khu XI Chiến thuật gởi Thiếu tướng Tư lệnh Quân đoàn 1, kiêm Tư lệnh Vùng I Chiến thuật, thì số người tham gia cuộc meeting lên đến

10.000 người. 14. Cẩm Thủy. Những trang nhật ký trong "Trước cơn sóng gió". Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung Phần xuất bản, Huế, 1964, tr. 39.

lần nữa về chủ trương đấu tranh hòa bình, bất bạo động, không đặt một tôn giáo nào làm đối tượng mà chỉ nhằm mục đích công bằng xã hội: "Cấm không được hô khẩu hiệu, không được bạo động vì chúng ta đều không có vũ khí, nếu ai gây bạo động thì dầu có chết chúng ta cũng không bỏ hàng ngũ, có chết cũng nhẫn nhục chịu đựng. Tuyệt đối không trả thù, không phản đối. Nếu có kẻ xen lộn vào hàng ngũ chúng ta mà gây bạo động và tôi cũng cảnh cáo những kẻ bạo động ấy, mọi người nên tuyệt đối theo sự điều khiển của tôi"(15). Tiếp theo, đồng bào Phật tử giương cao cờ và biểu ngữ, Thượng tọa Trí Quang công bố "Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam", gồm 5 nguyện vọng, trong đó đòi chính quyền Ngô Đình Diệm phải thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo. Tuyên ngôn khẳng định quyết tâm đấu tranh của Tăng, tín đồ Phật giáo miền Nam: "Những điểm trên đây là nguyện vọng tối thiểu và thiết tha nhất của toàn thể tăng, tín đồ Phật giáo trong cả nước. Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên đây được thực hiện"(16). Rõ ràng sau cuộc đàn áp đẫm máu của chính quyền Ngô Đình Diệm tại Đài phát thanh Huế đêm 8-5-1963, quần chúng Phật tử Huế vẫn không hề nao núng, cuộc đấu tranh của họ vẫn được tiếp tục với mức độ cao hơn, thúc đẩy cho sự ra đời Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. CUỘC TỰ THIÊU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC (11-6-1963) Sau hơn một tháng đối đầu với chính quyền Ngô Đình Diệm, giới lãnh đạo Phật giáo đã thực hiện nhiều hình thức và biện pháp đấu tranh, từ "Thỉnh nguyện thư", "rước linh" hàng tuần đến tuyệt thực, đàm phán,... nhưng vẫn không lay chuyển được chế độ bạo trị Ngô Đình Diệm. Năm nguyện vọng mà giới lãnh đạo Phật giáo đưa ra trong bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963 vẫn không được giải quyết. Trong các cuộc biểu tình, tuyệt thực, quần chúng càng bị khủng bố nặng nề hơn, phong trào đang đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt. Để đưa phong trào tiến lên, ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã anh dũng tự thiêu tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt – Phan Đình Phùng (nay là đường Cách Mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu). Lực lượng Diệm được điều động đến để hòng phá tan cuộc tự thiêu, nhưng bị thất bại vì quần chúng đã kiên quyết bảo vệ bằng cách vây quanh nhà sư nhiều vòng. Có người nằm lăn trước xe cứu hỏa, xe cảnh sát để không cho chính quyền can thiệp.

15. Tường trình đã dẫn, tr. 9. 16. Bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963 của tăng, tín đồ Phật giáo. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC. 04-HS. 8352.

Chiều ngày 11-6-1963, Ngô Đình Diệm ra lệnh phong tỏa các chùa, nhất là chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Thích Quảng Đức. Tuy vậy, trên những con đường dẫn về chùa Xá Lợi, cảnh sát đã bị làn sóng người tràn ngập. Đám tang của Thích Quảng Đức được định vào ngày 16-6-1963, giới lãnh đạo Phật giáo dự định tổ chức vào dịp này một cuộc biểu tình lớn để phản kháng chính quyền Ngô Đình Diệm không chịu giải quyết những

nguyện vọng đã đề ra. Lo sợ một sự bùng nổ lớn vào ngày 16-6-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải ký với giới lãnh đạo Phật giáo một Thông cáo chung vào 1 giờ 30 sáng ngày 16-6-1963. Về cơ bản, Thông cáo chung thỏa mãn 5 nguyện vọng mà Phật giáo đã đưa ra trong Tuyên ngôn ngày 10-5- 1963. Đứng về phương diện thương thuyết, việc ký Thông cáo chung là một thắng ợi lớn của phía Phật giáo. Mặc dầu có lời kêu gọi của giới lãnh đạo Phật giáo, yêu cầu Tăng Ni, Phật tử ở nhà, vì 5 nguyện vọng đã "đạt được" và đám tang của Thích Quảng Đức được hoãn lại, nhưng quần chúng quá hiểu rõ những thủ đoạn lừa bịp của chính quyền Ngô Đình Diệm, sáng ngày 16-6- 1963, 700.000 người dân Sài Gòn vẫn đổ ra đường phố, kéo về chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Thích Quảng Đức. Cuộc xô xát giữa quần chúng và các lực lượng cảnh sát đặc biệt của Diệm trên các đường phố diễn ra hết sức quyết liệt. Thanh niên, sinh viên, học sinh, phụ nữ, bà già đã hăng hái chiến đấu hàng giờ đồng hồ. Điều này cho thấy tinh thần đấu tranh của quần chúng thực sự được nuôi dưỡng với cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. "Quần chúng hòa vào nhau như nước trong đại dương và trong tình yêu người ta tự thấy mình lớn lên và không còn sợ hãi nữa"(17). Song chính quần chúng cũng xả mình bảo vệ để cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức được thành công và phát huy "tinh thần Quảng Đức" liền sau đó, góp phần buộc chính quyền Ngô Đình Diệm phải ký kết Thông Cáo chung dù đây chỉ là sự nhượng bộ tạm thời. CUỘC ĐẤU TRANH ĐÒI THỰC THI THÔNG CÁO CHUNG Hơn một tháng Thông cáo chung được ký kết, song chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn không chịu thi hành, trái lại càng gia tăng những thủ đoạn xảo quyệt để đánh lừa quần chúng, nhằm tiến tới đè bẹp phong trào. "Chiến tranh một phía" từ phía chính quyền Ngô Đình

17. Tâm Phong. Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo. Tuần báo Hải Triều Âm, số 18, ngày 24-8-1964, tr. 10.

Diệm không cho phép giới lãnh đạo Phật giáo hòa hoãn được nữa. Từ ngày 14 đến ngày 16-7-1963, giới lãnh đạo Phật giáo liên tục ra các thông bạch kêu gọi quần chúng Phật tử tiếp tục cuộc đấu tranh trở lại. Hưởng ứng lời kêu gọi của giới lãnh đạo Phật giáo, các cuộc đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử trên toàn miền Nam diễn ra với qui mô và cường độ cao hơn trước. Tại Sài Gòn, chiều ngày 16-7-1963, gần 200 Tăng Ni biểu tình trước tư dinh Đại sứ Mỹ. Họ nêu khẩu hiệu đòi chính quyền Mỹ phải chịu trách nhiệm trước chính sách áp bức Phật giáo tại miền Nam. Sau cuộc biểu tình, họ trở về chùa Xá Lợi tham gia cuộc tuyệt thực. Ngày 17-7-1963, nhịp độ cuộc đấu tranh gia tăng, Tăng Ni và Phật tử từ chùa Xá Lợi bằng nhiều ngả đường khác nhau, kéo đến tập hợp trước chợ Bến Thành. Họ căng lên nhiều biểu ngữ đòi chính quyền Ngô Đình Diệm phải thi hành đầy đủ và nghiêm chỉnh Thông cáo chung. Đại diện của đoàn biểu tình đã lên tiếng tố cáo: "Chúng tôi tới đây để tỏ cùng quốc dân đồng bào biết rằng bản Thông cáo chung đã ký kết hơn tháng nay nhưng chính phủ đã không thực thi nghiêm chỉnh mà còn dùng đủ mọi thủ đoạn để khủng bố, bao vây, bắt bớ, đàn áp, xuyên tạc Phật giáo đồ"(18). Đông đảo quần chúng từ chợ đổ ra và từ các ngả đường kéo đến nhập cuộc tham gia đấu tranh, khí thế vô cùng sôi nổi. Tăng Ni bị cảnh sát bắt quẳng lên xe và họ

đã chống trả quyết liệt bằng cách siết chặt lấy tay nhau. Không khuất phục được ý chí đấu tranh của Tăng Ni và Phật tử, Giám đốc Cảnh sát Sài Gòn Trần Văn Tư bày trò thương lượng bằng cách hứa sẽ chở họ về chùa Xá Lợi. Nhưng khi họ lên xe, chúng lại cho xe chạy về hướng Lục tỉnh. Biết mình bị lừa, Tăng Ni và Phật tử đã phản đối bằng cách đập cửa xe, đạp thắng, gạt tay lái, mở cửa xe phóng xuống đường. Kết cục, xe phải dừng lại, Tăng Ni và Phật tử thoát khỏi xe tập hợp lại, tiếp tục đấu tranh. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã điều động một lực lượng lớn cảnh sát đến đàn áp. Tăng Ni và Phật tử bị đánh đập, bị bắt quẳng lên xe chở về An dưỡng địa Phú Lâm. Tường thuật về cuộc đàn áp dã man này, tờ Start and Strips số ra ngày 18-7-1963, viết: "Với sự trợ lực của lính mũ sắt, cảnh sát chiến đấu đã dùng báng súng và gậy gộc đánh các người biểu tình rồi túm cổ vất họ lên xe cam nhông của nhà binh đang đậu bên cạnh. Tăng Ni,

18. Nguyễn Lang. Việt Nam Phật giáo sử luận, tập III. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994, tr. 440.

đàn bà và trẻ con bị cảnh sát đánh ngã lăn ra đường. Rất nhiều người đổ máu. Cà-sa vàng của Tăng Ni và áo dài của đàn bà bị xé rách tả tơi trong khi họ bị dồn lên xe"(19). Ở An dưỡng địa, Tăng Ni và Phật tử vẫn tiếp tục đấu tranh. Bốn ngày sau, chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải trả họ về lại chùa Xá Lợi. Trong lúc Tăng Ni và Phật tử đang cương quyết đẩy mạnh cuộc đấu tranh đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi Thông cáo chung, đồng bào các tôn giáo khác cũng đồng thanh lên tiếng tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo và bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với cuộc đấu tranh của Phật giáo. Ngày 20-7-1963, Đoàn Sinh viên Liên giáo ra Lời hiệu triệu tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Lời hiệu triệu khẳng định: "Đoàn Sinh viên Liên giáo chúng tôi gồm đủ thành phần của các tôn giáo: Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Tin Lành giáo, Cao Đài giáo, Bahai giáo, ... được thành lập với mục đích ủng hộ Phật giáo đấu tranh ôn hòa đòi tự do tín ngưỡng và hành giáo"(20). Ngày 25-7-1963, một nhóm 17 tín đồ Thiên Chúa giáo gồm nhiều thành phần xã hội khác nhau đã gởi thư đến giới lãnh đạo Phật giáo, tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo là phản lại tinh thần của Phúc âm: "Mặc dầu chúng tôi là đồng bào Công giáo, nhưng ngay từ khi xảy ra những cuộc tàn sát, đàn áp dã man của nhà cầm quyền đối với đồng bào Phật tử, chúng tôi rất đau lòng vì chính những kẻ xuẩn động đã gây ra thảm cảnh và những tiếp diễn của những thảm cảnh đó là những người đã được ánh sáng Phúc âm rọi tới như chúng tôi. Còn đâu trong con người họ tinh thần công bằng, bác ái, kính Chúa yêu người như mình ta vậy? Họ đã phản bội tinh thần Công giáo của chúng tôi"(21). Tiếp theo, ngày 30-7-1963, ngày Lễ Chung thất của Thích Quảng Đức, khắp các thành phố, thị xã ở miền Nam quần chúng Phật tử đã nhất loạt đình công, bãi thị để phản kháng chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Tại Huế, ngày 27-7-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm cho phổ biến trên đài phát thanh lệnh cấm quần chúng tham gia ngày Lễ Chung thất Thích Quảng Đức. Tuy nhiên, Huế vẫn là nơi sôi động. Ngày đó, một cuộc tuần hành rước di ảnh Thích

19. Tuệ Giác. Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử. Nxb. Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1985, tr. 220. 20. Lời hiệu triệu của Đoàn Sinh viên Liên giáo gởi toàn thể sinh viên, học sinh miền Nam. Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế. 21. Quốc Tuệ, Sđd., tr. 239.

Quảng Đức từ chùa Từ Đàm đến chùa Diệu Đế, có tới 15.000 người tham gia, ngang nhiên đi qua trung tâm thành phố, hai bên đường có hương án, dân chúng quỳ lạy, chiêm ngưỡng sự hy sinh cao cả của Thích Quảng Đức(22). Tại Sài Gòn, từ 5 giờ sáng quần chúng đã tấp nập đổ về chùa Xá Lợi, "ngoài thanh niên ra, hầu hết những người đến dự lễ là đàn bà. Họ đều trẻ, khá hấp dẫn và duyên dáng trong bộ áo dài và quần trắng, hoặc cả bà già nhăn nheo, răng nhuộm đen vì ăn trầu. Tất cả đều đính băng tang màu vàng ở ngực, một biểu tượng để tiếc thương Hòa thượng Thích Quảng Đức"(23). Sau buổi lễ, giới lãnh đạo Phật giáo phát đi một bản tuyên ngôn khẳng định một lần nữa: "Phật giáo đồ Việt Nam quyết định không lìa bỏ tinh thần thuần túy tôn giáo bằng cách áp dụng nghiêm chỉnh phương pháp 'bất bạo động' để đưa phong trào đến mức thành công"(24). Trước sự chuyển biến mạnh mẽ của phong trào và sự gia tăng đàn áp khốc liệt của chính quyền Ngô Đình Diệm, giới lãnh đạo Phật giáo thấy rằng đã đến lúc không chỉ đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo, mà phải đấu tranh lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Trả lời phỏng vấn báo chí nước ngoài, một vị sư trong Uỷ ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo khẳng định: "Chúng tôi phải chuẩn bị cho thật tốt trước lúc chúng tôi bắt đầu cuộc tấn công. Tôi không biết lúc nào cuộc đấu tranh của chúng tôi sẽ kết thúc. Chúng tôi đã nhận được một số thư của một số sĩ quan quân đội. Họ nói ủng hộ chúng tôi"(25). Trong lúc cuộc đấu tranh của Phật giáo đang phục hồi và phát triển mạnh thì Đại sứ Mỹ Frederick E. Nolting trong một cuộc trả lời phỏng vấn của Don Baker (UPI), đã bào chữa cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Nolting nói: "Hơn hai năm tôi sống tại Việt Nam, tôi chưa bao giờ nhận thấy dấu hiệu nào chứng tỏ có sự kỳ thị tôn giáo"(26). Cùng với Nolting, ngày 3-8-1963, trong một cuộc nói chuyện với Phụ nữ bán quân sự, Trần Lệ Xuân, vợ Ngô Đình Nhu, lên tiếng công kích, nhục mạ Phật giáo, rằng "hoạt động của Phật giáo là một hình thức

22. Gặp Thượng tọa Thích Trí Thủ. Nguyệt san Liên Hoa, số ra ngày 30-111963, tr. 108. 23. Jerrold Schecter. The New Face of Buddha. John Weatherhill, Tokyo 1967, tr. 193. 24. Nam Thanh. Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam. Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 111-112. 25. Jerrold Schecter, Sđd., tr. 196. 26. Quốc Tuệ, Sđd., tr. 298.

phản bội xấu xa ..."(27). Về việc Thích Quảng Đức tự thiêu, Trần Lệ Xuân cho là "nướng sư". Trả lời phỏng vấn của ký giả báo New York Times, Trần Lệ Xuân nói: "Tôi còn đánh sư gấp mười lần như thế nữa à. Phương pháp giải quyết vấn đề Phật giáo là phớt tỉnh, không cần biết tới"(28). Những lời lẽ xa cách sự thật của Nolting và những sự nhục mạ, vu khống, hăm dọa Phật giáo của Trần Lệ Xuân như "lửa đổ thêm dầu", càng làm cho quần chúng thêm căm phẫn, phong trào Phật giáo do đó càng lên mạnh. Ngày 4-8-1963, Đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu tại Đài Chiến sĩ trước tỉnh đường Bình

Thuận. Quần chúng đã đấu tranh quyết liệt để giành lại thi thể của nhà sư tự thiêu. Ngày 12- 8-1963, tại chùa Xá Lợi, nữ sinh Mai Thị Tuyết An tự chặt tay trái của mình để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 13-8-1963, Đại đức Thích Thanh Tuệ tự thiêu tại chùa Phước Duyên (Hương Trà, Thừa Thiên). Cuộc đấu tranh giành lại thi thể của nhà sư đã làm 30 người bị thương nặng phải đưa vào bệnh viện. Ngày 15- 8-1963, tại Huế, gần 1.000 sinh viên, học sinh biểu tình phản đối vụ chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp vụ tự thiêu tại chùa Phước Duyên. Cùng ngày hôm đó, Ni sư Diệu Quang tự thiêu tại Ninh Hòa gần Nha Trang. Một cuộc tuần hành lớn tại Nha Trang đòi chính quyền Ngô Đình Diệm trả lại thi thể và bút tích của Ni sư. Cuộc biểu tình đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp làm 30 người bị thương và trên 200 người khác bị bắt. Ngày 16-8-1963, tại Huế, theo lời kêu gọi của giới lãnh đạo Phật giáo, tất cả chợ búa, trường học, xí nghiệp và công tư sở đều nhất loạt tổng đình công. Chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành lệnh giới nghiêm và thiết quân luật. Cùng ngày, nhà sư Thích Tiêu Diêu tự thiêu tại chùa Từ Đàm. Ngày 17-8-1963, Viện trưởng Viện Đại học Huế bị bãi chức. Cùng ngày, các khoa trưởng thuộc Đại học Huế và toàn thể giảng viên Viện Hán học ra tuyên cáo lên án chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, tuyên bố từ chức và nghỉ việc. Tiếp theo, toàn thể giảng viên và sinh viên Viện Đại học Huế từ chức, bãi khóa. Ngô Đình Diệm cử Trần Hữu Thế ra thay Cao Văn Luận làm Viện trưởng đã bị giảng viên và sinh viên Huế tẩy chay với khẩu hiệu: “Trần Hữu Thế cút đi!”. “Cuộc đấu tranh dũng cảm của 40 giáo sư ở Huế từ chức để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của bọn Cẩn – Diệm … đã nêu cao tính

27. Jerrold Schecter, Sđd, tr. 196. 28. Quốc Tuệ, Sđd., tr. 307.

khí khái của người trí thức”(29). Phong trào bất hợp tác ở Huế trở nên toàn diện, mọi guồng máy xã hội đều bị tê liệt. Cuộc đấu tranh đòi thực thi Thông cáo chung với sự tham gia của hầu hết các tầng lớp xã hội, đã vạch trần chính sách gian trá của chính quyền Ngô Đình Diệm, góp phần giữ vững phong trào trước sự đàn áp quyết liệt. CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM THỰC HIỆN “KẾ HOẠCH NƯỚC LŨ” (ĐÊM 20 RẠNG NGÀY 21-8-1963) VÀ PHẢN ỨNG CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM Gần ba tháng rưỡi kể từ khi phong trào bùng nổ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã sử dụng mọi biện pháp để đè bẹp phong trào. Tăng Ni và Phật tử bị giết hại, bắt bớ ngày càng tăng, nhưng cuộc đấu tranh vì chính nghĩa của Phật giáo ngày càng phát triển sâu rộng. Từ Nam chí Bắc cũng như khắp nơi trên thế giới, nhân dân và chính phủ các nước không phân biệt chế độ chính trị đều hướng về cuộc đấu tranh của Phật giáo và lên án gay gắt chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ mà đặc điểm “là hối mại quyền thế, gia đình trị, tham nhũng, khinh miệt thuộc hạ và tàn nhẫn đối với đòi hỏi của nhân dân”(30). Chế độ bạo trị Ngô Đình Diệm đang ở vào thế cô lập hơn bao giờ hết. Để cứu nguy chế độ, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành “Kế hoạch nước lũ”: “Cương quyết thanh trừng các phần tử phản bội và quá khích trong các giới Tăng Ni, công chức, giáo sư, sinh viên, cũng như trong các đoàn thể nhân dân” nhằm giải quyết dứt điểm “Vụ Phật giáo”; “thời gian ấn định cho việc thực hiện xong kế hoạch là từ 21-8 đến 30-9-1963”(31). Đúng như kế hoạch đã vạch

ra, đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm cho quân tấn công đồng loạt các ngôi chùa được dùng làm cơ sở đấu tranh trên khắp miền Nam. Tại Sài Gòn, chùa Xá Lợi, Trụ sở của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, cuộc tấn công diễn ra hết sức dữ dội. Mặc dầu đã được mật báo cho biết chính quyền Ngô Đình Diệm sẽ mở cuộc tấn công, nhưng giới lãnh đạo Phật giáo cùng với quần chúng Phật tử không ai

29. Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (từ tháng 12-1963 đến tháng 10-1964). Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr. 54. 30. Đỗ Đức Thái. Thảm họa Việt Nam (Chính trường và chiến trường). Chicago, Illinois), 1985, tr. 118. 31. Kế hoạch thanh toán vụ tranh chấp bạo động của Tổng hội Phật giáo Thừa Thiên. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8466.

chịu rời hàng ngũ. Khi cuộc tấn công diễn ra, Tăng Ni và Phật tử đã chống trả rất mãnh liệt, cho đến lúc kiệt sức thì bị bắt tống lên xe đưa vào trại giam. Ở chùa Ấn Quang, theo "Phiếu đệ trình" của Tư lệnh Quân đoàn III Sài Gòn thì cuộc tấn công của lực lượng Diệm cũng vấp phải sự kháng cự hết sức quyết liệt của Tăng Ni, Phật tử: "Việc khám xét chùa Ấn Quang cũng gặp trở ngại vì chùa đã tổ chức phòng thủ và báo động. Khi lực lượng an ninh tiến vào chùa thì gặp một hàng rào kẽm gai có truyền điện nên một số nhân viên ta bị điện giật và bị thương. Một số Tăng Ni canh gác trong sân chùa dùng gậy định chống trả lúc đầu, nhưng sau đó lại rút lên lầu. Các sư liền sử dụng máy phóng thanh kêu gọi đồng bào quanh vùng thức dậy để chứng kiến quân đội tấn công vào nhà chùa. Trong chùa đánh trống mõ ầm ĩ để báo động và sử dụng điện thoại để liên lạc với các nhà chùa khác. "Các Tăng Ni tiếp tục ném đá và ve chai vào các toán an ninh. Đặc biệt là các Tăng Ni có ném một chất hóa học cay mắt và một chai a-xít vào trung đội an ninh trong lúc tiến công vào chùa nhưng may không có nhân viên nào bị thương"(32). Tại Huế, cứ điểm quan trọng của Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm cho quân chiếm đóng thành phố. Dân chúng lập tức đổ ra đường đánh mõ báo động. Từ Đàm, ngôi chùa "bản doanh" của phong trào bị tấn công dữ dội lúc thi hài của nhà sư Thích Tiêu Diêu vừa tự thiêu chưa được chôn cất. Cuộc kháng cự của Tăng Ni, Phật tử diễn ra rất mãnh liệt kéo dài từ nửa đêm cho đến gần sáng lực lượng Diệm mới phá được vành đai phòng thủ để tiến vào trong chùa. Các chùa Diệu Đế, Báo Quốc, Linh Quang cũng bị tấn công và cũng vấp phải sự phản ứng dữ dội của Tăng Ni, tín đồ Phật tử. Theo số liệu của chính quyền Ngô Đình Diệm, số Tăng Ni, giáo sư và sinh viên bị bắt trong đêm đồng loạt tấn công chùa nói trên chỉ tính riêng Sài Gòn và Huế đã lên tới 1.323 người (728 người ở Sài Gòn và 595 người ở Huế). Những ngày sau 21-8-1963, cả Sài Gòn rung động trước sự phát triển của phong trào. Nhiều bộ trưởng, khoa trưởng, giáo sư đại học từ chức. Ngày 22-8-1963, một nhóm giáo chức Sài Gòn rải truyền đơn lên án chính quyền Ngô Đình Diệm tấn công chùa và kêu gọi trí thức

32. Phiếu đệ trình số 0289 của Tư lệnh Quân đoàn III Sài Gòn ngày 22-8-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TM-HS.209.

vùng dậy đấu tranh. Về phía sinh viên, ngày 24-8-1963, tại Trường Đại học Khoa học, 1.200 sinh viên đến trường thi vào năm dự bị, nhưng không chịu vào phòng thi, họ xé phiếu báo danh, hô các khẩu hiệu: "Đả đảo chính phủ" và hô hào bãi khóa. Tại Trường Đại học Dược khoa, 700 sinh viên đến trường nhưng không chịu vào lớp. Tại trường Đại học Y và Nha khoa, sinh viên đã xông vào phòng hội đồng xé đề thi và làm lộ đề thi toán. Tại Trường Đại học Luật khoa, có trên 1.200 sinh viên họp mít-tinh lên án chính quyền Ngô Đình Diệm và kêu gọi bãi khóa để đấu tranh. Để đẩy lùi cao trào nổi dậy của sinh viên, chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh đóng cửa các trường đại học và cao đẳng, lùng bắt cán bộ chỉ đạo phong trào. Tuy vậy, sáng ngày 25-8-1963, bất chấp lệnh giới nghiêm của chính quyền Ngô Đình Diệm, thanh niên, sinh viên, học sinh từ nhiều hướng khác nhau đổ về trước chợ Bến Thành biểu tình chống chính quyền Ngô Đình Diệm. Cuộc đàn áp diễn ra, thanh niên, sinh viên, học sinh đã chống trả quyết liệt. Cảnh sát Diệm bắn vào đoàn biểu tình, nữ sinh Quách Thị Trang hy sinh, có tới 2.000 nam nữ sinh viên, học sinh bị bắt đưa về giam tại Trung tâm Huấn luyện Quang Trung. Sau cuộc đàn áp ngày 25-8-1963, nhìn bên ngoài, chính quyền Ngô Đình Diệm có vẻ làm chủ tình hình, song trên thực tế phong trào đang tìm đối sách thích hợp trước sự khủng bố dã man của chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 7-9-1963, học sinh các trường trung học ở Sài Gòn bãi khóa. Tại Trường Trung học Võ Trường Toản, học sinh đánh nhau hàng giờ với cảnh sát chiến đấu và đã hô những khẩu hiệu đòi Mỹ chấm dứt viện trợ cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Rất nhiều học sinh bị bắt tống lên xe đưa đến trại giam. Buổi chiều cùng ngày, phụ huynh những học sinh bị bắt đã tụ tập trước Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát, biểu tình đòi con. Đoàn biểu tình đã chỉ trích Mỹ ủng hộ Ngô Đình Diệm. Ngày 8-9-1963, học sinh Trường Trung học kỹ thuật Cao Thắng bãi khóa. Trong lúc học sinh đang hô hào bãi khóa và biểu tình, cảnh sát chiến đấu được huy động đến bao vây và đàn áp. Học sinh đã dùng búa và các khí cụ khác của nhà trường để chống lại. Hai bên giao tranh suốt buổi sáng làm cho một số cảnh sát Diệm mang thương tích trầm trọng. Cùng ngày, học sinh Trường Chu Văn An bãi khóa và biểu tình, căng biểu ngữ viết bằng máu tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm chà đạp tự do tín ngưỡng, đòi Mỹ ngưng viện trợ cho Diệm. Học sinh

đã dùng những dụng cụ có sẵn chống lại sự tấn công của cảnh sát. Hai đợt tấn công đầu của cảnh sát Diệm đều bị đẩy lùi. Đợt thứ ba, chính quyền Ngô Đình Diệm huy động thêm lực lượng mới đàn áp được. Có tới 1.200 học sinh bị bắt đưa về trại giam. Trong điều kiện lưới mật vụ cũng như lực lượng chống biểu tình của chính quyền Ngô Đình Diệm giăng ra dày đặc, trong quần chúng xuất hiện những hình thức đấu tranh mới, như các bà mẹ đã lấy bong bóng kết theo những biểu ngữ mang nội dung chống Diệm thả lên không trung; hoặc là những tấm áp-phích hí họa mô tả chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm; hoặc ở chợ Bến Thành có hình thức thả khỉ mang tên của những anh em gia đình họ Ngô, v.v... Rõ ràng trước sự đàn áp quyết liệt của chính quyền Ngô Đình Diệm, nhất là với "Kế hoạch nước lũ" khi mà hầu hết giới lãnh đạo Phật giáo đều bị bắt đưa vào trại giam, song lực lượng quần chúng tiếp tục được mở rộng, với những biện pháp mang tính sáng tạo nhằm đối phó trước những luật lệ phát-xít của chính

quyền Ngô Đình Diệm, ở đây vai trò quần chúng cũng được thể hiện rất rõ nét. Từ phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 với những sự kiện lịch sử tiêu biểu như đã trình bày, chúng ta rút ra một số nhận định chủ yếu sau đây: Một là, phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 đã thu hút hàng triệu người tham gia, không phân biệt chính kiến, xu hướng, tôn giáo, như các nhà tư sản dân tộc, trí thức, thanh niên, sinh viên, học sinh, phụ nữ, công nhân, nông dân, tiểu thương. Ngay cả một số đông viên chức, sĩ quan cao và binh sĩ trong bộ máy chính quyền Ngô Đình Diệm và cả những tín đồ Thiên Chúa giáo cấp tiến cũng tích cực tham gia. Sự tham gia đông đảo của quần chúng với đầy đủ các giới cho thấy "phong trào đấu tranh của đồng bào Phật giáo ở miền Nam đã vượt khỏi ranh giới đơn thuần tôn giáo mà hình thành một phong trào yêu nước rộng rãi trong toàn dân"(33). Hai là, phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 với sự tham gia của hầu hết mọi tầng lớp xã hội, đã cho chính quyền Kennedy thấy rằng trên thực tế chính quyền Ngô Đình Diệm không có sức thu phục nông dân mà ngay ở thành phố chính quyền này cũng mất hết chỗ dựa xã hội. Điều này giải thích tại sao Mỹ phải thực hiện chính

33. Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (từ tháng 12-1963 đến tháng 10-1964). Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr. 66.

sách "thay ngựa", ủng hộ nhóm tướng lĩnh trong quân đội Sài Gòn làm cuộc đảo chính (1-11-1963), giết chết anh em Ngô Đình Diệm, dựng lên chính quyền tay sai mới với hy vọng có hiệu quả hơn để duy trì ách thống trị của chúng ở miền Nam. Bàn về âm mưu của Mỹ trong việc gạt bỏ anh em Ngô Đình Diệm, Tổng Bí thư Lê Duẩn viết: "Sau trận Ấp Bắc, Mỹ bắt đầu hoang mang. Tuy vậy, chúng còn nghĩ rằng không thắng được là vì lý do chính trị. Chúng cho rằng lực lượng quân sự gồm quân đội tay sai cộng với cố vấn Mỹ, có đủ sức chống lại ta, nếu một cơ sở chính trị tốt tạo thêm tinh thần chiến đấu cho quân nguỵ. Để hòng cải thiện chính trị ngày càng tồi tệ, Mỹ đã vứt bỏ Diệm, Nhu"(34). Ba là, trong phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, quần chúng nhân dân đã giữ một vai trò hết sức quan trọng. Quần chúng đã chủ động làm cho phong trào bùng nổ, đã sáng tạo ra nhiều hình thức và biện pháp đấu tranh linh hoạt. Bất chấp sự đàn áp khốc liệt của chính quyền Ngô Đình Diệm, quần chúng đã có mặt trong hầu hết mọi tình huống khó khăn để góp phần giữ vững và đưa phong trào tiến lên. Sự tham gia đông đảo và hầu hết mọi tầng lớp nhân dân miền Nam đã làm cho phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 có một vị trí xứng đáng trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).

***

34. Lê Duẩn. Thư vào Nam. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr. 69.

CHÍNH SÁCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM TRONG CUỘC KHỦNG HOẢNG PHẬT GIÁO 1963

ThS. Phan Văn Cả

Khoa Lịch sử, ĐH KHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Với mục tiêu giữ vững một miền Nam Việt Nam không cộng sản nhằm hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc và Liên Xô ở Đông Nam Á, chính quyền John F. Kennedy đã gia tăng đều đặn viện trợ của Mỹ cho VNCH. Trong suy nghĩ của Washington, Mỹ chỉ có thể làm chiến tranh thành công với Ngô Đình Diệm. Nhưng đến đầu 1963, lòng tin của Mỹ đối với bản thân Diệm đã bắt đầu giảm sút. Câu hỏi: Chúng ta có thể thắng cuộc chiến ở Việt Nam với Diệm không? đã được các giới chức trong chính quyền và báo chí Mỹ đưa ra bàn luận. Cuộc khủng hoảng Phật giáo 1963 là kết quả tất yếu của cuộc tranh cãi kéo dài từ các phe phái trong chính quyền của Tổng thống Kennedy. Nó cũng đánh dấu chấm hết cho nỗ lực "chìm hay bơi cùng Diệm". Tham luận này góp phần lý giải những rắc rối của chính quyền Kennedy trong nỗ lực tiếp tục cuộc chiến, xử lý vấn đề độc tài gia đình trị và kỳ thị tôn giáo của gia đình họ Ngô trong giai đoạn từ 8.5 đến 1.11.1963. 1. CUỘC KHỦNG HOẢNG PHẬT GIÁO BÙNG NỔ Ngày 6.5.1963, chỉ còn chưa đầy 48 tiếng nữa là lễ Phật đản 2507 (8.5.1963), ngày lễ quan trọng nhất của Phật giáo, một chỉ thị cấm treo cờ tôn giáo của Tổng thống Ngô Đình Diệm được ban hành. Với lập luận quốc kỳ phải được tôn trọng hơn giáo kỳ. Diệm không phải không biết rõ rằng lệnh cấm này sẽ gặp phản ứng của Phật tử nhưng ông bất chấp hậu quả.

214 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Sáng ngày 8.5.1963, trong cuộc rước từ chùa Diệu Đế đến chùa Từ Đàm, các Phật tử đã giăng một số biểu ngữ đòi bình đẳng tôn giáo và bảo vệ cờ Phật. Đáp lại, chính phủ Diệm đã cho lực lượng an ninh đến đàn áp và nổ súng vào đám đông tối hôm đó. Có 9 người chết và 14 người bị thương(1). Vô trách nhiệm hơn, chính phủ Diệm loan tin rằng, quân đội đến chỉ cốt lập lại trật tự còn những người chết và bị thương là do lựu đạn hay mìn plastic của quân khủng bố (cộng sản) gây ra. Nhưng sự thật thì không thể bị che giấu. Dưới sự chỉ đạo của các nhà sư, Phật tử bắt đầu biểu tình ở các thành phố trên toàn miền Nam đòi bồi thường cho các nạn nhân, trừng trị những kẻ có trách nhiệm, được tự do treo cờ trong khi phải đối mặt với sự đàn áp khá quyết liệt của các lực lượng an ninh. Do bị ảnh hưởng bởi vợ chồng Nhu - Lệ Xuân và Thục, những người không muốn chấp nhận một dấu hiệu hòa hoãn nào ở Huế, Diệm đã phải giải quyết việc này mà không thực sự hiểu rằng nó sẽ gây ra những phản ứng như thế nào đối với trong và ngoài nước. Diệm tuyên bố rằng Hiến pháp 1956 đã công nhận quyền tự do tín ngưỡng nhưng lại không chấp nhận những hoạt động tự do của những nhóm tôn giáo. Còn ông Nhu thì được vợ kích động đã làm cho tình hình thêm trầm trọng bằng cách gay gắt buộc tội những người cộng sản là thủ phạm gây nên sự bế tắc. 2. NHỮNG NỖ LỰC NGOẠI GIAO CỦA MỸ Ngày 11.6.1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để chống lại sự ngược đãi tôn giáo. Một thay đổi lớn trong suy nghĩ của người Mỹ về chính quyền Diệm. Hàng loạt những tấm ảnh xuất hiện ngay lập tức trên các tờ báo. Điều đó khiến cho chính quyền Kennedy phải giữ một khoảng cách với chế độ đồng minh thân thiết ở Sài Gòn. Trong Chính phủ Mỹ lập tức nổ ra những cuộc tranh cãi gay gắt về vấn đề là liệu Mỹ có đúng hay không khi ủng hộ Diệm ở miền Nam Việt Nam. Để ứng phó, Bộ Ngoại giao Mỹ dồn dập thúc ép Diệm phải hòa giải với Phật giáo. Ngày 4.6.1963, một Ủy ban Liên bộ được thành lập gồm Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ, Bộ trưởng Phủ

Tổng thống Nguyễn Đình Thuần và Bộ trưởng Nội vụ Bùi Văn Lương để thảo luận với các nhà lãnh đạo Phật giáo. Tuy nhiên, ông Diệm chỉ muốn

1. Nhiều tác giả (1971), The Pentagon Papers (ấn bản của Thượng nghị sĩ Grav- el), Vol II, Beacon Press, Boston, p.201; FRUS, 1961 – 1963, Vol III, Document 116, p.284 – 285.

kéo dài thời gian để vô hiệu hóa dần cuộc đấu tranh chứ không muốn thỏa mãn những nguyện vọng của Phật giáo. Trong khi Diệm lại chịu sức ép của vợ chồng Nhu đòi ông phải "mạnh tay" hơn với Phật tử(2). Các cuộc đàn áp vẫn tiếp tục. Những cuộc biểu tình phản đối ngày càng mạnh mẽ. Thậm chí các quan chức chính phủ và giới quân nhân cũng bày tỏ sự lo ngại của họ trước cách giải quyết vấn đề Phật giáo của Tổng thống Diệm. Ngày 12.06.1963, một ngày sau khi Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, những bức ảnh về sự kiện này xuất hiện trên trang nhất của các tờ báo lớn trên khắp thế giới, bên cạnh những bài viết lý giải về nguyên nhân của thảm kịch. Chỉ qua một đêm, nước Mỹ và phần còn lại của thế giới biết hết sự thật về "Winston Churchill của châu Á". Hàng loạt vấn đề được công chúng Mỹ đặt ra cho chính phủ Ken- nedy: chúng tôi tưởng những đồng dollar đóng thuế của chúng ta đổ vào Nam Việt Nam là để góp sức chiến đấu chống lại chủ nghĩa cộng sản; nước Mỹ vẫn nghĩ rằng số lượng người Mỹ được đưa tới Việt Nam không ngừng tăng lên cùng với khoản viện trợ 1,2 triệu dollar mỗi ngày là để giúp Nam Việt Nam chống lại kẻ thù Việt cộng không đội trời chung. Nhưng giờ đây, dường như Diệm quan tâm nhiều hơn đến việc chống lại các nhà sư mặc áo vàng không có vũ khí(3). Chính quyền Kennedy bây giờ không phải chỉ đối đầu với sự hỗn loạn ở VNCH mà còn phải trả lời dân Mỹ tại sao lại ủng hộ một chế độ độc tài, đàn áp tôn giáo như chế độ của ông Diệm?. Theo cách nhìn của Washington, khi Phật tử Việt Nam đã bắt đầu tham gia hàng ngũ những người bất mãn với chế độ và tiến hành những cuộc biểu tình chống chính phủ thì cuộc khủng hoảng này sẽ dẫn tới những hệ quả trầm trọng hơn bao giờ hết. Trong khi Kennedy vừa phải đấu tranh với vấn đề da màu trong nước, thì những đồng đạo Thiên Chúa của ông ở Sài Gòn đã tự biến thành kẻ thù của mọi tôn giáo khác ở đất nước này. Từ tháng 7-1963, người Mỹ bắt đầu tự hỏi điều gì sẽ xảy ra nếu như có một cuộc đảo chính quân sự chống lại Diệm? Nhiều cuộc họp đã diễn ra ở Washington, các cơ quan của chính phủ Mỹ đều đã chuẩn

2. David Halberstam (1965), "The Buddhist Crisis In Vietnam: A Pulitzer Prize- Winning Report" in Vietnam: History, Documents, and Opinions on a Major World Crisis, A Faw-Cett Crest Book, p.263, 270. 3. Bradley S.O'Leary & Edward Lee (2003), Vụ ám sát Ngô Đình Diệm và J.F. Kennedy, bản dịch, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, tr.42-43.

bị chu đáo trước cho những quan điểm của mình để đưa ra cho Tổng thống khi họp Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC). Mục tiêu không đổi của Mỹ ở Việt Nam là "thắng cuộc chiến" nhưng vấn đề là "liệu người Mỹ có giành được chiến thắng với ông Diệm không?". Trợ lý Ngoại trưởng phụ trách Viễn Đông Roger Hils- man, Thứ trưởng Ngoại giao đặc trách về chính trị Averell Harriman, Cố vấn Hội đồng An ninh quốc gia

Michael Forrestal, George Ball, Rostow, hai anh em Bundy, John Kenneth Galbraith, Cabot Lodge nói "không" và muốn thay Diệm. Trong khi Phó tổng thống Johnson, Bộ trưởng quốc phòng McNamara, Đại sứ Nolting, Chủ tịch JCS tướng Maxwell Taylor, Tư lệnh Thái Bình Dương đô đốc Harry Felt, tư lệnh MACV tướng Harkins, Giám đốc CIA ở Sài Gòn John H.Richardson thì không muốn thay Diệm. Họ cho rằng, Diệm là một nhà lãnh đạo tồi nhưng Mỹ chưa tìm thấy ai có thể thay thế ông ta. Do vậy, thay Diệm vào lúc này sẽ làm tổn hại đến tinh thần chiến đấu của quân VNCH. Khi vấn đề của Diệm được mang ra bàn cãi, đề nghị thay Diệm của nhóm ngoại giao bị Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân, Bộ Quốc phòng và CIA phản đối. Giám đốc CIA John McCone nói rằng: "Có thể Diệm là một thằng chó đẻ, nhưng ông ta là thằng chó đẻ của chúng ta. Mấy ông chỉ cho tôi còn ai khác không? Mấy ông còn biết ai nữa không"(4). Như vậy, đối với cuộc chiến tại Việt Nam, chính sách của Mỹ vẫn là "thắng cuộc chiến" này, còn Diệm thì Mỹ chưa có "ngựa" để thay. Tuy nhiên, thái độ cứng rắn của ông Diệm, cùng với sự hung hăng, khiêu khích của vợ chồng Nhu trong suốt mùa hè năm 1963 như đổ thêm dầu vào lửa. Vợ chồng Nhu - Lệ Xuân công khai vu cáo cuộc đấu tranh của Phật giáo là do cộng sản xúi giục, lăng mạ những cuộc tự thiêu của các nhà sư là màn "nướng thịt sư" (barbeque a bonze)(5). Chính phủ Mỹ không khỏi lo lắng và bực dọc khi liên tiếp đưa ra những chỉ thị dùng áp lực buộc ông Diệm phải hòa hoãn với Phật giáo. Trong công điện ngày 11-6-1963 gửi cho Trueheart (quyền Đại

4. Nguyễn Kỳ Phong (2006), Vũng lầy của Bạch ốc: Người Mỹ và chiến tranh Việt Nam 1945 – 1975, tủ sách Tiếng Quê Hương, Virginia, Hoa Kỳ, tr.172. Chữ "chó đẻ" (sons of bitches, son of a bitch) thường dùng như một tiếng đệm trong văn nói của người Mỹ để chỉ một người hay nhóm người nào đó với ý khinh bỉ, chứ không hoàn toàn là để sỉ nhục họ. 5. Seth Jacobs (2006), Cold War Mandarin: Ngo Dinh Diem and the Origins of America's War in Vietnam, 1950 – 1963, Rowman & Littlefield Publishers, New York, p.149.

sứ tạm thay Nolting đang nghỉ phép), Ngoại trưởng Dean Rusk nhấn mạnh: "Nếu ông Diệm không thực hiện các biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để tái lập lại niềm tin tưởng của giới Phật tử ở nơi ông ta, chúng ta sẽ xem xét lại toàn diện mối quan hệ của chúng ta với chế độ ông ấy"(6). Ngày 11-7-1963, Đại sứ Nolting về lại Sài Gòn. Nolting khuyên ông Diệm nên công bố một số nhân nhượng cần thiết với Phật giáo. Diệm đồng ý, nhưng chưa có hành động nào, ông chỉ hứa cho qua chuyện với Đại sứ Nolting sắp được thay bằng đại sứ mới. Từ ngày 15-8-1963, đại sứ Nolting rời Sài Gòn và gặp Đại sứ mới Cabot Lodge tại Honolulu để thảo luận về tình hình tại Việt Nam. Trong khi đó, vào đêm 20 rạng 21.8.1963, Diệm – Nhu cho mở một loạt các cuộc tấn công vào các chùa trên khắp miền Nam Việt Nam, bắt bớ hàng ngàn người và gây ra những thương vong lớn. Hành động này của Diệm trên thực tế đã xóa bỏ tất cả mọi lời hứa hẹn hòa giải với Phật giáo mà ông ta đã cam kết với Nolting vài ngày trước. Chẳng cần nói, người ta cũng có thể hiểu được tâm trạng của Nolting (giữa lúc ông ta đang trao đổi với Lodge). Ông đại sứ cảm thấy mình đã bị phản bội như thế nào. Ông gửi cho Diệm một công

điện trách rằng “đây là lần đầu tiên ông không giữ lời hứa với tôi”(7). Với người Mỹ cũng vậy, họ cảm thấy mình bị lường gạt khi biết rõ chi tiết về sự việc. Lúc đầu, người ta tin rằng lực lượng tấn công là quân đội chính quy của chính phủ và hành động này nằm trong khuôn khổ thiết quân luật mà Tổng thống Diệm đã ban bố theo yêu cầu của các tướng lĩnh. Nhưng ngược lại, những kẻ tấn công là cảnh sát chiến đấu và lực lượng đặc biệt dưới sự điều hành trực tiếp của Nhu. Nhu đã lợi dụng lệnh giới nghiêm của quân đội để giải quyết vấn đề Phật giáo(8). Nhu tính toán rằng nếu đến Sài Gòn, tân Đại sứ Cabot Lodge sẽ chấp nhận sự nghênh đón ông bằng một “sự đã rồi” này thì cuộc tranh cãi về vấn đề Phật giáo sẽ không còn lý do để tồn tại nữa. Tuy nhiên, cuộc tấn công chùa vào đêm 20 rạng 21-8-1963 đã đánh dấu chấm hết cho mối liên hệ mặn nồng suốt chín năm giữa Ngô Đình Diệm và Chính phủ Mỹ. Ông Cố vấn Ngô Đình Nhu đã quên không tính đến phong cách

6. FRUS, 1961 – 1963, Vol III, Document 176, p.383. 7. John M. Newman (1992), JFK and Vietnam: Deception, Intrigue, And the Struggle for Power, Warner Book, New York, p.339. 8. William Colby (2007), Một chiến thắng bị bỏ lỡ, bản dịch, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, tr.178.

của Lodge, người mà Tổng thống Kennedy cần vào giai đoạn này để áp dụng chiến thuật “bàn tay nhung” cho các lựa chọn chính trị của ông về Việt Nam. Sau vụ tấn công chùa trên khắp miền Nam, tân Đại sứ Lodge đã chuyển hẳn sang một thái độ chống đối gần như không cần che giấu đối với chế độ Diệm(9). Còn Roger Hilsman thì khẳng định: “Chúng tôi không thể ngồi yên và làm bù nhìn cho chính sách chống Phật giáo của Diệm”(10). Tuy nhiên, để thực hiện mục tiêu của Mỹ là chiến thắng trong cuộc chiến tranh chống nổi dậy ở miền Nam Việt Nam, Mỹ không thể không quan tâm đến cuộc đấu tranh của Phật giáo, tác động của dư luận Mỹ và thế giới, đặc biệt là các nước coi Phật giáo là quốc giáo. Ngày 2.9.1963, Kennedy tuyên bố trên đài CBS: “Theo tôi, trong hai tháng qua [tháng 7 và 8.1963], chính phủ [Diệm] xa rời quần chúng…Tôi không nghĩ rằng chúng ta có thể thắng cuộc chiến này trừ phi quần chúng hỗ trợ các nỗ lực [của chính phủ]”(11). 3. THAY NGỰA GIỮA DÒNG Ngày 22.8.1963, Tổng thống Kennedy chỉ thị cho Đại sứ Cabot Lodge phải nhanh chóng nhận nhiệm sở càng sớm càng tốt (Lodge dự định sẽ thăm Hồng Kông vài ngày). Chính phủ Mỹ đã phải gửi một phi cơ quân sự đặc biệt để Đại sứ Lodge tới Sài Gòn ngay trong ngày hôm đó(12). Âm mưu lật đổ Diệm đã hình thành và được thực hiện một cách cẩn thận bởi những nhân vật hàng đầu trong chính quyền Ken- nedy. Thượng nghị sĩ Fulbright - Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Thượng viện cho biết rằng: “Trong giai đoạn từ tháng 8 đến ngày 1 tháng 11, Chính phủ Mỹ đã phê chuẩn và khuyến khích âm mưu lật đổ chính quyền miền Nam Việt Nam”(13). Việc Tổng thống Kennedy gửi Lodge (đảng Cộng hòa) sang Nam Việt Nam làm đại sứ là một minh chứng. Ông muốn một sự bổ nhiệm có tính chất chính trị bởi vì Lodge (một khuôn mặt sáng giá của Đảng Cộng hòa) làm đại sứ ở Nam Việt Nam

9. Như trên, Sđd, tr.179. 10. George C. Herring (1998), Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ, bản dịch, NXB CTQG, Hà Nội, tr.125. 11. Michael Maclear (1981), Vietnam:

The Ten Thousand Day War, Methuen Publishing Ltd, p.96. 12. FRUS, 1961 – 1963, Vol III, Document 269, p.605; Howard Jones (2003), Death of a Generation: How the Assassinations of Diem and JFK Prolonged the Vietnam War, Oxford University Press, New York, p.304. 13. Bradley S.O'Leary & Edward Lee (2003), Sđd, tr.288.

sẽ biến cuộc chiến tranh thành vấn đề của hai đảng(14). Kennedy và trợ lý của ông tin rằng họ có thể lái những lời phê phán do báo chí tác động đang tăng lên ở Quốc hội bằng sự bổ nhiệm Cabot Lodge vì: Lodge là người của đảng Cộng hòa, việc bổ nhiệm Lodge sẽ làm dịu bớt phản đối ngày một tăng trong Quốc hội đối với cách tiếp cận vấn đề Việt Nam của Kennedy; đặt Lodge vào vị trí đó, Kennedy có một người Cộng hòa để đổ trách nhiệm nếu tình hình Việt Nam ngày càng bất ổn trong thời gian ông cầm quyền; và đây còn là một thông điệp mạnh mẽ nhất tới giờ này mới gửi cho Diệm để suy nghĩ(15). Trong hồi ký của mình, cựu Giám đốc CIA tại Sài Gòn William Colby nói rằng: "Tôi có cảm giác là trong việc chống Diệm, Kennedy không phải không hài lòng vì để cho Lodge được rộng đường muốn đi xa tới đâu thì đi, bởi ông biết rằng cái nhãn mác cộng hòa của ông đại sứ sẽ che chở cho tổng thống chống lại mọi sự chỉ trích sau này có thể xảy ra, bất kể là kết quả của công việc ra sao"(16). Điều cuối cùng mà Kennedy cần vào giai đoạn này Lodge sẽ giúp cho ông phòng ngừa được mọi lời buộc tội sau này là "để mất" Việt Nam, cũng như trước đây người ta đã trách Harry Truman và các người bạn dân chủ của ông đã "để mất" Trung Hoa. Chỉ trong ngày 23.8.1963, Lodge đã cho nhân viên đi tiếp xúc hầu hết với các nhân vật cao cấp Việt Nam để nắm tình hình. Ông còn đích thân tiếp xúc với hai nhà sư xin tị nạn, gặp gỡ đại diện nhóm Caravelle, tiếp xúc với Đại sứ Giovanni d'Orlandi của Italia và Khâm sứ Salvatore d'Asta của Vatican. Chỉ một ngày sau khi đến Sài Gòn, Cabot Lodge đã nắm được tình hình hiện tại của Nam Việt Nam. Ông còn biết được rằng, quân đội không liên quan đến các cuộc tấn công chùa và nhiều nhóm muốn làm đảo chính(17). Cảm giác bị anh em Diệm – Nhu trở mặt và ý niệm về vai trò của Diệm đã mất đi sự hữu dụng trong chiến lược của Mỹ khiến Đại sứ Lodge và một số giới chức trong Chính phủ Mỹ nhận thấy đã quá đủ với họ Ngô. Ngày 24.8.1963, hai ngày sau khi đến Sài Gòn, Đại sứ Lodge nhận

14. Zalin Grant (1993), Giáp mặt với phượng hoàng: CIA và thất bại chính trị của Hoa Kỳ ở Việt Nam, bản dịch, NXB Tp.HCM, tr.244. 15. Bradley S.O'Leary & Edward Lee (2003), Sđd, tr.45. 16. William Colby (2007), Một chiến thắng bị bỏ lỡ, bản dịch, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, tr.185. 17. Chính Đạo (2010), "Mùa Phật đản đẫm máu" in lại trong 1963 – 2013: Năm mươi năm nhìn lại, tập III, NXB Thien Tri Thuc Publications, USA, tr.71.

được bức điện từ Washington với nội dung: "…Chính phủ Mỹ không thể chấp nhận khi quyền lực nằm trong tay Nhu. Diệm phải có cơ hội để loại bỏ Nhu và bè lũ, thay vào đó những nhân vật quân sự và chính trị có khả năng hơn. Nếu bất chấp sự cố gắng của

ông mà Diệm vẫn ngoan cố, chúng ta phải tính đến khả năng không giữ Diệm lại nữa"(18). Ngày 26.8.1963, trong cuộc họp của NSC, Tổng thống Kennedy có vẻ tức giận vì cấp dưới đã hối thúc một quyết định hệ trọng trong khi thiếu vắng những nhân vật chủ chốt của chính phủ(19). Tuy nhiên, khi hỏi ý kiến của của tất cả các thành viên có mặt, không một ai phản đối công điện. Tổng thống Kennedy đi quanh bàn họp và hỏi từng người một: "Rusk, ông có muốn thay đổi không?" Không. "McNa- mara, ông có muốn thay đổi bức điện không?" Không. "Taylor, ông có muốn không?"(20). Chính sách này được giữ nguyên, các thành viên tham dự đều đồng ý thà hành động và phải đối diện với một hậu quả bất định, còn hơn là bất động và để cho VNCH rơi vào tay cộng sản. Chấp nhận sự đã rồi, CIA ra lệnh cho Conein và A.G. Spera liên lạc với hai tướng Trần Thiện Khiêm và Nguyễn Khánh để bàn về một kế hoạch đảo chính. Tại Sài Gòn, thay vì đi gặp Diệm để nói với ông ta về những yêu cầu của người Mỹ đã được ghi trong công điện ngày 24.8.1963, Lodge trả lời Bộ Ngoại giao là ông không còn cơ hội để thuyết phục Diệm được nữa. Bây giờ, ông chỉ muốn liên lạc với các tướng lãnh. Trong công điện gửi Bộ Ngoại giao ngày 26-8-1963, Đại sứ Lodge nhấn mạnh: "Tôi tin rằng Diệm sẽ không chấp thuận những đòi hỏi của chúng ta…Vì vậy, tôi đề nghị chúng ta nên đi thẳng với các tướng lĩnh mà không cần cho Diệm biết. Tôi sẽ nói cho các tướng lĩnh biết chúng ta chủ trương giữ Diệm mà không có Nhu. Trên thực tế, giữ Diệm hay không còn tùy ở họ"(21). Bản tin của đài VOA vào tối 26.8

18. Nhiều tác giả (1971), The Pentagon Papers (ấn bản của Thượng nghị sĩ Gravel), Vol II, Beacon Press, Boston, p.234-235; Nhiều tác giả (1971), The Pen- tagon Papers (ấn bản của The New York Times), Bantam Books, New York, p.194; William J.Rust (1985), Kennedy in Vietnam, A Da Capo PaperBack, New York, p.113; Robert S.Mcnamara (1995), In Retrospect – The Tragedy and lessons of Viet- nam, Random House, New York, p.52-53. 19. Quyết định này được đưa ra vào ngày thứ Bảy, tất cả các nhân vật cao cấp đều vắng mặt. 20. Hugh Brogan (2008), Kennedy, bản dịch, NXB Tri Thức, Hà Nội, tr.326 – 327. 21. Lodge to State, quoted in telegram 6346 Forrestall to President, Aug 25, 63. Box 198, National security files, John F. Kennedy library); FRUS, 1961 – 1963, Vol III, Document 285, p.634 – 635.

khẳng định rằng "Mỹ có thể cắt viện trợ nếu như Diệm không thoát khỏi tình hình này"(22). Từ 26 đến 30.8.1963, các nhân viên CIA như: Conein, Spera, Ru- fus Phillips liên tiếp gặp gỡ các tướng Nguyễn Khánh, Dương Văn Minh, Trần Thiện Khiêm, Lê Văn Kim, Trần Văn Đôn để bàn kế hoạch. Họ cam kết Mỹ sẽ tiếp tục viện trợ sau khi thành lập chính phủ mới, giúp đỡ trốn thoát trong trường trường hợp cuộc đảo chính thất bại, kể cả tuyên bố ngưng viện trợ kinh tế cho chính quyền Diệm. Tuy nhiên, đến đầu tháng 9 thì kế hoạch đảo chính bị tạm gác, nhóm các tướng lãnh tham gia đảo chính vẫn án binh bất động vì họ chưa chắc chắn về sự ủng hộ của Mỹ. Ngày 4.9.1963, CIA tại Sài Gòn nhận định về sự thất bại trên rằng hai bên "không thắng, không bại". Việc các tướng ngưng kế hoạch đảo chính được các giới chức ở Washington xem như là một thất bại của người Mỹ, NSC và các cố vấn họp bàn liên tục để tìm biện pháp đối phó với

tình thế mới. Một số giới chức của Bộ ngoại giao vẫn chủ trương lật đổ Diệm để tăng cường khả năng chống cộng của miền Nam. Ngoại trưởng Rusk cho rằng: "Nếu liên hệ của chúng ta và ông Diệm không còn tốt đẹp và nếu công luận của dân chúng Mỹ không có vẻ ủng hộ đường lối của chính phủ Diệm, chúng ta không còn lựa chọn nào khác hơn là phải dùng biện pháp quân sự"(23). Phó Tổng thống Johnson thì dứt khoát phản đối và cho rằng "chúng ta nên chấm dứt cái trò vừa ăn cướp vừa la làng (playing cops and robbers) và trở lại nói chuyện thẳng với chính quyền Sài Gòn"(24). Ngày 2.9, khi trả lời câu hỏi: "Ngài có nghĩ rằng chính quyền này [Ngô Đình Diệm] có còn cơ hội để giành lại sự hậu thuẫn của quần chúng hay không?(25)" của ký giả Walter Conkrite trên đài truyền hình CBS. Tổng thống Kennedy trả lời: "Còn với những thay đổi chính sách và có lẽ [thay đổi cả] nhân sự, tôi nghĩ rằng chính phủ đó có thể giành được"(26). Một ý kiến khác được Robert Kennedy đưa ra là: "Nếu không thể thắng được chiến tranh thì bây giờ là lúc Hoa Kỳ nên rút khỏi miền Nam"(27). Nhà Trắng vẫn bế tắc trong việc tìm kiếm một giải pháp.

22. FRUS, Vol III, Document 287, p.636. 23. Nguyễn Kỳ Phong (2006), Sđd, tr.181. 24. Nhiều tác giả (1971), The Pentagon Paper (ấn bản của The New York Times), Sđd, p.174. 25. William Colby (2007), Sđd, tr.190; Seth Jacobs (2006), Cold War Mandarin, p.166. 26. Hugh Brogan (2008), Kennedy, Sđd, tr.327. 27. FRUS, Vol IV, Document 78, 79, p.144-146.

Hội đồng An ninh gửi tướng Victor Krulak (quốc phòng) và Jo- seph Mendenhall (ngoại giao) sang Sài Gòn để tìm hiểu tình hình. Trong khi Mendenhall đi đến các thành phố lớn để tìm hiểu về tình hình chính trị thì Krulak tìm gặp giới quân sự để điều tra tình hình nội an. Trong phiên họp ngày 10.9.1963, hai báo cáo của Krulak và Man- denhall làm cho Kennedy đau đầu vì nó hoàn toàn trái ngược: Krulak cho rằng cuộc chiến vẫn tiến triển tốt đẹp, cuộc khủng hoảng chính trị hiện tại không ảnh hưởng nhiều đến quân nhân hay vùng nông thôn, quân đội và viên chức cao cấp tin tưởng họ sẽ đánh bại cộng sản. Trong khi đó, Mandenhall kết luận rằng không thể thắng với anh em Diệm – Nhu, người dân không còn tin vào sự lãnh đạo của chính phủ, cùng với sự thờ ơ của quân đội sẽ đưa cuộc chiến đến chỗ thất bại . Sau khi nghe xong hai bản tường trình, Tổng thống Kennedy chua chát hỏi: "Có đúng là cả hai ông đều đến thăm cùng một đất nước không?"(28). Kennedy tiếp tục nghe thêm thuyết trình của Rufus C. Phillips và John Mecklin vừa từ Việt Nam trở về. Ông tạm thời chưa có quyết định rõ ràng khi tuyên bố: Hoa Kỳ không thể theo đuổi một đường lối ngoại giao nếu quá nhiều ý kiến khác nhau về đường lối đó. Ngày 23.9.1963, Kennedy yêu cầu McNamara và tướng Taylor dẫn một phái đoàn sang Sài Gòn để phỏng định tình hình lần cuối trước khi có thái độ dứt khoát. Bản tường trình của phái đoàn này cũng chẳng sáng sủa gì hơn trước đó. Taylor và McNamara đưa ra ba giải pháp: Hòa giải, áp lực và thúc các tướng đảo chính. Hòa giải thì không có ảnh hưởng với Diệm, đảo chính thì không phải là giải pháp khôn khéo và Kennedy đồng ý dùng áp lực trong khi thương lượng với ông Diệm. Thương lượng với Diệm – Nhu là việc Đại sứ Lodge không muốn làm. Cabot Lodge tiếp tục thúc đẩy việc lật đổ Diệm. Ngày 23.9, Hilsman gửi thư cho Lodge để

khẳng định thêm quyết tâm: “Nếu ông ở Sài Gòn và chúng tôi ở đây vững vàng tay súng, mọi người sẽ theo chúng ta... Tôi nghĩ, ông có lý do để cho rằng không một áp lực nào - kể cả cắt viện trợ - có thể làm cho Diệm – Nhu thay đổi như chúng ta muốn. Vì vậy, điều chúng ta phải làm là thay đổi chính phủ”(29). Trong những ngày còn lại của tháng 10-1963, Tòa Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn hoàn toàn bận rộn với kế hoạch đảo chính. Từ ngày 5.10 đến sáng 1-11-1963, Washington và Tòa Đại sứ Mỹ tại

28. William J. Rust (1985), Kennedy in Vietnam, p.135; George McT. Kahin (1986), Intervention: How America Became Involved in Vietnam, Alfred A. Knopf, New York, p.166; William Colby (2007), tr.189. 29. FRUS, Vol IV, Document 144, p.282.

Sài Gòn đã trao đổi gần 90 công điện để sắp xếp kế hoạch thay đổi một chính quyền. *** Biến cố Phật giáo 1963 là một phong trào đấu tranh chống lại chế độ độc tài và chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền họ Ngô ở miền Nam Việt Nam. Cuộc đấu tranh của giới Tăng Ni và Phật tử mang đậm chất tôn giáo, đòi quyền tự do, bình đẳng trong tín ngưỡng. Tuy nhiên, đối với chính quyền của Tổng thống Kennedy, viễn cảnh thất bại thay vì thắng cuộc chiến đã ám ảnh những quan chức trong chính quyền Mỹ. Suốt chín năm (1954 – 1963) người Mỹ cùng với hàng tỉ USD đã đi cùng Ngô Đình Diệm trong mục tiêu đánh bại cuộc nổi dậy của nhân dân miền Nam, ngăn chặn cộng sản ở châu Á. Do vậy, cách giải quyết thiếu khôn ngoan của họ Ngô đối với phong trào Phật giáo đã làm cho mục tiêu chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam đứng trước nguy cơ thất bại. Cuộc đảo chính ngày 1.11.1963 là kết quả tất yếu mà chính quyền Kennedy phải chấp nhận khi xử lý cuộc khủng hoảng Phật giáo 1963. Vai trò của Mỹ trong cuộc đảo chính đã quá rõ. Tài liệu mật Lầu Năm Góc khẳng định: “Về cuộc đảo chính quân sự lật đổ Ngô Đình Diệm, Mỹ phải chịu tất cả trách nhiệm của mình. Bắt đầu từ tháng 8.1963, chúng ta đã cho phép, phê duyệt và khuyến khích những âm mưu đảo chính của các tướng lĩnh Việt Nam và chỉ thị ủng hộ hoàn toàn cho chính phủ kế tục. Như vậy, chín năm cầm quyền của Diệm đã kết thúc trong đẫm máu, sự thông đồng của chúng ta trong cuộc lật đổ này đã làm tăng thêm phần trách nhiệm và sự dính líu của chúng ta với một Việt Nam thiếu người lãnh đạo”(30).

***

30. Nhiều tác giả (1971), The Pentagon Papers (ấn bản của Thượng nghị sĩ Gravel), Vol II, Beacon Press, Boston, p.207.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO
Ở MIỀN NAM VIỆT NAM NĂM 1963
ĐỢT SÓNG CUỐI CÙNG NHẤN CHÌM
CHẾ ĐỘC TÀI NGÔ ĐÌNH DIỆM

NNC. Lê Thị Dung
Viện Nghiên cứu Phát triển TP.HCM

1. Sau khi lên cầm quyền năm 1954, Ngô Đình Diệm đã thực hiện nhiều chính sách bạo ngược, phi lý nhằm diệt Cộng, tố Cộng, gây nên nhiều cuộc thảm sát trên toàn miền Nam, khiến lòng dân oán thán khắp nơi. Bên cạnh đó, chính quyền Ngô Đình Diệm còn tiến hành đàn áp mạnh mẽ các phe phái chính trị và giáo phái đối lập. Đầu năm 1959, Diệm hợp thức hóa sự tàn bạo của mình bằng việc thiết lập các tòa án quân sự theo luật 10/59 để xử tội những kẻ đối lập về chính trị. Ngoài ra, Diệm còn hăng say đóng cửa các cơ quan báo giới không ủng hộ mình. Tệ hơn cả, Diệm thay thế các tướng lĩnh bằng những người của Diệm và hoạt động theo cơ chế "gia đình trị". Diệm và gia đình đã đàn áp mọi cuộc đối lập, chất đầy nhà tù, bịt miệng báo chí, gian lận bầu cử, và bám vào quyền lực. Một tài liệu của CIA (công bố trong tháng 2-1957) đã mô tả chế độ Diệm: Không có một tổ chức đối lập nào, dù trung thành hay không trung thành, được phép thành lập, và mọi chỉ trích chính quyền đều bị đàn áp. Quyền lực và trách nhiệm tập trung nơi ông Diệm và một nhóm nhỏ gồm có những thân nhân của ông Diệm, những người quan trọng nhất là ông Nhu và ông Cẩn. Chế độ độc tài của ông Diệm, dựa trên một mạng lưới mật vụ, tòa án quân sự, và công chức tham nhũng…(1) Từ đây đường lối chủ

1. Richard J. Barnet, Intervention and Revolution, A Meridian Book, New York,

đạo mà Diệm dùng để kiểm soát đất nước chính là "đàn áp và củng cố quyền lực trong tay những anh em và thuộc hạ của Diệm". Một nhân vật ủng hộ Mỹ lúc đầu đã kết luận: Lạm dụng quyền lực, độc tài, tham nhũng, coi thường cấp dưới, và không đếm xỉa gì đến nhu cầu của dân chúng một cách ác độc, đó là tấm gương mà gia đình họ Ngô để lại cho những bộ trưởng, nhà lập pháp, tướng lãnh,… mà họ Ngô dùng như những quân cờ noi theo.(2) Mặc dù sự thù ghét Diệm và gia đình hắn gia tăng đến độ người ta có thể cảm thấy đầy trong bầu không khí ở Sài Gòn và tin đồn đảo chánh loan truyền trong thành phố hầu như hàng ngày, nhưng Diệm vẫn khư khư bám chặt vào quyền lực. Lúc này, cuộc chiến chống Cộng sản mặc nhiên trở thành thứ yếu. Những mâu thuẫn nội bộ của chính quyền Diệm cùng cách cai trị độc tài thậm chí đã làm cho những tướng lĩnh có tư tưởng chống Cộng mạnh mẽ nhất cũng bắt đầu xa lìa Diệm và không còn giữ được ý chí chống Cộng quyết liệt như trước đây nữa.(3) Chính những điều này đã khiến Diệm sa lầy và không tập trung vào công cuộc chống Cộng như người Mỹ mong muốn. Có thể nói, Diệm đã đi từ sai lầm này đến sai lầm khác. Bernard B. Fall, sử gia và chuyên gia chính trị học tại Đại học Howard cho rằng chế độ Diệm sai lầm ở hai phương diện: (i) Một là, lực lượng quân đội không bao giờ thực sự hữu hiệu, (ii) Hai là, các sĩ quan quân đoàn không trung thành với lãnh đạo và nhắm mắt làm ngơ trước sự thất bại của chế độ.(4) Đường lối cai trị của Diệm đối với các tướng lãnh đã vấp phải sự khó chịu và chỉ trích từ phía Mỹ, đặc biệt từ sau phong trào Đồng khởi năm 1960, khi tình hình nội bộ của chính quyền Sài Gòn mâu thuẫn nghiêm trọng, càng ngày càng không thể giải quyết. Tình hình càng trở nên tồi tệ khi sự bạo hành kỳ thị đối với người phi Công giáo, đặc biệt là các Phật tử, đã gây nên sự rối loạn nghiêm trọng ở miền Nam. Chính điều này đã khiến người Mỹ vô cùng lo ngại cho sự tồn vong của chế độ ngụy

quyền Sài Gòn. Thực tế, chính việc thiên vị của Diệm đối với Công giáo đã gây ra sự bất mãn của đại đa số quần chúng nhân dân còn lại ở miền Nam Việt Nam. Dưới sự nắm quyền của mình, Ngô Đình Diệm đã thực

1972, pp. 233-235. 2. Committee of Concerned Asian Scholars, The Indochina story: A fully docu- mented account, A Bantam Book, New York, 1970, pp. 32, 34. 3. Ralph K. White, Nobody Wanted War: Misperception in Vietnam and Other Wars, A Doubleday Anchor Book, New York, 1970, p. 91. 4. Bernard B. Fall, The Two Vietnams: A Political And Military Analysis, Freder- ik A. Praeger Publisher, New York, 1967, p. 250.

hiện chính sách phân biệt tôn giáo, dành nhiều sự ưu ái, đặc quyền, đặc lợi đối với Công giáo, và tiến hành chiến lược Công giáo hóa miền Nam (mà trước hết là Công giáo hóa bộ máy công quyền, sau là toàn dân). Nhằm thực hiện chính sách này, Ngô Đình Diệm đã sử dụng nhiều thủ đoạn kỳ thị và tiêu diệt các giáo phái khác, đặc biệt là Phật giáo (tôn giáo có số lượng tín đồ và ảnh hưởng lớn ở Việt Nam lúc bấy giờ). Diệm đã lệnh cho lính ra tay phá chùa, bắt bớ, tàn sát Tăng Ni Phật tử, vu cáo cho Phật giáo "tiếp tay cho cộng sản", bắt buộc các tín đồ Phật giáo phải cải đạo sang Thiên Chúa giáo, nhằm thực hiện mưu đồ triệt tiêu Phật giáo. Tất cả những hành động đàn áp, khủng bố, vô lý này đã thúc đẩy sự đấu tranh của tín đồ Phật giáo, dù nó đã diễn ra âm thầm từ khi Diệm bắt đầu cầm quyền và bùng nổ là năm 1963, là giọt nước làm tràn ly. "Công giáo Việt Nam phát triển do chính sách kỳ thị Phật giáo một cách có hệ thống của ông Ngô Đình Diệm. Người Công giáo được dùng trong các dịch vụ dân sự, trong khi những người Công giáo sống trong những làng mạc thường không bắt buộc phải làm những công việc nặng nhọc làm đường sá và những việc công cộng. Không giống như những chùa Phật giáo, nhà thờ Công giáo được đặc quyền sở hữu tài sản đất đai, cũng như trong thời Pháp thuộc. Với thời gian, sự kỳ thị đối với tuyệt đại đa số dân chúng này đưa đến những phản đối chính trị chống ông Diệm của những nhà sư Phật giáo"(5). Thực tế này đã dẫn đến sự bất mãn, phẫn nộ và làm gia tăng mâu thuẫn giữa Diệm với các tầng lớp nhân dân, và với các giáo phái trong đó đặc biệt là Phật giáo ngày càng lớn. Mâu thuẫn này không chỉ bắt nguồn từ yếu tố tôn giáo mà nó còn bắt nguồn từ yếu tố dân tộc vì kể từ khi vào nước ta cho đến ngày nay, thì "lịch sử đạo Phật cũng như lịch sử dân tộc Việt Nam có những bước thăng trầm, thịnh suy, nhưng dù ở trong hoàn cảnh nào đạo Phật cũng hòa nhập với đời sống dân tộc, cùng chung vận mệnh với dân tộc và có nhiều cống hiến đối với dân tộc"(6). Lịch sử đã chứng minh trong suốt chiều dài hai ngàn năm, giới Phật tử và nhiều vị cao tăng đức độ đã nhập thế tham gia vào những phong trào yêu nước, kháng chiến chống giặc, và xây dựng đất nước. Từ cuối năm 1961, đầu năm 1962, nhiều đơn khiếu nại của tín đồ Phật giáo khắp từ miền Trung đến miền Nam gửi các cấp của chính

5. John Guilmartin, America in Vietnam, New York: Military Press, 1991, p. 69. 6. Phan Huy Lê, "Hồ Chủ tịch với dòng văn hóa Phật giáo Việt Nam", Nội san Nghiên cứu Phật học, số đặc biệt kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tháng 1-1991, tr. 9.

quyền Ngô Đình Diệm nhằm nêu rõ nỗi thống khổ của tín đồ Phật giáo trước hoạt động khủng bố, đàn áp của chính quyền Diệm ở các địa phương, yêu cầu Ngô Đình Diệm thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo, tập trung ở các tỉnh Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi(7). 2. Trên cơ sở các chính sách kỳ thị Phật giáo, ngày 6-5-1963, trước lễ Phật đản 2 ngày, Ngô Đình Diệm đã chỉ thị ra Huế bắt hạ cờ Phật giáo và cấm treo cờ trên toàn miền Nam Việt Nam với lý do là "Quá sát ngày kỉ niệm chiến thắng Điện Biên phủ của cộng sản!". Tại Huế, lực lượng cảnh sát đã đi khắp các chùa, nhà Phật tử, nơi nào treo cờ Phật giáo bắt hạ xuống ngay. Rõ ràng, lệnh cấm treo cờ của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo và với đại đa số người Việt Nam có truyền thống tín ngưỡng Phật giáo từ nhiều đời nay, là một hành động miệt thị, xúc phạm trắng trợn đối với một tôn giáo lớn của dân tộc. Nhận thấy lý do quá vô lý, Giáo hội Phật giáo, đông đảo Phật tử đã lên tiếng phản đối. Chiều ngày 7-5-1963, để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm cấm treo cờ Phật giáo trong ngày Phật đản, quần chúng nhân dân, Phật tử Huế đã tụ họp bao vây Tỉnh tòa Thừa Thiên. Tiếp đó, đến ngày Phật đản (8/5/1963) ngày rằm tháng Tư, khoảng 6 giờ 30 sáng, Phật tử đã tổ chức một cuộc rước Phật với hàng trăm ngàn người tham gia. Bắt đầu từ chùa Diệu Đế tỏa đi các ngả đường rồi kéo về chùa Từ Đàm, với các biểu ngữ mang những dòng chữ: "Kính mừng Phật đản", "Cờ Phật giáo quốc tế không thể bị triệt hạ", "Phản đối chính sách bất công gian ác", "Yêu cầu chính phủ thi hành chính sách tôn giáo bình đẳng", "Phật giáo đồ nhất trí bảo vệ Chánh pháp dù phải hy sinh"... Đến tối, quần chúng thanh niên, sinh viên, Phật tử bao vây Đài phát thanh Huế đòi chính quyền Ngô Đình Diệm giải quyết những yêu sách của mình. Chính quyền ngụy ở Huế do Ngô Đình Cẩn chỉ huy đã cho lính cùng xe tăng đến đàn áp và bắn vào các tín đồ Phật giáo làm 8 Phật tử chết và nhiều người khác bị thương. Cuộc đàn áp đẫm máu này không làm dập tắt mà nó còn thổi thêm một luồng gió mới khiến cho phong trào đấu tranh của Phật giáo vốn âm ỉ, ngấm ngầm bùng cháy mạnh mẽ hơn, bắt đầu từ Huế, nhanh chóng lan rộng vào Sài Gòn nhiều nơi khác trên khắp miền Nam Việt Nam, thành một phong trào rộng lớn, được dư luận trong và ngoài nước đồng tình ủng hộ.

7. Lê Cung – Phan Văn Hoàng, "Phong trào Phật giáo miền Nam đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm trước năm 1963". Trong Lê Mạnh Thát (Chủ biên), Bồ-tát Quảng Đức – Ngọn lửa và trái tim, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005.

Ở Sài Gòn, nhiều hoạt động hưởng ứng phong trào Phật giáo đã diễn ra liên tiếp, với sự tham gia của Tăng Ni, Phật tử, sinh viên và các tầng lớp nhân dân ủng hộ tham gia các cuộc biểu tình. Ngày 13- 5-1963, một phái đoàn Phật giáo gồm Tăng Ni, tu sĩ cấp bậc cao đến Dinh Gia Long, đưa ra yêu cầu chính quyền Diệm bãi bỏ lệnh cấm treo cờ Phật. Ngày 21-5-1963, tại chùa Ấn Quang, các vị Thượng tọa tổ chức lễ cầu siêu cho những Phật tử đã thiệt mạng tại Huế trong ngày Phật đản. Tiếp đó, gần 1.000 Tăng Ni rước bài vị từ chùa Ấn Quang đến đến chùa Xá Lợi và lần lượt diễu hành tới các chùa khác trong thành phố. Ngày 26-5-1963, Tổng hội Phật giáo với thái độ cương quyết mạnh mẽ yêu

cầu Diệm thực thi 5 yêu cầu trong Tuyên ngôn ngày 10-5-1963, nếu như không được Diệm chấp nhận, toàn bộ Giáo hội và các Tăng Ni sẽ tuyệt thực trong vòng 48 giờ bắt đầu từ ngày 30-5-1963. Năm yêu cầu đó là: Bãi bỏ lệnh cấm treo cờ Phật giáo; Phật giáo và các tín đồ Phật giáo có cùng địa vị như Thiên chúa giáo; Cho phép các tín đồ Phật giáo được tự do truyền giáo; Phải bồi thường cho các nạn nhân và các gia đình của họ trong cuộc khủng bố ở Huế ngày 8-5; Trừng trị các quan chức chịu trách nhiệm sự việc xảy ra ngày 8-5-1963. Thay vì xuống nước và chấp thuận những yêu cầu chính đáng này, thì anh em Diệm Nhu lại khước từ, vẫn ngoan cố không có sự nhân nhượng nào đối với Phật giáo(8). Hành động này đã thôi thúc thêm sự phản đối từ các tầng lớp nhân dân đối với chính quyền họ Ngô. Ngày 30-5-1963, bốn trăm nhà sư tập trung ngồi biểu tình trước trụ sở Quốc hội chính quyền Sài Gòn. Trên khắp miền Nam, từ đô thành cho tới miền quê, các tầng lớp nhân dân đặc biệt là lực lượng học sinh, sinh viên đã hưởng ứng tham gia tích cực cùng với các Tăng Ni, Phật tử biểu tình, tuyệt thực lên án chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp tôn giáo. Tại Huế, ngày 3-6-1963, năm trăm sinh viên Huế đã tập hợp trước trụ sở "Đại biểu Chính phủ" miền Bắc Trung phần, nhằm biểu tình phản đối chính quyền Diệm đàn áp tôn giáo. Việc sinh viên tham gia biểu tình đã làm chính quyền Ngô Đình Diệm bất ngờ(9). Tuy các cuộc biểu tình đã bị lực lượng cảnh sát Diệm đàn áp, bắt bớ, đánh đập và giải tán bằng hơi cay, nhưng phong trào không vì thế mà bị dập tắt, nó đã để lại tiếng vang và làm cho chính quyền Diệm lo lắng.

8. Trần Trọng Tân (chủ biên), Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản thành phố Hồ Chí Minh, tập 2 (1954-1975), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr. 133. 9. Lê Cung, "Phong trào Phật giáo miền Nam với cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm", Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 167, 11-2005.

Trong lúc chính quyền Ngô Đình Diệm đang phải đau đầu tìm cách đối phó với các cuộc biểu tình phản đối chính sách đàn áp tôn giáo nổ ra rầm rộ khắp nơi, thì ngày 11-6-1963 tại Sài Gòn, một sự kiện mang tính lịch sử đã xảy ra. Đó chính là vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức ngay ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng (nay là Cách Mạng Tháng 8 - Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh). Vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức có sự chuẩn bị và đã được báo trước cho Diệm về sự "sụp đổ" của chế độ nhưng ông ta vẫn không tin đó là sự thực vì thế vẫn ngoan cố mạnh tay đàn áp phong trào đấu tranh của Phật giáo. Hành động tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã gây chấn động toàn thế giới. Ngay sáng hôm sau, bức ảnh tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã được đăng trên trang nhất những tờ báo lớn ở Sài Gòn và nhiều nước trên thế giới. Đặc biệt tấm ảnh do nhà báo Browne chụp, được đặt lên bàn làm việc của Tổng thống Mỹ Kennedy. Điều này đã chứng minh sự bất lực của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với miền Nam Việt Nam kể từ sau phong trào Đồng khởi năm 1960. Mấy tháng tiếp sau đó, những tư liệu này là tác nhân chính dẫn đến việc Chính phủ Mỹ đưa ra quyết định quan trọng: Phế bỏ Ngô Đình Diệm thay một chính quyền mới(10). Có thể nói, vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức không chỉ tạo nên chấn động mạnh ở trong nước mà nó còn có sức lay động thế giới. Chính

“cuộc hy sinh phi thường và dũng cảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức, hình ảnh cụ ngồi thẳng như tượng đá trong ngọn lửa rực hồng đã nhanh như một làn sóng điện làm sôi nổi dư luận trong cả nước Việt Nam và trên thế giới. Ảnh của vị Hòa thượng Việt Nam Thích Quảng Đức ngồi trong ngọn lửa được đăng trên hầu hết các báo khắp năm châu, với những dòng chữ nói lên sự khâm phục”(11). Đặc biệt, cuộc tự thiêu đã làm cho dư luận thế giới và dư luận Mỹ quay sang chống đối gia đình Ngô Đình Diệm. Từ lâu, các tầng lớp nhân dân trong nước đã căm phẫn sự cai trị độc tài, gia đình trị của chính quyền Ngô Đình Diệm, nay sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã gây xúc động và càng khắc sâu sự căm phẫn trong tâm trí quần chúng nhân dân. Đó chính là biểu tượng cao

10. Bùi Cường, “Sự thật về đảo chính năm 1963”, Nguyệt san Pháp Luật TP. chinh-nam-1963.htm (truy cập ngày 22/4/2013). 11. Trần Văn Giàu, Miền Nam giữ vững thành đồng, Tập II, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 342.

nhất về sự phẫn uất của đồng bào Phật giáo đối với chính quyền Ngô Đình Diệm, và hình ảnh tự thiêu có tác động lớn lao đến tinh thần đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Sài Gòn và cả miền Nam lúc bấy giờ. Ngày 16-6-1963, bất chấp chính quyền Ngô Đình Diệm ngăn cấm, các tầng lớp nhân dân trí thức, công chức, sinh viên, học sinh Sài Gòn xuống đường biểu tình đòi quyền bình đẳng tôn giáo, công bằng xã hội. Họ kéo đến chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Nhận tin cấp báo, Ngô Đình Diệm vội vã điều ngay năm trăm hiến binh, cảnh sát đến đàn áp. Quần chúng biểu tình rất đông đảo, nhất là lực lượng thanh niên, sinh viên, học sinh tham gia đấu tranh rất hăng hái. “Quần chúng hòa vào nhau như những giọt nước trong đại dương và trong tình yêu người ta tự thấy mình lớn lên và không còn sợ hãi nữa”(12). “Đây là cuộc đấu tranh chính trị quyết liệt nhất ở Sài Gòn trong mấy năm nay. Nó đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chế độ độc tài phát-xít Mỹ-Diệm, đẩy chúng vào tình thế bị cô lập hơn bao giờ hết”(13). Chính quyền Diệm càng mạnh tay thì lực lượng quần chúng nhân dân, đặc biệt là tầng lớp thanh niên càng tham gia đông đảo. Tầng lớp này lại kéo theo sự ủng hộ của các giới tiểu thương, quân nhân, công chức, giáo chức,... tạo thành một lực lượng đông đảo, như một làn sóng mạnh mẽ, không gì ngăn trở nổi. Nhằm thực hiện âm mưu đè bẹp ý chí phong trào Phật giáo, Diệm giả vờ nhân nhượng thông qua bản yêu sách 5 điểm của Giáo hội Phật giáo nhưng thực tế lại chuẩn bị kế hoạch đàn áp mạnh mẽ phong trào. Ngày 20-8-1963, Ngô Đình Diệm ban hành lệnh thiết quân luật trên toàn miền Nam, quân đội được lệnh “cấm trại”. Đúng 1 giờ sáng ngày 21-8-1963, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Ngô Đình Nhu, từng đoàn xe quân sự chở đầy cảnh sát, mật vụ, binh lính thi hành chiến dịch “Nước lũ”, tấn công tất cả các ngôi chùa trên toàn miền Nam Việt Nam. Ở Sài Gòn, các chùa Ấn Quang, Viện Hóa đạo, Xá Lợi,... là trọng điểm đánh phá của quân đội và cảnh sát Sài Gòn. Giới Tăng Ni, Phật tử đã kiên cường tay không chống cự quyết liệt với quân đội Diệm. Mặc dù cuộc đàn áp diễn ra trong đêm, phía Diệm phải mất 8 tiếng mới hoàn thành được chiến dịch, bắt đi 1.400 vị Tăng Ni trong

12. Tâm Phong, “Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo”, Tuần báo Hải Triều Âm, số 18, ngày 24/8/1964, tr. 10. 13. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Những sự kiện lịch sử Đảng, Tập III, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, tr. 268.

đêm(14). Sau đó, chính quyền Ngô Đình Diệm tiếp tục cho quân đánh phá các ngôi chùa trên khắp miền Nam và đặc biệt là tấn công vào các cứ điểm quan trọng của Phật giáo ở Huế, Đà Nẵng và nhiều nơi khác. Phật giáo gọi đây là ngày “Pháp nạn” (21-8-1963). Mặc dù phong trào Phật giáo bị đàn áp, nhưng phong trào đấu tranh của học sinh - sinh viên và các tầng lớp nhân dân Sài Gòn vẫn tiếp tục diễn ra như những đợt sóng thần dội thẳng vào chế độ Ngô Đình Diệm đang trên đà sụp đổ. 3. Tính từ lúc lên cầm quyền năm 1954 với chức danh Thủ tướng của quốc gia Việt Nam cho đến năm 1963 là Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, trải qua 9 năm, Ngô Đình Diệm đang đứng trước nhiều sự khó khăn mà không thể nào giải quyết nổi. Mặc dù bị chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp khốc liệt nhưng phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, học sinh, sinh viên từ nông thôn đến đô thị càng ngày càng sôi sục mạnh mẽ. Đánh giá về chế độ Ngô Đình Diệm, tác giả Dennis Bloodworth đã viết: “Cho tới năm 1963 mật vụ của ông Diệm đã bắt giữ hoặc đẩy vào tay những kẻ thù hầu như mọi người quốc gia có tên tuổi đã chiến đấu cho tự do của đất nước trong 20 năm trước. Ông ta và gia đình đã đàn áp mọi đối lập, chất đầy nhà tù, bịt miệng báo chí, gian lận bầu cử, và bám vào quyền lực”(15). Nói đến nguyên nhân sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm, Bộ trưởng Mỹ McNamara đã nhận định rằng: “Diệm đã mất đi lòng tin và sự trung thành của dân chúng”.(16) Thực sự, đối với đại đa số nhân dân miền Nam lúc bấy giờ, chính quyền của Ngô Đình Diệm đã không còn nhận được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân bởi chính sách cai trị độc tài, gia đình trị. Thay vì ủng hộ Diệm như trước đây, người dân cảnh giác, phẫn uất khi ông Diệm tàn nhẫn đàn áp mọi lực lượng đối lập, không chỉ Cộng sản... bằng những cuộc thanh trừng nội, thảm sát man rợ khắp miền Nam Việt Nam. Mục sư Martin Luther King trong bài phát biểu của mình tại New York vào tháng 4-1967 đã cho rằng Diệm là “một trong những tên độc tài đồi bại nhất của thời hiện đại”.(17) Trong lúc đó, nội bộ chính quyền càng ngày càng bị phân hóa,

14. Christopher S. Queen - Sallie B. King, Engaged Buddhism: Buddhist Lib- eration Movements in Asia, New York: State University of New York, 1996. 15. Dennis Bloodworth, An Eye For The Dragon: South East Asia Observed, 1954 1970, Farrar Publisher, Straus & Giroux, New York, 1970, p. 209. 16. Robert McAfee Brown, Abraham Joshua Heschel and Michael Novak, Viet- nam: Crisis of Conscience, Association Press, New York, 1967, p. 30. 17. Nguyên văn tiếng Anh: “... the peasants watched again as we supported one of the most vicious modern dictators (...) The peasants watched and cringed

tranh giành quyền lực, tâm trạng bất mãn với Ngô Đình Diệm ngày càng tăng. Như vậy, nguy cơ sụp đổ chế độ Ngô Đình Diệm ngày càng rõ ràng. Trong bối cảnh đó, phong

trào đấu tranh của Phật giáo đã nổ ra khắp miền Nam Việt Nam nhằm phản đối chính sách không bình đẳng tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Thay vì có sự xem xét, thay đổi chính sách, Ngô Đình Diệm lại chủ trương đàn áp mạnh phong trào đấu tranh của Phật giáo cùng với các phong trào đấu tranh khác của quần chúng nhân dân. Với việc tiến hành tấn công chùa, đánh đập, bắt Tăng Ni, đàn áp tự do tín ngưỡng, chế độ Ngô Đình Diệm đã tự ký vào bản án tử hình cho chính chế độ độc tài gia đình trị của mình. Bởi chính sự kiện này đã chính thức đẩy nhanh sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngay sau khi Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, dư luận trong và ngoài nước, đặc biệt là dư luận quốc tế đã phản ứng dữ dội chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngay thân phụ của bà Trần Lệ Xuân, ông Trần Văn Chương, lúc này đang làm Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Mỹ từ chức và tuyên bố từ bỏ Chính phủ do Diệm - Nhu lãnh đạo. Việt Nam Cộng hòa không có một hy vọng nào chiến thắng Cộng sản. Bà Chương và hầu hết các nhân viên ngoại giao khác của sứ quán Việt Nam Cộng hòa tại Mỹ đồng loạt từ chức. Ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu từ chức, cạo đầu và xin đi hành hương Ấn Độ(18). Có thể nói, sự kiện đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam Việt Nam chính là đợt sóng cuối cùng nhấn chìm chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Về phía Mỹ, trước những thất bại ngày càng gia tăng của chế độ Diệm ở Việt Nam, nhất là từ sau thất bại ở trận Ấp Bắc (3/1/1963), thêm vào đó phong trào đấu tranh chính trị ở các đô thị miền Nam ngày càng lên cao, đặc biệt là phong trào Phật giáo, chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ đứng trước nguy cơ phá sản. Trước tình hình đó, người Mỹ nhận thấy Diệm và anh em Diệm không còn là công cụ đáp ứng cho việc duy trì chủ nghĩa thực dân mới của chúng ở miền

as Diem ruthlessly routed out all opposition, supported their extortionist lanlords". Speech delivered by Dr. Martin Luther King, Jr., on April 4, 1967, at a meeting of Clergy and Laity Concerned at Riverside Church in New York City, with the title: "Beyond Vietnam: A Time to Break Silence". Reese Williams, Unwinding the Viet- nam War: From War into Peace, The Real Comet Press, Seattle, 1987, p. 431. 18. Quán Như Phạm Văn Minh, Vietnamese Engaged Buddhism: The Struggle thuvienhoasen.org/D_1-2_2-135_4-7199_5-50_6-1_17-24_14-1_15-1/ (truy cập ngày 25-4-2013)

Nam. Mâu thuẫn Mỹ - Diệm càng trở nên căng thẳng và Mỹ đã bí mật lựa chọn phương án "thay ngựa giữa dòng"(19). Ngày 22-8-1963, Mỹ đưa ra thông báo không tán thành chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Thông báo đặc biệt nhận xét: "Rõ ràng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã có những biện pháp đàn áp khắt khe đối với các lãnh tụ Phật giáo Việt Nam. Hành động này là một vi phạm trực tiếp của chính phủ Việt Nam (Sài Gòn) vào lời cam kết theo đuổi một chính sách hòa giải với tín đồ Phật giáo. Hoa Kỳ phiền trách các hành động đàn áp nêu trên"(20). Trước chính sách bắt bớ, đàn áp, khủng bố phong trào đấu tranh Phật tử của Diệm đã lên quá mức, Tổng thống John Kennedy đã thôi không ủng hộ ông Diệm nữa.(21) Được Nhà Trắng bật đèn xanh, CIA vốn đã quá chán trước sự bất lực của anh em Diệm - Nhu nên đã lên

kế hoạch đảo chính. Ngày 1-11-1963, dưới sự hậu thuẫn của CIA, một nhóm tướng lĩnh quân đội Sài Gòn do tướng Dương Văn Minh cầm đầu đã làm một cuộc đảo chính lật đổ Diệm - Nhu. Cuối cùng, sau 9 năm tồn tại, chế độ độc tài gia đình trị và nền "Đệ nhất cộng hòa" với thuyết "Cần lao nhân vị" do Mỹ đẻ ra đã sụp đổ. Có thể thấy, sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm không nằm ngoài suy đoán. Bởi lẽ với việc thực thi chính sách độc tài, khủng bố, kỳ thị, đàn áp tự do tín ngưỡng tôn giáo của Ngô Đình Diệm đã tự đánh đổ ông ta. Đàn áp, khủng bố, bắt, giết những người vô tội đã không giúp cho chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm bền vững mà nó chỉ càng làm cho sự bất mãn của quần chúng nhân dân đối với Diệm và gia đình ông ta ngày càng lớn hơn. Và hậu quả xảy ra là Diệm đã làm cho quần chúng nhân dân càng gần nhau hơn, khi họ có cùng chung lý tưởng và mục đích. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm, từ những cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963 cho đến phong trào học sinh, sinh viên ở đô thành, các cuộc đấu tranh chính trị, biểu tình, tuyệt thực, tự thiêu... liên tục diễn ra đã góp phần làm suy yếu chính quyền Ngô Đình Diệm. Trên mặt trận quân sự, quân đội Diệm

19. Lê Cung, "Phong trào Phật giáo miền Nam với cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm", Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 167, 11-2005. 20. Giao Hưởng, "Những bóng hồng của dinh Độc Lập - "Trái đắng" của hai es/20100422/nhung-bong-hong-cua-dinh-doc-lap-trai-dang-cua-hai-dong-ho.aspx (truy cập ngày 22-4-2013). 21. Joseph L. Daleiden (1994), The Final Superstition: A Critical Evaluation of the Judeo-Christian Legacy, Prometheus Books, New York, p. 62.

Nhu liên tục bị đánh bại điển hình là trận Ấp Bắc ngày 2-1-1963, càng làm cho chính quyền Ngô Đình Diệm suy yếu nghiêm trọng về chính trị, quân sự, bị dư luận trong nước và thế giới lên án. Trong lúc đó, thì mâu thuẫn giữa Diệm và Mỹ càng trở nên gay gắt trước làn sóng đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, chính phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam năm 1963 là chất xúc tác quan trọng nhất đẩy Mỹ ra tay đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm nhằm bảo toàn "chế độ thực dân kiểu mới" của chúng ở miền Nam Việt Nam. Trong Báo cáo về tôn giáo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tại Đại hội Mặt trận lần thứ hai (1964) viết: "Trong phong trào chung của các tôn giáo chống chế độ độc tài phát-xít Mỹ-Diệm và đòi tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, phong trào đấu tranh của đồng bào theo đạo Phật vừa qua đã ghi đậm nét trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam"(22). Bàn về ý nghĩa của phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963, Tổng Bí thư Lê Duẩn viết: "Cả trong thành thị cũng dấy lên những làn sóng cách mạng quyết liệt, làm rối loạn hậu phương của địch, làm lung lay tận gốc chế độ bù nhìn. Hoang mang trước sự lớn mạnh và thế tiến công cách mạng, đế quốc Mỹ buộc phải thay đổi tay sai, phế bỏ Ngô Đình Diệm hòng cải thiện tình hình chính trị và quân sự để cứu vãn thất bại. Song Mỹ đã phạm phải sai lầm. Sau sự sụp đổ của Diệm, chiến tranh cách mạng đã phát triển lên một bước mới"(23). Như vậy, cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963 không chỉ là cuộc đấu

tranh mang ý nghĩa tôn giáo, mà nó còn là một cuộc đấu tranh chính nghĩa được nhân dân cả nước ủng hộ. Thật vậy, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam năm 1963 có ý nghĩa vô cùng to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta. Phong trào Phật giáo đã làm dấy lên làn sóng đấu tranh cách mạng ở đô thị ngày càng dữ dội và quyết liệt hơn. Cùng với các phong trào đấu tranh khác, phong trào Phật giáo năm 1963 và tiếp tục phát triển mạnh mẽ sau đó đã góp phần không nhỏ cùng nhân dân cả nước "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào", qua đó làm nên chiến thắng vĩ đại ngày 30-4-1975 lịch sử, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

chuyenluan.net/index.php?option=com_content&view=article&id=2255:ban-them-v-phong-trao-pht-giao-vit-nam-nm-1963&catid=102:khao-cuu&Itemid=4 (truy cập ngày 26/4/213) 23. Lê Duẩn, Thư vào Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 248.

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Những sự kiện lịch sử Đảng, Tập III, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985. 2. Bernard B. Fall, The Two Vietnams: A Political And Military Analysis, Frederik A. Praeger Publisher, New York, 1967. 3. Christopher S. Queen - Sallie B. King, Engaged Buddhism: Buddhist Liberation Movements in Asia, New York: State University of New York, 1996. 4. John Guilmartin, America in Vietnam, New York: Military Press, 1991. 5. Lê Cung, Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999. 6. Lê Duẩn, Thư vào Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985. 7. Nguyễn Phúc Luân (chủ biên), Ngoại giao Việt Nam vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001. 8. Robert J. Topmiller, The Lotus Unleashed: The Buddhist Peace Movement in South Vietnam, 1964-1966, University Press of Kentucky, 2006. 9. Trần Trọng Tân (chủ biên), Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản thành phố Hồ Chí Minh, tập 2 (1954-1975), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000. 10. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975, tập III: Đánh thắng chiến tranh đặc biệt, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

CON ĐƯỜNG THƠ ĐI ĐẾN "LỬA TỪ BI" CỦA VŨ HOÀNG CHƯƠNG

PGS.TS. Đoàn Lê Giang
Trưởng khoa Ngữ văn, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Vũ Hoàng Chương xuất hiện trên thi đàn sau khi những tên tuổi lớn của Phong trào thơ mới như Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Xuân Diệu... đã đi qua thời đỉnh cao. Ông xuất hiện với một giọng thơ lạ: Vừa cổ kính xưa cũ vừa hiện đại đến táo bạo; vừa thanh cao phiêu dật vừa nhục thể đến trần trụi rã rời... Ông tự nhận và cũng được không ít người xưng tụng là "Ông hoàng thơ ca", bậc "Thi vương" (Hoàng Chương), "Thi bá"... Trước 1945 ông có Thơ say (1940), Mây (1943). Trong kháng chiến ông có Thơ lửa (1948), Rừng phong (1954). Sau 1954 ông có Hoa đăng (1959), Trời một phương (1962), Lửa từ bi (1963), Ánh trăng đạo lý (1966), Bút nở hoa đàm (1967), Cành mai trắng mộng (1968), Ngồi quán (1971), Chúng ta mất hết chỉ còn nhau (1973)... Dõi theo hành trình

thơ của Vũ Hoàng Chương ta thấy có nhiều thay đổi, trong đó có khúc quanh quan trọng là việc cho ra đời tập thơ Lửa từ bi – một tập thơ được viết ra từ ánh sáng ngọn lửa tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức trong cuộc đấu tranh vì tự do, hòa bình, vì Phật pháp và vì dân tộc. 1. VŨ HOÀNG CHƯƠNG TỪ "THƠ SAY" ĐẾN "LỬA TỪ BI" • Từ Say (Thơ say) đến Mộng (Mây) Vũ Hoàng Chương xuất hiện với những vần thơ say – có cái say từ thiên cổ theo kiểu "túy hậu cuồng ngâm", say để phát lộ tính tình, nhưng cũng có cái say của thời hiện đại, ở những đô thị mới mẻ, náo nhiệt mà cũng không thiếu trụy lạc của thời thực dân. Bài thơ Say đi em mở đầu tập Thơ say là bài thơ mang nhịp điệu mới mẻ ấy. Người thơ say nhạc, say khiêu vũ, say rượu và say với giai nhân:

Khúc nhạc hồng êm ái
Điệu kèn biếc quay cuồng.
Một trời phấn hương
Đôi người gió sương
(…)
Âm ba gờn gợn nhỏ,
Ánh sáng phai phai dần…
Bốn tường gương điên đảo bóng giai nhân,
Lui đôi vai, tiến đôi chân:
Riết đôi tay, ngả đôi thân,
Sàn gỗ trơn chập chờn như biển gió,
Không biết nữa màu xanh hay sắc đỏ,
Hãy thêm say, còn đó rượu chờ ta!
Say để quên đi mối Sầu – một mối Sầu nào đó người thơ không nói rõ, nhưng cơ hồ lớn lắm, như bức thành sừng sững mà cái say rã rời cũng không làm cho nó sụp đổ được:
Say đi em! Say đi em!
Say cho lơi lả ánh đèn,
Cho cung bực ngả nghiêng, điên rồ xác thịt
Rượu, rượu nữa và quên quên hết!
(…)
Chân rã rời
Quay cuồng chi được nữa,
Gối mỏi gân rơi!
Trong men cháy giác quan vừa bén lửa.
Say không còn biết cho đời,
Nhưng em ơi,
Đất trời nghiêng ngửa
Mà trước mắt thành Sầu chưa sụp đổ
Đất trời nghiêng ngửa,

Thành Sầu không sụp đổ, em ơi!(1)

1. Say đi em, theo Vũ Hoàng Chương: Thơ say, Mây, NXB. Hội nhà văn, 1996. Các bài dưới đây cũng vậy.

Bài Say đi em mở đầu tập thơ mà như bài tựa, nó gồm thâu hết cái say trong cả tập thơ. Ẩn chứa sau cái say ấy là mối sầu vạn cổ như trong thơ xưa, mà cũng pha chút đắng cay thân phận của một người dân thuộc địa. Người thơ sẽ nói rõ hơn, thảm hại hơn về cái thân phận ấy ở nhiều bài thơ sau, mà ấn tượng nhất là bài Phương xa: Lũ chúng ta lạc loài năm bảy đứa, Bị quê hương ruồng bỏ giống nòi khinh, Bể vô tận xá gì phương hướng nữa, Thuyền ơi thuyền! theo gió hãy lênh đênh.

Lũ chúng ta đầu thai lầm thế kỷ. Một đôi người u uất nỗi bơ vơ, Đời kiêu bạc không dung hồn giản dị, Thuyền ơi thuyền! xin ghé bến hoang sơ. Thế nhưng nhổ thuyền đi đâu, trốn ở bến bờ nào được? Người trốn vào ái tình bẽ bàng với những cô gái môi nâu vì thuốc phiện: Hãy buông lại gần đây làn tóc biếc, Sát gần đây, gần nữa cặp môi nâu (...) Hãy buông lại gần đây làn tóc rối Sát gần đây, gần nữa cặp môi điên, Rồi em sẽ dìu anh trên cánh khói, Đưa hồn say về tận cuối trời Quên. Quên (Thơ Say) Trong những cơn say rượu và thuốc phiện, người thơ mơ trốn lên Thiên Thai, Đào Nguyên... nhưng động xưa đã khép, "Đào Nguyên lạc lối" không tìm được nữa! Người tìm vào những mối tình học trò với những U tình, Cánh buồm trắng, Vườn tâm sự, Em là công chúa... Nhưng tình học trò dù có thiết tha đến mấy nhưng dường như quá nhạt với người! Người tìm vào những giấc mộng tình yêu với hồ ly, gái liêu trai... với phức cảm vừa rùng rợn lại vừa đắm say: Gạn giấc chiêm bao với mảnh hình Tóc xòa buông rủ mái tròn xinh.

Hoa mai thêu trắng nền xiêm lụa, Đôi mắt người sao miệng đẫm tình.

Lòng cháy yêu đương tự bấy giờ,
Sá chi người thực với trong mơ!
... Đêm đêm ảo ảnh thơm chăn gối,
Tình hướng về Đông, dạ lắng chờ.
Tình Liêu Trai (Mây)

Thế nhưng Tình Liêu Trai cũng chỉ Mộng. Đôi khi người sực tỉnh, một niềm xót xa thân phận và một niềm khao khát hành động lại ùa về:

Ôi! Lòng ta sao buồn không nguôi?
Niềm u uất dâng cao hề tháng ngày trôi xuôi.
Há vì cơm áo chẳng no lành?
Há vì đời không ai mắt xanh?

Nhớ thuở xưa chưa có ta hề đường đi thênh thênh Kịp tới khi có ta hề chông gai mông mênh. Cuồng vọng cả mà thôi, bốn phương hề vướng mắc. Ba mươi năm trên vai hề trống không bình sinh... Túy hậu cuồng ngâm Bài thơ Túy hậu cuồng ngâm cuối tập

thơ Mây có một giọng khác lạ so với những bài thơ trước, nhưng theo tôi nó vẫn là một phần máu thịt trong hồn thơ Vũ Hoàng Chương. Bài thơ như một sự tỉnh mộng, nhưng từ một góc nhìn khác lại cũng là chìm vào giấc mộng: Giấc mộng hành động, giấc mộng anh hùng! • Từ Mộng đến với Hành động và Sân hận Từ Vũ Hoàng Chương của Túy hậu cuồng ngâm đến Vũ Hoàng Chương của Thơ lửa do Hội Văn hóa Liên khu 3 ấn hành 1948 thì gần lắm rồi, chỉ một bước chân qua bên kia là "Vùng tự do" (vùng kháng chiến) là tới. Như chính Vũ Hoàng Chương bộc bạch: "Tự biết mình là một người dân vong quốc, tôi rất kính trọng Kháng chiến và cảm phục Cách mạng. Sự cảm phục và kính trọng này đã khiến cho tôi giác ngộ được phần nào, và tự hứa sẽ tích cực tham dự công cuộc chung của nhân dân do Hồ Chủ Tịch lãnh đạo"(2).

2. Di cảo viết tay của Vũ Hoàng Chương.

CON ĐƯỜNG THƠ ĐI ĐẾN "LỬA TỪ BI" • 241

Trong kháng chiến, Vũ Hoàng Chương chuyển hướng thành một nhà thơ ái quốc nhiệt thành và say mê hành động, như chính trong văn bản trên, ông đã kể về những hoạt động của mình: "- Đã viết được vở kịch thơ Hồn Cách mạng, diễn tại Nhà Hát Lớn Hà Nội (1946). - Đã được giải thưởng thứ 3 về thơ Toàn quốc kháng chiến, do đích thân Hồ Chủ Tịch làm chủ khảo (1947). - Đã được hội Văn hóa Liên khu 3 ấn hành cho tập thơ kháng chiến nhan đề Thơ lửa (1948). - Đã viết đều ở báo Công Dân tại tỉnh Nam Định (1947, 48)... - Đã được bầu làm trưởng nhánh Văn chương Báo chí của hội Văn nghệ chi nhánh Liên khu 3 (1948)...".(3) Vì thế chúng ta không hề ngạc nhiên khi đọc bài thơ Nhớ về Hà Nội vàng son của ông viết năm 1947 – bài thơ có một giọng điệu trong sáng, hào hứng hiếm có. Theo tôi, đây là một trong những bài thơ hay nhất viết về Cách mạng tháng Tám: Ôi ngày mười chín, ngày oanh liệt! Sóng đỏ hoa vàng khắp bốn phương Hà Nội tiếng reo hò bất tuyệt Vang sang bờ nọ Thái Bình Dương.

Ba mươi sáu phố, ngày hôm ấy
Là những nhành sông đỏ sóng cờ
Chói lọi sao vàng, hoa vĩ đại
Năm cánh hoa xòe trên năm cửa ô (...)
Chen tiếng hoan hô, này khẩu hiệu
Muôn năm Chủ tịch Hồ Chí Minh!
Muôn năm người lính già tiêu biểu
Vì giang sơn quyết bỏ gia đình.
Ôi ngày mười chín, ngày sung sướng! Vạn ước mong dồn một ước mong!

3. Di cảo viết tay của Vũ Hoàng Chương.

242 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Ôi mùa thi ấy, mùa tin tưởng! Một tấm lòng mang vạn tấm lòng.(...) Thế nhưng rồi Vũ Hoàng Chương lại đi đến một khúc quanh khác: 1950, ông bỏ về Hà Nội, rồi từ Hà Nội ông di cư vào Nam 1954. Thơ Vũ Hoàng Chương từ sau 1954 là nỗi hoài niệm về Hà Nội, về quê hương miền Bắc. Được chiều chuộng trong không gian văn nghệ bên kia bờ

Hiền Lương, ông trượt đi trong nghịch cảnh. Với những tập Hoa đăng (1959), Trời một phương (1962)… thơ ông mang nặng nỗi niềm u uất và cả sân hận… Đọc những bài thơ như Bài ca Bình Bắc, Nhớ Thăng Long, Từ đây, Nhớ Bắc… người ta thấy rất nhiều ảo tưởng, rất nhiều hoang tưởng và nhất là rất nhiều sân hận. Nhưng mà thôi, với thi sĩ thì nói đến sân hận làm gì! Nguyễn Du chẳng đã từng nhắc chúng ta: "Thân tàn gạn đục khơi trong/ Là nhờ quân tử khác lòng người ta?"… 2. ĐẾN VỚI TỈNH THỨC, TÌNH YÊU TRONG "LỬA TỪ BI" Chế độ Ngô Đình Diệm đã không đem lại tự do, hòa bình, thống nhất như có thời Vũ Hoàng Chương từng ảo tưởng. Chế độ ấy thi hành chính sách kỳ thị tôn giáo, cấm đoán Phật giáo – một tôn giáo thân thiết gắn bó với dân tộc hơn nghìn năm nay. Chế độ ấy mở cửa đất nước cho quân đội ngoại bang vào dày xéo quê hương. Hòa bình, thống nhất trở nên xa vời, thảm họa của cuộc chiến tranh tàn khốc nhất trong lịch sử dân tộc đang đến rất gần…Ngày 11 tháng 6 năm 1963 Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu. Hòa thượng bình thản ngồi trong khối lửa, nhưng cả thế giới thì rúng động trước sức nóng của khối lửa ấy. Trong bối cảnh ấy, Vũ Hoàng Chương đã nhận chân ra bộ mặt thật của chế độ và nghịch cảnh của dân tộc, nhà thơ đã đi đến một khúc quanh mới: Ông từ bỏ những vọng tưởng và sân hận mà thức tỉnh đi đến với Tình yêu - tình yêu Tự do, Hòa bình, tình Anh em và tình Nhân loại. Bài thơ Lửa từ bi và cả tập thơ cùng tên là minh chứng cho khúc quanh đó. Vũ Hoàng Chương cũng xác quyết về khúc quanh này trong Lời tựa tập Lửa từ bi: "Những bài thơ trong tập này nhằm ghi lại một nguồn cảm hứng mới của tác giả, khơi dậy trong lòng cuộc tranh đấu của Phật giáo đồ Việt Nam, khoảng năm 2.507 Phật lịch (từ 15 tháng Tư đến 15 tháng Chín), tức là năm 1963 d.l."(4).

4. Lửa từ bi, Đoàn Thanh niên tăng ni xb, SG, 1963.

CON ĐƯỜNG THƠ ĐI ĐẾN "LỬA TỪ BI" • 243

Trong không khí đán áp Phật giáo khốc liệt của năm 1963, bài thơ Lửa từ bi đã ra đời một cách khó khăn. Lúc đầu bài thơ bị tòa báo từ chối, sau nó được in dạng quay ronéo như truyền đơn, và sau đó mới được xuất bản trong tập thơ Lửa từ bi cùng 14 bài thơ khác. Tác giả kể: "Bài Lửa từ bi gửi đăng nhật báo Tự do Saigon ngày 28-7-63 bị kiểm duyệt bỏ trọn, đã được văn phòng Chùa Xá Lợi, ngay sau đó, quay thành những bản "Ronéo" và phổ biến nhân ngày Chung thất của Bồ tát Quảng Đức. Bài Người với người được đăng trên nhật báo Tự do ngày 18-8-63 chỉ bị kiểm duyệt bỏ 10 chữ. Sau đấy, Chùa Xá Lợi bị cường quyền xâm phạm, nhật báo Tự do cũng bị đình bản, tác giả không còn phương tiện nào khác để phổ biến thơ của mình ngoài cách truyền tay trong số các bạn thân tín."(5) Tập thơ được xuất bản, nhưng không phải bởi một nhà xuất bản có uy tín nào, mà do Đoàn Thanh niên tăng ni – một tổ chức đấu tranh cho Phật giáo đứng ra in. Giấy in xấu, bìa vẽ vội, xuất bản rất nhanh – chỉ 3 tháng sau khi Hòa thượng chịu pháp nạn: tháng 9 năm 1963. Thế nhưng tập thơ này lại trở thành tập thơ hay nhất của Vũ Hoàng Chương sau Thơ say. Bài thơ bắt đầu bằng cảnh tượng Hòa thượng Thích Quảng Đức tọa thiền trong tòa sen lửa. Ngọn lửa thì ngùn ngụt bốc lên, còn chúng sinh với xác phàm và tâm trần khổ đau thì quỳ xuống. Ngọn lửa của Hòa thượng cháy lên thành một mặt trời thứ hai: Lửa! lửa cháy ngất tòa sen! tám chín

phương nhục thể trần tâm hiện thành THƠ, quỳ cả xuống. Hai Vầng-Sáng rưng rưng Đông Tây nhoà lệ ngọc chắp tay đón một Mặt-trời-mới-mọc, ánh Đạo-Vàng phơi phới đang bừng lên, dâng lên.(6) Hòa thượng thiêu mình không phải bằng cái tâm sân hận, mà Người tận hiến cuộc sống của mình từ tình thương và lòng từ bi:

5. Bài tựa tập Lửa từ bi, sđd. 6. Theo bản in Lửa từ bi trong tập thơ Chúng ta mất hết chỉ còn nhau, thơ Vũ Hoàng Chương, Rừng Trúc xuất bản, Paris, 1974.

Thương chúng sinh trầm luân bể khổ, NGƯỜI rẽ phăng đêm tối đất dày bước ra, ngồi nhập định, hướng về Tây; gọi hết lửa vào xương da bỏ ngỏ, Phật-pháp chẳng rời tay. Sáu ngả Luân-hồi đâu đó mang mang cùng nín thở, tiếng nấc lên ngừng nhịp Bánh-xe-quay. Ngọn lửa từ nhục thân của Hòa thượng ngùn ngụt cháy, nhưng ngọn lửa ấy không phải lan ra thành bão lửa, mà ngọn lửa đưa Hòa thượng lên Niết bàn và để lại bóng mát cho chúng sinh: Không khí vặn mình theo khóc oà lên nổi gió; NGƯỜI siêu thăng giông bão lắng từ đây. Bóng NGƯỜI vượt chín tầng mây, nhân gian mát rợi bóng cây Bồ-đề. Hòa thượng trở thành bất tử - bất tử mà không cần ngọc đá để tạc tượng, không cần lụa tre của người viết sử làm thơ: Ngọc hay đá, tượng chẳng cần ai tạc; lụa hay tre, nào khiến bút ai ghi; chỗ NGƯỜI ngồi: một thiên-thu-tuyệt-tác trong vô hình sáng chói nét Từ-Bi. Vì ngọc đá lụa tre của trần gian vẫn có ngày mục nát, nhưng trái tim yêu thương của Hòa thượng thì vĩnh cửu, tỏa ánh sáng từ bi xuống tận tầng đáy sâu nhất của hỏa ngục – nơi con người bị đọa đày: Rồi đây, rồi mai sau, còn chi ? ngọc đá cũng thành tro lụa tre dần mục nát với Thời-gian lê vết máu qua đi. Còn mãi chứ! còn Trái-Tim-Bồ-Tát gội hào quang xuống tận ngục A-tỳ. Trước ngọn lửa từ bi ấy, nhà thơ đại ngộ: Từ vô minh mà đến tỉnh

thức. Những kiêu căng, ngông nghênh của một “thi vương”, “thi bá” trần hoàn cũng hết, nhà thơ chỉ coi thơ là rơm rác trước ánh lửa kia, và rồi lại mong thơ mình là rơm rạ để cháy lên theo lời kinh: Ôi Ngọn-lửa-huyền-vi! thế giới ba nghìn phút giây ngơ ngác từ cõi Vô-minh hướng về Cực-lạc; vần điệu của Thi-nhân chỉ còn là rơm rác và chỉ nguyện được là rơm rác, THƠ cháy lên theo với lời Kinh tụng cho Nhân-loại hòa bình trước sau bền vững tình Huynh-đệ này. Thơ Vũ Hoàng Chương cháy lên từ đó, cháy lên để soi đường đi đến với Tình yêu - tình yêu Tự do, Hòa bình, tình Anh em và tình Nhân loại: Thổn thức nghe lòng trái Đất mong thành quả Phúc về cây; nam mô Bổn-Sư Thích-Ca-Mâu-Ni-Phật; đồng loại chúng con nắm tay nhau tràn nước mắt, tình thương hiện Tháp-Chín-Tầng xây. Bài thơ có sức truyền cảm mạnh mẽ. Ngay sau đó nó được truyền ra nước ngoài. Với uy tín của mình, Vũ Hoàng Chương đã kêu gọi giới trí thức quốc tế chú ý đến cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Tác giả kể: “Riêng 2 bài Lửa từ bi và Người với người đã gửi sang Âu châu ngay sau lúc sáng tác nên nữ thi sĩ Bỉ quốc Simone Kuhnen de la Cœuillerie đã dịch Pháp ngữ để kịp thời đệ trình lên Hội nghị thi ca quốc tế họp tại Knokke từ 5 đến 9 tháng 9-63. Tác giả cũng đích thân gửi thư yêu cầu Hội nghị chú trọng đến cuộc tranh đấu của Phật giáo đồ tại Việt Nam. Thi sĩ

Pierre-Louis Flouquet, nhân danh Phó chủ tịch, đã thỏa mãn lời yêu cầu này. Hai bản dịch (Feu de Sacrifice và D'homme à homme) đã được giới thiệu với các đại biểu của 50 quốc gia. Một đoạn trong bài thứ nhất được ngâm lên giữa Hội nghị, đó là đoạn: Rồi đây, rồi mai sau, còn chi? Ngọc đá cũng thành tro, lụa tre dần mục nát

Với Thời-gian lê vết máu qua đi. Còn mãi chứ! còn TRÁI TIM BỒ TÁT Gội hào quang xuống tận ngục A-Tỳ."(7) Từ sau tập Lửa tư bi, trong thơ Vũ Hoàng Chương những chán chường, khổ đau, mộng mị như trong Thơ Say và Mây cũng hết; những ảo tưởng, hoang tưởng và sân hận trong Hoa đăng, Trời một phương cũng không còn, thơ ông như đến với một cảnh giới khác: Tràn đầy yêu thương, tràn đầy tình huynh đệ, tràn đầy hỷ xả, và cả lạc quan. Đọc tên các tập thơ sau Lửa từ bi cũng thấy được phần nào: Ánh trăng đạo lý (1966), Bút nở hoa đàm (1967), Cành mai trắng mộng (1968) v.v... Ông bắt đầu cách ly mình với chính quyền thân Mỹ. Năm 1966 khi đang làm chủ tịch Hội văn bút(8), ông đã từ chối tham gia hội nghị về thơ tổ chức ở New York để phản đối Mỹ và chính quyền bù nhìn – như ông viết: "Năm 1966, hội nghị ở Mỹ (New York) nhưng tôi không đi, và đã cử Tổng thư ký đi thay làm trưởng phái đoàn. Vì tôi ghét bọn Mỹ Thiệu và Kỳ lúc đó đang đàn áp Phật giáo ở Đà Nẵng, Sài Gòn"(9). Con đường thơ của Vũ Hoàng Chương trải qua những tháng ngày buồn tủi, khốc liệt nhất của dân tộc. Vũ Hoàng Chương là một thiên tài thơ Việt Nam hiện đại, một thiên tài thơ chịu lắm thăng trầm. Dường như chúng ta vẫn nhìn ông với con mắt định kiến mà không biết ông đã trải qua một hành trình gian khổ từ Thơ Say, Mây đến Thơ lửa; rồi từ Hoa đăng, Trời một phương đến với Lửa từ bi... một hành trình tự lột xác mình. Chúng ta chưa đánh giá hết bước chuyển mình của Vũ Hoàng Chương từ tập Lửa từ bi cũng như chưa đánh giá hết vị trí lịch sử của tập thơ này với văn học Việt Nam hiện đại. Tôi xin trích một đoạn đánh giá về tập thơ này trong Lời giới thiệu của NXB. Rừng Trúc khi ấn hành thơ Vũ Hoàng Chương ở Paris: "Phải nhận rằng ngàn-chín-trăm-sáu-ba đánh dấu sự chuyển mình lớn của văn học Việt Nam trong giai đoạn mới của sử tính. Dường như chúng ta vừa trở về tổ ấm, vừa nắm bắt vũ khí sở trường chôn lâu trong hoen rỉ và lãng quên để trang bị tri thức và tâm linh mình. Không có vũ khí tinh thần này, chúng ta chẳng còn là ta nữa. Bài Lửa từ bi của Vũ Hoàng Chương đã thực đánh dấu cho sự chuyển mình đó. Nó bộc lộ đủ một phong triều văn học mới, dựng trên

7. Bài tựa tập Lửa từ bi, sđd. 8. Vũ Hoàng Chương làm chủ tịch Hội văn bút (Pen club) từ 1964-1968. 9. Di cảo viết tay của Vũ Hoàng Chương.

Bao dung và Trí tuệ. Bởi nó ánh được Ngọn lửa tỉnh thức. Bởi nó đã dùng lời Việt nói ra sự chấn động ầm ầm của lương tâm quốc tế"(10). Bài thơ là một khúc quanh của một nhà thơ, đánh dấu một khúc quanh của một nền văn học. Nó thực sự cần có một chỗ đứng xứng đáng hơn trong các tuyển tập, trong các bộ lịch sử văn học Việt Nam hiện đại. Và tác giả của bài thơ cũng vậy.

PHỤ LỤC Lửa từ bi Kính dâng lên Bồ-tát Quảng-Đức

Lửa! lửa cháy ngất tòa sen!
tám chín phương nhục thể trần tâm hiện thành THƠ, quỳ cả xuống.
Hai Vầng-Sáng rưng rưng
Đông Tây nhòa lệ ngọc chắp tay đón một Mặt-trời-mới-mọc, ánh Đạo-Vàng phơi phới đang bừng lên, dâng lên
*
Ôi, đích thực hôm nay trời có mặt;
giờ là giờ Hoàng-đạo nguy nga!
Muôn vạn khối sân si vừa mở mắt nhìn nhau: tình Huynh-đệ bao la.
Nam mô Đức-Phật-Di-Đà,
Sông Hằng kia bởi đâu mà cát bay?
*
Thương chúng sinh trầm luân bể khổ,
NGƯỜI rẽ phăng đêm tối đất dày bước ra, ngồi nhập định, hướng về Tây;
gọi hết lửa vào xương da bỏ ngỏ,
Phật-pháp chẳng rời tay.
10. Lời tựa tập Chúng ta mất hết chỉ còn nhau, Rừng Trúc xuất bản, Paris, 1974.

Sáu ngả Luân-hồi đâu đó mang mang cùng nín thở, tiếng nấc lên ngừng nhịp Bánh-xe-quay.
Không khí vặn mình theo khóc òa lên nổi gió;
NGƯỜI siêu thăng giông bão lắng từ đây.
Bóng NGƯỜI vượt chín tầng mây, nhân gian mát rợi bóng cây Bồ-đề.
*
Ngọc hay đá, tượng chẳng cần ai tạc;
lụa hay tre, nào khiến bút ai ghi;
chỗ NGƯỜI ngồi: một thiên-thu-tuyệt-tác trong vô hình sáng chói nét Từ-Bi.
*
Rồi đây, rồi mai sau, còn chi?
ngọc đá cũng thành tro lụa tre dần mục nát với Thời-gian lê vết máu qua đi.
Còn mãi chứ! còn Trái-Tim-Bồ-Tát gội hào quang xuống tận ngục A-tỳ.
*
Ôi Ngọn-lửa-huyền-vi!
thế giới ba nghìn phút giây ngơ ngác từ cõi Vô-minh hướng về Cực-lạc;
vần điệu của Thi-nhân chỉ còn là rơm rác và chỉ nguyện được là rơm rác,
THƠ cháy lên theo với lời Kinh tụng cho Nhân-loại hòa bình trước sau bền vững tình Huynh-đệ này.
*
Thổn thức nghe lòng trái Đất mong thành quả Phúc về cây;

nam mô Bổn-Sư Thích-Ca-Mâu-Ni-Phật(11);

11. Bản trong tập Lửa từ bi, Đoàn Thanh niên tăng ni xuất bản, Saigon, 1963 viết là "Nam mô Thích-Ca-Mầu-Ni-Phật" (không có "Bổn-sư" và không phải "Mâu-Ni").

đồng loại chúng con nắm tay nhau tràn nước mắt, tình thương hiện Tháp-Chín-Tầng xây. Saigon tháng 5, P.l. 2507 (T.l. tháng 6, 1963)(12)

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Các tập thơ của Vũ Hoàng Chương: Thơ Say (tác giả tự xuất bản, 1940; NXB Hội nhà văn tái bản, 1995), Mây (Đời Nay xb, 1943, NXB Hội nhà văn tái bản, 1995), Kịch thơ Trương Chi (tập kịch thơ, gồm 3 vở: Trương Chi, Vân Muội, Hồng Diệp, 1944, bản viết tay của tác giả), Cô gái ma (kịch thơ 1944, có bản viết tay của tác giả), Rừng phong (P.Văn Tươi xb, SG, 1954), Hoa đăng (Văn hữu Á châu xb, SG, 1959), Tâm sự kẻ sang Tần (kịch thơ, công diễn lần đầu ở HN 1951, 1961, bản chép tay của tác giả), Trời một phương (tác giả tự xuất bản, 1962), Lửa từ bi (Đoàn Thanh niên tăng ni xb, SG, 1963), Poèmes Choisis (thi tuyển, Versions Francaises de Simone Kuhnen de la Coeuillerie; Préface de André Guimbretiere; Editions Nguyen Khang Sai Gon, 1963), Ánh trăng đạo lý (Nha tuyên úy Phật giáo ấn hành, 1966), Cành mai trắng mộng (1968), Ngồi quán (Lửa thiêng xb, 1971), Đời vắng em rồi say với ai (1971), Chúng ta mất hết chỉ còn nhau (Rừng Trúc xuất bản, Paris, 1974), Ta đã làm chi đời ta (hồi ký, 1974) và một số di cảo viết tay của Vũ Hoàng Chương. 2. Hoài Thanh-Hoài Chân: Thi nhân Việt Nam, NXB. Văn học, Hà Nội tái bản, 1998. 3. Nhiều tác giả: Từ điển văn học (bộ mới), NXB. Thế giới, 2004.

12. Bản trong tập Lửa từ bi, Đoàn Thanh niên tăng ni xuất bản, Saigon, 1963 viết là: "Khởi viết từ ngày 11-6-63, xong ngày 15-7-63 tại SAIGON". Bài thơ này chúng tôi chép chính xác theo tập thơ Chúng ta mất hết chỉ còn nhau, thơ Vũ Hoàng Chương, Rừng Trúc xuất bản, Paris, 1974, từ tr.13 đến tr.15.

TINH THẦN VÔ NGÃ VỊ THA CỦA BỒ-TÁT QUẢNG ĐỨC QUA LỜI NGUYỆN TÂM QUYẾT VÀ KỆ THIÊU THÂN CÚNG DƯỜNG

PGS.TS. Nguyễn Công Lý
Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo
Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Bồ tát Thích Quảng Đức, thế danh là Lâm Văn Tức (Tuất) sinh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Hội Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, trong một gia đình mộ Phật, thân phụ là Lâm Hữu Ứng và thân mẫu là Nguyễn Thị Nương. Năm lên bảy tuổi, ngài xuất gia tu học với Hòa thượng Thích Hoằng Thâm, vừa là bổn sư, vừa là cậu ruột, được Hòa thượng Hoằng Thâm nhận làm con chính thức, nên lấy tên là Nguyễn Văn Khiết, năm mười lăm tuổi thọ giới Sa-di, năm hai mươi tuổi (1916) thọ giới Tỳ-kheo, pháp hiệu là Quảng Đức. Từ đó, ngài bắt đầu hoằng dương chánh pháp, hóa độ chúng sinh. Sau

nhiều năm vân du ở miền Trung, sau năm 1945(1) ngài vào Nam để giáo hóa, từng đến Campuchia và Lào vài năm để học tập và nghiên cứu kinh điển theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy (Theravada). Khoảng năm 1960-1961, Ngài về lại quê hương Khánh Hòa hành đạo, sau đó mới về lại Sài Gòn trụ trì chùa Quan Thế Âm ở Phú Nhuận. Cả một đời hành đạo, ngài đã từng nhận nhiều trọng trách của Giáo hội như Kiểm tăng Chi hội Phật giáo huyện Ninh Hòa, Kiểm tăng Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa, Phó trị sự và Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội Tăng già Nam Việt. Ngài đã khai sơn,

1. Nhiều tư liệu trước đây đều ghi là "năm 1943, rời Khánh Hòa vào Nam, ngài hành đạo khắp các tỉnh Sài Gòn, Gia Định...". Ở đây chúng tôi căn cứ vào "Một số tư liệu mới về Bồ tát Quảng Đức" của Lê Mạnh Thát, dịch, giới thiệu, Nxb Tổng hợp, TP. HCM, 2005.

kiến tạo và trùng tu 31 ngôi chùa (14 ngôi chùa ở miền Trung và 17 ngôi chùa ở miền Nam). Ngôi chùa cuối cùng ngài xây dựng và trụ trì lúc phát nguyện thiêu thân là chùa Quan Thế Âm ở Phú Nhuận, Gia Định (nay là số 90 đường Thích Quảng Đức, phường 5, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh). Từ sau năm 1954, Ngô Đình Diệm và anh em của ông cầm quyền nhiếp chính ở miền Nam Việt Nam đã có chủ trương đưa Thiên Chúa giáo làm quốc giáo, rồi tiến hành chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo, mà đỉnh điểm là vụ đàn áp Phật giáo bằng súng, tạc đạn và xe tăng tại Đài Phát thanh Huế vào tối ngày 8 tháng 5 năm 1963, khi quần chúng Phật tử và Tăng Ni biểu tình chống lại lệnh của chính quyền họ Ngô cấm treo cờ Phật giáo nhân lễ Phật đản. Bấy giờ, ngài đã thỉnh cầu lãnh đạo Giáo hội Phật giáo để được thiêu thân cúng dường bảo vệ chính pháp. Được sự đồng ý của Giáo hội, vào sáng thứ Ba ngày 11-6-1963 (nhằm ngày 20 tháng 4 nhuần năm Quý Mão), ngài đã tự thiêu tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng (nay là ngã tư Cách mạng Tháng Tám - Nguyễn Đình Chiểu) trước sự chứng kiến của hàng ngàn Tăng Ni và Phật tử cùng nhiều quan sát viên, các nhà báo quốc tế và trong nước. Xin nói thêm, đây là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, bởi hôm nay cũng vào ngày thứ Ba 11-6-2013, chúng ta tổ chức Hội thảo khoa học để nhìn lại phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo miền Nam Việt Nam cách đây đúng nửa thế kỷ. Hành động "Vị Pháp thiêu thân" của Hòa thượng trước đó đã có một số Tăng Ni tự nguyện thỉnh cầu, trong đó có Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không (1905-1997), song ban đầu các vị lãnh đạo Phật giáo không đồng tình, bởi nghĩ rằng với tinh thần đấu tranh bất bạo động của mình thì thế nào chính quyền họ Ngô cũng sẽ chấp nhận hòa giải, nhưng sau đó đứng trước hiện tình chính quyền họ Ngô đàn áp ngày càng gia tăng nên các vị lãnh đạo Phật giáo đã đồng ý với Lời tâm nguyện tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Toàn văn Lời nguyện tâm quyết được ngài viết bằng tiếng Việt chữ Nôm vào ngày 04 tháng 6 (nhằm ngày 13 tháng 4 nhuần Quý Mão) tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn (nay là số 243 đường Sư Vạn Hạnh, quận 10, Tp. HCM):

Xin được phiên âm sang chữ Quốc ngữ (bởi trong rất nhiều tư liệu sách và báo xuất bản từ 1963 đến nay không hiểu tại sao lại phiên âm bài văn này không chính xác so

với nguyên tác, vì thế nay tôi phiên âm lại): LỜI NGUYỆN TÂM QUYẾT(2) Tôi là Tỳ kheo Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quan Thế Âm, Phú Nhuận, Gia Định. Nhận thấy Phật giáo nước nhà đương ngả(3) nghiêng, tôi là một tu sĩ, mệnh danh là Trưởng tử của Như lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên toạ thị để cho Phật giáo(4) tiêu vong, nên tôi vui vẻ(5) phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo. Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại đức, Tăng, Ni chứng minh cho tôi đạt thành chí nguyện như sau: Một là mong ơn Phật Trời(6) gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình

2. Chữ này đọc là "quyết", trước đây phiên âm "huyết" là không đúng. 3. Chữ này đọc là "ngả" hay "ngửa" đều được, ở đây chúng tôi đọc là "ngả nghiêng". 4. Chữ này đọc là "giáo", không thể là "pháp" như trong các sách báo trước đây. 5. Chữ này đọc là "vẻ", không thể đọc là "lòng", trong văn bản này có chữ "lòng" với tự dạng khác. 6. Chữ này phải đọc là "Trời" (),một số tài liệu trước đây đã phiên âm chữ này "Tổ" là không đúng.

Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam, ghi trong bản Tuyên ngôn. Hai là nhờ ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt. Ba là mong nhờ hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức, Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn, khủng bố bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác. Bốn là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc. Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gởi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm, nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, hãy thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để nước nhà xứng(7) yên muôn thuở. Tôi thiết tha(8) kêu gọi chư Đại đức, Tăng, Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật giáo. Nam mô A Di Đà Phật. Làm tại chùa Ấn Quang, ngày 04 tháng 6 năm 1963. Tỳ kheo Thích Quảng Đức thủ ký. Theo tư tưởng nhà Phật, "Vô ngã" (Anàtman) còn gọi "Phi ngã" () là "không có cái ngã (ta)", "không có cái ngã thể thường nhất". Đối lập với "Vô ngã" là "Ngã" (Àtman), tức cái thể thường nhất. Cái dụng có chủ thể gọi là Ngã; khi chấp có thân người, gọi là Nhân ngã; khi chấp có pháp (tất cả hiện tượng trong thế giới hiện thực), gọi là Pháp ngã; khi chấp có bản thân mình, gọi là Tự ngã; khi chấp có kẻ khác, gọi là Tha ngã. Nhưng thân thể con người chỉ là giả tạm, nó có đấy nhưng không thật như nó vốn có, nó không thường hằng, nó hiện diện chẳng qua là do sự giả hợp của Ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), của Tứ đại (đất, nước, gió, lửa) mà có; bởi tất cả các pháp đều do nhân duyên mà sinh ra, nhờ duyên tụ lại mà thành, hết duyên thì chúng sẽ tan rã rồi trở về với cái thể tính ban đầu, nên không có cái ngã thể thường nhất; đã không có Nhân ngã, không có Pháp ngã, thì cũng không có Tự ngã và Tha ngã. Như vậy, cuối cùng là không có cái Ngã. Đây là chân lý rốt ráo. Cho nên "Vô ngã" tức là không có cái Ta chân thật. Còn "Vị tha" () là "vì người khác", người có lòng vị tha là người có tấm lòng chăm lo một cách vô tư đến

7. Chữ này đọc là "xứng", không thể đọc là "vững" như trong các sách báo trước đây. 8. Chữ này đọc là "thiết tha", chứ không thể là "tha thiết" như trong các sách báo trước đây.

lợi ích của người khác, có thể vì người khác mà hy sinh lợi ích của mình, kể cả hy sinh bản thân cá nhân mình. Đây là một tư tưởng thể hiện tinh thần từ bi, bao dung, độ lượng vô bờ của nhà Phật, một trong những hạnh của Bồ-tát. Theo cách hiểu của dân gian, "vô ngã vị tha" là tinh thần "quên mình vì người". Lời nguyện tâm quyết của Hòa thượng Quảng Đức đã thể hiện tinh thần Vô ngã vị tha, Lợi lạc quần sanh của nhà Phật một cách rốt ráo viên mãn. Ngài sẵn sàng tự nguyện hy sinh thân giả tạm của mình để bảo tồn đạo pháp, để cảnh tỉnh nhà cầm quyền và kêu gọi họ hãy vì đất nước, vì dân tộc mà hồi tâm hướng thiện, thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo. Lời tâm nguyện này được Hòa thượng viết bằng một ngôn ngữ trong sáng giản dị, lời lẽ ôn hòa, thể hiện tinh thần Bi Trí Dũng. Tiếp theo, ngài nêu lên 4 chí nguyện, với nội dung cầu nguyện cho "Phật giáo trường tồn", "đất nước thanh bình, quốc dân an lạc". Ngài cầu mong "Phật Trời gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam", có ghi trong bản Tuyên ngôn ngày 10 tháng 5 năm 1963, đó là: 1. Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn Công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo. 2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng quy chế đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong Dụ số 10. 3. Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo. 4. Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo. 5. Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức"(9). Trước khi về cõi Phật, Hòa thượng còn "trân trọng kính gởi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm, nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, hãy thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo" có như thế thì nước nhà mới "vững yên muôn thủa"; đồng thời ngài còn nhắn nhủ Tăng, Ni, Phật tử "nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật giáo". Chỉ có tấm lòng của bậc Bồ tát mới có suy nghĩ và phát biểu như thế.

9. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC. 04-HS.8352. Dẫn lại: Lê Cung, Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Nxb Thuận Hóa, Huế, bản in lần 4, 2008, tr.170.

Cùng với Lời nguyện tâm quyết, trước đó 5 ngày, tức ngày mùng 8 tháng 4 nhuần năm Quý Mão (thứ Năm ngày 30 tháng 5 năm 1963), Hòa thượng đã viết bốn bài Kệ thiêu thân cúng dường chánh pháp bằng tiếng Việt chữ quốc ngữ với phong cách dung dị, lời lẽ trong sáng, dễ hiểu, mà 50 năm trước, trong mùa Pháp nạn 1963, lúc mới 10 tuổi, tôi có may mắn được đọc. Giờ đây đọc lại, vẫn còn xúc động và thấy thấm sâu hơn. Trong bốn bài thi kệ thì có ba bài đầu được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, còn bài thứ tư thì viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt gồm hai bài liền nhau. Bài thứ nhất viết để kính dâng chư Phật mười phương; Bài thứ hai để dâng chư Hiền Thánh Tăng; Bài thứ ba và thứ tư là lời dặn dò của ngài đối với toàn thể tín đồ Phật tử cùng các đệ tử xuất gia, tại gia mà ngài đã hóa độ. Tất cả đều thể hiện cái tâm độ lượng, khoan dung, vị tha của bậc Bồ-tát. Xin được chép lại toàn văn bốn bài thi kệ này, dù rất nhiều người đã biết, đã thuộc từ lâu: Bài thứ nhất: Kính dâng thập phương chư Phật Đệ tử hôm nay

nguyện đốt mình, Làm đèn soi sáng nẻo vô minh. Khói thơm cảnh tỉnh bao người ác, Tro trắng phẳng san hố bất bình. Thân cháy nát tan ra tro trắng, Thần thức nương nhờ giúp sinh linh. Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng, Hãy gấp tỉnh đi kẻo giật mình. Ngày 8 tháng 4 nhuần Quý Mão Bài thứ hai: Dâng chư Hiền Thánh Tăng Phật giáo sử vàng máu thay son, Than ôi! Quỷ kế họ vẫn còn. Quyết diệt suy tàn nền Chánh pháp, Làm cho Tăng, Tín phải chết mòn. Vì sự bất công tôi thiêu xác, Khói hồn nguyện độ kẻ hàm oan. Kính chúc tăng, Ni tâm dũng tiến, Chánh pháp ngày mai phải trường tồn. Ngày 8 tháng 4 nhuần Quý Mão

Bài thứ ba: Cùng toàn thể tín đồ Phật giáo Cùng hàng Phật tử ở tại gia, Hãy quên bản ngã, bỏ cái ta. Gấp sửa thân tâm vì đại cuộc, Ngàn năm sử Việt vẫn Phật gia. Thân tôi dù cháy linh thiêng máu, Thần thức tôi luôn giúp đạo nhà. Đã mang danh thể con dòng Thích, Bi, Trí, Hùng sao chẳng đem ra. Ngày 8 tháng 4 nhuần Quý Mão Bài thứ tư: Cùng hàng Phật tử quy y, thế độ và xuất gia Thầy đã đến lúc biệt các con, Ba mươi năm hạnh nguyện đã tròn. Những gì đáng độ, Thầy đã độ, Thầy tranh chánh pháp lúc mất còn. ** Gia Định, Sài Gòn hỡi các con, Hà Tiên, Cai Lậy, Thầy vẫn còn. Nam Vang, Núi Lớn, Thầy ghi dấu, Khánh Hòa đệ tử vẫn ân son. Ngày 8 tháng 4 nhuần Quý Mão Bài thứ nhất, hai câu đề theo lối trực khởi, Hòa thượng nói rõ mục đích việc ngài tự nguyện thiêu thân là để "soi sáng nẻo vô minh", tức soi sáng cái thế giới tăm tối, mê muội mà chính quyền họ Ngô đang gây ra cho đất nước, dân tộc. Hai cặp thực và luận thể hiện việc tự thiêu của Hòa thượng là nhằm "cảnh tỉnh" những "người ác", những người đang gieo rắc đau thương cho dân tộc đạo pháp và cũng là để san bằng những "hố bất bình" mà nhà cầm quyền đương thời đã tạo nên. Cái thân giả tạm dù có tan thành "tro trắng", nhưng thần thức của ngài vẫn sống mãi để phù hộ độ trì cho tất cả con dân Việt Nam, cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam thoát khỏi cơn pháp nạn. Hai câu kết là lời kêu gọi nhà cầm quyền hãy gấp thức tỉnh, không nên mộng ảo mà gây tội ác nữa. Sang bài thứ hai, như có nêu ở trên, từ khi lên cầm quyền, họ Ngô

có chủ trương muốn đưa Thiên Chúa giáo làm quốc giáo, nên quyết tâm tiêu diệt Phật giáo, mà năm 1963 là đỉnh điểm của cao trào, cho dù Phật giáo Việt Nam là một đạo Phật nhập thế, hộ quốc an dân, đã đồng hành cùng dân tộc và đất nước gần hai mươi thế kỷ. Khác với Phật giáo Trung Quốc nhiều lần gặp nạn dưới thời phong kiến với "Tam Võ nhất tông chi ách", trong khi đó thì Phật giáo Việt Nam từ lúc mới du nhập cho đến trước 1963, chưa bao giờ bị kỳ thị, bị chính quyền đàn áp. Dù hồi cuối thế kỷ XIV, vào thời vãn Trần, lúc Hồ Quý Ly làm Tể tướng phụ chính đại thần có chủ trương bài xích Phật giáo, có bắt ép một số sư tăng dưới 50 tuổi phải hoàn tục. Có chuyện này là bởi hồi ấy vào năm 1389 có một nhà sư tên là Phạm Sư Ôn đã nổi dậy ở lộ Quốc Oai thượng chống lại Hồ Quý Ly chuyên quyền. Việc này Đại Việt sử ký toàn thư có chép ở Kỷ nhà Trần: Thuận Tông hoàng đế(10). Nhưng hồi ấy chưa phải là "pháp nạn". Đến năm 1963, lần đầu tiên Phật giáo Việt Nam bị tai ương, mà Phật giáo sử gọi đó là "Mùa pháp nạn": "Quyết diệt suy tàn nền Chánh pháp / Làm cho Tăng, Tín phải chết mòn".

Để chống lại sự bất công đó, với tinh thần đấu tranh bất bạo động, Hòa thượng đã tự thiêu thân mình để "nguyện độ kẻ hàm oan" và mong toàn thể Tăng Ni cần dũng tiến, có như thế thì chánh pháp mới mãi mãi trường tồn cùng dân tộc. Ở bài thứ ba, ngài khuyên các tín đồ Phật tử "Hãy quên bản ngã, bỏ cái ta / Gấp sửa thân tâm vì đại cuộc / Ngàn năm sử Việt vẫn Phật gia" bởi đã là con Phật thì hãy noi gương Bí Trí Hùng của Phật: "Đã mang danh thể con dòng Thích / Bi, Trí, Hùng sao chẳng đem ra". Bài cuối cùng là lời ngài nhắn nhủ các đệ tử ở trong miền Nam, ngoài miền Trung. Cho dù thân xác ngài không còn nhưng bóng hình của ngài, hạnh nguyện của ngài vẫn mãi lưu dấu dù đó là Gia Định, Sài Gòn hay Hà Tiên, Cai Lậy hoặc Nam Vang, Núi Lớn, và đặc biệt là ở nơi quê hương: Khánh Hòa đệ tử vẫn ân son. Hạnh nguyện ngài đến đây đã viên mãn. Theo ngài, suốt một đời hoằng dương chánh pháp những gì đáng độ cho đệ tử thì ngài đã độ cả rồi. Ngài đã về cõi Niết bản trong thanh thản, tự tại. Chỉ có người tu hành chứng quả bồ đề, đạt cái hạnh Bát nhã ba la mật (Trí tuệ đáo bĩ ngạn) của bậc Bồ-tát mới có được thần thái như thế. Ngài Thích Quảng Đức chính là bậc Bồ-tát hóa thân để hoằng

10. Xin xem: Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch của Viện Sử học, tập 2, Nxb KHXH, HN, 1971, tr.207

dương đạo Phật trong thời mạt pháp. Lời nguyện tâm quyết của ngài, tấm lòng vô ngã vị tha và đức Bi Trí Dũng của ngài đã được Phật Tổ ấn chứng, vì thế trái tim của Ngài sau bao nhiêu lần nung đốt vẫn nguyên vẹn và càng đốt càng rắn như kim cương. Đó là Trái Tim vĩ đại, Trái Tim Bất Diệt. Để giải đáp cho vấn đề này, xin được mượn lời của thầy Đức Nghiệp (nay là Hòa thượng Phó Pháp chủ thường trực Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam) trả lời câu hỏi của một phóng viên quốc tế trong một cuộc họp báo lúc bấy giờ: "Đó là do ngài Thích Quảng Đức phát đại thệ nguyện, nung nấu một ý chí phi thường vì đạo pháp và hòa bình cho dân tộc nên đã biến thành một năng lượng đặc biệt làm trái tim bất hoại". Ngày 26 tháng 3 năm Quý Tỵ Ngày 5-5-2013

BỒ-TÁT QUẢNG ĐỨC
CUỘC ĐỜI VÀ HẠNH NGUYỆN
NHÌN QUA CÁC VĂN BẢN VÀ KHẢO CỨU

GS.TS. Nguyễn Tri Ân
Đại Học Bates, Hoa Kỳ

Trong lịch sử cận đại, Hòa thượng Thích Quảng Đức là một nhân vật lịch sử, một vị tăng Việt Nam của thế kỷ XX được xưng tụng và ca ngợi là một vị Bồ-tát xả bỏ thân mạng để cứu nguy dân tộc và đạo pháp cũng như làm rạng rỡ cho Phật giáo Việt Nam. Sự tự thiêu của Ngài ở Sài Gòn vào ngày 11 tháng 6 năm 1963 chống lại chế độ độc tài và đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm không những đã khiến cho người Phật tử Việt kính ngưỡng, mà cả thế giới đều ngạc nhiên và kính phục trước hành động khó nghĩ bàn đó. Trải qua gần nửa thế kỷ, tên tuổi của Ngài đã viết thành sách, và đã

khắc trên đá. Phật giáo đồ đã, đang và sẽ xây dựng bảo tháp, công viên và nhiều tượng đài để tưởng niệm đến công ơn của Ngài. Nhiều ngôi chùa, tu viện và trung tâm văn hóa Phật giáo đã vinh danh ngài bằng cách dùng tên Quảng Đức để đặt tên cho cơ sở. Tên của Ngài đã được đặt cho tên một con đường tại quận Phú Nhuận nơi có ngôi chùa Quán Thế Âm, ngôi tự viện cuối cùng Ngài làm trụ trì. Nhân kỷ niệm đúng 50 Hòa thượng Quảng Đức tự thiêu, người viết bài này xin đóng góp bốn vấn đề để làm sáng tỏ thêm cuộc đời và hành hoạt của Ngài. Phần đầu là tìm hiểu lại tiểu sử bằng cách hiệu đính lại năm sinh, tên tuổi thật dựa vào các văn bản và tư liệu. Trong phần này cũng ghi thêm đôi chút về cha mẹ và người anh trai của Hòa thượng. Phần thứ hai tóm tắt một số hoạt động Phật sự của Hòa thượng trong hơn hai năm cuối trước khi Ngài tự thiêu dựa trên một số văn bản còn lưu trữ. Phần ba là phân tích năm văn bản quan trọng của Hòa thượng viết trong thời gian hai tuần lễ trước ngày tự thiêu. Và

phần cuối cùng là trích đọan một phần nhỏ của hai bài do Hòa thượng viết bằng chữ Nôm, nay phiên âm ra tiếng Việt 13 di bút, sẽ được xuất bản trong năm nay. Bài khảo luận được dựa trên cơ sở ba nguồn tư liệu chính. Thứ nhất là các văn bản, các bài viết, các văn thư lưu trữ của Hòa thượng để lại ở chùa Quán Thế Âm. Các tư liệu này được HT. Thích Thông Bửu, đệ tử truyền chân của Ngài cất kỹ trong tủ kính đã gần nửa thế kỷ. Vào năm 2008, nhân dịp về Việt Nam thăm viếng, tôi đến chùa đảnh lễ di ảnh và thăm phòng lưu niệm của Hòa thượng, nên có dịp xem và chụp lại các tư liệu và vật lưu niệm của Hòa thượng được cất giữ ở đây. Đây là những tư liệu viết tay bằng chữ Nôm, các công văn giấy tờ, các quyển sổ chi thu, sổ quy y, và cầu an cầu siêu của Hòa thượng để lại. Quý nhất là các văn bản bằng chữ Nôm gồm có các bài viết, 1 hoặc 2 trang, hoặc các bài viết dài từ 5 trang đến 23 trang. Đây là những tư liệu chữ Nôm rất quý và có giá trị, chưa bao giờ được phiên âm ra tiếng Việt và chưa bao giờ được công bố hay xuất bản. Các tư liệu và "nét bút pháp" như chữ của Hòa thượng viết trong bản di chúc, tạo nên một nền tảng để chúng ta tìm hiểu hành động, tư tưởng và hành hoạt của con người lịch sử này. Bên cạnh đó chúng ta cũng có thể xem các thủ bút để lại của Hòa thượng có thể đóng góp và làm giàu thêm một chút về di sản văn Nôm trong lịch sử cận đại của nước nhà. Phần tư liệu chữ Việt, ngoài công văn giấy tờ và các sổ sách chi thu của các chùa nơi Ngài từng trụ trì, Hòa thượng còn để lại hai bản di chúc đánh máy có ký tên và đóng dấu. Nếu ta hợp chung hai tờ di chúc này với ba tư liệu đã được biết đến từ trước: Đơn Xin Tự Thiêu, năm bài thơ chữ Nôm, và bài Lời Nguyện Tâm Quyết, chắc chắn sẽ làm sáng tỏ thêm về tâm trí sáng suốt, về sự hiểu biết thời cuộc chính trị, về tâm nguyện tha thiết với đạo pháp, với Tăng Ni, Phật tử, cùng các đệ tử xuất gia, tại gia, cũng như sự chuẩn bị chu đáo và cẩn trọng trước khi Ngài tự thiêu. Để thấy sự hành hoạt của Hòa thượng trong công việc hoằng pháp, tôi cũng đi thăm ba khu vực nơi có lưu vết tích của Hòa thượng. Thứ nhất là tỉnh Khánh Hòa, nơi Ngài đã sinh ra, lớn lên tu học và hành đạo cho đến năm 1945, khi Ngài phải lánh nạn chiến tranh, rời đất Khánh Hòa vì bị Pháp lùng bắt, rồi đi hành cước nhiều nơi, thay tên họ và ngày tháng năm sinh, và cuối cùng định cư tại miền Nam. Tại đây tôi cũng đã đi thăm và lấy tư liệu trên 15 ngôi chùa nơi ngài từng ở, từng xuất gia tu học, hành đạo,

tại ba quận Vạn Ninh, Vạn Giả, và Ninh Hòa. Ngoài các ngôi chùa trong ba quận, tôi cũng đã đến thăm

từ đường nơi thờ cha mẹ của Hòa thượng tại làng Hội Khánh, nơi Hòa thượng đã sinh ra, và Phật học Viện Nha Trang nơi có tháp mộ của sư Viên Minh vừa là anh cả vừa là sư huynh của Hòa Thượng. Khu vực thứ hai là tỉnh Định Tường (nay là Tiền Giang) nơi Ngài đã làm trụ trì và địa điểm hoằng pháp sau khi Ngài rời Sài Gòn cuối năm 1958 khi trụ sở của Phật học Nam Việt dời chùa Xá Lợi mới được xây nguy nga tráng lệ, và mặc dù được ông Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học thỉnh Ngài trụ trì, nhưng Ngài đã từ chối. Trái lại, Ngài đã về vùng Cai Lậy nghèo nàn, dân cư lam lũ nhận lãnh hai chùa và hành đạo hai năm ở đây. Ở đây, Ngài đã nhận làm trụ trì chùa Thiên Phước, chùa Long Phước và được mời giảng dạy tại chùa Phật Ân, thành phố Mỹ Tho, trụ sở của Hội Phật giáo tỉnh Định Tường. Thiên Phước là một ngôi chùa nhỏ, hẻo lánh, ngoài việc trùng tu và mở trường tư thục dạy học, Ngài lại có chút thời giờ nên các bài viết chữ Nôm quan trọng trong tập di cảo, dùng để giảng dạy ở chùa Phật Ân. Khu vực thứ ba là thành Phố Hồ Chí Minh, gồm các chùa Long Vĩnh nơi Hòa thượng làm trụ trì vào những năm đầu thời 1950. Chùa Phước Hòa ở Bàn Cờ, là trụ sở cũ của Hội Phật học Nam Việt, nơi Ngài làm trụ trì đến năm 1958. Chùa Quán Thế Âm, nơi di tích cuối cùng của Hòa thượng, và là nơi có nhiều hồ sơ và vật kỷ niệm của Hòa thượng. Chùa Xá Lợi, là văn phòng và cơ sở chính trong công cuộc đấu tranh đòi tự do tôn giáo chống lại chế độ ông Diệm năm 1963, đây cũng là nơi Hòa thượng chụp nhiều tấm ảnh kỷ niệm trước khi tự thiêu. Sau khi tự thiêu, nhục thân của Ngài đã quàng tại đây, và cũng là nơi trái tim bất diệt của Ngài được thờ cho đến cuối tháng 8 năm 1963 trước ngày ông Ngô Đình Nhu tổ chức chiến dịch Nước Lũ tổng tấn công chùa chiền bắt giam Tăng Ni. Chùa Ấn Quang nơi Hòa thượng đã ẩn tu, trì tụng Kinh Pháp Hoa và thiền định 2 tuần lễ trước ngày tự thiêu. Đây cũng là nơi Ngài viết 5 bài thơ chữ Nôm, bài Lời Nguyện Tâm Quyết và hai tờ di chúc. Chùa Phật Bửu nơi Ngài dự lễ cầu siêu cho các vị thánh tử đạo vào buổi sáng trong ngày trọng đại lịch sử, ngày 11-6-1963, ngày Ngài hoàn thành hạnh nguyện bồ tát lợi tha. Điểm cuối ở Saigon là bảo tháp và công viên kỹ niệm nơi Ngài tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là Nguyễn Thị Minh Khai và CMT8). Nhìn chung, địa bàn hoạt động Phật sự của Hòa thượng rất rộng lớn, từ xứ trầm hương Khánh Hòa, đến nơi đô hội phố thị Sài Gòn, đến vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phải đi thăm các nơi hành đạo của Hòa thượng chúng ta mới thấy Ngài phải có một hạnh nguyện lớn, một khả năng ứng dụng tài giỏi, một vị tăng có uy đức không bị

chính quyền địa phương làm khó dễ, cũng như Ngài phải có một sức khỏe dồi dào và bền bỉ mới làm được những việc này. Cũng đi thăm những vùng này, chúng ta mới thấy dân ở đây còn rất nghèo, rất ít hiểu biết Phật pháp, do vậy Ngài lấy hạnh nguyện độ sanh, giúp người làm trọng điểm, như chúng ta thấy tuy Ngài có cầm bút viết một số bài bằng chữ Nôm. Cuối cùng hình như Ngài cảm thấy chuyện nghiên cứu viết lách không phải là sở trường và bản nguyện của Ngài, nên Hòa thượng đã không hoàn

thành tất cả các bài viết. Có đi thăm các nơi này chúng ta mới thấy trước hết Ngài phải hiểu biết phong tục tập quán, thổ âm và thổ ngữ địa phương mới hòa nhập vào con người và nếp sống của từng vùng, rồi mới có dịp hóa độ họ được. Qua văn bản chữ Nôm chúng ta đọc được những chữ Ngài dùng theo cách phát âm địa phương, không có trong tự điển hoặc tự vị. Thứ hai là Ngài đã đem các phương tiện khéo léo ra giúp dân bản địa, như chữa bịnh, xem ngày tốt cho các việc cưới hỏi, đám tang, v.v... tụng kinh trì chú cầu nguyện cho người sống và kỳ siêu cho người chết, tổ chức trai đàn chẩn tế siêu độ, quy y cho Phật tử tại gia, tổ chức một ngày tu học theo hạnh Bát quan Trai giới. Tất cả các điều này như là một phương tiện thiện xảo để giúp đỡ người dân. Các tư liệu và sách vở của Ngài để lại như tuyển tập các bài thuốc Bắc và thuốc Nam, sách địa lý Tả Ao, sách Lục Hạp, chú Phổ Am, vân vân, cho ta biết được những điều này.(1) Trong năm cuối Ngài đã đọc các toa thuốc bằng chữ Nôm ra chữ Việt cho đệ tử Thông Bửu chép lại trong 1 quyển vở.(2) Thứ ba Ngài phải có kiến thức tổng quát và dung hợp khéo léo mới tiếp xúc đủ các thành phần trong xã hội, từ người nghèo không biết chữ ở các vùng quê, đến từng lớp tri thức hay giàu có ở Sài Gòn. Bởi vì Ngài là một "itinerant monk" một Hòa thượng vô sở trụ vì từ lúc nhập thế hoằng pháp (1933) Ngài chưa trụ trì một chùa nơi nào trên 5 năm. Như lời viết của Thượng tọa Thiện Hòa (chức vụ lúc bấy giờ), Trị sự Trưởng Giáo hội Tăng Già Nam Việt, trong văn thơ đề ngày

1. Về các sách vở liên quan đến sự học tập, giáo dưỡng và hành trì của Hòa thượng, xin xem thêm Lê Mạnh Thát chủ Biên. Bồ-tát Quảng Đức, Ngọn Lửa và Trá Tim, NXBTH TP. Hồ Chí Minh, 2005, trang 50-51. Đại đức Thích Như Hoằng, trụ trì tổ đình sắc tứ Thiên Ân (Mỹ Trạch, Ninh Hà, Ninh Hòa, Khánh Hòa) đã đi các chùa nơi Hòa thượng trụ trì và sưu tập rất nhiều sách vở, và các bản khế ước Hòa thượng để lại. Ngoài ra, tại tủ lưu niệm ở chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, Hòa thượng cũng để lại các sách vở vừa đề cập ở trên. 2. Cuốn vở ghi lại một số các toa thuốc Nam và thuốc Bắc vẫn còn giữ trong tủ kính tại phòng lưu niệm Hòa thượng Quảng Đức, chùa Từ Quang. Các bản nguyên văn bằng chữ Hán và Nôm hiện lưu giữ tại chùa Thiên Tứ, Ninh Hòa, Khánh Hòa.

18-1-1962: "Thượng tọa có đủ duyên tốt là đến đâu một thời-gian thì cảnh chùa ấy trở nên lành kín và vui vẽ, nhưng ở một lúc khai hóa rồi đặt người giao phó lại đi nơi khác, nhờ không trụ-trước ngã sở mà Phật-sự làm được nhiều." Vì bản nguyện xây dựng và trùng tu các ngôi chùa bị đổ nát, đem Phật pháp đến với kẻ nghèo và bình dân, làm chí nguyện độ sanh, và Ngài ít trụ một nơi nào thật lâu và thường đi, nên Ngài hầu như không có đệ tử xuất gia, thỉnh thoảng có đệ tử cầu pháp mà thôi. Thầy Thông Bửu là người đệ tử xuất gia vào cuối đời của Ngài và được kế thừa tâm pháp. Như thế chúng ta thấy Ngài phải có tâm ý tự tại, không chấp trước, đến và đi vô ngại, nên Ngài không bị phiền não vướng bận. Ngoài các nơi chốn kể trên, có thể Hòa thượng đã đến Lào và Cam Bốt. Theo lời kể của thầy đương kim trụ trì chùa sắc tứ Long Sơn (Phú Cang, Vạn Phú, Vạn Ninh, Khánh Hòa) thì Ngài đã đến hoằng pháp tại thủ đô Vạn Tượng (Vientiane), thành phố Luang Prabang và Savannakhet là ba nơi có rất nhiều kiều bào người Việt sinh sống. Tại Vạn Tượng Ngài có một vị đệ tử xuất gia chuyên chữa bịnh

cho dân địa phương. Có thể điều này rất đúng vì tại chùa sắc tứ Thiên Tứ (Mỹ Trạch, Ninh Hà, Ninh Hòa), có một bức hình Ngài chụp với ba vị sư người Việt ở Lào năm 1946. Theo các văn tịch của chùa Thiên Ân nơi Hòa thượng trụ trì từ năm 1933, thì năm 1945 chiến tranh, Ngài chạy lánh nạn. Có thể là Ngài đã lánh nạn qua Lào và ở đây một thời gian, rồi đã xuống Cam Bốt trước khi trở về Gia Định và Sài Gòn rồi thay đổi tên họ, năm sinh và định cư trên dưới 10 năm ở đây. Trong bài thơ Cùng hàng Phật tử quy y, thế độ và xuất gia, có ba câu Ngài viết về chốn Ngài từng ở và sinh hoạt Phật sự: "Gia Định Sài Gòn hỡi các con/Hà Tiên, Cai Lậy Thầy vẫn còn/Nam Vang, Núi Lớn Thầy ghi dấu." Nói tóm lại, khi nghiên cứu về cuộc đời của Ngài, ta nên tìm hiểu thêm Ngài đã ở nơi nào tại Hà Tiên, Nam Vang và Núi Lớn vì vấn đề này chưa được sáng tỏ. Ngoài các tư liệu, công trình khảo cứu điền giả, tôi cũng đã phỏng vấn rất nhiều nhân vật lịch sử của Phật giáo có liên quan đến phong trào đấu tranh năm 1963. Danh sách khá dài, và có nhiều vị không muốn nêu danh nên không tiện liệt kê ở đây. Từ những di cảo, thủ bút, công văn, sổ sách giấy tờ của Hòa thượng để lại, cũng như các tư liệu sưu tập ở các chùa trong khi đi khảo cứu, và tư liệu phỏng vấn, và đương nhiên là các sách vở báo chí viết về Ngài, và công cuộc chấn hưng Phật giáo, và phong trào đấu tranh đòi hỏi

tự do tôn giáo trong thập niên 1960 có thể nói chúng ta có một hình ảnh rõ hơn về cuộc đời, cách làm việc và tư tưởng dấn thân của Ngài. PHẦN TIỂU SỬ Tên và tuổi Hòa thượng Quảng Đức tên thật là Lâm Văn Tuất, sinh vào giờ tý, ngày 15 tháng 9, năm Mậu Tuất (29-10-1898). Vì Ngài sinh vào năm Tuất cho nên cha mẹ Ngài theo lối thông thường là sinh con năm nào thì đặt tên con của mình theo năm đó, cho nên đặt tên ngài là Tuất, chứ không phải là Tất hoặc Tức.(3) Tất cả các tư liệu và văn bản liên quan đến Ngài có niên đại từ năm 1933 đến năm 1945 trong thời gian Ngài hoạt động Phật sự và làm trụ trì các chùa sắc tứ Thiên Ân và Linh Sơn tại huyện Vạn Ninh đều nhắc đến thế danh của Ngài là Lâm Văn Tuất. Thêm vào đó trong các văn kiện pháp lý của chùa Thiên Ân có niên đại năm 1960 và 1961 nói các bô lão trong làng và vị thầy đương kim trụ trì làm lại giấy tờ sở hữu đất đai của chùa đều nhắc là Hòa thượng Lâm Văn Tuất. Một vài văn bản khác ghi Hòa thượng Quảng Đức, tục danh Lâm Văn Tuất.(4) Nói tóm lại, từ khi sinh ra cho đến lúc lánh nạn chiến tranh rời tỉnh Khánh Hòa năm 1945, tên thật của Ngài là Lâm Văn Tuất. Cuối phần của bài Xuất Kệ Vân chữ Nôm, viết ngày mồng tám, tháng tư nhuận, năm Quý Mão (30-5-1963),10 ngày trước khi tự thiêu, Ngài đã ghi rất rõ đầy đủ tên họ và năm sinh của mình.

. Dịch nghĩa: Hòa thượng Thích Quảng
Đức, trụ trì chùa Quán Thế Âm làm bài kệ vào ngày mồng tám, tháng tư nhuận, năm Quý Mão (30-5-1963). Tu sĩ Nguyễn Văn Khiết, pháp danh Thị Thủy, tự Hạnh Pháp, hiệu Nhân Tri, giác tánh (tên họ theo đạo giác ngộ) Thích Quảng

3. Thí dụ Bia ghi công Đức Bồ-tát Thích Quảng Đức được dựng tại công viên mới thành lập năm 2009 ghi ở trong đoạn mở đầu: "Bồ-tát Thích Quảng Đức, thế danh là Lâm Văn Tức sinh năm 1897 (năm Đinh Dậu tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa ... "Ở đây chúng ta thấy tên và năm sinh của Hòa thượng khác

với những gì mà Ngài đã tự ghi ở cuối bài Kệ Xuất Vân". 4. Về các điểm này, xin tham khảo thêm vác văn kiện số 2 (trang 39-41), số 5 (trang 53-55), số 11 (trang 68-69), và số12 (trang 69-71) chỉ đề cập tới tên thật của Hòa thượng Quảng Đức là Lâm Văn Tuất. Lê Mạnh Thát, sđd.

Đức, tục danh Lâm Văn Tuất, sinh giờ Tý, ngày 15 tháng 9, năm Mậu Tuất (29-10-1898). Một thế danh khác của Ngài là Nguyễn Văn Khiết sinh ngày 15 tháng 10 năm 1890. Đây là tên họ và năm sinh theo thẻ căn cước do Ngài khai vào năm 1955. Theo như các tư liệu cũ nói là cha mẹ của Ngài không những cho Ngài xuất gia tu học theo cậu, mà còn cho hẳn làm con nuôi nên đổi họ theo ông cậu, từ Lâm qua Nguyễn. Vấn đề Ngài có tên là Nguyễn Văn Khiết do cậu ruột và cũng là bổn sư Hòa thượng Hoằng Thâm chính thức đặt cho không có cơ sở vì như đã dẫn ở trên là các văn kiện trước năm 1945, không có một bản nào đề cập đến thế danh này. Nói chung trên phương diện pháp lý từ năm 1955 về sau, cho đến ngày viên tịch, thế danh Nguyễn Văn Khiết, sinh năm 1890, được dùng trong các giấy tờ. Thí dụ trong đơn cúng chùa Thiên Phước đề ngày 9 tháng 11 năm 1959 của ông Lê Văn Phòng, xã Phú Quý, tổng Hòa Lợi, quận Cai Lậy xin cúng chùa Thiên Phước cho Hòa thượng Quảng Đức. Trong đơn có ghi tên họ, năm sinh của Hòa thượng y cứ theo thẻ căn cước. Trong đơn ngoài chữ ký của chủ chùa, các vị đại diện bổn đạo, người tả đơn, đại diện hội đồng xã, cảnh sát, còn có chữ ký và con dấu của Hòa thượng Đạt Hương, là Tri sự Trưởng Giáo hội Tăng Già tỉnh Định Tường, và ông Hội trưởng Chi hội Phật giáo Cai Lậy, chứng minh cho thầy Hòa thượng Nguyễn Văn Khiết là thành viên của hội Phật giáo tại địa phương và tỉnh nhà. Xin được trích đoạn trong tờ đơn cúng chùa: "Hiện nay chúng tôi không đủ sức cai quản nữa, nên chúng tôi tình nguyện cúng đức [đứt] ngôi chùa nói trên cho: Ông Hòa thượng Nguyễn Văn Khiết, tục danh Giác Tánh; pháp hiệu Quảng Đức, sanh năm 1890 tại Nha Trang, thẻ căn cước số N. I7 07/90 A.057954, cấp tại Saigon ngày 9/12/55." Ở cuối đơn trong phần ký tên của người nhận chùa là: "Ông Hòa thượng Nguyễn Văn Khiết, pháp hiệu Quảng Đức". Các tờ đơn xin đi đường, hoặc giấy phép cất tịnh thất đều ghi Ngài sinh năm 1890. Một số văn kiện khác có niên đại năm 1962 đều ghi rõ Ngài 72 tuổi, tức là sinh năm 1890. Thí dụ trong tờ đơn đề ngày 28-2-1962 gởi cho chính quyền quận Ninh Hòa về việc Ngài vào Nam xin xuất tịch có đoạn viết: Nguyên tôi là Nguyễn Văn Khiết, Pháp hiệu Quảng Đức, tục danh Giác Tánh,72 tuổi, thẻ Kiểm tra số 90 A 057954. Sanh chánh tại Nha Trang (Trung Phần) là một tu sĩ xuất gia tu học đã lâu. Vì sự hoằng

hóa đạo Pháp nên tôi đã vào Nam từ năm 1945, mãi đến năm 1955 tôi được chánh quyền miền Nam cấp thẻ Kiểm tra và được coi như người dân bản xứ. Trong một số giấy tờ pháp lý Hòa thượng ghi: "Nguyên tôi là Nguyễn-Văn-Khiết . .. tục danh Giác Tánh" không biết Ngài có ngụ ý như thế nào khi viết tục danh là Giác Tánh. Thông thường người đời chỉ có một tục danh. Nếu theo ý nghĩa của từ được dùng trong cuối bài Kệ Xuất Vân thì tâm tánh của Ngài đã giác ngộ dù còn mang tên thế tục. Phụ mẫu Hòa thượng sinh ra trong một gia đình làm nông tại làng Hội Khánh, xã Vạn Khánh,

huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Hội Khánh là một thôn nghèo nằm về phía biển đông bên phải đường quốc lộ số 1A, đi từ Nam ra Bắc, cách trạm xe lửa Tu Bông không xa. Thân phụ của Ngài là ông Lâm Hữu Ứng, pháp danh là Thị Cảm, quy y với tổ Hoằng Thâm ở chùa Long Sơn. Tuy rằng là một Phật tử nhưng ông vẫn theo tinh thần, đạo đức và mẫu mực đời sống của đạo Khổng, lấy gia phong, và thờ cúng ông bà tổ tiên làm trọng. Thân mẫu của Ngài là bà Nguyễn Thị Nương, xuất thân từ một gia đình Phật giáo, gốc người tỉnh Phú Yên và theo gia tộc dời vào xã Phú Cam, huyện Vạn Ninh tỉnh Khánh Hòa khoảng bán thế kỷ XIX, nhập tịch và lập nghiệp ở vùng này.(5) Ở đây gia đình họ Nguyễn đã gặp và làm sui gia với gia đình họ Lâm. Bà Nguyễn Thị Nương quy y cùng thầy với chồng có pháp danh là Thị Tùng. Bà có người anh ruột là ông Nguyễn Văn Giá xuất gia tu học với Hòa thượng Thiên Quang ở tổ đình Linh Sơn. Sau khi trưởng thành ông về làm trụ trì chùa Long Sơn, thường gọi là Hòa thượng Hoằng Thâm (1857-1921). Nói chung thì toàn thể gia đình cha mẹ anh em của Ngài Quảng Đức đều quy y cùng với Hòa thượng Hoằng Thâm nên đều có pháp danh bắt đầu bằng chữ thị , như trong bài kệ truyền pháp của dòng Chúc Thánh: Minh thiệt pháp toàn chương, ấn chơn như thị đồng ( ). Ngài là con út trong gia đình gồm bảy anh chị em.
Năm anh chị em trên Ngài đều chết sớm, chỉ còn người anh cả Lâm Văn Quy, được cha mẹ cho đi tu với Hòa thượng Hoằng Thâm lúc còn nhỏ tuổi. Lúc lên bảy tuổi Ngài cũng được cha mẹ cho đi tu theo chân ông anh cả. Theo ông Lâm Sâm, cháu gọi Hòa thượng Quảng Đức bằng chú ruột, nói rằng ông bà nội nhờ cho hai người con trai đi tu nên mới khỏi bị

5. Lê Mạnh Thát, sđd, trang 79.

chết yểu. Ông Sâm cũng nói rằng là khi còn ở nhà chú Tuất thường bị đau yếu luôn, và nhờ ở chùa và ơn Phật hóa độ nên sức khỏe của chú càng lúc càng trở nên mạnh khỏe và càng tráng kiện hơn. Đó là một cách nói hay và dễ nghe. Sự thật thân thể của cậu Tuất tráng kiện hơn và tinh thần minh mẫn hơn sau một thời gian đi tu là nhờ nhiều yếu tố khác. Thứ nhất, là từ khi ở chùa cậu Tuất ăn uống đầy đủ hơn, không phải bữa đói bữa no như ở nhà. Long Sơn là một chùa có nhiều ruộng đất ở trong vùng, và có nuôi trên 10 con bò để cày và lấy phân bón. Do vậy thực phẩm không phải thiếu thốn như làng quê nghèo Hội Khánh. Thứ hai, Hòa thượng Hoằng Thâm là người giỏi võ nghệ và đã truyền lại các bài quyền cước, các thế võ gốc Bình Định cho các vị để tử. Do vậy nhờ luyện tập võ nghệ nên thân thể của ngài tráng kiện hơn. Các vị bô lão trong hai quận về sau ngài trưởng thành và làm trụ trì đã chứng kiến và kể lại Ngài một mình tay không đã đánh bạt bọn quan lại và bộ hạ đã Ngài áp bức Ngài. Thứ ba, Hòa thượng Hoằng Thâm biết về y học Đông phương và có một vị để tử lớn là Ngài Thị Thanh, hiệu Vô Vi, rất giỏi thuốc bắc. Sau này Ngài Thị Thanh kế truyền sư phụ làm trụ trì chùa Long Sơn, vừa làm nghề thầy thuốc chữa bệnh có tiếng trong vùng và rất giỏi cúng kiếng nghi lễ nên thường được mời thỉnh đi tụng kinh và chữa bịnh. Trong chùa cũng có phòng thuốc bắc. Một điểm khác là nước uống ở chùa trong sạch và tinh khiết nhờ có giếng và mạch nước tốt ở vùng đồi núi. Còn làng Hội Khánh gần biển, và hơn

nữa nhà cha mẹ của Ngài Quảng Đức ở trong vùng ruộng lúa thấp nên điều kiện nước trong sạch tinh khiết không bằng ở chùa. Phụ mẫu của Ngài cả hai đều đẹp tướng. Theo tấm ảnh hình chân dung thờ ở từ đường, thân phụ của Hòa thượng là một người có diện mạo quắc thước. Mặt vuông, trán rộng, mũi lớn, lông mày dày, nhân trung đầy đặn, mắt đen, sáng tỏa nét của một người tự tin và dễ chịu. Người ông cao, tướng thanh nhã, tuy là một nông dân nhưng có bàn tay đẹp, các ngón tay thon dài. Cũng theo bức ảnh chân dung, mẹ Ngài nổi bật nhất là vừng trán thật cao và rộng tỏa nét của một người thông minh, dù tuổi đã già nhưng tóc vẫn còn đen mướt và đôi chân mày rất đen đậm tỏ ra một con người có sức khỏe tốt. Bà người nhẹ nhàng, chiều cao trung bình của một người phụ nữ Việt, dù đã lớn tuổi nhưng vẫn còn nét đẹp và cung cách tao nhã. Hai người con trai của ông bà cụ, sư Viên Minh và Hòa thượng Quảng Đức, người nào cũng cao lớn giống cha mẹ. Trong hồ sơ pháp lý, Ngài Quảng Đức cao 1.66m. Cụ Lâm Sâm cũng rất cao lớn. Sau khi hai ông bà qua đời, sư

Viên Minh, vị con trưởng, có lập bài vị thờ ở chùa Pháp Hải. Theo bài vị thì cụ ông qua đời ngày 28 tháng 7 âm lịch, cụ bà qua đời ngày 20 tháng 5 âm lịch.(6) Huynh Trưởng Lâm Văn Quý, Viên Minh Hòa thượng Hòa thượng Quảng Đức có người anh cả tên là Lâm Văn Quý. Dựa trên thông tin nghi trên tháp một thì ông sinh tháng 5, năm Nhâm Ngọ (1882), lớn hơn chú em út Lâm Văn Tuất 16 tuổi. Các văn bản về chùa Long Sơn nơi ông từng xuất gia tu học và chùa Pháp Hải nơi ông trụ trì đến năm 1967, không nói ông đi tu năm nào. Các văn bản và tư liệu liên quan đến tổ Hoằng Thâm và Ngài Quảng Đức chỉ có một văn bản năm 1961, khi Hòa thượng Quảng Đức xin giấy đi đường nói là ra chùa Pháp Hải thăm ông anh đang tu ở đó. Một điều chắc chắn là ông đã xuất gia với Hòa thượng Hoằng Thâm, và có pháp danh Thị Cảnh, thọ Sa-di có pháp tự Hạnh Phước, và thọ Tỳ-kheo có pháp hiệu Viên Minh. Theo lời Hòa thượng Chí Tín trụ trì chùa Long Sơn ở Nha Trang thì sư Viên Minh có thời gian ra đời về nhà lấy vợ và có con trai. Về sau ông đi tu trở lại.(7) Vào năm 2008, khi tôi tới thăm từ đường thờ cha mẹ của Hòa thượng Quảng Đức tại thôn Hội Khánh có gặp và nói chuyện với cụ Lâm Sâm, con trai của ông Lâm Văn Quý. Ông Lâm Sâm sinh năm 1915, như thế vào năm 2008 cụ đã trên 93 tuổi, nhưng sức khỏe của cụ còn rất tốt, trí óc còn minh mẫn, và đã có cháu nội cháu ngoại trưởng thành. Cụ cao lớn, tướng đẹp, tinh thần còn quắc thước. Tôi đã hỏi cụ nhiều vấn đề và cụ đã trả lời rõ ràng, không bị bịnh lãng trí. Cụ còn hỏi lại tôi là ai, đến thăm cụ vào mục đích gì và còn khuyên tôi không nên lợi dụng cụ là cháu ruột của Hòa thượng Quảng Đức để làm tiền.(8) Nếu tính theo năm sinh của cụ Lâm Sâm thì năm 1915 lúc đó Hòa thượng Hoằng Thâm vẫn còn sống. Nếu nói rằng Ngài Quảng Đức đi tu lúc lên bảy tuổi (năm 1905), thì thầy Viên Minh lúc đó đã 23 tuổi. Có thể vì cả hai người con trai còn sống đều đi tu, nên cha mẹ của Ngài Quảng Đức đã xin với tổ Hoằng Thâm cho đệ sư Viên

6. Ở bàn tổ chùa Pháp Hải có một cái linh vị làm bằng gỗ rất đẹp để thờ phụ mẫu của Hòa thượng Quảng Đức. Nguyên văn chữ Hán. “Phụng vị hiển khảo Lâm Hữu Ứng, Pháp Danh Thị Cảm, hương linh chi vị. Thất nguyệt nhị thập nhật chánh kỵ. Phụng vị

hiển tỷ Nguyễn Thị Nương, Pháp Danh Thi Tùng, hương linh chi vị. Ngũ nguyệt tam thập nhật chánh kỵ" 7. Phỏng vấn Hòa thượng Chí Tín, tháng 5, 2008. 8. Tác giả phỏng vấn cụ Lâm Sâm tháng 5, 2008.

Minh xả giới về nhà lấy vợ để có cháu. Như thế chúng ta phải nhận rằng tổ Hoằng Thâm phải rất từ bi độ lượng mới cho đệ tử lớn vừa là cháu gọi bằng cậu hoàn tục lấy vợ. Nếu đã xuất gia rồi mà lại hoàn tục lấy vợ có thể xem như là tu chưa trọn đường. Nhưng nếu theo truyền thống và tinh thần Khổng Mạnh, việc lấy vợ sinh con được xem như là một nghĩa cử báo hiếu phụ mẫu để có người nối dõi phụng thờ cha mẹ lúc tuổi già và để hương khói sau khi cha mẹ qua đời. Không biết ông đã đi tu trở lại năm nào sau khi ông bà Lâm Hữu Ứng đã có cháu đích tôn. So với bào đệ Quảng Đức, thầy Viên Minh là một vị sư bình thường, đã có thời hoàn tục, lấy vợ, có con, rồi đi tu trở lại. Sư lại không có biệt tài, hoặc hy sinh cho đời cho đạo, nên ít người biết đến. Năm 1961 khi Ngài Quảng Đức về Ninh Hòa và xây dựng lại cảnh chùa Pháp Hải tại làng Lạc Bình xã Ninh Thọ, và làm trụ trì một thời gian ngắn, sau đó giao lại cho sư Viên Minh. Theo văn bản khắc trên tháp mộ thì sư mất ngày 5 tháng 2 năm Đinh Mùi (15-3-1967) ở Nha Trang, trụ thế 85 tuổi. Cũng theo lời Hòa thượng Chí Tín, trong những năm 1964 đến 1967, dưới thời ông Nguyễn Văn Thiệu, sư Viên Minh thường bị ban an ninh của chính quyền làm khó dễ, cảnh sát và mật vụ của tỉnh và quận thường tạo đủ thứ khó khăn và không cho một người nào được gần gũi sư để xuất gia tu học. Do vậy sư không có đệ tử xuất gia kế thừa. Dù là trụ trì chùa Pháp Hải, nhưng những năm cuối đời, sư bị chính quyền nghi kỵ này nọ và hạch hỏi đủ thứ, nên phần lớn sư không ở chùa tại làng Lạc Bình mà phải hành cước nhiều nơi, đôi lúc phải về tá túc tại Phật học Viện Nha Trang. Do vậy sư đã mất ở đây và ngay việc tống táng cũng không có nhiều phật tử bổn đạo ở chùa Pháp Hải lo cho trọn tình nghĩa. Tưởng nhớ ơn đức Ngài Quảng Đức đã tự đốt thân mình để cứu nguy đạo pháp và dân tộc, nên Hòa thượng Trí Tín, Hòa thượng Thiện Bình, và chúng tăng Phật học Viện Nha Trang đã lo vấn đề an táng và xây một ngôi tháp mộ nhỏ nằm trong khu vực tháp mộ của chư tăng, ở sau Phật học Viện Nha Trang. Trên ngôi tháp mộ có ghi lại phả hệ, ngày tháng năm sinh và viên tịch, cũng như người xây tháp. NHỮNG NĂM CUỐI ĐỜI Sau năm 1958, khi trụ sở của Hội Phật học Nam Việt dời về chùa Xá Lợi, và chùa Phước Hòa được truyền lại cho Hội Việt Nam Phật Giáo, trụ sở của Ni Bộ Bắc tông (do chư Ni miền Bắc di cư vào Nam), thì Hòa thượng hết làm trụ trì ở đây, và về hoạt động Phật sự tại Cai Lậy. Rất may kể từ năm 1959, khi Hòa thượng thật sự có chùa riêng, không thuộc về chùa hội, hoặc chùa tư nữa, Ngài còn lưu giữ tất cả

các sổ sách giấy tờ, cùng các văn bản pháp lý. Từ các tư liệu này giúp chúng ta biết chính xác và rõ ràng hành hoạt của Hòa thượng. Xin điểm qua các giai đoạn chính như sau. Từ năm 1958 đến đầu năm 1961, Hòa thượng về hoạt động Phật sự tại Cai Lậy và Mỹ Tho. Ở đây Ngài đã nhận trù trì hai chùa, và dạy Phật pháp ở chùa Phật Ân tại thị xã Mỹ Tho, mở trường tư thục Vạn Đức sơ đẳng tại chùa Thiên Phước để dạy lớp 1, 2 và

3 cho các trẻ em nghèo trong vùng.(9) Tháng 1 năm 1961, Ngài về thăm lại Khánh Hòa, sau chuyến viếng thăm đó Hòa thượng chuẩn bị về trở về cố hương tu tập và an dưỡng tuổi già. Giữa năm 1961 Ngài về trùng tu chùa Pháp Hải và trụ trì chùa này một thời gian ngắn trước khi giao lại cho sư huynh Viên Minh. Tháng 9 năm 1961, ngài được cung thỉnh về làm trù trì chùa Long Phước (Ninh Quang), và cuối năm Ngài đã ở hẳn đây, rồi xây tịnh thất để tu thiền định. Giữa năm 1962 Ngài trở lại Gia Định nhận làm trụ trì và sửa sang lại chùa Quán Thế Âm ở Phú Nhuận. Cuối tháng 5, 1963 Ngài chuẩn bị tự thiêu và để lại 5 bản di văn. Trở về Khánh Hòa Mặc dù sống, hành đạo và trụ trì các chùa ở miền Nam tại các vùng Sài Gòn, Gia Định và Cai Lậy trên 10 năm. Từ đầu năm 1961, lúc này Hòa thượng đã 63 tuổi, Ngài chuẩn bị trở lại cố hương xứ Khánh Hòa để tu tập, hành đạo và gần gũi người thân. So với các gian đọan trước, thời gian này Ngài để lại rất nhiều thư văn, các tư liệu viết tay, đơn từ, một số bài diễn văn. Theo lá đơn xin đi đường của Hòa thượng viết tại xã Long Khánh, quận Cai Lậy tỉnh Định Tường đề ngày 3 tháng 1 năm 1961, khi đó Ngài đang làm trụ trì chùa Long Phước, Ngài đệ đơn lên chính quyền địa phương xã và quận để xin cấp giấy phép cho Ngài được ra xã Phú Cam, quận Vạn Ninh để kỵ tổ và thăm tháp của thầy bổn sư tại chùa Long Sơn quận Vạn Ninh Hòa, và thăm ông anh là nhà sư đang ở chùa Pháp Hải, quận Ninh Hòa, và đến thăm tổ đình sắc tứ Linh Sơn tại Vạn Giả. Trong đơn Ngài cũng đề cập đến là nhân dịp này Ngài sẽ đi thăm chùa sắc tứ Thiên Ân, xã Phước Thuận, nơi Ngài từng trụ trì nhiều năm. Đọc kỹ chúng ta thấy đơn xin đường trước hết phải có chữ ký của liên gia trưởng, rồi ông trưởng ấp, sau đó của ông cảnh sát xã Long Khánh, rồi chữ ký của ông Chánh Tổng. Phải mất một ngày sau (4-1-1961) mới được ông

9. Trong các tư liệu còn cất giữ tại chùa Quán Thế Âm có cuốn sổ ghi Hòa thượng Quảng Đức và đệ tử giáo viên Nguyễn Văn Ba khai giảng trường tư thục Vạn Đức ngày rằm tháng 9 năm Đinh Dậu (1957).

Quận Trưởng quận Cai Lậy chứng nhận cho phép Hòa thượng đi về miền Trung. Khi đến nơi Ngài cũng phải trình với với chính quyền địa phương, và phải có chữ ký và con dấu của chính quyền địa phương chứng nhận vào tờ đơn đi đường. Giấy xin phép đi đường này đã cung cấp cho thấy lần này Ngài về giỗ tổ đức bổn sư là Hòa thượng Hoằng Thâm tại tổ đình Long Sơn. Theo long vị tổ Hoằng Thâm thờ tại chùa, tổ sinh ngày 1 tháng 5, năm Đinh Tỵ (1857) và mất ngày 23 tháng 11 năm Tân Dậu (1921). Bên dưới tờ thứ hai của giấy phép đi đường, cạnh con dấu và chữ ký của ông Quận Trưởng quận Cai Lậy, có chữ ký của Hội Phật giáo quận Ninh Hòa chứng nhận Hòa thượng có ra dự lễ giỗ tổ chùa Long Sơn. Bên gốc trái cùng trang có chữ ký của ông đại diện xã Ninh Thọ ký chứng thật vào ngày 9-1-1961 ghi rõ là ông Nguyễn Văn Khiết có ở tại chùa Pháp Hải. Ngày 9-1 dương lịch tương đương với ngày 23 tháng 11 năm Canh Tý, đó là ngày giỗ của Hòa thượng Hoằng Thâm tại chùa Long Sơn. Giấy phép cấp ngày 4 tháng 1 và giỗ ngày 9, như thế Ngài chỉ ra Khánh Hòa vài hôm trước ngày giỗ. Qua tờ giấy đi đường này hé mở cho chúng thấy tình người, tình đạo, và cách hành hoạt của Ngài Quảng Đức cũng như sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền ông Diệm. Thứ nhất, khi

Ngài về làm giỗ cho bổn sư chắc chắn Ngài đã gặp lại các vị pháp hữu khi Ngài từng giữ chức trụ trì các chùa nổi tiếng trong hai quận Vạn Ninh và Ninh Hòa. Cũng trong dịp này Ngài đã đi thăm một vài chùa ngày trước Ngài trụ trì, thăm các bổn đạo và đệ tử tại gia ngày trước đã quy y với Ngài. Gặp lại Ngài sau trên 10 năm xa cách, chắc chắn đã đem lại niềm vui cho nhiều bổn đạo và Phật tử ở một số làng đang bị đè nặng dưới sự cưỡng chế của chính quyền về mặt tự do tôn giáo và hành đạo. Đặc biệt trong chuyến đi này, Ngài đã đến thăm và ở lại chùa Pháp Hải với vị huynh trưởng là sư Viên Minh. Một điểm khác cho chúng ta thấy chính phủ và guồng máy an ninh của chính quyền Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ kiểm soát rất gắt gao và chặt chẽ trong vấn đề đi lại của dân chúng, và càng gắt gao hơn cho các bậc tu sĩ Phật giáo. Khi đi qua tỉnh khác phải xin giấy đi đường và phải qua 5 cấp chính quyền (từ liên gia trưởng, thôn trưởng, xã, tổng và quận) mới được chấp nhận và cho phép đi. Khi đến nơi cũng phải xuất trình giấy tờ với chính quyền địa phương và người chịu trách nhiệm phải ký tên và đóng dấu vào tờ đơn. Vấn đề kiểm soát của chính quyền ông Diệm và Nhu càng rõ ràng

hơn qua biên bản buổi họp của thôn Thạch Thành (Ninh Quang, Ninh Hòa) đề ngày 26-9-1961 về việc thỉnh Hòa thượng Quảng Đức về trụ trì chùa Long Phước. Cũng nên nói rõ đây là ngôi chùa ở Khánh Hòa được Ngài trụ trì trong năm hai năm cuối và được ghi trong một vài văn bản, như Đơn Xin Tự Thiêu. Trong buổi họp gồm có 40 người, ngoài các Phật tử và bô lão trong làng, biên bản còn ghi là sự có mặt Trưởng đoàn Thanh Niên Cộng Hòa, thôn bộ Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia (đây là bộ phận tổ chức của Đảng Cần Lao Nhân Vị do hai anh em Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu thành lập để cai trị miền Nam chống lại chủ nghĩa Cộng Sản ở miền Bắc), cũng như nhân viên cảnh sát và công chính. Qua các đơn từ này chúng ta thấy Ngài phải khéo léo và ẩn nhẫn lắm trong việc phiền toái chờ đợi "cửa quan" chỉ một việc nhỏ là xin giấy đi lại từ tỉnh này qua tỉnh khác. Trùng tu và trụ trì chùa Pháp Hải Chùa Pháp Hải do Hòa thượng Quảng Đức thành lập năm 1940, và có quả đại hồng chung do Ngài đúc năm 1942. Chùa rất linh ứng vì có thờ bức tranh vẽ Bồ Tát Quán Thế Âm đang đứng trên mây. Trong thời gian chiến tranh Pháp Việt (1945-1954), chùa bị máy bay pháp thả bom bắn phá hai lần, nhưng quả chuông và bức tranh Quán Thế Âm không bị hư hoại. Dân trong vùng cho đó là một sự linh thiêng mầu nhiệm. Sau chiến tranh Việt Pháp, bà con trong làng chỉ dựng lại chùa tranh để làm nơi nương tựa tinh thần, và có tiếng chùa chuông vang vọng sáng chiều, có Bồ-tát Quán Thế Âm để cầu nguyện bình an. Sau chuyến đi về thăm Khánh Hòa vào tháng 3 năm 1961, Hòa thượng đã về lại Ninh Hòa vài lần nữa để vận động bà con Phật tử trong vùng xây dựng lại chùa Pháp Hải.(10) Sau nhiều tháng xây dựng, chùa đã hoàn thành (độ chừng khoảng tháng 8 vì tháng 9 Ngài đã về trụ trì chùa mấy tháng trước khi giao lại cho sư huynh Viên Minh), và Ngài đã tổ chức lễ khánh thành và lễ an vị Phật rất long trọng có mời chư tăng ni trong giáo hội tỉnh Khánh Hòa, chi hội Phật giáo Ninh Hòa, hội đồng xã Ninh thọ và bà con Phật tử xa gần. Theo bài diễn văn chữ Nôm đọc hôm lễ an vị Phật và khánh thành chùa Pháp Hải, Ngài viết:

10. Xin xem thêm Hồ sơ khoa học di tích lịch sử văn hóa chùa Pháp Hải. Tài liệu được viết năm 2009, của Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch Khánh Hòa. Chùa Pháp Hải có một bản lưu. Khi viết tập hồ sơ này, tác giả không có các tư liệu gốc chữ Nôm và các đơn từ của Hòa thượng Quảng Đức để lại cho nên nói là chùa được trùng tu năm 1957, thật sự Hòa thượng về trùng tu chùa năm 1961.

Chúng tôi thay mặt cho Ban Trị sự chùa Pháp Hải, nam nữ Phật tử. Tôi xin trân trọng kính chào quý Đại đức giáo Hội Tăng Già tỉnh Khánh Hòa và chư sơn thiền đức Tăng Ni hoan hỷ quang lâm đến chứng minh buổi lễ thỉnh Phật hôm nay. Quý quan khách nam nữ Phật tử đã bỏ thì giờ quý báu để đáp lại lời mời của chúng tôi đến dự lễ cung nghinh đức Phật được đông đảo như thế này làm cho buổi lễ hôm nay được thập phần long trọng. Chúng tôi vô cùng cảm tạ đạo tâm của quý vị. .... Ngôi chùa Pháp Hải này kiến tạo lần này là nhờ lòng đạo tâm tín ngưỡng của hai vợ chồng ông Nguyễn [Văn Chất] cúng một miếng đất để lập ngôi chùa, và có vợ chồng con gái ông Nguyễn Giả ủng hộ đắc lực. Vì trong nam nữ Phật tử có tấm lòng giúp đỡ, kẻ của người công, nên được như thế. Cũng nhờ sự đạo tâm của quý vị, cho nên ước nguyện của chúng tôi được sự viên thành. Chúng tôi thay mặt cho Ban Trị Sự chùa Pháp Hải, nam nữ Phật tử. Theo đơn cung thỉnh trụ trì của ông thôn trưởng và khuôn trưởng thôn Thạch Thành, thì tháng 9 năm 1961 Hòa thượng đang trụ trì chùa Pháp Hải. Một tờ đơn khác do Hòa thượng viết tay đề ngày 11- 11-1961, tựa là "Giấy xin phép đi đường" cũng cho biết lúc này Ngài đang làm trụ trì chùa Pháp Hải tại thôn Lạc Bình, xã Thọ Ninh, quận Ninh Hòa. Trong tờ đơn Ngài gởi cho ông Quận Trưởng quận Ninh Hòa xin phép vào Nam 20 ngày để đến chùa Ấn Quang ở Chợ Lớn, và chùa Phật Ân ở Định Tường về việc xin giấy xuất tịch về cư trú hẳn ở miền Trung. Trong đơn cũng nói là nhân dịp này Ngài sẽ ghé thăm chùa Thiên Phước ở Cai Lậy. Qua hai văn bản này cho ta thấy Hòa Thượng đang ở chùa Pháp Hải và đã quyết định về ở hẳn tại Ninh Hòa. Như thế là sau khi ngài được thỉnh mời làm trụ trì chùa Long Phước, Ngài đã quyết định trở về an dưỡng tu thiền ở đây. Trụ trì chùa Long Phước, Ninh Quang, Ninh Hòa Theo tấm biển đại tự sơn son thiếp vàng bằng chữ Hán treo ở chánh điện, thì Chùa Long Phước là một ngôi chùa cổ được xây dưới thời nhà Hậu Lê, niên hiệu Cảnh Hưng 17 (1757) và được đại trùng tu vào thời Nguyễn, niên hiệu Gia Long 11 (1813). Chùa nằm trên một địa thế rộng rãi thoáng mát, cây trái xanh tươi, nhưng trải qua nhiều cuộc biến thiên thăng trầm của lịch sử đất nước, chùa không có thầy

trụ trì và bị hư hao đổ nát cần được tái thiết. Khi được biết Hòa thượng là bậc cao tăng đức độ, gốc người Khánh Hòa, đã từng làm trụ trì các chùa lớn ở trong vùng và có biệt tài xây dựng lại cảnh chùa hư hao đổ nát trở nên huy hoàng sáng lạng, nên toàn dân làng đã họp lại và cử hai vị đạo hữu có tài ăn nói đến chùa Pháp Hải cung thỉnh Ngài kiêm trụ trì chùa Long Phước. Ngài đã nhận lời. Gần cuối năm 1961, sau lễ nhận chức trụ trì và khánh thành chùa, ngày 13-12-1961 Ngài đã về thường trú tại chùa này và giao hẳn chùa Pháp Hải cho sư huynh Viên Minh. Trước khi làm lễ khánh thành chùa,

Ngài đã vận động phật tử trong thôn và xã xây lại chùa đẹp hơn. Ngoài chánh điện để thờ Phật còn có hai dãy nhà bên phải và bên trái [đông lang và tây lang]. Trong bài diễn văn viết bằng chữ Nôm đọc hôm khánh thành chùa Long Phước, Ngài viết: Đạo Phật truyền vào nước Việt Nam đã nhiều đời, cho nên có [người] khác đạo gọi Phật giáo là đạo ông bà [khiến] quý vị cũng rõ như chúng tôi. Hiển nhiên bằng chứng hiện thực là chùa Long Phước này tổ khai sơn ta sáng lập tự đời Cảnh Hưng đến nay tín sổ có bốn trăm năm dư.(11) Trong vũ trụ bất kỳ hình thái nào, mặc dù bước công lao mà thành trụ hoại không, hưng vong xuy diệt là thế. Cho nên ngôi chùa Long Phước mấy năm trước chưa được khả quan, đông lang tây lang chưa thành tựu. May thay nhờ nhân duyên hoằng pháp Hội Phật Giáo Việt Nam khuôn hội Long Phước thành lập. Kỳ thật là nhờ sự ủng hộ của chính quyền xã thôn cùng toàn thể nhân dân hợp thành [nên] mấy cụm đông lang, tây lang đã được thành lập [và] tương đối huy hoàng. Ở đây chúng ta thấy Ngài dùng chữ đạo Phật là đạo "ông bà" thờ cúng tổ tiên. Ở một bài văn khác Ngài nói rõ hơn đối với người Việt, người nào thắng hương cúng ôn bà là người theo đạo Phật, là theo đạo nhà, là theo đạo của ông bà tổ tiên để lại và không bị mất gốc, không bị ngoại lai. Một điều khác chúng ta thấy ở đây là các thành viên trong thôn và xã có thể đều là Phật tử nên hết sức ủng hộ Ngài xây dựng lại ngôi chùa để có nếp sống tinh thần. Một văn bản khác cũng làm cho ta sáng tỏ thêm vấn đề này. Đầu năm 1962, Ngài đã quyết định về thường trụ tại chùa Long Phước. Đơn xin xuất tăng tịch do Ngài nộp cuối năm 1961 cho Giáo Hội Tăng Già Nam Việt trụ sở ở chùa Ấn Quang phải đợi đến ngày 15-1-1962

11. Chính xác mà nói thì chỉ có 204 năm vì từ niên hiệu Cảnh Hưng 17 (1757) đến năm 1962. Trên 400 năm thì nhiều quá.

mới được Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Tri sự Trưởng của Giáo hội cấp và cũng cho biết là Ngài Quảng Đức rời Khánh Hòa năm 1945 và hoạt động Phật sự tại miền Nam đến năm 1961, nay vì tuổi già sức yếu nên Ngài quyết định về cố hương tu dưỡng và xin dời tăng tịch về địa phương tỉnh Khánh Hòa để cấp trình với giáo hội và chính quyền địa phương. Có lẽ là không khí an lành thanh nhã yên tịnh ở xứ trầm hương Khánh Hòa thích hợp cho vấn đề "tu dưỡng" của Ngài hơn. Nên khi đã về ở hẳn tại chùa Long Phước, Ngài chuẩn bị xây cất tịnh thất để tu thiền định. Trong tờ đơn xin cất tịnh thất tại chùa Long Phước đề ngày ngày 26 tháng 2 năm 1962, Hòa thượng xin phép với chính quyền địa phương xây cất tịnh thất trong khuôn viên chùa cho việc tu tập thiền định, và "tu thiền định" là "bản nguyện" của Ngài. Trong đơn có đoạn viết: "Nguyên tôi là một tu sĩ xuất gia từ lâu, nay đương trụ trì tại chùa Long Phước, nhưng chùa này chưa có tịnh thất để tu thiền định. Bởi vậy cho nên tôi phát lời nguyện" xây tịnh thất để dễ nhập thất tu tập. Sau khi đã có giấy phép xây cất tịnh thất ở trong khuôn viên chùa Long Phước, hai ngày sau (28-2-1962), Ngài đã làm đơn với chính quyền địa phương một lần nữa xin vào miền Nam xuất tịch (tức là dời hộ khẩu từ miền Nam ra Khánh Hòa). Trong đơn Ngài nêu rõ: Tôi vì tuổi già sức yếu, nên phải trở về cố hương để tu dưỡng (có bản sao giấy Xuất Tăng Tịch đính hậu). Hôm trở về đến nay tôi

được quý Hội Đồng cho phép cư trú; vì tôi đã nhận chức trụ trì tại chùa Long Phước thuộc quý địa phương. Để được hợp thức hóa, tôi định trở vào Nam—nơi đã cấp thẻ Kiểm Tra—để xin Xuất Tịch. Nói tóm lại từ đầu năm 1961 Hòa thượng Quảng Đức đã chuẩn bị rời Cai Lậy tỉnh Định Tường để trở về Khánh Hòa. Chùa Thiên Phước ở xã Phú Quý, Cai Lậy, Hòa thượng giao cho đệ tử xuất gia là thầy Minh Tánh còn gọi là thầy giáo Ba (Bùi Văn Ba). Mùa an cư và mùa Vu Lan năm 1961 Hòa thượng đã về trùng tu và làm trụ trì chùa Pháp Hải một thời gian ngắn. Sau đó Ngài giao chùa lại cho sư Viên Minh. Cuối năm 1961 Ngài về nhậm chức trụ trì chùa Long Phước và đầu năm 1962 Ngài đã dời Tăng Tịch và hộ khẩu về tại địa phương ở đây. Đồng thời Ngài cũng cho xây cất tịnh thất trong khuôn viên của chùa để chuyên tu thiền định vốn là bản nguyện của Ngài. Ở trong hoàn cảnh này chúng ta mới hiểu sâu hơn bài Xuất Kệ Vân Ngài làm trước khi tự thiêu: Xuất Kệ Vân Nền Phật dò lần kiếp tẩy sang

Phủi tay rửa sạch nợ trần gian Tránh đàng danh lợi tìm nơi tịnh Niệm chữ từ bi lánh cửa quan Chuỗi hột tay lần khuya với sớm Kệ kinh tụng niệm vái rồi van Một lòng thành kính lòng mình nguyện Tịnh độ từ đây sẽ ở an Tuế thứ Quý Mão niên, nhuận tứ nguyệt, sơ bát nhật, Quán Thế Âm tự, trụ trì Hòa thượng Thích Quảng Đức xuất kệ vân. Tu sĩ Nguyễn Văn Khiết, pháp danh Thị Thủy, tự Hạnh Pháp, hiệu Nhân Tri, giác tính Thích Quảng Đức, tục danh Lâm Văn Tuất, nguyên sinh mậu tuất niên, cửu nguyệt, thập ngũ nhật, tý thời nhi sinh. Đứng trên mặt tục đế ta có thể nói là từ đây Ngài đã "phủi tay rửa sạch nợ trần gian" vì chùa nào Ngài cần giúp đỡ và trùng tu Ngài đã trùng tu, người nào đáng độ và có duyên để độ Ngài đã độ. Trong thời gian trùng tu các ngôi chùa từ thời trước 1945 cho được nguy nga tráng lệ và xin triều đình ban sắc tứ, Ngài đã làm hồ sơ nói về sự linh thiêng của các ngôi chùa cũng như công đức và sự đóng góp của ngôi chùa đối với người dân trong địa phương. Ngài đã xin triều đình ban sắc tứ cho ba ngôi chùa nơi Ngài làm trụ trì ở hai quận Vạn Ninh và Ninh Hòa. Khi Ngài bị chính quyền thực dân lùng bắt, có thể Ngài đã trốn qua Lào, rồi Cam Bốt và cuối cùng định cư ở Gia Định và Sài Gòn. Từ đó Ngài đã thay tên đổi họ từ Lâm Văn Tuất sang Nguyễn Văn Khiết; thay đổi ngày sinh từ 15 tháng 9, Mậu Tuất (29-5-1898) sang năm 1890. Phải đến năm 1955, khi đã làm trụ trì chùa Long Vĩnh, ngài mới được chính quyền chấp nhận như người địa phương mới cấp cho thẻ kiểm tra. Rồi những năm tháng dưới thời chính quyền ông Diệm, dù đi đâu và làm gì Ngài cũng phải xin phép với chính quyền. Thế nên khi trở về làm trụ trì chùa Long Phước và xây tịnh thất để tu thiền, Ngài thật sự đã "Tránh đàng danh lợi tìm nơi tịnh/Niệm chữ từ bi lánh cửa quan". Thật sự vì một "niệm từ bi" nên Ngài mới chịu khó làm những chuyện này. Nếu như một vị sư khác không phải là Ngài, thì lúc đang làm trụ trì hai chùa ở Cai Lậy, nơi Ngài có nhiều thì giờ để viết lách và nghiên cứu thì Ngài đâu cần phải trở về cố hương. Hoặc trước đó, sau khi chùa Xá Lợi khánh thành, Ngài được cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền mời làm trụ trì, Ngài đã từ chối, và tìm nơi tĩnh mịch hẻo lánh ở

Cai Lậy để độ chúng sanh. Khi đã trở về cố hương, đã giúp ông anh xây lại chùa, rồi cất tịnh thất cho mình, thật sự lúc đó như trong đơn xin cất tịnh thất Ngài đã nêu rõ là chuyên tu thiền định, như ý trong câu thơ: "Một lòng thành kính lòng mình nguyện, Tịnh độ từ đây sẽ ở an". Một điều cũng cần nêu lên ở đây là khi đọc nguyên bản văn Nôm của bài Xuất Kệ Vân do Ngài viết vào ngày mồng tám, tháng tư nhuận, năm Quý Mão (30-5-1963), ta thấy khi phiên âm chữ Nôm ra chữ quốc ngữ, có một chữ mà các người trước phiên âm không được chính xác. Chữ "sẽ" đọc thành chữ "rất" khiến câu thơ đổi nghĩa. Nguyên bản chữ Nôm đọc là "Tịnh độ từ đây sẽ ở an" và bản phiên âm cũ đọc là "Tịnh độ từ đây rất ở an." Trụ trì chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận Trở lại vấn đề "từ đây sẽ ở an" có thật sự như vậy không, hay là bởi tâm nguyện bồ tát độ đời độ người khiến cho Hòa thượng chưa rời được cõi đời nơi cần sự giúp đỡ của Ngài. Quả thật Ngài chưa "ở an" vì Ngài còn trở lại nhận làm trụ trì chùa Quán Thế Âm ở quận Phú Nhuận, và cuối cùng Ngài tự thiêu để cứu nguy đạo pháp. Theo lời thầy Thông Bửu, đệ tử truyền chân, thì Ngài vẫn còn duyên với chùa Quán Thế Âm ở quận Phú Nhuận nơi di tích cuối cùng của Hòa thượng. Chùa Quán Thế Âm, theo lịch sử là do Hội Lính Thủy người Pháp thành lập năm 1920. Đến những năm cuối thập kỷ 1950 chùa đã tàn phế lắm và chuẩn bị xóa tên vì đây là chùa tư không có Tăng hoặc Ni thường trú tụng kinh bái sám, hướng dẫn Phật tử tu học. Cuối năm 1959 ông chủ chùa Lý Văn Lang thỉnh Ngài về làm trụ trì và mong Ngài với khả năng và tài đức có thể trùng tu ngôi chùa, nhưng phải đến năm 1962 khi việc trùng tu chùa Long Phước xong Ngài mới trở lại Gia Định, và vào nhịp Ngài làm lại thẻ Căn Cước tại Quận Tân Bình. Dựa vào các văn bản và sổ sách giấy tờ, thật sự Ngài chính thức về trụ trì chùa Quán Thế Âm vào tháng 6 năm 1962. Trong thời gian gần một năm trụ trì ở đây, Ngài đã làm được ba việc chính. Thứ nhất là vận động tài chánh để trùng tu chùa. Thứ hai là tổ chức các buổi lễ chính như Vu Lan, lễ vía Bồtát Quán, lễ đức Phật Thành Đạo và an vị Phật. Theo các sổ thu chi, cầu an, cầu siêu và quy y còn lưu thì bắt đầu từ tháng 6 Ngài mới vận động bà con hỷ cúng trong việc trùng tu chùa. Trong gần ba tháng, tính đến ngày 15 tháng 8, chúng ta thấy có trên 300 người cúng tiền, người ít kẻ nhiều tùy theo hảo tâm. Phần đông Phật tử cúng 20 đồng là số tiền nhỏ nhất, nhưng cũng có nhiều

người cúng 100 hoặc, 200 đồng. (Thời đó 1 chai beer 10 đồng, 1 cục xà phòng thơm 5 đồng, 1 gói thuốc lá ngon 10 đồng, dựa trên sổ chi của chùa Quán Âm do ban thủ quỹ ghi). Từ các khoản tiền này Ngài đã cho người mua các vật dụng từ cây búa, ổ khoá, gỗ làm thùng phước sương, cờ quốc gia, cờ Phật giáo, chén bát dùng hằng ngày, bánh, trà, cà fê cho thợ sơn sửa chùa, vân vân. Mùa Vu Lan năm đó Ngài đã mời thầy về giảng pháp, tổ chức cúng chẩn tế. Nhân dịp này Ngài cũng đã làm lễ quy y cho nhiều Phật tử. Sau đó ba tháng Ngài đã in thiệp mời Phật tử về dự lễ "Vía Đức Phật Quán Thế Âm," và giảng pháp tại chùa. Sau khi sơn sửa lại chùa, và tổ chức hai buổi lễ chính, Ngài đã vận động quyên góp được một số tài chánh tương đối. Từ trước đến năm 1962 chùa chỉ thờ Bồ-tát Quán Thế Âm, do vậy khi làm trụ trì, Ngài đã vận động bà Phan Cẩm Lợi cúng một tượng Phật Thích Ca Mâu Ni để thờ ở chánh điện. Trong dịp lễ an vị Phật vào ngày vía đức Phật Thích Ca thành đạo năm 1962, trong lời chào đón quan khách Ngài đã viết

trong bản văn Nôm: Chúng tôi thấy chùa Quán Thế Âm này vì còn thiếu một tượng đức giáo chủ Thích Ca để cho tín đồ chiêm ngưỡng lễ bái công phu tịnh độ, để cầu nguyện cho quốc thái dân an, thập phương bá tánh, nam nữ Phật tử tăng long phước thọ, phát bồ đề tâm tăng trưởng. Cho nên, chúng tôi nhờ lòng hảo tâm những người lúc trước đã lập ngôi chùa này. Sau đó nhờ lòng đạo tâm của hai ông bà Lý Văn Lang có lòng xây dựng quỹ ngôi chùa. Nay có nhân duyên bà Phan Cẩm Lợi cúng một vị tượng Thích Ca Mâu Ni Phật để tôn thờ sùng bái tu học giáo pháp của Ngài cải tâm niệm của chúng sinh... Nhờ sự hảo tâm của chư thiện tín cho nên chúng [giúp]tôi Phật sự được viên thành. Ngày nay sự hiện diện đông đủ của quý Ngài từ trong đạo cho đến ngòai đời,điều đó đã chứng minh sự khích lệ và ưu ái của quý vị đối với chúng tôi trên con đường phụng sự chánh pháp. Cũng trong dịp lễ vía Phật thành đạo tại chùa Quan Thế Âm vào cuối năm 1962, Ngài đã có những nhận định thời cuộc lúc đó "hoàn cảnh khó khăn, nhân tâm tao loạn," và "Chúng ta hãy noi gương cao cả của đức Từ Phụ trọn đời hy sinh cho mọi loài." Tinh thần Bồ-tát của Ngài cũng đã được biểu lộ rất rõ ràng qua bài giảng ngày hôm đó: Vậy chúng ta là Phật tử, chúng ta không nên nghĩ chỉ làm lễ kỹ niệm Ngài qua một hình thức thông thường cho có, mà cần phải nhận thức đời sống có đức Phật tinh thần, tu học theo chánh pháp. Cố gắng cởi

mở bớt các nghiệp chướng phiền não, diệt trừ tam độc tham sân si, sống lợi quần sinh, sống từ bi hỷ xả, mong có hy vọng đạt thành quả vị giác ngộ, đem lại không khí an bình với tình thương chân thật cho mọi loài. Chỉ có thực hành như thế mới khả dĩ gọi là kỹ niệm đức Phật mà thôi. Tinh thần và bổn nguyện bồ tát của Ngài được biểu lộ qua các câu nói "trọn đời hy sinh", "sống lợi quần sinh, sống từ bi hỷ xả mong có hy vọng đạt thành quả vị giác ngộ, đem lại không khí an bình với tình thương chân thật cho mọi loài." Tinh thần này đã được Ngài đem ra áp dụng trong cuộc đời hành đạo, và nhất là việc tự thiêu thân mình gần nửa năm sau. CHUẨN BỊ TỰ THIÊU Đơn xin tự thiêu Sau vụ đàn áp Phật giáo đẫm máu tại đài phát thanh thành phố Huế tối hôm lễ Phật đản 1963, tình hình đấu tranh bất bạo động của Phật Giáo ở Huế càng ngày càng sôi động và căng thẳng. Giáo hội đã đưa ra năm nguyện vọng của Phật giáo đòi chính phủ phải thực thi. Tăng ni và Phật tử tiếp tục xuống đường và tuyệt thực nhưng không đến đâu, trái lại chùa Từ Đàm bị phong tỏa nặng nề. Tại Sài Gòn, Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo được thành lập, và công cuộc đấu tranh bằng cách xuống đường biểu tình có biểu ngữ, và tuyệt thực ở chùa Xá Lợi cũng không đưa tới một dấu hiệu khả quan và nhượng bộ của chính quyền. Trước hoàn cảnh đó chưa có một ai nghĩ tới là đem thân mạng tự thiêu để cứu nguy đạo Pháp. Hòa thượng Quảng Đức đã nghĩ tới điều rất quen thuộc trong Kinh Pháp Hoa, bộ kinh Ngài thường hành trì và có thể nói Ngài đã thẩm thấu diệu ý của kinh văn. Trong Kinh Pháp Hoa Phẩm Dược Vương. Bồ Tát có nói về Bồ-tát Dược Vương dùng các thứ hương hoa ngâm tẩm vào người rồi đốt thân mình làm đuốc cúng dường chánh Pháp. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XI thời Lý có hai vị sư Bảo Tính và Minh Tâm chuyên tâm trì tụng Kinh Pháp Hoa trên 15 năm tinh tấn không ngừng nghỉ và chưa từng xao lãng. Hai sư mỗi khi niệm đến phẩm Dược Vương đều phấn chấn tâm thần và cảm động rơi nước mắt. Sau 15 năm trì kinh, hai sư

đã nguyện thiêu thân. Rồi các Ngài đã mở hội giảng kinh. Đến ngày giờ đã định các Ngài ngồi lên dàn hỏa, dùng lửa tam muội thiêu đốt thân mình và di cốt kết thành thất bảo. Vua Lý Thái Tông sai dựng tháp cúng dường vả đổi niên hiệu là Thông Thụy.

Không biết Ngài Quảng Đức có đọc Thuyền Uyển Tập Anh và biết chuyện hai vị thiền sư triều đại nhà Lý không, nhưng chắn chắn Ngài đã noi gương Bồ Tát Dược Vương. Sống trong thời đại mới, và nhất là dưới chế độ đàn áp tôn giáo, nhất là Phật giáo. Trong thời gian đấu tranh đòi tự do tôn giáo, ở đâu cũng có công an mật vụ theo dõi, nên việc chuẩn bị tự thiêu phải tuyệt đối giữ bí mật. Đó là một việc chưa từng có trong lịch sử cận đại. Do vậy nếu muốn thực hiện được vấn đề thì phải hết sức thận trọng và nghiêm túc tiến hành qua nhiều giai đoạn. Theo lời thầy Thông Bửu thì sau khi xem các hình ảnh các thành viên gia đình Phật tử ở Huế bị xe tăng cán nát và bị thảm sát, thì Ngài đã nói với đệ tử là phương pháp duy nhất có thể cứu vãn Phật giáo lúc bấy giờ là tự thiêu.(12) Đối với cuộc tranh đấu nóng bỏng lúc bấy giời, Ngài đã nhận định rõ ràng trong Đơn Xin Tự Thiêu. Mùa Phật Đản 2507 - 1963 tại cố đô Huế, một cảnh tang thương đã xảy ra cho Phật giáo Việt Nam nói riêng, và Phật giáo nhân loại nói chung là máu Phật tử đã chảy, xương thịt Phật tử đã nát tan trước họng súng bạo tàn của kẻ độc ác vô nhân đạo. Thế là những sinh mạng đã ngã gục và những thân mạng thương tích trên mình, tất cả đều muốn phát lộ ý chí của người Phật tử: bảo vệ chánh pháp, bảo vệ đời sống, sự sống của con người tin đạo, bảo vệ lá cờ Phật giáo quốc tế mà hơn một phần ba nhân loại tôn thờ. Ai có thể chối cãi được sự thật của nguyên nhân chính ấy là: Lá cờ Phật Giáo bị triệt hạ bởi công điện số 9195, phát xuất từ Phủ Tổng Thống ngày 6 tháng 5 năm 1963. Trước sự kiện thảm thương ấy, Phật giáo Việt Nam đã đến lúc bắt buộc phải đứng ra tranh đấu cho lý tưởng tự do tín ngưỡng của mình, được minh định rõ trong Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa và đường lối dân chủ pháp trị, cộng đồng, đồng tiến xã hội của chính phủ do Tổng Thống Ngô Đình Diệm chủ trương. Với tánh cách ôn hòa, bất bạo động, kỷ luật trong sự tranh đấu hợp lý, người tăng sĩ Phật giáo Việt Nam cần phải có một ý niệm sáng suốt, tiêu biểu ý niệm chân chánh, trong giai đoạn không tiền khoáng hậu của lịch sử Phật giáo dân tộc.(13)

12. Sa-môn Thích Thông Bửu. “Bồ Tát Quảng Đức” trong tập Bồ Tát Quảng Đức, Ngọn Lửa và Trá Tim, trang 183. 13. Toàn văn bản Đơn xin tự thiêu được in lại trong tập Phật giáo Việt Nam 1963, do Quốc Tuệ sưu tập, trang 99, Saigon, 1964, trang 94-96. Cũng cần nên so sánh bản vài sự khác biệt nhỏ của Đơn xin tự thiêu trong tập sách của Quốc Tuệ với

Thế rồi thầy Thông Bửu đã đưa Ngài đến gặp Thượng tọa Tâm Châu tại chùa Từ Quang ở Sài Gòn để bày tỏ ý nguyện. Thượng tọa Tâm Châu lúc bấy giờ là Chủ tịch Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo, đồng thời cũng giữ chức vụ Phó Hội chủ Tổng Hội Phật Giáo rất kinh ngạc và thán phục trước chí nguyện cao cả của Ngài Quảng Đức, nhưng vẫn còn đôi chút do dự, và không thể quyết định một mình. Nhất là trên mặt pháp lý vì đây là

mạng sống của một con người, của một vị tu sĩ Phật giáo miền Nam có đức độ. Do đó, Thượng tọa Tâm Châu nói là thầy Quảng Đức phải viết Đơn Xin Tự Thiêu trình lên Ủy Ban Liên Phái. Ngày 27 tháng 5, Ngài viết xong đơn, và nhờ thầy Đức Nhuận ở chùa Giác Minh đọc lại bản thảo và đánh máy giúp. Sau đó Ngài Quảng Đức đã nộp lên Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo tại chùa Xá Lợi. Trong phần cuối của Đơn Xin Tự Thiêu Ngài viết rõ: Tôi tên là Nguyễn Văn Khiết, pháp danh là Thị Thủy, pháp tự là Quảng Đức, tu sĩ Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, mang thẻ căn cước số 399703 cấp tại Quận Tân Bình ngày 21 tháng 2 năm 1962, hiện tọa chủ chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa, xác định rằng: 1. Năm nguyện vọng tối thiểu nghi trong Bản Tuyên Ngôn của Tăng, Tín đồ Phật Giáo là phản ảnh tinh thần chân chánh của Phật Giáo Việt Nam. 2. Nguyện luôn luôn son sắt bền chí với lý tưởng tranh đấu hợp tình, bất bạo động của Phật giáo đồ Việt Nam. 3. Triệt để tuân theo và ủng hộ các cấp lãnh đạo Phật giáo. Và để minh định lập trường của chúng tôi, chúng tôi tự nguyện thiêu đốt thân này nếu Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa không làm thỏa mãn nguyện vọng ghi trong Bản Tuyên Ngôn là phản ảnh tha thiết mong cầu của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam. - Phật giáo Việt Nam bất diệt! - Lá cờ Phật giáo không thể bị triệt hạ. Và xin Quý Thượng tọa chấp thuận chuyển tới toàn thể tín đồ lời nguyện ước cuối cùng của tôi: Phật tử chúng ta hãy cùng nhau tự giác, tự nguyện, bền chí với sứ mạng duy trì chánh pháp, bảo vệ lá cờ Phật giáo.

văn bản được in trong tuyển tập Đại Lễ Kỷ Niệm 36 Năm Bồ Tát Quảng Đức Tự Thiêu và Hiệp Kỵ Chư Thánh Tử Đạo, do Tổ Đình Quán Thế Âm, Phú Nhuận in năm 1999.

Như đã trình bày ở trên trong hai năm cuối, Ngài Quảng Đức kiêm trụ trì hai chùa, Long Phước ở Khánh Hòa, và Quan Thế Âm ở Phú Nhuận. Do vậy văn thơ này viết là Ngài: “Hiện tọa chủ chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa”. Thật sự khi đó Ngài mới ở Khánh Hòa vào sau khi nhận được điện thư của thầy Thông Bửu. Trên nguyên tắc pháp lý, Đơn Xin Tự Thiêu của Ngài Quảng Đức bị Giáo Hội bác bỏ. Lá thư phúc đáp do Thượng Tọa Thích Tâm Giác, Phó Trị Sự Trưởng của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, ký tên, đã nêu rõ vấn đề này. “Với quyết tâm bảo vệ Phật pháp, Đại Đức nguyện hiến xã thân này bằng cách thiêu đốt thân xác để phản đối chính sách bất bình đẳng tôn giáo với nhà cầm quyền và nêu tỏ thái độ hy sinh vì đạo cao cả mà mình đã tôn thờ. Giáo Hội rất thông cảm trước ý chí cao đẹp ấy. Nhưng trên nguyên tắc pháp lý (Luật Phật đã định cũng như luật pháp thế gian) Giáo Hội không thể chấp nhận điều nguyện thiêu đốt thân xác của Đại Đức được. Vậy xin Đại Đức hoan hỷ và cầu chúc Đại Đức vô biên an lạc.”(14) Nhưng trong thực tế, hạnh nguyện bồ tát tự thiêu của Ngài đã được giáo hội hoan hỷ và chấp nhận bí mật không thành văn. Sau cuộc họp kín ở chùa Xá Lợi bàn về lá đơn, Ngài đã được chư tăng mời về chùa Ấn Quang để chờ cơ hội thuận tiện cho việc thực thi hạnh nguyện tự thiêu.(15) Trong thời gian an trú và chờ đợi ở chùa Ấn Quang, ngoài thì giờ trì tụng Kinh Pháp Hoa và tham thiền nhập định, Ngài cũng đã để lại bốn văn bản vô cùng quan trọng. Thứ nhất là năm bài thơ chữ Nôm viết vào ngày tám tháng 4 nhuận (30-5-1963); bài Lời Nguyện Tâm Quyết, cũng bằng chữ Nôm viết

ngày 04-06-1963, Tờ Di Chúc cho vợ chồng ông chủ chùa và vợ chồng Ông Mười Dé và tất cả bổn-đạo nam nữ Phật-tử chùa Quán- Thế-Âm, không đề ngày tháng; và cuối cùng là Tờ Di Chúc, gồm có 10 điều làm trước ngày tự thiêu. Trong bốn di bút này, năm bài thơ và bài Lời Nguyện Tâm Quyết, đã được công bố và xuất bản rất nhiều lần. Còn hai bài di chúc kia

14. Toàn văn bản lá thư phúc đáp được in lại trong tập Phật Giáo Việt Nam 1963, trang 99. 15. Xin đọc thêm Thích Đức Nghiệp, “Hồ ký đặc biệt: Vụ tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức” trong tập Đạo Phật Việt Nam, Thành Hội Phật Giáo Tp Hồ Chí Minh, 1995, trang 196-197.

chưa bao giờ được công bố. Xin tóm tắt và bàn về nội dung của các văn bản này. NĂM BÀI THƠ NÔM(16) Năm bài thơ Nôm không có tựa đề của từng bài thơ một. Bốn bài đầu được xếp theo thứ tự trên từ chư Phật, các hiền thánh tăng, dưới đến các tín đồ Phật giáo gồm các hàng đệ tử tại gia và xuất gia. Bài cuối có nhan đề là Xuất kệ vân như đã bàn ở trên. Bài cuối không biết có viết riêng rẽ không vì đây là bài duy nhất còn lại thủ bút chữ Nôm và Hán của Hòa thượng. Tóm ý bốn bài thơ đầu. Bài thứ nhất Kính dâng Thập phương chư Phật bày tỏ hạnh nguyện bồ tát tự thiêu thân mình để làm ánh đuốc soi sáng nẻo vô minh, để cảnh tỉnh kẻ gian án, và phá vỡ mộng bành trướng tôn giáo, sự đàn áp kẻ khác đạo, và Ngài nguyện thiêu thân. Sau khi chết, thần thức của Ngài sẽ về giúp sinh linh san phẳng hố bất bình. Bài thứ hai Dâng chư Hiền, Thánh, Tăng đề cập sự hàm oan, sự giam cầm bắt bớ của Tăng Ni, và Ngài nguyện sự tự thiêu sẽ giúp chánh pháp được trường tồn. Quan trọng nhất là Ngài chúc Tăng Ni phải có được tâm dũng tiến mới bảo vệ Phật giáo được. Bài thứ ba Cùng toàn thể tín đồ Phật giáo Ngài đã khuyến khích Phật tử nên vì đại cuộc, vì nòi giống Việt, vì lịch sử huy hoàng của Phật giáo Việt Nam mà nên bỏ bản ngã, bỏ cái ta, và đem ba đức tính cao đẹp của đạo Phật là Bi, Trí và Hùng ra thực hành mới cứu nguy được đạo. Bài thứ tư Cùng hàng Phật tử quy y, thế độ và xuất gia là lời nói giã biệt của một vị thầy nhắn nhủ đệ tử. Ngài nhấn mạnh hạnh nguyện của Ngài đã tròn sau 30 năm hành đạo (kể từ năm 1933 khi Ngài xuống núi). Riêng bài Xuất kệ vân nói về hạnh nguyện tu tập của Ngài, và như một vị thiền sư tỏ ngộ làm kệ chứng đạo, hoặc kệ thị tịch. Bài này đã được đề cập ở trước. Lời Nguyện Tâm Quyết Bài Lời Nguyện Tâm Quyết, được viết tại chùa Ấn Quang, sau năm bài thơ trên 4 ngày. Bài này ngắn gọn, lời lẽ tha thiết, ý chí hùng mạnh, và đầy sự quyết tâm và nghị lực. Bài viết chứng minh Ngài rất sáng suốt và bình lặng: “Tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong.” Vì vậy nên Ngài “vui vẻ phát nguyện thiêu thân giả tạm này

16. Năm bài thơ chữ Nôm nổi tiếng của Hòa thượng được in đi in lại rất nhiều lần. Xin xem Quốc Tuệ, Phật Giáo Việt Nam 1963, trang 103-105; Lê Mạnh Thát, sđd, 27-28.

cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo.” Rồi Ngài cầu nguyện mười phương chư Phật và chư Đại đức, Tăng, Ni chứng minh cho Ngài đạt thành bốn

chí nguyện là: cầu nguyện Phật Trời gia hộ cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm sáng suốt; nhờ ơn Phật gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt; mong hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại Đức Tăng Ni, và Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác; và cuối cùng là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc. Ngài cũng nhắn nhũ hai điều rất thiết tha nhưng vô cùng quan trọng, đó là: Thứ nhất: "Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở;" và thứ hai: "Chư Đại Đức, Tăng Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật giáo." Trong bài Lời Nguyện Tâm Quyết này lời lẽ rất rõ ràng và chính xác. Đối với Tổng Thống Ngô Đình Diệm là một người Thiên Chúa giáo, thì Ngài Quảng Đức dùng chữ là "mong ơn Phật Trời gia hộ"; và "nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân." Còn đối với Tăng Ni Phật tử thì Ngài dùng chữ "hồng ân đức Phật gia hộ." Còn đối với quốc dân Ngài cầu nguyện mà thôi. Một điểm quan trọng cần chú ý là văn bản Nôm của Hòa thượng viết, khi phiên âm ra tiếng Việt đôi khi vì cố ý, hoặc vội vã hay vô tình nên có những sai sót đáng kể. Đây là bản so sánh. Bản chữ Nôm(17) Lời Nguyện Tâm Quyết Tôi Tỳ Kheo Thích Quảng Đức Tôi vui vẻ phát nguyện Chứng minh cho tôi đạt thành chí nguyện Mong ơn Phật Trời gia hộ cho Tổng thống Nên đoàn kết nhất trí để bảo tồn Phật Giáo Nam Mô A Di Đà Phật Tỳ Kheo Thích Quảng Đức thủ ký.

17. Bản văn chữ Nôm được thầy Thông Bửu xuất bản trong Tập Sử Liệu Thức năm 1964, hoặc trong các tập kỷ yếu tưởng niệm Bồ Tát Quảng Đức do Tổ Đình Quán Thế Âm, Phú Nhuận in.

Bản Việt ngữ(18) Lời Nguyện Tâm Huyết Tôi Pháp danh Thích Quảng Đức Tôi vui lòng phát nguyện Chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện Mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống Nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật Giáo. Nam Mô Đấu Chiến Thắng Phật Tỳ Kheo Thích Quảng Đức kính bạch. Trong một bài văn Nôm ngắn gọn chỉ có 11 dòng gồm 302 chữ mà người phiên âm ra tiếng Việt hoặc vô tình, hoặc cố ý đã đổi chữ, hoặc đọc sai chữ, hoặc đọc thiếu chữ, hoặc đổi cả câu. Tất cả 8 lần. Thí dụ bài tựa đọc là Lời Nguyện Tâm Quyết phiên âm là Lời Nguyện Tâm Huyết. Hai chữ Tâm Huyết mới nghe qua có vẽ thuận tai và có ý nghĩa hơn, nhưng ý của Ngài là Tâm Quyết. Nói ngược lại cho thật nôm na là Quyết Tâm. Ở cuối bài, Ngài dùng câu Nam Mô A Di Đà Phật là một câu chào nhẹ nhàng và thân thiện cho các vị Tăng Ni và Phật tử, nhưng có lẽ muốn cho tinh thần đấu tranh được mạnh mẽ phấn chấn lên, nên người phiên âm cố ý đổi thành Nam Mô Đấu Chiến Thắng Phật. Đương nhiên là nghe câu Nam Mô Đấu Chiến Thắng nghe có vẽ vừa thách thức vừa có vẽ tự hào hơn là Nam Mô A Di Đà. Cuối cùng chữ thủ ký nghĩa là chính tay Ngài ký tên, đổi thành kính bạch là kính trình thưa thỉnh lên bề trên. Phải chăng đây là sự thiếu cẩn trọng trong lúc dầu sôi lửa bỏng đầy lửa đấu tranh hay là một cách đổ thêm mấy thùng xăng vào ngọn lửa đang đấu tranh bấy giờ. HAI TỜ DI CHÚC Hòa thượng Quảng Đức để lại hai bản di chúc vô cùng quan trọng. Bản thứ nhất không có ghi ngày tháng, chỉ đề là Phật lịch 2507 (năm 1963), và ký tên là Hòa thượng Quảng Đức (Nguyễn Văn Khiết) trụ trì chùa Quán Thế Âm, có chữ ký và

đóng dấu son. Tờ di chúc này

18. Các bản phiên âm Việt Ngữ xuất bản năm 1964, được tìm thấy Tập Sử Liệu Thức (không có ghi số trang), trong Phật Giáo Việt Nam 1963, trang 100-101. Bài văn được in lại trong tuyển tập Bồ Tát Quảng Đức Ngọn Lửa và Trái Tim, trang 25-26. Vào năm 1999, Hòa thượng Thông Bửu đã cho người dịch lại chính xác hơn, nhưng chỉ lưu hành nội bộ được in trong tập Đại Lễ Kỷ Niệm 36 Năm Bồ Tát Quảng Đức Tự Thiêu và Hiệp Kỵ Chư Thánh Tử Đạo.

ngắn gọn, lời lẽ chân thành và tha thiết, Ngài di ngôn cho các bổn đạo biết Ngài "phát nguyện thiêu thân cúng dường để tranh-đấu 5 nguyện vọng cho Phật giáo Việt Nam", dặn dò và sắp xếp các việc có liên quan đến chùa Quán Thế Âm, đến ông bà chủ chùa, và một vài lời tâm huyết nhắn nhủ đến các bổn đạo. Trong di chúc Ngài cũng sắp xếp công việc ba chùa ở miền Nam là chùa Quán Thế Âm ở Phú Nhuận, chùa Long Phước ở làng Long Khánh và chùa Thiên Phước ở làng Mỹ Phú, tại Cai Lậy, đều do Thượng tọa Từ Hạnh là đệ tử cầu pháp với Ngài nhận lãnh công việc lãnh đạo thay thế sau khi Ngài viên tịch. Còn thầy Minh-Bửu [Minh Phước - Thông Bửu] sẽ đứng ra chủ tang. Tóm lại, đây là tờ di chúc thứ nhất di ngôn cho hai vị đệ tử thân tín và các Phật tử chùa Quán Thế Âm Tờ Di Chúc thứ hai được đánh máy một bản vào ngày 16 tháng 4 (nhuần) năm Quý Mão (7-6-1963), và được ký vào đêm 19 tháng 4 nhuần, trước ngày Ngài thiêu. Bản di chúc này được Ngài đưa cho đệ tử truyền pháp là thầy Thông Bửu vào hồi 7 giờ sáng ngày 20 tháng 4 (11-6-1963), khoảng 4 giờ trước khi Ngài tự tay dùng lửa đốt mình. Như thế Hòa thượng đã ký vào buổi tối khi được thầy Đức Nghiệp cho biết Ngài phải chuẩn bị để sáng hôm sau tự thiêu. Bản di chúc này gồm có 10 điều dặn dò các việc quan trọng. Điều 9 cho ta biết là Tờ Di Chúc chỉ đánh máy một bản vào ngày 16 tháng 4 nhuần và giao cho đệ tử hơn 4 giờ trước khi ngài về cõi Phật. Tờ Di Chúc này chưa bao giờ được công bố và phổ biến dẫu rằng thỉnh thoảng vẫn được nhắc tới. Chúng ta có thể tóm tắt các vấn đề trong tờ di ngôn như sau. Về vấn đề tu học, Ngài chân thành dặn dò các đệ tử xuất gia cũng như tại gia hãy nghiêm trì giới luật, diệt bỏ cống cao ngã mạn, sám hối các tội lỗi, siêng năng tu học và chừa bỏ sự biếng nhác. Về 4 ngôi chùa Ngài trùng tu và trụ trì, Hòa thượng dặn sau này đều được lập làm nơi kỹ niệm Ngài, và phải nhập vào Giáo Hội. Riêng chùa Quán Thế Âm phải được trùng tu để làm di tích cuối cùng. Về việc hậu sự, Ngài di huấn cho đệ tử Thông Bửu làm trưởng tử, đứng chủ tang và thờ di ảnh ở chùa Quán Thế Âm, còn xương và xá lợi sau khi tự thiêu phải do Giáo Hội phân định. Ngoài ra, thầy Thông Bửu phải chịu trách nhiệm xuất bản những nét bút pháp do Ngài để lại. Riêng đệ tử Thông Bửu Ngài dạy là không không được sớm xuất thân hành đạo mà phải chờ khi có trình-độ đại học. Ngoài các điểm kể trên, điều thứ 9 là Ngài dạy tờ di chúc này hiện tại phải cất kỹ, đợi khi chánh pháp thắng tà ngụy mới được phổ biến. Điều thứ 10 như là một lời tiên đoán về kết quả hy sinh của Ngài: "Trong lúc thiêu thân giả tạm, nếu tôi nằm ngữa là đạo-pháp trường-tồn vĩnh-viễn, tôi nằm sấp là chánh pháp suy đồi."

Đúng như lời Ngài tiên tri, xác thân Ngài đã nằm ngữa ra phía sau, sau 15 phút ngồi yên bất động tĩnh tọa trong ngọn lửa cháy rực và nóng bỏng. Chế độ và chính sách đàn áp tôn giáo của chính quyền ông Ngô Đình Diệm đã sụp đổ chưa đầy 4 tháng sau ngày Ngài tự thiêu. Đạo pháp đã được cứu nguy, Phật giáo được thoát khỏi cảnh bị đàn áp và cưỡng bức, Tăng Ni tín đồ bị giam cầm được thả tự do. THAY LỜI KẾT Trong phạm vi giới hạn của một bài khảo luận, chúng ta có cơ hội tìm hiểu thêm về cuộc đời của Bồ Tát Quảng Đức. Dựa trên các văn bản chữ Nôm và chữ Việt, cũng như tư liệu điền giả chúng ta biết rõ tên thật của Ngài là Lâm Văn Tuất, sinh vào giờ tý, ngày 15 tháng 9, năm Mậu Tuất (29-10-1898) tại một ngôi làng nhỏ ở Khánh Hòa. Cha mẹ của Ngài là Phật tử quy y, giữ giới nhưng ở trong xã hội Việt họ đều sống theo tinh thần tam giáo đồng nguyên, lấy kỹ cương phụng thờ tổ tiên, báo hiếu cha mẹ, và có người nối dõi tông đường và hậu sự như là một căn bản của gia đình. Bồ tát Quảng Đức đã có vị huynh trưởng đi tu và lấy hạnh hiếu thuận với cha mẹ làm đầu nên vị anh cả này đã gánh bớt trách nhiệm gia đình cho vị em trai út. Và trong đời sống hai anh đã hổ trợ lẫn nhau trong tình huynh đệ và pháp hữu. Năm 1945, Ngài đã tỵ nạn chiến tranh, trốn khỏi Khánh Hòa để khỏi bị chính quyền thực dân Pháp truy nã, và cuối cùng đã vào Nam. Tại đây Ngài đã thay tên đổi họ, thay đổi ngày tháng năm sinh khi làm thẻ căn cước năm 1955 tại Sài Gòn. Bồ Tát Quảng Đức là một người tri hành hợp nhất, quả xứng đáng như những lời Ngài viết, là con người có một “nhận thức đúng đắn mọi sự, mọi vật” và “có trí tuệ biết tùy thời tùy cơ, không bị mê ám rối trí trước nghịch cảnh” nên trong suốt cuộc đời hành đạo đã hết mình “sống lợi quần sinh, sống từ bi hỷ xả.” Do vậy, trong công cuộc đấu tranh cho tự do tôn giáo, Ngài đã “không được thản nhiên hay miễn cưỡng trước cảnh khổ của kẻ khác mà phải xả thân cứu người ra khỏi biển khổ.” Do vậy, Ngài đã “nguyện đốt mình làm đèn soi sáng nẻo vô minh”. Và cuối cùng “thần thức của Ngài luôn giúp đạo nhà,” và đã làm cho “Ngàn năm sử Việt vẫn Phật gia.” Hạnh nguyện bồ tát của Hòa Thượng Quảng Đức đã được Ngài nói rõ qua hai câu đối Ngài viết ở chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa, một năm trước ngày Ngài tự thiêu. Ngài nguyện xả bỏ cái thân mộng huyễn này là vì báo đáp ơn đức của Phật và vì muốn cứu giúp nhiều người ra khỏi hoạn nạn. Bời vì có xả bỏ thân hình giả tạm này một cách uy hùng và

không thể nghĩ bàn được thì mới cứu giúp cho Phật Pháp được mãi mãi trường tồn. Và nếu làm như thế sẽ để lại tiếng thơm cho đời sau, không phải chỉ nơi này mà còn vang vọng khắp nơi. ! Phiên âm: Phật ân dĩ báo thệ xả
ảo thân hoàn độ hằng sa chúng. Pháp tạng trường tồn thệ thành chánh giác lưu phương trần sát độ. Bất tư nghì! Dich nghĩa: Vì báo ơn đức Phật nguyện bỏ huyễn thân để độ hết thảy chúng sanh, Vì chánh pháp trường tồn nguyện thành chánh giác để lưu tiếng thơm cho đời. Không thể nghĩ bàn! Trích dẫn một vài đoạn viết của Hòa thượng Quảng Đức Trích đoạn sau đây là một hai phần nhỏ để giúp cho chúng ta hiểu rõ thêm tư tưởng của Hòa thượng Quảng Đức. Phần đầu trích trong bài “Diễn Giảng” của Hòa thượng Quảng Đức khởi viết từ ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Hợi (13-5-1959) tại chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy, tỉnh Định Tường. Bài viết khá dài gồm có 18 trang, mỗi trang có

11 giòng chữ Nôm, và mỗi giòng trung bình có khoảng từ 28 đến 30 chữ. Nội dung trong lời mở đầu Ngài quan tâm tới việc đem Phật Pháp phổ thông dạy cho quần chúng Phật tử. Do vậy Hòa thượng bàn các vấn đề quan trọng như đạo Phật là gì, mục đích và tôn chỉ của đạo Phật, bổn phận của người Phật tử, lợi ích của người tu học theo đạo Phật, giải thích và ý nghĩa ba đức tính căn bản của đạo Phật là Bi Trí Dũng. Bài viết nhấn mạnh về ý nghĩa và sự cần thiết của Tam Bảo, Tam Tạng kinh điển, ba phép quy y, lợi ích và sự quan trọng của sự quy y Tam Bảo, nhiệm vụ cần thiết của người theo đạo Phật. Quan trọng nhất là Hòa thượng bàn về ba đức tín cao quý của đạo Phật là Bi Trí và Dũng. Qua đó chúng ta thấy tâm nguyện Bồ Tát và sự hành hoạt của ngài. Xin trích ba đoạn về đạo Phật, Nhiệm vụ của người theo đạo Phật, và Tam Đức: Bi, Trí, Dũng. Phần thứ hai là lời mở đầu trong bài Sáu Phép Lục Hòa.

Đạo Phật Đạo Phật là con đường giác ngộ. Giác ngộ cho mình sáng suốt và giác ngộ cho người sáng suốt. Người đã tìm ra con đường giác ngộ và chỉ dẫn con đường đó cho ta là đức Phật Thích Ca Mâu Ni vậy. Đạo Phật đã cho ta một đời sống thanh thoát, đơn giản, không xa hoa, hiếu kỳ, lập dị, một tinh thần độc lập, tự chủ, không khuất phục trước quyền thế bất công, một tâm hồn cao thượng vị tha, không hẹp hòi cố chấp, một ý chí hùng mạnh quả cảm, quyết tranh đấu cho chân lý, một đầu óc tiến bộ, sáng suốt, nhanh nhẹn, không hủ lậu thái hóa, không mê tín dị đoan, không mù quáng trước bả lợi danh bất chính. Đạo Phật là mạch sống vô tận, là nguồn hạnh phúc vô biên. Đạo Phật là đạo của hết thảy, của mọi thời gian và nơi chốn. Người ta cần ánh sáng và không khí thế nào thì cũng phải cần đạo Phật như thế ấy. Nhờ giáo lý của Phật Đà tâm ta rộng, trí ta sáng, ý chí ta hùng mạnh, ta làm những việc đáng làm, hy sinh những điều đáng hy sinh. Vậy ta phải quyết tâm tin theo đạo Phật, truyền bá chánh Pháp của Phật, cảm hóa mỗi người theo đạo Phật. Lời Phật dạy: “Ta thà giữ đạo chịu nghèo hèn mà chết chứ không chịu vô đạo được giàu sang mà sống.” Đạo Phật là nguồn sống cho loài người. Đạo Phật là đạo từ bi, giác ngộ. Đức Phật nói ta không được cậy khỏe bắt nạt yếu, không vì thông minh chê người ngu tối; không được ỷ giàu khinh nghèo; không được ỷ tài khéo chê kẻ quê vụng. Phải phế bỏ những tâm niệm độc ác hại người, hại vật, mặc dầu nó nhỏ bằng mũi kim hay ngọn cỏ. Ý nghĩ, lời nói, việc làm phải song song, phải hướng tới thanh tịnh, từ bi và trí giác, phải yêu thương giúp đỡ chúng sanh, bất luận người thân hay kẻ oán trong khi họ nghèo khổ. Nhiệm vụ của người theo đạo Phật Một, phát nguyện quy y Phật, Pháp, Tăng. Hai, cố gắng học hỏi những giáo lý cao rộng của Phật. Ba, truyền bá giáo lý của Phật cho khắp cả mọi người. Bốn, truyền bá mọi người theo đạo Phật. Năm, giản dị và điều độ trong đời sống của mình, không xa hoa cầu kỳ. Sáu, khiêm tốn với tất cả mọi người, không kiêu căng, tự cao tự đại. Bảy, giúp đỡ người hoạn nạn, không được gây phiền não cho người. Tám, nhân từ đối với loài vật, không được giết hại chúng nó. Chín, bình tĩnh lạc quan trước mỗi hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm. Mười, làm tròn bổn phận đối với gia đình và xã hội.

TAM ĐỨC 1. Bi Bi là từ bi, là cứu khổ ban vui, diệt trừ những nỗi thống khổ cho chúng sinh, đem mọi hạnh phúc đến cho muôn loài. Vì lòng từ bi khi thấy chúng sanh đau khổ Phật tử phải tìm cách cứu giúp khiến để được kiếp sống an lành, vì lòng từ bi Phật tử phải thường mang lại những niềm vui tươi cho hết thảy, không được làm đau khổ một ai, dù là đối với các súc vật. Vì lòng từ bi Phật tử không được thản nhiên hay miễn cưỡng trước cảnh khổ của kẻ khác mà phải xả thân cứu người ra khỏi biển khổ. Vì lòng từ bi Phật tử phải thường đem cái vui sướng của mình mà ban bố cho hết thảy người vui. Ta đừng hiểu lầm rằng từ bi là hiền lành nhu nhược, ươn hèn, trơ như gỗ đá. Ai bảo hay cũng ừ, bảo trái cũng gật, mũ ni che tai, sự [việc] ai không biết, mà từ bi phải có trí [quán sát] xác đáng việc gì nên làm hay nên bỏ. Từ bi là sức sống vô tận, là nguồn cảm động vô biên của loài người. Vậy từ bi là lòng thương không bờ bến đối với muôn loài chúng sinh. Từ bi là đạo đức then chốt của người theo đạo Phật. Người có lòng từ bi thì quỷ thần phải kính trọng, thú dữ phải quy hàng. Người tu hạnh từ bi thường xem hạnh phúc và đau khổ của người cũng như [của] mình, thường ban vui cứu khổ cho người, mà không cầu báo, sống rộng rãi để nhịp nhàng vào bản thể vô biên của trụ vũ và hết thảy cả chúng sinh. 2. Trí Trí là trí tuệ, là hiểu biết thông suốt, nhận thức đúng đắn mọi sự, mọi vật. Phật tử thường tin tấn học hỏi trau giồi việc hiểu biết cho mình và cho người. Những điều gì chưa biết Phật tử phải cố gắng tìm hiểu cho đến nguồn gốc. Đành rằng, điều hay nên học hiểu, nhưng điều dở cũng cần phải hiểu biết hơn. Điều hay ta theo, điều dở ta tránh. Có trí tuệ sâu rộng mới hướng dẫn mình và người, không bị lầm đường lạc lối. Người có trí tuệ mới biết tùy thời tùy cơ, không bị mê ám rối trí trước nghịch cảnh, không bị dục vọng thấp hèn lôi cuốn mới biết mưu sự lợi ích cho hết thảy chúng sinh. Chư Phật là những người có đại trí tuệ hiểu biết cùng khắp.Vậy, trí tuệ là thanh gươm sắc bén chặt tan rừng vô minh phiền não, là chìa khóa để mở tung những ổ khóa bí mật huyền vi của trụ vũ và nhân sinh. 3. Dũng Dũng là dũng tiến, là mạnh bạo, bền chí cố gắng không ngừng. Phật tử thường mạnh tiến hy sinh tính mạng mình mưu hạnh phúc cho

người. Phật tử không bao giờ sờn lòng thối chí khi mục đích cao đẹp của mình đã quyết định. Phật tử thường oai hùng quả cảm quyết tiến không sợ sệt trước một sức mạnh nào. Phật tử hùng dũng lạc quan mọi thử thách gian lao trước nguy hiểm, tự tại trước thất bại, vững chí tinh tiến trên con đường chính nghĩa. Dũng tiến không phải là hăng hái nhất thời ngày nay làm cố hết ngày mai. Bởi hiểu lầm như thế nên nhiều người làm quá sức mình sinh ra mệt nhọc, trước tinh tấn bao nhiêu thì sau lại lười biếng bấy nhiêu. Vậy, dũng tiến có nghĩa là làm phải có chừng mực bền chí nhưng hùng dũng cương quyết tùy sức mạnh yếu của mình, không được thoái quá hay bất cập. Ba đức Bi Trí Dũng phải nhịp nhàng với nhau. Nếu có bi tình thương mà không trí xác đáng thì bi ấy dễ bị sai lầm. Nếu có trí, lý trí không bi thì trí ấy bị viễn vong mơ hồ, lý thuyết suông. Bi trí có mà thiếu dũng thì bi trí không thể thực hiện được. Có dũng mà không có bi trí thì dũng ấy thành bất nhân, độc ác và sẽ rơi vào đường mê lầm trụy lạc. Vậy, bi trí dũng ba đức là tông chỉ cơ bản của đạo Phật, thiếu một không thể được. Sáu Phép Lục Hòa Thương xót và giúp đỡ mỗi người bần khổ hoạn nạn để làm vơi bớt một phần

nào khổ não của họ. Và chúng ta cũng nên nghĩ rằng sở dĩ chúng ta được giàu sang, phú quý, thọ hưởng mọi điều là nhờ chúng ta có tu phước bố thí ở kiếp trước thì ngày nay đối với việc giúp đỡ đồng bào nghèo khổ cùng góp công vận động một xã hội đạo đức, nhân từ, công bình, bác ái, ta há lại xao lãng để an vui đời sống riêng biệt ích kỹ sao? Tóm lại, pháp lục hòa từ trước đến nay sở dĩ không thực hành được trong đoàn thể chư tăng Phật giáo nước nhà nguyên do nước ta đã trải qua bao cuộc thăng trầm, mấy lần ngoại thuộc cái cảnh quốc phá gia vong này. Phật giáo chịu số phận suy tàn với nhân dân cùng khổ, nhất là thời Pháp thuộc, Phật giáo bị kềm hãm và chia rẽ, hoàn cảnh bị nô lệ trong chư Tăng. Cái tinh thần an phận, mạnh ai nấy lo cầu giải thoát. Vì thế ngôi Tam Bảo biến dần đến việc lo riêng, mất dần tính chất lục hòa. Ngày nay tuy biết rằng Phật pháp nếu được trùng hưng ắt nhờ nhiều cơ duyên phối hợp, nhưng phép lục hòa là một giáo điều vô cùng quan trọng đối với việc phục hưng Phật giáo. Phép lục hòa không những là một nền luân lý tốt đẹp của hàng Phật tử, mà còn là nền móng hòa bình, hạnh phúc chung cho nhân loại.

294 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Lời cuối Xin đón đọc tập sách về Bồ Tát Quảng Đức xuất bản năm nay nói về những năm học tập và giáo dưỡng của Ngài tại chùa Long Sơn, những năm nhập thất tu thiền tại núi Đất (Địa Sơn), các hoạt động Phật sự của Ngài trong từ năm 1933 đến năm 1945 ở tỉnh Khánh Hòa. Tập sách cũng sẽ trình bày những năm hoạt động Phật sự của Hòa thượng tại Sai Gòn và Gia Định đến 1958, và hai năm hành sự tại vùng Cai Lậy. Các nghi vấn những năm tu học và hoạt động Phật sự sau khi Ngài rời Khánh Hòa năm 1945, và mấy năm sau mới xuất hiện ở miền Nam. Quan trọng nhất là trên 12 di bút bằng chữ Nôm, và phiên âm Việt ngữ cũng sẽ được xuất bản trong tập sách. Qua đó chúng ta sẽ thấy rõ thêm về tư tưởng bồ tát vào đời, độ đời, nơi nào khó khăn và cần sự giúp đỡ Ngài sẽ đến. Xong việc rồi Ngài nhẹ nhàng ra đi không một vướng chấp nào cả.

==

BỒ-TÁT QUẢNG ĐỨC: CUỘC ĐỜI VÀ HẠNH NGUYỆN • 295

Phụ Bản CÁC TƯ LIỆU QUAN TRỌNG CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC ĐƯỢC LƯU GIỮ TẠI PHÒNG LƯU NIỆM CHÙA QUÁN THẾ ÂM I. TƯ LIỆU TIẾNG VIỆT 1. Đơn xin cúng chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy của ông Nguyễn văn Phòng cho HT Quảng Đức. Đề ngày 9 tháng 11 năm 1959. Gồm có 8 tờ giấy. Hai tờ đầu là đơn xin lý do cúng chùa có các chữ ký. 6 tờ còn lại là liệt kê các tài sản của chùa. 2. Đơn xin đi đường, viết tại xã Long Khánh, quận Cai Lậy tỉnh Định Tường ngày 3 tháng 1 năm 1961, xin phép ra xã Phú Cam, quận Vạn Ninh thăm ông anh là nhà sư đang trụ trì chùa Pháp Hải, và đến thăm hai chùa Linh Sơn và Long Sơn ở Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. 2 tờ. 3. Biên bản đại hội của khuôn hội chùa Long Phước, thôn Thạch Thành ngày 26-9-1961. Nội dung là thỉnh thầy [HT. Quảng Đức] Trụ trì và việc khánh thành chùa. 1 tờ. 4. Đơn cung thỉnh Hòa thượng Quảng Đức về trụ trì chùa Long Phước, thôn Thạch Thành, xã Ninh Quang, quận Ninh Hòa, tỉnh Khán Hòa, đề ngày 30 tháng 9 năm 1961. Đơn do ông Thôn trưởng Trần Hưng và Khuôn trưởng Hồ Biểu cùng gởi có ông Đại diện xã chứng nhận. 1 tờ. 5.

Giấy xin phép đi đường. Hòa thượng đang làm chức trụ trì chùa Pháp Hải tại thôn Lạc Bình, xã Thọ Ninh, quận Ninh Hòa, làm đơn xin đi từ Ninh Hòa vào chùa Ấn Quang ở Chợ Lớn, và chùa Phật Ân ở Định Tường để xin xuất tịch. Nhân dịp thăm chùa Thiên Phước ở Cai Lậy. Đơn viết tay, đề ngày 11.11.1961. 2 tờ. 6. Giấy phép cho tổ chức lễ khánh thành chùa Long Phước, xã Ninh Quang, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, đề ngày 12-12-1961, do ông phó quận trưởng Ninh Hòa Huỳnh Văn Châu ký. 1 tờ. 7. Giấy chứng nhận công tác Phật sự cho Hòa thượng Quảng Đức trong dịp Ngài xin xuất Tăng tịch tại Sài Gòn để về nhập tịch ở tỉnh Khánh Hòa. Thượng Tọa Thích Thiện Hòa ký ngày 18-1-1962, Hội Tăng Già Nam Việt, trụ sở ở chùa Ấn Quang cấp. 1 tờ. 8. Đơn xin cất Tịnh thất tại chùa Long Phước, thôn Thạch Thành. Đề ngày 26 tháng 2 năm 1962. Nội dung Hòa Thượng Quảng Đức

muốn có tịnh thất để dễ việc tu tập thiền định nên Ngài làm đơn xin phép xã Ninh Quang cho phép Ngài được xây cây tịnh thất. 1 tờ. 9. Đơn xin trở vào Nam để xin xuất tịch vì HT đã trở về cố hương nhận làm trụ trì chùa Long Phước đề ngày 28 tháng 2 năm 1962. Nay xin chính quyền địa phương xã Ninh Quang, quận Ninh Hòa làm giấy giới thiệu để đi đường và xin xuất tịch. 10. Thiệp mời nam nữ Phật tử tham dự lễ vía Đức Phật Quán Thế Âm tại chùa Quán Thế Âm Phú Nhuận vào ngày 19-9-1962, tức là ngày 17-10-1962. 1 tờ bản thảo viết tay trên giấy học trò. Ký tên Trụ trì Thích Quảng Đức. 11. Giấy biên nhận tiền đặt cọc để làm một vị Phật Thích Ca ngồi tòa sen vàng của nhà điêu khắc Phúc Điền tại Chợ Lớn. Đề ngày 12- 8-1962. 12. Tờ Di Chúc. Không đề ngày, chỉ đề Phật lịch 2507, gồm có 1 tờ đánh máy, có chữ ký và con dấu. Tờ di chúc này ngắn gọn, được gởi cho ông bà Mười Dé và bổn đạo Phật tử chùa Quán Thế Âm dặn dò các việc trong chùa. 13. Bản copy của Tờ Di Chúc, ký ngày 19 tháng 4 (nhuần) Quý Mão (tức là 10-6-1963). Gồm 1 tờ giấy đánh máy có đóng dấu và chữ ký. Tờ di chúc này có 10 điều quan trọng dặn dò các đệ tử những việc cần làm sau khi Ngài mất. Bản di chúc này được trao đệ tử truyền pháp Thông Bửu vào lúc 7 giờ sáng trước khi Ngài lên xe đi làm lễ và tự thiêu. Riêng điều thứ 10 là sự tiên đoán của Ngài về sự tồn vong của Phật pháp qua cách nằm ngữa hay nằm sấp sau khi thân ngài ngã xuống. Chưa bao giờ được công bố. II. TƯ LIỆU VIẾT BẰNG CHỮ NÔM 1. Lời Nguyện Tâm Quyết. Viết ngày 04-06-1963, 1 tờ. Nội dung là lý do tại sao Ngài phải tự thiêu để bảo vệ Phật giáo, và có lời khuyên Tổng Thống và nhắc nhở tăng ni và Phật tư. Bài này đã công bố nhưng có một vài chi tiết trong bản dịch Việt ngữ không được chính xác. 2. Bài thơ Kệ Xuất Vân. Đây là bài cuối trong năm bài thơ chữ Nôm Ngài viết để lại trước khi tự thiêu.Cuối bài thơ có phần chữ Hán ghi rõ ngày tháng năm sinh, họ tên thật và các đạo hiệu của Hòa Thượng. Đây là một chi quan trọng giải mã cho vài nghi vấn quan trong. Viết trên 1 tờ giấy nhỏ. 3. Diễn văn lễ thỉnh Phật và làm lễ an vị Phật chùa Pháp Hải, xã

Ninh Thọ, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, gồm 2 tờ, không đề ngày tháng. Nội dung của văn bản là Hòa Thượng chào đón chư đại đức tăng ni trong tỉnh, quận, xã cũng như chính quyền địa phương và Phật tử xa gần đến dự lễ cung nghinh đức Phật và làm

lễ an vị. Hòa Thượng cũng cám ơn các thí chủ người cúng đất kẻ cúng tiền để tạo dựng ngôi chùa mới. Phần cuối có ghi tên của hai Phật tử hỷ cúng. Trong bài diễn văn Hòa Thượng nhấn mạnh sự quan trọng của Tam Bảo, vì lập chùa là để phụng thờ Tam Bảo và nền tàng căn bản cho Phật tử chiêm ngưỡng tượng Phật, tung kinh, tu học và cầu nguyện cho quốc thái dân an. Dựa trên đơn viết tay, đề ngày 11-11-1961, xin phép vào Nam thì lúc đó Hòa thượng đang làm chức trụ trì chùa Pháp Hải tại thôn Lạc Bình, xã Thọ Ninh, quận Ninh Hòa. Như thế Hòa thượng làm lễ An Vị Phật khoảng giữa năm 1961, vì cuối năm 1961 Ngài về làm nhậm chức trụ trì và làm lễ khánh thành chùa Long Phước, cùng quận. 4. Diễn văn lễ khánh thành chùa Long Phước, Ninh Quang, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, gồm1 tờ. Viết ngày 6 tháng 11 năm Tân Sửu, tức là ngày 13-12-1961. 5. Diễn văn lễ an vị Phật chùa Quán Thế Âm, 1 tờ. Không ghi rõ ngày tháng, nhưng dựa theo các sổ thu chi của chùa thì lễ an vị Phật được tổ chức vào lễ Trung Nguyên năm 1962. 6. Bài giảng lễ Đức Phật thành đạo tại chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, Gia Định, 2 tờ. Theo tư liệu các quyển sổ chi và thu thì Ngài làm lễ Đức Phật thành đạo tại chùa Quán Thế Âm vào năm 1962. 7. Diễn giảng, đề ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Hợi (13-5-1959) tại chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy. Gồm có 10 tờ. Nội dung đạo Phật là gì, mục đích và tôn chỉ của đạo Phật, trích dẫn các lời Phật dạy, giải thích về tam đức Bi Trí Dũng. Nói về ý nghĩa và sự cần thiết của Tam Bảo, giải thích về Tam Tạng, ba phép quy y. Bài viết chưa hoàn tất, đang bỏ dở dang ở phần cuối. 8. Phật học phổ thông, không đề ngày tháng và nơi viết. Gồm có 23 trang. Nội dung nói về ưu tư cho một chương trình học phật bằng chữ Việt. Các bài viết gồm có nhiều khóa của cấp sơ đẳng. Bài một nói về đạo Phật. Bài hai là lược sử đức Phật Thích Ca từ giáng sanh đến thành đạo. Bài ba lược sử đức Phật Thích Ca từ Thành Đạo đến nhập Niết Bàn. Riêng bài ba mới viết xong phần dàn bài và lời giới thiệu. Trong lời giới thiệu Hòa Thượng định viết bốn bài, nhưng việc viết lách của Hòa Thượng bị ngưng.

9. Lược Sử Đức Phật A Di Đà và 48 Lời Nguyện, gồm có 8 trang viết giấy mặt bên trái không có chữ in của cuốn nông lịch người Trung Hoa in ở Chợ Lớn. Nội dung nói Phật tử tu pháp môn niệm Phật phải biết lịch sử và hạnh nguyện của đức Phật A Di Đà. Bài viết giải nghĩa A Di Đà và tóm lược đức Phật A Di Đà qua bốn chuyện tiền thân. Trong dàn bài nhắc ở phần kết luận là nói rằng nhân địa hạnh nguyện của đức Phật A Di Đà do nhờ Phật Thích Ca chỉ dạy. Khuyên Phật tử noi theo gương Phật mà phát nguyện độ sanh. Bài viết cũng ghi lại 48 đại nguyện của Phật A Di Đà. Rất tiếc là chỉ ghi đến nguyện 22. Còn thiếu 26 lời nguyện và phần kết luận. Theo lời các thầy ở chùa Quán Thế Âm có thể một số trang bị mất trong thời gian Hòa Thượng Thông Bửu ở tù, hoặc trong thời ngôi chùa bị tịch thu và làm tăng xá cho Viện Phật Học. 10. Bài viết Bát Quan Trai Giới, gồm có 4 tờ, viết trên bề tróng của cuốn Nông Lịch. Nội dung giảng về sự quan trọng của sự giữ giới, và giải thích về ý nghĩa của tám giới. Rất tiếc bài viết chỉ giải thích giới thứ nhất là không sát sanh. Còn 7 giới còn lại chưa đề cập tới mặc dù dàn bài ghi rất rõ ràng. 11. Bài viết về Phép Thọ Bát Quan Trai Giới, gồm có 6 trang, viết trên giấy học trò. Nội dung ghi lại nghi thức truyền thọ Bát Quan Trai giới cho Phật tử tại gia và giải thích sơ lược qua về 8 giới. 12. Bài viết về “Sáu Phép Lục Hòa.” Phần lớn

bài viết mất cả chỉ còn lại trang cuối phần kết luận về sự quan trọng và lợi ích của phép lục hòa trong đạo Phật cần được phải áp dụng. 13. Bài nghề Ủ Nấm Rơm, gồm có bốn trang, viết trên quyển tập lớn loại chi thu. Đây là một bài viết dạy về phương pháp và kinh nghiệm là nấm rơm rất chi tiết, từ phương pháp lựa đất chọn chỗ làm mô nấm, đến cách ủ nấm, cách săn sóc mô nấm, và cuối cùng là cách thâu hoạch nấm. Bài này có thể viết vào năm 1959, khi Hòa thượng trụ trì chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy.

***

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TRONG NGÀY 11-6-1963 ĐÃ BỊ MẠO HÓA
NNC. Tâm Diệu
Nhà nghiên cứu Phật học, Chủ biên trang Thư viện Hoa Sen

Trong thời gian qua trên các phương tiện truyền thông Internet đã có những bài viết và phim ảnh ngụy tạo nhằm đánh phá Phật giáo một cách tinh vi và có hệ thống qua việc xuyên tạc và mạo hóa lịch sử. Sự thật của lịch sử Phật giáo Việt Nam trong ngày 11-6-1963 đã bị các thế lực thù nghịch Phật giáo bóp méo, đặc biệt là tuyên truyền chuyện "đốt Hòa thượng Thích Quảng Đức", như một đoạn phim "Youtube.com", diễn lại toàn cảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức "bị thiêu". Họ cho diễn lại(1) và viết những bài nói rằng: "Người nhẫn tâm tưới xăng lên thân Hòa thượng chính là ông Nguyễn Công Hoan (Huỳnh Văn Thạnh). Đến năm 1976, thì ông ta được nhà nước Cộng Sản trả ơn bằng cái chức đại diện Quốc Hội đơn vị Phú Khánh Nha Trang Việt Nam..."(2) và còn nhiều lời sai sự thật khác. Trong ba biến cố cao điểm của phong trào tranh đấu Phật giáo năm 1963—cái chết của tám Phật tử đêm 8-5-1963 tại đài phát thanh Huế, cuộc tự thiêu của HT. Quảng Đức ngày 11-6-1963 và chiến dịch "nước lũ" tổng tấn công chùa chiền toàn quốc đêm 20 rạng ngày 21- 8-1963—là ba biến cố lịch sử quan trọng của phong trào Phật giáo tranh đấu. Các thế lực thù nghịch Phật giáo đã tìm mọi cách để mạo hóa hai biến cố đầu.

1. Minh Thạnh, Clip HT. Thích Quảng Đức Tự Thiêu Diễn /D_1-2_2-139_4-14308_5-50_6-1_17-46_14-1_15-1/ trao.html.

Trong phạm vi bài này chúng tôi chỉ đề cập đến chuyện họ đã mạo hóa lịch sử ngày 11 tháng 6 năm 1963 nhằm chạy tội quá khứ đã chống lại dân tộc trong suốt chiều dài của lịch sử Việt Nam. Họ (các thế lực thù nghịch Phật giáo) thấy rằng đã đến lúc không còn cách nào để chứng minh cho mọi người biết phong trào tranh đấu Phật giáo 1963 là do Cộng sản giật dây hay là do những người Cộng sản hay thân Cộng sản chủ trương nên đã tuyên truyền rằng "người tưới xăng lên thân Hòa thượng Thích Quảng Đức là cán bộ Cộng sản nằm vùng Nguyễn Công Hoan, cựu dân biểu "lưỡng triều" Việt Nam Cộng Hòa". Nói rằng Nguyễn Công Hoan là cựu dân biểu quốc hội miền Nam Việt Nam thời đệ nhị Cộng Hòa (nhiệm kỳ 1971-1975) và là cựu dân biểu quốc hội của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (sau năm 1975) là đúng, nhưng nói rằng người tưới xăng lên Hòa thượng Thích Quảng Đức là cựu dân biểu "lưỡng triều" miền Nam Việt Nam

Nguyễn Công Hoan là hoàn toàn sai sự thật. Người tưới xăng lúc đó là một vị tu sĩ Phật giáo, Đại đức Thích Chơn Ngữ thế danh Huỳnh Văn Hải, hiện nay đang sống tại thành phố San Jose, bang California, Hoa Kỳ. Trước hết chúng ta hãy nói về nhân vật Nguyễn Công Hoan. Ông Nguyễn Công Hoan sinh năm 1944 tức mới 19 tuổi vào năm 1963, không có tên trong danh sách dân biểu quốc hội VNCH thời đệ nhất Cộng Hòa(3), nhưng có tên trong danh sách dân biểu quốc hội VNCH thời đệ nhị Cộng Hòa, nhiệm kỳ 1971-1975. Điều này cũng được xác nhận trong hồi ký "Tôi Làm Nghề Dạy Học" của cựu dân biểu Trần Văn Sơn. Cựu dân biểu Trần Văn Sơn tức nhà bình luận Trần Bình Nam là thầy dạy của Nguyễn Công Hoan ở trường Trung Học Võ Tánh, Nha Trang, và cũng là bạn đồng viện, đồng khối "Dân Tộc Xã Hội" tức khối đối lập do luật sư Trần Văn Tuyên làm Trưởng Khối (Quốc Hội Đệ Nhị Cộng Hòa)(4): "Anh Hoan, dân biểu Phú Yên, quốc hội Việt Nam Cộng Hòa, nhiệm kỳ 1971-75 cùng ở trong khối đối lập với tôi. Thời gian làm dân biểu Việt Nam Cộng Hòa anh Hoan quen biết thế nào với những người bên kháng chiến không biết.

3. Công Báo VNCH, Trung tâm Lưu Trữ Quốc Gia 2 tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn) thuộc kho [fonds] Phủ Tổng Thống Đệ Nhất Cộng Hòa Miền Nam. 4. Trần Văn Sơn, Hồi ký "Tôi Làm Nghề Dạy Học" Được xác nhận trong cuộc điện đàm giữa nhà văn Nguyên Giác Phan Tấn Hải và cựu DB Trần Văn Sơn.

Sau ngày 30-4-1975 một số người này làm lớn trong chính quyền mới ở Phú Khánh (hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa nhập lại) đã mời anh Hoan ra ứng cử dân biểu quốc hội của nước Việt Nam thống nhất tổ chức năm 1976. Anh Hoan đến thăm tôi vào đầu năm 1976 cho biết ý anh muốn từ chối vì anh đã nghe dân Phú Yên than phiền chính sách của chính quyền mới.Tôi khuyên anh Hoan không nên từ chối vì có thể nguy hiểm cho bản thân anh. Sau khi trở thành dân biểu quốc hội của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Hoan có nhiều dịp vào Nha Trang tỉnh lỵ của tỉnh Phú Khánh công tác và hay đến thăm tôi.Từ đó có kế hoạch vượt biên. Phân công đơn giản. Anh Hoan chuẩn bị thuyền, tôi chuẩn bị đường đi. Anh Thung làm ruộng ở Thanh Minh chờ gọi.Chúng tôi vượt biên đêm 27-3-1977. Được tầu chở dầu Nhật Bản, chiếc Ryuko Maru khổng lồ trên đường từ Trung đông trở về, vớt ngày 31/3 và đưa đến hải cảng Yokohama ngày 5-4-1977. Hoan được quốc hội Hoa Kỳ mời sang điều trần về tình trạng nhân quyền tại Việt Nam nên đi Hoa Kỳ sớm. Thung và tôi chờ đến tháng 10-1977 mới đi Hoa Kỳ diện tị nạn "on parole" với thẻ I-94…" Như vậy rõ ràng ông Nguyễn Công Hoan không phải là dân biểu quốc hội thời đệ nhất Cộng Hòa, tức là vào lúc xảy ra cuộc tranh đấu Phật Giáo và dĩ nhiên không phải là người đã tưới xăng lên Hòa thượng Quảng Đức. Bây giờ chúng ta xem ai chính thực là người đã giúp (tưới xăng) lên HT. Thích Quảng Đức để ngài hoàn thành đại nguyện. Người đó chính là Đại đức Thích Chơn Ngữ, sinh năm 1933 tức 30 tuổi vào năm 1963, thế danh là Huỳnh Văn Hải, đệ tử của cố Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, vị Tăng Thống đầu tiên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Sau năm 1963, Đại đức Thích Chơn Ngữ đi du học tại Hoa Kỳ, sau đó qua Pháp và đỗ Tiến sĩ Sử Học tại Đại Học Sorbonne, Paris. Năm 1973 ông về Việt

Nam dạy học tại Viện Đại Học Vạn Hạnh. Sau năm 1975 cởi áo xuất tu, vượt biển và được nhập cư vào Mỹ năm 1982 và hiện đang sống tại San Jose Hoa Kỳ(5). Ông Huỳnh Văn Hải, người vừa là chứng nhân, vừa là người đóng vai trò quan trọng trong cuộc tự thiêu của ngài Quảng Đức đã thuật lại như sau:

5. Bùi Ngọc Đường, Giáo sư, cựu Giám đốc Sinh Viên Vụ, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn. Chủ biên Tạp chí Chấn Hưng, Los Angeles (Qua các cuộc điện đàm và email với người viết).

"... Ngày 15 tháng 5, Tổng thống Diệm bất đắc dĩ phải tiếp phái đoàn Phật giáo gồm 5 vị: Thượng tọa Thiện Hoa, Thiện Hòa, Hành Trụ, Tâm Châu và Đôn Hậu, nhưng ông Diệm đã không thực tâm giải quyết vấn đề. Do đó, ngày 16 lại có nhiều cuộc tuyệt thực khác và biểu tình rầm rộ trước Quốc hội, nhưng chính quyền vẫn không đả động gì đến những yêu cầu của Phật giáo đồ... Bây giờ câu hỏi rất quan trọng được đặt ra là việc tự thiêu, người hưởng ứng đầu tiên là Ngài Quảng Đức. ... Lúc 10 giờ sáng ngày 11 tháng 6 năm 1963, tôi (Thích Chơn Ngữ, thế danh Huỳnh Văn Hải) dìu Ngài ra đến cổng chùa, thầy Đức Nghiệp mở cửa chiếc xe Austin đã đậu sẵn, mời Ngài lên. Xe gặp đường Phan Đình Phùng quẹo phía trái là đường Lê văn Duyệt, tài xế dừng xe lại, xung quanh tôi các tăng ni đã đứng chật ních bao vây ngã tư Lê văn Duyệt-Phan Đình Phùng. Tay trái tôi xách thùng xăng, tay mặt tôi dìu Ngài bước ra xe và mời Ngài ngồi xuống. Ngài ngồi "Kiết Già" tay mặt đặt lên tay trái. Tôi cầm thùng xăng đáng lẽ tưới lên vai Ngài, nhưng vì hốt hoảng lo sợ mật vụ tới nên đã đổ xăng từ đầu Ngài trở xuống. Ngài mở hộp diêm rút 5, 6 que rồi quẹt mạnh. Lửa tức tốc bừng cháy đốt ngay thân xác Ngài như một pho tượng trong khi các tăng ni quỳ xuống vừa khóc vừa niệm: A Di Đà Phật. Tiếng niệm Phật rất não nùng thê thảm trong lúc ngọn lửa càng bốc cao, phủ kín cả người Ngài, nhưng Ngài vẫn ngồi vững như bàn thạch chấp hai tay trước ngực. Sau 7 phút toàn thân Ngài ngã xuống nhưng hai tay vẫn còn chắp trên ngực. Xung quanh các tăng ni vừa bái lạy vừa khóc, vừa niệm Phật, nhưng có một người vẫn đứng thẳng như một trụ đá, không khóc, nét mặt rất đau thương đến độ trông rất lạnh lùng, chấp hai tay nhìn thẳng vào thân xác cháy đen của Ngài Quảng Đức. Đó là Thượng tọa Thích Tâm Châu mà nay là Hòa thượng tu hành tại nước Pháp. (Hiện nay, Hòa thượng Thích Tâm Châu là Thượng Thủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trên Thế Giới và đang trụ trì Tổ Đình Từ Quang, Montreal, Canada – Ghi chú của người viết) Ngài Quảng Đức đã hiến mình cho Đạo Pháp bằng cách an nhiên tọa thuyền trong biển lửa cao ngút. BỒ TÁT QUẢNG ĐỨC đã tự đốt mình để bảo vệ Đạo Pháp lúc lâm nguy và để bảo vệ quyền Tự Do Tín Ngưỡng. Hành động can đảm và tuyệt vời này của Ngài đã làm cả thế giới khâm phục và đã thức tỉnh lương tri nhân loại rằng đàn áp, chém

giết chỉ gieo rắc thêm hận thù. Bạo lực sẽ thất bại trước Tự Do, Công Bằng, Tình Thương và lòng Khoan Dung.."(6) Thế mà nay, sau gần nửa thế kỷ, họ vẫn cố tình gán ghép cho ngài là Cộng Sản, là người bị thiêu đốt và bịa đặt người tưới xăng thiêu đốt là

“cán bộ Cộng Sản nằm vùng, cựu dân biểu lưỡng triều Việt Nam Cộng Hoà Nguyễn Công Hoan”. Họ (những thế lực thù nghịch Phật Giáo) vẫn dai dẳng nói rằng ngài “bị nướng sống chứ không phải tự thiêu”. Điều này cũng hoàn toàn sai. Lời thuật lại của những chứng nhân lịch sử hôm ấy như Hòa thượng Thích Đức Nghiệp, cựu Đại Đức Thích Chơn Ngữ và cựu nhiếp anh gia Nguyễn Văn Thông đều thấy và kể lại rằng “Ngài mở hộp diêm rút 5, 6 que rồi quẹt mạnh”. Sự kiện này được chứng minh bởi chín tấm hình đen trắng bấm liên tục của thông tín viên Malcolm Browne chụp từ cùng một góc độ nhìn, lấy chiếc xe Austin làm nền hình, ghi lại khá chi tiết và trung thực diễn tiến động thái tự thiêu của HT. Thích Quảng Đức, đặc biệt trong một tấm hình (ảnh số 2), Đại Đức Chơn Ngữ đã bước đi ra xa về phía các chư Tăng Ni, để lại HT Quảng Đức một mình tìm cách tự quẹt diêm giữa vũng xăng lênh láng.(7) Sự cố tình bóp méo hay là sự mạo hóa lịch sử trắng trợn này không thể nào tưởng tượng được. Nhiều chứng nhân của lịch sử hãy còn sống mà đã bị xuyên tạc và bóp méo, không hiểu tương lai xa nữa, sự thực của lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng như của dân tộc Việt Nam sẽ bị biến thể như thế nào! Tuy nhiên, dù rằng nói cách nào đi nữa, đối với Phật Giáo cái “Tâm” mới là chủ yếu, tâm dẫn đầu mọi pháp. Mọi người, mọi việc xung quanh giúp ngài là theo ý muốn của ngài (để ngài hoàn thành đại nguyện), Tâm của ngài đã quyết định từ khi gửi đơn xin phép được tự thiêu, đã dẫn đạo ngài, “hành động tự thiêu của ngài phát xuất từ

6. Huỳnh Văn Hải, Cuộc Tự Thiêu Lịch Sử, Nguyệt san Chấn Hưng số 4 tháng 8 năm 1985 Trang 2, 3 và 19. Los Angeles, Hoa Kỳ. (Phần trích đoạn ở trên của bài viết “Cuộc Tự Thiêu Lịch Sử” cũng được tác giả Hoành Linh Đỗ Mậu in lại trong tác phẩm “Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi”, Phụ Lục A, số thứ tự 27, trang 1083 và 1084, ấn bản 1987) quang-duc/]. h=643&prmd=imvnso&tbm=isch&tbo=u&source=univ&sa=X&ei=0wS6Tuj_ Quang_Duc].

tâm Bồ Đề, từ đại nguyện cứu độ chúng sinh, đem thân xác còn lại của Ngài sử dụng thành ngọn đuốc soi sáng thế giới vô minh, hy vọng đánh thức lương tâm nhân loại và những người lãnh đạo cuộc chiến tương tàn đang hồi khốc liệt. Ngài thiêu thân vì đạo pháp, vì tiền đồ nguy khốn của Phật giáo, vì tự do và bình đẳng tôn giáo, không vì một ước muốn danh tiếng hay lợi lạc vật chất cá nhân”. Đáng tôn kính thay đấng từ bi vô lượng. Các nhân vật được minh danh dẫn chiếu trong bài viết này còn sống và hiện đang ở Hoa Kỳ. Và với bài viết này, sự thật của lịch sử Phật Giáo Việt Nam trong ngày 11-6-1963 đã được minh thị. Vậy đã đến lúc không còn có thể tiếp tục bôi bác hay mạo hóa lịch sử nữa, mà trả lại sự thật cho lịch sử.

***

PHẦN III Ý NGHĨA, VAI TRÒ VÀ BÀI HỌC LỊCH SỬ TỪ PHONG TRÀO PHẬT GIÁO NĂM 1963

NĂM MƯƠI NĂM NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM (1963 - 2013)

PGS.TS. Lê Cung
Trường ĐHSP – Đại học Huế

Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 đi qua với thời gian đã tròn 50 năm. Trong khoảng thời gian đó, phong trào đã là nguồn hứng cảm, thu hút sự chú ý nghiên cứu của các ngành sử học, văn học, tôn giáo học, chính trị học, v.v... kể cả trong nước và ngoài nước. Với chúng tôi, hơn hai thập kỷ qua, ngoài luận án tiến sĩ: Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, một số chuyên luận và nhiều bài viết liên quan đến chủ đề này, đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành lịch sử, tôn giáo trong và ngoài nước. Từ kết quả nghiên cứu đó, nhân kỷ niệm "50 năm phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963", tham luận này trình bày và phân tích thêm một số vấn đề liên quan đến phong trào này, vốn đã và đang gây tranh cãi trong giới nghiên cứu ở trong nước và ngoài nước như về nguyên nhân, về sự kiện mở đầu, về ý nghĩa lịch sử của phong trào. 1. VỀ NGUYÊN NHÂN PHONG TRÀO Khi đề cập về nguyên nhân phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, có nhiều ý kiến trái ngược nhau. Ý kiến cho nguyên nhân phong trào không đến từ chính sách giáo trị của chính quyền Ngô Đình Diệm, như công và tội cho "biến cố Phật giáo là một biến cố giả tạo do những người chống đối Ngô Đình Diệm gây ra"(1); hoặc An International History of Vietnam War (Vol II) khẳng định: "Cho đến năm 1962, có ít bằng chứng về sự ngược đãi đối với tín đồ Phật giáo, mặc dầu Diệm là một tín đồ Thiên Chúa giáo nhiệt thành và sự mong

1. Nguyễn Trân. Công và tội - Những sự thực lịch sử. Nxb. Xuân Thu, Los Alamitos, CA, USA, 1992, tr. 416.

muốn của Nhu là làm cho 'chủ nghĩa nhân vị' trở thành triết học nhà nước"(2). Ngay cả khi phong trào đang diễn ra, Đại sứ Mỹ Frederick E. Nolting, trong cuộc phỏng vấn của Don Baker (UPI), đã cho rằng "Hơn hai năm tôi sống ở Việt Nam, tôi chưa bao giờ nhận thấy dấu hiệu nào chứng tỏ có sự kỳ thị tôn giáo"(3). Một số công trình khác(4) lại lập luận rằng nguyên nhân của phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 là do chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, rằng "ngọn lửa chống đối chính quyền Ngô Đình Diệm đã âm ỉ nung nấu trong giới Tăng Ni và Phật tử từ lâu"(5). Lập luận này đi sát với sự thực. Tuy nhiên, tính thuyết phục chưa cao, vì các công trình hoặc đề cập đến vấn đề một cách đơn giản, hoặc chỉ khai thác nguồn tư liệu từ phía Phật giáo. Dẫu vậy, các công trình này vẫn đáng được trân trọng vì nó được ra đời khi ngay phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 vừa kết thúc. Ý kiến khác lại cho rằng nguyên nhân phong trào chính là Công điện 9195 của Phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm ban hành ngày 6-5- 1963 với nội dung cấm treo cờ Phật giáo thế giới vào dịp Đại lễ Phật đản 1963. Thực ra, Công điện 9195 "chỉ như là một giọt nước cũng thừa sức làm chảy tràn ra một bát nước vốn đã quá đầy"(6), chỉ được xem là duyên cớ của phong trào. Nếu nói là nguyên nhân thì đây là nguyên nhân trực tiếp. Trên cơ sở tiếp cận nguồn sử liệu từ nhiều phía, điều cần được khẳng định là nguyên nhân phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 chính là chính sách giáo trị một chiều hết sức cao độ của chính quyền Ngô Đình Diệm. Điều này được hiểu là chính quyền Ngô Đình Diệm

2. R.D. Smith. An International History of Vietnam War (Vol II). Sreet Martin Press, New York, USA, 1987, tr. 149. 3. Quốc Tuệ. Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 298. 4. Như Lan Đình - Phương Anh. Lửa thiêng đạo mầu. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1963; Quốc Oai. Phật giáo tranh đấu. Nxb. Tân Sanh, Sài Gòn, 1963; Tuệ Giác. Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử. Nxb. Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1963; Quốc Tuệ. Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964; Nguyễn Thanh. Sự thật cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam. Nxb. Hoa Đạo, Sài Gòn, 1964; Nam Thanh. Cuộc tranh đấu lịch sử của Phật giáo Việt Nam. Viện Hóa Đạo xuất bản, Sài Gòn, 1964;... 5. Quốc Oai. Phật giáo tranh đấu. Nxb. Tân Sanh, Sài Gòn, 1963, tr. 17. 6. Thích Trí Quang. Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam. Hải Triều Âm (Tuần báo), số 18, ngày 27-8-1964, tr. 5.

đã thực hiện nhiều chính sách, biện pháp nhằm đưa Thiên Chúa giáo lên vị trí độc tôn trên tất cả lãnh vực của đời sống xã hội miền Nam. Và tất nhiên với hệ thống chính sách này, Phật giáo trở thành đối tượng khủng bố và áp bức của chính quyền Ngô Đình Diệm. Xin dẫn một số ít sử liệu tiêu biểu để chứng minh cho lập luận này. Trên lãnh vực tư tưởng, chế độ Ngô Đình Diệm lấy chủ nghĩa duy linh nhân vị làm hệ tư tưởng chỉ đạo. Phần mở đầu Hiến pháp "Đệ nhất Cộng hòa" (26-10-1956), chủ nghĩa duy linh nhân vị được xem là tiêu điểm mà hầu hết các lãnh vực quốc gia phải khuôn theo: "Xây dựng dân chủ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cho toàn dân trong sự tôn trọng nhân vị"(7). Thực chất, chủ nghĩa duy linh nhân vị là những ý niệm theo khuôn mẫu của giáo lý Thiên Chúa giáo. Thuyết này "quan niệm rằng, vạn vật trong vũ trụ, kể cả con người phải do một bàn tay toàn năng vô hình vô ảnh, sáng tạo. Đồng thời duy linh cũng chủ trương con người gồm có linh hồn và thể xác, mà linh hồn là thiêng liêng, bất tử, biết suy tưởng và tự do"(8). Gia đình họ Ngô chủ trương: "Nhân vị ở trên gia đình, ở trên các đoàn thể, ở trên quốc gia và trên cả chủ quyền quốc gia, những việc ấy trước hết phải nhằm vào sự nảy nở nhân vị chứ không để đè bẹp nó"(9). Tay chân gia đình Ngô Đình Diệm ra sức cổ vũ cho sự thăng tiến của chủ nghĩa duy linh nhân vị: "Đường về Nhân vị đã mở rõ dưới ánh bình minh buổi sáng, giờ giải thoát vang lên như chuông báo hiệu một hạnh phúc huy hoàng, thì chúng ta còn chần chờ gì mà chưa kiện toàn thể xác và cải tạo tính thần để góp phần với nhân loại, thúc đẩy cuộc cách mạng nhân vị mau chóng thành công"(10). Do vậy, chính quyền Ngô Đình Diệm có cả những biện pháp bôi đen Phật giáo. Tài liệu của Trung tâm Huấn luyện Vĩnh Long, do Ngô Đình Thục trực tiếp điều hành, viết: "Theo Phật giáo nguyên thủy, thì đức Phật không bàn đến nguồn gốc vũ trụ. Ngài cho rằng vũ trụ biến chuyển, có có không không, mà hồn vũ trụ là Brahman (Phạm Thiên) cũng bị lôi cuốn trong vòng biến chuyển ấy. "Tư tưởng này của đức Thích Ca được phái Tiểu thừa nhất loạt tuân theo.

7. Dương Thành Mậu. Đường về nhân vị. Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr. 46. 8. Dương Thành Mậu, Sđd., tr. 99. 9. Bùi Tuân. Xây dựng trên nhân vị. Nxb. Nhận Thức, Huế, 1956, tr. 24. 10. Dương Thành Mậu, Sđd., tr. 149.

“Nhưng vì thấy quan điểm này quá hẹp hòi, phản tiến hóa, nên đạo sĩ Ashvagosha mới lập ra phái Đại thừa”(11). Hoặc biện pháp cưỡng ép tín đồ Phật giáo cải đạo qua Thiên Chúa giáo thông qua việc học tập chủ nghĩa duy linh nhân vị. Tại Bình Thiện (Quảng Ngãi), “chính quyền địa phương đã tổ chức lớp học về duy linh rồi lợi dụng lớp học ấy mà xuyên tạc đạo Phật của chúng tôi, dọa nạt và bắt hội viên của chúng tôi phải ký đơn qua Thiên Chúa giáo, nếu không sẽ đi học tập dài hạn tại quận và tỉnh”(12); Giấy yêu cầu gởi Chi hội Phật giáo Đồng Xuân (Phú Yên) ngày 4-9 năm Canh Tý (1961), nhờ can thiệp với các cấp chính quyền, ông Trần Kỷ thôn Phú Xuân, xã Xuân Phước cho biết cán bộ xã gây áp lực buộc ông theo Thiên Chúa giáo, rằng “bây giờ anh vô thì không có gì hết mà không vô thì tôi cho anh biết nội trong năm nay không biết tháng nào anh cũng bị người ta, anh có biết không? Ông quận trưởng cũng Công giáo, chi công an cũng Công giáo, đại diện xã cũng Công giáo, tôi thường đi nhà thờ huyện, tôi biết người ta ngó chăm chăm trong đạo Phật của anh và nói chung trong gia đình đạo Phật nhiều hơn ... những người vô Công giáo nếu truyền đơn gạc rải một bên, cũng không sao, chứ Phật giáo người ta túm cổ”(13), ... Về chính trị, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành hàng loạt biện pháp mang tính “trung cổ” nhằm thực hiện mục tiêu “Thiên Chúa giáo” miền Nam. Cụ thể, mọi chức vụ chủ chốt từ trung ương đến tỉnh, quận dưới thời Ngô Đình Diệm đều nằm trong tay giáo dân Thiên Chúa giáo. Ở nông thôn, bằng biện pháp “chỉ định”, dẫn đến hầu hết các xã trưởng, thôn trưởng đều là Cần Lao Thiên Chúa giáo. Trần Văn Đôn, một trong những viên tướng tham gia cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963), đã chỉ ra rằng: “Một trong những khuyết điểm lớn nhất của Diệm trong năm 1956 là việc các viên chức làng xã được bầu cử đã bị chính quyền trung ương thay thế một cách độc đoán bằng những kẻ tay sai được chỉ định”(14). Các linh mục có thế lực chính trị rất lớn. Người vào đảng Cần lao

11. Dương Thành Mậu, Sđd., tr. 77. 12. Hồ sơ gởi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần ngày 20-2- 1962 (Bản đánh máy). Thư viện Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn, 1968, tr. 41. 13. Hồ sơ đã dẫn, tr. 18. 14. Trần Văn Đôn, Our Endless Wa r Inside Viet-Nam. Pressidio Press, San Rafaej, CA, USA, 1978, tr. 24.

phải tuyên thệ có sự chứng giám của một linh mục, thề chiến đấu vì Chúa và “đem hết thể xác và linh hồn cho đến hơi thở cuối cùng để chống cộng sản vô thần, chống Phật giáo ma quỷ, chống các đảng phái quốc gia”(15). Nguyễn Chánh Thi, người cầm đầu cuộc đảo chánh (11-11-1960), viết: “Hầu như mỗi tỉnh của miền Nam, nhất là tại miền Trung, cứ mỗi tỉnh có một linh mục có quyền sinh sát trong tay mà chả ai dám đả động đến, vì đằng sau linh mục là sức mạnh của chính quyền. Họ còn lộng hành hơn là nhận đơn kiện của con chiên, rồi phê vào đơn, đưa đến quận trưởng, tỉnh trưởng, bảo phải xử theo ý linh mục, không thì mất chức”(16). “Thời đó dân chúng xầm xì biết bao nhiêu chuyện về cha này, cha nọ, ... Việc gì khó đến đâu, cứ đến tay ‘các cha’ là xong hết! Mà từ trên địa hạt nào cũng thấy bóng dáng áo đen lẫn vào: Chính trị, kinh tế, thương mại, v.v...”(17). Về kính tế - xã hội, ngay khi vừa lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm đã tiến hành

chính sách cưỡng ép và dụ dỗ đồng bào miền Bắc di cư vào Nam với chiêu bài "Đức Mẹ và con trai là Chúa Giê-su đã vào Nam"; tới tháng 9-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thành lập được 286 làng định cư (Nombre des Villages de Resimplantation), trong đó có đến 265 làng Thiên Chúa giáo, mỗi làng do một linh mục đứng đầu(18). Trong số 887.895 người di cư vào Nam sau năm 1954 đã có đến 754.710 người là tín đồ Thiên Chúa giáo, chiếm 85%(19). Cũng cần thấy thêm rằng: "Điều được xem như là 'thắng lợi' của chính sách cưỡng ép và dụ dỗ đồng bào miền Bắc vào Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng lại chính là 'nhát cuốc' đầu tiên đào huyệt chôn chế độ Ngô Đình Diệm sau đó"(20). Hoặc với chính sách dinh điền, đối tượng bị cưỡng bức di dân chủ yếu là tín đồ Phật giáo, trước hết là "những tín đồ thuần thành, tích cực hay cốt cán của các tổ chức Phật giáo ở địa phương. Bộ phận này dù cho có nhà to, ruộng nhiều vẫn bị đem ra 'bình nghị' bắt đi di dân, một sự

15. Chu Bằng Lĩnh. Đảng Cần Lao. Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993, tr. 165. 16. Nguyễn Chánh Thi. Việt Nam - Một trời tâm sự. Nxb. Anh Thư, Los Alami- tos, CA, 1987, tr. 80. 17. Chu Bằng Lĩnh, Sđd., tr. 128. 18. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ ICH - 4410. 19. Tổng kết thành tích đệ nhị chu niên của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Sài Gòn, 1956, tr. 224. 20. Lê Cung. Một vài suy nghĩ về giảng dạy lịch sử kháng chiến chống Mỹ ở các trường đại học. Tạp chí Lịch sử quân sự, Số 233, tháng 5-2010, tr. 44.

bình nghị có bố trí công khai để khủng bố các nạn nhân và dân chúng vốn phần đông cùng chung tín ngưỡng Phật giáo"(21). Và nếu không chịu theo Thiên Chúa giáo thì "đành nghiến răng, ngậm nước mắt mà đập nhà, bán ruộng, bồng con, tróng chó ra đi và trở thành tù nhân suốt đường đi cũng như vĩnh viễn ở nơi họ bị đưa đến"(22). Dưới chế độ Ngô Đình Diệm, các ngành kinh tế chủ chốt đều nằm trong tay những người Thiên Chúa giáo, được chính quyền hoặc linh mục bảo trợ. Don Luce và John Sommer cho biết: "Những người Phật giáo... đã tố cáo rằng dưới sự cai trị của ông (Diệm - TG chú thích), họ đã bị áp bức,... hoặc bị qua mặt không cho hưởng những đặc quyền như những người Thiên Chúa giáo. Thí dụ, Thiên Chúa giáo được cấp phát nhiều đất đai để xây dựng trường học, bệnh viện, cũng như hầu hết những tín dụng nông nghiệp, đặc quyền khai thác gỗ và độc quyền một số ngành xuất nhập khẩu. Ảnh hưởng của các linh mục rất lớn và đã có nhiều kẻ cơ hội theo Thiên Chúa giáo... Sau này những người Thiên Chúa giáo Việt Nam cũng phải nhìn nhận là dưới chế độ Diệm họ được ưu đãi"(23). Trong lúc đó, hoạt động kinh tế của tín đồ Phật giáo bị vu khống, trù dập. Nổi bật nhất là việc Ngô Đình Cẩn tạo ra "Vụ án gián điệp miền Trung" giả tạo. Nạn nhân chủ yếu là tín đồ Phật giáo có thế lực về kinh tế bị ghép vào tội làm gián điệp cho Pháp, bị bắt giam, có người bị tra tấn đến chết, tập trung nhất là ở Huế, như ông Nguyễn Văn Yến (chủ khách sạn Morin, Huế) bị bắt giam ở Chín Hầm, các ông Nguyễn Đắc Phương (thầu khoán), Trần Bá Nam (thầu khoán) bị tay chân Ngô Đình Cẩn giết chết; hoặc có nghị định bắt nhân dân miền Nam thực hiện những tín điều Thiên Chúa giáo: "Cấm hạ và bán thịt heo trên toàn lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa, 3 ngày trong tuần lễ: thứ Ba, thứ

Sáu và Chúa nhật, cho đến khi có lệnh mới,... Trong ba ngày cấm trên đây, thịt heo quay, thịt heo ướp lạnh của những ngày trước còn lại cũng không được phép bán trong các tiệm, các chợ, mặc dầu dưới hình thức nào"(24). Về văn hóa - giáo dục, chính sách giáo trị của chính quyền Ngô

21. Thích Trí Quang. Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam. Báo Hải Triều Âm, số 13, ngày 16-7-1964, tr. 2. 22. Thích Trí Quang. Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam. Báo Hải Triều Âm, số 14, ngày 23-7-1964, tr. 2. 23. Don Luce và John Sommer. Vietnam - The Unheard Voices. Cornell Univer- sity Press, Ithaca, USA, 1969, tr. 114. 24. Nghị định số 1182-BKT/NTT/NĐ ngày 6-8-1961. Công báo Việt Nam Cộng hòa, ngày 6-11-1961. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. J. 412.

Đình Diệm thể hiện rất đậm nét. Tại Dinh Độc Lập, chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức lễ Giáng sinh với qui mô lớn. Có thể hình dung qua chương trình lễ Giáng sinh năm 1958 như sau: "Hồi 23 giờ15: Tại Dinh Độc Lập, Phó Tổng thống đại diện Tổng thống và các Bộ trưởng dự lễ này do Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Tổng thống phủ tổ chức. "Thông điệp của Tổng thống. "Rước kiệu Chúa vong quanh Dinh,... "Trong đêm Chúa Giáng sinh, đài phát thanh có truyền thanh thông điệp của Tổng thống gởi đồng bào toàn quốc, ..."(25). Lễ hành hương tại Nhà thờ Đức Mẹ La Vang, tổ chức ba năm một lần, như ngày 17-8-1961, lễ dâng hiến Trung tâm Thánh Mẫu và khánh thành "Vương cung Thánh đường" La Vang được tổ chức rất trọng thể. "Những khải hoàn môn trưng bày ảnh tượng Đức Mẹ và cờ Công giáo kéo dài từ thành phố Huế đến thành phố Quảng Trị dọc theo quốc lộ số 1"(26). "Hàng vạn giáo dân cùng đại diện của các đoàn thể nô nức tham dự. Đại hội sẽ tiếp tục đến hết ngày 22/8"(27). "Vé xe lửa đi La Vang cho các toán hành hương để dự lễ khánh thành được bớt 50%"(28). Đối với Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm tìm cách gây trở ngại trong tổ chức hành lễ. Nổi bật nhất trong chính sách này là chính quyền Ngô Đình Diệm hủy bỏ ngày nghỉ lễ Phật đản, một lễ trọng đại nhất của Phật giáo, trong danh sách những ngày nghỉ lễ dành cho công chức và binh sĩ. Rồi những tín đồ Phật giáo nhiệt thành, bị chính quyền Ngô Đình Diệm theo dõi, có khi bị ám sát như một Huynh trưởng ở Khuôn hội Kim An (Kim Long, Huế) đã bị giết. Cũng tại Huế, "ngay bên cạnh chùa Từ Đàm, tháng 2-1962, một Tăng sĩ trẻ tên Trần Kim Phú đã bị công an mật vụ của chế độ trùm bao bố, bóp cổ, bắt cóc đem giam trên Chín Hầm"(29).

25. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: ĐICH-5425. 26. Đỗ Mậu. Tâm sự tướng lưu vong (Hồi ký). Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 1991, tr. 430. 27. Đoàn Thêm. Hai mươi năm qua - Việc từng ngày (1945-1964). Nxb. Nam Chi Tùng thư, Sài Gòn, 1966, tr. 303. 28. Nguyễn Lang. Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội, 1994, tr.384. 29. Hồ sơ gởi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần, ngày 20-

Chính sách ưu tiên cho Thiên Chúa giáo, kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng xâm nhập sâu trong học đường. Theo Nguyễn Văn Trung (GS. Đại học Văn

khoa Sài Gòn), một tín đồ Thiên Chúa giáo, thì: “Trong lĩnh vực nhà trường, người ta có thể ghi nhận những vi phạm sau đây như những hành động chống lại tinh thần dân chủ và tự do tín ngưỡng. Ví dụ, bắt buộc phải theo một tôn giáo và không thể nói khác được, hoặc tuyển mộ giáo sư phải theo tôn giáo, ý thức hệ mà chính quyền muốn nâng đỡ; phải có thiện cảm hay theo ý thức hệ của chính quyền. Đối với sinh viên, học sinh, thí dụ phải biểu lộ trong bài vở những ý nghĩa, lập trường đối với tôn giáo, ý thức hệ chính thức mới được nhận vào học”(30),... Hệ thống trường Thiên Chúa giáo ở miền Nam phát triển nhanh chóng. Avro Manhat- tan trong “Vietnam Why did We go?” cho chúng ta những con số nổi bật: “Từ năm 1953 đến năm 1963, Diệm đã xây dựng 145 trường cấp II và cấp III, riêng ở Sài Gòn có 30 trường với tổng số 62.324 học sinh. Trong cùng thời gian, Giáo hội Thiên Chúa giáo ở miền Nam Việt Nam, từ chỗ chỉ có 3 trường cấp II và III trong năm 1953, đến năm 1963 đã lên tới 1060 trường”(31). Đối với việc xét chọn các tác phẩm văn chương hàng năm, những tác phẩm nào nặng lời chỉ trích Phật giáo, đề cao Thiên Chúa giáo đều được chính quyền Ngô Đình Diệm đánh giá cao, như tác phẩm “Văn chương bình dân” và “Xây dựng trên Nhân vị”. Cả hai tác phẩm này đã đoạt giải nhất trong số 13 giải thưởng văn chương toàn quốc năm 1957(32). Chính sách giáo trị mà chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành khắp trên các lãnh vực ở miền Nam đã khiến “tín đồ Thiên Chúa giáo có vẻ đông hơn vì những cuộc rước kiệu trên đường phố vào những dịp lễ. Những ngày nghỉ lễ của Thiên Chúa giáo được công khai kỷ niệm nhờ vị Tổng thống ngoan đạo, và trong những dịp lễ chính thức thường có nhiều linh mục tham dự. Những làng di cư được thiết lập dọc theo các quốc lộ giống hệt như các làng ngoài Bắc. Những ngọn tháp giáo đường nổi bật trên các cánh đồng lúa và chuông giáo đường rền vang

2-1962 (bản đánh máy). Thư viện Trường cao cấp Phật học TP. Hồ Chí Minh, Sài Gòn, 1968, tr. 1-50. 30. Nguyễn Văn Trung. Chính trị hóa giáo dục. Bách khoa, số 175, ngày 15-41964, tr. 40. 31. Manhattan, Avro, Vietnam why did we go? Chick Publications, Chinese, CA, USA, 1984, tr.85. 32. Đoàn Thêm, Sđd, tr. 239.

khắp đồng quê”(33). Chính Thượng nghị sĩ Mỹ Mansfield, người đã từng ủng hộ Ngô Đình Diệm, cũng khẳng định rằng: “Hiện nay chẳng những dư luận báo chí Mỹ mà phần lớn các nhân vật trong Chính phủ Mỹ đều cho rằng chế độ ông Diệm là một chế độ độc tài, gia đình trị, Công giáo trị”(34). Rõ ràng là “bất chấp mọi điều kiện lịch sử và tâm lý dân tộc, Mỹ - Diệm đã có nhiều cố gắng theo hướng ‘Công giáo hóa’ nhân dân ta, biến Thiên Chúa giáo thành quốc giáo ở miền Nam”(35). Dưới con mắt của Phật giáo: “Diệm muốn thống nhất cả nước thành một khối Công giáo và chuyển các tôn giáo và đảng phái sang Công giáo. Công giáo ở Việt Nam là chủ nghĩa tư bản. Giáo hội là đại diện của chính phủ. Nếu anh muốn giàu sang, nếu anh muốn trở thành sĩ quan, anh phải là Công giáo”(36). Chính sách giáo trị một chiều cao độ như trên đây, dù chỉ được trình bày hết sức khái quát, đã làm mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp biểu hiện qua “lăng kính” tôn giáo dưới chế độ Ngô Đình Diệm là hết sức gay gắt. Đây được xem là nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. 2. SỰ

KIỆN MỞ ĐẦU PHONG TRÀO Vấn đề này, các công trình đã không có sự thống nhất. Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam của Quốc Tuệ, Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử của Tuệ Giác và Việt Nam Phật giáo sử luận, tập III của Nguyễn Lang, tuy trình bày về những sự kiện đầu tiên của phong trào, nhưng đều không khẳng định cụ thể sự kiện mở đầu phong trào; Phật giáo tranh đấu của Quốc Oai, Vietnamese Engaged Buddhism The struggle Movement of 1963-1966 của Quán Như Phạm Văn Minh và Lotus Unleashed (The Buddhisd Peace Movemant in South Vietnam 1964-1966) của Robert J. Topmiller cho phong trào mở đầu ngày 8-5- 1963 bằng cuộc biểu tình dưới hình thức rước Phật từ chùa Diệu Đế về chùa Từ Đàm; Lửa thiêng đạo mầu của Lan Đình - Phương Anh, cho phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 mở đầu ngày 15-5-

33. Ellen J Hammer. A Death in November (American in Vietnam in 1963). E.p Dutton, New York, USA, 1989, tr. 106. 34. Fitzgerald Francess. Fire in the Lake. An Atlantic Monthly Press Book, Bos- ton, USA, 1972, tr.104. 35. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học. Lịch sử Việt Nam (1954-1965). Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 174. 36. Jerrold Schecter. The New Face of Buddha. John Weatherhill, Tokyo, 1967, tr. 172.

1963, tức là ngày mà phái đoàn Phật giáo Việt Nam (tại Sài Gòn) hội kiến với Ngô Đình Diệm(37); The New Face of Buddha của Jerrold Schecter cho phong trào Phật giáo mở đầu từ cuộc tự thiêu của Thích Quảng Đức (11-6-1963), dĩ nhiên đây là cách nhìn của nhà báo. Vậy sự kiện nào đây cho phù hợp với logic lịch sử? Trong một số công trình và một số bài nghiên cứu, chúng tôi khẳng định thời điểm mở đầu phong trào là ngày 7-5-1963. Tuy nhiên, trong ngày này nhiều sự kiện nối tiếp nhau diễn ra. Đầu tiên, phản ứng của Phật giáo đối với Công điện 9195 ngày 6-5-1963 là sự ra đời ba bức công điện vào 2 giờ sáng ngày 7-5-1963. Một, gởi Phật giáo thế giới: “Cờ Phật giáo bị không cho treo tại các tự viện Phật giáo ngay trong ngày Đại lễ Phật đản quốc tế, yêu cầu can thiệp với chính phủ Việt Nam Cộng hòa”; một gởi Ngô Đình Diệm: “Phật giáo rất xúc động khi nhận được Công điện số 9159 không cho treo cờ Phật giáo ngay trong Đại lễ Phật đản quốc tế. Chúng tôi không tin rằng quyết định đó xuất phát từ Tổng thống. Thỉnh cầu Tổng thống ra lệnh điều tra và thu hồi công điện nói trên. Trân trọng”; một gởi các tập đoàn Phật giáo Việt Nam: “Cờ Phật giáo bị triệt hạ bởi Công điện số 9159. Đã điện cho Phật giáo thế giới can thiệp và đã điện cho Tổng thống thỉnh cầu đình chỉ. Nhưng các tập đoàn Phật giáo vẫn thông báo cho các đơn vị và chờ chỉ thị”(38). Tiếp theo, buổi sáng, Phái đoàn đại diện tăng già và Ban Tổ chức lễ Phật đản gặp Tỉnh trưởng Thừa Thiên tại Tỉnh tòa(39), yêu cầu không thi hành Công điện 9195, nhưng không được thỏa mãn. 11 giờ Phái đoàn Phật giáo hội kiến với Cố vấn chỉ đạo miền Trung Ngô Đình Cẩn. Hai bên thống nhất: Bộ trưởng Bộ Nội vụ Bùi Văn Lương có mặt tại cuộc hội kiến, lãnh trách nhiệm trở lại Sài Gòn yêu cầu Ngô Đình Diệm thu hồi công điện cấm treo cờ Phật giáo, tối thiểu là ở Huế không thi hành công điện này. Tuy nhiên, cả ba sự kiện này không thể xem là mở đầu phong trào, vì đây chỉ là những cuộc hội kiến giữa giới lãnh đạo Phật giáo và chính quyền Ngô Đình Diệm tại Thừa Thiên, cũng

chỉ trong phạm vi "dinh thự" mà thôi, giống như cuộc gặp của viên tỉnh trưởng Thừa Thiên với giới lãnh đạo Phật giáo tại chùa Từ Đàm chiều ngày 6-5-1963; trên thực tế quần chúng chưa thực sự xuống đường.

37. Lan Đình & Phương Anh. Lửa thiêng đạo mầu. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 35. 38. Thích Trí Quang, Tài liệu đã dẫn, tr. 4. 39. Phái đoàn gồm có các nhà sư Thích Trí Quang, Thích Mật Nguyện, Thích Thiện Minh và Thích Thiện Siêu.

Ngay sau cuộc hội kiến vừa kết thúc, từ Văn phòng Cố vấn chỉ đạo miền Trung Ngô Đình Cẩn, Tỉnh trưởng Thừa Thiên đã truyền khẩu lệnh cho Trưởng ty Cảnh sát Quốc gia thành phố Huế huy động cảnh sát mật vụ thi hành việc triệt hạ cờ Phật giáo. Với khẩu lệnh này, chính quyền Ngô Đình Diệm đã "tự kêu gọi" quần chúng Phật tử xuống đường thay cho giới lãnh đạo Phật giáo. Khi cảnh sát mật vụ được tung ra triệt hạ cờ Phật giáo, khiến Phật giáo đồ Huế không thể tiếp tục chịu nhẫn nhục như trước nữa. 14 giờ ngày 7-5-1963, nhiều đoàn đại diện của các khuôn hội Phật giáo liên tiếp kéo đến chùa Từ Đàm báo cáo với giới lãnh đạo Phật giáo về việc cảnh sát mật vụ triệt hạ cờ và chất vấn rằng: "Theo thông tư của Ban Tổ chức có lời kiểm ký của tình tòa, chúng tôi được phép và đã treo cờ, đèn tại sao bây giờ bị triệt hạ, xé bỏ và khủng bố? Chúng tôi phải theo lệnh nào đây, khi những kẻ đi triệt hạ, xé bỏ và khủng bố chúng tôi lại chính là cảnh sát trực thuộc tỉnh tòa"(40). Quần chúng Phật tử yêu cầu giới lãnh đạo Phật giáo phải có ngay thái độ, một hành động phản đối cái mệnh lệnh vô lý ấy của chính quyền Ngô Đình Diệm. Trước đòi hỏi của quần chúng Phật tử, một phái đoàn Phật giáo gồm tăng già và Phật tử đông tới hằng trăm người, kéo đến Tỉnh tòa Thừa Thiên đòi phải được treo cờ Phật giáo như cũ. Tin này loan đi rất nhanh, quần chúng Phật tử khắp nơi trong thành phố và vùng phụ cận tấp nập đổ về phía tỉnh tòa với khí thế sục sôi: "Phố phường như bừng dậy trong một cuộc động quân. Khắp các đường phố, từ trong thành, Đông Ba, Gia Hội từng đoàn người lũ lượt kéo qua cầu Trường Tiền. Từ Vĩ Dạ lên, ở trên Ga xuống, phía Kho Rèn An Cựu về, dân thị xã và phụ cận đổ xô về phía tỉnh đường đông nghịt cả người, đông một cách đáng sợ, như cuồng phong tới, như bão tố lên"(41). Trước mặt chính quyền Ngô Đình Diệm tại Thừa Thiên, giới lãnh đạo Phật giáo khẳng định: "Cuộc hội kiến khi sáng, chính quyền đã phản bội. Chúng tôi sẽ ở lại tại đây cho đến khi nào cờ và đèn Phật giáo được treo lại y nguyên mới chịu về chùa cử hành lễ Phật đản"(42). Cùng lúc quần chúng ở bên ngoài đã phá tung cửa chính, ào vào tỉnh tòa. Trước thái độ cương quyết của giới lãnh đạo Phật giáo, được sự hỗ trợ tích cực của đông đảo quần chúng, viên tỉnh trưởng thú nhận:

40. Thích Trí Quang, Tài liệu đã dẫn, tr. 10. 41. Quý Linh. Mở đầu cuộc đấu tranh Phật giáo trong "Trước cơn sóng gió". Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung phần xuất bản, Huế, 1964, tr. 14-15. 42. Thích Trí Quang, Tài liệu đã dẫn, tr. 10.

"Chính quyền chỉ có ra khẩu lệnh cho cảnh sát đi khuyên đồng bào triệt hạ cờ, họ nghe thì tốt, họ không nghe thì thôi"(43). Đáp lại, giới lãnh đạo Phật giáo đòi hỏi chính quyền

Ngô Đình Diệm tại Thừa Thiên "phải cho chính xe thông tin chính quyền đi loan báo trước 21 giờ, rằng cờ, đèn Phật giáo vẫn được treo như cũ để cử hành Đại lễ Phật đản"(44). Viên tỉnh trưởng buộc phải chấp nhận. Đứng trên thềm ban công tỉnh tòa, trước đông đảo quần chúng, viên tỉnh trưởng tuyên bố: "Tỉnh tòa sẽ cho 2 xe thông tin đi loan báo để đồng bào treo giáo kỳ lại như cũ"(45). Ngay khi ấy, một lá cờ Phật giáo được phất cao trước sân tỉnh tòa cùng với tiếng hoan hô vang dậy của quần chúng. Công điện triệt hạ cờ Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã bị nhân dân Huế làm mất hiệu lực ngay từ cuộc đụng độ đầu tiên. Với cuộc biểu tình bao vây tỉnh tòa Thừa Thiên chiều ngày 7-5-1963, lần đầu tiên tăng ni, Phật tử đã công khai phản đối chính sách bất công, kỳ thị Phật giáo của quyền Ngô Đình Diệm, đưa cuộc đấu tranh từ nhà chùa đến công đường với khí thế mãnh liệt, buộc chính quyền Ngô Đình Diệm phải nhượng bộ. Sự kiện này đánh dấu sự mở đầu phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963. 3. Ý NGHĨA PHONG TRÀO Hầu hết các công trình đều không đề cập cụ thể ý nghĩa phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. Chỉ Quốc Tuệ với "Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam" đã căn cứ những ngôn từ cụ thể trong Bản Phụ đính bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1965, mà khẳng định rằng: "Phật giáo đã không chủ trương lật đổ chế độ thì nguyên nhân của cuộc Cách mạng ngày 1-11-1963, không đơn thuần bởi phong trào đấu tranh của Phật giáo mà còn nhiều nguyên nhân sâu xa khác nữa". Theo chúng tôi, dĩ nhiên là "nhiều nguyên nhân sâu xa khác nữa", nhưng phải khẳng định rằng phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 là yếu tố trực tiếp đưa đến sự cáo chung của chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm. Công trình "Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963" xuất bản lần đầu tiên (1999), nêu và phân tích ba ý nghĩa cơ bản: Phong trào chứng minh tinh thần đấu tranh bất khuất của Tăng Ni,

43. Thích Trí Quang, Tài liệu đã dẫn, tr. 10. 44. Thích Trí Quang, Tài liệu đã dẫn, tr. 10. 45. Quốc Tuệ, Sđd., tr. 19.

Phật tử Việt Nam trong tinh thần đấu tranh của dân tộc; phong trào góp phần quan trọng trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, tạo điều kiện cho cách mạng miền Nam phát triển; phong trào tạo tiền đề trực tiếp cho sự thống nhất các hệ phái Phật giáo miền Nam. Trên cơ sở những bài nghiên cứu, chúng tôi đã công bố từ sau "Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963" xuất bản (1999) đến nay, tham luận trình bày và phân tích thêm một số ý nghĩa của phong trào nhưng cũng chỉ tập trung ở những điểm nổi bật nhất. Một là, phong trào đã qui tụ, tập hợp được mọi tổ chức, mọi tầng lớp xã hội dù khác màu da, chính kiến, quốc tịch vào cùng một khối đấu tranh vì mục tiêu công bằng xã hội. Ở trong nước, ngoài Tăng Ni, Phật tử là lực lượng chủ đạo, thanh niên, sinh viên, học sinh đã tham gia tích cực. Lực lượng này có mặt ở những thời điểm khó khăn nhất của phong trào, như cuộc tổng bãi khóa của sinh viên Huế (17-8-1963); rồi cùng với Tăng Ni, Phật tử chống trả quyết liệt lực lượng Diệm khi chúng tấn công chùa đồng loạt (đêm 20 rạng ngày 21-8-1963); những cuộc xuống đường rầm rộ của sinh viên và học sinh Sài Gòn sau "Kế hoạch nước lũ", ... Phụ nữ

quyện chặt cùng phong trào, không chỉ tham gia xuống đường, tuyệt thực,... mà còn đổi cả thân mạng mình, như nữ sinh Mai Thị Tuyết An tự chặt tay mình để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm (12-8-1963); hoặc trong điều kiện lực lượng Diệm bao vây bốn bề sau "Kế hoạch nước lũ" vẫn có những phụ nữ bất chấp hiểm nguy, vượt qua lực lượng cảnh sát mang thư đến Tòa Đại sứ Mỹ, như ngày 24-8-1963, 2 nữ sinh và 2 phụ nữ(46) đến Tòa Đại sứ Mỹ yêu cầu can thiệp để Tăng Ni bị bắt giữ được trả tự do. Họ mang theo biểu ngữ với nội dung "Yêu cầu ông Đại sứ Mỹ giải quyết vấn đề kỳ thị tôn giáo tại miền Nam Việt Nam"(47); có cả những phụ nữ bất khuất chết trước họng súng của kẻ thù như Quách Thị Trang. Công chức, giáo chức từ chức nghỉ việc, như cuộc từ chức nghỉ việc của tập thể của các khoa trưởng, giáo chức Viện Đại học Huế (17-8-1963). Công thương, kỹ

46. Hai nữ sinh là Nguyễn Thị Cẩm Nhung, 15 tuổi, học sinh trường Diên Hồng và Nguyễn Thị Thư, 17 tuổi, học sinh trường Nguyễn Khuyến; hai phụ nữ là Trần Thị Lang, sinh năm 1919, tại Rạch Giá và Trần Thị Linh, 63 tuổi, cựu giáo viên, thường trú tại số 164-P, đường Tự Đức, Sài Gòn... 47. Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia, Bộ Nội vụ, số 17357/TGQG/C/ U/2/M ngày 24-8-1963. Bản tin hoạt động tôn giáo. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: TM-HS 686.

nghệ gia từ đầu đã lên tiếng ủng hộ phong trào, như ở Huế, ngay sau cuộc đàn áp đẫm máu của chính quyền Ngô Đình Diệm tại Đài phát thanh (đêm 8-5-1963), "một số thương gia đường Trần Hưng Đạo và Phan Bội Châu ... đứng ra tổ chức biểu tình. Người cắm cờ lên xe chạy, có thương gia ném cờ và biểu ngữ từ trên lầu xuống cho người biểu tình, có thương gia lại chạy ra lôi kéo mời mọc đám quá khích vào uống nước giải khát rồi đi! Quang cảnh lúc này có thể khiến mọi người có cảm tưởng là họ vừa chiếm xong được thành phố sau một cuộc cách mạng???"(48). Sĩ quan, binh sĩ tuy không hình thành một mặt trận rõ rệt, nhưng từ đầu họ đã đứng về phía Phật giáo, như "binh sĩ giữ trật tự thì có binh sĩ lại xúi giục dân chúng: Cứ đi qua đi, không ai bắn đâu mà sợ!"(49). Theo Đỗ Mậu, "biến cố Phật giáo vào những tháng mùa Thu năm 1963 đã để lại những ấn tượng sâu xa trong tâm hồn tôi. Báo cáo của các Ty, Sở An ninh Quân đội cả khắp bốn Quân khu gửi về đều nhấn mạnh đến tình trạng suy sụp tinh thần quân nhân các cấp. Riêng tại Quân khu I, đa số sĩ quan đều trực tiếp hay gián tiếp yểm trợ cho phong trào đấu tranh của Phật giáo chống đối chính phủ"(50). Có cả hàng giáo phẩm, giáo dân Thiên Chúa giáo cấp tiến lên tiếng công kích chế độ Ngô Đình Diệm, bày tỏ sự ủng hộ phong trào, như Linh mục Lê Quang Oánh cùng 9 linh mục và giáo dân gởi "Huyết lệ thư" cho giới lãnh đạo Phật giáo (12-5-1963) lên án chính quyền Ngô Đình Diệm: "Chúng tôi lên án tội bất công đã giết hại đồng bào vô tội. Thật là tàn bạo, dã man, phản dân chủ, phản tự do, phản đạo đức, làm nhục cho quốc thể Vệt Nam, một nước văn hiến trên bốn ngàn năm lịch sử. Dám quả quyết rằng nhân nghĩa sẽ thắng"(51). Rõ ràng, "phong trào đấu tranh của đồng bào Phật giáo ở miền Nam đã vượt khỏi ranh giới đơn thuần tôn giáo mà hình thành một phong trào yêu nước rộng rãi trong toàn dân"(52). Trên bình diện quốc tế, phong trào hầu như không cô lập đối

với bất cứ ai. Khắp nơi trên thế giới, từ các cơ quan báo chí, các hãng

48. Tường trình số 0465/KXICT/2/2/M ngày 16-5-1963 của Đại tá Đỗ Cao Trí, Tư lệnh Sư đoàn 1 Bộ binh, kiêm Tư lệnh Khu XI Chiến thuật gửi Thiếu tướng Tư lệnh Quân đoàn 1, kiêm Tư lệnh Vùng I Chiến thuật. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH - 8169, tr. 6. 49. Tường trình đã dẫn, tr. 6. 50. Đỗ Mậu. Việt Nam Máu lửa quê hương tôi. Nxb. Văn Nghệ, CA, USA, 1993, tr.532. 51. Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế. 52. Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (từ tháng 12-1963 đến tháng 10-1964). Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr. 66.

thông tấn, các tổ chức và đoàn thể tôn giáo, chính trị đến các nguyên thủ quốc gia và cả Liên Hiệp Quốc, với nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, đã vạch trần sự tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm; đồng tình với cuộc đấu tranh chính nghĩa của Phật giáo miền Nam. Ngay cả Mỹ, đồng minh thân cận nhất của chính quyền Ngô Đình Diệm, thì từ người dân bình thường cho đến người đứng đầu Nhà Trắng đều lên tiếng công kích, và cuối cùng trong thế "chẳng đặng đừng", phải "bật đèn xanh" cho nhóm tướng lãnh Sài Gòn làm cuộc đảo chính lật đổ Diệm - Nhu. Sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế nói chung, đặc biệt là các quốc gia Phật giáo, đã tạo thêm thế và lực giúp cho phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 vượt qua khó khăn, hiểm nguy để đi đến thắng lợi, dù cho chính quyền Ngô Đình Diệm đã tiến hành cuộc đàn áp, khủng bố hết sức quyết liệt. Điều này giải thích tại sao ngày 28-8- 1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời tuyên bố về tình hình miền Nam Việt Nam hiện nay" khẳng định: "Cả thế giới đều lên tiếng phản đối, nhân dân tiến bộ Mỹ cũng tỏ lòng bất bình" và bày tỏ sự cám ơn nhân dân thế giới đã ủng hộ cuộc đấu tranh chống chế độ bạo quyền Ngô Đình Diệm của Tăng, tín đồ Phật tử miền Nam: "Thay mặt nhân dân Việt Nam, tôi chân thành cảm ơn nhân dân và chính phủ các nước Phật giáo, các nước xã hội chủ nghĩa anh em, cảm ơn nhân dân yêu chuộng hòa bình và chính nghĩa trên thế giới, cảm ơn nhân dân và nhân sĩ tiến bộ nước Mỹ đã nghiêm khắc lên án Mỹ - Diệm và nhiệt liệt ủng hộ nhân dân miền Nam"(53). Sự kết khối bất phân giai tầng xã hội, chính kiến ở trong nước và ngoài nước để ủng hộ Tăng, tín đồ Phật giáo đấu tranh chống chế độ bạo trị Ngô Đình Diệm, được xem như là một nét độc đáo xét trong phạm vi một phong trào do một tôn giáo khởi xướng. Hai là, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, ý nghĩa thực tiễn của phương pháp "bất bạo động" đã được khẳng định. Đối với Phật giáo lòng từ bi đem lại cho chúng sinh tất cả sự yên ổn cả về tinh thần lẫn vật chất. Nhưng từ bi của Phật giáo cũng đòi hỏi "kẻ nào đáng trừng phạt thì phải được trừng phạt. Như Lai không dạy rằng những người tham chiến để bảo vệ chính nghĩa là đáng trách sau khi đã hết mọi phương tiện duy trì hòa bình"(54); và cũng theo Phật giáo thì "thật

53. Lời Tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 28-8-1963. 54. S. Radhakishman. Chiến tranh và hòa bình (Thích Quảng Độ dịch). Nxb. Hoa Muôn Phương, Sài Gòn, 1970, tr. 123.

không gì dại dột hơn là thụ động đưa thân ra cho kẻ bạo tàn dày xéo... Không nên lấy oán báo oán nhưng phải biết bảo vệ lấy mình chống lại mọi bạo tàn"(55). Đó là chân ý nghĩa của lý thuyết "bất bạo động" của Phật giáo. Cũng cần thấy rằng Thánh Gandhi là người đã thành công trong việc áp dụng phương pháp "bất bạo động" trong sự nghiệp giải phóng dân tộc Ấn Độ. Theo Gandhi, "bất bạo động" không nên hiểu là phản kháng thụ động (passive resistance), mà phải được hiểu là satyagraha (bám lấy chân lý). Với Gandhi, bất bạo động không phải là đồng lõa với tội ác, cũng không phải tự hạn chế mình một cách đê hèn trước những bất công bạo tàn. Gandhi từng chỉ rõ: "Chủ nghĩa bất bạo động của ông không chấp nhận sự chạy trốn nguy hiểm, để mặc cho những người thân yêu không được bảo vệ. Giữa bạo động và chạy trốn một cách hèn nhát, ông chỉ chọn lấy bạo động"(56). Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, ngay từ đầu đã khẳng định: "Chúng tôi phải thực hiện tư tưởng Phật giáo ngay trong cuộc đấu tranh của chúng tôi... Ngay bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố một cách minh bạch rằng người Tăng sĩ Phật giáo là người sẵn sàng noi theo Gandhi, vị Thánh của sức mạnh bất bạo động"(57). "Bất bạo động" mà Gandhi sử dụng là chính sách "bất hợp tác" tiến bộ dần trong "bất bạo động", được thể hiện từ những hình thức như bãi công, bãi thị, bãi khóa, công chức cự tuyệt mọi chức vụ, không làm việc trong các cơ quan do Chính phủ Anh lập ra, nông dân không nộp thuế, hàng hóa Anh bị tẩy chay, toàn dân Ấn tự dệt vải may mặc,... đến việc quần chúng biểu tình không mang vũ khí..., song tuyệt nhiên chưa có hình thức tự thiêu. Sức mạnh "bất bạo động" của Gandhi là sức mạnh "bất hợp tác" của số đông người; "bất bạo động" trong phong trào Phật giáo miền Nam, tiêu biểu là ngọn lửa Thích Quảng Đức, là sức mạnh tinh thần của một cá thể mà lay chuyển cả một chế độ, cảnh tỉnh một thế gian đầy bạo lực. Mặc cho chính quyền Ngô Đình Diệm vừa tiến hành những cuộc tra tấn, đánh đập, giết hại hết sức dã man; vừa kết hợp với mọi thủ đoạn

55. Lê Cung. Bất bạo động từ lý thuyết đến hiện thực. Giác Ngộ, số 77, Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 10. 56. S. Radhakishman, Sđd., tr. 123. 57. Bản phụ đính "Bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963 của Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam", công bố vào ngày 23-5-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8352.

gian manh để trả lời những đòi hỏi hợp lý, hòa bình, "bất bạo động" của Tăng Ni, Phật tử; song từ đầu đến cuối phong trào, giới lãnh đạo Phật giáo trước sau vẫn tuân thủ phương pháp "bất bạo động" như đã vạch ra. Điều này không chỉ thể hiện ở nội dung của những tuyên ngôn, nghiêm lệnh, thông bạch, kiến nghị, thông cáo ..., cao hơn nữa là bằng chính hành động cụ thể của Tăng Ni, Phật tử miền Nam, nổi bật là có đến 7 cuộc tự thiêu, từ cuộc tự thiêu Thích Quảng Đức (11- 6-1963) đến cuộc tự thiêu của Thích Thiện Mỹ (27-10-1963). Trên thực tế, "bất bạo động" trong phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 đã trở thành tòa án của lương tri tố cáo một cách đanh thép chế độ bạo quyền Ngô Đình Diệm, đã có sức kích động nhân tâm sâu sắc và rộng lớn, đã trở thành một niềm tin sắt đá hướng dẫn quần chúng tham gia đấu tranh. Chọn bất bạo động làm phương pháp chỉ đạo cho cuộc đấu tranh chống lại bạo quyền Ngô Đình

Diệm, Tăng Ni và Phật tử miền Nam biết trước là phải "chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ", nhưng họ vẫn tin tưởng rằng sự hy sinh cùng độ ấy sẽ làm "rung động tận lòng người, chứ không chỉ rung động chính sách mà thôi"(58). Chính sự "rung động đến tận lòng người" ấy mà chế độ bạo trị Ngô Đình Diệm bị đánh đổ không do chính bàn tay của Phật giáo thực hiện. Ba là, phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 đóng góp to lớn cho sự phát triển của phong trào cách mạng miền Nam. Ở đây cần phải thấy cả hai mặt chính trị và quân sự. Về chính trị, trong suốt 9 năm thống trị miền Nam, tay chân họ Ngô bằng mọi biện pháp đã dùng hết lời ca ngợi Ngô Đình Diệm, nào "anh minh", "chí sĩ"; nào "gương hy sinh ngàn muôn kiếp không hề phai",... Chế độ Ngô Đình Diệm, "một chế độ mà kẻ thù của nhân dân đinh ninh rằng không một lực lượng nào dưới quyền thống trị của chúng dám đả động đến"(59), nhưng khi phong trào Phật giáo diễn ra, với những khẩu hiệu: "Phản đối chính sách bất công gian ác", "Đả đảo hành động sát nhân, vu khống", "Hãy giết chúng tôi đi", "Máu đã chảy, chúng tôi sẵn sàng trả bằng máu"; rồi những đoàn người với những đầu trọc, tay không quyết đương đầu với bạo lực; rồi những nhà sư tự nguyện hy sinh thân mình ngồi yên trong lửa đỏ,... ; "chủ nghĩa nhân vị", "cần lao", "cộng

58. Bản Phụ đính bản Tuyên ngôn của tăng tín đồ Phật giáo ngày 10-5-1963. Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế. 59. Phan Lạc Tuyên. Hương thơm cuộc đời, trong "Luật sư Nguyễn Hữu Thọ cả nước tôn vinh anh", Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 223.

đồng, đồng tiến", ... của chính quyền Ngô Đình Diệm đã hoàn toàn bị lật tẩy. Nhân dân ở các đô thị miền Nam, trước hết là tuổi trẻ, lâu nay bị bưng bít, giờ nhận thức rõ bản chất phản dân tộc, phi chính nghĩa của gia đình họ Ngô; đồng thời sáng tỏ về tính chính nghĩa của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Hiểu như vậy "thì 'cú hích' năm 1963, xóa bỏ chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm được xem như là một bước ngoặt có tầm vóc to lớn, mở ra một lỗ hổng được đột phá rất to cho mọi giai tầng xã hội ở các đô thị miền Nam luồn qua, để cùng với nhân dân miền Nam tiến lên giải phóng mình"(60). Điều này giải thích tại sao nhân dân miền Nam "phấn khởi reo mừng như vừa thoát một tai ách đè nặng trên đời mình". Họ "đòi hỏi muốn thấy một bộ mặt hoàn toàn mới, đạp đổ tất cả những cái gì do chế độ cũ tạo ra, không cần cân nhắc lợi hại"(61). Sau sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm, ở các đô thị miền Nam, phong trào nối tiếp phong trào với hàng hàng, lớp lớp người trai gái, trẻ già, không phân biệt giai tầng xã hội, chính kiến thực sự đã "dậy mà đi", cùng với phong trào rừng núi, nông thôn đồng bằng tạo ra thế "hai chân", "ba mũi", "ba mũi giáp công", làm cho "Việt Nam Cộng hòa còn tồi tệ hơn hồi chính quyền Diệm: Kinh tế suy sụp, vật giá leo thang, tiền sụt giá so với Mỹ kim, nạn thất nghiệp, đầu cơ tích trữ và tham nhũng gia tăng"(62). Đảo chính và phản đảo chính diễn ra liên tục. Về quân sự, "sau sự sụp đổ của Diệm, chiến tranh cách mạng đã phát triển lên một bước mới"(63). Theo thú nhận của Lầu Năm Góc: "Trong vòng ba tháng sau đảo chính, Việt Cộng nổi dậy khắp nơi. Tỉnh Kiến Hòa phải rút đi 51 đồn bót, mất 15 xã,... Trong số 4.248 ấp chiến lược ở miền Nam thì có 3.915 ấp bị phá hẳn. Trong phúc trình gửi Tổng thống

Johnson ngày 16-3-1964, Mc. Namara đưa ra một

60. Lê Cung. Tinh thần Đại sư Khuông Việt trong phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Quốc sư Khuông Việt và Phật giáo Việt Nam đầu kỷ nguyên độc lập do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội tổ chức, tháng 3-2011, tr. 35-36. 61. Bộ Thông tin - Phòng 2, số 13559/VICT/TM2/TB/K. Bản nhận định tình hình Vùng I Chiến thuật sau ngày Cách mạng 1-11-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: TNTP-4129 . 62. Đỗ Đức Thái, Thảm họa Việt Nam (Chính trường và chiến trường 1954- 1975). Nxb Mùa Thu, Chicago, Illinois, 1985, tr.132. 63. Lê Duẩn. Thư vào Nam. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr.248.

bức tranh bi thảm, hậu quả của cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm: Trong số đất đai của 22 tỉnh (trong 44 tỉnh), Việt Cộng kiểm soát tới 50% hoặc nhiều hơn thế. Phước Tuy, Việt Cộng kiểm soát 80%; Bình Dương 90%; Hậu Nghĩa 90%; Long An 90%; Định Tường 90%; Kiến Hòa 90%; An Xuyên (Cà Mau) 85%. Quận Mỏ Cày và các xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Khánh, Phước Hiệp, "đỏ 100%"..."(64). Ở Vùng I Chiến thuật(65), theo thú nhận của đối phương, "trong hai tháng vừa qua đã dao động trở lại. Việt Cộng đã hoạt động mạnh đều khắp trên bình diện quân sự, hoạt động Việt Cộng được đẩy mạnh. Đối tượng chính vẫn là ấp tân sinh. Đa số các vụ chạm súng, đánh phá ấp tân sinh đều diễn ra trong quận Hải Lăng (Quảng Trị), quận Phong Điền, Hương Trà (Thừa Thiên) các quận miền Bắc Quảng Nam nhất là Hòa Vang, Điện Bàn. "Đặc biệt thiệt hại đáng kể là vụ đột nhập trụ sở Hội đồng Hải Phú, Hải Lăng, Quảng Trị. Vụ đột nhập ấp tân sinh Phú Bình, Quảng Nam. Vụ phục kích Đại đội Bảo an tại Tam Kỳ Quảng Tín. Sau cùng là vụ tấn công quận lỵ Ba Lòng"(66). Các vụ tấn công ấp tân sinh gia tăng mạnh. Nếu tháng 10-1963 có 22, thì trong tháng 11-1963, chỉ tính đến ngày 25, con số lên tới 98(67), gần gấp 5 lần. Ở rừng núi, phong trào cách mạng phát triển vượt bậc. Lầu Năm Góc thú nhận: "Sau đảo chính 1963, trong một thời gian ngắn, đường mòn Hồ Chí Minh trở thành một "xa lộ thênh thang", thực hiện chỉ thị của Đảng: "Lấy phương thức vận tải cơ giới làm chủ yếu, kết hợp với phương thức vận tải thô sơ, vận dụng linh hoạt phương châm "đánh, phòng, tránh". Trước đây, đoàn vận tải ô tô chỉ vào Khe Hó đổ hàng rồi từ đây dùng voi hay sức người chuyển vào Palin Thừa Thiên. Đầu năm 1964, các đoàn ô tô đã có thể đi tới điểm trạm ngã ba biên giới

64. Cao Thế Dung. Việt Nam ba mươi năm máu lửa – Cuộc chiến tranh tàn sát thương binh lần thứ nhất 1945-1963. Nxb Alpha, Falls Church, VA, USA, 1991, tr.606-607. 65. Vùng I Chiến thuật của Việt Nam Cộng hòa bao gồm các tỉnh từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi. 66. Quân đội Việt Nam Cộng hòa, Vùng I Chiến thuật, Bộ Tham Mưu - Phòng 2, Số 2.513/VICT/TM2/TB/K. Tổng hợp tin tức (Tháng 01 - 02 năm 1964). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-1705. 67. Bộ Thông tin - Phòng 2, số 13559/VICT/TM2/TB/K. Bản nhận định tình hình Vùng I Chiến thuật sau ngày Cách mạng 1-11-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: TNTP-4129.

KonTum, số lượng vận tải tăng 40 lần so với năm trước, tỉ trọng vận tải cơ giới là 51%”(68). Sự đóng góp của phong trào Phật giáo năm 1963 đã được khẳng định. Tuy nhiên, khi bàn về phong trào này, hầu hết các nhà nghiên cứu chỉ giới hạn ý nghĩa lớn lao của phong trào này như là một yếu tố tích cực trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm. “Trong thực tế, ý nghĩa của phong trào này còn vượt xa hơn, trong đó vấn đề nổi trội nhất chính là ở chỗ phong trào bước đầu góp phần làm phá sản chính sách can thiệp của Mỹ ở Việt Nam, tạo đà cho phong trào cách mạng miền Nam đi đến thắng lợi trọn vẹn cho Đại thắng mùa Xuân năm 1975”(69). Điều này giải thích tại sao, trong hơn một thập kỷ trở lại đây, phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 đã được đưa vào giảng dạy chuyên đề ở một số trường đại học trong nước. Cao hơn, nó đã được cấu tạo với một dung lượng lớn trong Giáo trình Lịch sử Việt Nam (1954-1975) ở bậc đại học và cao đẳng(70). Đây chính là một trong những kết quả có ý nghĩa nhất trong quá trình nghiên cứu phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963.

***

68. Cao Thế Dung, Sđd., tr. 608. 69. Lê Cung. Bàn về “Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963” trong giáo trình “Lịch sử Việt Nam hiện đại” ở bậc đại học và cao đẳng. Nghiên cứu Lịch sử, Số 1 (369), 2007, tr. 69-70. 70. Xem Giáo trình lịch sử Việt Nam, Tập VII (từ 1954 đến 1975). Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007.

NGUYÊN NHÂN VÀ Ý NGHĨA TỰ THIÊU CỦA BỒ-TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC

TT.TS. Thích Nhật Từ
Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN
Phó Viện trưởng Học viện PGVN tại TP.HCM

Trong suốt gần hai nghìn năm hiện diện trên quê hương, chưa bao giờ Phật giáo Việt Nam phải đối diện với những đe dọa và thách thức trầm trọng như trong gần bốn mươi năm giữa thế kỷ thứ XX. Đó là giai đoạn mà Phật giáo phải chịu tác động của 3 cuộc khủng hoảng lớn. Thứ nhất là nội lực của Phật giáo bị suy kiệt sau gần 100 năm bị “nhiệm vụ khai hóa” của thực dân Pháp gạt ra khỏi vai trò phên dậu văn hóa của dân tộc. Thứ nhì là cùng đồng hành với dân tộc trong cao trào chống ngoại xâm nên đã hy sinh gần cạn kiệt nguồn vốn trí tuệ, thân mạng và cơ sở vật chất trên cả ba miền đất nước. Thứ ba là sau ngày đất nước qua phân vào năm 1954, trong khi Phật giáo tại miền Bắc gần như hoàn toàn tê liệt vì hậu quả của chiến cuộc thì tại miền Nam, trong nỗ lực chập chững hồi sinh, Phật giáo lại phải đối mặt suốt gần một thập niên với một chính sách đàn áp, tiêu diệt có hệ thống của chính quyền Ngô Đình Diệm. Chính quyền Ngô Đình Diệm với vị Tổng Giám mục “quyền huynh thế phụ” đầy tham vọng đạo cũng như đời, thật ra chỉ là một công cụ để thừa kế và triển khai một cách dai dẳng và không khoan nhượng, sách lược xâm thực văn hóa của chủ nghĩa thần quyền ngoại bang, suốt gần 600 năm khắp nơi trên thế giới. Phật giáo Việt Nam trở thành đối tượng bị nhắm

đến đầu tiên, liên tục và hung hãn trong suốt 8 năm cai trị của chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ mà nhiệm vụ chính trị của tập đoàn lãnh đạo đã làm cho họ không còn chọn lựa nào khác, không còn cách hành động nào khác

hơn là phải tiêu diệt Phật giáo. Cho nên trong suốt 8 năm, Phật giáo đã bị kỳ thị, đàn áp, khống chế, thậm chí bị tiêu diệt trong hầu hết mọi lãnh vực sinh hoạt quần chúng cũng như công quyền tại miền Nam. Từ luật pháp đến chính trị, từ giáo dục đến an ninh, từ kinh tế đến thương mãi, từ nông nghiệp đến xã hội, từ quân đội đến hành chính ... và đặc biệt trong lãnh vực tôn giáo thì chính quyền dùng đủ mọi biện pháp để khống chế và tiêu diệt đến tận cùng. Trong bài viết này, tác giả phân tích các nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu trong bất bạo động của Phật giáo Việt Nam và đại nguyện tự thiêu vì chánh pháp của Bồ-tát Thích Quảng Đức. Trên cơ sở này, phân tích khái quát về ý nghĩa tự thiệu của Bồ-tát Thích Quảng Đức, để từ đó, mỗi người tự rút ra cho mình các bài học nhập thế, phụng sự nhân sinh. I. BỒ-TÁT QUẢNG ĐỨC TỰ THIÊU Bồ-tát Thích Quảng Đức tên thật là Lâm Văn Tuất (),(1) còn gọi là Nguyễn Văn Khiết () sinh
vào giờ Tý, ngày Rằm tháng 9 Mậu Tuất (29-10-1898) tại Khánh Hòa. Đứng trước cảnh chính quyền toàn trị Ngô Đình Diệm gây nhiều bất công xã hội, tạo ra bất bình đẳng tôn giáo, bách hại Phật tử, cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong ngày đại lễ Phật đản, Bồ-tát Thích Quảng Đức đã phát tâm đại bi, thiêu thân vì chánh pháp vào lúc 11 giờ ngày 20 tháng 4 (nhuần) Mậu Ngọ (11-6-1963) tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt.(2) Một người theo Tin Lành giáo tại Hoa Kỳ, Mục sư Donald Har- rington đã tường thuật rất xúc động về bản chất và ý nghĩa của việc Bồ-tát Quảng Đức tự thiêu, như ngọn lửa soi sáng lương tâm chính quyền độc tài toàn trị Ngô Đình Diệm và những người chủ trương chiến tranh thực dân mới ở miền Nam Việt Nam: “Cách đây hơn hai tuần, vào ngày 11-6-63 Hòa thượng Thích Quảng Đức đã ngồi thiền trên đường nhựa nóng. Trong tay Hòa

1. “Tuất” thường được phiên âm sai lầm là “Tức” hay “Tất”. Sai lầm trong trường org/wiki/Thich_Quang_Duc. Về sai lầm 2 có thể tham khảo các sách viết về Bồ-tát Quảng Đức tại Việt Nam, tiêu biểu như Lửa thiêng nhiệm mầu – Lược sử Phật giáo đồ đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo của nhiều tấc giả, xuất bản tháng 12-1963, được GHPGVN TP.HCM tái bản tháng 5-2013, tr. 111. 2. Nay là ngã tư CMT8 – Nguyễn Đình Chiểu, nơi UBND thành phố HCM làm và tôn trí tượng đài của Bồ-tát Thích Quảng Đức bằng đồng, ghi nhận công đức của Người cho đạo pháp và dân tộc.

thượng cầm một xâu chuỗi 54 hạt và bắt đầu niệm Phật. Trên chiếc áo cà sa của Hòa thượng thì đã tẩm ướt đầy xăng. Tất cả Tăng Ni lùi lại, kính cẩn, kinh sợ. Khách bộ hành nhận thấy một biến cố phi thường gì sắp xảy ra nên tất cả đều dừng lại chờ đợi. Với vẻ yên lặng, bình thản trên khuôn mặt, Hòa thượng Quảng Đức niệm lớn: “Nam Mô A Di đà Phật”. Thế rồi Người bật một que diêm và ngọn lửa phừng phực bốc lên phủ kín thân thể nhưng Người không hề rên la hay lay động. Người ngồi thẳng trong mười

phút, thân hình chìm trong lửa đỏ, và khi lửa tàn, Người nằm xuống bất động... Người ta có thể tự hỏi sự khủng khiếp và niềm phẫn hận nào đã có thể khiến cho một người của "Tình Thương" của "Hòa Bình", quyết chí tự thiêu?... Nếu sự tuyệt vọng hoàn toàn và chán đời cực độ đã đưa con người trên đời nầy đến chỗ tự tử, thì một lý tưởng cao cả nhất và lòng yêu đời nồng nàn nhất một đôi khi cũng đã sản xuất những người tử đạo quả cảm nhất trong lịch sử... Hòa thượng Quảng Đức hy sinh đời mình bằng cách tự thiêu để thức tỉnh lương tâm của Tổng thống Diệm và lưu ý cho toàn thế giới... Người đã chịu đựng sự đau đớn của tia lửa hồng đang đốt da thịt nhưng không một lời kêu than. Người gởi mấy lời của Người cho Tổng thống Diệm, và cho đến nay ông Diệm vẫn chưa chịu nghe hay chú ý. Nhưng dù sao tiếng nói ấy vẫn là tiếng nói của tình thương, tiếng nói mà trong thâm tâm của nó chứa đựng sự giải thoát của miền Nam Việt Nam. Người đã để lại một bóng đen sĩ nhục lên sự huy hoàng mà Giáo hoàng Gioan đã mang lại cho Giáo hội Thiên Chúa. Người đã làm và Người phải làm, cho mỗi người Hoa Kỳ đi tìm linh hồn của Người và cho chính phủ Hoa Kỳ biết rằng, trừ phi chính phủ Sài Gòn thực thi ngay quyền bình đẳng tôn giáo cho Phật giáo đồ và tự do cho dân chúng Việt Nam, tất cả mọi viện trợ của Hoa Kỳ đều phải chấm dứt ngay... Ngọn lửa ấy có thể thành một tia hy vọng cho những người từ lâu bị áp bức bởi người ngoại quốc hay bởi ngay chính đồng bào của họ..."(3). Để thực hiện đại nguyện tự thiêu, bảo vệ chánh pháp, Bồ-tát Thích Quảng Đức đã nhờ TT. Thích Đức Nhuận giúp đánh máy và đọc bản

3. Được thuyết giảng tại một thánh đường ở New York vào ngày 3-6-63. Trích theo Bùi Kha, Ngọn lửa Quảng Đức qua miêu tả của báo nước ngoài. Tháng 5 năm 2013.

thảo Đơn xin tự thiêu ký ngày 27-5-1963. Đơn xin tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức khẳng định năm nguyện vọng Phật giáo và phương pháp bất bạo động là tinh thần đấu tranh chân chánh của Phật giáo Việt Nam như sau: "Tôi tên là Nguyễn Văn Khiết, pháp danh là Thị Thủy, pháp tự là Quảng Đức, tu sĩ Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, mang thẻ căn cước số 399703 cấp tại Quận Tân Bình ngày 21 tháng 2 năm 1962, hiện tọa chủ chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa, xác định rằng: 1) Năm nguyện vọng tối thiểu nghi trong Bản Tuyên Ngôn của Tăng, Tín đồ Phật giáo là phản ảnh tinh thần chân chánh của Phật giáo Việt Nam. 2) Nguyện luôn luôn son sắt bền chí với lý tưởng tranh đấu hợp tình, bất bạo động của Phật giáo đồ Việt Nam. 3) Triệt để tuân theo và ủng hộ các cấp lãnh đạo Phật giáo. Và để minh định lập trường của chúng tôi, chúng tôi tự nguyện thiêu đốt thân này nếu Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa không làm thỏa mãn nguyện vọng ghi trong Bản Tuyên Ngôn là phản ảnh tha thiết mong cầu của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam. - Phật giáo Việt Nam bất diệt! - Lá cờ Phật giáo không thể bị triệt hạ. Và xin quý Thượng tọa chấp thuận chuyển tới toàn thể tín đồ lời nguyện ước cuối cùng của tôi: Phật tử chúng ta hãy cùng nhau tự giác, tự nguyện, bền chí với sứ mạng duy trì chánh pháp, bảo vệ lá cờ Phật giáo"(4). Mặc dù không được Giáo hội Tăng già Việt Nam chấp nhận,(5) Bồ- tát Quảng Đức vẫn thầm lặng theo đuổi đại nguyện tự thiêu trên tinh thần vô ngã, vị tha. Những ngày cuối đời tại Chùa Ấn Quang, Bồ-tát

4. Quốc Tuệ (biên tập). Phật Giáo Việt Nam 1963. Saigon, 1964, tr. 94-96. 5. TT. Thích Tâm Giác, Phó Trị sự Trưởng của Giáo hội Tăng già Việt Nam, trong thư trả lời, đã không chấp nhận cho Bồ-tát Quảng Đức tự thiêu: “Với quyết tâm bảo vệ Phật pháp, Đại đức nguyện hiến xã thân này bằng cách thiêu đốt thân xác để phản đối chính sách bất bình đẳng tôn giáo với nhà cầm quyền và nêu tỏ thái độ hy sinh vì đạo cao cả mà mình đã tôn thờ. Giáo hội rất thông cảm trước ý chí cao đẹp ấy. Nhưng trên nguyên tắc pháp lý (Luật Phật đã định cũng như luật pháp thế gian), Giáo hội không thể chấp nhận điều nguyện thiêu đốt thân xác của Đại đức được. Vậy xin Đại đức hoan hỷ và cầu chúc Đại đức vô biên an lạc”.

tham thiền nhập định, đọc tụng Kinh Pháp Hoa, ôn lại tấm gương của Bồ-tát Dược Vương dùng hỏa quang tam-muội để đốt thân cúng dường chánh pháp. Trong Lời nguyện Tâm quyết,(6) Bồ-tát Thích Quảng Đức thể hiện lòng từ bi đối với vận mạng của Phật giáo: “Tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong”. Hành động của Bồ-tát Quảng Đức một mặt “nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật” mặt khác nhằm mục đích “hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo.” Từ trong thâm tâm, ngài mong cầu mọi việc tốt lành đến với tổng thống Ngô Đình Diệm, “Cầu nguyện Phật Trời gia hộ cho Tống Thống Ngô Đình Diệm sáng suốt” và mong ông “nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở”. Đối với quê hương, dân tộc và đạo pháp, Bồ-tát Quảng Đức mong cầu: “Ơn Phật gia hộ cho Phật Giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt; mong hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức Tăng Ni, và Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác; và cuối cùng là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc”. Thông thường “lửa” trong Phật giáo tượng trưng cho “tham ái” như trong kệ Pháp Cú 146: “Cười sao được, sướng vui sao nỗi/ Khi lửa tham (pajjalite)(7) cháy rụi thế gian/ Tối tăm giăng phủ trời đêm/ Sao không nỗ lực tìm đèn sáng soi?”(8). Lửa rực đỏ từ thân Bồ-tát Thích Quảng Đức suốt 7 phút đã trở thành “lửa từ bi” như nhà thơ Vũ Hoàng Chương(9) đã mô tả qua bài thơ bất hũ mang cùng tên. Ngọn lửa từ bi của Bồ-tát Thích Quảng Đức có khả năng soi sáng lương tâm như ngọn đuốc trí tuệ. Bằng ngọn lửa từ bi, trái tim từ bi của Bồ-tát Thích Quảng Đức trở thành “xá lợi trái tim” đầu tiên và duy nhất về

6. Bằng chữ Nôm được Bồ-tát viết ngày 04-06-1963 tại chùa Ấn Quang. Bài này thường được phiên âm sai là “Lời nguyện tâm huyết” với một vài từ thay đổi, so với nguyên bản chữ Nôm. 7. Trong tiếng Pali, “pajjalite” có nghĩa đen là “bốc cháy”. Trong ngữ cảnh của Kinh Pháp Cú, nó có nghĩa là “bốc cháy bởi lửa tham” (burning with fires of pas- sion). Tham khảo Sớ giải Kinh Pháp Cú, kệ 146. 8. Thích Nhật Từ dịch. Nguyên tác Pali như sau: “Ko nu haso kimanando/ niccam pajjalite sati/ andhakarena onaddha/ padipam na gavesatha.” (Dhammapada 146). 9. Vũ Hoàng Chương (5-5-1916 – 6-9-1976) sinh tại Nam Định, nguyên quán tại làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, nay là huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

thể loại này, bất diệt với thời gian, biểu tượng của tình thương chiến thắng bạo tàn, trí tuệ chiến thắng gian ngụy. II. NGUYÊN NHÂN CỦA TỰ THIÊU Bản Tuyên ngôn do HT. Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam ấn ký, gửi chính phủ ngày 10-5-1963 nêu rõ nguyên nhân của cuộc đấu tranh bất bạo động của Phật giáo là đòi công bằng xã hội và tôn giáo bình đẳng. Do đó, nguyên nhân tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức là vì chính sách hà khắc đàn áp Phật giáo của chính quyền, vi phạm quyền tự do tín ngưỡng của người dân, tạo ra nhiều hành động bất công đối với Phật giáo. Bản Tuyên ngôn viết như sau: "Từ nhiều năm nay, Phật giáo đồ đã bị khủng bố đàn áp khắp nơi, chúng tôi vẫn nhẫn nhục, đương nhiên không phải hèn yếu, mà vì ý thức được hoàn cảnh dân tộc ta hiện tại. Nhưng đau đớn thay, một số đã lợi dụng quyền hành gây ra không biết bao nhiêu tang tóc đối với Tăng và tín đồ Phật giáo khắp trong nước, đối xử một cách bất công với một tôn giáo có hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc. Từ hành động này đến manh tâm khác, thậm chí đã chà đạp lên quyền lợi thiêng liêng nhất của Phật giáo đồ: Cờ Phật giáo quốc tế bị triệt hạ. Quyết định này đã trái với hiến pháp và ngang nhiên vi phạm quyền tự do tín ngưỡng. Trước những hành động bất công đó, Tăng và tín đồ khắp cả trong nước, chúng tôi bắt buộc phải đứng dậy tranh đấu cho lý tưởng của mình"(10). Có thể nói, ba chính sách bất bình đẳng sau đây a) Độc tôn Thiên Chúa giáo, b) Đạo dụ số 10 và c) Triệt hạ cờ Phật giáo, đã trở thành các nguyên nhân sâu xa, dẫn đến cuộc đấu tranh bất bạo động của Phật giáo, châm ngòi cho sự sụp đổ chế độ Ngô Đình Diệm. 1) Chính sách độc tôn Thiên Chúa giáo Thể chế Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm thực chất là chế độ gia đình trị và Thiên Chúa giáo trị, bao gồm tổng thống Ngô Đình Diệm, Tổng giám mục Ngô Đình Thục, cố vấn Ngô Đình Nhu và đệ nhất phu nhân Trần Lệ Xuân. Thượng Nghị sĩ Mỹ Mansfield, người đã từng ủng hộ Ngô Đình Diệm, khẳng định rằng: "Chế độ ông Diệm là một chế độ độc tài, gia đình trị, Công giáo trị".(11) Trong nỗ lực đưa Thiên Chúa giáo trở

10. Bản Tuyên ngôn trích trong Lửa thiêng nhiệm mầu, tr. 22-23. 11. Fitzgerald Francess. Fire in the Lake. An Atlantic Monthly Press Book, Bos-

thành tôn giáo độc tôn tại miền Nam Việt Nam, chế độ gia đình trị này đã tuyên chiến và đàn áp Phật giáo trong mùa Phật đản 1963. Đó là sai lầm lớn và cũng là nguyên nhân dẫn đến sự suy vong của chế độ mấy tháng sau đó. Đề cập đến chủ nghĩa độc tài Công giáo và chính sách đàn áp Phật giáo một cách tàn nhẫn, Avro Manhattan đã nhận xét rất chính xác như sau: "Tổng thống Ngô Đình Diệm của Nam Việt Nam là một người theo đạo Công giáo cai trị Nam Việt Nam bằng một bàn tay sắt... Ông đã được hồng y Spellman và giáo hoàng Pius XII trồng vào cái ghế tổng thống. Ông đã biến cải ngôi vị tổng thống thành một nhà độc tài Công giáo, tàn nhẫn nghiền nát những đối lập chính trị và tôn giáo"(12). Avro Manhattan còn cung cấp cho chúng ta những thông tin rùng rợn về tội ác mà chính quyền Ngô Đình Diệm đã tạo ra trong năm 1955-1960: "Người ta ghi nhận rằng, và những con số sau đây tuy không được chính quyền chính thức khẳng định nhưng có thể coi là đáng tin cậy, là trong thời gian kinh hoàng từ 1955 đến 1960, ít

nhất là có 24.000 người bị thương, 80.000 bị hành quyết hay bị ám sát, 275.000 người bị cầm tù, thẩm vấn hoặc với tra tấn hoặc không, và khoảng 500.000 bị đưa đi các trại tập trung. Đây chỉ là những con số ước tính bảo thủ, khiêm nhường"(13). Ký giả người Úc Denis Warner cho rằng: "Trong nhiều năm, cái chế độ bạo ngược chuyên chế mà Tây phương đồng minh với ở Saigon (chế độ Ngô Đình Diệm) thì còn tệ hơn là cái chế độ mà Tây phương đang chiến đấu để chống (chế độ CS)". Diệm và gia đình ông ta đã giết hoặc lưu đày tất cả những thế đối lập. "Diệm đã mất đi sự tin cậy và trung thành của dân chúng" như Bộ Trưởng McNamara đã nhận định ngày 26 tháng 3-1964"(14). Trong tác phẩm nổi tiếng "Thập giá và lưỡi gươm", Linh mục

ton, USA 1972, tr.104. 12. Avro Manhattan. Vietnam: Why Did We Go? CA: Chick Publications, 1984, tr. 56. 13. Sách đã dẫn, tr. 89. 14. Robert McAfee Brown, Abraham J. Heschel & Michael Novak. Vietnam: Crisis of Conscience, Associated Press, New York 1967, p. 30: "The Australian writer Denis Warner wrote that "the tyranny the West allied with in Saigon was in many years worse than the tyranny it was fighting against". Diem and his family had murdered or exiled all potential opposition. Diem had "lost the confidence and loyalty of his people", as Secretary McNamara put it on March 26, 1964.

Trần Tam Tĩnh cho chúng ta biết trong giai đoạn 8 năm trị vì, chính quyền Ngô Đình Diệm đã kìm hãm 90% người ngoài Công giáo trong chính phủ Công giáo, trong khi tạo quyền thế bất công cho các cha xứ: "Từ năm 1955 đến năm 1963 là thời vàng son của chủ nghĩa cha chú, với những lợi ích thật chẳng có bao nhiêu, nhưng với những hà lạm gây nhiều tiếng tăm hơn, nhất là trong khi dân chusg gồm 90% là ngoài Công giáo mà bị kìm hãm dưới một thứ chính "Chính phủ Công giáo." Khắp nơi, ở thành phố cũng như tại nông thôn chiếc áo chùng thâm là biểu tượng của quyền thế"(15). Để thực hiện chính sách bất bình đẳng xã hội và bất bình đẳng tôn giáo, đưa vai trò Công giáo lên vị trí độc tôn tại miền Nam Việt Nam, Ngô Đình Diệm đã lập ra đảng Cần lao – Nhân vị (gọi tắt là đảng Cần Lao), chủ trương Chủ nghĩa duy linh – nhân vị. Mục đích của đảng Cần Lao là chống Cộng sản, chống Phật giáo và chống đảng phái quốc gia, đồng thời, chủ trương vâng lời các cha, vâng lời Ngô Đình Cẩn và vâng lời Ngô Đình Diệm.(16) Phương châm hoạt động của đảng Cần Lao là: "Vì Chúa và cho Giáo hội Công giáo". Cương lĩnh của đảng Cần lao khích lệ các linh mục và giáo dân: "Đem hết thể xác và linh hồn cho đến hơi thở cuối cùng để chống cộng sản vô thần, chống Phật giáo ma quỷ, chống các đảng phái quốc gia"(17). Về sự cai trị độc tài của Diệm dựa vào thuyết Nhân vị, Bernard Newman nhận xét như sau: "Bất kể hiến pháp viết như thế nào, Diệm cai trị như là một nhà độc tài. Triết lý chính trị của ông ta dẫn xuất từ một nhóm Công giáo Pháp, những người đã đặt ra thuyết Nhân Vị... Thuyết Nhân Vị như là "một pha trộn lộn xộn của những sắc lệnh của giáo hoàng và kinh tế mẫu giáo, tổ hợp với một sự nghi ngờ những tư nhân thương gia, một sự e ngại đầu tư ngoại quốc, và một quan niệm là không thể thành đạt được gì nhiều ở Việt Nam nếu không có sự kiểm soát của chính phủ"(18).

15. Trần Tam Tĩnh. Thập giá và lưỡi gươm. NXB Trẻ, 1988, tr. 124. 16. Thường được gọi tắt là chủ nghĩa “ba chống” và “ba vâng”. 17. Chu Bằng Lĩnh. Đảng Cần Lao. Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993, tr. 165. 18. Bernard Newman. Background to Vietnam. Signet Books, New York 1965, p. 117: “Whatever the constitution might say, Diem ruled as a virtual dictator. His political philosophy was derived from a group of French Catholics, who formulated a doctrine known as Personalism. It emphasises human dignity as opposed to the Communist concept of disiplined masses. Its detail is complicated, and difficult of comprehension to all but a philosopher... Personalism is “a confused mélange of

Nhằm đề cao Công giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm “đã tổ chức lớp học về duy linh rồi lợi dụng lớp học ấy mà xuyên tạc đạo Phật của chúng tôi, dọa nạt và bắt hội viên của chúng tôi phải ký đơn qua Thiên Chúa giáo, nếu không sẽ đi học tập dài hạn tại quận và tỉnh”(19). Ngoài ra, chính quyền họ Ngô cùng dùng chính sách cưỡng bức cải đạo, bắn giết Phật tử và ban hành nhiều điều luật không giống ai: “Đối với gân lương từ năm 1954 đến năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã giết chết, bắt giam, tra tấn Phật giáo đồ; dụ dỗ cải đạo, cấm Phật tử đi lễ chùa”(20). Theo tướng Trần Văn Đôn, người trực tiếp tham gia đảo chính Ngô Đình Diệm ngày 1-11-1963, Chính sách di cư vào Nam, thực chất, chỉ là chiêu bài đưa người Thiên Chúa giáo vào miền Nam để xây dựng nước Chúa. Trong số 887.895 người di cư vào Nam sau năm 1954 đã có đến 754.710 người là tín đồ Thiên Chúa giáo, chiếm 85%. Các chức vụ chủ chốt của chính quyền họ Ngô đều nằm trong tay Thiên Chúa giáo.(21) Chính sách toàn trị và Công giáo trị của Diệm là một chủ nghĩa phát-xít mới tại Việt Nam: “Diệm muốn thống nhất cả nước thành một khối Công giáo và chuyển các tôn giáo và đảng phái sang Công giáo. Công giáo ở Việt Nam là chủ nghĩa tư bản. Giáo hội là đại diện của chính phủ. Nếu anh muốn giàu sang, nếu anh muốn trở thành sĩ quan, anh phải là Công giáo”(22). Chính vì chủ trương này mà Phật giáo đã nghiễm nhiên trở thành đối tượng bị khủng bố và áp bức của chính quyền Ngô Đình Diệm. 2) Bất bình đẳng tôn giáo trong Đạo dụ số 10 Về phương diện văn bản luật, Đạo dụ số 10 được xem là nguồn gốc của bất bình đẳng tôn giáo, mà chính quyền Ngô Đình Diệm muốn sử dụng như một đặc ân dành cho Thiên Chúa giáo và như một

papal encyclicals and kindergarten economics, combined with a suspicion of pri- vate businessmen, a fear of foreign capital, and an attitude that little could be ac- complished in Vietnam without direct government control”. 19. Hồ sơ của Hội Phật giáo Trung phần gởi Tổng thống và Quốc hội ngày 20- 2-1962. 20. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm. Lịch sử Phật giáo xứ Huế. NXB TP.HCM, 2001, tr. 476. 21. Gettleman, Marvin E. Vietnam: History, documents and opinions on a major world crisis. Penguin Books, 1966, tr. 280–293. 22. Jerrold Schecter. The New Face of Buddha. John Weatherhill, Tokyo, 1967, tr. 172.

gông cùm đối với Phật giáo và các tôn giáo khác. Chính sách thiên vị Thiên Chúa giáo đã có từ thời Pháp thuộc và thời quốc trưởng Bảo Đại, được Việt Nam Cộng hòa tiếp tục áp dụng có mục đích đàn áp Phật giáo, đề cao Thiên Chúa giáo. Đạo dụ số 10 do quốc trưởng Bảo Đại ban hành năm 1950, quy định về các tổ chức hội đoàn bao gồm tôn giáo, ngoại trừ Thiên Chúa giáo. Trên nguyên tắc, khi chế độ quốc trưởng Bảo Đại đã bị thay thế bằng chính thể Việt Nam Cộng hòa, thì Đạo dụ số 10 không còn hiệu lực pháp lý. Ấy thế mà, từ năm 1954 đến 1963, chính phủ Ngô Đình Diệm dựa vào Đạo dụ số 10, ra tay đàn áp Phật giáo và nỗ lực loại trừ Phật giáo ra khỏi bản đồ văn hóa tôn giáo Việt Nam, nhằm từng bước biến Thiên Chúa giáo thành quốc giáo của Việt Nam. Điều 7 của Đạo dụ số 10 quy định rằng các hội đoàn bao gồm "tôn giáo, chính trị, từ thiện, khoa học, văn học, mỹ nghệ, tiêu khiển, thanh niên, thể thao và đồng nghiệp ái hữu" có thể bị "bác khước không cho phép lập hội mà không cần phải nói rõ lý do". Đối với các hội đoàn đã cho phép thành lập rồi vẫn có thể bị "bãi đi vì trái điều lệ hay vì lẽ trị an"(23). Theo điều quy định này, các hội đoàn trong đó có các hội Phật giáo Việt Nam có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào, mà không cần trưng dẫn lý do. Hoặc khi cần trưng dẫn lý do, thì chính quyền có thể viện cớ "vì lẽ trị an"(24), một khái niệm luật rất mơ hồ, không thể thực thi được công bằng xã hội và tôn giáo, mà trên thực tế đã phá vỡ công bằng xã hội và bình đẳng tôn giáo. Đây là điều mà theo lãnh đạo Phật giáo Việt Nam "Đạo dụ số 10 triệt hạ hết thảy giá trị tôn giáo"(25). Có lẽ, do vin vào chính sách "vì lẽ trị an" mà chính quyền Ngô Đình Diệm có cớ triệt hạ cờ Phật giáo thế giới vào mùa Phật đản 1963, biểu tượng tâm linh của Phật giáo toàn cầu, nhằm chứng minh Thiên Chúa giáo là "Công giáo" ở Việt Nam, mà trên thực tế chỉ là một tôn giáo thiểu số. Điều 44 của Đạo dụ số 10 quy định về một "chế độ đặc biệt cho

Bi%E1%BA%BFn_c%E1%BB%91_Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1o,_1963 24. Lãnh đạo Phật giáo Việt Nam năm 1963 cho rằng: "Lẽ trị an" là từ ngữ không có giới hạn nào rõ rệt và đã bị lợi dụng quá đáng từ ngày người Pháp trở lại Việt Nam đến bây giờ! Ấy là chưa nói rằng, nếu thế gian này có được cái gì được gọi là vĩnh viễn, thì cái đó là tôn giáo, vậy mà tôn giáo lại bị ghép vào hiệp hội với giấy phép cho và bãi một cách cực kỳ đơn giản như trên!" Trích từ Lửa thiêng nhiệm mầu, tr. 30. 25. Lửa thiêng nhiệm mầu, tr. 32.

các hội truyền giáo Thiên chúa và Gia-tô". Sự thiên vị được đặt trên "căn bản pháp lý của thực dân pháp."(26) Theo lãnh đạo Phật giáo Việt Nam năm 1963, các điều 10 và điều 12 đã làm cho các tôn giáo ngoài Thiên Chúa giáo và Gia-tô giáo "bị kiểm soát một cách cực kỳ nghiêm khắc, bởi bất cứ nhân viên nào của Hành chính và Tư pháp"(27). Việc duy trì và áp dụng Đạo dụ số 10 đã tạo tình trạng thiên vị Thiên Chúa giáo và Gia-tô giáo, đang khi đàn áp Phật giáo, khủng bố Tăng Ni, bắt bớ tín đồ, gây bất ổn tôn giáo, chính trị và xã hội tại miền Nam Việt Nam. 3) Cấm treo cờ Phật giáo thế giới vào dịp Đại lễ Phật đản 1963 Từ chủ trương "chống cộng sản vô thần, chống Phật giáo ma quỷ, chống các đảng phái quốc gia" và dựa vào tinh thần thiên vị Công giáo của Đạo dụ số 10, chính sách của Ngô Đình Diệm thẳng tay đàn áp Phật giáo, mà khởi đầu chính là

Công điện 9195 của Phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm ngày 6-5-1963, cấm treo cờ Phật giáo trong đại lễ Phật đản 1963. Theo TT. Trí Quang, người lãnh đạo phong trào Phật giáo 1963, vụ triệt hạ cờ Phật giáo: "Chỉ như là một giọt nước cũng thừa sức làm chảy tràn ra một bát nước vốn đã quá đầy"(28). Để cứu nguy Phật giáo khỏi nạn diệt vong, vào ngày 25-5-1963, Ban Trị sự TƯ Tổng hội Phật giáo Việt Nam triệu tập 11 giáo phái và hội đoàn Phật giáo, thành lập ra Uỷ ban liên phái bảo vệ Phật giáo, do TT. Tâm Châu làm chủ tịch, dưới sự chứng minh tối cao của HT. Thích Tịnh Khiết. Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo đã gửi 3 công điện. Công điện thứ nhất gởi cộng đồng Phật giáo thế giới, lúc 2 giờ sáng 7-5-1963, kêu gọi can thiệp chính phủ Việt Nam Cộng hòa, trong đó có đoạn kêu gọi không nên triệt hạ lá cờ Phật giáo: "Cờ Phật giáo bị không cho treo tại các tự viện Phật giáo ngay trong ngày Đại lễ Phật đản quốc tế, yêu cầu can thiệp với chính phủ Việt Nam Cộng hòa". Công điện thứ hai gởi và yêu cầu Ngô Đình Diệm thu hồi công điện 9195 một cách khéo léo: "Chúng tôi không tin rằng quyết định đó xuất phát từ Tổng thống. Thỉnh cầu Tổng thống ra lệnh điều tra và thu hồi công điện nói trên. Trân trọng". Công điện thứ ba gởi các hội đoàn Phật giáo Việt Nam, kêu gọi

26. Lửa thiêng nhiệm mầu, tr. 33. 27. Lửa thiêng nhiệm mầu, tr. 31. 28. "Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam" in trong tuần báo Hải Triều Âm, số 18, ngày 27-8-1964.

các sơ môn pháp phái Phật giáo sẵn sàng thống nhất hành động vì đại cuộc dân tộc và Phật giáo: "Cờ Phật giáo bị triệt hạ bởi Công điện số 9159. Đã điện cho Phật giáo thế giới can thiệp và đã điện cho Tổng thống thỉnh cầu đình chỉ. Nhưng các tập đoàn Phật giáo vẫn thông báo cho các đơn vị và chờ chỉ thị". Bất chấp các nỗ lực của Phật giáo Việt Nam, Chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn ngang nhiên triệt hạ cờ Phật giáo thế giới, nguyên nhân dẫn đến cuộc biểu tình ở toàn Thừa Thiên chiều ngày 7-5-1963. Cuộc thảm sát của chính quyền Ngô Đình Diệm tại đài Phát thanh Huế vào ngày 8-5-1963 làm 8 Phật tử(29) (gồm 7 trẻ em và 1 người lớn) chết trong thương tâm, đã "đổ dầu vào lửa" phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo, góp phần dẫn đến sự sụp đổ chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo Ngô Đình Diệm vào ngày 1-11-1963. Các phương tiện truyền thông của chính quyền Ngô Đình Diệm vu cáo vụ thảm sát đó là do "Việt Cộng ném lựu đạn"(30) nhưng trên thực

29. Danh sách các tu sĩ Phật giáo noi gương Bồ-tát Thích Quảng Đức bao gồm: 1. Đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu ngày 4-8-1963 tại Phan Thiết. 2. Đại đức Thích Thanh Tuệ tự thiêu ngày 13-8-1963 tại Thừa Thiên. 3. Ni cô Diệu Quang tự thiêu ngày 15-8-1963 tại Ninh Hòa. 4. Thượng tọa Thích Tiêu Diêu tự thiêu ngày 16-8-1963 tại Huế. 5. Đại đức Thích Quảng Hương tự thiêu ngày 5-10-1963 tại Sài Gòn. 6. Đại đức Thích Thiện Mỹ tự thiêu ngày 27-10-1963 tại Sài Gòn. Ngoài ra, có đạo hữu Nguyễn Thìn tự thiêu ngày 29-9-1963 tại Vũng Tàu. Phương danh tám vị thánh tử đạo tại đài phát thanh Huế bao gồm: Tâm Đồng – Đặng Văn Công. Tâm Thành – Dương Viết Đạt. Tâm Thanh – Nguyễn Thị Yến. Tâm Thông – Nguyễn Thị Phúc. Tâm Hiển – Lê Thị Kim Anh. Tâm Thuận – Trần Thị Phước Trị. Tâm Chánh – Nguyễn Thị Ngọc Lan. Tâm Tôn – Huyền Tôn Nữ Tuyết Hòa. Về tiểu sử của các vị thánh tử đạo bao gồm tu sĩ Phật giáo và cư sĩ Phật tử,

có 30. Tường trình của chính quyền Ngô Đình Diệm gửi cho Ủy ban điều trần Liên Hiệp Quốc là một lạc dẫn về thông tin: “Các cái chết do tai nạn không may gần đài phát thanh Huế là do các vụ nổ, do Việt Cộng gây ra. Quân đội miền Nam Việt Nam không sở hữu các vũ khí này” (Deaths at the unfortunate incident near Hue radio station was caused by explosions, most probably made by Communist infiltrators. A South Vietnam army did not have such weapon in their possession). Xem thêm dences/united-nations-fact-finding-mission.

tế là do binh sĩ và xe tăng của thiếu tá Mathew Đặng Sĩ(31) nổ súng, dưới sự ra lệnh của Tổng giám mục Ngô Đình Thục(32). Lời bào chữa khéo léo của Đặng Sĩ vào năm 1964 đã không thể giúp ông thoát khỏi việc bị tuyên án tử hình, do phạm các tội danh “bắn vào đám đông không vũ trang, dùng xe bọc thép cán người biểu tình, và sử dụng chất nổ nguy hiểm để kiểm soát đám đông”(33). Những sự kiện nêu trên đã dẫn đến cuộc tàn sát đẫm máu, khủng bố Tăng, Tín đồ Phật giáo, tạo ra pháp nạn Phật giáo 1963. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ của đệ nhất Việt Nam Cộng Hòa. III. Ý NGHĨA TỰ THIÊU CỦA BỒ-TÁT Dựa vào nội dung của Đơn xin tự thiêu, 2 tờ di chúc của Bồ-tát Thích Quảng Đức, Bản Tuyên ngôn của Tăng, Tín đồ Phật giáo Việt Nam(34) (về sau viết tắt là Bản Tuyên ngôn) và Bản Phụ đính về bản Tuyên ngôn của Phật giáo Việt Nam (về sau viết tắt là Bản Phụ đính)(35), chúng ta có thể khẳng định rằng ý nghĩa tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức cũng như phong trào đấu tranh bất

31. Là một người theo Công giáo, nguyên là phó tỉnh trưởng Huế, phụ trách các vấn đề an ninh vào thời điểm pháp nạn. 32. Đây là lời tiết lộ của cựu bộ trưởng Giáo dục Trần Hữu Thế đối Bi%E1%BA%BFn_c%E1%BB%91_Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1o,_1963. 33. Để giải quyết các bất ổn nội bộ chính phủ, Nguyễn Khánh ra lệnh tha tội chết cho Đặng Sĩ nhưng đã phạt phạm nhân này vào trại lao động khổ sai, đồng thời phải bồi thường cho các gia đình nạn nhân. 34. Bản Tuyên ngôn gồm 2 trang, được tuyên đọc trong phiên họp của lãnh đạo Phật giáo tại Chùa Đàm, Huế và được HT. Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam ấn ký, gửi chính phủ ngày 10-5-1963. Cùng ký tên còn có TT. Thích Mật Nguyện, Trị sự trưởng Tổng Trị sự Giáo hội Tăng già Trung Phần, TT. Thích Trí Quang, Hội trưởng Tổng trị sự Hội Phật giáo Việt nam tại Trung phần, TT. Thích Mật Hiển, Trị sự trưởng Ban Trị sự Giáo hội Tăng già Thừa Thiên và TT. Thích Thiện Siêu, Hội trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên. Xem chi tiết tại Lửa thiêng nhiệm mầu, tr. 22-24. 35. Bản Phụ đính về Bản Tuyên ngôn của Phật giáo Việt Nam gồm 12 trang, do HT. Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam ấn ký, gửi chính phủ ngày 23-5-1963. Cùng ký tên còn có TT. Thích Mật Nguyện, Trị sự trưởng Tổng Trị sự Giáo hội Tăng già Trung Phần, TT. Thích Trí Quang, Hội trưởng Tổng trị sự Hội Phật giáo Việt nam tại Trung phần, TT. Thích Mật Hiển, Trị sự trưởng Ban Trị sự Giáo hội Tăng già Thừa Thiên và TT. Thích Thiện Siêu, Hội trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên. Xem chi tiết tại Lửa thiêng nhiệm mầu, tr. 25-37. Hiện tại, Bản Phụ đính được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8352.

bạo động của Phật giáo Việt Nam là không nhằm mục đính lật đổ hay đảo chính Chính phủ, đưa người Phật giáo lên thay thế chính phủ, mà chỉ nhằm thay đổi chính sách bất công tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, theo đó, bình đẳng tôn giáo được thực hiện trong khuôn khổ và lý tưởng công bằng xã hội. Trên tinh thần này, tôi phân tích vài ý nghĩa từ việc tự thiêu của Bồ-tát Quảng Đức như sau: 1. Xây dựng một xã hội công bằng cho miền Nam Việt Nam Về bản chất, phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 không phải là cuộc đấu tranh chính trị, theo kiểu của một đảng phái chống lại và loại trừ một đảng phái khác. Trong chính thể đệ nhất Việt Nam Cộng hòa không có đảng phái nào là của Phật giáo, hay đấu tranh vì quyền lợi Phật giáo. Giới luật Phật giáo bao gồm giới Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni và Giới Bồ-tát không cho phép và không khích lệ các tu sĩ Phật giáo tham gia các đảng phái chính trị. Chính quyền Ngô Đình Diệm rất khéo léo, ngoài việc dùng vũ lực trấn áp phong trào dân sự dùng bất bạo động làm sức mạnh, còn xuyên tạc phong trào Phật giáo do Việt cộng giật dây. Khi vu cáo phong trào bất bạo động của Phật giáo với hoạt động chính trị của Việt cộng, có khuynh hướng giải quyết các mâu thuẫn chính trị ở miền Nam Việt Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm mong muốn làm tê liệt phong trào dân tộc và chính nghĩa của Phật giáo. Chính sách truyền thông của chính quyền Ngô Đình Diệm đã thất bại, vì đã vu cáo những điều không có sự thật, mà theo Phật giáo “chân thật bất hư” ()(36). Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam được gửi đến chính quyền Ngô Đình Diệm là nhằm chấm dứt tình trạng “máu đã chảy, nhân mạng đã bị hy sinh, cảnh khủng bố, đàn áp bất nhân, bất công xã hội, bất bình đẳng tôn giáo và vi phạm quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân”. Lãnh đạo Phật giáo Việt Nam yêu cầu chính phủ thực thi 05 nguyện vọng sau đây: 1. Yêu cầu chỉnh phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo.

36. Trích từ Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh (Prajñā Pāramitā Hridaya Sūtra, Prajnaparamitahridaya Sutra,), gọi tắt là Bát-nhã Tâm Kinh hay Tâm Kinh, một bản kinh Đại thừa quan trọng, được sử dụng làm tụng bản trong các nghi thức tụng niệm của Phật giáo Đại thừa tại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên.

2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong Đạo dụ số 10. 3. Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo. 4. Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo. 5. Yêu cầu chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức(37). Năm yêu cầu trên còn được gọi là năm nguyện vọng hòa bình của Phật giáo gồm ba phương diện sau đây. Về công bằng xã hội, chính phủ không được khủng bố và bắt bớ tín đồ Phật giáo (yêu cầu 3), phải bồi thường những kẻ bị giết oan vô tội và trừng phạt kẻ chủ mưu giết hại (điều 5). Về bình đẳng tôn giáo, chính phủ phải cho phép Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do hành đạo và truyền đạo (điều 4) và được hưởng quyền bình đẳng tôn giáo như Thiên Chúa giáo (điều 2). Về nguyên nhân đàn áp Phật giáo, yêu cầu chính phủ thu

hồi công điện triệt hạ cờ Phật giáo thế giới. Cả năm nguyện vọng nêu trên đều nhắm đến việc xây dựng một xã hội trong đó, công bằng xã hội và bình đẳng tôn giáo được tôn trọng. Để đạt được mục đích công bằng xã hội, Tăng, tín đồ Phật giáo quyết tâm "sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên được thực hiện"(38). Bản Phụ đính ngày 23-5-1963 khẳng định rõ lập trường đấu tranh của Phật giáo là thuần túy cho công bằng xã hội, không đượm màu chính trị, thể hiện nghĩa vụ công dân, đóng góp vào lịch ích quốc gia: "Đối với chính phủ, chúng tôi không chủ trương lật đổ, chúng tôi chỉ có nguyện vọng "cải thiện chính sách... Chúng tôi không nhằm mục đích tranh thủ quyền hành. Nói thế, có nghĩa chúng tôi đã và mãi mãi tranh đấu cho Phật giáo thuần túy, nhưng không phải vì vậy mà Phật giáo đồ không quan tâm đóng góp vào ích lợi quốc gia theo nghĩa vụ công dân của mình"(39). Để tránh tình trạng bị quy chụp vô căn cứ, xuyên tạc, vu khống từ chính phủ, cũng như những phần tử lợi dụng phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo để làm loạn, lãnh đạo Phật giáo tuyên bố:

37. "Bản Tuyên ngôn" trích trong Sđd, tr.23-24. 38. "Bản Tuyên ngôn" trích trong Sđd, tr.24. 39. "Bản Phụ đính" trích trong Sđd, tr. 25-26.

"Không chấp nhận mọi sự lợi dụng"(40). Nội dung của điều này được Bản Phụ đính giải thích rõ như sau: "Mục tiêu tranh đấu của Phật giáo đồ chỉ nhằm vào lý tưởng tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ lý tưởng công bình xã hội; vì lẽ đó, chúng tôi từ chối mọi sự lợi dụng không phù hợp với tôn chỉ chúng tôi, nhất là những kẻ mưu toan chức vị chính quyền"(41). Nói cách khác, phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 là một phong trào độc lập, thuần túy tôn giáo, không mang màu sắc chính trị, không ủng hộ hay chống đối một chính thể nào, không làm bình phông và không tạo nguyên nhân cho cuộc đảo chính diễn ra sau đó vài tháng, mà chỉ nhằm thay đổi chính sách sai lầm của chính phủ Ngô Đình Diệm, hầu góp phần mang lại công bằng xã hội và bình đẳng tôn giáo tại miền Nam Việt Nam. 2. Xây dựng một xã hội "bình đẳng Tôn giáo" Ngoài mục đích thiết lập công bằng xã hội vốn rất cần thiết cho bối cảnh tôn giáo và chính trị tại miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ, phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam còn nhắm đến việc thiết lập một xã hội, trong đó "bình đẳng tôn giáo" được tôn trọng ở mức độ cao nhất. Theo lãnh đạo Phật giáo lúc bấy giờ, chỉ khi nào công bằng xã hội được thiết lập thì bình đẳng tôn giáo mới được thực thi đúng nghĩa. Nói cách khác, bình đẳng tôn giáo là mục đích thiêng liêng của chủ thuyết công bằng xã hội: "Tôn giáo bình đẳng là một điểm nổi bật nhất, thiêng liêng nhất trong lý tưởng công bình xã hội"(42). Để tránh tình trạng bị lý giải, quy chụp sai lầm, lãnh đạo Phật giáo khẳng định "Chỉ tranh đấu cho lý tưởng "Tôn giáo bình đẳng".(43) Tôn giáo bình đẳng theo lãnh đạo Phật giáo là các tôn giáo có tư cách tôn giáo như nhau về mặt luật pháp và được luật pháp tôn trọng. Chỉ với cách ứng xử này, chính phủ có thể giúp cho các tôn giáo tỏa sáng các giá trị nhân bản trong phục vụ đất nước và con người. Bản Phụ đính ghi rõ: "Các tôn giáo được xác định sẽ cùng hưởng một chế độ "bình đẳng", có nghĩa cùng được quan niệm là có tư cách tôn giáo như

nhau. Nhưng bình đẳng là “bình trong đồng đẳng” vì lẽ đó, giá trị các tôn giáo vẫn khác nhau”(44).

40. “Bản Phụ đính” trích trong Sđd, tr.28.
41. “Bản Phụ đính” trích trong Sđd, tr. 28.
42. “Bản Phụ đính” trích trong Sđd, tr. 27.
43. “Bản Phụ đính” trích trong Sđd, tr. 27.
44. “Bản Phụ đính” trích trong Sđd, tr. 27.
NGUYÊN NHÂN VÀ Ý NGHĨA TỰ THIÊU CỦA BỒ-TÁT QUẢNG ĐỨC • 343

Không chấp nhận tình trạng dùng danh từ “Công giáo” (một tôn giáo thiểu số tại Việt Nam) gọi cho đạo Thiên Chúa, không chấp nhận chế độ đặc biệt mà chính phủ dành cho Thiên Chúa giáo, đòi hỏi một chính sách thực sự bình đẳng, lãnh đạo Phật giáo Việt Nam mong mỏi miền Nam Việt Nam không còn chia rẽ tôn giáo, do chính sách toàn trị Ngô Đình Diệm gây ra. Bản Phụ đính cho thấy sự thiên vị của Đạo dụ số 10 là nguy cơ chia rẽ tôn giáo một cách trầm trọng: “Với quan niệm tôn giáo bình đẳng như vậy, đối chiếu với tình trạng hiện hữu, chúng tôi bất mãn sự thiên vị của Đạo dụ số 10. Đó là nguy cơ cho quốc gia và làm chia rẽ tôn giáo. Vì lẽ đó, Phật giáo đồ chúng tôi đã phải công khai bày tỏ rõ rệt nguyện vọng của mình. Và như thế, không những lý, mà phạm vi chúng tôi tranh đấu cũng đã được ấn định rõ ràng: Với danh nghĩa Phật giáo, chúng tôi đang làm một việc tranh đấu cho lý tưởng “Tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ của lý tưởng công bình xã hội”(45). Đang khi nỗ lực thiết lập bình đẳng tôn giáo tại miền Nam Việt Nam, lập trường của lãnh đạo Phật giáo Việt Nam là không xem Thiên Chúa giáo và Gia-tô giáo là kẻ thù của dân tộc hay của Phật giáo. Quan điểm chấp nhận sự đa dạng tôn giáo này là thống nhất, được ghi rõ trong Ban Phụ đính như sau: “Chúng tôi tuyên bố không coi ai là kẻ thù, nhất là đối với đạo Thiên Chúa. Lẽ thứ nhất, dầu từ ngày đạo dụ số 10 ra đời cho đến bây giờ, sự thiên vị đạo Thiên Chúa đã công khai, nhưng chúng tôi tranh đấu là tranh đấu cho lý tưởng công bình, chứ không phải tranh đấu với tư cách một tôn giáo chồng lên một tôn giáo”(46). Theo tuyên bố này, mục đích chính của phong trào đấu tranh Phật giáo là góp phần xây dựng một thế giới không chỉ có công bằng xã hội, mà còn có bình đẳng và tự do tôn giáo vì lãnh đạo Phật giáo nhận thức rất rõ: “Nếu cho tôn giáo của mình có giá trị tuyệt đối và chỉ có tôn giáo của mình mới đáng tồn tại thì đây là quan niệm sai lầm nhất”(47). 3. Góp phần làm thay đổi diện mạo chính trị miền Nam Việt Nam Phần lớn các cuộc đấu tranh vì mục đích chính trị đều sử dụng đến vũ khí như một phương tiện, hoặc có trường hợp đặc biệt, sử dụng “bất bạo động”(48) (Sanskrit: ahiṃsā, Pāli: avihiṃsā) như một lợi thế,

45. “Bản Phụ đính” trích trong Sđd, tr. 27. 46. “Bản Phụ đính” trích trong Sđd, tr. 26. 47. “Bản Phụ đính” trích trong Sđd, tr. 26. 48. Ahiṃsā trong tiếng Sanskrit có nghĩa đen là “không gây tổn hại” (to do no

344 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

chẳng hạn như cuộc chiến dành độc lập của Ấn Độ đối với đế chế Anh, do Gandhi lãnh đạo. Phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam 1963 là cuộc chiến đấu

không ngang sức của một bên tay không (không vũ khí), không có xu hướng bạo lực với một bên là chính thể cầm quyền, dùng vũ khí, xe thiết giáp, quân đội khủng bố, đàn áp tàn nhẫn, dã man. Về nội dung, cuộc chiến bất bạo động của Phật giáo 1963 chịu ảnh hưởng tinh thần của Gandhi và sâu xa từ học thuyết từ bi và vô não của đức Phật. Nguồn gốc của sự ảnh hưởng được nêu rõ trong Bản Phụ đính như sau: "Chúng tôi, hơn thế nữa, phải thực hiện tư tưởng Phật giáo ngay trong cuộc đấu tranh của chúng tôi... Ngay bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố một cách minh bạch rằng người tăng sĩ Phật giáo là người sẵn sàng noi gương Gandhi, vị Thánh của sức mạnh bất bạo động... Nhưng tinh thần và phương pháp bất bạo động không phải chỉ có thế, nên chúng tôi sẵn sàng hy sinh đến cùng theo phương pháp này"(49). Nếu sức mạnh bất bạo động của Gandhi nằm ở chính sách "bất hợp tác" (Non-cooperation movement)(50) thì sức mạnh của bất bạo động của Phật giáo Việt Nam là thiền định, niệm Phật và các khẩu hiệu từ bi, ôn hòa, thể hiện yêu sách bình đẳng như: "Phật giáo nhất trí bảo vệ Chánh pháp dù phải hy sinh", "Phật giáo đồ ủng hộ chính sách tôn giáo bình đẳng", "Yêu cầu chính phủ thi hành chính sách tôn giáo bình đẳng", "Chúng tôi đã đến lúc bị bắt buộc tranh đấu cho chủ trương tôn giáo bình đẳng". Khi phong trào đấu tranh trở thành cao trào, các khẩu hiệu trở nên quyết liệt, hùng dũng, sẵn sàng bỏ thân mạng vì chính pháp như: "Chúng tôi không từ chối một hy sinh nào", "Phản đối chính sách bất công gian ác", "Đả đảo hành động sát nhân, vu khống", "Máu đã chảy", "Hãy giết chúng tôi đi", "Phật giáo bất diệt" v.v... đã trở thành những sức mạnh vô úy, chống lại xe tăng, binh lính đầy bạo lực và đằng đằng sát khí của chính quyền Ngô Đình Diệm. Thản nhiên và bất động trong lửa đỏ 7 phút, sự tự thiêu của Bồ-tát Quảng Đức đã làm rúng động toàn cầu. Tổng thống Mỹ, John Ken-

harm) hoặc sự xa lánh bạo lực (the avoidance of violence). Về chiết tự, hiṃsā có nghĩa là hãm hại (harm) hoặc thương tổn (injury). Phối hợp với tiếp đầu ngữ "a", a-hiṃsā là bất hại (non harming), là bất bạo động (non-violence). 49. "Bản Phụ đính" trích trong Sđd, tr. 28. 50. Bao gồm bãi công, bãi chợ, bãi lớp học, không nộp thuế cho chính phủ Anh, không làm việc trong chính phủ Anh, tẩy chay hàng hóa Anh v.v... làm cho cơ cấu hành chính của Anh tại Ấn Độ bị tê liệt.

nedy phải thốt lên lời kinh ngạc: "Trong lịch sử, chưa có một bức hình nào trên báo đã tạo được nhiều xúc động cùng khắp cả thế giới như bức hình này"(51). Ký giả Malcolm W. Browne, người đã chụp hình tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức đã tự sự về tác động của bức ảnh tại Hoa Kỳ như sau: "Những bức hình mà tôi chụp về cuộc tự thiêu của HT. Quảng Đức ... được thành phần diều hâu bày bán khắp cùng ngõ hẻm... Trên New York Times và báo Washington Post có hàng chữ: "Chúng tôi cũng phản đối: We, too, protest"(52). Noi gương từ bi và vô úy của Bồ-tát Thích Quảng Đức, có thêm sáu tu sĩ(53) đã tự thiêu và 12 Phật tử(54) đã bỏ thân vì Phật pháp. Từ vài trăm nhà sư biểu tình trước Trụ sở Quốc Hội vào ngày 30-5-1963 cho đến 30.000 người tuyệt thực tại chùa Xá Lợi vào ngày 18-8-1963, phong trào đấu tranh bất bạo động đã lớn mạnh như một cơn lốc ngoại giao, buộc Bộ Ngoại giao Mỹ vào ngày 22-8-1963 phải lên án chính

sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Như giọt nước làm tràn ly, vào ngày 1-11-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đã bị đảo chính, kết thúc triều đại toàn trị, Thiên chúa giáo trị tại miền Nam Việt Nam. Dựa vào chủ trương của đức Phật "lấy từ bi xóa hận thù"(55), đạo Phật không xem Thiên Chúa giáo, gia đình Ngô Đình Diệm và những người trực tiếp thực hiện "Chiến dịch nước Lũ"(56) là kẻ thù. Mặt khác, mặc dù về bản chất, phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam không chủ trương lật đổ chế độ, do đó, độc lập với các đảng phái chính trị tại hai miền Nam Bắc Việt Nam, nhưng các tác động duyên khởi theo công thức "cái này có tạo điều kiện cho cái kia có, cái này không tạo tiền đề cho cái kia không; cái này sinh làm nhân cho cái

51. Nguyên văn tiếng Anh: "No news picture in history has generated so much emotion around the world as that one". 52. Bruce D. Berkowitz. The New Face of War, Revised Edition, The Bobbs- Merrill Company, Inc. Indianapolis-New York, 1968, tr. 261-262. 53. Tên của các vị tu sĩ phát nguyện tự thiêu là Thượng tọa Thích Tiêu Diêu, Đại đức Thích Quảng Hương, Đại đức Thích Thiện Mỹ, Đại đức Thích Nguyên Hương, Đại đức Thích Thanh Tuệ và Sư cô Thích Nữ Diệu Quang. news/Lich-su-Phat-giao-Viet-Nam/Di-anh-va-tieu-su-chu-Thanh-tu-dao-1916/ 55. Kệ Pháp Cú 5 đầy đủ được Thích Nhật Từ dịch như sau: "Trả thù hận bằng tâm oán giận/ Muôn kiếp dài khó đặng thành công/ Từ bi chuyển hóa thù chung/ Đây là định luật công bằng xưa nay". Nguyên tác Pali: "Na hi verena verani/ sam- mantidha kudacanam/ averena ca sammanti/ esa dhammo sanantano". 56. Tiến hành trong ngày 20-8-1963.

kia sanh, cái này diệt dẫn đến sự hoại diệt của cái khác"(57) như quy luật muôn đời, góp phần đưa đến sự cáo chung của chế độ Ngô Đình Diệm, là chân lý mà ta không thể phủ định được. Tại miền Nam, nếu cộng đồng Phật giáo và toàn thể mọi người ăn mừng khi thoát khỏi ách cai trị độc tài toàn trị của họ Ngô thì phía bên kia chiến tuyến ở miền Bắc, như có thêm nghị lực thực hiện cuộc chiến tranh cách mạng theo một cao độ mới: "Sụp đổ của Diệm, chiến tranh cách mạng đã phát triển lên một bước mới"(58). Theo đó, phong trào giải phóng dân tộc chống lại đế quốc ngày càng thành công, như báo cáo của Lầu Năm Góc đã ghi nhận: "Trong vòng ba tháng sau đảo chính, Việt Cộng nổi dậy khắp nơi. Tỉnh Kiến Hòa phải rút đi 51 đồn bót, mất 15 xã,... Trong số 4.248 ấp chiến lược ở miền Nam thì có 3.915 ấp bị phá hẳn. Trong phúc trình gửi Tổng thống Johnson ngày 16-3-1964, Mc. Namara đưa ra một bức tranh bi thảm, hậu quả của cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm: Trong số đất đai của 22 tỉnh (trong 44 tỉnh), Việt Cộng kiểm soát tới 50% hoặc nhiều hơn thế. Phước Tuy, Việt Cộng kiểm soát 80%; Bình Dương 90%; Hậu Nghĩa 90%; Long An 90%; Định Tường 90%; Kiến Hòa 90%; An Xuyên (Cà Mau) 85%. Quận Mỏ Cày và các xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Khánh, Phước Hiệp, "đỏ 100%"..."(59). Điều này cho thấy, các phong trào dân tộc và yêu nước ở miền Nam nhân cơ hội này thừa thắng xông lên, phát triển mạnh mẽ. Vì cuộc đấu tranh của Phật giáo là độc lập, việc tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức không thể được xem là một phần của phong trào dân tộc đang lớn mạnh tại miền Nam. Sự giống

nhau về tinh thần yêu nước được đức Phật giảng dạy với tinh thần dân tộc của các phong trào Giải phóng miền Nam Việt Nam đã làm cho phong trào bất bạo động của Phật giáo và các phong trào yêu nước trở nên gần nhau, tương tác đa chiều, góp phần làm tan rã chính sách ủng hộ chính quyền Ngô Đình Diệm, và do đó, sự can thiệp của Mỹ ở Việt Nam phải đến hồi kết thúc. Là một thành phần yêu nước của dân tộc, phong trào đấu tranh của Phật giáo đã trực tiếp tạo ra duyên cớ đảo chính vào ngày 1-11-

57. Học thuyết hình thành thế giới quan và nhân sinh quan Phật giáo, không chấp nhận nguyên nhân đầu tiên là duy thần, duy vật hay duy tâm. Thế giới là một trường tương tác và tương tức vô tận. 58. Lê Duẩn. Thư vào Nam. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr.248. 59. Cao Thế Dung. Việt Nam ba mươi năm máu lửa – Cuộc chiến tranh tàn sát thương binh lần thứ nhất 1945-1963. Nxb Alpha, Falls Church, VA, USA, 1991, tr. 606-607.

1963. Điều này, dù muốn dù không, đã gián tiếp góp phần làm thay đổi cục diện chính trị của đệ nhất Việt Nam Cộng Hòa và rộng hơn ở toàn miền Nam Việt Nam. Tác động tích cực từ việc tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức và các thánh tử đạo là rất lớn và ngoài sức tưởng tượng. Mười hai năm sau, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ tại miền Nam Việt Nam kết thúc vào năm 1975. Hai miền Nam Bắc được thống nhất. Vào năm 1981, Phật giáo ba miền được thống nhất. Tinh thần nhập thế và đồng hành với dân tộc được tái khẳng định như là chủ trương của GHPGVN. Những nhiệm vụ mới trong bối cảnh mới được đặt ra cho GHPGVN. Phương pháp tiếp biến văn hóa, vận dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống sẽ giúp Phật giáo trở thành sự lựa chọn tâm linh của quảng đại quần chúng nhân dân. Ôn lại 50 năm lịch sử của phong trào đấu tranh bất bạo động Phật giáo để rút ra những bài học về dấn thân, phụng sự nhân sinh trên tinh thần vô ngã, vô úy, từ bi, trí tuệ và vị tha. Đây là con đường phụng sự chúng sinh được đức Phật chỉ dạy, mà tất cả đệ tử Phật cần noi theo.

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO • Tiếng Việt 1. Cao Thế Dung. Việt Nam ba mươi năm máu lửa – Cuộc chiến tranh tàn sát thương binh lần thứ nhất 1945-1963. Nxb Alpha, Falls Church, VA, USA, 1991. 2. Chu Bằng Lĩnh. Đảng Cần Lao. Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993. 3. Lê Cung. Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963. NXB. ĐHQG Hà Nội, 1999. 4. Lê Duẩn. Thư vào Nam. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr.248. 5. Lê Mạnh Thát (chủ biên). Bồ-tát Thích Quảng Đức – Ngọn lửa và Trái tim. NXB. Tổng hợp TP.HCM, 2005. 6. Phú Tiên Nguyễn Duy Tinh. Lửa thiêng nhiệm mầu. Sài Gòn, 1963. GHPGVN TP.HCM tái bản 2013. 7. Quốc Tuệ (biên tập). Phật Giáo Việt Nam 1963. Saigon, 1964. 8. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm. Lịch sử Phật giáo xứ Huế. NXB TP.HCM, 2001. 9. Trần Tam Tĩnh. Thập giá và lưỡi gươm. NXB Trẻ, 1988. • Tiếng Anh 1. Avro Manhattan. Vietnam: Why Did We Go? CA: Chick Publications, 1984. 2. Bernard Newman. Background to Vietnam. Signet Books, New York 1965. 3. Bruce D. Berkowitz. The New

Face of War, Revised Edition, The Bobbs-Merrill Company, Inc. Indianapolis-New York,1968. 4. Fitzgerald Francess. Fire in the Lake. An Atlantic Monthly Press Book, Boston, USA 1972. 5. Jerrold Schecter. The New Face of Buddha. John Weatherhill, Tokyo, 1967. 6. Joseph Buttinger. Vietnam: A Dragon Embattled, Volum II Vietnam at War. Frederick A. Praeger, Publisher, New York, 1967. 7. Marvin E Gettleman. Vietnam: History, Documents and Opinions on a Major World Crisis. Penguin Books, 1966. 8. Robert McAfee Brown, Abraham J. Heschel & Michael Novak. Vietnam: Crisis of Conscience. Associated Press, New York 1967.

MỤC TIÊU CÔNG BẰNG XÃ HỘI
NHÌN TỪ CUỘC VẬN ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO
MIỀN NAM NĂM 1963

ThS. Huỳnh Thị Cận
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế

Công bằng xã hội đã được đức Thế Tôn khẳng định như là một quy luật xã hội, cô đọng lại trong lời dạy nổi tiếng, mang tính vượt thời gian: “Không có đẳng cấp trong dòng máu cùng đỏ, không có đẳng cấp trong giọt nước mắt cùng mặn”. Từ khi quy ngưỡng giáo lý Phật đà cách đây hai ngàn năm, người Phật tử Việt Nam qua bao thế hệ không chỉ hằng mơ ước mà đã xả thân cho mục tiêu công bằng xã hội, trong đó cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 được xem như là một trong những sự kiện lịch sử tiêu biểu nhất. Ngay từ khi phong trào bắt đầu (7-5-1963), Phật giáo Việt Nam đã đặt vấn đề công bằng xã hội một cách cụ thể: “- Mục tiêu: Bình đẳng và tự do cho tín ngưỡng Phật giáo (trong phạm vi nhân quyền). “- Đối tượng: Chỉ phản đối chính sách bất công, không coi Chính phủ, nhất là không coi Thiên Chúa giáo là kẻ đối lập”(1). Từ chủ trương đó, trong cuộc rước Phật từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm (Huế) vào sáng ngày 8-5-1963, Tăng Ni và Phật tử đã đưa cao các biểu ngữ: “Cờ Phật giáo quốc tế không thể bị triệt hạ”, “Phật giáo đồ chỉ ủng

1. Thích Trí Quang. Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam. Hải Triều Âm (Tuần báo), số 2, ngày 30-4-1964, tr. 10.

hộ chính sách bình đẳng tôn giáo”, “Yêu cầu Chính phủ thi hành chính sách tôn giáo bình đẳng”, “Phản đối chính sách bất công gian ác”, ... Tối 8-5-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm mở cuộc đàn áp đẫm máu tại Đài Phát thanh Huế làm 8 Phật tử bị thiệt mạng và nhiều người bị thương. Trước thảm cảnh tang thương đó, ngày 10-5-1963, trong cuộc meeting tại chùa Từ Đàm (Huế), giới lãnh đạo Phật giáo đã công bố “Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam”, gồm năm nguyện vọng với nội dung chủ yếu là đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi công bằng xã hội: “1. Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn Công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo. 2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng quy chế đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong Dụ số 10. 3. Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo. 4. Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo

và hành đạo. 5. Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức". Tuyên ngôn khẳng định quyết tâm đấu tranh của Tăng, tín đồ Phật giáo miền Nam: "Những điểm trên đây là nguyện vọng tối thiểu và thiết tha nhất của toàn thể Tăng, tín đồ Phật giáo trong cả nước. Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên đây được thực hiện"(2). Tuy nhiên, với bản chất giáo phiệt, chính quyền Ngô Đình Diệm đã xem thường những yêu sách về công bằng xã hội mà Phật giáo đòi hỏi và tin rằng mọi phong trào sẽ bị dập tắt. Khi Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế, một người thân tín với chế độ và gia đình họ Ngô lên tiếng can ngăn: "Chính quyền nên mềm dẻo, khéo léo hơn một chút", Giám mục Ngô Đình Thục (anh ruột Diệm) cai quản địa phận Huế trả lời rằng: "Phong trào quần chúng bất quá như ngọn lửa rơm, bùng lên, bùng lên một chốc rồi tắt ngay, có chi mà sợ"(3).

2. Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam đọc trong buổi meeting tại chùa Từ Đàm (Huế) ngày 10-5-1963. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: SC.04-HS.8352. 3. Cao Văn Luận. Bên dòng lịch sử. Nxb.Trí Dũng, Sài Gòn, 1972, tr.315.

Chính sách bạo trị của chính quyền Ngô Đình Diệm khiến cho cuộc vận động của Phật giáo từ Huế nhanh chóng lan rộng ra khắp miền Nam. Ngày 9-5-1963, tại Sài Gòn, dưới hình thức một "Lá tâm thư", gởi toàn thể Tăng, tín đồ, giới lãnh đạo Phật giáo đã vạch trần chính sách bất công của chính quyền Ngô Đình Diệm trong suốt 9 năm thống trị, rằng: "Phật tử chúng ta (cả xuất gia và tại gia) có nơi bị chôn sống, bị vu khống, bị tù đày, bị thiên cư, bị nhục mạ, ngày nay lại thêm cái tát đau đớn nữa là lá cờ Phật giáo quốc tế - linh hồn của Phật giáo - bị hủy bỏ ngay ngày kỷ niệm Đấng Giáo chủ của chúng ta, đến nỗi cuộc hy sinh vì đạo đã phải diễn ra tại Huế"; đồng thời kêu gọi "toàn thể Phật giáo đồ, không phân biệt xuất gia hay tại gia, người Việt hay ngoại kiều, hễ ai còn nhiệt huyết vì đạo, chúng ta hãy tự bình tĩnh, luôn luôn muôn người như một, sẵn sàng bảo vệ đạo, chết vì đạo"(4). Ngày 14-5-1963, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bố, vạch rõ: "Cuộc đàn áp đẫm máu của chính quyền phát-xít Mỹ - Diệm đối với đồng bào tay không ngày 8-5 tại Huế là một hành động tội ác tày trời không thể tha thứ được đối với nhân dân ta nói chung và đối với đồng bào theo đạo Phật nói riêng... Cuộc đàn áp đẫm máu lần này đã bóc trần lời của Mỹ - Diệm vẫn thường vỗ ngực tự xưng là hữu thần, là tôn trọng tự do tín ngưỡng, và nhất định sẽ càng nung nấu thêm lòng căm thù và chí kiên quyết tiêu diệt chúng của tín đồ các tôn giáo ở miền Nam Việt Nam"(5). Ở miền Bắc, xã luận báo Nhân Dân (15-5-1963) đã lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của Tăng, tín đồ Phật giáo miền Nam. Bài xã luận viết: "Cuộc đấu tranh của đồng bào theo đạo Phật và các tầng lớp đồng bào khác ở Huế là một cuộc đấu tranh chính nghĩa được nhân dân cả nước ủng hộ. Nhân dân miền Bắc vô cùng khâm phục tinh thần đấu tranh bất khuất của đồng bào Huế được sự ủng hộ của các tầng lớp rộng rãi ở miền Nam. Chúng ta tin chắc rằng cuộc đấu tranh bền bỉ và anh dũng của đồng bào Huế và toàn thể miền Nam mặc dù trải qua nhiều khó khăn, gian khổ nhưng nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng"(6).

4. Lá tâm thư ngày 9-5-1963 của Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam gởi Quý Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni cùng toàn thể Phật tử Việt Nam. Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế. 5. Trần Văn Giàu. Miền Nam giữ vững thành đồng, Tập II. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1966, tr.227. 6. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại, Tập II (1961-1965). Nxb. Sự

Ngày 23-5-1963, để giải thích rõ ràng, cụ thể năm nguyện vọng, giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam cho công bố bản Phụ đính của "Bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963", trong đó khẳng định lại một lần nữa mục tiêu cuộc vận động: "Tranh đấu cho lý tưởng công bình, chứ không phải tranh đấu với tư cách một tôn giáo chống một tôn giáo"(7). Và để cho những nguyện vọng tối thiểu và hoàn toàn thuộc phạm vi tín ngưỡng ghi trong bản Tuyên ngôn và bản Phụ đính của chúng tôi được thấu hiểu và chấp nhận, bằng phương pháp bất bạo động, Phật giáo tổ chức cuộc tuyệt thực 48 giờ đồng hồ trên khắp miền Nam bắt đầu từ 14 giờ 30 ngày 30-5-1963. Chiều ngày 1-6-1963, sau cuộc tuyệt thực 48 giờ đồng hồ của các cấp lãnh đạo Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn "án binh bất động" trước các nguyện vọng của Phật giáo, đích thân Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, người lãnh đạo tối cao của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, tuyệt thực. Trước lúc tuyệt thực, trong một diễn từ, Ngài đã vạch trần chính sách áp bức Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm: "Trong một tài liệu chính thức cho công chức học tập, Tổng thống đã tuyên bố 80% dân tộc là Phật giáo... Ấy vậy mà ngày nay năm nguyện vọng chân chính của 80% ấy không được đếm xỉa, Phật giáo của 80% ấy coi như không có, không nói với, như thế là cái chính sách bất công đã gần trở thành chủ trương hủy bỏ Phật giáo". Vì vậy, đối với Tăng Ni, "cuộc tuyệt thực này sẽ diễn ra với ý chí một mất một còn đối với năm nguyện vọng chân chính của Phật giáo Việt Nam"(8). Ngày 2-6-1963, sinh viên Huế hưởng ứng cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của Phật giáo. Trong ngày này, bằng một khẩn điện gởi Ngô Đình Diệm, Đoàn Sinh viên Phật tử Huế và một số sinh viên Phật tử Sài Gòn có mặt tại Huế đã gởi điện với yêu cầu Ngô Đình Diệm mau chóng giải quyết năm nguyện vọng của Phật giáo và "thệ nguyện đem tánh mạng của mình để hiến cho năm nguyện vọng của Phật giáo liên hệ đến lý tưởng tự do bình đẳng"(9). "Thệ nguyện" đó đã biểu hiện cụ thể vào sáng ngày 3-6-1963, khi 500 sinh viên Huế biểu tình trước Trụ sở "Đại biểu Chính phủ" miền Bắc Trung Nguyên

Thật, Hà Nội, tr.131. 7. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: SC.04-HS.8352. 8. Diễn từ của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm, Huế. 9. Khẩn điện ngày 2-6-1963 của Đoàn Sinh viên Phật tử Huế và một số sinh viên Phật tử Sài Gòn có mặt tại Huế gởi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

Trung Phần mặc cho chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành đàn áp dữ dội. Trong lúc đó, quần chúng Phật tử khắp nơi đổ về chùa Từ Đàm tiếp tục cuộc đấu tranh, đã bị

chính quyền Ngô Đình Diệm bao vây, phong tỏa bằng những thủ đoạn hèn hạ như cắt điện nước, không cho tiếp tế thuốc men, lương thực, thực phẩm. Tại Sài Gòn, cuộc hội đàm giữa Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo và Ủy ban Liên bộ của chính quyền Ngô Đình Diệm không đem lại kết quả. Chính quyền Ngô Đình Diệm càng trở nên ngoan cố hơn trước những nguyện vọng của Phật giáo. Cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của Phật giáo Việt Nam đang đứng trước tình thế "ngàn cân treo đầu sợi tóc". Trong tình hình đó, giới lãnh đạo Phật giáo buộc phải chấp nhận hạnh nguyện tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức, bởi lẽ "nếu kéo quá dài các cuộc rước linh và tuyệt thực một cách nhàm chán thì phong trào đấu tranh tự nó cũng bị xẹp vì thiếu những hình thức mới mẻ, gây xúc động mạnh nuôi dưỡng"(10). Ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã anh dũng tự thiêu giữa đường phố Sài Gòn trước sự chứng kiến của hàng vạn tăng ni, Phật tử cùng nhiều quan sát viên, báo chí quốc tế. Trong các bút tích để lại, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã nói rõ hạnh nguyện tự thiêu của Ngài là nhằm đẩy lùi bất công, xây dựng công bằng xã hội. "Vì sự bất công tôi thiêu xác Khói hồn nguyện độ cảnh hàm oan" (*). Hoặc: "Khói thơm cảnh tỉnh bao người ác Tro trắng phẳng san hố bất bình" (*). Đấu tranh vì mục tiêu công bằng xã hội ở Hòa thượng Thích Quảng Đức chứa đựng một tinh thần vị tha cao cả, rộng lớn của giáo lý Phật giáo: "Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gởi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm, nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, hãy thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để nước nhà vững yên muôn thuở"(11).

10. Nguyễn Khải. Sư già chùa Thắm và ông Đại tá về hưu. Báo Lao Động, số 24, ngày 25-3-1993. (*) Dẫn theo các bài kệ của Hòa thượng Thích Quảng Đức viết trước lúc tự thiêu. 11. Lời nguyện tâm huyết của Hòa thượng Thích Quảng Đức trước lúc tự thiêu.

Tinh thần vị tha cao cả của Phật giáo là bất phân ly với tinh thần dũng mãnh như Hòa thượng Thích Quảng Đức khẳng định: "Đã mang danh thể con dòng Thích Bi, Trí, Hùng sao chẳng đem ra" (*). Ngày 20-7-1963, Thành hội Phật giáo Hà Nội dựng tháp Ấn Quang tại chùa Hòe Nhai để ghi công đức xả thân hộ pháp, an dân của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Bài minh trong tháp đã nhấn mạnh đến hạnh nguyện của Ngài: "Bể khổ lấp bằng là đại nguyện Từ bi bao quản mọi hy sinh"(12). Vị tha, cao cả và dũng mãnh của Phật giáo đã làm cho "cái chết vô úy của Hòa thượng Quảng Đức là một hồi chuông cảnh tỉnh cho mọi người, một tiếng gọi đàn cho hàng tứ chúng"(13). Và "Ảnh của vị Hòa thượng Việt Nam Thích Quảng Đức ngồi trong ngọn lửa được đăng trên hầu hết các báo khắp năm châu, với những dòng chữ nói lên sự khâm phục"(14). Sau cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức, dường như công bình xã hội xét trên lãnh vực tôn giáo, tín ngưỡng được chính quyền Ngô Đình Diệm thừa nhận qua việc ký kết Thông cáo chung với Phật giáo ngày 16-6-1963, trong đó thỏa mãn năm nguyện vọng mà Phật giáo đã đề ra trong Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. Cuộc vận động của Phật giáo đi vào hòa hoãn, chờ đợi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi Thông cáo chung. Trong Thông bạch gởi toàn thể Tăng Ni, Phật tử ngày 17-6-1963, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, lãnh đạo tối cao Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, viết: "Một điều quan trọng mà tất

cả Tăng Ni và Phật tử thắc mắc tự hỏi: Liệu những lời cam kết được ghi trong thông cáo này có được thực thi đúng đắn khắp nơi trong nước hay không? Điều đó còn đợi thời gian trả lời, tuy nhiên chúng ta tin tưởng ở lời tuyên bố của Tổng thống và Ủy ban Liên bộ, nếu những cam kết không được thực thi đúng thì đó không phải là trách nhiệm của chúng ta". Cũng trong Thông bạch này, Hòa thượng

12. Thích Bảo Nghiêm. Các thiền sư giúp dân dựng nước trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số đặc biệt, tháng 1-1991, tr. 55. 13. Diễn từ của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, sau lễ hỏa thiêu nhục thân của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm. 14. Trần Văn Giàu, Sđd., tr.142.

MỤC TIÊU CÔNG BẰNG XÃ HỘI NHÌN TỪ CUỘC VẬN ĐỘNG • 355

Thích Tịnh Khiết báo tin cho toàn thể Tăng Ni, Phật tử biết về những kết quả đạt được trong Thông cáo chung và kêu gọi họ "hãy trở lại nếp sống bình thường, thành tâm cầu nguyện cho bản Thông cáo chung, một văn kiện được cam kết long trọng giữa Chính phủ và Phật giáo được thi hành nghiêm chỉnh"(15). Sách lược hòa hoãn của giới lãnh đạo Phật giáo đã làm cho nhiều người "nóng nảy" bất bình. Họ cho rằng giới lãnh đạo Phật giáo chỉ dừng mục tiêu của phong trào ở việc thỏa mãn năm nguyện vọng chứ không vươn tới các mục tiêu tự do dân chủ, công bằng xã hội. Để cho quần chúng khỏi ngộ nhận về mục tiêu của phong trào, trong lần giải thích về nội dung Thông cáo chung vào ngày 23-6-1963 tại chùa Xá Lợi (Sài Gòn), giới lãnh đạo Phật giáo đã chỉ ra rằng: "Có người đi tới chỗ cho rằng các nhà lãnh đạo Phật giáo đã bị mua chuộc". Về nguyện vọng của quần chúng, giới lãnh đạo Phật giáo khẳng định: "Có bình đẳng tôn giáo sẽ có bình đẳng về mọi mặt. Bình đẳng tôn giáo chẳng phải là thực chất thiết yếu của dân chủ, tự do ư? Phật giáo Việt Nam đã hiểu rõ nhu cầu của dân tộc và đặt cuộc vận động trong cuộc đấu tranh của dân tộc"(16). Về phía chính quyền Ngô Đình Diệm, việc ký kết Thông cáo chung chỉ là một kế hoãn binh, một sự nhượng bộ tạm thời để tiến đến một cuộc đàn áp đại quy mô nhằm đè bẹp phong trào Phật giáo. Điều này được tiết lộ trong một bức Điện mật mang số 1342/VP/TT ngày 19-6-1963 của Văn phòng Phủ Tổng thống đánh đi cho đại biểu Chính phủ các miền, các tư lệnh vùng, nguyên văn như sau: "Để tạm thời làm dịu tình hình và khí thế đấu tranh quá quyết liệt của bọn Tăng Ni và Phật giáo phản động, Tổng thống và ông Cố vấn ra lệnh phải tạm thời nhún nhường họ. Một kế hoạch đối phó thích nghi sẽ gởi đến sau. Ngay từ bây giờ hãy chuẩn bị dư luận cho giai đoạn tấn công mới. Hãy theo dõi điều tra thanh trừng những phần tử Phật giáo bất mãn và trình thượng cấp, kể cả sĩ quan và công chức cao cấp"(17). Trong cuộc họp với 18 tướng tá vào đầu tháng 7-1963, Cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu nói: "Nếu chính phủ này không giải quyết vấn đề Phật giáo,

15. Quốc Tuệ. Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr.143-144. 16. Tâm Phong. Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo. Tuần báo Hải Triều Âm, số 18, ngày 24-8-1963, tr.10. 17. Nam Thanh. Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam. Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr.26.

nó sẽ bị lật đổ vì một cuộc đảo chính quân sự"(18). Theo Nhu, "bất cứ chính phủ nào thay thế chính phủ này trước hết phải đập tan những người Phật giáo"(19). Quan điểm chính trị trên đây của Ngô Đình Nhu đã dẫn đến những vi phạm Thông cáo chung của chính quyền Ngô Đình Diệm, nghĩa là công bằng xã hội trên lãnh vực tôn giáo, tín ngưỡng vừa được thừa nhận bằng văn bản đã bị xé bỏ, khiến phong trào Phật giáo nhanh chóng phục hồi trở lại. Những cuộc biểu tình, tuyệt thực, văn thư phản kháng chính quyền Ngô Đình Diệm liên tục diễn ra. Ngày 30-7- 1963, nhân Lễ Chung thất của Hòa thượng Thích Quảng Đức, giới lãnh đạo Phật giáo đã ra thông bạch vạch rõ thực trạng của xã hội miền Nam dưới chế độ Ngô Đình Diệm: "... sự suy sụp của nền đạo đức dân tộc... nền đạo giáo vẫn bị hăm dọa, quốc gia lâm vào tình trạng chia rẽ đổ nát, người làm kẻ hưởng, nỗi bất bình oan khúc không sao kể xiết"(20). Tiếp theo, ngày 1-8-1963, giới lãnh đạo Phật giáo đánh điện cho Tổng thống Kennedy, phản đối việc Đại sứ Mỹ Nolting cho rằng ở "Việt Nam Cộng hòa" không có kỳ thị tôn giáo. Bức điện viết: "Thay mặt toàn thể Phật giáo đồ miền Nam Việt Nam, chúng tôi cực lực phản đối cùng Tổng thống lời tuyên bố của ông Đại sứ Nolting qua Hãng thông tấn UPI cho rằng không có kỳ thị tôn giáo và ngược đãi Phật giáo ở miền Nam Việt Nam. Chúng tôi nghĩ rằng dân chúng Hoa Kỳ phải thấu rõ nỗi phẫn uất của Phật giáo đồ đến tám mươi phần trăm dân số. Lời tuyên bố của ông Nolting không phù hợp với sự thật luôn cả với sự hiểu biết và thiện chí của người Hoa Kỳ"(21). Trong nửa đầu tháng 8-1963 đã có thêm 4 nhà sư nữa tự thiêu để phản đối sự lật lọng của chính quyền Ngô Đình Diệm không chịu thi hành Thông cáo chung. Tiếp theo, hầu hết giảng viên Viện Đại học Huế từ chức và nghỉ việc; trong lúc đó, dư luận khắp nơi trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị, đều hướng về cuộc đấu tranh vì mục tiêu công bằng xã hội của Phật giáo và lên án gay gắt chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ mà đặc điểm "là hối mại quyền thế, gia đình trị,

18. Jerrold Scheter. The New Face of the Buddha. John Weatherhill, Tokyo, 1967, tr.197.
19. Jerrold Scheter, Sđd., tr.182.
20. Quốc Tuệ, Sđd., tr.202.
21. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

tham nhũng, khinh miệt thuộc hạ và tàn nhẫn với những đòi hỏi của nhân dân"(22). Để cứu nguy cho chế độ, đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành "Kế hoạch nước lũ" tấn công hầu hết các ngôi chùa dùng làm trụ sở đấu tranh, bắt giữ hầu hết giới lãnh đạo Phật giáo. Bằng hành động dã man này, chế độ Ngô Đình đã "thực sự giẫm trúng vỏ chuối do Phật giáo quăng ra", đã tự chọn cho mình một tuyệt lộ. Thật vậy, sau "Kế hoạch nước lũ", cuộc vận động của Phật giáo phát triển sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân. Những ngày sau 21-8-1963, cả thành phố Sài Gòn rung động, nhiều bộ trưởng, khoa trưởng, giáo sư đại học từ chức; sinh viên bãi khóa, bỏ thi. Đầu tháng 9-1963, cuộc vận động lan sang các trường trung học. Học sinh Sài Gòn bãi khóa, biểu tình, đánh trả sự đàn áp của cảnh sát Diệm. Nhiều đoàn thể được

gấp rút thành lập, nhập cuộc tham gia đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm, như Đoàn Thanh niên cứu nguy Phật giáo, Đoàn Thanh niên Quốc Tuệ, Việt Nam Thanh niên Ái quốc đoàn, Thanh niên Tăng đoàn Việt Nam. Lời kêu gọi của Đoàn Thanh niên Quốc Tuệ viết: "Gia đình họ Ngô chẳng từ một hành động tàn bạo nào! Chúng bất chấp dư luận, bất chấp lời phản đối của nhân dân trong nước và thế giới. Chúng đã bị vinh hoa phú quý che mờ mắt lương tri và không còn lấy một chút đạo đức sơ đẳng của con người. Thậm chí phá chùa, bắt sư, xả súng vào các đoàn biểu tình là một hành động man rợ chưa từng có trong lịch sử loài người. Các bạn thanh niên, học sinh và đồng bào! Giờ phút lịch sử đã điểm. Tất cả chúng ta hãy kết khối vùng lên, hô to khẩu hiệu: "Chiến đấu! Chiến đấu! Quét sạch chế độ bạo tàn"(23). Trong điều kiện lưới mật vụ giăng ra dày đặc, phong trào quần chúng chống chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn tiếp tục diễn ra, như ở Sài Gòn, các bà mẹ đã lấy bong bóng kết theo những biểu ngữ mang

22. Đỗ Đức Thái. Thảm họa Việt Nam (Chính trường và chiến trường 1954- 1975). Nxb. Mùa Thu, Chicago, Illinois, 1985, 118. 23. Quốc Tuệ, Sđd., tr.443-444.

nội dung chống Diệm thả lên không trung; hoặc là những tấm áp phích hí họa mô tả chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm; hoặc ở chợ Bến Thành có hình thức thả khỉ mang tên những anh em gia đình họ Ngô,... Ngày 5-10-1963, nhà sư Thích Quảng Hương tự thiêu trước chợ Bến Thành. Tất cả cho thấy trước sự khủng bố ác liệt của chính quyền Ngô Đình Diệm, cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của Phật giáo Việt Nam vẫn kiên trì, không chịu lùi bước. Trên bình diện quốc tế, cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam vì mục tiêu công bằng xã hội đã thu hút sự chú ý của hầu hết mọi quốc gia, mọi tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức tôn giáo. Ngay cả Mỹ, tác giả của việc thiết kế và nuôi dưỡng chính quyền "Việt Nam Cộng hòa" cũng phản đối Ngô Đình Diệm tấn công chùa. Điều này tỏ rõ trong Điện văn ngày 24-8-1963 của Nhà Trắng gởi cho Cabot Lodge, tân Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn: "Cố vấn Ngô Đình Nhu chịu trách nhiệm về vụ tấn công đàn áp chùa chiền. Đại sứ Hoa Kỳ phải minh danh: Chính lực lượng đặc biệt của ông Nhu chứ không phải quân đội tham dự... Hoa Kỳ không thể tha thứ tình trạng quyền hành nằm trong tay Ngô Đình Nhu. Tổng thống Ngô Đình Diệm được dành một cơ hội để loại trừ Ngô Đình Nhu và tay chân, phải thay thế họ bằng những nhân vật quân sự và chính trị có khả năng nhất... Nếu Tổng thống Diệm còn ngoan cố, thì chúng ta (chính quyền Mỹ) sẽ đi tới chỗ không thể tiếp tục ủng hộ ông ta nữa. Ông đại sứ có thể loan báo cùng các vị tư lệnh quân sự liên hệ rằng: Chúng ta sẽ trực tiếp yểm trợ cho họ trong mọi trường hợp tạm thời gián đoạn của một chính quyền trung ương"(24). Tới ngày 2-9-1963, Tổng thống Kennedy tuyên bố: "Bằng việc thay đổi chính sách và thay đổi cả người nữa, có thể giành được thắng lợi ở Việt Nam"(25). Về phía Liên Hiệp Quốc, ngày 28-6-1963, lần đầu tiên bình luận về vụ rắc rối giữa Phật giáo và chính quyền Ngô Đình Diệm, Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc U Thant cho rằng ông đã yêu cầu Ngô Đình Diệm "giải quyết vấn đề trong tinh thần hòa bình, công lý và hiểu biết"(26). Tới ngày 7-10-1963, trong phiên họp của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, đại

biểu Sri Lanka đã tố cáo mạnh mẽ chính quyền Ngô Đình

24. Kiêm Đạt. Chiến tranh Việt Nam. Nxb. Đại Nam, Chicago, Illinois, USA, 1992, tr. 227-228. 25. Hồng Chuyên. Từ lâu, Mỹ đã chuẩn bị đảo chính quân sự để thay Diệm. Báo Nhân Dân, ngày 3-11-1963. 26. Tin thế giới về cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam, ngày 12-7-1963. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

Diệm đàn áp Phật giáo miền Nam Việt Nam và vi phạm nhân quyền. Trong một bài thuyết trình dài, đại biểu Sri Lanka đã nêu lên các điểm chủ yếu sau: “Đã từ lâu Phật giáo thế giới quan tâm đến tình trạng bị bạc đãi của Phật giáo Việt Nam và đã thường xuyên theo dõi vấn đề này. “Sri Lanka đã cùng với các nước Á, Phi chuẩn bị kỹ càng trước lúc đưa vụ này ra Liên Hiệp Quốc, đặc biệt là đã nghe lời biện hộ của chính quyền Ngô Đình Diệm. “Họ nêu trách nhiệm của Mỹ và cho rằng nếu Mỹ không bảo được ông Diệm thì phải cắt viện trợ cho chính thể Diệm và rút về”(27). Cũng trong phiên họp này, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đồng ý cử một phái đoàn sang miền Nam Việt Nam để điều tra “Vụ Phật giáo”; và ngày 24-10-1963, Phái đoàn Liên Hiệp Quốc đến miền Nam. Đây được xem như là điểm nút cuối cùng buộc Mỹ gấp rút thủ tiêu bị cáo, tức chính quyền Ngô Đình Diệm, mà phải thủ tiêu trước lúc Liên Hiệp Quốc tái nhóm để xét về tờ trình của phái đoàn điều tra, khiến cho cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm nhanh chóng diễn ra. Lúc 9 giờ 30 ngày 1-11-1963, Lodge và cả Đô đốc Felt giả vờ ghé thăm Diệm, với ý đồ cầm chân Diệm trong Dinh Gia Long cho phe đảo chính dễ dàng hành động. Đúng 11 giờ 30, khi Lodge và cả Đô đốc Felt vừa rời Dinh Gia Long, cuộc đảo chính diễn ra, anh em Diệm - Nhu bị quân đảo chính giết chết. Chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm sau 9 năm thống trị miền Nam sụp đổ, cuộc vận động vì mục tiêu công bình xã hội của Phật giáo Việt Nam năm 1963 kết thúc. *** Từ cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của phong trào Phật giáo năm 1963 như đã trình bày, có thể rút ra một số nhận thức sau: Một là, kết quả cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 không chỉ đơn thuần cứu nguy cho Phật giáo, trên thực tế nó đã góp phần hết sức quan trọng trong việc phá bỏ cái thảm họa “chín năm máu lửa” dưới chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm đã tròng lên đầu lên cổ một “nửa dân tộc Việt Nam”. Lập luận này lý giải tại sao cuộc vận động khởi đầu từ nhà chùa song đã nhanh chóng vượt khỏi ranh giới đơn

27. Tâm Phong. Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo. Tuần báo Thiện Mỹ, số 1, ngày 27-10-1964, tr.12.

thuần tôn giáo mà hình thành một phong trào yêu nước rộng rãi trong toàn dân, thu hút hầu hết mọi tầng lớp xã hội tham gia, được sự ủng hộ rộng rãi của dư luận thế giới, hình thành một sức mạnh tổng hợp đẩy chế độ bạo trị Ngô Đình Diệm đến chỗ sụp đổ. Hai là, với cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của Phật giáo Việt Nam 1963, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, phương pháp “bất bạo động” (Satyagraha - nắm lấy

chân lý mà hành động) đã được giới lãnh đạo Phật giáo chọn làm phương pháp đấu tranh. Bất bạo động chủ trương lấy tình thương xóa bỏ hận thù nên không đánh trước và cũng không đánh lại kẻ đã đánh mình. Bất bạo động là tự đem chính bản thân mình làm gương mẫu mà giác ngộ kẻ đã tự cho là thù địch với mình để cho kẻ ấy tự ý mà từ bỏ mọi tư tưởng và hành động bạo động. Vì thế, bất bạo động đòi hỏi sẵn sàng "chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ và lấy sự hy sinh đó để rung chuyển đến tận lòng người chứ không phải rung chuyển chính sách mà thôi"(28). Chính sự "rung chuyển đến tận lòng người" ấy mà chế độ bạo trị Ngô Đình Diệm với bản chất độc tài, giáo trị bị đánh đổ không do chính bàn tay của Phật giáo thực hiện. Ba là, cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của Phật giáo Việt Nam 1963 là một sự kiện lịch sử - văn hóa có tầm vóc lớn lao. Đối với chính bản thân Phật giáo Việt Nam, "có thể nói rằng từ sau thời đại Lý - Trần đến nay, trong nhiệm vụ phục vụ Dân tộc và Đạo pháp, chưa có sự kiện nào có quy mô và có tiếng vang rộng lớn như phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963"(29). Đối với đất nước, cuộc vận động "bước đầu góp phần làm phá sản chính sách can thiệp của Mỹ ở Việt Nam, tạo đà cho phong trào cách mạng miền Nam đi đến thắng lợi trọn vẹn trong Đại thắng mùa Xuân 1975"(30). Tình hình chính trường và chiến trường miền Nam sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963) đã chứng minh cho nhận định này. Vì vậy, phong trào Phật giáo năm 1963 "đã ghi đậm nét trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam"(31) là điều không có gì làm chúng ta ngạc nhiên.

28. Bản Phụ đính, Tài liệu đã dẫn. 29. Lê Cung. Về phong trào Phật giáo Sài Gòn năm 1963 trong "Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - TP.HCM. Nxb. TP.HCM, 2002, tr.143. 30. Lê Cung. Bàn về "phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963" trong giáo trình "Lịch sử Việt Nam hiện đại" ở bậc đại học và cao đẳng". Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1 (369), 2007, tr.70. 31. Những Văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr.64.

NHÌN LẠI PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA
PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963
NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh
Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á,
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

I. PHẬT GIÁO TRONG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG PHÁP Để tìm hiểu về phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963, cần điểm lại những nét chính trong phong trào đấu tranh của Phật giáo từ khi Pháp mới xâm lược để thấy được những thành quả mà Phật giáo miền Nam đã kế thừa từ tinh thần đấu tranh chống xâm lược của giai đoạn trước đó. Dưới thời thuộc Pháp, tình hình chính trị không ổn định cũng gây ra những khó khăn, xáo trộn đối với sinh hoạt Phật giáo. Khi thực dân Pháp xâm chiếm và tiến hành khai thác thuộc địa, nhiều ngôi chùa đã bị phá hủy hoặc chuyển thành đồn bốt. Tại Gia Định, từ năm 1861 đến năm 1865, thực dân Pháp đã chiếm đóng và triệt hạ các chùa lớn như chùa Khải Tường, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai. Ngoài

ra, chùa Kim Tiên bị dỡ năm 1863, chùa Pháp Võ bị dỡ năm 1863, chùa Phước Hưng bị dỡ năm 1864, chùa Phật Lớn bị dỡ năm 1865... Theo thống kê của J.Ch. Balencie, năm 1899, số lượng chùa chiền và tín đồ Phật giáo tại Gia Định là: 305 ngôi chùa, 82 vị Tăng, 49 vị Ni, 211.057 Phật tử(1). Thực dân Pháp dành nhiều ưu đãi để Công giáo phát triển, các trường Công giáo được xây dựng vào thời kỳ này.

1. Trần Hồng Liên (2000). Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975. Nxb Khoa học Xã hội, tr.40.

362 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Bên cạnh những khó khăn do tình hình chính trị xã hội đất nước, các sinh hoạt Phật giáo vẫn được quần chúng tín đồ duy trì. Các Tăng Ni, Phật tử cũng có những hoạt động nhập thế tích cực tham gia chống giặc. Nhiều ngôi chùa đã trở thành nơi quy tụ những người yêu nước, chuẩn bị lực lượng, cơ sở của các hoạt động chính trị và vũ trang. Chùa Châu Quang xã Mạch Lũng, tỉnh Sơn Tây từng là nơi trú ngụ, tàng trữ tài liệu của các nhà sư chống Pháp thời kỳ 1858-1859(2). Khi thực dân Pháp từng bước đặt chế độ cai trị trên đất nước Việt Nam, cùng với các tầng lớp khác trong xã hội, các tín đồ Phật giáo cũng đứng lên kháng Pháp, nhiều nhà sư là thủ lĩnh của các cuộc khởi nghĩa. Năm 1888, ở Nam Định xuất hiện nhân vật Kỳ Đồng (Nguyễn Văn Cẩm), chiêu mộ thiếu niên, dựng cờ nghĩa "Thiên binh thần tướng" có ý định chiếm thành Nam Định, sau tham gia phong trào của nhà Mạc. Ở Thái Bình và Nam Định, năm 1888, cũng có khởi nghĩa của sư Thọ, trụ trì chùa làng Lãng Đông, huyện Trực Ninh cầm đầu nghĩa quân theo sông Trà Lý vào đánh tỉnh lỵ Thái Bình. Năm 1898 có cuộc khởi nghĩa với sự tham gia của nhà sư Vương Quốc Chính ở chùa Ngọc Long Động, huyện Chương Mỹ, Hà Tây. Ngoài ra là các cuộc khởi nghĩa khác như: Khởi nghĩa Trần Cao Vân (1897), các nhà sư và tín đồ Phật giáo đã cùng tham gia kháng chiến, quân Pháp gọi nghĩa quân là "giặc thày chùa". Cho tới những năm cuối thế kỷ XIX, nhiều ngôi chùa ở Bình Định, Phú Yên là cơ sở của nghĩa quân do Võ Trứ và một số thủ lĩnh lãnh đạo vào các năm 1897-1898. Ở Nam Kỳ có các cuộc khởi nghĩa kháng Pháp vào các năm 1873, 1875, 1885, 1913 và 1916, mà người khởi xướng là các ông đạo theo tín ngưỡng pha trộn giữa Phật giáo, Đạo giáo và ma thuật. Năm 1873 là khởi nghĩa của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương; các năm 1875 và 1885 là cuộc khởi nghĩa của đạo Lành. Những năm 1895- 1898, chùa Núi Cấm ở Thất Sơn, An Giang là nơi chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa, Năm 1913 và năm 1916 là cuộc khởi nghĩa của Phan Xích Long,...(3) Như vậy, có thể thấy một số nhà yêu nước Việt Nam đã chống lại thực dân Pháp và Công giáo bằng việc tìm đến Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng thần bí. Các phong trào cứu nước mang màu sắc Phật giáo, Đạo

2. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam- Viện Triết học (1991)- Nguyễn Tài Thư (Chủ biên). Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nxb KHXH, tr.446. 3. Trần Văn Giàu (1996). Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám. Tập 1: Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử, tr.508-513.

NHÌN LẠI PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO MIỀN NAM • 363

giáo đã gắn bó với các hoạt động chính trị đương thời. Nhiều thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa là nhà sư, cư sĩ đã đem tư tưởng Phật giáo, Đạo giáo ra làm phương châm hành động. Tuy nhiên, những vũ khí này đã không đem lại kết quả, các phong trào đều bị thất bại. Trần Văn Giàu tổng kết: "Đạo giáo và Phật giáo chẳng những không bị Nho giáo đánh lùi ra xa, mà trái lại cứ vươn lên. Tư tưởng thần bí của Đạo giáo và Phật giáo liên quan mật thiết đến các phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX"(4). Sang đến đầu thế kỷ XX, trong phong trào yêu nước cũng đã xuất hiện vai trò của các nhà sư trong việc vận động giải phóng dân tộc. Và kể từ khi Đảng ra đời lãnh đạo đường lối cách mạng, lực lượng của Phật giáo cũng đã tích cực tham gia góp sức người, sức của cho kháng chiến, nhiều chùa trở thành nơi trú ẩn cho các chiến sĩ cách mạng. Có thể kể ra một số nhà sư tham gia hoạt động cách mạng như nhà sư Yết Ma Thông chùa Thới Thượng tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, bị thực dân Pháp bắt và giết tại Bà Điểm; Hòa thượng Đồng, chùa Tam Bảo bị Pháp bắt đi đày tại Côn Đảo...(5) Trong thời kỳ này, thực dân Pháp đã đề ra một số chủ trương với Phật giáo mang nặng tính phân biệt đối xử, ngược lại, Công giáo được ưu tiên phát triển. Có thể nêu lên một số thí dụ để minh họa điều này như trong Dụ số 10, ngày 6-8-1950. Chỉ dụ này cho thấy rõ sự phân chia thái độ ứng xử đối với các tôn giáo với hai thái độ khác nhau, một là các tôn giáo bản địa và các tôn giáo truyền thống, trong đó có Phật giáo bị o ép, chính quyền thực dân có thể: "có quyền bác khước đi không cho phép lập hội mà không cần nói rõ lý do" và hai là Công giáo có một thái độ khác: "Chế độ đặc biệt dành cho các hội truyền giáo Thiên Chúa và Gia tô giáo.... sẽ ấn định sau"(6). II. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963 - NHỮNG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ Tiếp nối truyền thống đấu tranh của giai đoạn chống Pháp, đến thập kỷ 60 của thế kỷ XX, nhiều Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã

4. Trần Văn Giàu (1996). Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng tám. Tập 1: Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử. Sđd, tr.457. 5. Lê Cung. Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963. Nxb Thuận Hóa, 2008, tr.29-37. 6. Công báo Việt Nam, ngày 19-8-1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia II. Ký hiệu tài liệu J.336, tr.435-437. Dẫn theo Lê Cung, Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Sđd, tr.33.

tham gia vào các cuộc đấu tranh kháng chiến cứu quốc. Giai đoạn sau này có các gương mặt tiêu biểu như Hòa thượng Thích Thế Long, Thích Thanh Duyệt, Thích Nguyên Sinh. Nhiều nhà sư đã giữ những trọng trách trong các tổ chức, đoàn thể yêu nước như Thích Huệ Quang giữ chức Chủ tịch Ủy ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Trà Vinh, Thích Pháp Dõng giữ chức Chủ tịch Ủy ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Gia Định, Cư sĩ Lê Đình Thám đã giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban Hành chính Nam Trung Bộ. Giai đoạn từ 1945 đến 1954, đã có tới trên 400 thanh niên Tăng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc(7). Trong giai đoạn đất nước đấu tranh chống Mỹ-ngụy, Phật giáo không chỉ đấu tranh nhằm giành được tự do cho hoạt động tôn giáo mà cuộc đấu tranh đó còn mang tinh thần dân tộc, đấu tranh chống chính quyền tay sai và đế quốc Mỹ. Trong

việc giảng dạy tại các trường đại học, chính quyền Ngô Đình Diệm đã đưa các linh mục vào giảng dạy và truyền đạo Công giáo, đả kích Phật giáo và các tôn giáo khác, thí dụ như ở Đại học Văn khoa Sài Gòn. Chính quyền cũng thành lập các trung tâm huấn luyện tại các địa phương để giảng dạy, tuyên truyền về chủ nghĩa nhân vị, là bước đầu chính trị hóa Giáo hội ở Việt Nam. Ở nhiều nơi, chính quyền ép tín đồ Phật giáo phải từ bỏ tôn giáo của mình để theo Công giáo, nếu không sẽ bị gây khó khăn, bị phân biệt đối xử và đưa đi học tập dài hạn(8). Một số ngôi chùa chuyển đổi thành nhà thờ, đặc biệt là ở các vùng Công giáo. Đất của chùa cũng bị chính quyền một số nơi cưỡng chiếm để xây nhà thờ(9). Chính quyền Diệm đưa những Phật tử vào các lớp học về thuyết Duy linh, thực chất là nhằm phê phán Phật giáo, ca ngợi Thiên Chúa giáo, yêu cầu các Phật tử từ bỏ đạo của mình để theo Công giáo, ép ký đơn theo Công giáo. Nếu ai chưa tin theo Công giáo thì vẫn phải tiếp tục học các lớp khác. Thậm chí, nhiều tín đồ Phật giáo bị bắt bớ, tra tấn, tại các địa phương, chính quyền Diệm đã "Thiên Chúa giáo hóa" bộ máy chính quyền cấp thôn xã. Công giáo được hỗ trợ trên mọi phương diện như trong xây dựng,

7. Lê Cung, Sđd, tr.35. 8. Xem thêm: Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Phật giáo Việt Nam (từ khởi nguyên đến 1981), tr.332. Lê Cung, Sđd, tr.52-53. 9. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Sđd, tr.332; Lê Cung, Sđd, tr.32.

sửa chữa có thể vừa xin phép, vừa tiến hành xây dựng như ở nhà thờ Đức Mẹ La Vang ở Quảng Trị; hoặc nhận được tiền hỗ trợ để tổ chức lễ kỷ niệm của Công giáo. Trong khi đó, Phật giáo bị chèn ép nặng nề, chính quyền Diệm không cho tổ chức các lễ hội Phật giáo, không cho thực hành các nghi lễ Phật giáo hàng ngày, các thành phần tích cực hoạt động cho sự nghiệp của Phật giáo bị giam cầm, bắt bớ(10). Tại các khu dinh điền Tây Nguyên, nhiều tín đồ Phật giáo bị bắt buộc phải cải sang Thiên Chúa giáo để tránh những khó khăn do chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Diệm. Nhưng họ vẫn duy trì việc thờ Phật tại những nơi bí mật trong nhà(11). Thậm chí chính quyền đã dùng đến cả súng đạn để đàn áp Phật giáo. Tại Cà Mau, ngày 27-7-1961, binh lính Diệm đã bắn hàng loạt súng cối vào chùa Cao Dân trong khi trong chùa đang có 200 sư sãi và Phật tử làm lễ nhập hạ. Đã có hơn 20 đồng bào và sư sãi chết và bị thương, chùa bị hư hại nặng nề(12). Nhìn lại chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, PGS Lê Cung đã nêu lên những đặc điểm chủ yếu sau(13): Chính sách kỳ thị, đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã tiến hành một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực từ tư tưởng, chính trị, quân sự đến kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục. Các biện pháp thực hiện từ dụ dỗ, mua chuộc đến đàn áp, khủng bố quyết liệt, kể cả bắn giết những người khác tôn giáo với gia đình họ Ngô. Chính sách này càng ác liệt hơn kể từ năm 1960 vì cách mạng miền Nam đã có bước phát triển nhảy vọt nên chính quyền Diệm thẳng tay đàn áp những người khác tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo. Tình hình này diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt là các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Hồi ký của một Phật tử đã viết: "Cuộc khủng bố vẫn tiếp diễn ở Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi. Phật tử bị chôn sống, bị thủ tiêu, áp bức đủ điều"(14). Ngày 20-2-1962, Hội Phật giáo

Trung phần đã gửi kháng thư cho Ngô Đình Diệm và Quốc hội nhằm vạch rõ chính sách khủng bố, áp

10. Xem thêm Lê Cung, Sđd, tr.104-105. 11. Xem thêm Lê Cung, Sđd, tr.137-138. 12. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Sđd, tr.333; Xem thêm Lê Cung, Sđd, tr. 138 – 139. 13. Xem thêm Lê Cung, Sđd, tr.127-130. 14. Dẫn theo Lê Cung, Sđd, tr.147. Xem thêm Viện Hóa đạo, Sa-môn Thích Thiện Hoa soạn. 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, tr.112-122.

bức, giết hại Phật giáo đồ của chính quyền Ngô Đình Diệm đang diễn ra khắp nơi: "Tình trạng giết chóc, bắt bớ, đàn áp bất công ở hạ tầng đã gây nên sự hoang mang khủng khiếp trong hàng Phật tử chúng tôi và làm cho họ mất hết tin tưởng cần thiết". Kháng thư cũng yêu cầu: "Để tránh những hậu quả không hay của một cuộc áp bức có tổ chức hẳn hoi và chưa từng thấy trong lịch sử Việt Nam, tôn kính xin Tổng thống khoan hồng cho phép một Phái đoàn của Tổng hội Phật giáo Toàn quốc, đến yết kiến và trình bày mọi việc, để Tổng thống thấy nỗi khốn khổ vô cùng cực của những công dân chỉ phạm mỗi tội là theo Phật giáo"(15). Tổng thống Diệm từ chối cuộc gặp và chỉ thị cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét sự việc. Chính sách đàn áp Phật giáo đã gây ra những hậu quả nặng nề, đẩy mâu thuẫn tôn giáo, mâu thuẫn xã hội lên cao, mà đỉnh cao nhất là sự bùng nổ của phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963. Phong trào được bắt đầu từ ngày 7-5-1963 và kết thúc ngày 1-11- 1963. Sự kiện mở đầu cho phong trào là cuộc đấu tranh phản đối chủ trương cấm treo cờ Phật giáo của Tăng Ni, Phật tử ở Huế(16). Chính quyền đã huy động quân đội, xe tăng để mở cuộc đàn áp cuộc biểu tình tại Đài phát thanh Huế: "Cảnh tượng khủng khiếp thê thảm phía trước Đài phát thanh Huế lúc ấy thật không bút mực nào tả xiết; một đám đông hỗn loạn như đàn ong vỡ tổ; tiếng la hét, tiếng chân chạy, vật lộn xen lẫn với tiếng súng nổ của súng lớn, súng nhỏ, tiếng kêu rú kinh hoàng của những người bị đạn, tiếng xác người đổ xuống trên mặt đường, rồi là tiếng động cơ ầm ĩ của một đoàn xe tăng kéo đến, chúng dày xéo lên tất cả, chúng đè bẹp tất cả, có một số em nhỏ yếu đuối không chạy kịp đã ngã gục trên đường đi của chúng, xác thân bị nghiền nát dưới những lằn xích sắt"(17). Cuộc đàn áp này đã làm 8 người thiệt mạng, nhiều người bị thương. Cuộc đàn áp khiến cho Tăng Ni, tín đồ Phật tử ở Huế sôi sục căm phẫn. Phong trào từ Huế đã lan vào Sài Gòn và lan rộng ra toàn miền Nam. Ngày 23-5-1963, giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam cho công bố bản phụ đính của "Bản tuyên ngôn ngày 10-5-1963" nội dung khẳng định năm nguyện vọng của Phật giáo và khẳng định đường lối đấu

15. Dẫn theo Lê Cung, Sđd, tr.144-145. 16. Xem thêm Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập I,II,III. Nxb Văn học. H.2000, tr.1043-1047. 17. Nguyễn Thanh. Sự thật cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam. Nxb Hoa Đạo, Sài Gòn, 1964, tr.27. Dẫn theo Lê Cung, Sđd, tr.167.

tranh “bất bạo động”. Đến ngày 25-5-1963, một hội nghị đại biểu của 11 tông phái và các đoàn thể Phật giáo được tổ chức tại chùa Xá Lợi để thảo luận kế hoạch đấu tranh. Hội nghị cũng đã thành lập Uỷ ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo. Sự kiện này có ý nghĩa to lớn, nó thể hiện sự thống nhất ý chí và lực lượng của Phật giáo(18). Trước những phản ứng của giới Phật giáo, chính quyền Diệm vẫn tiếp tục tăng cường khủng bố, đàn áp. Ngày 30-5-1963, một cuộc tuyệt thực của giới lãnh đạo Phật giáo được diễn ra rộng khắp ở các tỉnh miền Trung và miền Nam. Tại Sài Gòn, trước giờ tuyệt thực, gần 400 Tăng Ni đã biểu tình ngồi trước trụ sở Quốc hội Diệm. Tại Huế, cuộc tuyệt thực còn có sự tham gia của một số giáo sư và sinh viên Phật tử tham gia. Chính quyền Diệm đàn áp cuộc biểu tình bằng axit và lựu đạn cay khiến cho 142 người bị thương, 49 người bị trọng thương(19). Sau hơn một tháng đấu tranh, chính quyền Diệm vẫn không chấp nhận các đề nghị của giới Phật giáo. Trong các cuộc biểu tình, tuyệt thực, quần chúng và các Tăng Ni bị đàn áp nặng nề hơn, cuộc đấu tranh dần đi vào thế bế tắc. Trong hoàn cảnh đó, ngày 27-5-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã gửi một bức tâm thư tới giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam xin được tự thiêu để bảo vệ Phật pháp. Ngày 11-6-1963, tại ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, Sài Gòn, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã anh dũng tự thiêu trước sự chứng kiến của hàng chục vạn Tăng Ni, Phật tử, phóng viên báo chí quốc tế. “Ngọn lửa Thích Quảng Đức” đã gây được tiếng vang lớn trong nước cũng như quốc tế, mang lại cho phong trào đấu tranh một khí thế mới, là một chấn động mạnh khiến cho chính quyền Diệm lúng túng và đi tới nhượng bộ. Lo sợ về một cuộc đấu tranh mới, ngày 14-6, chính quyền Diệm đã phải khẩn trương tiến hành một cuộc điều đình với giới lãnh đạo Phật giáo. Sau năm phiên họp, một thông cáo chung được ký kết vào lúc 2 giờ sáng ngày 16-6-1963. Nội dung của thông cáo nhìn chung thỏa mãn được các nguyện vọng của Phật giáo(20). Đây là một thắng lợi lớn của Phật giáo và kết thúc giai đoạn thứ nhất của phong trào, giai đoạn thứ hai, phong trào đấu tranh chuyển sang giai đoạn hòa hoãn.

18. Xem thêm Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Sđd, tr.1047-1052; Lê Cung, Sđd, tr.170 và 187-188. 19. Xem thêm Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Sđd, tr.1052-10555; Lê Cung, Sđd, tr.191-196. 20. Xem thêm Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Sđd, tr.1062-1065; Lê Cung, Sđd, tr. 206-207.

Thực chất của sự hòa hoãn, về phía chính quyền Diệm thực chất chỉ nhằm xoa dịu phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, Tăng Ni, Phật tử. Bên trong, chúng vẫn ngầm chuẩn bị cho sự đàn áp Phật giáo. Không lâu sau đó, chính quyền Diệm đã có nhiều hành động vi phạm Thông cáo chung, tiếp tục giam cầm, bắt bớ Tăng Ni, Phật tử. Ngày 18-6-1963, chính quyền Diệm cho phái Lục Hòa Tăng thành lập Tổng hội Phật giáo, lấy tên là “Tổng hội Phật giáo Cổ sơn môn” với nhiều hoạt động chống lại phong trào Phật giáo và gây chia rẽ nội bộ Phật giáo. Tại một số địa phương ở các tỉnh như Phú Yên, Bình Định, chính quyền bắt ép dân chúng ký đơn kiến nghị lên án các hoạt động của Phật giáo. Nhiều nơi ngăn cấm sự đi lại của Tăng Ni, các hãng xe không bán vé cho Tăng Ni về Sài Gòn. Các nhà lãnh đạo Phật giáo nhận thức được rằng hòa hoãn

sẽ không đem lại kết quả trong cuộc đấu tranh này. Phong trào chuyển sang hình thức mới, không hòa hoãn mà tiếp tục đấu tranh quyết liệt. Giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam liên tục gửi các Thông bạch vào các ngày 14,15 và 16-7-1963 về việc kêu gọi Phật giáo tiếp tục đứng lên đấu tranh đòi thực thi Thông cáo chung. Thông bạch số 91, ngày 16-7 đã kêu gọi: "Giờ một mất một còn của Phật giáo Việt Nam đã đến, tiếng kêu thiết tha của tối đại đa số Phật giáo đồ đã phát động.... Quý liệt vị hãy cùng chúng tôi thề hy sinh đến người cuối cùng cho nguyện vọng chân chính của chúng ta"(21). Hưởng ứng lời kêu gọi của giới lãnh đạo Phật giáo, cuộc đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử trên phạm vi toàn miền Nam tiếp tục phát triển thành cao trào với các hình thức đấu tranh bất bạo động với quy mô và cường độ cao hơn. Ngày 16-7, gần 200 Tăng Ni biểu tình trước Đại sứ quán Mỹ. Nhiều nơi ở Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Sài Gòn,... các hoạt động bãi thị, bãi khóa đồng loạt diễn ra để hưởng ứng cuộc đấu tranh của Phật giáo. Tại Huế, ngày 29-7, có tới 15.000 người tham gia cuộc rước di ảnh nhân ngày chung thất của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Tại Sài Gòn, có khoảng 10.000 người tham gia lễ cầu siêu cho những vị tử vì đạo tại chùa Xá Lợi ngày 18-8. Cùng ngày, tại Đà Nẵng, có 2.000 tín đồ Phật tử đến chùa Tỉnh hội dự lễ cầu siêu cho những Tăng Ni tự thiêu(22). Ngoài cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức ngày 11-

21. Thông bạch số 91. Dẫn theo Lê Cung, Sđd, tr.226-227. 22. Xem thêm Lê Cung, Sđd, tr.237-242.

6-1963, trong phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963, đã có những cuộc tự thiêu khác phản đối sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Diệm như: Đại đức Thích Nguyên Hương (tự thiêu ngày 4-8-1963); Đại đức Thích Thanh Tuệ (tự thiêu ngày 13-8-1963), Ni sư Diệu Quang (tự thiêu ngày 15-8-1963), Thượng tọa Thích Tiêu Diêu (tự thiêu ngày 16-8-1963), Phật tử Hồng Thể (tự thiêu ngày 29- 9-1963), Đại đức Thích Quảng Hương (tự thiêu ngày 5-10-1963), Đại đức Thích Thiện Mỹ (tự thiêu ngày 27-10-1963)(23). Đối mặt với phong trào đấu tranh ngày càng quyết liệt trên phạm vi rộng, chính quyền Diệm tiếp tục tìm các đối phó bằng các biện pháp đàn áp dã man nhưng vẫn không thể đẩy lui được khí thế đấu tranh của quần chúng nhân dân. Đến lúc này, Diệm quyết định đẩy cuộc đàn áp lên cao với "Kế hoạch nước lũ", với nội dung: "Cương quyết thanh trừng các phần tử phản bội và quá khích trong các giới Tăng, Ni, công chức, giáo sư, sinh viên, cũng như trong các đoàn thể nhân dân... thời gian ấn định cho việc thực hiện xong kế hoạch là từ 21-8 đến 30-9-1963"(24). Đêm 20, rạng sáng 21-8, chính quyền Diệm cho quân tấn công đồng loạt khắp các chùa là cơ sở đấu tranh trên toàn miền Nam. Sau cuộc tấn công, số Tăng Ni, Phật tử bị bắt tại Sài Gòn là 728 người, tại Huế là 595 người. Tại sân Chi Lăng, Đà Nẵng đã tạm giam 2.000 người. Số giáo sư, luật sư, sinh viên bị bắt khoảng 2.000 người, nhiều nhất là ở Huế và Sài Gòn(25). Sau kế hoạch này, phong trào đấu tranh cho tự do tín ngưỡng của Phật giáo Việt Nam không những không bị dập tắt mà còn bùng phát mạnh mẽ hơn. Ngày 22-8, Ủy ban Chỉ đạo Sinh viên Liên khoa được thành lập. Ngày 24-4, Ủy ban đã "tuyên bố bãi khóa, nghỉ học để đấu tranh cho tự do tín ngưỡng". Hầu hết các trường đại học, cao

đẳng ở Sài Gòn bãi khóa. Tại Huế, các trường đại học đã hoàn toàn đóng cửa sau quyết định bãi khóa của sinh viên và sự từ chức của toàn thể giáo sư. Phong trào bãi khóa, biểu tình chống chế độ trong sinh viên, học sinh diễn ra trên diện rộng tại nhiều tỉnh. Tiếp tục có các vụ tự thiêu của các nhà sư tố cáo chế độ tàn bạo của Ngô Đình Diệm. Ngày 5-10, Đại đức Thích Quảng Hương tự thiêu trước cửa chợ bến Thành, ngày 27-10 Đại đức Thích Thiện Mỹ tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà Sài Gòn

23. Viện Hóa đạo, Sa-môn Thích Thiện Hoa soạn. 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, tr.105-106. 24. Dẫn theo Lê Cung, Sđd, tr.247. 25. Xem thêm Nguyễn Lang, Sđd, tr.1093-1109; Lê Cung, Sđd, tr.249-250.

trong lúc phái đoàn của Liên Hiệp Quốc đang đến Sài Gòn để điều tra về tình hình tôn giáo(26). Sau khi chính quyền Diệm có những hành động không được lòng dân, đàn áp Phật giáo, mâu thuẫn Mỹ- Diệm ngày càng lớn. Ngày 27 -6-1963, Kennedy cử Cabot Lodge làm Đại sứ tại Việt Nam Cộng hòa thay cho Nolting, là người ủng hộ Diệm. Ngày 22-8, Cabot Lodge đến Sài Gòn nhận chức trước dự định, hai ngày sau ông ta nhận được công văn từ Nhà Trắng, trong đó nêu rõ: “Cố vấn Ngô Đình Nhu chịu trách nhiệm về vụ tấn công đàn áp chùa chiền... Tổng thống Ngô Đình Diệm được dành một cơ hội để loại trừ Ngô Đình Nhu và tay chân, phải thay thế họ bằng những nhân vật chính trị và quân sự có khả năng nhất... Nếu Tổng thống Diệm vẫn còn ngoan cố, thì chúng ta (chính quyền Mỹ) sẽ đi tới chỗ không thể tiếp tục ủng hộ ông ta nữa”(27). Trong vòng hai tháng sau, Mỹ quyết định ủng hộ cuộc đảo chính lật đổ Diệm. Ngày 1-11-1963, anh em Diệm - Nhu bị giết chết, chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ sau 9 năm cai trị miền Nam Việt Nam(28). III. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO NĂM 1963 3.1. Phong trào đã gây được tiếng vang trong dư luận, để từ đó, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ không những tronng nước mà cả từ phía quốc tế. Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963 không chỉ là phong trào đấu tranh của riêng Phật giáo mà nó đã thu hút và nhận được sự tham gia, ủng hộ của nhiều tôn giáo khác. Các tín đồ Công giáo cũng có những hành động cụ thể ủng hộ phong trào của Phật giáo như gửi thư kháng nghị, tố cáo chính quyền Diệm đàn áp phong trào. Tại miền Bắc, đại biểu các tôn giáo (Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài) ở thủ đô Hà Nội cũng ra tuyên bố chung lên án tội ác của chính quyền Ngô Đình Diệm và bày tỏ sự ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo miền Nam(29). Đặc biệt, phong trào nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ phía quốc tế. Báo chí quốc tế đã kịp thời đưa tin và bày tỏ sự phẫn nộ hành

26. Xem thêm Nguyễn Lang, Sđd, tr.1110-1111; Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Sđd, tr.341. 27. Dẫn theo Lê Cung, Sđd, tr.274. 28. Về cuộc đảo chính ngày 1-11-1963, xem thêm Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Sđd, tr. 1113-1122. 29. Báo Nhân Dân, ngày 6-6-1963. Dẫn theo Lê Cung, Sđd, tr.293.

động đàn áp tôn giáo dã man của chính quyền Diệm như các tờ: Sun- day Times (Anh); Témoigne Chretien (Pháp); Hãng thông tin Nôvôxô (Liên xô cũ); Nhân dân, Cách mạng châu Phi (Angiêri); Phim Thai (Thái Lan); Journal de Genève (Thụy Sĩ); Công Luận (Đài Loan), Sunday Examiner (Hong Kong), Asahi Evening News (Nhật Bản), New York Herald Tribune, Francisco Chinese World (Mỹ). Các đài B.B.C, V.O.A... cũng thường xuyên theo dõi và đưa tin(30). Nhiều cá nhân và tổ chức quốc tế cũng đã lên tiếng lên án chính sách cai trị hà khắc của chính quyền Ngô Đình Diệm và ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân, Tăng Ni, Phật tử miền Nam Việt Nam. Phong trào nhận được sự ủng hộ của Hội Phật giáo thế giới; Liên đoàn Thanh niên Dân chủ thế giới, các tổ chức tôn giáo ở Ấn Độ, Sri Lanka, Nhật Bản, Myanmar, Trung Quốc, Hungari, Anh, Bỉ, Mông Cổ, Lào, Campuchia, Thái Lan... lên tiếng ủng hộ phong trào. Đặc biệt, Liên Hiệp Quốc cũng đã có những thảo luận về tình hình tôn giáo ở miền Nam Việt Nam. Trong phiên họp ngày 7-10-1963, Liên Hiệp Quốc đã quyết định cử đoàn điều tra đến miền Nam Việt Nam để điều tra tình hình đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm(31). Nhiều vị lãnh đạo cấp cao của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là các tổ chức Phật giáo quốc tế bằng nhiều hình thức cũng đã ủng hộ phong trào. Các hoạt động đó đã giúp nhân dân Việt Nam vững tâm đấu tranh đến thắng lợi cuối cùng. 3.2. Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam, dù với hình thức bất bạo động, dù phải đối diện với sự đàn áp của chính quyền Diệm nhưng tinh thần và khí thế của phong trào không những không thể bị dập tắt mà ngày càng lớn mạnh. Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam kiên trì với phương châm bất bạo động. Tính chất bất bạo động thể hiện trong mọi văn bản của giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam. Mặc dù chính quyền Diệm thẳng tay đàn áp, cuộc đấu tranh vẫn giữ vững lập trường dựa vào tình thương để xóa bỏ hận thù. Các cuộc biểu tình, kiến nghị, tuyệt thực và quyết liệt nhất là hành động tự thiêu bảo vệ đạo pháp, bảo vệ công lý đã thể hiện tinh thần bất bạo động ấy. Các loại hình đấu tranh bất bạo động được thực thi trong phong trào đấu tranh năm 1963 rất phong phú,

30. Xem Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Sđd, tr. 1056; Lê Cung, Sđd, tr.300-321. 31. Xem Lê Cung, Sđd, tr.301-321.

được tiến hành từ mức độ thấp đến mức độ cao (biểu tình, rải truyền đơn, họp báo, kiến nghị, tuyệt thực, tự thiêu...) phù hợp với những thành phần xã hội tham gia theo khả năng và điều kiện của mình. Sự lớn mạnh của phong trào là ở chỗ nó đã thu hút được sự ủng hộ của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là giới Tăng Ni, Phật tử, học sinh sinh viên, trí thức, viên chức cao cấp. Lúc đầu phong trào chỉ giới hạn trong giới lãnh đạo Phật giáo và Tăng Ni, Phật tử. Sau này, phong trào đã nhận được sự ủng hộ của các học sinh, sinh viên, giới trí thức, thương nhân... của nhiều tỉnh ở miền Trung và miền Nam, đặc biệt là ở Huế và Sài Gòn với các phong trào bãi thị, bãi khóa, biểu tình... 3.3. Phong trào góp phần quan trọng cả về tinh thần và chuẩn bị lực lượng tham gia cuộc đấu tranh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Mọi tầng lớp, tổ chức xã hội đều có những hành động ủng hộ phong trào, tạo nên

một làn sóng phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, tạo ra những hiệu ứng xã hội mạnh mẽ, góp phần vào cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền Diệm. Cuộc đấu tranh năm 1963 ban đầu là đấu tranh chống lệnh cấm treo cờ Phật giáo, sau tiến tới đấu tranh cho tự do trong sinh hoạt đạo, chống lại sự kỳ thị, đàn áp Phật giáo… Phong trào không chỉ nhận được sự ủng hộ của các thành phần xã hội và dư luận trong nước mà còn nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của các cá nhân và các tổ chức quốc tế với các hành động cụ thể như gửi kiến nghị, biểu tình… lên án hành động đàn áp của chính quyền Diệm. Chính quyền Diệm đã vấp phải những khó khăn trong điều hành, mất lòng dân, túng túng, bế tắc trong các chính sách, xã hội trở nên rối loạn, Mỹ không còn tin tưởng, cắt viện trợ và dẫn đến quyết định ủng hộ việc đảo chính lật đổ chính quyền Diệm (1-11-1963). Sau cuộc đảo chính này, Mỹ mất chỗ dựa, các cuộc đảo chính diễn ra liên tục, chính quyền mất kiểm soát ở nhiều nơi. Trong khi đó, phong trào đấu tranh cách mạng của quân và dân miền Nam ngày càng lớn mạnh, thu hút được sự ủng hộ mạnh mẽ, tạo những tiền đề về dư luận xã hội và lực lượng cách mạng để tiến tới hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

***

ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO
ĐẾN CỤC DIỆN CHÍNH TRỊ MIỀN NAM (1963)

Nguyễn Văn Bắc
Trường Đại học KHXH&NV HN – ĐHQG HN

Lấy học thuyết nhân vị làm nền tảng tư tưởng, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thành lập Đảng Cần lao Nhân vị rồi đổi tên thành Đảng “Cần lao Thiên Chúa giáo” (1957). Công giáo là nòng cốt đào đạo hệ tư tưởng cho cán bộ, chuẩn mực để định vị chính sách nhân sự. “Cần lao là con đường duy nhất đưa người Công giáo, và chỉ người Công giáo mà thôi vào chính quyền”(1). Do đó, chính quyền Ngô Đình Diệm đã có những chính sách ưu ái đối với Công giáo và ngược lại, cũng có những chính sách bài trừ, bôi nhọ tôn giáo khác (Phật giáo), lôi kéo, ép buộc những tín đồ ngoài Công giáo cải đạo sang Công giáo. Chính điều này đã dấy lên tinh thần đấu tranh Phật giáo đòi tự do tôn giáo, đòi những yêu sách chính đáng. Phong trào Phật giáo miền Nam (1963) đã để lại một dấu ấn đậm nét trong lịch sử Việt Nam, đặc biệt trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc cả nhân dân miền Nam. Đây là sự kiện lịch sử quan trọng góp phần vào thay đổi cục diện chính trị ở miền Nam, đánh đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm vào ngày 1/11/1963. Bài viết sẽ cố gắng trình bày vài ảnh hưởng phong trào Phật giáo đến cục diện chính trị miền Nam (1963) dưới nhãn quan chính trị học. 1. VÀI NÉT VỀ CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO VÀ THÁI ĐỘ CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO Chính quyền Ngô Đình Diệm dựa trên hệ tư tưởng chủ nghĩa nhân vị (Personalism) mà Ngô Đình Nhu là người chủ xướng. Ngô Đình

1. Chu Bằng Lĩnh, Đảng Cần lao, Nxb Mẹ Việt Nam, San Diego, Ca. USA, 1993, tr. 196.

Nhu cho rằng: “Trong xã hội hậu tiến như Việt Nam nhiều cơ cấu nội bộ không thích hợp với chế độ kinh tế lấy nhân vị làm căn bản. Người ta sẽ phí công nếu chỉ bằng lòng tô sửa lại những đường nứt nẻ ở một tòa nhà lung lay sắp đổ nát. Nếu là cần, chúng ta phải mạnh dạn đập tan nhưng cơ cấu lỗi thời ấy đi để đặt nền tảng cho những công cuộc xây dựng mới lấy sự giải phóng nhân vị làm tiêu chuẩn. Làm như thế chúng ta sẽ tránh khỏi sự cám dỗ của chủ nghĩa Mác – xít là thuyết chủ trương quyền tối thượng của kinh tế trên nhân vị”(2). Một chính quyền dựa trên lý thuyết là chủ nghĩa dân vị và nó được cụ thể hóa trong những chủ trương, chính sách, văn bản pháp luật cao nhất của nhà nước. Điều đó được khẳng định rõ nét trong Hiến pháp của nền đệ nhất Cộng hòa Việt Nam (1956): “Xây dựng dân chủ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cho toàn dân trong sự tôn trọng nhân vị”(3). Đây được xem là kim chỉ nam cho mọi chủ trương, chính sách, hoạt động trong tất cả các lĩnh vực quốc gia của chính quyền Ngô Đình Diệm. Hầu hết các chương trình giảng dạy, tuyên truyền, huấn luyện được các Linh mục hoặc tín đồ công giáo trực tiếp đảm nhiệm dưới sự quản lý của Ngô Đình Nhu. Đến đây, chúng ta đã thấy hiện ra một mô hình gia đình trị đặc biệt ở miền Nam, hay nói cách khác là gia đình họ Ngô. Ngô Đình Nhu trực tiếp đề ra thuyết “Chủ nghĩa nhân vị”, Ngô Đình Thục quản lý các lĩnh vực Công giáo, tham gia giảng dạy, tuyên truyền. Ngô Đình Diệm đưa ra chủ nghĩa nhân vị vào trong đời sống. Điều quan trọng trong gia đình trị này là gia đình theo Công giáo, việc giảng dạy của các lĩnh vực chủ yếu tập trung vào giáo lý Công giáo, lôi kéo người theo Công giáo, thậm chí là ép buộc, đồng thời chỉ trích Phật giáo, chia rẽ trong nội bộ Phật giáo. Theo tài liệu của Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long (1960): “Theo Phật giáo nguyên thủy, thì Đức Phật không bàn đến nguồn gốc vô trị. Ngài cho rằng vô trị là Brahmam (Phạm Thiên) cũng bị lôi cuối trong vòng biến chuyển ấy. Tư tưởng này là Đức Thích Ca, được phái Tiểu Hòa nhất luật tuân theo… Nhưng vì thấy quan điểm này quá hẹp hòi, phi tiến hóa, nên Đạo sĩ Ashivagosha mới lập ra phái Đại thừa”(4). Người tham gia các khóa học, các khóa tập huấn về chủ nghĩa nhân vị, chủ yếu là mong có

2. Bùi Tuân, “Xây dựng trên nhân vị”, Nxb. Nhận Thức, Huế, 1956, tr.59. 3. Dương Thành Mậu, Đường về nhân vị, Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long, Sài Gòn, 1960. 4. Xem Dương Thành Mậu, bài đã dẫn, tr. 77.

được một tấm bằng “nhân vị” vì nhu cầu thăng tiến. Chính vì lý do đó, mà hàng ngày cán bộ của chính quyền Ngô Đình Diệm được qua “lò” đào tạo về chủ nghĩa nhân vị, cái gọi là “cán bộ nhân vị”. Bên cạnh đó, chính quyền Ngô Đình Diệm cần có chính sách triển khai, tuyên truyền chủ nghĩa nhân vị xuống tận nông thôn, gây khó khăn cho Phật giáo, cho nhân dân đặc biệt là các tỉnh miền Trung. Tại đây nhân dân bị ép buộc tham gia lớp học của chính quyền Ngô Đình Diệm và buộc người ngoài Công giáo (chủ yếu là Phật giáo) phải cải đạo sang Công giáo. Nhiều tín đồ Phật giáo bị bắt bớ, giam cầm, đánh đập dã man, thậm chí bị thủ tiêu bằng cách chôn sống. Sau một thời gian củng cố nhân sự, năm 1957 gia đình họ Ngô đổi tên Đảng Cần lao Nhân vị thành Đảng Cần lao Công giáo, lấy tôn giáo làm nền tảng tư tưởng (cụ thể là Công giáo). Chủ trương

lấy tín đồ Công giáo làm nòng cốt, tuy nhiên Đảng Cần lao Công giáo vẫn kết nạp đảng viên từ các tôn giáo khác. Chính sách nhân sự của Đảng chủ yếu là đảng viên là tín đồ Công giáo. Theo tài liệu nghiên cứu của Lê Cung, kẻ vào Đảng phải tuyên thệ có sự chứng giám của một vị Linh mục, thề chiến đấu vì Chúa, "đem hết thể xác và tinh thần cho đến hơi thở cuối cùng để chống Cộng sản Vô thần, chống Phật giáo ma quỷ, chống các đảng phái quốc gia"(5). Để thể hiện sự trung thành với chế độ, bắt buộc mọi người phải là đảng viên của Đảng Cần lao, và dĩ nhiên cũng phải là tín đồ Công giáo, được chế độ tin tưởng, cân nhắc. "Cần lao là con đường duy nhất đẻ đưa người Công giáo và chỉ người Công giáo mà thôi vào chính quyền"(6). Tính chất gia đình trị, giáo trị của Ngô Đình Diệm đã thể hiện rất rõ nét, sâu sắc và hầu hết các cán bộ cốt cán từ trung ương đến địa phương đều là đảng viên Đảng Cần lao. Bằng những biện pháp trên, chính quyền Ngô Đình Diệm đã nhanh chóng củng cố, phát triển bộ máy hành chính "nhuốm màu Công giáo", một chế độ "sặc mùi Công giáo". Với một chế độ dựa trên nền tảng của một tôn giáo khiến cho đời sống của các tôn giáo có những bước phát triển khó khăn, thậm chí bị "kìm kẹp đến ngạt thở", đời sống của nhân dân dưới một chế độ độc tài Công giáo rít lên những tiếng thở dài. Chính quyền Ngô Đình Diệm công khai tỏ rõ thái độ kỳ thị với

5. Xem Chu Bằng Lĩnh, bài đã dẫn, tr. 165. 6. Xem Chu Bằng Lĩnh, bài đã dẫn, tr. 196.

Phật giáo. Điều đó dễ dàng nhận thấy. Nếu như sự ưu ái của chính quyền đối với Công giáo, đưa quyền lực của hàng giáo phẩm Công giáo lên thế quyền (thần quyền đứng trên thế quyền), với sự tồn tại của "linh mục chế" – một thế lực chính trị rất lớn. "Hầu như mỗi tỉnh của miền Nam nhất là tại miền Trung, cứ mỗi tỉnh có một Linh mục có quyền sinh sát trong tay mà chả ai dám đả động đến, vì đằng sau Linh mục là sức mạnh của chính quyền. Họ còn lộng hành hơn là nhận đơn kiện cáo của con chiên, rồi phê vào đơn, đưa đến Quận trưởng, Tỉnh trưởng, bảo phải xử theo ý Linh mục, không thì mất chức"(7); "ở đâu cũng thấy bóng dáng áo đen chen lẫn vào"(8); sự kỳ thị đối với các tôn giáo ngoài Công giáo đặc biệt là Phật giáo, được thể hiện rõ nét trong chính sách, trong đường hướng phát triển của quốc gia. Đây là một chính sách thực chất mà nói, Ngô Đình Diệm muốn thực hiện chính sách "Công giáo hóa" miền Nam. Theo như Lê Cung có đề cập, trong quân đội cũng có những binh lính là Phật giáo, cũng có những người đại diện Phật giáo chăm lo tinh thần cho chiến sĩ là Phật tử, tín đồ, tuy nhiên, Phật giáo không có được vị trí cần có cho mỗi tín đồ. Trong Công điện số 9159 (6-5-1963) chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh cấm treo cờ tôn giáo quốc tế, thực chất là cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong dịp lễ Phật đản (8-5-1963). Điều này thực sự khó có thể chấp nhận đối với Phật giáo. Lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam có lúc hưng thịnh, lúc nhạt nhòa, song Công điện 9159 như một luồng gió thổi vào đống than hồng làm bùng lên ngọn lửa đấu tranh của Phật giáo cũng như các tầng lớp nhân dân. Mọi cố gắng của chính quyền Ngô Đình Diệm nhằm xây dựng một quốc gia, "một gia đình trị" với những "chính sách giáo trị", nhằm thâu tóm quyền lực trong tay, chia rẽ khối đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết trong nhân dân, khoét sâu mâu thuẫn vốn đã tồn

tại từ lâu. Chính sách "giáo trị" mà Ngô Đình Diệm thực hiện là chính sách một chiều, áp đặt lên tất cả các mặt của đời sống xã hội. Điều đặc biệt cần nhấn mạnh mà tác giả đề cập đến ở tham luận này là chính sách kỳ thị tôn giáo nhất là Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Những chính sách của Ngô Đình Diệm đã đi ngược lại lợi ích dân tộc, lợi ích của nhân dân, đụng chạm đến nhiều vấn đề của Phật giáo, và đây chính là một trong những nguyên nhân căn cốt dẫn đến cuộc "nhập thế" của

7. Nguyễn Chánh Thi, "Việt Nam một trời tâm sự", Nxb Anh Thư, Los Alamitos, Ca., 1987, tr. 80. 8. Xem Chu Bằng Lĩnh, bài đã dẫn, tr. 128.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO ĐẾN CỤC DIỆN • 377

Phật giáo 1963, góp phần vào sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm (1-11-1963). 2. KHUYNH HƯỚNG NHẬP THẾ VÀ PHẢN ỨNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM Như trên đã trình bày, ngày 6-5-1963 chính quyền Ngô Đình Diệm ra Công điện 9159 lệnh cho tất cả các tỉnh thành cấm treo cờ tôn giáo thế giới, mà cụ thể là cờ Phật giáo(9) trong dịp lễ Phật đản (8-5-1963). Công điện không những ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề tâm linh của Phật giáo, mà nó trở thành quả bom nổ chậm đối với chính quyền Ngô Đình Diệm trên bình diện trong nước và quốc tế. Ngay buổi tối ngày 6-5-1963, lãnh đạo Tổng hội Phật giáo miền Trung đã họp tại chùa Từ Đàm – Huế nhằm phản ứng lại với chính sách của Ngô Đình Diệm. Ngày 7-5-1963, tại Huế, mọi công tác chuẩn bị đón Phật đản đã hoàn tất, đến chiều chính quyền cảnh sát đến từng nhà buộc mọi người phải hạ cờ Phật giáo, Phật giáo đồ đã cương quyết không thực hiện theo. Đồng thời, quần chúng tụ tập, kéo đến trước tòa Tỉnh trưởng, giương cao biểu ngữ phản đối chính quyền họ Ngô. Ngày 8-5 đại lễ Phật đản diễn ra trước sự có mặt của đông đảo tín đồ Phật giáo và cảnh sát của chế độ, nhưng họ không ngăn cản hay đàn áp. Buổi tối cùng ngày, tín đồ Phật tử đã tập trung tại Đài phát thanh Huế và chính quyền Ngô Đình Diệm đã gây ra vụ thảm sát, làm 8 người chết và nhiều người khác bị thương. Tin chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp nhanh chóng lan rộng vào Sài Gòn, gây bất bình trong nhân dân, trực tiếp là giới Phật giáo đồ, làm dấy lên một phong trào đấu tranh. Trước những biểu hiện của chính quyền, Thượng tọa Thích Tâm Châu, Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam gửi toàn thể Tăng Ni, tín đồ, giới lãnh đạo Sài Gòn một "lá tâm thư", vạch trần tội ác của chính quyền Ngô Đình Diệm: "Phật tử chúng ta (cả xuất gia và tại gia) có nơi bị chôn sống, bị vu khống, bị tù đày, bị thiên cư, bị nhục mạ, ngày nay lại thêm một cái tát đau đớn nữa là lá cờ PG quốc tế - linh hồn của PG - bị hủy bỏ ngay ngày kỷ niệm đấng Giáo chủ của chúng ta, đến nỗi cuộc hy sinh vì đạo đã phải diễn ra tại Huế", đồng thời kêu gọi "toàn thể Phật giáo đồ, không phân biệt xuất gia hay tại

9. Lá cờ ngũ sắc của Phật giáo tượng trưng cho sức mạnh gọi là ngũ lực (tín, tấn, niệm, định, tuệ). Đó là lá cờ nhiều màu sắc rực rỡ, tươi vui, là biểu tượng cho niềm tin nơi từ bi, khoan dung và ước vọng hòa bình.

378 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

gia, người Việt hay ngoại kiều, hễ ai còn nhiệt tâm vì đạo, chúng ta hãy tự bình tĩnh, luôn luôn muôn người như một, sẵn sàng bảo vệ đạo, chết vì đạo”(10). Ngày 10-5-1963 giới lãnh đạo Phật giáo họp tại chùa Từ Đàm và vạch ra đường hướng đấu tranh đòi công bằng xã hội(11). Trước tình hình đó, ngày 15/5/1963 phái đoàn Tổng hội Phật giáo Việt Nam phối hợp với các tổ chức Phật giáo khác đã có buổi tiếp xúc với Tổng thống Ngô Đình Diệm, trình bày bản Tuyên ngôn (10-5). Thêm vào đó, phái đoàn Phật giáo Sài Gòn còn đưa ra 2 nguyện vọng: “1. Chính phủ đảm bảo an ninh cho một phái đoàn ra thăm Phật giáo đồ tại Huế và an ủi các gia đình nạn nhân. 2. Ra lệnh cho các cấp quân dân chính đừng làm điều gì trở ngại đến buổi lễ cầu siêu cho vong linh nạn nhân ở khắp các chùa toàn quốc theo chỉ thị của Tổng hội Phật giáo”(12). Sau 3 giờ thảo luận, Tổng thống Ngô Đình Diệm không chỉ hứa hẹn mơ hồ mà không một nguyện vọng nào của Phật giáo được giải quyết, bên cạnh đó, còn quy trách nhiệm cho những người Cộng sản gây ra vụ thảm sát tại Đài phát thanh Huế. Từ ngày 16 đến ngày 21 tháng 5, Phật giáo đã mở cuộc họp báo tại chùa Từ Đàm, cho trưng bày hình ảnh vụ thảm sát tại Đài phát thanh Huế ở chùa Ấn Quang – Sài Gòn để phản ứng, vạch tội, lên án chính quyền Ngô Đình Diệm, và gửi chính quyền một tài liệu 45 trang liệt kê những vụ đàn áp, bắt bớ và thủ tiêu tín đồ Phật giáo(13).

quangduc.com). Tài liệu gốc: Lá tâm thư ngày 9-5-1963 của TT Thích Tâm Châu, Phó Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam gởi quý HT, TT, ĐĐ Tăng Ni cùng toàn thể Phật tử Việt Nam. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế. 11. Năm nội dung cơ bản trong Tuyên ngôn (10-5-1963): 1. Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn Công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo. 2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng quy chế đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong Dụ số 10. 3. Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo. 4. Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo. 5. Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức. (Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam (10-5-1963). Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: SC.04-HS.8352). 12. Trích theo Lê Cung, bài đã dẫn. Tài liệu gốc: Quốc Tuệ, Công cuộc đấu tranh của PG Việt Nam, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 66. 13. Pháp nạn Huế trong lễ Phật đản 1963, tại vncphathoc.net.

Ngày 21-5, khắp nơi trên toàn quốc tổ chức cầu siêu cho các nạn nhân tại Huế. Tại chùa Ấn Quang sau lễ cầu siêu, gần 100 Tăng Ni đã tổ chức một cuộc biểu tình đòi hòa bình từ chùa Ấn Quang về chùa Xá Lợi (Sài Gòn). Ngày 23-5 tại chùa Từ Đàm, một bản phụ đính của Tuyên ngôn 10/5 được công bố, giải thích rõ ràng năm nguyện vọng nói trên. Và ngày 25-5 bản phụ đính được công bố với mục đích nhắc lại vai trò lập quốc và xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc của Phật giáo và nói rõ lập trường đấu tranh của mình vì mục tiêu tự do tôn giáo và công bằng xã hội. Cùng ngày, Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo được thành lập để chỉ đạo cuộc đấu tranh. Đây là sự kiện có ý nghĩa rất quan trọng, nó thể hiện sự đoàn kết đấu tranh và cho một mục đích cao cả, trong sáng của Phật giáo đồ. Phương thức đấu tranh mà Phật giáo chọn là bất

bạo động và hợp pháp. Ngày hôm sau, đoàn đại biểu Phật giáo gửi Ngô Đình Diệm bản phụ đính của Tuyên ngôn 10-5, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết viết: “Để cho những nguyện vọng tối thiểu và hoàn toàn thuộc phạm vi tín ngưỡng ghi trong bản Tuyên ngôn và bản Phụ đính của chúng tôi được thấu hiểu và chấp thuận, tôi thiết nghĩ Phật giáo đồ - mà Tăng sĩ Phật giáo là phần chính - phải có một cách nào hơn những việc đã làm. Do đó, tôi đã chỉ thị cho các vị lãnh đạo thuộc sáu tập đoàn Phật giáo Việt Nam sẽ tuyệt thực 48 giờ đồng hồ, có bác sĩ giám hộ, kể từ 14 giờ 30 ngày 30-5-1963”(14). Đến đây phong trào Phật giáo thực sự có quy mô rộng lớn được sự hưởng ứng của đông đảo Phật giáo đồ và nhân dân, đặc biệt là tầng lớp trí thức. Như kế hoạch đã định sẵn, ngày 30-5, từ 14 giờ 30 giới lãnh đạo Phật giáo tiến hành tuyệt thực trên toàn miền Nam. Cùng ngày, gần 400 Tăng Ni đã ngồi biểu tình trước trụ sở Quốc hội Diệm. Trước giờ tuyệt thực, Đoàn Sinh viên Phật tử Huế đã ra thư kêu gọi sinh viên, học sinh ủng hộ phong trào đấu tranh của Phật giáo. Ngày 1-6 một cuộc biểu tình và tuyệt thực lớn cũng đã diễn ra tại Huế. Bên cạnh đó, tại Huế chính quyền Ngô Đình Diệm còn cho phong tỏa các chùa Từ Đàm, Báo Quốc, Linh Quang… Trước diễn biến phức tạp của phong trào Phật giáo, dư luận quốc tế hết sức quan tâm, ủng hộ và càng làm tăng tinh thần đấu tranh của Phật giáo đồ.

14. Trích theo Lê Cung, bài đã dẫn. Tài liêu gốc: Quốc Tuệ, Công cuộc đấu tranh của PG Việt Nam, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 78.

Hình thức đấu tranh bất bạo động đã đem lại hiệu quả to lớn đối với phong trào Phật giáo. Trước sức mạnh tinh thần của Phật giáo đồ, chính quyền bạo lực Ngô Đình Diệm phải khoanh tay và bỏ lệnh phong tỏa các chùa ở Huế, và được xem như một bước nhượng bộ đối với Phật giáo. Tuy nhiên, chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn ngấm ngầm gây ra những tội ác như bắt cóc, thủ tiêu Tăng Ni, Phật tử, đồng thời thanh trừng nhân viên ủng hộ Phật giáo(15). Tại Sài Gòn, Diệm cũng cho mật vụ giả danh Phật tử, Tăng Ni vào các chùa để do thám và xúi giục nhằm chia rẽ hàng ngũ Phật giáo, đặc biệt là tìm cách làm mất uy tín của Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Ngày 11-6, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu mình để phản đối lại chính sách đàn áp của Ngô Đình Diệm trước sự chứng kiến của đông đảo Tăng Ni, Phật tử, nhân dân, cảnh sát của chính quyền cùng những phóng viên, quan sát viên nước ngoài. Sáng ngày 11/6/1963, trước khi tự thiêu, ông đã viết lại một bức thư Lời nguyện tâm huyết(16), nói rõ chủ định và nguyện vọng của mình.(17) Hành động này như một chất đề kháng để kháng lại những chính sách bất công, thiếu công bằng, tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo nói riêng và đối với nhân dân miền Nam nói chung. Hành động của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã làm rung động những trái

15. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, Chương 38, Cuộc vận động chống chế độ Ngô Đình Diệm, Nxb Văn học, 2010, tr. 1055 – 1056. 16. Xin trích lại lá thư của Hòa thượng Thích Quảng Đức: “Tôi, pháp danh Thích Quảng Đức, Trụ trì chùa Quan Âm Phú Nhuận, Gia Định. Nhận thấy Phật giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngửa, tôi là một tu sĩ mệnh danh là trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để

cho Phật giáo tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyên thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo. Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại Đức Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện sau đây: 1. Mong ơn Phật tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên ngôn. 2. Nhờ ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt. 3. Mong nhờ hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi nạn khủng bố bắt bớ giam cầm của kẻ ác gian. 4. Cầu nguyện cho đất nước thanh bình quốc dân an lạc. Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gởi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thủa. Tôi tha thiết kêu gọi chư Đại đức Tăng Ni Phật tử nên đoàn kết nhất trí để bảo toàn Phật pháp. Thích Quảng Đức". (Xem Nguyễn Lang, tlđd, tr. 1059 – 1060. 17. Xem Nguyễn Lang, tlđd, tr. 1060 – 1062.

tim nhân ái và nhận được sự ủng hộ của giới Phật giáo đồ trong, ngoài nước cũng như nhân dân tiến bộ trên thế giới. Nó thực sự là một cú đấm tinh thần giáng mạnh vào chế độc độc tài, đi ngược lại lợi ích dân tộc, đi ngược lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Để gây áp lực về mặt chính trị đối với chính quyền Ngô Đình Diệm, cũng như tranh thủ sự ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo, Phật giáo đã sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng cả trong và ngoài nước như một nguồn sức mạnh. Báo Washington Post ngày 19/6/1963 viết: "Cuộc tranh chấp không còn là một biến động mang tính địa phương nữa. Vì chế độ Ngô Đình Diệm liên hệ mật thiết với Hoa Kỳ nên có nguy cơ tín đồ Phật giáo khắp châu Á sẽ có cảm tưởng rằng Hoa Kỳ cũng dung túng sự kỳ thị tôn giáo. Tuy đó là một ý nghĩ sai lầm nhưng vì là đồng minh của một chế độ độc tài và áp bức cho nên Hoa Kỳ cũng bị ảnh hưởng". Và khi một số nhà báo, phóng viên tác nghiệp tại miền Nam Việt Nam đã bị cảnh sát của chính quyền Ngô Đình Diệm hành hung(18). Tiếp theo hành động của Hòa thượng Thích Quảng Đức là hàng loạt các cuộc biểu tình, các vụ tự thiêu, tự chặt tay của giới Phật giáo đồ. Bên cạnh đó cũng thu hút sự tham gia của đông đảo tầng lớp nhân dân, trong đó quan trọng không kém là sự hưởng ứng của giới tri thức. Ngày 15-8-1963, khoảng 1.000 sinh viên - học sinh biểu tình tại Huế để phản đối vụ đàn áp trước chùa Phước Duyên. Cũng trong ngày hôm đó, Ni sư Diệu Quang 27 tuổi đã tự thiêu tại quận Ninh Hòa, Khánh Hòa và bị cảnh sát mang thi hài đi. Trước sự phẫn nộ đó, dân chúng đã biểu tình tại thị xã Nha Trang để phản đối và đòi lại người. Hay ngày 16-8-1963, tại Huế, thiền sư Tiêu Diêu tự thiêu tại chùa Từ Đàm, thu hút hơn 5.000 người đến chùa Từ Đàm để bảo vệ thi hài thiền sư Tiêu Diêu.(19) Cũng trong ngày 16-8-1963, Ủy ban Liên phái gửi Tổng Thư ký Liên Hiệp quốc và cho tổ chức Phật giáo các nước như Thái Lan, Nhật Bản, Singapore, Miến Điện, Đài Loan, Ấn Độ về những diễn biến phức tạp của Phật giáo Việt Nam và kêu gọi giúp đỡ: "Chúng tôi gửi đến Thế Giới Tự Do, các tổ chức Phật giáo ngoại quốc lời kêu cứu thiết tha này và thành thật tri ân mọi sự can thiệp, nhân danh nhân quyền, để chấm dứt một sự ngược đãi đã trở thành dã man"(20).

18. Xem Nguyễn Lang, tlđd, tr. 1085. 19. Xem Nguyễn Lang, tlđd, tr. 1096-1097. 20. Xem Nguyễn Lang, tlđd, tr. 1098.

382 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Hưởng ứng phong trào đấu tranh của Phật giáo, các thành phần xã hội đã có những động thái chung tay chống lại chế độ Ngô Đình Diệm. Các cuộc biểu tình của học sinh sinh viên, các cuộc phát động rộng rãi trong các trường đại học (Y khoa Sài Gòn, Luật khoa Sài Gòn…) đã diễn ra và lan rộng tới tận cấp trung học. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã dùng sức mạnh cảnh sát tiến hành bắt bớ, đàn áp. Khoảng 2.000 học sinh Trung học Sài Gòn bị bắt (24-8), đàn áp và làm chết một nữ sinh và bắt khoảng 200 người (25-8) tại Công trường Diên Hồng,…(21) Ngày 5-10-1963, Đại đức Thích Quảng Hương thuộc Tỉnh hội Phật giáo Ban Mê Thuột châm lửa tự thiêu trước tại chợ Bến Thành, đã cho dư luận quốc tế thấy được sự nghiêm trọng của Phật giáo ở Việt Nam dưới chế độ Ngô Đình Diệm. Ngày 27-10-1963, Đại đức Thích Thiện Mỹ 23 tuổi tại chùa Vạn Thọ châm lửa tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà tại Sài Gòn. Trong lúc này phái đoàn điều tra của Liên Hợp Quốc đang hoạt động ở Sài Gòn, và đây thực sự là tiếng vang vọng lên lời kêu cứu, tố cáo tội ác của chính quyền Ngô Đình Diệm tới Liên Hợp Quốc cũng như các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ tự do tôn giáo, bảo vệ công bằng xã hội. Đồng thời cũng là lời cảnh tỉnh đối với Mỹ trong việc ủng hộ chính quyền Diệm – Nhu. Trở lại cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, dễ dàng nhận thấy sau những thắng lợi của cách mạng miền Nam, chế độ Ngô Đình Diệm chịu hết thất bại này đến thất bại khác, các chủ thuyết “Nhân vị”, “Công giáo trị”, “Gia đình trị” lần lượt mờ nhạt và tỏ rõ yếu kém đến các hoạt động “Ấp chiến lược”. Về phía Mỹ, cùng với phong trào đô thị miền Nam, nhất là sau thắng lợi của trận Ấp Bắc (3/11/1963), phong trào Phật giáo đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia và cuộc đấu tranh đã nhanh chóng làm suy yếu chính quyền Ngô Đình Diệm, hình ảnh của Diệm đã mờ nhạt dần trong chính sách của Mỹ, mâu thuẫn Mỹ - Diệm ngày càng gay gắt hơn. Chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ đứng trước nguy cơ phá sản và dễ dàng nhận thấy chính quyền Ngô Đình Diệm không còn là công cụ để vận hành bộ máy chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam. Ngày 22-8-1963, Bộ Ngoại giao Mỹ đã tuyên bố không tán thành chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Diệm. Cùng ngày, Cabot Lodge đến Sài Gòn nhận chức Đại sứ, và sang ngày 24-8, sau khi đến Sài Gòn nhận chức, Đại sứ Cabot Lodge nhận được tin từ Nhà Trắng:

21. Xem Nguyễn Lang, tlđd, tr. 1106-1108.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO ĐẾN CỤC DIỆN • 383

“Cố vấn Ngô Đình Nhu chịu trách nhiệm về sự tấn công đàn áp chùa chiền. Đại sứ Hoa Kỳ phải minh danh: Chính lực lượng đặc biệt của ông Nhu, chứ không phải quân đội tham dự... Hoa Kỳ không thể tha thứ tình trạng quyền hành nằm trong tay Ngô Đình Nhu. Tổng thống NĐD được dành một cơ hội để loại trừ Ngô Đình Nhu và tay chân, phải thay thế họ bằng những nhân vật quân sự và chính trị có khả năng nhất... Nếu Tổng thống Diệm vẫn còn ngoan cố, thì chúng ta (người Mỹ) sẽ đi tới chỗ không thể tiếp

tục ủng hộ ông nữa. Ông Đại sứ có thể loan báo cùng các vị tư lệnh quân sự liên hệ rằng: “Chúng ta sẽ trực tiếp yểm trợ cho họ trong mọi trường hợp tạm thời gián đoạn của một chính quyền trung ương”(22). Ngày 1-11-1963, được sự ủng hộ của Mỹ, nhóm lính ngụy do Dương Văn Minh cầm đầu đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, kết thúc chế độ “gia đình trị”. 3. NHÌN NHẬN VAI TRÒ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA PHẬT GIÁO TRONG SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHẾ ĐỘ NGÔ ĐÌNH DIỆM Trong suốt chiều dài lịch sử, “lịch sử đạo Phật cũng như lịch sử dân tộc Việt Nam có những bước thăng trầm, thịnh suy, nhưng dù ở trong hoàn cảnh nào đạo Phật cũng hòa nhập với đời sống dân tộc, cùng chung vận mệnh với dân tộc và có nhiều cống hiến đối với dân tộc”(23). Xét về vai trò của Phật giáo đối với xã hội, với dân tộc, dễ nhận thấy Phật giáo lúc nào cũng hòa nhập với đời sống xã hội, dân tộc, mặc dù biểu hiện của nó khác nhau trong từng giai đoạn cụ thể. Phật giáo không chỉ chú trọng đến việc giữ yên kỷ cương đạo pháp, mà còn luôn gắn liền với vận mệnh dân tộc, với quốc gia, nó như hai con thuyền trên một dòng sông. Trước những chính sách của Ngô Đình Diệm đàn áp, kỳ thị Phật giáo, hàng loạt các phong trào đấu tranh diễn ra dưới hình thức bất bạo động, khẳng định: “Là công dân của nước, cá nhân Phật tử có bổn phận góp phần vào cuộc đấu tranh chính trị, ủng hộ chính quyền của dân, nhằm giải thoát cho Tổ quốc, đồng bào ra khỏi lầm than”(24).

22. Trích theo Lê Cung, bài đã dẫn. Tài liệu gốc: Kiêm Đạt, Chiến tranh Việt Nam, Nxb Đại Nam, Chicago, Illinois, USA, 1992, tr. 227 – 228. 23. Phan Huy Lê, Hồ Chủ tịch với dòng văn hóa Phật giáo Việt Nam trong “Nội san nghiên cứu Phật học” (số đặc biệt kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Hồ Chí Minh) tháng 1-1991, tr. 9. 24. Lữ Hồ, Sức mạnh gia đình Phật tử, Người Áo Lam, Sài Gòn, 1964, tr. 218 – 219.

Đây là cuộc đấu tranh, cuộc nhập thế(25) của phong trào Phật giáo gây tiếng vang lớn, cổ vũ cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo, công bằng xã hội, chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo của một chế độ độc tài. Trên trường quốc tế, ngay khi cuộc đấu tranh của Phật giáo chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm đã nhanh chóng lan truyền trên các báo đài và nhận được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới. Trên tờ Sunday Times của Anh số ra ngày 2-6-1963 có nhận xét: “Việc cấm treo cờ Phật giáo là một biện pháp điên rồ đã gây ra sự công phẫn và nổi dậy của người Phật tử Việt Nam”(26). Ngày 29-8-1963, Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố: “Gần đây, tập đoàn phản động Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam ráo riết tiến hành sự đàn áp đẫm máu đối với tín đồ Phật giáo, học sinh các trường đại học và trung học, các nhà trí thức và đông đảo nhân dân miền Nam Việt Nam. Nhân dân Trung Quốc tỏ ý hết sức căm phẫn và kịch liệt lên án tội ác tày trời của tập đoàn Ngô Đình Diệm”; đồng thời yêu cầu “giai cấp công nhân, nhân dân cách mạng và nhân sĩ tiến bộ trên toàn thế giới đều đứng về phía nhân dân miền Nam Việt Nam anh dũng chống sự xâm lược và áp bức của bè lũ nước lớn và Diệm phản cách mạng, làm cho nhân dân miền Nam Việt Nam khỏi bị tàn sát và giành được giải phóng triệt để”(27). Và như vậy, việc phong trào Phật giáo 1963 nổ ra không hề bị cô lập với bất cứ thực thể xã hội tiến bộ nào. Từ các cơ quan báo chí cho đến các đoàn

thể tôn giáo (cả Phật giáo lẫn các tôn giáo khác), đến các tổ chức chính trị xã hội, họ đã lên tiếng bảo vệ Phật giáo, bảo vệ cuộc chiến tranh chính nghĩa của nhân dân ta, vạch trần những tội ác mà chính quyền Ngô Đình Diệm đã gây ra. “Cái chất Công giáo của Diệm, không hề mở mắt hắn đến với những ý tưởng mới, mà chỉ thuyết phục hắn là cai trị bằng nghi lễ và huấn thị đạo đức là có thể thành công, mà nó có vẻ như vậy trong các làng mạc ở miền Bắc và Trung sống trong cái vỏ bằng sắt và điều khiển bởi các linh mục... Trong tất cả những năm cầm quyền, Ngô Đình Diệm chỉ có đồng minh ở thôn quê, đó là những người Công giáo, đặc biệt nhất là những người di cư từ

25. Nhập thế, theo cách định nghĩa của “Đại từ điển Tiếng Việt” thì đó là vào gánh vác việc đời, không xa lánh đời (Nguyễn Như Ý, Đại từ điển Tiếng Việt, NXB: Văn Hóa Thông Tin, 1998, tr. 132). 26. Tuệ Giác, Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử, Nxb. Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1964, tr. 195. 27. Trần Văn Giàu, Miền Nam giữ vững thành đồng, tập II, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 355.

ngoài Bắc vào. Ngay từ đầu, Diệm dùng trong bộ máy hành chính phần lớn là những người Công giáo, và thiên vị các làng Công giáo”(28). Khi nói về ảnh hưởng của phong trào Phật giáo đến cục diện chính trị miền Nam (1963) vẫn còn có những ý kiến khác nhau. Mặc dù, cả nước đang cùng chung lưng dấu cật trong khi cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, trong đó có phong trào Phật giáo, thì vẫn còn có những bộ phận có thái độ định kiến, nghi ngờ sự nghiệp kháng chiến bảo vệ độc lập của dân tộc ta. Một số Tăng Ni, lại tuyệt đối hóa vai trò của Phật giáo miền Nam (1963) và ngộ nhận rằng đó là yếu tố duy nhất quyết định sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm(29). Tuy nhiên cũng có nhiều ý kiến cho rằng, phong trào như một chất xúc tác dẫn đến cuộc đảo chính nhằm lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, cũng có ý kiến cho rằng, phong trào chỉ là một bộ phận trong chuỗi những mắt xích quan trọng dẫn đến cuộc đảo chính đó cùng với phong trào đấu tranh của sinh viên Huế và các tầng lớp nhân dân khác. Dĩ nhiên, cũng dễ nhận rõ rằng, phong trào không chỉ đấu tranh vì Phật giáo mà còn góp phần quan trọng trong tiến trình lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Phong trào Phật giáo 1963, cũng như các giai đoạn trước trong lịch sử luôn khẳng định vai trò của mình đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong cuộc đấu tranh của dân tộc, Phật giáo tỏ ra là một tôn giáo nhập thế sâu rộng. Cuộc đấu tranh bảo vệ đạo pháp, bảo vệ Phật giáo đồ (1963) trở thành một thực thể hăng hái tham gia cách mạng tích cực. Nó thể hiện tính năng động, sáng tạo, quyết đoán của phong trào đã góp phần đoàn kết các lực lượng yêu hòa bình, yêu tự do, từ giới tu sĩ áo lam, Phật tử tại gia đến các sinh viên Phật tử, các tầng lớp nhân dân cùng đồng lòng đấu tranh. Lẽ dĩ nhiên, không thể phủ định được ảnh hưởng to lớn của phong trào Phật giáo đến cục diện chính trị miền Nam (1963). Đây chính là phong trào nhập thế của Phật giáo đồng hành cùng dân tộc, vì mục tiêu chung của nhân dân mọi thời đại là tự do, công bằng xã hội, góp phần tạo thuận lợi cho phong trào giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Phong trào Phật giáo đã thể hiện

28. “Fire In The Lake” by Frances Fitgerald (Winner of the Pulitzer Prize, Win- ner of the National Book Award, Winner of the Bancroft Prize For History), Vintage Books, New York 1985, pp. 134-139. 29. Lê Cung, Phong trào Phật giáo Việt Nam 1963, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 294.

sự gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, đúng như lời bài thơ Tình Sông
Nghĩa Biển của Trụ Vũ:
Việt Nam và Phật giáo
Phật giáo và Việt Nam
Ngàn năm xương thịt kết liền
Tình sông nghĩa biển mối duyên mặn nồng(30).
***

30. Xem Nguyễn Lang, tlđd, tr. 1121.

TINH THẦN DÂN TỘC TRONG
PHONG TRÀO PHẬT GIÁO NĂM 1963
HT.ThS. Thích Đạt Đạo
Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM

Mọi người đều công nhận xem như là đương nhiên, không cần phải chứng minh, đó là Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc ngày từ những ngày đầu lập quốc. Cố Giáo sư Trần Văn Giàu đã viết: “Bình minh của lịch sử dân tộc ta đã gắn liền với Phật giáo”. Tinh thần dân tộc Việt thấm đậm trong tủy, trong máu người dân Việt. Đó là tinh thần chống lại cường quyền, áp bức bằng con đường hòa ái, vị tha theo tinh thần Phật giáo “ Từ bi-Trí tuệ và Dũng khí”. Trong Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã viết: “Đem đại nghĩa để thắng hùng tàn, Lấy chí chân để thay cường bạo”. Đó là lời đúc kết cô đọng tinh thần của dân tộc Việt Nam, đó cũng là tinh thần “Bi-Trí-Dũng” của đạo Phật. Trong giai đoạn lịch sử từ năm 1954 đến năm 1963, tinh thần đấu tranh “đem đại nghĩa thắng hung tàn”, ‘lấy chí nhân thay cường bạo” thể hiện rõ nét qua phong trào Phật giáo đấu tranh chống chế độ độc tài, đàn áp Phật giáo của gia đình họ Ngô mà đỉnh cao là “ ngọn đuốc sống Hòa thượng Thích Quảng Đức”. Sau khi được Mỹ đưa lên làm Tổng thống “Việt Nam Cộng hòa” ở miền Nam, Ngô Đình Diệm đã thực hiện nhiều chính sách nhằm đưa đạo Thiên Chúa trở thành quốc giáo. Một trong những biện pháp tích cực là hạn chế phát triển Phật giáo, ngăn cấm người dân Phật giáo tu hành, cao trào là nghiêm cấm treo cờ Phật giáo nhân dịp Lễ Phật đản năm 1963 Phật lịch 2506. Đáp lại sự phản ứng của Phật tử về lệnh cấm treo cờ Phật giáo là xe tăng, lưỡi lê và súng đạn từ quân đội và cảnh sát của gia đình họ Ngô. Máu Phật tử đã đổ, xác người đã gục trên đường phố Huế. Lòng người sôi sục, hàng trăm Tăng Ni, hàng nghìn Phật tử gióng lên tiếng nói kêu gọi “Chính quyền Ngô Đình Diệm” đối xử “bình đẳng tôn giáo, trừng trị những người đàn áp

Phật giáo". Tiếng gọi chân lý đã được đáp trả bằng thủ đoạn bao vây chùa chiền, đàn áp Phật tử, bắt bớ Tăng ni. Tăng Ni và Phật tử Việt Nam theo lời dạy của Phật, không khích bác, không chia rẽ, không phân biệt, chỉ mong được an lạc tu hành, nhưng càng nhún nhường càng bị đối xử tàn tệ. Tiếng rên siết, tiếng kêu la của Phật tử trước lựu đạn cay, phi tiễn, kẽm gai, nhà tù làm đau nhói biết bao nhà tu hành. Trước tình cảm thê lương ấy, Phật giáo Việt Nam chỉ mong nhà cầm quyền Ngô Đình Diệm thức tỉnh. Hòa thượng Thích Quảng Đức đã đệ đạt nguyện vọng đến lãnh đạo Giáo hội cho ngài được đem nhục thân của ngài tự thiêu để cúng dường, nhằm cầu nguyện cho Phật giáo vượt qua ách nạn của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và cầu Phật giáo Việt Nam phát triển. Sự hy sinh vì đạo pháp của Hòa thượng Thích Quảng Đức thể hiện tinh thần "Từ bi" cao cả của đức Phật. Đau xót thay cho thân phận người Phật tử trước sự đối xử tàn bạo của chế độ Ngô Đình Diệm! Bi thương thay cho những người ngã xuống để bảo vệ tín ngưỡng của mình! Ngài đã nguyện cầu cho Phật giáo đồ thoát qua kiếp nạn. Sự hy sinh của ngài thể hiện trí tuệ cao siêu. Sắp xếp, chuẩn bị, đánh lạc hướng nhà cầm quyền, chọn vị trí thích hợp, chọn thời điểm để tạo nên ngọn sóng trào dâng là một nghệ thuật siêu đẳng. Bằng ngọn đuốc sống, tự đốt cháy thân thể mình trong tư thế bất động và uy nghiêm khiến lương tâm toàn nhân loại rúng động và khiến cho kẻ thù khiếp sợ. Cái chết của ngài đã thành bất tử. Sự tự nguyện thiêu thân của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tạo nên một làn sóng âm ỉ rồi dâng trào mạnh mẽ mà không một sức mạnh bạo tàn nào ngăn cản nổi. Từ ngọn đuốc sống và từ trái tim bất diệt, ngài đã trở thành hiện thân của Bô-tát. Ngài trở thành lương tri của nhân loại, đánh thức lý trí con người nhận thức rõ ràng sự thối nát của chính quyền Ngô Đình Diệm, tạo nên áp lực mạnh mẽ để nhân dân lật đổ chế độ đi ngược lòng dân và dân tộc. Sự hy sinh của Bồ-tát Thích Quảng Đức thể hiện cái "dũng khí" của người tu. Không có sự cuồng bạo nào làm người tu khiếp sợ. Khi xác định lý tưởng phụng sự đạo pháp, phục vụ dân tộc, người Phật tử sẵn sàng đấu tranh chống lại cường quyền. Nhưng sự đấu tranh của Phật giáo là sự đấu tranh bất bạo động, không dùng bạo lực, vũ khí mà chỉ dùng tinh thần, sự can đảm, đối diện trực tiếp kẻ thù mà không hề khiếp sợ. Đó là cái dũng của người Phật tử cũng là "tinh thần bất khuất" của dân tộc.

TINH THẦN DÂN TỘC TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO 1963 • 389

Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc, gắn với vận thịnh suy của đất nước. Phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963 khởi thủy từ cuộc đấu tranh chống sự đàn áp Phật giáo của nhà cầm quyền độc tài, gia đình trị đã góp phần đẩy mạnh phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Phật giáo Việt Nam ngày càng thể hiện tinh thần "Phụng sự đạo pháp, phục vụ dân tộc", xứng đáng là tinh thần đạo pháp song hành cùng dân tộc.

***

BÀI HỌC LỊCH SỬ TỪ NGỌN LỬA QUẢNG ĐỨC TT.TS. Thích Viên Trí Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM

Có thể không sai khi phát biểu rằng Phật giáo là một trong những tôn giáo yêu chuộng hòa bình nhất trong lịch sử tôn giáo nhân loại; vì suốt gần 3.000 năm tồn tại và phát triển, đạo Phật chưa từng gây ra cảnh chiến tranh, giết chóc, đổ máu vì mục đích truyền đạo hay tranh giành tín đồ. Du nhập đến Việt Nam từ những năm đầu Tây lịch, giáo lý Phật giáo sớm trở thành lý tưởng sống cho đại đa số người Việt vì tính chất nhân bản, nhân văn và thiết thực của nó. Nhưng cũng từ đó, sự chống đối và kỳ thị từ những truyền thống tín ngưỡng bản địa, hay tôn giáo ngoại lai đối với Phật giáo đã hình thành một cách đa dạng. Tuy nhiên, với tinh thần từ bi, trí tuệ, vô ngã vị tha, đạo Phật không hề tạo nên sự xung đột hay mâu thuẫn nào với các truyền thống tâm linh khác, mà chỉ phát triển một cách thầm lặng và trở thành một phần quan trọng trong nền văn hóa của Việt Nam. Thậm chí, ngay khi sự tồn tại của mình bị đe dọa, đàn áp, khủng bố một cách dã man, Phật giáo cũng không chọn giải pháp bạo động, chống đối mang tính chiến tranh, mà chỉ biểu hiện ước nguyện của mình một cách hòa bình và bất bạo động. Cụ thể và rõ ràng nhất là Ngọn Lửa Quảng Đức, bùng cháy vào ngày 11 tháng 6 năm 1963. Có ý kiến cho rằng Bồ-tát Quảng Đức tự thiêu là để đấu tranh đòi quyền lợi cho Phật giáo. Nhận định này không sai khi được quan sát trên lăng kính tôn giáo và tín ngưỡng thuần túy. Nhưng trong thực chất, ngọn lửa Quảng Đức là biểu hiện của một tấm lòng yêu nước, và khát khao chân lý, vì ánh lửa từ bi này đã rọi soi chân tướng của lịch sử Việt Nam trong một giai đoạn vô cùng gian khổ, bị đặt dưới ách cai trị của ngoại bang, đồng thời nói lên ước muốn chân chính, thiêng liêng của con người muôn thuở là bình đẳng, tự do, hòa bình, hạnh phúc(1). Ánh lửa Quảng

1. Trần Văn Giàu “Thích Quảng Đức đã vị pháp thiêu thân. Trong lòng tôi mấy

Đức được đốt lên để thắp sáng lương tri của những con người đang làm khổ chính đồng loại của mình vì dục vọng, ích kỷ, định kiến, cực đoan. Mặc dù đang bị chính những người đồng bào ruột thịt của mình mượn sức mạnh của thế lực ngoại đạo, ngoại bang dày xéo lên tâm hồn và thể xác, tâm tư của người con Phật chân chính không một chút hận thù, hằn học. Thực tế lịch sử luôn cho thấy rằng trong các cuộc đấu tranh vì mục đích tự vệ và tự tồn của cá nhân, hay vì độc lập, tự do cho tổ quốc, những người bị trị, bị đàn áp, bị bóc lột luôn lên án, tố cáo, chống đối, đấu tranh..., chống lại thành phần áp bức. Nhưng Bồ tát Quảng Đức không những không làm như thế, mà còn cầu nguyện cho số người đang bị vô minh, dục vọng, định kiến che mất tâm trí có đủ bình tĩnh, sáng suốt, minh mẫn để nhận ra việc làm sai trái, thất nhân tâm của mình: “Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình; Làm đèn soi sáng nẻo vô minh; Khói thơm cảnh tỉnh bao người ác, Tro trắng phẳng san hố bất bình... ”(2) Có lẽ đây mới chính là thông điệp chân chính và là bài học lịch sử để hậu thế suy nghiệm mỗi khi tưởng nhớ đến Ngài. Trong đôi mắt của người con Phật, “Kẻ thù của chúng ta không phải là con người. Kẻ thù của chúng ta là sự thiếu khoan dung, cuồng tín, độc tài, tham đắm, hận thù và kỳ thị...”(3); và mọi chúng sanh đều có khả năng trở thành những con người thánh thiện, tốt đẹp. Vì vậy, cái con người cần phải chiến thắng không phải là con người, mà là lòng tham lam, sân hận, si mê, định kiến.... đang nằm sẵn trong tâm khảm của con người. Tất nhiên, người

ta không thể dùng tâm sân hận để chiến thắng người sân hận, dùng sự tàn bạo để chinh phục kẻ bạo tàn. Chỉ có lòng khoan dung, độ lượng, tha thứ, cảm thông mới có thể đánh động lương tri của loài người, mới có sức mạnh cảm hóa những người lầm đường lạc lối, bởi vì theo lời Phật

mươi năm nay chỉ biết Thích Quảng Đức vị quốc thiêu thân…Nam mô người đã vì nước quên mình, hơn nữa vì dân tộc quên mình, vì nhân loại quên mình"; Trần Bạch Đằng "Ý nghĩa rộng ấy nằm ở chỗ Hòa thượng Thích Quảng Đức không chỉ 'Vị pháp thiêu thân' mà là 'Vị quốc thiêu thân'"; Mai Chí Thọ "Đối với chúng tôi thì hành động cao cả như thế chỉ có thể nói khắc sâu vào tâm hồn người khác một sự tôn quý, một tinh thần bất khuất tiêu biểu không những cho Phật giáo mà còn cho cả một truyền thống anh hùng của dân tộc và chúng tôi cho đó là một sự đóng góp hết sức to lớn vào công cuộc kháng chiến trường kỳ của chúng tôi lúc bấy giờ"- Chi tiết, xem Lê Mạnh Thát (chủ biên), Bồ-tát Thích Quảng Đức, Ngọn Lửa và Trái Tim, NXBTPHCM, 2006, tr. 151 và 157. 2. Ibid., 3. Ibid.,

dạy: "Hận thù diệt hận thù, đời này không có được; Không hận diệt hận thù, là định luật ngàn thu."(4) Như đã đề cập, Bồ-tát Quảng Đức tự thiêu không chỉ đơn thuần vì mục đích đòi quyền bình đẳng tôn giáo cho Phật giáo đồ đang bị đàn áp, ngược đãi bất công, mà việc làm này còn gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc bởi vì vào thời điểm ấy miền Nam Việt Nam đang nằm dưới sự thống trị của thế lực tay sai ngoại bang. Làm sao người ta có quyền tự do tín ngưỡng hay không tín ngưỡng khi chính cái quyền làm chủ cuộc sống, làm chủ xứ sở của mình đã bị ngoại bang tước đoạt. Quan trọng hơn nữa, đối với Phật giáo, an nguy của dân tộc chính là an nguy của Phật giáo và sự an nguy của Phật giáo có liên hệ đến sự an nguy của dân tộc! Có thể nói rằng Phật giáo không bao giờ có thể tồn tại một cách độc lập với đất nước, với con người, nơi mà Phật giáo đang hiện diện. Như vậy, mục đích của ngọn lửa Quảng Đức một mặt đánh thức lòng yêu nước, yêu chuộng hòa bình, tự do của mọi người dân. Hiệu quả của việc làm ấy đã khơi dậy được sự đoàn kết một lòng của người Việt trong và ngoài nước, kể cả người ngoại quốc, vượt lên trên biên giới, vùng miền, tôn giáo trong việc chống lại sự bạo tàn của chế độ tay sai và cực đoan. Mặt khác, thông điệp Quảng Đức nhắm đến cảnh tỉnh các cấp lãnh đạo chính quyền hãy tỉnh táo, sáng suốt để nhận rõ trách nhiệm thiêng liêng cần phải làm của một người lãnh đạo quốc gia khi được người dân giao phó, như lời di chúc sau đây của Bồ-tát Quảng Đức: "Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở…"(5). Độc lập, tự do, hạnh phúc là khát vọng muôn đời của nhân loại và cũng chính là bổn phận của giới cầm quyền mọi thời đại phải nỗ lực để thực thi và bảo vệ. Muốn được như thế, giới lãnh đạo đất nước phải đặt lợi ích quốc gia, xứ sở, nhân dân lên trên quyền lợi của cá nhân, gia đình và tổ chức mới mong có thể đứng vững trong lòng dân tộc. Nói theo ngôn ngữ của Trần Thái Tông, người lãnh đạo quốc gia phải "lấy cái muốn của dân làm cái muốn của mình, cái tâm của người

dân làm cái tâm của mình”(6). Chắc chắn rằng khi hiện thực hóa được tư tưởng trên vào trong công cuộc điều hành đất nước, không có việc gì

4. Kinh Pháp Cú. 5. Op.cit. 6. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Hà Nội, 2000.

khó khăn mà không giải quyết được, không có gian nan nào của xứ sở không thể vượt qua, như lời Hồ Chủ tịch đã nói “dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”(7). Có lẽ giá trị của tư tưởng này của tiền nhân lại càng đáng được suy gẫm trong bối cảnh lịch sử của đất nước hiện nay. Cũng cần nói thêm rằng mọi nỗ lực của Phật giáo trong việc truyền bá Chánh pháp là nhằm mục đích thực hiện hóa tinh thần từ bi trí tuệ, vô ngã vị tha vào trong đời sống con người để mỗi người tự giải phóng mình ra khỏi mọi xiềng xích của lòng tham lam, sân hận, ích kỷ, mù quáng, mà không phải là vì danh vọng địa vị của cá nhân người hành đạo hay chính tự thân của Phật giáo. Tôn chỉ này được ghi lại trong Kinh tạng Pali khi Tôn giả Purana (Phú-lâu-na) xin đức Phật đi truyền đạo cho người dân xứ Chronaparanta(8). Bởi lẽ, theo quan niệm của Phật giáo, mọi khẩu hiệu sẽ không có tác dụng và ảnh hưởng nếu đời sống của con người chìm trong đói khổ, xã hội loạn ly, quốc gia mất quyền tự trị. Ngược lại, mọi danh xưng đều trở nên có ý nghĩa và giá trị nếu tự thân của chúng đem đến giải thoát, an lạc và hạnh phúc cho con người và xã hội, bởi vì: “Có gì trong một danh từ, Hoa hồng hương ấy cho dù tên chi”(9). Đây mới là giá trị đích thực mà đức Phật đã dạy: “Yo sàro so thassati - Cái gì là lõi cây, cái ấy tồn tại lâu dài”(10). Vì vậy, để tưởng niệm Bồ-tát Quảng Đức nói riêng, và các bậc tiền bối, anh linh chiến sĩ nói chung, một cách thật sự có ý nghĩa, thế hệ chúng ta hôm nay phải làm thế nào để những ước nguyện của ngài được tiếp tục thắp sáng lên giữa cuộc đời nhằm xua tan đi những đám mây ích kỷ, bè phái, dục vọng, sân hận… Làm thế nào để bảo vệ nền

7. Lời phát biểu của Bác Hồ trong lớp Bồi dưỡng Cán bộ lãnh đạo cấp huyện ngày 18/1/1967- (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 12). 8. Tôn giả Purana (Phú Lâu Na) bày tỏ ý nguyện đi truyền đạo cho người dân xứ Chronaparanta. Đức Phật dạy rằng người dân xứ ấy rất hung tợn và dữ dằn. Nếu tôn giả đến truyền bá Chánh pháp cho dân xứ Chronaparanta, nhưng nếu họ không lắng nghe mà còn dùng lời dữ dằn, hung ác chửi mắng tôn giả thì tôn giả nghĩ sao? Bạch Thế Tôn, họ là người tốt vì họ chưa dùng gậy gộc để đánh đập con. - Nhưng nếu họ dùng gậy gộc để đánh tôn giả hoặc dùng gạch đá ném tôn giả thì tôn giả nghĩ sao? Bạch đức Phật, họ vẫn còn lòng từ vì họ không giết hay đánh chết con. - Nhưng nếu họ chém giết hoặc đánh chết tôn giả thỉ tôn giả nghĩ sao? Bạch đức Phật, con nghĩ họ là ân nhân của con, vì nhờ họ mà con thoát được tấm thân vô thường, bất tịnh này… (Chi tiết, xem Kinh Trung Bộ, tập III). 9. Thích Nữ Trí Hải (dịch) Đức Phật đã dạy những gì, NXBTG, 2000. 10. Thích Minh Châu, Kinh Trung Bộ I, VNCPHVN.

độc lập tự do, vùng đất thiêng liêng của Tổ quốc mà biết bao thế hệ tiền nhân đã hy sinh xương máu để xây dựng nên. Làm thế nào để hoài bão cao đẹp của các bậc tiền

nhân được hiện thực hóa vào trong chính đời sống của con dân nước Việt để làm lợi cho từng cá nhân, gia đình, xã hội và đất nước Việt Nam. Làm được như thế chúng ta mới xứng đáng kế thừa di sản thiêng liêng mà ông cha đã để lại.

***

SỰ KIỆN PHẬT ĐẢN NĂM 1963
BÀI HỌC LỊCH SỬ
TS. Giác Chinh - Trần Đức Liêm
Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM
I. ĐẶT VẤN ĐỀ Sự kiện Phật đản là tên gọi khác phổ biến của Biến cố Phật giáo năm 1963, là cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội có liên quan mật thiết đến Phật giáo Việt Nam tại miền Nam Việt Nam dưới chế độ độc tài - gia đình trị Ngô Đình Diệm(1), mà cộng đồng quốc tế hay đề cập bằng cái tên Buddhist crisis(2) of South Vietnam. Sự kiện này đã tác động mạnh đến bối cảnh chính trị - xã hội miền Nam Việt Nam vốn đã khủng hoảng chính trị trầm trọng, dẫn đến các lực lượng bất mãn với Chính phủ Ngô Đình Diệm đã đoàn kết thành một khối để đấu tranh với chính phủ Ngô Đình Diệm độc tài, gia đình trị, phân biệt tôn giáo, không thể chấp nhận được cho miền Nam Việt Nam. Từ biến cố Phật giáo đã nảy sinh và thúc đẩy cuộc đấu tranh chính

1. Theo Hoành Linh Đỗ Mậu (ông được chính quyền của Ngô Đình Diệm cử làm Giám đốc Nha An ninh Quân đội) nhận định trong hồi ký Việt Nam máu lửa, quê hương tôi (xuất bản ở Việt Nam có tên: Hồi ký Hoành Linh Đỗ Mậu, Tâm sự tướng lưu vong của Nhà xuất bản Công an Nhân dân) ngoài Tổng thống Diệm, quyền hành bị tập trung vào trong tay một số người thân trong gia đình, bao gồm: Ngô Đình Nhu, Trần Lệ Xuân, Ngô Đình Cẩn và Ngô Đình Thục. 2. Adam Roberts, Buddhism and Politics in South Vietnam, The World Today, Royal Institute of International Affairs, London, vol. 21, no. 6, June 1965, pp. 240– 50, analyses the causes of the Buddhist crisis and its significance as a case of non- violent struggle. Officially the Republic of Vietnam, was a state which governed southern Viet- nam until 1975.

trị trên toàn miền Nam, lan rộng sang cả khối học sinh, sinh viên, tiểu thương, trí thức và các lực lượng khác. Trong phối cảnh của tình hình chính trị quốc tế, Chính phủ Ngô Đình Diệm đã mất hết đồng minh trong cũng như ngoài nước. Từ đó, dư luận thế giới và cả đồng minh chủ chốt Hoa Kỳ đều phản đối Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã đàn áp tôn giáo, đó là Phật giáo. Các nhà chính trị học, xã hội học, tôn giáo học và nhà sử học Việt Nam cũng như quốc tế đã nhận định đây là một biến cố gây xúc động lớn không chỉ đối với Việt Nam mà còn ở cả phạm vi trên toàn thế giới. Và có ảnh hưởng to lớn trong cuộc chiến tranh do Hoa Kỳ phát động xâm lược Việt Nam(3), đồng thời đã ảnh hưởng to lớn, sâu sắc trong lịch sử tôn giáo và lịch sử chính trị. Đặc biệt, sự kiện đã để lại bài học lịch sử sâu sắc trong lịch sử chính trị Việt Nam. II. NỘI DUNG Tuy Biến cố Phật giáo năm 1963 chỉ kéo dài nửa năm nhưng đã lan rộng khắp miền Nam Việt Nam. Ảnh hưởng đến tình hình chiến lược và kế hoạch của Chiến tranh Việt Nam, xét về mặt

khách quan thì sự kiện Phật đản 1963 đã tạo nên một điều kiện vô cùng có lợi cho cuộc đấu tranh chung của nhân dân Việt Nam trong công cuộc thống nhất đất nước, giải phóng dân tộc dựa trên nguyện vọng của nhân dân. Vì vậy, Giáo sư Noam Chomsky của Học viện Massachusetts Institute of Technology - MIT đã nhận định: "Đối phương đã tìm ra một chiến lược khôn khéo đến mức nguy hiểm để đánh bại Mỹ... Trừ khi chúng ta nhận ra và chống lại nó ngay bây giờ nếu không chiến lược đó sẽ trở thành phổ biến trong tương lai. Chiến lược đó là tiến hành một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc dựa trên nguyện vọng của nông dân Việt Nam muốn độc lập và công bằng xã hội. Nước ngoài không bao giờ có thể địch nổi chiến lược đó"(4). Cuộc khủng hoảng này đã làm Chính phủ Ngô Đình Diệm mất hết uy tín trong và ngoài nước. Rõ ràng, Chính phủ Ngô Đình Diệm đã chọn giải pháp dùng vũ lực bằng cách đem binh sĩ tấn công phong tỏa các chùa chiền, bắt các

3. Hiện tại, trên bình diện học thuật và cộng đồng quốc tế thì các học giả và sử gia có xu hướng gọi tên cuộc chiến này là Chiến tranh Việt Nam. 4. Causes, origins, and lessons of the Vietnam War. Hearings, Ninety-second Congress, second session... May 9, 10, and 11, 1972. Published 1973 By U.S. Govt. Print. Off. In Washington. (Bản tiếng Việt: Nguồn gốc, nguyên nhân và bài học trong chiến tranh Việt Nam, Biên bản Quốc hội Mỹ, tài liệu lưu trữ tại Ban tổng kết chiến lược – Bộ Quốc phòng, 1973, Tr. 91.)

nhà sư và những người có liên quan đến phong trào đấu tranh hòa bình, bất bạo động của Phật giáo. Điển hình như vụ tấn công chùa Xá Lợi(5) ngày 21 tháng 8 năm 1963; vụ tấn công hóa học ở Huế (6) ngày 3 tháng 6 năm 1963... chế độ Ngô Đình Diệm đã tự mình bội tín và thủ tiêu lòng tin của công chúng và cộng đồng Phật giáo, vì vậy Phật giáo không có lý do nào để tin tưởng vào thiện chí giả mạo của chính quyền. Bởi lẽ, hành động của chính quyền đều thực hiện trên một âm mưu chống lại tôn giáo – Phật giáo. Thi hành một chính sách không tự do tôn giáo. Từ đó dẫn đến sự thất bại, sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm là điều tất yếu. 1. Từ Dụ số 10-1950 đến Ngô Đình Diệm duy trì tình trạng thiên vị về tôn giáo Khảo sát Dụ số 10 để nhận thấy rằng Phật giáo đã bị phân biệt đối xử với các tôn giáo khác (vì trong Dụ số 10 đề cập: Chế độ đặc biệt dành cho các Hội Truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô, các Hoa Kiều Lý Sự Hội, sẽ được ấn định sau(7)) và chỉ xem Phật giáo Việt Nam là một hiệp hội(8) chứ không phải là một tôn giáo vốn đã đồng hành cùng

5. (i). Jacobs, Seth (2006). Cold War Mandarin: Ngo Dinh Diem and the Origins of America's War in Vietnam, 1950–1963. "Monks and nuns who barricaded them- selves behind wooden shields were attacked with rifle butts and bayonets. The sound of the pagoda's gong was largely masked by that of automatic weapons fire, explod- ing grenades, battering rams, shattering glass and human screaming.", Lanham, Maryland: Rowman & Littlefield. ISBN 0-7425-4447-8, P. 86–88, P. 153. (ii). Halberstam, David; Singal, Daniel J. (2008). The Making of a Quagmire: America and Vietnam during the Kennedy Era. "The military personnel shouted as they attacked, as did the occupants, in fear.", Lanham, Maryland: Rowman & Littlefield. ISBN 0-7425-6007-4. P.

143. 6. Jones, Howard (2003). Death of a Generation: how the assassinations of Diem and JFK prolonged the Vietnam War. “At 6:30 pm, the military personnel at the scene dispersed the crowd by emptying vials of brownish-red liquid on the heads of praying protestors, resulting in 67 Buddhists being hospitalised for chemical injuries”, New York City, New York: oxford University Press. ISBN 0-19-505286-2, P. 263-264. 7. Điều 44, Dụ số 10, làm tại Việt Nam ngày mồng 6 tháng 8 năm 1950, Bảo Đại. Phó Thư: T.L.Thủ tướng Chính phủ đi công cán, Tổng trưởng Bộ Tư pháp Xử lý Thường vụ, Nguyễn Khắc Vệ. 8. Phân tích Dụ số 10 để thấy được ý đồ đen tối của Ngô Đình Diệm khi ông phế truất Bảo Đại, lên nắm quyền và thay thế Quốc gia Việt Nam làm cái gọi là Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, ông đã cho bãi bỏ hầu hết các sắc lệnh của chính quyền trước nhưng vẫn giữ nguyên Đạo dụ số 10 của Quốc gia Việt Nam, là chính sách thiên vị tôn giáo đã được Việt Nam Cộng hòa kế tục một cách có ý đồ, phản dân chủ.

dân tộc ngót gần 2.000 năm lịch sử. Ngay từ việc duy trì và việc thực thi rập khuôn một cách mù quáng Dụ số 10, chính quyền Ngô Đình Diệm rõ ràng đã bộc lộ bản chất phi dân tộc, sự chia rẽ, và ý đồ kỳ thị tôn giáo. Vì vậy, nhắc lại Dụ số 10 là nhắc lại một trong những bài học lịch sử sâu sắc của lịch sử chính trị Việt Nam. 2. Từ Công điện số 159 của Ngô Đình Diệm đến Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu Ngày 6 tháng 5, 1963, Phủ Tổng thống gởi Công điện số 159 cho các tỉnh yêu cầu các địa phương bắt buộc các tôn giáo thực hiện ng- hiêm túc quy định của chính phủ về việc treo cờ tôn giáo như đã quy định. Theo Công điện 159, là lệnh cấm treo cờ tôn giáo nơi công cộng, trong đó có cờ Phật giáo. Theo Đỗ Mậu, trong khi đó chỉ vài ngày trước, giáo dân được phép treo cờ Vatican trong một buổi lễ tấn phong Tổng Giám mục giáo xứ Huế của Ngô Đình Thục(9), anh trai Ngô Đình Diệm thì bình thường,

Điều 1, Dụ số 10, định nghĩa Hội: “Hội là Hiệp ước của hai hay nhiều người thỏa thuận góp kiến thức hay hành lực một cách liên tiếp để theo đuổi mục đích không phải là phân chia lợi tức, như là mục đích thuộc về tế tự, tôn giáo, chính trị, từ thiện, khoa học, văn học, mỹ nghệ, tiêu khiển, thanh niên, thể thao và đồng nghiệp ái hữu”. Như vậy tôn giáo được xem là một loại hiệp hội. Đạo Dụ số 10 này đã đặt ra những hạn chế đối với các hiệp hội như sau: • Tổng trưởng Bộ Nội vụ, nếu hội hoạt động trong toàn quốc hoặc ngoài địa hạt một phần Việt Nam; hay Thủ hiến, nếu hội chỉ hoạt động trong địa hạt một phần Việt Nam, có quyền bác khước không cho phép lập hội mà không cần phải nói lý do. Phép cho rồi có thể bãi đi vì trái điều lệ hay vì lẽ trị an. (Điều 7). • Không hội nào có quyền nhận tiền trợ cấp của Chính phủ, của các quỹ địa phương, quỹ hàng tỉnh và quỹ hàng xã, trừ những hội khoa học, mỹ nghệ, tiêu khiển, từ thiện, thanh niên và thể thao (Điều 14). • Các hội chỉ có quyền chiếm hữu, tạo mãi, quản trị, đứng làm sở hữu chủ những bất động sản thật cần thiết để đạt mục đích của hội (Điều 14). • Những người có liên quan và Công tố viên có quyền xin toàn án hủy bỏ những việc tạo mãi bất động sản trái với điều này. Bất động sản ấy sẽ đem bán đấu giá và được bao nhiêu tiền sẽ sung vào quỹ hội (Điều 14). 9. Hammer, Ellen J. (1987). A Death in November: America in Vietnam, 1963. New York City, New York: E.P.Dutton. ISBN 0-525-24210-4

and Jacobs, Seth (2006). Cold War Mandarin: Ngo Dinh Diem and the Origins of America's War in Vietnam, 1950– 1963, "The application of the law caused indignation among Buddhists on the eve of the most important religious festival of the year, as a week earlier Catholics had been encouraged to display Vatican flags at a government-sponsored celebration for Diem's brother, Archbishop Ngo Dinh Thuc, the most senior Catholic cleric in the country.",

rõ ràng chế độ Ngô Đình Diệm đã có dấu hiệu thiên vị, phân biệt đối xử và có sự cố tình làm sai trái trong việc thực thi chính sách pháp luật. Theo cuốn sách Trí Quang tự truyện của Hòa thượng Thích Trí Quang, ấn hành 24 tháng 4 Phật lịch 2555 (2011) thì Thượng tọa Thích Trí Quang ghi nhận là vào buổi tối hôm đó Phật giáo miền Trung nhận được Công điện 5159 của Phủ Tổng thống về việc cấm treo cờ tôn giáo. Lãnh đạo Tổng hội Phật giáo Việt Nam ở miền Trung họp khẩn tại chùa Từ Đàm từ 21 giờ ngày 6/5/1963 đến 02 giờ sáng ngày 7/5/1963. Sau đó, Thượng tọa Thích Trí Quang soạn ba văn bản phản đối Công điện 5159 của Phủ Tổng thống để gửi cho Hội Phật giáo Thế giới, Chính quyền Ngô Đình Diệm, và Tổng hội Phật giáo Việt Nam ở Sài Gòn. Từ khi nhận được Công điện 5159 đến việc Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu(10) ngày 11 tháng 6, 1963 là một khoảng thời gian mà chính quyền Ngô Đình Diệm sử dụng bàn tay quyền lực được bọc sắt thép để đàn áp, bắt bớ, và khủng bố Tăng Ni Phật giáo cũng như những người ủng hộ Phong trào đấu tranh hòa bình, bất bạo động của Phật giáo. Điều này gây bất bình cho tín đồ Phật giáo và quần chúng nhân dân. Sinh viên học sinh biểu tình, bãi khóa và Tăng Ni tự thiêu, quần chúng hưởng ứng cuộc đấu tranh của Phật giáo. Báo chí trong nước cũng như cộng đồng quốc tế đăng bài phản đối chính phủ Diệm- Nhu đàn áp Phật giáo Việt Nam. Điều này được Tổng thống John F. Kennedy nhận định rằng: "Vào mùa xuân năm 1963, các lực lượng Nam Việt Nam đàn áp các nhà lãnh đạo tôn giáo và những người theo Phật giáo, dẫn đến một cuộc khủng hoảng chính trị đối với chính phủ của Tổng thống Ngô Đình Diệm."(11)

Lanham, Maryland: Rowman & Littlefield. ISBN 0-7425-4447-8. 10. Journalist Malcolm Browne's photograph of Thích Quảng Đức during his self-immolation. A similar photo won the 1963 World Press Photo of the Year. 11. John F. Kennedy, Vietnam, Diem, the Buddhist Crisis, "In the spring of 1963, South Vietnamese forces uppressed Buddhist religious leaders and followers, which led to a political crisis for the government of President Ngo Dinh Diem… President Ngo Dinh Diem did little to ease the tensions, though he later promised reforms. Many people suspected that his brother and closest advisor, Ngo Dinh Nhu, was the actual decision maker in the Saigon government and the person behind the Buddhist suppression. The Buddhist demonstrations continued throughout spring and summer and culiminated in June when a Buddhist monk publicly lit himself on fire. The photograph of the event made news around the world." John F. Kennedy Vietnam-Diem-and-the-Buddhist-Crisis.aspx,7/04/2013.

Ngoài hành động sử dụng vũ lực, sử dụng vũ khí trong quân đội để khủng bố quần chúng và Phật giáo thì theo Đỗ Mậu (Giám đốc Nha An ninh Quân đội Việt Nam Cộng hòa), chính quyền đã có những hành động khiêu khích đánh vào lòng tự trọng của Phật giáo: cho lính cảnh sát, mật vụ cạo trọc đầu giả làm nhà sư đi ra đường trêu ghẹo phụ nữ, ăn uống tục tĩu, quỵt tiền và làm các việc bất minh để lấy cớ để phát động tuyên truyền bôi nhọ Phật giáo(12). Việc làm này là vô cùng mất nhân tính và vô cùng mất tự do của một chính quyền tự xưng mình là dân chủ kiểu Cần lao Nhân vị. Đến đây, tình hình kỳ thị Phật giáo của các thế lực chính trị thân Thiên Chúa giáo đã lên đến cực điểm và sự kiện Phật đản 1963 chỉ là sự bùng nổ của các mâu thuẫn đã chứa chất lâu năm trong lòng xã hội miền Nam Việt Nam. Dẫn đến sự bất mãn trong nội bộ của chế độ Ngô Đình Diệm, đến việc các tướng lĩnh quân đội Quân lực Việt Nam Cộng hòa thực hiện đảo chính ngày 1 tháng 11, 1963 chấm dứt chế độ độc tài-gia đình trị Ngô Đình Diệm. Từ Tuyên ngôn ngày 10 tháng 5, 1963 của Phật giáo đến sau khi Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu phản đối chế độ Ngô Đình Diệm khủng bố Phật giáo(13). Một thời gian ngắn, nửa đêm ngày 21 tháng 8, lệnh hướng dẫn thi hành đàn áp của Cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu đã ban hành, thì quân đội Việt Nam Cộng hòa là Lực lượng đặc biệt dưới quyền Đại tá Lê Quang Tung thực hiện một loạt các cuộc tấn công vào các chùa Phật giáo ở miền Nam Việt Nam và trấn áp những người ủng hộ Phật giáo. “Hơn 1.400 Phật tử đã bị bắt. Số bị giết hoặc tự dưng bị biến mất được ước tính là lên đến hàng trăm. Nổi bật nhất là vụ đột kích chùa Xá Lợi. Quân chính phủ đã phá hoại bàn

12. Sđd, Hồi ký Hoành Linh Đỗ Mậu, Tâm sự tướng lưu vong.

13. Bồ-tát Thích Quảng Đức đã tự thiêu ngày 11 tháng 6, 1963 nhằm phản đối sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm và để lại trái tim xá lợi bất diệt cho nhân loại, Tác giả (Giác Chinh – Trần Đức Liêm) cảm tác bài thơ kính dâng lên

Bồ-tát Thích Quảng Đức:

Lotus Heart

Shimmering shine in flames,

Lotus Heart in the sky of war.

The road... the path of non-violence,

Vietnam has a magical lotus heart.

Tạm dịch:

Tim sen bất diệt

Lung linh tỏa sáng trong ngọn lửa,

Tâm sen ngất bầu trời chiến tranh.

Con đường... con đường bất bạo động,

Việt Nam, trái tim sen huyền diệu.

thờ chính và tịch thu trái tim nguyên vẹn của thiền sư Thích Quảng Đức, nhà sư đã tự thiêu để phản đối chống lại các chính sách của chế độ. Phật tử tìm cách trốn thoát

trong sự hoảng hốt. Hai tu sĩ nhảy bức tường phía sau của ngôi chùa vào các khu liền kề của Phái đoàn viện trợ Mỹ, nơi họ đã được tị nạn. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, 80 tuổi, Hội trưởng Phật giáo, bị bắt giữ và được đưa đến một bệnh viện quân sự ở ngoại ô Sài Gòn"(14), chỉ huy Quân đoàn III của Quân lực Việt Nam Cộng hòa, "Tôn Thất Đính sớm công bố kiểm soát quân sự khắp Sài Gòn, hủy bỏ tất cả các chuyến bay thương mại vào thành phố và kiểm duyệt báo chí"(15). Trong khi đó, ba mươi sĩ quan cao cấp đứng đầu là Tướng Lê Văn Tỵ tuyên bố quyết tâm của họ để thực hiện tất cả các nhiệm vụ được giao phó cho quân đội là để bảo vệ Hiến pháp và nền Cộng hòa. Họ đã âm mưu phát triển một cuộc đảo chính để lật đổ Diệm. Đó là một trong các bên đã tham gia vào việc lật đổ Diệm dẫn đến cái chết của anh em Diệm - Nhu trong đầu tháng mười một. Tướng Dương Văn Minh và Trần Văn Đôn, là những người lãnh đạo cuộc đảo chính quân sự. Hành động biện minh, đổ lỗi, vô trách nhiệm, thể hiện một sự tàn bạo và vô nhân tính đã xuất hiện trong Chính phủ Ngô Đình Diệm, đó là việc bà vợ của Ngô Đình Nhu và là em dâu Tổng thống, lúc đó được mệnh danh là Đệ nhất Phu nhân Việt Nam Cộng hòa đã phát biểu: "Tôi sẽ vỗ tay khi thấy một vụ nướng sư khác (I would clap hands at seeing another monk barbecue show) và nếu ai thiếu xăng dầu tôi

14. Hammer, Ellen J. (1987). A Death in November: America in Vietnam, 1963, "Over 1400 Buddhists were arrested. The number killed or disappeared is esti- mated to be in the hundreds. The most prominent of the pagodas raided was that of Xa Loi, which had become the rallying point for Buddhists from the countryside. The troops vandalized the main altar and managed to confiscate the intact charred heart of Thich Quang Duc, the monk who had self-immolated in protest against the policies of the regime. The Buddhists managed to escape with a receptacle with the remainder of his ashes. Two monks jumped the back wall of the pagoda into the grounds of the adjoining US Aid Mission, where they were given asylum. Thich Tinh Khiet, the 80 year old Buddhist patriarch, was seized and taken to a military hospital on the outskirts of Saigon.", New York City, New York: E.P.Dutton. ISBN 0-525-24210-4, P. 168. 15. Jones, Howard (2003). Death of a Generation: how the assassinations of Diem and JFK prolonged the Vietnam War, "Ton That Dinh soon announced mili- tary control over Saigon, canceling all commercial flights into the city and institut- ing press censorship.", New York City, New York: oxford University Press. ISBN 0-19-505286-2, P. 298.

sẽ cho"(16). Trả lời phỏng vấn của ký giả tờ New York Times, Trần Lệ Xuân còn phát biểu: "Tôi còn thách mấy ông sư thêm mười lần nữa. Phương pháp giải quyết vấn đề Phật giáo là phớt lờ, không cần biết tới". Chính phủ Ngô Đình Diệm cáo buộc rằng Thích Quảng Đức đã bị chích thuốc trước khi bị ép tự vẫn(17). Vì vậy, sự bất chấp và tàn bạo đó lại được chính quyền buộc tội Browne đã hối lộ nhà sư để ông tự thiêu(18). Như vậy, chính quyền Ngô Đình Diệm đã bộc lộ rõ bản chất phi dân tộc, phản dân chủ, độc tài-gia đình trị, đã thui chột đi tiến trình vận động đoàn kết, kích động hận thù... tất cả vấn đề đó đã được Phật giáo Việt Nam dùng sức mạnh của dân chủ, tự do, đoàn kết và bất bạo động để hóa giải sự hận thù và đi đến thúc đẩy tiến trình hòa giải, hòa

bình, thống nhất đất nước và dân tộc. III. NHẬN XÉT THAY CHO LỜI KẾT Phật giáo Việt Nam đã ảnh hưởng đến lịch sử Việt Nam một cách sâu sắc và đầy sức ổn định. Với vai trò và những đóng góp cụ thể của Phật giáo, nhất là các thiền sư, nhà sư, cư sĩ, v.v... trên các bình diện chính trị, ngoại giao, tư tưởng, văn hoá và tôn giáo, v.v. là việc cần khẳng định một cách khoa học, khách quan và là việc làm cần thiết và hết sức ý nghĩa trong mọi thời đại. Ảnh hưởng của Sự kiện Phật đản, 1963 tại Việt Nam (cụ thể là miền Nam Việt Nam) trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và trong công cuộc phát triển xã hội Việt Nam là điều mà xã hội Việt Nam, lịch sử tư tưởng Việt Nam và con người Việt Nam – dân tộc Việt Nam đã ghi nhận. Do vậy, khi khảo cứu về vị trí, vai trò và những đóng góp của Bồ-tát Thích Quảng Đức nói riêng và vai trò, vị ví của Sự kiện Phật đản, 1963 và của Phật giáo Việt Nam nói chung đối với những vấn đề như Xây dựng khối đại đoàn kết dân

16. O’Brien, Michael (2005), John F.Kennedy: A Biography, Macmillan, ISBN 0-312-28129-3, 9780312281298, P. 216. And Langguth, A. J. (2002), Our Viet- nam: the war, 1954–1975, New York: Simon & Schuster, ISBN 0-7432-1231-2, P. 216. 17. Jones, Howard (2003), Death of a Generation: how the assassinations of Diem and JFK prolonged the Vietnam War, “Later that month, Diệm’s government charged that Đức had been drugged before being forced to commit suicide.”, New York: Oxford University Press, P. 284. 18. Prochnau, William (1995), Once upon a Distant War, “The regime also ac- cused Browne of bribing Đức to burn himself.”, New York: Times Books, ISBN 0-8129-2633-1.

tộc; Ảnh hưởng của Phật giáo đến đạo đức, lối sống của người Việt Nam; Vai trò của Phật giáo trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc; Vai trò của Phật giáo Việt Nam trong tiến trình phát triển tất yếu của tiến trình lịch sử chính trị Việt Nam, v.v... là điều tất yếu của khảo luận tri thức và khoa học xuyên suốt cho đến thời đại chúng ta hiện nay. Phật giáo Việt Nam giai đoạn từ Phong trào chấn hưng đến sự vận động của Phong trào Phật giáo miền Nam 1963 mà điển hình cao đẹp và bất khuất nhất là hình tượng bất diệt, bất bạo động của Bồ-tát Thích Quảng Đức. Đã để lại bài học lịch sử sâu sắc không chỉ trong quá khứ mà cả trong hiện tại lẫn ở tương lai cho đất nước Việt Nam, Phật giáo Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Thời đại chúng ta cần nhìn vào sự thật và cần phát huy hơn nữa sự vận động sáng tạo, anh dũng, hòa bình của sức mạnh đại đoàn kết dân tộc bằng chất liệu tình yêu thương và trí tuệ sáng ngời của Bồ- tát Thích Quảng Đức. Bồ-tát Thích Quảng Đức đã vận dụng phương pháp “tạo ra được sức mạnh dân tộc và sức mạnh xã hội kết hợp đấu tranh theo nhận thức bất bạo động”, đó là tiềm lực sức mạnh của Phật giáo Việt Nam, đất nước Việt Nam, là sự kết tinh vô giá của dân tộc Việt Nam. Do vậy, sức mạnh của chính nghĩa và bất bạo động đã chiến thắng bạo động và phi nhân tính. Đã để lại bài học sâu sắc về việc đồng cam cộng khổ với dân, nhận thức được vai trò quan trọng cốt yếu của nhân dân, từ đó phải có một chính sách sao cho quy tụ được lòng dân. Đó tức là quy tụ được nguồn lực sức mạnh đất nước. Đó chính là bài học lịch sử sâu sắc trong lịch sử chính trị Việt Nam.

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Hòa thượng Thích Trí Quang, Trí Quang tự truyện, ấn hành 24 tháng 4 Phật lịch 2555 (2011). 2. Hoành Linh – Đỗ Mậu, Hồi ký Việt Nam máu lửa, quê hương tôi (xuất bản ở Việt Nam có tên: Hồi ký Hoành Linh Đỗ Mậu, Tâm sự tướng lưu vong của Nhà xuất bản Công an Nhân dân, Nhà xuất bản Văn nghệ), Tác giả sử dụng ấn bản Nhà xuất bản Văn nghệ, 2007. 3. Adam Roberts, Buddhism and Politics in South Vietnam, The World Today, Royal Institute of International Affairs, London, vol. 21, no. 6, June 1965. 4. Causes, origins, and lessons of the Vietnam War. Hearings, Ninety-second Congress, second session... May 9, 10, and 11, 1972. Published 1973 By U.S. Govt. Print. Off. In Washington. (Bản tiếng Việt: Nguồn gốc, nguyên nhân và bài học trong chiến tranh Việt Nam, Biên bản Quốc hội Mỹ, tài liệu lưu trữ tại Ban tổng kết chiến lược – Bộ Quốc phòng, 1973.) 5. Dụ số 10, Làm tại Việt Nam ngày mồng 6 tháng 8 năm 1950, Bảo Đại. Phó Thư: T.L.Thủ tướng Chính phủ đi công cán, Tổng trưởng Bộ Tư Pháp Xử lý Thường vụ, Nguyễn Khắc Vệ. 6. Hammer, Ellen J. (1987). A Death in November: America in Viet- nam, 1963. New York City, New York: E.P.Dutton. ISBN 0-525-24210-4. 7. Jacobs, Seth (2006). Cold War Mandarin: Ngo Dinh Diem and the Origins of America's War in Vietnam, 1950–1963. Lanham, Mary- land: Rowman & Littlefield. ISBN 0-7425-4447-8. 8. Halberstam, David; Singal, Daniel J. (2008). The Making of a Quagmire: America and Vietnam during the Kennedy Era. Lanham, Maryland: Rowman & Littlefield. ISBN 0-7425-6007-4. Jones, How- ard (2003). Death of a Generation: how the assassinations of Diem and JFK prolonged the Vietnam War. New York City, New York: ox- ford University Press. ISBN 0-19-505286-2. 9. O'Brien, Michael (2005), John F.Kennedy: A Biography, Mac- millan, ISBN 0-312-28129-3, 9780312281298. 10. Langguth, A. J. (2002), Our Vietnam: the war, 1954–1975, New York: Simon & Schuster, ISBN 0-7432-1231-2. 11. Prochnau, William (1995), Once upon a Distant War, New York: Times Books, ISBN 0-8129-2633-1. Buddhist-Crisis.aspx, 7/04/2013.

PHÁP NẠN 1963: SUY NGHĨ VỀ BẤT BẠO ĐỘNG GS.TS. Cao Huy Thuần Giáo sư thỉnh giảng HVPGVN tại TP.HCM

Trong bài viết này, tôi sẽ không nhắc lại lịch sử pháp nạn 1963. Tôi hạn chế vấn đề và chỉ nói đến phương pháp tranh đấu. Phương pháp đó là bất bạo động. Thế giới chứng kiến một cuộc tranh đấu bất bạo động thứ hai trong lịch sử cận đại, sau tranh đấu bất bạo động của thánh Gandhi. Ngay từ đầu, khi phát khởi phong trào, trong đầu của người lãnh đạo lúc đó - tôi muốn nói HT. Trí Quang - đã sáng rực tấm gương của Gandhi. Sở dĩ như vậy là vì những gì mà Gandhi nói, những gì mà Gandhi làm, đều thích hợp với tư tưởng của Phật giáo, đều lột tả được bằng hành động giáo lý của đức Phật. Vì vậy, trước khi trình bày tranh đấu bất bạo động của Phật giáo, tôi xin nói qua về triết lý bất bạo động của vị thánh Ấn Độ. I. Thật ra tư tưởng được gọi là bất bạo động đã đến với Gandhi từ nhiều nguồn khác nhau, ông không phải là người sáng chế đầu tiên. Nhưng trước Gandhi, tư tưởng đó chỉ hướng đến cá nhân, chưa đi vào tập thể. Với

Gandhi, bất bạo động được cụ thể hóa bằng hành động, áp dụng triệt để trong cuộc tranh đấu của tập thể chống lại bạo lực của đế quốc. Gandhi đã làm sáng tỏ và phong phú một tư tưởng qua hành động. Tên gọi "bất bạo động" là do Gandhi dịch ra, vào khoảng 1920, từ tiếng sanscrit: ahimsa. Himsa là ý muốn làm hại ai. Ahimsa là phủ định, là chống lại ý muốn làm hại, là từ khước ý muốn bạo lực có sẵn trong con người, xúi giục con người loại trừ kẻ khác. Dưới hình thức phủ định ấy, ông định nghĩa: "Bất bạo động trong ý nghĩa hoàn hảo nhất là sự vắng mặt hoàn toàn của ý muốn làm hại đối với tất cả mọi sinh vật"(1). Về sau, dưới hình thức khẳng định, ông định nghĩa: "Bất

spip.php?article201.

bạo động là lòng nhân từ đối với tất cả mọi sinh vật"(2). Từ phủ định qua khẳng định, yếu tố nổi bật là lòng thương. Bất bạo động phải được xây dựng trên lòng thương. Ông nói; "Bất cứ khi nào ta phải đối đầu với một địch thủ, hãy chinh phục họ bằng lòng thương". Bởi vì, "chừng nào ta chưa chấp nhận nguyên tắc thương cả kẻ thù của mình, mọi ngôn từ về huynh đệ trên thế giới này chẳng có chút ý nghĩa gì"(3). Bất bạo động, như vậy, trước hết là một thái độ, một cái nhìn, một cái nhìn nhân ái đối với người khác, nhất là đối với người khác mình, người lạ, người thù. Ông nói: không có ai là kẻ thù cả, chỉ là đối thủ chưa được thuyết phục để thấy sự thật. Sự thật, do đó, là tinh yếu trong phương pháp hành động của ông. Ông đặt tên là Satyagraha. Sự thật và tình thương là một. Vì thương mà đưa dẫn đối thủ vào sự thật. Ông viết: "Nghĩa chính của Satya- graha là lòng tin vào sự thật và từ lòng tin này mà sinh ra sức mạnh của sự thật. Tôi cũng đã từng gọi từ này là sức mạnh của tình thương hay sức mạnh của tâm linh. Khi áp dụng Satyagraha, tôi khám phá rằng theo đuổi sự thật không có nghĩa là áp đặt bạo động lên đối thủ của mình, mà làm sao cho đối thủ thấy được lỗi lầm bằng cách dùng lòng kiên nhẫn và thông cảm của mình". Đây là chỗ khó nhất của bất bạo động. Kiên nhẫn, Gandhi nói, là không làm cho đối thủ đau khổ mà chính ta phải đau khổ. Kiên nhẫn là tự làm mình đau khổ. Lấy ví dụ chống lại một đạo luật bất công. Tất nhiên trước hết phải thỉnh cầu, phải kiến nghị, phải vạch ra cho người làm luật thấy tính cách bất công. Nhưng nếu tất cả những biện pháp đó đều vô hiệu thì biện pháp cuối cùng còn lại là tự làm mình đau khổ, tự nhận hình phạt của sự vi phạm luật pháp. Từ đó, bất bạo động trở thành bất hợp tác. Trong bất hợp tác đó, ta có giận không? Quần chúng có giận không đối với đạo luật bất công? Có chứ, nhưng phải chuyển giận thành bất bạo động. Bởi vì, ông giải thích, "bất hợp tác là biện pháp của kỷ luật và hy sinh; nó đòi hỏi kiên nhẫn và kính trọng đối với những quan điểm đối nghịch. Và trừ khi ta có thể gợi lên một tinh thần chấp nhận lẫn nhau giữa những quan điểm hoàn toàn đối nghịch, bất hợp tác là không thể thực hiện". Phải đọc câu tiếp theo mới hiểu được lời xác quyết đó và hiểu tại sao Gandhi đã lãnh

spip.php?article201. 3. Những câu trích dẫn từ đây về sau của Gandhi là lấy từ Gandhi on non-

đạo được một phong trào bất hợp tác thành công như thế. “Tôi đã học được từ kinh nghiệm cay đắng một bài học tối thượng về sự nén giận của tôi, và cũng giống như hơi nóng được nén lại thì chuyển thành năng lượng, giận dữ của ta, khi được kiểm soát, có thể chuyển thành sức mạnh dời được cả thế giới”. Như vậy, bất bạo động đòi hỏi phải huấn luyện tinh thần, phải chiến đấu cam go để vượt qua bạo động. “Chiến đấu đó làm ta mạnh hơn. Bất bạo động là khí giới của người mạnh. Với người yếu, đó chỉ là giả dối. Đó chỉ là thụ động. Và không gì hèn bằng thụ động trước bất công”. Nhấn mạnh điều này, bài học gì ta học được - ta, những người rất bình thường? Bài học là: Có một giải pháp thứ ba để ta lựa chọn giữa hèn hạ và bạo lực. Hãy học câu nói này của Gandhi vì nó thích hợp với thái độ của Phật tử: “Tôi tin rằng, nếu chỉ có một lựa chọn duy nhất giữa hèn hạ và bạo lực, tôi sẽ khuyên nên bạo lực... Tôi thà muốn Ấn Độ cầm khí giới để bảo vệ danh dự hơn là trở thành hoặc cam thân, với một thái độ hèn hạ, làm kẻ chứng nhân bất lực trước danh dự bị ô uế. Nhưng tôi tin rằng bất bạo động là vô cùng vô tận cao hơn bạo động”. Sau này, triết lý và hành động của Gandhi được một nhân vật lỗi lạc khác, Martin Luther King, tiếp nối trong cuộc vận động chống chính sách bất bình đẳng chủng tộc ở Mỹ vào những năm 60. King tóm tắt đường lối bất bạo động ấy trong sáu điểm: Thứ nhất, tranh đấu bất bạo động không phải là phương pháp của kẻ hèn nhát. Người nào viện phương pháp đó vì sợ hay chỉ vì thiếu khí cụ của bạo lực, người ấy không phải là một người bất bạo động đúng nghĩa. Thứ hai, bất bạo động không nhằm đánh bại hoặc làm nhục đối thủ, mà nhằm chiếm được tình bạn và lòng hiểu biết của đối thủ. Bất hợp tác không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện để làm thức tỉnh ý thức hổ thẹn về đạo đức nơi đối phương. Hệ quả của bất bạo động là tạo ra một tập thể thân ái, trái lại hệ quả của bạo lực là cay đắng bi đát. Thứ ba, bất bạo động là chống lại cái ác, không chống lại con người làm ác; chống lại bất công, không chống lại người đã tỏ ra bất công. Thứ tư, bất bạo động là chấp nhận đau khổ không trả thù, chấp nhận cú đấm không đấm trả lại. Máu có thể chảy trước khi đạt được tự do, nhưng đó là máu của ta. Người tranh đấu cho bất bạo động không trốn tránh tù ngục. Nếu vào tù là cần thiết Gandhi nói, thì vào tù “như là chú rể đi vào phòng cô dâu”.

Thứ năm, bất bạo động không phải là chỉ tránh bạo động bằng thể xác mà còn bằng cả tinh thần; Người tranh đấu bất bạo động không phải chỉ từ chối không bắn đối thủ mà còn từ chối không ghét. Tận đáy lòng của thái độ bất bạo động là tình thương. Thứ sáu, căn bản của bất bạo động là lòng tin chắc rằng cả vũ trụ đứng về phía công lý. Hệ quả là người tranh đấu bất bạo động có lòng tin sâu xa vào tương lai. Chính vì tin như vậy mà người ấy chấp nhận đau khổ, không trả thù(4). Martin Luther King nhận được giải thưởng Nobel về hòa bình năm 1964. Trước đó một năm, Phật giáo Việt Nam đã mở ra trang sử tranh đấu bất bạo động dựa trên giáo lý của đức Phật với những nguyên tắc rất gần gũi kinh nghiệm của Gandhi mà King vừa tóm tắt ở trên. Tư tưởng của Gandhi thấm đẫm tư tưởng Phật giáo. Cũng vậy, tranh đấu của Phật giáo thấm đẫm hình ảnh cụ thể của Gandhi. II. Nếu tôi nói chuyện ở đâu khác, chắc tôi phải trích dẫn kinh sách của Phật giáo rất nhiều. Nhưng vì tôi nói chuyện ở đây, vì trước mắt tôi toàn là các vị thầy của tôi về giáo lý, tôi không dám dài dòng về lý thuyết, chỉ xin nói một câu thôi.

Bất bạo động là căn bản của Phật giáo, cho nên nói về bất bạo động trong Phật giáo thì nói mấy cũng không cùng. Phải nói đến từ bi. Phải nói đến vô úy. Phải nói đến thái độ không thù hận, không thấy kẻ thù. Phải nói đến sức mạnh của tinh thần. Sức mạnh của chân lý. Phải nói đến cái thấy rất sáng suốt, không thấy kẻ thù mà chỉ thấy tương quan. Vì không thể và không cần nói hết ở đây, tôi xin đi thẳng vào tranh đấu của năm 1963. Phật giáo chống lại cái gì năm 1963? Chống lại bạo lực. Bạo lực gì? Bạo lực của tà kiến về chân lý. Tà kiến cho rằng mình nắm giữ chân lý tối thượng duy nhất trên lĩnh vực tôn giáo. Tà kiến cho rằng nhiệm vụ của mình là phải đưa mọi người đến cái chân lý tối thượng đó bằng mọi cách, kể cả bạo lực. Bạo lực ấy không có gì ghê gớm hơn vì nó muốn chế tạo một cái đầu thành một cái đầu khác. Càng ghê gớm hơn nữa khi bạo lực tôn giáo dựa trên bạo lực chính trị. Chống lại bạo lực ấy, Phật giáo có gì trong tay? Tư tưởng của mình thôi! Sức mạnh tinh thần của mình thôi! Bất bạo động là sức mạnh ấy. Gandhi là hình ảnh. Tôi mở quyển "Trí Quang tự truyện" in ra năm 2011. Tôi đọc đoạn tường thuật Hòa thượng gặp nhà chức trách Huế để phản đối lệnh

4. Martin Luther King, Stride Toward Freedom, trong King on nonviolence, 1964, sfr-21.org/king-nonviolence.html.

cấm treo cờ Phật giáo trong ngày lễ Phật đản. Bắt đầu khó khăn, Hòa thượng đã thấy rõ hiểm nguy đang chờ đợi trước mắt. Nhưng tinh thần của Hòa thượng là gì? "Tôi về đến Từ Đàm thì đã 7g30 tối mười bốn tháng tư. Lòng khá bình thản, không vì tin tưởng quyết định của chính quyền, mà vì ước mong có một thiện chí xuất xứ từ lương tri của con người, mà vì trong lòng đầy ắp phong cách của thánh Cam Địa". Từ khi khởi đầu, Gandhi đã đến với Hòa thượng, và từ đó về sau không lúc nào rời. Nhắc nhở, nhắc nhở, từ đầu đến cuối, người lãnh đạo ấy nhắc nhở: "Phật giáo không mưu hại ai, không thiên ai để hại ai. Nếu thất bại, Phật giáo coi như thất bại của chân lý trước bạo lực, không phải thất bại như bạo lực kém bạo lực". Mỗi khi biểu tình mà có thể xảy ra đổ máu, Hòa thượng đều chống lại. "Không được đổ máu!" là mệnh lệnh quyết liệt. Y hệt Gandhi, vô tù là khả năng mà Hòa thượng chọn lựa sẵn trong đầu. Khi được tin chính quyền Diệm thiết quân luật để tấn công chùa trong đêm 20-8, ban lãnh đạo họp để bàn xem "ai tình nguyện bị bắt, ai tình nguyện ở ngoài. Không ai chịu ở ngoài cả... Không ai muốn không bị bắt, là ai cũng muốn đem khổ hạnh của mình thành tựu nguyện vọng của Phật giáo, chứ không phải cầu may hay áp dụng khổ nhục kế". Riêng mình, Hòa thượng đã quyết định "để bị bắt" với "cỗ máy chém" cận kề trước mắt. Cái chết, như là phương pháp bất bạo động cuối cùng, Hòa thượng nghĩ đến, không phải một lần mà là nhiều lần. Y hệt Gandhi. Nhưng đây cũng chính là tinh túy của hai chữ "từ bi" mà Hòa thượng đã giải thích trước đó từ lâu, tuồng như Hòa thượng đã thấy trước có ngày chính mình, chính Phật giáo phải đem thân ra áp dụng. Tôi đọc "Tâm Ảnh Lục", trang 515, chỗ Hòa thượng giải thích "từ bi là người bạn không mời và sự thay thế cao cả": "Người bạn không mời là bất thỉnh hữu. Còn sự thay thế cao cả là sự chịu thay mọi thứ khổ não cho người, là đại thọ chúng sanh khổ. Đó là hai hành động của từ bi. Có từ bi thì không phải ai cầu, chẳng đợi ai mời, mà mình tự làm người bạn luôn luôn hướng

dẫn, giúp ích. Cũng do từ bi đó, mình tự đưa mình ra chịu khổ cho người được. Xem tất cả như con một, thấy thân người như thân mình, thì còn có gì mà không làm nổi?" Thú thật, tôi đã rùng mình khi đọc mấy chữ "còn có gì mà không làm nổi". Mấy chữ đó diễn tả được con người của Hòa thượng và cắt nghĩa tại sao Hòa thượng dám đem trứng chọi với đá khi khởi xướng tranh đấu. Mấy chữ đó nằm trong câu nói của Gandhi: "Giận dữ của ta, khi được kiểm soát, có thể chuyển thành sức mạnh dời được cả thế

giới". Bất bạo động là sức mạnh của quả trứng tâm linh khi bị thách thức. Ấn Độ đã nói như vậy trước đế quốc. Việt Nam đã nói như vậy trước cuồng tín và cuồng bạo. Phật tử đã đưa lưng cho dùi cui, đưa da thịt cho dây kẽm gai, đưa mắt cho lựu đạn cay, đưa ruột gan cho tuyệt thực, đưa thể xác cho tra tấn, đưa tự do cho tù đày. Đây chỉ là một cảnh tượng hàng ngày về biểu tình: "Tại đây, dùi cui và đấm đá đón hòa thượng [dẫn đầu]. Mặc, hòa thượng cứ nói. Máy [loa] bị đập, hòa thượng nói lớn. Họ xông đến bóp cổ, đánh đá tơi bời. Đầu hòa thượng bị tét, máu chảy xuống mặt. Hòa thượng vẫn nói. Chúng bèn hốt, ném lên xe cây. Một số quỷ thối bóp hạ bộ của các nạn nhân... Các ký giả ngoại quốc nghe nói cái vụ bóp hạ bộ thì cười cái 'văn minh của tổng thống Diệm'". Cái gì đã khiến chúng ta chịu đựng những bạo lực dã man như thế mà không nao núng? Kỷ luật. Thế giới đã từng khâm phục kỷ luật của quần chúng Ấn Độ khi răm rắp nghe theo tiếng nói của Gandhi. Kỷ luật của chúng ta hồi đó cũng xứng đáng lắm, báo chí ngoại quốc đã từng kính nể. Mà kỷ luật đó là tự nguyện, không ai bắt phải theo. Kỷ luật và kiên nhẫn, càng bị đàn áp càng bất bạo động. Suốt mùa tranh đấu, Phật tử đã trung thành với Tuyên ngôn của Phật giáo Việt Nam đọc tại chùa Từ Đàm ngày 10-5, hai ngày sau vụ thảm sát tại Đài phát thanh Huế: "Chúng tôi tuyên bố không coi ai là kẻ thù, nhất là đối với đạo Thiên Chúa... Phương pháp tranh đấu mà chúng tôi áp dụng là bất bạo động. Chúng tôi phải thể hiện tư tưởng của Phật giáo ngay trong cuộc tranh đấu của chúng tôi. Chúng tôi chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ và lấy sự hy sinh ấy làm sức mạnh để rung chuyển tận lòng người chứ không phải chỉ rung chuyển chính sách mà thôi. Ngay từ bây giờ chúng tôi có thể tuyên bố minh bạch rằng những người tăng sĩ của Phật giáo là những người sẵn sàng noi gương Gan- dhi - vị thánh của sức mạnh bất bạo động". Với tuyên bố ấy và quyết tâm ấy, Phật giáo Việt Nam đã thắp sáng lên cho cả thế giới chiêm ngưỡng ngọn lửa Quảng Đức. Ngọn lửa mà Vũ Hoàng Chương đã gọi rất đúng là "lửa từ bi". Lửa này thì chắc đến cả Gandhi cũng phải chắp tay. Bởi vì, như HT. Trí Quang đã nói, "Ngài không phải chỉ là vĩ nhân, Ngài là siêu nhân". III. Vậy mà thế giới, khi nói đến tranh đấu bất bạo động, chỉ nghĩ đến Gandhi, chỉ nghĩ đến Martin Luther King, thậm chí nghĩ đến Nel- son Mandela, làm như ngài Quảng Đức, làm như 1963 của Việt Nam chỉ là những sự kiện đột biến của một chuyện đáng nói hơn là chiến tranh. Tại sao vậy? Ít nhất là có hai lý lẽ. Thứ nhất là thế này: có báu

vật nào về sức mạnh cụ thể của tâm linh đáng chiêm ngưỡng hơn trái tim không cháy của ngài Quảng Đức? Ở nước khác, người ta đã xây đền. Ở ta, hay thật, báu vật nằm

trong hộp sắt. Nằm trong hộp sắt thì ai biết? Thì ngọn lửa không được giải thích như thiêu đốt cả chiến tranh, thiêu đốt cả hận thù. Đó mới đích thực là của báu của Việt Nam, của văn hóa Việt Nam, cống hiến cho văn hóa của thế giới, của lịch sử bất bạo động. Thứ hai, Việt Nam ta quá lớn về chiến tranh mà quá nhỏ về tư tưởng, sách báo về chiến tranh thì vô kể, mà sách báo về tư tưởng trên chiến tranh thì chẳng bao nhiêu, nói gì trên kinh nghiệm bất bạo động của đấu tranh 1963. Lui tới, chúng ta cũng chỉ có vài trang của HT. Trí Quang. Thế giới nhớ Nelson Mandela, tuy ông chẳng mấy trung thành với bất bạo động, mà quên 1963 của Việt Nam cũng vì ta thừa sức mạnh mà thiếu bút mực, chỉ có mỗi bút mực của một bài thơ, mà bài thơ ấy lại cũng coi mình thua cả rơm rác, không nói lên được gì trước ngọn lửa huyền vi: Ôi! ngọn lửa huyền vi / Thế giới ba ngàn, phút giây ngơ ngác / Từ cõi vô minh hướng về cực lạc / Vần điệu của thi nhân chỉ còn là rơm rác / Và chỉ nguyện được là rơm rác... Ngoài Vũ Hoàng Chương còn ai? Mà bài thơ của họ Vũ, thế giới nào hay biết? Thật ra, ta chẳng cần ai khen tặng hay sắp hàng, và Vũ Hoàng Chương nói đúng hơn hết thảy mọi sách vở trên thế giới: tất cả chỉ là rơm rác. Thế nhưng, ai dám bảo ta không có thừa tự? Có chứ, và rất mới, rất hiện đại. Gandhi, dù sao cũng là tinh hoa của văn hóa Ấn Độ giáo. Quảng Đức mới là tinh hoa của văn hóa Phật giáo. 1963 mới là kinh nghiệm bất bạo động của Phật giáo. Thừa tự của ta, nghĩa là của văn hóa Phật giáo, chuyển qua một nước láng giềng mà kinh nghiệm đáng để cho ta kính phục. Ai cũng đoán được tôi muốn nói gì: Tôi muốn nói đến nước Miến Điện của bà Aung San Suu Kyi. Với người phụ nữ Phật tử vừa dịu dàng vừa quắc thước này, đạo Phật được hiện đại hóa để phục hồi và xây dựng dân chủ. Quá trình phục hồi, thế giới đã chứng kiến và đã khâm phục. Bên cạnh một thế giới Ả Rập ào ào bạo động để thay cũ đổi mới chưa xong, nước Miến Điện Phật giáo, với sức mạnh bất bạo động của tâm linh, đã đi đến một giải pháp hòa giải làm ai cũng kinh ngạc. Bà Aung San Suu kyi làm sáng rực lên tinh hoa bất bạo động của Phật giáo. Phật giáo làm sáng rực lên bà Aung San Suu Kyi. Giống như các vị lãnh đạo phong trào 1963 ở Việt Nam đã nói, hai ngôi sao dẫn đường cho bà Aung San Suu Kyi trong cuộc tranh đấu của bà là vô úy và từ bi. “Vô úy” đã được bà hiện đại hóa qua khẩu hiệu mà cả thế giới đều biết: “Freedom from Fear” - tự do không bị sợ hãi. Từ một khái niệm trong tư tưởng Phật giáo, bà đã

linh động hóa để biến thành một nguyên tắc hiện đại của nhân quyền, tương tự như “freedom from want” - tự do không bị nghèo đói - đã được đề cao trước đó. “Từ bi”, ngôi sao thứ hai, được bà diễn dịch bằng một thứ ngôn ngữ hồn nhiên, giản dị, thốt ra từ đáy tim, không mảy may lý thuyết: “Mẹ tôi chưa hề bao giờ dạy tôi ghét ai, ngay cả những người đã giết cha tôi”. Đối với những người giam giữ bà cũng vậy: “Tôi chưa bao giờ không thấy họ cũng là người, và giống như tất cả mọi người, họ có một khía cạnh phải được mến”. Vì không ghét, không biết ghét, cho nên bà không hề sợ: Từ bi và vô úy giải thích cho nhau hợp lý một cách hồn nhiên. Bà nói: “Tôi chưa bao giờ học ghét những người giam giữ tôi, vì vậy tôi không hề cảm thấy sợ hãi”. Không sợ và không ghét: Đối với bà đó là thái độ tự nhiên vì được giáo dục như thế qua gương cha và gương mẹ, nhưng cũng là qua gương của văn hóa Phật giáo thấm nhuần trong nước bà.

Chính vì vậy mà bà đặt nặng giáo dục để gìn giữ và phát triển tinh thần ấy, không những trong giai đoạn tranh đấu sắt thép mà còn cả trong giai đoạn chính trị bình thường. Bà gọi giáo dục ấy là "cách mạng của tinh thần". Và cắt nghĩa: "Tôi luôn luôn nói rằng một cuộc cách mạng thực sự phải là một cuộc cách mạng tinh thần... Ta cần có một hệ thống chính trị được hướng dẫn bởi một số giá trị tinh thần - những giá trị khác hẳn những giá trị mà ta sống trước đó". Nghĩa là những "giá trị" vật chất mà giới quân phiệt đã áp đặt trên xã hội Miến Điện. Như vậy phải chăng chính trị và tôn giáo có liên quan với nhau? Câu hỏi đã được đặt ra ở miền Nam năm 1963 trong một bối cảnh hoàn toàn khác. Phật giáo Việt Nam đã trả lời dứt khoát: Phật giáo không dính dáng đến chính trị được hiểu như quyền lực. Ở đâu cũng vậy, hai lĩnh vực phải tách nhau ra. Nhưng, câu trả lời của bà Aung San Suu Kyi rất đáng suy nghĩ và riêng tôi không phản đối vì tôi hiểu bà muốn nói gì: Chắc chắn là phải tách thôi, "nhưng - bà nói thêm - tôi không thấy hai lĩnh vực đó là tách biệt... Nói cho cùng, không một người Phật tử nào có thể phản đối bất cứ điều gì trong dân chủ. Tôi nghĩ rằng các sư và các ni, cũng giống như tất cả mọi người khác, đều có bổn phận làm phát triển cái gì tốt và đáng mong muốn... Tôi tin ở 'đạo Phật dấn thân'". Và quả quyết hơn nữa: "Chính trị là liên quan đến dân chúng, và ta không thể tách rời dân chúng ra khỏi những giá trị tinh thần của họ". Trong giai đoạn đấu tranh để hồi phục dân chủ, bất bạo động chính là giá trị tinh thần không thể tách rời ra khỏi chính trị. Đó là "cách mạng tâm linh" dính liền với cách mạng chính trị mà bà đã nói ở trên.

Bởi vì đấu tranh là để đi đến hòa giải và chỉ có bất bạo động mới thực hiện được hòa giải mà thôi. Phật giáo ở Việt Nam hay Phật giáo ở Miến Điện đều nghĩ: Bạo động là xây ở trong tim những bức tường giữa người và người, chia rẽ, ngăn cách, không cho người đến với người. Bất bạo động là xây ở trong tim những chiếc cầu để con người đến với nhau, không vướng thù hận. Bởi vậy, dù bắt bớ, tù đày có tàn bạo đến đâu đi nữa, bà Aung San Suu Kyi vẫn nói với các đồng chí của bà: Chỉ có từ bi và sự thật là đường lối chính trị duy nhất thích hợp. Từ bi? Bà nói từ đáy tim bằng ngôn ngữ hồn nhiên của bà: bà yêu quân đội, vì quân đội là con đẻ của cha bà, tướng Aung San. Sự thật? Vì đạo Phật là đạo của Sự Thật, vì đức Phật được gọi là Bậc Đã Đi Đến Như Thế, vì không tôn trọng sự thật thì không thể hòa giải thực sự. "Điều chúng tôi cần - bà nói - khi đi đến đối thoại với nhau là tin cậy, tin ở chúng tôi cũng như tin ở cả hai bên... Khi chúng tôi nói về mối liên quan giữa sự thật và hòa giải, chúng tôi cũng phải nhớ đến một yếu tố quan trọng khác nữa là lòng tin cậy lẫn nhau. Với tin cậy, sự thật và hòa giải sẽ tự nhiên mà đến". Cho nên phải thành thật, đừng nói gì, đừng làm gì để đối phương thất vọng, mất lòng tin. Bà nói thêm: Phật dạy như thế. Phật dạy chư Tăng phải sám hối với nhau khi có làm điều gì xúc phạm nhau. Đọc bà đến đây, tôi giật mình. Tưởng kinh sám hối chỉ áp dụng cho người, giữa người với người, ai ngờ bà đem kinh vào chính trị! Mà thành công! Thế thì, đúng như bà nói, giữa kinh và chính trị, đâu có tách ra được làm hai! Và nếu chính trị diễn ra trong tinh thần ấy của câu kinh, chính trị đẹp biết bao! Bất bạo động là vậy. Là đừng làm xúc phạm đối phương. Bằng hành động và trong ý nghĩ. Hỏi bà: "Nguyện vọng cao nhất của bà là gì?", bà trả lời một câu quá đẹp: "Nguyện vọng cao

nhất của tôi đậm chất tâm linh: trong sạch của tâm". Có người làm chính trị nào trên thế giới dám nói rằng chính trị cũng bắt nguồn từ tâm? Ai nghe nói vậy mà không phục nền văn hóa gì đã thốt ra một tư tưởng như vậy nơi miệng một người lãnh đạo? Nhưng hãy nghe bà giải thích thêm: "Nếu người nào muốn tìm trong sạch, trước hết cần phải biết dơ bẩn là gì. Đối với những ai đã được nuôi dưỡng từ nhỏ trong đạo Phật, tôi không nghĩ rằng điều đó là khó, vì chúng tôi đã có khái niệm về tham sân si đã tạo ra dơ bẩn. Vì vậy, bất cứ điều gì có thể xem là tham, điều ấy là dơ bẩn". Bà không nói cao xa. Bà nói lời thật trong tim người bình dân. Người bình dân Miến Điện, cũng như người bình dân Việt Nam, hiểu chính trị rất đơn giản, nhưng lại rất đúng từ muôn đời: Làm thế nào để diệt

hết tham thì khi đó họa may quần chúng mới được thoát ra khỏi tham nhũng. Trái với tất cả các sách giáo khoa trên thế giới về khoa học chính trị, có lẽ nên để bài học chính trị này lên trang sách đầu tiên. Đây không phải chỉ là một vấn đề của đạo đức chính trị: Từ những khái niệm tham sân si, có thể dựng lên cả một hệ thống chính trị hợp lý gồm những định chế dân chủ nhằm chận đứng ba độc tố đó, và như vậy làm cơ sở để thực hiện lý tưởng theo đuổi tự ngàn xưa trong lịch sử học thuyết chính trị, từ thời Aristote của Hy Lạp cổ đại: Làm sao xây dựng được một chính thể tốt. Đó là vấn đề nằm trong tâm khảm của bà Aung San Suu Kyi: Dân chủ không phải chỉ là những định chế chính trị; dân chủ còn là những giá trị văn hóa và xã hội. Thay đổi chính thể là việc ngắn hạn. Thay đổi về giá trị mới là công việc trường kỳ. Sự thật là sức mạnh, ngay thẳng là chính sách tốt nhất, thành thật là châm ngôn chính trị: Đó là những giá trị mà người lãnh đạo phải tự un đúc cho mình để biến thành hành động. Ai cũng biết: Bà Aung San Suu Kyi đòi cải tổ định chế. Nhưng cải tổ định chế phải đi song song với "cách mạng tinh thần". Bởi vì, tựu trung, dân chủ là gì trong một nước Phật giáo còn nghèo và lạc hậu? Khởi đầu từ chữ "khổ" của Phật giáo, bà nói: "Chúng tôi nhìn dân chủ ở Miến Điện là làm sao diệt bớt khổ cho dân chúng. Chúng tôi không lý tưởng hóa dân chủ. Chúng tôi không nghĩ đến dân chủ như những định chế trừu tượng mà như là những gì có thể đem lại hạnh phúc và an vui cho nhân dân. Chúng tôi muốn một xứ sở trong đó pháp luật được tôn trọng, dân chúng được an ninh như người ta có thể hưởng được an ninh trên thế giới, trong đó người dân được khuyến khích và giúp đỡ về giáo dục để mở mang tầm nhìn, trong đó những điều kiện để thân tâm bình an được thúc đẩy. Chính vì vậy mà tôi có thể nói rằng từ bi là cốt lõi của phong trào chúng tôi - ý muốn mang lại an lành (relief) cho con người". Từ bi, từ bi, từ bi... khái niệm căn bản đó của Phật giáo được hiện đại hóa, trẻ trung hóa. Từ bi phải đi đầu cải tổ dân chủ, và từ bi là giá trị tối cao: ý tưởng độc đáo chưa hề nghe ai nói. Chính xác, bà nói, dân chủ gồm ba yếu tố đồng thời cùng đi với nhau. Trước hết là một trạng thái tinh thần. Rồi hành động phù hợp với tinh thần đó. Rồi tìm cho ra tiến trình dẫn dắt từng bước đến cái viễn tượng vẽ ra trước mắt. "Không thể tách rời ba yếu tố đó ra khỏi nhau. Và như thế là quan điểm rất Phật giáo. Làm việc, hành động, và tự dựa vào mình. Atta hi attano natho. Tận cùng ta chỉ có ta để dựa vào mà thôi". Người ta hỏi: Nếu bắt buộc phải đặt một cái tên cho dân chủ ở Miến Điện, bà sẽ đặt tên gì? Vẫn thế, vẫn giá trị tâm linh lên đầu, vẫn

giá trị tâm linh không tách rời khỏi chính trị, vẫn cách mạng chính trị đi liền với sức mạnh tâm linh, câu trả lời rất đơn giản, rất gọn, rất sắc: “Tôi chưa biết vì chúng tôi chưa khởi đầu dân chủ. Nhưng tôi muốn nghĩ rằng đó sẽ là một nền dân chủ với một khuôn mặt từ bi hơn. Một thứ dân chủ dịu dàng... dịu dàng vì mạnh hơn”. Dịu dàng vì mạnh hơn... Bất cứ người nào khác nói, khó mà tin được. Nhưng Aung San Suu Kyi nói thì ta phải tin. Ai cũng thấy sức mạnh tỏa ra nơi người phụ nữ dịu dàng ấy. Và ai cũng biết sức mạnh ấy là sức mạnh tâm linh mà bà muốn cả dân tộc bà được giáo dục như vậy. Nói cho cùng, cái gì đã chiến thắng ở Myanmar nếu không phải là sức mạnh tâm linh? Sức mạnh của bất bạo động? Nơi bà, và có thể nói nơi cả ông Thein Sein. Nơi bà, triết lý Phật giáo và triết lý dân chủ hoàn toàn trùng hợp. Tương lai sẽ trả lời cho biết chặng đường mới của bà Aung San Suu Kyi có đem lại thành công như đã thành công trong chặng đường vừa qua không. Nhưng, có thể nói chắc chắn, dù thất bại, bất bạo động cũng sẽ vẫn là đường lối của người lãnh đạo ấy. Bởi vì không có đường lối nào khác hơn là hòa giải dân tộc. Mà hòa giải là tinh thần của Phật giáo. Dù ở Miến Điện, dù ở Việt Nam, Phật giáo không có vai trò nào khác hơn là hòa giải. Phật giáo Việt Nam đã đi trước bà Aung San Suu Kyi trong vấn đề hòa giải. Chưa làm được sứ mệnh đó không có nghĩa là sứ mệnh không còn. Kinh nghiệm Myanmar nằm ở trước mắt. Phật giáo Việt Nam lấy đó làm gương. Như đã lấy Gandhi làm gương năm pháp nạn.

***

TỪ PHONG TRÀO TRANH ĐẤU CỦA
PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963,
NGHĨ VỀ TINH THẦN NHẬP THẾ
CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PGS.TS. Trần Hồng Liên
Phó Chủ tịch Hội Dân tộc học và Nhân học TP.HCM
Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ

Nửa thế kỷ đã trôi qua, kể từ khi phong trào tranh đấu của giới Phật giáo Việt Nam nổi lên chống lại ách thống trị độc tài của chế độ Ngô Đình Diệm. Phong trào ấy đã ghi lại dấu ấn mạnh mẽ trong lòng Tăng Ni, Phật tử, cũng để lại tiếng vang trên trường quốc tế, về một lực lượng Phật giáo Việt Nam tham gia góp phần lớn vào việc lật đổ một chế độ độc tài, gia đình trị. Tìm hiểu lại thực chất của phong trào để qua đó thấy rõ hơn tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam, chính là góp phần làm sáng tỏ giáo pháp của đạo Phật. Đó là một lối sống tích cực, nhập thế vào đời, mượn đời để làm sáng tỏ con đường đạo, và chỉ có thông qua cuộc đời, giáo pháp đạo Phật mới phát huy được hết tác dụng, lợi lạc của nó. Bài viết đi vào hai phần chính: tìm hiểu tính chất của phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam năm 1963 và qua đó nghĩ về tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam. 1. TÍNH CHẤT CỦA PHONG TRÀO TRANH ĐẤU PHẬT GIÁO NĂM 1963 Từ khi nổ ra phong trào tranh đấu chống lại sự đàn áp dã man của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm tại Huế vào mùa Phật đản năm 1963, đã có khá nhiều thông tin, bài viết, bài bình luận lên án về thái độ, chính sách và tư tưởng độc tài của chế độ

Ngô Đình Diệm. Do tư

tưởng cục bộ, chấp pháp, gia đình họ Ngô muốn xiển dương Công giáo, đưa Công giáo trở thành quốc giáo ở Việt Nam, họ đã thực hiện một hành động xúc phạm nghiêm trọng đến đức tin, đến giáo pháp của cả một lực lượng đông đảo, phải nói là đông đảo nhất ở Việt Nam, đó lả đội ngũ Tăng Ni, Phật tử đang tiến hành lễ trọng, kỷ niệm ngày Phật đản sinh. Cờ xí rợp trời trong từng ngôi chùa, trong từng căn nhà đang tưng bừng phấp phới tung bay, vui mừng chào đón ngày vị cứu thế cho nhân loại ra đời. Chính trong giờ phút ấy, những người thừa hành quyền lực của chế độ Ngô Đình Diệm đã sử dụng bạo lực để ra tay vứt bỏ cờ xí, đã dùng quyền lực đang có để hành xử dã man những người con Phật đang ung dung, từ tốn thể hiện pháp bất bạo động, đang dùng cái "tịnh" để chống lại cái "động" của những người đang ra sức triệt hạ Phật giáo đồ. Như vậy, đứng trước một hành động tàn bạo của chế độ họ Ngô, thẳng tay dùng xe tăng, vũ khí để chống lại một lực lượng âm thầm ngồi bất động trên đường phố, những người con Phật đang thể hiện pháp nhẫn của mình, vì đạo pháp và cho dân tộc. Phong trào tranh đấu bất bạo động ấy không chỉ mang một hình thức duy nhất, mà được đa dạng hóa và có tính liên tục. Từ thái độ ngồi yên phản kháng trên đường phố, họ đã tiến đến hành động tự thiêu. Hết vị này, lần lượt đến vị khác, có cả Tăng, Ni và Phật tử. Sự hy sinh quên thân mình cho đạo pháp, là hành động vô úy, không sợ hãi, không màng đến bản thân mình. Chính ở đây, giáo pháp Phật giáo đã được hiển lộ, bộc bạch thông qua hành động. Đó cũng là một hành động bao trùm các pháp, thể hiện sự thấm nhuần giáo lý vi diệu của đức Phật, thể hiện qua hành động quên mình vì mọi người, thể hiện rốt ráo tinh thần vô ngã, vị tha. Chính từ tư tưởng và hành động ấy, sức sống và ngọn lửa tranh đấu tuy không mang tính ồn ào, kêu gọi, nhưng sâu lắng, thâm trầm, mà lại có sức lan tỏa rộng lớn. Từ Huế, ngọn lửa đấu tranh bất bạo động ấy lập tức được truyền dẫn ngay vào thủ đô Sài Gòn thời bấy giờ, để đưa đến nhiều cuộc tự thiêu, trong đó nổi bật nhất chính là sự tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Việc tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức tại trung tâm đầu não của chế độ Mỹ - ngụy, vì độc lập dân tộc và cho đạo pháp, đã trở thành ngòi pháo mạnh mẽ bùng nổ các cuộc đấu tranh dữ dội hơn của tuổi trẻ Sài Gòn. Cái chết của người nữ Phật tử Quách Thị Trang, Nhất Chi Mai mãi mãi vẫn còn là hình ảnh hào hùng của tuổi trẻ Sài Gòn... đã gây tiếng vang lớn đến các nước Á Phi, đã khiến Liên Hiệp Quốc phải cử phái đoàn sang Việt Nam điều tra về tội ác của Diệm -Nhu.

Như vậy, tính chất của phong trào đấu tranh chống lại sự đàn áp của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm là tính bất bạo động, thể hiện tinh thần vô úy của Tăng Ni, Phật tử. Phong trào ấy, trước hết là sự phản kháng của Tăng Ni, Phật tử của Phật giáo ở Việt Nam. Phản kháng của họ là sự phản kháng theo tinh thần của những người con Phật, không dùng vũ khí chống lại vũ khí, mà bằng niềm tin mạnh mẽ vào sự chiến thắng của cái đúng, cái chân chính, sự bình đẳng của muôn loài, thông qua thực tế cuộc sống, là chân lý đã được trải nghiệm qua thực tiễn. Chính trên nhận thức như vậy, những

người con Phật đã dùng chất liệu của vị tha, của từ bi, của cái thiện để chiến thắng cái ác...mà hành xử. Sau cái chết "vì đạo quên mình" của Hòa thượng Thích Quảng Đức, Giáo sư Trần Văn Giàu đã ca ngợi, gọi là Bồ-tát Thích Quảng Đức và cho rằng Hòa thượng đã thể hiện tinh thần yêu nước theo phong cách của một nhà sư. Nhiều học giả nước ngoài đã nhận xét về lực lượng Phật giáo, từ đầu những năm 20 đến đầu những năm 70, đặc biệt là một học giả Nga, ông Melic Gaicadova N.N, ông nêu lên 4 luận điểm quan trọng: "Thứ nhất là sự tăng cường vai trò chính trị của giới tu sĩ Phật giáo ở miền Nam Việt Nam là một bộ phận trong một quá trình chung của sự phát triển chính trị ở các nước Phật giáo sau Chiến tranh thế giới thứ hai; Thứ hai là ở miền Nam Việt Nam, Phật giáo không chiếm một địa vị như ở các nước Nam và Đông Nam Á khác: ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Miến Điện, Sri-Lan-ka. Thứ ba, là sự tăng dần vai trò chính trị của giới tu sĩ Phật giáo miền Nam xảy ra từng bước, theo từng giai đoạn, trong mối quan hệ mật thiết với những chuyển biến quan trọng trong lịch sử Việt Nam. Thứ tư là trong cả quá trình lịch sử Việt Nam, giới tu sĩ Phật giáo luôn giữ được vị trí vững chắc trong nhân dân. Phật giáo Việt Nam đã trở thành tôn giáo chủ yếu của những tầng lớp bị áp bức trong xã hội, nghĩa là của đại bộ phận dân chúng."(1) Từ những hoạt động cho đạo pháp của phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963, có thể mở rộng hơn để nhìn lại tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam, mà tiêu biểu nhất là ở triều đại nhà Trần. 2. TINH THẦN NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM Đạo Phật, từ khi du nhập vào Việt Nam, đã luôn thể hiện được sức sống mãnh liệt, thể hiện sự hòa nhập vào lòng quốc gia mà đạo Phật

1. Nguyễn Văn Dũng 1986. Điểm qua vài nét về tình hình nghiên cứu Phật giáo ở Liên Xô. Trong Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam. Viện Triết học. Hà Nội, tr. 290.

đã đến. Có được điều đó chính là từ tính tùy thuận của Phật giáo và đặc biệt là từ những cốt lõi trong giáo lý "Phật pháp bất ly thế gian giác" (giáo pháp Phật không thể xa rời cuộc sống của thế gian mà phát triển được). Trong từng giai đoạn của tổ chức xã hội mỗi thời kỳ mà tinh thần nhập thế này được thể hiện với nhiều dạng thức khác nhau Tư tưởng nhập thế đã xuất hiện ở Phật giáo Đại thừa, đặc biệt khi sang Trung Quốc, với chủ trương mọi người đều có Phật tính, Phật tức tâm. Nhưng với quan niệm về tâm, Quốc sư Trúc Lâm Phù Vân khuyên vua Trần Thái Tông rằng: Lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình (Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm). Trần Nhân Tông cũng đã nói: "Nhân khuây bản nên ta tìm Phật" (Vì quên gốc rễ, nguồn cội nên đi tìm Phật). Tuệ Trung cũng nói: Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm (Tâm của muôn loài tức Phật tâm). Nghiên cứu về tư tưởng Thiền Trúc Lâm, một ý kiến đã khẳng định: "Như vậy, Phật giáo Việt Nam vạch ra một con đường mới đi đến giác ngộ, hoàn toàn khác với Phật giáo Ấn – Trung, đó là con đường đi đến giác ngộ bằng cách cứu dân độ thế, và trên con đường này tâm con người ngày càng khai mở bao trùm thiên hạ, muôn loài vạn pháp, tức đạt đến tâm Phật"(2). Các tông phái Phật giáo đều từ nguồn mạch của Phật giáo mà ra, còn lan rộng sang các

nước, trong đó có Việt Nam, Trung Quốc và các nước khác. Đức Thánh tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã đến thuyết hóa ở Việt Nam. Hệ truyền thừa của Phật Hoàng tích hợp ảnh hưởng Phật giáo Ấn Độ từ Thích Ca xuống đến đời thứ 28, với đức Thánh tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc, trở thành sơ tổ Thiền tông Trung Hoa, với dòng phái của Đức Thánh tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sự dung hợp các dòng thiền này của phái Trúc Lâm, để trở thành dòng phái của Việt Nam, mà Tuệ Trung Thượng sĩ, có thể cần được nhìn nhận như là vị giáo tổ mở đầu cho một đặc tính mới của Phật giáo Việt Nam thời cận đại. Tuệ Trung Thượng sĩ đã hòa mình vào thế tục, không trái hẳn với người đời, vì vậy mới noi theo hạt giống của Phật pháp, dìu dắt được người đời. Chính Tuệ Trung cũng đã từng cho rằng: tìm sự giác ngộ là tìm ngay trong đời sống hiện thực này. Tư tưởng này cũng hoàn toàn phù hợp với Lục Tổ Huệ Năng, nhưng khác với Huệ Năng, cũng như các vị thiền sư Trung Hoa, ở chỗ Tuệ Trung chủ trương nhập thế không phải vì cá nhân, mà là vì đồng loại, vì tổ quốc, vì xã hội.

2. Nguyễn Hùng Hậu 1997. Lược khảo tư tưởngThiền Trúc Lâm Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, tr. 108-109.

TỪ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO MIỀN NAM • 423

Trúc Lâm Đại sĩ đã hành động theo tinh thần nhập thế, mang bản sắc dân tộc, thể nghiệm tu chứng ngay giữa cõi đời này. Ngài đã xuất gia, ngộ đạo, tu hạnh đầu đà rồi đi xuống núi truyền đạo. Với Trần Nhân Tông và sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Phật giáo Việt Nam thể hiện tính nhập thế tích cực. Tinh thần này được thể hiện qua lời nói, hành động của Điều Ngự Giác Hoàng, một trong Tam tổ sáng lập phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, mà cũng đồng thời là vị vua cai trị muôn dân. Trần Nhân Tông đã hai lần cầm quân đánh tan xâm lược Nguyên Mông. Đây chính là hành động yêu nước, thương dân, là một đặc điểm nổi bật trong truyền thống của dân tộc Việt Nam. Đối với mình thì Trần Nhân Tông thực hành "vô ngã, vị tha"; với người thì mang lại "lợi lạc quần sinh". Cầm quân ra trận cũng chính là nhằm mang đến niềm vui thái bình, an cư lạc nghiệp cho muôn dân vậy! Đó là nhiệm vụ cao cả nhất về mặt đời của một đấng tối cao trị vì muôn dân cần làm.Về phần đạo, Thiền sư Điều Ngự Giác Hoàng "vân du hành đạo" để khuyên người dân hành Thập thiện, điều này đã cho thấy dưới thời Trần và qua Trần Nhân Tông, Phật giáo đã đi sát vào việc cải tạo xã hội, chuyển đổi nhận thức con người chính là từ tâm vị tha. Từ đó, xã hội sẽ dần được an ổn, người dân sẽ dần sống trong môi trường của suy nghĩ về điều thiện và hành động việc thiện. Như vậy, qua tính nhập thế của Phật giáo, xã hội đã dần dần được chuyển hóa từ gốc rễ. Xây dựng một xã hội mới trên căn bản kêu gọi Thập thiện, chính là qua đó Trúc Lâm muốn đưa giáo lý nhập thế, vốn là giáo lý căn bản của đạo Phật, làm căn bản cho nền đạo đức xã hội. Nhập thế, theo tinh thần của Trúc Lâm, chính là căn bản cho nền đạo đức xã hội, chính là đã kết hợp được hai yếu tính quan trọng của đạo Phật, là từ bi và trí tuệ. Chỉ khi con người có bi tâm, thì mới có thể đem tình thương ban rải, mới thấy được mọi người chỉ có thể gắn kết, gần gũi nhau qua tình thương yêu, từ đó mới thôi thúc con người hành thiện, mới đưa hoạt động thiện vào cuộc đời. Trên căn bản của việc thực hành hai yếu tính ấy cùng lúc, nên đạo và đời trong quan niệm của Trúc Lâm đã nhập

làm một, không còn sự ngăn ngại. Chính bởi vì khi tư tưởng của đạo được đưa vào đời để thực nghiệm, được hành xử trong đời, thì đạo mới hoàn thành được chức năng cao cả của nó. Và cũng chính bởi dựa trên nhận thức ấy, mà trong đường hướng lãnh đạo muôn dân, thế quyền và thần quyền đã nhập làm một! Đạo và đời không còn ranh giới!

Lãnh đạo giáo hội, có lúc là Thiền sư, có lúc là vua đã lên làm Thái Thượng Hoàng, sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm đâu phải ngẫu nhiên đã chọn ngọn núi Yên Tử chỉ để làm nơi tu hành. Chính từ vị thế mang tính chiến lược ấy, việc quan sát bảo vệ biên cương từ phương Bắc sẽ được thuận lợi hơn. Tinh thần nhập thế này làm rõ tư tưởng của Đại sĩ trong việc tiếp thu giáo lý Phật giáo, dựa trên căn bản: Phật pháp bất ly thế gian giác. Không thể ngộ đạo, chứng đạo khi ở ngoài thế gian. Chính cõi trần dục giới này là phương tiện giúp con người chưa hiểu đạo, qua những trải nghiệm từ căn bản cuộc sống thực tế, mà dần ngộ đạo, đi đến chứng đạo. Bức tranh Trúc Lâm Đại sĩ xuất sơn đồ(3) vẽ lên hình ảnh cụ thể của Đại sĩ Trúc Lâm, tức Phật Hoàng Trần Nhân Tông, sau khi đã xuất gia, ngộ đạo, đã từ hang động Vũ Lâm xuống núi đi truyền giáo. Lời tán dẫn của các đồng tác giả trong tranh thừa nhận điều này. Như vậy, qua hình ảnh cho thấy rõ mục đích của tranh là thể hiện tư tưởng nhập thế vào đời để hành đạo, xuống núi để truyền tâm Bồ tát giới cho hoàng triều, đặc biệt là cho vua Trần Anh Tông. Ở Nam Bộ, những nhà sư ở vùng đất Gia Định trong buổi đầu khai hoang, không phải đi ẩn vào núi tu hành, mà là đã cùng người dân khai phá, chống và dẹp thú dữ... như hình ảnh Tăng sĩ tên Ân và đồ đệ đã dũng cảm giết cọp cứu dân gần chợ Tân Kiểng, hoặc hình ảnh nhà sư Viên Ngộ ở Cần Giuộc, khai phá con đường làng cho dân chúng qua lại đỡ vất vả vì bùn lầy, hùm beo.(4) Nông trường Thiên Mụ, vốn là trường Biệt nạp ở chùa Thiên Mụ (Cần Giuộc, tỉnh Long An)... đã góp phần thiết thực vào việc tự túc lương thực và gia tăng sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế ở những giai đoạn đầu tại vùng đất mới. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ tại Sài Gòn. Phong trào kháng chiến chống Pháp của đồng bào, Tăng Ni, Phật tử dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương phát triển mạnh mẽ. Từ Nam ra Bắc, Phật tử tham gia kháng chiến. Các đoàn thể Tăng già Cứu quốc và Phật giáo Cứu quốc được thành lập khắp nơi.

3. Xem thêm Nguyễn Nam 2012. Bóng hình để lại. Tạp chí Suối nguồn số 7-2012. 4. Xem Đại Nam nhất thống chí – tập Thượng, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1973. tr.106 – 107.

Những năm Pháp xâm lược Nam Kỳ, Gia Định lại là trung tâm dấy lên phong trào chư Tăng kháng chiến chống Pháp. Ngôi chùa, giai đoạn này tuy chưa trở thành một nơi có hoạt động mạng, nơi hội họp, nuôi chứa cán bộ... như những giai đoạn sau này, nhưng cũng là nơi liên lạc giữa các Tăng sĩ yêu nước từ Gia Định có quan hệ với các nơi khác vùng đồng bằng sông Cửu Long, như chùa Long Thạnh (huyện Bình Chánh), Trường Thạnh (quận 1).(5) Trong kháng chiến chống Pháp, khi các tổ chức Phật giáo đã trở

thành những lực lượng xã hội đáng kể và đã gây ảnh hưởng trực tiếp với thời cuộc, giới Phật tử yêu nước tìm thấy con đường có thể phục vụ cho nền độc lập của Tổ quốc là tham gia kháng chiến. “Những Phật tử tham gia kháng chiến, ở chiến khu hay tại nội thành, bạo động hay bất bạo động đều chứng minh một cách hùng hồn lòng yêu nước của họ. Các Tăng sĩ tham gia chiến đấu trong hàng ngũ kháng chiến đã có trên bốn trăm Tăng sĩ anh dũng hy sinh trong khoảng thời gian từ 1947 đến 1954”(6). Đặc biệt là trong giai đoạn đầu thế kỷ XX, sự sa sút về nhiều mặt trong hoạt động Phật giáo Việt Nam cũng góp phần làm lu mờ tinh thần nhập thế này. Vì vậy, nhà sư Thiện Chiếu đã cùng Hòa thượng Khánh Hòa kêu gọi tinh thần chấn hưng Phật giáo, làm thay đổi hoạt động Phật giáo Việt Nam những năm 1920-30, qua các điểm cơ bản nhất như: Chỉnh đốn Tăng-già, kiến lập Phật học đường, diễn dịch kinh sách Hán ra Việt ngữ... thì cuối cùng cũng chỉ là làm thế nào để thể hiện cho được tính trong sáng, thực tiễn trong giáo lý Phật giáo Việt Nam; cũng chỉ là làm thế nào hiển lộ cho được tính năng động, tinh thần nhập thế của các thiền sư Việt Nam. Ngoài ra, qua các tác phẩm của mình, cũng chính nhà sư Thiện Chiếu đã góp phần làm sống lại một đạo Phật mang tính nhập thế, một nền Phật giáo biết đem tinh thần của đạo áp dụng vào cuộc sống! Ông còn thể hiện tính dân tộc, lòng yêu nước, thương dân này ngay trong hành động của mình. Những hoạt động đó chính là sự kết hợp hài hòa tinh hoa Phật giáo Việt Nam với những giá trị tinh thần truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Nắm vững và vận dụng nó tùy lúc, tùy thời, để sao cho mỗi một lời nói, một ý nghĩ thể hiện trong tác phẩm của mình, một hành động

5. Trần Hồng Liên, Ba trăm năm Phật giáo Tp.HCM, trong sách: Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ. Nxb KHXH, 2004, Tr.10. 6. Nguyễn Lang. 2000. Việt Nam Phật giáo sử luận. Nxb Văn học, Hà Nội, tập I-II-III, tr.917.

tham gia kháng chiến của ông... đều góp phần mang lại lợi lạc cho đất nước, cho đạo pháp và cho dân tộc Việt Nam! Khi đất nước chịu sự đô hộ, thống trị của ngoại bang, ông đã nhanh chóng cởi áo cà sa khoác chiến bào. Đó cũng là một hành động thể hiện tính thực nghiệm trong giáo lý nhà Phật! Ông đã chứng minh tính chất vì mọi người, tinh thần vô ngã, vị tha rõ rệt trong giáo lý nhà Phật, qua hành động tham gia kháng chiến. Và khi đã và đang thực hiện điều đó, ông không quên đúc kết đặc điểm xuyên suốt của nó chính là tinh thần nhập thế trong giáo lý nhà Phật, trong hành động của các tu sĩ Phật giáo ở Việt Nam. Cặp đối ở chùa Linh Sơn, vì vậy đã làm chấn động nhiều người, đã cho thấy đó là một sự khẳng định và một thực tế đầy tính thuyết phục: Đạo Phật là đạo nhập thế chứ không phải yếm thế; Từ bi là sát sinh để cứu độ chúng sinh! (Phật pháp thị nhập thế, nhi phi yếm thế. Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh). Như vậy, từ trên những hoạt động nhập thế, như cởi áo cà-sa khoác chiến bào, của nhà sư Thiện Chiếu, trong thời điểm đất nước đang có chiến tranh xâm lược, nếu như bị đánh giá là hành động phá giới, liệu có chính xác không? Ở đây, không phải là phá giới, mà là cần có cái nhìn phá chấp. Chỉ có trên tinh thần phá chấp, nhập thế vào đời, thì mọi sự hy sinh cho đất nước, cho đạo pháp và dân tộc mới hiển lộ được hết ý nghĩa cao quý của

nó! Tuy nhiên, để có thể thấy hết được giá trị về tư tưởng, về hành động mà Thiện Chiếu đã góp phần cho đời, chính là cần thấy được việc ông biết kết hợp hài hoà giữa hai yếu tố Đạo pháp và Dân tộc. Điểm lại toàn bộ suy nghĩ, hành động, những việc mà Thiền sư Thiện Chiếu đã làm, nhà cách mạng Xích Liên đã thực hiện trong suốt cuộc đời của mình, thì phải thừa nhận rằng khó mà tách bạch ra từng yếu tố riêng lẻ! Cái nào ông làm là vì đất nước, cái nào ông làm là cho đạo pháp! Quả thật trong suốt cuộc đời ông, những tinh hoa trong giáo lý nhà Phật đã được ông tiếp thu, kế thừa, vận dụng nó một cách nhuần nhuyễn. Ông biết kết hợp những yếu tố này trong từng thời điểm lịch sử cụ thể, để sao cho những tinh hoa trong giáo lý ấy hiển lộ rõ ràng nhất, đầy đủ nhất và phục vụ đắc lực nhất cho cộng đồng mình! Ở vào giai đoạn mà trong suy nghĩ và trong hành động của khá nhiều thiền sư - do nhiều tác động của xã hội đương thời - đã xa lìa Chánh pháp, theo đuổi và bám giữ một đạo Phật mang tính yếm thế, bảo thủ, thoái hóa, biến chất, thì chính đó là lúc ông cảm thấy cần thiết hơn lúc nào hết, phải vạch trần cái xấu xa, cái lệch lạc trong tư duy, trong hành động của Tăng sĩ, Phật tử ... để đem lại sự ngời sáng cho Chánh pháp,

như nó vốn có ở Việt Nam. Và vì vậy, tìm hiểu tư tưởng, tinh thần, thái độ của ông, chính là phải nắm được cái lý tưởng rốt ráo vì đạo pháp, cho dân tộc của ông. Đó là một nền Phật giáo nhập thế, năng động, đã từng tồn tại trong lịch sử, đã một thời vàng son rực rỡ trong quá khứ, chứ không chỉ là sự kêu gọi chấn hưng, bằng những hình ảnh chỉ trích cái xấu, cái ác, cái lệch lạc trong suy nghĩ, trong nhận thức của nhiều lớp tu sĩ đương thời! Nhưng ông không chỉ dừng lại trên việc đưa ra giới thiệu tinh hoa của giáo lý nhà Phật. Đó chỉ là phương tiện, còn mục đích, cứu cánh cuối cùng của ông chính là làm thế nào để vận dụng những tinh hoa trong giáo lý ấy, dùng nó phục vụ thiết thực cho con người, cho dân tộc Việt Nam. Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà trong lời di cảo của ông, ông đã dành khá nhiều trang để bộc lộ quan niệm cuối đời của mình: “Trong phong trào yêu nước chống quân xâm lược (...) sư sãi và tín đồ Phật giáo cũng đã và đang cùng với toàn dân anh dũng đấu tranh (...) Phải như thế chứ! Vì họ là những người con dân tộc của Việt Nam...”(7). * Như vậy, tìm hiểu tư tưởng, hành động, những đóng góp của các thiền sư cho Phật giáo Việt Nam, cho dân tộc Việt Nam, chính là thấy được sự kết hợp nhuần nhuyễn, sự vận dụng những tinh hoa trong giáo lý nhà Phật với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Phong trào đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử năm 1963 là một mắt xích quan trọng trong chuỗi mắt xích của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trong từng giai đoạn của mỗi thời kỳ, việc vận dụng tinh thần nhập thế này có sự thay đổi về hình thức, về cách biểu hiện, sao cho những hành động nhập thế vào đời vẫn luôn là sợi chỉ xuyên suốt quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam, đã làm cho đạo Phật ở Việt Nam mang nét riêng có, thể hiện tính chất đại đồng. Chủ trương nhập thế không phải vì cá nhân, mà là vì đồng loại, vì tổ quốc, vì xã hội. Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam đã đưa Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đồng hành cùng dân tộc, trong quá khứ, hiện tại và mãi mãi.

***

7. Lời di cảo của sư Thiện Chiếu và thế nào là đạo Phật. Chùa Pháp Hoa 2000, tr.14.

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Thiện Chiếu 2000. Lời di cảo của sư Thiện Chiếu và thế nào là đạo Phật. Chùa Pháp Hoa. 2. Đại Nam nhất thống chí – tập Thượng, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1973. 3. Nguyễn Văn Dũng 1986. Điểm qua vài nét về tình hình nghiên cứu Phật giáo ở Liên Xô. Trong "Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam". Viện Triết học. Hà Nội. 4. Nguyễn Hùng Hậu 1997. Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. 5. Nguyễn Lang. 2000. Việt Nam Phật giáo sử luận. Nxb Văn học, Hà Nội, tập I-II-III. 6. Trần Hồng Liên 2004. Ba trăm năm Phật giáo Tp.HCM, trong sách: Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ. Nxb KHXH. 7. Nguyễn Nam 2012. Bóng hình để lại. Tạp chí Suối nguồn số 7 -2012.

SỨC MẠNH TRUYỀN THỐNG TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO NĂM 1963

TS. Trần Thuận
Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam đã hơn 2.000 năm. Từ khi vào nước ta đến nay, Phật giáo luôn song hành cùng dân tộc và có những đóng góp lớn lao. Sức mạnh truyền thống của Phật giáo đã góp phần đưa dân tộc ta vượt qua nhiều thử thách nghiệt ngã, có lúc như ngọn sóng trào quét sạch những nguy cơ làm tổn thương tinh thần dân tộc, đem lại sự yên bình cho đất nước. 1. TINH THẦN NHẬP THẾ TÍCH CỰC LÀM NÊN SỨC MẠNH CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống hiếu sinh, hiếu nghĩa, độ lượng, vị tha, bình đẳng, bác ái,... Bản chất của Phật giáo là từ bi, trí tuệ, vô ngã, vị tha, yêu hòa bình, tôn trọng sự sống,... Có lẽ tinh thần Phật giáo và tinh thần dân tộc Việt Nam cơ bản đã gặp nhau, nên ngay từ lúc mới du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã được nhân dân ta đón nhận. Phật giáo nhanh chóng hòa nhập với văn hóa, đời sống con người Việt Nam, đồng hành cùng dân tộc Việt Nam với phương châm nhập thế, gắn bó giữa Đạo và Đời, phấn đấu vì niềm hạnh phúc và sự an vui cho mọi người. Lịch sử nước nhà cho thấy, vận mệnh dân tộc có lúc thịnh, lúc suy, và Phật giáo Việt Nam cũng có lúc thăng lúc trầm. Qua hơn hai nghìn năm có mặt ở Việt Nam, với tinh thần "đời – đạo lưỡng toàn", Phật giáo Việt Nam đã tập hợp đông đảo tín đồ để hun đúc nên các giá trị đạo đức, nhân văn vì hạnh phúc của chúng sinh, vì sự an bình của đất nước. Trải qua các thời kỳ lịch sử, Phật giáo Việt Nam đã minh chứng sinh động cho tinh thần nhập thế tích cực, đạo pháp gắn liền dân tộc, và

thực tế Phật giáo Việt Nam đã đóng góp xứng đáng cho công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, đã nhập thân sâu sắc vào dân tộc ta. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Phật giáo luôn đứng về phía những người yêu nước, cùng đấu tranh để bảo vệ nền độc lập, bảo vệ chân lý. Có những tín đồ Phật giáo đã trực tiếp lãnh đạo nhân dân đứng lên giành độc lập ngay từ thời "Bắc thuộc", như cuộc khởi nghĩa của Lý

Phật Tử cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII. Từ thế kỷ X, nền độc lập tự chủ của dân tộc được khôi phục, nhân dân ta bước vào thời kỳ xây dựng lại đất nước về mọi mặt sau hơn "ngàn năm nô lệ", chế độ quân chủ trung ương tập quyền từng bước hình thành và củng cố. Phật giáo đã nhanh chóng tạo được một vị thế và có vai trò to lớn trong đời sống xã hội. Ngô Chân Lưu là nhà tu hành, nhà chính trị, ngoại giao tài ba, là tấm gương sáng về tinh thần đạo pháp dấn thân cùng dân tộc. Ông được Đinh Tiên Hoàng "bái vi Tăng thống" và phong Khuông Việt Đại sư. Tư tưởng của ông không bó hẹp trong phạm vi luận bàn về khái niệm, một thứ lý luận kinh viện mà nhiều người mắc phải, mà thực sự gắn kết giáo lý với thực tiễn cuộc sống. Với ông Đạo gắn chặt với Đời. Với bài kệ thị tịch Trong cây có lửa, ông đã đưa tư tưởng Thiền vào trong cuộc sống một cách nhẹ nhàng, tự tin và đã mở ra khuynh hướng nhập thế cho Phật giáo Việt Nam. Quốc sư Khuông Việt thực sự trở thành một biểu tượng sinh động, mở đầu cho một xu thế Phật giáo hướng nội, biện tâm phát triển mạnh mẽ vào thời Lý Trần, để các Thiền sư không chỉ góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước mà còn góp phần to lớn trong việc bảo vệ nền độc lập dân tộc. Ông là vị Tăng quan đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, đã tạo nên một hình ảnh đẹp đẽ của các vị sư tăng trong đời sống xã hội, góp phần xây dựng mô hình Đạo – Đời nhất thể, đưa Phật giáo gần gũi hơn với đời sống con người, tạo điều kiện cho Phật giáo đồng hành cùng dân tộc. Thiền sư Đỗ Pháp Thuận giúp vua Lê Đại Hành từ lúc dựng nghiệp cho đến khi thiên hạ thái bình, được vua Lê kính trọng và giao phó cho việc soạn thảo văn thư, tiếp đón sứ thần. Hẳn mọi người còn nhớ hình ảnh "ông lái đò" và bài thơ "Nga nga lưỡng nga nga" làm cho sứ nhà Tống là Lý Giác lấy làm khâm phục, hay bài "Quốc tộ" mà nhà sư nói rõ quan điểm của mình khi bàn về vận nước với vua Lê: Quốc tộ như đẳng lạc, Nam thiên lý thái bình.

Vô vi cư điện các, Xứ xứ tức đao binh. Nghĩa là, vận nước như mây quấn, ta phải giữ gìn đất nước này như thế quấn của dây mây. Một sợi mây tuy có dẻo dai nhưng vẫn dễ đứt, dễ gãy nếu ta biết cách bẻ, còn nhiều dây mây quấn lại thành bó khó có sức mạnh nào bẻ gãy. Trăm họ hướng về vua với một lòng tôn kính, vua lấy ý nguyện của dân làm ý nguyện của mình, nỗi khổ của dân cũng là nỗi khổ của mình. Tìm cách hóa giải những xung đột nội bộ của một quốc gia, liên kết nhân tâm lại với nhau như những dây mây riêng lẻ thành một bó mây. Thiền sư khẳng định, muốn cho đất nước được yên bình, vua phải biết cách áp dụng phương pháp, hay là nguyên lý tu dưỡng vô vi nơi triều đình của mình. Thiền sư Vạn Hạnh có công giúp vua Lê Đại Hành đánh tan giặc Tống và cũng là người đóng vai trò quan trọng trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi khi Lê Long Đĩnh băng hà, dựng nên triều Lý; khuyên Lý Thái Tổ dời đô ra Đại La để đặt nền móng lâu dài cho đất nước. Ông còn khuyên dạy nhân dân tu tâm sửa tính, tu học giáo lý Phật giáo để được giải thoát an lạc. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là giai đoạn phát triển cực thịnh của Phật giáo Việt Nam, đặc biệt vào triều Lý (1010 - 1025) và triều Trần (1226 - 1400), Phật giáo trở thành quốc giáo. Với sự phát triển và đóng góp của Phật giáo, văn hóa Việt Nam bước vào một thời kì phát triển rực rỡ, bừng lên như một cuộc hồi sinh. Trước hết, Phật giáo đã góp phần xây dựng nên triều đại nhà Lý, một triều đại thuần từ, thịnh trị nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Văn hóa thời Lý Trần

được xem là một trong những đỉnh cao của văn hóa Thăng Long – Đại Việt, nền văn hóa tạo nên sức mạnh phi thường của dân tộc đánh bại kẻ thù xâm lược. Một trong những yếu tố tạo nên sắc thái riêng của nền văn hóa này là sự phát triển của Phật giáo với những đặc trưng cơ bản của nó, Phật giáo Lý Trần, Phật giáo Việt Nam. Xuất phát từ những đòi hỏi phải củng cố sức mạnh dân tộc để chống lại kẻ thù xâm lược, bảo vệ nền độc lập mới giành được và xây dựng tổ quốc. Các ông vua đầu triều Lý, triều Trần không chỉ là những anh hùng dân tộc có tài trị nước, giàu kiến thức,... mà còn là những Phật tử sùng đạo và hầu hết đã đắc đạo. Các vị đã ra sức xiển dương đạo Phật và đã thể hiện thành những chủ trương chính sách đối nội đúng đắn, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến chống ngoại xâm. Mọi suy nghĩ và hành động của giai cấp lãnh đạo

quốc gia luôn gắn với phương châm khoan thư sức dân làm kế bền gốc sâu rễ để giữ nước, lấy tư tưởng thân dân để phát huy sức mạnh của dân, và do nhu cầu xiển dương đạo Phật, các nhà lãnh đạo đất nước – các vị Thiền sư thật sự muốn xây dựng một xã hội Việt Nam trên nền tảng tinh thần Phật giáo nên đã quan hệ mật thiết với dân chúng. Chính vì vậy mà Phật giáo đã đóng vai trò liên kết, là chiếc cầu nối giữa nhà nước với dân, do đó quần chúng nhân dân đã có tác động trở lại thúc đẩy cho Phật giáo phát triển. Có thể nói, Phật giáo thời này đã nhận truyền thống đoàn kết, thương yêu, tinh thần độ lượng của dân tộc Việt Nam làm yếu tố cho sự phát triển của nó. Tất nhiên, không khí phấn khởi của toàn xã hội được tạo nên từ những thắng lợi rực rỡ của các cuộc kháng chiến, đã tạo đà cho sự phát triển cường thịnh của đất nước đã tạo ra những cơ hội thuận lợi nhất cho việc phát triển tôn giáo, hoằng dương Chánh pháp. Tính chất nhập thế tích cực là yếu tố có tính chất quyết định cho sự phát triển của Phật giáo thời này, làm cho nó gần gũi, gắn bó với quần chúng hơn, và dựa vào quần chúng để mà phát triển. Bên cạnh đó, tinh thần phóng khoáng, tự do, viên dung nhất quán; tinh thần vô ngã vị tha, thâu hóa sáng tạo của Phật giáo thời Lý Trần đã giúp nó có điều kiện phát triển. Như vậy, khách quan, Phật giáo thời này tiếp tục phát triển rực rỡ là nhờ có sự ủng hộ của chính quyền và một hoàn cảnh đất nước có nhiều thuận lợi, nhưng về chủ quan, những tiềm năng nội tại đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo. Những vị vua vừa tài trí vừa anh minh, vừa uyên thâm về Phật học, lại là những nhà thực nghiệm sâu sắc. Điều đó có tác dụng thu hút cả triều đình, hoàng tộc và đông đảo dân chúng sùng đạo, tạo nên một tinh thần nhập thế tích cực, một chủ trương đời – đạo lưỡng toàn. Trong những chặng đường đau thương của dân tộc, Phật giáo đã cùng nghiêng vai gánh vác và thực tế các Thiền sư đã hăng hái lên ngựa cầm quân ra trận ngay từ buổi đầu đánh đuổi giặc Mông – Nguyên. Đó là một cách giải thoát. Giải thoát cho mình và cho cả chúng sinh khỏi vòng khổ nhục. Những ông vua đầu thời Lý, thời Trần xem việc đời như việc đạo, việc nước cũng giống như việc chùa, vì họ hiểu rằng phụng sự chúng sanh tức cúng dường chư Phật như lời đức Phật đã dạy. Hơn nữa, Trần Thái Tông đã sớm đắc đạo qua câu nói của Quốc sư Trúc Lâm: “Trong núi vốn không có Phật, Phật tại tâm”, “phàm làm vua phải lấy ý muốn của nhân dân làm ý muốn của

mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình" và lấy đó làm nền tảng tư tưởng của mình, dẫn đạo cho hậu thế, nên cả Trần Thái Tông lẫn Trần Nhân Tông sẵn sàng quên mình để lo cho dân, cho nước. Khi đất nước cần, vua "có thể cầm gươm lên ngựa, đi trước ba quân, xông pha giữa làn tên đạn, để cứu dân thoát ách ngoại xâm"(1). Hình ảnh Thiền sư Tuệ Trung Thượng Sĩ lên ngựa cầm gươm ra trận giết giặc Mông Thát để giữ gìn nền độc lập cho dân tộc, cứu nguy cho muôn dân đã trở thành một biểu tượng sinh động cho tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo thời này. Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông đã lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống giặc Nguyên Mông xâm lược. Khi đất nước thái bình, Ngài nhường ngôi và đến nơi non cao Yên Tử để học Phật, tu hành, sáng lập nên Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, tạo nên hạt nhân tinh thần cho sự thống nhất tư tưởng, cố kết lòng dân. Đó là một thiền phái mang bản sắc riêng của thiền học Việt Nam. Cuộc đời phạm hạnh của Phật hoàng Trần Nhân Tông mãi mãi là một bản anh hùng ca bất diệt, là tấm gương cho hậu thế noi theo. Ở Ngài đã hội tụ đầy đủ các giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống, hào khí dân tộc để cống hiến cho đạo pháp và dân tộc. Trần Quốc Tuấn khi viết Dụ chư tỳ tướng hịch văn chắc hẳn đã không vượt ra ngoài khuôn khổ triết lý đạo Thiền. Hình ảnh của vị Quốc công Tiết chế của triều đình ngồi tọa Thiền tại chùa Vĩnh Nghiêm đã nói lên đầy đủ tính chất cơ bản của Thiền tông Việt Nam thời Trần và ảnh hưởng của nó đối với đời sống xã hội. Hưng Đạo Vương tọa Thiền không phải để tìm con đường giải thoát cho riêng mình mà suy tư về thế sự. Trước thế mạnh của giặc, chỉ tự giác giải thoát cho mình là chưa đủ mà phải vì cả chúng sinh, phải vì vận nước! Một xã hội mà ông vua vừa là một vị nguyên thủ quốc gia vừa là một nhà lãnh đạo tinh thần; vừa là những nhà chính trị xuất chúng, vừa là những nhà đạo đức gương mẫu; những ông vua nhưng lại là những nhà hiền triết, như Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông,... Họ là những con người vừa có kiến thức thế học vững chắc, vừa có trình độ Phật học uyên thâm, dùng đạo Phật phục vụ cho mục đích chính trị và vì sự giải thoát của con người. Sự dung hợp giữa nền chính trị quốc gia với tinh thần Phật giáo đã tạo ra một sự tương tác chi phối lẫn nhau và thúc đẩy nhau phát triển; nó chứng tỏ Phật giáo bấy giờ đóng vai trò như một lực lượng lãnh đạo toàn dân về mặt tinh thần.

1. Ban Phật giáo Việt Nam - Ban Phật học chuyên môn (1995), Thiền học đời Trần, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr. 273.

Hơn nữa, Phật giáo Việt Nam, nhất là Phật giáo Lý - Trần là Phật giáo nhập thế tích cực. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng khẳng định điều này khi nói chuyện với các đại biểu dự Đại hội lần thứ nhất Phật giáo Việt Nam (1981), tại Phủ Chủ tịch: "Phật giáo nước ta, không phải là Phật giáo tiêu cực, yếm thế mà là Phật giáo hành động. Đức Phật thiên nhãn thiên thủ (nghìn mắt nghìn tay) là biểu tượng cho tinh thần ấy. Nghìn mắt để nhìn thấy tất cả nỗi khổ của chúng sinh, nghìn tay là làm tất cả cho chúng sinh. Đây là một sáng tạo cực kỳ quý báu của nhân dân ta..."(2). Nhập thế để tồn tại. Hay nói cách khác, muốn tồn tại và phát triển, không tôn giáo nào không nhập thế. Tinh thần nhập

thế của Phật giáo đã gặp sự nhập thế của các nhà nho Việt Nam làm cho xã hội trở nên năng động hơn; một xã hội với nhân sinh lạc quan, yêu đời, hành động có lý tưởng và đầy tinh thần trách nhiệm. Nhà Hậu Lê được thành lập sau khi đánh bại quân Minh, lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng cho đạo trị nước. Các nhà nho tuy bài xích Phật giáo nhưng họ không thoát khỏi ảnh hưởng của Phật giáo vì rằng, Nho giáo không thể đáp ứng được đời sống tâm linh của họ. Họ không chính thức thờ Phật nhưng trong tư tưởng đã thể hiện những yếu tố triết lý của đạo Phật, nhất là Thiền. Ngay cả những bậc đại nho như Lương Thế Vinh, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông,... cũng không thoát khỏi tình trạng này. Nguyễn Trãi, một môn đệ của Khổng Tử, thường tự hào đội mòn khăn Đỗ Phủ, thế mà trong bài Ngôn chí đã thể hiện rõ nét những tư tưởng cơ bản của Phật giáo, tư tưởng mà trước đây Quốc sư Trúc Lâm đã nêu lên với Trần Thái Tông, Nguyễn Trãi viết: “Thân đã hết lụy thân nên nhẹ, Bụt ấy là lòng, Bụt há cầu”(3). Hương Hải Thiền sư, một trong hai vị Thiền sư nổi tiếng ở Đàng Ngoài, thường được vua Lê Dụ Tông mời vào cung đàm đạo. Cố nhiên, mỗi thời mỗi khác, các Thiền sư thời Lê, Nguyễn đều chịu ảnh hưởng của Mật tông và Tịnh Độ tông, đồng thời mang cả tư tưởng Lão Trang và Nho giáo. Phật, Nho, Lão hòa quyện vào nhau và tư tưởng Tam giáo đồng nguyên trở thành khuynh hướng chủ đạo trong đời sống xã hội nước ta bấy giờ: “Cho hay nhất thể đồng tam giáo, Đạo cả chưa hề lệch một bên”(4).

2. Dẫn theo: Phạm Kế (1996), Cảm nhận đạo Phật, Nxb. Hà Nội, tr. 6. 3. Thích Minh Tuệ (1993), Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, tr. 404. 4. Thích Minh Tuệ, Lược sử Phật giáo Việt Nam, Sđd, tr. 417.

Thời Lê sơ và cả Lý – Trần trước đó đều có Tam giáo đồng nguyên, nhưng thời Lý – Trần Tam giáo đồng nguyên được xây dựng trên nền tảng tư tưởng Phật giáo, còn từ giữa thế kỷ XIV trở đi, Tam giáo đồng nguyên được xây dựng trên cơ sở lấy Nho giáo làm cốt lõi. Cùng với công cuộc Nam tiến, Phật giáo không ngừng lớn mạnh. Quá trình phát triển của xứ Đàng Trong gắn liền với quá trình mở cõi về phương Nam của dân tộc. Từ buổi đầu tạo dựng xứ Đàng Trong, Phật giáo đã được đề cao, các nhà sư rất được trọng vọng. Phật giáo đã nhanh chóng trở thành chỗ dựa tin cậy đối với Nguyễn Hoàng và những người kế nghiệp. Các chúa Nguyễn cho xây cất nhiều chùa mới, trùng tu chùa cũ, ban sắc tứ cho nhiều chùa Phật khắp nơi ở Đàng Trong. Đặc biệt, chúa Nguyễn còn khuyến khích các vị sư trong nước cũng như từ Trung Hoa đến hoằng pháp tại Đàng Trong. Bằng những việc làm cụ thể, các chúa Nguyễn đã tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa Phật giáo và chính quyền Đàng Trong, thậm chí đã đưa Phật giáo lên vũ đài chính trị trên vùng đất mới. Quá trình tạo lập xứ Đàng Trong gắn liền với quá trình khai khẩn của lưu dân. Cuộc sống vất vả khó nhọc lại phải đương đầu với bao thử thách khiến những người lao động không thể nghĩ đến những gì cao siêu mà cha ông họ ở quê nhà thường đề cập với một sự tôn kính: đạo Thánh hiền. Cái họ cần là những gì thiết thực hơn, phù hợp hơn với cuộc sống mới nơi đất khách quê người; những gì có thể vỗ về an ủi họ, giúp họ vượt qua khó khăn trước mắt. Chúng ta có thể nhận ra một điều rằng, đối với dân chúng, tín ngưỡng Phật giáo đã trở thành hành trang không thể

thiếu được trong quá trình di dân mở đất. Nhất là "trong buổi đầu đặt nền móng tại vùng đất Gia Định, tín ngưỡng Phật giáo đã có một vai trò quan trọng, góp phần tăng cường lòng tự tin, khuyến khích sự bền chí và đã tạo được sự yên ổn và phát triển tại vùng đất mới. Nhu cầu cần có thầy cầu an khi đau ốm và cầu siêu khi qua đời là một đòi hỏi bức bách của lưu dân. Tín ngưỡng Phật giáo đã đáp ứng được nhu cầu ấy và đã tạo tiền đề để đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển nhanh chóng của nhiều ngôi chùa trong vùng đất Gia Định lúc bấy giờ"(5). Trong tình cảnh đất nước loạn lạc vào thế kỷ XVII - XVIII, Phật giáo đã góp phần đáng kể trong việc xoa dịu những nỗi đau thương

5. Trần Hồng Liên (2004), Góp phần tim hiểu Phật giáo Nam Bộ, Nxb. Khoa học xã hội, tr.15.

của dân lành, đồng thời Phật giáo trở thành phương tiện cho tầng lớp quan lại địa chủ có những giờ phút tĩnh tâm sau những hoạt động chính trị căng thẳng hay sau những cuộc vật lộn với việc tính toán làm ăn, đặc biệt là đối với tầng lớp trí thức Nho học đã chán chường thế sự, lui về làm bạn với cảnh chùa u tịch, vui cùng tiếng mõ, câu kinh. Những năm cuối thế kỷ XVIII, tình hình đất nước hết sức rối ren, Trịnh – Nguyễn phân tranh, Tây Sơn diệt Trịnh – Nguyễn, đánh bại Xiêm, Thanh, rồi Tây Sơn đổ, họ Nguyễn khôi phục quyền bính,... Mặc dù họ Nguyễn chủ trương độc tôn Nho học, nhưng chính các ông vua Nguyễn đã cho trùng tu chùa, sắc phong cho nhiều chùa Phật; không ít nhà nho đã quay về với Phật giáo. Thực tế đó chứng tỏ những học thuyết của Nho gia không còn giữ vai trò là khuôn vàng thước ngọc nữa đối với giai cấp thống trị. Bên cạnh những nhà nho cố chấp cho rằng trên đời này ngoài tu – tề – trị – bình không còn có một đạo nào nữa cả, thì cũng có những nhà nho trở thành người đứng đầu một tông phái Phật giáo và được tôn xưng là Đệ Tứ Tổ của phái Thiền Nhị Tổ Trúc Lâm Yên Tử như Ngô Thì Nhậm. Ông vốn là một nhà nho năng động, trước thực tế đất nước ông đã có cái nhìn mới thoát ra khỏi định kiến, cố chấp của đạo Nho mà chủ trương Tam giáo đồng nguyên. Ông đã đến với Thiền bằng những sở đắc Nho học và trở thành một nhà Thiền học, một vị Thiền sư và ông đã tự xưng là người tiếp nối phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Những đồng chí của Ngô Thì Nhậm đã tôn xưng ông là Đệ Tứ Tổ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, tiếp nối Thiền tông Việt Nam thời Trần. Từ giữa thế kỷ XIX, trước sự xâm lăng và thống trị của thực dân Pháp, cùng với nỗi đau của dân tộc là nỗi đau tín ngưỡng đối với tín đồ Phật giáo. Đa số Tăng Ni, Phật tử đã không ngần ngại tham gia vào phong trào giải phóng dân tộc. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, với chính sách đại đoàn kết dân tộc, Phật giáo trở thành một trong những thành viên tích cực của Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi và có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp giải phóng nước nhà. Phát huy tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo Việt Nam, tiếp Quân lệnh số I của Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc, ngày 15.8.1945, tạp chí Đuốc Tuệ của Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra lời kêu gọi: "Tăng Ni các hạt mau mau lập đoàn thể Tăng già Cứu quốc, theo mục đích mà tham gia vào cuộc cách mạng hiện thời"(6). Hưởng ứng lời kêu gọi toàn

6. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.207.

quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều Tăng Ni, Phật tử đã cởi áo cà-sa mặc chiến bào tham gia kháng chiến chống Pháp(7) và suốt chín năm trời kháng chiến, Tăng Ni, Phật tử đã có mặt trên khắp các mặt trận. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước một lần nữa huy động đông đảo các tín đồ Phật giáo tham gia. Nhiều nhà sư đã trở thành cán bộ lãnh đạo, nhiều ngôi chùa trở thành cơ sở cách mạng, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Có thể nói "Phật giáo từ hàng nghìn năm nay đã chiếm được một chỗ đứng khá vững chắc trong lòng của hàng triệu con người" (Trần Văn Giàu) và "hai ngàn năm Phật giáo Việt Nam là hai ngàn năm Phật giáo nhập thân với dân tộc" (Hà Văn Tấn). Quả đúng như Hồ Chí Minh đã nhận xét: "Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một"(8). Chỉ có nhập thế một cách tích cực, Phật giáo (cũng như mọi tôn giáo khác) mới có đủ điều kiện để tồn tại và phát triển. Và, chỉ có đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam mới có thể tạo nên sức mạnh phi thường để dẫn dắt chúng sinh, góp phần giải thoát chúng sinh khỏi những tai ương, khổ nhục. 2. PHONG TRÀO PHẬT GIÁO NĂM 1963 VÀ SỨC MẠNH TRUYỀN THỐNG Vì những lẽ trên đây, Phật giáo Việt Nam được ghi nhận là tôn giáo luôn đồng hành cùng dân tộc, "hộ quốc, an dân". Khi đất nước lâm nguy, cộc sống của người dân bị đe dọa, các nhà sư không thể ngồi yên, không thể bàng quan trước thế sự. Các vị đã tập hợp lực lượng, tiến hành cuộc đấu tranh, một cuộc đấu tranh bất bạo động nhưng với sức mạnh phi thường, một sức mạnh được tạo nên từ truyền thống gần hai ngàn năm gắn bó với dân tộc. Sức mạnh đó đã làm nên một phong trào Phật giáo 1963 đi vào lịch sử, cộng hưởng để trở thành sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, làm sụp đổ nền Đệ nhất Cộng hòa do người Mỹ dựng lên mà Ngô Đình Diệm là tổng thống. Ngô Đình Diệm, một quan lại phong kiến thời Pháp thuộc, được Mỹ đưa lên nắm quyền ở miền Nam Việt Nam từ sau khi Hiệp định Genève được ký kết, hầu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới.

7. Lê Cung (1999), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam - năm 1963, Nxb. ĐHQG Hà Nội, tr.18. 8. Trích theo: Thích Đức Nghiệp. Dẫn theo Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam - năm 1963, Sđd, tr.21.

Chín năm cầm quyền, Ngô Đình Diệm và gia đình họ Ngô đã tỏ ra trung thành với quan thầy Mỹ, thực thi chương trình chống cộng, diệt cộng một cách cực đoan. Nhưng rồi, vì bản chất của chính quyền tay sai và chính sách dùng người của Mỹ, lại đứng trước sự tấn công mạnh mẽ của phong trào cách mạng miền Nam, trong đó có phong trào đô thị, mà phong trào Phật giáo có vai trò quan trọng, chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ bằng một cuộc đảo chính quân sự do Mỹ bật đèn xanh. Sau khi nắm chính quyền, bên cạnh chính sách "tố cộng, diệt cộng", Ngô Đình Diệm thẳng tay đàn áp, khủng bố đối với nhân dân miền Nam, đồng thời đẩy mạnh chính sách kỳ thị tôn giáo nhằm thực hiện âm mưu loại Phật giáo ra khỏi đời sống tín ngưỡng của nhân dân miền Nam. Trước thực tế đó, Tăng Ni, Phật tử đã cùng với toàn thể nhân dân miền Nam liên tục tiến hành đấu tranh chống chế độ độc tài, gia đình trị và giáo trị Ngô Đình Diệm, mà

đỉnh cao là phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. Khởi đầu từ Huế, khi đồng bào Phật tử bao vây Tỉnh tòa Thừa Thiên vào chiều ngày 7.5.1963 để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm cấm treo cờ Phật giáo trong ngày Phật đản. Hôm sau (8.5.1963, ngày Phật đản), từ chùa Diệu Đế, một cuộc xuống đường của hai vạn quần chúng Phật tử Huế diễn ra với các khẩu hiệu: "Tự do tín ngưỡng"; "Đả đảo những kẻ chống lại tôn giáo"; "Phật giáo bất diệt",... Đến tối, đoàn biểu tình bao vây Đài phát thanh Huế đòi giải quyết những yêu sách của mình. Chính quyền Diệm đã huy động xe tăng và binh lính đến đàn áp làm 8 Phật tử ở tuổi thiếu niên thiệt mạng và nhiều người khác bị thương. Ngày 10.5.1963, Tăng Ni, Phật tử họp tại chùa Từ Đàm tỏ rõ quyết tâm đấu tranh một mất một còn với chính quyền Ngô Đình Diệm để bảo vệ Phật pháp, đồng thời ra Tuyên ngôn đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi chính sách bình đẳng tôn giáo. Từ Huế, phong trào đã lan khắp miền Nam, được dư luận trong và ngoài nước ủng hộ. Ngày 30.5.1963, tại Sài Gòn, bốn trăm nhà sư biểu tình ngồi trước trụ sở Quốc hội Việt Nam Cộng hòa và loan báo một cuộc tuyệt thực lớn trên toàn miền Nam. Ở hầu khắp miền Nam, cả thành thị lẫn nông thôn, Phật tử cùng sự hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân, tham gia tích cực những cuộc biểu tình, tuyệt thực lên án chính quyền chính Ngô Đình Diệm đàn áp tôn giáo. Cuộc đấu tranh đã lôi kéo đông đảo sinh viên, học sinh và giáo chức tham gia.

SỨC MẠNH TRUYỀN THỐNG TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO • 439

Phong trào được tiếp thêm sức mạnh khi Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn ngày 11.6.1963(9). Vụ tự thiêu đã gây một sự chấn động mạnh mẽ ở cả trong và ngoài nước. GS. Trần Văn Giàu viết: "Cuộc hy sinh phi thường và dũng cảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức, hình ảnh cụ ngồi thẳng như tượng đá trong ngọn lửa rực hồng đã nhanh như một làn sóng điện làm sôi nổi dư luận trong cả nước Việt Nam và trên thế giới. Ảnh của vị Hòa thượng Việt Nam Thích Quảng Đức ngồi trong ngọn lửa được đăng trên hầu hết các báo khắp năm châu, với những dòng chữ nói lên sự khâm phục"(10). Đặc biệt, cuộc tự thiêu đã làm cho dư luận Mỹ sang quay chống Ngô Đình Diệm và gia đình họ Ngô. Hình ảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức với ngọn lửa hồng được khắc sâu trong tâm trí người dân miền Nam và được xem là biểu tượng cao nhất về sự căm phẫn của đồng bào Phật giáo đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Nó có tác dụng to lớn trong việc thúc đẩy quần chúng tiếp tục cuộc đấu tranh chống chính quyền họ Ngô. Ngày 16.6.1963, đồng bào Sài Gòn biểu tình kéo đến chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Không ngăn cấm được, chính quyền Diệm cho hiến binh và cảnh sát đàn áp. Cuộc đấu tranh diễn ra hàng giờ đồng hồ với sự hăng hái của thanh niên, học sinh sinh viên. "Đây là cuộc đấu tranh chính trị quyết liệt nhất ở Sài Gòn trong mấy năm nay. Nó đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chế độ độc tài phát xít Mỹ - Diệm, đẩy chúng vào tình thế bị cô lập hơn bao giờ hết"(11). Sau khi Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, chính quyền Ngô Đình Diệm có sự nhượng bộ bằng việc ký kết một bản Thông cáo chung ngày 16.6.1963. Nội dung Thông cáo về cơ bản thỏa mãn được năm nguyện vọng mà Phật giáo đã đề ra trong bản Tuyên ngôn ngày

9. Sau khi 8 Phật tử bị giết hại, tối ngày 8.5.1963 tại Đài phát thanh Huế, và 5 nguyện vọng chính đáng của Phật giáo không được chính quyền Ngô Đình Diệm thỏa thuận, Hòa thượng Thích Quảng Đức, người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, sau nhiều tuần thiền định để tăng trưởng nội lực, đã tự nguyện hy hiến cuộc đời cho đại nghĩa giữa ngã tư đường Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt Sài Gòn (nay là ngã tư Nguyễn Đình Chiểu - Cách mạng tháng Tám) vào sáng ngày 11.6.1963. Mặc dầu đã được loan báo trước ba ngày, chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn ngoan cố cho rằng đó chỉ là sự đe dọa không thể thực hiện được, nên không cần phải có một sự nhân nhượng nào đối với Phật giáo. 10. Trần Văn Giàu (1996), miền Nam giữ vững thành đồng, Tập II, Nxb. Khoa học, Hà Nội, tr. 342. Dẫn theo Lê Cung, Tlđd. 11. Những sự kiện lịch sử Đảng, Tập III, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, tr. 268.

10.5.1963. Nhưng thực ra, đây chỉ là một kế hoãn binh của chính quyền Ngô Đình Diệm để chuẩn bị cho một kế hoạch quy mô rộng lớn nhằm đè dập tắt phong trào Phật giáo. Điều đó được Ngô Đình Nhu nói rõ trong một cuộc họp với mười tám tướng tá vào đầu tháng 7.1963: “Nếu chính phủ này không giải quyết vấn đề Phật giáo, nó sẽ bị lật đổ vì cuộc đảo chính quân sự”(12). Theo ông Nhu, “Bất cứ một chính phủ nào thay thế chính phủ này trước hết sẽ đập tan những người Phật giáo”(13). Nửa đêm ngày 20.8.1963, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Ngô Đình Nhu, quân đội đặc biệt của Diệm đã tấn công tất cả các ngôi chùa miền Nam. Ở Sài Gòn, chùa Xá Lợi là trọng điểm đánh phá của quân đội Diệm. Tăng Ni, Phật tử tay không đã chống cự quyết liệt với quân đội. Ở Huế, chính quyền Ngô Đình Diệm cho quân chiếm thành phố và tấn công chùa. Dân chúng lập tức đổ ra đường đánh mõ báo động. Khắp miền Nam các chùa chiền đều bị quân đội Diệm tấn công. Phật giáo gọi đây là ngày “Pháp nạn” (21.8.1963). Lệnh thiết quân luật được ban bố trên khắp miền Nam. Nhưng phong trào đấu tranh vẫn tiếp tục. Các cuộc tự thiêu vẫn diễn ra và thu hút mạnh mẽ sự chú ý của dư luận. Các tướng lĩnh chóp bu trong quân đội Sài Gòn đã bắt đầu vận động lôi kéo các phần tử không ăn cánh với Diệm, lập ra “Hội đồng quân nhân cách mạng” bàn kế hoạch lật đổ Diệm. Sự thất bại của quân đội Sài Gòn trên chiến trường, sự mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng ngày càng lên cao ở các đô thị, đặc biệt là phong trào Phật giáo,... đã khiến cho Mỹ thấy rằng, anh em Diệm không còn là công cụ thực thi chính sách thực dân mới của chúng ở miền Nam. Mâu thuẫn Mỹ - Diệm càng trở nên căng thẳng và Mỹ đã quyết định “thay ngựa giữa dòng”. Ngày 01.11.1963, Mỹ ủng hộ nhóm tướng lĩnh quân đội Sài Gòn do Dương Văn Minh cầm đầu làm cuộc đảo chính lật đổ Diệm - Nhu. Chế độ độc tài gia đình trị và nền Đệ nhất Cộng hòa với thuyết “Cần lao Nhân vị” do Mỹ đẻ ra đã hoàn toàn sụp đổ(14). Cuộc đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử năm 1963 đã thực sự trở thành

12. Jerrold Schecter (1967), The New Face of the Buddhas, John Weatherhill, Tokyo, tr. 197. Dẫn theo Lê Cung, Tlđd. 13. Jerrold Schecter, Sđd, tr. 182. Dẫn theo Lê Cung, Tlđd. 14. Dẫn theo Lê Cung, Tlđd.

phong trào mà nhiều người gọi là “Biến cố Phật giáo năm 1963”. Từ thực tế phong trào, có thể nhận ra mấy vấn đề cơ bản: • Phong trào Phật giáo năm 1963 không phải là sự bộc phát trước chủ trương của chính quyền Ngô Đình Diệm cấm đồng bào treo cờ Phật giáo trong ngày lễ Phật đản. Bởi, ngay từ khi Diệm mới lên nắm quyền ở miền Nam, các nhà lãnh đạo Phật giáo miền Nam đã nhận định: “Cuộc sống sẽ hiểm nghèo hơn dưới chế độ Diệm, hơn bất cứ thời gian nào dưới Pháp thuộc trước đây. Chúng ta chắc phải qua những ngày tháng khó khăn hơn”(15). Thực tế đã chứng minh nhận định đó hoàn toàn chính xác. Vì rằng, “chủ nghĩa nhân vị” mà Ngô Đình Nhu đề ra làm nền tảng tư tưởng cho nền Cộng hòa đệ nhất “là một thủ đoạn bịp bợm nhằm làm cho Thiên Chúa giáo trở nên hấp dẫn. Gia đình họ Ngô tượng trưng không chỉ cho Thiên Chúa giáo, mà cả cho sự can thiệp của nước ngoài”(16). Chính quyền họ Ngô tìm cách loại trừ Phật giáo ra khỏi đời sống tín ngưỡng miền Nam bằng cách gạt bỏ ngày Phật đản ra khỏi danh sách những ngày nghỉ lễ chính thức trong năm, tăng cường khủng bố Phật tử và bắt ép tín đồ Phật giáo cải đạo qua Thiên Chúa giáo với nhiều biện pháp tàn nhẫn. Nghĩa là, trong tư duy của họ Ngô, miền Nam Việt Nam chỉ có thể tồn tại duy nhất một tôn giáo: Thiên Chúa giáo. Sự kiện Phật đản năm 1963 chỉ là sự bùng nổ của các mâu thuẫn vì lý do tôn giáo tích tụ trong lòng xã hội, và đặc biệt bị đẩy lên mức độ cực đoan trong thời kỳ của Chính phủ Ngô Đình Diệm, từ 1954 đến 1963. Trong “Bản Tuyên ngôn” của Phật giáo Việt Nam(17) gửi chính quyền Ngô Đình Diệm đã

15. Phong trào Phật giáo ở miền Nam Việt Nam (tài liệu tham khảo đặc biệt), Sđd, tr. 13.
16. Phong trào Phật giáo ở miền Nam Việt Nam (tài liệu tham khảo đặc biệt), Sđd, tr. 10.
17. Ngày 10.5.1963, cuộc meeting lớn của chư vị Tăng, Ni và toàn thể đồng bào Phật tử Thừa Thiên (Huế) diễn ra tại chùa Từ Đàm. Bản Tuyên ngôn mở đầu cuộc vận động đòi quyền “BÌNH ĐẲNG và TỰ DO TÔN GIÁO” của năm cấp Trị sự Phật giáo toàn quốc – Trung phần và Thừa Thiên được công bố. Nguyên văn bản Tuyên ngôn có đoạn: “Đã từ nhiều ngàn năm Tăng và tín đồ Phật giáo trên thế giới cũng như trong nước vẫn trung thành với tôn chỉ: Từ bi, Vị Tha và Như Thật của Đức Từ phụ Thích Ca Mâu Ni. Phật giáo đến đâu đều đem lại một không khí an lành ở đó. Điều ấy lịch sử đã chứng minh. Và, đã từ nhiều năm nay Phật giáo đồ bị khủng bố, đàn áp khắp nơi, chúng tôi vẫn nhẫn nhục, đương nhiên không phải hèn yếu mà vì ý thức những nỗi đau khổ, tang tóc của hoàn cảnh dân tộc hiện tại. Nhưng đau đớn thay, một số người

nêu rõ lý do và mục đích của cuộc đấu tranh. Với chủ trương kỳ thị tôn giáo hết sức nặng nề đó, chính quyền họ Ngô đã tự đặt mình trước thái độ bất hợp tác và cao hơn nữa là sự phản kháng của toàn thể nhân dân miền Nam, của những tín đồ Phật giáo chiếm tỉ lệ đông đảo trong xã hội miền Nam lúc bấy giờ. Cũng chính từ lẽ đó, phong trào Phật giáo không tách khỏi phong trào đấu tranh của quần chúng miền Nam trong suốt chín năm cầm quyền của Ngô Đình Diệm, nó cứ âm ỉ, sục sôi rồi bùng phát lên khi “tình thế” xuất hiện vào năm 1963. Trong quá trình tồn tại và phát triển của Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng, chưa bao giờ Phật giáo chủ trương bài xích hay kỳ thị tôn giáo, chưa hề có chủ trương độc tôn tôn giáo. Ngay cả trong thời kỳ Lý

Trần, khi mà Phật giáo Việt Nam cực thịnh, Nho giáo và Đạo giáo vẫn có điều kiện để phát triển. Với tinh thần viên dung, Phật giáo đã tạo điều kiện cho Tam giáo đồng nguyên. Khi Nho giáo bước lên vũ đài chính trị, đẩy lùi Phật giáo, Phật giáo vẫn tồn tại và phát triển trong dân chúng mà không hề mất đi. Điều quan trọng là Phật giáo không hề có chủ trương đấu tranh để giành quyền thống trị xã hội và nếu có đấu tranh cũng chỉ nhằm mục tiêu bình đẳng tôn giáo, đấu tranh cho hòa bình, cho độc lập dân tộc, cho sự an bình của chúng sinh. Đối với Thiên Chúa giáo cũng vậy, Phật giáo vẫn tỏ rõ sự viên dung. Chính vì lẽ đó mà ngay từ đầu những năm 20 của thế kỷ trước, lúc đang hoạt động ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã gửi cho mục sư đạo Tin Lành Ulysse Soulier một bức thư, trong đó có đoạn: "Tôi tin rằng chỉ có một triết lý, một nguyên lý và một tôn giáo cho tất cả mọi người, bởi vì chỉ có một Chân lý. Chúng ta chỉ được phép thấy Chân lý này từ phía chúng ta đang đứng và chúng ta đặt tên cho nó theo cái mà chúng ta thấy hay đúng như chúng ta có thể thấy: Khổng Tử hay Phật đối với người phương Đông và Chúa Cơ Đốc đối với người phương Tây. Phật giáo + Khổng giáo + Cơ Đốc giáo = Điều Tốt Đẹp. (...)

đã lợi dụng quyền hành gây ra không biết bao nhiêu tang tóc đối với Tăng và tín đồ Phật giáo khắp trong nước, đối xử một cách bất công với một tôn giáo có hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc. Từ hành động này đến hành động khác, thậm chí đã chà đạp lên quyền lợi thiêng liêng nhất của Phật giáo đồ: Cờ Phật giáo quốc tế bị triệt hạ. Quyết định này đã trái hiến pháp và ngang nhiên vi phạm quyền tự do tín ngưỡng. Trước những hành động bất công đó, bắt buộc Tăng và tín đồ khắp trong nước chúng tôi phải đứng dậy tranh đấu cho lý tưởng của mình...". Nguồn: Thích Đức Nhuận, Phật giáo và dòng sử Việt, Phật học viện Quốc tế California, Hoa Kỳ ấn hành 1998.

SỨC MẠNH TRUYỀN THỐNG TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO • 443

Bởi vì chúng ta có được hạnh phúc chiêm ngưỡng cùng một lúc cả ba nguồn sáng này, nên chăng ông yêu thích cả ba và cố gắng điều hòa cả ba với bản tính của chúng ta để làm cho bản tính đó tốt hơn, thay vì đem ba cái đó ra đối chọi lẫn nhau. Nhưng để thay đổi tinh thần của một dân tộc, nhất là của một dân tộc đã có những phong tục, những truyền thống và tính mẫn cảm được hình thành qua nhiều nghìn năm lịch sử, trước hết ông phải thấu triệt não trạng của dân tộc đó"(18). • Phong trào Phật giáo năm 1963 mang tinh thần "bất bạo động" đúng nghĩa của Phật giáo. Cuộc đấu tranh đó dã diễn ra qua nhiều năm từ khi chính quyền Ngô Đình Diệm tỏ rõ thái độ kỳ thị đối với Phật giáo. Bằng những phản ứng nhẹ nhàng và khéo léo ở những mức độ khác nhau với mong muốn chính quyền họ Ngô nhận ra sự cần thiết của một chính sách bình đẳng tôn giáo. Sự gia tăng áp bức tôn giáo của họ Ngô đã làm cho phong trào đấu tranh Phật giáo ngày càng có quy mô rộng lớn hơn, mạnh mẽ hơn, và liên tục tấn công vào nền chính trị phản dân tộc, phản nhân văn, làm cho nội bộ chính quyền Sài Gòn ngày càng lục đục, mâu thuẫn sâu sắc. Phong trào Phật giáo đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng miền Nam phát triển. Trong điện chào mừng Đại hội các nhà sư, họp ngày 18.10.1961, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam miền Đông Nam Bộ khẳng định: "Từ 7 năm qua, giới Tăng Ni và Phật tử

đã luôn anh dũng xả thân vì nguyện hòa bình, độc lập, thống nhất của nhân dân, đã cùng với tầng lớp đồng bào đấu tranh chống kẻ thù xâm lược là bọn đế quốc Mỹ và tay sai Ngô Đình Diệm. Nhiều vị đã anh dũng hy sinh. Thành tích đó đã làm rạng rỡ giới Phật giáo và góp phần quan trọng vào việc mở rộng đoàn kết giáo lương, dân tộc, đưa đến sự thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ngày nay"(19). Nói như Thiền sư Nhất Hạnh, "Cuộc tranh đấu của lực lượng Phật tử Việt Nam nằm trong cuộc đấu tranh chung của dân tộc để sống còn

18. Phan Văn Hoàng, Một tư liệu lịch sử mới được phát hiện: Thư của Nguyễn Ái Quốc gửi một mục sư Pháp, Hồn Việt. 19. Hùng Lý (1962), Tôn giáo miền Nam đấu tranh chống Mỹ - Diệm, Nxb. Phổ thông, Hà Nội, tr. 34. Dẫn theo Lê Cung, Phan Văn Hoàng, Phong trào Phật giáo miền Nam đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm trước năm 1963, trong sách Bồ-tát Thích Quảng Đức ngọn lửa và trái tim do Lê Mạnh Thát chủ biên, Nxb. Tổng Hợp Tp. HCM, 2005.

và vươn lên một thể chế nhân bản tiến bộ. Nó chỉ là một bộ phận của cuộc tranh đấu, một cuộc tranh đấu lớn lao âm thầm của dân tộc để vượt thắng, để thu hóa, để dung hợp, và để tạo nên hòa điệu Việt Nam. Nhận thức rằng những phương tiện tranh chấp máu lửa cần được chấm dứt, lực lượng chủ trì Phật giáo đã khởi xướng phong trào tranh đấu bất bạo động... Cuộc tranh đấu bất bạo động tại Việt Nam không bắt đầu bằng một lý thuyết về bất bạo động mà bằng ý thức về những khổ đau cùng cực do bạo động gây nên"(20). Tìm hiểu phong trào ta thấy tất cả các hình thức đấu tranh đều thể hiện rõ tính chất truyền thống cơ bản của Phật giáo Việt Nam mà mục tiêu hướng tới là xây dựng một nền văn hóa dân tộc, khai phá một đường lối chính trị dân tộc và nhân bản; trực tiếp đặt ra và giải quyết các vấn đề xã hội một cách bức thiết và dấy lên một nền văn học phản chiến mà trong đó ca dao, kinh cầu nguyện, sấm truyền,... được sử dụng một cách phổ biến. Phong trào đã mở rộng liên minh với tất cả các lực lượng dân tộc và hòa bình và phương thức nổi bật là thực hiện bất hợp tác, biểu tình hòa bình, gửi kiến nghị, cạo đầu phản đối chính quyền(21), chặt bàn tay để cảnh báo bạo quyền(22), kêu gọi đoàn kết lương giáo, đem bàn thờ ra đường chặn chiến xa, cao hơn nữa là tổ chức tuyệt thực, đặc biệt là áp dụng phương pháp tự thiêu(23) để cảnh tỉnh nhân tâm, tỏ rõ tinh thần phản kháng. Cuộc đấu tranh bất bạo động ấy đã làm rung chuyển tận lòng người. Đông đảo người dân miền Nam đã tìm đến với Phật giáo "với ý thức tỏ lòng yêu nước, mến mộ một thứ đạo đã ăn sâu vào tâm linh dân chúng từ bao đời nhờ phẩm chất cao quý đó, thứ phẩm chất kết hợp được Đạo pháp và Dân tộc, kết hợp được cả tình yêu Tổ quốc và lòng thiết tha thương quý đồng bào, đồng loại của mình"(24).

20. Thích Nhất Hạnh, Cuộc tranh đấu bất bạo động tại Việt Nam, 1969, tr. 24 - 25. 21. Trường hợp Ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu trong Chính phủ Ngô Đình Diệm đã từ chức và cạo đầu để phản đối bạo quyền. Việc làm này đã mở đầu phong trào với nhiều sinh viên giáo chức làm theo. 22. Năm 1963, nữ sinh Mai Tuyết An chặt bàn tay của mình để cảnh cáo bạo quyền đã làm cho giới trẻ vô cùng xúc động, sau đó phong trào mổ bụng

để phản đối chiến tranh diễn ra. 23. Chỉ riêng trong năm 1963 có 8 vị Tăng Ni tự thiêu, mở đầu là Hòa thượng Thích Quảng Đức (ngày 11.6.1963). Từ năm 1965 đến 1975 còn có thêm 23 vị tăng ni tự thiêu để phản đối chiến tranh, cầu nguyện cho hòa bình. 24. Bùi Thị Kim Quỳ, "Một số đặc điểm của Phật giáo trong khung cảnh chính trị và tư tưởng của xã hội miền Nam trong thời kỳ lịch sử 1954 - 1975" trong Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Triết học, Hà Nội, 1986, tr.168.

SỨC MẠNH TRUYỀN THỐNG TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO • 445

• Phong trào Phật giáo năm 1963 khởi phát từ Huế rồi lan ra các đô thị ở miền Nam và tỏa về các vùng nông thôn, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Nó như một đợt sóng cồn có tác dụng nhấn chìm cường quyền và bạo lực. Sức mạnh được tạo nên trong phong trào Phật giáo thời kỳ này là sức mạnh của Phật giáo Việt Nam gần hai nghìn năm cộng lại, nó được hun đúc qua các thời kỳ lịch sử và không chỉ là sự nhập thế đơn thuần của các nhà sư hòa quang đồng trần mà là sự dấn thân vì đại nghĩa. Trong dòng chảy của lịch sử dân tộc, Phật giáo luôn song hành và có những sáng tạo phù hợp với yêu cầu lịch sử. "Cuộc đấu tranh bất bạo động ở Việt Nam đã thừa hưởng rõ rệt những kinh nghiệm của quá trình đấu tranh và xây dựng đất nước Việt Nam của tiền nhân. Những phương tiện và hình thái tranh đấu biểu lộ được cá tính Việt Nam và mang những giác sắc mới lạ khác hẳn với cuộc tranh đấu bất bạo động do thánh Gandhi lãnh đạo"(25). Có thể thấy rằng, bằng triết lý duyên sinh, đạo Phật đã thể nhập vào triết lý sống của người Việt trong các mối quan hệ, và trong sự gắn bó Đạo pháp – Dân tộc, quá trình hun đúc sức mạnh và bản lĩnh dân tộc cũng chính là quá trình tạo nên sức mạnh truyền thống của Phật giáo Việt Nam. Đến lượt mình, Phật giáo đã góp sức vào cùng dân tộc. Cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm vào ngày 01.11.1963, là kết quả trực tiếp của phong trào Phật giáo và phong trào nhân dân đô thị miền Nam cuối thập niên 50 đầu 60 của thế kỷ trước. Trước sức mạnh của súng đạn và bạo quyền, Phật giáo miền Nam đã dựa vào sự ủng hộ của dân chúng mà củng cố sức mạnh tinh thần và sẵn sàng "chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ và lấy sự hy sinh ấy làm sức mạnh để rung chuyển tận lòng người chứ không phải rung chuyển chính sách mà thôi". Và trên thực tế "bất bạo động" đã làm "rung chuyển tận lòng người". Chính sự "rung chuyển tận lòng người" ấy đã góp một phần rất quan trọng trong việc kết liễu chế độ Ngô Đình Diệm"(26). 3. THAY LỜI KẾT Xét đến cùng, mọi tôn giáo trên đời cùng gặp nhau ở một điểm: Hướng thiện cho con người, giúp con người thoát khỏi vòng tục lụy của cuộc đời. Song trong quá trình tồn tại, không phải tôn giáo nào cũng giữ được bản lĩnh để thực thi chân lý, mà thường có lúc bị các

25. Thích Nhất Hạnh, Cuộc tranh đấu bất bạo động tại Việt Nam, Tlđd, tr. 33. 26. Lê Cung (1996), Phật giáo Việt Nam với Cộng đồng dân tộc, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, tr. 19 - 20.

446 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

thế lực cầm quyền lợi dụng để phục vụ cho mục đích chính trị của họ. Phàm mọi thứ trên đời đều có giá của nó. Mỗi khi ai đó đã sử dụng tôn giáo để làm điều bất nhân, bất nghĩa, đi ngược lại tinh thần nhân bản và lợi ích dân tộc, thì phải trả giá đắt. Chính quyền và anh em gia đình Ngô Đình Diệm là một trường hợp điển hình. Yêu cầu khách quan lịch sử đặt ra cho mỗi tôn giáo là phải "Lợi đạo – Ích đời", điều này phù hợp với tôn chỉ của mỗi tôn giáo ngay từ khi mới ra đời. Phật giáo Việt Nam đã luôn gắn bó với dân tộc và đã góp phần đưa dân tộc vượt qua nhiều khó khăn thử thách. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam tiếp tục khơi thông dòng chảy và truyền thống 2.000 năm qua, để thực hành phương châm sống tốt đạo – đẹp đời.

***

SỨC MẠNH TRUYỀN THỐNG TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO • 447

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Ban Phật giáo Việt Nam - Ban Phật học chuyên môn (1995), Thiền học đời Trần, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 2. Lê Cung (1996), Phật giáo Việt Nam với Cộng đồng dân tộc, Thành hội Phật giáo Tp. HCM. 3. Lê Cung, Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 với cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm (01.11.1963), Chuyên luận số tháng 12.2003. 4. Lê Cung (1999), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam - năm 1963, Nxb. ĐHQG Hà Nội. 5. Lê Cung - Trần Thuận - Hoàng Chí Hiếu (2008), Trần Nhân Tông, cuộc đời và sự nghiệp, Nxb. Thuận Hóa. 6. Trần Bạch Đằng (1986), Mấy vấn đề về nghiên cứu Phật giáo và lịch sử dân tộc. Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam, Uỷ ban KHXH Việt Nam, Viện Triết học, Hà Nội. 7. Thích Nhất Hạnh, Cuộc tranh đấu bất bạo động tại Việt Nam, 1969. 8. Phan Văn Hoàng, Một tư liệu lịch sử mới được phát hiện: Thư của Nguyễn Ái Quốc gửi một mục sư Pháp, Hồn Việt. 9. Phạm Kế (1996), Cảm nhận đạo Phật, Nxb. Hà Nội 10. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội. 11. Trần Hồng Liên (2004), Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ, Nxb. Khoa học xã hội. 12. Thích Đức Nhuận, Phật giáo và dòng sử Việt, Phật học viện Quốc tế, California, Hoa Kỳ ấn hành 1998. 13. Những sự kiện lịch sử Đảng, Tập III, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985. 14. Lê Mạnh Thát (CB, 2005), Bồ-tát Thích Quảng Đức – Ngọn lửa và trái tim, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. 15. Thích Minh Tuệ (1993), Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo Tp. HCM. 16. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Triết học (1986), Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam, Hà Nội.

SÁNG NGỜI ĐỨC VÔ ÚY Tưởng niệm 50 năm Bồ-tát QUẢNG ĐỨC vị pháp thiêu thân (1963 – 2013)

HT.ThS. Thích Giác Toàn Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN Phó ban Thường trực Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương GHPGVN

1. SÁNG NGỜI NGỌN LỬA VÔ ÚY Trưa ngày 11-6-1963, tức giờ ngọ ngày 20 tháng Tư nhuần năm Quý Mão, tại ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng, Sài Gòn (nay là Cách Mạng Tháng 8, Nguyễn Đình Chiểu, Q.3, TP.HCM), Hòa thượng Thích Quảng Đức đã vị pháp thiêu thân, phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị tôn giáo, đàn áp Tăng Ni Phật tử, phá hoại và ngăn trở sự phát triển của Phật giáo... Vị Bồ-tát đoan tọa, tự tay

châm lửa đốt cháy nhục thân mình. Ánh lửa bừng lên như ánh hào quang rực sáng trong khi ngài vẫn an nhiên ngồi kiết-già. Hàng trăm Tăng Ni, Phật tử vây quanh ngài, khấn nguyền, sụp lạy. Các phóng viên ngỡ ngàng, hoảng hốt, xúc động và vô cùng thán phục. Nhà báo David Halberstam của tờ New York Times (được giải Pulitzer và là tác giả tập sách nổi tiếng The Making of A Quagmire - Tạo Một Bãi Lầy) đã viết, "Lửa từ thân người bùng lên; thân thể ngài khô cứng lại, đầu ngài ngã ra sau và cháy đen. Không khí có mùi thịt người cháy; thân thể con người bốc cháy thật nhanh một cách đáng ngạc nhiên. Tôi có thể nghe tiếng khóc nức nở của những người Việt đang tụ tập đằng sau tôi. Tôi quá bị sốc để la lên, quá bối rối để ghi chép và để đặt các câu hỏi, quá lúng túng kể cả suy nghĩ nữa... Khi lửa cháy, ngài không hề nhúc nhích một thớ thịt nào, không hề phát ra một âm thanh nào. Vẻ bên ngoài của ngài thật trái hẳn với những người đang kêu khóc quanh ngài." (Sđd, 1965, trang 211). Khoảng mười phút sau, nhục thân ngài đã cháy thành than. Cảnh

sát, mật vụ, lực lượng đặc biệt của Ngô Đình Diệm tìm cách phá vòng rào Tăng Ni, Phật tử đang vây quanh ngài nhưng không thể được. Một nhân viên cảnh sát xúc động, kính cẩn sụp lạy nhục thân ngài. Ngày hôm sau, 12/6/1963, tờ New York Times đăng bài tường thuật của David Halberstam. Liên tiếp những ngày sau đó, tờ báo này cũng như nhiều báo khác cùng đa phần các đài truyền thanh, truyền hình, như Sunday Edition, Life Magazine... tiếp tục đăng tin tức; nhất là tờ Life Magazine trong các số tháng 6, tháng 8, tháng 9, tháng 11... Thật khó có thể kể hết những lời ca ngợi, thán phục sự hy sinh cao cả của ngài Thích Quảng Đức và lên án chính quyền Ngô Đình Diệm. Rồi các nhà tôn giáo, chính khách, văn nghệ sĩ... cũng nêu lên tiếng nói cảm phục tinh thần dũng cảm của Bồ-tát Quảng Đức và của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Các bức ảnh ghi lại hình ảnh tự thiêu của Bồ- tát Quảng Đức do Malcolm Browne, Chánh Văn phòng Associated Press, được giải Pulitzer năm 1964, được nhanh chóng phổ biến khắp thế giới. Ngọn lửa Quảng Đức đã thức tỉnh cả thế giới, ánh sáng dũng liệt này đã ảnh hưởng đến bao nhiêu lương tâm con người trên hành tinh. Ngọn lửa của Bi, Trí, Dũng (Từ Bi, Trí Tuệ, và Vô Úy trong tinh thần bất bạo động). Di bút của Bồ-tát tràn đầy từ bi, cầu Phật gia hộ cho ông Ngô Đình Diệm sáng suốt, cho Phật giáo Việt Nam trường tồn, cho Tăng Ni Phật tử Việt Nam tránh được sự khủng bố, bắt bớ, giam cầm... Và hai câu thơ sau đây của ngài thấm đậm từ bi: Thân cháy nát tan ra tro trắng, Thần thức nương về giúp sinh linh. Trí tuệ cao vời của ngài thể hiện ở chỗ ngài biết sự nguy cơ làm hại Phật giáo và nhân dân của chế độ độc tài, chọn phương pháp bất bạo động, dùng ngọn lửa thiêng từ nhục thân để cúng dường đạo pháp, dân tộc và tranh đấu với chính quyền Sài Gòn, tạo được sự đoàn kết, tinh thần tranh đấu của quần chúng Tăng Ni, Phật tử, biết chắc sự thành công tối hậu. Và như trên đã nêu, sự uy dũng, đức vô úy của ngài trong việc hy sinh thân mạng, chịu đựng đau đớn, nóng bỏng, vẫn an nhiên đoan tọa trong ngọn lửa bừng bừng cho đến khi nhục thân cháy thành tro than. 2. SÁNG NGỜI ĐỨC VÔ ÚY CỦA PHẬT GIÁO Đức vô úy sáng ngời của Bồ-tát Quảng Đức chính là sự thể hiện đức vô úy của Phật giáo bao gồm Bi, Trí, Dũng như đã nói. Qua hình ảnh tự thiêu của Bồ-tát, đông đảo người trên thế giới cảm nhận sự dũng cảm tức

đức Vô úy của ngài, mà vì số đông không phải là tín đồ Phật giáo nên họ không nghĩ tới Từ bi và Trí tuệ vốn bao gồm trong Vô úy. Đức Phật còn được gọi là Đấng Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi. Đại hùng là Vô úy, Đại lực là Trí tuệ (Đức Phật, đấng mười lực, chủ yếu là các sức mạnh trí tuệ), Đại từ bi là thương yêu cứu vớt muôn loài. Ta có thể nhận thấy sự vô úy của Ngài qua sự việc Ngài từ bỏ ngai vàng, cuộc sống vương giả, vợ con... để trở thành vị tu sĩ lang thang không nhà, chống chỏi với mọi khó khăn nguy hiểm trên đường tìm đạo. Khi sắp thành Đạo, Ngài đã uy dũng nhiếp phục ma quân. Ngài độ cho quỷ Alavaka (Kinh Kim quang minh Tối thắng vương, Kinh Quán Phật Tam muội hải), độ cho tướng cướp Angulimala (Trung bộ 86), nhiếp phục voi dữ (Culavagga 7 – Tiểu phẩm). Kinh Bổn sanh đã kể về tiền kiếp của đức Phật: khi thì là người trưởng đoàn thương gia, lúc là nai, chim... đầu đàn, đã can đảm đứng ra chống kẻ mạnh để cứu đồng loại... Vô úy là không sợ hãi. Kinh Không sợ hãi và khiếp đảm (Trung bộ 4) ví việc tu trong rừng thẳm với việc đối trị sự sợ hãi, và nêu ra các nguyên nhân khiến sợ hãi, đại khái như sau: không kham nhẫn khổ nhọc; không thanh tịnh thân khẩu ý; thiếu từ tâm; tâm dao động, bất an, tham lam, biếng nhác, ngu tối... Biết những nguyên nhân ấy tức là biết cách có được sự vô úy. Cũng trong kinh này, đức Phật còn dạy, "Một số Sa-môn, Bà-la-môn nghĩ ngày giống đêm, đêm giống ngày; Ta nghĩ rằng ngày là ngày, đêm là đêm." Lời dạy này có nghĩa là phải đối mặt với thực tế, dũng cảm, vô úy, chứ không sợ hãi, né tránh. Kinh Phật nói Bốn Vô sở úy (Tăng nhất A-hàm) nêu bốn điều sau đây về sự vô úy của đức Phật: 1. Như Lai rõ biết tất cả các pháp nên không sợ điều gì cả; 2. Như Lai dứt hết phiền não nên không sợ chướng ngại bên ngoài; 3. Như Lai tuyên bố mọi chướng ngại tiêu diệt thì Thánh đạo tự hiện mà không sợ bị ai bắt bẻ; và 4. Như Lai không sợ các chúng sinh ở các cõi nghi ngờ về sự sâu xa khó hiểu của pháp tướng, đạo xuất thế. Việc truyền bá Chánh pháp như trên cũng được chư Bồ-tát thực hiện với tinh thần vô úy; gọi là bốn điều vô sở úy cùa Bồ-tát mà kinh Đại thừa Bảo vũ 4 và Đại Trí độ luận 5 nêu: 1. Tự tin khi thuyết pháp, không sợ bị sai nghĩa; 2. Biết rõ căn tính của chúng sinh mà thuyết pháp nên không sợ hãi gì; 3. Giải đáp khéo léo rõ ràng nên không sợ bị gạn hỏi; và 4. Nghe hỏi thì giải thích và đoạn trừ nghi cho người hỏi nên không sợ hãi gì.

Đức Vô úy bao gồm Trí tuệ và Từ bi, không sợ hãi vì biết rõ các pháp, biết tất cả đều là không, không người, không ta, không của ta, không phân biệt, không sở hữu, vô ngại, bình đẳng. Từ đó thể hiện từ bi rộng lớn, phát đại nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh, bố thí tất cả sở hữu khi cần thiết. Kinh Phạm võng Bồ-tát giới ghi: "Nhẫn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí". Kế thừa tinh thần Vô úy của Phật giáo, Phật giáo Việt Nam đã là một thực thể vững mạnh, góp công xây dựng và bảo vệ đất nước trong suốt hai ngàn năm qua. Phật giáo hiền hòa nhưng tiềm ẩn sức mạnh, có thể bảo vệ mình và bảo vệ chúng sanh. Lịch sử cho thấy mối liên hệ thịnh suy giữa đất nước và Phật giáo. Nước thịnh thì Phật giáo thịnh, nước suy thì Phật giáo suy và ngược lại. Nhân kỷ niệm 50 năm công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam chống chế độ độc tài gia

đình trị, kỳ thị tôn giáo, đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm tại miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1963, đồng thời cũng là kỷ niệm 50 năm Bồ-tát Quảng Đức vị pháp thiêu thân, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng sức mạnh vô úy đã là thể tính tạo thành "quả tim bất diệt". Chính Bi, Trí, Dũng là hào quang được tỏa ra từ tinh thần vô úy, là tính chất của giáo lý Không, Vô ngã, Vô phân biệt; tức là con đường Trung đạo tinh yếu của giáo lý đức Phật. Sức vô úy đã tạo thành sự đoàn kết, đoàn kết lại làm mạnh sức vô úy. 3. HÃY THẮP SÁNG TINH THẦN VÔ ÚY NƠI TỰ THÂN TRONG SINH HOẠT THƯỜNG NHẬT Trong vô lượng kiếp sanh tử luân hồi, phần nhiều do chấp thủ và ái kiến mà con người cứ ôm ấp ảo tưởng trong tham sân si và thất tình, lục dục… cứ ngỡ nó là mình và của mình; nên khi được thì vui, không được thì buồn và mất thì lại càng tức tối, đau khổ. Đến khi quy ngưỡng Phật pháp kịp nhận ra tất cả chỉ là phù du; càng tích chứa tham sân si, càng vui buồn mừng giận thương ghét muốn bao nhiêu thì lòng càng vướng bận, nặng nề, khổ sở bấy nhiêu. Chính tham sân si và vui buồn mừng giận là ngòi nổ của mọi bi thương. Khi ấy, con người tự tỉnh thức, biết dừng lại nơi chính mình nhen nhúm tu tập các đức tính "Từ, bi, hỷ, xả" mà đức Phật đã giáo huấn, biết thương chính mình và dần dần nẩy nở biết thương yêu chúng sanh và vạn vật xung quanh mình. Khi biết thương người thì cũng là lúc ta biết "quên mình". Nếu đã "quên mình" được rồi thì ngay lúc đó tinh thần vô úy phát khởi và nó dần dần tăng trưởng. Đến khi tinh thần vô úy tăng

trưởng và hiện hữu rồi thì trong danh vị cũng không tham hưởng thụ, trong sinh tử khổ nguy cũng không sợ hãi. Hãy luôn luôn thắp sáng ngọn lửa thiêng trong lòng, thắp sáng trong hành động, thắp sáng trong ngôn ngữ, thắp sáng từ trong tâm tưởng: Xấu ác quấy không làm, xấu ác quấy không nói, xấu ác quấy không suy nghĩ. Dù ở đâu, đi đâu, trong chùa hay ngoài chùa, trong nhà hay ngoài đường hay nơi làm việc, buôn bán… là Tăng Ni, Phật tử đệ tử của đức Phật chúng ta hãy luôn thắp sáng ánh lửa trí tuệ, ánh lửa từ bi, ánh lửa vô úy trong lòng. Gặp nghịch cảnh chúng ta hãy thắp sáng ánh lửa thiêng từ bi, quán chiếu nhân quả nhiều đời, vui lòng trang trải gỡ mối oan gia… làm cho dòng suối thương yêu, dòng suối vô úy mát mẻ muôn đời. Gặp thuận cảnh chúng ta hãy thắp sáng ánh lửa thiêng trí tuệ bừng lên, tỏ rõ… không ỷ lại, không dễ duôi, không tự mãn, không thụ hưởng, không mê hoặc đong đưa chuyền níu mê vọng. Chẳng những lúc nào cũng gìn giữ, thắp sáng ánh lửa thiêng tri túc tự lòng mà còn đem những phước lực sẵn có chia sẻ với cuộc đời, với những mảnh đời bất hạnh. Chính đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni cũng đã từng giáo huấn cho hàng đệ tử xuất gia và tại gia rằng " Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi". Nhân kỷ niệm 50 năm ngày Bồ-tát Quảng Đức "vị pháp thiêu thân" để bảo vệ Chánh pháp trường tồn, chúng ta những người con Phật luôn luôn nương bóng mát chư Phật, chư Thánh Hiền Tăng, Bồ-tát Quảng Đức luôn thắp sáng ngọn đuốc tuệ giác nơi tự thân để soi sáng mọi nơi, mọi chỗ trong cuộc sống đời thường. Đây chính là chúng ta biểu thị một cách chân chánh biết ơn, nhớ ơn Tam bảo; biết ơn, nhớ ơn chư vị Bồ-tát và Bồ-tát Quảng Đức… Đồng thời, noi gương Bồ-tát kiên định nung nấu "quả tim bất diệt" nơi chính lòng mình, góp phần phụng sự Đạo pháp – Dân tộc và chúng sinh. TP. Hồ Chí Minh, tháng 06-2013

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963 ĐỈNH CAO CỦA SỰ NHẬP THẾ

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Dung
Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-TP.HCM

Ra đời cách nay trên 2.500 năm, ngay từ đầu, đạo Phật đã là một giáo lý nhập thế. Nhưng không phải ai cũng đồng tình với quan điểm này. Một số ý kiến dựa trên những kinh điển và lối sống của Phật giáo Nguyên thủy đã nhìn Phật giáo như một tôn giáo xa lánh trần tục. Những quan điểm như thế, rõ ràng phản ánh nhận thức không đầy đủ về đạo Phật. Khác với nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như Hinduism, Chris- tianism, Islam – những thần giáo dựa trên đức tin vào Thượng đế, đạo Phật dường như là tôn giáo vô thần, rất nhân bản và lấy con người làm trung tâm. Giáo lý nhà Phật đặt căn bản (nền tảng) trên con người, coi con người là chủ nhân của chính mình, tự mình tu luyện dẫn đến giải thoát, chứ không nương nhờ vào bất cứ lực lượng thần quyền nào. Nhiều học giả thời nay khi nghiên cứu về đạo Phật đã thấy rằng đây là một tôn giáo thực nghiệm (empirical), khoa học (scientific), thực tiễn (pracmatic) và rất dân chủ (democratic); tóm lại, đó là tôn giáo của những vấn đề thế gian. Bài viết đi từ những vấn đề nhập thế của đạo Phật vốn là tự tính của tôn giáo này; từ đó làm cơ sở để trình bày truyền thống nhập thế của Phật giáo Việt Nam trong lịch sử. Trong giai đoạn nhập thế của Phật giáo Việt Nam hiện đại thì đỉnh cao là phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963, góp phần vào sự lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm nửa thế kỷ trước.

1. VẤN ĐỀ NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO VÀ TRUYỀN THỐNG NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Phật giáo có những đặc tính nhập thế là bởi bản thân nó là một thứ "tôn giáo trị liệu", nghĩa là chữa trị những căn bệnh gốc của nhân gian như sợ hãi, bất công, đau khổ, tham dục... Đức Phật là tấm gương nhập thế độ nhân sinh cao cả nhất. Trong toàn bộ cuộc đời tám mươi năm của Ngài, hơn nửa số thời gian đó Ngài lăn lộn với chúng sinh giúp họ "nhập tri kiến Phật" đặng thoát khỏi ách Luân hồi. Những chân lý Ngài truyền đạt cho chúng sinh mang đầy tính thực tiễn; đó là Tứ diệu đế, thuyết Duyên khởi, Bát chánh đạo, Từ bi, Hỷ xả. Ngài cho thấy sự phân chia xã hội thành những đẳng cấp và sự đề cao quá đáng vai trò của giới tu sĩ trong đạo Bà-la-môn là một sự giả dối.Tất nhiên, điều quan trọng là mỗi chúng sinh có ý muốn tự thực hành theo con đường kinh nghiệm của đức Phật để được giải thoát hay không? Bởi lẽ con đường hành trì của đức Phật thực sự là con đường đầy khó khăn. Theo chúng tôi, sự nhập thế của Phật giáo có thể xem xét dưới hai cấp độ cá nhân và xã hội. Ở góc độ cá nhân, đó là quá trình chuyển hóa thân tâm cả bên trong và bên ngoài – một khả năng độc đáo của Phật tử. Sự chuyển đổi đi từ đạo đức sang hành động, từ tâm linh sang thế tục; không còn sự khác biệt giữa thế giới nội tâm và thế giới bên ngoài, vì cuộc hành trình ra bên ngoài là sự tiếp tục và làm sâu sắc hơn cuộc hành trình chuyển hóa bên trong (thân tâm). Trong khi nhiều học thuyết và định chế xã hội khác nhau liên tiếp được lập ra nhằm thay đổi con người từ bên ngoài – mà nhiều người cho rằng đó là bước khởi đầu

của sự thay đổi xã hội hoặc tiến bộ xã hội - thì Phật giáo lại bắt đầu từ sự thay đổi từ bên trong mỗi cá nhân. Có lẽ, chỉ có sự thay đổi từ bên trong cá nhân, may ra mới dẫn đến sự thay đổi toàn xã hội mà thôi. Phật giáo nhập thế hành trì Bồ tát đạo, giúp chúng sinh bớt khổ đau ngay ở đây, trong đời này chứ không đợi đến sau khi họ chết. Ở góc độ xã hội, sự nhập thế của Phật giáo chính là sự tham gia tích cực của tổ chức tôn giáo này vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Nhờ lực lượng tín đồ đông đảo, Phật tử đã xiển dương những giá trị đạo đức nhân văn, vun đắp tinh thần tương thân tương ái, thực hành công tác xã hội. Sự nhập thế có tầm vóc cao hơn khi Phật tử quan tâm đến những vấn đề chính trị của đất nước, vì hòa bình, hòa hợp dân tộc; rộng hơn nữa là những vấn đề toàn cầu. Ken Jones đã quan niệm sự nhập thế của Phật giáo như là sự "áp dụng một quá trình

xã hội, kinh tế, chính trị và môi trường, phát sinh từ quan điểm nhân sinh của đạo Phật"(1). Ngày nay, Phật giáo nhập thế nhạy cảm hơn với những bất công xã hội. Các giáo lý căn bản được nhìn nhận trong một bối cảnh hiện đại, được giải thích theo những góc độ mới. Tham, sân, si không còn được hiểu như những tác động tâm lý biểu hiện qua đau khổ mang tính cá nhân, mà chính là những thành tố tác động trong cơ cấu chính trị, kinh tế, quân sự đang ảnh hưởng lớn lao đến đời sống nhân loại(2). Cho nên những người thực hành Bồ-tát đạo đã lồng lòng tin cá nhân vào triết lý độ sinh của Đại thừa mà nhập cuộc, để thay đổi và tạo ra những thiết chế xã hội mới tiến bộ hơn. Phật giáo Việt Nam có truyền thống nhập thế lâu đời. Tính ra đã có khoảng hai nghìn năm lịch sử, Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc. Được truyền bá vào nước ta từ thế kỷ đầu Công nguyên (có ý kiến cho rằng thời điểm đạo Phật xâm nhập vào Việt Nam trước cả Tây lịch), trải qua thời gian, Phật giáo đã sớm được bản địa hóa cùng phương châm "Đạo pháp và Dân tộc". Khi xâm nhập vào Việt Nam, đạo Phật – một tôn giáo hòa bình đã góp phần định hình đời sống văn hóa tâm linh của người Việt. Tinh thần Phật giáo đã thấm vào dòng chảy chống Hán hóa trong lịch sử một ngàn năm Bắc thuộc của dân tộc, tạo ra những đề kháng trong tâm thức dân gian. Trong bóng tối những thế kỷ đồng hóa và áp bức dân tộc của thế lực phong kiến phương Bắc, hình ảnh ông Bụt trong folklore Việt Nam là bằng chứng tín ngưỡng của nhân dân tin vào sức mạnh của cái Thiện và của Chính nghĩa. Vào năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng đã ban chức Tăng thống cho Thiền sư Ngô Chân Lưu thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông và ngài Khuông Việt Thái sư, thể hiện sự trọng thị Phật giáo. Về sau, vua Lê Đại Hành cũng mời Thiền sư Pháp Thuận và Thiền sư Vạn Hạnh thuộc dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi làm cố vấn chính sự. Lịch sử cho thấy, từ khi Việt Nam giành được quyền độc lập tự chủ thì Phật giáo Việt Nam cũng bắt đầu hưng thịnh và trở thành quốc giáo của hai triều đại Lý – Trần, với khoảng thời gian gần bốn trăm năm. Phật giáo Việt Nam thời kỳ này đã nhập thế tới mức khá toàn vẹn. Lý Công Uẩn từng là một Phật tử, nên khi đứng đầu quốc gia thì

1. Ken Jones (1989). The Social Face of Buddhism. Wisdom, Londoon, p. 223. 2. Batchelor S. in Gay Watson, Ed (1999). The Psychology of Awakening. Rider, London, p.

67.

những ảnh hưởng của Phật giáo lên đời sống chính trị, văn hóa, xã hội đất nước lúc bấy giờ là điều dễ hiểu. Để xây dựng một quốc gia non trẻ, thì những tư tưởng từ bi, hòa hợp, đoàn kết nhân dân trên tinh thần giải thoát của Phật giáo lại là những yếu tố cần thiết, phù hợp với tinh thần yêu nước, ý thức độc lập dân tộc thời bấy giờ. Như thế, tinh thần nhập thế của Phật giáo đã đồng điệu với tinh thần độc lập dân tộc của người Việt, tạo nên sức mạnh chính nghĩa chống lại những cuộc xâm lăng của các thế lực ngoại bang. Đặc điểm nổi bật của Phật giáo Lý – Trần là triết lý sống nhập thế. Phật tử Lý – Trần đã thực hiện triết lý đó bằng chính cuộc sống của mình. Họ không chấp tướng, không giáo điều, không vướng mắc vào hình thức, không bó hẹp trong chùa chiền tu viện. Dù là nhà vua, nhà quý tộc, tu sĩ hay thường dân đều có thể thực hành đạo pháp, miễn là hiểu rõ tâm mình. Một trạng thái thân tâm như thế được Trần Thái Tông gọi là "biện tâm" – ông viết: "Không kể là sống ẩn trên núi hay giữa thành thị, không phân biệt tại gia hay xuất gia, tăng hay tục, điều chủ yếu là biện tâm, vốn không có phân biệt nam nữ sao còn chấp tướng" (Khóa Hư lục). Với tinh thần không chấp tướng, Trần Nhân Tông sau khi xuất gia đã đi khắp nước khuyên bảo mọi người sống theo năm giới, mười thiện là những nguyên lý căn bản của đạo đức Phật giáo(3). Triết lý sống nhập thế trên tinh thần từ bi hỷ xả của Phật giáo đã khiến cho vua tôi, quý tộc thời Lý – Trần đưa ra được những chính sách an dân trị nước hiệu quả, tạo ra một xã hội hòa hợp thuần từ. Phật giáo bấy giờ trở thành sức mạnh bên trong của dân tộc, góp phần xây đắp cho con người niềm tin mạnh mẽ vào bản thân để sống hướng thượng, sống đẹp theo con đường chánh kiến, chánh tư duy và chánh mệnh – một lối sống tích cực, hữu ích cho xã hội và cho giống nòi. Sau này, khi nhận xét về triều đại nhà Lý, học giả Hoàng Xuân Hãn viết "Sau các đời vua hung hãn họ Đinh – Lê, ta thấy xuất hiện những người cầm quyền có lòng độ lượng khoan dung, những cận thần đức độ trung thành. Đời Lý có thể gọi là đời thuần từ nhất trong lịch sử nước ta". Sau thời Lý – Trần, Phật giáo Việt Nam dần dần nhường bước cho Nho giáo với tư cách là ý thức hệ thống trị. Đến triều Nguyễn, từ thời Tự Đức, Việt Nam rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp. Trong hoàn cảnh lịch sử đó, văn hóa dân tộc lại tiếp nhận thêm một tôn giáo mới của phương Tây là Ki tô giáo, khiến cho sự vận động lịch sử dân tộc từ

3. Minh Chi. Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam.

đây thêm phức tạp bội phần. Tuy nhiên, tinh thần khai phóng và dung hợp của Phật giáo vẫn được gìn giữ. Phật giáo vẫn là tôn giáo chính của dân tộc, tiếp tục sứ mệnh "đạo pháp – dân tộc", đóng vai trò hòa giải giữa các thế lực tranh chấp, tiếp tục góp phần củng cố, phát huy tinh thần, bản sắc văn hóa Việt Nam, vì sự nghiệp hòa bình, độc lập và thống nhất nước nhà. 2. HOÀN CẢNH NHẬP THẾ CỦA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963 Tính cao cả trong tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam qua mọi thời đại là phương châm "Đạo pháp và Dân tộc". Nói rõ hơn là trong việc

hoằng đạo, không gì cao quý hơn là phụng sự dân tộc. Tình thế của dân tộc Việt Nam sau 1954 đã khiến cho Phật giáo Việt Nam mặc nhiên bị ràng buộc cùng thân phận lịch sử của dân tộc mình. Theo Hiệp định Geneve, đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chính thể khác nhau; hai năm sau đó, một cuộc tổng tuyển cử tự do sẽ thống nhất lại đất nước. Tuy nhiên bấy giờ ở miền Nam, chính thể Ngô Đình Diệm dưới sự bảo trợ của Mỹ đã ngang nhiên phá hoại Hiệp định, phế bỏ tổng tuyển cử, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước. Giải thích nguyên nhân phá hoại Hiệp định Geneve, một sử gia phương Tây viết: "Việc dùng vũ lực quá mức và sự trả thù những người kháng chiến của Diệm là sự vi phạm trắng trợn Hiệp định Geneve (khoản 14c), cũng như là sự từ chối không thi hành điều khoản tổng tuyển cử trên toàn quốc (tháng 7 năm 1956) của Diệm. Lý do chính mà Diệm không thi hành điều khoản này vào những năm 1955 – 56 thật là hiển nhiên: viên quan lại ly hương nhập cảng từ Mỹ chỉ có sự ủng hộ tối thiểu của quần chúng và ít có hy vọng thắng trong cuộc tổng tuyển cử"(4). Như thế, trong khi cam tâm làm tay sai cho chủ nghĩa đế quốc, tập đoàn Ngô Đình Diệm đã tự đánh vào dân tộc, đánh vào giống nòi. Ông ta đã xây dựng một chế độ phát-xít và chế độ gia đình trị trên toàn miền Nam. Một học giả Mỹ đã miêu tả chế độ Diệm bấy giờ như sau: "Để làm vui lòng cố vấn Mỹ, đôi khi Diệm cũng nói trên đầu môi chót lưỡi về dân chủ, nhưng trên thực tế, ông ta đã nắm mọi quyền lực tối thượng. Đích thân ông ta ngự trị ngành hành pháp của chính phủ; nhằm dành riêng cho mình và anh em trong gia đình, ông ta đã bổ

4. Noam Chomsky, Edward S. Herman (1979). The Political Economy of Hu- man Rights, vol. 1, Black Rose books, Canada, p.303.

nhiệm ba người nắm ba chức vụ trong nội các gồm sáu nhân vật, mọi quyền quyết định. Sự tấn công dữ dội của Diệm vào các đảng phái chính trị đối lập đã gây nên sự bất mãn trong thành thị cũng như nông thôn. Báo chí chỉ trích chính phủ bị đóng cửa ngay."(5) "Dùng quyền hành trong các sắc lệnh của tổng thống, chính quyền Diệm đã lùa vào trại cải huấn hàng ngàn người Việt Nam, cộng sản cũng như không cộng sản, những người bị coi là đe dọa cho trật tự công cộng. Chương trình cải huấn lúc đầu nhắm vào các thành phần kháng chiến của Việt Minh ở lại miền Nam, nhưng rồi với thời gian, chương trình này được áp dụng cho bất cứ ai dám chống đối chính quyền".(6) Ngoài những sự thật cay nghiệt trên, vẫn còn những sự thật cay nghiệt nữa xảy ra dưới thời Ngô Đình Diệm, đó là Phật giáo và Công giáo đã bị Diệm đặt vào thế đối đầu. Ban đầu, mầm mống này xuất hiện trong Đạo dụ số 10 (năm 1950), phản ánh lập trường thiên vị Kito giáo của Chính phủ Bảo Đại. Ngô Đình Diệm sau khi trở thành Tổng thống Việt Nam Cộng hòa đã bãi bỏ hầu hết những sắc lệnh của chính quyền trước nhưng vẫn cho giữ lại Đạo dụ số 10. Ông là người có lòng tin nồng nhiệt vào Kitô giáo. Vì thế đã xảy ra một điều rất khó tin nhưng lại là sự thật, đó là việc Diệm đặt lợi ích tôn giáo lên trên quyền lợi dân tộc, chắc là để trả ơn cho Hồng y Spellman và Giáo hoàng Pius XII đã "trồng" ông ta vào cái ghế tổng thống(7). Ý đồ của Ngô Đình Diệm là nhằm xây dựng miền Nam thành một quốc gia Công giáo và mong muốn Công giáo hóa

miền Nam. Neil Sheehan nhận xét: “Dòng họ Ngô tiến tới áp đặt trên miền Nam Việt Nam cái tín ngưỡng Kito ngoại lai của họ, đảng Công giáo bảo thủ từ ngoài Bắc vào, và từ quê hương của họ ở miền Trung. Diệm và gia đình bổ nhiệm những sỹ quan chỉ huy đơn vị, những nhân viên hành chính và cảnh sát là những người Công giáo miền Bắc, miền Trung mà ông ta tin tưởng. Những nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long phát hiện ra mình bị cai trị bởi những tỉnh trưởng, huyện trưởng, hạng viên chức hành chính ngoại lai và thường tỏ ra cao ngạo, tham nhũng”(8).

5. George C. Herring, John Wiley&Sons (1979). America’s Longest War. New York, p.62. 6. Ibid, p.65. 7. Avro Mahattan (1984). Vietnam: Why did we go? Chick Publication, California, p.56. 8. Neil Sheehan (1989). A bright Shining Lie, Vintage Books, New York, p.143.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963 • 461

3. SỰ NHẬP THẾ CỦA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963 – NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT Lập trường phản dân tộc và kỳ thị tôn giáo ngoài Kito của tập đoàn Ngô Đình Diệm hoàn toàn mâu thuẫn với đường lối “Đạo pháp và Dân tộc” của Phật giáo. Đây là nguyên nhân sâu xa dẫn đến phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, buộc Phật giáo miền Nam phải nhập cuộc chính sự. Nhân bức Công điện số 5159 của Chính phủ Ngô Đình Diệm yêu cầu các địa phương bắt buộc các tôn giáo thực hiện nghiêm túc quy định của chính phủ về việc treo cờ tôn giáo (không được treo ngoài cơ sở tôn giáo - NND), ngày 7 tháng 5 năm 1963, tại Huế, chính quyền cho cảnh sát đến từng nhà dân buộc hạ cờ Phật giáo xuống. Sự việc này khiến nhân dân phẫn nộ. Ngay chiều hôm đó, quần chúng Phật tử Huế đã biểu tình bao vây Tòa Hành chính tỉnh phản đối chính quyền cấm treo cờ Phật giáo trong lễ Phật đản. Ngày hôm sau (Phật đản), từ chùa Diệu Đế, một cuộc diễu hành lớn của quần chúng Phật tử Huế được tổ chức với những khẩu hiệu “Tự do tín ngưỡng”, “Phật giáo bất diệt”. Buổi tối, quần chúng tập trung tại khu vực Đài phát thanh Huế đòi chính quyền thực thi yêu sách của mình. Nhưng chính quyền đã phái xe bọc thép và binh lính đến bao vây, dùng vòi rồng đàn áp và sau đó xả súng vào đám đông, gây nên cái chết của 8 người (trong đó có 7 trẻ vị thành niên) và nhiều người khác bị thương. Biến cố ở Đài phát thanh Huế đã bộc lộ rõ bản chất đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Cho nên ngày 9-5, Phật tử Huế tiếp tục biểu tình tố cáo chính quyền tàn sát tín đồ. Ngày 10-5 nhiều vị lãnh đạo Phật giáo cùng các Tăng Ni, Phật tử meeting tại chùa Từ Đàm lên án chính quyền Diệm, đồng thời soạn thảo một bản Tuyên ngôn 5 điểm đòi quyền tự do bình đẳng tôn giáo, yêu cầu chính quyền chấm dứt khủng bố Phật giáo, bồi thường cho những người dân vô tội bị sát hại, xét xử kẻ chủ mưu(9)... Để đoàn kết thống nhất và tập hợp lực lượng đấu tranh với chính quyền Ngô Đình Diệm, ngày 25/5/1963 Ủy ban Liên giáo phái Phật giáo được thành lập, quy tụ hầu hết các giáo phái, hội đoàn thuộc Tổng hội Phật giáo Việt Nam và đại diện các tổ chức và môn phái Phật

9. Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam đọc tại chùa Từ Đàm (Huế), ngày 10-5-1963. TTLTQG II, ký hiệu SC.04-8352.

giáo khác. Ủy ban cũng ra bản tuyên ngôn "Ủng hộ toàn diện năm nguyện vọng tối thiểu và thiêng liêng nhất của Phật giáo Việt Nam" đã ghi trong bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963, "Thệ nguyện đoàn kết đến cùng trong cuộc tranh thủ bất bạo động và hợp pháp để thực hiện những nguyện vọng ấy". Ngày 30-5-1963, hơn 350 nhà sư xuất phát từ chùa Ấn Quang diễu hành đến trụ sở Nghị viện, biểu tình ngồi, yêu cầu Nghị viện xác định lập trường đối với những yêu sách của Phật giáo, khởi đầu cho cuộc tuyệt thực của Tăng Ni, Phật tử toàn miền Nam. Cho đến cuối tháng 5-1963, cuộc đấu tranh của Phật giáo đã bùng nổ thành một phong trào dân chủ rộng lớn. Tham gia phong trào không chỉ có đồng bào Phật tử mà còn nhiều tầng lớp nhân dân khác, trong đó có cả lực lượng sinh viên trí thức. Ngày 31/5/1963 sinh viên tất cả các phân khoa Viện Đại Học Huế hội nghị tại chùa Từ Đàm, đưa ra bản kiến nghị đòi Chính phủ Ngô Đình Diệm giải quyết năm nguyện vọng của Phật giáo, thực thi chính sách tự do, dân chủ, chấm dứt những thủ đoạn đàn áp tín đồ đạo Phật. Đáp lại cuộc đấu tranh dưới hình thức bất bạo động của đồng bào Phật tử, chính quyền Ngô Đình Diệm đã dùng mọi thủ đoạn đàn áp bằng vũ lực, chia rẽ tổ chức Phật giáo, bỏ tài liệu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng vào các chùa, giả danh Phật tử để bôi nhọ Phật giáo v.v... Chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Diệm đã gây nên làn sóng phẫn nộ toàn miền Nam, dư âm ra thế giới, thúc đẩy tinh thần nhập thế của Phật giáo miền Nam lên đỉnh cao. Ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài gòn. Sự kiện này gây chấn động không chỉ với đồng bào trong nước mà đối với toàn nhân loại. Sau hành động hiến sinh cao cả của Hòa thượng Thích Quảng Đức, nhiều cuộc tự thiêu khác của thiền sư và ni cô tiếp tục xảy ra nhằm phản đối chế độ phát xít và chính sách áp bức Phật giáo của Ngô Đình Diệm; như cuộc tự thiêu của Thiền sư Nguyên Hương 23 tuổi (ở Bình Thuận) ngày 4-8, tự thiêu của Thiền sư Thanh Tuệ 18 tuổi (ở Thừa Thiên) ngày 13-8-1963, tự thiêu của Ni sư Diệu Quang 27 tuổi ở Khánh Hòa ngày 15-8-1963... Kể từ sau sự kiện tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức, chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đầu tỏ ra nhượng bộ, bằng việc cùng Ủy ban Liên phái Phật giáo ký Thông cáo chung ngày 16-6-1963, với sự chấp thuận của Chủ tịch Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Thiền sư

Tịnh Khiết và Tổng thống Ngô Đình Diệm. Nhưng với bản chất phản động, phản dân tộc của chế độ Ngô Đình Diệm, thì đây chỉ là bước thoái bộ tạm thời để họ thực hiện dã tâm đàn áp phong trào Phật giáo và dân chủ một cách quyết liệt hơn. Trong một cuộc họp với tướng lĩnh đầu tháng 7-1963, Ngô Đình Nhu phát biểu rằng "Nếu chính phủ này không giải quyết vấn đề Phật giáo, nó sẽ bị lật đổ vì cuộc đảo chính quân sự".(10) Đêm 20-8-1963, chính quyền Diệm đã huy động cảnh sát và lực lượng đặc nhuệ đồng loạt tấn công các ngôi chùa trung tâm tại Sài Gòn và Huế như Ấn Quang, Xá Lợi, Từ Đàm, Diệu Đế, Linh Quang và nhiều chùa chiền khác vốn là căn cứ cho cuộc đấu tranh của Phật giáo. Họ đã bắt và giam giữ hàng nghìn nhà sư cùng các vị lãnh đạo của Tổng hội Phật giáo và Ủy ban Liên phái. Các thành viên Ban Chấp hành Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn và Huế cũng bị bắt cùng nhiều trí thức, sinh viên khác. Sáng ngày 21-8,

chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh thiết quân luật tại những thành phố lớn và loan tin "chính phủ đã diệt xong bọn phản động". Chiến dịch đàn áp Phật giáo dã man lần này không giúp chính thể Diệm vững mạnh lên, mà ngược lại, đánh dấu một sự rệu rã của nó từ bên trong. Tướng quân đội Việt Nam Cộng hòa Đỗ Mậu – vừa là người trong cuộc, vừa là nhân chứng lịch sử - đã ghi hồi ký như sau "Biến cố Phật giáo vào mùa thu năm 1963 đã để lại những ấn tượng sâu xa trong tâm hồn tôi. Báo cáo của các Ty, Sở an ninh quân đội cả khắp bốn quân khu gởi về đều nhấn mạnh đến tình trạng suy sụp tinh thần quân nhân các cấp. Riêng Quân khu I, đa số sĩ quan đều trực tiếp hoặc gián tiếp yểm trợ cho phong trào đấu tranh của Phật giáo chống đối chính phủ"(11). Chính thể của Diệm từ đó cũng bị mất hết sự ủng hộ của đồng minh quốc tế. Sự phân hóa trong hàng ngũ tướng lĩnh chóp bu cùng với sự giật dây của người Mỹ tiếp theo, đã dẫn đến cuộc đảo chính quân sự ngày 1-11-1963, kết thúc chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm. 4. TÍNH CHẤT VÀ TẦM VÓC LỊCH SỬ CỦA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963 Phong trào Phật giáo miền Nam 1963 là một phong trào dân chủ rộng lớn nhằm phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, đòi tự do và

10. Jerrold Schecter (1967). The New Face of the Buddhas, John Weatherhill, Tokyo, p.197. 11. Đỗ Mậu 91993). Việt Nam máu lửa quê hương tôi (Hồi ký chính trị), Văn nghệ, Westminster, CA, USA, tr. 155.

bình đẳng tôn giáo; thu hút không chỉ đồng bào Phật tử mà rất nhiều tầng lớp xã hội khác như công chức, binh lính, trí thức, học sinh sinh viên và ngay cả những tín đồ Công giáo cấp tiến. Phong trào diễn ra trong nhiều đợt, làm rung chuyển toàn bộ đời sống chính trị xã hội miền Nam lúc bấy giờ. Mục tiêu của phong trào là phủ định chính sách đàn áp và kỳ thị Phật giáo một cách có hệ thống của chính quyền Diệm. Lập trường chống Phật giáo của tập đoàn Ngô Đình Diệm đã gây ra những hệ lụy chính trị nguy hiểm. Bắt đầu từ Dụ số 4, ngày 9/1/1956 Ngô Đình Diệm hủy bỏ ngày lễ Phật đản trong danh sách những ngày nghỉ lễ tôn giáo dành cho công chức và binh lính. Sau đó là hàng loạt những biện pháp thâm độc như việc chính quyền Diệm o ép các hoạt động kinh tế của tín đồ Phật giáo, vu khống họ hoạt động chính trị để bắt bớ tra tấn, tịch thu tài sản, kết án khổ sai họ; việc buộc đồng bào Phật tử ở Tây Nguyên cải đạo Thiên Chúa; việc binh lính Diệm bắn súng cối vào Phật tử, sư sãi Khmer tại chùa Cao Dân, Cà Mau ngày 27-7-1961 v.v... Ông Chan Htoon, Hội trưởng Hội Phật giáo thế giới bấy giờ xác nhận rằng: "Ngay khi chế độ Ngô Đình Diệm được thiết lập, dân chúng Cambodia khoảng sáu trăm ngàn người theo Phật giáo Nam tông sinh sống tại miền Nam Việt Nam đã kêu ca là họ bị chính quyền Nam Việt Nam và Giáo hội Thiên Chúa giáo ngược đãi một cách có tổ chức. Từ năm năm qua, sự áp chế ngược đãi đã trở nên phổ biến, cho đến nay thì Phật tử Việt Nam cũng chịu chung số phận. Mặt khác, Giáo hội Thiên Chúa giáo ảnh hưởng đến tận toàn bộ chính phủ xuống viên xã trưởng (kể cả lực lượng vũ trang), đã có rất nhiều đặc quyền và ân sủng. Thí dụ, Giáo hội và tín đồ Thiên Chúa giáo được đặt ngoài Dụ số 10, một dụ hạn chế và gây nhiều khó khăn cho các chùa, các tu viện và các hoạt động của Phật giáo và các tôn giáo khác"(12). Từ việc phản đối

chính sách đàn áp Phật giáo, phong trào đã đi tiếp đến mục tiêu là phản đối chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm, dân chủ hóa xã hội miền Nam. Việc ủng hộ, hoặc tham gia trực tiếp vào phong trào trên của nhiều tướng lĩnh, chính khách Việt Nam Cộng hòa và tầng lớp sinh viên trí thức, nhà tư sản đã minh chứng điều đó. Mặt khác, phong trào Phật giáo miền Nam 1963 đã góp phần khẳng định và bảo tồn văn hóa dân tộc, tiếp thu chọn lọc văn hóa, tín ngưỡng bên ngoài, chống văn hóa ngoại lai.

12. Tuệ Giác (1964). Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử. Nxb. Hoa Nghiêm, Sài Gòn, tr. 184.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963 • 465

Phong trào Phật giáo miền Nam 1963 thể hiện một khuynh hướng Phật giáo nhập thế hiện đại. Có thể hiểu khuynh hướng Phật giáo nhập thế hiện đại như là sự tham dự, nhập cuộc, hành động để chuyển hóa thế giới bên ngoài của những cộng đồng Phật tử. Chế độ Ngô Đình Diệm bấy giờ là một chế độ phản dân tộc, phản dân chủ, nói rộng ra là phản văn hóa. Theo thế giới quan Phật giáo, đó là hiện thân của sự vô minh, Phật giáo miền Nam là lực lượng bác bỏ sự vô minh ấy; như thế nghĩa là duyên khởi: Cái này có là cái kia có, không tránh được, nên nhiều Phật tử gọi biến cố Phật giáo1963 là "Pháp nạn". Một bài kệ của Thiền sư Thích Nhất Hạnh nói rằng: "Khi đạt được chánh kiến phải hành động Phải quan tâm những gì xảy ra quanh ta Nhờ chánh niệm chúng ta biết sẽ phải làm gì Biết không được làm gì trên con đường độ sinh"(13) Các lãnh tụ Phật giáo miền Nam bấy giờ đã chủ trương dấn thân vào cuộc đấu tranh chống chế độ tàn ác của Ngô Đình Diệm bằng con đường bất bạo động (Satyagraha), đấu tranh không nhằm lật đổ chính phủ mà chỉ nhằm thay đổi chính sách của chính phủ, thực hiện bình đẳng tôn giáo và công bằng xã hội(14). Phật giáo tham gia chính sự mà không tham gia chính quyền. Đường lối đấu tranh bất bạo động thực chất là sự hiến sinh những giá trị của Phật giáo để xóa bỏ sự vô minh và tàn bạo trong nhân tính kẻ cầm quyền, là tự nguyện hy sinh mạng sống của mình để bày tỏ tình yêu quê hương và nòi giống, yêu hòa bình, cảnh tỉnh, ngăn chặn sự tàn sát đồng loại của những tên bạo chúa. Từ những cuộc tuần hành tay không của đồng bào Phật tử đối diện với súng đạn, hơi cay của quân đội, cảnh sát Ngô Đình Diệm, đến các cuộc tự thiêu của nhiều Tăng Ni, mà ngọn lửa Bồ-tát Thích Quảng Đức ngày 11-6-1963 là đỉnh điểm của tinh thần phản kháng bất bạo động của Phật giáo miền Nam. Phong trào Phật giáo miền Nam 1963 có ảnh hưởng quốc tế rộng lớn. Cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào Phật tử miền Nam đã

13. Nhat Hanh (1998). Fragrant Palm Leaves, Parallax, California, p. 45. 14. Phụ đính của Tuyên ngôn của Phật giáo miền Nam ngày 10-5-1963

466 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

nhận được sự đồng tình ủng hộ của nhiều chính phủ, tổ chức chính trị, tôn giáo, hãng thông tấn báo chí trên thế giới. Ngày 24-10/1963, Liên Hiệp Quốc cũng đã cử một phái đoàn đến Sài Gòn điều tra vụ việc. Tại Mỹ, tờ Bưu điện Washington viết: "Cuộc tranh chấp không còn là một biến động mang tính địa phương nữa. Vì chế độ Ngô Đình Diệm liên hệ mật thiết với Hoa Kỳ nên có nguy cơ tín đồ Phật giáo khắp châu Á sẽ có cảm

tưởng rằng Hoa Kỳ cũng dung túng sự kỳ thị tôn giáo. Tuy đó là một ý nghĩ sai lầm nhưng vì là đồng minh của một chế độ độc tài và áp bức cho nên Hoa Kỳ cũng bị ảnh hưởng"(15). Thượng nghị sỹ Mỹ, Wayne L. Morse tuyên bố rằng ông không đồng ý dành một đôla nào nữa để ủng hộ chế độ độc tài tàn bạo của Tổng thống Diệm(16). Ngoại trưởng Mỹ, Dean Rusk thì bày tỏ trong cuộc họp báo ngày 16/6/1963, rằng phía Mỹ rất buồn về những chia rẽ đang xảy ra ở miền Nam Việt Nam(17). Bộ Ngoại giao Mỹ đưa ra một tuyên ngôn có đoạn như sau "Căn cứ vào các tin loan đi từ Sài Gòn, rõ ràng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã có những biện pháp đàn áp nghiêm khắc những lãnh tụ Phật giáo Việt Nam. Hành động này là một vi phạm trực tiếp của Chính phủ Việt Nam vào lời cam kết theo đuổi một chính sách hòa giải với tín đồ Phật giáo. Hoa Kỳ phiền trách các hành động đàn áp loại này"(18). Báo Le Monde ngày 10-6-1963 viết: "Biến cố ở Huế đã xảy ra do sự đàn áp tàn bạo của nhà cầm quyền, và đã là một cơ hội tốt để sự bất mãn của nhân dân bộc phát. Sự tranh chấp này đã lột trần sự cô lập và thất nhân tâm của một nhóm thiểu số Thiên Chúa giáo được ưu đãi". Ở châu Á, Phật tử nhiều nước như Miến Điện, Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc đã có nhiều hoạt động bày tỏ sự ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam, gây sức ép dư luận lên chính phủ nước họ lên án chính quyền Ngô Đình Diệm. Nguồn tư liệu của Việt Nam Cộng hòa, Công văn số 43/DK/VP/M ngày 21-8-1963 của Đại sứ quán Việt Nam Cộng hòa tại Tokyo tiết lộ rằng "Dư luận Nhật Bản trở nên sôi nổi đối với vấn đề Phật giáo ở Việt Nam, một số đoàn thể hoặc tư nhân có uy tín đã tiếp xúc thẳng với Thiểm tòa để thăm dò tin tức và chất vấn về

15. Washington Post, 19-6-1963. 16. Tuệ Giác, sđd, tr. 211. 17. Xuân Thâm, Cuộc đấu tranh của Phật giáo đang làm cho chế độ Mỹ-Diệm khủng hoảng trầm trọng. Báo Thống Nhất, số 322, 23-8-1963. 18. Minh Không Vũ Văn Mẫu, Sáu tháng Pháp nạn 1963, bản Ronéo 1984, tr.333.

những biến cố đáng tiếc mới xảy ra; một số khác viết thư, gửi điện tín đến Thiểm tòa để phản kháng những hành động mà họ cho rằng có tính cách đàn áp Phật giáo ở Việt Nam"(19) Ông Shigenobu Shima, Thứ trưởng Ngoại giao Nhật cũng đã tiếp xúc với Đại sứ Việt Nam Cộng hòa, bày tỏ quan ngại về biến cố Phật giáo. Phong trào Phật giáo miền Nam 1963 góp phần chấm dứt nhanh chóng chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, thay đổi cục diện chính trị miền Nam. Bắt đầu từ việc phản đối chính quyền Diệm cấm treo cờ Phật giáo nhân ngày Phật đản, sau hơn năm tháng đấu tranh, Phật giáo miền Nam đã khiến chính thể Việt Nam Cộng hòa của Ngô Đình Diệm mất hết lý do tồn tại. Có vẻ như phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo đã làm bộc lộ hết mọi khía cạnh tàn bạo, vô luân của chế độ này. Tập đoàn Ngô Đình Diệm bị cô lập cực độ ở cả phạm vi trong nước và quốc tế. Trong hàng ngũ tướng lĩnh cao cấp của Diệm đã xuất hiện một số nhân vật chống đối. Trên bình diện quốc tế, quan trọng nhất là Mỹ, đồng minh số một của chế độ Diệm đã không chấp nhận kéo dài thêm chế độ độc tài, gia đình trị của ông ta. Ngày 1/11/1963, dưới sự giật dây của Mỹ, quân lực Việt Nam Cộng hòa đã tiến hành cuộc đảo chính quân sự, lật đổ chế độ Diệm – Nhu, chấm dứt chín năm mưu đồ

xây dựng một quốc gia Kito giáo và "chống Cộng" ở miền Nam Việt Nam của gia đình họ Ngô. Sau cuộc đảo chính quân sự phế Diệm, tình hình chính trị miền Nam đã có những biến đổi lớn. Mỹ không thể dùng một chính phủ dân sự kiểu Diệm để can thiệp vào miền Nam được nữa, mà phải dùng những chính phủ bán quân sự của những Nguyễn Ngọc Thơ, Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương, Phan Huy Quát hay quân sự toàn phần như Nguyễn Văn Thiệu về sau này. Thực tế cho thấy, là sau thời kỳ Ngô Đình Diệm, nền chính trị Việt Nam Cộng hòa thực sự đã lâm vào cuộc khủng hoảng triền miên cho đến khi sụp đổ hoàn toàn vào mùa xuân 1975. Trong khi gây ra những hậu quả nặng nề đối với chính quyền Mỹ- ngụy ở miền Nam thì phong trào Phật giáo 1963 lại có những đóng góp lớn lao vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà. Đây được xem như bước khởi đầu của phong trào đô thị miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ông Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá tác động của phong trào này

19. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu tài liệu: SC.04-HS.8467.

đối với cách mạng miền Nam như sau "Cả trong thành thị cũng dấy lên những làn sóng cách mạng quyết liệt, làm rối loạn hậu phương của địch,làm lung lay tận gốc chế độ bù nhìn... Sau sự sụp đổ của Diệm, chiến tranh cách mạng đã phát triển lên một bước mới"(20). THAY LỜI KẾT LUẬN Phong trào Phật giáo miền Nam 1963 thực sự là một công cuộc nhập thế lớn lao của Tăng Ni, Phật tử miền Nam vì Đạo pháp và Dân tộc. Đây là một cuộc hiến sinh cao cả vì hòa bình, tình yêu thương nòi giống, xóa bỏ hận thù, thức tỉnh lương tâm những kẻ phản dân hại nước. Cuộc vận động Phật giáo này lấy bất bạo động làm phương tiện đấu tranh; mục tiêu không nhằm lật đổ Chính phủ Ngô Đình Diệm mà chỉ nhằm thay đổi chính sách của chính phủ đó, thực hiện bình đẳng tôn giáo và công bằng xã hội; thể hiện rõ truyền thống của Phật giáo là tham gia chính sự mà không tham gia chính quyền. Cuộc vận động Phật giáo này là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự sụp đổ nhanh chóng của chế độ Diệm – một chế độ dựa dẫm vào ngoại bang để tạo ra bất công, giết chóc, hận thù và chia rẽ dân tộc. Cuộc vận động Phật giáo miền Nam 1963 còn góp phần khẳng định và bảo tồn văn hóa dân tộc, sự khoan dung tín ngưỡng, chống văn hóa ngoại lai; gìn giữ tinh thần khai phóng và dung hợp của Phật giáo. Phật giáo miền Nam thật xứng đáng với truyền thống ngàn năm lịch sử cùng dân tộc, tiếp tục góp phần củng cố, phát huy tinh thần, bản sắc văn hóa Việt Nam, vì sự nghiệp hòa bình, độc lập thống nhất nước nhà.

***

20. Lê Duẩn (1985), Thư vào Nam, Sự thật, Hà Nội, tr. 248.

TÁC ĐỘNG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH
CỦA PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM VIỆT NAM
1963 ĐẾN QUAN HỆ MỸ - NGÔ ĐÌNH DIỆM

TS. Trần Nam Tiến - Huỳnh Tâm Sáng
Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM VIỆT NAM NĂM 1963 Sau thắng lợi của phong trào Đồng khởi (1960), Cách mạng miền Nam đã có những chuyển biến nhảy vọt, qua đó thúc đẩy các phong trào đấu tranh chống Mỹ-Diệm phát triển rộng khắp ở toàn miền Nam Việt Nam. Chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm ngày càng lung lay trước phong trào cách mạng, thêm vào đó là cuộc đấu đá trong nội bộ của chính quyền Sài Gòn bột phát mạnh từ cuộc đảo chính hụt năm 1960 đến cuộc ném bom "dinh Tổng thống" của một nhóm sĩ quan ngụy năm 1962. Trong quan hệ với Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng đã có những quan điểm, chính sách đi ngược lại "ông thầy" của mình, qua đó khiến cho quan hệ giữa Ngô Đình Diệm và chính giới Mỹ ngày càng xấu. Trước nguy cơ sụp đổ không thể tránh khỏi, chế độ Ngô Đình Diệm lại tự thúc đẩy nguy cơ đó thành hiện thực nhanh hơn qua chính sách đối lập với Phật giáo. Ngay từ năm 1959, đã có phong trào chống Diệm, chống Mỹ trong Phật giáo ở miền Nam Việt Nam. Ngay sau khi nắm quyền, Ngô Đình Diệm đã tỏ ra thù địch với Phật giáo qua việc cho tay chân phá phách chùa chiền, bắt bớ Tăng Ni, Phật tử, vu cáo Phật giáo "tiếp tay cho Cộng sản" để chuẩn bị đặt Phật giáo ra ngoài vòng pháp luật như đã làm đối với Cộng sản, trong khi Thiên Chúa giáo lại được đưa lên hàng quốc đạo. Mâu thuẫn giữa Phật giáo và chính quyền Ngô Đình Diệm ngày càng tăng cao. Đầu năm 1963, Chiến thắng Ấp Bắc cùng sự phát triển của mô hình chiến tranh du kích tại Tây Nguyên và Trị Thiên đã góp phần

thúc đẩy phong trào chống chính quyền Ngô Đình Diệm dâng cao ở toàn miền Nam. Sự sụp đổ của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm ngày càng hiện rõ. Trong bối cảnh đó, chính quyền Ngô Đình Diệm lại làm một việc đổ dầu vào đám lửa đỏ đang bùng cháy. Ngày 6-5-1963, trước lễ Phật đản 2 ngày, Tổng thống Ngô Đình Diệm ra lệnh bắt hạ cờ Phật giáo và cấm treo cờ Phật giáo trên toàn miền Nam trong ngày Phật đản 8-5-1963 vì lý do "quá sát với kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ của Cộng sản!". Ngày 8-5-1963, chính quyền Sài Gòn tại Thừa Thiên lại cho cảnh sát nổ súng vào các tín đồ Phật giáo đang tập trung ở khu vực Đài phát thanh Huế, làm 8 người chết, 14 người bị thương. Sự kiện này như giọt nước tràn ly, khiến "trận lửa Phật giáo" đã bùng cháy dữ dội, bắt đầu từ Huế, nhanh chóng lan vào Sài Gòn và nhiều đô thị, nông thôn khác ở miền Nam. Ngày 10-6-1963, Thượng tọa Thích Quảng Đức tự thiêu ở ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng (nay là Cách Mạng Tháng 8 - Nguyễn Đình Chiểu) để phản đối chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo ở miền Nam Việt Nam(1). Sự kiện này đã làm chấn động dư luận trong và ngoài nước. Phong trào đấu tranh của Phật giáo tiến lên một cao điểm mới. Hình ảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu lập tức xuất hiện trên trang nhất của nhiều tờ báo Sài Gòn và thế giới. Cái chết của Thượng tọa Thích Quảng Đức lại làm cho Trần Lệ Xuân – vợ của cố vấn Ngô Đình Nhu hoan hỷ, qua đó thúc đẩy phong trào đấu tranh của Phật giáo chống chế độ Diệm tăng cao. Để hưởng ứng, đông đảo công nhân, lao động, học sinh, sinh viên, phụ nữ... dưới danh nghĩa Phật tử đã tham gia mạnh mẽ với những khẩu hiệu tích cực mà đỉnh cao là cuộc đấu tranh của 70 vạn quần chúng Sài Gòn - Gia Định vào ngày 17-6-1963 ủng hộ phong trào đấu tranh của Phật giáo, làm rung chuyển chế độ Diệm(2). Làn sóng đấu tranh của Phật giáo và quần

chúng nhân dân đã khiến cho chính quyền Diệm lo sợ và tiến hành đàn áp. Ngày 20-8-1963, chính quyền Sài Gòn buộc phải tuyên bố tình trạng thiết quân luật trên toàn miền Nam để lập lại an ninh, trật tự. Quân đội Sài Gòn được lệnh cấm trại toàn diện. Từ ngày 21-8-1963, chính quyền Sài Gòn bắt đầu các chiến dịch đánh vào những trung tâm lớn của phong

1. Trong mùa hè và mùa thu năm 1963, có đến 6 tín đồ Phật giáo nữa tự thiêu theo gương Thích Quảng Đức. 2. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2010), Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập: Từ thời nguyên thủy đến năm 2000, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.1012-1015.

TÁC ĐỘNG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO • 471

trào Phật giáo như chùa Xá Lợi, chùa Ấn Quang, Viện Hóa đạo, bắt tất cả những nhà sư, Phật tử tham gia phong trào. Cùng lúc, những cuộc bắt bớ như vậy diễn ra ở Huế, Đà Nẵng và nhiều thành phố khác, trên toàn miền Nam. Trên 1.400 sư sãi và Phật tử bị bắt, trong đó có Hòa thượng Thích Tịnh Khiết đứng đầu Ủy ban Liên phái Phật giáo miền Nam Việt Nam. Trước sự đàn áp dữ dội của chính quyền Sài Gòn, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân khác vẫn tiếp diễn mạnh mẽ. Những diễn biến trên cho thấy chế độ Ngô Đình Diệm đã rơi vào tình trạng khủng hoảng triền miên, mâu thuẫn nội bộ càng thêm trầm trọng.(3) Để hỗ trợ cho phong trào đấu tranh, cộng đồng Phật giáo đã sử dụng sức mạnh của các cơ quan truyền thông trong và ngoài nước để tạo dư luận; đồng thời liên lạc với tòa đại sứ các nước để kêu gọi nước ngoài gây áp lực với Chính phủ Ngô Đình Diệm, hỗ trợ cuộc đấu tranh của Phật giáo. Các cơ quan truyền thông quốc tế đăng tải đầy đủ về cuộc đấu tranh của Phật giáo. Trong đó, báo chí Mỹ đã tập trung phản ánh rõ nét phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam Việt Nam, qua đó tạo ra dư luận lớn ở Mỹ tác động đến Chính phủ Mỹ, buộc phải xem xét lại quan hệ với Chính phủ Ngô Đình Diệm. Về thực tế, quan hệ giữa chính quyền Ngô Đình Diệm và Mỹ đã ngày càng xấu đi. Cuộc khủng hoảng chiến lược Mỹ - ngụy ngày một trầm trọng. Có thể nói, thái độ "cứng đầu" của chính quyền Ngô Đình Diệm trước sức ép hạ bệ chế độ gia đình trị độc tài do Mỹ đạo diễn, những lục đục trong nội bộ tay sai, bất ổn về chính trị ở Sài Gòn đã đẩy Mỹ đến xu hướng thay Diệm, bộc lộ từ tháng 6-1963 khi Đại sứ Mỹ Nolting bị cách chức và Cabot Lodge sang thay. Cao trào đấu tranh Phật giáo và đấu tranh chính trị hè - thu năm 1963 càng thôi thúc Mỹ phải hành động sớm việc này. Điều đáng ngạc nhiên ở đây chính là phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963 đã có sự tác động đáng kể từ phía Mỹ. Các Phật tử chống lại chế độ của Diệm bởi lẽ họ cho rằng chính quyền Diệm có liên quan mật thiết với Mỹ và rằng những nỗ lực của Diệm nhằm tìm kiếm một giải pháp quân sự cho các vấn đề ở miền Nam Việt Nam gây phương hại đến lợi ích quốc gia và đại bộ phận tăng lữ. Tuy nhiên, các tăng lữ đã chưa nhận ra được rằng Diệm đã có những hoạt động nhằm kiềm chế Mỹ; ngược lại Washington cũng đã ngầm ủng hộ cho phong trào đấu tranh của Phật giáo tháng 11-1963 nhằm đạt được những lợi

3. Nguyễn Phúc Luân (chủ biên) (2001), Ngoại giao Việt Nam vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 180.

ích nhất định từ phía chính quyền Diệm.(4) Sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm đã tạo nên một tình huống trong đó các Phật tử đã đấu tranh bằng bất cứ giá nào nhằm ngăn chặn sự can dự chính trị và quân sự của Mỹ tại miền Nam Việt Nam và việc mở rộng cuộc chiến tranh. 2. NGUYÊN NHÂN BÙNG NỔ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM NĂM 1963 NHÌN TỪ PHÍA MỸ Bắt đầu từ năm 1960, chính quyền Ngô Đình Diệm đã có những hành động làm tổn hại đến đường lối của Mỹ; đặc biệt là cách thức điều hành chính quyền Sài Gòn và các hoạt động chống Cộng sản. Những việc mà Diệm và gia đình ông có thể làm chỉ là tập trung giết hoặc lưu đày những lực lượng đối lập. Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara đã nhận định: “Diệm đã mất đi lòng tin và sự trung thành của dân chúng”.(5) Chính điều này đã nhen nhóm nên những mâu thuẫn giữa Mỹ và Ngô Đình Diệm. Thái độ “bất tuân” của Diệm đã khiến Bộ Ngoại giao Mỹ và các tướng lĩnh của Diệm bất mãn cao độ. Trong bối cảnh đó, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam năm 1963 như “giọt nước tràn ly” khiến Mỹ quyết định bật đèn xanh cho các lực lượng đảo chính trong quân đội Sài Gòn lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Tuy nhiên, bản chất của phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963 là kết quả logic từ nhiều nguyên nhân xuất phát từ chính sách cai trị độc tài, bất bình đẳng về tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm mà chính Mỹ đã nhiều lần “cảnh báo”. Theo đánh giá từ phía Mỹ, nguyên nhân bùng nổ phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963 xuất phát từ việc chính quyền Diệm đã thi hành các chính sách không hợp lòng dân, đặc biệt là các chính sách bất bình đẳng về tôn giáo. Chính việc thiên vị của Diệm đối với Công giáo đã gây ra sự bất mãn của đại đa số quần chúng còn lại. Ngoài việc tạo điều kiện cho các tín đồ Công giáo làm việc trong các bộ máy hành chánh, trao cho những người Công giáo quyền khai thác lâm sản và độc quyền sản xuất loại hàng hóa nông sản mới, Diệm và gia đình đã bổ nhiệm những người Công giáo vào cấp chỉ huy quân đoàn và cảnh sát. Nông dân ở miền đồng bằng sông Cửu Long thấy mình bị cai trị bởi những tỉnh trưởng, hạt trưởng, bởi những viên chức

4. Robert J. Topmiller (2006), The Lotus Unleashed: The Buddhist Peace Move- ment in South Vietnam, 1964-1966, University Press of Kentucky, pp. 4-5. 5. Robert McAfee Brown, Abraham Joshua Heschel and Michael Novak (1967), Vietnam: Crisis of Conscience, Association Press, New York, p. 30.

hành chánh ngoại lai thường là cao ngạo và tham nhũng...(6) Chính vì vậy, lực lượng ủng hộ Diệm chỉ là những người Công giáo, đặc biệt là những người di cư từ ngoài Bắc vào.(7) Cùng với thuyết Nhân vị và tư tưởng thiên vị Công giáo, cách cai trị của Diệm càng ngày càng trở nên không thể chấp nhận được. Đến năm 1963, Diệm đã trở thành một kẻ độc tài hoàn toàn, chỉ nghe theo ý kiến của những thân nhân trong gia đình. Từ đây, Diệm đã trở nên hoàn toàn xa lạ với quần chúng.(8) Đứng trước thái độ bất mãn của nhân dân, Diệm đã có những toan tính nhằm dập tắt sự thù ghét này nhưng sự bất mãn của quần chúng đối với Diệm càng ngày càng tăng. Lúc này, các biện pháp đàn áp

của Diệm cũng gia tăng với việc hàng ngàn người bị bắt giam, lưu đầy bằng lệnh của chính quyền thay vì phải được xét xử ở tòa án.(9) Thêm nữa, các chính sách đàn áp đẫm máu của Diệm đối với các nhà sư Phật giáo và các tín đồ Hòa Hảo, Cao Đài cho đến những người nông dân yêu nước, giới tư sản tôn trọng luật pháp, trật tự và những tướng lãnh đối thủ đã dấy lên làn song căm phẫn từ nhân dân.(10) Jeffrey Race, cựu cố vấn quân sự Mỹ cho chính quyền Sài Gòn cho biết "chính quyền Diệm khủng bố người dân còn hơn cả đối với phong trào cách mạng". Thậm chí, ông còn nhấn mạnh rằng bệnh gần như hoang tưởng của Diệm về các vấn đề an ninh đã góp phần đưa đến những chính sách "khủng bố toàn diện nông dân Việt Nam, làm suy giảm trầm trọng sự ủng hộ từ quần chúng nhân dân". Thay vì tìm cách cứu vãn niềm tin từ nhân dân, Diệm đã dùng khủng bố để bù đắp lại sự thiếu hụt ủng hộ từ người dân.(11) Đến trước khi phong trào đấu tranh của Phật giáo diễn ra, chính quyền Ngô Đình Diệm đã không còn nhận được sự ủng hộ của quần

6. Neil Sheehan (1989), A Bright Shining Lie: John Paul Vann and America in Vietnam, Vintage Books, New York, p. 143. 7. Frances FitzGerald (1985), Fire in the Lake: The Vietnamese and the Ameri- cans in Vietnam, Vintage Books, New York, pp. 134-139. 8. Bernard Newman (1965), Background to Vietnam, Signet Books, New York, p. 117. 9. Thomas D. Boettcher (1985), Vietnam: The Valor and the Sorrow: from the Home Front to the Front Lines in Words and Pictures, Little Brown & Company, Boston, p.150; John Cooney (1984), The American pope: the life and times of Fran- cis Cardinal Spellman, A Dell Book, New York, p. 312. 10. David T. Dellinger (1986), Vietnam revisited: from covert action to invasion to reconstruction, South End Press, p. 35. 11. Noam Chomsky, Edward S. Herman (1979), After the Cataclysm: The Po- litical Economy of Human Rights, Volume I, Black Rose Books, Canada, pp. 30, 302-303.

chúng. Trong một báo cáo, tình báo Mỹ kết luận rằng chính quyền Diệm có khuynh hướng cai trị người dân với lòng nghi ngờ và cưỡng bức. Điều này "đã được đáp ứng bởi thái độ không thiện cảm và bất mãn của người dân".(12) Đối với tôn giáo, đứng trước vấn đề dung hòa Công giáo và Phật giáo, Diệm đã tỏ ra thiên vị và hành động thiếu cân nhắc. Và cũng theo sự phát triển tất yếu từ sự thiên vị của Diệm khi mà "mọi viện trợ nhân đạo cho miền Nam đều qua các cơ sở của Giáo hội Công giáo và chỉ có những người Công giáo mới được Diệm bổ nhiệm vào trong chính phủ. Tuy rằng những chính sách như vậy đưa đến việc cải đạo hàng loạt, số tín đồ Công giáo chỉ chiếm vào khoảng từ 12 tới 13 phần trăm của dân số miền Nam", Phật tử đã đấu tranh đòi quyền bình đẳng tôn giáo. Trước chính sách bắt bớ, đàn áp, khủng bố phong trào đấu tranh Phật tử của Diệm, Tổng thống John Kennedy đã không ủng hộ ông Diệm nữa.(13) Bên cạnh đó, sự thiếu hiệu quả kéo dài của Diệm trong việc chống lại Cộng sản ở miền Nam Việt Nam đã khiến Mỹ mất lòng tin và chuyển hướng sang ủng hộ phong trào đấu tranh của các lực lượng chính trị đối lập Diệm ở miền Nam. Những yếu kém của chính quyền Ngô Đình Diệm không chỉ xuất phát từ những lý do chiến lược mà còn bởi các tác nhân đối nghịch, sự thiếu khả năng và tính toán sai lầm của Diệm. Sự nghi

ngờ tất cả những người không có cùng đức tin Công giáo với mình cộng với niềm hoan hỷ với thành công trong việc dẹp bỏ các giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo đã khiến Diệm tự tin để bắt đầu chiến dịch chống Phật giáo.(14) Những mâu thuẫn nội bộ của chính quyền Diệm cùng cách cai trị độc tài thậm chí đã làm cho những tướng lĩnh có tư tưởng chống Cộng mạnh mẽ nhất cũng bắt đầu bất mãn và xa cách Diệm, và cũng không còn giữ được ý chí chống Cộng quyết liệt như trước đây nữa.(15) Chính những điều này đã khiến Diệm sa lầy và không tập trung vào công cuộc chống Cộng như người Mỹ mong muốn. Có thể nói, Diệm đã đi từ sai lầm này đến sai lầm khác. Bernard B. Fall, sử gia và chuyên gia chính trị học tại Đại học Howard cho

12. George C. Herring, John Wiley & Sons (1979), America's Longest War: The United States and Vietnam, 1950-1975, New York, p. 65. 13. Joseph L. Daleiden (1994), The Final Superstition: A Critical Evaluation of the Judeo-Christian Legacy, Prometheus Books, New York, p. 62. 14. Dr. John Guilmartin (1991), America in Vietnam the Fifteen-year War, Mili- tary Press, New York, p. 69. 15. Ralph K. White (1970), Nobody Wanted War: Misperception in Vietnam and Other Wars, A Doubleday Anchor Book, New York, p. 91.

rằng chế độ Diệm sai lầm ở hai phương diện: (i) Một là, lực lượng quân đội không bao giờ thực sự hữu hiệu, (ii) Hai là, các sĩ quan quân đoàn không trung thành với lãnh đạo và nhắm mắt làm ngơ trước sự thất bại của chế độ.(16) Đường lối cai trị của Diệm đối với các tướng lãnh đã vấp phải sự khó chịu và chỉ trích từ phía Mỹ.Tình hình càng trở nên tồi tệ khi sự bạo hành kỳ thị đối với người phi Công giáo, đặc biệt là các Phật tử, đã gây nên sự rối loạn trong chính phủ. Trong quân đội thì quân nhân đào ngũ hàng loạt.(17) Chính điều này đã khiến người Mỹ vô cùng lo ngại cho sự tồn vong của chế độ ngụy quyền Sài Gòn. Trong một cuộc tiếp xúc với Ngô Đình Diệm, Trueheart - Đại diện Mỹ đã chỉ ra rằng: "Chính quyền Kennedy không ưa thích tình trạng rối ren"(18). Trước những diễn biến có nguy cơ đe dọa lợi ích của mình, Chính phủ Kennedy đã bỏ rơi Ngô Đình Diệm, ngấm ngầm ủng hộ phong trào đấu tranh Phật giáo và khuyến khích đảo chính để lật đổ chế độ độc tài. 3. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM 1963 – ĐỈNH ĐIỂM CỦA SỰ RẠN NỨT MỐI QUAN HỆ ĐỒNG MINH MỸ - DIỆM Sau phong trào Đồng khởi, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam phát triển mạnh mẽ. Chính sự yếu kém của chế độ Sài Gòn và của Diệm đã khiến chính quyền Mỹ không hài lòng. Đây chính là nguyên nhân chính khiến Mỹ quyết định can dự sâu vào tình hình chính trị rối ren của miền Nam Việt Nam. Phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam Việt Nam nổ ra và phát triển trong năm 1963 đã thu hút sự quan tâm của dư luận quốc tế, đặc biệt là dư luận Mỹ. Người Mỹ đã vô cùng căm phẫn và tiếc thương trước hình ảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để chống lại chế độ độc tài của chính quyền Công giáo Ngô Đình Diệm. Chính quyền Mỹ đã hối thúc Ngô Đình Diệm ngưng các hành động bắt bớ, khủng bố tôn giáo. Tuy nhiên, Diệm đã bỏ qua những lời khuyên của Mỹ, đồng thời không cải cách theo những gì phía Mỹ đề nghị.(19)

16. Bernard B. Fall (1967), The Two Vietnams: A Political And Military Analy- sis, Frederik A. Praeger Publisher, New York, p. 250. 17. Avro Manhattan (1984), Vietnam

Why Did We Go? The shocking Story of the Catholic “Church’s” Role in Starting the Vietnam War, Chick Publication, Califor- nia, pp. 56, 89. 18. Việt Nam Thông tấn xã xuất bản (1973), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam, Tài liệu tham khảo đặc biệt, Hà Nội, 1973, tr. 35, 55. 19. Viv Sanders, “Turning Points in the Vietnam War”, published in History

Điểm lại lịch sử cầm quyền của Diệm từ khi ông tổ chức cuộc “Trưng cầu dân ý” để phế truất Bảo Đại, lên làm Tổng thống (23-10- 1955), có thể thấy Mỹ đã viện trợ tiền bạc, vũ khí và phương tiện quân sự rất lớn cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Tài liệu được giải mật của Lầu Năm Góc cũng nêu rõ: “Không có sự yểm trợ của Mỹ, Diệm hầu như chắc chắn không thể đứng vững được ở miền Nam. Về bản chất, chính quyền Ngô Đình Diệm chính là một sáng tạo của Mỹ”.(20) Tuy nhiên, tâm lý lo ngại và cảnh giác của Mỹ càng dâng cao khi trong một thời gian dài kể từ năm 1961, Diệm đã tìm cách nhằm hạn chế ảnh hưởng của Mỹ đối với chế độ gia đình trị của ông tại miền Nam Việt Nam. Mặc dù là một quân bài của Mỹ nhưng tư tưởng độc tài gia đình trị mang nặng tính dân tộc, phong kiến đã gây nên tâm lý hết sức quan ngại từ phía Mỹ. Người Mỹ tin rằng quan hệ đồng minh Mỹ-ngụy sẽ sụp đổ nếu Diệm trở thành một “con ngựa bất kham”. Trong bối cảnh cuộc đấu tranh Phật giáo và sự tan rã được báo trước của chính quyền Sài Gòn đang cận kề cùng với những chính sách mang tính đơn độc và cứng rắn của Diệm đã khiến Mỹ tin rằng Diệm không còn là một con cờ chính trị của người Mỹ. Chính vì vậy, Mỹ đã quyết định sẽ “thay ngựa giữa dòng”. Với quyết định này, người Mỹ cho rằng một miền Nam dưới sự lãnh đạo “không-Diệm” sẽ hiệu quả hơn. Hay nói cách khác, ưu tiên hàng đầu của Mỹ lúc này chính là việc đầu tư cho một chế độ có thể chống lại phong trào Cộng sản hữu hiệu nhất. Như vậy, việc Mỹ ủng hộ phong trào đấu tranh Phật giáo miền Nam nằm trong những chuỗi suy tính chiến lược của chính quyền Kennedy. Trong đó, quyết định ủng hộ phong trào Phật giáo nhằm gây sức ép để Diệm thay đổi đường lối điều hành và nếu cần thì lật đổ chế độ Diệm. Thực tế cho thấy, chính các thành viên trong Nội các của Mỹ cũng mang tâm lý nghi ngại và dẫn đến quan điểm loại bỏ con bài Ngô Đình Diệm. Để đạt được mục tiêu đó, việc Mỹ ủng hộ các phong trào đấu tranh của các lực lượng chính trị đối lập cũng nằm trong chuỗi các hoạt động nhằm lật đổ Diệm. Đầu năm 1960, trước cuộc khủng hoảng chính trị triền miên tại miền Nam Việt Nam mà đỉnh cao là vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức, Mỹ đã đứng trước quyết định khó khăn về việc giải quyết vấn đề Ngô Đình Diệm. Trong nội bộ của Mỹ

vietnam-war, truy cập ngày 3/5/2013. 20. Mike Gravel (1971), The Pentagon Papers: The Defense Department His- tory of United States Decision Making on Vietnam, Beacon Press, p. 25.

lúc này chia làm hai nhóm. Nhóm chủ trương loại bỏ Diệm như Cố vấn an ninh quốc gia George Bundy, Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ Roger Hilsman (Jr), Thứ trưởng Ngoại giao

Averell Harriman...; nhóm vẫn tiếp tục ủng hộ Diệm có Bộ trưởng Quốc phòng McNamara, cố vấn quân sự cho Tổng thống Maxwell Taylor,... Ở Sài Gòn cũng có hai nhóm: Đại sứ Cabot Lodge kiên quyết muốn loại Diệm, tướng Paul Harkins muốn tìm cách thuyết phục Diệm cách chức Nhu, tách gia đình Nhu ra khỏi Diệm. Ngày 24-8-1963, Kennedy đã chỉ thị cho Đại sứ Cabot Lodge loại bỏ Diệm. Trong khi McNamara và tướng Maxwell Taylor vẫn ủng hộ biện pháp giải hòa và theo dõi các hoạt động của Diệm trong hai đến bốn tháng trước khi có hành động mạnh mẽ thì Cabot đã bí mật chuẩn bị cho các kế hoạch đảo chính.(21) Sau khi anh em Diệm - Nhu bị ám sát (2-11-1963), Cabot Lodge báo cáo rằng cuộc đảo chính mang ý nghĩa "chiến tranh có thể được rút ngắn đi nhiều".(22) Góp phần trong việc ủng hộ phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963 và sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm có vai trò quan trọng của Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ (CIA). Đặc biệt, các tập tài liệu của CIA được giải mã sau này đã cho thấy sự liên hệ mật thiết giữa CIA và chính quyền miền Nam Việt Nam. Mối quan hệ giữa CIA và các tướng lĩnh Sài Gòn thay đổi theo thời gian, phụ thuộc vào lãnh đạo cơ quan CIA, đại sứ Mỹ, và những nhà cầm quyền miền Nam Việt Nam. Thực tế, các chuyên gia CIA đã dự báo từ tháng 8/1954 rằng không sớm thì muộn chính quyền Diệm cũng vấp phải những vấn đề chính trị và trước khi phong trào Cộng sản ở miền Nam Việt Nam bắt đầu vào tháng 10/1958, CIA đã đánh giá rằng chính sách của Diệm đã bắt đầu không hợp lòng dân.(23) Chính thái độ của Ngô Đình Diệm đối với Mỹ đã chi phối các đánh giá và quyết sách của CIA đối với Diệm. Suốt thời gian Diệm cai trị, lãnh đạo quân sự của CIA tại Sài Gòn, một nhân tố quan trọng trong tất cả các phong trào bình định đã tuyên

21. Lưu Văn Lợi (2004), Ngoại giao Việt Nam (1945-1995), Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 214-215. 22. Robert S. Mc Mamara (1995), Nhìn lại quá khứ: Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam, Bản dịch của Hồ Chính Hạnh-Huy Bình-Thu Thuỷ-Minh Nga, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 96. 23. Thomas L. Ahern, Jr. (2000), CIA and the House of Ngo: Covert Action in South Vietnam, 1954-1963, Center for the Study of Intelligence, pp. 21-31, 127. Source: Freedom of Information Act (FOIA), United States.

bố: "Các quan chức Việt Nam là trở ngại thật sự cho thành công".(24) Trong số các tài liệu mật từ CIA, vấn đề quan hệ giữa CIA và Phật tử miền Nam Việt Nam rất đáng lưu ý. Tài liệu đã tiết lộ rằng CIA vẫn tiếp tục bí mật ủng hộ và huấn luyện một bộ phận Phật tử. Bởi lẽ, CIA cho rằng phong trào đấu tranh của các Phật tử này không phải do Cộng sản xúi giục.(25) Ngoài ra, phản ứng của dư luận Mỹ cũng góp phần chi phối những quyết định của Mỹ đối với Diệm và phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam. Các cơ quan truyền thông Mỹ cùng những nhóm lợi ích đã "định hướng dư luận" về việc thay thế người lãnh đạo chính quyền miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam và những dự định của Mỹ cũng bị chi phối bởi Trần Lệ Xuân - vợ của Ngô Đình Nhu vốn nổi tiếng với tư tưởng chống Cộng và thù ghét Phật giáo. Trần Lệ Xuân đã lên tiếng thóa mạ, mạt sát cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Vợ Ngô Đình Nhu đã từng gọi các vị Đại đức, Thượng tọa là "sư hổ mang",

“bọn trọc đầu” và có những phát biểu xúc phạm như: “Tôi sẽ vỗ tay khi thấy một vụ nướng sư khác”(26). Trả lời phỏng vấn ký giả tờ New York Times, Trần Lệ Xuân đã không hề ngại ngần: “Tôi còn thách mấy ông sư thêm mười lần nữa. Phương pháp giải quyết vấn đề Phật giáo là phớt lờ, không cần biết tới”.(27) Phản ứng của Trần Lệ Xuân khiến dư luận trong nước lẫn nước ngoài thêm phẫn nộ. Trước việc Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu và phong trào đấu tranh dâng cao, phái bộ truyền thông Mỹ và chính quyền Diệm lúc ban đầu đã cố gắng làm giảm cường độ một số các nguồn tin chính thức thường cung cấp cho giới truyền thông.(28) Tuy nhiên, nỗ lực của Mỹ đã bất thành. Dư luận Mỹ đã công khai phản đối chính sách đàn áp tôn giáo của Diệm và khiến uy tín của Diệm sụt giảm nghiêm trọng. Nhà sử học

24. Thomas L. Ahern , Jr. (2001), CIA and Rural Pacification in South Vietnam, Center for the Study of Intelligence, p. 59. Source: Freedom of Information Act (FOIA), United States. 25. Thomas L. Ahern, Jr. (1998), CIA and the Generals: Covert Support to Military Government in South Vietnam, Center for the Study of Intelligence, pp. 38, 43, 101. Source: Freedom of Information Act (FOIA), United States. 26. Michael O’Brien (2005), John F. Kennedy: A Biography, St. Martin’s Press, p. 859. 27. “Letters to the Times: Mrs. Nhu Defends Stand”, The New York Times, 14 August 1963. 28. Langguth, A. J. (2002), Our Vietnam: The War 1954-1975, Simon & Schus- ter, New York, p. 216.

Seth Jacobs khẳng định Thích Quảng Đức đã “đốt cuộc thử nghiệm Diệm của Mỹ ra tro” và “không có lời bào chữa nào có thể gỡ gạc lại được danh tiếng của Diệm” một khi những bức ảnh của Browne đã hằn vào tâm trí của công chúng thế giới.(29) Có thể nói, sự kiện và hình ảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu có sức lan tỏa vô cùng rộng khắp như “làn sóng điện làm sôi nổi dư luận trong cả nước Việt Nam và trên thế giới” đồng thời khiến “uy thế của Mỹ-Diệm bị một cú đánh tinh thần mạnh như trời giáng”.(30) Tại châu Âu, bức ảnh tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức được bày bán hàng loạt trên đường phố như những tấm bưu thiếp trong suốt thập niên 1960. Nhân dịp này, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã in bức ảnh ra hàng triệu bản và phân phát khắp châu Á và châu Phi như một minh chứng về “chủ nghĩa đế quốc Mỹ”.(31) Trước tình thế này, chính quyền Ngô Đình Diệm càng bất lợi khi dư luận đã nghiêng hẳn về phía lực lượng đấu tranh chống chính quyền Diệm. Sau sự kiện ngày 11-6, Bộ Ngoại giao Mỹ đã chỉ thị cho Truehart yêu cầu Diệm phải công khai thỏa mãn hoàn toàn các nguyện vọng của Phật giáo bằng không Mỹ sẽ tuyên bố không nhắm mắt làm ngơ nếu Diệm thiếu thiện chí. Đến ngày 12-6, Phó Đại sứ William C. Truehart đã báo cho Diệm biết Bộ Ngoại giao Mỹ đã mạnh mẽ khuyến cáo Diệm phải giải quyết vấn đề Phật giáo theo hướng hòa giải. Tuy nhiên, Diệm đã không đáp ứng yêu cầu của Mỹ. Ngày 25-6 Giám đốc CIA John Richardson đã tiếp cận Ngô Đình Nhu và đích thân thuyết phục Nhu nên hòa hoãn. Trái với thiện ý của Richardson, Nhu trả lời thẳng thừng rằng các cuộc biểu tình của Phật giáo là phi pháp và hăm dọa trầm trọng đối với chế độ. Và một chế độ không biết thi hành luật pháp thì chế độ đó phải đổ. Rõ ràng, Nhu đã gián tiếp cho Mỹ biết rằng ngay cả khi Diệm nhượng bộ thì Nhu cũng sẽ không để yên.(32)

Nhằm đi đến quyết định dứt khoát về chế độ Ngô Đình Diệm, Đại sứ Cabot Lodge đã gặp gỡ và trao đổi với Diệm nhưng những gì ông nhận lại chỉ là sự vòng vo và im lặng. Trong báo cáo cho Nhà Trắng, Lodge đã kết thúc báo

29. Seth Jacobs (2006), Cold War Mandarin: Ngo Dinh Diem and the Origins of America's War in Vietnam, 1950 -1963, Rowman & Littlefield Publishers, p. 149. 30. Trần Văn Giàu (1966), Miền Nam giữ vững thành đồng, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 342-343. 31. William W. Prochnau (1995), Once upon a Distant War, Times Books, New York, p. 309. 32. William J. Rust (1985), Kennedy in Vietnam: American Vietnam Policy 1960-1963, Da Capo Press, New York, pp. 94-107.

cáo rằng: Dựa vào tất cả tin tức và hiểu biết của Lodge về chính quyền Diệm, Lodge phải kết luận rằng trừ trường hợp bà Nhu và ông chồng cuồng tín của bà rời khỏi xứ, "Diệm có thể coi như là hết thuốc chữa".(33) Những tín hiệu phát đi lần cuối cùng của Mỹ đã không được hồi đáp. 3. MỘT VÀI NHẬN XÉT Có thể nói, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam năm 1963 là một trong những yếu tố chính khiến Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao Mỹ quyết định thay thế chính phủ Diệm.(34) Ánh lửa của Thượng tọa Thích Quảng Đức đã làm cho dân Mỹ thấy dân chúng Việt Nam không đứng sau lưng chính quyền của họ và do đó dân Mỹ sẽ không ủng hộ chính sách Mỹ ở Việt Nam nữa.(35) Trước tình hình mâu thuẫn đang dâng cao, Kennedy rất cần sự ủng hộ của người dân trong nước nên ông đã bày tỏ thái độ khá thận trọng. Nếu Diệm thành công trong việc đàn áp các phong trào chống đối, Mỹ sẽ càng gặp nhiều khó khăn trong nỗ lực định hướng và ảnh hưởng đến các chính sách của Diệm. Thậm chí nếu Diệm chấp nhận tuân theo sự chỉ đạo của Mỹ về cách ứng xử với Phật giáo ... thì việc chính quyền Diệm có thể kiểm soát các phong trào đấu tranh chống Diệm cũng không thể đảm bảo tương lai Diệm hoàn toàn tuân thủ mọi quyết sách của Mỹ tại miền Nam Việt Nam; mặc dù về mặt chiến lược họ đồng nhất trong chủ trương, đường lối tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa Cộng sản xuống khu vực Đông Nam Á nói chung, miền Nam Việt Nam nói riêng. Việc Mỹ im lặng và không ủng hộ Diệm sẽ khuyến khích thêm các phong trào chống lại Diệm. Nếu các phong trào chống đối thành công, điều này sẽ cho phép Mỹ gây ảnh hưởng đến cục diện cũng như các chính sách của chính quyền kế nhiệm.(36) Nếu phong trào đấu tranh

33. Nguyên văn tiếng Anh: Unless Madame Nhu and her fanatical husband left the country, Diem could not be saved. William J. Miller (1967), Henry Cabot Lodge: A Biography, James H Heineman, New York, p. 344. 34. Malcolm W. Browne (1968), The New Face Of War, Revised Edition, The Bobbs-Merrill Company, Inc. Indianapolis, New York, p. 263. 35. William Colby and Peter Forbath (1978), Honorable Men: My Life in the CIA, Simon & Schuster, pp. 205-206. 36. Research Memorandum From the Director of the Bureau of Intelligence and Research (Hughes) to the Secretary of State, Department of State, S/P Files: Lot 70 D 199, Vietnam 1963. Secret; No Foreign Dissem; Limit Distribution. A note on another copy of this memorandum indicates that it was placed in the President's weekend reading file. (Kennedy Library, National Security

Files, Vietnam Country Series, 6/63). Foreign Relations of The United States, 1961–1963, Volume III, Viet-

của Phật giáo thành công sẽ tạo ra một "khoảng trống quyền lực" (po- litical vacuum) tại miền Nam Việt Nam. Trong khi các Phật tử càng mong muốn xóa bỏ vai trò của Mỹ thì Mỹ càng có điều kiện gia tăng ảnh hưởng. Mục đích của Mỹ là nhằm tạo nên tình trạng bất ổn và bạo loạn gia tăng, phong trào đấu tranh Phật giáo "nhằm tìm kiếm những giải pháp có thể tránh dẫn đến xung đột nhiều nhất có thể", từ đó có thể khẳng định vai trò độc quyền của Mỹ đối với nền chính trị tại miền Nam Việt Nam.(37) Điều này đã được thể hiện rõ kể từ sau khi hai anh em Diệm - Nhu bị quân đảo chính bắn chết, hệ thống chính trị và quân sự của Việt Nam Cộng hòa bị suy yếu trầm trọng thì Mỹ đã nhân cơ hội này để can thiệp sâu, đỉnh cao là việc đưa quân trực tiếp tham chiến tại miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, lịch sử không bao giờ "chiều ý" những kẻ đi ngược dòng, chống lại xu hướng phát triển tất yếu của lịch sử. Nước Mỹ sau đó đã lao sâu vào "một cuộc chiến tranh làm mất lòng và gây chia rẽ nhất trong một thế kỷ của lịch sử nước Mỹ".(38) Nhìn chung, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam Việt Nam năm 1963 đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia và cuộc đấu tranh đã nhanh chóng góp phần làm suy yếu chính quyền Ngô Đình Diệm. Các chính sách bất bình đẳng về tôn giáo cùng các hành động đàn áp Phật giáo trong nước bị dư luận trong nước và thế giới lên án. Mâu thuẫn trong nội bộ Diệm, giữa Diệm và Mỹ trở nên gay gắt trước làn sóng cách mạng của nhân dân miền Nam, trong đó có phong trào Phật giáo, khiến cuộc đảo chính phải nổ ra trong ý đồ của Mỹ là để cứu lấy "chế độ thực dân kiểu mới" của chúng ở miền Nam. Có thể nói rằng chính phong trào Phật giáo và phong trào nhân dân đô thị chống chính quyền Ngô Đình Diệm trong năm 1963 là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự đổ vỡ mối quan hệ đồng minh Mỹ - Diệm và biểu hiện cụ thể là cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm (1-11-1963). Tuy nhiên, sau đảo chính, chính quyền tay sai của Mỹ ở miền Nam Việt Nam chẳng những không ổn định mà lại khủng hoảng trầm trọng hơn. Các cuộc đảo chính và phản đảo chính liên tục nổ ra ở Sài Gòn góp phần tạo thêm thời cơ thuận lợi cho phong trào cách mạng miền Nam tiến lên giành nhiều thắng lợi to lớn về sau.

nam, January-August 1963, p. 408-409. 37. Thich Nhat Hanh (1993), Love in Action: Writings on Nonviolent Social Change, Parallax Press, pp. 1-13. 38. Pu-lơ (1986), Nước Mỹ và Đông Dương từ Ru-dơ-ven đến Ních-xơn, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, tr. 7.

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. George C. Herring, John Wiley & Sons (1979), America's Longest War: The United States and Vietnam, 1950-1975, New York. 2. Nguyễn Phúc Luân (chủ biên) (2001), Ngoại giao Việt Nam vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 3. Nhiều tác giả (1993), Chung một bóng cờ: Về Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 4. Robert J. Topmiller (2006), The Lotus Unleashed: The Buddhist Peace Movement in South

Vietnam, 1964-1966, University Press of Kentucky. 5. Robert S. Mc Mamara (1995), Nhìn lại quá khứ: Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam, Bản dịch của Hồ Chính Hạnh-Huy Bình-Thu Thủy-Minh Nga, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 6. Seth Jacobs (2006), Cold War Mandarin: Ngo Dinh Diem and the Origins of America's War in Vietnam, 1950 -1963, Rowman & Littlefield Publishers. 7. Trần Văn Giàu (1966), Miền Nam giữ vững thành đồng, Tập II, Nxb. Khoa học, Hà Nội. 8. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2010), Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập: Từ thời nguyên thủy đến năm 2000, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. 9. Việt Nam Thông tấn xã xuất bản (1973), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam, Tài liệu tham khảo đặc biệt, Hà Nội. 10. William J. Rust (1985), Kennedy in Vietnam: American Viet- nam Policy 1960-1963, Da Capo Press, New York.

BẢN CHẤT VĂN HÓA CỦA CUỘC ĐẤU TRANH PHẬT GIÁOTRONG PHÁP NẠN 1963

GS.TS. Cao Huy Thuần
Giáo sư thỉnh giảng Học viện Phật giáo Việt Nam

Hội thảo mà tôi được hân hạnh tham dự hôm nay mang tên: "Năm mươi năm phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam, 1963- 2013". Tên gọi đó lập tức gợi lên một bình luận đáng chú ý: Nên gọi sự kiện lịch sử 1963 là "đấu tranh" hay "pháp nạn?" Người bình luận, tác giả Minh Thạnh, giải thích: "Trong sự kiện đó, phần "đấu tranh" chỉ là phần phụ, phần "pháp nạn" mới là phần chính. Vì có "pháp nạn" nên mới phải đấu tranh. Đấu tranh chỉ là phần hệ quả của pháp nạn. Vì vậy, nói về sự kiện lịch sử liên hệ đến Phật giáo miền Nam năm 1963 thiết tưởng là phải dùng từ "pháp nạn". Dùng từ "đấu tranh" là không hiểu hết Phật giáo miền Nam Việt Nam nói riêng cũng như Phật giáo Việt Nam nói chung"(1). Có lẽ đây là vấn đề đầu tiên phải làm sáng rõ. Bởi vì rất nhiều yếu tố và nguyên do trộn lẫn với nhau trong sự kiện lịch sử 1963 khiến nói "đấu tranh" cũng được, nói "pháp nạn" cũng được. Đương nhiên đó là một cuộc đấu tranh. Và đấu tranh thành công. Đương nhiên đó là pháp nạn. Vì là pháp nạn nên không thể không tranh đấu để sống. Nhưng pháp nạn ấy của Phật giáo không phải chỉ riêng Phật giáo cảm thấy và gánh chịu, mà quần chúng, Phật tử hay không, đều chia sẻ. Cho nên đấu tranh ấy, Phật giáo phải cám ơn quần chúng đã góp phần không nhỏ, dù chỉ bằng tình cảm, dù chỉ ủng hộ ngầm. Nói một cách khác, cái riêng của Phật giáo đã nhập thành một vào cái chung của dân chúng, khiến cho mọi người đều thấy rằng "nạn" ấy là nạn chung, đấu

1. Minh Thạnh, "Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam" hay "Pháp nạn lịch sử 1963", phattuvietnam On line, 30-3-2013.

tranh ấy là chung cho tất cả, Phật giáo 1963 là người phát ngôn trung thực của một nguyện vọng chung. Trong cái chung ấy, xen lẫn yếu tố tôn giáo và yếu tố chính trị, chung và riêng có khi không còn phân biệt được nữa. Nhưng phải phân biệt mới hiểu đúng bản chất của sự kiện 1963: Đó là trọng tâm của bài phát biểu ngắn này. Tôi xin đi

ra ngoài phạm vi 1963 một chút, không phải để lạc đề mà chính là để nói thêm cho chính xác. Sách vở từ trước đến nay thường gọi "phong trào đấu tranh Phật giáo" để chỉ chung chuỗi vận động của Phật giáo từ 1963 về sau. Gọi như thế không sai, nhưng quả thật trong "phong trào" đó, giai đoạn 1963 nặng về pháp nạn, giai đoạn sau đó nặng về hòa bình. Tuy vậy, bối cảnh chiến tranh vẫn có mặt trong cả hai giai đoạn, các con cờ vẫn là xe pháo mã ấy trên cùng một bàn cờ ấy, cho nên bản chất của "phong trào" không thay đổi. Bản chất ấy, tôi muốn xác định là văn hóa, và đó là luận đề của bài này. Tôi nói là "văn hóa" chứ không phải hạn hẹp là tôn giáo, bởi vì, trong ý định sâu xa của những người lãnh đạo phong trào, đấu tranh của Phật giáo không chỉ nhằm bảo vệ tôn giáo của mình mà chính là bảo vệ văn hóa của đất nước. Tán thành hay không là một chuyện, ý định sâu xa đó là sự thật mà nếu không thấy thì không hiểu đúng ý nghĩa cuộc đấu tranh. Tôi trình bày ý định đó trên hai điểm: Một, Phật giáo chống ai, chống gì? Hai, Phật giáo muốn gì? 1. PHẬT GIÁO CHỐNG AI, CHỐNG GÌ? Mở đầu cuộc đấu tranh, Phật giáo ra một tuyên ngôn, đọc tại chùa Từ Đàm, Huế, ngày 10-5-1963, trong đó đoạn cuối nói về phương pháp tranh đấu như sau: "Phương pháp ấy là "bất bạo động". Chúng tôi ý thức đang ở trong hoàn cảnh mà chính trị và quân sự cực kỳ phức tạp. Chúng tôi, hơn thế nữa, phải thể hiện tư tưởng của Phật giáo ngay trong công cuộc tranh đấu của chúng tôi. Vì những lý do đó, chúng tôi chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ và lấy sự hy sinh ấy làm sức mạnh để rung chuyển tận lòng người chứ không phải chỉ rung chuyển chính sách mà thôi. Ngay từ bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố minh bạch rằng những người tăng sĩ của Phật giáo là những người sẵn sàng noi gương Gandhi - vị thánh của sức mạnh bất bạo động". Hai điểm được nêu rõ trong đoạn tuyên ngôn: Một là đường lối bất bạo động, hai là "thể hiện tư tưởng của Phật giáo". Hai điểm thật ra là

một, bởi vì tư tưởng của Phật giáo là bất bạo động. Mà bất bạo động trong Phật giáo là sức mạnh "làm rung chuyển tận lòng người". Ngay từ đầu, Phật giáo đã xác quyết: Hành động không được rời khỏi tư tưởng. Bởi vậy, tuy có thể là thừa đối với những người Phật tử thuộc kinh, tôi phải nhắc lại ở đây quyển kinh mà họ sùng kính vào bậc nhất, kinh Pháp Hoa, trong đó tôi trích câu chuyện về một vị Tăng kỳ quái. Ông Tăng này kỳ quái thật, vì ông chẳng hề đọc tụng kinh điển gì, nhưng gặp ai cũng chắp tay kính cẩn lễ bái và nói: "Tôi không dám khinh người, vì người sẽ được làm Phật". Nhiều người cho ông này là khùng, có khi nổi giận mắng nhiếc, có khi ném đá quất roi đuổi đi. Mặc cho mắng nhiếc đuổi đánh, ông Tăng vẫn cứ câu ấy chắp tay lễ bái, đến chết vẫn không đổi. Ấy vậy mà Phật tán dương, xem ông như một vị Bồ-tát, trong kinh gọi là Bồ-tát Thường Bất Khinh. Chuyện này trong kinh Pháp Hoa xác quyết một điều nằm trong toàn bộ kinh điển Phật giáo mà ai cũng biết: Trong mỗi con người, ai cũng có Phật tính, ai cũng có Phật trong lòng. Có khi tính Phật đó mờ đi như trăng bị mây che, nhưng trăng vẫn còn đó, đâu có mất bản chất Bởi vậy, Phật giáo không hề coi ai là kẻ thù vì ai cũng giống mình, bình đẳng với mình, thù người chẳng hóa ra thù cả đức Phật trong người ấy hay sao? Không chống con người, Phật giáo chỉ chống hành động. Hành động có thiện có ác, ác thì phải chống. Nguyên tắc kinh điển này, các vị lãnh đạo Phật

giáo long trọng tuyên bố ngay từ đầu trong Tuyên ngôn Từ Đàm: “Chúng tôi không coi ai là kẻ thù, nhất là đối với đạo Thiên Chúa”. Không coi ai là kẻ thù, tư tưởng đó của Phật giáo trùng hợp với tư tưởng của Gandhi mà cuộc đấu tranh 1963 xem như là gương sáng. Gandhi nói: “Một hành động tốt phải được tán thành, một hành động xấu phải được phản đối, người làm hành động, dù tốt hay xấu, luôn luôn phải được kính trọng hay thương xót tùy theo trường hợp. Hãy ghét tội lỗi chứ không phải người làm tội lỗi... Chống lại hay tấn công một hệ thống là đúng, nhưng chống lại hay tấn công tác giả của hệ thống ấy là giống như chống lại hay tấn công chính ta”(2). Ứng dụng tư tưởng ấy vào hành động, bản Tuyên ngôn nói rõ: “Chúng tôi không chủ trương lật đổ. Chúng tôi chỉ có cái nguyện vọng “cải thiện chính sách”. Chúng tôi không nói vấn đề người. Người nào đứng ra phụ trách chính phủ mà chính sách không cải thiện thì nguyện vọng của chúng tôi không thỏa mãn”.

Đó là đối với chính phủ. Đối với đạo Thiên Chúa mà chính phủ Diệm nâng lên như thử là quốc giáo cũng vậy. Bản Tuyên ngôn nói trực tiếp: “Chúng tôi tranh đấu là tranh đấu cho lý tưởng công bình (mà vì thế mà động cập đến đạo Thiên chúa) chứ không phải tranh đấu với tư cách một Tôn giáo chống với một Tôn giáo... Chúng tôi cho rằng bất cứ ai, kể cả chúng tôi, nếu cho Tôn giáo của mình có giá trị tuyệt đối và chỉ có Tôn giáo của mình mới đáng tồn tại thì đây là quan niệm sai lầm nhất”. Bản chất của câu nói này là tôn giáo hay văn hóa? Tôi quả quyết là văn hóa. Qua Phật giáo, bản Tuyên ngôn muốn khẳng định một đặc tính của văn hóa Việt Nam mà Phật giáo là nòng cốt: Tính khoan hòa, khoan dung. Ngày ấy, 1963, cũng như ngày nay, cũng như trong lịch sử thế giới, an ninh và đoàn kết dân tộc bị đe dọa bởi hiềm khích và thù hận tôn giáo. Nhìn văn hóa của Âu châu ngày trước, nhìn văn hóa của các nước Hồi giáo ngày nay, cái gì đã đưa đến chiến tranh, tàn sát, khủng bố? May thay, trong văn hóa Việt Nam không có nọc độc của thánh chiến. Không có cái tham sân si của chân lý độc tôn. Do đâu? Nhờ ai? Cái biệt tài của văn hóa khoan dung đó, Phật giáo tự hào cho mình và cho cả dân tộc. Suốt cả mùa tranh đấu, cho đến cả những năm 65, các nhà lãnh đạo chỉ nhắc lui nhắc tới có ngần ấy thôi. Tôi trích một đoạn chỉ thị: “Nỗ lực và nỗ lực một cách liên tục để chấm cho dứt những chính sách không phù hợp với sự sinh tồn của Dân tộc và Phật giáo, phát triển Phật giáo bằng sự thực hiện của bản thân mà không bằng cách làm thương tổn các tôn giáo khác, càng nêu cao đức tính Từ bi bao nhiêu lại càng thực hiện đức tính Vô uý bấy nhiêu: Đó là “ý thức Phật tử” đơn giản vô cùng nhưng khó khăn vô tận”(3). “Ý thức Phật tử” mà các vị lãnh đạo nhấn mạnh chính là ý thức về cái bản sắc văn hóa đặc thù ấy của tổ tiên mà Phật giáo phải gìn giữ và phát huy. Cái bản sắc ấy, các nhà thừa sai của thời xâm lược thuộc địa, rồi các chính phủ hậu thuộc địa kế thừa, đã tập trung sức lực để phá đổ, đưa đến cái Dụ số 10 quái gỡ mà chính quyền Ngô Đình Diệm triệt để tận dụng. Gián tiếp, Dụ số 10 chỉ xem có một tôn giáo ở Việt Nam thôi là Thiên Chúa giáo, Phật giáo đứng ngang hàng với các hiệp hội, không hơn gì các hội từ thiện, thể thao, một thứ tín ngưỡng vặt. Từ giám mục Puginier của thời xâm lược đến Giám mục Ngô Đình

3. Trí Quang, Tâm Ảnh Lục, NXB Văn Hóa Sài Gòn, 2009, trang 884-885.

Thục của thời Bến Hải chia đôi, chính sách độc tôn bay thẳng một đường mũi tên, nhắm trái tim của văn hóa khoan hòa truyền thống mà bắn. Thách thức của 1963 là thách thức ấy. Thách thức văn hóa dựa trên sức mạnh chính trị, quân sự. Y hệt thời các Đô đốc thực dân nả súng vào Đà Nẵng. Đứng trên mặt văn hóa, hai thời kỳ giống nhau như hai trẻ sinh đôi. Cả hai đều có bối cảnh là chiến tranh, cả hai chiến tranh đều cho phép một lực lượng luận thuyết rằng muốn thắng quân sự phải dùng đến cái súng cối văn hóa(4). Tự bảo vệ mình để bảo vệ văn hóa của dân tộc: Ý nghĩa của 1963 là vậy. Căn bản là bảo vệ văn hóa. Lật đổ ông Diệm không phải là vấn đề đặt ra. Tận trong thâm sâu, Phật giáo không muốn làm chính trị. Lịch sử của các cuộc nổi dậy ở đâu cũng bắt đầu bằng một biến cố bất ngờ, không toan tính trước, tưởng như tình cờ nhưng thực sự nằm trong một diễn biến hợp lý. Phong trào Phật giáo năm 1963 cũng bắt đầu bằng một biến cố như vậy: Đó là lệnh cấm treo cờ Phật giáo trong ngày Phật đản, đưa đến vụ thảm sát tám em bé trước đài phát thanh Huế. Lệnh đó đến từ đâu? Từ tổng Giám mục Thục. Từ một chức sắc tôn giáo. Uất ức nhẫn nhục trong chín năm tràn đầy thêm một giọt nước mắt. Phật giáo không cho đó là nhục riêng của mình. Nhục chung cho cả văn hóa của tổ tiên. Thêm vào đó, ông Thục đang trấn địa ở ngay Huế, vốn được coi là "kinh đô Phật giáo" của cả miền Trung. Dân Huế hàng năm vẫn còn cúng giỗ các âm hồn trên các đường phố để kỷ niệm ngày thất thủ kinh đô năm 1885. Thiết giáp mà ông Thục đã ra lệnh bao vây đài phát thanh và nả súng vào dân chúng được xem như một vụ tấn công vào kinh đô lần thứ hai, lần này là kinh đô văn hóa. Bạo lực trong hành động đi đôi với bạo lực trong lý thuyết. Mùa hè 1963, giáo chức đại học Huế chúng tôi được triệu lên Viện Đại Học để nghe ông Thục dạy về tôn giáo. Ông dạy: Đại đa số người Việt Nam theo "đạo ông bà", Phật giáo chỉ là thiểu số. Ông dạy như thế trong một thành phố mà nhà nhà treo cờ, người người mô Phật. Gandhi có nói: "Tôi đã học được, qua kinh nghiệm cay đắng, một bài

4. Ông Diệm tuyên bố: Trước chủ nghĩa vô thần của Cộng sản, Nhà thờ phải là "bờ đê tâm linh" của dân tộc (Extrême-Asie, 26-8-1961). Chiến lược ấy, ông khuyến cáo các nước Á châu chống Cộng cũng cần áp dụng. Trước Hội nghị Liên minh các nước Á châu chống Cộng họp tại Sài Gòn năm 1957, ông tuyên bố: "Chúng ta không thể coi nhẹ khí giới chân lý mà Cơ đốc giáo đã để lại cho chúng ta. Biết sử dụng khí giới ấy phải là mục tiêu của Liên minh các nước Á chân chống Cộng" (Révolution Africaine, n° 20, 15-6-1963).

học tối thượng về sự kiềm chế giận dữ, và giống như hơi nóng nén lại thì được chuyển thành năng lượng, giận dữ được kiềm chế có thể chuyển thành sức mạnh có khả năng dời cả thế giới"(5). Ông Diệm đã tấn công vào thành trì văn hóa trong suốt chín năm, ông Thục bồi thêm một phát đại bác văn hóa cuối cùng, và phẫn uất biến thành lịch sử 1963 dời được cả một thế giới cuồng tín. 1963 là vậy: Cuồng tín không phải là văn hóa

Việt Nam. Chống cuồng tín là bảo vệ văn hóa. Không phải làm chính trị. Đây là điểm thứ hai phải nói rõ, bởi vì câu hỏi "Phật giáo muốn gì?" được đặt ra rất gay gắt, nhất là từ phía người Mỹ, tác nhân chính trong chiến tranh, sau 1963. 2. PHẬT GIÁO MUỐN GÌ? 1963 mở đầu cho một sự tham dự trực tiếp của Phật giáo vào tình hình của thời cuộc gây nên do chiến tranh và sự lợi dụng chiến tranh để nắm giữ quyền hành của dư đảng ông Diệm. Lần đầu tiên, tên gọi "Phật giáo dấn thân" xuất hiện trên báo chí. Phật giáo làm chính trị chăng? Xin bàn một chút về lý thuyết, không ra ngoài phạm vi của đề tài 1963. Thế nào là "dấn thân"? 1963 chẳng phải là dấn thân đó sao? Như đã nói, các nhà lãnh đạo Phật giáo hồi đó luôn luôn muốn hành động của mình không rời lý thuyết để không ai chỉ trích được là lệch hướng. Bởi vậy, dấn thân của 63 cũng như sau 63 là dấn thân trên mặt trận văn hóa, không phải dấn thân vào chính trị. Dấn thân theo nghĩa đó không mới mẽ gì trong lịch sử Phật giáo. Đó chỉ là tinh thần nhập thế trong đạo Phật. Vậy thì, thế nào là xuất thế, thế nào là nhập thế? Phật giáo xuất thế gian, đúng vậy, nhất là đối với người xuất gia. Chùa chiền thì xây trên núi. Cách sống thì xa lánh cõi trần. "Cạo bỏ râu tóc, làm bậc sa môn, tiếp nhận lấy đạo, thì hãy rời bỏ tài sản thế gian, khất thực vừa đủ, mỗi ngày đứng bóng ăn một bữa, mỗi đêm dưới cây ngủ một lần, thận trọng đừng thêm. Làm cho người u mê tồi tệ chính là ái dục". Phật đã dạy như vậy trong Kinh 42 bài. Mẫu mực đó đâu phải là của người dấn thân vào những tranh đấu trong xã hội? "Tu "là để giải thoát. Mà người giải thoát là người đã thấy rõ sự vật là vô ngã, vô thường. Thấy rồi thì sinh tâm nhàm chán, cắt bỏ phiền não vô minh, đoạn trừ luân hồi sinh tử. Vậy thì tại sao các ông sư thời 63 biểu tình tuyệt thực? Lý tưởng là diệt khổ, đeo thêm cái khổ chính trị

5. Gandhi, như trên.

làm chi? Đó là miệng lưỡi của chính quyền trong những năm 63 để an trí các ông sư trong chùa. Xuất thế đâu phải vậy! Lấy lý thuyết mà nói, Phật giáo nhìn thực tại dưới hai mặt: Một mặt thuộc về tục đế, một mặt thuộc về chân đế, nói nôm na là cái thấy ở cấp dưới và cái thấy ở cấp cao tột. Ở tục đế, khi chưa giải thoát, ta thấy có sinh lão bệnh tử, có khổ cần phải diệt, có niết bàn để hướng đến. Khi đã giải thoát, khi phiền não đã phá tung, nhận thức thay đổi: Những thứ trước đây gọi là khổ, là sinh lão bệnh tử, thì nay được nhận ra không còn là khổ nữa. "Nếu cần sinh ra thì sinh, đến lúc già thì già, nếu phải bệnh thì bệnh, rồi khi chết thì chết"(6). Khổ đã không thấy thì niết bàn cũng không thấy, vì ta đã sống trong đó rồi. An vui, thanh thản, vững chắc trong cái mà trước đây ta gọi là khổ. Ta rời cái thấy về khổ ở tục đế để đạt đến cái thấy về khổ ở chân đế. Và như vậy, niềm vui xuất thế gian không còn là niềm vui đối nghịch với khổ nữa, vì khổ còn đâu nữa mà đối nghịch? Khổ đã không còn thì tất cả đều không còn, kể cả không còn tu. Kinh Bát Nhã nói: "Không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không thanh, hương, vị, xúc, pháp" là thế, là tất cả đều không. Sự thật thế gian đã đi sang xuất thế gian. Và vì tất cả đều không nên Kinh nói: Giải thoát ra khỏi mọi khiếp sợ. Nhưng tư tưởng Phật giáo là một tư tưởng biện chứng. Biện chứng cả trong lý thuyết lẫn hành động. Trong lý thuyết, chân đế không rời tục đế. Phải thấy cái khổ ở mức tục đế rồi mới

siêu việt cái khổ ở mức chân đế. Không còn thấy cái khổ nữa ở mức chân đế không có nghĩa là không biết có khổ ở mức tục đế. Cái thấy ở xuất thế gian không có nghĩa là không biết cái thấy ở mức thế gian. Có cái này rồi mới biết có cái kia. Khi có cái kia rồi vẫn biết nhân gian còn có cái này. Cho nên xuất thế gian không rời thế gian. Tư tưởng biện chứng đưa đến hành động biện chứng. Thấy tất cả đều không thì không còn gì là chướng ngại. Ngay đến kẻ thù cũng không còn là kẻ thù. Dưới con mắt của chân đế, kẻ thù chỉ là nạn nhân của khổ mà chính họ không biết. Thì ta phải giải khổ cho họ với lòng từ bi! Căn bản của tranh đấu bất bạo động là như vậy. Thấy kẻ thù không phải là kẻ thù, chỉ là đối phương mà tình thương của ta sẽ làm hóa giải. Không thấy được điều đó thì không hiểu được ngọn lửa

ng/39-trai-tim-ca-bt/240-ttcb-04-nim-vui-tng-i?showall=&start=6

490 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Quảng Đức. Thì không hiểu được tại sao Vũ Hoàng Chương lại đặt tên cho bài thơ bất hủ của ông về ngài là "Lửa từ bi". Vì ngài có cái nhìn xuất thế gian nên mới có hành động nhập thế đến mức ấy. Giữa xuất thế và nhập thế, hai bên qua lại thong dong, không có biên giới. Tôi đọc một đoạn trong kinh Lăng Nghiêm: "Ngài Trì Địa bồ tát bạch với đức Phật: "Con nhớ xưa làm người xuất gia, bấy giờ đường sá, sông biển, ruộng đất, núi non, tất cả chỗ ấy nơi nào có chi chướng ngại, hại cho sự đi lại và sự chuyên chở, thì con san bằng phẳng, làm cầu cống, lấp hầm hố. Siêng khó như vậy trải qua vô số kiếp. Có ai cần người mang gánh giúp thì con mang gánh trước, đến tận chỗ họ muốn rồi con để xuống, đi ngay, không lấy tiền thuê. Mãi đến thời kỳ đức Tỳ Xá ra đời, bấy giờ thế gian đói khổ lắm, con làm người gánh chở giúp, bất kể xa gần. Chỗ nào xe, đò bị mắc kẹt, thì con rán sức xô đẩy. Quốc chúa nước con lúc đó thiết trai cúng dường đức Tỳ Xá Thế Tôn, con bèn san đắp bằng phẳng đường đi để đón chờ. Khi ngài đi qua, xoa đầu con mà bảo: Hãy bình tâm địa thì thế giới đại địa đều bình". Đó là nhập thế. Xuất thế ngay lập tức không chướng ngại: "Nghe lời ấy, tâm trí con tức thì khai ngộ. Con thấy những đan vị cực nhỏ tạo thành thân con cùng với những đan vị cực nhỏ tạo thành vũ trụ đều bình đẳng không sai biệt. Tánh của những đan vị ấy không xúc chạm nhau, cho đến binh đao khí giới cũng đều như vậy, không hề đụng chạm lẫn nhau". Không ở đâu biện chứng xuất thế và nhập thế hiển lộ cụ thể hơn nơi con người Trần Thái Tông và Sư Trúc Lâm. Trần Thái Tông muốn gì khi bỏ kinh đô lên Yên Tử? "Ta suy đi nghĩ lại: Chi bằng lui về ở chốn núi rừng, tìm lục Phật pháp để hiểu rõ việc lớn sanh tử, lấy đó để đền đáp công ơn cha mẹ, chẳng hay hơn sao?". Vua nói thêm: "Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước, thịnh suy không tường, cho nên Trẫm đến núi này chỉ cầu làm Phật, chứ không cầu gì khác". Ấy là Trần Thái Tông muốn xuất thế. Và Sư Trúc Lâm, người đã xuất thế rồi, đã ở trên non rồi, khuyên gì nhà vua? Hãy nhập thế! "Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ Hạ trở về, Bệ Hạ không về sao được. Song phải nghiên cứu nội điển, mong Bệ Hạ đừng xao lãng". Nghĩa là hãy nhập thế, nhưng hãy học xuất thế. Nếu ngày nay, ai làm vua làm quan mà biết xuất thế như vậy, cái bả quyền lực phú quý đâu còn ngậm chặt trong lưỡi! Khi vào

thì

làm đầy tớ cho dân cũng làm như kinh Lăng Nghiêm dặn thế, khi ra thì không vướng ngại, không thấy sai biệt, ra vào với một tâm bình đẳng. Tôi nhắc một chút lý thuyết như vậy để làm rõ cái ý muốn đanh thép của các vị lãnh đạo phong trào 1963. Các vị ấy dấn thân vào một cuộc tranh đấu dù sao cũng dính dáng đến chính trị nhưng họ không muốn vướng mùi bùn chính trị. Trước mắt họ là tấm gương sáng ngời của các vị quốc sư trong lịch sử, vua vời đến để hỏi chuyện chính sự thì nói chính sự, nhưng nói xong thì rút về chốn núi non. Mà chuyện "chính sự" của các quốc sư ấy không phải là thứ chính trị nhỏ nhặt, đó thường là cái thế để giữ nước trường tồn, nghĩa là những nguyên lý mà tính chất văn hóa, đạo lý là căn bản. Tôi trích vài đoạn phản ánh ý muốn không lay chuyển nói trên có liên quan đến thời sự 1963: "Tại sao người xuất gia không thể tham gia chính trị và quân sự? 1. Trước hết, dù ở trong trường hợp tự vệ, quân sự cũng vẫn là một hành động trái với nguyên tắc tôn trọng sự sống, huống chi là trường hợp khác. Trong trường hợp tự vệ, vì cái tinh thần vô úy hy sinh sự sống để bảo vệ sự sống, người Phật tử tại gia phải làm, bất đắc dĩ phải làm. Còn người xuất gia thì không thể như vậy vì họ đã là hiện thân của nguyên tắc tôn trọng sự sống của tất cả. 2. Huống chi phương pháp tự vệ không phải chỉ là chính trị và quân sự; chính trị và nhất là quân sự là những điều bất đắc dĩ nhất trong tự vệ. Hai người muốn thắng nhau mà phải đánh nhau vẫn là một điều dở. Cho nên người xuất gia, vì lẽ tương quan sinh tồn, nếu có thể, chỉ nên tham gia kinh tế, văn hóa và xã hội mà thôi, còn chính trị và quân sự không những trái với nguyên tắc tôn trọng sự sống, mà còn trái hẳn với nguyên tắc "trên tất cả", không phân biệt chủng tộc, giai cấp của người xuất gia"(7). Trong một đoạn ngắn mà đã có đến hai lần xác nhận thái độ "bất đắc dĩ". Đấu tranh 1963 cũng là bất đắc dĩ mà thôi. Thêm một "bất đắc dĩ" nữa trong đoạn dưới đây: "Đạo Phật chỉ thừa nhận sự tương quan sinh tồn. Đạo Phật dạy cho người ta thấy ở đời phải tự lập chớ không thể biệt lập. Phật tử không thấy, không tạo nên một đối phương. Vũ trụ là một lò tương quan; không có gì là trung tâm, không có gì là phụ thuộc, hay là ngược lại. Bởi thế cho nên phân ly là tự tạo một ung nhọt, mà chiến

7. Trí Quang, Tâm Ảnh Lục, trang 316-317.

đấu (theo nghĩa hẹp) chỉ là tương đối. Chiến đấu phải là một hành động vì bảo vệ sự sinh tồn mà bất đắc dĩ. Nếu biến sự bất đắc dĩ ấy thành sự tuyệt đối cần thiết trong mọi trường hợp, thì chiến đấu sẽ trở thành chiến tranh"(8). Nhập thế thì chiến đấu hết mình, hy sinh cả mạng sống. Nhưng tuyệt đối phải biết xuất thế để tẩy ngay cả cái khái niệm chiến tranh ra khỏi tâm. Khi bắt đầu khởi động phong trào 1963, không mấy ai tin ở thành công. Nhưng bắt buộc chiến đấu thì sẵn sàng chiến đấu, xem thành bại trong chiến đấu giống như thành bại trong công việc hoằng pháp hàng ngày, thành thì tốt, mà bại không chừng lại còn tốt hơn: Đó là điều khó hiểu đối với người thường, nhưng đó lại là điều hiển nhiên của hành động trong Phật giáo: "Chúng ta đã và vẫn

sẵn sàng chấp nhận cảnh ngộ khó khăn. Điều đó chúng ta không thiệt, trái lại nữa là đằng khác. Bởi vì việc làm gặp cảnh ngộ dễ dãi thì đó là cảnh ngộ tác thành, chúng ta có công đức gì đâu. Còn nếu chúng ta chỉ biết nỗ lực mà làm thì chúng ta vẫn có công đức; còn việc làm ấy có thành hay bại vì cảnh ngộ chăng nữa, công đức cũng không vì sự thành hay bại ấy mà có hay không có. Ấy là nói về bản thân người làm. Còn nói hậu quả thì thành cố nhiên là tốt, mà bại lại càng tốt hơn. Việc làm nào được gọi là chân chính là phải có sự quy phục của nhân tâm. Mà cảnh ngộ Phật giáo hiện thời, nếu thành thì nhân tâm đã có, mà nếu bại thì nhân tâm lại càng có hơn. Đó là sự thật hiển nhiên"(9). Hành động trái nghĩa với manh động. Manh động thì rất sợ bại. Mà thường là bại. Nhập thế với cái tâm không sợ bại, vậy mà thường là thắng. Trong hoàn cảnh chính trị và văn hóa cực kỳ khó khăn của năm 1963, mấy ai dám tin vào thành công? Vậy mà Phật giáo vượt qua pháp nạn! Pháp nạn vượt qua, các nhà lãnh đạo cảnh giác ngay cái bẫy chính trị luôn luôn rình rập các tôn giáo, khẳng định lại lập trường cố hữu của mình với ba nguyên tắc cụ thể: 1. Phật giáo không ủng hộ cũng không chống lại một chính quyền nào; Phật giáo ủng hộ hoặc chống lại các chính sách. Phật giáo ủng hộ chính sách nào tốt. Phật giáo chống lại chính sách nào xấu.

8. Như trên, trang 188. 9. Như trên, trang 825.

2. Trên tiêu chuẩn nào xét đoán chính sách nào tốt, chính sách nào xấu? Trên tiêu chuẩn phù hợp hay không phù hợp với tiền đồ của Phật giáo và dân tộc. Phật tử không bao giờ chấp nhận các chính sách đưa đến những hậu quả tai hại cho Phật giáo và dân tộc. 3. Phật giáo không nhắm việc nắm chính quyền, dù trực tiếp hay gián tiếp. Căn cứ trên ba nguyên tắc đó, HT. Thích Trí Quang, lúc đó là Thượng tọa, kết luận: Phật giáo làm hết sức mình để phụng sự tổ quốc và dân tộc, chống lại những ai lợi dụng tôn giáo để tìm cách thống trị chính quyền và dân chúng, và kêu gọi Phật tử ủng hộ hết lòng các chính sách tốt và chống lại các chính sách xấu: Đó là "sức mạnh" mà người ta có thể tìm thấy trong Phật giáo(10). Sức mạnh đó là sức mạnh văn hóa. Đời đời không phải là sức mạnh chính trị mà Phật giáo lánh xa. Bởi vì chính trị không nằm trong bản chất của Phật giáo. "Phật giáo không thích ứng với chính trị mà thích ứng với văn hóa. Phật giáo tồn tại bởi dân tộc, không như tôn giáo khác tồn tại vì chính quyền". Đó là nguyên văn lời khẳng định lặp đi lặp lại bao nhiêu lần trong suốt mùa bão tố 1963 và sau đó. Trước 1963, Hội Phật giáo đã xác định tôn chỉ của mình rõ ràng: "Vì là một tổ chức tôn giáo, nhất là một tôn giáo dân tộc, hội Phật giáo trung thành với sứ mạng chánh yếu của mình, sứ mạng củng cố và khai thác nền đạo đức của dân tộc. Hội xác nhận rằng điều đó thật là tối hệ trọng đối với dân tộc, vì dân tộc muốn còn là phải còn dân tộc tính, mà dân tộc tính căn bản là nền đạo đức của dân tộc: Đó là một sự thực quá rõ ràng bất cứ được nhìn bằng nhãn giới nào"(11). "Phật giáo và văn hóa của dân tộc": Đó không phải là khẩu hiệu suông. Đó là niềm tin sắt đá của người lãnh đạo phong trào 1963. Tin rằng Phật giáo và văn hóa Việt Nam là một. Tin rằng Phật giáo phải luôn luôn tự mình xứng đáng để vẫn là một với Việt Nam. Đạo Phật "nhập thế" là nhập thế vào xã hội, văn hóa, nhắm vào con người mà cho vui, cứu khổ, nhắm vào đạo đức mà phát

huy, nhưng đạo Phật "siêu thoát" thế gian, nhất là siêu thoát khỏi chính trị. Đời đời. Tôi trích dẫn trên đây khá nhiều câu viết của HT. Trí Quang bởi

10. Thích Trí Quang, Thái độ của Phật giáo đối với chính quyền, Hải Triều Âm, số 5 và 6, 17-5-1964. 11. Tâm Ảnh Lục, trang 763.

vì lập trường ấy là huyết mạch của phong trào 1963. Xuyên qua lập trường ấy, xuyên qua toàn bộ các tác phẩm của vị lãnh đạo này, nổi bật lên một chữ thôi, một chữ tự nó đủ sức cắt nghĩa tất cả tinh hoa mà đạo Phật muốn mang cống hiến cho thời đại: Chữ "khác". Trong một thư gửi cho Phật tử Huế, nơi khởi sinh cuộc tranh đấu 1963, chữ ấy là châm ngôn, là lý tưởng của hành động: "Phật tử Huế phải làm cho đạo mình "khác" đạo kẻ khác, chứ không phải làm cho đạo mình "hơn" đạo kẻ khác - "khác" ở chỗ nêu cao và thể hiện cho được sự khoan hồng và độ lượng của đức tính Từ bi dầu phải thiệt thòi đến cao độ"(12). Cái chữ "khác" ấy là gia tài văn hóa mà đạo Phật đã để lại trong lịch sử. Thể nhập cái gia tài ấy, Phật giáo Việt Nam viết nên trang sử 1963 mà rạng rỡ nhất là ngọn lửa Quảng Đức. 1963 là một khẳng định văn hóa. Tuyệt đối không phải là một phản ứng chính trị.

***

12. Thư về Huế, Lập Trường, số 10, 23-5-1964.

PHẦN 4
ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC, ĐẠO PHÁP VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA PHẬT GIÁO TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

CUỘC ĐẤU TRANH CỦA PHẬT GIÁO MIỀN NAM CHỐNG MỸ - DIỆM VÀ XU HƯỚNG NHẬP THẾ TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

NGND.GS.TS. Ngô Văn Lệ
Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội, văn hóa đã tồn tại lâu đời trong đời sống xã hội loài người. Từ khi tôn giáo ra đời đến nay, lịch sử của nó đã được tính bằng nhiều thế kỷ. Như là một thành tố văn hóa tộc người, tôn giáo cũng đã có nhiều biến đổi cùng với những biến đổi của đời sống xã hội loài người. Nhưng sang thế kỷ XX, nhất là sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, do sự phát triển mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là những bước tiến nổi bật của khoa học kỹ thuật, tôn giáo đã có những biến đổi sâu sắc, làm cho diện mạo của tôn giáo có những nét mới lạ. Trong số những biến đổi đó nổi lên hai hiện tượng: Trào lưu nhập thế và phong trào tôn giáo mới. Nhưng có phải trào lưu nhập thế chỉ xảy ra trong những thập kỷ gần đây do tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bước tiến vượt bậc của khoa học,

công nghệ tác động đến đời sống xã hội dẫn đến những thay đổi của tôn giáo? Hay ngay từ khi hình thành với tư cách là một trong nhiều thành tố (component) văn hóa tộc người, tôn giáo đã có những thay đổi? Các tôn giáo muốn tồn tại trong đời sống xã hội phải gắn liền với đời sống xã hội của một cộng đồng cư dân cụ thể (hiểu là một phần của một tộc người) và như vậy đã phải nhập thế. Nhân kỷ niệm 50 năm cuộc xuống đường rầm rộ của Tăng Ni Phật tử miền Nam chống Mỹ - Diệm chúng tôi muốn trở lại bàn về xu hướng

nhập thế - một trong ba hiện tượng làm nên diện mạo của tôn giáo thế giới trong bối cảnh hiện nay. Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ đầu Công nguyên. Như là một thành tố văn hóa tộc người, sự du nhập Phật giáo vào xã hội Việt góp phần làm phong phú văn hóa Việt Nam. Trong suốt hơn hai ngàn năm lịch sử, Phật giáo không chỉ góp phần làm phong phú văn hóa Việt Nam, mà bằng các hoạt động thực tiễn của mình, các chức sắc, tín đồ Phật giáo đã có những đóng góp vào cộng cuộc dựng nước và giữ nước. Cuộc xuống đường rầm rộ của Tăng Ni, Phật tử năm 1963 góp phần to lớn dẫn đến sự sụp đổ của chế độ gia đình trị Diệm - Nhu, mở ra giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam. Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 chống chế độ Ngô Đình Diệm là một sự kiện lịch sử nổi bật trong phong trào đô thị miền Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). Sự kiện hàng triệu chức sắc, tín đồ Phật giáo xuống đường đấu tranh chống Mỹ - Diệm đã tròn 50 năm. Từ đó đến nay đã có nhiều công trình viết về sự kiện này. Các công trình đó đã phân tích đánh giá về sự kiện này khá đầy đủ về bước khởi đầu, diễn biến, phân tích tính chất, đặc điểm và ý nghĩa của phong trào (Lê Cung, 2003). Chúng tôi không đi sâu tìm hiểu những nguyên nhân, quá trình đấu tranh cũng như ý nghĩa cuộc đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử mà muốn qua sự kiện này bàn về xu hướng nhập thế của các tôn giáo trong bối cảnh hiện nay. Ở đây cần phân định rõ có sự khác biệt nội hàm giữa thuật ngữ thế tục hóa và nhập thế. Chúng tôi cho rằng xu hướng nhập thế khác với trào lưu (xu hướng) thế tục hóa. Trong bối cảnh công nghiệp hóa và sự mở rộng ảnh hưởng văn hóa phương Tây dẫn đến xu hướng thế tục hóa các tôn giáo trên phạm vi toàn thế giới. Bởi vì, "thế tục hóa: "Trước hết, là một quá trình xã hội và văn hóa dần thoát khỏi sự khống chế và biểu trưng tôn giáo. Trong Hòa ước Westphalia, thế tục hóa được dùng để biểu thị việc tài sản của giáo hội bị nhà nước tịch thu, hay lại như tách khỏi quyền uy của giáo hội, sự giảm thiểu và suy sút không ngừng của nội dung tôn giáo trong văn học, nghệ thuật, triết học. Quá trình này đồng thời còn có nghĩa là thế tục hóa lĩnh vực chủ quan, ý thức, tinh thần của con người; tức là người ta không còn dùng tôn giáo để đối xử và giải thích thế giới và đời sống riêng của mình. Thứ hai, thế tục hóa có nghĩa là tôn giáo trở thành việc của cá

nhân, còn biểu hiện công cộng của tôn giáo ngày càng trở nên ít đi; tức là tôn giáo bị khống chế trong phạm vi tín ngưỡng cá nhân, trở thành tôn giáo của tư nhân. Nó tương đối ít bị sự khống chế có tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn thế giới quan mà họ cần tiếp thu, cá nhân có tính tự chủ lớn để tạo ra hệ thống ý nghĩa riêng của họ. Do vậy nói,

cái quá trình tự chủ không ngừng mở rộng này trong thực tế là quá trình thế tục hóa… Thứ ba, thế tục hóa là một hiện tượng có tính toàn cầu (Lang YouXing, 1995). Bởi vì, công nghiệp hóa không chỉ là sự phát triển của kỹ thuật, sự chuyển đổi kết cấu ngành,mà điều quan trọng hơn nó là một văn hóa. Công nghiệp hóa là một nhân tố cơ bản làm thay đổi xã hội và văn hóa truyền thống. Trong xã hội truyền thống nói chung, người ta chịu sự ảnh hưởng của tín ngưỡng tôn giáo, mặc dù sự tin theo này không giống nhau giữa các nhóm của một tộc người cũng như giữa các tộc người sinh sống trên một vùng lãnh thổ. Ở các nước đang phát triển, chính công nghiệp hóa là nhân tố quan trọng để các nước đó đi từ truyền thống đến hiện đại. Do vậy, dù muốn hay không muốn, những tác động của công nghiệp hóa đã làm thay đổi văn hóa toàn cầu. Nếu như công nghiệp hóa là nhân tố tác động đến xu hướng thế tục hoá, thì xu hướng nhập thế xảy ra ngay từ khi một tôn giáo nào đó ra đời. Vì, nhập thế là một quá trình diễn ra khi các chức sắc, tín đồ tham gia vào các hoạt động xã hội. Tôn giáo có nhiều chức năng, trong đó chức năng điều chỉnh xã hội hay chức năng kiểm soát xã hội. Chức năng kiểm soát xã hội được thể hiện qua kinh sách, giáo luật, giáo lý được truyền đạt đến từng tín đồ. Mỗi tín đồ tùy theo chức phận của mình đều cố gắng thực hiện theo giáo luật, giáo lý hình thành nên những hành vi ứng xử trước các hiện tượng thiên nhiên và các mối quan hệ xã hội. Để rồi qua những thăng trầm của lịch sử, hình thành nên chuẩn giá trị, mà mỗi tín đồ có trách nhiệm thực hiện. Các tôn giáo dù là những tôn giáo được du nhập từ bên ngoài vào hay những tôn giáo ra đời trong bối cảnh cụ thể ở Nam Bộ đã tạo ra một hệ thống chuẩn mực, những giá trị nhằm điều chỉnh hành vi của những người có đạo. Những hành vi được điều chỉnh ở đây không chỉ là những hành vi trong thờ cúng, mà ngay cả trong cuộc sống hàng ngày trong gia đình cũng như ngoài xã hội của người tín đồ. Vì thế, hệ thống chuẩn mực, giá trị trong lý thuyết đạo đức và xã hội mà tôn giáo đã tạo ra ảnh hưởng đến mọi hoạt động của con người. Có lẽ vì vậy mà xu hướng nhập thế được thể hiện rất rõ trong hoạt động của các chức sắc và tín đồ các tôn giáo trong bối cảnh cụ thể ở Việt Nam.

Trong bài viết của mình về Phật giáo thời Trần, khi nói đến nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo, chúng tôi lưu ý tính nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và nhấn mạnh: “Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử là Phật giáo nhập thế, liên hệ mật thiết với chính trị, phong hóa và xã hội” (Ngô Văn Lệ, 1995). Đồng thời, chúng tôi cũng dẫn lại ý kiến của tác giả Mạn Đà La khi nhấn mạnh: “Tư tưởng của Trần Nhân Tông là một thể hiện nhất quán của đạo và đời, xuất thế và nhập thế. Vì vậy, tinh thần của Thiền học Trúc Lâm là thiền học dân tộc, nghĩa là một mặt không ngừng phát triển tận cùng khả năng giác ngộ giải thoát để vươn lên đỉnh cao của con người giác ngộ giải thoát hoàn toàn, mặt khác không ngừng tích cực xây dựng an lành cho chúng sanh bằng cách trước hết phục vụ đất nước, dân tộc, những người gần mình và có ân nghĩa đối với cuộc sống của mình” (Mạn Đà La, 1995). Trong điều kiện cụ thể ở Nam Bộ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã ra đời các tôn giáo gắn liền với người Việt Nam Bộ. Những tôn giáo đó góp phần làm phong phú bức tranh văn hóa của người Việt Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung thêm phong phú. Đã có nhiều nghiên cứu về các tôn

giáo bản địa (Đinh Văn Hạnh, 1999; Phạm Bích Hợp, 2007; Ngô Văn Lệ, 2008, 2011). Trong các nghiên cứu đó, ngoài việc trình bày bối cảnh ra đời, những nội dung giáo lý, những nghi lễ, cũng như ảnh hưởng của các tôn giáo đó đến đời sống của người Việt Nam Bộ, các tác giả cũng chỉ ra những nguyên nhân ra đời của các tôn giáo bản địa. Nhiều ý kiến cho rằng đây là những tôn giáo cứu thế ra đời trong bối cảnh chung của khu vực Đông Nam Á và Việt Nam. Khi nghiên cứu các tôn giáo ra đời ở người Việt Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nhiều tác giả cho rằng Bửu Sơn Kỳ Hương là tôn giáo cứu thế ra đời trong trào lưu chung của các tôn giáo cứu thế ra đời ở thế kỷ XIX (Nguyễn Xuân Nghĩa, 1989). Cùng gần gũi với quan điểm này, TS. Phan Lạc Tuyên khi cho rằng Bửu Sơn Kỳ Hương cũng như một số đạo giáo khác không phải là một tông phái của Phật giáo, tuy có phần nào dùng một số giáo lý của Phật giáo. Thực sự đây là một đạo giáo cứu thế được khai sinh không những ở Nam Bộ, mà còn ở các vùng Đông Nam Á khác như Philippines, Indonesia (Phan Lạc Tuyên, 1992). Ngược dòng thời gian, chúng ta thấy có hoạt động khai hoang do Đoàn Minh Huyên chủ xướng. Đây là một hình thức hoạt động đặc thù trong lối sống cũng như trong tư duy của người nông dân Nam Bộ tự khẳng định mình bằng bàn tay lao động của mình. Vào năm 1849, sau khhi đã giúp người dân chữa bệnh, được người dân suy tôn là Phật Thầy Tây An, Đoàn Minh Huyên đã sử dụng pháp môn đưa

Phật giáo vào đời sống bằng cách khai hoang lập ấp, tạo cuộc sống an cư lạc nghiệp cho những người nông dân nghèo. Nhờ phong trào khai hoang lập ấp đã đem lại những thành quả cho người nông dân. Những trại ruộng ở Thới Sơn (Tịnh Biên), Láng Linh (Châu Thành) không chỉ là thành quả lao động, mà còn góp phần phát triển kinh tế ở những nơi khó khăn trong buổi đầu khai phá. Xu hướng nhập thế còn được thể hiện ở Tứ Ân Hiếu Nghĩa, một tôn giáo bản địa ra đời ở Nam Bộ sau đó. Người sáng lập ra Tứ Ân Hiếu Nghĩa là Ngô Lợi, đã vận dụng Tứ trọng ân để khơi gợi lòng yêu nước của người dân trong bối cảnh đất nước bị xâm lược. Vào thời điểm đó, dưới ngọn cờ tôn giáo, Ngô Lợi đã tập hợp được lực lượng và nhận được sự hưởng ứng của nhiều người khác, hình thành căn cứ kháng Pháp. Có những căn cứ khá quy mô, là chỗ dựa cho phong trào kháng Pháp, như Láng Linh - Bảy Thưa do Trần Văn Thành chỉ huy, hay căn cứ Đồng Tháp Mười do Võ Duy Dương chỉ huy. Sau khi thực dân Pháp đàn áp các phong trào chống Pháp, những người sáng lập ra Tứ Ân Hiếu Nghĩa vẫn tiếp tục tinh thần chống ngoại xâm, thể hiện một tinh thần nhập thế rất tích cực. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và đế quốc Mỹ, mặc dù kẻ thù tìm mọi cách chia rẽ, gây hận thù dân tộc, nhưng những chức sắc và tín đồ Phật giáo là người Khmer Nam Bộ vẫn một lòng theo Cách mạng và có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nhiều tấm gương đấu tranh cách mạng hy sinh anh dũng của các sư sãi và tín đồ mãi mãi là niềm tự hào của người Khmer Nam Bộ. Rõ ràng, sự gắn bó của các tôn giáo với đời sống xã hội diễn ra ở tất cả các tôn giáo, như là những minh chứng về xu thế nhập thế của các tôn giáo không phân biệt đó là tôn giáo du nhập từ bên ngoài vào hay là những tôn giáo ra đời trong bối cảnh cụ thể của Nam Bộ. Trong những năm sau giải phóng, các tôn giáo tham gia rất tích cực và có hiệu quả trong các hoạt động từ thiện xã

hội, tham gia vào các hoạt động cứu trợ trong việc chăm sóc người nghèo, cô đơn, trong giáo dục, y tế. Ở đồng bằng sông Cửu Long, tôn giáo nào cũng có những hoạt động từ thiện, trong đó nổi trội hơn cả có lẽ là Phật giáo Hòa Hảo. Những hoạt động từ thiện, nhân đạo rất đa dạng và phong phú bao gồm như sơ cứu chữa bệnh, tài trợ các trại nuôi dưỡng trẻ em mồ côi và người già neo đơn, sửa chữa nhà cửa, cất nhà mới tình thương, tình nghĩa, sửa và xây cầu mới, nâng cấp đường... Từ năm 1999 đến năm 2005, các hoạt động xã hội rất sôi động và huy động được 34.440.666.729 đồng. Đây là một con số không nhỏ trong bối cảnh mọi mặt của người tín đồ còn nhiều khó khăn. Xu hướng nhập

thế của các tôn giáo ở Nam Bộ được thể hiện rất rõ trong các hoạt động xã hội. Trong các bài viết của mình về các tín ngưỡng tôn giáo của các cộng đồng cư dân Nam Bộ, chúng tôi nhấn mạnh đến những tác động của các tôn giáo đến đời sống mọi mặt của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long (Ngô Văn Lệ, 2010, 2011). Rõ ràng trong bối cảnh cụ thể của Nam Bộ những tôn giáo bản địa đã góp phần làm nên diện mạo mới của văn hóa Nam Bộ, được thể hiện vào việc tham gia các hoạt động xã hội (như làm từ thiện, chăm sóc người già cô đơn, xóa đói giảm nghèo...). Còn đối với Phật giáo thì sao? Phật giáo du nhập vào Việt Nam đầu Công nguyên. Nhưng do rất nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho Phật giáo không xác lập được vị trí của mình trong đời sống xã hội của người Việt. Sau chiến thắng Nam Hán của Ngô Quyền, nước ta bước vào thời kỳ độc lập tự chủ. Có lẽ do nhu cầu cần thiết phải có một hệ tư tưởng chủ đạo mà Phật giáo dần xác lập được vị thế của mình. Ở giai đoạn đầu của thời kỳ độc lập tự chủ, vai trò của Phật giáo đối với văn hóa nước ta là rất to lớn. Những thành tựu văn hóa (nền văn minh Đại Việt, văn hóa Lý - Trần) mà Phật giáo đem đến mãi mãi là mốc son sáng ngời của những giá trị văn hóa tinh thần Việt Nam, những chiến công hiển hách trong sự nghiệp chống ngoại xâm (chiến thắng Tống, Nguyên - Mông) cũng như đặt nền móng bước đầu cho việc mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam, mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc ta. Tất cả những thành tựu đó đều có sự đóng góp hết sức to lớn của Phật giáo, với tư cách như là một hệ tư tưởng chủ đạo cho giai đoạn phát triển lịch sử đầy khó khăn này. Sự kết hợp hài hòa giữa niềm tin tôn giáo và một khát vọng độc lập tự chủ đã giúp cho Phật giáo có những đóng góp to lớn. Ở những thế kỷ tiếp theo, do những biến động của lịch sử, Phật giáo mất dần vai trò của mình, gắn liền với đời sống của người nông dân Việt cho đến ngày nay. Tuy vậy, trong thực tế để có thể đáp ứng nhu cầu đời sống cư dân, Phật giáo cũng có những thay đổi, nhất là từ những năm 20-30 của thế kỷ XX. Phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra khá mạnh mẽ ở Nam Bộ, tính đa dạng là một thực tế khách quan trong bối cảnh cụ thể ở miền Nam làm xuất hiện các chi hệ phái mới (hệ phái Khất sĩ), sự đa dạng trong kiến trúc, bài trí, về giáo lý có phần hiện đại và cách tân. Với phong trào cách tân đạo Phật trong những năm 60 của thế kỷ XX, hoạt động của Phật giáo gắn liền với cuộc đấu tranh chống xâm lược Mỹ và chính quyền tay sai, góp phần làm sụp đổ chế độ gia đình trị Diệm - Nhu. Sau năm 1975, Phật giáo ở

Nam Bộ vẫn phát huy tính tích cực của mình không chỉ giới hạn trong vấn đề đạo pháp, mà cả trong các hoạt động xã hội. Những nghiên cứu gần đây về Phật giáo Nam Bộ đã cho chúng ta một cái nhìn khá bao quát cũng như những hoạt động của Phật giáo trong bối cảnh mới và sự gia tăng vai trò của Phật giáo trong đời sống cộng đồng. Những nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội: 1) Chính sách tôn giáo ngày càng cụ thể và có phần khích lệ những điều tốt đẹp trong giáo lý tôn giáo, vì nhận thức tôn giáo là một nhu cầu; 2) Đạo Tổ tiên có phong trào đưa bát nhang lên chùa, hóa thân hoàn vũ; 3) Phổ biến hiện tượng trong các chùa có những hoạt động tôn giáo khác, nhất là thờ Mẫu; 4) Các bà trung niên, lão niên, nữ cán bộ về hưu "già vui cảnh chùa", đặc biệt là Hội các bà quy y tham gia công tác từ thiện và chăm lo việc đau ốm, tang tế cho những người trong chòm xóm; 5) Đặc biệt với xu thế thế tục hóa, Phật giáo hướng vào việc phục vụ đời, nhập thế làm không khí đời sống tôn giáo sôi động. Phật giáo, dù là Phật giáo Nguyên thủy hay các tông phái sau này, không định cho mình chức năng tham gia và giải quyết các vấn đề chính trị xã hội. Nhưng khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo không chỉ tồn tại như một tôn giáo mà đã hòa nhập vào cuộc sống của cư dân người Việt như là những yếu tố văn hóa góp phần tạo nên tính đa dạng và phong phú trong cuộc sống của cư dân người Việt. Xu hướng nhập thế của Phật giáo Việt Nam có thể quan sát thấy ở các thời kỳ khác nhau cũng khác nhau. Sở dĩ có tình hình này là vì, nếu xét về khía cạnh văn hóa của một tộc người, thì tôn giáo cho dù có vai trò như thế nào cũng chỉ là một trong nhiều thành tố góp làm nên tính đa dạng văn hóa của một tộc người ,mà không phải là tất cả. Có những tộc người, chẳng hạn như người Chăm, thì Phật giáo đã từng có mặt trong đời sống xã hội của Chămpa, mà di chỉ Đồng Dương đã minh chứng cho điều đó. Tuy nhiên, trong đời sống xã hội hiện đại của người Chăm thì hầu như không thấy bất kỳ một ảnh hưởng nào của Phật giáo - dù rất mờ nhạt. Trong khi đó, vào khoảng thế kỷ X, XI Islam du nhập vào xã hội người Chăm, khi mà Bàlamôn giáo đã xác lập được vị trí độc tôn của mình ở xã hội người Chăm. Trong bối cảnh đó, Islam không đủ mạnh làm suy giảm vai trò của Bàlamôn để xác lập vị trí của mình, vì vậy dẫn đến hình thành nhóm Bàni. Một dạng thức tôn giáo mang chứa đựng cả yếu tố Islam và Bàlamôn. Trong khi đó, một bộ phận người Chăm di cư sang Campuchia, lại tiếp nhận Islam một cách triệt để. Tại sao lại có tình hình như vậy? Chúng tôi cho rằng,

tôn giáo như là một trong nhiều thành tố góp phần làm phong phú văn hóa của một tộc người. Các tộc người lại tiếp nhận các tôn giáo theo cách của mình. Vì thế, bất kỳ một thành tố văn hóa ngoại nhập nào kể cả tôn giáo, nếu không thấy phù hợp với truyền thống văn hóa của một tộc người, thì thành tố văn hóa mới đó khó có thể tồn tại. Hay nói cách khác, mỗi tộc người có cách tiếp nhận các yếu tố văn hóa ngoại sinh theo cách riêng của mình. Và đương nhiên trong cách tiếp nhận đó cũng hàm chứa năng lực bản địa hóa các yếu tố văn hóa ngoại sỉnh. Các thành tố văn hoá ngoại sinh không chỉ góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng văn hoá của một tộc người, mà quan trọng hơn là không tạo nên sự đối đầu. Vì vậy, một khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, không chỉ đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, mà cả trong đời sống xã hội. Để có

thể làm được điều đó, tất yếu phải gắn liền giữa việc tu hành với đời sống xã hội. Nhập thế là cách tốt nhất để cho một tôn giáo phát triển. Vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội gia tăng, đây cũng là một biểu hiện sự gắn bó lợi ích tôn giáo với lợi ích dân tộc trên nguyên tắc tốt đời đẹp đạo, đạo pháp dân tộc, xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh chung đó, Phật giáo Nam Bộ đã có vai trò rất quan trọng trong đời sống của cư dân, thì ngày nay càng thể hiện rõ không chỉ ở khía cạnh góp phần làm phong phú văn hóa Việt Nam, mà còn có những đóng góp cho những hoạt động xã hội khác. Tinh thần đạo pháp, dân tộc, xã hội chủ nghĩa hướng Tăng Ni, tín đồ đoàn kết, xây dựng và bảo vệ đất nước, làm cho đất nước ngày một giàu mạnh, đời sống nhân dân ngày một nâng cao. Đó không chỉ là khát vọng những người theo đạo Phật, nó là khát vọng của cả dân tộc Việt Nam trong cuộc trường chinh chống xâm lược trước đây và trong công cuộc chống đói nghèo, kém phát triển hôm nay. Phát huy những đóng góp của Phật giáo trong công cuộc chống ngoại xâm, trong công cuộc xây dựng đất nước và những giá trị văn hóa mà Phật giáo mang lại cho nền văn hóa việt Nam, phát huy tinh thần khoan dung hỷ xả để hướng tới một xã hội tốt đẹp hơn, là mong muốn của nhân dân ta, một dân tộc mà văn minh Phật giáo đã có nhiều ảnh hưởng, góp phần tạo nên những giá trị văn hóa làm nên sức mạnh vượt qua những bước thăng trầm của lịch sử để tồn tại và phát triển như hôm nay. Những hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong những năm sau đổi mới đã góp phần vào sự hội nhập của Việt Nam không chỉ ở lĩnh vực kinh tế, mà cả về phương diện văn hóa. Như vậy, có thể thấy nếu xu hướng thế tục hóa gắn liền với công nghiệp hóa, thì xu hướng nhập thế là hoạt động tự thân của mỗi tôn

giáo gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của chính tôn giáo đó. Phong trào xuống đường của Tăng Ni, Phật tử miền Nam năm 1963 là thể hiện hành động nhập thế, mà truyền thống đó được thể hiện rất rõ trong giai đoạn đầu của thời kỳ tự chủ. Tinh thần đó được tiếp tục thể hiện trong suốt chiều dài lịch sử của Phật giáo việt Nam, mà cuộc biểu dương lực lượng của Tăng Ni, Phật tử vào năm 1963 là một minh chứng. Đấu tranh chống lại chế độc tài Ngô Đình Diệm và sự can thiệp của Mỹ vào thời điểm bấy giờ là mệnh lệnh của mỗi người Việt Nam yêu nước, bất kỳ thuộc thành phần nào. Tăng Ni, Phật tử là những người yêu nước không thể chịu đựng sự tàn bạo của chính quyền Diệm đã cùng với các lực lượng yêu nước khác xuống đường đấu tranh. Đây là một biểu hiện rất rõ về nhập thế của một tôn giáo trong bối cảnh miền Nam Việt Nam năm 1963. Các tôn giáo dù là tôn giáo ngoại sinh hay tôn giáo ra đời trong bối cảnh cụ thể của Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX không định cho mình chức năng tham gia giải quyết các vấn đề chính trị, xã hội. Nhưng để có thể hội nhập vào dòng chảy chung của dân tộc, tôn giáo không thể không tham gia vào đời sống chính trị của dân tộc. Nhập thế là xu hướng tất yếu của các tôn giáo, mà biểu hiện của xu hướng nhập thế ở các thời điểm lịch sử khác nhau cũng khác nhau.

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Lê Cung, 2003, Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1983, Nxb, Thuận Hóa. 2. Đinh Văn Hạnh, 1999, Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt Nam Bộ, Nxb, Trẻ. 3. Lang YouXin, 1995, Thế tục hóa và tính khuynh hướng của nó, trong sách Tôn giáo và đời sống hiện đại, Viện Thông tin KHXH, Nxb, Thông tin KHXH - Chuyên đề, 1998. 4. Ngô Văn Lệ, 1994, Bửu Sơn Kỳ Hương có phải là một tông phái Phật giáo hay không? Trong sách Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở miền Nam, Nxb, Tp.Hồ Chí Minh, 1994. 5. Ngô Văn Lệ, 1995, Thử tim hiểu nguyên nhân phát triển đạo Phật thời Trần, trong sách: Thiền học thời Trần, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1995. 6. Ngô Văn Lệ, 2008, Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến văn hóa người Việt Nam Bộ, Hội thảo Việt Nam học lần thứ ba, năm 2008. 7. Ngô Văn Lệ (Chủ nhiêm đề tài), 2011, Đặc trưng tín ngưỡng tôn giáo và sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng cư dân Nam Bộ, (đã nghiệm thu tháng 6 năm 2011). Đề tài NCKH cấp Nhà nước thực hiện Đề án KHXH cấp Nhà nước: Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ, do GS. VS. Phan Huy Lê làm chủ nhiệm đề án. 8. Nguyễn Xuân Nghĩa, 1985, Vài nhận xét về phong trào tôn giáo cứu thế ở đồng bằng sông Cửu Long (từ cuối thế kỷ XIX đến trước năm 1975), Tạp chí Dân tộc học, số 2. 9. Phạm Bích Hợp, 2007, Người Nam Bộ và tôn giáo bản địa (Bửu Sơn Kỳ Hương, Cao Đài, Hòa Hảo), Nxb Tôn giáo. 10. Phan Lạc Tuyên, 1992, Những Đạo giáo ở Nam Bộ, trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Các giáo phái Phật giáo ở miền Nam việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tháng 9 năm 1992. 11. Trần Hồng Liên, 2008, Dân tộc và tôn giáo ở Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển, Đề tài NCKH cấp Bộ, nghiệm thu năm 2009. 12. Trần Hồng Liên, 2011, Phật giáo ở Bình Dương: Lịch sử và hiện trạng, Đề tài NCKH cấp tỉnh, nghiệm thu năm 2011. 13. Vương Hoàng Trù, 2011, Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo nhằm phát triển bền vững ở Nam Bộ, Đề tài NCKH cấp Bộ, nghiệm thu năm 2011.

PHẬT GIÁO VỚI MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

NNC. Nguyễn Đắc Toàn
Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

Phật giáo là một tôn giáo xuất hiện sớm và đóng vai trò rất lớn trong văn hóa của người Việt. Những triết lý, tư tưởng của Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều mặt của cuộc sống, không chỉ trong quan hệ giữa con người với con người mà còn với thiên nhiên, môi trường xung quanh. Trong những vấn đề thời sự hiện nay, tìm hiểu mối liên hệ giữa Phật giáo với những vấn đề văn hóa- xã hội được dư luận quan tâm, giúp tìm thêm những lý giải và có hướng giải quyết về vấn đề. Trong bài viết này sẽ làm rõ mối tương quan trong giáo lý nhà Phật với vấn đề liên quan đến vấn đề của đời sống, đó là quan hệ lao động trong sản xuất kinh doanh - đình công (của người sống), và vấn đề an táng (của người chết). Trước sự suy thoái, khủng hoảng kinh tế toàn cầu, gia tăng dân số dẫn đến nhiều vấn đề tác động trực tiếp đến đời sống xã hội. Có nhiều quan điểm, với những cách tiếp cận khác nhau, để lý giải những vấn đề của cuộc sống. Trong những cách lý giải, tìm được hướng trả lời một cách thỏa đáng, dưới góc nhìn và triết lý của mình, Phật giáo cũng có những quan niệm về một số vấn đề thời sự của cuộc sống đang thu hút nhiều sự quan tâm. 1. VỀ VẤN ĐỀ ĐÌNH CÔNG Nhiều cuộc đình

công với quy mô lớn đã và đang xảy ra ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ gây nên những hậu quả nghiêm trọng đối với sự phát triển, ổn định của từng khu vực, cũng như đời sống của người lao động. Nguyên nhân của đình công chủ yếu là do người lao động yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện điều chỉnh lương cho

phù hợp với biến động của thị trường; thông báo công khai, minh bạch tiền thưởng, phụ cấp độc hại, chế độ đối với lao động nữ; yêu cầu doanh nghiệp hỗ trợ tiền nhà ở, phương tiện đi lại, phụ cấp tiền chuyên cần, cải thiện bữa ăn giữa ca ... Tiếp cận đình công dưới góc nhìn của Phật giáo mới thấy có mối quan hệ sâu sắc giữa đạo và đời, và từ đó có lý giải cũng như có thêm giải pháp cho vấn đề này. Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của tập thể người lao động để giải quyết tranh chấp lao động tập thể, tập trung ở hai loại: tranh chấp về quyền và tranh chấp về lợi ích. Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp về việc thực hiện các quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các quy chế, thỏa thuận hợp pháp khác ở doanh nghiệp mà tập thể lao động cho rằng người sử dụng lao động vi phạm. Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là việc đề nghị sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể, tiền lương, tiền thưởng, thu nhập, định mức lao động, thời gian làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và phúc lợi doanh nghiệp. Với tranh chấp về quyền thì Nhà nước đã có đủ các chế tài để xử lý. Chủ yếu của đình công hiện nay là tranh chấp về lợi ích, cả vật chất và tinh thần. Xét về góc độ lợi ích thì đình công là kết quả của việc xung đột của tập thể người lao động và chủ sử dụng lao động, doanh nghiệp. Người lao động với mong muốn có được lợi ích cao nhất, được thỏa mãn những yêu cầu cho là chính đáng nhất, phù hợp với công sức mình bỏ ra. Trong khi đó người sử dụng lao động muốn tạo giá trị lợi nhuận, với yếu tố đầu tiên là chi phí bỏ ra thấp nhưng lợi nhuận thu về cao. Các nhà đầu tư, sản xuất muốn bỏ ra chi phí ít hơn các doanh nghiệp khác nhưng vẫn bán bằng giá, từ đó sẽ thu được giá trị thặng dư, lợi nhuận cao hơn và không có gì khác là những người lao động phải gánh chịu. Hiện nay, đình công đang là một trong những vấn đề nóng bỏng và là một hiện tượng quan hệ lao động tự nhiên trong nền kinh tế thị trường. Nó biểu hiện một sự bế tắc trong quan hệ lao động, khi có sự xung đột về quyền và lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động mà sự xung đột này không được giải quyết kịp thời. Bản chất của đình công thường thay đổi và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội trong các giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển. Các cuộc đình công không chỉ gây thiệt thòi cho người lao động mà còn

cho doanh nghiệp và ảnh hưởng đến nền kinh tế, trong đó có khả năng thu hút đầu tư nước ngoài, mặc dù chính khu vực này chiếm tỷ lệ lớn trong các vụ đình công, theo số liệu thống kê từ năm 1995 đến năm 2011 thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản ... chiếm 75,4% với 3.122 cuộc. Như vậy, khác với nhiều vấn đề khác của cuộc sống được lý giải, ghi chép rõ ràng trong kinh điển, giáo lý thì vấn đề này không được đề cập trong giáo lý. Để lý giải các vấn đề trên sẽ phải vận

dụng một cách khéo léo, vì một lý do rất đơn giản: Kinh điển, cũng như mọi sự kiến tạo của con người, đều thuộc vào lịch sử và không thoát khỏi hạn chế của thời gian. Mấu chốt của vấn đề xung đột lợi ích này, theo Phật giáo, chính là một trong tám nỗi khổ mà con người phải gánh chịu, "Sở cầu bất đắc" - những mong muốn, cầu mong nhưng lại không đạt được, không thỏa mãn được ham muốn của con người. Nguyên nhân đầu tiên, cũng là quan trọng nhất, dẫn đến nỗi khổ chính là sự "vô minh - thiếu hiểu biết". Chính sự thiếu hiểu biết của cả hai bên dẫn đến những lợi ích không thể thỏa hiệp, dẫn đến đình công làm đình trệ sản xuất, ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội, mất thu nhập cả của người lao động lẫn lợi nhuận của doanh nghiệp. Chính sự "vô minh" dẫn con người đến "Tham - sân - si" một cách không kiểm soát. Về phía chủ doanh nghiệp, chính "lòng tham", cần tăng nhanh, mạnh lợi nhuận nhưng không chú trọng đến quyền lợi, lợi ích liên quan của người lao động, không tập trung tăng năng suất lao động bằng phương thức cải tiến, đầu tư vào phương tiện sản xuất mà chỉ tập trung vào khai thác nhân công giá rẻ, bằng hình thức phạt tiền, tăng ca, tăng giờ làm. Ngoài ra, doanh nghiệp không mấy quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động một cách đúng mức như không bố trí ngày nghỉ vào những dịp hiếu - hỷ của thân nhân người lao động, ngày cuối tuần đến nhà thờ, những buổi ngoại khóa cân bằng tâm sinh lý sau những giờ làm việc căng thẳng. Không quan tâm đến đời sống vật chất trước những biến động "leo thang" khôn cùng của thị trường dẫn đến trạng thái căng thẳng, bất mãn khi có sự cố xảy đến như vi phạm kỷ luật lao động, lãn công và cuối cùng là đình công. Từ "tham" dẫn đến những hành động không hợp lý, tạo căng thẳng trước những đề nghị, yêu cầu từ người lao động và đưa ra những cách giải quyết có phần cực đoan như đơn phương chấm dứt hợp đồng, cắt giảm phụ cấp, phạt tiền, trừ lương . . . Về phía người lao động, một số yêu cầu phía chủ doanh nghiệp cần đáp ứng những vấn đề chế độ thai sản, cải thiện bữa ăn, hỗ trợ tiền nhà ở, thỏa mãn những đòi hỏi thiết yếu về tinh thần

... nhưng cũng đặt ra trong bối cảnh chưa phù hợp, không quan tâm đến những chi phí duy trì doanh nghiệp trong những lúc khó khăn do không có đơn hàng, sản xuất cầm chừng, lưu kho do không bán được hàng. Để lý giải những vấn đề này, Phật giáo đưa ra quan niệm về sự "Vô thường", vạn vật trong thế giới chỉ là dòng biến hóa vô định do nhân duyên kết hợp mà nên, tất cả biến đổi theo luật nhân quả và chỉ có sự biến hóa ấy là thường hữu. Nhân nhờ có cái duyên mới sinh ra được mà thành quả. Quả lại do cái duyên mà thành ra nhân khác, nhân khác lại nhờ có duyên mà thành quả mới... và cứ biến đổi mãi mãi. Theo đó, nguyên nhân đình công không hoàn toàn bắt nguồn từ phía nào cả. Đình công theo Phật giáo chính là theo luật nhân quả, doanh nghiệp cũng như người lao động gieo "nhân" nào, qua điều kiện nhất định "duyên", sẽ được "quả" phù hợp. Cả hai gieo "nhân ác" sẽ gặp "quả ác", cũng như "nhân lành" sẽ gặp "quả lành". Giải quyết được xung đột lợi ích trên, cái "Vô thường" mà Phật giáo muốn nói đến chính là tương quan giữa người lao động và chủ doanh nghiệp. Doanh nghiệp muốn phát triển bền vững, ổn định môi trường sản xuất thì không có cách nào khác phải dựa vào người lao động và người lao động muốn có thu nhập ổn định, đảm bảo cuộc sống

không chỉ cho mình mà còn những người thân cũng không có cách nào khác là trông vào sự phát triển của doanh nghiệp. Theo quan niệm này, cách giải quyết chính là tác động vào "sự vô minh", làm cho mỗi cá nhân có được nhận thức đúng đắn về "ta là ai", "ta đang ở đâu", "ta đang làm gì"... để nhận thức được phần nào sự biến ảo vô thường đó, người ta không còn nhầm tưởng là "cái tôi" tồn tại mãi, cái gì cũng là của ta và giảm bớt sự khát ái, tham dục, hành động chiếm đoạt nhằm thỏa mãn những ham muốn, dục vọng, tránh tạo ra những kết quả, gây nên nghiệp báo, mắc vào bể khổ triền miên. Đó chính là việc chủ doanh nghiệp gieo "nhân lành" như trích một phần lợi nhuận, quan tâm nhiều hơn đến các hoạt động phúc lợi, đảm bảo ở mức độ nhất định các nhu cầu vật chất, cũng như tinh thần sẽ được "quả lành", người lao động tin tưởng vào môi trường làm việc, tận tâm với công việc, cùng doanh nghiệp vượt qua cũng như thụ hưởng những giá trị do đúng công sức của mình đem lại. Người lao động trong vị trí của mình, điều kiện của doanh nghiệp tạo những "nhân lành" như tập trung trong công việc, phát huy sức sáng tạo, làm chủ phương tiện sản xuất trong những lúc doanh nghiệp phát triển, cũng như cùng doanh nghiệp vượt khó trong lúc hoạn nạn chắc chắn sẽ gặp "quả lành" có thu nhập ổn định, những mong ước, đề nghị hợp lý dần dần được doanh nghiệp đáp ứng trong những điều kiện cho phép.

Như vậy, cùng với việc mỗi cá nhân nhận thức được vị trí, vai trò của mình trong cộng đồng một cách đúng đắn nhất sẽ có những thế ứng xử phù hợp với lợi ích chung. Nâng cao nhận thức, hiểu biết không chỉ cho phía người lao động mà còn cả bên doanh nghiệp sẽ góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy xây dựng môi trường làm việc ổn định, bền chặt, hai bên đều có lợi hơn việc đình công, gây đình trệ sản xuất, ảnh hưởng đến thu nhập của cả hai bên. 2. VỀ VẤN ĐỀ AN TÁNG NGƯỜI QUÁ CỐ Hiện nay vẫn đang tồn tại nhiều hình thức an táng cho người quá cố. Ở Việt Nam, trong quá trình đô thị hóa với tốc độ lớn, hàng loạt nghĩa trang trong nội đô cũng như vùng ven đô được di dời dành chỗ cho các khu đô thị mới, bản thân các nghĩa trang lớn theo quy hoạch của Nhà nước cũng dần hết quỹ đất trống. Nghĩa trang lớn nhất Hà Nội, nghĩa trang Yên Kỳ, theo khả năng cũng chỉ còn tiếp nhận thêm trong khoảng hai năm. Nhà nước đang khuyến khích các trường hợp hỏa táng (điện táng) bằng cách hỗ trợ kinh phí cho thân nhân người quá cố. Hỏa táng có những ưu điểm nổi bật, đó là kinh tế và vệ sinh. Về mặt vệ sinh môi trường, chúng không gây ô nhiễm các nguồn nước sông, nước giếng. Địa táng không chỉ độc hại những khu vực liền kề mà còn làm ô nhiễm ngay cả những suối nước ở xa, do nhiễm độc của các chất bẩn ở xác chết thấm vào lòng đất, rất độc hại và nguy hiểm cho sức khỏe con người. Bằng thực nghiệm, người ta dễ dàng tìm thấy chất hữu cơ trong nước uống, nước có chứa các chất thối rữa của protein hoặc các mảnh vụn khác tương tự làm hại sức khỏe cho những ai dùng nước đó. Về mặt kinh tế, phí tổn hòa táng thấp hơn địa táng theo truyền thống. Các nghĩa địa đã chiếm cứ nhiều phần đất đai, ở thôn quê cũng như ở thành thị. thôn quê, làng nào cũng có nghĩa địa. Các phần đất đai ấy, lẽ ra phải để cho người sống trồng hoa màu, xây dựng nhà cửa. Các hình thức mai táng cũng chỉ là do thói quen, tập quán, tín ngưỡng, không ảnh hưởng đến sự linh thiêng hay tính toàn vẹn của người đã chết. Việc thực hiện nghi thức

hỏa táng không chỉ góp phần giảm thiểu quỹ đất dành cho người chết gia tăng mà còn góp phần tiết kiệm, giữ gìn vệ sinh môi trường ... Sinh thời, lãnh tụ Hồ Chí Minh có nguyện vọng được hỏa táng. Trong di chúc, Bác viết: "Tôi yêu cầu thi hài tôi được đốt đi, tức là "hỏa táng". Tôi mong rằng cách "hỏa táng" sau này sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh, lại không tốn đất ruộng. Khi ta có nhiều điện, thì "điện táng" càng tốt hơn". Tinh thần, tầm nhìn của Bác thật bao la, đi trước

thời đại, phù hợp cả trong giai đoạn ngày nay, trước những vấn đề như đất nông nghiệp, nghĩa trang, môi trường sinh thái... Vậy, hỏa táng là gì và quan niệm của Phật giáo về vấn đề này? Hỏa táng là hình thức thiêu xác người giữ lấy tro, xuất hiện từ sớm, vào khoảng thời đại đồ đồng, vào khoảng 2.500 năm trước Công nguyên. Tục lệ thiêu xác có lẽ xuất hiện khi có chiến tranh với người ngoại quốc, nhiều xác của quân địch đã bỏ lại tại chiến trường gây ô nhiễm, nên họ phải dùng đến phương pháp đốt, để khỏi bị uế tạp đất đai. Ngày nay, trước tình hình dân số gia tăng, quỹ đất cho người sống trở nên khó khăn cũng như quỹ đất dành cho người chết (nghĩa trang) cũng trở nên eo hẹp trên toàn thế giới. Về vấn đề này, theo quan niệm trong Phật giáo, không có luật lệ cứng rắn hay bắt buộc trong việc an táng. Tuy nhiên tại một vài xứ Phật giáo, việc hỏa thiêu thường được đa số tín đồ thi hành. Đối với Phật giáo nguyên thủy, chết thì thiêu đó là làm theo phong tục sẵn có của Ấn Độ thời cổ chứ không phải là một sự bắt buộc, ngoài ra còn mang ý nghĩa theo triết lý của Ấn Độ nhằm nhắc nhở rằng khi chết rồi thì đừng nên luyến tiếc gì nữa. Các tín đồ Phật giáo tin rằng tro cốt cuối cùng sẽ hợp nhất với lực đã khai sáng ra nó. Theo quan niệm hiện đại, hỏa táng là một hình thức rất hợp vệ sinh, bảo vệ môi sinh, không mất đất, giảm bớt được nhiều vấn đề như: Xây mộ, tảo mộ, bảo quản mộ, cải táng, di dời... cho nên việc hỏa táng càng ngày càng được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng Phật giáo. Sau khi hỏa thiêu, vấn đề được đặt ra là có nên chôn tro cốt xuống đất, gìn giữ để thờ cúng tại nhà, tại chùa hay đem rải xuống sông biển. Về vấn đề này, Phật giáo coi xác thân chỉ là sự hỗn hợp của vật chất và sau khi chết, những thứ này lại trở về các nguyên tố Đất, Nước, Gió, Lửa. Phần tro cốt còn lại chỉ là biểu tượng của người qua đời, là người thân mà ta thương yêu, chúng ta nên kính trọng. Tuy nhiên, chúng ta không nên quyến luyến quanh những biểu tượng này, không nên sống mãi với quá khứ của họ hay nghĩ rằng chúng ta chẳng còn liên hệ gì với người đã chết. Một số người thích thờ cúng tro cốt tại chùa hay tại nhà, một số người khác lại đem chôn, hoặc đem tro cốt rải xuống biển hay xuống sông để gieo duyên với các loài thủy tộc hay rải xuống rừng để gieo duyên với các loài chúng sinh sống trên đất hay một nơi nào đó theo ý muốn... Đó là các phương cách để giải quyết phần lưu lại những gì của người quá cố. Tùy theo niềm tin, áp dụng phương cách nào cũng không có gì sai cả, nhưng đừng nghĩ rằng để tro cốt ở những nơi thiêng liêng như chùa chiền, người quá cố sẽ được an toàn,

được nghe câu kinh tiếng kệ và không bị nghiệp lực lôi kéo. Việc để tro cốt trong chùa không có ý nghĩa gì hơn là việc biểu lộ niềm kính trọng và thương yêu với người đã

khuất. Một vấn đề nữa là khi thiêu có nóng không? Theo Phật giáo Nguyên thủy, việc tái sinh xảy ra tức khắc chỉ trong một sát-na niệm tưởng, không để trống khoảnh khắc nào trong trạng thái lưng chừng như làn sóng điện lan trong không gian, tức khắc được phát sinh trong máy thu thanh hay thu hình. Sự sinh tử này xảy ra cực kỳ nhanh chóng và được xem là một tiến trình liên tục. Còn theo Phật giáo Đại thừa cho rằng có một số trường hợp có thể phải qua giai đoạn chuyển tiếp, ở đó chúng sinh mang dạng "thân trung ấm" không hình tướng, lưu lại trong thời gian từ một đến bảy tuần lễ, thông thường thời gian thọ sinh là bảy ngày, tuy cũng có thể lâu hơn nữa do sở duyên chưa thích hợp. Tuy nhiên, dù là tái sinh tức thời hay tái sinh qua giai đoạn chuyển tiếp, thì thân xác lúc ấy chỉ còn lại là một cơ thể vật chất, các giác quan không còn hoạt động, mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi, tứ chi không còn cử động, cho nên không còn cảm giác đau đớn, nóng hay lạnh. Vậy, trong quan niệm của mình, Phật giáo lý giải vấn đề hỏa táng hoàn toàn thỏa đáng và giải quyết những vấn đề nghi ngại liên quan. Trong sự phát triển không ngừng của thế giới, với rất nhiều cuộc khoa học kỹ thuật, nhưng luôn gặp phải những vấn đề nan giải của cuộc sống mà không có lời giải thỏa đáng. Với thế giới quan, nhân sinh quan của Phật giáo, được hình thành cách đây khoảng 2.500 năm, vẫn có sức sống, soi chiếu nhiều mặt của đời sống xã hội, có điều là chúng ta có mở lòng đón nhận hay chấp nhận nó. Việc chúng ta nghiên cứu, tiếp nhận tinh thần nhân văn trong các tôn giáo, trong đó có Phật giáo luôn là một hướng đi đúng vì tựu trung chân lý trong các tôn giáo đều hướng đến các giá trị chân - thiện - mỹ. Nhà bác học Albert Ein- stein đã nói: Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trên trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó.

***

PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỚI VIỆC CUNG CẤP DỊCH VỤ XÃ HỘI CHO CỘNG ĐỒNG (THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP)

TS. Trần Hoàng Hảo
ThS. Dương Hoàng Lộc
Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Phật giáo Việt Nam, từ buổi đầu du nhập cho đến nay, lúc nào cũng đồng hành cùng với dân tộc, nêu cao tinh thần hộ quốc an dân và nhập thế hành đạo. Vì vậy, đạo Phật đã ngấm sâu vào lòng dân tộc, gắn bó mật thiết với đời sống văn hóa, xã hội của người dân Việt Nam ở mọi miền đất nước. Ngày nay, trong xu thế hội nhập và phát triển, đặc biệt với mục tiêu phát triển bền vững, Phật giáo Việt đã phát huy các giá trị truyền thống của mình, đóng góp rất lớn vào công cuộc xây dựng đất nước. Thể hiện rõ nhất điều này chính là việc Phật giáo tham gia vào lĩnh vực an sinh xã hội bằng nhiều hình thức khác nhau để hỗ trợ các đối tượng gặp nhiều khó khăn, xoa dịu nỗi đau cuộc sống. Các hoạt động này được cộng đồng ghi nhận và đánh giá cao. Ở thành phố Hồ Chí

Minh, Phật giáo đã có nhiều hoạt động an sinh xã hội mang tính thiết thực cao và không thể không kể đến việc tham gia cung cấp dịch vụ xã hội cho cộng đồng, thể hiện rõ tinh thần từ bi, cứu khổ cứu nạn của Phật giáo: "Phụng sự chúng sanh tức là cúng dường chư Phật". Vì thế, việc tìm hiểu hiện trạng cung cấp dịch vụ xã hội của Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh là góp phần hiểu hơn về vai trò của tôn giáo này trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay. Dịch vụ xã hội là gì? Dịch vụ xã hội được xem là hành động hay hoạt động bác ái có tổ chức, là chương trình hay phương thức sử dụng nhân viên xã hội và những chuyên viên liên quan để thực hiện mục tiêu an sinh xã hội - tức sự duy trì và làm gia tăng hạnh phúc cho con

người trước những hụt hẫng do biến đổi về kinh tế-xã hội, mất việc làm, ốm đau, tuổi già,... Tùy theo mỗi quốc gia mà khái niệm dịch vụ xã hội được hiểu khác nhau. Ở các nước châu Âu, dịch vụ xã hội giới hạn trong các dịch vụ cứu trợ bao gồm y tế, giáo dục, dịch vụ an sinh nhà ở. Tại nước Anh, dịch vụ xã hội gồm những bảo đảm xã hội, dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em. Còn ở Ấn Độ, dịch vụ xã hội được hiểu là những hoạt động nhằm thúc đẩy an sinh của nhân dân với các lĩnh vực hỗ trợ như: Giáo dục, sức khỏe công cộng, an sinh xã hội, bảo hiểm và trợ giúp xã hội,... Mặt khác, hệ thống cung ứng dịch vụ xã hội được xem là rất đa dạng, nhiều thành phần nhà nước hay tư nhân, thuộc cơ quan xã hội hay hội đoàn, thuần túy hay hỗ trợ, có lợi nhuận hay phi lợi nhuận,... Đặc biệt, các tổ chức tôn giáo là bộ phận không thể không tính đến. Việc cung cấp các dịch vụ xã hội của hệ thống này nhằm hướng đến đáp ứng nhu cầu căn bản của con người, đem đến hạnh phúc của đa số quần chúng nhân dân qua việc cung ứng các dịch vụ sức khỏe, giáo dục, nhà ở,... và làm thăng tiến bộ phận yếu thế, khốn khổ trong xã hội, đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia(1). Theo nhóm tác giả của công trình Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 một số vấn đề lí luận và thực tiễn cho biết có 4 loại hình dịch vụ xã hội: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ giáo dục đào tạo, dịch vụ văn hóa-thông tin-thể thao-khoa học và dịch vụ cộng đồng, trợ giúp xã hội(2). Đây là cách phân chia theo phạm vi hoạt động. Ngoài ra, nếu phân chia theo đối tượng xã hội, thì dịch vụ xã hội còn có: Dịch vụ xã hội cho người cao tuổi, dịch vụ xã hội cho người bị nhiễm HIV/AIDS, dịch vụ xã hội cho người khuyết tật, dịch vụ xã hội cho thanh thiếu niên,.... Phật giáo tham gia vào việc cung cấp một số dịch vụ xã hội cần thiết cho cộng đồng chính là thể hiện chức năng hỗ trợ xã hội của tôn giáo. Với Phật giáo, đó là sự thể hiện của tinh thần từ bi, cứu khổ cứu nạn, thực hành hạnh bố thí - bước đi đầu tiên của việc tự chuyển hóa thân tâm của mỗi người. Phật giáo Việt Nam, với tinh thần hộ quốc an dân và đồng hành cùng dân tộc, đã có nhiều hỗ trợ cho người dân mỗi khi gặp thiên tai, giúp đỡ cho người nghèo. Đặc biệt, ngôi chùa

1. Tham khảo từ: Nguyễn Thụy Diễm Hương, Tập bài giảng học phần Dịch vụ xã hội dùng cho sinh viên Bộ môn Công tác Xã hội - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Tp.HCM, bản photocopy, tháng 3/2008. 2. Trần Hậu, Đoàn Minh Huấn, Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 một số vấn đề lí luận và thực tiễn, Hà Nội,

NXB Chính trị quốc gia, 2012, trang 42-45.

không chỉ là nơi thực hành nghi lễ tôn giáo cho tín đồ mà còn là nơi chữa bệnh, dạy chữ cho người dân Việt Nam qua nhiều thế hệ. Đây là cách thức truyền thống mà Phật giáo Việt Nam khi tham gia an sinh xã hội cho cộng đồng. Từ sau thời kỳ đổi mới, nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường, các hoạt động dịch vụ xã hội ngày một mở rộng khi Nhà nước nhận ra vai trò của toàn dân trong sự hiệp lực để cùng giải quyết các vấn nạn xã hội và chăm lo cho người dân: "Ngày nay, người ta nhận thấy rằng, độc quyền nhà nước hoặc độc quyền tư nhân cung ứng các dịch vụ xã hội đều có những mặt hạn chế, nhất là triệt tiêu cạnh tranh và không thể nâng cao chất lượng dịch vụ. Hơn nữa, những dịch vụ xã hội mang nhiều yếu tố đạo đức, giá trị nhân văn, văn hóa truyền thống thì xã hội dân sự có ưu thế nổi trội vì đó là chủ thể không mang tính quyền lực chính trị và phi lợi nhuận"(3). Cụ thể hơn nữa, Báo cáo phát triển Việt Nam 2010 - Các thể chế hiện đại đã đề cập đến thực trạng việc cung cấp dịch vụ xã hội ở khu vực nhà nước và tư nhân của nước ta. Theo đó, việc duy trì và cải thiện chất lượng phục vụ ở lĩnh vực giáo dục và y tế cho sự phát triển của một nước có dân số trẻ và đang tăng trong khuôn khổ ngân sách eo hẹp, đang là một thách thức đối với Việt Nam. Tình trạng quá tải và phụ thuộc lớn vào nguồn thu ở khu vực nhà nước trong giáo dục và y tế là một thực tế, còn khu vực tư nhân với mức lệ phí cao thì rất khó khăn cho người thu nhập thấp. Vì vậy, sự tham gia của các tổ chức xã hội trong việc cung cấp dịch vụ đã góp phần đáng kể vào việc cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục của người dân, đặc biệt là người nghèo và những người có hoàn cảnh khó khăn(4). Phật giáo Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, khi tham gia cung cấp dịch vụ xã hội, thường tập trung ở hai lĩnh vực giáo dục và y tế. Vì vậy, nội dung nghiên cứu của chúng tôi sẽ tập trung ở hai lĩnh vực này. Với thực trạng của một thành phố đông dân, cơ sở vật chất cho giáo dục chưa đáp ứng đủ, nên người dân nghèo thành phố Hồ Chí Minh rất khó khăn mỗi khi tiếp cận đến các dịch vụ này. Hiểu rõ hoàn cảnh đó, một số chùa thành lập các phòng khám từ thiện và mở các

3. Trần Hậu, Đoàn Minh Huấn, Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 một số vấn đề lí luận và thực tiễn, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 2012, trang 40-41. 4. Báo cáo phát triển Việt Nam 2010, Các thể chế hiện đại (Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam), 3-4/ 12/2009, Hà Hội, trang 66-75.

lớp học tình thương để giúp cho họ. Theo báo cáo gần đây của Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh cho biết hiện có đến 13 lớp học tình thương của Phật giáo được đặt tại các quận 1, 3, 7, 9, Gò Vấp, Bình Thạnh, Thủ Đức và Bình Chánh. Tổng cộng có 1.133 em theo học(5). Chùa Huỳnh Kim (quận Gò Vấp), chùa Châu Lâm (Quận Bình Thạnh), chùa Liên Hoa (quận 8), chùa Hưng Phước (quận 3), chùa Phước Thiện (quận 7), chùa Vạn Thọ (quận 1), chùa Sùng Đức (quận Thủ Đức)... là những địa chỉ được nhiều người biết đến. Phần lớn các chùa này nằm ở địa bàn dân cư nghèo, đông dân

nhập cư và tệ nạn xã hội, cho nên các lớp học tình thương này mở ra cho con em họ có được điều kiện học hành, chủ yếu ở phạm vi cấp mẫu giáo và lớp 1. Chẳng hạn, lớp học tình thương ở chùa Châu Lâm (quận Bình Thạnh) được thành lập năm 1989 cho nhóm đối tượng trẻ mồ côi cha hoặc cả cha lẫn mẹ đi tù vì buôn bán ma túy và mại dâm. Nằm gần cầu Nhị Thiên Đường (quận 8), chùa Liên Hoa mở lớp học tình thương cho khoảng 30 trẻ em nghèo và nhập cư từ năm 2006 đến nay. Riêng lớp học tình thương chùa Phước Thiện (quận 7) là nơi dạy chữ cho các trẻ lang thang với phần nhiều có đặc điểm không hộ khẩu, không cha mẹ và không có khai sinh. Còn chùa Sùng Đức (quận Thủ Đức) tiếp nhận học sinh cấp 1 và 2 vốn là con em của người nhập cư từ nơi khác. Mặt khác, nhà chùa không những không thu học phí mà còn tặng quần áo, sách vở, động viên gia đình cho con em đến lớp để biết đọc biết viết, tạo điều kiện cho các em vươn lên sau này. Hỗ trợ các vị Tăng Ni, Phật tử đứng lớp còn có các thầy cô giáo về hưu tại địa phương góp sức giảng dạy-một hình thức khơi dậy tiềm năng của cộng đồng trong việc tham gia an sinh xã hội và góp phần vào việc xóa mù chữ, phổ cập giáo dục ở địa bàn vùng ven, ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh. Với những việc làm này, Phật giáo thành phố đã góp phần: “Một người không được tham gia học tập không chỉ thiệt thòi cho bản thân người đó mà còn ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực xã hội, thậm chí còn gây hệ lụy với xã hội do thiếu hiểu biết. Tác động tiêu cực của người thất học đối với xã hội không chỉ trong một thời điểm mà diễn ra suốt vòng đời sinh tồn và trưởng thành của mỗi con người. Thế giới đã cho nhiều dẫn chứng về các mối liên hệ giữa thất nghiệp với nghèo đói, bệnh tật, tệ nạn xã hội, tội phạm xã hội, hủy

5. Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, 2011, Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2011 và Chương trình hoạt động Phật sự năm 2012 của Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, Văn phòng Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh phát hành, trang 13.

hoại môi trường sống,... mà khắc phục chúng thường bắt đầu bằng các giải pháp nâng cao dân trí, phát triển giáo dục, nhất là tạo cơ hội cho nhóm cư dân nghèo tiếp cận dịch vụ giáo dục”(6). Bên cạnh đó, trong nhiều năm qua, giới Tăng Ni, Phật tử thành phố Hồ Chí Minh đã có những nỗ lực trong việc chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng bằng nhiều hình thức như phát thẻ bảo hiểm y tế, hiến máu nhân đạo, vận động y bác sĩ khám chữa bệnh, cấp thuốc cho người nghèo và gia đình chính sách, tài trợ mổ mắt, mổ tim,... Nhưng quan trọng nhất là hệ thống Tuệ Tĩnh đường và các phòng khám nằm trong các tự viện trên địa bàn thành phố là địa chỉ quen thuộc của nhiều bệnh nhân nghèo. Sức khỏe là nền tảng của hạnh phúc, là một trong hai tiêu chí quan trọng để đánh giá nguồn vốn của con người (sức khỏe và giáo dục). Hễ một thành viên của xã hội không được hay thiếu chăm sóc sức khỏe sẽ dẫn đến hậu quả là bệnh tật và góp phần tạo nên một số vấn đề xã hội khác như nghèo đói, thất nghiệp, căng thẳng, bị cô lập,... Đạo Phật cho rằng bệnh tật là một trong những nỗi khổ lớn nhất của đời người. Nó trực tiếp giày vò thân, tâm của người mắc bệnh với sự đau đớn, lo buồn và sợ hãi. Cho nên, muốn cứu người và thể hiện lòng từ bi đến chúng sinh thì trước tiên phải

giúp họ làm sao thoát khỏi nỗi khổ do bệnh tật gây ra. Hiện tại, Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh có 2 Tuệ Tĩnh đường ở chùa Pháp Hoa (quận Phú Nhuận) và Tịnh xá Trung Tâm (quận Bình Thạnh). Hai cơ sở này được xem là có nhiều nhân lực, giàu kinh nghiệm ở lĩnh vực Đông-Tây y và cơ sở hạ tầng tốt. Trong năm 2006, Tuệ Tĩnh Đường chùa Pháp Hoa đã khám 14.657 lượt bệnh nhân, châm cứu 4.565 lượt người, hốt 123.200 thang thuốc Nam với tổng trị giá là 563.345.000 đồng và khám bệnh Tây y cho 4.700 lượt người, tiền thuốc 20.675.000 đồng. Còn Tuệ Tĩnh đường tịnh xá Trung Tâm khám 33.120 lượt bệnh nhân, hốt 57.600 thang thuốc, tổng trị giá 192.000.000 đồng(7). Gần 30 năm nay, chùa Vạn Thọ (quận 1) là nơi được người dân thành phố cũng như các tỉnh lân cận biết đến như là nơi chuyên chữa trị các chứng bông gân, trật khớp, bó gãy xương… với phương thuốc gia truyền. Trực tiếp chữa

6. Trần Hậu, Đoàn Minh Huấn, Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 một số vấn đề lí luận và thực tiễn, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 2012, trang 223-224. 7. Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, 2006, Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2006 và Chương trình hoạt động Phật sự năm 2007 của Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, Văn phòng Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh phát hành, trang 19-20.

là các nhà sư trong chùa, họ là những lương y và được đào tạo y học cổ truyền. Còn Linh Quang tịnh Xtá (quận 4) chuyên chữa các bệnh thần kinh tọa, viêm xoang, bại liệt, viêm xương khớp,… miễn phí cho bà con nghèo trên địa bàn Quận 4. Một số ngôi chùa khác như chùa Kỳ Quang II (quận Gò Vấp), chùa Đinh Hương (quận 12), chùa Tập Thành (quận Bình Thạnh), Tịnh Xá Lộc Uyển (quận 6), chùa Phước Hòa (quận Gò Vấp),… có phòng khám và phát thuốc cho cộng đồng, theo hình thức Đông Tây y kết hợp. Nhìn chung, thông qua việc chữa bệnh cho cộng đồng ở các chùa là cách vận dụng y phương minh Phật giáo vào trong thực tiễn cuộc sống và để phát huy giá trị y học cổ truyền của dân tộc. Không dừng lại ở việc chữa trị cho người nghèo khó, Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh còn thể hiện tinh thần "chúng sinh là bình đẳng" bằng việc giúp đỡ những bệnh nhân nhiễm HIV/ AIDS. Từ năm 2002, Phật giáo Việt Nam đã triển khai Dự án "Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo" - một chương trình hỗ trợ bệnh nhân HIV tạo được những hiệu ứng xã hội rất tích cực. Ở thành phố Hồ Chí Minh, cho đến nay, có 4 cơ sở tham vấn cho người nhiễm cũng như bị ảnh hưởng bởi căn bệnh này được đặt tại chùa Diệu Giác (quận 2), chùa Kỳ Quang II (quận Gò Vấp), chùa Quang Thọ (huyện Hóc Môn), chùa Linh Sơn (quận Bình Thạnh) và văn phòng điều phối đặt tại chùa Phổ Quang (quận Tân Bình). Với người bị nhiễm HIV/AIDS, các Tăng Ni, Phật tử giúp họ thông qua việc chăm sóc tại nhà và bệnh viện khi họ bị ốm hoặc khi họ bị thương, dạy họ các phương pháp thiền trị liệu, thực hiện các nghi lễ tôn giáo, tổ chức các khóa tu để họ vượt qua khủng hoảng và bất an để sống vui, sống khỏe, cung cấp thức ăn, thuốc Nam và cả địa điểm để họ được điều trị khi bước vào giai đoạn cuối. Thông qua hình thức này, bệnh nhân được tiếp thêm sức sống, được an ủi và chia sẻ với tinh thần bình đẳng, không kỳ thị, tạo điều kiện để họ tiếp tục tái hòa nhập cùng cộng đồng. Chương

trình mở nhiều khóa tập huấn, nhiều hội thi cho tăng ni, Phật tử và các cộng tác viên tham gia để tăng cường kiến thức nhằm hỗ trợ tốt cho người bệnh cũng như vận động cộng đồng không kỳ thị họ. Riêng trong 6 tháng đầu năm 2009, hoạt động dự án này tại thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện: Tổ chức 12 lớp tập huấn ngắn hạn để nâng cao kiến thức chuyên môn cho tình nguyện viên và cộng tác viên, tổ chức 20 đợt truyền thông phổ biến kiến thức cơ bản về HIV/AIDS cho cộng đồng, tư vấn trực tiếp và gián tiếp qua điện thoại cho 300 trẻ nhiễm và thân nhân, theo dõi cũng như giúp đỡ 298 trẻ nhiễm, tổ chức 48 lượt giáo dục kỹ năng sống phòng tránh HIV/AIDS và thăm viếng, tặng quà, phát thuốc cho

người nhiễm(8). Nhìn chung, việc cung cấp dịch vụ y tế cho người dân nghèo, khó khăn và nhiễm HIV/AIDS của Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh góp phần tăng cường sức khỏe cho cộng đồng, giảm thiểu lo âu, phiền muộn từ bệnh tật, mang tính nhân văn sâu sắc. Vì vậy, những hoạt động hỗ trợ của Phật giáo giúp người nghèo có cơ hội được khám, chữa bệnh miễn phí đã phần nào giúp cho xã hội giải quyết vấn đề: "Tuy nhiên, nhiều vấn đề bức xúc của dịch vụ được thể hiện ở ngành tài chánh y tế bất hợp lí khi chi tiêu công còn khiêm tốn, gánh nặng chủ yếu dồn cho người bệnh, bảo hiểm y tế chưa phát huy đầy đủ chức năng và diện bao phủ còn hẹp, điều kiện cơ sở vật chất, môi trường y tế và tinh thần, thái độ phục vụ chưa cao, còn gây phiền nhiễu với người bệnh, chất lượng dịch vụ chưa được người dân hài lòng. Y tế tư nhân ra đời đã thể hiện bước tiến mới đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân với nhiều chỉ báo tiến bộ phục vụ khách hàng, hiện đại hóa nhanh chóng cơ sở vật chất, nhưng lại thiếu sự hỗ trợ cần thiết của nhà nước nên vẫn phải sử dụng viện phí làm nguồn thu chủ yếu đầu tư, tiếp tục dồn gánh nặng lên người bệnh, đẩy bất bình đẳng trong hưởng thụ dịch vụ y tế lên cao"(9). Qua tìm hiểu thực trạng hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội (y tế và giáo dục) cho người dân của Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đã cho thấy một số đặc điểm cơ bản. Thứ nhất, đó là tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện, sự phối hợp chặt chẽ giữa Phật giáo với chính quyền và cộng đồng, gắn liền với thực trạng từng địa bàn khác nhau. Thứ hai, giới Tăng Ni, Phật tử thành phố Hồ Chí Minh ngày càng thể hiện vai trò xã hội của mình trong việc "ban vui cứu khổ", đem tấm lòng từ bi, cứu khổ cứu nạn đến với những mảnh đời bất hạnh trong xã hội bằng cả sự dấn thân mà việc hỗ trợ cho bệnh nhân HIV/AIDS là minh chứng cụ thể nhất. Thứ ba, những hoạt động thiết thực này của Tăng Ni, Phật tử thành phố ngày càng trở nên quan trọng khi tham gia vào an sinh xã hội, góp phần thực hiện công bằng xã hội, ngăn ngừa và khắc phục rủi ro cho cộng đồng. Vì vậy, những thành quả của họ được xã hội ghi nhận, góp phần thể hiện lối sống nhân ái, nghĩa tình

8. Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, 2009, Báo cáo tổng kết công tác phật sự năm 2009 và Chương trình hoạt động phật sự năm 2010 của Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, Văn phòng Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh phát hành, trang 15. 9. Trần Hậu, Đoàn Minh Huấn, Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 một số vấn đề lí luận và thực tiễn, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 2012,

trang 264- 265.

của người dân Sài Gòn-thành phố Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy, Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh luôn thể hiện tinh thần "Hộ quốc an dân", đồng hành và phát triển cùng thành phố vì mục tiêu văn minh, hiện đại và bền vững. Tuy nhiên, để hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội cho cộng đồng ngày càng hiệu quả, thiết thực, đặc biệt là giúp đỡ cho người nghèo, các đối tượng chính sách, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi xin đề ra một số giải pháp như sau: - Thứ nhất, chính quyền các cấp thành phố nên có chủ trương, chính sách và tạo điều kiện, vận động giới Tăng Ni, Phật tử trên địa bàn tích cực tham gia vào các hoạt động an sinh xã hội phục vụ cộng đồng, giúp đỡ bà con nghèo, đặc biệt là việc cung cấp dịch vụ miễn phí về y tế, giáo dục cho họ. - Thứ hai, việc cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục của Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh nên mở rộng đến nhiều địa bàn vùng ven, ngoại thành, khu vực đông dân cư nghèo,... để giúp họ có cơ hội ổn định và dần nâng cao chất lượng cuộc sống thông qua vai trò của các tự viện, Tăng Ni tại địa phương. - Thứ ba, giới Phật giáo thành phố nên mở rộng nhiều hình thức, cách thức cung cấp các dịch vụ xã hội cho cộng đồng dân cư, chú trọng đến các đối tượng công nhân, người nhập cư, sinh viên nghèo, người dân trong khu vực bị qui hoạch treo, người già lang thang, trẻ đường phố,... hiện đang đối mặt với nhiều vấn đề. - Thứ tư, muốn thực hiện an sinh xã hội tốt cho cộng đồng, dịch vụ xã hội có chất lượng cao thì đội ngũ tham gia phải có kiến thức và kĩ năng liên quan đến công tác xã hội. Vì vậy, Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh nên có kế hoạch tổ chức hoặc tạo điều kiện cho Tăng Ni, Phật tử có tâm huyết phục vụ cộng đồng theo học các khóa học liên quan đến công tác xã hội.

***

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI
TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI HIỆN NAY

ThS. Võ Thanh Hùng
Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ

I. TỔNG QUAN 1. Vài nét về đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội Tây Nam Bộ là vùng đất phù sa mới gồm 12 tỉnh và thành phố Cần Thơ, diện tích tự nhiên trên 4 triệu ha, dân số gần 17,3 triệu người (tính đến ngày 01/04/2009), chiếm 22% dân số cả nước. Trong đó, người Kinh trên 90%; Khmer hơn 7%; Hoa 1,2% và người Chăm chiếm gần 0,07%. Toàn vùng có 07 tôn giáo với hơn 30 hệ phái. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có 700km bờ biển, 400km biên giới tiếp giáp với Campuchia. Hệ thống sông ngòi và kênh rạch chằng chịt (khoảng 28.000km sông rạch), là cơ sở cho giao thông đường thủy và hình thành các cảng sông, cảng biển quốc tế, đồng thời còn là nguồn tưới tiêu, thau phèn rửa mặn. Hằng năm, đóng góp 18% GDP, 50% sản lượng lúa, 70% sản lượng trái cây, 52% sản lượng thủy sản, 90% sản lượng gạo xuất khẩu và 60% kim ngạch xuất

khẩu thủy sản của cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân toàn vùng giai đoạn 2001 - 2010 đạt 11,7%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 2012, thu nhập bình quân 32 triệu đồng/người, gấp 2,5 lần, thu ngân sách tăng gấp 6 lần, so với năm 2002.

524 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Hoàn cảnh tự thổ nhưỡng và những đặc điểm về kinh tế - xã hội của vùng đất này sẽ giúp cho chúng ta hiểu hơn tính cách, lối sống và những đặc trưng văn hóa của người ĐBSCL, nhất là vai trò của Phật giáo vùng ĐBSCL trên lĩnh vực văn hóa - xã hội đã qua và trong thời kỳ đổi mới hiện nay. 2. Khái quát Phật giáo Nam Bộ Khi nghiên cứu về Phật giáo Nam Bộ, dễ nhận thấy một điều đặc biệt là diện mạo Phật giáo Nam Bộ vừa xuất hiện những hiện tượng, những đặc điểm riêng có ở Nam Bộ, không thấy ở bất cứ vùng miền nào, vừa là sự tiếp nối làm sâu sắc, làm phong phú thêm truyền thống Phật giáo ĐBSCL. Cái đặc sắc ấy là do Nam Bộ đi đầu trong tiếp xúc văn hóa, xét trong tương quan với cả nước. Ngay từ thời kỳ khai phá vùng đất mới này ở các thế kỷ XVII-XVIII, những truyền thống văn hoá Phật giáo Việt, Khmer, Hoa, Chăm, Ấn... đã gặp gỡ nhau, đan xen và hòa trộn nhau, tạo ra sự đổi mới trong Phật giáo nói chung và văn hóa Phật giáo ĐBSCL nói riêng. Hiện toàn vùng ĐBSCL có: STT CS Tu sĩ chức HT TT ĐĐ Tăng Ni Tín TT sắc (BQTC) đồ Bắc tông 2.239 4.039 2.572 75 240 2.665 2.650 2.857 2.198.628 Nam tông 443* 7.827 66 102 1.584 5.701 1.062.895 TC 2.883 11.866 2.572 141 342 4.249 8.351 2.857 3.621.523

[* Riêng hệ phái Nam tông ngoài chùa, còn có 201 Sàlatel.] Như vậy, Phật giáo người Việt ở Nam Bộ là sản phẩm tổng hợp của ba nhân tố chính: Truyền thống Phật giáo và văn hóa dân tộc vùng ĐBSCL tiếp biến với các tôn giáo, dân tộc khác cộng với vị trí địa lý thuận tiện giao lưu quốc tế, tính cách phương Tây cũng ảnh hưởng tới Phật giáo Nam Bộ về tính mở, thoáng; tính năng động và tính thực dụng. Chính những điều này đã góp phần hình thành đặc trưng tính cách văn hóa Phật giáo Nam Bộ: Tính đề cao đạo lý, những giá trị đạo đức làm người, cùng với tính sông nước, bao dung, năng động, trọng nghĩa. Những đặc trưng này, suy cho cùng có nguồn gốc hình thành từ nhu cầu tổ chức đời sống cộng đồng lưu dân Việt buổi đầu khai phá Nam Bộ mang tính tự phát, thiếu luật lệ, thiếu sự tổ chức và quản lý của triều đình trung ương. Trong những điều kiện gian khổ chống chọi với thiên nhiên, đã xác lập vai trò của những cá nhân mạnh, thủ lĩnh vùng, những người có khả năng chiêu dân lập ấp, tổ chức sản xuất,

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG • 525

tổ chức cuộc sống cộng đồng, giải quyết các tranh chấp... Trong điều kiện không có luật lệ và tự phát thì đạo lý làm người và uy tín của cá nhân là cái thay thế, trong đó đạo lý làm người có một vị trí đặc biệt, có ý nghĩa quyết định sự sinh tồn của những người đi khai hoang mở đất, đã làm xuất hiện một dòng tôn giáo độc đáo, mà đặc trưng nổi bật làm nó khác với tất cả các tôn giáo khác, là ở chỗ đã nâng đạo lý làm người truyền thống của người Việt lên thành nội dung chủ yếu của giáo lý, thành pháp môn, thành phương thức tu hành, hay cũng có thể nói, đạo lý làm người đã được Phật giáo hóa, vẫn

là sự tiếp tục của truyền thống văn hóa Việt, hơn nữa, góp phần phát triển và làm phong phú truyền thống ấy trong sự tiếp xúc với các truyền thống văn hóa khác, nhất là khi Tổ quốc thống nhất, Bắc - Nam liền một dải, cả nước đi lên CNXH, hội nhập với quốc tế. II. NỘI DUNG 1. Mối quan hệ giữa Phật giáo với đời sống văn hóa vùng ĐBSCL Lịch sử vùng đất Nam Bộ đã ghi nhận Phật giáo từng đồng hành cùng dân tộc, nhanh chóng được nhân dân đón nhận, tin theo trong suốt tiến trình lịch sử khai phá, hình thành việc dựng nước và giữ nước vùng đất mới này. Nhìn lại lịch sử Nam Bộ qua bốn giai đoạn: trước 1802, 1802-1867, 1867-1945 và từ 1945 đến nay, trong đó giai đoạn đầu gồm thời kỳ Đàng Trong (từ đầu đến 1777) và thời kỳ nội chiến Tây Sơn - Nguyễn Ánh (1778-1802), có thể thấy thời kỳ Đàng Trong là xuất phát điểm lịch sử rất thuận lợi cho sự phát triển của Phật giáo ở Nam Bộ... Với triết lý đạo đức nhân sinh sâu sắc về từ, bi, hỷ, xả giáo hóa con người sống và làm việc thiện, bao dung, độ lượng; Phật giáo đã trở thành một phần của đời sống; trở thành chỗ dựa tinh thần cho nhân dân. Phật giáo đã đồng hành và để lại những dấu ấn sâu đậm trong đời sống và phong tục tập quán, trong văn học và nghệ thuật; trở thành di sản văn hóa quý báu của ĐBSCL. Về mặt đạo đức, lối sống so sánh ta thấy Khổng giáo thì cứng nhắc, khuôn phép, chỉ dành cho tầng lớp trên, biết chữ thánh hiền. Đạo giáo lại mơ hồ, cởi mở quá mức thì Phật giáo lại gần gũi hướng tới những người bình dân, với nghi thức, triết lý giản dị, dễ hòa nhập vào cuộc sống. Như vậy cho thấy đạo đức Phật giáo là sự hòa hợp giữa con người với thiên nhiên, với vũ trụ, nên Phật giáo có ảnh hưởng lớn đến tâm thức dân tộc, giữa đạo và đời, giữa tư tưởng đạo đức Phật giáo với tính cách đạo đức con người vùng ĐBSCL trùng khít, phù hợp.

Phật giáo đã thể hiện triết lý nhân sinh sống phải tu thân tích đức, làm điều thiện, điều lành, hướng con người tới ứng xử nhân văn, cao đẹp nghiệp nhân quả "ở hiền gặp lành". Ngôi chùa được nhận thức là nơi tôn nghiêm, nơi tu học, rèn luyện đạo đức tâm linh chứ không phải là nơi lánh đời, tiêu cực. Đó là một ý nghĩa tích cực trong việc nhận thức vai trò của ngôi chùa trong đời sống cộng đồng của nhân dân vùng ĐBSCL; Cũng từ đây, mà vùng đất này có câu: "Thứ nhất là tu tại gia, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa" hoặc "Tu tại tâm", "Phật tử tại gia"... với ý răn dạy, khẳng định đối tượng tu nếu ba nghiệp đã thanh tịnh rồi thì việc tu đâu, ở đâu không còn là vấn đề để bàn. "Tâm tịnh tức Phật độ tịnh", dù có ở nhà hay ở chợ nếu chúng ta áp dụng giáo lý Phật đà trong mọi công việc thường nhật thì việc tu tập cũng dễ dàng. Nhưng nếu ở chùa mà không tu thì cũng hoàn không, đó chính là đạo đức. Về mỹ thuật, kiến trúc: Phật giáo để lại những công trình kiến trúc đẹp, có phong cách riêng như: Chùa Vân Quang, chùa Long Tuyền (Mỹ Tho), Tây An (An Giang), chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên, chùa Từ Ân (TP. HCM), chùa Long Thiền, chùa Đại Giác, chùa Bửu Phong (Đồng Nai)... để lại giá trị đặc sắc về mỹ thuật và kiến trúc tôn giáo của ĐBSCL cũng như của cả Nam Bộ. Về văn học nghệ thuật: Phật giáo có hệ thống in chữ của chùa, tác giả là bậc Tăng Ni tu hành theo đạo Phật và các Nho sĩ có ảnh hưởng của đạo Phật. Ngôi chùa xuất hiện trong văn chương chữ Quốc ngữ ở ĐBSCL qua những câu ca dao, dân ca như: Dù có đi đâu về đâu, Tháng giêng hai chín nhớ câu hội về. Trà Ôn - Phước Hậu chùa quê, Dâng hương tưởng

nguyện niệm lời kinh tâm. Ngoài việc gắn liền với lễ hội, hình ảnh ngôi chùa ở Nam Bộ còn gắn liền với đời sống lứa đôi, trai gái: Tay bưng quả nếp vô chùa, Lâm râm lạy Phật xin bùa em đeo. Người Nam Bộ xưa vốn bản tính thiết thực, đến chùa không phải để tìm hiểu giáo lý cao siêu, không cầu mong sự giải thoát xa vời mà chỉ cầu mong những gì liên hệ trực tiếp và thiết thực nhất đối với đời sống của mình. Do đó, việc đến chùa "xin bùa em đeo" là một việc làm phản ánh tính thiết thực ấy của người dân Nam Bộ. Hành động

này chỉ là cái cớ nhằm bộc lộ tình cảm lứa đôi mà thôi. Điều này, người ta cũng rất thường thấy ở một số các câu ca dao, dân ca khác: "Sông bên đây, anh lập cảnh chùa Tân Thiện, Sông bên kia, anh lập cái huyện Hà Đông… Bạn mình ơi, chim kêu dưới suối trên nhành. Qua không bỏ bậu bậu đành bỏ qua!" Rõ ràng việc lập chùa ở đây chỉ là một cách nói quen thuộc chứ không nhất thiết là một việc làm cụ thể. Đó là cách người con trai ràng buộc người con gái trong cái nghĩa, cái tình mà anh ta từng vun đắp. Điều này còn thể hiện ở nhiều câu ca dao khác: Bao giờ cạn lạch Đồng Nai, Nát chùa Châu Thới mới sai lời nguyền. Đây là một dị bản của câu ca dao: Bao giờ cạn lạch Đồng Nai / Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền. Cho dù là dị bản, nhưng nó vẫn có một điểm chung nhất định, chính là dấu ấn của ngôi chùa trong tâm thức cộng đồng. Câu ca dao đã nhắc tới ngôi chùa Châu Thới - một ngôi chùa nổi tiếng thuộc đất Bình Dương ngày nay. Trước đây, khi viết Gia Định thành thông chí, Trịnh Hoài Đức đã từng xem ngôi chùa này là một trong những thắng cảnh nổi tiếng của đất Gia Định xưa. Về loại hình văn chương, hình ảnh ngôi chùa được phản ảnh hết sức phong phú và đa dạng với nhiều thể loại khác nhau như trong thi ca có: Vãng Thích Ca Phật Đài của tác giả Phạm Thái Dũng; Về phía của tác giả Hạnh Phương. Trong tiểu thuyết, hình ảnh ngôi chùa cũng từng được các nhà văn Nam Bộ phản ánh khá nhiều. Tuy nhiên ở thể loại này, ngôi chùa chủ yếu được phản ảnh như là một không gian tâm linh gắn bó với đời sống con người. Trước hết có thể kể tới hình ảnh ngôi chùa trong tiểu thuyết Người bán ngọc (1931) của Lê Hoằng Mưu, tác phẩm Tiền bạc bạc tiền của Hồ Biểu Chánh; Đất rừng phương Nam của Đoàn Giỏi, Hòn Đất của Anh Đức... Mặc dù không phản ánh nhiều và sâu, thậm chí chỉ nhắc đến một cái tên "xóm chùa" nào đó trong Hòn Đất của Anh Đức, nhưng điều đó cũng ít nhiều cho thấy, trong chiều sâu tâm thức của người dân Nam Bộ, ngôi chùa là một cái gì đó rất thiêng liêng, rất gần gũi, gắn bó với cộng đồng. Truyện ngắn, tùy bút, bút ký có: Củi mục trôi về của tác giả Nguyễn Ngọc Tư; Giao thừa cửa Phật của Nhật Tuấn, Về chùa của Quán Như, Những buổi chiều thơ ấu của Hoàng Thị Giang, Lần đầu tiên tôi lên

chùa của Huệ Thành; ở thể loại bút ký có một số tác giả, tác phẩm như: Minh Phương với tác phẩm Một chuyến du xuân về Tây Nam Bộ, Trần Thế Vinh với Năm non bảy núi ở miền Tây Nam Bộ, Trần Thế Vinh với Lễ hội và vía Bà Chúa Xứ núi Sam, Hồ Kiên Giang với Bồng bềnh Tân Lộc, Sơn Nam với Sài Gòn xưa - Ấn tượng 300 năm và tiếp cận với Đồng bằng Sông Cửu Long... Trong số các tác giả này, có lẽ nhà văn Sơn Nam được

xem là cây viết tiêu biểu nhất viết về ngôi chùa và sinh hoạt Phật giáo ở đất Nam Bộ... Qua đó, cho thấy, ngôi chùa là một thực thể sinh động, có khả năng tạo nên cảm hứng phong phú cho đời sống tinh thần xã hội, trong đó có sinh hoạt nghệ thuật văn chương; đồng thời cũng chứng tỏ sự gần gũi, gắn kết của nó trong tâm thức cộng đồng suốt chiều dài lịch sử. Như vậy, Phật giáo ĐBSCL đã được văn hóa hóa trở thành văn hóa Phật giáo trong nền văn hóa nước nhà. Nghiên cứu đạo đức Phật giáo để nhận thấy sự hình thành nhân cách, đạo đức con người ĐBSCL trong thời đại hiện nay. Sự ảnh hưởng của Phật giáo thấm sâu vào người dân ĐBSCL. Không chỉ riêng gì dân tộc Việt, các tộc người khác trong cộng đồng các dân tộc anh em cũng thấy rõ ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống văn hóa, nhất là trong lĩnh vực tinh thần của con người. Là người dân ĐBSCL, từ lúc bé cho đến lớn ai cũng đều nghe tiếng chuông chùa hoặc tiếng kinh, tiếng mõ của nhà chùa. Hình ảnh mái chùa từ nhỏ đã thấm vào mỗi con người ĐBSCL nên trong nhiều phong tục tập quán của ĐBSCL và một số dân tộc khác chịu ảnh hưởng Phật giáo; thậm chí đến mức hòa nhập thành tập quán trong đời sống thường ngày như việc đi chùa lễ Phật, cúng mồng một, ngày rằm, ngày Tết tại chùa và bàn thờ gia tiên. Những dịp lễ hội như ngày Phật đản, ngày Vu lan báo hiếu, Tết Trung thu hoặc ngày lễ Tết của dân tộc... người dân đến chùa để cầu nguyện phục thiện và cầu an cho gia đình. Ngoài việc đi chùa cầu an, người dân còn dâng cúng tổ tiên thể hiện lòng tôn kính, tạo nên nét đẹp văn hóa của dân tộc... Chùa là nơi để thờ Phật, là chốn linh thiêng, thanh tịnh để tín đồ, Phật tử mỗi tháng hai lần dâng hương đăng hoa trà quả lễ Phật. Trước kia, những sản vật dâng lên cúng Phật xong thường được đem phát chẩn cho người nghèo khó. Như vậy, ngôi chùa truyền thống có ý nghĩa nhân văn rất lớn. Hiện nay, Phật giáo ĐBSCL nói riêng và nước ta nói chung vẫn thực hiện được điều này góp phần cùng xã hội làm tốt công việc từ thiện, nhân đạo để lại thiện tâm cho chúng sanh hướng đến cửa Phật.

2. Ảnh hưởng của Phật giáo đến chính trị - xã hội vùng ĐBSCL Đất nước hùng cường thì Phật giáo hưng thịnh; khi Tổ quốc lâm nguy, Phật giáo sẵn sàng đứng lên tham gia chống giặc ngoại xâm, góp phần giành lại độc lập cho dân tộc. Khi đất nước hòa bình, Phật giáo lại cùng toàn dân tích cực tham gia xây dựng cuộc sống thông qua hoạt động răn dạy tín đồ, Phật tử phát huy truyền thống yêu nước thương nòi, trau dồi đạo đức, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng đã chứng minh những đóng góp quan trọng vào công cuộc dựng nước, giữ nước và bảo vệ Tổ quốc của Phật giáo. Qua nhiều triều đại phong kiến ở nước ta, nhiều vị vua quan là Phật tử với sự hiểu biết Phật pháp nên đã vận dụng những tinh hoa trong tư tưởng, triết lý của đạo Phật phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước ngày càng cường thịnh. Đạo từ đời mà có và đạo lại đi vào đời để giúp cho đời đơm hoa kết trái. Theo đó, đạo Phật không tách rời cuộc sống con người nên giữ đạo để làm đẹp cho đời là hạnh nguyện của Phật tử. Thực tế, Phật giáo đã thích ứng với mọi hoàn cảnh lịch sử và văn hóa của dân tộc, hòa nhập cùng dân tộc, thân thương với con người cùng thiên nhiên; góp phần xây dựng sự đoàn kết, hòa hợp dân tộc. Điểm lại lịch sử cho thấy, Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo vùng ĐBSCL nói riêng đã thể hiện tinh

thần tự chủ, độc lập, anh dũng của dân tộc; đồng thời khẳng định tinh thần gắn liền đạo pháp với dân tộc của Phật giáo Việt Nam. Phát huy truyền thống quý báu đó, trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ anh dũng chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân ta, Phật giáo đã có những đóng góp xứng đáng vào thắng lợi vẻ vang của dân tộc. Nhiều chùa chiền, tịnh viện là cơ sở cách mạng, nuôi giấu, cưu mang những chiến sĩ cách mạng. Nhiều nhà sư cũng đã tạm gác áo cà sa tham gia chiến đấu chống ngoại xâm, góp phần làm nên thắng lợi chung của cả dân tộc. Sau chiến tranh, các nhà sư lại cùng chung sức, đồng lòng để hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh, góp phần cùng toàn dân khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh ác liệt do ngoại xâm gây ra. Nhiều nhà sư đã xuất gia nhưng vẫn nhập thế để giúp đời, giúp nước, giúp dân bằng trí tuệ, hiểu biết của mình. Đúng như trong Diễn văn khai mạc Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc (Vesak) năm 2008 tại Hà Nội vào ngày 14-5-2008, nguyên Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã khẳng định: "... đạo Phật là tôn giáo có mặt rất sớm, từ gần 2.000 năm trước. Ngay từ buổi đầu tiên, với tư

tưởng từ bi, hỷ xả, Phật giáo đã được nhân dân Việt Nam đón nhận, luôn đồng hành cùng dân tộc với phương châm nhập thế, gắn bó giữa Đạo và Đời, phấn đấu vì hạnh phúc và an vui cho con người. Trong các thời đại, thời nào lịch sử Việt Nam cũng ghi nhận những nhà sư đại đức, đại trí đứng ra giúp đời hộ quốc an dân". Trong bối cảnh hiện nay, đất nước ta đang trên đà hội nhập và phát triển, Phật giáo ĐBSCL đã có những đóng góp không nhỏ cho đất nước, hòa bình và an lạc. Phật giáo vùng ĐBSCL ngày càng trưởng thành và phát triển vững chắc, thu được những thành tựu Phật sự quan trọng trên mọi lĩnh vực. Hệ thống tổ chức của Giáo hội được kiện toàn từ trung ương đến cơ sở và phát triển khắp cả vùng với hơn 4 triệu Tăng Ni và Phật tử; hàng trăm chùa chiền, tự viện được trùng tu, tôn tạo đẹp đẽ. Công tác giáo dục có nhiều chuyển biến rõ nét, đổi mới cả về nội dung và hình thức; hệ thống giáo dục được mở rộng, các cơ sở đào tạo tăng ni từ sơ cấp đến đại học được củng cố và xây dựng khang trang, đảm bảo cho hàng nghìn Tăng Ni sinh học tập với 1 Học viện Phật giáo, 01 trường trung cấp và hàng chục cơ sở đào tạo sơ cấp, nhiều Tăng, Ni có học vị thạc sĩ, tiến sĩ. Phật giáo vùng ĐBSCL hàng năm cử hàng chục học viên xuất sắc đi học tại nhiều trường đại học ở nước ngoài, như: Đại học New Dheli (Ấn Độ), Đại học Phật giáo Truyền giáo Nam tông Quốc tế Yangon (Myanmar), Phật Quang Sơn (Đài Loan),... Về hoạt động nghi lễ thu hút đông đảo tín đồ, Phật tử tham dự như: Đại lễ Phật đản, mùa Vu lan báo hiếu... Với phương châm: "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", trên tinh thần tri ân, báo ân của người con Phật được gắn liền với đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt Nam, Phật giáo ĐBSCL đã hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử các chùa, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường cử 9 hồi đại hồng chung vào Ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 hàng năm. Hoạt động văn hóa được quan tâm: Hàng ngàn bản kinh sách được in hằng năm nhằm đáp ứng nhu cầu của tín đồ, góp phần làm cho báo chí được nâng cao cả về chất lượng và số lượng như các tờ: Giác Ngộ, Nghiên cứu Phật học, Khuông Việt, Trang thông tin điện tử. Đặc biệt là Báo Khmer ngữ Cần Thơ phát hành 1 kỳ/tuần với 6.000 tờ. Tới đây tăng 2 kỳ/tuần với 8.000 tờ/kỳ. Trong lĩnh vực hoằng dương Chính

pháp, Giáo hội thường xuyên tổ chức các đoàn đi thuyết pháp ở nhiều nơi; thông qua việc truyền bá triết lý và thực hành giáo lý Phật giáo để xây dựng đạo đức tốt đẹp, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần giảm bớt tiêu cực và tệ nạn xã hội; hướng dẫn tín đồ tu tâm dưỡng tính, làm những

việc thiện, tránh những việc ác, biết thương yêu đùm bọc lẫn nhau thể hiện đức tính tốt đẹp của những người con Phật. Thông qua đó nhằm giúp con người tránh vô minh, chế ngự dục vọng, lòng tham lam để mang lại sự sáng suốt, an lạc, hạnh phúc và sẵn sàng làm mọi việc vì nước, vì dân, vì cộng đồng, góp phần ổn định xã hội. Hoạt động từ thiện, nhân đạo của Phật giáo ĐBSCL đã thu được nhiều thành tựu quan trọng. Đến nay hầu hết các chùa Bắc tông và 30% chùa Nam tông có phòng chẩn trị y học dân tộc, bốc thuốc Nam, hàng năm khám và phát thuốc miễn phí cho hàng chục ngàn lượt người với trị giá hàng chục tỷ đồng. Ngoài ra, còn tham gia nhiều hoạt động nhằm chia sẻ khó khăn với cộng đồng, như mở các lớp học tình thương nuôi dạy trẻ em khuyết tật, mồ côi, trẻ bị ảnh hưởng chất độc da cam/dioxin; chăm sóc những người già không nơi nương tựa, tư vấn và nuôi dưỡng những người bị nhiễm HIV/AIDS, hiến máu nhân đạo; tặng xe chuyển bệnh từ thiện, tặng nhà tình nghĩa, hỗ trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt và nhiều những việc làm nhân văn sâu sắc khác... Chỉ tính riêng trong năm 2012, số tiền làm công tác từ thiện, nhân đạo đã lên tới trên 300 tỷ đồng. Với phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", Phật giáo vùng ĐBSCL đã đồng hành cùng nhân dân cả nước tiến hành công cuộc đổi mới trong tinh thần hòa hợp, đoàn kết và với phương châm "phụng đạo, yêu nước". Phật giáo ĐBSCL đã quan tâm hướng dẫn tín đồ, Phật tử sinh hoạt theo đúng Chính pháp, góp phần xây dựng cuộc sống lành mạnh cho người dân; Các hoạt động của nhà chùa và giáo lý nhà Phật không ngoài mục đích "Phụng sự chúng sinh tức cúng dường chư Phật" phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của Tăng Ni, Phật tử nên đã tạo thành sức sống mãnh liệt, là nguồn cổ vũ lớn lao cho tăng ni, Phật tử ở trong vùng, trong nước và ngoài nước tin tưởng vào đường hướng hành đạo của Phật giáo, góp phần làm cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển vững mạnh trong lòng dân tộc. Đó là thể hiện tinh thần Phật giáo Việt Nam luôn duy trì và phát huy truyền thống từ ngàn xưa, theo lời dạy của đức Phật thực hiện lý tưởng hoằng dương Chánh pháp, phụng đạo giúp đời; vừa đẩy mạnh hoạt động Phật sự, vừa tích cực tham gia hoạt động xã hội vì cuộc sống an lạc của con người không ngoài mục đích "Phụng sự chúng sinh tức cúng dường chư Phật". Phật giáo vùng ĐBSCL luôn kiên định đường hướng hoạt động, tuyên truyền, vận động Tăng Ni, Phật tử tích cực tham gia các phong

trào thi đua yêu nước, đóng góp sức người và sức của cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đấu tranh với các lực lượng lợi dụng tôn giáo phá hoại sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo ở Việt Nam. Ngoài ra, còn tăng cường tham gia các hoạt động đối ngoại nhằm làm cho Phật giáo các nước hiểu được những thành tựu của Phật giáo Việt Nam và chính sách của Nhà nước đối với tôn giáo nói chung và Phật giáo nói

riêng; đồng thời còn góp phần làm cầu nối giữa Tăng Ni, phật tử, kiều bào Việt Nam ở nước ngoài thông qua các hoạt động Phật giáo, quy tụ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hướng về Tổ quốc. III. ĐÔI LỜI KẾT LUẬN Qua ba trăm năm phát triển và cống hiến của mình, Phật giáo ở Nam Bộ đã trải qua nhiều biến động tự thân cũng như nhiều thăng trầm lịch sử. Tuy nhiên vẫn luôn mang trong mình ý nghĩa của sự kế thừa một cách sáng tạo truyền thống Tam giáo hòa đồng lâu đời của dân tộc trên vùng đất mới, một yếu tố tích cực kích thích Phật giáo ở ĐBSCL phát triển mạnh hơn trên con đường Phật pháp bất ly thế gian giáo. Con đường mà từ Phật Thích Ca đến các Phật tử chân chính đều hướng tới khuyến khích con người theo cái thiện, loại trừ cái ác. Phải chăng con người ĐBSCL sẵn có lòng khoan dung, đức độ, nhân ái, khi gặp được đạo Phật với triết lý tư tưởng gần gũi với dân tộc nên được đón nhận mạnh mẽ và trở thành một trong những tôn giáo lớn tại ĐBSCL. Chính điều này đã được lịch sử vùng đất chứng minh về vai trò và ảnh hưởng của Phật giáo trong sự nghiệp đấu tranh chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước. Đạo đức Phật giáo được sử dụng trở thành chuẩn mực về đạo đức con người ĐBSCL, ảnh hưởng sâu sắc đến quần chúng nhân dân và họ đã lựa chọn cho mình một tôn giáo phù hợp với điều kiện tu hành, phù hợp với lối sống, văn hóa dân tộc đồng thời cũng mang bản sắc văn hóa vùng ĐBSCL - Đó là tu hành nhưng vẫn nhập thế giúp đời, hộ nước an dân.

***

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG • 533

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Đào Duy Anh – Việt Nam văn hóa sử cương, NXB Thời đại 2010; 2. Phật giáo GS. TS Đặng Hữu Toàn (Chủ biên), Các nền văn hóa thế giới, Tập 1 Phương Đông, NXB Từ điển Bách khoa 2011; 3. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Văn hóa và Phát triển, Lịch sử văn minh thế giới (Lưu hành nội bộ 2009); 4. Phan Ngọc - Bản sắc văn hóa Việt Nam, NXB văn học 2002; 5. TS. Đỗ Minh Hợp, TS. Đỗ Anh Tuấn, TS Nguyễn Thanh, ThS Lê Hải Thanh - Tôn giáo lý luận xưa và nay, NXB Tổng hợp TP.HCM -2005; 6. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Trung tâm Nghiên cứu tôn giáo đương đại - Văn hóa tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa, NXB Tôn giáo 2010; 7. GS.TS Lê Hữu Nghĩa, TS Nguyễn Đức Lữ (đồng chủ biên) - Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và công tác tôn giáo, NXB Tôn giáo 2003; 8. Nguyễn Đức Sự - Mác, Ăngghen về tôn giáo, NXB Tôn giáo 2003; 9. Gia Lộc, Văn hóa chùa, NXB Văn hóa thông tin 2009. 10. Lê Mạnh Thát, Nghiên cứu về Mẫu Tử, tập 1, Tu thư Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1982. 11. Xem Nguyễn Khoa Chiêm: Nam Triều công nghiệp diễn chí, Sở Văn hoá Thông tin xuất bản, Huế, 1986. 12. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 1, Nxb Giáo dục, 2004. 13 Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 2, Nxb Văn Học, Hà Nội, 1992. 14. Ian. P.McGreal, Những tư tưởng gia vĩ đại phương Đông, NXB Lao động 2005. 15. Báo cáo của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ từ năm 2006 đến 2012.

SỰ TIẾP BIẾN PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA
NGƯỜI VIỆT MIỀN TÂY NAM BỘ

PGS.TS. Phan Thị Thu Hiền
Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

MỞ ĐẦU Với tư cách một tôn giáo lâu đời và quan trọng của người Việt, Phật giáo đã đi cùng và có mặt ở miền Tây Nam Bộ ngay từ những ngày đầu khi lưu dân từ miền Bắc và miền Trung vào khai phá vùng đất này. Trong những điều kiện tự nhiên và xã hội đặc thù, Phật giáo của người Việt miền Tây Nam Bộ có những nét riêng tương đối độc đáo, bên cạnh những đặc điểm chung của Phật giáo Việt Nam. Chúng tôi cố gắng làm sáng tỏ một số đặc trưng tiêu biểu ấy trong xem xét Phật giáo ở đây, một mặt, như một hệ thống gồm các thành tố: thần phả, giáo lý, nghi lễ, cơ sở tôn giáo, tổ chức tôn giáo; mặt khác, như một thành tố trong văn hóa tộc người và văn hóa vùng như một hệ thống. Theo một nghĩa nghiêm ngặt, các hình thức tôn giáo địa phương như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo... không được xem là thuộc về Phật giáo. Tuy nhiên, trong đề tài của chúng tôi về "Sự tiếp biến Phật giáo trong văn hóa người Việt miền Tây Nam Bộ", những đạo ấy vẫn thuộc đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ít nhất là qua đối chiếu so sánh để làm sáng tỏ đặc điểm văn hóa vùng của các giáo phái Phật giáo quen thuộc trên thế giới cũng như những hệ phái được Giáo hội Phật giáo Việt Nam chính thức công nhận, hoạt động trên miền đất Tây Nam Bộ. Nguồn tư liệu nghiên cứu và tư liệu tham khảo tương đối đa ngành, từ lịch sử, xã hội, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, các ghi chép lễ hội, phong tục tập quán... Trong đó, xin giới thuyết kỹ hơn đối với một số tư liệu văn học và lịch sử tôn giáo.

Trong các tư liệu lịch sử tôn giáo, chúng tôi chú ý đến hai công trình - Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang, 1974 (từ đây xin viết tắt VNPGSL) và Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX do Thích Đồng Bổn chủ biên, 1995-2002 (từ đây xin viết tắt TSDTVN). Cả hai công trình đều do các học giả-tu sĩ Phật giáo thực hiện nên có được sự thấu hiểu của "người trong cuộc" (insider), mặt khác cũng có uy tín cao về tính khoa học, sự công phu, nghiêm túc, cấp cơ sở tin cậy cho việc tìm hiểu sự tiếp biến Phật giáo trong văn hóa người Việt miền Tây Nam Bộ trong quan hệ so sánh với văn hóa các chủng tộc khác và văn hóa các vùng miền khác. Qua cuộc đời các vị danh tăng như những nhân cách tiêu biểu để nhận diện đặc điểm của văn hóa Phật giáo, theo chúng tôi, có thể là một hướng tiếp cận hữu hiệu. Vì Tăng bảo là một trong Tam bảo của Phật giáo. "Tăng bảo được coi là thành phần trọng yếu, nhờ có Tăng hoằng pháp mà Phật pháp được mở rộng (...). Đạo Phật thịnh hay suy là căn cứ ở con người...". Sự xuất hiện các vị danh tăng / cao tăng với "phần thực hành, hành động cao vời", danh tiếng lẫy lừng đánh dấu sự phát triển hưng long của Phật giáo. [Thích Thanh Kiểm – Lời giới thiệu TSDTVN: 4]. Chúng tôi tập trung vào những vị cao tăng sinh quán ở miền Tây Nam Bộ (phần khá đông cũng tham học, hoằng đạo, cống hiến cho Phật giáo chủ yếu ở khu vực này). Một số vị là người Việt gốc Hoa hay gốc Khmer, nếu truyền đạo, cống hiến cho Phật giáo chỉ trong cộng đồng người Hoa hay người Khmer thì không thuộc đề tài, nhưng nếu hoằng đạo, cống hiến trong cả cộng đồng người Việt thì vẫn thuộc đề tài của chúng tôi. Khảo sát cuộc đời và sự nghiệp các danh tăng, chúng tôi không chỉ chú ý đến cá nhân các vị mà còn quan tâm đến các thông tin lịch sử về Tăng chúng, quần chúng tín đồ, hoạt động và thành tựu của Phật giáo nói chung trong bối cảnh xã hội, thời đại rộng lớn. Về các tư liệu văn học dân gian, chúng tôi dựa vào hai công trình sưu

tập của Lệ Như Thích Trung Hậu - Những truyện cổ Việt Nam mang màu sắc Phật giáo (từ đây xin viết tắt NTCVNMMSPG) và Ca dao tục ngữ Phật giáo Việt Nam (từ đây xin viết tắt CDTNPGVN). Trong những câu chuyện, câu ca đã được chọn, không ít trường hợp không dễ dàng xác định rạch ròi giữa tư tưởng Phật giáo và tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo, triết lý - đạo đức dân gian... cũng không ít trường hợp không dễ dàng tách biệt giữa truyện cổ dân gian, ca dao, tục ngữ dân gian và truyện tôn giáo, thơ ca tôn giáo, sấm vãn / sám giảng tôn giáo được lưu hành rộng rãi, trở nên quen thuộc trong kho tàng ngữ văn truyền khẩu của quần chúng nhân dân. Lệ Như Thích Trung Hậu

theo hướng thà chọn dư còn hơn bỏ sót, như GS Cao Huy Thuần đã viết đầy đồng cảm trong "Lời giới thiệu" của CDTNPGVN: "Chọn lựa của tác giả quả là ray rứt, bỏ thì thương vương thì tội. Tác giả đành mang tội, đành gánh tội nghiệp trên vai, gánh mọi phê bình chỉ trích mà tác giả biết trước. Bù lại, mọi người được thưởng thức hoa thơm cỏ lạ mà tác giả đã hái trong nhiều chục năm qua..." [Lệ Như Thích Trung Hậu 2002: 13]. Với tư cách người nghiên cứu, chúng tôi nghiêng theo khuynh hướng ngược lại: thà bỏ sót hơn chọn dư. Khi dựa trên CDTNPGVN, chúng tôi cân nhắc để chỉ khảo sát những đơn vị truyện cổ, ca dao, tục ngữ mang màu sắc Phật giáo với độ thuyết phục (tương đối) cao. Tất nhiên, lựa chọn như vậy cũng là "đành mang tội" theo một cách khác, nhưng chúng tôi cho rằng cách này có thể chấp nhận được, dựa vào một tiền đề mà Propp đã giới thuyết trong phần mở đầu công trình Những gốc rễ lịch sử của truyện cổ tích thần kỳ, đại ý: Vì một cấu trúc loại hình thể hiện nhất dạng qua thiên hình vạn trạng các cá thể thuộc loại hình đó nên việc nghiên cứu cấu trúc loại hình có thể bắt đầu ngay cả khi chúng ta chưa thể tập hợp được đầy đủ đến cạn kiệt tất cả số lượng các cá thể thuộc loại hình. Sau khi lọc lại để chỉ còn những đơn vị truyện cổ, ca dao, tục ngữ mang màu sắc Phật giáo, chúng tôi cố gắng tiếp tục nhận diện những đơn vị thuộc văn học dân gian của người Việt miền Tây Nam Bộ để có thể so sánh làm nổi bật đặc trưng vùng miền. Về tư liệu văn học viết / văn học bác học, chúng tôi đặt tiêu cự trên những tác phẩm tiêu biểu của một số nhà văn nổi tiếng miền Tây Nam Bộ, thời trung đại (Nguyễn Đình Chiểu) cũng như hiện đại và đương đại (Sơn Nam, Nguyễn Ngọc Tư). Chúng tôi dùng "chính thể" và "biến thể" (cả hai đều đặt trong ngoặc kép biểu đạt tính quy ước của những khái niệm công cụ dùng trong nghiên cứu này) để phân biệt những trường hợp kế thừa tương đối trung thành ảnh hưởng Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Hoa với những trường hợp có độ điều chỉnh nhất định (hay "độ khúc xạ", nếu mượn cách nói của Phan Ngọc) cho thấy đặc điểm độc đáo của sự tiếp biến Phật giáo trong văn hóa Việt Nam nói chung, văn hóa người Việt miền Tây Nam Bộ nói riêng. 1. Miền đất sùng mộ Phật giáo Cũng như quá trình khẩn hoang đã bắt đầu ở Tây Nam Bộ muộn hơn Đông Nam Bộ, Phật giáo du nhập Tây Nam Bộ muộn hơn Đông Nam Bộ. Các ngôi chùa cổ nhất Nam Bộ đều ở miền Đông, như Bửu

Phong, Long Thiền, Đại Giác (khoảng giữa tk XVII) thuộc Cù Lao Phố (Đồng Nai ngày nay), Từ Ân, Khải Tường, Kim Chương, Tập Phước, Giác Lâm (khoảng nửa đầu tk XVII)

thuộc Gia Định... Những ngôi chùa sớm nhất ở miền Tây Nam Bộ được xây dựng muộn hơn, khoảng cuối tk XVIII (chùa Phước Lâm - Tiền Giang, chùa Bửu Hưng - Đồng Tháp) đầu thế kỷ XIX (chùa Bửu Lâm - Tiền Giang, 1803). Tuy du nhập muộn nhưng Phật giáo đã nhanh chóng bén rễ sâu ở miền đất này. Ở Việt Nam, đến 70-80% người dân có cảm tình, có thiên hướng, có tâm thức Phật giáo, tuy nhiên, số Phật tử, theo thống kê chính thức của Nhà nước năm 1999, chỉ có khoảng 10 triệu, chiếm gần 12% dân số. Với 19,2%, tỉ lệ Phật tử trên số dân của Tây Nam Bộ cao hơn tỉ lệ trung bình của cả nước, cao hơn tỉ lệ của Đông Nam Bộ và cao hơn nhiều so với Bắc Bộ. Bắc Bộ Đông Nam Bộ Tây Nam Bộ Dân số 16.838.837 11.709.923 16.130.675 Số lượng Phật tử 633.335 1.984.932 3.102.910 Tỉ lệ % 3,8% 17% 19,2% Khảo sát công trình TSDTVN, trong 200 vị danh tăng Việt Nam thế kỷ XX được tôn vinh, có đến 71 vị danh tăng sinh quán ở miền Tây Nam Bộ, chiếm 35,5% tổng số danh tăng cả nước. Chưa kể rất nhiều vị sinh ở miền Trung hay Đông Nam Bộ nhưng cuộc đời tu tập, hành đạo gắn với miền Tây Nam Bộ. Bắc bộ Đông Nam bộ Tây Nam bộ Số vị danh tăng 31 18 71 Tỉ lệ 15,5% 9% 33,5% Niềm sùng mộ với Phật giáo thể hiện rõ nét trong thái độ đối với việc xuất gia, tu tập. Khảo sát công trình TSDTVN, ta thấy các danh tăng miền Tây Nam Bộ phần nhiều xuất thân trong những gia đình có truyền thống đạo đức nhân ái, kính tín Tam bảo. Nhiều trường hợp, song thân của các vị là cư sĩ hoặc thường lễ chùa, không hiếm khi cơ duyên khiến các vị đến với Phật giáo là ở những lần theo mẹ lên chùa, khi lên chùa cầu siêu cho cha... Nhiều trường hợp song thân cho phép, song thân trực tiếp dẫn con tới chùa cho làm lễ quy y. Một số vị, khi xuất gia, thoạt tiên đã ở ngôi chùa có người ông, người cậu, người anh của

mình trụ trì / tu tập, nên “trong đạo nghĩa thầy trò còn có tình huyết thống”. Không hiếm vị danh tăng có nhiều anh chị em trong gia đình cùng xuất gia, thậm chí cùng thành những vị tăng có uy tín (3 trong số 7 anh chị em của HT. Thích Đạt Thanh, cả 4 anh chị em trong gia đình HT. Thích Bửu Lai, 5 trong 7 anh chị em của HT. Thích Huệ Hưng, cả 6 anh em của HT. Thích Đạt Hảo...). Không hiếm các vị danh tăng xuất gia từ khi còn nhỏ (6-7-8-9-11- 12 tuổi...). HT. Thích Huệ Pháp từ nhỏ đã nặn tượng Phật bằng đất. HT. Thích Thiện Hoa quy y từ nhỏ, lấy pháp danh làm thế danh.... Một số vị trước khi xuất gia đã cất am tu, cốc nhỏ trong vườn, nhà, tự cạo tóc, ăn chay, nằm đất, học hành suy niệm (HT. Thích Chánh Hậu, HT. Thích Huệ Pháp, Tổ Minh Đăng Quang...). Bên cạnh đó, cũng có những vị đã kết hôn, lập nghiệp, thành đạt trong đời, vẫn quyết lòng theo Phật sau khi thu xếp trách nhiệm gia đình. (HT. Thích Chánh Hậu khuyên vợ về bên ngoại rồi quy y, người vợ của ông sau này cũng trở thành ni sư. HT. Thích Bổn Viên từ chùa về thăm nhà, thấy mẹ bệnh nặng đã tận tình chăm sóc, sau đưa mẹ về chùa, hướng dẫn tu tập. HT. Thích Hoàng Đức, HT. Thích Bửu Lai xuất gia ở tuổi 47, 54...). Niềm sùng mộ với Phật giáo của giới Phật tử cũng như đông đảo quần chúng miền Tây Nam Bộ thể hiện qua nhiều hoạt động hữu tâm với Phật sự. Nổi bật nhất là việc kiến thiết, tu bổ chùa chiền. Nếu ở Bắc Bộ, “đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”, chùa chiền được nhà nước hoặc làng xã xây dựng, thì ở Nam Bộ, nhiều chùa do tư nhân xây dựng. Chính các vị danh tăng hoặc song thân của họ, không hiếm trường

hợp, “cải gia vi tự”, cải tạo ngôi nhà từ đường thành ngôi Tam bảo, lập tịnh thất gần nhà, bỏ tiền xây chùa (HT. Thích Đạt Hảo, HT. Thích Định Quang, HT. Thích Đạt Thanh, HT. Thích Từ Huệ...). Qua cuộc đời các vị danh tăng, ta thấy rất phổ biến hiện tượng những đại thí chủ, những người giàu có (điền chủ, bá hộ, thương nhân, doanh nhân...) hiến đất dựng cơ sở tôn giáo, phát tâm xây chùa, rồi cung hiến cho các vị danh tăng mà họ kính tín hoặc cung thỉnh các vị về trụ trì. Hầu hết các vị danh tăng đều có công rất lớn trong việc xây dựng, trùng tu các cơ sở tôn giáo. Nhiều vị danh tăng trong đời đã vận động quyên góp, tổ chức kiến thiết, tôn tạo hàng chục chùa chiền. (HT. Thích Minh Trực đứng ra xây dựng mười mấy ngôi chùa cùng mang tên Phật Bửu tại nhiều tỉnh miền Trung và miền Tây, miền Đông Nam Bộ. HT. Thích Từ Huệ tổ chức xây dựng 12 ngôi Đạo tràng tịnh xá...). Theo thống kê chính thức, đến năm 2007, cả nước có 14.321 ngôi

chùa, tịnh xá, thiền viện Phật giáo, trong khi đó, ở Nam Bộ chỉ đến năm 1963 đã có tới 4.769 ngôi chùa (so với toàn bộ những cơ sở tu tập, thờ phụng Phật giáo các loại của cả nước, đã tăng số lượng khá nhiều sau gần nửa thập kỷ, vẫn chiếm %). Miền Tây Nam Bộ có nhiều chùa hơn hẳn so với Đông Nam Bộ. Trước thập niên 60 của thế kỷ XX, miền Tây Nam Bộ có 1.925 ngôi chùa, nhiều gấp ba so với 687 ngôi chùa của Đông Nam Bộ. [Trần Hồng Liên 2004: 35]. Bái Đính - Ninh Bình được xem là ngôi chùa lớn nhất Việt Nam hiện nay, mới được xây dựng gần đây. Ngôi chùa lớn nhất Nam Bộ tọa lạc ở miền Tây, chính là chùa Vĩnh Tràng - Mỹ Tho (gần 2 ha). Tây Nam Bộ không có những pho tượng Phật lớn nhất nước, nhưng là nơi có những ngôi chùa đạt kỷ lục nhiều tượng Phật, tượng Bồ-tát nhất nước, mà điều đáng nói là trường hợp tất cả các pho tượng chỉ do một cá nhân tạo tác suốt một thời gian dài ròng rã với lòng kính ngưỡng Phật Pháp. Như chùa Phật Quang (Sóc Trăng) với trên 300 pho tượng do tu sĩ Thích Huệ Chơn đắp bằng xi-măng trong hơn 40 năm, chùa Bửu Sơn (còn gọi là chùa Đất Sét - Sóc Trăng) với 1.901 bức tượng Phật (chưa kể hơn 200 tượng thú, bảo tháp, lư hương...), tất cả đều được cư sĩ Ngô Kim Tòng đắp bằng đất sét trộn ô dước. Ông Ngô Kim Tòng còn tạo 8 cây nến khổng lồ (mỗi cây khoảng 200kg, cao 1,6m, ước cháy liên tục khoảng 70 năm, trong đó, 6 cây lớn chưa đốt, 2 cây nhỏ hơn đang cháy); những cây hương / nhang cao 1,5m (3 cây vẫn chưa đốt). Có thể thấy Nam Bộ là vùng trù mật nhất của Phật giáo Việt Nam, trong đó, Tây Nam Bộ còn đậm hơn Đông Nam Bộ. 2. Phật giáo với sự đa dạng và tính dung hợp cao Tây Nam Bộ cũng là miền đất đa dạng, phong phú các tôn giáo nhất trong cả nước. Ở đây, bên cạnh Phật giáo, còn có sự hoạt động của các tôn giáo lớn, ngoại nhập như đạo Bà La Môn, đạo Hồi, Công giáo, đạo Tin Lành cũng như các tôn giáo địa phương, từ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo, đạo Cao Đài đến Tịnh độ Cư sĩ... Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ Cư sĩ đều được khai sinh và hoạt động chủ yếu ở miền Tây Nam Bộ(1); ở những mức độ khác nhau, đều là những hình

1. Bửu Sơn Kỳ Hương được khai sáng năm 1845 bởi Đoàn Minh Huyên (sinh ở Đồng Tháp, sau này tín đồ tôn xưng là đức Phật Thầy Tây An), phát triển ở Đồng Tháp Mười

và An Giang. Tứ Ân Hiếu Nghĩa do Ngô Lợi (sinh ở Bến Tre, sau này được tôn xưng là đức

thức Phật giáo mang tinh thần dân tộc của Việt Nam, mang đặc trưng văn hóa vùng. Đạo Cao Đài cũng thực hiện sự tổng hợp Đông - Tây dựa trên căn bản giáo lý, nghi lễ Phật giáo và tuy sinh ra, tập trung nơi thánh địa Tây Ninh ở Đông Nam Bộ nhưng cũng có ảnh hưởng quan trọng đối với một số địa phương Tây Nam Bộ. Có thể kể thí dụ về Cần Thơ được xem như "Tây Đô", nơi tập trung "thủ phủ" của nhiều tôn giáo trong vùng: (1) Đối với Công giáo, năm 1960, Tòa thánh Vatican nâng giáo phận Cần Thơ thành giáo phận chính tòa (bao gồm các địa phương Phong Dinh, Ba Xuyên, Bạc Liêu, Chương Thiện) và đặt Tòa Giám mục, nhà thờ Chính Tòa tại đây. Năm 1988, Đại chủng viện Thánh Quý cũng được mở ở Cần Thơ để đào tạo linh mục cho giáo hội ở 11 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. (2) Đối với đạo Tin Lành, địa hạt Tây Nam Bộ (gồm các tỉnh phía Tây sông Hậu) được thành lập năm 1972, đặt trụ sở tại Cần Thơ. (3) Hệ phái Cao Đài Chiếu Minh Long Châu ra đời năm 1956, chọn Cần Thơ để xây dựng Tòa Thánh Long Châu. (4) Văn phòng của hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa của Nguyễn Long Châu cũng đặt tại Cần Thơ... Riêng về Phật giáo, Tây Nam Bộ cũng là miền đất phong phú, đa dạng nhất nước về các giáo phái. Trong khi người Việt và người Hoa theo Phật giáo Bắc tông thì người Khmer theo Phật giáo Nam tông. Phật giáo Bắc tông (Đại thừa) lại bao gồm cả Tịnh Độ tông, Thiền tông (Tào Động và Lâm Tế) lẫn Mật tông (Đông Mật và Tây Mật). Bối cảnh như vậy nên không có gì ngạc nhiên khi Phật giáo của người Việt miền Tây Nam Bộ thể hiện tính dung hợp rộng rãi nhất, không những trong quan hệ giữa các giáo phái Phật giáo; quan hệ giữa Phật giáo với các tôn giáo, tín ngưỡng khác mà còn cả trong quan hệ với Phật giáo của các chủng tộc khác (Hoa, Khmer). Trước hết, về khả năng tích hợp những giáo phái Phật giáo khác nhau. Theo HT. Thích Minh Trực, "muốn nhiếp hóa đồ chúng dễ dàng, phải kết hợp cả Thiền lẫn Tịnh, cả Đốn lẫn Tiệm. Về Thiền, Ngài căn cứ vào yếu chỉ kinh tạng Đại Thừa đốn ngộ: Duy Ma Cật,

Bổn Sư Núi Tượng) khai sáng năm 1870. Đạo này hoạt động mạnh ở An Giang. Phật giáo Hòa Hảo do Huỳnh Phú Sổ (sinh ở An Giang, sau này được xưng tụng là đức Huỳnh giáo chủ) khai sáng năm 1939. Đạo này ảnh hưởng rộng khắp, nay tập trung chủ yếu ở vùng tứ giác Long Xuyên. Tịnh độ Cư sĩ được khai sáng năm 1934 bởi Nguyễn Văn Bồng (sinh tại Đồng Tháp, sau này được tôn xưng là đức Tông Sư Minh Trí), phát triển rộng khắp Tây Nam Bộ, nay có mặt ở 24 tỉnh thành từ Nha Trang đến Cà Mau.

Viên Giác, Pháp Bảo Đàn... Về Tịnh độ, Ngài y cứ váo các kinh Di Đà Đại Bổn, Thiền Môn Nhựt tụng mà Ngài diễn dịch rất chu đáo để hướng dẫn đồ chúng trên đường tu học" [Thích Đồng Bổn 2002: 429]. Minh Đăng Quang đã kết hợp Bắc - Nam tông, trở thành vị Tổ đầu tiên của hệ phái Khất sĩ mang bản sắc Việt Nam. Ngài để lại bộ kinh Chơn Lý, gồm 69 tiểu luận, đúc kết căn bản giáo lý, phép luật của hệ phái Khất sĩ. Ngài "đã dung hợp những tinh hoa Phật pháp của cả Nam lẫn Bắc tông theo yếu chỉ trung

đạo của Phật giáo. Theo đó, người Khất sĩ phải thực hiện đúng mục đích của hệ phái là: Trang bị tinh thần không mưu cầu tích trữ vật dụng, tiền bạc... không gia đình; mỗi sáng ôm bình bát đi khất thực, không ở nơi nào nhất định...”(2). Người Việt miền Tây Nam Bộ cũng dễ dàng tích hợp Phật giáo với các tôn giáo khác và các tín ngưỡng dân gian. Tâm lý “có thờ có thiêng, có kiêng có lành”, “vái tứ phương, tám hướng” vốn không xa lạ với cư dân Bắc Bộ lại càng đậm nét đối với những lưu dân khi họ đến vùng đất mới nhiều khó khăn, thách thức, nhiều bí ẩn, hoang sơ, cộng cư cùng các chủng tộc khác với những niềm tin và thực hành tôn giáo, tín ngưỡng đa dạng. Sự dung hợp ấy được phản ánh trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, như Trần Ngọc Thêm đã nhận xét: “Lục Vân Tiên xuất thân là Nho sinh, khi gặp nạn thì nương nhờ cửa Phật, được ông Cọp và Sóng Thần cứu giúp (tín ngưỡng dân gian), rồi cuối cùng được Tiên ông (Đạo) chữa mắt sáng lại”. [Trần Ngọc Thêm]. Các hình thức tôn giáo địa phương ra đời và phát triển ở Tây Nam Bộ đều lấy yếu lý nhà Phật làm căn bản, tổng hòa các giáo phái Phật giáo đồng thời kết hợp với những tư tưởng Nho, Lão trên nền tảng đạo đức truyền thống của dân tộc. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đề xướng Tu Nhân Học Phật, trong đó, Học Phật là theo pháp môn Thiền Tịnh song tu, tùy duyên hóa độ. Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa tiếp tục tư tưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương, thực hiện trì niệm theo Thiền tông; hành xử theo Nho giáo; luyện tinh, khí, thần theo Lão giáo; ấn quyết thần chú theo Mật tông. Phật giáo Hòa Hảo phát triển, nâng cao tư tưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương, chủ trương tu tại gia hướng tới thành tựu Tây phương Cực lạc, nói cách khác, đã kết hợp Tịnh Độ tông và đạo Ông bà. Chùa miền Bắc có một số trường hợp “tiền Phật hậu thần” thì chùa miền Tây Nam Bộ không hiếm khi là “tiền Phật hậu Mẫu”.

2. Thích Đồng Bổn 1996 : 267.

Đối với những gia đình theo Phật thì ở Bắc Bộ, trong ngôi nhà truyền thống thường thờ Phật và thờ tổ tiên chung một bàn thờ. Trong khi đó, ngôi nhà miền Tây Nam Bộ lại thường có nhiều bàn thờ: (1) Ban thờ Phật, (2) Ban thờ tổ tiên (3) Ban thờ thần Thổ địa, thần Tài (4) Ban thờ Táo Quân, (5) Ban thờ thiên... Những nhà quan quyền, khá giả ở gian giữa thờ Phật, có khi thờ cả Quan Công, hai bên là hai ban thờ nội, ngoại thân thuộc bên chồng (bên trái) và nội, ngoại thân thuộc bên vợ (bên phải). Nhà thường dân thì ở giữa có bàn thờ tổ tiên, trên cao là trang thờ Phật và các vị thần độ mạng. Ban thờ Thần Thổ địa, thần Tài được đặt trên sàn, thường là góc trái trong nhà, với bài vị “Ngũ phương ngũ thổ Long thần”, “Tiền chúa hậu chủ Tài thần”. Dưới bếp thờ Táo quân với bài vị “Định phước Táo quân”. Trước sân có bàn thiên / bàn vọng thiên, không có mái che, thờ chư thiên chư Phật. Cộng cư cùng người Hoa, người Khmer nên Phật giáo của người Việt miền Tây Nam Bộ ở đây cũng mang dấu ấn của giao lưu, tiếp biến những ảnh hưởng văn hóa Hoa, Khmer. Các chùa Linh Quang (Vĩnh Long), Linh Sơn (Long An), Bửu Sơn, Phật Quang (Sóc Trăng)... có miếu thờ Niek Tà, thờ ông Tà hoặc thờ thần Vishnu (thể hiện ảnh hưởng Khmer). Nhiều chùa lại thể hiện ảnh hưởng Hoa như chùa Bửu Sơn (Sóc Trăng) thờ Phật Mẫu Diêu Trì, Ngọc Hoàng Thượng Đế, trăm quan cựu thần, Kim Tinh Thánh Mẫu, Thập điện Diêm Vương, Quan Thánh đế Quân, chùa Phật

Quang (Sóc Trăng) thờ Bắc Đế, Thần Tử Vi, Thần Quang Địa, Tam Hoàng, Bạch Hầu, Cửu Vị Tinh Quân, Thổ thần, Năm bà Ngũ hành, Cửu Thiên Huyền Nữ, Chúa Tiên, Tỳ Lam..., chùa Hải Phước An Tự (Sóc Trăng) thờ Bà Mã Châu, Tiên Đồng Ngọc Nữ, Thiên Lý Nhãn, Thuận Phong Nhĩ, Bắc Đế, Quan Thánh Đế Quân... [Trần Hồng Liên 2004 : 87]. Hòa thượng Thích Minh Đàng khi chủ xướng trùng tu chùa Vĩnh Tràng đã kết hợp kiến trúc ngôi chùa truyền thống Việt Nam với phong cách những ngôi chùa Khmer, chùa Trung Hoa, những sắc thái Champa, Thái Lan và cả dấu ấn mỹ thuật phương Tây (Pháp, La Mã). Một số thành tố văn hóa nghệ thuật Hoa, Khmer cũng đi vào trong lễ hội ở các ngôi chùa của người việt miền Tây Nam Bộ. Như lễ kỵ Tổ Khánh Anh tại chùa Phước Hậu (Vĩnh Long) có diễn xướng cả múa lân của người Hoa lẫn những bản nhạc cổ Khmer... Các chùa người Hoa, người Khmer ở Tây Nam Bộ với những cách thức tu tập, những lễ hội đặc thù (như lễ hội Mừng Năm mới Chôl Chnam Thmay của người Khmer, những lễ Rước Ông, Rước Bà trong

các ngày vía Bà Mã Châu, ông Quan Thánh...) cũng thu hút sự tham gia và phần nào cũng ảnh hưởng đến người Việt. Trong Hồi ký của Sơn Nam có kể một chi tiết cảm động: Khi Sơn Nam chia tay gia đình đi học xa, mẹ đã cầm tay căn dặn tình nghĩa của người đàn bà Miên trong xóm từng nuôi Sơn Nam cùng con ruột của bà bằng chung một dòng sữa, mẹ cũng từng theo bà ta mà cầu phúc cho Sơn Nam bằng những nghi lễ, phong tục Khmer: "Năm đó, ở chùa Khmer xứ Sóc Xoài, chùa linh lắm, bày ra lễ Chô Thơ Mo, trước bệ Phật, tại chánh điện, người ta đào một lỗ khá to, nói là trẻ con muốn điều gì thì cha mẹ nên bỏ xuống lỗ những món có ý nghĩa, như cây kim, sợi chỉ để con gái may vá giỏi khi lớn lên. Người giàu sang thì bỏ xuống đó vài lượng vàng, vài chiếc cà rá, kiếp sau sẽ giàu hơn kiếp này. Bữa đó, má bắt chước, nhờ Cà Xúc (tên của bà ta) mua cây viết, bình mực, cái tập giấy để cho con tới đó bỏ xuống, trước bàn thờ Phật, lấy phước trong cõi đời này. Người ta đi chùa đông lắm, ai tin trời Phật thì má cũng tin". Bút danh Sơn Nam chính là gắn với ơn nghĩa sâu đậm này của người "mẹ nuôi" Khmer [Sơn Nam 2009: Hồi ký, tập 1, chương 2]. Xin dừng lại phân tích một thí dụ là lễ hội Bà Chúa Xứ. Nếu cư dân miền Bắc nô nức trẩy hội chùa Hương thì cư dân miền Nam đi lễ Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang suốt nhiều tháng trong năm. Trong thực tế, Bà Chúa Xứ còn được dân gian gọi là "Phật bà núi Sam". Nơi thờ tự Bà được gọi là "miếu" mà cũng được gọi là "đền", "chùa". Về ý nghĩa hình tượng Bà Chúa Xứ, nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Toàn viết: "Theo bước đường Nam tiến của dân tộc Việt, chúa Liễu đã từ Phủ Giày (Nam Định), Đền Sòng (Thanh Hóa) đi về phương Nam, tạm dừng ở điện Hòn Chén (Huế) và gặp bà Pô Nưga tại Nha Trang, gặp bà Đen (Linh Sơn Thánh Mẫu) ở Tây Ninh và bà Chúa Xứ ở núi Sam, Châu Đốc... Tất cả các bà đều là một Mẹ duy nhất trong tâm thức của tín ngưỡng và tập tục thờ Mẫu của người Việt". [Nguyễn Đức Toàn 1994 :55]. Nhà văn Sơn Nam viết: "Tượng của Bà là pho tượng Phật đàn ông của người Khmer, bị bỏ quên lâu đời trên đỉnh núi Sam. Người Việt đưa tượng vào miếu, điểm tô lại với nước sơn, trở thành đàn bà mặc áo lụa, đeo dây chuyền". [Sơn Nam 1985 : 149-150] và cũng lại viết: "Bà Chúa Xứ, dạng đạo Lão dân gian, thu hút bá tánh nhiều nhất Nam Bộ" [Sơn Nam 1992 : 40]. "Đây là dạng tu tiên, một dạng như Tây Vương Mẫu, Cửu

Thiên huyền nữ, hoặc Liễu hạnh công chúa...” [Sơn Nam 1987:157]. Sách Kiến thức phục vụ thuyết minh du lịch (NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1995) thì lý giải: “Do ảnh hưởng Phật giáo, Lão giáo cùng với các tín ngưỡng đồng

bóng của dân gian... Và bà Chúa Xứ trở thành một dạng như “Phật Bà Quan Âm” (đối với người Việt), “Bà Mã Hậu” hay “Thiên Hậu Nương Nương” (đối với người Hoa)” [tr 345-346]. “Chánh điện gồm hai lớp. Lớp trong cùng là nơi thờ Bà (...), hai bên là hai con hạc trắng biểu tượng cốt cách tiên thánh của Bà. Bên phải tượng Bà là một linga cũng bằng đá, đặt trên một hương án thờ, gọi là bàn thờ Cậu. Bên trái tượng Bà là hương án thờ một tượng gỗ chạm hình yoni, gọi là bàn thờ Cô. Lớp thứ hai là bàn thờ Hội đồng, sát liền hai tượng chim phượng. Hai bên trái, phải của bàn thờ Hội đồng là bàn thờ Tiền hiền khai khẩn (ở bên trái) và bàn thờ Hậu hiền khai cơ (ở bên phải)”(3). Pho tượng vốn là tượng nam thần Vishnu thuộc nền văn hóa Óc Eo thế kỷ VI nhưng được thờ phụng như Phật bà đồng thời như thánh mẫu. Lễ vía Bà, từ 23 đến 27 tháng 4 hàng năm, được cử hành với (1) Lễ tắm Bà (lễ mộc dục), (2) Lễ thỉnh sắc (rước sắc và bài vị Thoại Ngọc Hầu, người có công khẩn hoang, xây kênh Vĩnh Tế, cùng hai phu nhân từ Sơn Lăng về miếu Bà), (3) Lễ túc yết (dâng lễ vật là con heo trắng) và lễ xây chầu (hát bội), (4) Lễ chánh tế, (5) Lễ hồi sắc (đưa sắc và bài vị Thoại Ngọc Hầu và hai phu nhân về lại Sơn Lăng). Lộc của Bà gồm hoa trái cúng Bà, nước dùng trong lễ mộc dục, y áo lụa là gấm vóc đã đắp cho Bà, được chia cho dân chúng, mọi người tin tưởng rằng sẽ đem lại may mắn, tài lộc cho cả năm. Nhiều người còn vay lộc Bà để làm ăn, khi thành công đến lễ tạ (như với bà Chúa Kho ngoài Bắc). Truyền thuyết, điện thờ, nghi lễ đều cho thấy sự tổng hợp của thờ Phật, thờ mẫu, tín ngưỡng tiền hiền hậu hiền, tín ngưỡng thần Tài, dấu ấn giao lưu ảnh hưởng cả Việt - Khmer - Hoa. Đôi câu liễn trong miếu Bà: Cầu tất ứng, thí tất linh, mộng trung chỉ thị Xiêm khả kinh, Thanh khả mộ, ý ngoại nan lường Tạm dịch: Cầu nhất định ứng, ban nhất định linh, báo cho trong mộng (Người) Xiêm phải sợ, (người) Thanh phải kính, ẩn ý khó lường.

php?option=com_content&view=article&id=479%3Atruyn-thuyt-v-miu-ba-chua-x&catid=44%3Abien-kho&Itemid=8&showall=1]

Tôn xưng quyền lực huyền nhiệm của Bà mà cũng tiết lộ sáng rõ tính tổng hợp tôn giáo, tín ngưỡng ở đây. 3. Phật giáo với tính mở, tính năng động, tính khai phá Tính năng động của Phật giáo Tây Nam Bộ cũng thể hiện rất rõ. Trước hết qua phong trào Chấn hưng Phật giáo, hình thành và phát triển mạnh mẽ trong những thập niên 1920, 1930. Người đầu tiên phát sinh chí nguyện chấn hưng Phật giáo là Thiền sư Khánh Hòa (sinh ở Bến Tre), đã đi khắp các tổ đình ở Nam Kỳ kêu gọi các bậc tôn túc. Thiền sư Thiện Chiếu (sinh ở tỉnh Gò Công, nay là tỉnh Tiền Giang) năm 1927 ra cả Bắc Kỳ vận động nhưng không được hưởng ứng. Phong trào khởi xướng ở Nam Kỳ mà trước hết và chủ yếu là ở đồng bằng sông Cửu Long. Những bậc Tăng sĩ tiên phong, đóng vai trò thống lĩnh cũng như những cư sĩ ủng hộ nhiệt tình trong phong trào chấn hưng Phật

giáo, đại đa số sinh ra, hoạt động và ảnh hưởng mạnh mẽ ở miền Tây Nam Bộ. Bên cạnh Thiền sư Khánh Hòa, Thiền sư Thiện Chiếu đã nhắc đến ở trên, là Thiền sư Pháp Hải (sinh ở Sa Đéc), Thiền sư Trí Thiền (sinh ở Rạch Giá)..., những cư sĩ hữu tâm như Phạm Văn Liêm, Nguyễn Văn Khỏe, Phạm Văn Luông, Nguyễn Văn Thọ, Huỳnh Thái Sửu, Ngo Trọng Tín, Trần Văn Giác, Thái Phước, Thái Khanh, Lữ Long Giao, Nguyễn Văn Nhơn... (phần lớn sinh ở Trà Vinh). Các vị Tăng nổi bật của phong trào đều đọc rộng, hiểu biết phong trào chấn hưng Phật giáo ở khu vực và trên thế giới và vận dụng trong chấn hưng Phật giáo miền Tây Nam Bộ. HT. Thích Thiện Chiếu "giỏi chữ Nho, chữ Quan thoại, chữ Pháp", tiếp xúc với các trào lưu văn hóa phương Tây, tân thư của Trung Hoa, Nhật Bản... ; HT. Thích Huệ Quang đọc sách tân thư, tìm hiểu kinh nghiệm chấn hưng Phật giáo của Trung Hoa, Nhật Bản, Thái Lan, Campuchia; HT. Thích Chánh Hậu, vốn gốc Minh hương, cũng tiếp thu ảnh hưởng của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc. Phong trào nhằm ba mục tiêu lớn: (1) Chỉnh đốn tăng già, (2) Kiến lập nhiều Phật học đường (3) Diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ. Ba mục tiêu này quan hệ chặt chẽ với nhau, đặt trọng tâm trên việc nâng cao trình độ tu học của Tăng sĩ, mở mang tâm trí của Phật tử, tín đồ. Nhiều Hội Phật học ra đời, hoạt động thường triển khai những Phật học đường, đồng thời thành lập những tạp chí, nguyệt san Phật học, những nhà xuất bản, nhà in của Phật giáo. Nhiều danh tăng đã tham

gia xây dựng, quản lý, giảng dạy, đóng góp bài vở... cho những cơ sở nghiên cứu - giáo dục - xuất bản này. Pháp Âm là tập san Phật học bằng Quốc ngữ đầu tiên của Việt Nam, đặt cơ sở tại chùa Xoài Hột, Mỹ Tho năm 1927, ra số đầu tiên năm 1929. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập năm 1931, ra mắt tạp chí Từ Bi Âm số đầu tiên năm 1932. Trụ sở hội và tạp chí lúc đầu đặt ở Sài Gòn, nhưng sau đó Thiền sư Khánh Hòa chuyển hoạt động về Trà Vinh. Thích học đường được xây dựng ở Sài Gòn nhưng mãi đến năm 1934 vẫn chưa khai giảng được do thiếu sự thống nhất trong ban tổ chức và những người tài trợ. Thiền sư Khánh Hòa phải tổ chức Liên đoàn Phật học xã, mở các Phật học đường lưu động lần lượt tại các chùa Long Hoa, Thiên Phước (Trà Vinh), Viên Giác (Bến Tre). Hội Lưỡng Xuyên Phật học cũng đóng trụ sở tại Trà Vinh năm 1934, do Thiền sư An Lạc, chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang) làm hội trưởng, tổ chức Phật học đường khai giảng cuối năm 1934, thành lập tạp chí Duy Tân năm 1935. Thiền sư Thiện Chiếu cùng Thiền sư Trí Thiền thành lập Hội Phật học kiêm tế ở Rạch Giá năm 1936, ra số đầu tiên của tạp chí Tiến Hóa năm 1938. Hội này cũng mở ở đây cô nhi viện Phật giáo được tổ chức theo kiểu Tây phương đầu tiên của Việt Nam. Ở Tây Nam Bộ cũng có những nhà xuất bản, nhà in của Phật giáo như Hương Đạo... Ưu thế của kỹ thuật in ấn, phát hành hiện đại của phương Tây đã được các tổ chức Phật giáo tận dụng để tăng sức mạnh truyền bá giáo pháp, truyền bá tri thức. Miền Tây Nam Bộ đã sớm đến với chữ Quốc ngữ, báo chí, in ấn phần nhiều do những đóng góp như vậy của các vị danh tăng trong phong trào Chấn hưng Phật giáo. Đặc biệt quan tâm đến việc thỉnh kinh, dịch kinh, soạn kinh, học tập kinh sách cũng là một nét nổi bật của Phật giáo người Việt miền Tây Nam Bộ. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, cư sĩ Phật tử nhiều nơi, dưới sự vận động và tổ chức của các danh tăng, đã thỉnh và hiến cúng Tam

tạng kinh (Tháng 8 năm 1929, các đàn việt thiện tín Trà Vinh chung sức hiến cúng bộ Đại tạng toàn bản, gồm có 750 quyển lớn, tôn trí tại chùa Linh Sơn để làm tài liệu cơ bản cho việc nghiên cứu...). Phật giáo Tây Nam Bộ có rất nhiều danh tăng (15 vị) kiên trì dịch kinh ra Quốc ngữ, biên soạn các kinh sách, để lại tổng số công trình nhiều hơn gấp nhiều lần so với danh tăng các khu vực khác. HT. Tịnh Sự dịch hoàn thành bộ Tạng luận Pali. HT. Hộ Tông là Tổ khai sơn của Phật giáo Nam tông người Việt, để lại 16 kinh sách mà Ngài phiên dịch và biên soạn. HT. Bửu Chơn để lại 19 kinh sách. HT. Thích Thiện Chiếu ngay cả khi nằm trên giường bệnh suốt 3 năm,

vẫn tiếp tục viết sách, để lại sự nghiệp trước tác 12 cuốn, nhiều cuốn được giới thanh niên, trí thức quan tâm, hứng thú vì những tư tưởng sâu sắc, mới mẻ. Ngài còn viết nhiều bài tranh luận với các nhà Tây học trên báo chí, nhiều nhất là ở báo Tân Phong. Trong khi đó, so với miền Đông Nam Bộ, miền Tây Nam Bộ rất ít các trí thức Nho học danh tiếng. Từ sự thịnh phát mạnh mẽ hơn của Phật học ở chính vùng này, có thể gợi suy nghĩ về học phong của miền Tây Nam Bộ, có lẽ cư dân ở đây đã hướng đến cái học, phần nhiều không để thi thố mà muốn thực sự giúp đời chăng? Phong trào chấn hưng Phật giáo như vậy đã khởi phát từ Tây Nam Bộ, phát triển với vai trò thống lĩnh của Tây Nam Bộ, sau đó có ảnh hưởng đến Đông Nam Bộ và rồi Trung Bộ, Bắc Bộ. Trong phong trào này, có thể nhận diện Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học như đại diện cho các phái thiên hữu, trong khi đó Hội Phật học Kiêm tế đại diện cho các phái thiên tả. Lập trường Duy Tân, Tiến Hóa được chia sẻ bởi nhiều phái, như tên các tạp chí của họ cho thấy. Đến như những phái thiên tả thì tư tưởng của những người thủ lĩnh, những người phát ngôn thực là táo bạo. Thiện Chiếu, chủ soái của Phật học Kiêm tế chẳng hạn, năm 1932 đã viết: “Đau đớn thay! Lạ lùng thay! Muốn bênh vực cho rằng Phật giáo không phải là một đạo mê tín hoang đường, thì sờ sờ ra đó biết bao nhiêu là việc huyền hoặc dị đoan! Muốn bào chữa cho Phật giáo không phải là một đạo hữu thần, thì nhan nhản ra đó cũng cầu xin cũng chuộc tội, có khác nào những kẻ ỷ lại thần quyền! Muốn khoe Phật giáo là một đạo cứu đời thì hàng Phật tử (nếu) không phải chán đời mà lên non ẩn dạng ắt cũng ích kỷ chỉ lo quanh quẩn trong gia đình, chớ không biết gì đến công ích xã hội cả! Muốn nói Phật giáo là đạo thoát khổ, thì người có theo đạo có làm đạo cũng buồn rầu khiếp sợ, cũng theo hoàn cảnh mà đổi dời, cũng cực khổ lầm than, chỉ cứ trông đợi kiếp sau chớ không biết ra tay mà cải tạo! Như vậy bảo sao Phật giáo không tiêu diệt theo các tôn giáo trước khi thế giới đại đồng cho được? Thế thì người có nhiệt tâm với nhân loại quần sanh - phải lo tìm phương bổ cứu, duy trì, hay chỉ khoanh tay ngồi ngó và than vắn thở dài mà thôi?”. “Nếu thiệt có lòng muốn bổ cứu, duy trì Phật giáo là một chiếc thuyền tế độ ở giữa biển khổ sông mê, không nỡ để cho tiêu diệt theo các tôn giáo khác, thì chẳng những giáo hội (hay hạng người xuất gia), phải nghiên cứu Phật giáo, phát dương những ý hay nghĩa lạ ra cho thích hợp với chỗ nhu yếu của nhơn sanh, dẹp

bỏ hết các việc mơ hồ trái lẽ, chớ quá chấp nê theo hủ tục, mà tín đồ (hay hạng người tại gia) cũng phải làm cho tròn cái bổn phận của một người tín ngưỡng Phật giáo, một cách chơn chánh, cũng phải kiểu chánh lại những chỗ sai lầm của Giáo hội (vì Giáo hội hiện thời là một Giáo hội hư hèn, không có trật tự), chớ nên vì ý riêng, vì tình cảm mà chia phe lập đảng, tin bướng theo càn. Được như vậy thì cái yến sáng Phật giáo mới mong chói lọi ở Đại Đồng thế giới sau này".(4) Tiến Hóa, tạp chí của Phật học Kiêm tế, thì công bố hiển ngôn rõ ràng sẽ tuyên truyền không chỉ cho Phật học mà còn cho "bất cứ học thuyết nào có đủ phương pháp làm chúng sanh khỏi khổ được vui", tất cả những học thuyết nào ừ bi bác ái đều được xem là "Phật pháp" cả. Tiến Hóa chủ trương: (1) Phật tử phải học các khoa học để có sự giác ngộ mới, hiểu nguyên nhân những đau khổ của con người nằm trong kinh tế, chính trị-xã hội; hiểu rằng không có cõi Cực Lạc ở Tây phương; (2) Phật Thích Ca là bậc đại giác trong thời của Ngài nhưng "tri thức của Phật hồi ấy không thể bằng tri thức của toàn thể nhân loại sau này".(5) Chúng ta đã đề cập tính mở, tính năng động của Phật giáo miền Tây Nam Bộ qua dẫn chứng tiêu biểu nhất là phong trào chấn hưng Phật giáo. Còn có thể có những dẫn chứng khác. Như là công cuộc khôi phục Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, trong ba vị tăng có vai trò nổi bật nhất – Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Duy Lực và Thiền sư Nhất Hạnh, thì hai tên tuổi đầu tiên là các vị sinh ở Cần Thơ. Hòa thượng Thích Thanh Từ xây dựng Thiền phái Trúc Lâm Phụng Hoàng, theo đường lối Thiền Giáo song hành, dùng thiền để soi sáng kinh, dùng kinh để ấn chứng thiền. Hòa thượng Thích Duy Lực chủ trương tu Thiền theo lối tham thoại đầu. Hoặc khảo sát từ công trình TSDTVN, ta cũng thấy nét năng động thể hiện rõ qua hành trạng các vị danh tăng miền Tây Nam Bộ. Quá trình tham học của nhiều danh tăng là quá trình vân du qua các ngôi chùa lớn ở nhiều địa phương, học với nhiều vị cao tăng thạc đức, khắp các tỉnh miền Tây, miền Đông Nam Bộ, ra cả miền Trung, miền Bắc, như những con ong cần mẫn, nhờ đó hút được tinh hoa Phật pháp từ nhiều nguồn uy tín.(6)

4. Thiện Chiếu 1932: Phật giáo vấn đáp. Chùa Hưng Long, Chợ Lớn xuất bản. 5. Tiến Hóa số 2, 1-2-1938. 6. HT. Thích Thiện Hoa ra Huế, Quy Nhơn tu học đạo suốt 8 năm…

Quá trình hoằng đạo của nhiều danh tăng cũng trải rộng qua nhiều tỉnh miền Tây, miền Đông Nam Bộ, ra cả miền Trung. Năm 1957, HT. Thích Thiện Hoa chủ xướng và trực tiếp giảng dạy các khóa học mang tên Như Lai sứ giả huấn luyện trụ trì, các khóa huấn luyện Tăng Ni trở thành giảng sư có thể đi diễn giảng khắp nơi. Nhiều thế hệ Tăng Ni đã trưởng thành từ những khóa học đó, đi truyền giảng nhiều địa phương, đúng theo tinh thần Phật giáo "mang đến mọi người món quà lớn hơn mọi món quà là Phật pháp". Không chỉ như vậy, phạm vi hoạt động và ảnh hưởng của nhiều vị danh tăng miền Tây Nam Bộ còn mở rộng ra nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. HT. Thích Huệ Pháp trên đường tầm sư học đạo đã sang Campuchia, Lào, Thái Lan suốt 10 năm, học những tinh hoa Phật pháp Nam tông và cả những bí pháp của họ. Tổ Minh Đăng Quang thoạt tiên cũng sang Campuchia học Phật pháp 4 năm. HT. Hộ Tông học tập Phật pháp ở Campuchia, trở về xây dựng Tổ đình Bửu Quang (tại ấp Gò Dưa, xã

Tam Bình, huyện Thủ Đức, Sài Gòn) là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông người Việt. HT. Tịnh Sự học Phật pháp ở Campuchia, học tiếp ở Thái Lan 7 năm. HT. Thích Huệ Pháp đã dựng ngôi chùa Việt Nam đầu tiên tại Lào, HT. Tịnh Sự dựng chùa ở Campuchia cho Việt kiều tu tập. HT. Thích Huệ Hưng sang Campuchia giảng dạy Phật pháp. HT. Thích Thiện Quảng trong chuyến hành hương qua xứ Phật, đã được vua Thái Lan ngưỡng mộ đạo hạnh, xây cất chùa riêng cho Ngài, và Ngài đã ở lại hàng chục năm, hỗ trợ việc hoằng đạo cho Phật giáo Thái Lan. HT. Thích Huệ Pháp 10 năm vân du hóa đạo ở Lào, Campuchia, mang kinh sách sang tặng hai vương quốc này, góp phần "gieo giống Bồ đề khắp ba nước Đông Dương để Phật giáo được hoằng dương rộng rãi". HT. Thích Duy Lực hoằng dương Thiền học tại Mỹ, Canada, Úc, Hồng Kông, Đài Loan... Tính tổng hợp, tính năng động, tính mở của miền Tây Nam Bộ thể hiện thật rõ nét trong văn hóa Phật giáo ở đây. Có thể nói, Phật giáo miền Tây Nam Bộ mang tính khai phá, chứ không chỉ giữ gìn truyền thống. 4. Phật giáo với tính nhập thế mạnh mẽ Trong tác phẩm Dương-Từ Hà-Mậu, sáng tác cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Đình Chiểu đã công kích Phật giáo về việc dẫn dắt người ta vào chùa, bỏ những trách nhiệm gia đình và xã hội: - Tóc, râu là dạng nam nhi, Của cha mẹ đúc can gì cạo đi?

Tổ tiên chút đã đền chi, Vùa hương, bát nước mấy khi phụng thờ. - Làm người sao chẳng theo loài, Thảo cha, ngay chúa đoái hoài chi đâu? Đành lòng cạo hết tóc râu, Đã âu bất hiếu, lại âu phản thần. Sau này trong phong trào Chấn hưng Phật giáo, tạp chí Tiến Hóa của Hội Phật học Kiêm tế cũng chủ trương từ bỏ truyền thống Tăng sĩ "đầu trọc áo vuông". Ký giả Tự Giác còn nêu gương một ông sư Nhật Bản tại Sài Gòn lúc bấy giờ theo Tân Tịnh độ, có tân học, thạo nhiều ngoại ngữ...(7). Tạp chí Pháp Âm (ra đời năm 1937), cơ quan ngôn luận của Hội Tịnh độ Cư sĩ (một phái thiên tả, ra đời năm 1935) cũng ủng hộ tư tưởng đó, chủ trương chỉ tu tại gia: "Hòa thượng Huệ Đăng chùa Thiên Thai Bà Rịa, Hòa thượng Từ Phong chùa Giác Hải Chợ lớn, Sư cụ Đỗ Văn Hỷ chùa Bà Đá v.v... đối với Phật giáo thế giới có ảnh hưởng bằng các vị "thế gian" như Âu Dương Kiến Vô, Dương Nhân Sơn, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Sylvain Lévi, Rhys David không?".(8) Đẩy đến cực đoan như vậy chỉ là ở một số cá nhân, một số phái, nửa cuối thế kỷ XIX nửa đầu thế kỷ XX, trong tâm thức đau đáu trước tình hình nước nhà bị ngoại xâm, sốt sắng nhấn mạnh bao bổn phận thời thế mà người công dân có trách nhiệm phải lo toan gánh vác. Đó không phải thái độ phổ biến trong đông đảo dân chúng qua các thời kỳ.Vì như trên đã nói Tây Nam Bộ là miền đất sùng mộ Phật giáo. Thành ra, đúng hơn thì xuyên suốt và chủ yếu trong Phật giáo Tây Nam Bộ chính là tinh thần nhập thế mạnh mẽ, gắn với đạo lý dân tộc, đạo lý gia đình. Chúng ta nhớ rằng, cũng trong Dương Từ Hà Mậu, Nguyễn Đình Chiểu để Tiên Nho ngồi bàn luận với nhau, rốt cuộc kết luận cốt lõi của Chính Đạo cần phải theo chính là ở trung quân ái quốc và trung hiếu tiết nghĩa. Tính nhập thế của Phật giáo người Việt miền Tây Nam Bộ, nói cho cùng, không xa với quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu, được thể hiện ở những bổn phận đạo đức với dân tộc, với cộng đồng xã hội, với gia đình...

7. Tiến Hóa số 9, 9-1938. 8. Pháp Âm số 12, tháng Chạp 1937.

Trước hết, ở cấp độ dân tộc, đó là Trung với nước. Phật giáo miền Tây Nam Bộ nổi bật tinh thần "Vì đạo pháp - Vì dân tộc". Từ những năm 1920, nhiều vị danh tăng, nhiều ngôi chùa đã gắn với hoạt động yêu nước, chống ngoại xâm của các hội kín như Thiên Địa hội, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục... Nhiều vị danh sư cùng tăng chúng, Phật tử, tín đồ đã hỗ trợ, tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ 1940, Cách mạng Tháng Tám 1945. Rồi những hoạt động sôi nổi của Hội Phật giáo Cứu quốc sánh bước cùng dân tộc trong kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, đấu tranh đòi thực hiện Hiệp định Geneve, thống nhất đất nước, đấu tranh chống chính sách đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm... Tăng chúng tạm xếp tăng bào lên đường cứu nước cứu dân. Mái chùa nhiều phen trở thành nơi trú náu cho những thanh niên đến tuổi nghĩa vụ quân sự để họ không phải cầm súng bắn vào anh em đồng bào (HT. Thích Huệ Hòa...). Rất nhiều danh tăng đã đóng góp hết mình cho dân tộc. Họ vận động quyên góp tiền của, tài vật cho kháng chiến, tham gia in truyền đơn (HT. Thích Hoàng Minh...), chế tạo vũ khí (HT. Thích Pháp Tràng...). Nhiều chùa trở thành nơi hội họp, nơi che giấu cán bộ cách mạng (HT. Thích Bửu Chung cho đóng những hộc chứa lúa lớn trong chùa làm nơi ẩn trốn cho cán bộ, HT. Thích Thiên Trường canh cho cán bộ hội họp và khi có động, giấu cán bộ trong tủ thờ Hộ pháp có sức chứa đến 15 người...). Chùa Sắc Tứ Linh Thứu là trụ sở của Tạp chí Pháp Âm đồng thời cũng là trụ sở của Báo Dân Cày, nơi liên lạc của Tỉnh ủy Mỹ Tho. HT. Thích Đạt Hương tham gia đốt pháo lệnh cho phong trào tấn công "diệt ác phá kềm". Vì hoạt động cách mạng, nhiều vị danh tăng bị mật thám theo dõi, bắt giam tra tấn, nhiều ngôi chùa bị dội bom, nhưng các vị vẫn một lòng sắt son với sự nghiệp của dân tộc. HT. Thích Pháp Long bị giam ở Chí Hòa, HT. Thích Hoàng Minh bị đày sang Lào, rồi bị giam ở Hỏa Lò, Kon Tum... Nhiều danh tăng bị đày ra Côn Đảo: HT. Thích Thành Đạo bị đày 4 năm; HT. Thích Thiện Chiếu bị tra tấn đến bại xuội; HT. Thích Trí Thiền bị đày 5 năm, tuyệt thực mà chết trong phòng giam; HT. Thích Đạt Thanh sau 4 năm tù khổ sai, vượt ngục, may mà được người thương gia trên con thuyền buôn cứu thoát... Nhiều vị danh tăng có lúc đã phải rời chùa, ra chiến khu (HT. Thích Thái Không), về đời thường hoạt động cho cách mạng (HT. Thích Thiện Chiếu)... Nhiều vị đã bị thương (HT. Thích Pháp Trừng), hy sinh trên đường tranh đấu, "giữa đường ngộ nạn, nhuộm máu với giang san" (HT. Thích Thiện Quảng...).

Thứ hai, ở cấp độ cộng đồng xã hội, đó là chữ Từ bi, Nhân ái. Truyền thống Phật giáo Việt Nam coi trọng làm việc phúc đức cứu người hơn các lễ nghi hình thức: Dù xây chín bậc thù đồ (phù đồ) Không bằng làm phúc cứu cho một người. Ở miền Tây Nam Bộ nói riêng, Nam Bộ nói chung, Phật tử, tín đồ, quần chúng cảm tình với Phật giáo nhiệt tâm làm Phật sự đồng thời hết sức tích cực, tự giác trong các hoạt động từ thiện, các phong trào cứu trợ xã hội. Thực sự thì các phong trào phần lớn được khởi xướng không phải từ Tây Nam Bộ mà từ thành phố Hồ Chí Minh (phong trào xây dựng nhà tình nghĩa bắt đầu năm 1982, phong trào xây dựng nhà tình thương bắt đầu năm 2007 do chính quyền phát động, phong trào "Mắt lành thương chúng sinh", "Xuân Từ Bi" cứu trợ

nhân dân Nam Á và Đông Nam Á bị thiên tai do các tổ chức Phật giáo phát động...). Tuy nhiên, sự tham gia của miền Tây Nam Bộ cũng có nét riêng. Những người nông dân ở đây nhiều khi đời sống không mấy khấm khá vẫn chắt bóp dành dụm để sẻ chia, có khi chính họ cũng khốn khó trong mùa lũ vẫn hướng về đồng bào lũ lụt miền Trung, đúng theo nghĩa của câu tục ngữ "lá rách ít đùm lá rách nhiều" - biến thể mới của câu truyền thống "lá lành đùm lá rách". Qua khảo sát TSDTVN, ta thấy các danh tăng đều nêu gương, vận động Tăng chúng, Phật tử, tín đồ làm các công việc phúc lợi xã hội và làm từ thiện. Ở vùng sông nước miền Tây Nam Bộ, nhiều cây cầu, bến đò được những cá nhân các cư sĩ, tín đồ Phật giáo bỏ tiền xây dựng giúp cho dân chúng đi lại dễ dàng. Người dân Cần Giuộc, Long An vẫn còn nhắc mãi cầu ông Thìn, bến đò bà Tổng Sách do nội Cao Tổ và ngoại Tổ của HT. Thích Từ Nhẫn xây. HT. Thích Từ Nhẫn nhiều lần tổ chức thủy lục trai đàn lớn để cầu siêu cho những người chết đuối sông rạch, dân chúng mang ơn sâu sắc. HT. Thích Nhựt Minh vận động quyên góp, chủ trì việc xây Bảo tượng Quan Thế Âm cao 20 mét ở Kiên Giang đáp ứng nhu cầu tâm linh của dân địa phương, nhất là ngư dân cầu mong ơn tế độ của Bồ-tát cho những chuyến đi biển. Nhiều chùa mở các cô nhi viện, ký nhi viện nuôi trẻ mồ côi, khuyết tật; trại dưỡng lão, hội tương tế giúp người già cô độc; mở trường mẫu giáo, lớp học tình thương cho trẻ em nhà nghèo. HT. Thích Thiện Hoa mở những lớp học ban đêm xóa nạn mù chữ, chính Ngài còn biên soạn tập sách Vần chữ O đơn giản, giúp người học dễ tiếp thu. Không hiếm

chùa xây nghĩa trang, lò thiêu tại chùa cho những người chết nghèo khổ. Nhiều chùa cứu trợ đồng bào bị thiên tai; giúp đồng bào nghèo khó mỗi dịp Phật đản, Vu lan, Tết Nguyên đán...

Thứ ba, ở cấp độ gia đình. Đạo lý gia đình chịu ảnh hưởng Phật giáo đặc biệt nổi bật trong chữ Hiếu.

Cư dân Nam Bộ đã kế thừa những bài ca dao, tục ngữ truyền thống từ Bắc và Trung Bộ đề cao Hiếu với cha mẹ như con đường tu tập chân chính nhất:

- Tu đâu cho bằng tu nhà

Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu

- Tu đâu cho bằng tu nhà

Thờ cha kính mẹ bằng ba tu chùa

- Bụt nhà không thiêng, thờ Thích Ca ngoài đường

Đồng thời, có thể thấy ca dao, tục ngữ về nội dung này ở Nam Bộ được bổ sung thêm rất nhiều, phong phú về số lượng và đa dạng về nội dung.

- Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật .

- Phật dạy chữ hiếu làm đầu

Mà ai giữ được đạo mầu mới trao.

- Vai mang bức tượng Di Đà

Hiếu Trung ta giữ, gian tà mặc ai.

- Ai về lập miếu thờ vua

Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ cha.

- Chuối chát măng khô bốn mùa chịu khổ
Em tu hành anh chỉ chỗ em tu
Kìa kìa hai vị Phật sinh
Cha già mẹ yếu em bỏ đành đi tu.
- Cha già là Phật Thích Ca
Mẹ già đích thị Phật Bà Quan Âm.
- Trong nhà đầu bạc phơ phơ
Tây sinh Bồ tát phượng thờ vi tiên.
...

Chữ Hiếu của Nho gia đòi hỏi con cái vâng lời, phụng dưỡng, thờ kính cha mẹ. Người con hiếu theo quan niệm đạo đức Phật giáo còn phải biết hướng mẹ cha về niềm tin Chánh pháp, khuyến khích cha mẹ tu tập, từ bỏ tham, sân, si gây khổ đau, nghiệp chướng cho họ để cha mẹ được giải thoát. Thế mới là báo ân cha mẹ một cách triệt để và toàn diện nhất: - Sắc thân hiếu dưỡng ân cần Đâu quên giáo đạo tinh thần mẹ cha. - Dốc lòng niệm Phật không lơi Cầu cho cha mẹ thác thời siêu sanh Khuyên mẹ niệm Phật cho chuyên Thì hoa sen đợi ở bên Liên trì. Chính quan niệm này lý giải vì sao ở Nam Bộ nói chung, miền Tây Nam Bộ nói riêng, nhiều người xuất gia và gia đình họ không đặt đối lập việc tu hành với bổn phận hiếu đễ, vì xuất gia tu hành vẫn là giúp lợi lạc tâm linh, phúc đức cho cha mẹ, gia đình. Nếu trong chữ Hiếu của Nho gia, hình ảnh người cha đóng vai trò chủ đạo thì chữ Hiếu mang ảnh hưởng Phật giáo lại có phần hướng về người mẹ. Vu Lan gắn với câu chuyện cảm động của "Hiếu thân Bồ-tát" Mục Kiền Liên cứu mẹ khỏi địa ngục. Từ lâu, rằm tháng Bảy được xem là một dịp lễ trọng: "Cúng lễ quanh năm không bằng rằm tháng Giêng". Tuy nhiên, ở Nam Bộ, Vu Lan như Đại lễ Báo hiếu đã được gia tăng sắc thái mới từ bài đoản văn "Bông hồng cài áo" năm 1962 của Thích Nhất Hạnh kể về tục lệ cài một bông hoa trên áo trong ngày Mother's Day của người Nhật. Ông viết: "Người được hoa trắng sẽ thấy xót xa, nhớ thương, không quên mẹ, dù người đã khuất. Người được hoa hồng sẽ thấy sung sướng nhớ rằng mình còn mẹ, kẻo một mai người khuất núi, có khóc than cũng không còn kịp nữa. Tôi thấy cái tục lệ cài hoa đó đẹp và nghĩ rằng mình có thể bắt chước áp dụng trong ngày báo hiếu Vu Lan(9)." Bông hoa mà cô sinh viên Nhật cài cho Thích Nhất Hạnh ở Đông Kinh là bông cẩm chướng, nhưng ông nghĩ người Việt có thể dùng bông hồng. Vu Lan năm 1962, lần đầu tiên tục lệ bông hồng cài áo được thực hiện ở chùa Xá Lợi (Sài Gòn). Đầu năm 1965 Nhà xuất bản Lá Bối ở Sài Gòn xuất bản cuốn Bông Hồng Cài Áo và đây là cuốn sách được tái bản nhiều lần, được biết

đến nhiều nhất của Thích Nhất Hạnh. Tiếp theo, bài hát Bông hồng cài áo do Phạm Thế Mỹ sáng tác năm 1967, qua giọng ca Khánh Ly và nhiều ca sĩ lừng danh khác, nhanh chóng chinh phục trái tim quần chúng và trở thành nhạc phẩm gắn với nghi thức Vu Lan. Nghi thức Bông hồng cài áo trong lễ Vu Lan trở thành điểm sáng trong văn hóa

Phật giáo của người Việt Nam Bộ nói chung, trong đó có miền Tây Nam Bộ. Trong CDTNPGVN có 17 bài ca dao về tâm tình của những người con mùa Vu Lan, nguyện cầu cho cha mẹ, người trong kiếp sống hiện tiền được an lành, người rời cõi thế được sinh về Lạc thổ: - Lên chùa dự lễ Vu Lan Cầu cho cha mẹ thoát đàng tử sinh. - Nhớ ngày xá tội vong nhân Lên chùa lạy Phật đền ơn sinh thành. Hiếu với cha mẹ trong đạo đức Phật giáo còn mở rộng thành tình thương yêu muôn loài chúng sinh bởi theo triết lý Luân hồi, qua vô vàn những kiếp sống, tất cả chúng sinh có thể đều từng là cha mẹ ta: - Song thân đâu phải một đời Vậy nên thương cả muôn loài mới hay. Tư tưởng này là một cơ sở cho nghi lễ phóng sinh, được thực hành trong Phật giáo người Việt Nam Bộ nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng ở mức độ phổ biến rộng rãi, thường xuyên hơn nhiều so với Bắc Bộ. Có thể hình dung trong văn hóa Phật giáo của người Việt Nam Bộ, đặc biệt là Tây Nam Bộ khuynh hướng Phật giáo nhập thế, khuynh hướng thực hành Phật giáo như một triết học đạo đức hơn là một tôn giáo. Cũng trên nền tảng đó, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa coi trọng việc báo đáp ân cha mẹ cùng với ân đất nước, ân đồng bào, đồng loại, ân Tam bảo; nhấn mạnh giá trị của cả chữ Hiếu và chữ Nghĩa, đã dễ dàng phát huy ảnh hưởng trong cộng đồng cư dân Tây Nam Bộ. Chữ Trung với nước, chữ Hiếu với mẹ cha, gia đình, dòng tộc, chữ Từ bi, Nhân ái với đồng bào, đồng loại, muôn loài chúng sinh đã kết hợp tinh thần Chánh pháp cùng những gốc rễ luân lý nhân bản sâu xa trong truyền thống dân tộc. Tính nhập thế trên cơ sở như vậy có thể xem là tiêu biểu cho cách thức cấu trúc hệ giá trị đạo đức Phật giáo ở Nam Bộ nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng, vừa mang bản sắc dân tộc vừa thể hiện đặc trưng văn hóa vùng.

5. Phật giáo với tính thực tiễn, tính bình dân, tính dân chủ Như một hệ quả của xu hướng nhập thế mạnh mẽ, Phật giáo Tây Nam Bộ còn thể hiện rất rõ tính thực tiễn, tính bình dân, tính dân chủ. Có thể thấy điều này trước hết ở sự lựa chọn các tông phái Phật giáo. Vùng này không chuộng các yếu tố trừu tượng cao siêu. Mật tông, đặc biệt là Tây Mật (Mật tông Tây Tạng) với sự nhấn mạnh trên yếu tố nghi thức thần bí, mật ngôn (qua quán đảnh - "wang", khẩu truyền nghi quỹ - "lung", giảng dạy nghi quỹ - "trid" để truyền thừa ân sủng) ảnh hưởng hầu như không đáng kể ở Tây Nam Bộ. Ngôi chùa Tây Tạng được xem như "dấu ấn đầu tiên" của Tây Mật ở Việt Nam được hình thành ở Bình Dương (Đông Nam Bộ). Tây Mật hiện có khoảng 15.000 hành giả khắp Việt Nam, cũng chủ yếu tập trung ở Bắc Bộ (Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Việt Trì) và Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Đồng Nai), Tây Nguyên (Lâm Đồng), chỉ rất ít ở Tây Nam Bộ (Cà Mau).(10) Đại thừa (Bắc tông), như con đường rộng rãi nhất độ cho đông đảo chúng sinh, là tông phái Phật giáo du nhập sớm nhất và phổ biến nhất ở Tây Nam Bộ. Tiểu thừa (Nam tông) mãi đến năm 1938 mới xuất hiện trong người Việt Nam Bộ, do Hộ Tông (sinh ở An Giang) tu học từ Cam- puchia mang về. Song, ảnh hưởng của tông phái Phật giáo này ở Tây Nam Bộ không mấy quan trọng, mà chủ yếu là ở Đông Nam Bộ và Trung Bộ (ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên là Tổ đình Bửu Quang được thành lập tại Thủ Đức, tiếp nối là 14 ngôi chùa lần lượt được thành lập ở Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế, Vũng Tàu...). Khất sĩ, do Minh Đăng Quang (sinh ở Vĩnh Long) khai sáng năm 1943-1944, là hệ phái riêng có tại Việt Nam, chủ trương "Nối truyền Thích Ca

Chánh pháp", đơn giản hóa giáo lý cũng như nghi lễ, chỉ thực hành khất thực giáo hóa độ sinh. Từ Tây Nam Bộ, hệ phái này ảnh hưởng qua Đông Nam Bộ rồi ra đến Trung Bộ, Tây Nguyên. Tính thực tiễn của Phật giáo Tây Nam Bộ cũng thấy rõ trong sử lý kinh sách. Hướng đến việc truyền bá Phật pháp sao cho đáp ứng nguyện vọng và phù hợp trình độ của đông đảo cư dân miền Tây Nam Bộ vốn chủ yếu là những người nông dân, những công trình dịch và biên soạn kinh sách của các danh tăng phần nhiều đều là chuyển sang

10. Thích Quảng Kiến 2008.

Quốc ngữ, trích yếu những tác phẩm cốt lõi, những giáo lý căn bản, những hướng dẫn giáo lý Phật giáo phổ thông (Thí dụ HT. Thích Thiện Hoa để lại 80 cuốn với 8 loại chuyên đề, trong đó có Phật học phổ thông – 12 quyển, Bản đồ tu Phật – 10 quyển, Phật học giáo khoa các trường Bồ đề, Giáo lý dạy gia đình Phật tử, Bài học Ngàn Vàng – 8 tập, Đại cương Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Viên Giác lược giải, Tâm Kinh, các loại tạp luận, sự tích…; Trong các công trình của HT. Thích Thiện Chiếu có Phật giáo tổng yếu, Phật học vấn đáp, Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật…). Trong nhiều kinh sách mà HT. Thích Đạt Thanh để lại có bộ Tân Lục Vân Tiên truyện, Ngài sáng tác, dựa trên tình yêu của cư dân Tây Nam Bộ đối với danh tác của cụ Đồ Chiểu để truyền bá những bài học Phật giáo chính là đạo làm người. Khi giảng kinh cũng như dịch và viết sách, HT. Thích Từ Huệ luôn "dùng những lời lẽ bình dị, đơn giản, thấm sâu vào lòng những tín đồ Phật tử"(11). HT. Thích Thiện Chiếu "hướng dẫn Phật tử nghi thức thực hành thờ cúng Phật đơn giản, nhưng vẫn tròn đầy niềm tin nơi Chánh pháp". Để Phật giáo dễ dàng đến với quần chúng nhân dân, các Tăng sĩ còn thường xuyên thể hiện tư tưởng giáo lý qua hình thức thơ ca, dễ nhớ dễ thuộc. Trong CDTNPGVN mà HT. Thích Trung Hậu sưu tập, có thể nhận thấy khá nhiều câu như vậy. Những câu không thực sự là ca dao này nhiều trường hợp có thể không dùng lục bát mà sử dụng ngũ ngôn hoặc thể thơ tương đối tự do, có khi xen những từ Hán Việt, những thuật ngữ tôn giáo khá chuyên biệt, hoặc có khi xuất hiện cả hô ngữ "Chúng sinh ơi!" cho thấy chủ thể phát ngôn thuộc giới tu hành: - Cảnh Tây thiên là miền cực lạc Cõi Ta bà ngũ trọc đau khổ trần ai Chúng sanh ơi! Mau mau theo gót Phật Như Lai Lánh nơi dục giới qua đài Tây phương. Hoặc có những trường hợp đề cập lòng trần, mùi trần, bụi trần ô trọc, rời bỏ trần gian tìm kiếm sạch trong, về cơ bản, không tiêu biểu cho quan niệm giá trị của quần chúng nhân dân: - Ai mô mộ cảnh ưa Thiền Lòng trần rũ sạch nhơn nhơn ra về. Bộ phận những câu như vậy có thể khiến các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian phê phán tiêu chí phân loại, sưu tập của người biên soạn

11. Thích Đồng Bổn 2002: 745.

CDTNPGVN, nhưng lại là nguồn tư liệu minh chứng cho một phương thức truyền Pháp dựa vào sức mạnh thơ ca dân gian của các Tăng sĩ Nam Bộ. Khá nhiều những câu thơ vốn do Tăng sĩ, cư sĩ sáng tác đã lưu truyền trong dân gian và trở thành như tài sản

tinh thần quen thuộc của họ. Đặc biệt cần nói đến các tôn giáo địa phương dựa trên nền tảng Phật giáo của Nam Bộ, như đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo đều vận dụng "sấm vãn" / "sám giảng" / "sấm giảng" thường bằng thơ lục bát, giảng về thời hạ ngươn mạt pháp và khuyên người đời tu tập, làm lành lánh dữ. Riêng Sám giảng người đời của ông Vãi bán khoai (Bửu Sơn Kỳ Hương) gồm 11 cuốn (tổng cộng 2.422 câu) và ba bài kệ (128 câu). Đức Bổn sư Ngô Lợi (Tứ Ân Hiếu Nghĩa) thì có Sám giảng Ngũ giáo: Một lòng giữ vẹn tứ ân, Phụng thờ khuya sớm ân cần đừng sai. Gắng công niệm Phật hôm mai, Trì tâm thì đặng thiếc mài nên kim. Giáo lý của Phật giáo Hòa Hảo gồm 6 cuốn của Huỳnh Phú Sổ thì trong đó 4 cuốn là Sấm khuyên người đi tu niệm, Kệ của người Khùng, Sấm giảng, Giác mê tâm kệ. Tu không cần lạy cần quỳ, Ngồi đâu cũng sửa vậy thì mới mau. Nhà văn Sơn Nam đã viết khảo luận về những sấm, vãn này, gọi đó là "tâm ca" - "kinh nhật tụng của mọi gia đình" miền biên giới Việt Miên, gần dãy Thất Sơn, Châu Đốc: "Nhiều đoạn trong sấm vãn đã thật sự trở thành ca dao" khiến cho "ca dao Miền Nam đã mang sắc thái đặc biệt, hồi đầu thế kỷ; đã là tín đồ thì ai cũng thuộc vài chục vài trăm câu, gặp những trường hợp khó khăn về sanh kế, về thiên tai thì đem ra mà dẫn chứng, để lấy lòng tin"(12). Tính thực tiễn của Phật giáo Tây Nam Bộ còn thể hiện qua quan điểm đào tạo Tăng tài. Như trên đã nói, trong phong trào Chấn hưng Phật giáo, nhiều Hội Phật học chú ý mở Phật đường, nhiều danh tăng mở trường gia giáo, tham gia giảng huấn. Theo HT. Thích Thiện Chiếu, Tăng Ni cần phải hiểu biết sâu rộng cả nội điển (Phật học) lẫn

ngoại điển (kiến thức xã hội). Trong đào tạo Tăng Ni, nhiều danh tăng miền Tây Nam Bộ thấm nhuần điều đó. HT. Thích Chánh Hậu thường mời các bậc túc nho, phần nhiều là các chiến sĩ Văn Thân, Cần Vương lánh nạn ẩn tích và các bậc lương y trong vùng đến giảng dạy cho Tăng Ni. Với ý thức gắn bó Phật học và các khoa học đời sống, nhiều vị danh tăng, trước hoặc sau khi xuất gia, đã theo học nghề thuốc (HT. Thích Khánh Thông học Đông y với cụ Đồ Chiểu, HT. Thích Quảng Ân học với cha mình...). HT. Thích Thiện Hoa dạy cho Tăng Ni cả Phật pháp lẫn kiến thức chẩn trị y học, đem nghề thuốc chữa bệnh cứu đời. HT. Thích Huệ Pháp nhờ tài cứu chữa những bệnh nan y, được xem là vị "Phật sống", được vời sang chữa bệnh cho Hoàng Thái hậu Campuchia và được xứ này kính vọng. Tài thầy thuốc của nhiều vị danh tăng đã trở thành phương tiện giúp cảm hóa dân chúng - có những tín đồ cảm công ơn cứu sống của các vị đã cúng hiến chùa chiền hay đi theo con đường tu tập. Nhiều vị danh tăng mở các phòng thuốc phước thiện, các bệnh xá trong chùa cứu giúp người nghèo khó. HT. Pháp Trị kiến tạo ở Thủ Đức "một Xá Lợi Phật Đài nguy nga đồ sộ bên cả một rừng cây thuốc Nam phong phú, giúp ích thiết thực cho đời và đạo"(13). Song song với việc chú trọng đào tạo Tăng tài là quan tâm giáo dục phổ thông cho đông đảo quần chúng. Một đóng góp lớn đặc biệt của giới cư sĩ Phật tử người Việt Nam Bộ là xây dựng và phát triển hệ thống trường Bồ Đề. Thành phần Ban Giám hiệu, Ban Bảo trợ, Văn phòng và nhất là lực lượng giáo sư phần lớn đều là các cư sĩ Phật tử. Chỉ tính đến năm 1963, đã có 163 trường Bồ Đề tại Nam Bộ. Phật giáo người Việt miền Tây Nam Bộ, trên tinh thần thực tiễn, thậm chí không tách rời với hoạt động kinh tế, sản xuất. Tên của Hội Phật học Kiêm tế có nghĩa

quan tâm cả học Phật lẫn xúc tiến cơ hội thực hành kinh bang tế thế. Trong những nhân vật quan trọng của ban lãnh đạo Hội, Thiền sư Thiện Chiếu mời khá nhiều thương gia, đại thương gia. HT. Bửu Chung khi trụ trì ở chùa Phi Lai, Châu Đốc, chủ trương làm kinh tế để chùa có thể tự cấp tự túc. Nhận thấy ruộng gò cho năng suất thấp, Ngài cho đào đất nung gạch bán, gạch của chùa với hiệu Bửu Tân Long nổi tiếng, tiêu thụ tận Sài Gòn, mà ruộng được hạ sâu trở nên màu mỡ hơn, trồng được hai vụ lúa. HT. Thích Duy Lực sau bao năm sống ở Mỹ trở về đã thành lập một trang trại lớn trồng rau sạch tại huyện Củ Chi để làm kinh tế tự túc cho Thiền đường.

13. Thích Đồng Bổn 2002: 672.

SỰ TIẾP BIẾN PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT • 561

Phật giáo miền Tây Nam Bộ cũng thể hiện tính dân chủ cao. Nhiều danh tăng trong quá trình hoằng đạo, quan tâm giúp đỡ sự tiến bộ của hàng hậu bối, chăm lo lập Tổng đoàn Thanh niên Tăng Ni (HT. Thích Minh Đức), xuất bản tập san Phật học Tân thanh niên (HT. Thích Thiện Chiếu)... Nhiều danh tăng quan tâm đến cả Tăng lẫn Ni, mở Ni trường Phật học (HT. Thích Khánh Hòa. HT. Thích Thiện Hoa...), mở các khóa học Như Lai sứ giả huấn luyện trụ trì, huấn luyện giảng viên cho cả các Ni (HT. Thích Liễu Thiện, HT. Thích Thiện Hoa...). Do vậy, ở miền Tây Nam Bộ, Ni giới hoạt động rất mạnh, nhiều Ni là giảng sư thuyết pháp. Một số danh tăng huấn luyện cho cả các cư sĩ để họ cũng có thể trở thành giảng viên, mang bài học Phật giáo đến đông đảo quần chúng. Khi giáo hóa quần chúng, ngay cả những người lầm lỗi, các danh tăng cũng không xa lánh. Năm Đinh Hợi (1947), HT. Thích Minh Đức đến vùng Chợ Lớn dựng thảo am để vận động quần chúng ủng hộ kháng chiến, đã "chọn Bến Hàm Tử là nơi gần chợ và nhiều dân cư lao động, đồng thời có nhiều tệ nạn xã hội nhất, dựng một ngôi chùa nhỏ đặt tên Tăng Phường, hiệu Giác Hoàng để thực hiện nhiệm vụ được giao đồng thời khuyến hóa quần chúng tu tập. Riêng Ngài hàng năm tại đây, vào mùa kiết hạ, tháng giêng và tháng chín Ngài chuyên tu "Chuẩn Đề ngũ hối sám nghi". Đây là phương pháp tu mà Ngài cho là chóng đạt được Phật lực cần thiết để cảm hóa người khác"(14) . KẾT LUẬN Tới Tây Nam Bộ, miền đất trẻ nhất nước, trong bối cảnh công cuộc khẩn hoang nhiều thử thách mà cũng nhiều cơ hội, cộng cư với các chủng tộc Hoa-Chăm-Khmer và ở vị thế tiền tiêu giao lưu tiếp xúc với phương Tây thời hiện đại, Phật giáo người Việt đã mang thêm những đặc trưng riêng. Đây là vùng văn hóa mà Phật giáo đã du nhập muộn nhất cũng là nơi sùng mộ Phật giáo nhất nước; Phật giáo có sự đa dạng và tính dung hợp cao; tính mở, tính năng động, tính khai phá phóng khoáng; tính nhập thế mạnh mẽ; tính thực tiễn, tính bình dân và tính dân chủ nổi bật. Đặc điểm văn hóa Phật giáo Tây Nam Bộ để lại dấu ấn rõ nét trên nhiều phương diện nhận thức, tổ chức, ứng xử trong văn hóa vùng này, trong đó quan trọng nhất là ảnh hưởng tạo

14. Thích Đồng Bổn 1996: 422.

562 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

dựng nền tảng đạo đức của cư dân địa phương. Hành trang tinh thần quý báu đó hết sức có ý nghĩa trong xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ở Tây Nam

Bộ, góp phần vào công cuộc hiện đại hóa đất nước trên cơ sở tích hợp những tinh hoa văn minh nhân loại và truyền thống văn hóa phương Đông. Tp. Hồ Chí Minh, 13 tháng 3 năm 2012

SỰ TIẾP BIẾN PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT • 563

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Lệ Như Thích Trung Hậu (sưu tầm và giới thiệu) 2001: Những truyện cổ Việt Nam mang màu sắc Phật giáo. NXB. Tôn giáo. 2. Lệ Như Thích Trung Hậu (sưu tầm và giới thiệu) 2002: Ca dao tục ngữ Phật giáo Việt Nam. Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh. 3. Nguyễn Đức Toàn 1994: "Quan hệ Chăm Việt trong lịch sử qua tín ngưỡng dân gian". TC Dân tộc học số 4. 4. Nguyễn Lang 1974: Việt Nam Phật giáo sử luận. NXB Lá Bối. 5. Nguyễn Ngọc Tư 2005: Cánh đồng bất tận. NXB Trẻ Tp HCM. 6. Phan Thị Thu Hiền 2009: "Hệ giá trị đạo đức Phật giáo trong văn hóa Việt Nam (qua ca dao, tục ngữ)". Kỷ yếu Hội thảo khoa học Hệ giá trị văn hóa truyền thống và sự chuyển đổi hệ giá trị trong thời đại hội nhập và toàn cầu hóa. 7. Phan Thị Thu Hiền 2010: "Một số đặc điểm văn hóa Phật giáo người Việt miền Tây Nam Bộ qua cuộc đời các vị danh tăng". Kỷ yếu Hội thảo khoa học Văn hóa phi vật thể người Việt miền Tây Nam Bộ, Trường ĐHKHXH&NV Tp.HCM phối hợp cùng TC Văn hóa Nghệ thuật tổ chức. 8. Phan Thị Thu Hiền 2011: "Cảm quan Phật giáo trong thế giới nghệ thuật của Cánh đồng bất tận". Niên giám Bình luận văn học, Hội Nghiên cứu và giảng dạy văn học Tp.HCM. 9. Sơn Nam 1985: Đồng bằng sông Cửu Long - nét sinh hoạt xưa. NXB. Thành phố Hồ Chí Minh. 10. Sơn Nam 1987: Lịch sử An Giang. NXB Tổng hợp An Giang 11. Sơn Nam 1992: Đình miễu và lễ hội dân gian. NXB. Thành phố Hồ Chí Minh. 12. Sơn Nam 2009: Hồi ký. NXB Trẻ Tp. HCM. 13. Thích Đồng Bổn (chủ biên) 1995: Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX (Tập 1). Thành hội Phật giáo Tp. HCM. 14. Thích Đồng Bổn (chủ biên) 2002: Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX (Tập 2). NXB Tôn giáo. 15. Thích Quảng Kiến 2008: "Hành trì Mật tông Tây Tạng tại Việt Nam". Nguyệt san Giác ngộ số 11. 16. Trần Hồng Liên 1995: Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ Việt Nam. NXB. Khoa học Xã hội. 17. Trần Hồng Liên 2004: Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ. NXB Khoa học xã hội. 18. Trần Ngọc Thêm: "Tính cách văn hóa của người Việt Nam Bộ như một hệ thống".

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CỦA ẢNH HƯỞNG NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Thúy Hằng
Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng Giảng viên Lý luận Chính trị - ĐHQG Hà Nội

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ lâu và thực sự tư tưởng đạo Phật đã trở thành một góc trong đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam. Từ đó có thể nói rằng, bên cạnh hình ảnh "cây đa, bến nước, sân đình" thì hình ảnh mái chùa cũng là biểu tượng thân thương, thấm sâu vào tiềm thức và trở thành một phần trong tâm hồn của con người Việt Nam. Hiện nay, đạo Phật đã có những biến chuyển mạnh mẽ cùng với sự thay đổi

của điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Phật giáo với triết lý nhân sinh sâu sắc đã ảnh hưởng và góp phần đắc lực trong việc hình thành, phát triển và tạo nên cốt cách của con người Việt Nam. Triết lý đó đã giáo dục con người tu dưỡng để hoàn thiện mình, làm lành, lánh ác; thấy được cuộc sống của mình do chính mình làm chủ, vì vậy không chờ đợi ở một thế lực nào khác mà bản thân phải gắng sức rèn luyện để trở thành người tốt, có ích cho xã hội. Đồng thời, triết lý đó còn giáo dục con người sống biết hy sinh lợi ích, yêu thương mọi người, thương người như thể thương thân. 1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO Học thuyết về nhân sinh quan của Phật giáo gắn bó chặt chẽ và là hệ quả trực tiếp của quan niệm muôn vật sinh ra, tồn tại rồi mất đi theo qui luật sinh diệt và sự tiếp thu tư tưởng luân hồi, nghiệp báo của Upanisad. Điều đó được thể hiện ở chỗ, Phật giáo quan niệm: Cũng

như các sự vật, con người mất đi ở chỗ này nhưng lại sinh thành ở chỗ khác. Quá trình thác sinh luân hồi đó đều do "nghiệp" chi phối theo luật nhân duyên. Mục đích cuối cùng và cũng là tư tưởng chủ đạo có tính xuyên suốt toàn bộ thuyết nhân sinh là tư tưởng "giải thoát" chúng sinh khỏi kiếp trầm luân đau khổ. Để đạt được sự giải thoát, Phật giáo nêu ra bốn chân lý mà mọi người phải thực hiện. Đó là "Tứ diệu đế" gồm: Khổ đế (đau khổ là tất yếu, là chân lý, là điều không thể tránh khỏi của con người), Tập đế (là tập hợp những nguyên nhân dẫn tới sự đau khổ, bất hạnh của con người), Diệt đế (cái khổ của con người có thể tiêu diệt được), Đạo đế (là con đường để tiêu diệt cái khổ). Thông qua "Tam học" Phật giáo đưa ra quan niệm về con đường giải thoát, nội dung của Tam học gồm: Giới - Định - Tuệ. Giới (gồm chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh) là những điều răn cấm, những qui định giúp cho con người trên đường tu hành tránh được những lỗi lầm, trở nên trong sạch. Định (gồm chính tinh tiến, chính niệm, chính định) là phương pháp giúp cho người tu hành không tán loạn thâm tâm, nhờ đó mà loại trừ những ý nghĩ xấu, tạo điều kiện cho trí tuệ bừng sáng. Tuệ (gồm chính kiến, chính tư duy): Người có trí tuệ sáng suốt diệt trừ được vô minh, tham dục, chứng ngộ được chân lý thực hành thiện, mưu lợi ích cho chúng sinh. Đạo Phật đề cao vai trò của trí tuệ, xem đó là điều kiện không thể thiếu được để tiến tới giác ngộ và giải thoát. Phật giáo khẳng định rằng, có trí tuệ mới có khả năng phân biệt đúng sai, thiện ác... và mới có thể tự giải thoát khỏi những ràng buộc của dục vọng cá nhân. Phật giáo còn đề cập tới Bát chính đạo (tám con đường chân chính để đạt đạo) và "lục độ" (6 phép tu) để chủ động thực hiện những điều tốt, đem lại lợi ích cho người, cho chính mình. Mục đích của việc tu hành trong giáo lý của đạo Phật là nhằm đạt tới sự siêu thoát, hướng con người tới cõi Niết-bàn (Nirvana). Tứ diệu đế - Tam học - Bát chính đạo - Ngũ giới - Lục độ - Niết- bàn là những nội dung cơ bản của giáo lý Phật giáo, thể hiện quan điểm về nhân sinh và con đường giải thoát con người ra khỏi sự trầm luân của "bể khổ". Lấy con người là trung tâm, thấy được nỗi khổ của chúng sinh và mong muốn chúng sinh thoát khỏi vòng trầm luân biển khổ. Bằng chủ trương cứu nhân độ thế, từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha, đạo Phật hướng con người tu tập nhân tâm, vượt qua mọi cám dỗ để hoàn thiện dần nhân cách. Những chuẩn mực trong giá trị đạo đức của Phật giáo mang tính triết lý nhân văn sâu sắc, ngoài việc hoàn thiện đạo đức, nó còn ăn sâu vào suy nghĩ,

hành vi, lối sống của mỗi người,

góp phần vào việc giữ gìn và nâng cao đạo đức truyền thống của con người Việt Nam. 2. MỘT SỐ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CỦA ẢNH HƯỞNG NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY Tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng đều nằm trong hình thái ý thức xã hội nên chịu sự quy định của tồn tại xã hội, khi tồn tại xã hội thay đổi thì ý thức xã hội cũng thay đổi theo. Không nằm ngoài quy luật đó, Phật giáo Việt Nam trong những năm vừa qua, đặc biệt, từ khi nước ta chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng có sự biến đổi với những biểu hiện mới. Vậy xu hướng biến đổi ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo Việt Nam sẽ diễn ra như thế nào? Cần đánh giá sự biến đổi đó theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực? Đó là câu hỏi còn bỏ ngỏ và cần lời giải đáp. Thứ nhất: Nhu cầu tín ngưỡng và thành phần tham gia sinh hoạt Phật giáo có nhiều thay đổi Thực tế từ những năm đổi mới đất nước đến nay cho thấy, không khí sinh hoạt tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng ở Việt Nam sôi động hơn rất nhiều so với thời kỳ bao cấp. Có hiện tượng này cũng là một điều bình thường và hợp lý. Bởi vì trong thời kỳ đất nước thực hiện cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, nền kinh tế chậm phát triển, đời sống vật chất của nhân dân còn hết sức thiếu thốn, khó khăn, hầu hết các thành viên trong xã hội chỉ có mong muốn là thỏa mãn được nhu cầu vật chất như "ăn no, mặc ấm", còn các nhu cầu tinh thần khác, đặc biệt là nhu cầu tâm linh gần như không được chú ý đến. Tuy nhiên, từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đất nước đến nay, nền kinh tế nước ta có sự phát triển nhanh, đời sống vật chất của nhân dân ta không ngừng cải thiện, nhân dân có nhiều điều kiện hơn trong việc quan tâm đến đời sống tâm linh, có lẽ sự thay đổi này cũng phù hợp với quan niệm của cha ông "phú quý sinh lễ nghĩa". Như vậy, có thể thấy rằng tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng đã và đang thỏa mãn được nhu cầu tinh thần cho một bộ phận quần chúng nhân dân, nó vẫn còn sức hút, hấp dẫn nhiều người trong xã hội tin và theo. Chỉ cần tập trung quan sát, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy số lượng người đi lễ chùa trong những năm qua tăng nhanh, nếu như trước đây, người lên chùa chủ yếu là người già với tấm lòng thành kính Phật, tự giác thì ngày nay người lên chùa gồm rất nhiều các giai

tầng và thành phần khác nhau trong xã hội, từ người già, đến người trẻ, từ cán bộ công chức đến thường dân... và lý do đi cũng rất khác nhau, họ là những người cô đơn gần với cái chết; những thanh niên đứng trước cuộc đời đầy khó khăn, tình duyên trắc trở bị đổ vỡ niềm tin; có người còn có tâm lý cầu mong sự trợ giúp của các thế lực siêu nhiên... Về độ tuổi: Họ bao gồm lớp người cao tuổi, người trung niên và cả lớp thanh niên. Về lớp người cao tuổi, xưa nhân dân ta có câu: "Trẻ vui nhà, già vui chùa" đã nói lên một truyền thống của người Việt Nam. Con người lúc còn trẻ thì lao động sản xuất, tham gia công tác xã hội. Lúc tuổi cao sức yếu, không còn làm việc và công tác xã hội, có nhiều thời gian rỗi, các cụ (đặc biệt là các cụ bà) mới có thời gian lên chùa, chăm lo

đời sống tâm linh, tinh thần của mình, cũng như gia đình mình. Hơn nữa, cuộc đời của họ đã ở buổi hoàng hôn của cuộc đời, mọi đắng cay, ngọt bùi ở đời họ đã nếm trải. Do đó, họ có một cái nhìn sâu xa, bao dung, họ đến với Phật mong muốn có một sự yên tĩnh trong tâm hồn, để vui thú tuổi già. Ngày nay, với chủ trương khôi phục tinh hoa văn hóa truyền thống trong khung cảnh hòa bình, các cụ lại nô nức đến chùa vào các ngày lễ tết, sóc vọng. Phật giáo không chỉ ảnh hưởng đến lớp người cao tuổi. Thông qua lớp người cao tuổi này, Phật giáo đã ảnh hưởng đến lớp con cháu của họ. Lớp thanh niên ngày nay được biết đến đạo Phật qua nghi thức cúng lễ ở nhà trong ngày giỗ, ngày Tết; qua lời dạy của ông, bà, cha, mẹ; qua các ngày lễ hội được tổ chức ở địa phương hay ở các miền của đất nước; qua sự hiện diện của các ngôi chùa và qua cả tấm gương của các nhà sư. Đối với Giáo hội, trong những năm vừa qua, nhiều chùa được tu sửa và xây mới; việc đào tạo Tăng Ni trong cả nước diễn ra liên tục và ngày càng được mở rộng; các ngày lễ của Phật giáo thường xuyên thu hút sự tham gia của nhiều người, trong đó có nhiều người không phải là tín đồ. Trong thời kỳ bao cấp, nhà chùa duy trì sự tồn tại và phát triển chủ yếu bằng thu nhập dựa vào canh tác trên ruộng đất của nhà chùa thì trong điều kiện kinh tế thị trường, với sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất, tính chất kinh doanh cũng đang len lỏi vào nhiều hoạt động của nhà chùa. Nhiều chùa sẵn sàng đáp ứng và thực hiện những yêu cầu của tín đồ như làm lễ giải oan, cầu siêu... với quan niệm cả hai bên cùng có lợi: Các tín đồ Phật tử thỏa mãn nhu cầu tâm linh, còn về phía nhà chùa cũng tăng thêm nguồn thu nhập. Việc tu bổ, sửa chữa chùa phần lớn là do tín đồ, những người lên chùa cung tiến, họ quan niệm: Nếu cung tiến vào chùa nhiều tiền sẽ được Phật phù hộ cho nhiều tài lộc trong cuộc sống. Tại một số ngôi chùa có địa thế đẹp

hay nổi tiếng như chùa Quán Sứ, chùa Trấn Quốc... mở các cửa hàng bán các ấn phẩm kinh sách, vật dụng phục vụ cho việc thực hiện lễ nghi thờ cúng của tín đồ. Qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lễ chùa của tín đồ, phổ biến rộng rãi giáo lý của đạo Phật và tăng nguồn kinh phí cho chùa. Ảnh hưởng nhân sinh quan Phật giáo đến lối sống của người Việt Nam hiện nay còn được biểu hiện qua các phong tục tập quán trong các đám tang: Có nhà sư mặc áo cà sa, là sự thể hiện pháp lực của nhà Phật xua đuổi tà ma, có các vãi đi cầu kinh để dẫn vong hồn về nơi yên nghỉ. Rồi sau đó là lễ cúng cầu siêu... nhà chùa vẫn là điểm tựa cho linh hồn người chết được siêu thoát... Tất cả điều đó đã nói lên biểu hiện sự tác động của kinh tế thị trường tới hành vi đạo đức của Tăng Ni và tín đồ, qua đó một lần nữa cho thấy ảnh hưởng nhân sinh quan Phật giáo đến đời sống tinh thần của con người Việt Nam có nhiều biểu hiện khác so với thời kỳ nước ta thực hiện cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay, ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo vẫn có nhiều ý nghĩa tích cực (thương yêu con người, cứu vớt con người thoát khổ, góp phần làm lành mạnh hóa con người trong kinh doanh theo luật nhân quả, làm hạn chế tác động của mặt trái kinh tế thị trường, ngăn chặn sự suy thoái đạo đức, lối sống trong xã hội, giúp con người hướng thiện, xã hội lành mạnh và trong sạch hơn. Thứ hai: Cách giải thích trong giới luật có một số điều chỉnh cho phù hợp với xã hội hiện đại Việc giữ gìn phẩm giá và

danh dự của đạo Phật được tập trung trong các giới luật, trước hết là chế Ngũ giới, Bát quan trai, Thập thiện... và chúng được triển khai trong hạnh, nguyện. Trường hợp Phật tử nào không thực hiện đầy đủ, hoặc phá giới, hoặc nguyện không đi đôi với hạnh đều bị coi là mình tự làm mất phẩm giá và danh dự của mình. Từ Giới luật như thế, Phật giáo xa lánh mọi hành vi phóng dật, xa lánh mọi hành vi dối trá ở cả thân, khẩu, ý cũng như những hành vi tham nhũng, lừa đảo, buôn gian bán lận v.v... Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế thay đổi, các giới luật trong Phật giáo cũng được giải thích một cách nhẹ nhàng, thông thoáng hơn, chẳng hạn với "ngũ giới", họ đã thêm bớt và mở rộng nội dung như vấn đề "giới sát". "Giới sát" theo Đại thừa vốn có nghĩa là không sát sinh, không ăn thịt, cá, nhưng ngày nay đã được giải thích khác đi, nội dung giới này được diễn đạt như sau: "Ý thức được những khổ đau do sát hại gây ra, con xin theo hạnh đại bi để bảo vệ sự sống của mọi người và mọi loài"... làm người nghe cảm thấy dễ chấp nhận hơn. Có lẽ Phật giáo đã thấy được

phần nào hạn chế của "Giới sát" là khó thực hiện trong đời sống hiện thực nên thay đổi nội dung cho phù hợp. Khi giải thích vấn đề này, Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm nói: "Không được tự mình sát sinh còn nếu mua thịt cá về nhà thì không có hại gì"(1). Về "giới đạo" vốn có nghĩa là không trộm cắp, nhưng ngày nay được giải thích khác đi là không trộm cắp, không buôn lậu, tham nhũng, lật lọng trong buôn bán để kiếm những món lời bất chính v.v... Giải thích như vậy làm cho người dân dễ dàng chấp nhận và tăng thêm khả năng bao quát của giáo lý, của giới luật, phù hợp và gắn liền với cuộc sống hiện tại, khi mà tham ô, tham nhũng, buôn lậu... đang là "quốc nạn" ở nước ta, hơn nữa điều đó cũng cho thấy, Phật giáo không đứng bên ngoài cuộc sống thực tại mà luôn quan tâm, đi sát cuộc sống, chú ý đến những tiêu cực và mong muốn đẩy tiêu cực ra khỏi đời sống thực để tín đồ được sống trong hạnh phúc. Vấn đề "không uống rượu" hiện nay cũng được người tín đồ quan niệm cởi mở hơn. Khi ốm đau, họ có thể uống rượu thuốc nhẹ để chữa bệnh hoặc người tín đồ có thể uống bia thay rượu trong các dịp có tiệc. Họ cho rằng có thể uống bia, rượu nhẹ trong chừng mực nhất định nhằm làm con người khỏe mạnh hơn nhưng không uống rượu say dẫn đến làm những việc dại dột, xấu xa. Cũng tương tự như vậy, đối với các "giới" còn lại, các tín đồ đều nhất trí cho rằng trong cuộc sống con người cần phải trung thực, không trộm cắp, không gian dâm, không nói dối gây mất đoàn kết, gây hại cho người khác, vì như vậy chính là mình gây nghiệp ác tất sẽ gánh lấy quả báo xấu. Như vậy, việc thực hành "ngũ giới" của tín đồ hiện nay khá mềm dẻo, nó phù hợp với hoàn cảnh, hòa đồng giữa việc đạo với việc đời. Các tín đồ không hiểu giáo luật một cách cứng nhắc, máy móc mà chủ yếu tiếp nhận tinh thần của nó, mục đích là để tín đồ hoàn thiện tư tưởng và hành vi của mình theo các yêu cầu và chuẩn mực của giáo lý đạo Phật. Thứ ba: Sự tham gia của Phật giáo vào đời sống xã hội ngày càng thiết thực và đa dạng hơn Phật giáo với tư tưởng từ bi hỷ xả, cứu khổ cứu nạn đã tham gia tích cực vào các phong trào xã hội, nổi bật trong những năm vừa qua là hoạt động từ thiện của Phật giáo. Việc làm từ thiện của Phật giáo là

1. Thích Thánh Nghiêm (1991), Học Phật quần nghi, Phân viện Nghiên cứu Phật học, Hà Nội, tr.34.

một nét đẹp trong xã hội, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường với mặt trái của nó đã xô đẩy không ít người đến với chủ nghĩa thực dụng, với lối sống vị kỷ. Những hoạt động từ thiện của Phật giáo là những nét đẹp trong xã hội, nhất là khi nền kinh tế thị trường với mặt trái của nó đã xô đẩy không ít người đến với lối sống vị kỷ. Hiện nay, công tác từ thiện của Phật giáo rất đa dạng, bao gồm nhiều hoạt động khác nhau như: Chăm sóc người già cô đơn không nơi nương tựa, chăm sóc trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ, trẻ em tàn tật; chăm sóc, ủng hộ bệnh nhân nghèo; chăm lo cho người nghèo; hoặc những nạn nhân do thiên tai, lũ lụt; nạn nhân chiến tranh, nạn nhân chất độc màu da cam và những nạn nhân của cơ chế thị trường, người nhiễm HIV/AIDS... Theo thống kê, trong năm 2009, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã vận động quyên góp ủng hộ các địa phương bị thiên tai và đã phân phát đến tận tay đồng bào vùng bão lũ với số tiền lên tới 550 tỉ đồng(2). Dẫn đầu hoạt động từ thiện năm 2009 là Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh với tổng trị giá ủng hộ hơn 171 tỉ đồng, 12,5 tấn gạo, 30 ca hiến máu, 15 căn nhà tình thương(3)... Sự đóng góp và giúp đỡ những cảnh đời khó khăn, hoạn nạn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam chính là xuất phát từ tư tưởng đại từ đại đức, từ bi, cứu khổ, cứu nạn của đạo Phật, đã góp phần xoa dịu những nỗi đau cho quần chúng nhân dân mắc phải nơi trần thế, tạo điều kiện để họ hòa nhập vào cộng đồng, xây dựng xã hội ngày càng công bằng, bình đẳng và văn minh hơn. Chính những hoạt động xã hội mang đậm tính nhân đạo đã góp phần giảm bớt tính chất thần bí, làm cho Phật giáo không xa lánh với cuộc sống đời thường, gần gũi với nhân dân. Xu hướng thế tục hóa của Phật giáo một mặt thúc đẩy các tín đồ gắn liền, không thoát ly công cuộc đổi mới của đất nước, mặt khác giúp họ nhận rõ hơn nghĩa vụ, trách nhiệm của người công dân đối với đất nước, đối với dân tộc. Bên cạnh các hoạt động tôn giáo, các tín đồ Phật tử phải chăm lo công việc đời thường, làm theo lẽ đời, theo phương châm Đạo pháp – Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội. Chính xu hướng thế tục hóa sẽ đem lại nhiều cơ hội cho Phật giáo để mở rộng ảnh hưởng của mình trong quần chúng nhân dân. Bên cạnh đó, trước sự biến đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế - xã hội, sinh hoạt Phật giáo cũng thay đổi rất nhiều. Những nét đẹp trong giá trị văn hóa đã bị thị trường hóa, từ thiện, từ tâm để tu

2. VOVNEW (18 -1 - 2010), Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổng kết công tác Phật sự. 3. Thanh niên Online (31-1-2010), Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh làm từ thiện.

bổ, sửa chữa lại chùa là việc làm hết sức cần thiết cho những niềm tin nhân quả và bảo tồn một trong những di sản văn hóa dân tộc, nhưng cũng cần có sự phê phán việc lợi dụng những hành vi trên để trục lợi, làm giảm uy tín của nhà chùa vốn là nơi linh thiêng, thanh tịnh. Do tác động của cơ chế thị trường đã khiến sinh hoạt văn hóa tại các nhà chùa có sự biến đổi, người lên chùa cầu xin đức Phật cả những điều ngược trái với

giáo lý tinh thần của Phật giáo, ví như: Được trúng quả đậm, buôn bán hàng lậu được trót lọt, hoặc mua được rẻ, bán được đắt... Trên thực tế đã xuất hiện danh nghĩa khôi phục văn hóa Phật giáo để bày ra lễ hội tốn kém, những hiện tượng mê tín, dị đoan nhờ đó mà phát triển. Nơi sinh hoạt văn hóa trước đây của nhiều người dân Việt Nam nay đã biến thành chợ trời của sự cúng bái. Có kẻ mượn danh Phật tiến hành các hành vi mê tín, dị đoan: Bùa ngải, lên đồng, gọi hồn... thực chất là lợi dụng lòng mê muội của người dân để phục vụ cho lợi ích của một số cá nhân, ngại lao động, lừa lọc người khác để kiếm sống. Hiện nay, không ít nơi thờ tự giống như một xã hội thu nhỏ có cả nhà ăn, quán trọ, cửa hàng với không khí sôi động ồn ào, náo nhiệt của thị trường, làm mất đi tính thiêng liêng, thanh tịnh của nhà chùa nói riêng, Phật giáo nói chung. Có thể nói nhân sinh quan Phật giáo nhìn chung vẫn phát huy được mặt tích cực và nó vẫn đang hòa nhập với nền đạo đức, văn hóa hiện đại của dân tộc Việt Nam, tạo nên cốt cách và dáng dấp của con người Việt Nam. Điều này cũng trùng hợp với khẳng định của Giáo sư Hoàng Như Mai: Những điều đạo Phật dạy đều nhân bản (nếu hiểu rõ, hiểu đúng), và phù hợp hoàn toàn với những yêu cầu giáo dục đào tạo con người của nước ta và thế giới hiện nay... Thiết nghĩ nếu những giới luật của đạo Phật mà được thấm nhuần một phần nào vào nhân loại thì xã hội sẽ giảm đi biết bao nhiêu tội ác và cuộc sống sẽ lương thiện thuận hòa hơn thế này nhiều(4). Tuy nhiên, trong bối cảnh mới Phật giáo đã có sự cải biến, đổi mới cả về giáo lý, lễ nghi để thích nghi với hoàn cảnh mới, điều kiện mới. Sự biến đổi ảnh hưởng nhân sinh quan Phật giáo diễn ra ở cả hai chiều trái ngược nhau. Một mặt, sự biến đổi đó diễn ra theo chiều hướng tích cực, đó là xu hướng đạo gắn với đời, việc tu tập của người tín đồ không xa lánh trần tục, không thoát ly sự nghiệp đổi mới của đất nước, người tín đồ ngoài việc lo hành đạo còn phải thực hiện tốt trách nhiệm và nghĩa vụ của công dân

4. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2001), Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại, Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr. 79.

v.v... Mặt khác, trong xu hướng nhập thế, cũng nảy sinh không ít hiện tượng tiêu cực như một số người lợi dụng chính sách tự do tôn giáo, tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước, vô tình hay hữu ý tiếp tay cho các thế lực thù địch ở bên ngoài có những hành vi gây rối, âm mưu phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cản trở công cuộc xây dựng và phát triển đất nước; lợi dụng sinh hoạt tôn giáo để tiến hành hoạt động mê tín... Điều đó đòi hỏi Đảng và Nhà nước là phải tìm ra các giải pháp để phát huy những ảnh hưởng tích cực, hạn chế và đẩy lùi ảnh hưởng tiêu cực mà sự biến đổi nhân sinh quan Phật giáo gây ra. Trên cơ sở nắm vững nội dung nguyên lý cơ bản của Phật giáo để phát huy những giá trị của nó trong đời sống xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

***

ĐẶC TRƯNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TRONG THỜI ĐẠI HỘI NHẬP TOÀN CẦU

TT.TS. Thích Phước Đạt
Phó ban Văn hóa Trung ương GHPGVN
Trưởng khoa Phật giáo, HVPGVN tại TP. HCM

Thế kỷ XXI, thế kỷ của khoa học và thông tin bùng nổ, thế kỷ với tôn giáo phát triển như là một trong những xu hướng phát triển chủ yếu của nhân loại. Phật giáo Việt Nam trên tinh thần kế thừa và hội nhập toàn cầu, chưa bao giờ lại hội đủ điều kiện "cần" và "đủ" như hôm nay, để thể hiện trọn vẹn và đầy đủ lý tưởng Duy tuệ thị nghiệp của Phật giáo. Một Phật giáo tôn vinh con người, vì con người và cho con người, một Phật giáo thật sự nhân bản và thật sự dân tộc. Cho nên, Phật giáo chủ trương mọi người, mọi dân tộc đều bình đẳng, hòa hợp, đoàn kết nhau, không phân biệt lớn hay nhỏ, mạnh hay yếu, cùng nhau xây dựng một nền văn hóa thế giới toàn cầu thật sự hạnh phúc và an lạc cho con người. Hẳn nhiên, nó được cấu thành bằng tinh hoa của mọi truyền thống văn hóa dân tộc và văn hóa Phật giáo. Bài tham luận này, trình bày những đặc trưng của Phật giáo Việt Nam như là sức nội tại của chính mình trong thời đại hội nhập toàn cầu. 1. PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ DỰNG NƯỚC, GIỮ NƯỚC, MỞ NƯỚC Kể từ khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã sớm bén rễ trên mảnh đất này. Và trong tâm thức người Việt, Phật giáo nghiễm nhiên trở thành một tôn giáo đóng một vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển cùng với dân tộc Việt Nam trong tiến trình dựng nước, giữ nước, mở nước. Thế nên, các nhà nghiên cứu lịch sử đều công nhận rằng "Bình minh của lịch sử Việt Nam gắn liền lịch sử Phật giáo Việt Nam". Chính cái bề dày lịch sử này đã tạo cho Phật giáo và Việt Nam cơ hội tiếp xúc và hòa nhập vào nhau nhuần nhuyễn

khiến cho nhà thơ lãng mạn Hồ Dzếnh đã viết: "Trang sử Phật, Đồng thời trang sử Việt, Trải bao độ hưng suy, Có nguy mà chẳng mất...". Hay nói cách khác, Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ khi truyền vào nước ta đã được nhân dân ta tiếp biến và hội nhập như thế nào để làm đặc trưng Phật giáo Việt Nam qua các thời đại lịch sử. Trong quá trình tiếp xúc và hội nhập lâu dài đó, đặc biệt là dưới hai triều đại Lý - Trần, Phật giáo thật sự đã trở thành quốc giáo với những ông vua Phật tử xuất sắc như Lý Thái Tông và Lý Thánh Tông, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Thời đại Lý - Trần cung cấp cho chúng ta mô hình Phật giáo Nhất tông gắn bó với dân tộc và phục vụ dân tộc, mà vẫn không làm tổn thương gì đến những chân giá trị tâm linh của đạo Phật. Những cuộc kháng chiến thắng lợi của nhà Lý chống quân Tống và của nhà Trần chống quân Nguyên đều diễn ra trong thời kỳ thịnh nhất của đạo Phật, với hệ tư tưởng chủ đạo là vũ trụ quan - nhân sinh quan Phật giáo. Và hệ tư tưởng đó, là một hệ tư tưởng tích cực, đồng hành cùng với dân tộc, được trải nghiệm và chứng minh qua những trang sử hào hùng giữ nước và dựng nước, mở nước một cách vẻ vang đầy chói lọi. Tất nhiên, mô hình Phật giáo đời Lý hay đời Trần chỉ là mô hình mà ngày nay chúng ta tiếp thu và kế thừa. Trong tiến trình hội nhập toàn cầu, mô hình Phật giáo Việt Nam ắt hẳn có sự chuyển biến, bởi lẽ bản chất của đạo Phật là duyên khởi tính. Hơn nữa, Phật giáo

Lý-Trần là một Phật giáo không giáo điều, không chấp tướng. Lẽ nào chúng ta lại đối đãi với Phật giáo Lý-Trần với thái độ giáo điều và chấp tướng? Có điều, chúng ta vẫn khẳng định một cách dứt khoát là Phật giáo Việt Nam đã có một bề dày lịch sử hơn 2.000 năm và trong quá trình lịch sử đó, Phật giáo đã thực sự hội nhập vào nền văn hóa Việt Nam, như một thành tố không thể chia cắt của nền văn hóa Việt Nam và xã hội Việt Nam. Phật giáo đã cống hiến cho dân tộc Việt Nam những chân giá trị tinh thần đã từng thể hiện sáng chói trong sự nghiệp cứu nước và dựng nước, mở nước của hai thời đại Lý và Trần và cả các thời bị ngoại bang xâm lược. Nhìn chung, Phật giáo hội nhập đã lâu đời vào nền văn hóa Việt Nam, gắn bó với xã hội Việt Nam và dân tộc Việt Nam trong mọi bước đi thăng trầm của lịch sử, nhưng tuyệt đối không đánh mất những giá trị tâm linh siêu việt, toàn cầu, có tính vũ trụ của nó. Đó là một trong những nét đặc trưng của mô hình Phật giáo Việt Nam thời hội nhập

hướng đến. Một đặc trưng thiết yếu, khi chúng ta bàn về Phật giáo Việt Nam ở thời hội nhập. 2. PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI TRUYỀN THỐNG BÌNH ĐẲNG VÀ DÂN CHỦ Thiết nghĩ, đặc trưng thứ hai của Phật giáo Việt Nam chính là truyền thống bình đẳng và dân chủ được vận dụng vào đời sống thực tiễn xã hội. Đây là cơ sở, điều kiện để tạo nên sức mạnh nội tại của đạo Phật nước nhà trong tiến trình hội nhập Phật giáo toàn cầu. Thực tế cho thấy, khái niệm bình đẳng và dân chủ không có trong văn bản kinh điển Phật giáo Việt Nam. Thế nhưng, tinh thần bình đẳng và dân chủ thì được thể hiện rõ trong sự vận dụng vào đời sống thực tiễn. Theo các sử liệu lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi, thì hội chúng xuất gia bao gồm tứ chúng đã có mặt đầy đủ: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Sa-di, Thất-xoa-ma-na, Sa-di-ni khá sớm trong tổ chức đoàn thể Tăng già nước ta. Điểm đáng nói, nữ giới cũng được xuất gia và chứng ngộ như Tỳ-kheo-ni đời Lý là Ni sư Diệu Nhân - một vị Tổ thuộc thế hệ thứ 17, dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngày nay, số lượng Ni tu hành cũng đông hơn số Tăng rất nhiều. Trong khi đó thì ở các nước Đông Nam Á, theo Phật giáo Nam Tông, như Thái Lan, Campuchia, Lào, Miến Điện, nữ giới xuất gia là một vấn đề còn hạn chế. Rõ ràng, ở nước ta tinh thần bình đẳng của đạo Phật được thực thi rõ nét. Bởi vì, theo lời Phật nói với ông A Nan, thì phụ nữ có thể giác ngộ và giải thoát, chứng quả A La Hán như nam giới vậy. Trong Kinh tạng Pali, Trưởng Lão Ni Kệ, chép các bài kệ giác ngộ của các Tỳ-kheo-ni, đã chứng quả A La Hán thời Phật trụ thế. Một dấu hiệu bình đẳng và dân chủ khác của Phật giáo Việt Nam là vị trí của hàng cư sĩ trong Giáo hội. Lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận có những cư sĩ chiếm vị trí hàng đầu trong giới Phật học, được cả hàng tại gia cũng như xuất gia tôn trọng, không khác gì những bậc thầy trong đạo. Vua Lý Thái Tông đời Lý, được xem như là học trò đắc pháp của Thiền sư Thiền Lão thuộc thế hệ thứ 6, của dòng Thiền Vô Ngôn Thông, và vua cũng được xem là một vị Tổ thuộc thế hệ thứ 7 của dòng Thiền này. Vua Lý Thánh Tông, cũng không xuất gia, nhưng được suy tôn là học trò đắc pháp của Thiền sư Thảo Đường, và được xem như là vị Tổ thứ 2 của dòng Thiền này. Dòng Thiền Vô Ngôn Thông còn có hai cư sĩ xuất sắc nữa là Thông Thiên thuộc thế hệ thứ 13 và Ứng Thuận thuộc thế hệ thứ 15. Phật giáo đời Trần có Trần Thái Tông, là ông vua

khai sáng ra triều Trần, và là tác giả cuốn Khóa Hư Lục nổi tiếng, và nhất là cư sĩ Tuệ Trung, vị thầy đáng kính của Trần Nhân Tông, Trần Nhân Tông còn là ông vua xuất gia, người sáng lập và là Sơ Tổ của phái Thiền Trúc Lâm. Thời cận và hiện đại, sử Phật giáo Việt Nam cũng ghi tên nhiều vị cư sĩ xuất chúng, như cụ Tâm Minh Lê Đình Thám, người đã sáng lập ra An Nam Phật học Hội và Trường Phật học Báo Quốc để đào tạo lớp Tăng tài trẻ, sáng lập và làm Tổng Biên tập tờ báo Phật học Viên Âm. Ông cũng sáng lập ra Đoàn Phật học Đức dục, tiền thân của tổ chức Gia đình Phật tử nhằm truyền bá đạo Phật trong giới thanh thiếu niên thời bấy giờ. Ở ngoài Bắc, song song với việc thành lập Hội Phật giáo Bắc kỳ, cũng có nhiều cư sĩ có trình độ Phật học cao như: Thiều Chửu, Tổng Biên tập Báo Đuốc Tuệ, Trần Văn Giáp, Lê Dư, Nguyễn Trọng Thuật. Ở Nam kỳ lúc bấy giờ, nổi danh nhất là cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, người sáng lập ra Hội Phật học Nam Việt, có trụ sở tại chùa Xá Lợi. Bình đẳng giữa nam và nữ, bình đẳng giữa xuất gia và tại gia, sự bình đẳng đó, là điều kiện tiên quyết để phát triển của Phật giáo Việt Nam hiện nay cũng như ở tương lai. Bởi lẽ tinh thần này phù hợp với truyền thống bình đẳng vốn có của Phật giáo Việt Nam, đã được minh chứng qua cả bao thế hệ cư sĩ nổi danh trong làng Thiền Việt Nam và được Trần Thái Tông tóm gọn trong câu sau đây, có thể là phương châm chỉ đạo cho Phật giáo Việt Nam, từ nay và mãi về sau: “Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hưu biệt tại gia xuất gia, bất câu tăng tục, chỉ yếu biện tâm, bổn vô nam nữ, hà tu trước tướng” (Không kể là ẩn dật lớn hay nhỏ, không kể là tại gia hay xuất gia, tăng hay tục, điều cốt yếu là biện tâm, vốn không phân biệt nam nữ, sao lại còn chấp tướng)(1). Rõ ràng, Phật giáo mà Trần Thái Tông quan niệm không phải là Phật giáo của riêng người xuất gia, của riêng giới Tăng lữ, càng không phải là Phật giáo của riêng nam giới xuất gia, như hiện nay ở các nước Đông Nam Á theo Phật giáo Nam tông... mà là một Phật giáo thật sự bình đẳng của nam và nữ, của cả xuất gia và tại gia, nghĩa là của tất cả mọi người. Trong câu trích dẫn của Trần Thái Tông trên đây, có các từ đại ẩn, tiểu ẩn. Đại ẩn là sống giữa đời mà vẫn tu đạo và vui với đạo, đúng như lời của Trần Nhân Tông, kết thúc bài phú Cư Trần Lạc Đạo:

1. Viện Văn học, Thơ văn Lý Trần, tập 2, quyển thượng, Khóa hư lục, Phổ khuyến phát Bồ đề tâm văn, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 62.

“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, Cơ tắc xan hề khốn tắc miên...” (Ở đời vui đạo hãy tùy duyên, Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền...).(2) Đó là lối tu ẩn dật lớn, còn tu ở chùa, lánh vào núi mà tu chỉ là tiểu ẩn, tức là lối tu ẩn dật nhỏ. Phật giáo chỉ cho chúng ta một phương pháp tu hành có thể không cần phải cạo đầu vào chùa, không cần lánh lên núi sống cô độc một mình, mà sống ngay giữa đời như người bình thường mà vẫn có thể giác ngộ và giải thoát. Xem ra, chừng nào mà Phật giáo còn hạn chế và khép mình trong chùa chiền và giới Tăng lữ, thì khó mà nói Phật giáo có gốc rễ sâu bền trong một quốc gia, xã hội. Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ hội nhập là một Phật giáo tiếp nối tư tưởng bình đẳng và dân chủ, không những về tinh thần mà cả trong thiết chế và tổ chức nữa. Cụ thể, sau 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập trong sự hợp nhất các hệ

phái, hiện nay, trải qua 6 nhiệm kỳ, và nhiệm kỳ 7 đã tu chỉnh Hiến chương, đang phát triển vững mạnh trong lòng dân tộc. 3. VAI TRÒ CỦA TĂNG NI VÀ NGÔI CHÙA TRONG THỜI ĐẠI HỘI NHẬP Đặc trưng thứ ba của Phật giáo Việt Nam là sự nhìn nhận vị trí - vai trò của Tăng Ni và ngôi chùa trong thời đại ngày nay. Ở nước ta, vai trò của vị tu sĩ Phật giáo không chỉ được chú trọng trong lĩnh vực tín ngưỡng tâm linh, mà còn nổi bật trong nhiều lĩnh vực khác như văn hóa, giáo dục. Trong vòng 32 năm kể từ ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hệ thống giáo dục Phật giáo hoàn chỉnh, có 4 Học viện Phật giáo đã đào tạo trên 3.000 Tăng Ni tốt nghiệp cử nhân Phật học; 32 Trường Trung cấp và Cao đẳng đã đào tạo cho 5.000 Tăng Ni tốt nghiệp cao đẳng Phật học, gần 7.000 Tăng Ni sinh tốt nghiệp Trung cấp Phật học, đặc biệt có hơn 150 Tăng Ni đã hoàn thành học vị thạc sĩ, tiến sĩ Phật học ở nước ngoài về tham gia giảng dạy và phục vụ các ban ngành chuyên môn cho Giáo hội. Mới đây, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh đã được Giáo hội và Nhà nước cho phép đào tạo 150 Tăng Ni học chương trình Thạc sĩ Phật học thí điểm. Đây là nguồn nhân lực dồi dào để phục vụ đạo pháp và đất nước trong tiến trình hội nhập và phát triển. Chùa là nơi tu sĩ tu học, hoằng pháp và tổ chức - chủ trì mọi nghi lễ, lễ hội tôn giáo song hành cùng với lễ hội văn hóa dân tộc. Trong

2. Viện Văn học, Sđd, Cư Trần Lạc Đạo phú, tr. 510.

những năm gần đây, hàng ngàn ngôi chùa, danh lam đã được trùng tu và phát huy mọi sức mạnh tiềm lực nội tại vốn có của mình. Chùa được xã hội nhìn nhận như là một trung tâm văn hóa, giáo dục, để truyền bá Chánh pháp và văn hóa dân tộc một cách rộng rãi, trở thành kim chỉ nam cho mọi hành vi ứng xử và lẽ sống của Phật tử. Mọi người Phật tử Việt Nam cần giác ngộ rằng: “Con người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là thai tạng...”(3), tất cả mọi chuyện hạnh phúc hay bất hạnh xảy ra trong đời mình, đều do nghiệp, tức là do những hành động nơi ý, lời nói và thân của mình làm ra, chứ không do một Thượng đế hay quỷ thần nào an bài... Muốn có đời sống an vui, hạnh phúc thì chỉ có một cách là tạo nghiệp thiện, nghiệp lành, trừ bỏ mọi nghiệp ác, nghiệp bất thiện... Đúng theo lời của Phật dạy: “Bỏ mọi điều ác, Làm mọi điều lành, Tự làm trong sạch tâm ý, Là lời dạy chư Phật”(4). Với ý nghĩ trong sạch, lời nói trong sạch, hành động trong sạch của mình mới có thể làm trong sạch được bản thân mình, chứ không phải chỉ đi chùa, lễ bái, tôn kính chư Tăng Ni là có thể rửa sạch mọi tội lỗi mình đã phạm. Tăng Ni là biểu trưng sự sống động của sự giác ngộ và thể hiện đời sống giải thoát. Nhờ tâm được giải thoát, cho nên mọi hành động, lời nói cũng có đạo vị giải thoát. Vì vậy, Tăng Ni được xã hội tôn vinh là bậc đạo sư tâm linh, có khả năng hướng dẫn mọi người trên con đường giác ngộ và giải thoát. Đó là vị trí có một không hai của người tu sĩ Phật giáo Việt Nam từ xưa đến nay. Bất cứ ai có suy nghĩ cứ đi chùa, thỉnh chư Tăng làm lễ cầu an, cúng dường trai tăng là mọi tội ác được tiêu trừ, mọi nghiệp chướng được xóa sạch thì thật sai lầm. Một người muốn giải oan thì phải thay đổi nếp sống, nghĩa là sống thiện, không tự mình gây oán thù thêm nữa, thêm bạn bớt thù trong tinh thần hòa hợp, bình đẳng về mặt nhân cách

và cao hơn là bình đẳng giải thoát. Khi Phật còn tại thế, Ngài đã bác thuyết "Tế đàn vạn năng" của Bà-la-môn giáo. Do đó, việc lễ bái ở chùa, lễ cầu siêu và lễ cầu an là rất cần thiết trong bước đầu thực thi con đường giới định tuệ, nó nhắc nhủ mọi người dự lễ noi theo lời dạy của Phật làm mọi điều lành, tránh mọi điều dữ, để hoàn thiện nhân cách, chứ lễ bái đâu có khả năng rửa sạch hết tội lỗi nếu tâm vẫn còn bất thiện?

3. Trung Bộ kinh III. Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt, Thích Minh Châu dịch, Trường Cao Cấp Phật học VN ấn hành 1989, tr. 34 4. Kinh Pháp Cú, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo, 2000, tr. 54.

ĐẶC TRƯNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG THỜI HỘI NHẬP • 581

Phật giáo Việt Nam ở thời hội nhập là Phật giáo của niềm tin và trí tuệ soi sáng, không thể dung túng những tập tục mê tín, dị đoan và người có trí không thể nào chấp nhận được. Ở đây, một lần nữa, chúng ta nhắc lại câu của nhà bác học Albert Einstein ca ngợi "Phật giáo như một tôn giáo đáp ứng được những yêu cầu của khoa học hiện đại". Đồng thời Phật giáo cũng là tôn giáo rất nhân bản, nó tôn vinh giá trị con người như là chủ nhân ông của cuộc sống của mình, chứ không phải cần sự ban ơn, ban phước của thần linh. Vai trò của ngôi chùa Việt Nam – ít nhất là các chùa tiêu biểu – cũng phải có sự thay đổi trong thời đại hội nhập. Chùa Phật, vẫn là nơi tiến hành các khóa lễ giản dị, nhưng giàu ý nghĩa biểu trưng của tâm linh. Đồng thời, ngôi chùa cũng phải trở thành một trung tâm Phật học, một cơ sở văn hóa lớn hoặc nhỏ, với thư viện có đầy đủ ba tạng kinh điển, với những sách Phật học và thế học có giá trị, bằng tiếng Việt và bằng các thứ tiếng khác, một nơi giảng pháp, một nơi tọa đàm giáo lý, hội thảo, giao lưu văn hóa cộng đồng và văn hóa Phật giáo trong và ngoài nước. Chùa là nơi thực tập hành Thiền và trao đổi kinh nghiệm hành Thiền, một nơi làm công tác văn hóa vật thể và phi văn hóa vật thể của dân tộc, một nơi làm từ thiện, có phong cảnh đẹp, có nhiều cây và hoa, một danh lam thắng cảnh. Nói tóm lại, chùa Phật là một nơi mà cảnh vật cũng như mọi người đến đều toát lên đạo vị giải thoát và giác ngộ của đạo Phật, đúng theo tinh thần: "Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt" được thiết lập từ thời Lý – Trần, thể hiện một bản sắc thuần Việt trong tiến trình hội nhập Phật giáo toàn cầu. 4. PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỀ CAO GIÁ TRỊ CON NGƯỜI, HƯỚNG CHO CON NGƯỜI SỐNG HẠNH PHÚC, XÂY DỰNG XÃ HỘI AN BÌNH Trong tất cả mọi giá trị có mặt ở đời thì giá trị nhân bản phải là giá trị chuẩn của mọi giá trị, là thước đo của mọi giá trị. Mọi thành tựu văn minh, sáng kiến khoa học, sáng tạo văn học, nghệ thuật, tôn giáo cần được đánh giá theo góc độ đó. Có như vậy, con người biết yêu thương nhau nhiều, trật tự xã hội được ổn cố, trong một không gian sống toàn cầu. Thực tế, lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận nhiều lời của các nhà Phật học, hay các Thiền sư khẳng định vị trí tối cao của con người. Thiền sư Vạn Hạnh đời Lý từng phát biểu: "...Nhậm vận thịnh suy vô bổ úy, Thịnh suy như lộ thảo đầu phô" (Khéo léo vận dụng quy luật thịnh suy thì không còn sợ hãi, Nhưng đối với mình thịnh hay suy cũng là mong manh như hạt sương trên đầu ngọn cỏ; hay Diệu Nhân

582 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

Ni Sư đời Lý thì cho rằng: “Mê chi cầu Phật, Hoặc chi cầu Thiền. Thiền Phật vô cầu...!” (Mê mới cầu Phật, Hoặc mới cầu Thiền. Không cầu Phật, không cầu thiền); hoặc Thiền sư Quảng Nghiêm đời Lý: “Nam nhi tự hữu xung thiên chí, Hưu hướng Như Lai hành xứ hành” (Làm trai có ý chí cao vọt đến trời, Thôi, không đi lại con đường của Phật nữa...).(5) Lý giải những lời dạy của các thiền sư nói trên, do trước khi nhập Niết-bàn, Phật đã từng khuyên học trò phải dựa vào bản thân mình, đừng có dựa vào cái gì khác, phải lấy mình làm ngọn đèn, phải tự thắp đuốc lên mà đi(6). Khác biệt với giáo chủ các tôn giáo khác, đức Phật Thích Ca luôn khuyên mọi người hãy tin tưởng vào khả năng của mình để thành tựu giác ngộ và giải thoát. Ngài nói: “Ta là Phật đã thành, các người là những vị Phật sẽ thành.” Trên thực tế, Phật đã đặt chúng ta ở một vị trí bình đẳng với Phật, khi Ngài nói một câu như vậy. Trong bài kinh Các vị ở Kesaputta thuộc Tăng Chi Bộ tập I, Phật lại đặt niềm tin của chính mình vào con người có khả năng phân biệt đúng sai, thiện ác, chứ không cần dựa vào sách vở, dư luận, truyền thống, hay bất cứ một sức mạnh nào khác ở bên ngoài: “Này các Kalamas, chớ có tin vì nghe truyền thuyết, chớ có tin vì vị Sa môn là bậc đạo sư của mình, chớ có tin vì đấy là truyền thống, chớ có tin vì nghe người ta nói lại, chớ có tin vì điều ấy ghi trong kinh tạng, chớ có tin vì đó là lý luận siêu hình, chớ có tin vì điều đó nói theo một lập trường, chớ có tin vì điều đó là những dữ kiện hời hợt, chớ có tin vì điều đó hợp với định kiến có sẵn, chớ có tin vì điều đó là tiếng nói của nơi có quyền uy...Nhưng này, các Kalamas, khi nào tự mình biết rõ như sau: Các điều này là điều ác, có tội, bị người trí chỉ trích, nếu chấp nhận và làm theo thì sẽ bất hạnh và đau khổ cho mình và cho người khác. Này các Kalamas, nếu tự mình biết như vậy thì hãy từ bỏ những điều ấy đi”(7). Bài kinh trích dẫn trên, nhằm khẳng định con người có khả năng tự mình phán đoán, qua tư duy lô-gích và thực nghiệm, đánh giá mọi điều thiện và bất thiện, đúng và sai... Bài kinh này tuy được phát biểu cách đây hơn 2.000 năm nhưng đến nay vẫn mang tính thời sự nóng

5. Xem, Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam, Nxb Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, 1992. 6. Xem các Kinh Đại Bát Niết Bàn-Trường Bộ Kinh I và Kinh Du Hành-Trường A Hàm I. 7. Tăng Chi Bộ kinh I, Kinh Các Vị Ở Kesapputa, Trường Cao cấp Phật học VN ấn hành, 1988, tr,388.

hổi. Nó có giá trị như là một thông điệp gởi cho cả loài người. Nhất là trong thời kỳ hội nhập toàn cầu hóa, con người vẫn đang còn xung đột lẫn nhau bởi những định kiến vô lý về sự khác biệt của tôn giáo và tư tưởng hệ, về sắc tộc và chủng tộc. Đạo Phật ở thời đại hội nhập toàn cầu có nhiệm vụ đánh thức, khơi dậy niềm tin ở con người có khả năng phán xét phải trái, thiện ác của bản thân mình, dưới cái nhìn trí tuệ. Nhìn lại, Phật giáo Việt Nam từng hiện thân hai vị vua đầu đời Trần, cả hai đều là những nhà Phật học lỗi lạc, tức là Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông, đã khẳng định bản chất con người là thánh thiện, mỗi người nếu biết dụng tâm tu tập đều có thể làm cho Phật tánh hiển lộ, tức là khả năng thành Phật ngay giữa cõi đời này. Trần Thái Tông viết trong Khóa Hư Lục: “Ngã thân tức Phật thân thị, vô hữu nhị tướng” (Thân ta tức là thân Phật,

không có hai tướng!).(8) Khi vua Trần Thái Tông phát biểu như vậy, không phải là nói cho riêng mình mà là nói cho tất cả mọi người, mọi chúng sanh. Ông viết trong Bài Phổ Khuyến Phát Bồ đề Tâm Văn: "Khái thức Bồ Đề giác tính, cá cá viên thành..." (Sao lại không biết tính giác Bồ Đề, mọi người đều có đầy đủ...).(9) Còn Trần Nhân Tông cũng nói lại tư tưởng đó của ông nội mình là Trần Thái Tông, nhưng với một giọng văn dân dã hơn: "Bụt ở trong nhà, Chẳng phải tìm xa, Nhân khuấy bổn nên ta tìm Bụt. Chỉn mới hay chính Bụt là ta".(10) Có thể nói Phật giáo Việt Nam đã tôn vinh con người lên địa vị Phật, địa vị của bậc Thánh giác ngộ tối cao, bậc Thánh đã đạt tới cảnh giới bất tử, an lạc tuyệt đối, giác ngộ hoàn toàn. Chúng ta vốn là Phật nhưng lại không tự biết, cho nên cứ đi tìm Phật ở đâu đâu, không chịu quay lại tìm Phật ở trong bản thân mình. Thế kỷ XXI là thế kỷ của khoa học, của một Phật giáo Việt Nam "đáp ứng mọi yêu cầu của khoa học hiện đại". Thế kỷ này cũng là thế kỷ của những giá trị nhân bản, thế kỷ của con người. Phật giáo Việt Nam ở thời hội nhập là Phật giáo tiếp nối truyền thống rất nhân bản, một Phật giáo tôn vinh con người và phục vụ con người, đáp ứng những yêu cầu tâm linh cao đẹp nhất của con người. Đạo Phật đề cao trí tuệ thực nghiệm, mà sách Phật thường gọi là tu tuệ. Chữ tu ở đây, chính là giá trị của việc thực nghiệm tâm linh.

8. Viện Văn học, Thơ văn Lý Trần, Sđd, tr. 84. 9. Viện Văn học, Thơ văn Lý Trần, Sđd, tr. 62. 10. Viện văn học, Thơ văn Lý Trần, Sđd, tr. 509.

Bất cứ một chân lý nào, dù là siêu việt như Niết-bàn Phật giáo, hay là những chân lý tương đối của thế giới hiện tượng, đều phải qua thực nghiệm mới có thể nắm bắt một cách thấu đáo được. Nói cách khác dễ hiểu, tu tuệ không chỉ dành riêng cho giới xuất gia, ở chùa mà có, mà bất cứ ai nhiệt tâm thực nghiệm tâm linh đều có thể đạt được. Thực nghiệm ở đây là sống, thực hành, chứ không có nghĩa gì khác. Ein- stein, khi nói tới đạo Phật tương lai, cũng nói tới thực nghiệm: "Bao quát cả thế giới tự nhiên và tâm linh, nó phải dựa trên một ý thức tôn giáo, nảy sinh từ sự thực nghiệm mọi sự vật, tự nhiên và tâm linh, như là một tổng thể có ý nghĩa...". Đúng như nhà bác học Einstein nói, tất cả mọi vấn đề, thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, cũng như thuộc lĩnh vực tâm linh, đều phải qua thực nghiệm mới có thể nắm bắt một cách thấu đáo. Tuy đạo Phật đề cao trí tuệ thực nghiệm, nhưng cũng không xem nhẹ trí tuệ học hỏi và trí tuệ tư duy, mà sách Phật thường gọi là văn tuệ (học hỏi mà biết) và tư tuệ (tư duy mà biết). Chúng ta nhớ lại lời Phật nói với những người Kalamas, khi Phật nói đến "những điều bị những người trí chỉ trích", thì đó là văn tuệ, còn khi Phật nói "Tự mình biết rõ các điều này là bất thiện, là có hại...", đó tức là tư tuệ, là hiểu biết do tự mình tư duy. Còn khi Phật nói "Các điều này thực hiện, sẽ đem lại bất hạnh và khổ đau" đó là tu tuệ, hiểu biết bằng thực nghiệm. Như vậy, khi có người nói tới chân lý tối hậu (Niết bàn) là siêu việt lý trí, tư duy lô-gích thì họ nói đúng, nhưng khi họ phủ nhận mọi giá trị của tu tuệ và văn tuệ, mọi giá trị của học hỏi và tư duy lô-gích, thì họ phạm sai lầm. Nếu thế thì Phật Thích Ca tán thán ông A Nan là "đa văn" tức là sai lầm hay sao? Không phải như vậy, văn tuệ và tư tuệ đều có giá trị của nó. Chân giá trị con người chính là ở chỗ nó biết học hỏi những điều nó chưa biết, và ở chỗ có biết tư duy, lập luận một cách lô-gích.

Tư duy lô- gích nhằm phân biệt phải trái, thiện, ác là một đặc sắc đáng quý của con người. Chính lúc này, hơn lúc nào khác, Phật giáo phải đề cao khả năng tư duy độc lập của con người, để tìm ra lẽ phải, để phân biệt chính tà, thiện ác trong cuộc sống vốn đầy biến động. Phật giáo Việt Nam trong thời đại ngày nay là Phật giáo của trí tuệ, Phật giáo của những người có trí, không mê tín và cuồng tín, tự mình nương tựa vào chính mình, không tìm một nơi nương tựa nào khác, tự mình thắp đuốc lên mà đi, tự mình lấy mình làm ngọn đèn, lấy Chánh pháp làm ngọn đèn... như Phật thường khuyên bảo. Nếu không có lý trí, không có khả năng tư duy, thì đúng như Blaise Pascal nói con người là một thứ lau sậy hèn yếu mà thôi, thế nhưng con người biết

tư duy, và khả năng tư duy đó nâng cao con người lên địa vị tối linh giữa các loài. Thế giới hiện đại là một thế giới náo loạn, sôi động. Ngoại cảnh càng ồn ào và sôi động bao nhiêu thì nội tâm càng cần được yên tĩnh, bình lặng và trong sáng bấy nhiêu. Phật giáo biện tâm và hướng nội sẽ giúp con người thành tựu được một nội tâm như vậy. Hướng nội là để cân bằng với hướng ngoại. Thực tế, cho thấy con người hiện đại hôm nay đang tự mâu thuẫn chính mình, khi đời sống văn minh càng cao thì đời sống tâm linh như có chiều đi xuống. Tâm lý học Phật giáo có thể điều chỉnh tình trạng mất cân bằng đó của con người hiện đại. Có lẽ vì vậy mà Thiền học Phật giáo đã tỏ ra rất hấp dẫn đối với người Tây phương, trong gần một thập kỷ lại đây, và trong quyển sách The Way of Zen (Con Đường Thiền), tác giả một người Tây phương, Alan W. Watts viết: “Thiền là một trong những quà tặng quý báu nhất của châu Á cho thế giới”. Nhưng xu thế hướng nội của Phật giáo Việt Nam còn có một cội rễ sâu xa hơn: Tức là đối với Phật giáo, chân lý không phải là nằm ở bên ngoài mà là ở bên trong của mỗi con người chúng ta. Tư tưởng đó xuyên suốt chiều dài lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khi Phật giáo du nhập vào đất nước ta. Các phương pháp điều thân, điều tâm được áp dụng trong các phái Thiền Việt Nam chủ yếu là nhằm điều hòa nội tâm (điều thân hay điều hơi thở chỉ là phương tiện), nhằm chuyển dần nội tâm từ tán loạn trở thành định tĩnh, từ chỗ hướng ngoại, chạy theo thanh sắc v.v... chuyển thành hướng nội, từ chỗ mê mờ trở thành sáng suốt, từ chỗ thô động, bất kham trở thành nhu nhuyễn dễ sử dụng, hướng tâm đến đâu là tùy theo ý mình. Một người tu tập tâm và điều hòa được tâm như thế sẽ là một người có sức mạnh phi thường! Sớ giải Kinh Kim Cang có câu: “Tâm chế nhất xứ, vô sự bất biện”. Nghĩa là tâm được chế ngự vào một nơi thì không có việc gì mà không làm được. Đây chính là cơ sở để xây dựng một đời sống hạnh phúc, xã hội an lạc cho mọi người. Tóm lại, ngày nay, đất nước ta đang trên đà phát triển và hội nhập vào nền kinh tế thị trường thế giới. Đời sống sinh hoạt của Phật giáo cũng nằm bối cảnh theo xu hướng toàn cầu hóa mà vận hành. Huống chi thuộc tính của Phật giáo là duyên khởi tính, vì thế Phật giáo cũng tùy duyên uyển chuyển trong quá trình hội nhập trên mọi phương diện. Vấn đề là trong quá trình hội nhập, Phật giáo vẫn giữ sắc thái riêng của Phật giáo, của dân tộc, nhưng đồng thời cũng mang những tính chung của cộng đồng quốc tế, nhân loại.

Và như thế, trách nhiệm mỗi người Phật tử là tích cực học đạo, hành đạo tùy theo từng thời đại, hoàn cảnh với tính đa dạng của nền kinh tế thị trường mà tham gia tích cực đóng góp cho tự thân, gia đình và xã hội. Tính đa dạng của nền kinh tế thị trường trong thời hội nhập vốn chẳng xa lạ gì giáo lý Phật giáo. Người Phật tử đã nắm rõ nguyên lý duyên khởi, vô thường, vô ngã thì họ sẽ dễ dàng thích nghi và tiếp cận chuyển hóa.

***

MẤY SUY NGHĨ VỀ VAI TRÒ CỦA
PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY

TS. Trần Thị Hoa
Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Phật giáo là một trong những tôn giáo có uy tín, có ảnh hưởng lớn trên thế giới và đã có mặt ở Việt Nam hơn hai ngàn năm qua trong tinh thần "Hộ quốc an dân". Để tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới, Bộ Chính trị (khóa IX) về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống Pháp luật Việt Nam đến năm 2010, đã ra Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005. Nghị quyết nhấn mạnh "Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về dân tộc, tôn giáo theo hướng tăng cường đoàn kết đồng bào các dân tộc, tôn giáo trên cơ sở đại đoàn kết toàn dân tộc" và "bảo đảm quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, phát huy những mặt tốt đẹp về văn hóa, đạo đức của tôn giáo. Ng- hiêm cấm lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để kích động, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, làm tổn hại an ninh quốc gia". Cũng xuất phát từ nhu cầu hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân trong thời kỳ đổi mới và yêu cầu thực hiện công tác quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, ngày 18/6/2004 Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX đã thông qua Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo. Ngày 29/6/2004 Chủ tịch nước đã ký lệnh công bố Pháp lệnh và ngày 15/11/2004, Pháp lệnh có hiệu lực thi hành. Để hướng dẫn thi hành Pháp lệnh ngày 8/11/2012, chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2012/NĐ-CP "Quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo"; có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2013 thay thế nghị định số 22/CP ngày 01-3-2005 của Chính phủ "Hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo". Đây là những văn bản quy phạm về pháp luật điều chỉnh trực tiếp hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta hiện nay.

Như vậy, Pháp lệnh đã thể hiện chính sách dân chủ, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức tôn giáo. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo. Tôn trọng và bảo đảm nguyên tắc những việc nội bộ của các tổ chức tôn giáo do các tôn giáo tự giải quyết theo hiến chương, điều lệ của các tôn giáo. Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước đối với việc quản lý các hoạt động tôn giáo được quy định cụ thể theo hướng cải cách các thủ tục hành chính như về thời gian, trình tự, thẩm quyền giải quyết của các cấp chính

quyền... trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tôn giáo hoạt động. Điều đó đã làm lành mạnh hóa các quan hệ tôn giáo và hoạt động tôn giáo vì lợi ích chính đáng của tín đồ và tổ chức tôn giáo, vì lợi ích chung của toàn xã hội trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập và giao lưu quốc tế. Thực tế cho thấy với tôn chỉ, mục đích "Cư trần lạc đạo" Phật giáo đã luôn đồng hành cùng lịch sử hình thành và phát triển ở Việt Nam. Phật giáo không chỉ là tôn giáo thuần túy, mà còn là đạo đức, là trí tuệ. Nó không những tạo ra tư tưởng khoan hòa, nhân ái trong chính sách an dân trị quốc của các vương triều Lý, Trần thời văn hóa Đại Việt, mà còn góp phần rất quan trọng trong việc định hình lối sống, phong tục, chuẩn mực giá trị văn hóa Việt Nam. Bởi vì, triết lý của đạo Phật là sự chia sẻ, con đường để giải thoát là tự nguyện và bằng trái tim mong muốn mọi chúng sinh trong thế gian này đều được an lạc, hạnh phúc, thế giới hòa bình và vì thế mà Phật giáo trở thành tôn giáo bình dân với những ý nghĩa giản dị và sâu sắc nhất của nó. Khi đến với Việt Nam trong buổi bình minh của lịch sử, Phật giáo đã tìm đến với văn hóa dân gian để kết thành duyên nợ, từng bước tạo được chỗ đứng trong tâm thức nhân dân bằng truyền thuyết Man Nương kỳ bí và huyền ảo. Sự gặp gỡ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian bản địa đã giúp cho Phật giáo gắn bó và đồng hành với đất nước Việt Nam, con người Việt Nam. Bởi văn hóa dân gian là sản phẩm sáng tạo của nhân dân, kết tinh trí tuệ, thể hiện khát vọng và tâm tư tình cảm của nhân dân. Tìm đến với văn hóa dân gian, kết hợp với tín ngưỡng dân gian là Phật giáo đã tìm đến với nguồn cội của văn hóa dân tộc, tìm đến với sức sống và bản sắc của văn hóa Việt Nam. Sự kết hợp nhuần nhuyễn tài tình càng làm phong phú thêm văn hóa bản địa, thúc đẩy văn hóa phát triển, làm xuất hiện một nền văn hóa Phật giáo ở Việt Nam, khác với Phật giáo ở Trung Quốc, Ấn Độ v.v... Bản chất của Phật giáo là từ bi,

trí tuệ; mục đích là giác ngộ, giải thoát; trên tinh thần hòa bình, giáo dục và hướng thiện; nên hoàn toàn phù hợp với tính nhân bản của văn hóa bản địa do vậy đã nhanh chóng đi sâu vào tư tưởng, vào lòng người. Trong lịch sử Việt Nam, thời nhà Lý là thời kỳ Phật giáo Việt Nam phát triển rạng rỡ nhất. Các vua nhà Lý đã lấy đạo Phật làm quốc đạo. Tôn người đạo cao đức trọng nhất trong Giáo hội làm Quốc sư để vấn kế hưng nước, an dân. Nhờ đó mà kinh tế, văn hóa, đạo đức, xã hội phát triển, thăng hoa mạnh mẽ. Một khi đã đi vào tiềm thức nhân dân tạo nên một tín ngưỡng vững chắc thì Phật giáo sẽ tạo nên sức mạnh quan trọng trong đời sống văn hóa người dân. Các ngôi chùa không chỉ mang yếu tố tâm linh mà giờ đây đã trở thành những trung tâm văn hóa giáo dục trong các làng xã. Và trong cuộc đấu tranh giải phóng đất nước, Phật giáo luôn đứng về những người dân yêu nước. Ví dụ, vào cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII, có vị Lý Phật Tử đã trực tiếp lãnh đạo nhân dân đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là giai đoạn phát triển cực thịnh của Phật giáo Việt Nam, mà đỉnh cao là trong hai triều đại Lý (1010 - 1025) và Trần (1225 - 1400), Phật giáo trở thành Quốc giáo. Đặc biệt từ sau thế kỷ X, cùng với việc giành lại chủ quyền đất nước, văn hóa Việt Nam bước vào một thời kỳ phát triển rực rỡ, bừng lên như một cuộc hồi sinh sáng chói và Phật giáo cũng đóng góp rất lớn trong thời kỳ này. Ví dụ, như Quốc sư Khuông Việt phò giúp vua Đinh trên phương diện ngoại giao, Thiền sư Vạn Hạnh có công giúp vua Lê

Đại Hành đánh tan giặc Tống và khuyên Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long, đặt nền móng lâu dài cho muôn đời sau. Ngài còn khuyên dạy nhân dân tu tâm sửa tính, tu học giáo lý Phật giáo để được giải thoát an lạc. Còn Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược. Khi đất nước thái bình, Ngài nhường ngôi và đến nơi non cao Yên Tử để tu Phật và sáng lập nên Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, góp phần làm nên sự thống nhất tư tưởng, cố kết lòng dân. Đó là một trường phái thiền mang bản sắc riêng của thiền học Việt Nam. Có thể khẳng định rằng, đặc sắc của đạo Phật thời Lý-Trần là một triết lý sống phục vụ nhân sinh, không phải là lý thuyết suông hay giáo điều chết. Các Phật tử thời Lý-Trần đã nắm bắt và thực hiện được tinh thần Phật đạo bằng cả sự sống của họ, bằng tư tưởng, lời nói, hành động trong nếp sống thường ngày.

Bằng những hoạt động tích cực của mình, Phật giáo đã thâm nhập vào nhiều mặt của đời sống xã hội: Chính trị, văn học, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội... Ví dụ về văn học, các Tăng sĩ đều thuộc hàng thượng tầng trí thức, có ảnh hưởng lớn đến nền văn hóa đương thời. Nhờ sách Thiền Uyển Tập Anh và một số bia tạo dựng từ đời Lý mà văn thơ đời ấy còn tồn tại. Các Thiền sư luôn luôn là những người tài giỏi và hay chữ nhất trong xã hội. Trong 50 thi sĩ đời Lý có đến 41 người là Tăng lữ. Ví dụ về mỹ thuật, đối với các ngành kiến trúc, hội họa, điêu khắc, đạo Phật đã là một động lực giúp cho việc phát triển mạnh mẽ. Điển hình là những công trình mỹ thuật còn lưu lại như tượng Quỳnh Lâm bằng đồng cao đến độ đứng cách 10 dặm còn trông thấy đầu pho tượng. Hoặc đình Phổ Minh ở Nam Định, hay những thắng tích ở Hà Nội như chùa Một Cột, đền Hai Bà Trưng v.v... Trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, các Tăng Ni, Phật tử cũng xuống đường đấu tranh đòi độc lập cho dân tộc, hòa bình cho cuộc sống của muôn dân. Hòa thượng Thích Quảng Đức - Ngài đã tự thiêu để chống lại chế độ độc tài của Ngô Đình Diệm. Bảo vệ chủ quyền của dân tộc, nhiều Tăng Ni, cư sĩ Phật tử sẵn sàng "Cởi áo cà-sa khoác chiến bào" đã làm tăng thêm sức mạnh cho Cách mạng Việt Nam. Phát huy truyền thống hơn 2.000 năm qua, Phật giáo Việt Nam hôm nay đã có nhiều Phật sự ích đời, lợi đạo. Thông qua hoằng dương Phật pháp, Phật giáo Việt Nam đã đưa đến cho người dân tư tưởng sống trong Chính pháp, thực hiện tốt pháp luật của Nhà nước, làm tròn nghĩa vụ của người công dân, tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo, thực hiện xóa đói giảm nghèo, xây dựng cuộc sống mới văn minh tiến bộ. Trên con đường hành đạo của mình, Phật giáo Việt Nam đã tích cực tham gia các phong trào như đền ơn đáp nghĩa, tri ân các thương binh liệt sĩ, gắn liền với đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt Nam, cử chín (09) hồi đại hồng chung vào Ngày Thương binh - liệt sĩ; tham gia các chiến dịch nhân đạo ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt; các công tác từ thiện, nuôi dưỡng, giúp đỡ người nghèo, người không nơi nương tựa, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng chất độc da cam, nuôi dạy trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi; mổ mắt miễn phí cho người đục thủy tinh thể, tặng nhà tình nghĩa, vận động tài chính, lương thực, đồ dùng để giúp đỡ người nghèo, tặng xe lăn cho người khuyết tật, thăm hỏi, động viên, tặng quà cho các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng; khám chữa bệnh, phát thuốc

miễn phí cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn.

MẤY SUY NGHĨ VỀ VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI ĐẤT NƯỚC • 591

Nhân dịp Tết cổ truyền hằng năm, Giáo hội tổ chức phát quà Tết cho người nghèo, vùng sâu vùng xa, vùng biên giới, hải đảo... Từ đó đã làm tăng thêm truyền thống của dân tộc Việt Nam "Lá lành đùm lá rách", "lá rách ít đùm lá rách nhiều", v.v... Và bằng những đóng góp như thế, Phật giáo đã từng bước khẳng định vị thế của mình, là hạt giống tốt lành, lương thiện, từ bi yêu thương trong lòng dân tộc và có một vị thế quan trọng trong tổng thể văn hóa Việt Nam. Sự hiện hữu của Phật giáo qua mấy ngàn năm lịch sử góp phần làm nên bản sắc của dòng giống Lạc Hồng. Với bản chất là trí tuệ, là từ bi, sẽ tiếp tục phát huy vị thế linh hoạt, nhạy bén của mình theo phương châm, tinh thần nhập thế để cùng đồng hành với dân tộc, thực hiện nhiệm vụ chắt lọc và kết tinh những giá trị văn hóa tiên tiến trở thành một phần hồn cốt tinh hoa của dân tộc Việt Nam. Việt Nam hôm nay đang trên con đường đổi mới và hòa nhập với cộng đồng quốc tế. Vì thế, trách nhiệm của Phật giáo hôm nay là luôn biết trân trọng, nâng niu gìn giữ những hạt giống tốt lành đó, vun đắp truyền thống tốt đẹp đó, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước. Với tinh thần nhập thế, Phật giáo Việt Nam luôn đoàn kết cùng dân tộc. Hiện nay đã có hơn 40 ngàn Tăng Ni và hàng chục triệu Phật tử, hàng vạn chùa chiền, tự viện được trùng tu, tôn tạo đẹp đẽ. Công tác giáo dục có nhiều chuyển biến rõ nét, đổi mới cả về nội dung và hình thức. Hệ thống giáo dục được mở rộng, các cơ sở đào tạo Tăng Ni từ sơ cấp đến đại học được củng cố và xây dựng khang trang, đảm bảo cho hàng ngàn Tăng Ni sinh học tập. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tự hào đã có hệ thống đào tạo Tăng tài với 4 Học viện Phật giáo, 01 trường Cao đẳng, 32 trường Trung cấp và hàng chục lớp Sơ cấp với đội ngũ giảng viên gồm gần một trăm Tăng, Ni có học vị tiến sĩ, thạc sĩ; mỗi năm đào tạo trên 5.000 Tăng Ni sinh các cấp ở trong nước và cử hàng trăm học viên xuất sắc đi học tại nhiều trường đại học ở nước ngoài, như: Đại học New Delhi (Ấn Độ), Đại học Phật giáo Truyền giáo Nam tông Quốc tế Yangon (Myanmar), Phật Quang Sơn (Đài Loan),... Phật giáo Việt Nam cũng tự hào tổ chức thành công Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc (Vesak) năm 2008 tại Hà Nội. Phật giáo Việt Nam xây dựng và giáo dục đạo đức tốt đẹp, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần giảm bớt tiêu cực và tệ nạn xã hội, hướng dẫn tín đồ tu tâm dưỡng tính, làm những việc thiện, tránh những việc ác. Biết thương yêu đùm bọc lẫn nhau, thể hiện đức tính tốt đẹp của những người con Phật. Thông qua đó nhằm giúp con

592 • NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

người tránh vô minh, chế ngự dục vọng, lòng tham lam để mang lại sự sáng suốt, an lạc, hạnh phúc và sẵn sàng làm mọi việc vì nước, vì dân, vì cộng đồng, góp phần ổn định xã hội. Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận rằng trong xu thế hội nhập và bối cảnh kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, đời sống của người dân được nâng cao, con người có điều kiện để trau dồi kiến thức và vui chơi, giải trí. Bên cạnh đó cũng phát sinh những tiêu cực không nhỏ về đạo đức xuống cấp nghiêm trọng trong gia đình, cơ quan, trường học cũng như ngoài xã hội, với tư tưởng tranh giành quyền lợi, mâu thuẫn, hưởng thụ, vụ lợi, chạy theo đồng tiền bằng nhiều thủ đoạn, làm ảnh hưởng lớn đến lối

sống lành mạnh, trong sáng, vị tha, nhân ái,... Trước tình hình đó, vai trò trách nhiệm của Phật giáo trong việc giáo dục và giúp đỡ mọi người, mà chủ yếu là hướng dẫn cho các thanh, thiếu niên hiểu và sống hướng thiện, khoan dung với tinh thần từ bi, hỉ xả, luôn hướng thiện nhằm giảm bớt những mặt trái, tội lỗi đang làm suy giảm những nét đẹp của văn hóa truyền thống là rất quan trọng. Đồng thời cũng chỉ ra và hướng dẫn cho thanh niên con đường tu thân cho mỗi con người thông qua triết lý nhà Phật về Tứ diệu đế, Bát chính đạo, góp phần điều chỉnh hành vi con người theo chuẩn mực chân, thiện, mỹ. Hạn chế những tham, sân, si, nâng cao đạo đức lối sống có tâm có đức ở đời. Với triết lý duyên sinh, đạo Phật đã thể nhập vào triết lý sống qua các quan hệ, ứng xử với thiên nhiên, với xã hội, với bản thân, gia đình. Bởi vì đạo Phật là từ bi là trí huệ, với mục đích mang đến sự bình an, an lạc, hạnh phúc trong tâm cho muôn chúng sinh, các chư thiên và loài người. Phật giáo Việt Nam với phương châm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội phù hợp với đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Do đó, Phật giáo được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để Phật giáo được truyền bá rộng rãi giáo lý đạo Phật, phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc theo đúng truyền thống cha ông: Dân tộc ta có bốn nghìn năm lịch sử, Từ Đinh Lê Lý cho đến Trần Lê, Dân ta giữ đạo Bồ Đề, Nửa tu chân chính, nửa tề quốc gia.

Trên tinh thần vô ngã vị tha của Phật giáo, với sự hộ trì của Tam bảo, trên con đường hoằng dương Chính pháp, lợi lạc quần sinh, đạo Phật đã là của tất cả mọi người. Từ các vị thiền sư cho đến công chức, cán bộ nhà nước, hay người dân thường hãy noi theo gương sáng cha ông, lấy giáo pháp làm lẽ sống cải tạo chính mình sống lành mạnh, tín tâm và tận tụy với đất nước, gia đình, cộng đồng xã hội, đoàn kết cùng nhau xây dựng đất nước, xây dựng một thế kỷ XXI nhân loại cùng sống trong hòa bình, an vui, nhân ái. Sống trong chan hòa tình hữu nghị các dân tộc, các tôn giáo khác trên thế giới. Đó là điều mà Phật giáo Việt Nam mong mỏi và đang vươn lên đóng góp thêm vào hương sắc của vườn hoa văn hóa thế giới trong thập kỷ phát triển văn hóa.

TP. Hồ Chí Minh, tháng 5-2013

SAU 50 NĂM NHÌN LẠI PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963 (BÁO CÁO TỔNG KẾT HỘI THẢO)

PGS.TS. Nguyễn Công Lý
Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo
Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Kính thưa Quý vị Khách Quý! Kính thưa Chư Tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni! Kính thưa Quý vị Giáo sư; Kính thưa các nhà khoa học! Kính thưa toàn thể Hội thảo! Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 là một dấu son trong lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại. Phong trào này càng khẳng định thêm chân lý: Đã hơn 2.000 năm tồn tại và phát triển, Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc, đất nước.

Đó là một đạo Phật nhập thế giúp đời, hộ quốc an dân. Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 50 năm phong trào đấu tranh Phật giáo ở miền Nam (1963-2013)" đã hân hạnh được đón tiếp Quý vị Khách quý: - Đại diện Ban Tôn giáo Chính phủ; - Đại diện Ban Dân vận - Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Lãnh đạo Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương; - Chư tôn đức trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Lãnh đạo Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh; - Lãnh đạo Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; - Cùng toàn thể các vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni

và các nhà khoa học đến từ nhiều trường Đại học, Viện Nghiên cứu ở nhiều vùng miền của Tổ quốc. Xin được nhiệt liệt chào đón tất cả Quý vị. Kính thưa Quý vị, Hội thảo hôm nay đã nhận được sự chỉ đạo sâu sát và nhiệt tình của Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ban trị sự GHPGVN TP.HCM, Ban Tôn giáo Chính phủ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, sự ủng hộ và tạo điều kiện của lãnh đạo Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP. HCM, của lãnh đạo Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM, đặc biệt là sự tài trợ của gia đình Phật tử Giác Phước An và Giám đốc Khu Du lịch Phương Nam cùng Thượng tọa Tiến sĩ Thích Nhật Từ, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam. Hội thảo khoa học được tổ chức hôm nay là nhờ sự giúp đỡ quý báu và nhiệt tình của Quý vị. Thay mặt Ban Tổ chức hội thảo, tôi xin chân thành cám ơn, ngàn lần cám ơn Quý vị và kính chúc Quý vị vạn sự kiết tường. Kính thưa Quý vị, Hội thảo khoa học lần này được tổ chức với 4 chủ đề: - Một là, Từ phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX đến phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963. - Hai là, Bối cảnh lịch sử, nhân vật, sự kiện, văn học... trong phong trào đấu tranh của Phật giáo ở Miền Nam Việt Nam. - Ba là, Ý nghĩa, vai trò và bài học lịch sử từ phong trào đấu tranh chống chế độ Sài Gòn của Phật giáo Miền Nam. - Bốn là, Định hướng: Đồng hành cùng dân tộc, đạo pháp và chủ nghĩa xã hội của Phật giáo trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Sau khoảng năm tháng chuẩn bị và thông báo, đến nay Hội thảo đã nhận được hơn 50 bài viết của Quý vị đại biểu, các nhà khoa học ở khắp ba miền của đất nước. Ban Tổ chức và Ban Biên tập đã chọn 47 bài viết để in trong sách "Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam 1963" do Nhà xuất bản Phương Đông vừa mới ấn hành mà hiện giờ Quý vị đã có trong tay. Ngoài 03 bài mang nội dung giới thiệu và tổng kết chung, thì có thể điểm lại những nội dung chính trong từng chủ đề như sau: - Chủ đề 1, Ban Tổ chức nhận được 03 bài viết. Bài viết của HT. Thích Đức Nghiệp, Phó Pháp chủ Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã bao quát một diện rộng bằng cách nêu lên hai ảnh hưởng lớn dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX; lý do và ý nghĩa của phong trào đấu tranh

của Phật giáo miền Nam 1963; đặc biệt là tiến trình thống nhất Phật giáo và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời đại hội nhập hiện nay. Bài viết của Thượng tọa Thích Huệ Thông, Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình Dương đã cung cấp cho người đọc những thông tin mới về những đóng góp của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc

trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ XX. Từ khi không còn giữ chức Tri huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định cụ Phó bảng đã vào Nam, địa chỉ đầu tiên ở Nam Kỳ mà cụ Phó bảng đã đặt chân đến là chùa Hội Khánh ở Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương, rồi cuối cùng cụ đã dừng chân tại Cao Lãnh, Đồng Tháp. Những năm tháng ở Bình Dương và những năm cuối đời ở Cao Lãnh, cụ Phó bảng đã cùng với một số vị danh tăng nơi đây đã có những đóng góp không nhỏ trong phong trào chấn hưng Phật giáo bằng những việc làm cụ thể như dịch kinh và chú giải kinh điển bằng chữ quốc ngữ, v.v... TS. Nguyễn Tất Thắng qua bài viết của mình đã dẫn dắt người đọc về miền Trung để tìm hiểu tác động của phong trào chấn hưng Phật giáo tại nơi đây đối với cuộc vận động Phật giáo miền Nam 1963. - Chủ đề 2, Ban Tổ chức nhận được 23 bài viết, đáng chú ý những bài viết của các nhà nghiên cứu: Nguyễn Hồng Dương, Bùi Kha, Trương Văn Chung, Nguyễn Đắc Xuân, Đào Ngọc Chương, Nguyễn Công Lý, Lê Giang, Hà Minh Hồng và Phạm Thị Ngọc Thu, Hoàng Chí Hiếu, Nguyễn Tri Ân, v.v... Bài viết của PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo đã nêu lên những nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam 1963. Ở chủ đề này có đến mấy bài viết khai thác phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam năm 1963 từ tư liệu của Mỹ, chẳng hạn, bài viết của PGS.TS. Trương Văn Chung đã nghiên cứu phong trào này từ hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Mỹ với những nhận định, đánh giá và có cả phản biện của người viết đối với các tư liệu ấy qua cái nhìn và phương pháp luận của triết học và tôn giáo học. Bài viết của PGS. TS. Đào Ngọc Chương thì đi sâu tìm hiểu phong trào Phật giáo 1963 từ góc nhìn của người Mỹ. Bài viết của TS. Bùi Kha - một nhà nghiên cứu lịch sử, một vị giáo sư cộng tác nhiều năm với Học viện Phật giáo và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam - có nhan đề "Phật giáo 1963 và Bồ tát Quảng Đức, nhìn từ thế giới" đã khẳng định những sự thật lịch sử cụ thể về sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự nguyện thiêu thân cúng dường để bảo vệ chánh pháp qua nhiều tư liệu và cái nhìn của nước ngoài. Một số bài viết đi sâu tìm hiểu hay tường thuật lại những sự kiện

cụ thể, ở từng địa phương cụ thể. Chẳng hạn, nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân viết về chân dung và tâm nguyện của Thượng tọa Thích Tiêu Diêu qua bài "Ngọn lửa Thích Tiêu Diêu tỏa sáng giữa sân chùa Từ Đàm - Huế ngày 18-8-1963". TS. Hoàng Chí Hiếu viết về phong trào này ở thị xã Quảng Trị. ThS. Dương Hoàng Lộc thì viết về hành trạng của Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không trong mùa pháp nạn 1963 ở Huế và Sài Gòn. Trong khi đó, hai bài viết của nhà nghiên cứu Nhất Nguyên (tức Tịnh Minh, một bút danh quen thuộc với những công trình về Phật học) và Trí Bửu là những hồi ức về pháp nạn năm 1963 tại thành phố Nha Trang, bởi hồi ấy các vị là người trong cuộc, từng chứng kiến, dù bấy giờ chỉ ở độ tuổi 15 đến khoảng 20. Bài viết của PGS.TS. Hà Minh Hồng và TS. Phạm Thị Ngọc Thu đã nêu lên một cách tiếp cận phong trào Phật giáo năm 1963 qua cái nhìn của người nghiên cứu lịch sử, đặt phong trào Phật giáo 1963 trong phong trào cách mạng dân tộc ở miền Nam lúc bấy giờ. Các tác giả cho rằng phong trào này không nhằm mục tiêu lật đổ chính quyền Diệm - Nhu nhưng chính quyền này bị lật đổ có nguyên cớ từ phong trào Phật giáo; Phong trào Phật giáo 1963 là một bộ phận của

phong trào dân tộc nhưng không thể trở thành ngọn cờ chống đế quốc và chiến tranh thực dân mới và chế độ Diệm - Nhu thực chất cũng chỉ là sản phẩm của chính sách thực dân mới của Mỹ mà thôi. Bài viết của ThS. Phan Văn Cả đã công phu tìm hiểu chính sách của Mỹ đối với chính quyền Ngô Đình Diệm trong cuộc khủng hoảng Phật giáo 1963. Bài viết của Lê Thị Dung thì khẳng định phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963 ở miền Nam chính là đợt sóng cuối cùng nhấn chìm chế độ Ngô Đình Diệm. Bài viết của Dương Văn Triêm ở Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Đồng Tháp thì đặt ra câu hỏi phong trào Phật giáo 1963 có phải là nguyên nhân cái chết của anh em Diệm - Nhu? Nhà nghiên cứu Lê Chính Tâm và TS. Lê Thành Nam thì tìm hiểu tiếng nói của cộng đồng quốc tế về phong trào Phật giáo miền Nam 1963 như dư luận ở Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanma, Sri Lanka, Mông Cổ, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Liên Xô... nói chung là phong trào đấu tranh của Phật giáo 1963 được cộng đồng quốc tế lên tiếng ủng hộ, đồng thời lên án chính quyền họ Ngô đã kỳ thị tôn giáo. Bài viết của Nguyễn Thị Thanh Huyền thì tìm hiểu vai trò của quần chúng nhân dân trong phong trào đấu tranh này của Phật giáo. PGS.TS. Đoàn Lê Giang thì luận giải, phân tích và chứng minh một cách thuyết phục và thú vị về con đường thơ đến với "Lửa Từ bi" của Vũ Hoàng Chương với nhiều tư liệu gốc và mới mẻ, đặc biệt là bài viết đã đi sâu giới thiệu bài thơ "Lửa từ bi" của nhà thơ họ Vũ đã

viết về Bồ-tát Quảng Đức, mà bài thơ này đúng 50 năm trước đã làm xúc động hàng triệu triệu độc giả trong và ngoài nước, ngay cả hôm nay chúng ta đọc lại vẫn còn cảm giác ấy. PGS.TS. Nguyễn Công Lý xuất phát từ văn bản "Lời nguyện tâm huyết" bằng chữ Nôm và bốn bài thi kệ "Thiêu thân cúng dường" của Hòa thượng Thích Quảng Đức để khẳng định tinh thần vô ngã vị tha, một trong những hạnh Bát nhã Ba-la-mật của bậc Bồ-tát, mà Ngài Quảng Đức chính là hiện thân của một vị Bồ-tát trong thời mạt pháp. GS.TS. Nguyễn Tri Ân vốn là pháp diệt của Ngài Quảng Đức đã căn cứ vào tư liệu gốc để đính chính lại những lầm lẫn về tên tuổi và vài vấn đề khác mà các sách báo trước đây đã ghi, đồng thời thông qua các tư liệu này, tái hiện lại cuộc đời và hạnh nguyện của Ngài lúc sinh thời qua bài viết "Bồ tát Quảng Đức: cuộc đời và hạnh nguyện nhìn qua các văn bản và khảo cứu". Nhà nghiên cứu Tâm Diệu thì khẳng định người tưới tẩm xăng lên người Hòa thượng Thích Quảng Đức chính là Đại đức Thích Chơn Ngữ (thế danh Huỳnh Văn Hải) chứ không phải là dân biểu Nguyễn Công Hoan như trên mạng gần đây đã nêu, qua bài viết "Lịch sử Phật giáo Việt Nam ngày 11-6-1963 đã bị mạo hóa". TT.TS. Thích Nhật Từ thì tụng ca hành động vị pháp thiêu thân của Ngài Quảng Đức qua bài viết "Ngọn lửa bất diệt của Bồ tát Quảng Đức". - Chủ đề 3 có 14 bài viết, đáng chú ý là những bài viết của các nhà nghiên cứu: Lê Cung, Cao Huy Thuần, Thích Đạt Đạo, Thích Giác Toàn, Trần Hồng Liên, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Trần Thuận, Trần Nam Tiến... PGS.TS. Lê Cung, một chuyên gia hàng đầu nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại, nhất là phong trào Phật giáo năm 1963, đã đến với Hội thảo với bài "Năm mươi năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam (1063-2013)". Bài viết đã cung cấp cho người đọc một bức tranh tổng thể về phong trào này, đồng thời nêu lên ý nghĩa và bài học lịch sử rút ra từ phong trào. Bài viết

khẳng định phong trào Phật giáo 1963 là yếu tố trực tiếp đưa đến sự cáo chung của chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm; Phong trào Phật giáo 1963 đã góp phần quan trọng trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ họ Ngô, tạo điều kiện cho cách mạng miền Nam phát triển, tạo tiền đề trực tiếp để thống nhất các hệ phái Phật giáo ở miền Nam. Từ đó bài viết rút ra ba ý nghĩa: Một là, phong trào Phật giáo đã quy tụ, tập hợp được mọi tổ chức và tầng lớp xã hội dù khác chính kiến, dân tộc vào cùng một khối đấu tranh chung; Hai là, lần đầu tiên trong lịch sử ý nghĩa thực tiễn của phương pháp bất bạo động đã được khẳng định; Ba là, phong trào Phật giáo 1963 đã có đóng góp to lớn cho sự phát

triển của phong trào cách mạng miền Nam. Riêng về phương pháp bất bạo động đã được GS.TS. Cao Huy Thuần - một nhà nghiên cứu lịch sử và Phật học nổi tiếng, một vị giáo sư cộng tác lâu năm với Viện Nghiên cứu Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam - đã trình bày rất tường minh và thuyết phục trong bài viết "Pháp nạn 1963: Nghĩ về bất bạo động". Xuất phát từ tư tưởng triết lý bất bạo động của Thánh Gandhi trong phong trào đấu tranh giành độc lập chống lại thực dân Anh ở Ấn Độ, bài viết nghĩ về phương pháp đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam trong mùa Pháp nạn 1963. Theo tác giả, điều làm nên sức mạnh của phong trào đấu tranh bằng phương pháp bất bạo động này là tinh thần kỷ luật tự nguyện và sự kiên nhẫn của tất cả mọi người. Nhờ kỷ luật mà phong trào đã vượt qua những hành động đàn áp đầy bạo lực và dã man của chính quyền họ Ngô. Đỉnh cao của phong trào đấu tranh bất bạo động là ngọn lửa của Ngài Quảng Đức mà Vũ Hoàng Chương gọi rất đúng là "Lửa từ bi". Nếu so sánh với Gandhi, với Martin Luther King thì ngọn lửa từ bi cùng trái tim bất diệt của Ngài Quảng Đức là một báu vật của văn hóa Việt Nam cống hiến cho văn hóa thế giới, cho lịch sử đấu tranh bất bạo động của thế giới. Nếu Thánh Gandhi là tinh hoa của văn hoá Ấn Độ giáo thì Bồ-tát Quảng Đức là tinh hoa của văn hóa Phật giáo. Từ phong trào Phật giáo 1963 ở Việt Nam, bài viết còn dẫn dắt người đọc tìm hiểu một hình ảnh đấu tranh bất bạo động khác, đó là hình ảnh bà Aung San Suu Kyi ở Miến Điện (Myanmar) hiện nay. Trong một bài viết khác, ông đã đặt ra và trả lời hai câu hỏi: Phật giáo chống ai, chống gì? Và Phật giáo muốn gì? Để khẳng định đó là bản chất văn hoá của cuộc đấu tranh Phật giáo trong pháp nạn 1963. HT. Thích Giác Toàn đã ngợi ca tán tụng hành động vị pháp thiêu thân của Bồ-tát Quảng Đức qua bài viết "Sáng ngời đức vô úy". Ngọn lửa của Bồ-tát Quảng Đức là ngọn lửa Vô úy, thể hiện sáng ngời tinh thần Vô úy của nhà Phật, mà hôm nay, mỗi chúng ta - những Tăng Ni, Phật tử cần noi gương để thắp sáng tinh thần Vô úy nơi bản thân mình trong sinh hoạt hàng ngày. HT. Thích Đạt Đạo qua bài viết của mình đã nêu những suy nghĩ về tinh thần dân tộc trong phong trào Phật giáo 1963, để qua đó khẳng định Phật giáo Việt Nam là một đạo Phật nhập thế giúp đời. Bàn về vai trò nhập thế của Phật giáo Việt Nam, hội thảo sẽ được tiếp cận vấn đề này qua hai bài viết của PGS.TS. Trần Hồng Liên và của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Dung. PGS.TS. Trần Hồng Liên với bài "Từ phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963, nghĩ về tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam", đã khẳng định tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam đã có từ lúc mới được truyền

vào, phát triển đỉnh cao ở thời đại Lý – Trần, đặc biệt là Phật giáo Trúc Lâm đời Trần qua quan điểm tư tưởng "hòa quang đồng trần", "cư trần lạc đạo", "Phật tại tâm" cùng hành trạng các vị như Quốc sư Phù Vân, Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ và nhất là Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Nhờ tinh thần nhập thế của Phật giáo mà xã hội đời Trần đã được chuyển hóa từ gốc rễ. Truyền thống nhập thế đó tiếp tục phát triển ở phương Nam khi những lưu dân đến khai phá vùng đất này lập ấp dựng chùa rồi tiếp tục đến đầu thế kỷ XX và cho đến thời đại hôm nay. Bài viết "Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam 1963 - đỉnh cao của sự nhập thế" của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Dung cũng nói về nhập thế của Phật giáo nhưng ở một khía cạnh khác. Theo tác giả cần xem xét tinh thần nhập thế ở hai cấp độ: Cá nhân và xã hội. Nhập thế là truyền thống lâu đời của Phật giáo. Phật giáo Việt Nam cũng vậy, truyền thống này phát triển đỉnh cao ở thời Lý - Trần. Dù thời Lê - Nguyễn, Phật giáo không còn vai trò với triều đình như trước nhưng vẫn có những ảnh hưởng đáng kể trong tư tưởng của các vị nhà Nho. Riêng phong trào Phật giáo miền Nam 1963, với phương châm đạo pháp và dân tộc, phong trào này thực sự là một công cuộc nhập thế lớn lao của Tăng Ni, Phật tử. Đây là cuộc hiến sinh cao cả vì hòa bình, tình thương yêu giống nòi, xóa bỏ hận thù, thức tỉnh lương tâm kẻ phản dân hại nước. Phong trào đã lấy bất bạo động làm phương tiện đấu tranh, thể hiện rõ truyền thống của Phật giáo là tham gia chính sự chứ không tham gia chính quyền. Phong trào này còn góp phần khẳng định và bảo tồn văn hóa dân tộc, thể hiện tinh thần khai phóng và dung hợp của Phật giáo. TS. Trần Thuận với bài viết "Sức mạnh truyền thống trong phong trào Phật giáo năm 1963" đã khẳng định sức mạnh của dân tộc, của Phật giáo Việt Nam đó chính là tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo qua các thời đại lịch sử từ Lý – Trần đến Lê – Nguyễn, mà phong trào Phật giáo năm 1963 từ Huế lan ra các tỉnh thành khác ở miền Nam chính là biểu hiện sức mạnh truyền thống và tinh thần nhập thế tích cực ấy. Bài viết "Nhìn lại phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963 – những giá trị và ý nghĩa lịch sử" của TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh bằng cái nhìn lịch sử để rút ra giá trị và ý nghĩa từ phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam 1963. Cụ thể: Một là, phong trào đã gây được tiếng vang trong dư luận, để từ đó, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ không những trong nước mà cả từ phía quốc tế. Hai là, phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam, dù với hình thức bất bạo động, dù phải đối diện với sự đàn áp của chính quyền Diệm nhưng tinh thần và khí thế của phong trào không những không thể bị dập tắt mà ngày càng lớn mạnh.

Ba là, phong trào góp phần quan trọng cả về tinh thần và chuẩn bị lực lượng tham gia cuộc đấu tranh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Hai bài viết của TS. Giác Chinh Trần Đức Liêm và của TT.TS. Thích Viên Trí cùng nêu lên bài học lịch sử từ sự kiện Phật đản năm 1963 và từ Ngọn lửa Quảng Đức. Bài viết của TS. Trần Nam Tiến đã nhìn phong trào từ góc nhìn quan hệ lịch sử - ngoại giao để nêu lên những tác động của phong trào đấu tranh của Phật giáo đến quan hệ

giữa Mỹ và chính quyền Diệm - Nhu. Theo tác giả, phong trào này đã có ảnh hưởng to lớn đối với các phong trào đấu tranh chính trị ở Việt Nam và gây tiếng vang rất lớn trên trường quốc tế lúc bấy giờ và đã nhận được sự ủng hộ lớn của dư luận quốc tế, trong đó có Mỹ. Chính áp lực lớn của dư luận trong nước đã khiến Chính phủ Mỹ phải xem xét lại quan hệ với chính quyền Ngô Đình Diệm và chính Mỹ đã bật đèn xanh cho lực lượng quân đội đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm và đẩy tình hình chính trị ở miền Nam vào tình trạng khủng hoảng một thời gian dài. ThS. Huỳnh Thị Cận thì nêu lên "Mục tiêu công bằng xã hội nhìn từ cuộc vận động Phật giáo năm 1963" với ba kết luận sau: Một là, kết quả cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 không chỉ đơn thuần cứu nguy cho Phật giáo, trên thực tế nó đã góp phần hết sức quan trọng trong việc phá bỏ cái thảm họa "chín năm máu lửa" dưới chế độ độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm đã tròng lên đầu lên cổ một "nửa dân tộc Việt Nam". Hai là, với cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của Phật giáo Việt Nam 1963, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, phương pháp "bất bạo động" đã được giới lãnh đạo Phật giáo chọn làm phương pháp đấu tranh. Ba là, cuộc vận động vì mục tiêu công bằng xã hội của Phật giáo Việt Nam 1963 là một sự kiện lịch sử - văn hóa có tầm vóc lớn lao. Đối với chính bản thân Phật giáo Việt Nam, có thể nói rằng từ sau thời đại Lý - Trần đến nay, trong nhiệm vụ phục vụ Dân tộc và Đạo pháp, chưa có sự kiện nào có quy mô và có tiếng vang rộng lớn như phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. - Chủ đề 4 có 10 bài, đáng chú ý những bài viết sau: Bài viết của GS.TS.NGND. Ngô Văn Lệ "Cuộc đấu tranh của Phật giáo miền Nam chống Mỹ - Diệm và xu hướng nhập thế trong bối cảnh hiện nay" đã trình bày vấn đề dưới góc nhìn nhân học văn hóa (văn hóa tộc người) nên đã kiến giải rất thuyết phục và nêu lên nhiều gợi mở thú vị về tinh thần nhập thế của Phật giáo trong thời đại hội

nhập. Theo tác giả thì những thập kỷ 90 của thế kỷ XX và những thập kỷ đầu thế kỷ XXI trong bối cảnh toàn cầu hóa diện mạo tôn giáo thế giới có ba đặc điểm đáng lưu ý. Đó là sự xuất hiện các hiện tượng tôn giáo mới ở nhiều quốc gia thế giới, trào lưu thế tục hóa do quá trình công nghiệp hóa và xu hướng nhập thế. Xu hướng nhập thế làm cho hoạt động xã hội của các tôn giáo gần với đời sống của người dân (tín đồ tôn giáo), góp phần giải quyết an sinh xã hội và ổn định xã hội để có thể phát triển và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nhưng có phải xu hướng nhập thế chỉ xuất hiện trong những thập kỷ gần đây, khi quá trình công nghiệp hoá và toàn cầu hoá như là một tất yêu lịch sử hay đã xuất hiện từ rất lâu cùng với quá trình phát triển của các tôn giáo? Bài viết đã dựa vào sự kiện cuộc đấu tranh chống Mỹ - Diệm của Phật giáo miền Nam năm 1963 để khẳng định xu hướng nhập thế đã xuất hiện từ lâu trong suốt chiều dài hình thành và phát triển của các tôn giáo, trong đó có Phật giáo. PGS.TS. Phan Thị Thu Hiền thì nêu lên vấn đề tiếp biến Phật giáo trong văn hóa người Việt ở miền Tây Nam Bộ với những số liệu điều tra xã hội học cụ thể, từ đó khẳng định người Việt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đã tiếp thu và biến đổi Phật giáo như thế nào trong đời sống văn hoá của họ. Theo tác giả, Phật giáo với tư cách một tôn giáo lâu đời và quan trọng của người Việt, Phật giáo đã có mặt ở miền Tây Nam Bộ ngay từ những ngày đầu khi

lưu dân từ miền Bắc và miền Trung vào khai phá vùng đất này. Trong những điều kiện tự nhiên và xã hội đặc thù, Phật giáo của người Việt miền Tây Nam Bộ có những nét riêng tương đối độc đáo, bên cạnh những đặc điểm chung của Phật giáo Việt Nam. Bài viết đã làm sáng tỏ một số đặc trưng tiêu biểu ấy trong xem xét Phật giáo ở đây, một mặt, như một hệ thống gồm các thành tố: Thần phả, giáo lý, nghi lễ, cơ sở tôn giáo, tổ chức tôn giáo; mặt khác, như một thành tố trong văn hóa tộc người và văn hóa vùng như một hệ thống. Trong đó, những tôn giáo mới có tính địa phương như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo... về mặt chính thống, những tôn giáo này không được xem là thuộc về Phật giáo. Tuy nhiên, bài viết vẫn xem xét chúng thuộc đối tượng nghiên cứu, ít nhất là qua đối chiếu so sánh để làm sáng tỏ đặc điểm văn hóa vùng của các giáo phái Phật giáo quen thuộc trên thế giới cũng như những hệ phái được giáo hội Phật giáo Việt Nam chính thức công nhận, hoạt động trên miền đất Tây Nam Bộ. ThS. Võ Thanh Hùng với tư cách là chuyên viên Ban chỉ đạo miền Tây Nam Bộ với nhiều năm kinh nghiệm đã đến với Hội thảo một bài viết về "Vai trò của Phật giáo vùng Đồng bằng sông Cửu Long trên

lĩnh vực văn hóa – xã hội trong thời kỳ đổi mới hiện nay" với những số liệu và lý giải cụ thể, khá thú vị về vai trò của Phật giáo nhất là Phật giáo Nam tông Khơme đang rất thịnh hành ở vùng đất này. TT.TS. Thích Phước Đạt thì nêu lên những "Đặc trưng của Phật giáo Việt Nam trong thời đại hội nhập". Cụ thể đó là truyền thống bình đẳng và dân chủ; đề cao giá trị con người, hướng con người sống một cuộc sống hạnh phúc, xây dựng xã hội an bình, trong đó Tăng Ni và các tự viện có một vai trò rất lớn trong việc xây dựng cuộc sống an bình và hạnh phúc ấy. Chính những đặc trưng trên như là sức mạnh nội tại của Phật giáo Việt Nam trong thời đại hội nhập toàn cầu hiện nay. TS. Trần Thị Hoa đã trình bày "Mấy suy nghĩ về vai trò của Phật giáo đối với đất nước hiện nay". Bài viết đã khẳng định tinh thần nhập thế tích cực, hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam đã có từ xưa, và hôm nay trong thời đại hội nhập, Phật giáo Việt Nam đã xây dựng và giáo dục đạo đức tốt đẹp cho con người, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần giảm bớt tiêu cực và tệ nạn xã hội, hướng dẫn tín đồ tu tâm dưỡng tính, làm những việc thiện, tránh những việc ác, biết thương yêu đùm bọc lẫn nhau, thể hiện đức tính tốt đẹp của những người con Phật, nhất là giáo dục tầng lớp thanh thiếu niên, nhằm giúp con người tránh vô minh, chế ngự dục vọng, lòng tham lam để mang lại sự sáng suốt, an lạc, hạnh phúc và sẵn sàng làm mọi việc vì nước, vì dân, vì cộng đồng, góp phần ổn định xã hội. NNC. Nguyễn Đắc Toàn ở Viện Văn hóa Nghệ thuật đã góp thêm tiếng nói cho Hội thảo về "Phật giáo với một số vấn đề văn hóa - xã hội". Bài viết khẳng định Phật giáo là một tôn giáo xuất hiện sớm và đóng vai trò rất lớn trong văn hóa của người Việt. Những triết lý tư tưởng của Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều mặt của cuộc sống, không chỉ trong quan hệ giữa con người với con người mà còn với thiên nhiên, môi trường xung quanh. Điều thú vị là một trong những vấn đề thời sự hiện nay là mối liên hệ giữa Phật giáo với những vấn đề văn hóa - xã hội được dư luận quan tâm, bài viết đã làm rõ mối tương quan ấy, đó là mối quan hệ lao động trong sản xuất kinh doanh - đình công (của người sống), và vấn đề an táng (của người

chết). TS. Trần Hoàng Hảo và ThS. Dương Hoàng Lộc dưới góc độ xã hội học đã nêu lên thực trạng và đề ra giải pháp khi tìm hiểu về Phật giáo ở thành phố Hồ Chí Minh với việc cung cấp dịch vụ xã hội cho cộng đồng. Bốn giải pháp mà bài viết nêu ra là: Một là, chính quyền các cấp thành phố nên có chủ trương, chính sách và tạo điều kiện, vận động giới Tăng Ni, Phật tử trên địa bàn tích cực tham gia vào các hoạt

động an sinh xã hội phục vụ cộng đồng, giúp đỡ bà con nghèo, đặc biệt là việc cung cấp dịch vụ miễn phí về y tế, giáo dục cho họ. Hai là, việc cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh nên mở rộng đến nhiều địa bàn vùng ven, ngoại ngoại thành, khu vực đông dân cư nghèo,... để giúp họ có cơ hội ổn định và dần nâng cao chất lượng cuộc sống thông qua vai trò của các tự viện, Tăng Ni tại địa phương. Ba là, giới Phật giáo thành phố nên mở rộng nhiều hình thức, cách thức cung cấp các dịch vụ xã hội cho cộng đồng dân cư, chú trọng đến các đối tượng công nhân, người nhập cư, sinh viên nghèo, người dân trong khu vực bị qui hoạch treo, người già lang thang, trẻ đường phố,... hiện đang đối mặt với nhiều vấn đề. Bốn là, muốn thực hiện an sinh xã hội tốt cho cộng đồng, dịch vụ xã hội có chất lượng cao thì đội ngũ tham gia phải có kiến thức và kỹ năng liên quan đến công tác xã hội. Vì vậy, Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh nên có kế hoạch tổ chức hoặc tạo điều kiện cho Tăng Ni, Phật tử có tâm huyết phục vụ cộng đồng theo học các khóa học liên quan đến công tác xã hội. Bài viết của ThS. Nguyễn Thị Thúy Hằng thì tìm hiểu "Xu hướng biến đổi của ảnh hưởng nhân sinh quan Phật giáo trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam hiện nay". Bài viết đã trình bày lại những nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo, từ đó nêu lên một số xu hướng biến đổi của ảnh hưởng nhân sinh quan Phật giáo trong đời sống tinh thần của con người hiện nay, cụ thể là: Nhu cầu tín ngưỡng và thành phần tham gia sinh hoạt Phật giáo có nhiều thay đổi; Cách giải thích trong giới luật cần có một số điều chỉnh cho phù hợp với xã hội hiện đại; Sự tham gia của Phật giáo vào đời sống xã hội ngày càng thiết thực và đa dạng hơn. Vì thế Giáo hội và Nhà nước cần phát huy những giá trị của Phật giáo trong đời sống xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Kính thưa Quý vị, Nhìn chung, một điều thú vị là tất cả những bài viết tham dự Hội thảo lần này đều có sự gặp gỡ chung, không có ý kiến trái chiều hoặc đối nghịch khi nhận định về phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963, cũng như nêu lên vai trò, ý nghĩa và bài học lịch sử của phong trào này, dù khi đi sâu vào từng tiểu tiết, người đọc sẽ bắt gặp ở chỗ này chỗ khác trong các bài viết các tác giả đã có sự lý giải khác nhau khi nhìn nhận và đánh giá phong trào này. Điều đó đã góp phần làm cho nội dung của Hội thảo khoa học phong phú hơn, đa dạng hơn – một sự đa dạng trong thống nhất.

Qua Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 50 năm phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam Việt Nam (1963-2013)" lần này chúng ta có dịp nhìn lại Phật giáo Việt Nam ở một thời điểm cụ thể của cao trào đấu tranh. Về mặt phương pháp luận, nếu biết đặt phong

trào đấu tranh của Phật giáo trong bối cảnh của phong trào đấu tranh cách mạng ở miền Nam Việt Nam chống chiến lược Chiến tranh đơn phương thời kỳ 1954- 1960, cũng như chống chiến lược Chiến tranh đặc biệt từ năm 1961 trở đi thì mới thấy hết giá trị và ý nghĩa của phong trào. Chính phong trào Phật giáo năm 1963 ở miền Nam Việt Nam đã góp phần làm cho chính quyền Ngô Đình Diệm suy yếu và bị lật đổ bởi cuộc đảo chánh ngày 01 tháng 11 năm 1963 do tướng Dương Văn Minh lãnh đạo. Chính quyền độc tài gia đình trị họ Ngô sau 9 năm cầm quyền đến đây đã cáo chung. Phật giáo Việt Nam thoát khỏi một cơn pháp nạn, tiếp tục truyền thống tinh thần nhập thế hành đạo cứu đời, tiếp tục hoà mình vào làn sống đấu tranh chung của dân tộc trong cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt Nam cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước bước vào một thời kỳ mới. Hội thảo khoa học lần này sẽ rút ra nhiều ý nghĩa và bài học bổ ích như ở phần trên có điểm qua để từ đó định hướng Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc, đạo pháp và chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay của nước ta. Kính thưa Quý vị Đại biểu, Kinh thưa chư Tôn đức trong Giáo hội Phật giáo, Kính thưa các nhà khoa học, Qua một ngày làm việc, có thể nói Hội thảo khoa học “Kỷ niệm 50 năm phong trào đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam Việt Nam (1963-2013)” đã thành công tốt đẹp. Ban chỉ đạo và Ban Tổ chức Hội thảo một lần nữa xin chân thành cám ơn Ban Tôn giáo Chính phủ, Ban Dân vận Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tỉnh uỷ và Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, lãnh đạo trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, lãnh đạo Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, Quý Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức Tăng Ni cùng các nhà khoa học đã tham dự Hội thảo khoa học. Đặc biệt xin nhiều lần cám ơn ông Giám đốc khu Du lịch Phương Nam và Thượng tọa Tiến sĩ Thích Nhật Từ đã tài trợ cho Hội thảo khoa học này. Xin cám ơn tất cả và xin kính chúc Quý vị Thân tâm thường lạc, Kiết tường như ý. Phật đản 2557, Rằm tháng 4 năm Quý Tỵ Ngày 24 – 5 – 2013

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.